Carlo Arduini Nguyễn Văn Hoàn

Từ điển

VIỆT-Ý Ý-VIỆT

Dizionario

VIETNAMITA-ITALIANO ITALIANO-VIETNAMITA

THẾ GIỚI

TỪ ĐIỂN

VIỆT-Ý
Ý-VIỆT

Dizionario

VIETNAMITA - ITALIANO
ITALIANO - VIETNAMITA

Lời nói đầu

Đây là bản in lại ***Từ điển Việt-Ý*** và ***Từ điển Ý-Việt*** xuất bản năm 2004, in gộp, có bổ sung và sửa chữa ***Từ điển Việt-Ý*** in năm 1999 và ***Từ điển Ý-Việt*** in năm 2002.

Từ điển có hơn 32.000 từ, gồm những từ thông dụng và thuật ngữ nhiều ngành tri thức nhân văn. Về cú pháp có nhiều kiểu nói đặc biệt và tục ngữ được sử dụng nhiều trong hai ngôn ngữ.

Công trình này mong giúp ích những người học tiếng Ý và mong sẽ là một cống hiến cụ thể vào việc phát triển những quan hệ văn hóa và hữu nghị giữa Việt Nam và Italia.

Các tác giả

Premessa

Questa edizione rinnovata del ***Dizionario Vietnamita-Italiano Italiano-Vietnamita***, pubblicato nel 2004, riunisce le edizioni rivedute e ampliate del ***Dizionario Vietnamita-Italiano*** edito nel 1999 e del ***Dizionario Italiano-Vietnamita*** edito nel 2002.

Sono presenti più di 32.000 lemmi includendo parole di uso corrente e termini che abbracciano ogni ramo dello scibile umano. Nella fraseologia sono stati inseriti numerosi modi di dire e i proverbi più usati nelle due lingue.

L'opera è nata per aiutare tutti coloro che a vario titolo si avvicinano allo studio della lingua italiana e intende essere un concreto contributo allo sviluppo delle relazioni culturali e di amicizia tra il Vietnam e l'Italia.

Gli autori

Bảng chữ viết tắt

Abbreviazioni

b	= nghĩa bóng	senso figurato
bn	= bếp núc	gastronomia
c	= danh từ giống cái	sostantivo femminile
cb	= cũng nghĩa bóng	anche figurato
ccn	= cấp cao nhất	superlativo
ch	= cơ khí, cơ học	meccanica
ct	= chính trị	politica
đ	= danh từ giống đực	sostantivo maschile
đa	= điện ảnh	cinematografia
đb	= đại từ bất định	pronome indefinito
đc	= địa chất	geologia
đgt	= động từ	verbo
đh	= động vật học	zoologia
đk	= động từ không ngôi	verbo impersonale
đl	= địa lý	geografia
đp	= động từ phản thân	verbo riflessivo
đph	= tiếng địa phương	parola regionale
đt	= đại từ	pronome
đtc	= đại từ chỉ định	pronome dimostrativo
đtđ	= đại từ nhân xưng	pronome personale
đtqh	= đại từ quan hệ	pronome relativo
đts	= đại từ sở hữu	pronome possessivo
đtv	= đại từ nghi vấn	pronome interrogativo
gc	= giống cái	femminile

gđ	= giống đực	maschile
gp	= giải phẫu học	anatomia
gt	= giới từ	preposizione
h	= hàng hải	marina
hh	= hóa học	chimica
kd	= không dịch	non si traduce
kđ	= không đổi	invariabile
kt	= kinh tế, tài chính	economia, finanza
ktr	= kiến trúc	architettura
kỹ	= kỹ thuật	tecnologia
lp	= luật pháp	diritto
ls	= lịch sử	storia
lt	= liên từ	congiunzione
ml	= thể mệnh lệnh	imperativo
mt	= mạo từ	articolo
n	= âm nhạc	musica
na	= nhiếp ảnh	fotografia
nc	= ngữ cú	fraseologia
nđ	= nội động từ	verbo intransitivo
ngđ	= ngoại động từ	verbo transitivo
nm	= nhấn mạnh	rafforzativo
nn	= nông nghiệp	agricoltura
nnh	= ngôn ngữ học	linguistica
np	= ngữ pháp	grammatica
nt	= nghệ thuật	arte
nv	= nghi vấn	interrogativo
nx	= nghĩa xấu	peggiorativo
pđ	= phủ định	negativo
pl	= tiếng phân loại	classificatore
pt	= phó từ	avverbio, locuzione avv.

q	= quân sự	militare
sh	= sinh vật học	biologia
sk	= sân khấu	teatro
sn	= số nhiều	plurale
st	= số ít	singolare
tâm	= tâm lý học	psicologia
tb	= tính từ bất định	aggettivo indefinito
tc	= từ cổ	arcaico
tct	= tiếng cảm thán	esclamativo
tđ	= tự động từ	verbo pronominale
tg	= tôn giáo	religione
th	= toán học	matematica, geometria
thể	= thể thao	sport
thgt	= thông tục	popolare
tht	= thán từ	interiezione
thv	= thiên văn	astronomia
tm	= thương mại	commercio
tt	= tính từ	aggettivo
ttc	= tính từ chỉ định	aggettivo dimostrativo
tth	= triết học	filosofia
tts	= tính từ sở hữu	aggettivo possessivo
tv	= thực vật	botanica
vh	= văn học	letterario
vl	= vật lý	fisica
x	= xem	vedi
y	= y học	medicina

T.B. Dấu chỉ trọng âm cước chú dưới từ Ý.

N.B. Il punto sotto le parole italiane indica l'accento tonico.

VIỆT-Ý

VIETNAMITA - ITALIANO

A

a[1] ara *(100 metri quadrati)*.

a[2] **1.** ah!, oh! **2.** a proposito!

a dua *(nx)* accodarsi, imitare.

alô **1.** pronto! *(al telefono)* **2.** attenzione!

a míp ameba.

a phiến oppio.

a xít acido *(d)*.

à **1.** ah!, oh! **2.** a proposito. ***À, còn một việc nữa*** a proposito, c'è un'altra faccenda **3.** vero? ***Anh đi à?*** ci andrai vero?

ạ *(esprime rispetto)* ***Vâng ạ*** sì [signore], sì [signora].

á ahi! *(dolore o sorpresa)*.

ác[1] **1.** malvagio, crudele, feroce **2.** duro, rigido. ***Rét ác*** freddo rigido **3.** *(thgt)* eccezionale, formidabile.

ác[2] *(dh)* corvo.

ác cảm antipatia. ***Có ác cảm với ai*** avere antipatia per qualcuno.

ác hại nocivo, che arreca gravi danni.

ác khẩu malalingua, maldicente.

ác là *(dh)* gazza.

ác miệng *x* **ác khẩu**.

ác mộng incubo.

ác ôn sicario, carogna *(b)*.

ác thú belva.

ác tính maligno. ***U ác tính*** tumore maligno.

ác ý malignità, malevolenza.

ách[1] giogo. ***Đặt ách lên con trâu*** mettere il giogo al bufalo; ***ách thực dân*** il giogo del colonialismo.

ách[2] **I.** fermare, fermarsi.
II. (**ách bụng**) che ha pesan-

tezza di stomaco.

ách tắc intasato. ***Ách tắc giao thông*** ingorgo di traffico.

ai **1.** chi. ***Ai thế?*** chi è?; ***ai nói với anh điều đó thế?*** chi te l'ha detto?; ***ai làm nấy chịu*** chi rompe paga; ***bất cứ ai*** chiunque; ***không ai*** nessuno **2.** tutti. ***Ai cũng biết*** tutti lo sanno.

ai ai tutti.

ai nấy tutti quanti.

ai oán lamentoso.

ải[1] passo, valico.

ải[2] **1.** marcio, putrido. ***Gỗ ải*** legno putrido **2.** secco e friabile. ***Đất ải*** terra secca e friabile.

ái ahi! ***Ái, đau quá!*** ahi! che male!

ái chà ahi!

ái lực *(hh)* affinità.

ái ngại avere compassione, compatire.

ái quốc amare la patria. ***Nhà ái quốc*** patriota.

ái tình amore.

am piccola pagoda.

am hiểu conoscere a fondo, intendersi di.

am pe *(đn)* ampere.

am tường *x* **am hiểu**.

ảm đạm cupo, triste. ***Nền trời ảm đạm*** cielo cupo.

ám[1] **(cháo ám)** zuppa di pesce.

ám[2] importunare, disturbare.

ám[3] annerire, oscurare.

ám ảnh ossessionare.

ám chỉ alludere, accennare, insinuare.

ám hiệu segnale segreto, codice cifrato.

ám muội dubbio *(tt)*, losco, sospetto *(tt)*.

ám sát assassinare.

ám thị suggestionare.

an dưỡng essere in convalescenza.

an dưỡng đường casa di riposo, sanatorio.

an hưởng godersi in pace *(la vita)*, trascorrere tranquillamente.

an ninh **I.** sicurezza. ***Cơ quan an ninh*** servizi di sicurezza; ***an ninh xã hội*** assistenza sociale.
II. sicuro, al sicuro.

an phận essere soddisfatto di sé.

an táng seppellire, inumare.

an thân vivere in pace.

an thần *(y)* ***Thuốc an thần*** sedativo, tranquillante.

an toàn **I.** sicuro.
II. sicurezza. ***Đai an toàn*** cintura di sicurezza.

an trí esiliare, bandire.

an ủi consolare, confortare. ***An ủi bạn*** consolare un amico.

án[1] **1.** pena. ***Án tử hình*** pena di morte **2.** verdetto, sentenza **3.** caso. ***Vụ án giết người*** un caso di omicidio.

án[2] bloccare, ostruire.

án mạng omicidio, assassinio. ***Gây án mạng*** commettere un omicidio.

án ngữ bloccare l'accesso.

án phí *(lp)* spese legali.

án treo *(lp)* condizionale.

ang 1. brocca, orcio **2.** scatola per betel *(di rame)*.

áng fare una stima approssimativa.

áng chừng circa, pressappoco.

anh I. 1. fratello maggiore **2.** cugino.
II. io, tu, Lei.

anh ấy egli, lui.

anh chị *(nx)* capobanda, capobandito.

anh dũng coraggioso, valoroso.

anh đào *(tv)* ciliegio, ciliegia.

anh em fratelli.

anh hùng I. eroe.
II. eroico.

anh hùng ca poema epico.

anh ngữ lingua inglese.

anh rể cognato.

anh tài luminare, genio.

anh thư eroina *(d eroe)*.

anh vũ[1] *(đh)* pappagallo.

anh vũ[2] *(đh)* nautilo.

ảnh 1. fotografia. ***Chụp ảnh*** fare una fotografia **2.** *(vl)* immagine.

ảnh hưởng I. influenza, impatto, effetto. ***Khu vực ảnh hưởng*** sfera d'influenza.
II. influenzare, influire.

ánh[1] spicchio. ***Ánh tỏi*** spicchio d'aglio.

ánh[2] **I.** luce, bagliore, riflesso. ***Ánh trăng*** luce della luna.
II. brillare, luccicare.

ánh sáng *(cb)* luce. ***Ánh sáng ban ngày*** luce del giorno.

ao[1] stagno, palude.

ao[2] misurare in modo approssimativo.

ao hồ stagni e laghi.

ao ước desiderare, sperare, augurarsi.

ào I. precipitarsi, entrare precipitosamente.
II. con impeto.

ảo illusorio, virtuale. ***Ảnh ảo*** immagine virtuale.

ảo ảnh illusione, miraggio.

ảo giác 1. illusione, illusione ottica **2.** allucinazione.

ảo mộng illusione.

ảo não dolente, afflitto.

ảo thị illusione ottica.

ảo thuật prestidigitazione.

ảo tưởng illusione, chimera.

ảo tượng miraggio.

áo 1. vestito, abito, giacca 2. fodera. ***Áo ghế bành*** fodera di poltrona 3. rivestimento, strato di rivestimento.

áo bông giacca imbottita *(di cotone)*.

áo cánh giacca corta.

áo choàng 1. soprabito 2. veste da camera, vestaglia.

áo dài vestito lungo, tunica, toga. ***Áo dài cô dâu*** vestito da sposa; ***áo dài luật sư*** toga da avvocato.

áo giáp corazza, armatura.

áo gối federa.

áo khoác soprabito.

áo lá maglietta.

áo lặn scafandro.

áo len maglione [di lana].

áo mưa impermeabile.

áo quan bara.

áo quần vestiti, abiti.

áo sơ mi camicia.

áo tắm costume da bagno.

áo tơi impermeabile di foglie di palma.

áo vét giacca.

áp 1. appoggiare 2. apporre *(sigillo)* 3. avvicinare, accostare 4. essere vicino a.

áp bức opprimere, vessare.

áp chảo *(bn)* saltare. ***Thịt áp chảo*** carne saltata.

áp dụng mettere in pratica, applicare.

áp đặt imporre.

áp kế *(kỹ)* manometro.

áp lực pressione. ***Áp lực động mạch*** pressione arteriosa.

áp phích manifesto, poster.

áp suất pressione. ***Áp suất khí quyển*** pressione atmosferica.

áp tải scortare.

áp thấp bassa pressione.

áp út penultimo.

át[1] dominare, soffocare.

át[2] asso *(carte)*.

át lát atlante.

áy náy preoccuparsi, sentirsi a disagio.

ắc coóc fisarmonica.

ắc quy batteria, accumulatore.

ẵm portare in braccio. ***Ẵm con*** portare in braccio un bambino.

ăn 1. mangiare, nutrirsi. ***Ăn bánh mì*** mangiare pane; ***ăn***

cơm mangiare, pranzare **2.** consumare. ***Xe này ăn nhiều xăng*** questa automobile consuma molto **3.** prendere parte. ***Ăn tiệc*** prendere parte a un banchetto **4.** vincere. ***Ăn ba bàn thua một*** vincere tre a uno **5.** valere. ***Một đô la ăn mười lăm nghìn đồng*** un dollaro vale quindicimila dong **6.** vivere. ***Làm đủ ăn*** guadagnarsi da vivere; ***ăn riêng*** vivere per conto proprio **7.** corrodere. ***A xít ăn mòn kim loại*** gli acidi corrodono i metalli **8.** intonarsi *(di colori)* **9.** accettare *(illecitamente)*. ***Ăn hối lộ*** accettare bustarelle **10.** *(nc)* ***Ăn cháo đái bát*** essere ingrato; ***ăn không nói có*** mentire; ***ăn miếng trả miếng*** occhio per occhio, dente per dente; ***ăn không ngồi rồi*** vivere nell'ozio.

ăn ảnh fotogenico.

ăn bám vivere alle spalle altrui.

ăn bớt fare la cresta sulla spesa.

ăn cánh essere in combutta.

ăn cắp rubare. ***Ăn cắp vặt*** rubacchiare.

ăn chay *(tg)* digiunare, mangiare vegetariano. ***Người ăn chay*** vegetariano *(d)*.

ăn chắc essere sicuro del successo.

ăn chơi oziare, vivere nei piaceri.

ăn cỏ erbivoro.

ăn cỗ banchettare.

ăn cuộc vincere una scommessa.

ăn cướp rapinare, derubare.

ăn đút accettare bustarelle.

ăn đứt essere superiore, avere il sopravvento.

ăn ghẹ mangiare a sbafo.

ăn giá accordarsi sul prezzo.

ăn giải vincere un premio.

ăn gian barare.

ăn gỏi mangiare cibi crudi.

ăn hiếp tiranneggiare, opprimere.

ăn hiệu mangiare al ristorante.

ăn học studiare, fare degli studi. ***Ăn học ở nước ngoài*** studiare all'estero.

ăn hỏi fidanzarsi.

ăn khem essere a dieta, fare una dieta.

ăn khớp incastrare, far combaciare, coincidere.

ăn kiêng *x* **ăn khem**.

ăn lãi *x* **ăn lời**.

ăn làm lavorare.

ăn lan spandersi, allargarsi.

ăn liền liofilizzato, istantaneo. ***Mì ăn liền*** tagliatelle liofilizzate.

ăn lời 1. mancare di parola 2. ubbidire 3. percepire degli interessi, dei profitti.

ăn lương 1. vivere del proprio salario 2. percepire un salario.

ăn mày I. mendicare. II. mendicante.

ăn mặc vestire, vestirsi.

ăn mòn corrodere.

ăn mừng festeggiare, celebrare. ***Ăn mừng thi đỗ*** festeggiare la promozione.

ăn nằm convivere, vivere come marito e moglie.

ăn năn pentirsi.

ăn người avere la meglio.

ăn nói parlare.

ăn ở 1. abitare, risiedere. ***Ăn ở nông thôn*** abitare in campagna 2. vivere insieme 3. comportarsi.

ăn quỵt evitare di pagare, rifiutare di pagare.

ăn sáng fare colazione.

ăn tạp onnivoro.

ăn thề giurare.

ăn thịt carnivoro.

ăn tiệm mangiare al ristorante.

ăn tiền 1. accettare bustarelle 2. *(thgt)* riuscire.

ăn tiêu spendere.

ăn tối cenare.

ăn trộm rubare. ***Tên ăn trộm*** ladro.

ăn trưa pranzare.

ăn uống 1. mangiare e bere 2. banchettare.

ăn vã mangiare cibi senza riso.

ăn vạ rimanere sul posto per ottenere un risarcimento.

ăn vụng mangiare di nascosto.

ăn xin *x* **ăn mày**.

ăn ý intendersi, accordarsi, andare d'accordo.

ăng ẳng *x* **ẳng**.

ăng ten antenna.

ẳng guaire per il dolore *(cane)*.

ắt certamente.

âm[1] 1. negativo. ***Số âm*** numero negativo 2. femminile, yin.

âm[2] suono.

âm bản *(na)* negativo *(d)*.

âm cực *(vl)* catodo.

âm dương yin e yang.

âm điệu intonazione.

âm học *(vl)* acustica.

âm hưởng sonorità, armonia.

âm ỉ sordo, che cova. ***Lửa âm ỉ*** fuoco che cova.

âm lịch calendario lunare.

âm lượng *(vl)* volume.

âm mưu **I.** complottare. **II.** complotto, intrigo.

âm nhạc musica. ***Âm nhạc cổ điển*** musica classica.

âm nhạc học musicologia.

âm phủ inferno.

âm thanh suono. ***Tốc độ âm thanh*** velocità del suono.

âm thầm **1.** silenzioso **2.** depresso.

âm thoa diapason.

âm tiết *(nnh)* sillaba.

âm u oscuro, cupo, fosco.

ầm **I.** boato. ***Nổ ầm*** scoppiare con un boato. **II.** rumoroso.

ầm ĩ rumoroso, chiassoso.

ầm ừ esitare, tergiversare.

ẩm umido. ***Không khí ẩm*** aria umida.

ẩm độ umidità.

ẩm thấp umido. ***Khí hậu ẩm thấp*** clima umido.

ẩm ướt bagnato, fradicio.

ấm[1] bollitore, bricco.

ấm[2] **1.** tiepido. ***Nước ấm*** acqua tiepida **2.** caldo. ***Quần áo ấm*** vestiti caldi.

ấm áp **1.** caldo, tiepido **2.** *(b)* dolce.

ấm cúng accogliente, intimo. ***Gian phòng ấm cúng*** stanza accogliente.

ấm no agiato. ***Cuộc sống ấm no*** vita agiata.

ấm tích teiera di porcellana.

ấm ứ balbettare.

ấm ức provare rancore.

ân cần premuroso.

ân hận rimpiangere, rincrescere.

ân huệ favore. ***Ban ân huệ*** accordare un favore.

ân nhân benefattore.

ân xá amnistiare, graziare.

ẩn[1] **I.** **1.** nascondersi **2.** isolarsi dal mondo, vivere da eremita. **II.** **1.** sottinteso. ***Động từ ẩn*** verbo sottinteso **2.** *(vl)* latente. ***Nhiệt ẩn*** calore latente. **III.** *x* ***ẩn số***.

ẩn[2] spingere, dare una spinta.

ẩn dụ metafora.

ẩn náu nascondersi, imboscarsi.

ẩn ngữ enigma.

ẩn sĩ anacoreta, eremita.

ẩn số *(th)* incognita.

ẩn tình sentimenti intimi.

ẩn ý intenzione recondita.

ấn[1] sigillo.

ấn[2] **1.** premere. ***Ấn nút điện*** premere un pulsante elettri-

co **2.** stipare, pigiare.

ấn định definire, fissare. ***Ấn định ngày họp*** fissare la data della riunione.

ấn hành stampare e pubblicare.

ấn loát stampare.

ấn phẩm pubblicazione.

ấn tượng impressione. ***Gây ấn tượng tốt*** fare una buona impressione; ***chủ nghĩa ấn tượng*** impressionismo *(nt)*.

ấp[1] **1.** feudo **2.** azienda agricola.

ấp[2] covare. ***Gà ấp trứng*** la gallina cova le uova.

ấp ủ 1. abbracciare teneramente **2.** *(b)* nutrire, coltivare.

ấp úng balbettare, farfugliare.

ập I. irrompere, giungere all'improvviso. ***Cơn dông ập đến*** il temporale giunge all'improvviso.
II. con un colpo, con fragore.

âu[1] scatola.

âu[2] chiusa.

âu[3] forse, probabilmente.

âu phục vestiti di stile europeo.

âu sầu afflitto, malinconico.

âu yếm voler bene, amare teneramente.

ẩu negligente, trascurato.

ẩu đả 1. picchiarsi **2.** litigare.

ấu trĩ infantile, puerile.

ấu trùng larva.

ẩy spingere. ***Ẩy cửa*** spingere la porta.

ấy I. quello. ***Quyển sách ấy*** quel libro; ***những ngôi nhà ấy*** quelle case.
II. ciò, quello. ***Ấy là điều tôi mong muốn*** è quello che spero.

B

ba[1] babbo, papà.

ba[2] **1.** tre. ***Một trăm lẻ ba*** centotré; ***ba cuốn sách*** tre libri **2.** terzo. ***Loại ba*** terza categoria **3.** qualche.

ba bảy parecchi, alcuni.

ba đào avversità, avversità della sorte.

ba hoa loquace, chiacchierone, pettegolo.

ba láp assurdo, senza senso, di poco valore.

ba lê balletto.

ba lô zaino.

ba mươi trenta.

ba phải senza opinioni personali, che dice sempre di sì.

ba que mascalzone.

ba trăm trecento.

bà **I. 1.** nonna **2.** signora. ***Bà chủ tịch*** presidentessa.
II. io *(di nonna rivolta ai nipoti)*, tu *(di nipote rivolto alla nonna)*, lei, Lei.

bà ba giacca tradizionale a maniche larghe.

bà chị **I.** sorella maggiore.
II. Lei.

bà con parente. ***Một người bà con xa*** un lontano parente.

bà cô **1.** prozia **2.** zitella **3.** *(nx)* megera.

bà hoàng principessa.

bà ngoại nonna materna.

bà nội nonna paterna.

bả **1.** veleno. ***Bả chuột*** veleno per topi **2.** *(b)* attrattiva.

bả vai (**xương bả vai**) *(gp)* scapola.

bã[1] residuo, scarto, fondo. ***Bã cà phê*** fondi di caffè.

bã[2] esausto, stremato.

bá[1] conte.

bá[2] *(dph)* zia.

bá[3] abbracciare.

bá quyền egemonia.

bạ[1] rafforzare, rinforzare.

bạ[2] qualsiasi, qualunque. ***Bạ gì cũng ăn*** mangiare qualsiasi cosa.

bác[1] **I.** zio.
II. io *(di zio rivolto a nipote)*, tu *(di nipote rivolto allo zio)*.

bác[2] cuocere a fuoco lento mescolando. ***Bác trứng*** strapazzare le uova.

bác[3] rifiutare, respingere, confutare.

bác bỏ rifiutare, respingere.

bác học colto, dotto. ***Nhà bác học*** dotto *(d)*, studioso *(d)*.

bác sĩ dottore, medico.

bạc[1] **I. 1.** argento. ***Nhẫn bạc*** anello d'argento **2.** gioco d'azzardo. ***Đánh bạc*** giocare d'azzardo **3.** piastra *(moneta)*.
II. 1. bianco. ***Tóc bạc*** capelli bianchi **2.** stinto, scolorito.

bạc[2] **1.** ingrato **2.** scarso, misero.

bạc bẽo ingrato. ***Việc làm bạc bẽo*** lavoro ingrato.

bạc đãi maltrattare, mancare di rispetto.

bạc hà *(tv)* menta.

bạc màu 1. impoverito. ***Đất bạc màu*** terra impoverita **2.** stinto, scolorito.

bạc mệnh cattiva sorte, destino crudele.

bạc nhược debole, fiacco.

bạc tình infedele *(in amore)*.

bách[1] *(tv)* cipresso.

bách[2] **1.** cento **2.** *(thgt)* cento dong. ***Cho tôi vay một bách*** prestami cento dong.

bách bộ ***Đi bách bộ*** fare due passi.

bách hóa ogni tipo di mercanzia. ***Bách hóa tổng hợp*** grande magazzino.

bách khoa 1. enciclopedico. ***Từ điển bách khoa*** dizionario enciclopedico **2.** politecnico. ***Trường đại học bách khoa*** Politecnico *(d)*.

bách phân centigrado.

bạch bianco. ***Ngựa bạch*** cavallo bianco.

bạch biến *(y)* vitiligine.

bạch cầu globulo bianco, leucocita.

bạch dương *(tv)* betulla.

bạch đàn *(tv)* eucalipto.

bạch hầu *(y)* difterite.

bạch kim platino.

bạch lạp *(dph)* candela, sego.

bạch phiến eroina *(droga).*

bạch quả *(tv)* ginkgo.

bạch thoại cinese moderno.

bạch tuộc piovra, polpo.

bai *x* **bay**[1].

bài[1] **1.** articolo, brano. ***Bài báo*** articolo di giornale **2.** compito, tema **3.** lezione. ***Bài lịch sử*** lezione di storia.

bài[2] **1.** carta *(da gioco).* ***Chơi bài*** giocare a carte **2.** *(tc)* tavoletta.

bài bác criticare, stigmatizzare.

bài bản testo ad hoc.

bài giải soluzione.

bài giảng corso, lezione.

bài hát canzone.

bài học lezione, insegnamento.

bài khóa testo.

bài lá carte da gioco.

bài làm compito, esercizio, compito in classe.

bài ngoại xenofobo *(tt).*

bài tập esercizio. ***Bài tập đại số*** esercizio di algebra.

bài tiết *(sh)* secernere, eliminare *(sudore, tossine).*

bài tính calcolo, problema.

bài toán *(th)* problema.

bài trí arredare, decorare.

bài trừ estirpare, eliminare, abolire.

bài vở 1. compiti *(di scuola)* **2.** articoli *(di giornale).*

bài xuất *(sh)* secernere.

bãi[1] **1.** argine, terreno alluvionale **2.** campo. ***Bãi đá bóng*** campo di calcio; ***bãi chiến trường*** campo di battaglia.

bãi[2] mucchietto, grumo.

bãi biển spiaggia.

bãi bỏ abolire, abrogare. ***Bãi bỏ một đạo luật*** abrogare una legge.

bãi chăn thả pascolo.

bãi công I. sciopero. **II.** scioperare. ***Bãi công đòi tăng lương*** scioperare per chiedere un aumento salariale.

bãi khóa sciopero studentesco.

bãi miễn destituire, rimuovere dalla carica.

bãi tha ma cimitero.

bãi thực sciopero della fame.

bái thần giáo idolatria.

bái vật giáo feticismo.

bại[1] **1.** fallire **2.** essere sconfitto.

bại[2] paralizzato.

bại hoại degenerato, corrotto.

bại liệt paralizzato, paraplegico.

Bệnh bại liệt trẻ em poliomielite.

bại lộ venire alla luce, trapelare.

bại trận sconfitto *(in guerra)*.

bám 1. attaccarsi, appiccicarsi, aggrapparsi. ***Bám vào cành cây*** aggrapparsi a un ramo 2. pedinare. ***Bám sát tên kẻ cắp*** pedinare un ladro 3. vivere alle spalle *(di qualcuno)*.

ban[1] palla.

ban[2] 1. comitato. ***Ban bầu cử*** comitato elettorale 2. sezione, dipartimento 3. servizio. ***Ban văn ban võ*** servizio civile e servizio militare 4. turno. ***Bác sĩ trực ban*** medico di turno.

ban[3] concedere, accordare.

ban[4] momento, tempo.

ban bố decretare, promulgare. ***Ban bố một đạo luật*** promulgare una legge.

ban chiều pomeriggio.

ban công balcone.

ban đầu I. all'inizio. II. iniziale.

ban đêm notte, di notte.

ban hành promulgare.

ban mai mattino presto.

ban nãy poco fa.

ban ngày giorno, di giorno.

ban ơn concedere un favore.

ban sáng mattino, mattina.

ban sớm *x* **ban sáng**.

ban tối notte, di notte.

ban trưa mezzogiorno, a mezzogiorno.

bàn[1] tavolo. ***Bàn vuông*** tavolo quadrato.

bàn[2] *(thể)* partita, set, rete. ***Thắng ba bàn thua một*** vincere tre reti a una.

bàn[3] discutere.

bàn ăn tavolo da pranzo.

bàn bạc discutere, deliberare, trattare.

bàn cãi discutere, dibattere.

bàn chải spazzola. ***Bàn chải áo*** spazzola per vestiti; ***bàn chải đánh răng*** spazzolino da denti.

bàn chân piede.

bàn cờ scacchiera.

bàn đạp 1. pedale. ***Bàn đạp máy khâu*** pedale di macchina da cucire 2. staffa.

bàn ghế mobilio.

bàn giao passare le consegne.

bàn giấy scrivania.

bàn là ferro da stiro.

bàn luận discutere.

bàn mổ tavolo operatorio.

bàn phím *(n)* tastiera.

bàn rửa mặt lavandino.

bàn tán 1. perdersi in discussioni 2. fare pettegolezzi.

bàn tay mano.

bàn thờ altare. ***Bàn thờ tổ tiên*** altare degli antenati.

bàn tính[1] abaco.

bàn tính[2] esaminare a fondo.

bàn tọa gluteo, posteriore *(đ)*.

bàn tròn tavolo rotondo. ***Hội nghị bàn tròn*** tavola rotonda *(b)*.

bản 1. composizione. ***Bản nhạc*** composizione musicale 2. copia, esemplare. ***Sách in một vạn bản*** libro stampato in diecimila copie.

bản án sentenza, verdetto.

bản chất natura, sostanza, essenza. ***Bản chất con người*** la natura umana.

bản đồ carta, cartina, mappa. ***Bản đồ địa lý*** carta geografica.

bản gốc originale *(đ)*.

bản in thử bozze di stampa.

bản kê inventario.

bản lề *(cb)* cardine, cerniera. ***Bản lề cửa*** cardine della porta.

bản lĩnh personalità, carattere. ***Người có bản lĩnh*** persona di carattere.

bản năng istinto. ***Bản năng sinh tồn*** istinto di conservazione.

bản ngã l'io, l'ego.

bản nháp minuta, brutta copia.

bản quyền diritti d'autore.

bản sao copia, duplicato.

bản thảo manoscritto *(đ)*.

bản thân sé, se stesso. ***Nói về bản thân mình*** parlare di sé.

bản tin bollettino d'informazione.

bản tính natura, indole.

bản văn testo.

bản xứ indigeno, autoctono.

bán[1] vendere.

bán[2] mezzo, semi-. ***Bán sống bán chết*** mezzo morto.

bán buôn vendere all'ingrosso.

bán cầu emisfero. ***Bán cầu bắc*** emisfero nord; ***bán cầu nam*** emisfero sud.

bán chịu vendere a credito.

bán dẫn semiconduttore, transistor.

bán đảo *(đl)* penisola. ***Bán đảo Đông Dương*** penisola Indocinese.

bán đấu giá vendere all'asta.

bán kết *(thể)* semifinale.

bán kính *(th)* raggio. ***Bán kính hình tròn*** raggio di cerchio.

bán lẻ vendere al dettaglio.

bán nguyên âm *(nnh)* semivocale.

bán nguyệt mezzaluna, semicerchio.

bán niên I. semestre. II. semestrale.

bán sỉ vendere all'ingrosso.

bán thành phẩm prodotto semilavorato.

bán thân mezzobusto.

bán tự động semiautomatico.

bạn 1. amico 2. compagno. ***Bạn học*** compagno di classe.

bạn bè amici, compagni.

bạn đọc lettore *(di giornale, rivista)*. ***Thư bạn đọc*** le lettere dei lettori.

bạn đời moglie, consorte.

bạn hàng clientela.

bạn hữu amici.

bạn lòng amante.

bang stato *(di paese federale)*. ***Bang Kê-ra-la*** lo Stato del Kerala.

bang giao relazioni diplomatiche.

bàng bạc diffondersi, propagarsi.

bàng hoàng sbigottito, esterrefatto.

bàng quan guardare con indifferenza, essere uno spettatore indifferente.

bàng quang *(gp)* vescica.

bảng[1] 1. tabellone, bacheca 2. lista. ***Bảng thi đỗ*** lista dei promossi 3. tabella, tavola. ***Bảng giá*** tabella dei prezzi; ***bảng giờ tàu chạy*** orario del treno 4. lavagna.

bảng[2] sterlina.

bảng áp phích bacheca.

bảng đen lavagna.

bảng màu tavolozza.

báng calcio *(di fucile)*.

báng bổ I. bestemmiare. II. blasfemo.

banh[1] *(đph)* palla, pallone.

banh[2] bagno penale.

bành trướng espandere, sviluppare. ***Bành trướng kinh tế*** sviluppare l'economia; ***chủ nghĩa bành trướng*** espansionismo.

bảnh elegante.

bảnh bao azzimato, ricercato.

bảnh chọe altero, altezzoso.

bảnh mắt 1. appena sveglio 2. molto presto la mattina.

bảnh trai bello *(di uomo)*.

bánh[1] 1. pane, torta 2. pezzo. ***Bánh xà phòng*** pezzo di sapone.

bánh[2] ruota. ***Bánh xe đạp*** ruota

di bicicletta.

bánh bích quy biscotto.

bánh chè (**xương bánh chè**) *(gp)* rotula.

bánh đà volano.

bánh đậu dolce di fagioli.

bánh khảo dolce di farina di riso tostato.

bánh lái **1.** timone **2.** volante.

bánh mì pane. ***Bánh mì kẹp*** panino, sandwich.

bánh ngọt dolce, pasticcino.

bánh phở tagliatelle di riso.

bánh quy biscotto.

bánh rán frittella zuccherata.

bánh răng *(kỹ)* ruota dentata.

bánh sừng bò cornetto, croissant.

bánh tai voi dolce piatto a forma di orecchio d'elefante.

bánh tôm frittella di gamberetti.

bánh trái dolciumi, dolci.

bánh xe ruota.

bao[1] **I.** **1.** sacco. ***Bao xi măng*** sacco di cemento **2.** astuccio. ***Bao kính*** astuccio per occhiali **3.** scatola. ***Bao diêm*** scatola di fiammiferi **4.** pacchetto. ***Bao thuốc lá*** pacchetto di sigarette.
II. **1.** circondare, avvolgere **2.** mantenere, pagare. ***Bao gái*** mantenere una ragazza.

bao[2] **1.** quanto. ***Con sông bao lớn?*** quanto è grande il fiume? **2.** non molto.

bao bì imballaggio, involucro.

bao bọc **1.** circondare, cingere **2.** proteggere.

bao cấp ***Chế độ bao cấp*** sistema dei sussidi.

bao che *(nx)* proteggere.

bao dung indulgente, magnanimo.

bao giờ **1.** quando. ***Bao giờ thì có kết quả?*** quando saranno noti i risultati dell'esame?; ***từ bao giờ*** da quando **2.** sempre. ***Bao giờ cũng thế*** sarà sempre così **3.** mai. ***Hơn bao giờ hết*** più che mai; ***không bao giờ*** *(pđ)* mai.

bao gồm comprendere, includere, conglobare.

bao hàm implicare.

bao la immenso, sterminato, infinito.

bao lâu [per] quanto tempo, fra quanto tempo. ***Anh sẽ đi vắng bao lâu?*** [per] quanto tempo sarai assente?; ***không bao lâu*** tra poco.

bao nhiêu quanto. ***Quyển sách này giá bao nhiêu?*** quanto costa questo libro?; ***anh lấy bao nhiêu cũng được*** pren-

dine quanto vuoi.

bao phủ coprire, avvolgere.

bao quản non importa.

bao quanh circondare, cingere.

bao quát abbracciare, includere, dominare *(b)*.

bao tải sacco di iuta.

bao tay *(đph)* guanto.

bao trùm avvolgere, ricoprire, pervadere, dominare.

bao tử[1] feto, embrione.

bao tử[2] *(đph)* stomaco.

bao vây circondare, assediare.

bao xa quanto dista. ***Từ nhà đến đó bao xa*** quanto dista da casa?

bào I. piallare. ***Bào tấm ván*** piallare un'asse.
II. pialla.

bào chế preparare *(medicine)*.

bào chữa 1. difendere, perorare. ***Bào chữa cho bị cáo*** difendere un imputato 2. giustificare.

bào thai *(sh)* feto.

bào tử *(sh)* spora.

bảo 1. dire. ***Ai bảo anh thế?*** chi te l'ha detto? 2. consigliare, avvertire, raccomandare.

bảo ban consigliare, raccomandare.

bảo bối oggetto prezioso.

bảo đảm 1. garantire. ***Bảo đảm quyền tự do của công dân*** garantire le libertà del cittadino 2. assicurare. ***Tôi bảo đảm với anh là đúng sự thực*** ti assicuro che è la verità; ***thư bảo đảm*** lettera raccomandata.

bảo hành garantire, dare una garanzia *(per merce venduta)*.

bảo hiểm assicurare. ***Ngôi nhà này đã được bảo hiểm hỏa hoạn*** questa casa è stata assicurata contro gl'incendi.

bảo hiểm xã hội previdenza sociale.

bảo hộ proteggere, tutelare. ***Chế độ bảo hộ mậu dịch*** *(kt)* protezionismo.

bảo lĩnh avallare, farsi garante.

bảo lưu mantenere, conservare.

bảo quản conservare, tenere in ordine, prendere cura di.

bảo tàng museo. ***Bảo tàng cách mạng*** museo della rivoluzione.

bảo tàng học museologia.

bảo thủ conservatore *(tt)*. ***Đảng bảo thủ*** partito conservatore.

bảo toàn conservare, salvare.

bảo tồn tutelare, preservare, salvaguardare. ***Bảo tồn nền văn hóa dân tộc*** tutelare la cul-

tura nazionale.

bảo trợ patrocinare, proteggere, sponsorizzare. ***Bảo trợ văn hóa nghệ thuật*** proteggere le lettere e le arti.

bảo vệ **I.** **1.** difendere, proteggere **2.** sostenere. ***Bảo vệ luận án*** sostenere una tesi *(di laurea)*.
II. guardia.

bão tempesta tropicale, uragano, tifone. ***Gieo gió gặt bão*** chi semina vento raccoglie tempesta.

bão cát tempesta di sabbia.

bão hòa *(hh)* saturo.

bão tuyết tempesta di neve.

báo[1] pantera.

báo[2] giornale. ***Bài báo*** articolo di giornale; ***nhà báo*** giornalista; ***nghề làm báo*** giornalismo.

báo[3] **1.** annunciare. ***Báo tin*** annunciare una notizia **2.** informare.

báo[4] contraccambiare. ***Báo ơn*** contraccambiare un favore.

báo ảnh giornale illustrato, rotocalco.

báo cáo **I.** riferire, fare un rapporto.
II. rapporto.

báo cáo viên relatore.

báo chí stampa, giornali. ***Tự do báo chí*** libertà di stampa.

báo danh affiggere la lista degli iscritti *(a un esame)*.

báo động allarme, allerta. ***Còi báo động*** sirena d'allarme.

báo hiệu **I.** segnalare, annunciare.
II. segnale.

báo hỷ annunciare le nozze. ***Giấy báo hỷ*** partecipazione di nozze.

báo oán vendicare.

báo tang annunciare un decesso.

báo thù vendicarsi.

báo thức dare la sveglia. ***Đồng hồ báo thức*** [orologio] sveglia.

bạo audace, intrepido.

bạo dạn coraggioso, audace.

bạo động insorgere. ***Cuộc bạo động*** insurrezione.

bạo gan temerario, intrepido.

bạo lực violenza.

bạo nghịch ribelle *(tt)*.

bạo ngược crudele, brutale.

bạo tàn crudele, malvagio.

bát[1] ciotola. ***Bát cơm*** ciotola di riso.

bát[2] otto.

bát đĩa stoviglie, piatti. ***Rửa bát đĩa sau bữa ăn*** lavare i piat-

ti dopo il pasto.

bát giác *(th)* ottagono.

bát giới gli otto comandamenti di Buddha.

bát két pallacanestro.

bát ngát sterminato, immenso.

bát nháo alla rinfusa.

bát phố bighellonare.

bát tiên gli otto immortali.

bạt[1] telone. ***Nhà bạt*** tendone.

bạt[2] **1.** livellare. ***Bạt khoảng đất*** livellare il terreno **2.** spingere, scacciare.

bạt[3] epilogo.

bạt mạng temerario, spericolato, avventato.

bạt ngàn immenso, sterminato.

bạt thiệp cortese, beneducato.

bàu stagno, laghetto.

bàu bạu accigliato, imbronciato.

bàu nhàu brontolare.

báu prezioso. ***Vật báu*** oggetto prezioso.

bay[1] **1.** cazzuola **2.** spatola.

bay[2] **I. 1.** volare. ***Chim bay*** gli uccelli volano **2.** sventolare *(nd)*. ***Cờ bay trước gió*** la bandiera sventola **3.** sbiadire *(colori)* **4.** evaporare **5.** essere bocciato.

II. 1. decisamente, categoricamente. ***Chối bay (chối bay chối biến)*** negare categoricamente **2.** agevolmente.

bay[3] *(dph)* voi, voialtri.

bay biến categoricamente.

bay bướm ricercato, raffinato.

bay hơi evaporare. ***Nước bay hơi*** l'acqua evapora.

bay là volare rasoterra.

bay lượn planare.

bay màu stingere, scolorire.

bay nhảy avanzare, progredire, mirare in alto.

bày[1] **1.** esporre, presentare, esibire. ***Bày tranh triển lãm*** esporre quadri **2.** rivelare, esprimere **3.** escogitare, inventare.

bày[2] indicare, mostrare.

bày biện disporre, sistemare.

bày chuyện inventare storie.

bày đặt inventare di sana pianta.

bày tỏ esprimere, manifestare. ***Bày tỏ ý kiến*** esprimere le proprie idee.

bảy **1.** sette. ***Bảy ngày*** sette giorni; ***thứ bảy*** sabato **2.** settimo.

bắc[1] nord.

bắc[2] **1.** mettere, posare. ***Bắc nồi lên bếp*** mettere la pentola sul fuoco **2.** gettare *(un*

ponte). ***Cầu tre bắc qua suối*** un ponte di bambù attraversa il torrente.

bắc[3] seminare.

bắc bậc altero, altezzoso.

bắc cầu gettare un ponte *(cb).* ***Nghỉ bắc cầu*** fare il ponte.

bắc cực polo nord.

bắc cực quyển circolo polare artico.

bắc đẩu *(thv)* l'Orsa Maggiore.

bắc phương il nord.

băm[1] trenta.

băm[2] tritare. ***Băm thịt*** tritare la carne.

băm viên tritare *(la carne)* e fare polpette.

bặm stringere, mordersi *(le labbra).*

băn khoăn preoccuparsi, arrovellarsi, essere incerto.

bắn 1. tirare, sparare. ***Bắn tên*** tirare una freccia; ***bắn súng*** sparare 2. spostare sollevando 3. spruzzare, schizzare *(fango)* 4. trasalire ***Sợ bắn người*** trasalire per la paura.

bắn hơi *x* **bắn tiếng**.

bắn nợ trasferire un debito *(ad altra persona).*

bắn phá bombardare.

bắn tiếng far conoscere *(tramite un intermediario).*

băng[1] ghiaccio.

băng[2] **I.** 1. fascia, benda, cerotto. ***Băng bằng gạc*** fascia di garza 2. nastro. ***Băng buộc tóc*** nastro per capelli; ***băng đánh máy*** nastro per macchina da scrivere 3. striscione.
II. fasciare. ***Băng vết thương*** fasciare una ferita.

băng[3] banda. ***Một băng cướp*** una banda di ladri.

băng[4] attraversare, tagliare per.

băng[5] rapidamente.

băng âm *(da)* pista del suono.

băng bó fasciare, bendare, medicare.

băng ca barella.

băng chuyền nastro trasportatore.

băng dính cerotto.

băng đảo iceberg.

băng giá glaciale.

băng hà ghiacciaio.

băng phiến naftalina.

băng sơn *x* **băng đảo**.

băng tải *x* **băng chuyền**.

bằng[1] 1. prova, testimonianza 2. diploma, brevetto. ***Bằng tốt nghiệp đại học*** diploma di laurea; ***bằng phát minh*** brevetto d'invenzione; ***bằng lái xe*** patente di guida.

bằng[2] **I.** uguale, equivalente, stesso. ***Hai người cao bằng nhau*** due persone di uguale statura.
II. uguagliare.

bằng[3] **I.** piatto, piano, pianeggiante.
II. livellare. ***San đất cho bằng*** livellare il terreno.

bằng[4] con, di, in, per mezzo di. ***Lốp xe bằng cao su*** pneumatico di gomma; ***cửa bằng gỗ*** porta di legno; ***mở bằng chìa khóa*** aprire con una chiave; ***đi Hà Nội bằng máy bay*** andare a Hanoi in aereo.

bằng cấp diploma.

bằng chứng prova, testimonianza.

bằng cớ prova.

bằng địa raso al suolo.

bằng được a tutti i costi. ***Muốn bằng được*** volere a tutti i costi.

bằng không altrimenti, sennò.

bằng lòng **1.** essere soddisfatto, accontentarsi **2.** acconsentire.

bằng nào in che misura, quanto.

bằng nhau alla pari, uguale, stesso.

bằng phẳng piano, piatto, livellato. ***Miếng đất bằng phẳng*** terreno piatto.

bằng thừa inutile, superfluo.

bẵng **I.** senza *(notizie)*.
II. completamente, del tutto.

bẵng tin senza notizie *(di qualcuno)*.

bắng nhắng darsi delle arie da persona importante.

bặng nhặng *x* **bắng nhắng**.

bắp[1] **1.** muscolo **2.** pannocchia *(di granoturco)*.

bắp[2] *(đph)* granoturco, mais.

bắp cải cavolo.

bắp cày *(nn)* vomere.

bắp chân *(gp)* polpaccio.

bắp cơ *x* **bắp thịt**.

bắp ngô pannocchia di mais.

bắp tay *(gp)* bicipite *(đ)*.

bắp thịt muscolo.

bắt **1.** prendere, afferrare, arrestare. ***Mèo bắt chuột*** il gatto afferra il topo; ***bắt quả bóng*** prendere la palla; ***bắt cá*** pescare **2.** ricevere *(lettera)*, captare *(radio)* **3.** imporre, forzare, obbligare **4.** fissare. ***Bắt vít*** fissare con una vite, avvitare **5.** installare. ***Bắt điện vào nhà*** installare la corrente **6.** collegarsi *(strada)*.

bắt bẻ obiettare, trovare da ridire.

bắt bớ arrestare.

bắt buộc I. costringere, obbligare.
II. obbligatorio. ***Nền giáo dục bắt buộc*** insegnamento obbligatorio.

bắt chợt sorprendere.

bắt chuyện attaccare discorso.

bắt chước imitare, scimmiottare.

bắt cóc rapire, sequestrare.

bắt đầu cominciare, iniziare. ***Trời bắt đầu lạnh*** comincia a fare freddo; ***bắt đầu từ hôm nay*** a partire da oggi.

bắt đền esigere un risarcimento.

bắt ép forzare, costringere.

bắt gặp imbattersi in *(qualcuno)*.

bắt giam incarcerare, mettere in prigione.

bắt lỗi incriminare, accusare.

bắt lửa prendere fuoco.

bắt mạch *(y)* tastare il polso, sentire il polso.

bắt mồi abboccare. ***Cá đã bắt mồi*** il pesce ha abboccato.

bắt mối prendere contatto, mettersi in contatto.

bắt nạt vessare, fare il prepotente.

bắt nguồn nascere, avere origine. ***Sông Cửu Long bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng*** il Mekong nasce dall'altopiano del Tibet.

bắt phạt punire, dare una multa.

bắt rễ radicare, radicarsi.

bắt tay 1. stringere la mano 2. mettersi all'opera.

bắt tréo incrociare, accavallare. ***Bắt tréo chân*** accavallare le gambe.

bặt che non dà segni di vita, del tutto silenzioso.

bặt tin senza notizie.

bấc 1. giunco 2. stoppino, miccia. ***Bấc đèn*** stoppino di lampada.

bậc 1. gradino, scalino. ***Bậc cầu thang*** gradini della scala 2. grado, livello, classe. ***Bậc đại học*** livello universitario; ***phương trình bậc hai*** equazione di secondo grado 3. ciclo di studi. ***Bậc trung học*** ciclo di studi secondari.

bậc cửa soglia *(di porta)*.

bậc thầy I. maestro.
II. magistrale.

bầm[1] 1. rosso scuro. ***Đỏ bầm*** viola 2. contuso. ***Vết bầm*** ecchimosi, livido *(d)*.

bầm[2] *(đph)* madre.

bẩm chất carattere innato, pre-

disposizione.

bẩm sinh innato, connaturato, congenito. ***Bệnh bẩm sinh*** malattia congenita.

bẩm tính carattere innato, indole.

bấm 1. premere, toccare. ***Bấm chuông*** premere il campanello 2. forare. ***Bấm vé xe lửa*** forare i biglietti del treno 3. pizzicare.

bấm bụng sopportare in silenzio.

bấm đốt contare con le dita.

bấm giờ cronometrare.

bấm nút premere un pulsante.

bấm tay *x* **bấm đốt**.

bậm bạp paffuto, grassoccio.

bần[1] sughero. ***Nút bần*** tappo di sughero.

bần[2] povero, indigente.

bần cùng I. miserabile, indigente.
II. come ultima risorsa, alla peggio.

bần cùng hóa impoverire.

bần hàn misero, bisognoso.

bần nông contadino povero.

bần thần abbattuto, preoccupato, dall'aria smarrita.

bần tiện ignobile, meschino, vile.

bẩn sporco. ***Bàn tay bẩn*** mani sporche.

bẩn thỉu sporco, sudicio, meschino. ***Cuộc chiến tranh bẩn thỉu*** una sporca guerra.

bận 1. molto occupato 2. imbarazzato 3. carente di. ***Nhà máy bận người làm*** la fabbrica è carente di manodopera.

bận[1] volta. ***Mỗi bận*** ogni volta.

bận[2] I. occupato, impegnato. ***Bây giờ tôi bận lắm*** ora sono molto impegnato; ***đường dây đang bận*** la linea è occupata.
II. riguardare. ***Việc này chẳng bận gì đến anh*** questo non ti riguarda.

bận bịu indaffarato.

bận lòng preoccuparsi.

bận rộn affaccendato, indaffarato.

bận tâm preoccuparsi.

bâng khuâng malinconico.

bâng quơ vago.

bấp bênh 1. instabile, precario 2. incerto.

bập bẹ balbettare. ***Tôi mới bập bẹ tiếng Việt*** mastico un po' di vietnamita.

bập bênh altalena, altalena a bilico.

bập bềnh galleggiare *(alla deriva)*.

bập bõm in modo impreciso, in modo frammentario.

bập bỗng vacillare, barcollare.

bập bùng **1.** tremolare *(fiamma)* **2.** battere il tamburo.

bất bạo động non violenza.

bất bằng ingiusto.

bất biến immutabile, invariabile.

bất bình scontento, indignato.

bất bình đẳng ineguale. ***Hiệp ước bất bình đẳng*** *(ls)* trattato ineguale.

bất can thiệp non ingerenza. ***Chính sách bất can thiệp*** politica di non ingerenza.

bất cần infischiarsi, infischiarsene.

bất cẩn negligente.

bất cập **1.** in ritardo **2.** insufficiente.

bất chấp **I.** sfidare, affrontare. ***Bất chấp nguy hiểm*** sfidare il pericolo.
II. a dispetto di, malgrado.

bất chính illegale, illecito, indebito.

bất chợt improvvisamente.

bất công ingiusto.

bất cứ qualsiasi, qualunque. ***Bất cứ ai*** chiunque; ***bất cứ cái gì*** qualsiasi cosa; ***bằng bất cứ giá nào*** a qualunque costo.

bất diệt eterno.

bất đắc chí deluso, frustrato.

bất đắc dĩ controvoglia, a malincuore. ***Bất đắc dĩ phải nhận lời*** accettare controvoglia.

bất đồ improvvisamente, inaspettatamente.

bất đồng differente, diverso. ***Ý kiến bất đồng*** opinioni diverse.

bất động immobile.

bất động sản beni immobili, proprietà immobiliare.

bất giác ad un tratto, inaspettatamente.

bất hạnh sfortunato, sventurato.

bất hiếu irrispettoso, disubbidiente.

bất hòa in disaccordo.

bất hợp lý irrazionale.

bất hợp pháp illegale, illecito, illegittimo.

bất hợp thời intempestivo, inopportuno.

bất hủ immortale.

bất kể a prescindere da, senza riguardo a.

bất khả xâm phạm inalienabile. ***Quyền bất khả xâm phạm*** diritti inalienabili.

bất kham recalcitrante.

bất khuất indomabile, impavi-

do.

bất kỳ I. imprevisto, inatteso. II. (*x* **bất cứ**) qualsiasi.

bất lịch sự scortese, maleducato.

bất lợi sfavorevole, avverso.

bất luận qualsiasi, senza distinzione. ***Bất luận khi nào*** in qualsiasi momento.

bất lực incapace, inetto.

bất lương disonesto.

bất mãn insoddisfatto, scontento.

bất nghĩa sleale.

bất ngờ I. imprevisto, insperato. ***Kết quả bất ngờ*** risultato insperato. II. improvvisamente, ad un tratto.

bất nhã maleducato.

bất nhân inumano, crudele.

bất nhất volubile, inconsistente, scostante. ***Tính nết bất nhất*** carattere scostante.

bất nhược sarebbe meglio.

bất quá al massimo, tutt'al più.

bất tài incapace, incompetente.

bất tận infinito, illimitato.

bất thành cú scorretto, sgrammaticato.

bất thình lình improvvisamente.

bất thường 1. insolito, straordinario, speciale 2. mutevole *(tempo, umore)*.

bất tiện scomodo, poco pratico.

bất tỉnh privo di sensi, svenuto.

bất trắc accidentale, imprevedibile.

bất trị 1. *(tc)* incurabile *(malattia)* 2. incorreggibile, ribelle.

bất trung infedele, sleale.

bất tử immortale.

bất xâm phạm non aggressione.

bật 1. rimbalzare, saltare *(tappo)*. ***Quả bóng bật lên*** la palla rimbalza 2. sgorgare *(sangue)*, spuntare *(germogli)* 3. scoppiare. ***Bật cười*** scoppiare a ridere 4. risaltare, stagliarsi 5. mettere in rilievo 6. colpire. ***Bão bật cây*** l'uragano ha colpito l'albero 7. aprirsi d'un tratto.

bật bông cardare il cotone.

bật đèn accendere la luce.

bật đèn xanh dare via libera, dare il permesso.

bật hơi aspirato. ***H bật hơi*** acca aspirata.

bật lò xo reagire prontamente, scattare come una molla.

bật lửa accendino.

bâu 1. sciamare, posarsi *(mo-*

sche) **2.** radunarsi, affollarsi.

bầu[1] **I. 1.** zucca **2.** otre **3.** serbatoio.
II. paffuto.

bầu[2] eleggere. ***Bầu đại biểu Quốc hội*** eleggere i deputati.

bầu[3] *(sk)* impresario.

bầu bạn amico.

bầu bí cucurbitacea.

bầu cử eleggere. ***Cuộc bầu cử*** elezione.

bầu dục I. rognone. ***Bầu dục lợn*** rognone di maiale.
II. ovale.

bầu trời firmamento, volta celeste.

bấu 1. aggrapparsi **2.** pizzicare, dare un pizzicotto.

bấu xén rubacchiare.

bây giờ adesso, ora.

bầy 1. gregge, mandria **2.** banda, gang.

bầy nhầy 1. viscido **2.** stoppaso *(carne)*.

bẩy sollevare con una leva.

bẫy I. trappola. ***Bẫy chuột*** trappola per topi.
II. prendere in trappola.

bấy giờ allora, un tempo.

bấy lâu da tanto tempo, per tanto tempo.

bấy nhiêu 1. tanto. ***Bấy nhiêu lần*** tante volte **2.** quanto.

bậy I. cattivo, riprovevole.
II. a sproposito, a vanvera. ***Nói bậy*** parlare a vanvera.

bậy bạ *x* **bậy.**

be[1] bottiglietta *(di vino)*.

be[2] costruire, rialzare.

be[3] beige.

bè 1. zattera. ***Bè nứa*** zattera di bambù; ***nhà bè*** casa galleggiante **2.** *(n)* voce, parte. ***Bài hát hai bè*** canto a due voci **3.** cricca, fazione.

bè bạn amico.

bè lũ *(nx)* banda, cricca.

bè phái fazione.

bẻ 1. rompere, spezzare. ***Bẻ đôi*** spezzare in due **2.** ripiegare. ***Bẻ cổ áo*** ripiegare il colletto della giacca **3.** confutare *(un argomento)* **4.** cogliere *(fiori)* **5.** girare *(il volante)*.

bẻ gãy rompere, spezzare.

bẻ họe spaccare un capello in quattro.

bẻ lái guidare *(auto)*, governare *(nave)*.

bẽ confuso, imbarazzato.

bẽ mặt *x* **bẽ.**

bé piccolo, minuto.

bé bỏng piccolissimo.

bé con bambino.

bé nhỏ piccolo.

bé tí minuto, minuscolo.

bem *(thgt)* segreto.

bẻm *x* **bẻm mép.**

bẻm mép loquace, che ha la lingua sciolta.

bẽn lẽn pudico, timido, imbarazzato.

bén[1] **1.** prendere, attecchire **2.** toccare, venire a contatto **3.** abboccare *(pesce).*

bén[2] *(đph)* affilato, tagliente.

bén mảng avvicinarsi.

bén mùi abituarsi, prendere gusto a.

bén rễ attecchire, mettere le radici. ***Lúa đã bén rễ*** il riso ha attecchito.

bẹn *(gp)* inguine.

béng *(thgt)* **1.** subito. ***Làm béng đi*** fare [qualcosa] subito **2.** completamente.

bèo *(tv)* felce d'acqua.

bèo cái *(tv)* lattuga d'acqua.

bèo Nhật Bản *(tv)* giacinto d'acqua.

bèo nhèo flaccido.

bèo tấm *(tv)* lenticchia d'acqua.

bẻo lẻo loquace.

béo 1. grasso. ***Thức ăn béo*** alimenti grassi **2.** *(thgt)* vantaggioso, redditizio.

béo bở redditizio.

béo dẫy corpulento.

béo mập pingue, corpulento.

béo nịch tarchiato.

béo nói essere un parolaio.

béo phệ obeso.

béo tốt robusto.

béo tròn paffuto.

bép xép spettegolare, raccontare storie.

bẹp 1. schiacciato, piatto **2.** a terra, sgonfio, *(pneumatico).*

bét I. ultimo. ***Bét lớp*** ultimo della classe.
II. completamente. ***Sai bét*** completamente errato.

bét ra almeno.

bẹt piatto *(tt).* ***Góc bẹt*** angolo piatto.

bê[1] vitello.

bê[2] portare *(con entrambe le mani).*

bê bết[1] inzaccherato, sozzo.

bê bết[2] stagnante, in ristagno.

bê bối imbarazzante, scomodo. ***Hoàn cảnh bê bối*** situazione imbarazzante.

bê tha 1. dissoluto, sregolato **2.** sciatto.

bê tông cemento. ***Bê tông cốt thép*** cemento armato.

bề 1. lato **2.** modo, aspetto. ***Bề***

nào cũng in ogni modo.

bề bộn I. alla rinfusa. II. sovraccarico, oberato *(di lavoro)*.

bề cao altezza.

bề dài lunghezza.

bề dầy spessore.

bề mặt I. superficie. II. superficiale. ***Vết thương bề mặt*** ferita superficiale.

bề ngang larghezza.

bề ngoài apparenza, esterno.

bề rộng ampiezza, larghezza.

bề sâu profondità.

bề trên superiore *(đ)*.

bể bacino, serbatoio. ***Bể nước*** bacino d'acqua.

bể bơi piscina.

bể cạn cisterna d'acqua.

bễ soffietto. ***Bễ lò rèn*** soffietto da fonderia.

bế portare in braccio.

bế giảng finire un corso, finire l'anno scolastico.

bế mạc terminare, concludere *(una seduta)*.

bế tắc senza via d'uscita. ***Tình trạng bế tắc*** situazione senza via d'uscita.

bệ zoccolo, piedistallo.

bệ phóng rampa di lancio.

bệ rạc sciatto, rovinato, in cattivo stato.

bệ vệ maestoso, imponente.

bệch pallido, terreo.

bệch bạc *x* **bệch.**

bên lato, parte. ***Bên phải*** lato destro. II. 1. vicino. ***Làng bên*** il vicino villaggio 2. laterale. ***Cửa bên*** porta laterale. III. 1. in riva a. ***Nhà ở bên sông*** casa in riva al fiume 2. di fianco a. ***Đứng bên nhau*** stare in piedi fianco a fianco 3. da, a casa di.

bên bị imputato.

bên cạnh I. vicino, attiguo. II. 1. vicino a 2. presso. ***Đại sứ bên cạnh Liên Hiệp Quốc*** ambasciatore presso le Nazioni Unite.

bên có *(tm)* avere *(đ)*, credito.

bên dưới disotto, al disotto.

bên ngoài I. fuori, all'aperto. II. esterno.

bên ngoại lato materno.

bên nguyên *(lp)* querelante.

bên nội lato paterno.

bên nợ *(tm)* dare *(đ)*, debito.

bên trên sopra.

bên trong I. dentro, all'interno. II. interno.

bền resistente, durevole. ***Sợi chỉ bền*** filo resistente.

bền bỉ perseverante, tenace, ostinato.

bền gan paziente *(tt)*, tenace.

bền màu di tinta solida, indelebile.

bền vững indissolubile, solido, inalterabile.

bến 1. molo 2. stazione, fermata *(di autobus)*.

bến lội guado.

bến phà [molo del] traghetto.

bến tàu pontile *(di nave)*.

bện intrecciare. ***Bện tóc*** intrecciare i capelli.

bênh[1] difendere, sostenere.

bênh[2] sollevare con una leva.

bênh vực difendere, sostenere.

bệnh 1. malattia. ***Bệnh nghề nghiệp*** malattia professionale; ***bệnh cây cam*** malattia dell'arancio; ***bệnh hoa liễu*** malattia venerea 2. male. ***Bệnh thời đại*** il male del secolo.

bệnh án *(y)* cartella clinica.

bệnh bạch cầu *(y)* leucemia.

bệnh chứng *(y)* sintomo.

bệnh dại *(y)* rabbia.

bệnh hoạn I. malattia. II. 1. malato 2. morboso.

bệnh học *(y)* patologia.

bệnh lý *(y)* patologico.

bệnh lý học *(y)* patologia.

bệnh nhân paziente, malato.

bệnh phẩm *(y)* prelievo.

bệnh tật malattia, infermità.

bệnh tưởng *(y)* ipocondria.

bệnh viện ospedale.

bệnh xá infermeria.

bếp 1. cucina 2. fornello. ***Bếp điện*** fornello elettrico 3. cuoco.

bếp núc 1. cucina 2. gastronomia, arte culinaria.

bếp nước cucina, arte culinaria.

bết aderire, incollarsi.

bêu I. esporre all'obbrobrio, coprire d'ignominia. II. vergognoso.

bêu riếu mettere alla berlina, mettere alla gogna.

bêu xấu disonorare.

bệu flaccido.

bi[1] biglia, sfera. ***Ổ bi*** cuscinetto a sfere.

bi[2] tragico.

bi a biliardo.

bi cảm commovente.

bi chí epitaffio.

bi đát penoso, spiacevole. ***Tình cảnh bi đát*** situazione spiacevole.

bi hài tragicomico.

bi kịch tragedia *(cb)*. ***Bi kịch cổ điển*** tragedia classica.

bi ký epitaffio.

bi quan 1. pessimista. ***Thái độ bi quan*** atteggiamento pessimista 2. disperato, tragico.

bi thảm tragico.

bi thiết afflitto, dolente.

bi thương addolorato, afflitto.

bi tráng patetico.

bì[1] 1. cotenna, cotica 2. sacco. ***Bì gạo*** sacco di riso 3. busta.

bì[2] paragonare. ***Không bì được*** incomparabile.

bì[3] tara.

bì bọp sciabordare.

bì sì taciturno.

bì thư *(đph)* busta da lettera.

bỉ disprezzare.

bỉ mặt disprezzare, disdegnare.

bỉ ổi ignobile, vile.

bĩ sfortunato.

bí[1] zucca.

bí[2] nei guai, nei pasticci, in difficoltà.

bí ẩn misterioso, enigmatico.

bí danh pseudonimo.

bí hiểm *inscrutabile, impenetrabile.*

bí mật I. segreto *(tt)*. II. segreto *(d)*. ***Bí mật vũ trụ*** i segreti dell'universo.

bí quyết 1. segreto 2. chiave *(b)*. ***Bí quyết của sự thành công*** la chiave del successo.

bí thư segretario. ***Bí thư thứ nhất*** primo segretario; ***bí thư sứ quán*** segretario d'ambasciata.

bị[1] sacco. ***Bị gạo*** sacco di riso.

bị[2] 1. subire, prendere, essere vittima di. ***Bị tai nạn*** essere vittima di un incidente; ***bị cảm*** prendere un raffreddore 2. *(forma del passivo)*. ***Bị chó cắn*** [essere] morso da un cane.

bị can *(lp)* imputato.

bị cáo *(lp)* accusato.

bị động passivo *(tt)*. ***Vai trò bị động*** ruolo passivo; ***dạng bị động*** forma passiva *(di verbo)*.

bị gậy mendicante.

bị thịt zotico, stolto, buono a nulla.

bị thương ferito.

bị trị sottomesso, oppresso.

bia[1] stele, lapide. ***Bia kỷ niệm*** stele commemorativa.

bia[2] bersaglio.

bia[3] birra. ***Bia đen*** birra scura;

nhà máy bia birreria.

bìa[1] **1.** copertina *(di libro)* **2.** limitare *(d)*. ***Bìa rừng*** limitare del bosco.

bìa[2] pezzo, fetta.

bịa inventare, montare, fabbricare. ***Đó chỉ là tin bịa*** è solo una montatura.

bịa đặt inventare, fabbricare.

bích báo giornale murale.

bích quy biscotto.

biếc verdemare.

biếm họa caricatura.

biên[1] **1.** cimosa **2.** margine **3.** *(thể)* linea laterale. ***Bóng ra ngoài biên*** la palla è uscita in fallo laterale.

biên[2] **1.** annotare, prendere nota **2.** scrivere.

biên bản rapporto, verbale *(d)*.

biên chép annotare, scrivere.

biên chế **I.** organizzare il personale.
II. personale *(d)*. ***Giảm biên chế*** ridurre il personale.

biên dịch tradurre.

biên đạo múa coreografo.

biên giới frontiera, confine.

biên lai ricevuta.

biên nhận *accusare ricevuta (per iscritto)*.

biên phòng difendere le frontiere.

biên soạn scrivere, compilare. ***Biên soạn từ điển*** compilare un dizionario.

biên tập **1.** redigere, leggere e rivedere un manoscritto *(per una casa editrice)*. ***Ban biên tập*** comitato di redazione *(di giornale o casa editrice)* **2.** correggere le bozze.

biên tập viên redattore, editore.

biển[1] mare. ***Nước biển*** acqua di mare; ***cá biển*** pesce di mare.

biển[2] insegna, cartello, targa *(di auto)*. ***Biển chỉ đường*** cartello stradale.

biển cả oceano.

biển lận avaro, tirchio.

biển thủ malversare, sottrarre *(fondi)*.

biến **I.** **1.** cambiare, trasformare, diventare **2.** *(thgt)* sparire.
II. nettamente, categoricamente. ***Chối biến*** negare categoricamente.
III. **1.** emergenza, incidente imprevisto, eventualità **2.** *(th)* variabile.

biến áp *trasformatore*.

biến cách **I.** *(nnh)* declinare.
II. *(nnh)* declinazione.

biến chất **1.** inacidito, adulterato **2.** corrotto.

biến chuyển cambiare, evolvere, trasformarsi. ***Vạn vật biến chuyển*** ogni cosa si trasforma.

biến chứng *(y)* complicazione.

biến cố avvenimento, incidente.

biến dạng **I.** deformare. **II.** deformazione.

biến đổi cambiare, trasformarsi.

biến động **I.** **1.** mutare, evolvere, cambiare **2.** *(kt)* fluttuare. **II.** **1.** sconvolgimento, agitazione **2.** *(kt)* fluttuazione.

biến hình **1.** metamorfosi **2.** trasformazione.

biến hóa trasformare, mutare.

biến loạn tumulto, rivolta.

biến mất scomparire.

biến ngôi *(nnh)* coniugare.

biến sắc impallidire, cambiare colore.

biến số *(th)* variabile *(c)*.

biến tấu *(n)* variazione.

biến thế trasformatore.

biến tính denaturato. ***Rượu biến tính*** alcol denaturato.

biện preparare.

biện bác confutare, contraddire.

biện bạch giustificarsi, discolparsi.

biện chứng dialettico. ***Duy vật biện chứng*** materialismo dialettico.

biện chứng pháp dialettica.

biện giải spiegare, dare spiegazioni.

biện hộ difendere, perorare, sostenere la causa di.

biện luận argomentare.

biện lý *(lp)* procuratore.

biện minh giustificare.

biện pháp misura, mezzo, metodo.

biếng ăn *(y)* anoressico. ***Chứng biếng ăn*** anoressia.

biếng nhác pigro, indolente.

biết **1.** sapere, conoscere. ***Anh biết ông ấy à?*** lo conosci?; ***biết tiếng Ý*** conoscere l'italiano; ***biết bơi*** saper nuotare **2.** riconoscere, realizzare, essere cosciente. ***Biết lỗi của mình*** riconoscere il proprio errore **3.** essere capace, essere in grado.

biết bao quanto, come. ***Đẹp biết bao*** com'è bello!

biết đâu chissà. ***Biết đâu sẽ mưa*** chissà se pioverà.

biết đâu đấy forse.

biết điều ragionevole, sensato.

biết mấy *x* **biết bao**.

biết ơn grato, riconoscente.

biết tay sentire la forza *(di qualcuno)*, sapere di cosa uno è capace.

biết thân **1.** servire di lezione **2.** conoscere la propria situazione.

biết thế se lo sapevo.

biết thóp conoscere il punto debole *(di qualcuno)*.

biết tiếng conoscere la reputazione, conoscere di nome.

biết việc capace, competente.

biết ý indovinare le intenzioni *(di qualcuno)*.

biệt danh soprannome.

biệt đãi trattare con favore.

biệt động đội *(q)* commando.

biệt hiệu pseudonimo.

biệt ngữ gergo.

biệt phái[1] distaccare *(impiegato, insegnante)*.

biệt phái[2] settario.

biệt tăm senza lasciare tracce. ***Đi biệt tăm*** partire senza lasciare tracce.

biệt thự villa.

biệt tin senza notizie.

biệt xứ in esilio.

biểu tabella, indice. ***Biểu giá*** tabella dei prezzi.

biểu bì epidermide.

biểu cảm espressivo.

biểu diễn **1.** esibirsi **2.** eseguire. ***Biểu diễn một bản nhạc*** eseguire un brano musicale.

biểu dương **1.** mostrare, esibire **2.** lodare, encomiare.

biểu hiện **I.** esprimere, manifestare.
II. espressione.

biểu hiệu emblema, simbolo.

biểu lộ manifestare, tradire, rivelare.

biểu ngữ striscione.

biểu quyết votare. ***Biểu quyết một đạo luật*** votare una legge.

biểu tình manifestare. ***Cuộc biểu tình*** manifestazione.

biểu tượng simbolo, emblema.

biếu regalare. ***Biếu cuốn sách*** regalare un libro.

biếu xén ungere le ruote *(b)*.

bím treccia. ***Bím tóc*** treccia di capelli.

binh **I.** soldato.
II. militare *(tt)*. ***Tòa án binh*** tribunale militare.

binh bị armamenti.

binh biến ammutinamento.

binh khí armi.

binh sĩ soldato.

bình[1] vaso. ***Bình hoa*** vaso di fiori.

bình[2] pacifico. ***Thời bình*** tempo di pace.

bình[3] **1.** declamare **2.** fare una recensione.

bình an sicuro, pacifico.

bình bầu eleggere.

bình bịch motocicletta.

bình dân I. 1. popolo **2.** *(ls)* plebe.
II. 1. popolare **2.** plebeo.

bình dị semplice.

bình đẳng I. uguale.
II. uguaglianza.

bình địa terreno piano.

bình định pacificare.

bình hành parallelogramma.

bình lặng tranquillo, calmo.

bình luận commentare.

bình minh aurora, alba.

bình nguyên pianura.

bình nhật di solito.

bình ổn stabilizzare.

bình phẩm commentare, dare un giudizio, fare la critica.

bình phong paravento.

bình phương *(th)* quadrato.

bình quân I. 1. medio **2.** egualitario.
II. in media.

bình sinh per tutta la vita.

bình tâm calmo.

bình thủy thermos.

bình thường I. ordinario, normale, abituale.
II. di solito.

bình thường hóa normalizzare.

bình tĩnh calmo, sereno, tranquillo.

bình tưới annaffiatoio.

bình yên tranquillo, calmo, sereno.

bịp ingannare.

bịp bợm disonesto, losco.

bít riempire, otturare, ostruire. ***Bít lỗ răng sâu*** otturare un dente cariato.

bít tất calza, calzino.

bít tất tay guanto.

bít tết bistecca.

bịt 1. chiudere, otturare **2.** incapsulare *(dente)*.

bịt mắt 1. bendare *(gli occhi)* **2.** truffare, imbrogliare.

bịt miệng imbavagliare, tappare la bocca.

bĩu (bĩu môi) fare il broncio.

bíu aggrapparsi. ***Bíu lấy cành cây*** aggrapparsi a un ramo.

bò[1] bue, mucca. ***Bò sữa*** mucca da latte; ***dốt như bò*** ignorante come un asino.

bò[2] **1.** strisciare *(serpente)* **2.**

camminare carponi.

bò dái *(đh)* toro.

bò mộng *(đh)* toro.

bò sát *(đh)* rettile.

bỏ **1.** abbandonare, lasciare, smettere. ***Bỏ nhà*** abbandonare la propria casa **2.** togliersi. ***Bỏ mũ ra*** togliersi il cappello **3.** perdere. ***Bỏ một buổi học*** perdere una lezione **4.** mettere. ***Bỏ tiền vào túi*** mettere il denaro in tasca **5.** rinnegare, rinunciare. ***Bỏ đạo*** abiurare **6.** gettare. ***Bỏ neo*** gettare l'ancora.

bỏ ăn non avere voglia di mangiare *(di malato)*.

bỏ bả avvelenare.

bỏ bê trascurare, lasciare incompiuto.

bỏ bễ *x* **bỏ bê**.

bỏ cuộc *(thể)* ritirarsi.

bỏ đi[1] andarsene.

bỏ đi[2] scartare, buttare via.

bỏ hóa lasciare a maggese.

bỏ hoang incolto, non coltivato *(terra)*.

bỏ học abbandonare gli studi.

bỏ liều abbandonare, lasciare all'abbandono.

bỏ lỡ perdere, mancare *(occasione)*.

bỏ mạng perire.

bỏ mặc abbandonare.

bỏ mất perdere.

bỏ mẹ **I.** accidenti!
II. terribilmente, estremamente.

bỏ ngỏ lasciare aperto. ***Thành phố bỏ ngỏ*** città aperta.

bỏ ngũ disertare.

bỏ ống mettere i soldi nel salvadanaio.

bỏ phí sprecare.

bỏ phiếu votare. ***Cuộc bỏ phiếu*** voto; ***bỏ phiếu thuận*** votare a favore.

bỏ qua **1.** lasciar passare, mancare *(occasione)* **2.** passare oltre, perdonare, sorvolare *(b)*.

bỏ quá scusare, perdonare.

bỏ quên dimenticare, omettere.

bỏ rơi **1.** lasciare indietro, sorpassare **2.** lasciare, piantare *(b)*.

bỏ sót omettere.

bỏ thầu concorrere a un appalto, partecipare a una gara d'appalto.

bỏ tù mettere in prigione, incarcerare.

bỏ túi **I.** *(nx)* intascare.
II. tascabile. ***Từ điển bỏ túi*** dizionario tascabile.

bỏ vốn investire.

bỏ xa *(thể)* distanziare.

bõ **1.** compensare, bilanciare **2.** *x* **bõ công.**

bõ bèn **1.** che non vale la pena **2.** insufficiente.

bõ công valere la pena. ***Chẳng bõ công*** non vale la pena.

bõ ghét sfogare il proprio astio.

bó **I.** legare, affastellare, accovonare. ***Bó rơm*** affastellare la paglia.
II. covone, fascina, mazzo. ***Một bó lúa*** un covone di riso; ***một bó củi*** una fascina; ***một bó hoa*** un mazzo di fiori.

bó bột *(y)* ingessare.

bó buộc costringere.

bó cẳng relegare, confinare.

bó đuốc torcia.

bó tay avere le mani legate.

bó tròn limitare, circoscrivere.

bọ *(đh)* **1.** insetto **2.** baco.

bọ cạp *(đh)* scorpione.

bọ chét *(đh)* pulce.

bọ chó *(đh)* zecca.

bọ da *(đh)* maggiolino.

bọ ngựa *(đh)* mantide religiosa.

bóc sbucciare, pelare. ***Bóc quả cam*** sbucciare un'arancia.

bóc lột sfruttare. ***Bóc lột người lao động*** sfruttare i lavoratori.

bóc trần smascherare, rivelare.

bọc **I.** avvolgere, ricoprire. ***Bọc cuốn sách*** ricoprire un libro.
II. pacco, fagotto.

bọc sắt blindato *(tt)*.

bói[1] **1.** predire il futuro **2.** non poter trovare.

bói[2] fruttificare per la prima volta.

bói cá *(đh)* martin pescatore.

bói toán predire il futuro.

bom bomba.

bom na pan bomba al napalm.

bom nguyên tử bomba atomica.

bỏm bẻm biascicare *(detto di vecchi)*.

bòn **1.** racimolare. ***Bòn từng xu*** racimolare soldo su soldo **2.** *x* **bòn rút.**

bòn của sottrarre denaro.

bòn rút spillare denaro *(a qualcuno)*.

bón concimare, fertilizzare.

bón phân spandere il concime, concimare.

bọn **1.** gruppo **2.** banda *(ladri)*.

bọn họ loro.

bọn mình noi.

bong scollarsi, staccarsi.

bong bóng **1.** *(đh)* vescica. ***Bong bóng cá*** vescica natatoria **2.**

bolla *(di sapone)* **3.** palloncino.

bong gân *(y)* distorsione, slogatura.

bỏng I. scottarsi, ustionarsi. **II.** rovente.

bỏng ngô mais soffiato.

bỏng rạ *(y)* varicella.

bóng[1] **I. 1.** ombra. ***Dưới bóng cây*** all'ombra di un albero **2.** immagine, profilo. ***Bóng núi*** il profilo delle montagne **3.** luce, riflesso. ***Bóng trăng*** luce della luna **4.** fotografia. ***Chụp bóng*** fare fotografie. **II.** lucido, luccicante.

bóng[2] vescica di pesce seccata, pelle di maiale seccata *(commestibile)*.

bóng[3] palla, pallone. ***Đá bóng*** giocare al calcio.

bóng[4] lampadina, valvola, transistor.

bóng[5] *(nnh)* figurato. ***Nghĩa bóng*** senso figurato.

bóng bàn ping-pong.

bóng bẩy 1. vistoso, appariscente **2.** figurativo.

bóng bầu dục *(thể)* rugby.

bóng chuyền *(thể)* pallavolo.

bóng đá *(thể)* calcio. ***Cầu thủ bóng đá*** calciatore.

bóng đai *(gp)* vescica.

bóng đè incubo.

bóng đèn lampada, lampadina.

bóng điện lampadina elettrica.

bóng gió allusione. ***Nói bóng gió*** parlare per allusioni.

bóng ma fantasma, spettro.

bóng mát ombra. ***Dưới bóng mát*** all'ombra.

bóng ném *(thể)* pallamano.

bóng nước *(thể)* pallanuoto.

bóng râm ombra.

bóng rổ *(thể)* pallacanestro.

bóng tối oscurità, buio.

bọng *x* **bọng ong.**

bọng ong alveare, arnia.

boong ponte *(di nave)*.

boóng a ufo, a sbafo. ***Ăn boóng*** mangiare a sbafo.

bóp spremere, stringere, comprimere. ***Bóp quả cam*** spremere un'arancia.

bóp bụng 1. ridurre le spese **2.** sopportare, rassegnarsi.

bóp chết annientare, soffocare, reprimere.

bóp cò premere il grilletto.

bóp cổ 1. strangolare **2.** *(b)* pelare. ***Bóp cổ khách hàng*** pelare i clienti.

bóp méo distorcere, falsificare.

bóp mũi vessare, tiranneggiare.

bóp nghẹt *(b)* soffocare, oppri-

mere, reprimere.

bóp óc spremersi le meningi.

bóp trán *x* **bóp óc**.

bóp vụn sbriciolare.

bọt schiuma. ***Bọt bia*** schiuma di birra.

bọt biển *(dh)* spugna.

bọt mép 1. spuma 2. saliva.

bồ[1] paniere, cesto di bambù.

bồ[2] *(thgt)* amante.

bồ câu *(dh)* piccione, colomba.

bồ hòn *(tv)* albero del sapone.

bồ hóng fuliggine.

bồ nông *(dh)* pellicano.

bổ[1] 1. tagliare *(per il lungo)* 2. piombare su 3. precipitarsi, accorrere.

bổ[2] nominare, destinare.

bổ[3] 1. nutriente. ***Thức ăn bổ*** cibo nutriente 2. tonico *(tt)*. ***Thuốc bổ*** ricostituente *(d)*.

bổ dụng nominare.

bổ ích utile.

bổ khuyết rimediare, integrare.

bổ nghĩa *(nnh)* modificare.

bổ ngữ *(nnh)* complemento.

bổ nhào avventarsi, precipitarsi, piombare su.

bổ sung I. completare, integrare.

II. supplementare, complementare.

bổ trợ ausiliare *(tt)*, sussidiario *(tt)*.

bổ túc tenere un corso di aggiornamento, tenere corsi di formazione permanente.

bố padre. ***Bố và con*** padre e figlio.

bố chồng suocero *(padre del marito)*.

bố cục traccia, schema, trama.

bố láo 1. insolente 2. assurdo.

bố nuôi padre adottivo.

bố phòng difendere.

bố ráp fare una retata.

bố thí fare l'elemosina, fare la carità.

bố trí sistemare, disporre.

bố vợ suocero *(padre della moglie)*.

bộ[1] aspetto, aria, portamento.

bộ[2] 1. servizio, gioco, batteria. ***Bộ bài*** mazzo di carte; ***bộ đồ trà*** servizio da tè 2. radicale *(dei caratteri cinesi)* 3. *(sh)* ordine.

bộ[3] ministero. ***Bộ văn hóa*** Ministero della Cultura.

bộ[4] 1. a piedi. ***Đi bộ*** andare a piedi 2. a terra. ***Lên bộ*** scendere a terra.

bộ ba *(n)* trio.

bộ binh **1.** fanteria **2.** *(ls)* Ministero della guerra.

bộ dạng aspetto, portamento.

bộ điệu aria, aspetto.

bộ đồ **1.** vestito, completo. ***Bộ đồ len*** un completo di lana **2.** servizio *(da tè)*.

bộ đội **1.** soldato **2.** esercito.

bộ hành camminare, andare a piedi. ***Khách bộ hành*** pedone.

bộ lạc tribù.

bộ máy macchina *(b)*, apparato. ***Bộ máy hành chính*** macchina amministrativa; ***bộ máy tiêu hóa*** apparato digerente.

bộ mặt volto, faccia, aspetto.

bộ môn materia, disciplina, argomento.

bộ nhớ memoria *(di computer)*.

bộ óc cervello.

bộ ổn nhiệt termostato.

bộ phận **I.** parte, sezione. ***Các bộ phận của thân thể*** le parti del corpo.
II. parziale.

bộ triệt âm *(kỹ)* silenziatore.

bộ trưởng ministro.

bộ tư *(n)* quartetto.

bộ xương scheletro, ossatura.

bốc[1] pugilato.

bốc[2] **1.** prendere in mano, prendere con le dita. ***Ăn bốc*** mangiare con le dita **2.** scaricare, caricare *(camion, nave)* **3.** portare via. ***Bão đã bốc mái nhà*** l'uragano ha portato via il tetto della casa.

bốc[3] alzarsi, salire, sprigionarsi *(fumo, odore, fiamma)*.

bốc cháy prendere fuoco, bruciare.

bốc dỡ caricare e scaricare. ***Công nhân bốc dỡ*** scaricatore.

bốc đồng agire in modo impulsivo.

bốc hơi evaporare.

bốc mả *x* **bốc mộ**.

bốc mộ esumare.

bốc mùi puzzare, emanare un odore.

bốc phét *(thgt)* vantarsi.

bốc vác portare a spalla.

bộc lộ rivelare, mostrare.

bộc phá **I.** far saltare con l'esplosivo.
II. esplosivo, carica esplosiva.

bộc trực franco, schietto.

bôi **1.** spalmare **2.** *x* **bôi bác.**

bôi bác raffazzonare, abborracciare.

bôi đen *x* **bôi nhọ**.

bôi nhọ denigrare, diffamare.

bôi trơn lubrificare.

bồi 1. rinforzare 2. depositare alluvioni. ***Đất bồi*** terreno alluvionale.

bồi bổ sviluppare, rafforzare.

bồi bút scribacchino.

bồi dưỡng 1. fortificare, rinvigorire 2. educare, formare.

bồi đắp consolidare.

bồi hồi ansioso, preoccupato.

bồi khoản risarcimento.

bồi thường risarcire, indennizzare.

bồi tụ depositare alluvioni.

bối cảnh contesto, quadro, sfondo, ambiente.

bối rối imbarazzato, perplesso.

bội bạc ingrato.

bội chi spesa eccedente.

bội ơn ingrato.

bội phần molto di più.

bội số *(th)* multiplo.

bội thề spergiurare.

bội thu dare un raccolto più abbondante del solito.

bội thực indigestione.

bội ước mancare di parola.

bồn 1. tinozza, vasca. ***Bồn tắm*** vasca da bagno 2. aiuola.

bồn chồn ansioso, preoccupato.

bổn phận dovere *(đ)*.

bốn 1. quattro. ***Bốn mùa*** le quattro stagioni 2. quarto.

bốn bể il mondo intero.

bốn biển *x* **bốn bể**.

bốn chân quadrupede.

bộn alla rinfusa.

bộn rộn indaffarato.

bông[1] cotone. ***Đất trồng bông*** terreno piantato a cotone.

bông[2] 1. fiore. ***Bông hồng*** rosa 2. spiga. ***Bông lúa*** spiga di riso.

bông[3] buono *(đ)*. ***Bông giao hàng*** buono di consegna.

bông đùa scherzare.

bông lông senza meta.

bồng[1] gonfiarsi *(capelli)*.

bồng[2] tenere in braccio.

bồng bế tenere in braccio *(un bambino)*.

bồng bột esuberante.

bổng[1] I. in alto. ***Bay bổng*** volare in alto.
II. acuto *(voce)*.

bổng[2] 1. paga, emolumenti 2. guadagno inatteso, extra.

bổng lộc bonus, premio.

bổng ngoại gratifica, compenso extra, extra.

bỗng inaspettatamente, improvvisamente.

bỗng chốc ad un tratto, in un at-

timo.

bỗng dâu 1. improvvisamente 2. per caso.

bỗng nhiên ad un tratto, inaspettatamente.

bộng cavità, cavo *(d)*.

bốp chát rispondere per le rime, rispondere a tono.

bộp chộp impulsivo, avventato.

bột 1. farina. ***Bột mì*** farina di frumento 2. polvere. ***Sữa bột*** latte in polvere 3. pasta *(alimentare)*.

bột giặt detersivo.

bột ngọt glutammato di sodio.

bột phát scoppiare *(b)* all'improvviso, manifestarsi all'improvviso.

bơ 1. burro 2. misura *(per cereali)*.

bơ phờ 1. spossato, esausto 2. arruffato *(capelli)*.

bơ vơ solo, abbandonato.

bờ riva, bordo, argine. ***Bờ biển*** riva del mare; ***bờ sông*** argine del fiume.

bờ bến riva, limite.

bờ bụi cespugli.

bờ cõi 1. confine, frontiera 2. nazione.

bờ hè marciapiede.

bờ rào siepe.

bở 1. friabile. ***Đất bở*** terra friabile 2. vantaggioso *(affare)* 3. spossato, prostrato.

bở vía spaventato a morte.

bỡ ngỡ spaesato.

bợ đít *(tục)* leccare i piedi.

bợ đỡ adulare.

bơi 1. nuotare. ***Học bơi*** imparare a nuotare 2. remare.

bơi bướm nuotare a farfalla.

bơi chèo I. remare.
II. remo, pagaia.

bơi ếch nuotare a rana.

bơi lội nuotare.

bơi ngửa nuotare sul dorso.

bởi 1. perché, a causa di 2. da. ***Nhà bị phá hủy bởi hỏa hoạn*** la casa fu distrutta dal fuoco.

bởi lẽ a causa di, perché.

bởi thế perciò.

bởi vậy *x* **bởi thế**.

bởi vì perché.

bới 1. scavare, dissotterrare 2. sparlare, criticare.

bới móc trovare da ridire, criticare.

bới xấu denigrare.

bơm I. pompare, gonfiare. ***Bơm nước*** pompare acqua.
II. pompa. ***Bơm xe đạp*** pompa di bicicletta.

bơm điện elettropompa.

bơm hút pompa aspirante.

bờm criniera.

bờm xờm arruffato *(capelli)*.

bợm I. imbroglione. **II.** *(thgt)* furbo, abile.

bợm già imbroglione, vecchia volpe.

bỡn scherzare.

bỡn cợt punzecchiare, stuzzicare.

bợn I. macchia, impurità. **II.** sporco, sozzo.

bớt[1] **1.** diminuire, ridurre. ***Bớt chi tiêu*** ridurre le spese **2.** fare uno sconto **3.** attenuare, calmare.

bớt[2] macchia *(sulla pelle)*, voglia.

bu gabbia di bambù *(per il pollame)*.

bù[1] **1.** compensare, supplire **2.** riparare *(danni)*, recuperare.

bù[2] arruffato.

bù đắp risarcire, compensare.

bù đầu indaffarato, molto occupato.

bù lại in compenso di, in cambio di.

bù nhìn 1. spaventapasseri **2.** burattino, fantoccio. ***Chính phủ bù nhìn*** governo fantoccio.

bù trì aiutare, sostenere.

bù trừ bilanciarsi, compensarsi a vicenda.

bú poppare, prendere il latte *(di neonato)*.

bú dù scimmia.

bụ paffuto, grassoccio.

bụ bẫm 1. *x* **bụ 2.** vigoroso *(di pianta)*.

bùa amuleto, talismano.

bùa chú amuleto e incantesimo.

bùa mê incantesimo.

bủa vây circondare, assediare.

búa martello. ***Nện búa*** battere il martello; ***trên đe dưới búa*** tra l'incudine e il martello.

bục[1] pedana.

bục[2] rompersi, scoppiare.

bùi tai soave all'udito.

búi tóc crocchia.

bụi[1] cespuglio, boschetto.

bụi[2] **I. 1.** polvere. ***Bụi phóng xạ*** polvere radioattivo **2.** spruzzo. ***Bụi nước*** spruzzo d'acqua. **II.** polveroso.

bụi bặm polveroso.

bụi đời ragazzo di strada, monello.

bụi rậm rovi, cespugli.

bùn fango, melma, limo.

bùn lầy I. fangoso, melmoso. **II.** acquitrino, pantano.

bủn rủn venir meno, sentirsi debole.

bủn xỉn tirchio.

bún vermicelli *(di riso)*.

bún bò vermicelli con carne di manzo.

bún chả vermicelli con carne di maiale arrosto.

bún thang vermicelli al brodo di gallina.

bung[1] grossa pentola.

bung[2] **1.** spalancarsi, aprirsi con violenza. ***Chiếc dù bung ra*** il paracadute si è spalancato **2.** cedere, disfarsi, rompersi improvvisamente.

bung xung capro espiatorio.

bùng infiammarsi, prendere fuoco, scoppiare *(di incendio)*.

bùng cháy prendere fuoco, ardere.

bùng nhùng flaccido.

bùng nổ scoppiare. ***Chiến tranh bùng nổ*** è scoppiata la guerra; ***bùng nổ dân số*** esplosione demografica.

bủng pallido, giallastro *(di malato)*.

búng 1. far girare con le dita **2.** dare un buffetto.

bụng 1. ventre, pancia. ***No bụng đói con mắt*** avere gli occhi più grandi del ventre; ***bụng đói tai điếc*** ventre vuoto non sente ragioni; ***đau bụng*** mal di pancia **2.** cuore. ***Con người tốt bụng*** persona di buon cuore.

bụng dạ 1. apparato digerente **2.** *(b)* cuore.

bụng dưới basso ventre.

bụng mang dạ chửa essere incinta.

bụng nhụng *x* **bùng nhùng**.

bụng phệ pancia, trippa *(thgt)*.

buộc 1. legare, allacciare, attaccare, fasciare. ***Buộc vết thương*** fasciare una ferita **2.** forzare, obbligare.

buộc lòng controvoglia. ***Buộc lòng phải nhận lời*** accettare controvoglia.

buộc nút annodare.

buộc tội accusare, incriminare.

buổi 1. periodo, spazio di tempo **2.** momento, tempo **3.** sessione, seduta.

buổi chiều pomeriggio.

buổi sáng mattina.

buổi tối 1. sera **2.** notte.

buổi trưa mezzogiorno.

buồm vela. ***Thuận buồm xuôi gió*** a gonfie vele.

buôn[1] villaggio *(di montagna)*.

buôn[2] commerciare.

buôn bán commercio.

buôn lậu esercitare il contrabbando, contrabbandare.

buồn[1] triste, afflitto, malinconico. ***Một tin buồn*** una notizia triste.

buồn[2] avere voglia.

buồn[3] soffrire il solletico.

buồn bã molto triste, malinconico.

buồn bực preoccupato, angosciato.

buồn cười **I.** aver voglia di ridere.
II. ridicolo, divertente. ***Câu chuyện buồn cười*** storiella divertente.

buồn lòng depresso, malinconico.

buồn ngủ assonnato, avere voglia di dormire.

buồn nôn avere la nausea.

buồn rầu rattristato, triste.

buồn tẻ monotono, tedioso.

buồn thảm afflitto, triste.

buông **1.** lasciar andare, allentare *(le redini)*. ***Buông tôi ra!*** lasciami andare **2.** abbassare *(tende)*.

buông lỏng allentare *(disciplina)*.

buông tay smettere di lavorare, staccare.

buông trôi andare alla deriva *(b)*.

buông xuôi lasciare all'abbandono, abbandonare. ***Hai tay buông xuôi*** morire.

buồng[1] camera, stanza. ***Buồng ngủ*** camera da letto; ***buồng tắm*** stanza da bagno.

buồng[2] **1.** casco *(di banane)* **2.** *(pl)* ***Buồng gan*** il fegato; ***buồng phổi*** i polmoni.

buồng điện thoại cabina telefonica.

buồng lái cabina di pilotaggio.

buồng máy *(h)* sala macchine.

buồng tối *(na)* camera oscura.

buồng trứng *(gp)* ovaia.

buốt acuto, pungente. ***Rét buốt*** freddo pungente; ***đau buốt*** dolore acuto.

buột disfarsi, slegarsi *(nodo)*.

buột miệng parlare senza riflettere.

búp bocciolo, germoglio. ***Búp hoa hồng*** bocciolo di rosa.

búp bê bambola. ***Búp bê nhồi bông*** bambola di pezza.

bút penna.

bút bi penna a sfera.

bút chì matita.

bút danh pseudonimo *(di scrittore)*.

bút lông pennello.

bút máy penna stilografica.

bút phớt (bút dạ) pennarello.

bút tích autografo.

bụt Buddha. ***Bụt chùa nhà không thiêng*** nessuno è profeta in patria.

buýt autobus.

bứ sazio.

bự **1.** ricoperto da uno spesso strato di **2.** *(dph)* grande, grosso. ***Tay giàu bự*** un riccone.

bừa[1] **I.** *(nn)* erpicare.
II. *(nn)* erpice.

bừa[2] **1.** a sproposito, senza riflettere. ***Nói bừa*** parlare a sproposito **2.** alla rinfusa.

bừa bãi alla rinfusa.

bừa bộn sottosopra, in disordine.

bừa cào *(nn)* rastrello.

bữa **1.** pasto. ***Sửa soạn bữa ăn*** preparare un pasto **2.** giorno. ***Bữa nay*** oggi.

bữa ăn pasto. ***Bữa ăn sáng*** colazione; ***bữa ăn trưa*** pranzo; ***bữa ăn tối*** cena.

bữa cỗ festino, banchetto.

bức[1] *(pl)* ***Bức ảnh*** fotografia; ***bức tranh*** quadro; ***bức thư*** lettera; ***bức điện*** telegramma; ***bức bình phong*** paravento.

bức[2] costringere, forzare.

bức[3] afoso, soffocante. ***Trời bức*** tempo afoso.

bức bách **I.** costringere.
II. urgente.

bức thiết impellente, urgente.

bức xạ **I.** *(vl)* radiazione, irradiazione.
II. irradiare.

bực arrabbiato, adirato.

bực bội irritato, adirato.

bực dọc irritabile, insofferente.

bực mình indispettito, arrabbiato.

bực tức stizzoso, adirato.

bưng[1] palude di mangrovie.

bưng[2] portare *(con entrambe le mani)*. ***Bưng mâm*** portare un vassoio.

bưng[3] coprire, chiudere *(con le mani)*. ***Bưng miệng cười*** ridere coprendosi la bocca con la mano.

bưng biền **1.** zona paludosa di mangrovie **2.** base partigiana.

bưng bít nascondere, coprire.

bừng **I.** diventare rosso, avvampare *(fuoco, volto)*.
II. all'improvviso, di soprassalto. ***Bừng dậy*** svegliarsi di soprassalto.

bứng sradicare, trapiantare.

bước **I.** **1.** camminare **2.** iniziare. ***Bước sang năm mới*** iniziare l'anno nuovo **3.** andare via, filare. ***Bước ngay!*** vattene via.
II. **1.** passo, andatura, ritmo. ***Từng bước*** passo a passo **2.** fase, tappa, stadio, grado. ***Bước phát triển*** fase di sviluppo **3.** situazione.

bước chân falcata.

bước đầu inizio.

bước ngoặt svolta *(b)*, momento critico.

bước nhảy vọt balzo, salto.

bước sóng lunghezza d'onda.

bước tiến progresso, avanzamento.

bước vào iniziare, entrare in azione.

bưởi pompelmo.

bươm bướm **1.** farfalla **2.** volantino.

bướm farfalla. ***Bướm tằm*** farfalla del baco da seta.

bươn *(dph)* affrettarsi.

bướng ostinato, caparbio.

bướng bỉnh caparbio, cocciuto.

bươu tumefatto.

bướu gobba. ***Bướu lạc đà*** gobba di cammello.

bướu cổ *x* **bướu giáp.**

bướu giáp *(y)* gozzo.

bứt **1.** strappare, staccare **2.** *(dph)* tagliare. ***Bứt cỏ*** tagliare l'erba **3.** *(thể)* staccarsi dal gruppo, distanziare gli altri.

bứt rứt tormentato, agitato.

bưu ảnh cartolina.

bưu chính amministrazione postale.

bưu cục ufficio postale, la posta.

bưu điện ufficio postale.

bưu kí fermo posta.

bưu kiện pacco postale.

bưu phí affrancatura.

bưu phiếu vaglia postale.

bưu thiếp cartolina postale.

bưu vụ servizio postale.

C

ca[1] **1.** boccale. ***Một ca bia*** un boccale di birra **2.** misura, quartino.

ca[2] caso. ***Một ca dịch tả*** un caso di colera.

ca[3] turno. ***Làm ca đêm*** fare il turno di notte.

ca[4] **I.** cantare.
II. canto, canzone.

ca cao cacao.

ca cẩm lamentarsi, brontolare.

ca dao canzone popolare.

ca hát cantare.

ca múa canto e danza. ***Đoàn ca múa*** compagnia di canto e danza.

ca ngợi esaltare, decantare, glorificare.

ca nhạc canto e musica.

ca ra carato.

ca ri curry.

ca sĩ cantante.

ca tụng esaltare, elogiare, tessere le lodi.

ca vát cravatta.

cà[1] *(tv)* melanzana.

cà[2] **1.** strofinare, strofinarsi **2.** macinare.

cà chua *(tv)* pomodoro.

cà dái dê *(tv)* melanzana.

cà kheo trampolo.

cà khịa attaccar briga.

cà khổ dozzinale, scadente, mediocre.

cà lăm *(dph)* balbettare.

cà mèn gavetta.

cà nhắc zoppicare.

cà phê caffè. ***Một tách cà phê*** una tazza di caffè; ***đất trồng cà phê*** terreno piantato a caffè.

cà rốt *(tv)* carota.

cà sa saio *(di bonzo)*.

cà tím melanzana.

cả **I.1.** grande, forte. ***Nghĩa cả*** grande causa; ***sóng cả*** forte onda; ***anh cả*** fratello maggiore **2.** tutto, intero. ***Cả ngày*** l'intera giornata. **II. 1.** molto. ***Cả ghen*** molto geloso **2.** persino. ***Làm cả lúc trời mưa*** lavorare persino quando piove **3.** proprio. ***Chẳng ai đến cả*** non è venuto proprio nessuno.

cả bì lordo. ***Trọng lượng cả bì*** peso lordo.

cả đến persino.

cả gan audace, temerario.

cả nể compiacente, remissivo.

cả quyết risoluto, determinato.

cả thảy in tutto, in totale. ***Nhà này có năm người cả thảy*** questa famiglia ha cinque persone in tutto.

cả thẹn timido.

cả tin credulo, ingenuo.

cá pesce. ***Cá nước ngọt*** pesce di acqua dolce; ***như cá gặp nước*** come un pesce nell'acqua.

cá biệt particolare, singolare. ***Trường hợp cá biệt*** caso particolare.

cá biệt hóa particolareggiare.

cá bơn *(đh)* sogliola.

cá chép *(đh)* carpa.

cá chuồn *(đh)* pesce volante.

cá đao *(đh)* pesce sega.

cá đuối *(đh)* razza.

cá heo *(đh)* **1.** focena, marsuino **2.** delfino.

cá hồi *(đh)* salmone.

cá kiếm *(đh)* pesce spada.

cá mập *(đh)* squalo.

cá ngừ *(đh)* tonno.

cá ngựa[1] *(đh)* ippocampo.

cá ngựa[2] scommessa sui cavalli.

cá nhân **I.** individuo, persona. **II.** individuale, personale. ***Ý kiến cá nhân*** opinione personale.

cá nhân chủ nghĩa individualista.

cá ông *x* **cá voi**.

cá sấu *(đh)* coccodrillo.

cá tầm *(đh)* storione.

cá thể individuale, personale. ***Lợi ích cá thể*** interesse personale.

cá thu *(đh)* sgombro.

cá tính personalità, individualità.

cá trê *(đh)* pesce gatto.

cá trích *(đh)* aringa.

cá trổng *(đh)* acciuga.

cá vàng *(đh)* pesce rosso.

cá voi *(dh)* balena.

các i, gli, le, dei, degli, delle. ***Các nước châu Á*** i paesi asiatici.

các vị signore e signori, Loro.

cách[1] modo, maniera, mezzo. ***Cách cư xử*** modo di comportarsi; ***bằng mọi cách*** con tutti i mezzi.

cách[2] **1.** separato, distante, remoto. ***Cách đây một tháng*** un mese fa; ***cách một tuần lễ*** a una settimana di distanza **2.** isolante.

cách[3] destituire.

cách biệt isolato, separato.

cách chức esonerare, destituire.

cách điện isolante, che non conduce l'elettricità.

cách điệu hóa stilizzare.

cách ly isolare. ***Cách ly người bệnh*** isolare un malato.

cách mạng **I.** rivoluzione. ***Cách mạng dân tộc*** rivoluzione nazionale; ***cách mạng kỹ thuật*** rivoluzione tecnica. **II.** rivoluzionario *(tt)*.

cách ngôn massima, adagio *(d)*.

cách nhật a giorni alterni. ***Sốt cách nhật*** febbre terzana.

cách nhiệt isolante *(del calore)*, che non conduce il calore.

cách tân rinnovare.

cách thủy bagnomaria. ***Nấu cách thủy*** cuocere a bagnomaria.

cách thức modo, mezzo, metodo, modello.

cách xa distante, lontano.

cạch[1] opaco.

cạch[2] non osare *(di fare qualcosa)*, smettere per sempre.

cai smettere *(di bere, fumare)*.

cai quản gestire, amministrare.

cai sữa svezzare *(un bambino)*.

cai trị gestire, amministrare.

cài **1.** appuntare, attaccare. ***Cài huy hiệu lên mũ*** appuntare un distintivo sul cappello; ***cài thắt lưng*** allacciare la cintura; ***cài khuy*** abbottonare **2.** mettere, posare. ***Cài mìn*** posare mine; ***cài bẫy*** mettere una trappola.

cải[1] cambiare. ***Cải tên*** cambiare nome.

cải[2] *(tv)* cavolo.

cải biên adattare, rimaneggiare *(opera teatrale)*, arrangiare *(musica)*.

cải biến trasformare, modificare.

cải cách **I.** riformare. ***Cải cách giáo dục*** riformare l'insegnamento. **II.** riforma. ***Cải cách ruộng đất*** riforma agraria.

cải chính smentire. ***Cải chính một tin đồn*** smentire una diceria.

cải củ *(tv)* ravanello bianco.

cải dầu *(tv)* colza.

cải hoa *(tv)* cavolfiore.

cải lương **I.** migliorare, riformare.
II. riformista. ***Tư tưởng cải lương*** ideologia riformista.
III. **1.** riforma **2.** teatro rinnovato.

cải quá correggersi, voltar pagina.

cải tạo **1.** rieducare *(un delinquente)* **2.** bonificare, migliorare *(terra)* **3.** trasformare.

cải thìa cavolo cinese.

cải thiện migliorare. ***Cải thiện điều kiện sinh hoạt*** migliorare le condizioni di vita.

cải tiến perfezionare, migliorare.

cải tổ riorganizzare, ristrutturare, rimaneggiare. ***Cải tổ chính phủ*** rimaneggiare il governo; ***cải tổ nền kinh tế*** ristrutturare l'economia.

cải trang travestirsi.

cãi protestare, obiettare.

cãi cọ **1.** litigare. ***Cãi cọ với ai*** litigare con qualcuno **2.** perorare, difendere.

cãi nhau litigare.

cãi vã cavillare.

cái[1] **I.** il, la, lo. ***Cái gậy*** il bastone; ***cái giường*** il letto; ***cái bàn*** il tavolo.
II. **1.** unità, pezzo **2.** colpo. ***Cái đá*** calcio.

cái[2] **I.** *(tc)* madre.
II. **1.** femmina. ***Hoa cái*** fiore femmina; ***chó cái*** cagna **2.** femminile. ***Giống cái*** genere femminile.

cái[3] principale, grande. ***Sông cái*** grande fiume; ***trống cái*** grande tamburo; ***rễ cái*** radice principale.

cái đã per prima cosa, dapprima.

cái gì **1.** cosa?, che cosa? **2.** *(pđ)* nulla.

cam[1] arancio, arancia. ***Vườn cam*** aranceto.

cam[2] **1.** rassegnarsi **2.** *x* **cam lòng**.

cam đoan assicurare, giurare, farsi garante.

cam đường *(tv)* mandarancio.

cam kết impegnarsi, promettere.

cam lòng essere soddisfatto, accontentarsi.

cam quýt agrume.

cam tâm rassegnarsi.

cam thảo *(tv, dh)* liquerizia (li-

quirizia).

cảm[1] **1.** sentire, essere affetto. ***Cảm thấy đau ở tay*** sentire un dolore al braccio **2.** commuovere, commuoversi **3.** apprezzare.

cảm[2] prendere un raffreddore.

cảm động I. commuoversi. **II.** commovente. ***Những lời nói cảm động*** parole commoventi.

cảm giác sensazione, impressione. ***Cảm giác dễ chịu*** sensazione gradevole.

cảm hàn *x* **cảm lạnh.**

cảm hứng ispirazione.

cảm khái addolorarsi, affliggersi.

cảm lạnh prendere freddo, raffreddarsi.

cảm mạo prendere un raffreddore.

cảm mến ammirare e stimare.

cảm nắng prendere un colpo di sole.

cảm nhiễm infettarsi, essere contagiato.

cảm ơn ringraziare. ***Cảm ơn anh*** ti ringrazio.

cảm phục ammirare.

cảm quan organo di senso.

cảm quang fotosensibile.

cảm tạ esprimere gratitudine, ringraziare.

cảm thán *(nnh)* esclamativo.

cảm thấy sentire, provare *(dolore, sensazione).*

cảm thông commiserare, compatire.

cảm tình simpatia. ***Có cảm tình với ai*** avere simpatia per qualcuno.

cảm tính I. sentimento. **II.** sensibile, sensoriale. ***Thế giới cảm tính*** il mondo sensibile.

cảm tưởng 1. impressione **2.** osservazione, commento.

cảm ứng induzione *(elettrica).*

cảm xúc emozione.

cám crusca.

cám cảnh commiserare.

cám dỗ sedurre. ***Cám dỗ một cô gái*** sedurre una ragazza.

cám ơn *x* **cảm ơn.**

cạm bẫy trappola. ***Rơi vào cạm bẫy*** cadere in trappola.

can[1] tanica, bidone. ***Can đựng xăng*** tanica di benzina.

can[2] bastone da passeggio.

can[3] allungare *(pantaloni, orlo).*

can[4] dissuadere, sconsigliare. ***Can ai đừng làm việc gì*** dissuadere qualcuno dal fare qualcosa.

can[5] **1.** riguardare, essere coinvolto. ***Việc ấy chẳng can gì đến anh*** ciò non ti riguarda **2.** essere colpevole di. ***Can tội lừa đảo*** essere colpevole di truffa.

can án essere condannato.

can cớ avere a che fare con, essere coinvolto.

can đảm **I.** coraggioso.
II. coraggio. ***Có can đảm*** avere coraggio.

can gián dissuadere, sconsigliare.

can hệ **I.** importante, necessario. ***Điều kiện can hệ*** condizione necessaria.
II. riguardare, concernere.

can ngăn dissuadere, sconsigliare.

can phạm **I.** colpevole di un reato.
II. imputato.

can thiệp interferire, intervenire, immischiarsi. ***Can thiệp vào công việc của người khác*** immischiarsi negli affari altrui.

can xi *(hh)* calcio.

càn avventatamente, a vanvera. ***Nói càn*** parlare a vanvera.

càn quét rastrellare *(q)*.

càn rỡ malvagio, perverso.

cản **I.** trattenere, bloccare, contenere. ***Cản dòng nước*** contenere la corrente.
II. *(dph)* diga, sbarramento.

cản trở **I.** ostacolare, intralciare. ***Cản trở giao thông*** intralciare la circolazione.
II. ostacolo.

cán[1] manico. ***Cán chổi*** manico di scopa; ***cán dao*** manico di coltello.

cán[2] **1.** laminare. ***Cán thép*** laminare l'acciaio **2.** spianare. ***Cán bột*** spianare la pasta.

cán bộ funzionario, quadro.

cán cân bilancia, equilibrio. ***Cán cân thương mại*** bilancia commerciale.

cạn **I.** **1.** asciutto. ***Giếng cạn*** pozzo asciutto **2.** esaurito. ***Lương ăn đã cạn*** i viveri sono esauriti; ***cạn tiền*** essere al verde.
II. secca. ***Thuyền mắc cạn*** la barca è in secca; ***lên cạn*** scendere a terra.

cạn chén bere in un sorso, vuotare il bicchiere.

cạn túi essere al verde.

càng[1] **1.** chela **2.** stanga. ***Càng xe bò*** stanga di carro.

càng[2] **1.** più, di più **2.** più... più... ***Càng biết, tôi càng quý mến anh ấy*** più lo conosco e più lo stimo; ***càng***

ngày càng sempre [di] più; ***càng ngày càng lớn*** sempre più grande.

càng hay tanto meglio.

cảng porto. ***Cảng Hải Phòng*** il porto di Haiphong.

cáng **I.** portare in barella. ***Cáng người bị thương vào bệnh viện*** portare un ferito all'ospedale in barella.
II. barella, portantina.

canh[1] minestra, brodo, passato. ***Canh rau*** minestra di verdura.

canh[2] **I.** vedetta, guardia.
II. essere di vedetta, sorvegliare. ***Canh đê*** sorvegliare le dighe.

canh[3] ridurre *(salsa, decotto)*.

canh cánh ossessionato.

canh gác fare la guardia, montare la guardia.

canh khuya a notte fonda.

canh nông *(tc)* agricoltura.

canh phòng sorvegliare. ***Canh phòng biên giới*** sorvegliare le frontiere.

canh tác **I.** coltivare. ***Diện tích canh tác*** superficie coltivata.
II. lavoro dei campi.

cành ramo. ***Cành cây*** ramo d'albero.

cành cạch *(đh)* cavalletta.

cành chiết *(nn)* margotta.

cành ghép *(nn)* innesto.

cành lá fogliame.

cảnh **1.** paesaggio. ***Cảnh đẹp*** un bel paesaggio **2.** situazione, stato. ***Ở trong cảnh khó khăn*** trovarsi in una situazione difficile **3.** scena. ***Hồi ba, cảnh hai*** atto terzo, scena seconda **4.** decorazione, ornamento. ***Cây cảnh*** pianta ornamentale.

cảnh binh poliziotto.

cảnh cáo mettere in guardia, ammonire.

cảnh giác **I.** essere vigilante, stare all'erta.
II. vigilanza.

cảnh huống avvenimento, vicissitudine.

cảnh ngộ situazione, condizione *(difficile)*.

cảnh phông *(sk)* scena, fondale.

cảnh sát polizia, agente di polizia. ***Cảnh sát giao thông*** polizia stradale.

cảnh tình situazione.

cảnh tỉnh svegliare, aprire gli occhi *(a qualcuno)*.

cảnh trí paesaggio.

cảnh tượng spettacolo, scena.

cánh **1.** ala (*sn* ali). ***Cánh máy bay*** ali d'aereo; ***cánh chim***

ali d'uccello; ***cánh sâu bọ*** ali d'insetto **2.** battente, anta. ***Cánh cửa*** battente di porta; ***cánh tủ*** anta d'armadio **3.** petalo.

cánh buồm vela *(di giunca).*

cánh đồng campo.

cánh hoa petalo.

cánh kiến lacca.

cánh phấn *(dh)* lepidottero.

cánh quạt elica.

cánh quân *(q)* ala, fianco.

cánh tay *(gp)* braccio. ***Cánh tay phải*** braccio destro *(b).*

cạnh I. 1. bordo. ***Cạnh đường*** bordo della strada **2.** lato. ***Cạnh hình chữ nhật*** i lati di un rettangolo.
II. di fianco. ***Cạnh tôi*** di fianco a me.

cạnh huyền *(th)* ipotenusa.

cạnh khóe allusione.

cạnh tranh rivaleggiare, farsi concorrenza. ***Các công ty ấy cạnh tranh với nhau*** quelle ditte si fanno concorrenza.

cao[1] **1.** gelatina, pomata. ***Cao hổ cốt*** pomata di ossa di tigre **2.** estratto. ***Cao gan*** estratto epatico.

cao[2] **1.** alto, elevato. ***Núi cao*** montagna alta **2.** superiore, eccelso **3.** avanzato. ***Tuổi cao*** età avanzata.

cao áp alta pressione.

cao cả nobile, elevato, sublime. ***Tấm lòng cao cả*** cuore nobile.

cao cấp superiore, di grado elevato.

cao đẳng superiore. ***Trường Cao đẳng Mỹ thuật*** Scuola superiore di Belle Arti.

cao điểm altura, punto più alto. ***Giờ cao điểm*** ora di punta.

cao hứng ispirato.

cao khiết nobile e puro.

cao minh perspicace, sagace.

cao nguyên altopiano.

cao quý nobile, sublime. ***Tình cảm cao quý*** nobili sentimenti.

cao ráo elevato e asciutto. ***Chỗ cao ráo*** luogo elevato e asciutto.

cao sản ad alta produttività, ad alto rendimento. ***Ruộng cao sản*** risaia ad alto rendimento.

cao siêu sublime.

cao su I. gomma, caucciù. ***Đồn điền cao su*** piantagione di gomma.
II. elastico *(tt).* ***Nội quy cao su*** regole elastiche.

cao tầng a più piani. ***Nhà cao tầng*** casa a più piani.

cao thế alta tensione *(elettrica).*

cao thượng nobile, elevato, sublime.

cao tốc alta velocità.

cao xa alto e lontano, irraggiungibile.

cào **I.** **1.** rastrellare. ***Cào rơm*** rastrellare la paglia **2.** graffiare. ***Mèo cào*** il gatto graffia.
II. rastrello.

cào bằng livellare.

cào cào *(dh)* locusta, cavalletta.

cáo *(dh)* volpe.

cáo già *(b)* persona scaltra, vecchia volpe.

cáo lỗi scusarsi.

cáo phó necrologio.

cáo trạng atto d'accusa.

cáo từ accomiatarsi. ***Khách đứng dậy cáo từ*** l'ospite si alza e si accomiata.

cạo **1.** radere, radersi. ***Cạo râu*** radersi, farsi la barba **2.** raschiare. ***Cạo xoong*** raschiare le pentole.

cạo giấy *(nx)* fare il passacarte.

cáp (*x* **dây cáp**) cavo *(d)*.

cáp treo teleferica.

cạp **I.** orlo, bordo. ***Cạp chiếu*** l'orlo della stuoia.
II. orlare, bordare.

cát sabbia.

cát vần sabbie mobili.

cát xét cassetta *(video, audio)*.

cau[1] noce di areca.

cau[2] aggrottare. ***Cau mày*** aggrottare le sopracciglia.

cau có **I.** accigliato. ***Mặt cau có*** viso accigliato.
II. accigliarsi.

càu nhàu **I.** brontolare, mugugnare.
II. brontolone.

cáu[1] **I.** **1.** sudiciume, sporcizia **2.** incrostazione, deposito.
II. sudicio.
III. incrostarsi.

cáu[2] arrabbiarsi, infuriarsi.

cáu bẳn irritabile.

cáu cặn incrostazione, deposito.

cáu ghét sporco, sozzo.

cáu kỉnh burbero, scontroso, irascibile.

cáu tiết inalberarsi, essere in collera.

cay[1] *(dh)* quaglia.

cay[2] **1.** piccante. ***Quả ớt cay*** il peperoncino è piccante **2.** acre, pungente, che brucia. ***Mắt bị cay khói*** occhi irritati dal fumo.

cay đắng amaro. ***Thất vọng cay đắng*** amara disillusione.

cay độc caustico, mordace *(ironia, parole)*.

cay nghiệt duro, severo.

cày I. arare. ***Cày ruộng*** arare le risaie.
II. aratro. ***Kéo cày*** tirare l'aratro.

cày cấy coltivare.

cáy granchio d'acqua salmastra.

cạy forzare, scardinare, staccare. ***Cạy cửa*** forzare la porta.

căm serbare rancore.

căm ghét odiare. ***Căm ghét thói nịnh hót*** odiare l'adulazione.

căm giận aborrire, detestare.

căm phẫn indignarsi.

căm thù odiare, detestare.

cằm mento.

cắm piantare, conficcare, affondare. ***Cắm lều*** piantare una tenda; ***cắm cọc*** conficcare un piolo.

cắm cổ [essere] assorto, [essere] immerso *(b)*. ***Cắm cổ làm việc*** assorto nel proprio lavoro.

cắm cúi essere preso da, essere assorto. ***Cắm cúi đọc sách*** essere assorto nella lettura.

cắm đầu 1. *x* **cắm cổ** 2. ciecamente, servilmente.

cắm mốc delimitare *(terreno, campo)*.

cắm trại campeggiare.

cặm cụi *x* **cắm cúi**.

căn[1] *(pl)* ***Một căn nhà*** una casa; ***hai căn phòng*** due stanze.

căn[2] *(th)* radice. ***Căn bậc hai*** radice quadrata.

căn bản I. base, fondamento.
II. fondamentale, essenziale, basilare. ***Nguyên nhân căn bản*** causa fondamentale.
III. nel complesso, nell'insieme.

căn bệnh 1. causa della malattia, origine della malattia 2. malattia, male.

căn cứ I. basarsi su, fondarsi su.
II. 1. ragione, fondamento. ***Không có căn cứ*** senza fondamento 2. base. ***Căn cứ không quân*** base aerea.
III. visto. ***Căn cứ vào điều 3*** visto l'articolo 3.

căn dặn raccomandarsi, dare consigli.

căn hộ appartamento. ***Căn hộ ba phòng*** appartamento di tre stanze.

căn nguyên origine.

căn số[1] *(th)* radice.

căn số[2] destino, sorte, fato.

cằn 1. stentato *(pianta)* 2. sterile, impoverito *(terra)*.

cần cỗi *x* **cần.**

cần nhằn lamentarsi, brontolare.

cắn[1] **1.** mordere: ***Bị rắn cắn*** essere morso da un serpente; ***cắn môi*** mordersi le labbra **2.** incastrarsi bene.

cắn[2] abbaiare.

cắn[3] residuo, sedimento.

cắn câu *(cb)* abboccare [all'amo].

cắn răng sopportare in silenzio.

cắn rứt tormentare, assillare. ***Bị cắn rứt vì hối hận*** essere tormentato dal rimorso.

cặn residuo, sedimento, feccia. ***Cặn rượu*** feccia di vino.

cặn bã 1. rifiuto, residuo **2.** *(b)* feccia, rifiuto. ***Cặn bã xã hội*** la feccia della società.

cặn kẽ nei dettagli, dettagliatamente.

căng I. tendere, spiegare, distendere. ***Căng dây*** tendere un cavo.
II. teso. ***Thừng căng*** corda tesa.

căng buồm spiegare le vele.

căng thẳng teso. ***Đầu óc căng thẳng*** nervi tesi; ***tình hình căng thẳng*** situazione tesa.

căng tin mensa.

cẳng 1. gamba **2.** zampa.

cẳng chân gamba.

cẳng tay avambraccio.

cắp[1] **1.** portare sottobraccio. ***Cắp sách đi học*** andare a scuola con i libri sottobraccio **2.** afferrare, ghermire *(con artigli, chele)*.

cắp[2] rubare.

cặp[1] paio, coppia. ***Cặp vợ chồng*** una coppia *(marito e moglie)*.

cặp[2] **I. 1.** attaccare *(con mollette)*. ***Cặp áo quần lên dây*** appendere il bucato con le mollette **2.** mettere sotto l'ascella. ***Cặp nhiệt kế*** mettere il termometro sotto l'ascella *(per provare la febbre)*.
II. spilla, molletta, molle *(c, sn)*. ***Cặp quần áo*** molletta da bucato.

cặp[3] cartella. ***Cặp học sinh*** cartella da studente.

cặp chì piombare, sigillare con piombini.

cặp giấy faldone.

cặp kè essere inseparabile.

cặp mạch *(y)* provare la febbre.

cặp nhiệt *x* **cặp mạch.**

cặp sốt *x* **cặp mạch.**

cặp thai *(y)* forcipe.

cặp tóc spilla per capelli.

cắt[1] assegnare, incaricare.

cắt[2] **1.** tagliare. ***Cắt cỏ*** tagliare l'erba; ***cắt tóc*** tagliare i capelli; ***cắt đường bóng*** *(thể)* tagliare la palla **2.** togliere, interrompere. ***Cắt lời*** togliere la parola; ***cắt điện*** interrompere la corrente.

cắt bớt lesinare, ridurre.

cắt cổ I. 1. sgozzare **2.** pelare *(b)*. ***Cắt cổ khách hàng*** pelare i clienti.
II. esorbitante, a usura. ***Cho vay cắt cổ*** prestare soldi a usura.

cắt cụt amputare.

cắt cử designare, nominare.

cắt đứt tagliare, rompere, troncare. ***Cắt đứt quan hệ ngoại giao*** rompere le relazioni diplomatiche.

cắt ngắn accorciare.

cắt nghĩa spiegare, interpretare. ***Cắt nghĩa từ khó*** spiegare una parola difficile.

cắt tiết sgozzare. ***Cắt tiết gà*** sgozzare un pollo.

cắt xén troncare, tagliare.

câm muto. ***Câm như hến*** muto come un pesce; ***phim câm*** film muto.

câm họng tacere. ***Làm cho câm họng*** far tacere, ridurre al silenzio.

cầm[1] **1.** tenere, detenere, portare. ***Cầm bút ở tay*** tenere la penna in mano **2.** trattenere. ***Cầm nước mắt*** trattenere le lacrime.

cầm[2] ipotecare, impegnare. ***Cầm bộ quần áo*** impegnare i vestiti; ***cầm ngôi nhà*** ipotecare una casa.

cầm bằng come se.

cầm cập battere i denti. ***Run cầm cập*** tremare battendo i denti.

cầm chắc tenere per certo, essere sicuro *(del successo)*.

cầm cố ipotecare.

cầm cự resistere, tener testa.

cầm đồ impegnare, dare in pegno.

cầm lái tenere il volante (il timone).

cầm máu *(y)* emostatico.

cầm như come se.

cầm quyền essere al potere, governare.

cầm tù imprigionare, mettere in prigione.

cẩm chướng *(tv)* garofano.

cẩm thạch marmo.

cấm I. 1. proibire, vietare. ***Cấm hút thuốc*** vietato fumare; ***cấm bán vũ khí*** proibire la vendita di armi **2.** condannare. ***Luật cấm lấy nhiều vợ*** la legge condanna la po-

ligamia **3.** bloccare, vietare l'accesso. ***Cấm người qua lại*** vietato l'accesso.
II. mai. ***Cấm bao giờ nó cười*** non ride mai.

cấm địa 1. zona proibita **2.** *(thể)* area di rigore.

cấm kỵ proibito, tabù.

cấm vận embargo.

cân I. pesare. ***Cân hàng hóa*** pesare la merce; ***anh ta cân nặng 60 ki lô*** lui pesa 60 chili.
II. 1. bilancia. ***Cân bàn*** bilancia a ponte **2.** chilo, chilogrammo. ***Một cân đường*** un chilo di zucchero **3.** peso. ***Cân móc hàm*** peso netto.
III. 1. uguale **2.** isoscele. ***Tam giác cân*** triangolo isoscele **3.** bilanciato. ***Đòn gánh rất cân*** il bilanciere è ben bilanciato **4.** giusto, imparziale.

cân bằng I. equilibrio. ***Mất cân bằng*** perdere l'equilibrio.
II. equilibrare, quadrare *(bilancio)*.
III. 1. equilibrato **2.** uguale.

cân đo pesi e misure.

cân đối proporzionato, regolare, bilanciato. ***Thân hình cân đối*** corpo ben proporzionato.

cân nặng pesare.

cân nhắc soppesare, valutare. ***Cân nhắc lợi hại*** soppesare il pro e il contro.

cân ta stadera.

cần[1] **1.** canna *(da pesca)* **2.** manico. ***Cần vi ô lông*** manico di violino **3.** cannuccia di bambù *(per bere vino)*.

cần[2] **I.** aver bisogno, occorrere. ***Cần tiền*** aver bisogno di denaro; ***việc này cần ba ngày*** per questo lavoro occorrono tre giorni.
II. necessario, indispensabile, urgente.

cần[3] diligente.

cần câu canna da pesca.

cần cẩu gru *(kỹ)*.

cần cù solerte, industrioso, lavoratore *(tt)*.

cần dùng I. avere bisogno.
II. necessario.

cần kiệm diligente e economo.

cần kíp impellente, pressante, urgente. ***Công việc cần kíp*** lavoro urgente.

cần tây *(tv)* sedano.

cần thiết indispensabile, necessario. ***Chi phí cần thiết*** spese indispensabili.

cần trục *x* **cần cẩu.**

cần yếu essenziale, di grande importanza.

cẩn thận accurato, attento, diligente. ***Công việc làm cẩn thận*** lavoro accurato; ***cẩn thận, kẻo ngã*** attento a non cadere.

cận đại moderno. ***Lịch sử cận đại*** storia moderna.

cận địa ***Điểm cận địa*** *(thv)* perigeo.

cận lai recentemente.

cận nhiệt đới *(dl)* subtropicale.

cận sản *(y)* perinatale.

cận thị miope.

cận xích đạo *(dl)* subequatoriale.

cấp[1] **1.** gradino, scalino. ***Bậc thềm ba cấp*** scala di tre gradini **2.** rango, livello **3.** grado. ***Trường cấp hai*** scuola di secondo grado.

cấp[2] assegnare, concedere, rilasciare. ***Cấp học bổng cho một học sinh*** assegnare una borsa di studio a un alunno; ***cấp giấy phép*** rilasciare un permesso.

cấp bách urgente, impellente, pressante. ***Tình thế cấp bách*** situazione d'emergenza.

cấp bậc grado, rango.

cấp cứu soccorrere. ***Trạm cấp cứu*** [centro di] pronto soccorso; ***xe cấp cứu*** ambulanza.

cấp dưỡng I. assistere, provvedere alla sussistenza.
II. cuoco *(di mensa)*.

cấp phát assegnare, fornire.

cấp phí sussidio, indennità, assegno. ***Cấp phí sản phụ*** sussidio di maternità.

cấp thiết urgente, impellente.

cấp tính *(y)* acuto. ***Bệnh cấp tính*** malattia acuta.

cấp tốc I. molto rapido, molto veloce. ***Thư cấp tốc*** [lettera] espresso.
II. rapidamente, velocemente.

cập approdare, accostare, raggiungere. ***Thuyền cập bờ*** la barca approda.

cập bến *(h)* attraccare.

cập kênh sconnesso, traballante. ***Cái bàn cập kênh*** tavolo traballante.

cập nhật aggiornato *(persona, registro)*.

cập rập frettoloso, affrettato. ***Công việc cập rập*** lavoro affrettato.

cất[1] distillare.

cất[2] **1.** sollevare, alzare. ***Cất gánh*** sollevare un carico; ***cất tiếng gọi*** alzare la voce per chiamare **2.** costruire. ***Cất nhà*** costruire una casa **3.** mettere al sicuro. ***Cất***

tiền mettere il denaro al sicuro **4.** commerciare all'ingrosso. ***Bán cất*** vendere all'ingrosso **5.** cessare. ***Cất cơn sốt*** la febbre è cessata.

cất cánh decollare. ***Máy bay đã cất cánh*** l'aereo è decollato.

cất chức destituire, sollevare dall'incarico.

cất đầu *(cb)* alzare la testa.

cất giấu nascondere.

cất nhắc 1. promuovere **2.** sollevare a malapena *(gli arti)*.

cất quyền privare *(dei diritti)*.

cất tiếng 1. cominciare a parlare **2.** *(n)* intonare.

cật 1. lombi, regione lombare **2.** rognone.

cật lực con tutte le proprie forze, a fondo.

câu[1] **1.** frase **2.** verso *(di poesia)*.

câu[2] **I. 1.** pescare **2.** attirare. ***Câu khách hàng*** attirare i clienti.
II. amo *(đ)*.

câu chuyện racconto, conversazione, storia.

câu đố indovinello, rebus.

câu hỏi domanda, quesito.

câu kết fare comunella, essere in combutta con.

câu lạc bộ club, circolo.

câu liêm falce.

câu nệ ostinarsi, fissarsi.

câu nói parola.

câu thơ verso *(đ)*.

câu thúc costringere.

cầu[1] ponte.

cầu[2] **I.** volano *(giocato con i piedi)*.
II. sferico.

cầu[3] **1.** desiderare, sperare, aspirare a **2.** pregare. ***Cầu mưa*** pregare per la pioggia.

cầu[4] *(kt)* domanda. ***Luật cung cầu*** legge dell'offerta e della domanda.

cầu cạn viadotto.

cầu cạnh chiedere *(protezione, favori)*.

cầu chì fusibile *(đ)*.

cầu cứu chiamare aiuto.

cầu dao interruttore.

cầu hàng không ponte aereo.

cầu hôn chiedere in matrimonio, chiedere la mano.

cầu kinh pregare.

cầu kỳ pedante, manierato, affettato. ***Văn phong cầu kỳ*** stile manierato.

cầu lông volano, badminton.

cầu may tentare la sorte. ***Mua một vé xổ số để cầu may***

comprare un biglietto della lotteria per tentare la sorte.

cầu mong aspirare a.

cầu nguyện pregare.

cầu quay ponte girevole.

cầu thang scala. ***Cầu thang máy*** scala mobile, ascensore.

cầu thủ *(thể)* giocatore. ***Cầu thủ bóng đá*** giocatore di calcio.

cầu tiêu latrina, gabinetto.

cầu treo ponte sospeso.

cầu vồng arcobaleno.

cầu xin implorare.

cẩu thả raffazzonato, trascurato. ***Làm việc cẩu thả*** lavoro raffazzonato.

cấu âm *(nnh)* articolare.

cấu tạo I. comporre, costruire. ***Cấu tạo một cái máy*** costruire una macchina.
II. disegno, struttura, composizione.

cấu thành costituire, formare.

cấu trúc struttura. ***Cấu trúc của nguyên tử*** la struttura dell'atomo; ***thuyết cấu trúc*** strutturalismo.

cậu 1. zio materno 2. *(pl)* ***Một cậu bé*** un ragazzo; ***một cậu thanh niên*** un giovane.

cây 1. pianta, albero. ***Cây công nghiệp*** pianta industriale; ***cây ăn quả*** albero da frutto; 2. chilometro 3. *(pl)* ***Cây nến*** candela; ***cây cột*** colonna.

cây bút 1. portapenne 2. scrittore. ***Một cây bút có tiếng*** scrittore celebre.

cây cảnh pianta ornamentale.

cây cối vegetazione.

cây gỗ albero.

cây leo rampicante, liana.

cây số 1. pietra miliare 2. chilometro.

cây thuốc pianta medicinale.

cây xanh verzura.

cây xăng distributore di benzina.

cầy *(dh)* 1. **civetta** zibetto 2. cane. ***Thịt cầy*** carne di cane.

cấy 1. trapiantare. ***Cấy lúa*** trapiantare piantimi di riso 2. coltivare.

cậy 1. contare su, affidarsi a 2. *(nx)* prevalersi, vantarsi.

cậy cục implorare favori, fare dei passi *(presso persone influenti)*.

cha I. padre, papà. ***Cha nào con nấy*** tale il padre tale il figlio; ***các cha dòng Tên*** i padri Gesuiti.
II. 1. io *(di padre rivolto ai figli)* 2. tu *(di figlio rivolto al padre)*.
III. accidenti! ***Cha nó*** accidenti a lui!

cha anh i progenitori, gli anziani.

cha mẹ genitori.

cha nuôi padre adottivo.

chà oh!, perbacco!

chà đạp calpestare *(b)*. ***Chà đạp luật pháp*** calpestare le leggi.

chà là *(tv)* dattero.

chả[1] macinato fritto *(o arrosto)*. ***Chả lợn*** macinato di maiale fritto.

chả[2] non. ***Chả sợ*** non avere paura.

chả giò involtino fritto.

chả rán *x* **chả giò**.

chai[1] bottiglia. ***Chai thủy tinh*** bottiglia di vetro; ***chai rượu nho*** bottiglia di vino.

chai[2] **I.** callo. ***Chai chân*** callo del piede.
II. calloso. ***Tay đầy chai*** mano callosa.

chài lưới pesca *(mestiere)*.

chải 1. pettinare. ***Chải tóc*** pettinare i capelli **2.** spazzolare. ***Chải áo*** spazzolare un vestito **3.** strigliare *(cavallo)*.

chải chuốt I. agghindare, agghindarsi.
II. curato, elegante.

chàm[1] **I.** indaco *(colore)*.
II. tatuare.

chàm[2] *(y)* eczema.

chạm[1] **1.** toccare, battere, urtare **2.** ledere. ***Chạm quyền lợi ai*** ledere gli interessi di qualcuno.

chạm[2] **1.** scolpire. ***Chạm một pho tượng*** scolpire una statua **2.** cesellare.

chạm cốc brindare.

chạm khắc incidere.

chạm nọc toccare sul vivo.

chạm nổi bassorilievo.

chạm trán affrontare.

chạm trổ scolpire, cesellare.

chan aggiungere un liquido al riso. ***Chan canh*** aggiungere brodo al riso.

chan chứa pieno, traboccante.

chan hòa 1. spandersi, scorrere **2.** mescolarsi, confondersi.

chán I. 1. averne abbastanza, essere stanco di **2.** disgustarsi.
II. 1. disgustoso *(cibo)* **2.** noioso. ***Vở kịch chán quá*** opera teatrale molto noiosa.

chán bứ sazio, satollo.

chán chết noioso da morire.

chán đời stanco di vivere.

chán ghét provare avversione.

chán nản scoraggiarsi. ***Chán nản trước khó khăn*** scorag-

giarsi davanti alle difficoltà.

chán ngấy averne fin sopra i capelli, non poterne più.

chạn dispensa, credenza.

chàng trai ragazzo.

chạng vạng crepuscolo.

chanh *(tv)* limone.

chanh chua caustico, acrimonioso.

chánh án presidente del tribunale.

chánh chủ khảo presidente di commissione d'esame.

chánh văn phòng capo di gabinetto.

chạnh lòng essere commosso, essere colpito.

chao[1] paralume.

chao[2] **1.** immergere nell'acqua e agitare **2.** oscillare, dondolare *(di nave)*.

chao[3] formaggio di soia.

chao đèn paralume.

chao ôi ahimè!

chào salutare. ***Chào từ biệt*** dire addio, arrivederci.

chào đón dare il benvenuto, accogliere.

chào hàng fare la piazza *(tm)*. ***Người chào hàng*** piazzista.

chào hỏi ossequiare.

chào mừng acclamare, festeggiare.

chảo padella.

chão corda.

cháo minestra, zuppa. ***Cháo thịt*** minestra di carne.

cháo ám zuppa di pesce.

cháo rau minestrone.

chát acerbo. ***Chuối chát*** banana acerba.

chau aggrottare.

chau mày aggrottare le sopracciglia.

cháu I. 1. nipote, nipotino. ***Ông và các cháu*** il nonno e i nipotini; ***chú và cháu*** zio e nipote **2.** figlio. ***Ông được mấy cháu?*** Lei quanti figli ha?
II. io, tu, lui *(riferito a bambini)*.

chay I. 1. vegetariano *(tt)*, senza carne. ***Ăn chay*** osservare una dieta vegetariana **2.** senza fertilizzanti. ***Ruộng cấy chay*** risaia coltivata senza fertilizzanti.
II. 1. quaresima **2.** cerimonia funebre buddista.

chày pestello. ***Chày và cối*** pestello e mortaio.

chày cối (cãi chày cãi cối) intestardirsi.

chảy I. 1. scorrere. ***Nước chảy dưới cầu*** l'acqua scorre

sotto il ponte **2.** sciogliere, fondere. ***Nước đá chảy*** il ghiaccio si scioglie; ***chảy sắt*** fondere il ferro.
II. bucato *(tt)*, che perde. ***Nồi chảy*** pentola che perde.

chảy máu I. sanguinare.
II. emorragia. ***Chảy máu dạ dày*** emorragia gastrica; ***chảy máu não*** emorragia cerebrale.

cháy I. bruciare, prendere fuoco. ***Củi cháy*** la legna brucia; ***nhà kho đã cháy*** il magazzino ha preso fuoco.
II. riso bruciato *(sul fondo della pentola)*.

cháy đen carbonizzato.

cháy túi al verde, squattrinato.

chạy 1. correre. ***Cầu thủ chạy theo quả bóng*** il giocatore corre dietro al pallone **2.** funzionare. ***Đồng hồ tôi chạy tốt*** il mio orologio funziona bene **3.** sfuggire, fuggire. ***Chạy nạn*** sfuggire un pericolo **4.** partire. ***Mấy giờ tàu chạy?*** a che ora parte il treno? **5.** circolare. ***Xe chạy trong thành phố*** le auto circolano in città **6.** andare in cerca di **7.** corrompere, ungere *(b)*.

chạy điện elettroterapia.

chạy đua partecipare a una corsa, gareggiare.

chạy lại accorrere.

chạy rà *(ch)* rodare.

chạy rông vagabondare.

chạy theo inseguire, correre dietro a. ***Chạy theo đồng tiền*** correre dietro al denaro.

chạy trốn fuggire, scappare.

chạy ùa accorrere, precipitarsi.

chạy vạy farsi in quattro, darsi da fare. ***Chạy vạy nuôi sống cả gia đình*** farsi in quattro per mantenere la famiglia.

chạy vụt correre come il vento, filare *(nd)*.

chắc I. 1. solido, sodo. ***Ngôi nhà chắc*** casa solida; ***bắp thịt chắc*** muscolo sodo **2.** certo, sicuro.
II. essere certo, essere sicuro. ***Nó chắc đỗ*** è sicuro di essere promosso.
III. sicuramente.

chắc ăn essere sicuri di riuscire.

chắc chắn I. 1. certo, sicuro. ***Một nơi chắc chắn*** un luogo sicuro **2.** solido.
II. sicuramente. ***Chắc chắn anh ấy sẽ đến*** verrà sicuramente.
III. essere certo, essere sicuro.

chắc hẳn certamente, sicura-

mente.

chăm **I.** diligente, assiduo, studioso. ***Chăm học*** diligente nello studio.
II. prendersi cura. ***Chăm con*** prendersi cura dei figli.

chăm chỉ assiduo, studioso. ***Học sinh chăm chỉ*** alunno assiduo.

chăm chú sforzarsi, concentrarsi. ***Chăm chú vào công việc*** concentrarsi sul lavoro.

chăm chút prendersi cura, assistere.

chăm học studioso.

chăm lo occuparsi di, dedicarsi a.

chăm nom prendersi cura, assistere. ***Chăm nom người già*** assistere gli anziani.

chăm sóc occuparsi di, prendersi cura di.

chằm palude, acquitrino.

chằm chằm fissamente. ***Nhìn chằm chằm*** guardare fissamente.

chăn[1] coperta. ***Chăn len*** coperta di lana.

chăn[2] **1.** allevare. ***Chăn tằm*** allevare bachi da seta **2.** pascolare. ***Chăn trâu*** pascolare il bufalo.

chăn nuôi allevare. ***Chăn nuôi gia cầm*** allevare pollame.

chăn thả pascolare *(ngđ)*.

chẵn pari. ***Số chẵn*** numero pari.

chắn **I.** sbarrare, bloccare, ostruire. ***Chắn đường*** sbarrare la strada.
II. barriera.

chắn bùn parafango.

chắn xích copricatena, carter.

chặn fermare, bloccare, intercettare. ***Chặn cửa*** bloccare la porta; ***chặn cơn sốt*** bloccare la febbre; ***cầu thủ chặn bóng*** il giocatore ha bloccato la palla.

chặn đứng interrompere, tagliare corto, far cessare.

chặn giấy fermacarte.

chặn hậu tagliare la ritirata.

chặn tay trattenere il braccio *(di qualcuno)*.

chăng[1] tendere *(reti, trappola)*.

chăng[2] **1.** certamente. ***Chậm rồi chăng*** è certamente tardi **2.** vero?, sì o no. ***Việc ấy nên chăng?*** dobbiamo farlo, sì o no?

chăng nữa anche se.

chằng[1] legare, attaccare, annodare. ***Chằng gói hàng sau xe đạp*** legare un pacco dietro la bicicletta.

chằng[2] appropriarsi *(indebitamente)*.

chằng chéo intrecciarsi, intersecarsi. ***Cành cây chằng chéo nhau*** i rami si intrecciano.

chằng chịt aggrovigliato. ***Dây điện chằng chịt*** fili elettrici aggrovigliati.

chẳng non, affatto, per niente. ***Tôi chẳng đi đâu*** non ci vado; ***anh ta chẳng ghen đâu*** non è affatto geloso.

chẳng ai nessuno.

chẳng bao giờ mai.

chẳng chi almeno.

chẳng gì *x* **chẳng chi.**

chẳng hạn per esempio.

chẳng may sfortunatamente.

chẳng những non soltanto.

chẳng nữa altrimenti.

chẳng qua soltanto. ***Chẳng qua chỉ là nói đùa*** era soltanto uno scherzo.

chẳng quản non badare a.

chẳng ra gì mediocre, non interessante.

chặng tappa, percorso.

chắp **1.** unire, assemblare. ***Chắp hai miếng gỗ*** unire due pezzi di legno **2.** congiungere *(le mani)*.

chặp momento, attimo, breve periodo.

chắt bóp tirare la cinghia, stare a stecchetto.

chặt[1] tagliare, squartare. ***Chặt cành cây*** tagliare dei rami; ***chặt con cừu*** squartare una pecora.

chặt[2] stretto, serrato. ***Lập luận chặt*** ragionamento serrato; ***nút buộc chặt*** nodo stretto.

chặt chẽ rigoroso, stretto, severo. ***Kiểm soát chặt chẽ*** controllo severo.

châm[1] **I.** pungere. ***Bị gai châm*** punto da una spina.
II. agopuntura, agopuntura e moxibustione.

châm[2] accendere. ***Châm điếu thuốc*** accendere una sigaretta.

châm biếm **I. 1.** prendere in giro **2.** satireggiare.
II. satirico.

châm chọc **I.** schernire.
II. sarcastico. ***Giọng châm chọc*** tono sarcastico.

châm chước **1.** conciliare, accordare. ***Châm chước ý kiến của hai bên*** conciliare le opinioni delle due parti **2.** perdonare, non serbare rancore.

châm cứu agopuntura.

châm ngôn massima.

chẩm *(gp)* occipite.

chấm[1] **I.** punto, puntino. ***Chữ***

"i" có một chấm trên đầu la lettera "i" ha un puntino sopra.
II. mettere il punto. ***Hết câu phải chấm*** alla fine della frase occorre mettere il punto; ***chấm bản đồ*** fare il punto *(h)*.

chấm[2] **1.** correggere, mettere il voto. ***Chấm bài*** correggere i compiti **2.** scegliere, selezionare.

chấm[3] **1.** intingere. ***Chấm bút vào lọ mực*** intingere la penna nel calamaio **2.** tergere. ***Chấm mồ hôi*** tergere il sudore **3.** toccare, raggiungere.

chấm câu mettere la punteggiatura.

chấm công timbrare il cartellino.

chấm dứt far terminare, porre fine a.

chấm hết punto fermo.

chấm hỏi punto interrogativo.

chấm mút riscuotere tangenti, spartirsi la torta.

chấm phá abbozzare, schizzare *(ngđ)*.

chấm phẩy punto e virgola.

chấm than punto esclamativo.

chậm **I.** lento. ***Sự phát triển chậm*** sviluppo lento; ***chậm hiểu*** lento a capire.
II. 1. lentamente. ***Đi chậm*** camminare lentamente **2.** in ritardo. ***Tầu về chậm*** il treno è arrivato in ritardo.

chậm chạp lento.

chậm rãi lentamente.

chậm tiến arretrato *(tt)*.

chậm trễ **I.** in ritardo.
II. tardare. ***Không chậm trễ*** senza tardare.

chân[1] **1.** piede, gamba. ***Chân bàn*** piedi del tavolo; ***chân giường*** piedi del letto **2.** zampa. ***Chân chó*** le zampe del cane **3.** membro (di comitato) **4.** posto, impiego **5.** base *(di lampada)* **6.** quarto *(di bue)* **7.** radice *(di capello)*.

chân[2] genuino, autentico.

chân chất semplice, onesto.

chân chính vero, autentico, genuino.

chân dung ritratto.

chân giò zampone di maiale.

chân không *(vl)* vuoto.

chân kính rubino *(kỹ)*. ***Đồng hồ mười bảy chân kính*** orologio a 17 rubini.

chân lý verità. ***Bảo vệ chân lý*** difendere la verità.

chân tài vero talento.

chân tay arti, estremità.

chân thành sincero. ***Tình cảm chân thành*** sentimenti sinceri.

chân thật franco, leale. ***Người chân thật*** persona leale.

chân thực *x* **chân thật**.

chân tình sincerità.

chân trời orizzonte. ***Mặt trời nhô lên ở chân trời*** il sole sorge all'orizzonte.

chân truyền *(tg)* ortodosso.

chân tướng vero volto, vera natura. ***Lộ rõ chân tướng*** mostrare il vero volto.

chân vịt elica.

chần[1] *(bn)* sbollentare *(carne, verdura)*.

chần[2] imbastire. ***Chần rồi mới may*** imbastire prima di cucire.

chần[3] pestare, picchiare. ***Chần cho một trận*** picchiare di santa ragione.

chần chừ tergiversare, esitare.

chẩn bệnh *(y)* diagnosticare.

chẩn đoán *(y)* fare una diagnosi.

chấn chỉnh riorganizzare, riordinare.

chấn động **I.** essere in fermento, mettere in agitazione. **II. 1.** scossa, sconvolgimento, scompiglio. ***Chấn động động đất*** scossa di terremoto; ***chấn động xã hội*** sconvolgimenti sociali **2.** vibrazione *(di suoni)*.

chấn thương *(y)* trauma. ***Chấn thương sọ não*** trauma cranico.

chấp[1] **1.** *(thể)* concedere un abbuono **2.** sfidare. ***Chấp mọi khó khăn*** sfidare tutte le difficoltà.

chấp[2] **1.** accettare. ***Chấp đơn*** accettare una domanda **2.** avercela con, serbare rancore.

chấp bút redigere, mettere per iscritto.

chấp chứa ricettare *(oggetti rubati)*, nascondere, dare rifugio.

chấp hành eseguire. ***Chấp hành mệnh lệnh*** eseguire gli ordini.

chấp nhận accettare, essere d'accordo. ***Chấp nhận đơn*** accettare una richiesta.

chấp thuận *x* **chấp nhận**.

chập **1.** unire **2.** fare contatto *(fili elettrici)*.

chập choạng[1] al crepuscolo.

chập choạng[2] tastoni, a tentoni.

chập chờn **1.** sonnecchiare **2.** tremolare.

chập chững fare i primi passi *(di bambino)*, iniziare.

chập mạch **1.** corto circuito **2.**

(thgt) tocco *(tt)*.

chập tối crepuscolo.

chất[1] **1.** materia, corpo, sostanza. ***Chất rắn*** corpo solido; ***chất hữu cơ*** materia organica; ***chất mỡ*** sostanza grassa **2.** qualità. ***Lượng và chất*** quantità e qualità.

chất[2] **1.** ammucchiare, stipare. ***Chất củi*** ammucchiare la legna **2.** caricare. ***Chất hàng lên xe*** caricare le merci sull'auto.

chất béo materia grassa.

chất cháy materiale infiammabile.

chất dẻo plastica.

chất đống ammucchiare, impilare.

chất đốt combustibile.

chất khí materia gassosa, gas.

chất liệu materia, materiale.

chất lỏng liquido *(d)*.

chất lượng qualità. ***Đánh giá chất lượng sản phẩm*** valutare la qualità dei prodotti.

chất nổ esplosivo.

chất phác semplice, ingenuo.

chất vấn interpellare, interrogare. ***Chất vấn chính phủ*** interpellare il governo.

chất xám materia grigia.

chật 1. stretto, angusto. ***Giày chật*** scarpe strette **2.** affollato, stipato. ***Chuyến tàu chật*** treno stipato.

chật chội angusto. ***Nhà chật chội*** casa angusta.

chật hẹp angusto, esiguo, stretto. ***Gian phòng chật hẹp*** stanza stretta.

chật vật faticoso, duro.

châu[1] continente. ***Năm châu*** i cinque continenti; ***châu Âu*** Europa; ***châu Á*** Asia; ***châu Mỹ*** America; ***châu Phi*** Africa; ***châu Đại Dương*** Oceania.

châu[2] perla.

châu chấu *(dh)* cavalletta.

châu ngọc pietre preziose.

châu thổ delta. ***Châu thổ sông Cửu Long*** il delta del Mekong.

chầu chực aspettare a lungo.

chầu trời passare a miglior vita, morire.

chậu 1. bacinella, catino, vaschetta. ***Chậu rửa ảnh*** *(na)* vaschetta di sviluppo; ***một chậu nước*** un catino d'acqua **2.** *(gp)* bacino. ***Xương chậu*** bacino pelvico.

chậu giặt vasca del bucato.

chậu hoa vaso *(di terracotta)* di fiori.

chấy pidocchio *(dei capelli)*.

chấy rận pidocchi, parassiti.

che nascondere, schermare, coprire. ***Che mặt*** coprirsi il viso; ***che ánh sáng*** schermare la luce.

che chở proteggere, favorire.

che đậy coprire, nascondere, dissimulare. ***Che đậy một vụ tai tiếng*** coprire uno scandalo.

che giấu nascondere, occultare, celare.

che khuất nascondere alla vista.

che mắt gettare fumo negli occhi, dissimulare.

che phủ coprire. ***Đỉnh núi bị mây che phủ*** la cima del monte era coperta dalle nuvole.

chè[1] tè. ***Đất trồng chè*** terreno piantato a tè.

chè[2] budino *(liquido)*. ***Chè sen*** budino di semi di loto.

chè chén banchettare.

chè đen tè nero.

chè hương tè profumato.

chè lá bustarella.

chè sen tè al fiore di loto.

chè xanh tè verde.

chẻ spaccare, fendere. ***Củi này dễ chẻ*** questa legna si spacca facilmente; ***chẻ sợi tóc làm tư*** spaccare un capello in quattro.

chém **1.** tagliare *(con la spada)*. ***Chém đầu*** tagliare la testa, decapitare **2.** pelare *(b)*. ***Chém khách hàng*** pelare i clienti.

chém giết massacrare.

chen **1.** intrufolarsi, farsi largo. ***Chen vào đám đông*** farsi largo tra la folla **2.** inframmezzarsi, mescolarsi.

chen chúc accalcarsi, spingersi. ***Đám đông chen chúc*** la folla si accalca.

chen lấn spingere, farsi largo.

chèn **I.** bloccare, puntellare, mettere una calzatoia. ***Chèn bánh xe ô tô*** bloccare la ruota dell'auto.
II. cuneo, calzatoia.

chèn ép bloccare, impedire, ostacolare *(lo sviluppo)*.

chén **I.** **1.** tazza **2.** piccola ciotola.
II. mangiare, rimpinzarsi.

chẹn sbarrare. ***Chẹn lối đi*** sbarrare il passaggio.

chẹn cổ strangolare.

cheo leo scosceso, erto. ***Vách đá cheo leo*** dirupo scosceso.

chèo[1] opera tradizionale *(del nord)*.

chèo[2] **I.** remare.
II. remo. ***Mái chèo*** un remo.

chèo chống 1. remare e spingere con una pertica *(barca)* **2.** cavarsi d'impiccio, sbrogliarsela.

chéo I. obliquo, diagonale. ***Lụa chéo*** seta diagonale; ***đường chéo*** linea obliqua.
II. obliquamente, a tracolla. ***Cắt chéo*** tagliare obliquamente; ***đeo chéo*** portare a tracolla.

chéo go tessuto diagonale.

chép 1. copiare. ***Chép nhạc*** copiare uno spartito; ***chép một đoạn sách*** copiare un brano da un libro **2.** registrare, scrivere.

chép tay copiare a mano.

chét[1] *x* **bọ chét.**

chét[2] **(chét tay)** manciata.

chẹt 1. soffocare, stringere. ***Chẹt cổ*** strangolare **2.** investire. ***Ô tô chẹt người*** l'auto ha investito una persona.

chê 1. denigrare, biasimare **2.** rifiutare.

chê bai denigrare, criticare.

chê cười deridere, dileggiare.

chê trách rimproverare, biasimare.

chế[1] prendere in giro, burlarsi di.

chế[2] **1.** preparare. ***Chế thuốc*** preparare una medicina **2.** fabbricare *(armi)*.

chế biến trasformare, trattare. ***Chế biến nguyên liệu*** trasformare le materie prime.

chế độ regime, sistema. ***Chế độ phong kiến*** regime feudale; ***chế độ bầu cử*** sistema elettorale.

chế giễu schernire, dileggiare.

chế ngự dominare, domare.

chế nhạo prendere in giro.

chế phẩm prodotto finito.

chế tài *(lp)* sanzione.

chế tạo fabbricare, produrre, fare. ***Chế tạo máy móc*** fabbricare macchinari.

chếch obliquo.

chêm I. 1. incuneare, mettere un cuneo. ***Chêm cán cuốc*** mettere un cuneo al manico della zappa **2.** intromettersi *(nella conversazione)*.
II. cuneo.

chễm chệ imponente.

chênh lệch 1. impari, sproporzionato. ***Sức chênh lệch nhau*** forze impari **2.** differente.

chểnh mảng I. trascurare *(studio, lavoro)*.
II. trascurato.

chết **I.** **1.** morire. ***Chết bệnh*** morire di malattia **2.** fermarsi, rompersi, guastarsi. ***Đồng hồ chết*** l'orologio si è guastato.
II. morto *(tt)*. ***Thời gian chết*** tempo morto; ***người chết*** un morto *(d)*.

chết chóc **I.** morire.
II. morte.

chết dở essere nei pasticci.

chết đói morire di fame.

chết đuối annegare.

chết già morire di vecchiaia.

chết giấc svenire. ***Sợ quá, chết giấc*** svenire per la paura.

chết khát morire di sete.

chết khiếp essere spaventato a morte.

chết người **I.** mortale, letale. ***Vết thương chết người*** ferita mortale.
II. a morte, da morire. ***Mệt chết người*** stanco da morire.

chết non morire giovane.

chết sống (sống chết) a tutti i costi.

chết tiền caro, costoso.

chết trận morire sul campo di battaglia.

chết tự nhiên morire di morte naturale.

chết tươi morire sul colpo.

chết xác faticosamente, duramente. ***Làm chết xác*** lavorare duramente.

chi[1] **1.** arto, membro. ***Chi trên*** arti superiori **2.** linea genealogica, ramo. ***Các chi trong một họ*** rami di una famiglia.

chi[2] **I.** spendere, sborsare, pagare.
II. spesa. ***Chi và thu*** spese e ricavi.

chi[3] *(dph)* **1.** che, che cosa. ***Không có chi*** non c'è di che **2.** *(pd)* nulla.

chi bằng sarebbe meglio.

chi bộ cellula *(di partito politico)*.

chi chít denso, fitto.

chi dùng spendere.

chi điếm filiale, succursale.

chi hội sezione *(di associazione)*.

chi li minuzioso, particolareggiato.

chi lưu *(dl)* affluente.

chi nhánh **1.** filiale *(d)*. ***Công ty có chi nhánh khắp nơi trong nước*** ditta con filiali in tutto il paese **2.** affluente.

chi phí **I.** spendere.
II. spesa. ***Chi phí chế tạo*** spesa di fabbricazione.

chi tiết **I.** **1.** dettaglio. ***Mọi chi***

tiết in ogni dettaglio **2.** parte *(di macchinario)*.
II. dettagliato. ***Miêu tả chi tiết*** descrizione dettagliata.

chi tiêu spendere.

chi trả pagare.

chi viện assistere, appoggiare.

chì piombo.

chỉ[1] filo. ***Chỉ tơ*** filo di seta.

chỉ[2] mostrare, indicare, segnare. ***Chỉ đường*** indicare la via; ***kim chỉ giờ*** lancetta che segna le ore.

chỉ[3] solo, soltanto. ***Tôi chỉ có hai ngàn đồng*** ho soltanto duemila dong.

chỉ bảo educare, indicare, mostrare.

chỉ dẫn guidare, istruire, dirigere, informare.

chỉ đạo guidare, dirigere.

chỉ điểm spia, informatore.

chỉ định designare, assegnare.

chỉ huy **I.** comandare, dirigere. ***Chỉ huy dàn nhạc*** dirigere un'orchestra.
II. direttore, comandante.

chỉ số indice. ***Chỉ số tử vong*** indice di mortalità.

chỉ thị **I.** dare istruzioni.
II. direttiva, istruzione.

chỉ tiêu indice, quota, norma. ***Chỉ tiêu sản xuất*** indice di produttività.

chỉ trích criticare, censurare.

chỉ trỏ additare.

chí volontà. ***Người có chí*** persona volitiva.

chí chết da morire. ***Lo chí chết*** preoccupato da morire.

chí hướng aspirazione, ideale.

chí ít almeno.

chí khí volontà, fermezza, carattere.

chí lý ragionevole, sensato, assennato. ***Lời khuyên chí lý*** consiglio sensato.

chí nguy molto pericoloso.

chí như in quanto a.

chí thành leale, sincero.

chí thiểu *x* **chí ít.**

chí tuyến *(dl)* tropico.

chí tử mortale.

chị **I.** **1.** sorella maggiore **2.** *(kd)* ***Chị công nhân*** operaia; ***chị y tá*** infermiera.
II. io, tu, lei.

chị em **I.** **1.** sorelle, sorella e fratello minore **2.** ragazze, signorine.
II. voi, loro.

chia **1.** dividere. ***Chia đôi*** dividere in due; ***chia sáu cho ba*** dividere sei per tre **2.** distribuire, spartire. ***Chia nhau tiền thưởng*** spartirsi una ri-

compensa **3.** *(nnh)* coniugare. ***Chia động từ*** coniugare un verbo.

chai bài distribuire le carte.

chia cắt dividere, smembrare, spartire.

chia ly separarsi.

chia phần suddividere.

chia rẽ dividere, disunire. ***Lợi ích cá nhân đã chia rẽ họ*** interessi personali li hanno divisi.

chia sẻ 1. condividere. ***Chia sẻ niềm vui nỗi buồn*** condividere gioie e dolori **2.** suddividere, frazionare, smembrare.

chia tay separarsi, dirsi addio.

chìa[1] chiave. ***Tra chìa vào khóa*** mettere la chiave nella serratura.

chìa[2] **1.** tendere. ***Chìa tay*** tendere le mani **2.** presentare. ***Chìa giấy tờ ra*** presentare i documenti **3.** sporgere.

chìa khóa chiave.

chĩa[1] arpione.

chĩa[2] puntare. ***Chĩa súng lục vào ai*** puntare la pistola su qualcuno.

chích 1. pungere. ***Bị muỗi chích*** essere punto da una zanzara **2.** *(dph)* iniettare. ***Chích thuốc*** fare una puntura.

chiếc *(pl)* ***Chiếc giày*** una scarpa; ***chiếc máy bay*** un aereo.

chiêm 1. *(nn)* del quinto mese lunare. ***Thóc chiêm*** riso del quinto mese **2.** fuori stagione. ***Nho chiêm*** uva fuori stagione.

chiêm bao sognare, fare un sogno. ***Giấc chiêm bao*** un sogno.

chiêm chiếp pigolare.

chiêm tinh học astrologia.

chiếm 1. impadronirsi, occupare, tenere, usurpare. ***Chiếm quyền*** usurpare il potere **2.** vincere. ***Chiếm giải thưởng*** vincere un premio.

chiếm cứ occupare, prendere con la forza.

chiếm đoạt usurpare, impossessarsi.

chiếm đóng occupare. ***Chiếm đóng một thành phố*** occupare una città.

chiếm hữu appropriarsi, possedere, avere.

chiếm lĩnh impadronirsi.

chiến guerra.

chiến bại vinto, sconfitto.

chiến binh guerriero.

chiến công fatto d'arme.

chiến dịch *(q)* campagna. ***Chiến dịch Điện Biên Phủ*** la cam-

pagna di Điện Biên Phủ.

chiến đấu lottare, combattere.

chiến hạm nave da guerra.

chiến hào trincea.

chiến lược **I.** strategia. **II.** strategico. ***Vị trí chiến lược*** posizione strategica.

chiến sĩ combattente, soldato.

chiến thắng **I.** vincere. ***Chiến thắng dục vọng*** vincere le proprie passioni. **II.** *(q)* vittoria. ***Chiến thắng quyết định*** vittoria decisiva. **III.** vittorioso.

chiến thuật **I.** *(q, thể)* tattica. ***Chiến thuật du kích*** tattica di guerriglia. **II.** tattico *(tt)*. ***Không quân chiến thuật*** forza aerea tattica.

chiến thuyền nave da guerra, cannoniera.

chiến tranh guerra. ***Chiến tranh giải phóng*** guerra di liberazione; ***chiến tranh thế giới*** guerra mondiale.

chiến trường campo di battaglia, teatro di guerra.

chiến tuyến fronte *(d)*, linea del fronte.

chiêng gong.

chiếp *x* **chiêm chiếp.**

chiết[1] *(hh)* estrarre. ***Chiết tinh dầu bạc hà*** estrarre essenza di menta.

chiết[2] travasare. ***Chiết rượu*** travasare del vino.

chiết[3] detrarre, ridurre. ***Chiết 10% tiền công*** detrarre il 10% del salario.

chiết[4] *(nn)* margottare.

chiết áp *(đn)* convertitore.

chiết giá sconto.

chiết trung eclettico.

chiết xuất *(hh)* estrarre.

chiêu đãi accogliere, ricevere, dare un ricevimento.

chiêu đãi sở centro d'accoglienza.

chiêu đãi viên hostess.

chiều[1] pomeriggio, sera. ***Ba giờ chiều*** le tre del pomeriggio; ***từ sáng đến chiều*** dal mattino alla sera.

chiều[2] **1.** direzione, senso, tendenza. ***Chiều gió*** direzione del vento; ***đường một chiều*** strada a senso unico **2.** dimensione **3.** aspetto.

chiều[3] **1.** viziare. ***Chiều con*** viziare i figli **2.** blandire. ***Chiều khách hàng*** blandire i clienti.

chiều cao altezza.

chiều chuộng coccolare, viziare.

chiều dài lunghezza.

chiều hôm crepuscolo.

chiều hướng tendenza, orientamento. ***Chiều hướng chính trị*** tendenza politica.

chiều ngang larghezza.

chiều rộng larghezza, ampiezza.

chiều sâu profondità.

chiều tối sera, sul far della sera.

chiều ý compiacere, assecondare.

chiểu theo visto, ai sensi di.

chiếu[1] stuoia. ***Chiếu trúc*** stuoia di bambù.

chiếu[2] **I. 1.** proiettare, illuminare. ***Chiếu một cuốn phim*** proiettare un film **2.** conformarsi, basarsi su, contare su.
II. secondo *(gt)*. ***Chiếu theo nội quy*** secondo il regolamento.

chiếu bóng cinema. ***Đi xem chiếu bóng*** andare al cinema.

chiếu điện *(y)* fare una radiografia, fare i raggi. ***Chiếu điện phổi*** fare una radiografia ai polmoni.

chiếu sáng illuminare, brillare. ***Mặt trời chiếu sáng mặt đất*** il sole illumina la terra.

chim *(đh)* uccello.

chim chóc uccelli, volatili.

chim cụt *(đh)* pinguino.

chim gõ kiến *(đh)* picchio.

chim mồi *(đh)* uccello da preda.

chim muông animali.

chim sẻ *(đh)* passero.

chìm I. affondare, naufragare. ***Tàu chìm dần*** la nave affonda a poco a poco.
II. 1. immerso, sommerso. ***Dây cáp chìm*** cavo sommerso **2.** nascosto.

chìm nghỉm colare a picco.

chín[1] **1.** nove. ***Trang chín*** pagina nove **2.** nono. ***Tháng chín âm lịch*** nono mese lunare.

chín[2] **I. 1.** maturo. ***Quả nho chín*** uva matura **2.** cotto. ***Thức ăn chín*** cibo cotto.
II. 1. maturare, diventare maturo *(frutta)* **2.** cuocere.

chín chắn maturo, ponderato. ***Sau khi suy nghĩ chín chắn*** dopo matura riflessione.

chín muồi maturo. ***Quả chín muồi*** frutto maturo.

chín nẫu troppo maturo, mezzo *(tt)*.

chín nhừ stracotto *(tt)*.

chín tới cotto a puntino. ***Cơm chín tới*** riso cotto a puntino.

chinh phục conquistare, assoggettare, vincere, sottomettere. ***Chinh phục thiên nhiên***

assoggettare le forze della natura.

chỉnh **I.** corretto, giusto. ***Câu văn chỉnh*** frase corretta.
II. rettificare, correggere. ***Chỉnh lại đường bắn*** rettificare il tiro.

chỉnh đốn riorganizzare, riordinare. ***Chỉnh đốn việc quản lý xí nghiệp*** riorganizzare la gestione delle imprese.

chỉnh hình *(y)* ortopedico. ***Khoa chỉnh hình*** ortopedia.

chỉnh lưu **I.** rettificare *(la corrente elettrica).*
II. rettificatore *(di corrente elettrica).*

chỉnh lý rielaborare, rivedere. ***Chỉnh lý bản thống kê*** rielaborare una tabella statistica.

chĩnh otre di terracotta.

chính **I.** **1.** principale, essenziale. ***Vai trò chính*** ruolo principale **2.** giusto. ***Phân biệt chính tà*** distinguere il giusto e l'ingiusto **3.** proprio. ***Chính mắt tôi*** con i miei propri occhi.
II. giustamente, precisamente, esattamente. ***Chính vì lẽ đó*** esattamente per questa ragione.

chính cống autentico.

chính diện **I.** facciata, lato principale.
II. frontale.

chính đảng partito politico.

chính đáng legittimo, giusto.

chính giáo ortodossia, religione ortodossa.

chính hiệu *(tm)* originale, di marca.

chính khách statista, uomo politico.

chính nghĩa **I.** giustizia, giusta causa.
II. giusto. ***Hành động chính nghĩa*** azione giusta.

chính phủ governo. ***Lập chính phủ*** formare un governo.

chính quy regolare. ***Quân đội chính quy*** esercito regolare.

chính quyền potere, autorità, amministrazione.

chính sách politica. ***Chính sách kinh tế*** politica economica; ***chính sách đối ngoại*** politica estera.

chính tả ortografia.

chính thể regime politico, governo. ***Chính thể dân chủ*** regime democratico.

chính thống ortodosso.

chính thức ufficiale *(tt)*, legittimo. ***Tin chính thức*** notizie ufficiali.

chính trị **I.** politica.
II. politico *(tt).*

chính văn testo.

chính xác preciso, esatto. ***Con số chính xác*** numero esatto.

chính yếu principale, essenziale, il più importante.

chịu **I.** **1.** sopportare, subire, patire. ***Chịu các khoản phí tổn*** sopportare tutte le spese; ***chịu ảnh hưởng của ai*** subire l'influenza di qualcuno **2.** accettare, soffrire, rassegnarsi, tollerare, sopportare. ***Chịu đói*** soffrire la fame; ***chịu ra đi*** rassegnarsi a partire **3.** dovere, essere debitore. ***Chịu một số tiền*** dovere una somma di denaro.
II. a credito. ***Mua chịu*** comprare a credito; ***bán chịu*** vendere a credito.

chịu đựng sopportare, resistere. ***Chịu đựng được rét*** sopportare il freddo.

chịu khó darsi pena di, affannarsi, faticare.

chịu lỗi riconoscere il proprio errore.

chịu tải portante. ***Bánh chịu tải*** ruote portanti.

chịu tang portare il lutto.

chịu thua darsi per vinto.

cho **I.** **1.** dare. ***Cho một điều chỉ dẫn*** dare un'informazione **2.** permettere, autorizzare. ***Bố tôi không cho tôi đi*** mio padre non mi permette di partire **3.** considerare, pensare. ***Tôi cho là anh có lý*** penso che tu abbia ragione **4.** fare, lasciare. ***Cho máy chạy*** fare funzionare una macchina; ***cho nó vào*** lasciatelo entrare **5.** mettere. ***Cho quần áo vào tủ*** mettere i vestiti nell'armadio.
II. **1.** per, a. ***Sách cho trẻ em*** libro per bambini; ***có ích cho mọi người*** utile a tutti **2.** perciò **3.** finché, affinché. ***Tôi nói cho em biết*** lo dico affinché tu lo sappia.

cho biết informare.

cho đến **I.** fino, fino a. ***Cho đến hôm qua*** fino a ieri.
II. persino.

cho điểm mettere il voto *(ai compiti)*.

cho không gratis.

cho là considerare, tacciare.

cho mượn prestare, dare a prestito.

cho nên perciò.

cho phép permettere, autorizzare.

cho thuê affittare, dare in affitto.

cho vay prestare, dare a prestito.

chó cane. ***Như chó với mèo*** andare d'accordo come cani e gatti.

chó biển *(đh)* foca.

chó má mascalzone.

chó ngao *(đh)* mastino.

chó rừng *(đh)* sciacallo.

chó săn **1.** cane da caccia **2.** *(b)* spia.

chó sói *(đh)* lupo.

chóa abbagliante.

choai giovane, non ancora adulto.

choán **1.** occupare, prendere. ***Choán mất nhiều chỗ*** occupare molto spazio **2.** usurpare, impadronirsi.

choàng[1] **1.** abbracciare **2.** mettere, coprire. ***Choàng khăn*** coprirsi [la testa] con uno scialle.

choàng[2] improvvisamente, ad un tratto. ***Choàng đậy*** alzarsi ad un tratto.

choáng[1] **I.** stordito, sbigottito. **II.** *(y)* commozione.

choáng[2] smagliante, brillante.

choáng mắt abbagliante.

chọc **1.** ficcare, infilare, attizzare. ***Chọc gậy bánh xe*** mettere i bastoni tra le ruote **2.** *abbacchiare.* ***Chọc bưởi*** abbacchiare i pompelmi **3.** punzecchiare, irritare.

chọc thủng forare, bucare, perforare.

chọc tiết sgozzare, squartare. ***Chọc tiết lợn*** sgozzare un maiale.

chọc trời ***Nhà chọc trời*** grattacielo.

chọc tức irritare, far arrabbiare.

chói **1.** accecante. ***Ánh sáng chói mắt*** luce accecante **2.** stridulo *(suono)* **3.** lancinante *(dolore).*

chói lòa abbagliante, accecante.

chói lọi splendente, brillante. ***Sự nghiệp chói lọi*** carriera brillante.

chọi **1.** combattere **2.** rivaleggiare **3.** cozzare, battere.

chọi gà combattimento di galli.

chòm **1.** ciuffo **2.** boschetto **3.** paesino, frazione.

chòm sao costellazione.

chỏm cima, vetta. ***Chỏm núi*** vetta di montagna.

chọn **1.** scegliere, optare. ***Chọn nghề*** scegliere un mestiere **2.** selezionare. ***Chọn hạt để gieo*** selezionare le sementi.

chọn lọc selezionare. ***Chọn lọc giống lúa*** selezionare le varietà di riso.

chọn lựa *x* **lựa chọn.**

chong tenere acceso *(luce, torcia).*

chong chóng 1. elica. ***Chong chóng máy bay*** elica di aereo **2.** banderuola.

chòng chọc fisso *(sguardo).*

chóng rapidamente, in fretta. ***Ăn chóng xong*** finire di mangiare in fretta; ***chẳng chóng thì chầy*** presto o tardi.

chóng mặt avere un capogiro, avere le vertigini.

chóng vánh spedito, pronto.

chóp cima, sommità.

chót ultimo. ***Chót lớp*** l'ultimo della classe; ***tin giờ chót*** notizie dell'ultima ora.

chót vót altissimo, elevato, torreggiante.

chỗ luogo, posto. ***Chỗ hoang vắng*** luogo deserto; ***vật nào ở chỗ ấy*** ogni cosa al suo posto; ***nhường chỗ cho một cụ già*** cedere il posto a un vecchio.

chỗ đứng posizione *(cb).*

chỗ ngồi posto a sedere.

chỗ ở domicilio.

chỗ trống spazio vuoto, spazio in bianco. ***Lấp chỗ trống*** riempire gli spazi vuoti *(di un modulo).*

chốc istante, momento, attimo. ***Một chốc*** un momento; ***chốc nữa*** tra un istante.

chốc chốc ogni tanto.

chốc lát momento. ***Trong chốc lát*** tra un momento.

chồi germoglio. ***Cây ra chồi*** le piante mettono i germogli.

chổi scopa. ***Chổi rơm*** scopa di paglia.

chổi lông piumino per spolverare.

chối[1] **1.** negare. ***Bị cáo chối tất*** l'imputato nega tutto **2.** rifiutare.

chối[2] averne abbastanza, non volerne più *(cibo).*

chối cãi negare, dire di no.

chối từ (*x* **từ chối**) rifiutare. ***Chối từ một lời mời*** rifiutare un invito.

chối xác stanco morto, spossato.

chôm chôm *(tv)* rambutan.

chồm chỗm accucciato.

chôn 1. *(cb)* seppellire. ***Chôn người chết*** seppellire un morto **2.** piantare in terra *(piolo).*

chôn cất inumare, dare sepoltura.

chồn[1] *(đh)* donnola.

chồn[2] indolenzito dalla stanchezza.

chồn hôi *(dh)* puzzola.

chồn lòng scoraggiato.

chốn destinazione, luogo.

chông gai ostacolo, difficoltà, pericolo. ***Đạp bằng mọi chông gai*** appianare tutti gli ostacoli.

chồng[1] marito. ***Chồng bà ta là nhà báo*** suo marito è giornalista.

chồng[2] **I.** impilare. ***Chồng sách lên nhau*** impilare i libri.
II. pila, mucchio. ***Chồng đĩa*** pila di piatti.

chồng chất accumularsi, ammucchiarsi. ***Nợ nần chồng chất*** i debiti si accumulano.

chồng chéo sovrapporsi, accavallarsi. ***Công việc của họ chồng chéo lên nhau*** i loro lavori si sovrappongono.

chồng đống impilare, ammucchiare.

chổng avere un'estremità rialzata. ***Xe bò chổng càng*** il carro ha le stanghe rialzate.

chổng kềnh riverso, rovesciato, capovolto. ***Ngã chổng kềnh*** cadere riverso.

chống[1] **1.** sostenere, puntellare, sorreggere. ***Chống bức tường*** puntellare un muro; ***cột chống mái nhà*** la colonna sorregge il tetto **2.** appoggiarsi. ***Chống gậy*** appoggiarsi al bastone **3.** spingere *(una barca)* con una pertica.

chống[2] **I.** difendersi, lottare. ***Chống rét*** difendersi dal freddo; ***chống hạn*** lottare contro la siccità.
II. contro, anti-. ***Bỏ phiếu chống*** votare contro.

chống án *(lp)* ricorrere in appello.

chống chế cercare di giustificarsi. ***Đã làm sai mà còn chống chế*** aveva sbagliato e tuttavia cercava di giustificarsi.

chống cự resistere.

chống đối opporsi.

chống đông anticoagulante.

chống gỉ antiruggine.

chống giáo hội anticlericale.

chống nạnh tenere le mani sui fianchi. ***Đứng chống nạnh*** stare in piedi con le mani sui fianchi.

chống quân phiệt antimilitarista.

chống sốt rét *(y)* antimalarico.

chống thụ thai *(y)* anticoncezionale, contraccettivo.

chống uốn ván *(y)* antitetanico.

chống viêm *(y)* antinfiammatorio.

chộp prendere, afferrare. ***Chộp***

thời cơ afferrare l'occasione.

chốt **I.** sprangare, chiudere con un catenaccio.
II. 1. catenaccio. ***Chốt cửa*** catenaccio di porta **2.** coppiglia.

chột[1] guercio. ***Con ngựa chột*** cavallo guercio.

chột[2] allarmato, spaventato.

chột dạ *x* **chột**[2].

chơ vơ solitario, desolato.

chờ aspettare. ***Chờ tàu*** aspettare il treno.

chờ đợi aspettare.

chờ thời temporeggiare.

chở trasportare. ***Chở hàng*** trasportare merci; ***chở củi về rừng*** portare acqua al mare *(b)*.

chở đò governare un traghetto, traghettare.

chớ non. ***Chớ sợ*** non temere.

chớ hề mai.

chợ mercato. ***Đi chợ*** andare al mercato; ***ngày phiên chợ*** giorno di mercato.

chợ búa mercato.

chợ đen mercato nero.

chợ phiên fiera, sagra.

chợ trời mercato delle pulci.

chơi **1.** giocare. ***Chơi cờ*** giocare a scacchi; ***trẻ chơi ngoài sân*** i bambini giocano nel cortile **2.** suonare. ***Chơi đàn pianô*** suonare il pianoforte **3.** frequentare **4.** partecipare.

chơi bời **1.** divertirsi, fare baldoria **2.** frequentare.

chơi khăm giocare un brutto tiro *(a qualcuno)*.

chơi trội darsi delle arie, cercare di farsi notare.

chơi xỏ giocare un tiro mancino.

chớm stare per, iniziare. ***Hoa chớm nở*** i fiori stanno per sbocciare.

chớp[1] **I.** lampo. ***Nhanh như chớp*** rapido come un lampo.
II. 1. sbattere le palpebre, strizzare gli occhi **2.** balenare, lampeggiare **3.** *(dph)* proiettare. ***Chớp phim*** proiettare un film.

chớp[2] fregare, rubare.

chớp mắt ***Trong chớp mắt*** in un batter d'occhio.

chớp nhoáng fulminante, lampo *(tt)*. ***Cuộc viếng thăm chớp nhoáng*** visita lampo; ***trong chớp nhoáng*** in un lampo.

chợp dormire un momento, fare un sonnellino.

chợp mắt *x* **chợp**.

chợt all'improvviso, improvvisamente.

chu cấp provvedere, assistere. ***Chu cấp cho nhu cầu của gia đình*** provvedere ai bisogni della famiglia.

chu đáo coscienzioso, scrupoloso.

chu kỳ ciclo. ***Chu kỳ các mùa*** il ciclo delle stagioni.

chu toàn compiuto, perfetto.

chu vi **1.** perimetro, circonferenza. ***Chu vi hình tròn*** circonferenza di cerchio **2.** periferia, sobborghi. ***Chu vi thành phố*** periferia della città.

chủ **I.** **1.** proprietario. ***Chủ khách sạn*** proprietario di un albergo **2.** padrone, da- tore di lavoro, principale *(d)*. ***Chủ và thợ*** padrone e operai; ***chủ gia đình*** capo famiglia.
II. principale *(tt)*. ***Động mạch chủ*** aorta.

chủ bút redattore capo.

chủ chốt primordiale, essenziale. ***Vai trò chủ chốt*** ruolo primordiale.

chủ đạo dominante, decisivo, preponderante.

chủ đề tema, soggetto.

chủ đích scopo principale.

chủ động **I.** prendere l'iniziativa *(di fare qualcosa)*.
II. *(nnh)* attivo. ***Dạng chủ động*** forma attiva.

chủ hộ capofamiglia.

chủ nghĩa **1.** dottrina, -ismo. ***Chủ nghĩa duy vật*** materialismo; ***chủ nghĩa duy tâm*** idealismo **2.** -ista. ***Duy vật chủ nghĩa*** materialista *(d, tt)*; ***duy tâm chủ nghĩa*** idealista *(d, tt)*; ***tư bản chủ nghĩa*** capitalista *(d, tt)*.

chủ ngữ *(nnh)* soggetto.

chủ nhân proprietario.

chủ nhật domenica.

chủ nhiệm capo, preside, decano, direttore, presiden- te. ***Chủ nhiệm hợp tác xã*** capo di cooperativa agricola; ***chủ nhiệm hội đồng khoa học*** presidente del comitato scientifico.

chủ nợ creditore.

chủ quan soggettivo.

chủ quyền sovranità. ***Nước có chủ quyền*** stato sovrano.

chủ tâm **I.** premeditazione.
II. di proposito. ***Có chủ tâm làm việc đó*** lo fa di proposito.

chủ tịch presidente. ***Chủ tịch nước cộng hòa*** presidente della repubblica.

chủ tọa **I.** presiedere. ***Chủ tọa buổi họp*** presiedere una seduta.
II. presidente *(di riunione).*

chủ trương **I.** propugnare, asserire, decidere.
II. direttiva, opzione.

chủ ý significato principale, idea predominante.

chủ yếu essenziale. ***Điểm chủ yếu*** punto essenziale.

chú **I. 1.** zio *(fratello più giovane del padre)* **2.** bambino, giovane *(d).*
II. io, tu, Lei, lui.

chú rể lo sposo. ***Cô dâu và chú rể*** la sposa e lo sposo.

chú tâm dedicarsi a, applicarsi a.

chú thích **I.** annotare.
II. nota. ***Chú thích cuối trang*** nota a pie' di pagina.

chú trọng dare importanza a. ***Chú trọng chất lượng sản phẩm*** dare importanza alla qualità dei prodotti.

chú ý **I.** fare attenzione, stare attenti. ***Chú ý nghe thầy giảng*** state attenti alle spiegazioni dell'insegnante.
II. attenzione!, attento!

chua acido, aspro. ***Quả còn xanh và chua*** frutto verde e aspro; ***chua như giấm*** aspro come l'aceto.

chua cay amaro. ***Lời phê bình chua cay*** critiche amare.

chua chát aspro, amaro, ironico, caustico.

chua loét molto aspro, molto acido *(di frutto).*

chua ngoa acrimonioso.

chua ngọt agrodolce *(bn).* ***Tôm xào chua ngọt*** gamberetti in agrodolce.

chua xót cocente, straziante, doloroso. ***Thất vọng chua xót*** delusione cocente.

chùa pagoda.

chúa **I. 1.** signore. ***Chúa phong kiến*** signore feudale **2.** dio.
II. eccezionale. ***Về toán thì nó chúa lắm*** è eccezionale in matematica.
III. estremamente.

chuẩn norma, criterio, standard. ***Chuẩn ngôn ngữ*** norma di linguaggio; ***phát âm rất chuẩn*** avere una pronuncia standard.

chuẩn bị preparare. ***Chuẩn bị hành lý*** preparare i bagagli.

chuẩn mực standard.

chuẩn xác preciso.

chuẩn y approvare. ***Đề nghị đã được chuẩn y*** la proposta è stata approvata.

chúc augurare. ***Chúc anh may mắn*** ti auguro buona fortuna.

chúc mừng augurare, congratularsi. ***Chúc mừng năm mới*** augurare buon anno; ***chúc mừng cô dâu, chú rể*** congratularsi con gli sposi.

chúc tết fare gli auguri di buon anno.

chúc thư testamento.

chục decina. ***Chục quả cam*** una decina di arance.

chui **I.** **1.** infilarsi. ***Chuột chui vào hang*** il topo si infila nella tana **2.** scartare *(una carta)*.
II. di contrabbando, illecitamente. ***Mua chui*** comprare beni di contrabbando.

chui nhủi nascondersi.

chùi strofinare, pulire, asciugare. ***Chùi chân trước khi vào phòng*** pulirsi i piedi prima di entrare nella stanza; ***chùi nước mắt*** asciugarsi le lacrime.

chúi piegare il capo in avanti.

chúi đầu essere assorto, essere immerso. ***Chúi đầu vào công việc*** essere assorto nel proprio lavoro.

chúi mũi **1.** *x* **chúi đầu** **2.** *(h)* immergersi di prua. ***Thuyền chúi mũi*** il battello s'immerge di prua.

chum brocca, otre.

chùm **1.** grappolo. ***Chùm nho*** grappolo d'uva **2.** mazzo. ***Một chùm chìa khóa*** un mazzo di chiavi **3.** fascio. ***Chùm tia sáng*** fascio luminoso.

chúm chím schiudere le labbra. ***Chúm chím cười*** ridere schiudendo le labbra.

chụm riunire, raggruppare, radunare.

chun contrarsi, restringersi.

chùn tirarsi indietro. ***Trước nguy hiểm không chùn*** non tirarsi indietro davanti al pericolo.

chùn bước indietreggiare, tirarsi indietro.

chung **I.** comune, generale, pubblico. ***Quy luật chung*** regola generale.
II. **1.** avere in comune. ***Hai nhà chung sân*** le due case hanno il cortile in comune **2.** mettere in comune, riunire gli sforzi. ***Chung tiền mua quà tặng*** fare una colletta per comprare un regalo.
III. insieme.

chung chung non specifico, generico, molto vago. ***Đề nghị chung chung*** proposta molto vaga.

chung kết *(thể)* finale. ***Cuộc đấu chung kết quần vợt*** finale

di tennis.

chung quanh intorno, nei dintorni. ***Chung quanh nhà*** intorno alla casa; ***chung quanh thành phố*** nei dintorni della città.

chung quy in ultima analisi, alla fin fine.

chung thân per sempre, a vita. ***Tù chung thân*** ergastolo.

chung thủy leale, fedele.

chùng allentato, lento.

chủng vaccinare. ***Chủng đậu*** vaccinare contro il vaiolo.

chủng loại *(sh)* specie.

chủng tộc razza *(umana)*. ***Chủ nghĩa chủng tộc*** razzismo.

chủng tộc chủ nghĩa razzista.

chúng loro.

chúng bạn amici, compagni.

chúng mình noi.

chúng nó loro.

chúng sinh gli esseri viventi.

chúng ta noi, tutti noi.

chúng tôi noi. ***Chúng tôi đồng ý với các anh*** siamo d'accordo con voi.

chuộc **1.** ricomprare, estinguere *(ipoteca)*. ***Chuộc đám ruộng*** ricomprare un pezzo di terra **2.** riscattare, pagare il riscatto.

chuộc tội espiare, redimere.

chuôi manico. ***Chuôi dao*** manico di coltello; ***chuôi gươm*** elsa.

chuồi **1.** scivolare *(in acqua)*, sfuggire *(di mano)* **2.** dare di nascosto.

chuỗi **1.** filza, filo. ***Một chuỗi xúc xích*** una filza di salsicce; ***một chuỗi ngọc trai*** un filo di perle **2.** successione, serie. ***Một chuỗi sự kiện*** una serie di avvenimenti.

chuối banana, banano. ***Vườn chuối*** bananeto.

chuồn svignarsela, andarsene alla chetichella. ***Chuồn cửa sau*** svignarsela dalla porta posteriore.

chuồn chuồn *(đh)* libellula.

chuông **1.** campana **2.** suoneria, campanello. ***Chuông đồng hồ*** suoneria di orologio; ***chuông xe đạp*** campanello di bicicletta.

chuồng gabbia, recinto *(per animali)*. ***Chuồng bò*** stalla; ***chuồng gà*** pollaio; ***chuồng lợn*** porcile.

chuồng ngựa scuderia.

chuồng tiêu gabinetto, latrina.

chuốt levigare, lucidare.

chuột *(đh)* topo.

chuột chũi *(đh)* talpa.

chuột lang *(đh)* porcellino d'In-

dia, cavia.

chuột nhắt *(dh)* sorcio.

chuột nhím *(dh)* riccio.

chuột rút *(y)* crampo.

chuột sóc *(dh)* ghiro.

chụp 1. coprire *(con un coperchio)* 2. prendere, afferrare 3. fotografare.

chụp ảnh fotografare.

chụp đèn paralume.

chụp điện *(y)* fare i raggi, radiografare.

chút un po'. ***Một chút muối*** un po' di sale; ***một chút can đảm*** un po' di coraggio.

chút ít un pochino.

chút nào affatto *(pđ)*.

chút nữa tra poco.

chút xíu un pizzico, un pochino. ***Không một chút xíu nghi ngờ*** non v'è ombra di dubbio.

chuyên[1] **I.** occuparsi esclusivamente di, specializzarsi. ***Chuyên nghiên cứu về sử học*** specializzato in ricerche storiche.
II. diligente, assiduo.

chuyên[2] **1.** travasare. ***Chuyên nước chè*** travasare il tè **2.** *trasportare, passare di mano* in mano.

chuyên biệt specifico.

chuyên cần assiduo, diligente. ***Học tập chuyên cần*** assiduo negli studi.

chuyên chính dittatura.

chuyên chở trasportare. ***Chuyên chở hàng hóa*** trasportare le merci.

chuyên chú indirizzarsi verso, dedicarsi a.

chuyên gia specialista, esperto. ***Chuyên gia bệnh thần kinh*** specialista in malattie nervose.

chuyên khảo monografia.

chuyên khoa **I.** specialità.
II. specialista. ***Thầy thuốc chuyên khoa*** [medico] specialista.

chuyên môn **I.** specialità, abilità professionale.
II. specializzato.

chuyên môn hóa specializzarsi.

chuyên nghiệp **I.** professione.
II. 1. professionista. ***Nhà thể thao chuyên nghiệp*** sportivo professionista **2.** professionale. ***Trường trung học chuyên nghiệp*** scuola secondaria professionale.

chuyên san bollettino speciale.

chuyên tâm dedicarsi completamente a.

chuyên tu di perfezionamento.

Lớp chuyên tu kỹ thuật corso di perfezionamento tecnico.

chuyền passare *(ngđ)*, passare di mano in mano, trasportare. ***Chuyền bóng*** passare il pallone; ***chuyền gạch*** passare i mattoni di mano in mano.

chuyển **1.** trasferire, inoltrare. ***Chuyển một bức thư*** inoltrare una lettera; ***chuyển trụ sở của công ty*** trasferire la sede della società **2.** passare, cambiare, spostare, convertire. ***Chuyển sang hành động*** passare all'azione.

chuyển biến trasformare, cambiare, evolvere.

chuyển dịch **1.** spostare **2.** *(tm)* trasferire, cedere.

chuyển đổi tramutare, convertire.

chuyển động **I.** muoversi, mettersi in moto. ***Không khí chuyển động*** l'aria si muove.
II. movimento, moto. ***Sự chuyển động của các hành tinh*** il moto dei pianeti.

chuyển giao trasmettere, cedere *(a qualcuno)*.

chuyển khoản trasferire *(una somma di denaro)*.

chuyển mạch *(đn)* commutatore.

chuyển ngữ *(nnh)* lingua veicolare.

chuyển thể adattare.

chuyển tiếp transitorio. ***Thời kỳ chuyển tiếp*** periodo transitorio.

chuyển tự traslitterare.

chuyển vận trasportare.

chuyến **1.** volo, viaggio. ***Hai chuyến máy bay một tuần*** due voli alla settimana **2.** volta. ***Chuyến này*** questa volta.

chuyện **1.** storia. ***Chuyện dài*** una lunga storia; ***kể chuyện*** raccontare delle storie **2.** faccenda, questione, fatto, cosa. ***Đâu phải chuyện đơn giản*** la cosa non è così semplice; ***đó là chuyện khác*** è un'altra cosa.

chuyện trò chiacchierare.

chư hầu vassallo.

chữ[1] **1.** scrittura. ***Chữ viết khó xem*** scrittura difficile da leggere **2.** carattere. ***Chữ Hán*** carattere cinese **3.** lettera. ***Chữ hoa*** lettera maiuscola **4.** sapere, cultura. ***Người hay chữ*** persona colta.

chữ[2] [antica] moneta.

chữ cái lettere dell'alfabeto.

chữ chi zigzag.

chữ con lettera minuscola, minuscola *(c)*.

chữ ký firma.

chữ ngả corsivo.

chữ nghĩa cultura, istruzione.

chữ nhật rettangolare. ***Hình chữ nhật*** rettangolo.

chữ nôm scrittura demotica.

chữ quốc ngữ scrittura della lingua nazionale, scrittura vietnamita in lettere latine.

chữ số numero. ***Chữ số La mã*** numeri romani.

chữ thập croce. ***Chữ thập đỏ*** Croce Rossa.

chữ viết scrittura.

chứ 1. vero? ***Anh đến chứ?*** verrai, vero? 2. dunque 3. su, suvvia 4. ma no, piuttosto.

chưa 1. non ancora. ***Chưa ai tới cả*** non è venuto ancora nessuno; ***ăn chưa no*** non essere ancora sazio 2. già. ***Họ đi chưa?*** sono già partiti?; ***anh hiểu chưa?*** hai capito [o no]?

chưa chừng forse, chissà se.

chưa hề mai. ***Tôi chưa hề gặp ông ta*** non l'ho mai incontrato.

chưa từng mai.

chừa 1. rinunciare, smettere. ***Chừa thuốc lá*** smettere di fumare 2. risparmiare, perdonare. ***Chẳng chừa một ai*** non risparmiare nessuno 3. lasciare. ***Chừa lề hai phân*** lasciare un margine di due centimetri.

chửa[1] essere incinta, essere in stato interessante. ***Gái chửa hoang*** ragazza madre; ***con mèo chửa*** gatta gravida.

chửa[2] *x* **chưa 2.**

chữa 1. correggere. ***Chữa bài*** correggere i compiti 2. riparare. ***Chữa xe máy*** riparare un motorino 3. curare. ***Chữa thuốc nam*** curare con erbe.

chữa bệnh curare, guarire.

chứa 1. contenere. ***Bình chứa nước*** il vaso contiene acqua 2. ricettare *(oggetti rubati)*, nascondere *(un evaso)*.

chứa chấp *(nx)* ospitare *(malviventi)*, nascondere *(merce di contrabbando)*.

chứa đựng contenere, racchiudere.

chức 1. titolo, grado. ***Chức giám đốc*** titolo di direttore 2. *(hh)* funzione.

chức năng funzione, compito, ruolo. ***Chức năng sinh lý*** funzione fisiologica.

chức quyền potere, autorità.

chức trách incarico, responsabilità.

chức vị status, posizione.

chức vụ mansione, incarico.

chực **I.** **1.** essere sul punto di, stare per. ***Nó chực ngã*** era sul punto di cadere **2.** aspettare **3.** scroccare, sbafare. ***Ăn chực*** scroccare un pasto, mangiare a sbafo.

chửi insultare.

chửi bới oltraggiare.

chửi rủa coprire d'insulti, maledire.

chưng[1] **1.** *(bn)* ridurre **2.** *(hh)* distillare.

chưng[2] ostentare. ***Chưng bộ quần áo mới*** ostentare un vestito nuovo.

chưng diện ostentare *(nel vestire).*

chưng hửng sconcertato, disorientato.

chừng **I.** **1.** moderazione. ***Uống chừng*** bere con moderazione **2.** stima approssimativa, quantità approssimativa.
II. circa. ***Chừng một trăm người*** circa cento persone.

chừng độ circa.

chừng mực moderazione, misura. ***Ăn tiêu có chừng mực*** spendere con moderazione; ***trong một chừng mực nào đó*** in una certa misura.

chừng nào **1.** quando. ***Chừng nào nó về?*** quando tornerà? **2.** quanto. ***Phải trả chừng nào?*** quanto bisogna pagare?; ***chừng nào... chừng nấy*** più... più.

chứng[1] **1.** sintomo **2.** male, malattia **3.** cattiva abitudine, vizio. ***Chứng nào tật ấy*** il lupo perde il pelo ma non il vizio.

chứng[2] **I.** **1.** *(lp)* prova **2.** testimone. ***Đứng ra làm chứng*** presentarsi come testimone.
II. **1.** provare **2.** testimoniare.

chứng bệnh *(y)* malattia, affezione.

chứng chỉ certificato, attestato.

chứng cớ *(lp)* prova.

chứng khoán *(kt)* valori di borsa, buoni, azioni.

chứng kiến essere testimone. ***Chứng kiến một vụ tai nạn*** essere testimone di un incidente.

chứng minh provare, dimostrare. ***Chứng minh một sự việc*** provare un fatto; ***chứng minh một định lý*** dimostrare un teorema.

chứng minh thư carta d'identità.

chứng nhân testimone.

chứng nhận autenticare, lega-

lizzare.

chứng thực certificare, vidimare, autenticare. ***Chứng thực chữ ký*** autenticare una firma.

chứng tỏ dimostrare, provare.

chứng từ ricevuta, quietanza, documento.

chương capitolo. ***Sách có năm chương*** il libro ha cinque capitoli.

chương trình programma. ***Sự lập chương trình*** programmazione; ***chương trình máy điện toán*** programma per calcolatore; ***chương trình học*** programma scolastico.

chưởng ấn *(ls)* cancelliere.

chưởng lý *(lp)* pubblico ministero.

chướng sconveniente, disdicevole.

chướng ngại ostacolo, impedimento. ***Vượt chướng ngại*** superare gli ostacoli.

chướng ngại vật barricata.

co **1.** piegare. ***Tay co*** braccio piegato **2.** contrarsi *(muscolo)*, restringersi *(stoffa)*.

co bóp **I.** pulsare. **II.** pulsazione.

co cụm raggrupparsi.

co giãn elastico *(tt)*. ***Cao su là chất co giãn*** la gomma è un materiale elastico.

co giật convulso.

co lại rifuggire, tirarsi indietro.

co ro rannicchiarsi.

cò[1] *(dh)* cicogna.

cò[2] grilletto. ***Bóp cò*** premere il grilletto.

cò kè tirare sul prezzo, mercanteggiare.

cò mồi **1.** animale da richiamo **2.** complice.

cỏ erba. ***Cắt cỏ*** tagliare l' erba; ***bò gặm cỏ*** il bue bruca l'erba.

cỏ cây vegetazione.

cỏ dại erbacce.

cỏ khô fieno.

cỏ lùng *(tv)* loglio, zizzania.

có **I. 1.** avere, possedere. ***Có một ngôi nhà*** avere una casa **2.** esserci. ***Có đông người trong phòng*** c'è molta gente nella stanza.
II. 1. sì, vero? ***-Anh có đến không? -Có*** -Vieni? -Sì; ***có xa không?*** è lontano, vero? **2.** soltanto. ***Nó đến có một lần*** è venuto soltanto una volta **3.** *(nm)* ***Chớ có nói dối*** non mentire mai.

có ăn agiato, benestante.

có dễ probabilmente.

có đâu niente affatto.

có điều ma, tuttavia.

có hạn limitato.

có học colto, istruito.

có ích utile *(tt)*.

có lẽ forse. ***Có lẽ họ không đến*** forse non verranno.

có lý **I.** avere ragione.
II. ragionevole.

có mang *x* **có thai**.

có mặt essere presente.

có một unico.

có mùi puzzare.

có nhân caritatevole.

có phép educato.

có thai incinta.

có thể **I.** potere *(dgt)*, essere in grado. ***Anh có thể đi*** puoi partire.
II. è possibile che, è probabile che. ***Có thể hôm nay trời mưa*** è probabile che oggi piova.
III. possibile, probabile.

có tiếng famoso.

có tội colpevole.

có tuổi anziano.

có vẻ sembrare.

có vị saporito.

có vú *(đh)* mammifero.

có ý avere l'intenzione.

cọ[1] *(tv)* palma. ***Nhà lợp lá cọ*** casa coperta di foglie di palma.

cọ[2] strofinare, fregare, sfregare, strusciare. ***Con trâu cọ sừng vào thân cây*** il bufalo strofina le corna contro il tronco; ***cọ sàn*** fregare il pavimento; ***bánh xe đạp cọ chắn bùn*** la ruota della bicicletta sfregava conto il parafango.

cọ xát sfregare.

cóc[1] *(đh)* rospo.

cóc[2] affatto *(pd)*, per nulla. ***Tớ cóc cần*** non m'importa affatto; ***cóc sợ*** non avere per nulla paura.

cọc piolo. ***Đóng cọc*** piantare un piolo; ***cọc lều*** picchetti di tenda.

cọc cạch[1] fracasso, sferragliamento *(rumore di carro su una strada sconnessa)*.

cọc cạch[2] **1.** spaiato. ***Đôi guốc cọc cạch*** zoccoli spaiati **2.** rovinato, sgangherato. ***Chiếc xe đạp cọc cạch*** bicicletta sgangherata.

coi **1.** guardare, leggere. ***Coi báo*** leggere il giornale **2.** reputare, considerare. ***Cô ấy được coi là một người thông minh*** è considerata una persona intelligente **3.** sorvegliare, badare a. ***Coi nhà*** sorvegliare la casa **4.** sembrare. ***Chị ấy coi có vẻ***

mệt sembra stanca.

coi chừng **I.** fare attenzione. **II.** attenzione!, attenti! ***Coi chừng sơn ướt!*** attenti alla vernice fresca.

coi khinh disprezzare.

coi rẻ tenere in poco conto.

coi sóc prendersi cura, sorvegliare. ***Coi sóc người ốm*** prendersi cura di un malato.

coi thường non dare peso a, sottovalutare.

coi trọng apprezzare molto, avere in grande stima.

còi[1] fischietto, sirena. ***Còi báo động*** sirena di allarme; ***còi trọng tài*** fischietto di arbitro; ***còi ô tô*** claxon.

còi[2] stentato, rachitico. ***Đứa trẻ còi*** bambino rachitico; ***cây còi*** pianta stentata.

còi cọc stentato.

còi xương *(y)* rachitico.

cõi **1.** regione, territorio, paese. ***Toàn cõi Việt Nam*** tutto il [territorio del] Vietnam **2.** mondo. ***Cõi mộng*** il mondo dei sogni.

cõi đời il mondo, la vita umana.

cõi tiên paese delle fate, paradiso.

cõi trần la vita terrena.

cói *(tv)* cipero, giunco. ***Chiếu cói*** stuoia di cipero.

cói giấy *(tv)* papiro.

com lê abito completo, completo *(d)*.

com pa compasso.

còm macilento. ***Đứa bé còm*** bambino macilento.

con[1] **I.** **1.** figlio, figlia. ***Con một*** figlio unico **2.** cucciolo. ***Gấu con*** cucciolo di orso **3.** piantina, pianticella. ***Con rau*** pianticella di verdura. **II.** io, tu, lui, lei. **III.** piccolo, minuto. ***Sông con*** un fiumiciattolo; ***căn buồng con*** una stanzetta.

con[2] **I.** un, uno, una. ***Con chim*** un uccello; ***con mắt*** un occhio; ***con thuyền*** una barca. **II.** statura. ***Người to con*** persona di alta statura.

con bạc giocatore d'azzardo.

con buôn trafficante.

con cái[1] figli. ***Chăm lo giáo dục con cái*** occuparsi dell'educazione dei figli.

con cái[2] femmina *(di animali)*.

con cháu discendenti, posterità.

con dâu nuora.

con đẻ il proprio figlio.

con đực maschio *(di animali)*.

con đường strada, via.

con em figli, giovani.

con gái figlia, ragazza.

con lắc pendolo.

con ma fantasma.

con mái uccello femmina.

con mắt occhio.

con ngươi pupilla.

con người **I.** persona, essere umano, individuo.
II. umano.

con nợ debitore.

con nuôi figlio adottivo.

con nước marea. ***Con nước lên*** alta marea; ***con nước xuống*** bassa marea.

con phe trafficante *(del mercato nero)*.

con quay trottola.

con rể genero.

con rối marionetta, *(b)* fantoccio.

con rơi figlio illegittimo.

con số numero, cifra. ***Con số 7*** numero 7; ***con số chi tiêu*** la cifra delle spese.

con thịt selvaggina.

con tin ostaggio.

con trai **1.** figlio **2.** ragazzo.

con trống uccello maschio.

con trưởng [figlio] primogenito.

con út [figlio] ultimogenito.

còn **I.** restare, esistere ancora, avere ancora. ***Thành cổ chỉ còn vết tích*** antica città di cui non restano che le vestigia; ***anh ta còn mẹ già*** gli resta la vecchia madre.
II. **1.** ancora. ***Lá còn xanh*** le foglie sono ancora verdi; ***vẫn còn người*** c'è ancora gente **2.** persino.
III. quanto a, ma. ***Nó ở nhà, còn anh, anh có đi không?*** lui rimane a casa, ma tu vieni o no?

còn lại restare, rimanere.

còn nguyên intatto.

còn nữa continua *(racconto, articolo)*.

còn tiếp *x* **còn nữa.**

còn xơi ancora lontano nel tempo.

cọn *(nn)* ruota idraulica.

cong **1.** curvo, ricurvo. ***Mặt cong*** superficie curva **2.** arcuato, inarcato.

cong cớn arrogante, sprezzante. ***Đàn bà cong cớn*** una bisbetica.

cong đuôi darsela a gambe.

cong queo tortuoso, serpeggiante, sinuoso. ***Đường cong queo*** strada tortuosa.

còng[1] ingobbito, curvo, ricurvo. ***Lưng còng*** schiena ricurva.

còng[2] manette, ceppi.

cõng **1.** portare sulla schiena. ***Lưng cõng một bao gạo*** portare un sacco di riso sulla schiena **2.** aiutare, proteggere.

cóng intirizzito. ***Bàn tay cóng*** mani intirizzite; ***rét cóng*** intirizzito dal freddo.

cọp *(dh)* tigre.

cót[1] **1.** stuoia di bambù intrecciato **2.** piccolo recinto di bambù intrecciato *(per conservare riso)*.

cót[2] **(dây cót)** molla.

cót két cigolare. ***Bánh xe cót két*** le ruote cigolano.

cô[1] **I. 1.** zia *(sorella minore del padre)* **2.** signorina.
II. io, tu, lei, Lei.

cô[2] condensare, ridurre. ***Cô nước xốt*** ridurre una salsa.

cô[3] solo, solitario.

cô dâu sposa. ***Cô dâu và chú rể*** la sposa e lo sposo.

cô đặc condensare, concentrare. ***Sữa cô đặc*** latte condensato.

cô độc solitario.

cô đơn solo.

cô gái ragazza, signorina.

cô giáo maestra.

cô lập isolare.

cô quạnh solitario e triste.

cổ[1] **1.** collo. ***Cổ chai*** collo di bottiglia **2.** colletto. ***Cổ áo sơ mi*** colletto di camicia.

cổ[2] antico. ***Đồ cổ*** oggetti d'antiquariato; ***những nền văn minh cổ*** civiltà antiche.

cổ cánh frattaglie.

cổ chân caviglia.

cổ đại **I.** antichità, tempi antichi.
II. antico.

cổ điển classico *(tt)*. ***Nền nghệ thuật cổ điển*** arte classica.

cổ đông *(kt)* azionista.

cổ động fare propaganda.

cổ học studi umanistici.

cổ họng gola.

cổ lỗ antiquato, obsoleto.

cổ ngữ lingua antica.

cổ phần *(kt)* azione.

cổ sinh vật học paleontologia.

cổ sử storia antica.

cổ tay polsino. ***Cổ tay áo sơ mi*** polsino di camicia.

cổ thụ albero secolare.

cổ tiền học numismatica.

cổ tích antiche vestigia.

cổ truyền tradizionale.

cổ tự scrittura antica.

cổ tự học paleografia.

cổ văn học lettere, studi umanistici. ***Cổ văn học Hy-La*** lettere greco-latine.

cổ vũ incoraggiare, esortare.

cỗ[1] banchetto, festino. ***Ăn cỗ*** banchettare.

cỗ[2] mazzo, gioco, servizio. ***Cỗ bài*** mazzo di carte.

cỗ bàn banchetto, festino.

cỗ săng bara di legno.

cỗ ván *x* **cỗ săng**.

cố[1] sforzarsi, cercare di. ***Cố làm xong*** cercare di finire il lavoro; ***cố hiểu*** sforzarsi di capire.

cố[2] defunto, fu. ***Cố tổng thống*** il defunto presidente.

cố chấp intransigente.

cố định **I.** fissare. ***Cố định màu*** fissare i colori.
II. fisso. ***Vốn cố định*** capitale fisso.

cố đô antica capitale.

cố gắng **I.** cercare di, sforzarsi. ***Tôi sẽ cố gắng đến*** cercherò di venire; ***cố gắng hết sức mình*** fare del proprio meglio.
II. sforzo.

cố hữu innato, inerente, intrinseco.

cố kết unire, cementare.

cố nhiên naturalmente, evidentemente.

cố nông contadino senza terra.

cố sức fare del proprio meglio, farsi in quattro.

cố tình volutamente, di proposito.

cố vấn consigliere, consulente.

cố ý apposta, volutamente. ***Nó đã cố ý làm như thế*** l'ha fatto apposta.

cốc[1] bicchiere. ***Một cốc rượu nho*** un bicchiere di vino.

cốc[2] *(đh)* cormorano.

cốc[3] **(ngũ cốc)** cereali.

cộc corto. ***Áo cộc tay*** vestito a maniche corte.

cối mortaio. ***Cối giã gạo*** mortaio per pestare il riso.

cối xay mulino.

cội nguồn origine.

cốm fiocchi di riso verde.

cộm rigonfio, sporgente.

côn đồ malvivente.

côn trùng insetto.

côn trùng học entomologia.

cồn[1] alcol. ***Cồn 90 độ*** alcol a 90 gradi.

cồn[2] duna. ***Cồn cát*** duna di sabbia.

cồn cào sentire i morsi *(della fame)*.

cồn thuốc *(dh)* tintura.

công[1] *(dh)* pavone.

công[2] **1.** *(vl)* lavoro **2.** giornata di lavoro, lavoro. ***Việc này phải mất hai công*** questo lavoro richiede due giornate di lavoro **3.** salario. ***Trả công cao*** pagare un salario elevato **4.** fatica, sforzo **5.** merito.

công[3] pubblico. ***Trường công*** scuola pubblica; ***của công*** beni pubblici.

công an 1. polizia **2.** poliziotto.

công bằng equo, giusto. ***Cho điểm công bằng*** dare voti giusti; ***sự chia công bằng*** divisione equa.

công bố pubblicare, promulgare. ***Công bố một đạo luật*** promulgare una legge.

công chúa principessa.

công chúng pubblico *(d)*.

công chức impiegato statale.

công chứng viên notaio.

công cộng pubblico *(tt)*, comune, demaniale. ***Sở hữu công cộng*** proprietà pubblica.

công cụ 1. strumento, attrezzo, utensile. ***Công cụ lao động*** attrezzo di lavoro; ***máy công cụ*** *(kỹ)* macchina utensile **2.** mezzo. ***Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp*** la lingua è un mezzo di comunicazione.

công dân cittadino.

công diễn recitare in pubblico.

công dụng uso. ***Chiếc máy có nhiều công dụng*** macchinario con molti usi.

công đoàn sindacato.

công giáo cattolicesimo.

công hàm nota diplomatica.

công ích di pubblica utilità.

công khai pubblico, aperto al pubblico. ***Phiên họp công khai*** riunione aperta al pubblico.

công kích 1. attaccare **2.** criticare.

công lịch calendario gregoriano.

công luận opinione pubblica.

công lý giustizia.

công nghệ tecnologia.

công nghiệp I. industria. ***Công nghiệp nhẹ*** industria leggera; ***công nghiệp nặng*** industria pesante.
II. industriale. ***Sự phát triển công nghiệp*** sviluppo industriale.

công nghiệp hóa industrializzare.

công nguyên era cristiana. ***Năm 190 trước Công nguyên*** l'anno 190 avanti Cristo (a.C.); ***thế kỷ II sau Công nguyên*** il secondo secolo dopo Cristo (d.C.).

công nhân operaio.

công nhân viên personale *(d)*.

công nhận ammettere, riconoscere. ***Công nhận một chính phủ*** riconoscere un governo; ***công nhận sự thật*** ammettere un fatto.

công nông operai e contadini.

công nông nghiệp industria e agricoltura.

công nợ debito.

công pháp diritto pubblico.

công phiếu buono del tesoro.

công phu sforzo, fatica.

công quốc principato.

công sở servizio pubblico, ufficio pubblico.

công sức sforzo, fatica.

công tác I. lavoro, compito. II. avere un incarico ufficiale. ***Đi công tác*** andare in missione.

công thự edificio pubblico.

công thức formula. ***Công thức hóa học*** formula chimica.

công thương nghiệp commercio e industria.

công tố viện *(lp)* procura.

công trái buono del tesoro.

công trạng atto meritorio.

công trình monumento, opera. ***Công trình thủy lợi*** opera idraulica; ***công trình kiến trúc*** monumento architettonico; ***công trình nghệ thuật*** opera d'arte.

công trường cantiere.

công tư hợp doanh impresa mista a partecipazione statale.

công ty compagnia, società, azienda. ***Công ty bảo hiểm*** società di assicurazioni.

công văn nota ufficiale.

công việc lavoro. ***Công việc đồng áng*** lavoro agricolo.

công viên parco, giardino pubblico.

công vụ servizio. ***Hộ chiếu công vụ*** passaporto di servizio.

công xã comune *(c)*. ***Công xã Pa-ri*** la comune di Parigi.

cồng kềnh ingombrante. ***Kiện hàng cồng kềnh*** pacco ingombrante.

cổng porta, cancello, portone. ***Cổng trường*** portone della scuola.

cổng chào arco di trionfo.

cổng hậu porta posteriore.

cống fogna. ***Nước cống*** acqua di fogna.

cống hiến I. contribuire. II. contributo.

cống rãnh fognatura.

cộng I. addizionare. ***Cộng các món chi*** addizionare le spese.

II. più. ***Hai cộng ba là năm*** due più tre fa cinque.

cộng đồng comunità, collettività. ***Cộng đồng dân tộc*** comunità nazionale.

cộng hòa **I.** repubblica. ***Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*** Repubblica Socialista del Vietnam; ***Cộng hòa Italia*** Repubblica Italiana. **II.** repubblicano. ***Chế độ cộng hòa*** regime repubblicano.

cộng sản comunista *(tt)*.

cộng sản chủ nghĩa *(ct)* comunismo.

cộng sinh *(sh)* simbiosi.

cộng tác collaborare, cooperare.

cộng tác viên collaboratore.

cốt **1.** armatura. ***Bê-tông cốt thép*** cemento armato **2.** ossa. ***Cốt của người vượn*** ossa di antropoide **3.** trama. ***Cốt truyện*** trama di romanzo **4.** estratto. ***Nước mắm cốt*** estratto di salsa di pesce.

cốt hóa ossificare.

cốt lõi nucleo, essenza.

cốt nhất prima di tutto, principalmente.

cốt tử vitale.

cột[1] colonna, pilastro, palo. ***Cột báo*** colonna di giornale; ***cột khói*** colonna di fumo; ***cột chỉ đường*** cartello stradale.

cột[2] legare, attaccare.

cột buồm albero maestro.

cột cây số pietra miliare.

cột cờ asta di bandiera.

cột mỡ albero della cuccagna.

cột sống *(gp)* colonna vertebrale, spina dorsale.

cột tín hiệu semaforo.

cột trụ colonna, pilastro.

cột xăng *x* **cây xăng.**

cơ[1] muscolo. ***Cơ tim*** miocardio.

cơ[2] **1.** circostanza, occasione **2.** possibilità, eventualità.

cơ[3] **1.** meccanica **2.** macchinario.

cơ bản fondamentale, elementare. ***Mâu thuẫn cơ bản*** le contraddizioni fondamentali; ***hạt cơ bản*** particelle elementari.

cơ cấu struttura. ***Cơ cấu kinh tế*** struttura economica.

cơ chế meccanismo. ***Cơ chế sinh học*** meccanismo biologico.

cơ chừng sembra che, probabilmente.

cơ cực miserabile.

cơ điện elettromeccanico.

cơ đốc giáo cristianesimo.

cơ động *(q)* mobile. ***Quân cơ động*** truppe mobili.

cơ giới macchina, macchinario.

cơ học meccanica. ***Cơ học ứng dụng*** meccanica applicata.

cơ hội **I.** occasione, opportunità.
II. opportunista *(tt)*.

cơ hội chủ nghĩa opportunista *(d, c)*.

cơ khí meccanica, ingegneria meccanica.

cơ khí hóa meccanizzare. ***Cơ khí hóa nông nghiệp*** meccanizzare l'agricoltura.

cơ mưu stratagemma.

cơ năng[1] funzione.

cơ năng[2] energia meccanica.

cơ quan **1.** organo. ***Cơ quan thị giác*** organo della vista **2.** ufficio. ***Cơ quan hành chính*** ufficio amministrativo.

cơ sở base, fondamento. ***Cơ sở của một khoa học*** la base di una scienza; ***lời đồn đại không có cơ sở*** diceria senza fondamento.

cơ sự disgrazia.

cơ thể **1.** corpo umano **2.** organismo. ***Các nhu cầu của cơ thể*** i bisogni dell'organismo.

cơ tim *(gp)* miocardio.

cờ[1] bandiera, stendardo. ***Cờ đỏ sao vàng*** bandiera rossa e stella d'oro *(bandiera del Vietnam)*.

cờ[2] scacchi. ***Đánh cờ*** giocare a scacchi.

cờ bạc gioco d'azzardo.

cờ rủ bandiera a mezz'asta.

cờ trắng bandiera bianca *(simbolo di resa)*.

cờ tướng scacchi cinesi.

cờ vua scacchi.

cờ xí bandiere e vessilli.

cỡ taglia, formato, calibro, statura, passo. ***Ảnh cỡ 6 x 9*** fotografia formato 6x9; ***quần áo đủ các cỡ*** vestiti di tutte le taglie; ***cỡ giày*** numero di scarpe; ***hai người cùng cỡ*** due persone della stessa statura; ***cỡ xe*** passo di un veicolo.

cớ pretesto, ragione. ***Kiếm cớ để từ chối*** cercare un pretesto per rifiutare.

cớ sao per quale ragione, perché *(nv)*.

cơi rialzare. ***Cơi nhà lên một tầng*** rialzare la casa di un piano.

cởi **1.** slegare, disfare, slacciare, sbottonare. ***Cởi dây*** slegare una corda; ***cởi nút thắt*** disfare un nodo **2.** togliersi.

Cởi quần áo togliersi i vestiti; ***cởi giày*** togliersi le scarpe.

cởi mở espansivo, comunicativo, aperto. ***Bản tính cởi mở*** carattere espansivo.

cơm[1] **1.** riso cotto, riso. ***Ăn cơm*** pranzare **2.** pasto.

cơm[2] polpa *(di frutta)*.

cơm bữa pane quotidiano, pasto quotidiano.

cơm đen oppio.

cơm nước pasto.

cơm tây pasto occidentale.

cơn attacco, accesso, crisi. ***Cơn hen*** crisi d'asma; ***cơn ho*** attacco di tosse; ***cơn giận*** accesso di collera.

cơn cớ causa, motivo.

cợn deposito, feccia.

cu[1] *(dh)* tortora.

cu[2] bimbo, figlioletto.

cù fare il solletico.

cù lao isola.

cù nhầy temporeggiare, tergiversare.

cù rù fiacco, indolente.

củ tubero, bulbo. ***Củ khoai tây*** tubero di patata; ***củ tỏi*** bulbo d'aglio.

củ cải *x* **cải củ**.

củ cải đường *(tv)* barbabietola.

củ nâu *(tv)* igname *(dei tintori)*.

cũ antico, vecchio. ***Sách cũ*** libro antico; ***bạn cũ*** vecchio amico.

cũ kỹ 1. vecchio, antico. ***Tập quán cũ kỹ*** usanza antica **2.** desueto, antiquato.

cũ nát consunto, logoro.

cú[1] *(dh)* gufo.

cú[2] colpo. ***Cú đấm*** pugno.

cú móc *(thể)* gancio.

cú pháp sintassi.

cú sút *(thể)* tiro.

cụ 1. bisnonno, bisnonna **2.** vecchio, vecchia **3.** genitori.

cụ kỵ antenati.

cụ thể concreto. ***Thí dụ cụ thể*** esempio concreto; ***chứng cớ cụ thể*** prova concreta.

cua *(dh)* granchio. ***Ngang như cua*** testardo come un mulo.

cua bể granchio di mare.

cua đồng granchio delle risaie.

của I. 1. bene, averi, proprietà. ***Để của cho con*** lasciare gli averi ai figli; ***của công*** beni pubblici **2.** cibo. alimento. **II.** di. ***Quyển sách này của tôi*** questo libro è mio; ***nhà của cha mẹ họ*** la casa dei loro genitori; ***đồng hồ của anh ấy*** il suo orologio.

của cải beni, ricchezze, risor-

se, averi. ***Của cải vật chất*** beni materiali.

của công proprietà pubblica.

của đút bustarella.

của riêng proprietà privata.

của tư *x* **của riêng**.

cúc[1] bottone. ***Cúc sơ mi*** bottone di camicia.

cúc[2] *(tv)* crisantemo.

cúc bấm [bottone] automatico.

cục[1] zolla, pezzo, grumo. ***Cục đất*** zolla di terra; ***cục bột*** grumo di farina.

cục[2] dipartimento, servizio, ufficio. ***Cục thông tin*** servizio informazioni.

cục bộ locale, parziale. ***Chiến tranh cục bộ*** guerra locale.

cục cằn rozzo *(carattere)*.

cục diện situazione, congiuntura.

cục kịch rustico, rozzo.

cục tác chiocciare. ***Gà cục tác*** le galline chiocciano.

cục trưởng capo servizio.

cùi tay *(dph)* gomito.

củi legna, legna da ardere. ***Bổ củi*** spaccare la legna.

củi lửa fuoco.

cũi 1. gabbia 2. canile.

cúi chinare. ***Cúi đầu*** chinare la testa; ***cúi chào*** chinare il capo per salutare.

cúi lạy prosternarsi.

cùm ceppi, ferri, catene.

cúm influenza *(y)*.

cụm **I.** 1. cespuglio, ciuffo, macchia. ***Cụm cỏ*** ciuffo d'erba 2. gruppo.
II. raggrupparsi.

cùn 1. smussato. ***Dao cùn*** coltello smussato 2. consumato, logoro. ***Chổi cùn*** scopa consumata.

cũn cỡn troppo corto *(di abiti)*.

cung[1] arco. ***Bắn cung*** tirare con l'arco.

cung[2] palazzo. ***Cung vua*** palazzo reale.

cung[3] *(lp)* deposizione, testimonianza.

cung[4] *(n)* timbro.

cung cách modo, maniera.

cung cấp fornire, rifornire, alimentare. ***Cung cấp vật gì cho ai*** fornire qualcosa a qualcuno.

cung cầu *(kt)* offerta e domanda.

cung điện palazzo.

cung kính ossequioso.

cung mê (mê cung) labirinto.

cung quăng larva di zanzara.

cung tên arco e frecce, armi.

cung ứng fornire, rifornire.

cùng[1] fine, limite, fondo. ***Đến cùng*** fino alla fine; ***ở trong cùng*** in fondo.

cùng[2] **I.** e, con, insieme. ***Tôi đi cùng anh*** parto con te; ***gái cùng trai*** ragazze e ragazzi; ***chúng cùng đi dạo với nhau*** loro camminavano insieme. **II.** stesso. ***Cùng một tuổi*** della stessa età.

cùng kế ultima risorsa.

cùng khổ miserabile.

cùng lúc allo stesso tempo.

cùng nhau insieme.

cùng quẫn ridotto in povertà.

cùng thời contemporaneo.

củng cố rafforzare, consolidare. ***Củng cố sự thống nhất*** rafforzare l'unità.

cũng anche. ***Tôi cũng nghĩ như anh*** anch'io la penso come te; ***cuốn sách này cũng hay*** anche questo libro è interessante.

cũng nên forse. ***Anh ấy sẽ đến cũng nên*** forse verrà.

cũng như come.

cũng thế ugualmente, così.

cúng venerare. ***Cúng tổ tiên*** venerare gli antenati.

cúng giỗ celebrare l'anniversario della morte.

cụng cozzare, urtare.

cuốc[1] **I.** zappare. ***Cuốc đất*** zappare la terra. **II.** zappa.

cuốc[2] **I.** viaggio, corsa. **II.** *(thgt)* andare di corsa.

cuốc bộ andare a piedi.

cuộc[1] **1.** partita, incontro **2.** *(pl)* ***Cuộc đình công*** uno sciopero; ***cuộc tham quan*** una gita.

cuộc[2] **I.** scommettere. ***Tôi cuộc là mai trời mưa*** scommetto che domani pioverà. **II.** scommessa. ***Đánh cuộc*** fare una scommessa; ***thua cuộc*** perdere una scommessa; ***thắng cuộc*** vincere una scommessa.

cuộc đời vita.

cuộc đua gara, competizione.

cuộc sống esistenza, vita.

cuộc thi prova, esame.

cuối **I.** fine. ***Cuối thế kỷ*** alla fine del secolo; ***cuối đời*** la fine della vita. **II.** finale, ultimo. ***Chương cuối của cuốn sách*** il capitolo finale di un libro.

cuối cùng **I.** ultimo, finale, definitivo. ***Trang cuối cùng*** l'ultima pagina. **II.** infine, finalmente, in fin dei conti.

cuội sasso, pietra.

cuỗm *(thgt)* rubare, fregare. ***Bị cuỗm hết quần áo*** mi hanno fregato tutti i vestiti.

cuốn **I. 1.** arrotolare, avvolgere. ***Cuốn chiếc chiếu*** arrotolare una stuoia; ***cuốn điếu thuốc lá*** arrotolare una sigaretta **2.** trascinare, travolgere. ***Bị nước lũ cuốn đi*** travolto dalla piena.
II. 1. rotolo. ***Cuốn giấy*** rotolo di carta **2.** involtino. ***Món gỏi cuốn*** involtino crudo **3.** libro, volume, esemplare *(d)*. ***Một cuốn địa lý*** un libro di geografia; ***sách in vạn cuốn*** libro stampato in dieci mila esemplari **4.** *(pl)* ***Cuốn tiểu thuyết*** romanzo.

cuộn **I.** arrotolare. ***Cuộn dây*** arrotolare dello spago.
II. rotolo, gomitolo, rullino. ***Một cuộn vải*** un rotolo di stoffa; ***một cuộn len*** un gomitolo di lana.

cuộn phim **1.** bobina di film **2.** rullino di fotografie.

cuồng pazzo, matto.

cuồng chiến bellicoso.

cuồng phong vento violento.

cuồng tín fanatico.

cuống[1] **1.** stelo. ***Cuống hoa*** stelo di fiore **2.** matrice. ***Cuống séc*** matrice di assegno.

cuống[2] agitato, turbato, imbarazzato.

cuống cuồng sconvolto.

cuống họng gola.

cuống quýt convulso, febbrile. ***Sự hoạt động cuống quýt*** attività febbrile.

cúp[1] *(thể)* coppa.

cúp[2] tagliare *(capelli)*, decurtare *(salario)*.

cụp **1.** chiudere. ***Cụp ô*** chiudere l'ombrello **2.** abbassare. ***Cụp mí mắt*** abbassare le palpebre.

cút[1] fiaschetta *(di vino)*.

cút[2] filare, svignarsela. ***Nó đã cút đi*** lui se l'è svignata; ***cút đi!*** vattene!

cụt **1.** accorciato. ***Bài văn cụt*** testo accorciato **2.** spezzato. ***Cột cụt*** colonna spezzata **3.** mutilato, mozzato **4.** senza uscita. ***Ngõ cụt*** vicolo senza uscita.

cư dân abitante.

cư trú risiedere, abitare.

cư xử comportarsi. ***Cư xử tốt với hàng xóm*** comportarsi bene con i vicini.

cừ eccellente, versato. ***Anh ta cừ về toán*** è versato in matematica.

cử designare, eleggere, nominare.

cử chỉ 1. gesto 2. maniere, modi. ***Cử chỉ đứng đắn*** buone maniere.

cử động I. muovere, muoversi. ***Cử động chân tay*** muovere gli arti.
II. movimento. ***Một cử động vụng về*** un movimento maldestro.

cử hành celebrare.

cử tọa pubblico *(đ)*, uditorio.

cử tri elettore.

cữ 1. norma, criterio 2. periodo, ciclo.

cứ 1. secondo *(gt)*. ***Cứ ý tôi*** secondo me 2. nonostante tutto, comunque. ***Dù muộn tôi cũng cứ đi*** malgrado sia tardi parto comunque.

cứ liệu dato *(đ)*.

cứ như secondo *(gt)*.

cự biasimare, sgridare.

cự ly distanza.

cự phú facoltoso.

cự tuyệt rifiutare, respingere.

cưa I. segare. ***Cưa gỗ*** segare del legno.
II. sega. ***Cưa máy*** sega meccanica.

cửa 1. porta. ***Cửa ra vào*** porta d'ingresso 2. bocca, apertura.

cửa bán vé sportello *(di biglietteria)*.

cửa biển 1. estuario 2. porto. ***Cửa biển Hải Phòng*** il porto di Haiphong.

cửa chớp persiana.

cửa cống tombino.

cửa hàng negozio, bottega.

cửa khẩu 1. porto 2. passaggio di confine.

cửa nhà abitazione.

cửa ô porte della città.

cửa quay porta girevole.

cửa quyền autoritario, che abusa del proprio potere.

cửa ra uscita.

cửa sập botola.

cửa sổ finestra.

cửa sông estuario.

cửa tàu oblò.

cửa van chiusa.

cựa muoversi, agitarsi.

cựa quậy divincolarsi, dibattersi, agitarsi. ***Cựa quậy như cá mắc lưới*** dibattersi come un pesce nella rete.

cực[1] I. 1. polo. ***Nam cực*** polo sud 2. elettrodo.
II. estremamente. ***Hàng cực đắt*** merce estremamente cara.

cực[2] misero.

cực âm catodo.

cực điểm colmo *(đ)*, estremo *(đ)*, massimo *(đ)*.

cực đoan estremo, estremista, ultra-.

cực độ estremo *(đ)*, massimo grado, colmo.

cực hình 1. pena capitale 2. supplizio, tortura.

cực kỳ eccessivamente, estremamente. ***Cực kỳ giàu*** estremamente ricco.

cực nhạy ultrasensibile.

cực nhỏ infinitesimale.

cực quyền[1] totalitario. ***Chế độ cực quyền*** sistema totalitario.

cực quyền[2] *(đl)* circolo polare.

cực tiểu minimo *(đ)*.

cửi *x* **khung cửi**.

cưng coccolare.

cứng 1. duro, rigido. ***Cứng như thép*** duro come l'acciaio; ***cổ áo cứng*** colletto rigido 2. forte, solido *(muscoli)* 3. versato, bravo *(studente)* 4. intirizzito *(mani)*.

cứng cỏi solido, fermo.

cứng còng rigido, impacciato.

cứng cổ ostinato.

cứng đầu caparbio.

cứng họng ridotto al silenzio, incapace di rispondere.

cứng miệng *x* **cứng họng**.

cứng nhắc rigido. ***Nguyên tắc cứng nhắc*** principi rigidi.

cứng rắn rigoroso, rigido *(disciplina)*.

cước *x* **cước phí**.

cước chú nota, annotazione.

cước phí spesa di trasporto, nolo.

cười 1. ridere. ***Cười ồ*** ridere a crepapelle; ***cười thầm*** ridere sotto i baffi 2. deridere, prendere in giro.

cười mỉm sorridere.

cười phá scoppiare a ridere.

cưỡi 1. cavalcare, essere a cavalcioni. ***Cưỡi ngựa*** cavalcare un cavallo 2. andare, salire. ***Cưỡi xe đạp*** andare in bicicletta; ***cưỡi máy bay*** salire sull'aereo.

cưỡi cổ opprimere.

cưới 1. sposarsi 2. dare in moglie.

cưới xin matrimonio, nozze.

cương[1] redine, briglia. ***Thắng cương ngựa*** mettere le redini al cavallo.

cương[2] *(sk)* improvvisare.

cương lĩnh programma, piattaforma. ***Cương lĩnh chính trị*** programma politico.

cương quyết energico, risoluto. ***Biện pháp cương quyết*** misure energiche.

cương vị rango, posizione, status. ***Cương vị xã hội*** status

sociale.

cường điệu esagerare.

cường độ *(vl)* intensità. ***Cường độ âm thanh*** intensità del suono.

cường quốc paese potente, potenza.

cường quyền dispotismo, tirannide.

cường thịnh prospero.

cường tráng robusto.

cưỡng 1. forzare, costringere **2.** resistere. ***Cưỡng lại cơn buồn ngủ*** resistere alla sonnolenza.

cưỡng bức I. costringere, forzare.
II. coercitivo.

cưỡng hiếp violentare, stuprare.

cưỡng hôn costringere al matrimonio.

cướp 1. rubare, rapinare **2.** impadronirsi, usurpare.

cướp biển pirata, corsaro.

cướp bóc saccheggiare.

cướp đoạt accaparrare.

cướp giật scippare.

cứt escrementi, feci.

cừu pecora. ***Cừu đực*** montone, ariete; ***cừu non*** agnello.

cửu lý hương *(tv)* ruta.

cữu bara, cassa da morto.

cứu 1. soccorrere, aiutare. ***Cứu người bị thương*** soccorrere i feriti **2.** salvare. ***Cứu một bệnh nhân*** salvare un malato.

cứu cánh fine *(đ)*.

cứu giúp aiutare, soccorrere.

cứu hỏa I. spegnere un incendio.
II. pompiere, vigile del fuoco.

cứu nguy salvare, soccorrere.

cứu tế soccorrere. ***Cứu tế xã hội*** assistenza sociale.

cứu thương pronto soccorso. ***Xe cứu thương*** ambulanza.

cứu trợ assistere, soccorrere.

cứu xét esaminare.

cựu vecchio, ex. ***Cựu học sinh*** ex alunno; ***cựu bộ trưởng*** ex ministro.

cựu chiến binh ex combattente, veterano.

cựu học antica cultura.

cựu thế giới il vecchio mondo.

cựu truyền tradizionale.

D

da 1. pelle. ***Bệnh ngoài da*** malattia della pelle; ***chỉ còn da bọc xương*** essere pelle e ossa 2. cuoio, pelle. ***Da thật*** vero cuoio; ***cặp da*** cartella in pelle; ***một chiếc áo da*** giacca di pelle.

da cam arancione. ***Vải da cam*** stoffa arancione; ***chất độc da cam*** diossina, agente "orange".

da chì colorito terreo.

da dẻ-colorito. ***Da dẻ hồng hào*** colorito rubicondo.

da diết tormentoso, doloroso. ***Nỗi buồn da diết*** tristezza dolorosa.

da đen negro, di pelle nera.

da đỏ pellerossa. ***Người da đỏ*** i pellerossa, gli indiani nordamericani.

da gà pelle d'oca. ***Rét nổi da gà*** avere la pelle d'oca per il freddo.

da liễu *(y)* dermatologia.

da lộn pelle scamosciata. ***Găng tay da lộn*** guanti in pelle scamosciata.

da lông pelliccia.

da sống pelle *(non conciata)*.

da thuộc cuoio, pelle.

da trắng di pelle bianca, bianco. ***Người da trắng*** i bianchi.

da trời azzurro, celeste.

da vàng di pelle gialla. ***Chủng tộc da vàng*** razza gialla.

dã neutralizzare gli effetti di *(veleno, alcol)*.

dã cầm uccelli selvatici.

dã man selvaggio, barbaro.

dã tâm intenzione malvagia.

dã thú animale selvatico.

dạ[1] feltro. ***Mũ dạ*** cappello di

feltro.

dạ[2] **1.** grembo. ***Bụng mang dạ chửa*** essere incinta **2.** stomaco, ventre, addome **3.** cuore, mente. ***Tạc dạ*** scolpire nel cuore.

dạ[3] sì.

dạ con *(gp)* utero, grembo.

dạ dày *(gp)* stomaco.

dạ hội serata di gala.

dạ khúc *(n)* notturno.

dạ quang fosforescente, luminoso.

dai I. 1. duro, coriaceo. ***Thịt dai*** carne dura **2.** persistente, duraturo. ***Đau dai*** dolore persistente.
II. a lungo. ***Nói dai*** parlare a lungo.

dai dẳng persistente, prolungato. ***Sốt dai dẳng*** febbre persistente.

dai sức resistente *(alla fatica)*.

dài lungo. ***Áo dài*** vestito lungo; ***chiều dài*** lunghezza; ***áo sơ mi dài tay*** camicia dalle maniche lunghe.

dài dòng verboso, prolisso. ***Một bài diễn văn dài dòng*** discorso verboso.

dài hạn a lungo termine. ***Kế hoạch dài hạn*** piano a lungo termine.

dài lời verboso.

dài lưng pigro, ozioso.

dài nhằng interminabile, incessante.

dài thượt troppo lungo *(abito)*.

dải 1. striscia. ***Dải đất*** striscia di terra **2.** nastro. ***Dải buộc tóc*** nastro per capelli.

dãi[1] saliva. ***Thèm nhỏ dãi*** avere l'acquolina in bocca.

dãi[2] essere esposto *(al sole, alle intemperie)*.

dái chân *(gp)* polpaccio.

dái tai *(gp)* lobo d'orecchio.

dại 1. sciocco. ***Lời nói dại*** parole sciocche **2.** selvatico. ***Cây dại*** piante selvatiche **3.** pazzo. ***Giận quá hóa dại*** pazzo di collera **4.** rabbioso, idrofobo. ***Chó dại*** cane idrofobo.

dại cóng intorpidito *(per il freddo)*.

dại dột sciocco, insensato. ***Câu trả lời dại dột*** risposta sciocca.

dại mặt perdere la faccia.

dàm museruola. ***Buộc dàm vào mõm chó*** mettere la museruola al cane.

dám osare, avere il coraggio di. ***Dám nói sự thật*** osare dire la verità; ***nó không dám chối*** non osa negare.

dạm 1. proporre, offrire **2.** chie-

dere la mano, chiedere in matrimonio.

dan díu avere una relazione. ***Có vợ rồi, nhưng vẫn dan díu với người khác*** è sposato ma ha una relazione con un'altra.

dàn **I.** **1.** schierare. ***Dàn quân*** schierare le truppe **2.** *(sk)* provare.
II. **1.** traccia, trama *(di romanzo)* **2.** banda, orchestra.

dàn bài traccia, schema *(di saggio, articolo).*

dàn hòa mediare, riconciliare.

dàn nhạc orchestra. ***Dàn nhạc giao hưởng*** orchestra sinfonica.

dàn xếp transigere, comporre. ***Dàn xếp một vụ tranh chấp*** comporre un litigio.

dàn ý piano, schema.

dán incollare, attaccare. ***Dán tem vào phong bì*** incollare un francobollo sulla busta.

dạn **1.** coraggioso **2.** temprato, assuefatto.

dạn dày *x* **dày dạn.**

dạn mặt sfacciato, impudente.

dang[1] stendere, spiegare. ***Dang tay*** stendere le braccia; ***dang cánh*** spiegare le ali.

dang[2] *(tv)* bambù gigante.

dang dở *x* **dở dang.**

dáng aspetto, portamento.

dáng chừng sembra, a quanto sembra.

dáng dấp apparenza, aspetto.

dáng đi passo, andatura. ***Dáng đi vụng về*** andatura impacciata.

dáng điệu aria, portamento, aspetto. ***Dáng điệu khoan thai*** aria pacata.

dáng như a quanto sembra, a quanto pare.

dáng vẻ portamento, aspetto.

dạng forma. ***Thuốc ở dạng bột*** medicina in [forma di] polvere; ***dạng số nhiều*** forma del plurale.

danh nome, fama, reputazione. ***Nổi danh thế giới*** di fama mondiale.

danh bạ elenco. ***Danh bạ điện thoại*** elenco telefonico.

danh cách *(nnh)* nominativo.

danh dự **I.** onore, reputazione. ***Vấn đề danh dự*** questione d'onore.
II. onorario. ***Chủ tịch danh dự*** presidente onorario.

danh giá onori *(đ, sn).*

danh hiệu **1.** titolo **2.** pseudonimo.

danh lợi onori e ricchezze.

danh mục lista.

danh nghĩa I. 1. nome. ***Hành động với danh nghĩa ai*** agire a nome di qualcuno 2. titolo. ***Lấy danh nghĩa gì?*** a che titolo?
II. nominale. ***Giá trị danh nghĩa*** valore nominale.

danh nhân persona celebre, celebrità.

danh sách lista. ***Danh sách cử tri*** lista elettorale.

danh thiếp biglietto da visita.

danh tiếng I. fama, celebrità.
II. famoso, celebre. ***Nhà thơ danh tiếng*** poeta celebre.

danh tính nome e cognome.

danh từ *(nnh)* nome, sostantivo.

danh tướng famoso generale.

danh vị status sociale.

danh vọng rispettabilità, gloria.

dành risparmiare, riservare, dedicare. ***Dành một chỗ cho ai*** riservare un posto a qualcuno; ***để dành tiền dưỡng già*** risparmiare soldi per la vecchiaia.

dành dụm risparmiare, mettere da parte *(denaro)*.

dảnh piantime di riso *(da trapiantare)*.

dao coltello. ***Dao sắc*** coltello affilato; ***dao xén giấy*** taglierino.

dao ăn coltello da tavolo.

dao bào rasoio di sicurezza.

dao cạo rasoio.

dao động I. 1. oscillare. ***Con lắc dao động*** il pendolo oscilla 2. vacillare.
II. oscillazione.

dao găm pugnale.

dao mổ bisturi.

dao nề cazzuola.

dao nhíp temperino.

dao phay coltella da cucina.

dao rọc giấy tagliacarte.

dao trổ bulino.

dao xây *x* **dao nề.**

dào traboccare.

dào dạt *x* **dạt dào.**

dạo[1] momento, periodo, tempo. ***Dạo này*** di questi tempi, recentemente.

dạo[2] passeggiare, andare a spasso.

dạo bước fare quattro passi.

dạo mát passeggiare per prendere il fresco.

dát[1] laminare.

dát[2] incastonare, intarsiare.

dạt dào traboccare.

day dứt tormentare, assillare. ***Day dứt vì hối hận*** tormentato dai rimorsi.

day lưng voltare le spalle *(b)*.

dày 1. folto, fitto. ***Tóc dày*** capigliatura folta; ***sương mù dày*** nebbia fitta 2. spesso. ***Bức tường dày*** muro spesso.

dày cộm spesso e grossolano.

dày dạn temprato, resistente *(a difficoltà, intemperie).*

dày dặn spesso e solido. ***Mái nhà lợp rạ dày dặn*** tetto di stoppie spesso e solido.

dày đặc denso, fitto. ***Khói dày đặc*** fumo denso.

dảy spingere.

dãy fila, catena, serie. ***Dãy nhà*** fila di case; ***dãy số*** serie di cifre; ***dãy núi*** catena di montagne.

dạy insegnare. ***Dạy nhạc*** insegnare musica; ***dạy tiếng Ý*** insegnare italiano.

dạy dỗ educare allevare. ***Dạy dỗ con cái*** educare i figli.

dạy đời parlare con tono di superiorità, fare la morale.

dạy học insegnare, fare l'insegnante. ***Làm nghề dạy học*** fare l'insegnante di professione.

dạy tư dare lezioni private.

dăm alcuni, circa cinque. ***Chỉ có dăm người thôi*** ci sono soltanto alcune persone.

dăm ba qualche.

dăm bảy cinque o sei, un certo numero.

dặm miglio. ***Dặm Anh*** miglio inglese; ***dặm biển*** miglio marino.

dằn lòng trattenersi, dominarsi.

dặn raccomandare, fare raccomandazioni. ***Dặn con trước khi ra đi*** fare raccomandazioni ai figli prima di partire.

dặn dò fare mille raccomandazioni.

dăng *x* **giăng.**

dằng dặc interminabile, senza fine. ***Con đường dài dằng dặc*** strada senza fine.

dắt 1. condurre *(per mano).* ***Dắt con đi chơi*** condurre il figlio a spasso 2. spingere. ***Dắt chiếc xe đạp*** spingere la bicicletta *(a mano)* 3. rimorchiare. ***Dắt chiếc tàu*** rimorchiare una nave.

dắt bóng *(thể)* dribblare.

dắt dẫn guidare, dirigere.

dắt dây causare, condurre a.

dắt mũi menare per il naso.

dâm lascivo, sensuale.

dâm bụt *(tv)* ibisco.

dâm dục I. concupiscenza, libidine.
II. lascivo, libidinoso.

dâm ô osceno, libidinoso.

dầm macerare, mettere sottaceto.

dầm dề bagnato fradicio.

dân 1. abitante. ***Dân Hà Nội*** gli abitanti di Hanoi 2. popolo, popolazione 3. cittadino. ***Dân Việt Nam*** cittadino vietnamita; ***dân Ý*** cittadino italiano.

dân ca canto folcloristico.

dân chài pescatore.

dân chủ I. democrazia. ***Dân chủ nhân dân*** democrazia popolare.
II. democratico. ***Chế độ dân chủ*** regime democratico.

dân chủ hóa democratizzare.

dân chúng popolo.

dân cư popolazione, abitanti.

dân dụng civile. ***Hàng không dân dụng*** aviazione civile.

dân gian I. popolo.
II. popolare, tradizionale, folcloristico. ***Văn học dân gian*** letteratura popolare.

dân làng gli abitanti del villaggio.

dân luật diritto civile.

dân nghèo i poveri.

dân phong usanze popolari.

dân phòng difesa civile.

dân quyền diritti civili.

dân số popolazione. ***Điều tra dân số*** censimento della popolazione.

dân tộc I. popolo, nazione, etnia. ***Dân tộc Việt Nam*** popolo vietnamita; ***dân tộc thiểu số*** minoranze etniche.
II. popolare, nazionale. ***Mặt trận dân tộc*** fronte nazionale; ***truyền thống dân tộc*** tradizioni popolari.

dân tộc chủ nghĩa nazionalista.

dân tộc hóa nazionalizzare.

dân tộc học etnografia, etnologia.

dân tộc tính carattere nazionale.

dân y servizio sanitario pubblico.

dân ý volontà popolare.

dần gradualmente, a poco a poco, progressivamente.

dần dần *x* **dần.**

dẫn I. 1. condurre, guidare, portare. ***Dẫn con đến trường*** condurre il figlio a scuola; ***con đường này dẫn đến thành phố*** questa strada porta in città 2. citare. ***Dẫn một tác giả*** citare un autore 3. *(thể)* essere in vantaggio, condurre.
II. conduttore *(tt)*. ***Dây dẫn*** filo conduttore.

dẫn chứng **I.** citare, addurre come prova.
II. prova, citazione.

dẫn dắt dirigere, guidare.

dẫn đầu mettersi alla testa, guidare. ***Dẫn đầu phong trào*** mettersi alla testa del movimento; ***một phái đoàn do Thủ tướng dẫn đầu*** una delegazione guidata dal primo ministro.

dẫn điện condurre l'elettricità.

dẫn hỏa infiammabile.

dẫn nhiệt condurre il calore.

dấn **1.** sforzarsi **2.** *(b)* lanciarsi a capofitto.

dấn bước affrettare il passo.

dấn vốn capitale *(d)*.

dâng[1] offrire con deferenza.

dâng[2] salire, crescere. ***Nước sông dâng cao*** l'acqua del fiume cresce.

dấp bagnare, inumidire.

dập **1.** spegnere. ***Dập lửa*** spegnere il fuoco **2.** soffocare, passare sotto silenzio. ***Dập một vụ tai tiếng*** soffocare uno scandalo.

dập tắt **1.** spegnere *(fuoco)* **2.** soffocare, stroncare *(epidemia)*.

dâu[1] *(tv)* gelso. ***Lá dâu*** foglia di gelso.

dâu[2] nuora, sposa.

dâu gia famiglia imparentata *(da un matrimonio)*.

dâu tằm *x* **dâu**[1].

dâu tây *(tv)* fragola.

dầu[1] **1.** olio. ***Dầu lạc*** olio di arachide **2.** petrolio. ***Giếng dầu*** pozzo di petrolio; ***ống dẫn dầu*** oleodotto **3.** essenza. ***Dầu khuynh diệp*** essenza di eucalipto.

dầu[2] *x* **dù**[2].

dầu ăn olio da cucina.

dầu cá olio di fegato di merluzzo.

dầu cao unguento.

dầu cho anche se.

dầu dừa olio di cocco.

dầu hỏa cherosene.

dầu mỡ [grasso] lubrificante.

dầu nhờn lubrificante *(d)*.

dầu sao *x* **dù sao**.

dầu thô petrolio greggio, greggio.

dầu vừng olio di sesamo.

dầu xăng carburante, benzina.

dẫu *x* **dù**[2].

dẫu rằng *x* **dù rằng**.

dẫu sao *x* **dù sao**.

dấu **1.** segno, traccia, impronta. ***Dấu cộng*** segno più; ***dấu chấm câu*** segno di pun-

teggiatura **2.** sigillo, timbro. ***Đóng dấu*** apporre un timbro.

dấu ấn segno, impronta.

dấu chấm punto.

dấu chấm hỏi punto interrogativo.

dấu chấm lửng puntini di sospensione.

dấu chấm phẩy punto e virgola.

dấu hai chấm due punti.

dấu hiệu segno, indizio, sintomo. ***Dấu hiệu xói mòn*** segni di erosione; ***ho là dấu hiệu của nhiều bệnh*** la tosse è sintomo di molte malattie.

dấu hỏi 1. punto interrogativo **2.** accento calante.

dấu huyền accento grave.

dấu lược apostrofo.

dấu mũ accento circonflesso.

dấu nặng accento intensivo.

dấu ngã accento rialzato.

dấu nối trattino, lineetta.

dấu phẩy virgola.

dấu sắc accento acuto.

dấu than punto esclamativo.

dấu thị thực visto *(d)*.

dấu vết traccia, vestigia. ***Dấu tích của một nền văn minh cổ*** le vestigia di una civiltà antica.

dây filo, spago, corda, cavo, laccio. ***Dây điện*** cavo elettrico; ***dây đàn*** corda di strumento musicale.

dây cáp cavo.

dây chuyền catena, catenella. ***Chuyền vàng*** catenella d'oro; ***công việc làm theo dây chuyền*** lavorare alla catena di montaggio.

dây cót molla.

dây cương briglia, redine.

dây dọi filo a piombo.

dây dưa 1. trascinarsi, farla lunga. ***Công việc dây dưa*** il lavoro si trascina **2.** essere coinvolto.

dây điện filo elettrico.

dây giày lacci di scarpe.

dây lưng cintura, fascia.

dây nói telefono. ***Gọi dây nói*** telefonare.

dây phơi stenditoio, corda per stendere.

dây thanh *(gp)* corde vocali.

dây thần kinh *(gp)* nervo.

dây thép filo di ferro.

dây thép gai filo spinato.

dây tóc 1. molla a spirale *(d'orologio)* **2.** filamento *(di lampadina)*.

dây trời antenna [radio].

dây xích catena.

dậy 1. alzarsi. ***Dậy sớm*** alzarsi presto; ***dậy muộn*** alzarsi tardi 2. lievitare. ***Bột men làm dậy bột*** il lievito fa lievitare la pasta.

dậy mùi puzzolente, fetido.

dậy thì pubere. ***Tuổi dậy thì*** pubertà.

dè[1] 1. risparmiare, lesinare, economizzare. ***Dè sức*** risparmiare le forze; ***ăn dè*** tirare la cinghia 2. trattare con riguardo.

dè[2] aspettarsi. ***Tôi không dè đến chuyện ấy*** non me l'aspettavo; ***không dè*** inaspettatamente.

dè bỉu sprezzare.

dè chừng stare in guardia, diffidare.

dè dụm economizzare, risparmiare.

dè sẻn parsimonioso.

dẻ *(tv)* castagno.

dẽ tính gentile, affabile.

dẻo 1. flessibile, plastico, malleabile. ***Chất dẻo*** materia plastica; ***cành cây dẻo*** ramo flessibile; ***đồng là một kim loại dẻo*** il rame è un metallo malleabile 2. agile. ***Nghệ sĩ múa dẻo*** ballerino agile.

dẻo dai resistente, tenace.

dẻo mồm loquace.

dẻo quẹo molto agile.

dép sandalo, ciabatta.

dẹp 1. sgombrare, spostare, sistemare, mettere in ordine. ***Dẹp đường*** sgombrare la strada; ***dẹp chỗ*** fare posto 2. accantonare, lasciare da parte 3. reprimere, soffocare. ***Dẹp loạn*** reprimere una rivolta.

dẹt piatto. ***Cá dẹt*** pesce piatto.

dê I. *(đh)* capra. ***Dê đực*** caprone.

II. lascivo, libidinoso.

dê rừng *(đh)* stambecco.

dễ I. facile, agevole. ***Việc dễ*** lavoro facile; ***nói thì dễ*** facile a dirsi; ***dễ như bỡn*** facilissimo.

II. forse. ***Bây giờ dễ đã đến sáu giờ*** forse sono già le sei.

dễ bảo docile.

dễ chịu gradevole, piacevole, comodo. ***Mùi thơm dễ chịu*** profumo gradevole.

dễ chừng forse, probabilmente.

dễ dãi compiacente, accomodante. ***Tính dễ dãi*** carattere accomodante.

dễ dàng facile.

dễ ghét detestabile, odioso.

dễ hiểu facile da capire, com-

prensibile.

dễ nghe 1. soave all'udito, gradevole all'ascolto 2. ragionevole.

dễ ợt molto facile.

dễ sợ ripugnante, ributtante.

dễ thương gentile, simpatico.

dễ thường forse, probabilmente.

dễ tính indulgente, accomodante.

dế *(đh)* grillo.

dềnh tracimare.

dệt I. tessere. ***Dệt vải*** tessere una stoffa.
II. tessile. ***Công nghiệp dệt*** industria tessile.

dệt kim lavorare a maglia.

di spostare, trasferire.

di cảo opera postuma.

di căn *(y)* metastasi.

di chỉ sito archeologico.

di chúc testamento.

di chuyển spostare, trasferire, muovere.

di cư emigrare, trasferirsi. ***Di cư ra nước ngoài*** emigrare all'estero.

di dân trasferire la popolazione.

di động *mobile.* ***Cát di động*** sabbie mobili; ***điện thoại di động*** telefono cellulare.

di hài spoglie mortali.

di hại conseguenze *(negative)*, strascichi *(sn)*. ***Di hại chiến tranh*** gli strascichi della guerra.

di mệnh ultime volontà.

di ngôn ultime parole, ultime volontà.

di sản eredità, lascito.

di tản emigrare. ***Người di tản*** emigrante.

di tặng lasciare in eredità.

di tích vestigia, tracce.

di truyền ereditario. ***Bệnh di truyền*** malattia ereditaria.

di truyền học genetica.

dì zia *(sorella minore della madre)*.

dì ghẻ matrigna.

dĩ nhiên I. naturale, evidente, ovvio. ***Việc ấy là dĩ nhiên*** è evidente.
II. naturalmente, evidentemente, ovviamente.

dĩ vãng passato *(đ)*. ***Dĩ vãng và hiện tại*** il passato e il presente.

dí dỏm spiritoso. ***Câu pha trò dí dỏm*** battuta spiritosa.

dị dạng difforme.

dị đoan I. *superstizione.* ***Bài trừ dị đoan*** estirpare le superstizioni.

II. superstizioso.

dị đồng dissimile.

dị giáo eresia.

dị nghị criticare, biasimare.

dị tật malformazione.

dị thường straordinario, insolito, strano. ***Cuộc mạo hiểm dị thường*** avventura straordinaria.

dị ứng **I.** *(y)* allergia. **II.** *(y)* allergico.

dĩa[1] *(dph)* piatto.

dĩa[2] (*x* **nĩa**) forchetta.

dịch[1] epidemia. ***Dịch cúm*** epidemia di influenza.

dịch[2] tradurre. ***Dịch từ tiếng Ý sang tiếng Việt*** tradurre dall'italiano al vietnamita.

dịch[3] spostare.

dịch hạch *(y)* peste.

dịch giả traduttore.

dịch mã decifrare, decodificare.

dịch tả *(y)* colera.

dịch tễ *(y)* epidemia.

dịch thuật tradurre.

dịch vị succo gastrico.

dịch vụ servizio. ***Dịch vụ y tế*** servizio sanitario.

diệc *(dh)* airone.

diêm fiammifero. ***Đánh một que diêm*** accendere un fiammifero.

diêm sinh zolfo.

diêm vương re degl'inferi.

diềm frangia, balza.

diềm bâu tela di cotone.

diễm phúc felicità.

diễn **1.** recitare, rappresentare. ***Diễn vở kịch mới*** rappresentare una nuova opera teatrale; ***diễn viên diễn hay*** l'attore recita bene **2.** esprimere.

diễn biến **I.** svolgersi, accadere, evolvere. ***Sự kiện diễn biến như dự kiến*** il fatto si è svolto come previsto. **II.** avvenimento, svolgimento.

diễn cảm espressivo.

diễn đàn tribuna, podio.

diễn đạt esprimere. ***Diễn đạt ý nghĩ*** esprimere il proprio pensiero.

diễn đơn *(n)* solista.

diễn giả conferenziere, oratore.

diễn giải spiegare.

diễn nghĩa romanzare.

diễn tả descrivere.

diễn tập *(sk)* provare. ***Diễn tập một vở kịch*** provare un'opera teatrale.

diễn thuyết fare un discorso. ***Bài diễn thuyết*** discorso.

diễn văn discorso, conferenza.

diễn viên attore, attrice.

diễn xuất recitare, esibirsi.

diện[1] sfera, area, categoria.

diện[2] *(thgt)* vestire elegantemente.

diện mạo fisionomia, aspetto.

diện tích superficie, area. ***Diện tích một tam giác*** l'area di un triangolo.

diếp *(tv)* (*x* **rau diếp**) lattuga.

diệp lục *(tv)* clorofilla.

diệt distruggere, sterminare, estirpare. ***Diệt sâu*** sterminare gli insetti; ***diệt cỏ dại*** estirpare le erbacce.

diệt chủng genocidio. ***Tội diệt chủng*** crimine di genocidio.

diệt cỏ erbicida.

diệt trừ sterminare, estirpare.

diệt vong essere sterminato, estinguersi *(razza, specie)*.

diều 1. *(đh)* nibbio 2. aquilone. ***Thả diều*** far volare un aquilone.

diễu 1. sfilare 2. passeggiare.

diễu hành sfilare in corteo. ***Diễu hành qua lễ đài*** sfilare davanti alla tribuna; ***cuộc diễu hành*** sfilata.

diệu kỳ *straordinario, meraviglioso.*

diệu vợi 1. lontano, remoto 2. complicato, intricato.

dìm immergere, sommergere, annegare.

dinh dưỡng I. nutrire.
II. nutriente, nutritivo.

dinh lũy bastione, fortezza.

dính I. incollare, incollarsi, attaccarsi. ***Hồ này không dính lắm*** questa colla non incolla bene; ***bùn dính vào chân*** il fango si attacca ai piedi.
II. adesivo, appiccicaticcio.

dính dáng riguardare, avere a che fare con, essere coinvolto. ***Việc này không dính dáng gì đến anh*** questo non ti riguarda; ***tôi không dính dáng đến việc ấy*** io non c'entro.

dính líu essere implicato, avere a che fare con. ***Có dính líu vào một vụ án mạng*** essere implicato in un omicidio.

dịp occasione, opportunità. ***Bỏ lỡ dịp may*** perdere un'occasione d'oro; ***nếu có dịp*** se si presenta l'occasione.

dìu dắt guidare, condurre.

dịu I. soave, tenue, dolce, leggero. ***Ánh sáng dịu*** luce tenue; ***gió mát dịu*** vento leggero.
II. *calmarsi.* ***Cơn đau đã dịu*** il dolore si è calmato.

dịu dàng dolce, tenero.

do a causa di, per, da. ***Do tình cờ mà biết*** conoscere per caso; ***việc này do anh quyết định*** questo deve essere deciso da te; ***thất bại do lười*** fallire a causa della pigrizia.

do dự I. esitare. ***Trả lời không do dự*** rispondere senza esitare.
II. esitante, indeciso.

do đó di conseguenza, conseguentemente.

do thám spiare.

dò *(cb)* sondare. ***Dò xem dư luận*** sondare l'opinione pubblica.

dò la spiare le mosse *(di qualcuno)*.

dò xét investigare discretamente.

dọa minacciare, intimidire. ***Nó dọa tự tử*** minacciò di suicidarsi; ***không để cho đối thủ dọa mình*** non farsi intimidire dall'avversario.

dọa dẫm minacciare.

doanh lợi profitto, guadagno, utile *(d)*.

doanh nghiệp impresa, azienda. ***Doanh nghiệp quốc gia*** impresa statale.

doanh số *(tm)* fatturato.

doanh thu *(tm)* entrate.

doanh trại caserma.

dọc I. longitudinale.
II. lunghezza. ***Theo chiều dọc*** nel senso della lunghezza.
III. lungo *(gt)*. ***Dọc đường*** lungo la strada.

dõi[1] chiavistello *(della porta)*.

dõi[2] seguire, pedinare.

dòm 1. guardare attraverso *(buco, spiraglio)*. ***Dòm qua khe cửa*** guardare attraverso uno spiraglio della porta 2. rovistare. ***Dòm khắp xó xỉnh*** rovistare in ogni angolo.

dòm ngó 1. tenere d'occhio, fare attenzione 2. adocchiare, mettere gli occhi su.

dọn 1. ordinare, sistemare. ***Dọn bàn ghế*** sistemare i mobili; ***dọn phòng*** ordinare la camera 2. sparecchiare. ***Dọn bàn sau khi ăn*** sparecchiare la tavola dopo aver mangiato 3. servire. ***Dọn cơm*** servire il pasto 4. spostare, togliere. ***Dọn tất cả sách đi*** spostare tutti i libri.

dọn ăn apparecchiare la tavola.

dọn bàn sparecchiare.

dọn dẹp sistemare, riordinare. ***Dọn dẹp nhà cửa*** riordinare la casa.

dọn nhà traslocare.

dòng 1. riga. ***Viết vài dòng*** scrivere qualche riga 2. cor-

rente, corso, filo. ***Dòng điện*** corrente elettrica; ***dòng suy nghĩ*** il filo dei pensieri **3.** fila. ***Dòng người*** fila di gente **4.** *(tg)* ordine religioso.

dòng chảy corrente.

dòng dõi nascita, lignaggio, origine.

dòng giống razza, famiglia.

dòng họ lignaggio, stirpe.

dòng Tên ordine dei Gesuiti.

dỏng snello, slanciato.

dô prominente. ***Trán dô*** fronte prominente.

dỗ[1] consolare, confortare.

dỗ[2] sbattere, scuotere *(per togliere la polvere).*

dỗ dành blandire.

dốc[1] pendio, pendenza, salita, discesa. ***Lên dốc*** salire, andare in salita; ***đường dốc*** strada in pendenza.

dốc[2] **1.** versare, vuotare. ***Dốc chai*** vuotare una bottiglia **2.** mettercela tutta. ***Dốc sức*** mettercela tutta.

dốc đứng scosceso.

dốc túi vuotare le [proprie] tasche.

dồi sanguinaccio. ***Dồi lợn*** sanguinaccio di maiale.

dồi dào abbondante, copioso. ***Thu hoạch dồi dào*** raccolto abbondante.

dỗi tenere il broncio, tenere il muso.

dối **I.** ingannare. ***Tự dối lòng*** ingannare se stessi.
II. [fatto] senza cura, con negligenza.

dối dá **1.** negligente **2.** disonesto.

dối trá falso, bugiardo. ***Người dối trá*** persona bugiarda; ***tin tức dối trá*** falsa notizia.

dội **1.** riflettere, rimbombare, rimbalzare. ***Sấm dội*** il tuono rimbomba; ***quả bóng dội lên*** la palla rimbalza **2.** aumentare, acuirsi *(dolore)* **3.** riecheggiare, risuonare.

dồn **1.** riunire, radunare, raccogliere, stipare. ***Dồn thóc thành một đống*** raccogliere il riso in un mucchio **2.** mettere alle strette. ***Bị dồn vào chân tường*** messo con le spalle al muro **3.** affluire, confluire.

dồn dập serrato, incalzante, ripetuto. ***Bước đi dồn dập*** passi serrati.

dồn nén *(tâm)* reprimere.

dông temporale.

dông tố temporale, *(cb)* burrasca. ***Trời sắp nổi dông tố*** sta per scoppiare un temporale; ***cuộc đời đầy dông tố*** vita

burrascosa.

dốt **1.** ignorante **2.** ottuso, stupido.

dốt nát ignorante, analfabeta.

dột che perde, che ha un buco *(di tetto)*.

dơ *(dph)* sporco.

dơ bẩn sporco. ***Quần áo dơ bẩn*** vestiti sporchi.

dở[1] **I.** cattivo, noioso, inadeguato. ***Vở kịch dở*** opera teatrale noiosa; ***món ăn này dở*** questo piatto è cattivo.
II. male. ***Hát rất dở*** cantare molto male.

dở[2] incompiuto, non terminato. ***Công việc còn dở*** lavoro ancora incompiuto.

dở dang incompiuto, incompleto, fatto a metà.

dở hơi strambo, tocco.

dở người squilibrato, tocco, picchiato.

dở tay all'opera, impegnato *(a fare qualcosa)*.

dỡ **1.** smontare, demolire. ***Dỡ cỗ máy*** smontare un motore **2.** scaricare. ***Dỡ hàng*** scaricare merci **3.** cavare. ***Dỡ khoai lang*** cavare patate.

dơi *(dh)* pipistrello.

dời trasferire. ***Dời trụ sở của một tổ chức*** trasferire la sede di un'organizzazione.

dởm falso.

dợn increspersi, agitarsi *(di onde)*.

dớp sfortuna.

du *(tv)* olmo.

du canh fare il coltivatore nomade.

du côn canaglia, teppista.

du cư nomade. ***Bộ lạc du cư*** tribù nomade.

du dương melodioso, armonioso.

du già yoga.

du hành **I.** viaggiare, fare un viaggio.
II. viaggio. ***Du hành vũ trụ*** viaggio spaziale.

du khách turista, viaggiatore.

du kích guerrigliero, partigiano. ***Quân du kích*** guerriglia.

du lịch **I.** turismo. ***Công ty du lịch*** agenzia turistica; ***khách du lịch*** turista.
II. viaggiare, fare del turismo.

du thuyền panfilo.

dù[1] **1.** ombrello, parasole **2.** paracadute. ***Nhảy dù*** saltare col paracadute.

dù[2] benché, sebbene, malgrado, nonostante. ***Dù không có khách, xe buýt vẫn chạy*** l'autobus circolava benché

non vi fossero passeggeri; ***dù khó khăn đến mấy*** malgrado le difficoltà.

dù rằng sebbene, benché.

dù sao in ogni caso, malgrado tutto, comunque. ***Dù sao tôi cũng phải đi*** comunque devo partire.

dụ adescare, attirare, sedurre. ***Dụ địch vào trận địa phục kích*** attirare il nemico in un'imboscata.

dụ dỗ adescare, allettare, sedurre. ***Dụ dỗ một cô gái*** sedurre una ragazza.

dục năng *(tâm)* libido.

dục tình desiderio carnale.

dục vọng desiderio, bramosia.

dùi bacchette *(di tamburo).*

dùi cui bastone, manganello.

dung tollerare, perdonare.

dung dịch *(hh)* soluzione.

dung hòa conciliare. ***Dung hòa quyền lợi hai bên*** conciliare gli interessi delle due parti.

dung lượng capacità, contenuto.

dung mạo fisionomia.

dung môi *(hh)* solvente.

dung nạp ammettere, accettare.

dung nham lava.

dung thân rifugiarsi.

dung thứ tollerare.

dung tích capacità, stazza, volume. ***Dung tích một con tàu*** stazza di una nave.

dung tục volgare.

dùng **1.** utilizzare, usare, servire. ***Dùng gỗ đóng bàn ghế*** usare legno per fare mobili; ***cái này dùng để làm gì?*** questo a cosa serve? **2.** bere, mangiare, prendere. ***Dùng trà*** bere del tè.

dùng dằng esitare, tergiversare, essere titubante.

dũng cảm coraggioso.

dũng khí coraggio, valore.

dụng cụ attrezzo, utensile, arnese, strumento. ***Dụng cụ thể thao*** attrezzi sportivi; ***dụng cụ mổ xẻ*** strumenti chirurgici; ***dụng cụ chính xác*** strumenti di precisione; ***dụng cụ đo lường*** strumenti di misura; ***dụng cụ làm bếp*** utensili da cucina.

dụng tâm **I.** avere l'intenzione. **II.** intenzione, proposito.

dụng ý **I.** premeditare, avere l'intenzione. **II.** premeditazione, intenzione.

duỗi *1. allungare, stendere.* ***Duỗi chân*** stendere le gambe **2.** rilassare, decontrarre.

Duỗi cơ rilassare i muscoli.

duy salvo che, eccetto che.

duy nhất unico.

duy tâm idealista *(tt)*. ***Chủ nghĩa duy tâm*** idealismo.

duy tân modernista *(tt)*. ***Chủ nghĩa duy tân*** modernismo.

duy thực realista. ***Chủ nghĩa duy thực*** realismo.

duy vật materialista *(tt)*. ***Chủ nghĩa duy vật*** materialismo.

duyên[1] grazia, fascino. ***Duyên thầm*** fascino segreto.

duyên[2] **1.** destino **2.** amore predestinato.

duyên cớ motivo, causa.

duyên dáng grazioso, affascinante, attraente, avvenente.

duyên hải costiero. ***Miền duyên hải*** regione costiera.

duyệt 1. esaminare, verificare **2.** approvare.

duyệt y approvare.

dư I. poco più di. ***Có dư trăm người*** c'erano poco più di cento persone.
II. eccedente. ***Số tiền dư*** somma eccedente.

dư âm *(b)* eco.

dư dật agiato, che ha più del necessario.

dư luận opinione pubblica.

dư thừa superfluo, eccedente.

dữ I. 1. cattivo, feroce, crudele, brutale. ***Thú dữ*** bestie feroci; ***tin dữ*** cattiva notizia **2.** violento, intenso. ***Cơn gió dữ*** vento violento; ***rét dữ*** freddo intenso.
II. molto. ***Xa dữ*** molto lontano.

dữ dội violento, intenso. ***Lửa cháy dữ dội*** il fuoco infuriava violento.

dữ kiện *(th)* dato.

dữ liệu dato.

dữ tợn truce, torvo, feroce. ***Cái nhìn dữ tợn*** sguardo torvo.

dữ vía di cattivo augurio, che porta sfortuna.

dự partecipare, assistere. ***Dự tiệc*** partecipare a un banchetto; ***dự một buổi lễ*** assistere a una cerimonia.

dự án progetto.

dự báo I. prevedere.
II. previsione. ***Dự báo khí tượng*** previsioni del tempo.

dự bị I. preparatorio. ***Lớp dự bị*** classe preparatoria.
II. riserva. ***Sĩ quan dự bị*** ufficiale di riserva; ***cầu thủ dự bị*** *(thể)* riserva.

dự định I. progettare, avere l'intenzione di. ***Dự định đi xa*** progettare di fare un viaggio.
II. progetto, piano, intenzio-

ne.

dự đoán I. prevedere. ***Đúng như dự đoán*** come previsto. II. previsione.

dự khuyết supplente. ***Ủy viên dự khuyết*** membro supplente.

dự kiến I. prevedere, anticipare. ***Dự kiến tất cả những khó khăn*** prevedere tutte le difficoltà. II. previsione.

dự luật progetto di legge.

dự mưu *(lp)* premeditazione.

dự phòng I. premunirsi, provvedersi. ***Dự phòng lụt*** premunirsi contro le inondazioni. II. di scorta. ***Bánh xe dự phòng*** ruota di scorta.

dự thảo I. redigere, stendere una bozza, delineare. II. bozza. ***Dự thảo bức thư*** bozza di lettera.

dự tính prevedere, valutare in anticipo.

dự toán preventivo di spesa.

dự trù prevedere, preventivare. ***Dự trù các khoản chi*** preventivare le spese.

dự trữ I. mettere da parte, fare una scorta. ***Dự trữ củi cho mùa đông*** *fare scorta di legna per l'inverno.* II. riserva, scorta.

dưa[1] melone.

dưa[2] sottaceti, crauti.

dưa chuột *(tv)* cetriolo.

dưa hành cipolle sottaceto.

dưa hấu *(tv)* cocomero, anguria.

dưa lê *(tv)* melone a forma di pera.

dưa tây *(tv)* melone.

dừa *(tv)* noce di cocco, cocco.

dứa *(tv)* ananas.

dựa 1. appoggiare. ***Dựa xe đạp vào tường*** appoggiare la bicicletta contro il muro 2. basarsi, contare su.

dức lác rimproverare.

dưng ozioso.

dừng fermarsi, fare una sosta. ***Ô tô dừng lại*** la macchina si ferma; ***dừng lại dọc đường*** fare una sosta lungo la strada.

dửng dưng indifferente.

dựng 1. costruire, erigere, innalzare. ***Dựng tượng*** erigere una statua; ***dựng một ngôi nhà*** costruire una casa 2. rizzarsi *(capelli)* 3. mettere in scena, realizzare. ***Dựng phim*** realizzare un film.

dựng đứng inventare di sana pianta.

dược farmacia. ***Trường dược*** facoltà di farmacia.

dược học *(y)* scienza farmaceu-

tica.

dược liệu sostanze farmaceutiche. ***Cây dược liệu*** piante medicinali.

dược lý học farmacologia.

dược phẩm prodotto farmaceutico.

dược sĩ farmacista.

dược thảo pianta medicinale.

dưới I. inferiore. ***Tầng dưới*** piano inferiore.
II. sotto. ***Dưới trung bình*** sotto la media; ***năm độ dưới không*** cinque gradi sotto lo zero.

dương[1] **1.** yang, maschile **2.** positivo. ***Số dương*** numero positivo.

dương[2] *(tv)* pioppo.

dương[3] sole.

dương bản diapositiva, positivo *(di fotografia)*.

dương cầm pianoforte.

dương cực anodo.

dương lịch calendario solare.

dương xỉ *(tv)* felce.

dường như a quanto pare.

dưỡng nutrire, allevare.

dưỡng bệnh essere in convalescenza.

dưỡng đường ospizio, sanatorio.

dưỡng khí ossigeno.

dưỡng sức conservare la salute.

dượt *(thể)* allenarsi.

dứt cessare, smettere. ***Mưa vừa dứt*** ha appena smesso di piovere; ***dứt cơn sốt*** la febbre è cessata.

dứt điểm terminare, farla finita.

dứt khoát I. categorico, netto, senza appello. ***Dứt khoát từ chối*** rifiutare in modo netto.
II. decisamente.

Đ

đa *(tv)* baniano.

đa bào *(sh)* pluricellulare.

đa cảm sentimentale.

đa dạng multiforme, variato.

đa diện poliedro.

đa giác poligono.

đa khoa *(y)* generico. ***Bác sĩ đa khoa*** medico generico.

đa nghi sospettoso.

đa phương multilaterale.

đa quốc gia multinazionale.

đa sầu malinconico.

đa số maggioranza. ***Trong đa số trường hợp*** nella maggioranza dei casi; ***đa số tuyệt đối*** maggioranza assoluta; ***đa số tương đối*** maggioranza relativa.

đa thần giáo politeismo.

đa thê poligamo.

đa tình sentimentale, amoroso.

đà slancio. ***Lấy đà*** prendere lo slancio.

đà điểu *(đh)* struzzo.

đả **1.** picchiare **2.** criticare.

đả đảo abbasso!

đả kích inveire contro, criticare aspramente.

đả thông chiarire, spiegare, delucidare.

đã[1] **I. 1.** già. ***Tôi đã xem phim ấy*** ho già visto quel film; ***đã ba giờ rồi*** sono già le tre; ***anh ấy đã đến rồi*** è già arrivato **2.** non solo. ***Đã gian lại tham*** non solo è disonesto ma anche avido **3.** dapprima, prima di tutto.
II. poiché, dato che. ***Đã nói thì nói cho hết*** dato che vuoi parlare, vuota il sacco.

đã[2] **1.** saziare. ***Ăn cho đã*** mangiare a sazietà **2.** curare.

đã đành certamente, naturalmente.

đã giận sfogare la collera.

đã khát dissetarsi, placare la sete.

đã qua passato. ***Những thế kỷ đã qua*** i secoli passati.

đã rồi compiuto. ***Việc đã rồi*** un fatto compiuto.

đã vậy in tal caso, se è così.

đá[1] **I.** pietra, sasso, roccia. ***Tảng đá*** blocco di pietra. **II.** tirchio.

đá[2] ghiaccio. ***Uống bia không đá*** bere birra senza ghiaccio.

đá[3] **1.** calciare, dare calci. ***Đấm đá nhau*** picchiarsi con pugni e calci; ***đá bóng*** giocare al calcio **2.** cacciare, soppiantare.

đá bảng ardesia.

đá bọt pietra pomice.

đá đen *x* **đá bảng.**

đá hoa marmo.

đá hoa cương granito.

đá lửa **1.** silice **2.** pietrina *(per accendino).*

đá mài mola.

đá nam châm calamita.

đá ngầm scoglio.

đá ong laterite.

đá phấn gesso.

đá sỏi ghiaia.

đá thử vàng pietra di paragone.

đá trời meteorite.

đá vôi calcare *(đ).*

đai **1.** cerchio. ***Đai thùng*** cerchio di botte **2.** cintura.

đai ốc *(kỹ)* dado.

đai truyền *(kỹ)* cinghia di trasmissione.

đài[1] **1.** stazione. ***Đài khí tượng*** stazione meteorologica **2.** monumento, stele. ***Đài liệt sĩ*** monumento ai caduti **3.** apparecchio radio.

đài[2] *(tv)* calice.

đài kỷ niệm monumento commemorativo.

đài phát thanh stazione radiotrasmittente.

đài tháp obelisco.

đài thiên văn *(thv)* osservatorio.

đài thọ pagare le spese, sostenere le spese.

đài truyền hình stazione televisiva.

đãi[1] **1.** invitare, offrire. ***Đãi một bữa cơm*** offrire un pranzo **2.** trattare. ***Đãi tử tế*** trattare bene.

đãi[2] separare *(oro, pula)* mediante lavaggio.

đái urinare.

đái dầm *(y)* enuresi.

đái đường *(y)* diabete.

đái tháo *x* **đái đường**.

đại[1] *(tv)* frangipani.

đại[2] era. ***Đại cổ sinh*** era primaria.

đại[3] grande. ***Áo cỡ đại*** vestito di taglia grande.

đại bác cannone.

đại bàng *(dh)* aquila.

đại biện incaricato d'affari.

đại biểu **I.** rappresentante, delegato. ***Đại biểu công đoàn*** delegato sindacale; ***đại biểu quốc hội*** deputato.
II. rappresentare, simboleggiare.

đại châu continente.

đại chiến guerra mondiale.

đại cương **I.** rudimenti, punti principali.
II. generale *(tt)*, fondamentale.

đại danh celebrità *(persona)*.

đại diện **I.** rappresentare, parlare a nome di.
II. rappresentante.

đại dương oceano.

đại đa số la grande maggioranza.

đại đội *(q)* compagnia.

đại gia súc bestiame.

đại hàn grande freddo.

đại hạn grande siccità.

đại hoàng rabarbaro.

đại học **I.** insegnamento superiore. ***Trường đại học*** università.
II. universitario. ***Trường đại học*** università; ***giáo sư đại học*** docente universitario.

đại hội **1.** congresso, assemblea generale. ***Đại hội đảng*** congresso di partito **2.** festa, festività. ***Đại hội liên hoan*** festival; ***đại hội thế vận*** giochi olimpici.

đại hùng tinh *(thv)* Orsa Maggiore.

đại khái grosso modo, a grandi linee.

đại kinh tế học macroeconomia.

đại lãn pigro.

đại loại in generale.

đại lộ viale.

đại lục continente.

đại lượng[1] *(vl)* quantità.

đại lượng[2] generosità.

đại lý agente. ***Đại lý thương vụ*** agente commerciale.

đại mạch *(tv)* orzo.

đại nạn calamità, disastro.

đại não *(gp)* cervello.

đại phá mettere in rotta.

đại phú riccone.

đại số I. algebra.
II. algebrico.

đại sứ ambasciatore.

đại sứ quán ambasciata.

đại tá *(q)* colonnello.

đại thể grandi linee.

đại tiện andare di corpo.

đại trà su larga scala.

đại từ *(nnh)* pronome.

đại tướng *(q)* generale d'armata.

đại úy *(q)* capitano.

đại xá amnistia generale.

đại ý idea generale, senso generale. ***Đại ý bài báo*** idea generale di un articolo.

đam mê avere un debole per, indulgere a.

đàm đạo conversare.

đàm luận discutere.

đàm phán negoziare, trattare.

đàm suyễn *(y)* asma.

đàm tiếu deridere.

đảm bảo garantire.

đảm đang abile, intraprendente.

đảm đương assumere, accollarsi, addossarsi *(responsabilità, incarico)*.

đảm nhận assumersi la responsabilità di.

đảm nhiệm incaricarsi di.

đảm phụ contributo.

đám 1. folla. ***Đám biểu tình*** una folla di dimostranti 2. massa, ammasso. ***Đám mây*** ammasso di nuvole 3. funerale. ***Đưa đám*** seguire un funerale.

đám cưới matrimonio.

đám đông folla.

đám ma *x* **đám tang**.

đám rước processione, corteo.

đám tang funerale, corteo funebre.

đạm bạc frugale, sobrio. ***Bữa cơm đạm bạc*** pasto frugale.

đan 1. lavorare a maglia. ***Đan bít tất*** fare la calza 2. intrecciare. ***Đan rổ rá*** intrecciare un cesto.

đan lát intrecciare vimini.

đàn[1] gregge, mandria, sciame, banda. ***Đàn cừu*** gregge di pecore; ***đàn súc vật*** mandria di bestiame; ***đàn ong*** sciame di api.

đàn[2] I. suonare *(uno strumento a corda)*.
II. strumento a corda. ***Đàn luýt*** liuto; ***đàn ghi ta*** chitarra.

đàn[3] maiolica. ***Bát đàn*** tazza

di maiolica.

đàn anh persona di rango superiore, persona più vecchia.

đàn áp reprimere. ***Đàn áp một cuộc nổi dậy*** reprimere una rivolta.

đàn bà donna.

đàn bầu *(n)* monocordo *(đ)*.

đàn em persona più giovane, persona di grado inferiore.

đàn hương *(tv)* sandalo.

đàn nguyệt *(n)* liuto vietnamita a due corde.

đàn ông uomo.

đàn ống *(n)* organo.

đàn tam cetra vietnamita a 36 corde.

đàn thập lục cetra vietnamita a 16 corde.

đạn proiettile, pallottola, cartuccia. ***Đạn súng lục*** pallottola di rivoltella; ***đạn súng trường*** pallottola di fucile.

đạn dược munizioni.

đang[1] essere nel corso di un'azione, stare facendo. ***Ông ấy đang ngủ*** lui sta dormendo; ***cô ấy đang viết sách*** lei sta scrivendo un libro; ***công việc đang làm*** lavori in corso.

đang[2] incaricarsi di, prendere la responsabilità di.

đang khi nel momento in cui, mentre.

đàng hoàng **1.** agiato. ***Đời sống đàng hoàng*** vita agiata **2.** dignitoso, pieno di dignità.

đảng partito. ***Đảng xã hội*** partito socialista.

đảng bộ sezione di partito.

đảng phái i partiti. ***Các đảng phái dân chủ*** i partiti democratici.

đảng ủy comitato di partito.

đảng viên membro di partito.

đãng trí distratto, disattento. ***Học sinh đãng trí*** alunno distratto.

đáng **I.** meritare, valere la pena. ***Đáng kính*** meritare rispetto.
II. meritato.

đáng ghét odioso, detestabile.

đáng giá valere, valere il prezzo [pagato]. ***Cái xe đạp ấy đáng giá*** quella bicicletta vale il suo prezzo.

đáng kể notevole, rilevante. ***Thiệt hại đáng kể*** danni notevoli; ***không đáng kể*** insignificante, trascurabile.

đáng khen lodevole.

đáng khinh disprezzabile.

đáng lẽ ***I.*** *dovere.* ***Việc ấy đáng lẽ anh phải biết*** dovresti conoscere quella cosa.

II. al posto di, invece. ***Đáng lẽ đi máy bay, nó đã đi tàu hỏa*** ha preso il treno invece dell'aereo.

đáng mặt meritare.

đáng số meritare la propria sorte.

đáng sợ temibile.

đáng thưởng meritorio.

đáng tiếc spiacevole, increscioso. ***Sai lầm đáng tiếc*** errore spiacevole; ***thật là đáng tiếc!*** che peccato!

đáng tin affidabile.

đáng yêu simpatico.

đanh đá arcigno, astioso.

danh thép energico, incisivo.

đành rassegnarsi, mettere il cuore in pace. ***Không từ chối được tôi đành phải nhận*** non potendo rifiutare mi rassegno ad accettare.

đành chịu cedere, rassegnarsi.

đành hanh crudele, cattivo.

đành lòng 1. rassegnarsi, farsi una ragione. ***Đành lòng chờ đợi*** rassegnarsi ad aspettare **2.** rassicurare.

đành phận accontentarsi della propria sorte.

đành rằng sebbene, benché.

đánh 1. picchiare, colpire, battere. ***Đánh ai*** picchiare qualcuno; ***đánh trống*** battere il tamburo **2.** combattere, lottare. ***Đánh địch*** combattere il nemico **3.** giocare. ***Đánh cờ*** giocare a scacchi **4.** trapiantare. ***Đánh một cây đi*** trapiantare un albero **5.** suonare. ***Đánh pianô*** suonare il piano; ***đánh đàn*** suonare uno strumento a corda **6.** catturare. ***Đánh bẫy chim*** catturare uccelli **7.** fregare, lucidare **8.** fare. ***Đánh dao*** fare un coltello.

đánh bạc giocare d'azzardo.

đánh bài giocare a carte.

đánh bại sconfiggere. ***Đánh bại đối thủ*** sconfiggere l'avversario.

đánh bẫy tendere una trappola.

đánh bóng[1] colpire la palla, lanciare la palla.

đánh bóng[2] lucidare, levigare. ***Đánh bóng bàn ghế*** lucidare i mobili.

đánh cá[1] pescare.

đánh cá[2] scommettere.

đánh cắp rubare.

đánh cuộc *x* **đánh cá**[2].

đánh dấu segnare. ***Đánh dấu bằng bút chì*** segnare con la matita.

đánh đắm affondare *(una nave)*.

đánh đập picchiare di santa ragione.

đánh điện telegrafare, mandare un telegramma.

đánh đòn bastonare, frustare.

đánh đổ rovesciare. ***Đánh đổ chế độ quân chủ*** rovesciare la monarchia; ***đánh đổ lọ mực*** rovesciare il calamaio.

đánh động allertare, avvisare.

đánh đùng ad un tratto.

đánh đuổi cacciare, espellere.

đánh ghen fare una scenata di gelosia.

đánh giá stimare, quotare, valutare. ***Đánh giá một bức tranh*** stimare un quadro.

đánh hỏng bocciare *(studente, candidato).*

đánh hơi *(cb)* annusare, fiutare. ***Chó đánh hơi con cáo*** il cane fiuta la volpe.

đánh lạc sviare, depistare.

đánh lừa raggirare, ingannare.

đánh máy battere a macchina.

đánh nhịp *(n)* battere il tempo.

đánh răng lavarsi i denti.

đánh rơi far cadere. ***Đánh rơi bút máy*** far cadere la penna stilografica.

đánh số numerare. ***Đánh số trang*** numerare le pagine.

đánh tan sconfiggere.

đánh thắng vincere, sconfiggere.

đánh thuế tassare, imporre una tassa.

đánh thuốc độc avvelenare.

đánh thức svegliare.

đánh tráo sostituire con la frode.

đánh trứng sbattere le uova.

đánh trượt *x* **đánh hỏng.**

đánh vần compitare.

đánh vật lottare.

đánh vỡ rompere, frantumare.

đánh xe guidare un'auto.

đao phủ boia.

đào[1] pesca, pesco. ***Màu đào*** colore rosa.

đào[2] scavare. ***Đào lỗ*** scavare un buco.

đào[3] *(tc)* **1.** attrice **2.** amante, concubina.

đào hoa successo amoroso, conquista. ***Con người có số đào hoa*** un rubacuori.

đào luyện formare, educare.

đào ngũ *(q)* disertare.

đào sâu 1. approfondire, esaminare a fondo *(un problema)* **2.** scavare. ***Đào sâu cái giếng*** scavare un pozzo.

đào tạo formare. ***Đào tạo cán bộ*** formare i quadri [diri-

genti].

đào thải eliminare.

đảo[1] isola.

đảo[2] **1.** rivoltare, capovolgere. ***Đảo trứng tráng*** rivoltare una frittata **2.** invertire. ***Đảo câu văn*** invertire una frase **3.** ruotare *(gli occhi)*.

đảo chính colpo di stato.

đảo ngược invertire. ***Đảo ngược khuynh hướng*** invertire la tendenza; ***không thể đảo ngược*** irreversibile.

đáo để **I.** terribile, insolente. **II.** terribilmente, estremamente. ***Đắt đáo để*** terribilmente caro.

đạo **1.** etica, principio morale **2.** religione. ***Đạo Phật*** buddismo.

đạo diễn allestire, mettere in scena. ***Nhà đạo diễn*** regista.

đạo đức **I.** virtù, morale *(c)*. **II.** virtuoso, morale *(tt)*.

đạo giáo (đạo Lão) Taoismo.

đạo Khổng confucianesimo.

đạo nghĩa principio morale.

đáp[1] rispondere. ***Chào đáp lại*** rispondere al saluto.

đáp[2] prendere. ***Đáp xe lửa đi Hải Phòng*** prendere il treno per Haiphong; ***đáp máy bay*** prendere l'aereo.

đáp[3] **1.** accostare *(nave)* **2.** atterrare, posarsi. ***Máy bay đáp xuống đường băng*** l'aereo atterra sulla pista.

đáp số *(th)* soluzione.

đáp ứng rispondere, soddisfare. ***Đáp ứng đòi hỏi*** soddisfare le richieste.

đạp **1.** spingere con la pianta del piede. ***Đạp máy khâu*** azionare il pedale della macchina da cucire **2.** pedalare. ***Đạp xe đạp*** andare in bicicletta **3.** calpestare. ***Đạp lúa*** calpestare il riso *(per trebbiare)*.

đạp bằng appianare. ***Đạp bằng trở ngại*** appianare gli ostacoli.

đạp đổ demolire, distruggere.

đạp mái accoppiarsi *(gallo, uccelli)*.

đạt **1.** spedire. ***Đạt giấy mời*** spedire un invito **2.** raggiungere, ottenere. ***Đạt mục đích*** raggiungere uno scopo.

đau **1.** aver male, soffrire, far male. ***Anh đau ở chỗ nào?*** dove ti fa male? **2.** ammalarsi.

đau bụng mal di pancia.

đau buồn afflitto, angosciato.

đau dạ dày **I.** avere il mal di stomaco. **II.** *(y)* gastralgia.

đau đầu mal di testa.

đau đẻ [avere le] doglie.

đau đớn I. soffrire molto. II. doloroso, dolente.

đau lòng I. affliggersi. II. straziante. ***Cảnh tượng đau lòng*** una scena straziante.

đau lưng mal di schiena.

đau mắt *(y)* congiuntivite.

đau ốm malato, cagionevole.

đau răng mal di denti.

đau tim *(y)* malattia di cuore, cardiopatia.

đau xót affliggersi, addolorarsi.

đau yếu *x* **đau ốm**.

đay iuta.

đày esiliare, deportare, bandire.

đáy 1. fondo *(đ)*, profondo *(đ)*. ***Đáy biển*** il fondo del mare 2. *(th)* base. ***Đáy hình tam giác*** base del triangolo.

đáy lòng profondo del cuore. ***Từ đáy lòng*** dal profondo del cuore.

đắc lực capace, efficiente.

đắc thắng vincere, ottenere la vittoria.

đắc tội essere colpevole.

đắc ý *soddisfatto, gratificato.*

đặc I. 1. solido, compatto. ***Chất đặc*** sostanza solida 2. denso, condensato. ***Sữa đặc*** latte condensato 3. gremito. ***Gian phòng đặc những người*** stanza gremita di gente 4. forte. ***Nước chè đặc*** tè forte 5. genuino, puro. II. molto, completamente, interamente.

đặc biệt speciale, particolare. ***Công tác đặc biệt*** missione speciale; ***giá đặc biệt*** prezzo speciale.

đặc cách specialmente, a titolo eccezionale.

đặc điểm caratteristica, particolarità. ***Đặc điểm của một cỗ máy*** le particolarità di una macchina; ***đặc điểm của một xã hội*** le caratteristiche di una società.

đặc khu zona speciale.

đặc lợi privilegio.

đặc phái viên inviato speciale *(diplomatico, giornalista).*

đặc quyền prerogativa, privilegio.

đặc san edizione speciale *(di rivista, giornale).*

đặc sản specialità, prodotto tipico, piatto tipico.

đặc sắc distinto, eminente.

đặc thù *peculiare, specifico.*

đặc tính caratteristica, particolarità. ***Đặc tính của văn hóa***

dân tộc le caratteristiche della cultura nazionale.

đặc trưng **I.** caratteristica, peculiarità, specificità.
II. specifico, distintivo *(tt)*. ***Dấu hiệu đặc trưng*** segno distintivo.

đặc vụ **1.** servizi segreti **2.** agente segreto, spia.

đăm chiêu preoccupato, ansioso.

đằm pacato, calmo.

đắm **1.** affondare, colare a picco. ***Tàu đắm*** la nave è affondata **2.** infatuarsi, impazzire per.

đắm say appassionarsi, avere una passione per. ***Đắm say khoa học*** avere una passione per la scienza.

đằn premere con forza, far forza. ***Đằn nắp va li*** premere con forza sul coperchio della valigia *(per chiuderla)*.

đẵn abbattere, tagliare. ***Đẵn cây tre*** tagliare un bambù.

đắn đo pesare il pro e il contro, tergiversare.

đăng[1] stampare, pubblicare *(in un giornale)*. ***Đăng quảng cáo*** stampare un'inserzione pubblicitaria.

đăng[2] *(q)* arruolarsi.

đăng ký immatricolare, registrare, iscrivere. ***Đăng ký xe*** immatricolare un'automobile; ***đăng ký nhãn hiệu*** registrare un marchio.

đằng lato, direzione. ***Đằng sau*** lato posteriore; ***đằng trước*** lato anteriore.

đằng thằng normalmente, in teoria.

đẳng cấp classe, ceto, casta.

đắng amaro. ***Những giọt lệ đắng*** lacrime amare; ***vị thuốc đắng*** medicina amara.

đắng cay *x* **cay đắng**.

đắp **1.** coprirsi. ***Đắp chăn len*** coprirsi con una coperta di lana **2.** sopraelevare, colmare *(con terra)*, arginare **3.** rigenerare. ***Đắp lốp xe*** rigenerare un pneumatico **4.** modellare. ***Đắp tượng*** modellare una statua.

đắp điếm proteggere.

đắt caro, costoso. ***Chiếc đồng hồ này đắt quá*** questo orologio è troppo caro; ***tiền thuê đắt*** affitto caro.

đắt đỏ molto caro, costoso. ***Sinh hoạt đắt đỏ*** vita molto cara.

đắt hàng che si vende bene, che è richiesto. ***Loại lụa này đắt hàng*** questa seta si vende bene.

đắt khách ben avviato, che ha

molti clienti. ***Cửa hàng đắt khách*** negozio ben avviato.

đặt 1. mettere, posare. ***Đặt một vật lên bàn*** mettere un oggetto sul tavolo 2. inventare, fabbricare *(storia, pretesto)* 3. comporre. ***Đặt một bài ca*** comporre una canzone 4. ordinare, abbonarsi. ***Đặt mua báo*** abbonarsi a un giornale 5. sollevare. ***Đặt một vấn đề*** sollevare un problema 6. stabilire. ***Đặt quan hệ ngoại giao*** stabilire relazioni diplomatiche 7. puntare. ***Đặt một số tiền*** puntare una somma di denaro.

đặt cọc versare un anticipo, dare una caparra.

đặt điều inventare notizie false, spettegolare.

đặt giá fissare un prezzo.

đặt hàng 1. *(tm)* fare un ordine 2. lasciare una caparra.

đặt lãi fare un investimento.

đặt lưng coricarsi.

đặt mua *(tm)* ordinare, fare un ordine.

đặt tên nominare, dare un nome.

đặt tiền *x* **đặt cọc.**

đâm 1. pungere. ***Bị kim đâm vào ngón tay*** pungersi il dito con un ago 2. pugnalare 3. urtare, scontrarsi. ***Hai xe đâm vào nhau*** le due macchine si sono scontrate 4. germogliare. ***Cây đâm chồi*** la pianta mette i germogli 5. diventare.

đâm bông fiorire.

đâm chồi germogliare.

đâm đầu gettarsi a capofitto.

đâm khùng inalberarsi.

đâm liều osare, rischiare.

đâm sầm cozzare, schiantarsi.

đầm[1] stagno, palude.

đầm[2] sguazzare *(nel fango)*. ***Trâu đầm trong bùn*** il bufalo sguazza nel fango.

đầm[3] bagnato fradicio.

đầm ấm intimo, accogliente. ***Căn phòng đầm ấm*** stanza accogliente.

đầm đìa bagnato, madido. ***Đầm đìa mồ hôi*** madido di sudore.

đầm lầy palude.

đẫm bagnato, fradicio, madido.

đấm I. dare un pugno.
II. (**cú đấm**) pugno.

đấm bóp massaggiare.

đấm đá venire alle mani.

đấm họng *x* **đấm mõm.**

đấm mõm far tacere *(con denaro)*, corrompere per ottenere il silenzio.

đậm 1. leggermente salato. ***Bát canh đậm*** scodella di minestra leggermente salata 2. grassetto. ***Đầu đề in chữ đậm*** titolo stampato in grassetto 3. forte. ***Trà đậm*** tè forte 4. scuro. ***Xanh đậm*** blu scuro 5. pesante. ***Thua đậm*** pesante sconfitta 6. rigido. ***Rét đậm*** freddo rigido.

đậm đà 1. caloroso, amichevole 2. grazioso.

đậm đặc *(hh)* concentrato, condensato.

đần sciocco, stupido.

đần độn cretino, ebete.

đập[1] diga.

đập[2] 1. battere. ***Chim đập cánh*** l'uccello batte le ali; ***tim đập*** il cuore batte 2. picchiare. ***Đập cửa*** picchiare alla porta *(col pugno)* 3. *(nn)* trebbiare 4. criticare severamente 5. *(thể)* fare una schiacciata.

đập lúa trebbiare il riso.

đập vỡ rompere.

đất 1. terra. ***Quả đất*** la Terra 2. terra, suolo, terreno. ***Đất màu mỡ*** terra fertile 3. regione, paese, località.

đất đai terra, terreno.

đất hiếm *(hh)* terra rara.

đất hoang terra a maggese.

đất khách paese straniero.

đất liền terraferma, continente.

đất mùn humus.

đất nung terracotta.

đất nước paese, patria. ***Bảo vệ đất nước*** difendere il proprio paese.

đất sét argilla.

đất thó *x* **đất sét**.

đất thục terra coltivabile.

đâu I. 1. dove. ***Anh đi đâu?*** dove vai? 2. ovunque, dappertutto. ***Đâu cũng nói đến việc ấy*** dappertutto se ne parla 3. *(pđ)* affatto, per nulla, per niente. ***Tôi có thấy gì đâu*** non ho visto proprio nulla; ***tôi không thích món ấy đâu*** quel piatto non mi piace affatto.
II. sembra che. ***Đâu nó đã chết*** sembra che sia morto.

đâu đâu dappertutto.

đâu đấy 1. da qualche parte 2. dappertutto.

đâu đó *x* **đâu đấy**.

đâu nào affatto *(pđ)*, niente affatto.

đâu như sembra che.

đầu I. 1. testa. ***Đau đầu*** mal di testa 2. capo, estremità. ***Hai đầu của một đoạn dây*** i due capi di un pezzo di spago 3. inizio. ***Từ đầu đến***

cuối dall'inizio alla fine; ***vào đầu năm*** all'inizio dell'anno.
II. primo. ***Lần đầu*** la prima volta; ***ngày đầu tháng*** il primo del mese.

đầu bò ostinato.

đầu cơ speculare. ***Kẻ đầu cơ*** speculatore; ***sự đầu cơ*** speculazione.

đầu đàn 1. capobranco **2.** capofila.

đầu đạn ogiva, testata.

đầu đảng *(nx)* capobanda.

đầu đề 1. soggetto, tema **2.** titolo. ***Đầu đề bài báo*** titolo di giornale; ***đầu đề cuốn sách*** titolo di libro.

đầu độc avvelenare, intossicare.

đầu đuôi tutti i particolari. ***Biết rõ đầu đuôi sự việc*** conoscere tutti i particolari di un fatto.

đầu gối ginocchio.

đầu hàng arrendersi, capitolare.

đầu lòng primogenito.

đầu máy locomotiva.

đầu người testa, persona. ***15 kí lô gạo một đầu người*** 15 chili di riso a testa.

đầu óc mente, intelletto. ***Đầu óc trống rỗng*** testa vuota.

đầu sỏ *(nx)* capobanda.

đầu tàu 1. locomotiva **2.** forza trainante.

đầu tiên I. primo, primordiale. ***Ngày đầu tiên*** il primo giorno.
II. dapprima.

đầu tóc capigliatura, capelli.

đầu tư investire. ***Đầu tư vốn*** investire capitali; ***sự đầu tư*** investimento.

đầu xanh giovinezza.

đấu[1] **1.** unire, legare **2.** mescolare.

đấu[2] competere.

đấu giá vendere all'asta.

đấu giao hữu *(thể)* partita amichevole.

đấu khẩu litigare.

đấu loại *(thể)* eliminatoria.

đấu thầu partecipare a una gara d'appalto.

đấu thủ *(thể)* giocatore.

đấu tranh I. lottare. ***Đấu tranh cho hòa bình*** lottare per la pace.
II. lotta. ***Đấu tranh chính trị*** lotta politica.

đậu[1] **(đỗ)** *(tv)* fagiolo, pisello.

đậu[2] **(đậu phụ)** formaggio di soia.

đậu[3] **(đậu mùa)** *(y)* vaiolo.

đậu[4] **1.** appollaiarsi. ***Con chim đậu trên cành cây*** l'uccello è appollaiato sul ramo **2.** fermarsi. ***Tàu đậu lại*** il treno si ferma **3.** superare un esame, essere promosso.

đậu cô ve *(tv)* fagiolino.

đậu đen *(tv)* fagiolo nero.

đậu đũa *(tv)* fagiolo cinese.

đậu mùa *(y)* vaiolo.

đậu nành *(tv)* soia.

đậu phụ formaggio di soia.

đậu phụng *(tv)* arachide.

đậu tương *x* **đậu nành**.

đây I. 1. qui. ***Lại đây*** vieni qui; ***xin ông ký vào đây*** prego firmi qui **2.** ora, adesso. ***Từ đây*** da adesso **3.** ecco. ***Sách anh đây*** ecco il tuo libro.
II. questo, ciò. ***Đây là vấn đề chính*** questo è il problema principale.
III. *(thgt)* io.

đầy pieno. ***Căn phòng đầy khói*** stanza piena di fumo; ***mảnh vườn đầy cỏ dại*** giardino pieno di erbacce.

đầy bụng indigestione.

đầy đủ I. 1. sufficiente, adeguato, completo **2.** agiato. ***Cuộc sống đầy đủ*** vita agiata.
II. al completo, interamente.

đầy tràn pieno fino all'orlo.

đẩy spingere. ***Đẩy cửa*** spingere la porta.

đẩy mạnh promuovere, accelerare. ***Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học*** promuovere la ricerca scientifica; ***đẩy mạnh sản xuất*** accelerare la produzione.

đẫy 1. corpulento **2.** pieno, intero.

đẫy túi riempirsi le tasche [di denaro] *(illegalmente)*.

đấy I. 1. là. ***Ai đấy?*** chi è là? **2.** allora. ***Từ đấy*** da allora **3.** ecco. ***Anh ấy đấy*** eccolo.
II. quello, ciò. ***Đấy là một chuyện có thực*** quella è una storia vera.
III. tu.

đậy[1] coprire, mettere un coperchio. ***Đậy nồi*** coprire la pentola; ***lấy tấm bạt đậy lại*** coprire con un telo.

đậy[2] al posto di.

đe[1] incudine. ***Trên đe dưới búa*** tra l'incudine e il martello.

đe[2] **1.** ammonire **2.** intimidire.

đe dọa minacciare, intimidire.

đè[1] **1.** premere, pesare su, appoggiare **2.** opprimere, vessare.

đè[2] dirigersi verso.

đè bẹp sconfiggere, sbaragliare.

đè chừng congettura, supposizione.

đẻ I. 1. partorire 2. essere nato, nascere. ***Anh ấy đẻ năm 1980*** è nato nel 1980 3. produrre, generare.
II. naturale, di nascita. ***Con đẻ*** figlio naturale.
III. *(đph)* madre. ***Đẻ tôi*** mia madre; ***tiếng mẹ đẻ*** lingua madre.

đẻ con *(sh)* viviparo.

đẻ trứng *(sh)* oviparo.

đem portare. ***Đem cho tôi cuốn sách kia*** portami quel libro.

đem theo portare con sé.

đen 1. nero. ***Màu đen*** colore nero; ***quỹ đen*** cassa nera; ***chợ đen*** mercato nero 2. sfortunato.

đen bạc ingrato.

đen đủi 1. nero. ***Mặt mũi đen đủi*** viso nero 2. sfortunato. ***Số phận đen đủi*** destino sfortunato.

đen thui nero come il carbone.

đen tối nero, buio, oscuro. ***Đêm đen tối*** notte buia.

đèn 1. lampada 2. luce. ***Bật đèn*** accendere la luce.

đèn biển faro.

đèn dầu 1. lampada a olio 2. lampada a petrolio.

đèn điện lampada elettrica, luce elettrica.

đèn đỏ semaforo rosso.

đèn giao thông semaforo.

đèn nháy lampeggiante *(đ)*, semaforo lampeggiante.

đèn pin pila, torcia elettrica.

đèn xanh 1. semaforo verde 2. *(b)* via libera. ***Bật đèn xanh*** dare via libera.

đeo portare. ***Đeo kính*** portare gli occhiali; ***đeo ba lô*** portare lo zaino.

đeo đuổi 1. continuare. ***Đeo đuổi học tập*** continuare gli studi 2. perseguire.

đèo[1] colle, passo. ***Đèo Hải Vân*** il passo delle Nuvole.

đèo[2] portare *(sulla moto, sulla bicicletta)*. ***Đèo xe đạp ai*** portare qualcuno sulla bicicletta; ***đèo gạo*** portare riso sulla bicicletta (sulla moto).

đèo hàng portabagagli.

đẽo 1. sgrossare, intagliare, sagomare. ***Đẽo guốc*** intagliare degli zoccoli di legno 2. *(nx)* spillare denaro.

đẹp bello. ***Bông hoa đẹp*** un bel fiore; ***điệu bộ đẹp*** un bel gesto; ***người đàn bà đẹp*** una bella donna.

đẹp đẽ bello, carino.

đẹp lòng contento, soddisfatto.

đẹp mắt piacevole alla vista.

đẹp mặt fare onore a. ***Đẹp mặt mẹ cha*** fare onore ai genitori.

đẹp trai bello *(di uomo)*.

đẹp ý contento.

đê[1] diga, argine. ***Đê sông Hồng*** le dighe del Fiume Rosso.

đê[2] ditale *(per cucire)*.

đê hèn abietto.

đê mạt ignobile, infame.

đê tiện vile, ignobile. ***Hành động đê tiện*** atto ignobile.

đề *x* **đầu đề**.

đề án progetto.

đề bạt promuovere. ***Được đề bạt làm giám đốc*** essere promosso direttore.

đề cập affrontare. ***Đề cập một vấn đề*** affrontare un problema.

đề cương **1.** piano, schema, bozza **2.** programma. ***Đề cương chính trị*** programma politico.

đề kháng resistere.

đề mục **1.** titolo *(di capitolo, articolo)* **2.** rubrica.

đề nghị **I.** proporre. ***Đề nghị một kế hoạch*** proporre un nuovo progetto.
II. proposta.

đề phòng prevenire, prendere precauzioni, premunirsi. ***Đề phòng bệnh tật*** prevenire le malattie.

đề tài soggetto, tema.

đề tặng dedicare.

đề xuất proporre, avanzare. ***Đề xuất rất nhiều ý kiến*** avanzare moltissime idee.

để **I.** **1.** mettere, posare. ***Để cái cốc lên bàn*** mettere il bicchiere sul tavolo **2.** lasciare. ***Để ô ở nhà*** lasciare l'ombrello a casa **3.** mettere da parte, risparmiare **4.** vendere, cedere.
II. per, al fine di. ***Dụng cụ để cắt*** attrezzo per tagliare.

để cho affinché.

để của fare un lascito.

để dành **1.** risparmiare, mettere da parte. ***Để dành tiền*** risparmiare dei soldi **2.** riservare *(qualcosa per qualcuno)*.

để không lasciare vuoto *(appartamento, casa)*.

để lại lasciare in eredità. ***Để của lại cho con cái*** lasciare il patrimonio in eredità ai figli.

để lộ rivelare.

để mà al fine di, per.

để râu farsi crescere la barba.

để tang portare il lutto.

để tâm curarsi di, occuparsi di.

để tội rinviare una punizione.

để vợ *(dph)* divorziare dalla moglie.

để ý 1. fare attenzione, badare a 2. prendersi cura di.

đế 1. zoccolo, piedistallo. ***Đế tượng*** piedistallo di statua 2. suola. ***Đế giày*** suola di scarpa.

đế đô capitale imperiale.

đế kinh *x* **đế đô**.

đế quốc I. impero. ***Đế quốc La Mã*** l'Impero Romano.
II. imperialista *(tt)*.

đế quốc chủ nghĩa imperialismo.

đế vương I. re, imperatore, teste coronate.
II. principesco. ***Cuộc sống đế vương*** vita principesca.

đệ trình sottoporre, riferire.

đêm notte. ***Đêm qua*** ieri notte; ***suốt đêm*** tutta la notte; ***đêm đêm*** tutte le notti.

đêm khuya notte tarda.

đêm ngày giorno e notte.

đêm tối notte fonda.

đêm trắng notte bianca.

đếm contare. ***Đếm từ 1 đến 100*** contare da uno a cento; ***đếm một số tiền*** contare una somma di denaro.

đếm xỉa tenere conto di. ***Đếm xỉa đến ý kiến của người khác*** tenere conto del parere altrui.

đệm[1] I. 1. inserire, intercalare. 2. *(n)* accompagnare. ***Đệm pianô*** accompagnare al pianoforte 3. rincalzare. ***Đệm bàn*** rincalzare un tavolo.
II. cuscinetto. ***Nước đệm*** stato cuscinetto.

đệm[2] (*x* **nệm**) materasso.

đệm đàn *(n)* accompagnare.

đền[1] tempio.

đền[2] 1. risarcire. ***Đền thiệt hại*** risarcire i danni 2. contraccambiare. ***Đền ơn*** contraccambiare un favore.

đền bù risarcire, compensare.

đền chùa pagode e templi.

đền mạng pagare con la vita, scontare con la vita *(un delitto)*.

đền ơn contraccambiare un favore.

đền rồng palazzo reale.

đền tội espiare, scontare con la vita.

đến I. arrivare, venire, giungere. ***Đến đầu tiên*** arrivare primo; ***đến cảng*** giungere in porto; ***bao giờ máy bay đến?*** quando arriva l'aereo?
II. 1. a, fino a, su. ***Đi đến***

Huế andare a Huế; ***nghĩ đến bạn*** pensare agli amici; ***đợi đến chiều*** aspettare fino a sera; ***đi đến kết luận*** giungere a una conclusione; ***có ảnh hưởng đến ai*** avere influenza su qualcuno **2.** persino.

đến cùng fino alla fine.

đến đỗi *x* **đến nỗi 1.**

đến giờ finora.

đến hay interessante.

đến nỗi così... da, a tal punto che, al punto che. ***Mệt đến nỗi không đứng được nữa*** essere così stanco da non reggersi in piedi.

đến thế così.

đến thì nubile.

đều[1] **1.** uguale. ***Hai phần đều nhau*** due parti uguali **2.** regolare. ***Đa giác đều*** poligono regolare.

đều[2] tutti. ***Mọi người đều biết*** tutti lo sanno.

đều cạnh *(th)* equilatero.

đều đặn 1. regolare. ***Chữ viết đều đặn*** scrittura regolare. **2.** ben proporzionato. ***Thân thể đều đặn*** corpo ben proporzionato.

đều đều monotono.

đều nhau simile, uguale *(tra due).*

đi 1. andare ***Anh đi đâu đấy?*** dove vai?; ***đi ngủ*** andare a dormire; ***đi xe đạp*** andare in bicicletta **2.** camminare. ***Trẻ mới biết đi*** il bambino ha appena imparato a camminare **3.** partire. ***Đã đến giờ phải đi*** è tempo di partire **4.** mettere, portare. ***Đi giày*** mettere le scarpe **5.** prendere. ***Đi máy bay*** prendere l'aereo **6.** morire.

đi bộ camminare, andare a piedi.

đi bộ đội arruolarsi.

đi chân *x* **đi bộ.**

đi chợ andare al mercato.

đi chơi passeggiare, andare a spasso.

đi đất camminare scalzo.

đi đứt 1. finire sul lastrico, fallire **2.** morire, tirare le cuoia.

đi giải urinare.

đi học andare a scuola.

đi ỉa andare di corpo.

đi làm andare al lavoro.

đi ngoài *x* **đi ỉa.**

đi qua passare, attraversare.

đi ra uscire.

đi sâu approfondire.

đi tây 1. andare all'estero **2.** fallire, rovinarsi **3.** *(thgt)* mo-

rire.

đi thi sostenere un esame.

đi tiêu andare di corpo.

đi tù andare in prigione.

đi tuần pattugliare.

đi vào entrare.

đi văng divano.

đi vắng assentarsi, non essere in casa.

đi về ritornare, tornare. ***Đi về nhà*** tornare a casa.

đĩ prostituta.

đĩ điếm *x* **đĩ**.

đĩ thõa di facili costumi *(donna)*.

đìa[1] stagno, vivaio.

đìa[2] oberato *(di debiti)*.

đỉa *(đh)* sanguisuga.

đĩa 1. piatto. ***Đĩa sứ*** piatto di porcellana; ***một đĩa xôi*** piatto di riso cotto 2. *(thể)* disco. ***Ném đĩa*** lancio del disco 3. *(gp)* disco. ***Đĩa khớp*** disco articolare 4. ruota dentata *(di bicicletta)*.

đĩa bát stoviglie.

đĩa bay disco volante.

đĩa cân piatto di bilancia.

đĩa hát *(n)* disco.

địa *x* **địa lý**.

địa bạ catasto.

địa bàn[1] bussola.

địa bàn[2] campo, sfera. ***Địa bàn hoạt động*** campo d'azione.

địa cầu terra, globo terrestre.

địa chấn sisma.

địa chấn ký sismografo.

địa chất I. geologia. ***Nhà địa chất*** geologo.
II. geologico. ***Bản đồ địa chất*** carta geologica.

địa chất học geologia.

địa chỉ indirizzo.

địa chủ proprietario terriero.

địa cực polo terrestre.

địa điểm luogo, ubicazione, posto. ***Địa điểm du lịch*** luogo turistico; ***địa điểm gặp*** luogo d'incontro.

địa đồ carta geografica.

địa học scienze della terra.

địa lý geografia. ***Địa lý kinh tế*** geografia economica.

địa ngục inferno.

địa phương I. regione, area, distretto.
II. locale, regionale. ***Kinh tế địa phương*** economia regionale; ***phong tục địa phương*** costumi locali.

địa vị 1. posizione, condizione. ***Địa vị xã hội*** condizione sociale 2. posto. ***Ở địa vị anh thì tôi từ chối*** al tuo posto, io rifiuterei.

địa y *(tv)* lichene.

đích 1. bersaglio **2.** scopo. ***Đạt đích*** raggiungere lo scopo.

đích đáng giusto, meritato, appropriato. ***Lời trách mắng đích đáng*** biasimo meritato.

đích thân di persona, in carne e ossa. ***Đích thân đến*** venire di persona.

đích thực autentico, vero.

đích xác preciso, esatto.

địch[1] flauto.

địch[2] **I.** nemico. ***Tiến công địch*** attaccare il nemico.
II. affrontare, resistere.

địch hậu retroguardia nemica.

địch thủ avversario, rivale.

điếc 1. sordo. ***Phụ âm điếc*** consonante sorda; ***ông lão điếc*** un vecchio sordo **2.** che fa cilecca *(proiettile)*.

điếc tai assordante. ***Tiếng ồn điếc tai*** rumore assordante.

điềm presagio, augurio. ***Điềm xấu*** cattivo presagio; ***điềm tốt*** buon augurio.

điềm đạm pacato, calmo.

điềm nhiên imperturbabile.

điềm tĩnh composto, imperturbabile, calmo.

điểm[1] **1.** *punto.* ***Trả lời từng điểm*** rispondere punto per punto; ***điểm đông*** punto di congelamento; ***điểm xuất phát*** punto di partenza **2.** voto. ***Được điểm tốt*** prendere buoni voti.

điểm[2] **1.** battere, suonare. ***Đồng hồ điểm ba giờ*** l'orologio batte le tre **2.** fare il punto. ***Điểm tình hình*** fare il punto della situazione **3.** verificare, contare. ***Điểm số học sinh*** verificare il numero degli alunni.

điểm báo rassegna stampa.

điểm chết *(ch)* punto morto.

điểm danh fare l'appello.

điểm số voto. ***Thi được điểm số cao*** ottenere un buon voto all'esame.

điểm tâm colazione. ***Ăn điểm tâm*** fare colazione.

điếm canh posto di guardia, posto di osservazione.

điên pazzo, matto, folle.

điên đầu perdere la testa.

điên điển sughero.

điên khùng infuriarsi.

điên loạn isterico, delirante.

điên rồ folle, insano, demenziale.

điên tiết infuriarsi, montare in collera.

điền riempire, compilare *(modulo)*.

điền dã campagna.

điền địa terra, campi.

điền kinh *(thể)* atletica. ***Vận động viên điền kinh*** atleta.

điền sản proprietà fondiaria.

điền viên **1.** campi e giardini **2.** vita bucolica.

điển hình **I.** tipo, modello, simbolo.
II. tipico, simbolico, proverbiale.

điện[1] **I.** **1.** elettricità, corrente elettrica. ***Cắt điện*** interruzione di corrente **2.** telegramma. ***Đánh điện*** mandare un telegramma.
II. elettrico. ***Đèn điện*** lampada elettrica.

điện[2] **1.** palazzo **2.** tempio.

điện ảnh cinema.

điện báo telegrafia.

điện cơ học elettromeccanica.

điện cực elettrodo.

điện giải elettrolisi.

điện khí hóa elettrificare. ***Điện khí hóa nông thôn*** elettrificare le campagne.

điện lực elettricità.

điện năng energia elettrica.

điện quang *(y)* radiografia, raggi X.

điện tâm đồ elettrocardiogramma.

điện thoại telefono.

điện thoại viên telefonista.

điện tín telegramma.

điện trở resistenza elettrica.

điện từ elettromagnetico.

điện tử **I.** elettrone.
II. elettronico. ***Máy tính điện tử*** calcolatore elettronico; ***địa chỉ điện tử*** indirizzo di posta elettronica.

điện tử học elettronica.

điếng stordito, sbalordito.

điệp viên spia.

điêu bugiardo.

điêu đứng indigente, povero, misero.

điêu khắc scultura. ***Nhà điêu khắc*** scultore.

điêu luyện raffinato.

điêu ngoa bugiardo, mitomane.

điêu trác disonesto e falso.

điều **1.** parola, frase. ***Nói thêm vài điều cho rõ vấn đề*** dire alcune parole per chiarire il problema **2.** fatto, azione, cosa, vicenda. ***Một điều hiếm có*** un fatto raro; ***xảy ra điều gì thế?*** cosa è successo? **3.** clausola, articolo, punto. ***Bản hiệp ước mười điều*** un trattato in dieci articoli.

điều biến modulare *(radio)*.

điều chế preparare *(medicine).*

điều chỉnh adeguare, regolare, aggiustare. ***Điều chỉnh mức lương*** adeguare il livello salariale.

điều đình trattare, negoziare.

điều động 1. mobilitare 2. assegnare. ***Điều động công tác khác*** assegnare [qualcuno] a un altro posto.

điều hành amministrare, gestire.

điều hòa 1. armonizzare 2. mediare, conciliare. ***Điều hòa những ý kiến bất đồng*** conciliare idee diverse 3. condizionare. ***Điều hòa không khí*** condizionare l'aria.

điều khiển dirigere, presiedere, comandare. ***Điều khiển giao thông*** dirigere il traffico; ***điều khiển một cuộc họp*** presiedere una riunione.

điều khiển học cibernetica.

điều khiển từ xa teleguidare, telecomandare.

điều khoản clausola, articolo.

điều kiện condizione. ***Với điều kiện*** a condizione che; ***điều kiện bắt buộc*** condizione indispensabile.

điều lệ *regolamento, statuto,* ordinamento. ***Điều lệ một hội*** statuto di un'associazione.

điều luật articolo di legge.

điều tiết regolare, registrare. ***Điều tiết một cái máy*** regolare un macchinario.

điều tra 1. indagare, investigare 2. censire. ***Điều tra dân số*** censire la popolazione.

điều trị *(y)* curare.

điều ước trattato, patto. ***Điều ước Véc-xay*** il Trattato di Versailles.

điếu[1] 1. pipa. ***Điếu cày*** pipa di bambù ad acqua 2. sigaretta.

điếu[2] fare le condoglianze.

điếu tang fare le condoglianze.

điếu thuốc 1. sigaretta 2. presa di tabacco.

điệu[1] 1. melodia 2. figura. ***Điệu múa*** figura di danza 3. portamento.

điệu[2] affettato, lezioso.

điệu[3] condurre, portare.

điệu bộ 1. gesto 2. portamento, posa.

đinh (**đanh**) chiodo. ***Đóng đinh*** piantare un chiodo.

đinh ghim spillo.

đinh hương chiodo di garofano.

đinh ốc bullone.

đinh rệp puntina da disegno.

đinh tai assordante. ***Tiếng ồn***

đinh tai rumore assordante.

đinh vít *(kỹ)* vite.

đình[1] casa comune *(del villaggio).*

đình[2] fermare, sospendere, rinviare.

đình chiến cessate il fuoco.

đình công scioperare.

đình trệ ristagnare. ***Công việc kinh doanh đình trệ*** gli affari ristagnano.

đỉnh vetta, cima. ***Đỉnh núi*** la vetta di una montagna.

đính fissare, cucire. ***Đính khuy*** cucire dei bottoni.

đính chính correggere, rettificare *(notizia).* ***Bảng đính chính*** errata corrige.

đính hôn fidanzarsi.

đính ước impegnarsi, promettere.

định 1. decidere. ***Họ đã định ra đi cùng với nhau*** hanno deciso di partire insieme 2. determinare, fissare. ***Định giới hạn*** fissare una scadenza.

định cư sedentarizzare *(popolazione nomade).*

định đoạt decidere.

định giá fissare un prezzo.

định hạn fissare una scadenza.

định kiến idea preconcetta, idea fissa.

định kỳ periodo.

định luật legge.

định lượng quantificare, dosare.

định lý teorema.

định mệnh predestinazione, destino.

định nghĩa I. definire, specificare. ***Định nghĩa một từ*** definire una parola.
II. definizione.

định ngữ *(nnh)* predicato.

định phận sorte, destino.

định tâm avere intenzione di.

định tinh stella fissa.

đít 1. sedere *(d)*, posteriore *(d)*, culo 2. fondo. ***Đít nồi*** fondo di pentola.

đo 1. misurare. ***Đo chiều dài một gian phòng*** misurare la lunghezza di una stanza 2. sondare. ***Đo lòng người*** sondare l'animo umano.

đo lường misurare. ***Đơn vị đo lường*** unità di misura.

đò traghetto, barca.

đò ngang traghetto.

đỏ I. 1. rosso. ***Mực đỏ*** inchiostro rosso; ***mặt đỏ bừng*** viso rosso 2. fortunato.
II. accendere. ***Đỏ đèn lên*** accendere le luci.

đỏ lửa accendere il fuoco *(per*

cucinare).

đỏ mặt arrossire..

đỏ sẫm rosso scuro.

đỏ tía viola *(colore)*, porpora.

đõ arnia. ***Đõ ong*** arnia di api.

đó I. quello. ***Chỗ đó*** quel posto; ***cái đó*** quella cosa; ***hồi đó*** quel momento.
II. là. ***Ai đó?*** chi è là?; ***đi đây đi đó*** andare qua e là.

đó đây dappertutto. ***Đi khắp đó đây*** viaggiare dappertutto.

đọ rivaleggiare, competere.

đọ gươm incrociare le spade, battersi in duello.

đoái 1. ricordare con nostalgia, pensare con rimpianto 2. degnarsi.

đoàn 1. corpo, ordine. ***Đoàn ngoại giao*** corpo diplomatico; ***đoàn kiến trúc sư*** ordine degli architetti 2. fila, convoglio. ***Đoàn người*** fila di persone; ***đoàn xe tải*** convoglio di camion 3. federazione 4. complesso, compagnia. ***Đoàn nhạc sĩ*** complesso strumentale.

đoàn kết unirsi, solidarizzare. ***Tình đoàn kết*** solidarietà.

đoàn thể organizzazione, associazione, collettività.

đoàn trưởng capo delegazione.

đoản corto.

đoản mạch cortocircuito.

đoán 1. indovinare, fare congetture. ***Đoán số tử vi*** interpretare un oroscopo 2. prevedere, predire. ***Đoán những việc sẽ xảy ra*** prevedere ciò che accadrà.

đoán chừng presumere.

đoán già supporre.

đoán phỏng presumere.

đoạn 1. pezzo, sezione, tratto. ***Đoạn đường*** tratto di strada 2. brano *(di articolo, libro)* 3. episodio, puntata. ***Phim có nhiều đoạn*** film a puntate.

đoạn tuyệt rompere ogni relazione, rompere completamente.

đoảng 1. insipido 2. buono a nulla.

đoảng vị *x* **đoảng.**

đoạt 1. appropriarsi, impadronirsi, usurpare 2. *(thể)* vincere. ***Đoạt giải nhất*** vincere il primo premio.

đoạt quyền usurpare il potere.

đọc 1. leggere. ***Đọc sách*** leggere un libro; ***đọc báo*** leggere un giornale; ***biết đọc biết viết*** sapere leggere e scrivere 2. recitare, pronunciare. ***Đọc thuộc lòng*** recitare a memoria; ***đọc một bài diễn văn*** pronunciare un di-

scorso.

đòi rivendicare. ***Đòi quyền*** rivendicare un diritto.

đòi hỏi **I.** esigere, richiedere. ***Công việc này đòi hỏi phải chú ý rất nhiều*** questo lavoro richiede molta attenzione.
II. requisito, esigenza.

đói **1.** avere fame. ***Chết đói*** morire di fame **2.** essere a corto di, mancare.

đói bụng *x* **đói 1**.

đói kém carestia. ***Những năm đói kém*** anni di carestia.

đói khát affamato.

đói khó indigente, bisognoso.

đói khổ misero, povero.

đói rách povero.

đói rét affamato e al freddo, poverissimo.

đói veo avere molta fame.

dom đóm *(đh)* lucciola.

đỏm azzimato, elegante. ***Ăn mặc đỏm*** vestire in modo elegante.

đòn frustata, bacchettata, botta. ***Trận đòn*** un fracco di botte.

đòn bẩy *(kỹ)* leva.

đòn gánh *bilanciere (da spalla).*

đón **1.** ricevere, accogliere. ***Đón khách*** accogliere un ospite; ***đón một món quà*** ricevere un regalo **2.** andare a prendere. ***Đi đón con ở trường*** andare a prendere il figlio a scuola **3.** mandare a chiamare. ***Đón bác sĩ*** mandare a chiamare il dottore.

đón tiếp accogliere, ricevere.

đón ý anticipare i desideri di qualcuno.

đong **1.** misurare *(liquidi o granaglie).* ***Đong dầu*** misurare l'olio; ***đong gạo*** misurare il riso **2.** comprare *(liquidi o granaglie).*

đong đưa disonesto, furbo.

dòng spiga di riso. ***Lúa bắt đầu làm đòng*** il riso comincia a mettere le spighe.

dòng đòng *x* **dòng**.

đóng[1] **1.** chiudere. ***Đóng cửa*** chiudere la porta **2.** fermare. ***Đóng máy*** fermare un motore.

đóng[2] **1.** piantare, conficcare. ***Đóng đinh*** piantare un chiodo **2.** costruire. ***Đóng tàu*** costruire una nave **3.** rilegare. ***Đóng sách*** rilegare un libro **4.** installare. ***Đóng điện*** installare l'elettricità **5.** apporre. ***Đóng dấu*** apporre un sigillo.

đóng[3] *(sk)* recitare, interpretare.

đóng[4] versare, pagare. ***Đóng thuế*** pagare le tasse.

đóng bao insaccare, mettere in sacchi.

đóng băng gelare. ***Mặt hồ đã đóng băng*** il lago è gelato.

đóng chai imbottigliare.

đóng gói imballare, impacchettare.

đóng góp contribuire, dare il proprio contributo.

đóng khung inquadrare *(fotografia, quadro).*

đóng phim interpretare un film.

đóng vai recitare una parte.

đóng yên bardare, mettere i finimenti. ***Đóng yên cương cho ngựa*** bardare un cavallo.

đọng 1. ristagnare. ***Nước đọng lại đáy ao*** l'acqua ristagna sul fondo dello stagno 2. essere in sospeso *(lavoro, faccenda)* 3. *(tm)* restare invenduto *(merce).*

đô[1] capitale *(c).*

đô[2] *(n)* do.

đô đốc ammiraglio.

đô hộ dominare, regnare.

đô la dollaro.

đô thị centro urbano.

đô thị hóa urbanizzare *(campagna, periferia).*

đô vật *(thể)* lottatore.

đồ[1] oggetto, cosa. ***Đồ thường dùng*** oggetti di uso corrente.

đồ[2] pezzo di, razza di. ***Đồ ngu*** pezzo d'imbecille.

đồ[3] cuocere al vapore. ***Đồ xôi*** cuocere riso colloso al vapore.

đồ án progetto, piano.

đồ ăn cibo.

đồ bạc argenteria.

đồ bản carta geografica.

đồ biểu diagramma, grafico.

đồ chơi giocattolo.

đồ cổ oggetti d'antiquariato.

đồ dùng attrezzo, utensile, arnese. ***Đồ dùng thể thao*** attrezzi sportivi; ***đồ dùng làm bếp*** utensili da cucina.

đồ đá utensili di pietra. ***Thời đại đồ đá*** età della pietra.

đồ đạc arredo, mobilio.

đồ đệ discepolo.

đồ đồng oggetto di bronzo. ***Thời đại đồ đồng*** età del bronzo.

đồ gốm ceramica.

đồ hộp conserve, cibo in scatola. ***Công nghiệp đồ hộp*** industria conserviera.

đồ mộc falegnameria.

đồ sắt utensili di ferro. ***Thời đại đồ sắt*** età del ferro.

đồ sứ porcellana.

đồ thị grafico, diagramma.

đồ thờ oggetto di culto.

đồ uống bevanda.

đồ vật oggetti, cose.

đổ 1. cadere, crollare. ***Nhà đổ*** la casa è crollata; ***nội các đổ*** il governo è caduto 2. versare, riversare. ***Đổ thóc vào bao*** versare riso nei sacchi 3. gettare, gettarsi. ***Đổ vào thùng rác*** gettare nella pattumiera; ***sông đổ ra biển*** il fiume si getta nel mare 4. grondare *(sudore)* 5. morire per il freddo *(di bestiame)*.

đổ bệnh infettare, trasmettere *(malattie veneree)*.

đổ bộ *(q)* sbarcare.

đổ dồn convergere, dirigersi *(in massa)*.

đổ đầy colmare, riempire.

đổ đồng in media.

đổ khuôn fondere. ***Đổ khuôn một pho tượng*** fondere una statua.

đổ máu 1. spargere sangue 2. versare il proprio sangue.

đổ mồ hôi sudare, grondare sudore.

đổ nát crollare, cadere in rovina. ***Nhà cửa đổ nát*** la casa cade in rovina.

đổ vỡ 1. *(b)* crollare 2. trapelare.

đổ xô accalcarsi, affollarsi.

đỗ[1] *x* **đậu**[4].

đỗ[2] parcheggiare. ***Cấm đỗ xe*** divieto di sosta.

đỗ đạt superare un esame, essere promosso.

đỗ quyên *(tv)* rododendro.

đố sfidare *(qualcuno a fare qualcosa)*.

đố kỵ invidiare.

độ[1] 1. grado. ***Góc sáu mươi độ*** angolo di sessanta gradi; ***cồn chín mươi độ*** alcol a novanta gradi 2. tempo, periodo. ***Độ ấy*** a quei tempi 3. tratto, tappa. ***Độ đường*** tratto di strada.

độ[2] circa. ***Độ trăm người*** circa cento persone.

độ cao altitudine.

độ chừng circa.

độ kinh longitudine.

độ lượng generoso e gentile.

độ này ora, attualmente.

độ nọ recentemente.

độ sâu profondità.

độ vĩ latitudine.

đốc[1] elsa.

đốc[2] incitare.

đốc công capomastro.

đốc suất sovrintendere.

độc[1] **I.** unico *(figlio)*.
II. solo, solamente.

độc[2] **1.** tossico. ***Chất độc*** sostanza tossica **2.** velenoso. ***Rắn độc*** serpente velenoso **3.** insalubre. ***Khí hậu độc*** clima insalubre **4.** malvagio.

độc ác malvagio, crudele.

độc bình grande vaso da fiori.

độc cần *(tv)* cicuta.

độc đáo originale. ***Ý kiến độc đáo*** idea originale.

độc đoán autoritario, arbitrario.

độc giả lettore.

độc hại nocivo.

độc lập I. indipendente. ***Nước độc lập*** paese indipendente.
II. indipendenza.

độc nhất unico. ***Cơ hội độc nhất*** occasione unica.

độc quyền monopolio.

độc quyền hóa monopolizzare.

độc tài dittatoriale. ***Quyền độc tài*** potere dittatoriale; ***kẻ độc tài*** dittatore.

độc thân celibe, nubile.

độc thần giáo monoteismo.

độc thoại monologo.

độc tố tossina.

đôi I. 1. due. ***Chia đôi*** dividere in due **2.** qualche.
II. 1. paio. ***Đôi đũa*** un paio di bastoncini **2.** coppia. ***Đôi bồ câu*** coppia di piccioni.
III. doppio. ***Phụ âm đôi*** consonante doppia.

đôi ba due o tre, qualche.

đôi bên entrambe le parti.

đôi khi ogni tanto.

đôi mách spettegolare.

đôi nam *(thể)* doppio maschile.

đôi nam nữ *(thể)* doppio misto.

đôi nữ *(thể)* doppio femminile.

đồi collina. ***Vùng đồi*** regione collinosa.

đồi bại corrotto, perverso.

đồi trụy depravato, corrotto.

đổi 1. cambiare, scambiare, barattare. ***Đổi địa chỉ*** cambiare indirizzo; ***đổi chỗ*** cambiare posto; ***đổi đô la lấy tiền đồng*** cambiare dollari in dong **2.** trasferire. ***Anh ta được đổi về Hà Nội*** è stato trasferito a Hanoi.

đổi chác barattare.

đổi giọng cambiare tono.

đổi mới I. rinnovare. ***Đổi mới phương pháp*** rinnovare un metodo.
II. rinnovamento, innovazione. ***Chính sách đổi mới*** politica di rinnovamento.

đổi thay cambiare.

đổi ý cambiare idea.

đỗi 1. (*x* **nỗi**[2]) grado, misura 2. tratto, tappa.

đối I. parallelo, simmetrico, opposto. ***Hai bờ đối nhau*** due rive opposte.
II. *x* **đối với**.

đối chiếu confrontare, riscontrare. ***Đối chiếu hai văn bản*** confrontare due testi.

đối diện di fronte, faccia a faccia, dirimpetto. ***Ngồi đối diện nhau*** sedersi uno di fronte all'altro.

đối đãi trattare. ***Đối đãi tử tế*** trattare bene.

đối đáp ribattere, controbattere.

đối đầu I. fronteggiare.
II. confronto.

đối kháng antagonista *(tt)*. ***Lực lượng đối kháng*** forze antagoniste.

đối lập I. contrapporre.
II. opposto, contrapposto. ***Ý kiến đối lập*** pareri opposti; ***đảng đối lập*** partito d'opposizione.

đối nghịch opposto, contrario.

đối ngoại *(ct)* estero. ***Chính sách đối ngoại*** politica estera.

đối nội *(ct)* interno. ***Chính sách đối nội*** politica interna.

đối phó fronteggiare, affrontare. ***Đối phó với khó khăn*** affrontare le difficoltà.

đối phương avversario.

đối thoại dialogo.

đối thủ avversario, rivale.

đối tượng oggetto, materia.

đối với verso, per, rispetto a. ***Đối với vấn đề trên*** rispetto al problema di cui sopra.

đối xử *x* **đối đãi**.

đối xứng simmetrico.

đội[1] squadra, gruppo. ***Đội bóng đá*** squadra di calcio.

đội[2] portare *(sulla testa)*. ***Đội thúng*** portare un cesto sulla testa.

đội hình formazione.

đội quân esercito. ***Đội quân giải phóng*** esercito di liberazione.

đội tàu flottiglia.

đội trưởng caposquadra.

đốm I. chiazza, punto. ***Lông trắng đốm đen*** pelo bianco a chiazze nere.
II. chiazzato, pomellato, maculato. ***Ngựa đốm*** cavallo pomellato.

đôn piedestallo (piedistallo).

đồn[1] posto. ***Đồn gác*** posto di guardia.

đồn[2] spargere la voce, vociferare. ***Có tin đồn rằng*** si vo-

cifera che; ***lời đồn*** diceria.

đồn điền piantagione.

đồn lũy fortificazione, bastione, forte *(d)*.

đốn tagliare, abbattere. ***Đốn cây*** abbattere un albero.

độn[1] **1.** imbottire. ***Độn gối*** imbottire un cuscino **2.** mescolare *(con il riso)*.

độn[2] sciocco.

đông[1] inverno.

đông[2] est, oriente.

đông[3] **1.** numeroso. ***Lớp học đông*** classe numerosa **2.** gremito, affollato. ***Chợ đông*** mercato affollato.

đông[4] coagulare, gelare, solidificare. ***Dưới không độ C nước đông*** sotto lo zero l'acqua gela.

đông bắc nord-est.

đông chí solstizio d'inverno.

đông đảo numeroso, popoloso.

đông đủ al gran completo.

đông đúc popoloso.

đông lạnh congelato *(cibo)*.

đông nam sud-est.

đông phương **I.** oriente. **II.** orientale. ***Đông phương học*** studi orientali.

đông tây est e ovest, oriente e occidente.

đông y medicina orientale, medicina tradizionale.

đồng[1] rame.

đồng[2] **1.** dong **2.** *(pl)* ***Đồng rúp*** rublo; ***đồng đô la*** dollaro; ***đồng lia*** lira; ***đồng mác*** marco.

đồng[3] campo.

đồng[4] simile, stesso.

đồng áng campi. ***Công việc đồng áng*** il lavoro dei campi.

đồng âm omonimo.

đồng bào compatriota, connazionale.

đồng bằng pianura.

đồng bộ sincrono.

đồng bộ hóa sincronizzare.

đồng ca cantare in coro. ***Ban đồng ca*** coro.

đồng chất omogeneo.

đồng chí compagno.

đồng cỏ prateria, pascolo.

đồng đảng complice.

đồng đất terra.

đồng đội *(thể)* compagno di squadra.

đồng hồ orologio. ***Đồng hồ đeo tay*** orologio da polso; ***đồng hồ báo thức*** sveglia.

đồng loạt insieme, all'unisono.

đồng minh alleato. ***Nước đồng***

minh paese alleato.

đồng nghĩa sinonimo *(tt)*. ***Từ đồng nghĩa*** sinonimo *(d)*.

đồng nghiệp collega.

đồng nhất identico.

đồng phục uniforme *(d)*.

đồng quê campi, campagna.

đồng quy convergente.

đồng ruộng campi, terra coltivata.

đồng tâm[1] avere gli stessi sentimenti.

đồng tâm[2] concentrico.

đồng thời I. simultaneamente, nello stesso tempo. II. contemporaneo.

đồng tiền moneta.

đồng tình I. unanime. II. accordarsi.

đồng tử pupilla.

đồng ý 1. essere d'accordo, acconsentire 2. avere la stessa opinione.

đống 1. mucchio, cumulo. ***Đống rơm*** mucchio di paglia; ***đống cát*** cumulo di sabbia 2. collinetta.

động[1] grotta, caverna.

động[2] I. 1. muoversi 2. toccare. II. *1. mutevole, mobile, dinamico* 2. agitato *(mare)*.

động cơ 1. motore. ***Động cơ phản lực*** motore a reazione 2. movente, motivo.

động đất terremoto.

động đậy muoversi, agitarsi.

động kinh *(y)* epilessia.

động lòng intenerirsi, commuoversi.

động mạch arteria.

động não spremersi le meningi.

động tác movimento *(di esercizio ginnico)*.

động tính từ *(nnh)* participio.

động từ verbo.

động vật animale. ***Giới động vật*** regno animale.

động vật chí fauna.

động vật học zoologia.

động viên 1. mobilitare 2. stimolare.

đốt[1] 1. *(gp)* falange. ***Đốt ngón tay*** falange di dito 2. internodo, segmento. ***Đốt tre*** internodo di bambù.

đốt[2] pungere. ***Bị ong đốt*** essere punto da un'ape.

đốt[3] bruciare, accendere. ***Đốt rơm*** bruciare della paglia; ***đốt đèn*** accendere una lampada.

đốt cháy incendiare, bruciare. ***Đốt cháy giai đoạn*** bruciare le tappe.

đốt sống *(gp)* vertebra.

đột ngột improvviso, repentino. ***Tin đến đột ngột*** la notizia è giunta all'improvviso.

đột nhiên improvvisamente, ad un tratto.

đột xuất imprevisto, improvviso.

đỡ **1.** sostenere. ***Cột đỡ mái nhà*** colonne che sostengono il tetto **2.** aiutare, soccorrere **3.** parare. ***Đỡ quả đấm*** parare un pugno **4.** calmare, alleviare. ***Thuốc này uống đỡ đau*** questa medicina allevierà il dolore **5.** stare meglio. ***Người ốm đã đỡ*** il malato sta meglio **6.** dare una mano, aiutare a portare. ***Đỡ lấy cái va li của bạn*** aiutare un amico a portare la valigia **7.** *(thgt)* rubare, fregare.

đỡ dậy aiutare *(qualcuno)* ad alzarsi.

đỡ đầu patrocinare.

đỡ đẻ partorire.

đỡ nhẹ alleggerire*(b)*, derubare.

đợ ipotecare, impegnare.

đời **I. 1.** vita, esistenza. ***Yêu đời*** amare la vita; ***đời người*** la vita umana **2.** generazione, discendenza. ***Đời sau*** le generazioni future, la posterità **3.** dinastia. ***Đời nhà Lê*** la dinastia Lê **4.** tempo. ***Đời xưa*** i tempi antichi. **II.** sempre, per sempre.

đời đời eternamente, per sempre.

đời nào mai.

đời nay di questi tempi.

đời sống vita, esistenza.

đợi aspettare. ***Đợi ai ở nhà ga*** aspettare qualcuno alla stazione.

đợi thời aspettare il momento opportuno.

đơm[1] pescare con la nassa.

đơm[2] servire nelle scodelle, mettere nel piatto.

đơm[3] cucire.

đờm sputo.

đơn[1] domanda, richiesta. ***Đơn xin việc*** domanda d'impiego.

đơn[2] *(tm)* ordine, ordinativo.

đơn[3] *(y)* ricetta. ***Thuốc bán không cần đơn*** medicina venduta senza ricetta.

đơn[4] singolo, semplice. ***Kế toán đơn*** contabilità semplice; ***phòng đơn*** camera singola.

đơn âm monosillabico.

đơn bào unicellulare.

đơn ca assolo *(n)*.

đơn danh uninominale *(voto)*.

đơn điệu monotono.

đơn giản semplice.

đơn hàng *(tm)* fattura.

đơn nam *(thể)* singolo maschile.

đơn nhất unico.

đơn nữ *(thể)* singolo femminile.

đơn phương unilaterale.

đơn thuốc ricetta medica.

đơn vị unità. ***Đơn vị đo lường*** unità di misura.

đớn hèn abietto, vile.

đợt 1. tappa, fase 2. ondata. ***Đợt nóng*** ondata di caldo.

đu altalena, trapezio. ***Đánh đu*** andare in altalena.

đu bay trapezio volante.

đu đủ *(tv)* papaia.

đu đưa dondolare.

đủ I. sufficiente. ***Thức ăn không đủ*** il cibo non era sufficiente.
II. abbastanza. ***Làm cũng tạm đủ ăn*** guadagnare abbastanza per vivere.

đủ nơi dappertutto.

đủ số al completo.

đua competere, gareggiare.

đua đòi imitare, scimmiottare. ***Thói đua đòi*** snobismo.

đua ngựa corsa di cavalli.

đua thuyền *regata.*

đua tranh rivaleggiare, competere.

đùa scherzare.

đũa bastoncini *(usati per mangiare)*, bacchetta. ***Đũa thần*** bacchetta magica.

đúc fondere *(cb).*

đúc sẵn prefabbricato *(tt).*

đúc tiền coniare.

đục[1] I. 1. scalpellare, scolpire. ***Đục đá*** scolpire la pietra 2. bucare, forare. ***Đục tường*** bucare un muro 3. rodere *(di insetti).* ***Sâu đục gỗ*** tarlo.
II. scalpello. ***Đục thợ mộc*** scalpello da falegname.

đục[2] torbido. ***Nước đục*** acqua torbida.

đục thủy tinh thể *(y)* cataratta.

đui *(dph)* cieco.

đui mù cieco.

đùi 1. coscia 2. cosciotto. ***Đùi cừu*** cosciotto d'agnello.

đun[1] 1. scaldare. ***Đun nước*** scaldare l'acqua 2. accendere. ***Đun bếp*** accendere il fornello.

đun[2] spingere.

đùng[1] bum!

đùng[2] improvvisamente.

đúng 1. esatto, preciso. ***Con số đúng*** numero esatto; ***đúng mười giờ*** le dieci esatte 2. puntuale. ***Đến đúng giờ họp*** arrivare puntuale alla

riunione.

đúng đắn giusto, corretto, giudizioso.

đúng giờ puntuale, esatto.

đúng lúc tempestivo.

đụng 1. toccare. ***Nó không đụng tới thức ăn*** non ha toccato cibo 2. urtare, investire, scontrarsi. ***Ô tô đụng nhau*** le macchine si sono scontrate.

đuốc fiaccola, torcia.

đuôi 1. coda. ***Đuôi sao chổi*** la coda di una cometa 2. fine, conclusione. ***Từ đầu đến đuôi*** dall'inizio alla fine.

đuôi tàu poppa *(h)*.

đuổi 1. inseguire, dare la caccia 2. espellere, licenziare.

đuổi theo inseguire. ***Đuổi theo kẻ cắp*** inseguire un ladro.

đuối debole, insufficiente. ***Học sinh đuối về toán*** alunno debole in matematica.

đuối hơi ansimante, con il fiato grosso.

đuối lý a corto di argomenti.

đút 1. introdurre. ***Đút chìa vào ổ khóa*** introdurre la chiave nella serratura 2. corrompere.

đút lót corrompere, comprare, ungere *(b)*.

đút nút tappare. ***Đút nút chai*** tappare una bottiglia.

đút tiền corrompere *(con denaro)*.

đưa 1. portare, guidare, condurre, accompagnare. ***Đưa con đi học*** condurre il figlio a scuola 2. dare, consegnare, presentare.

đưa dâu condurre la sposa a casa dello sposo.

đưa đường guidare, fare da guida.

đưa vào introdurre. ***Đưa vào một mốt mới*** introdurre una nuova moda.

đưa võng dondolarsi su un'amaca.

đứa 1. tizio, individuo. ***Đứa nào kia?*** chi è quel tizio? 2. *(pl)* ***Đứa bé*** bambino; ***đứa ở*** domestico *(d)*.

đức[1] virtù. ***Người có đức*** persona virtuosa.

đức[2] *(pl)* ***Đức vua*** il re; ***đức thánh*** santo; ***đức cha*** monsignore.

đức tính qualità, virtù.

đực maschio, maschile. ***Động vật đực*** animale maschio; ***giống đực*** *(nnh)* genere maschile.

đừng I. cessare, smettere.
II. non. ***Mong trời đừng mưa*** speriamo che non pio-

va.

đứng 1. stare in piedi. ***Đứng bên cửa sổ*** stare vicino alla finestra 2. mettersi, appostarsi. ***Đứng gác*** fare la guardia 3. restare. ***Đứng im*** restare in silenzio 4. durare.

đứng dậy *x* **đứng lên**.

đứng đắn serio, corretto. ***Một chàng trai đứng đắn*** un giovane serio; ***cách ăn mặc đứng đắn*** tenuta corretta.

đứng gió senza vento.

đứng lên 1. alzarsi [in piedi] 2. sollevarsi. ***Đứng lên chống lại kẻ xâm lược*** sollevarsi contro l'invasore.

đứng tuổi di mezza età.

đựng contenere. ***Cái thùng này đựng được sáu mươi lít*** questo barile può contenere sessanta litri.

được I. 1. vincere. ***Được xổ số*** vincere alla lotteria 2. ottenere. ***Được giải*** ottenere un premio 3. avere il diritto, essere abilitato. ***Được đi bầu cử*** avere il diritto di votare 4. essere *(nelle forme passive)*. ***Vở kịch được vỗ tay hoan nghênh*** la rappresentazione è stata applaudita 5. potere, sapere, essere capace. ***Nói được tiếng Ý*** saper parlare italiano; ***tức chết được*** arrabbiato da morire.
II. bene. ***Được! anh có thể đi*** bene, puoi andare.

được cuộc vincere una scommessa.

được mùa fare un buon raccolto.

được thua 1. vincita o perdita 2. risultato.

được tiếng celebre, rinomato.

được việc efficiente, che può rendersi utile.

đười ươi *(đh)* orango.

đượm che prende fuoco facilmente.

đương đại contemporaneo.

đương đầu fronteggiare, affrontare. ***Đương đầu với nguy hiểm*** affrontare i pericoli.

đương khi mentre.

đương nhiên naturalmente, ovviamente.

đương sự interessato *(đ)*. ***Báo cho đương sự biết*** avvertire l'interessato.

đường[1] I. zucchero.
II. zuccherato.

đường[2] 1. strada, via, passaggio. ***Đường rải nhựa*** strada asfaltata; ***đi đúng đường*** essere sulla buona strada 2. linea. ***Đường thẳng*** linea retta; ***đường ăn ở*** linea di con-

dotta.

đường bán kính raggio *(th)*.

đường băng pista d'atterraggio.

đường biên *(thể)* linea del fallo laterale.

đường biển via marittima, via mare. ***Mậu dịch đường biển*** commercio via mare.

đường bộ via terra, via terrestre.

đường cát zucchero di canna in polvere.

đường cày *(nn)* solco.

đường dây linea. ***Đường dây điện thoại*** linea telefonica.

đường giao thông via di comunicazione.

đường hàng hải linea marittima.

đường hàng không linea aerea.

đường hô hấp vie respiratorie.

đường khâu cucitura.

đường kính[1] diametro.

đường kính[2] zucchero cristallizzato.

đường một chiều strada a senso unico.

đường ngầm passaggio sotterraneo.

đường nứt crepa, screpolatura. ***Đường nứt trên tường*** crepa del muro.

đường ống tubatura, canalizzazione.

đường phèn zucchero candito.

đường phố via, strada.

đường sá strade, rete stradale.

đường sắt ferrovia.

đường tắt scorciatoia.

đường thẳng *(th)* linea retta.

đường thủy via navigabile.

đường tròn cerchio.

đường xích đạo equatore.

đường xoắn ốc spirale, elica.

đứt **I.** **1.** rompersi. ***Sợi chỉ đứt*** il filo si è rotto **2.** tagliarsi. ***Đứt tay*** tagliarsi un dito. **II.** completamente, nettamente. ***Hơn đứt*** superare nettamente.

đứt đuôi *(thgt)* proprio, totalmente. ***Sai đứt đuôi rồi*** hai proprio torto.

đứt hơi rimanere senza fiato, essere senza fiato.

đứt ruột doloroso.

E

e temere, avere paura. ***Tôi e rằng nó không đến*** temo che non verrà.

e lệ timido, riservato, schivo.

e ngại temere, avere paura.

e rằng per paura di.

e sợ temere.

e thẹn timido, schivo.

em **I. 1.** fratello minore, sorella minore **2.** primo cugino, prima cugina.
II. io, tu, lei, lui.

em chồng cognato *(fratello minore del marito)*, cognata *(sorella minore del marito)*.

em dâu cognata *(moglie del fratello minore)*.

em gái sorella minore.

em rể cognato *(marito della sorella minore)*.

em út il fratello più piccolo, la sorella più piccola.

em vợ cognato *(fratello minore della moglie)*, cognata *(sorella minore della moglie)*.

ém insabbiare, soffocare, coprire.

ém nhẹm *x* **ém**.

én *(đh)* rondine.

eo biển stretto. ***Eo biển Gi-bơ-ran-ta*** stretto di Gibilterra.

eo đất istmo.

eo hẹp scarso, a corto di. ***Tôi eo hẹp tiền*** sono a corto di soldi.

eo lưng vita *(parte del corpo)*.

éo le strano, imbarazzante.

ẹo curvarsi, piegarsi.

ẹo lưng piegare la schiena *(sotto un carico pesante)*.

ép **1.** spremere. ***Ép quả cam*** spremere un'arancia **2.** forzare, costringere. ***Ép ai làm việc gì*** forzare qualcuno a

fare qualcosa.

ép buộc costringere.

ép duyên costringere [una ragazza a sposarsi].

ép uổng forzare, costringere.

ế **I.** invendibile, che non trova clienti. ***Hàng ế*** merce invendibile.
II. non riuscire a trovare. ***Ế chồng*** non riuscire a trovare marito; ***ế vợ*** non riuscire a trovare moglie; ***cửa hàng ế khách*** negozio che non ha clientela.

ế ẩm invendibile, che non trova clienti.

ế mình indisposto.

ếch *(dh)* rana.

ếch nhái *(dh)* anfibi.

êm **1.** soffice. ***Cái giường êm*** letto soffice **2.** dolce. ***Giọng êm*** voce dolce **3.** calmo. ***Biển êm*** mare calmo.

êm ả tranquillo, calmo.

êm ấng silenzioso.

êm ấm unito. ***Gia đình êm ấm*** famiglia unita.

êm chuyện in modo amichevole. ***Dàn xếp cho êm chuyện*** sistemare in modo amichevole.

êm dịu soave, dolce, gentile.

êm đềm sereno. ***Cuộc sống êm đềm ở nông thôn*** la vita serena della campagna.

êm giấc dormire come un ghiro.

êm lặng calmo, tranquillo.

êm tai melodioso.

êm thấm risolto in modo soddisfacente. ***Mọi việc đều êm thấm cả*** tutto è stato risolto in modo soddisfacente.

ềnh sdraiarsi.

ễnh (ễnh ra) *(nx)* essere in stato interessante.

ễnh bụng *x* **ễnh**.

G

ga[1] stazione ferroviaria.

ga[2] gas. ***Bếp ga*** fornello a gas.

gà[1] pollo, gallina, gallo.

gà[2] aiutare, consigliare.

gà chọi gallo da combattimento.

gà con pulcino.

gà gáy canto del gallo, *(b)* alba.

gà giò galletto.

gà hoa gallo *(non castrato)*.

gà lôi *(dh)* fagiano.

gà mái gallina, chioccia.

gà sống *x* **gà trống**.

gà tây *(dh)* tacchino.

gà thiến cappone.

gà trống gallo.

gà vịt *pollame*.

gả maritare, sistemare. ***Gả con gái*** maritare la figlia.

gạ blandire, allettare.

gạ chuyện cercare di attaccar discorso.

gác[1] **1.** appoggiare, mettere. ***Gác chân lên bàn*** mettere i piedi sul tavolo **2.** accantonare, archiviare. ***Gác một vấn đề lại*** archiviare una faccenda.

gác[2] sorvegliare, fare la guardia, essere di sentinella.

gác[3] piano. ***Gác ba*** terzo piano.

gác bỏ dimenticare, non far caso a.

gác chuông campanile.

gác cổng portinaio.

gác lửng ammezzato.

gác thượng attico.

gác xép mansarda.

gạc[1] **1.** biforcazione *(di ramo)* **2.** palco *(di cervo)*.

gạc[2] *(y)* garza.

gạc[3] cancellare, depennare.

gạch[1] mattone.

gạch[2] **1.** tirare. ***Gạch một đường*** tirare una riga **2.** cancellare, depennare. ***Gạch một tên*** cancellare un nome.

gạch chéo sbarrare. ***Gạch chéo tấm séc*** sbarrare un assegno.

gạch mộc mattone non cotto.

gạch ngang barra.

gạch non mattone cotto a metà.

gạch nối lineetta, trattino.

gạch xóa cancellare con una riga, depennare.

gai[1] **1.** spina. ***Gai hoa hồng*** spina di rosa **2.** *x* **gai ốc**.

gai[2] *(tv)* ramiè, ortica bianca.

gai[3] litigioso, attaccabrighe.

gai mắt sconveniente, scandaloso.

gai ốc pelle d'oca. ***Nổi gai ốc*** avere la pelle d'oca.

gãi grattare. ***Gãi lưng*** grattarsi la schiena.

gái 1. ragazza, figlia. ***Được hai gái một trai*** avere due figlie e un figlio **2.** donna, femmina.

gái đĩ *x* **gái điếm**.

gái điếm prostituta.

gái già zitella.

gam[1] grammo.

gam[2] *(vl, n)* gamma.

gan[1] fegato. ***Viêm gan*** epatite.

gan[2] pianta *(del piede)*, palmo *(della mano)*.

gan[3] coraggioso, intrepido.

gan góc intrepido, audace.

gàn[1] dissuadere, sconsigliare.

gàn[2] eccentrico, tocco *(tt)*.

gán 1. attribuire **2.** ipotecare, impegnare.

gạn 1. sedimentare **2.** interrogare, incalzare con domande.

gang[1] ghisa.

gang[2] *x* **gang tay**.

gang tay spanna. ***Dài hai gang*** lungo due spanne.

gang thép ghisa e acciaio. ***Nhà máy gang thép*** complesso siderurgico.

ganh đua competere, rivaleggiare.

ganh tị invidiare.

gánh I. 1. portare a spalla *(col bilanciere)*. ***Gánh nước*** portare acqua col bilanciere **2.** farsi carico di, accollarsi. **II.** carico *(portato col bilanciere)*. ***Hai gánh thóc*** due carichi di riso.

gánh chịu sopportare, subire.

gánh hát compagnia teatrale.

gánh nặng carico, fardello, peso.

gánh vác accollarsi *(responsabilità)*, occuparsi di, farsi carico di.

gào gridare, urlare.

gạo riso.

gạo chiêm riso estivo.

gạo mùa riso autunnale.

gạo nếp riso colloso.

gạo nước provviste, viveri.

gạo tám riso profumato.

gạo tẻ riso comune.

gạt[1] **1.** spingere via, scostare **2.** escludere, scartare, rifiutare.

gạt[2] ingannare.

gạt bỏ respingere, scartare, rifiutare.

gạt gẫm raggirare, ingannare.

gàu *x* **gầu.**

gay 1. teso. ***Tình hình gay*** situazione tesa **2.** difficile, arduo. ***Một thử thách gay go*** una prova difficile.

gay cấn spinoso *(b)*, difficile.

gay go *x* **gay.**

gảy 1. pizzicare. ***Gảy đàn*** pizzicare uno strumento *(a corda)* **2.** rivoltare. ***Gảy rơm*** rivoltare la paglia.

gãy I. rompersi, spezzarsi. ***Gãy chân*** rompersi una gamba. **II.** rotto, spezzato, fratturato. ***Đường gãy*** linea spezzata.

gáy[1] **1.** nuca **2.** dorso, costa. ***Gáy sách*** dorso di libro.

gáy[2] cantare, cinguettare. ***Dậy từ gà gáy*** svegliarsi al canto del gallo.

găm spillare *(fogli)*.

gặm 1. rosicchiare. ***Gặm xương*** rosicchiare un osso **2.** brucare. ***Gặm cỏ*** brucare l'erba.

gặm mòn corrodere.

gặm nhấm *(đh)* roditore.

gằn soffocato. ***Tiếng cười gằn*** risata soffocata.

gắn 1. attaccare, saldare, unire **2.** rimarginare. ***Vết thương đã gắn*** la ferita si è rimarginata.

gắn liền unire, associare.

gắn xi sigillare. ***Gắn xi một bưu kiện*** sigillare un pacco postale.

găng[1] guanto. ***Găng da*** guanti di pelle.

găng[2] **1.** teso. ***Tình hình găng*** situazione tesa **2.** intransigente.

găng tay *x* **găng**[1].

gắng sforzarsi di, cercare di.

Gắng học sforzarsi di studiare.

gắng sức fare del proprio meglio, sforzarsi.

gắp 1. prendere *(con i bastoncini, con le molle)*. ***Gắp thức ăn*** prendere il cibo *(con i bastoncini)*; ***gắp than*** prendere dei tizzoni *(con le molle)* 2. estrarre.

gắp thăm tirare a sorte.

gặp 1. incontrare, imbattersi. ***Gặp ai trên đường đi*** incontrare qualcuno per strada 2. capitare, succedere. ***Nó gặp tai họa*** gli è capitata una disgrazia.

gặp may avere fortuna.

gặp mặt incontrarsi, riunirsi.

gắt[1] arrabbiarsi, inalberarsi, sgridare.

gắt[2] forte, aspro, eccessivo.

gặt raccogliere, mietere. ***Gặt lúa*** mietere il riso; ***gieo gió gặt bão*** chi semina vento raccoglie tempesta.

gặt hái 1. *x* **gặt** 2. *(b)* ottenere.

gầm 1. ruggire. ***Sư tử gầm*** il leone ruggisce 2. mugghiare. ***Biển gầm*** il mare mugghia.

gầm gừ ringhiare *(di cane)*.

gấm broccato.

gân 1. *(gp)* tendine 2. *(tv)* venatura, nervatura.

gân guốc energico, muscoloso.

gần I. 1. vicino a. ***Tôi ở gần ga*** abito vicino alla stazione 2. quasi. ***Gần một trăm người*** quasi cento persone.
II. vicino *(tt)*. ***Nơi gần*** luogo vicino; ***bà con gần*** parente stretto.

gần đến all'approssimarsi di.

gần như quasi.

gấp[1] 1. piegare, ripiegare. ***Gấp tờ báo*** piegare un giornale; ***gấp làm đôi*** piegare in due 2. chiudere. ***Gấp sách*** chiudere un libro.

gấp[2] volta. ***To gấp năm*** grande cinque volte tanto; ***gấp đôi*** doppio; ***gấp ba*** triplo.

gấp[3] urgente. ***Việc gấp*** affare urgente; ***lệnh gấp*** ordine urgente.

gấp gáp pressante, urgente.

gập *x* **gấp**[1].

gập ghềnh accidentato. ***Đường gập ghềnh*** strada accidentata.

gật acconsentire con un cenno del capo.

gật đầu fare un cenno con la testa. ***Gật đầu chào*** fare un cenno di saluto *(con la testa)*.

gầu forfora.

gấu[1] *(dh)* orso.

gấu[2] orlo, risvolto. ***Gấu quần*** risvolto dei pantaloni.

gấu mèo *(dh)* panda.

gây creare, causare, provocare. ***Gây chiến*** provocare una guerra; ***gây bất hòa*** causare discordia.

gây bệnh patogeno. ***Vi khuẩn gây bệnh*** batteri patogeni.

gây gổ **I.** litigioso, attaccabrighe.
II. attaccar briga.

gây mê *(y)* anestetizzare. ***Thuốc gây mê*** anestetico.

gây ngủ sonnifero *(tt)*, narcotico *(tt)*.

gây nhiễu disturbare *(segnale radio)*.

gây sự attaccar briga.

gầy magro.

gầy còm emaciato.

gầy đi dimagrire.

gầy gò magro.

gấy sốt avere la febbre.

gậy bastone. ***Thọc gậy bánh xe*** *(b)* mettere il bastone tra le ruote.

ghe *(dph)* giunca. ***Ghe buồm*** giunca a vela.

ghè piccolo otre di coccio.

ghẻ[1] scabbia.

ghẻ[2] ***Cha ghẻ, bố ghẻ*** patrigno; ***mẹ ghẻ*** matrigna; ***con ghẻ*** figliastro.

ghẻ lạnh distaccato, freddo.

ghé **1.** passare a, fermarsi presso. ***Ghé thăm bạn*** passare a trovare un amico **2.** avvicinarsi. ***Ghé sát ai*** avvicinarsi a qualcuno **3.** attraccare, approdare. ***Tàu ghé bến*** la nave attracca alla banchina **4.** inclinare. ***Ghé nón che nắng*** inclinare il cappello per ripararsi dal sole.

ghé mắt sbirciare, guardare furtivamente.

ghé vai farsi carico di.

ghém verdura cruda. ***Ăn ghém*** mangiare verdura cruda.

ghen geloso, invidioso. ***Người vợ ghen*** una moglie gelosa.

ghen ăn invidiare i privilegi altrui.

ghen tị invidiare, essere invidioso.

ghen tuông essere geloso *(in amore)*.

ghép **I. 1.** unire, riunire. ***Ghép hai công ty*** unire due società **2.** *(nn)* innestare, fare un innesto **3.** trapiantare. ***Ghép một quả thận*** trapiantare un rene.
II. composto. ***Từ ghép*** parola composta.

ghét[1] odiare, detestare. ***Tôi ghét dậy sớm*** detesto alzar-

mi presto.

ghét[2] sporcizia.

ghét người misantropo.

ghê I. 1. provare ribrezzo, avere orrore. ***Ghê máu*** provare ribrezzo del sangue 2. rabbrividire. ***Lạnh ghê người*** rabbrividire per il freddo. II. terribile. ***Trời rét ghê*** fa un freddo terribile.

ghê gớm orribile, atroce, spaventoso, terribile. ***Một tai họa ghê gớm*** una disgrazia terribile.

ghê người ripugnante.

ghê sợ spaventoso.

ghê tởm 1. ripugnante, disgustoso 2. odioso.

ghế sedia, sedile.

ghế bành poltrona.

ghế chao sedia a dondolo.

ghế dài panca.

ghế dựa sedia.

ghế đẩu sgabello.

ghế điện sedia elettrica.

ghế gập sedia pieghevole.

ghi notare, registrare, segnare. ***Ghi địa chỉ*** segnare un indirizzo.

ghi âm registrare. ***Ghi âm đĩa hát*** registrare un disco; ***máy ghi âm*** registratore.

ghi chép prendere nota.

ghi chú annotare, corredare di note. ***Lời ghi chú*** annotazione, nota.

ghi đông manubrio.

ghi nhớ tenere a mente, memorizzare.

ghi ta chitarra.

ghi tên iscriversi. ***Ghi tên vào trường đại học*** iscriversi all'università.

ghì abbracciare, stringere.

ghim I. spilla, spillino. II. spillare. ***Ghim mấy tờ giấy*** spillare alcuni fogli.

gì 1. che, cosa, che cosa. ***Làm gì?*** che fare?; ***gì thế*** di cosa si tratta? ***chữ này nghĩa là gì?*** che cosa significa questa parola? 2. nulla. ***Không có gì*** non c'è nulla 3. quale. ***Vì cớ gì?*** per quale ragione?

gỉ I. arrugginire. ***Cạo gỉ*** togliere la ruggine. II. ruggine.

gia aggiungere.

gia cầm pollame.

gia cố rinforzare, consolidare.

gia công trattare, trasformare, lavorare. ***Gia công đồ sắt*** lavorare il ferro.

gia đình famiglia.

gia đình trị nepotismo.

gia hạn prorogare *(scadenza, validità).*

gia sản patrimonio familiare.

gia súc animali domestici.

gia tài eredità, lascito.

gia tăng aumentare, incrementare. ***Gia tăng mức sống*** aumentare il livello di vita.

gia tốc *(vl)* accelerazione.

gia truyền ereditario. ***Bệnh gia truyền*** malattia ereditaria.

gia vị condimento, spezie.

già **I.** **1.** vecchio, anziano. ***Một người bạn già*** un vecchio amico; ***người già*** gli anziani **2.** molto maturo. ***Quả đã già*** frutto molto maturo.
II. vecchio *(đ)*.
III. più di. ***Già nửa*** più della metà; ***già một mét*** più di un metro.

già đời per tutta la vita. ***Già đời làm thợ*** aver fatto l'operaio per tutta la vita.

già gan coraggioso, intrepido.

già mồm loquace, che ha la lingua sciolta.

già nua vecchio.

già sọm decrepito.

già tay un po' troppo, più del necessario.

giả **I.** **1.** falso, finto, fittizio. ***Tiền giả*** denaro falso; ***cửa giả*** porta finta **2.** artificiale *(arto)*, posticcio *(capelli)*.
II. fingere, far finta. ***Giả ốm*** fingere di essere ammalato.

giả bộ simulare, fingere.

giả cách *x* **giả bộ**.

giả da similpelle.

giả dạng travestirsi.

giả danh usare un nome falso.

giả dối falso, subdolo, disonesto.

giả dụ supponiamo che.

giả điếc fare orecchie da mercante.

giả hiệu falso, adulterato *(vino)*, d'imitazione.

giả mạo **I.** falsificare. ***Giả mạo chữ ký*** falsificare una firma.
II. falso. ***Giấy tờ giả mạo*** documenti falsi.

giả tạo affettato, artificioso.

giả thiết **I.** supporre.
II. supposizione.

giả thuyết ipotesi.

giả trang travestirsi.

giả vờ fingere, far finta, simulare. ***Giả vờ ngủ*** far finta di dormire.

giã[1] pestare *(col pestello)*, tritare. ***Giã gạo*** pestare il riso.

giã[2] dire addio.

giã từ *x* **giã**[2].

giá[1] germoglio di soia.

giá[2] scaffale, cavalletto, supporto. ***Giá sách*** scaffale di libri.

giá[3] **I.** prezzo, costo. ***Tăng giá hàng*** aumentare i prezzi; ***giá sinh hoạt*** costo della vita; ***bằng mọi giá*** a tutti i costi. **II.** costare. ***Vật này giá bao nhiêu?*** questo oggetto quanto costa?

giá[4] **I.** gelo. **II.** gelido. ***Tay giá*** mani gelide.

giả[5] supponiamo che, se.

giá áo attaccapanni.

giá bán prezzo di vendita.

giá bán buôn prezzo all'ingrosso.

giá cả prezzo di mercato.

giá lạnh congelato.

giả mà se.

giá mua prezzo di costo, prezzo d'acquisto.

giá rét glaciale, gelido. ***Mùa đông giá rét*** inverno gelido.

giá thú matrimonio. ***Giấy giá thú*** atto di matrimonio.

giá trị valore. ***Giá trị sử dụng*** valore d'uso; ***giá trị trao đổi*** valore di scambio; ***giá trị thặng dư*** plusvalore.

giá vẽ cavalletto da pittore.

giá xí nghiệp prezzo di fabbrica.

giác mạc *(gp)* cornea.

giác ngộ prendere coscienza, diventare consapevole. ***Sự giác ngộ*** presa di coscienza.

giác quan organo di senso, senso. ***Năm giác quan*** i cinque sensi.

giai cấp classe. ***Giai cấp công nhân*** classe operaia.

giai điệu melodia.

giai đoạn tappa, stadio, fase. ***Đốt cháy giai đoạn*** bruciare le tappe.

giai tầng strato sociale.

giai thoại aneddoto.

giải[1] premio. ***Giải nhất*** primo premio; ***giải Nô-ben*** premio Nobel.

giải[2] **1.** *(th)* risolvere. ***Giải một bài toán*** risolvere un problema **2.** liberare, sciogliere *(dal giuramento)*, dissipare *(sospetto)* **3.** condurre sotto scorta *(prigioniero)*.

giải cứu soccorrere, salvare.

giải đáp rispondere. ***Giải đáp câu hỏi*** rispondere alle domande.

giải độc disintossicare.

giải giáp disarmare.

giải hòa riconciliare, riconciliarsi.

giải khát dissetarsi.

giải lao fare una pausa, riposarsi, svagarsi.

giải mã decodificare.

giải nghệ lasciare la professione, lasciare il lavoro.

giải nghĩa spiegare. ***Giải nghĩa một từ khó*** spiegare una parola difficile.

giải pháp soluzione *(di un problema)*, rimedio, risposta.

giải phẫu **I.** *(y)* sezionare, fare un'autopsia.
II. anatomia.

giải phẫu học anatomia.

giải phóng liberare, emancipare. ***Giải phóng đất nước*** liberare il proprio paese.

giải phóng quân esercito di liberazione.

giải quyết risolvere, sbrigare, regolare. ***Giải quyết một mối bất hòa*** risolvere un litigio.

giải tán **1.** sciogliere. ***Giải tán nghị viện*** sciogliere il parlamento **2.** disperdersi, sfollare.

giải thích spiegare, chiarire, interpretare.

giải thưởng premio.

giải tỏa **1.** sbloccare *(credito, conto)* **2.** trasferire *(popolazione)*, decongestionare *(traffico)*.

giải trí distrarsi, divertirsi.

giải trừ bandire, abolire.

giãi bày far conoscere, esprimere *(sentimenti)*.

giam mettere in prigione, rinchiudere, detenere.

giam giữ detenere, tenere in prigione.

giam hãm confinare, recludere.

giảm diminuire, ridurre, abbassare. ***Giảm giá*** diminuire i prezzi; ***giảm chi tiêu*** ridurre le spese.

giảm bớt diminuire, ridurre.

giảm nhẹ alleviare, alleggerire.

giảm sốt *(y)* febbrifugo.

giảm sút diminuire, declinare, calare.

giảm tốc rallentare, ridurre la velocità. ***Ô tô giảm tốc*** l'auto rallenta.

giám định fare una perizia.

giám định viên perito.

giám đốc direttore. ***Giám đốc kỹ thuật*** direttore tecnico.

giám khảo commissario d'esame, esaminatore. ***Ban giám khảo*** commissione esaminatrice.

giám mục vescovo.

giám sát sorvegliare, soprintendere.

giám thị sorvegliante *(di esame)*.

gian[1] stanza. ***Căn hộ hai gian*** appartamento di due stanze.

gian[2] **I.** disonesto, sleale, falso. ***Con người gian*** persona disonesta.
II. malfattore.

gian dối disonesto.

gian hàng reparto. ***Gian hàng vải*** reparto tessuti.

gian hoạt furbo, astuto.

gian hùng perfido.

gian khổ arduo.

gian lận barare. ***Gian lận trong canh bạc*** barare al gioco.

gian lậu **1.** frodare **2.** entrare senza pagare.

gian nan difficile, difficoltoso.

gian thương commerciante disonesto.

gian xảo astuto, furbo.

giàn pergola.

giàn giáo impalcatura.

giản chính ridurre il personale.

giản dị semplice.

giản đơn semplice.

giản đơn hóa semplificare.

giản lược sommario *(tt)*, schematico.

giản tiện comodo, pratico.

giản yếu compendio. ***Lịch sử giản yếu*** compendio di storia.

giãn **1.** allentarsi **2.** tendersi, dilatarsi.

giãn xương rilassarsi, distendersi.

gián *(dh)* scarafaggio.

gián điệp spia.

gián đoạn interrotto, intermittente.

gián tiếp indiretto. ***Câu hỏi gián tiếp*** domanda indiretta.

giang mai *(y)* sifilide.

giảng **1.** spiegare, fare una lezione **2.** predicare.

giảng dạy insegnare.

giảng đàn tribuna.

giảng đường aula universitaria.

giảng giải chiarire, delucidare.

giảng nghĩa spiegare, chiarire il significato.

giáng[1] *(n)* bemolle.

giáng[2] picchiare.

giành **1.** conquistare, vincere **2.** contendere.

giành giật contendersi, disputarsi.

giao[1] **1.** consegnare, recapitare. ***Giao hàng tại nhà*** consegnare la merce a domicilio **2.** affidare. ***Giao việc cho ai*** affidare un lavoro a qualcuno.

giao[2] *(th)* intersecarsi.

giao cảnh (cảnh sát giao thông) polizia stradale.

giao chiến dare battaglia.

giao dịch *(kt)* transazione.

giao hẹn promettere.

giao hoàn restituire.

giao hưởng *(n)* sinfonico. ***Dàn nhạc giao hưởng*** orchestra sinfonica.

giao hữu amichevole. ***Cuộc đấu bóng giao hữu*** partita di calcio amichevole.

giao nộp consegnare, recapitare.

giao thiệp trattare con, essere in rapporto con.

giao thông comunicazione, circolazione, traffico. ***Tai nạn giao thông*** incidente stradale; ***giao thông đường sắt*** traffico ferroviario.

giao thời transitorio.

giao thừa vigilia *(del Tet)*.

giao tiếp essere in contatto con.

giao ước **1.** promettere **2.** accordarsi.

giáo[1] lancia.

giáo[2] insegnante.

giáo dục **I.** educare. **II.** insegnamento, educazione, *istruzione*. ***Bộ Giáo dục*** Ministero dell'Educazione; ***cải cách giáo dục*** la riforma dell'insegnamento.

giáo dục học pedagogia.

giáo dưỡng istruzione.

giáo giới corpo insegnante.

giáo khoa materia [d'insegnamento]. ***Sách giáo khoa*** manuale scolastico.

giáo lý dottrina religiosa, fede religiosa.

giáo sư professore universitario.

giáo viên insegnante. ***Giáo viên tiểu học*** insegnante elementare.

giáp[1] corazza, armatura.

giáp[2] contiguo, adiacente.

giáp giới confinare *(nd)*.

giáp ranh limitrofo, confinante.

giáp xác *(dh)* crostaceo.

giàu ricco. ***Một gia đình giàu*** una famiglia ricca.

giàu có ricco, benestante.

giày[1] scarpa.

giày[2] calpestare.

giày bốt stivale.

giày dép calzatura.

giày ống stivale.

giày vải **1.** pantofola **2.** scarpa di tela.

giặc **1.** ribelle *(d)* **2.** brigante, bandito **3.** invasore, aggressore. ***Đánh giặc*** combattere l'invasore.

giặc biển pirata.

giặc cướp briganti.

giặc giã guerra.

giăm bông prosciutto.

giằm[1] scheggia.

giằm[2] tritare.

giặm riparare *(un cesto)*.

giằn vặt tormentare, assillare. ***Bị giằn vặt vì hối hận*** tormentato dai rimorsi.

giăng tirare, tendere. ***Giăng dây*** tirare una corda; ***giăng lưới*** tendere le reti.

giắt infilare, mettere.

giặt lavare. ***Giặt quần áo*** fare il bucato.

giặt được lavabile.

giặt là lavare e stirare.

giấc sonno. ***Giấc nồng*** sonno profondo; ***giấc nghìn thu*** *(b)* il sonno eterno.

giấc mộng sogno.

giấc mơ *x* **giấc mộng**.

giấc ngủ sonno.

giẫm pagaia.

giẫm calpestare, pestare. ***Đừng giẫm lên luống hoa*** non calpestate le aiuole.

giấm aceto.

giậm chân battere i piedi.

giậm dọa minacciare.

giần setaccio.

giận arrabbiarsi.

giận dữ furibondo, furioso. ***Cái nhìn giận dữ*** sguardo furibondo.

giập **1.** crepato, incrinato. ***Cái bát giập*** scodella crepata **2.** ammaccato *(frutto)*.

giật[1] **1.** strappare, agguantare. ***Giật vũ khí ở tay ai*** strappare un'arma dalle mani di qualcuno **2.** subire un trauma. ***Bị điện giật*** prendere la scossa **3.** vincere. ***Giật giải*** vincere un premio.

giật[2] prendere denaro a prestito *(per un breve periodo)*.

giật gân sensazionale. ***Tin giật gân*** notizia sensazionale.

giật lùi indietreggiare, recedere, regredire.

giật mình trasalire, sussultare, avere un sussulto.

giấu nascondere, celare, dissimulare. ***Giấu khuyết điểm của mình*** dissimulare i propri difetti.

giấu mình nascondersi.

giấu tên in incognito. ***Đi du lịch giấu tên*** viaggiare in incognito.

giậu siepe.

giây[1] *secondo (d)*. ***Chạy một trăm mét trong mười giây*** correre i cento metri in die-

ci secondi.

giây[2] macchiare. ***Tờ giấy giây mực*** foglio macchiato d'inchiostro.

giây lát attimo, momento.

giây phút *x* **giây lát.**

giẫy[1] sarchiare.

giẫy[2] ungere *(b)*, corrompere.

giấy 1. carta. ***Tờ giấy*** foglio di carta; ***giấy gói*** carta da pacchi 2. certificato, atto. ***Giấy giá thú*** atto di matrimonio.

giấy ảnh carta sensibile *(per fotografie)*.

giấy bạc carta moneta.

giấy bồi cartone.

giấy chứng minh carta d'identità.

giấy chứng nhận attestato, certificato.

giấy da pergamena.

giấy khai sinh certificato di nascita.

giấy má documenti, carte. ***Tôi có đủ giấy má cần thiết*** ho tutti i documenti necessari.

giấy mời invito.

giấy phép licenza, permesso.

giấy ráp carta vetrata.

giấy than carta carbone.

giấy thông hành lasciapassare.

giấy tờ atto, documento. ***Trình giấy tờ*** mostrare i documenti; ***nạn giấy tờ*** scartoffie.

giấy vệ sinh carta igienica.

giấy viết thư carta da lettera.

giẻ straccio.

giẻ rách *x* **giẻ.**

gièm screditare, denigrare, calunniare. ***Gièm ai*** screditare qualcuno.

gièm pha *x* **gièm.**

gieo 1. seminare. ***Gieo mạ*** seminare riso; ***gieo sự kinh hoàng*** seminare il panico 2. gettare, gettarsi. ***Gieo xúc xắc*** gettare i dadi; ***gieo mình xuống sông*** gettarsi nel fiume *(per suicidarsi)*.

gieo trồng seminare e piantare, coltivare. ***Diện tích gieo trồng*** superficie coltivata.

giẹo inclinato. ***Cột giẹo*** colonna inclinata.

giẹp piatto, appiattito, schiacciato. ***Quả đất giẹp ở hai cực*** la terra è schiacciata ai poli.

giẹp mình piatto, dal corpo piatto. ***Cá giẹp mình*** pesce piatto.

giêng primo mese dell'anno lunare. ***Tháng giêng*** gennaio.

giếng pozzo. ***Nước giếng*** pozzo d'acqua.

giếng dầu pozzo di petrolio.

giết uccidere, ammazzare, assassinare. ***Giết thời gian*** ammazzare il tempo.

giết người omicida *(tt)*. ***Kẻ giết người*** assassino *(d)*.

giết thịt macellare.

giễu burlarsi di, prendere in giro.

gìn giữ preservare, mantenere. ***Gìn giữ hoa bình*** mantenere la pace.

giò[1] *(bn)* zampa di gallina, zampetto di maiale.

giò[2] pasticcio di carne. ***Giò lợn*** pasticcio di maiale.

giỏ 1. cesto, cestino, sporta. ***Giỏ hoa*** cesto di fiori 2. nassa. ***Giỏ cua*** nassa per granchi.

gió vento.

gió bão ciclone, uragano.

gió bấc vento di nord-est, tramontana.

gió Lào vento del Laos, vento occidentale *(vento caldo e secco)*.

gió lùa corrente d'aria, spiffero.

gió mùa monsone.

gió mưa 1. intemperie 2. disavventura, disgrazia.

gió nồm vento di sud-est.

gió xoáy ciclone.

giòi *(dh)* baco.

giỏi dotato, versato, competente. ***Giỏi ngoại ngữ*** dotato per le lingue straniere.

giòn 1. croccante. ***Bánh quy giòn*** biscotti croccanti 2. fragile, frangibile. ***Bát giòn*** scodella fragile; ***gang giòn*** la ghisa è frangibile.

giòn giã 1. squillante *(risata)*, scrosciante 2. clamoroso.

giong[1] ramo di bambù.

giong[2] 1. condurre, guidare 2. issare *(bandiera)*.

gióng[1] *(tv)* internodo *(di ramo)*.

gióng[2] spronare.

gióng[3] confrontare, paragonare.

giọng 1. tono, voce. ***Giọng trầm*** tono grave; ***giọng nam cao*** voce tenorile 2. accento. ***Nói tiếng Việt với giọng Ý*** parlare vietnamita con l'accento italiano.

giọt goccia. ***Giọt mưa*** goccia di pioggia; ***từng giọt*** goccia a goccia.

giọt lệ lacrima.

giỗ anniversario della morte.

giội versare. ***Giội nước*** versare acqua.

giống[1] 1. razza. ***Giống người*** razza umana 2. varietà. ***Các giống lúa*** le varietà di riso 3. *(nnh)* genere. ***Giống đực*** genere maschile; ***giống cái*** genere femminile.

giống[2] **I.** assomigliare. ***Giống nhau*** assomigliarsi; ***ngôi nhà ấy giống nhà tôi*** quella casa assomiglia alla mia.
II. somigliante.

giống hệt identico, come due gocce d'acqua.

giơ sollevare, alzare. ***Giơ đèn lên cho sáng*** sollevare una lampada per avere più luce.

giơ mặt esporsi, farsi notare.

giờ ora. ***Mấy giờ rồi?*** che ore sono?; ***bây giờ là tám giờ*** sono le [ore] otto; ***một giờ đi được một trăm kilomét*** andare a cento chilometri all'ora.

giờ cao điểm ora di punta.

giờ chết tempo morto.

giờ chót ultima ora. ***Tin giờ chót*** notizie dell'ultima ora.

giờ đây ora, adesso.

giở **1.** spiegare *(giornale, tovaglia)*, aprire *(libro)* **2.** voltare. ***Giở trang vở*** voltare la pagina di un quaderno **3.** ricorrere a. ***Giở hết cách*** ricorrere a tutti i mezzi.

giới **1.** regno. ***Giới động vật*** regno animale; ***giới thực vật*** regno vegetale **2.** circolo, corpo. ***Giới nhà giáo*** corpo insegnante; ***giới khoa học*** circoli scientifici **3.** sesso. ***Giới nam*** sesso maschile.

giới hạn **I.** limite, confine. ***Giới hạn giữa hai tỉnh*** confine tra due province.
II. limitare *(đgt)*, delimitare.

giới thiệu presentare. ***Giới thiệu một người bạn*** presentare un amico.

giới tính sesso.

giới từ *(nnh)* preposizione.

giũ[1] scuotere *(per togliere la polvere)*. ***Giũ quần áo*** scuotere i vestiti.

giũ[2] risciacquare.

giũ bụi spolverare, scuotere *(per togliere la polvere)*.

giũa **I.** limare. ***Giũa móng tay*** limarsi le unghie; ***giũa một miếng sắt*** limare un pezzo di ferro.
II. lima.

giục sollecitare, spronare. ***Giục ai trả lời*** sollecitare qualcuno a rispondere.

giùi **I.** bucare, forare, perforare.
II. punteruolo.

giụi fregare, strofinare. ***Giụi mắt*** fregarsi gli occhi.

giùm aiutare, dare una mano.

giun *(đh)* verme.

giun đất *(đh)* lombrico.

giun sán *(y)* *vermi parassiti.*

giúp **I.** aiutare, assistere. ***Giúp ai làm việc gì*** aiutare qual-

cuno a fare qualcosa; ***y tá giúp bác sĩ*** l'infermiere assiste il dottore.
II. a favore di, in favore di.

giúp đỡ aiutare, dare una mano, assistere. ***Giúp đỡ lẫn nhau*** aiutarsi a vicenda.

giúp việc assistere *(ngd)*, fare da assistente.

giữ **1.** tenere, mantenere, detenere, trattenere. ***Giữ ý kiến của mình*** mantenere la propria opinione; ***giữ quỹ*** tenere la cassa **2.** sorvegliare, preservare, badare a **3.** difendere. ***Giữ nước*** difendere il paese.

giữ gìn **1.** salvaguardare, preservare, prendersi cura di. ***Giữ gìn hòa bình*** preservare la pace.

giữ kỷ lục detenere un record. ***Giữ kỷ lục thế giới*** detenere un record mondiale.

giữ lời mantenere la parola data, mantenere la promessa.

giữ miệng tenere la lingua a posto, frenare la lingua.

giữ trẻ occuparsi di bambini, lavorare in un asilo. ***Cô giữ trẻ*** puericultrice.

giữa **I.** centro, parte centrale. ***Giữa thành phố*** il centro della città.
II. **1.** in mezzo. ***Kê bàn giữa phòng*** mettere un tavolo in mezzo alla stanza **2.** tra, fra. ***Giữa anh và tôi*** fra te e me.
III. intermedio, medio.

giương **1.** tendere, spiegare. ***Giương cung*** tendere l'arco; ***giương buồm*** spiegare le vele **2.** aprire. ***Giương ô*** aprire l'ombrello; ***giương mắt*** spalancare gli occhi.

giường letto.

giường thờ altare degli antenati.

gò[1] monticello, collinetta.

gò[2] **1.** martellare *(rame)* **2.** tirare, tenere *(le redini)* **3.** cesellare *(stile)*.

gò ép costringere.

gò má *(gp)* zigomo.

gõ bussare. ***Gõ cửa*** bussare alla porta.

góa vedovo *(tt)*.

góa chồng vedova *(c)*.

góa vợ vedovo *(d)*.

góc angolo. ***Góc phòng*** angolo della stanza; ***góc phố*** angolo della strada.

góc cạnh angolo *(b)*, aspetto.

góc nhọn *(th)* angolo acuto.

góc tù *(th)* angolo ottuso.

góc vuông *(th)* *angolo retto.*

gói **I.** impacchettare, avvolgere *(per fare un pacco)*.

II. pacchetto. ***Gói thuốc lá*** pacchetto di sigarette.

gọi 1. chiamare. ***Gọi điện thoại*** telefonare; ***gọi thầy thuốc*** chiamare il medico 2. convocare, citare. ***Gọi ra tòa*** citare in giudizio.

gọi là[1] sedicente, cosiddetto.

gọi là[2] per la forma, pro forma.

gom radunare, riunire.

gom góp risparmiare, mettere da parte.

gọn I. 1. ordinato, pulito 2. intero, completo.
II. 1. in ordine. ***Sắp xếp gọn*** mettere in ordine 2. completamente, interamente.

gọn ghẽ in ordine.

gọn mắt ordinato, pulito.

gọng montatura, stecca *(di ombrello)*. ***Gọng kính*** la montatura degli occhiali.

góp versare una quota, mettere insieme *(denaro)*. ***Góp tiền*** fare una colletta.

góp phần partecipare, contribuire.

góp ý dare il proprio parere.

gót tallone, tacco. ***Giày cao gót*** scarpe dal tacco alto.

gọt 1. temperare, fare la punta. ***Gọt bút chì*** temperare la matita 2. pelare. ***Gọt quả táo*** pelare una mela 3. radere. ***Gọt tóc*** radersi i capelli 4. affinare, cesellare *(stile)*.

gọt giũa levigare, forbire *(testo, poesia)*.

gồ ghề accidentato. ***Đường gồ ghề*** strada accidentata.

gỗ legno, legname. ***Gỗ quý*** legno pregiato; ***đồ gỗ*** mobili di legno.

gỗ dán compensato *(đ)*.

gỗ tạp legno ordinario.

gỗ ván tavola.

gốc 1. radice, ceppo. ***Gốc cây*** ceppo di albero; ***gốc mũi*** radice del naso 2. origine. ***Một từ gốc ngoại*** una parola di origine straniera 3. base, fondamento 4. *(hh)* radicale *(đ)*.

gốc gác origine.

gốc rễ 1. radice 2. origine.

gốc tích origine, provenienza. ***Gốc tích của loài người*** le origini della specie umana.

gối[1] (*x* **đầu gối**) ginocchio.

gối[2] **I.** guanciale. ***Áo gối*** federa.
II. appoggiare *(il capo)*, appoggiarsi. ***Gối đầu lên quyển sách*** appoggiare il capo sul libro.

gội lavarsi i capelli.

gôm gomma.

gồm consistere di, comporsi di, comprendere. ***Gồm cả ăn***

sáng la colazione è compresa.

gốm ceramica, terracotta.

gộp **1.** sommare, mettere insieme **2.** unire. ***Gộp hai đoạn làm một*** unire due paragrafi in uno.

gở sinistro, cattivo. ***Điềm gở*** cattivo augurio.

gỡ **1.** districare, sbrogliare. ***Gỡ cuộn len*** sbrogliare una matassa di lana; ***gỡ chỉ rối*** districare un groviglio di fili **2.** liberare, liberarsi **3.** staccare. ***Gỡ con tem*** staccare un francobollo **4.** recuperare, rivincere *(denaro perduto).*

gỡ hòa *(thể)* pareggiare.

gỡ mìn sminare.

gỡ nợ saldare un debito.

gỡ tội scagionare.

gợi suggerire, suscitare, evocare. ***Gợi tính tò mò*** suscitare curiosità.

gợi cảm suggestivo.

gớm **I.** aborrire.
II. terribile, tremendo. ***Trời nóng gớm*** fa un caldo terribile.

gớm ghê disgustoso, orribile.

gớm mặt detestare, odiare.

gợn increspare.

gù gobbo.

gục chinare. ***Gục đầu*** chinare la testa.

guốc zoccolo. ***Đôi guốc*** paio di zoccoli; ***guốc ngựa*** zoccolo di cavallo.

guồng ruota idraulica.

guồng máy macchina, apparato. ***Guồng máy nhà nước*** apparato statale.

gửi **1.** mandare, spedire. ***Gửi thư*** spedire una lettera **2.** depositare. ***Gửi tiền ở ngân hàng*** depositare i soldi in banca **3.** affidare. ***Gửi con cho bạn*** affidare il figlio a un amico.

gừng *(tv)* zenzero.

gươm spada.

gượm aspettare un momento.

gương **1.** specchio. ***Gương bỏ túi*** specchietto tascabile; ***tủ gương*** armadio a specchi **2.** esempio. ***Noi gương*** seguire l'esempio [di qualcuno].

gương mẫu **I.** esemplare *(tt).*
II. modello.

gượng **1.** fare qualcosa controvoglia. ***Nhận gượng*** accettare controvoglia **2.** sforzarsi. ***Gượng cười*** sforzarsi di ridere.

gượng ép forzato *(tt).*

gượng gạo forzato *(tt).* ***Nụ cười gượng gạo*** sorriso forzato.

gượng nhẹ delicatamente, dolcemente, con tatto.

H

ha ah!

ha ha ah! ah! *(di risata).*

ha hả ***Cười ha hả*** ridere di cuore.

hà hiếp opprimere, vessare.

hà hơi **1.** fare la respirazione bocca a bocca. ***Hà hơi cho người bị chết đuối*** fare la respirazione bocca a bocca a un annegato **2.** *(b)* dare nuovo respiro, far rivivere.

hà khắc duro, severo, inflessibile.

hà khẩu estuario.

hà mã *(dh)* ippopotamo.

hà tất non c'è bisogno di, non occorre.

hà tiện avaro, tirchio.

hả[1] contento, soddisfatto.

hả[2] svaporato *(vino, profumo).*

hả[3] vero?, eh? ***Anh đã hiểu hả?*** hai capito, eh?

hả dạ appagato, soddisfatto.

hả giận sfogare la collera.

hả hê a sazietà, a volontà.

hả hơi svaporare *(vino, profumo).*

hả lòng *x* **hả dạ.**

há aprire, spalancare *(la bocca).*

há miệng aprire la bocca.

hạ[1] estate.

hạ[2] **1.** abbassare. ***Hạ màn cửa*** abbassare le tende; ***hạ cờ*** ammainare la bandiera **2.** abbattere *(aereo),* catturare *(fortezza)* **3.** battere, vincere. ***Hạ một đối thủ*** battere un avversario; ***hạ ba ván liền*** vincere tre giochi di seguito **4.** mandare, inviare. ***Hạ tối hậu thư*** mandare un ultimatum **5.** deporre. ***Hạ vũ***

khí deporre le armi.

hạ cánh atterrare. ***Máy bay hạ cánh*** l'aereo atterra.

hạ cấp di rango inferiore, subalterno.

hạ chí solstizio d'estate.

hạ giá **1.** abbassare i prezzi **2.** *(b)* svilire, denigrare.

hạ giới il mondo terrestre.

hạ lệnh ordinare, decretare.

hạ lưu tratto a valle *(di fiume)*.

hạ màn **1.** *(sk)* abbassare il sipario **2.** concludere, finire.

hạ nhiệt *(y)* febbrifugo.

hạ sát uccidere.

hạ thấp abbassare.

hạ thủy varare *(una nave)*.

hạ tuần ultima decade del mese.

hạc[1] *(dh)* fenicottero.

hạc[2] *(n)* arpa.

hách arrogante.

hách dịch autoritario e arrogante.

hạch *(gp)* ganglio. ***Hạch thần kinh*** ganglio nervoso.

hạch hạnh *(gp)* tonsilla.

hạch toán contabilizzare.

hai **1.** due. ***Hai người bạn*** due amici **2.** secondo. ***Loại hai*** seconda categoria; ***ở lầu hai*** abitare al secondo piano.

hai chấm due punti.

hai lòng doppio, ipocrita.

hai mặt doppio, falso.

hai thân i genitori.

hai thứ tiếng bilingue. ***Từ điển hai thứ tiếng*** dizionario bilingue.

hài comico.

hài hước spiritoso, umoristico, comico, divertente. ***Bức vẽ hài hước*** disegno umoristico.

hài kịch commedia.

hài lòng soddisfatto.

hải âu *(dh)* gabbiano.

hải cảng porto di mare.

hải cẩu *(dh)* foca.

hải chiến battaglia navale.

hải đảo isola.

hải đăng faro.

hải khẩu **1.** estuario **2.** porto di mare.

hải lưu corrente marina.

hải lý miglio nautico.

hải miên *(dh)* spugna.

hải phận acque territoriali.

hải quan dogana.

hải quân marina militare.

hải sản prodotto marino.

hải thuyền flotta.

hải triều marea.

hải vận trasporto marittimo.

hãi avere paura.

hãi hùng spaventato, spaventoso.

hái cogliere. ***Hái hoa*** cogliere dei fiori.

hại I. nocivo. ***Hại cho sức khỏe*** nocivo alla salute.
II. danno. ***Cái hại của rượu*** i danni dell'alcol.
III. danneggiare, nuocere, ledere, rovinare. ***Sâu hại mùa màng*** gli insetti danneggiano i raccolti.

ham essere appassionato di, amare. ***Ham đọc sách*** amare la lettura.

ham sách bibliofilo.

ham thích *x* **ham.**

hàm[1] *(gp)* mascella. ***Hàm dưới*** mandibola.

hàm[2] grado, rango.

hàm ếch *(gp)* palato.

hàm giả dentiera.

hàm hồ vago, infondato.

hàm răng dentatura.

hàm thiếc morso *(đ)*.

hàm thụ per corrispondenza. ***Học hàm thụ*** seguire un corso per corrispondenza.

hãm[1] assediare, circondare.

hãm[2] I. frenare. ***Ô tô hãm tốt*** l'auto frena bene.
II. freno. ***Bóp hãm*** stringere i freni.

hãm hại ledere, nuocere.

hãm hiếp violentare, stuprare.

hám ambire. ***Hám của*** ambire le ricchezze.

han I. ruggine.
II. arrugginito.

hàn 1. saldare 2. otturare *(un dente)*.

hàn điện saldatura elettrica.

hàn xì saldatura autogena.

hán cinese. ***Chữ Hán*** carattere cinese.

hán học sinologia.

hán việt sino-vietnamita. ***Từ hán việt*** parola sino-vietnamita.

hạn[1] I. termine, scadenza, limite.
II. fissare una scadenza.

hạn[2] siccità. ***Chống hạn*** lottare contro la siccità.

hạn chế I. limitare. ***Hạn chế hàng nhập khẩu*** limitare le importazioni.
II. limitato, ristretto. ***Số in hạn chế*** tiratura limitata.

hạn định fissare una scadenza, limitare, definire.

hạn hán siccità.

hạn hẹp limitato, ristretto.

hang 1. caverna, grotta. ***Người***

ở hang cavernicolo **2.** tana. ***Hang cáo*** tana di volpe.

hang động caverne e grotte. ***Khoa hang động*** speleologia.

hang ổ *(cb)* covo, tana.

hàng[1] **1.** merce, articolo. ***Hàng tiêu dùng*** articolo di consumo **2.** negozio, bancarella. ***Hàng bán giày*** negozio di scarpe **3.** tessuto. ***Hàng màu*** tessuto colorato.

hàng[2] **1.** fila, riga. ***Xếp hàng*** mettersi in fila **2.** rango. ***Ở hàng tướng*** avere il rango di generale.

hàng[3] ***Hàng chục*** decine e decine; ***hàng triệu*** milioni e milioni.

hàng[4] arrendersi *(cb)*.

hàng ăn ristorante.

hàng hải navigazione.

hàng hóa merce.

hàng không aviazione. ***Công ty hàng không*** compagnia aerea.

hàng ngũ rango, fila.

hàng quán locanda.

hàng rào siepe, barriera. ***Hàng rào thuế quan*** barriera doganale.

hàng rong [venditore] ambulante.

hàng thịt macelleria.

hàng xách vendita su commissione.

hàng xáo mugnaio *(di riso)*.

hàng xén merceria.

hàng xóm vicino *(d)*, vicinato.

hãng agenzia, compagnia, ditta. ***Hãng dầu*** compagnia petrolifera; ***hãng thông tin*** agenzia d'informazioni.

hãng buôn impresa commerciale.

háng *(gp)* anca.

hạng 1. classe, categoria, grado. ***Vé hạng nhất*** biglietto di prima classe **2.** *(thể)* peso. ***Hạng nặng*** pesi massimi.

hanh asciutto. ***Mùa hanh*** stagione asciutta.

hành[1] *(tv)* **1.** cipolla **2.** bulbo.

hành[2] tormentare, perseguitare.

hành chính I. amministrativo. ***Cơ quan hành chính*** organo amministrativo.
II. amministrazione.

hành động I. agire. ***Hành động không suy nghĩ*** agire senza riflettere.
II. atto, azione.

hành hung maltrattare, vessare, perseguitare.

hành khách viaggiatore, passeggero *(đ)*.

hành khất mendicare.

hành lang corridoio.

hành lý bagaglio.

hành nghề esercitare una professione. ***Hành nghề luật sư*** esercitare la professione di avvocato.

hành pháp *(ct)* esecutivo *(tt)*.

hành thích assassinare.

hành tinh *(thv)* pianeta *(đ)*.

hành tội punire.

hành trình itinerario, viaggio, percorso.

hành vi atto, azione. ***Hành vi dũng cảm*** atto di coraggio.

hãnh diện inorgoglirsi.

hạnh (hạnh đào) *(tv)* mandorla, mandorlo.

hạnh kiểm condotta, comportamento.

hạnh nhân[1] mandorla. ***Bánh hạnh nhân*** dolce di mandorle; ***kẹo hạnh nhân*** confetto.

hạnh nhân[2] *(gp)* tonsilla.

hạnh phúc I. felicità. **II.** felice.

hao *(tm)* diminuire, calare, subire delle perdite.

hao hụt *x* **hao**.

hao mòn usurarsi.

hao phí sperperare.

hào fossato, trincea.

hào hùng magnanimo.

hào kiệt eroe, personaggio eminente.

hào lũy trincee e bastioni, fortificazioni.

hào phóng generoso, liberale.

hào phú ricco e potente.

hảo hán uomo coraggioso, eroe.

hảo hạng ottimo, di prima qualità.

hảo tâm di cuore buono, generoso.

hảo ý buona intenzione.

hão 1. futile, inutile **2.** vano. ***Lời hứa hão*** promessa vana.

hão huyền *x* **hão**.

hát cantare. ***Hát sai điệu*** stonare.

hạt[1] **1.** seme. ***Hạt cải*** seme di cavolo **2.** nocciolo. ***Hạt quả đào*** nocciolo di pesca **3.** goccia. ***Hạt mưa*** goccia di pioggia **4.** chicco, granello, grano. ***Hạt cát*** granello di sabbia **5.** *(vl)* particella.

hạt[2] settore, distretto.

hạt dẻ castagna.

hạt giống 1. seme **2.** *(thể)* testa di serie.

hạt nhân **I.** nucleo. ***Hạt nhân nguyên tử*** nucleo dell'atomo.
II. nucleare. ***Năng lượng hạt nhân*** energia nucleare.

hạt tiêu pepe.

hạt trai perla.

hàu ostrica.

háu desiderare ardentemente.

háu ăn ghiottone.

hay[1] **1.** interessante. ***Sách hay*** libro interessante **2.** carino, bello. ***Cô bé rất hay*** ragazza carina **3.** buono, valido, bravo, capace, intelligente. ***Giáo viên hay*** insegnante valido.

hay[2] o, oppure. ***Cái này hay cái kia?*** questo o quello?

hay[3] essere al corrente, sapere, apprendere.

hay[4] spesso *(pt)*, frequentemente.

hay biết sapere *(dgt)*.

hay dở buono o cattivo.

hay là o, oppure.

hay sao *(nv)* non è vero?, vero?

hãy *(forma l'imperativo)* ***Hãy đọc quyển sách này*** leggete questo libro.

hãy còn ancora. ***Hãy còn chưa*** non ancora.

hắc **1.** acre. ***Vị hắc*** sapore acre **2.** severo *(persona)* **3.** *(thgt)* molto difficile *(problema)*.

hắc ám *(cb)* nero, scuro.

hắc bạch **1.** nero e bianco **2.** *(b)* giusto e sbagliato.

hắc ín catrame.

hắc tinh tinh *(đh)* scimpanzé.

hăm[1] venti. ***Hăm mốt*** ventuno; ***hăm ba*** ventitré.

hăm[2] minacciare.

hăm dọa minacciare, intimidire.

hăm hở entusiasta, solerte.

hằn học pieno di rancore, astioso.

hẳn **1.** certamente, senza dubbio **2.** definitivamente, davvero.

hẳn hoi seriamente. ***Ăn ở hẳn hoi*** comportarsi seriamente.

hắn lui, lo, gli. ***Hắn không đến*** lui non è venuto; ***tôi đã nói với hắn*** gli ho parlato; ***tôi có thấy hắn*** l'ho visto.

hăng[1] acre. ***Mùi hăng*** odore acre.

hăng[2] **1.** impetuoso, focoso **2.** entusiasta.

hăng hái entusiasta, solerte.

hăng máu entusiasmarsi, montarsi la testa.

hăng say essere appassionato di, dedicarsi a.

hăng tiết *x* **hăng máu.**

hằng I. spesso, di solito. **II.** ogni. ***Hằng năm*** ogni anno, annualmente; ***hằng ngày*** ogni giorno, quotidianamente; ***hằng tháng*** ogni mese, mensilmente; ***hằng tuần*** ogni settimana, settimanalmente.

hằng số *(th)* costante *(d).*

hất spruzzare *(acqua)*, rilanciare *(una palla).*

hất hơi sternutire (starnutire).

hất hủi rimbrottare.

hâm[1] riscaldare. ***Hâm canh*** riscaldare la minestra.

hâm[2] *(thgt)* tocco *(tt)*, suonato, picchiato.

hâm mộ entusiasmarsi per, appassionarsi a. ***Hâm mộ thể thao*** appassionarsi per lo sport.

hầm[1] **1.** rifugio sotterraneo **2.** cantina. ***Hầm rượu*** cantina per il vino **3.** *(h)* stiva.

hầm[2] *(bn)* stufare, cuocere in umido.

hầm mỏ miniera.

hầm mộ cripta, catacomba.

hẩm avariato, ammuffito.

hân hạnh I. essere lieto, avere il piacere, avere l'onore. ***Tôi hân hạnh được quen biết ông*** sono lieto di conoscerLa. **II.** onore.

hận risentimento, rancore.

hấp[1] **1.** cuocere al vapore. ***Hấp bánh*** cuocere dolci al vapore **2.** lavare a secco. ***Hiệu hấp quần áo*** lavanderia a secco.

hấp[2] tocco *(tt).*

hấp dẫn attraente, avvincente. ***Phim hấp dẫn*** film avvincente.

hấp hối agonizzare, essere moribondo.

hấp hơi che sa di rinchiuso *(locale, stanza).*

hấp tấp I. avere fretta. ***Hấp tấp ra đi*** avere fretta di partire. **II.** in fretta, in modo precipitoso.

hấp thu assorbire.

hấp thụ essere ricettivo a, subire l'influenza di.

hất respingere, rilanciare. ***Giơ tay hất quả bóng*** respingere la palla col braccio.

hất hậu scartare *(di cavallo).*

hầu[1] servire, essere al servizio di.

hầu[2] *(dh)* scimmia.

hầu[3] *(gp)* faringe, gola.

hầu hạ *x* **hầu**[1].

hầu hết la maggior parte, quasi

tutti.

hầu như quasi, pressappoco, circa.

hậu[1] posteriore *(tt)*. ***Cửa hậu*** porta posteriore.

hậu[2] generoso, di buon cuore.

hậu cảnh sfondo.

hậu chiến dopoguerra.

hậu cung 1. abside 2. residenza della regina.

hậu đài *(sk)* quinta.

hậu đậu maldestro, goffo.

hậu hĩ copioso, abbondante.

hậu họa conseguenze disastrose.

hậu lai futuro, in futuro.

hậu phẫu *(y)* postoperatorio.

hậu phương *(q)* retrovia.

hậu quả conseguenza, strascico.

hậu thế posterità, generazioni future.

hậu thuộc địa postcoloniale.

hậu tiến arretrato.

hậu tố suffisso.

hậu vệ *(thể)* terzino.

hè[1] estate.

hè[2] 1. veranda 2. marciapiede.

hé socchiudere. ***Hé cửa*** *socchiudere la porta.*

hé mở *x* **hé**.

hé răng socchiudere la bocca. ***Không hé răng*** non fiatare.

hẻm 1. vicolo 2. *(dl)* gola.

hen (hen suyễn) *(y)* asma.

hèn 1. umile, modesto, povero 2. vile, codardo.

hèn hạ spregevole, abietto.

hèn mạt ignobile, infame.

hèn nhát codardo, vile.

hẹn promettere, dare appuntamento. ***Hẹn gặp lại*** arrivederci, a presto.

heo *(dph)* maiale.

heo hút solitario, remoto. ***Nơi heo hút*** luogo remoto.

hẻo lánh isolato, remoto, solitario.

héo appassito. ***Bông hồng héo*** rosa appassita.

héo hắt deperire, *(b)* appassire.

hẹp stretto *(tt)*. ***Đường phố hẹp*** strada stretta.

hẹp bụng meschino.

hẹp hòi ristretto, limitato. ***Đầu óc hẹp hòi*** mente ristretta.

hét gridare a squarciagola.

hề buffone, pagliaccio.

hề chi importare *(nđ)*. ***Không hề gì*** non importa.

hề gì *x* ***hề chi***.

hễ ogni volta che, se.

hệ sistema. ***Hệ thần kinh*** sistema nervoso.

hệ số *(th)* coefficiente.

hệ thống 1. sistema. ***Hệ thống triết học*** sistema filosofico 2. canale. ***Hệ thống truyền hình*** canale televisivo.

hệ trọng importante.

hết I. finire, esaurire. ***Đọc hết cuốn truyện*** finire [di leggere] un romanzo; ***ô tô hết xăng*** l'auto ha finito la benzina.
II. tutto, fino alla fine, completamente. ***Trước hết*** prima di tutto.

hết cả interamente, completamente. ***Trả hết cả*** pagare interamente.

hết hồn essere terrorizzato.

hết hơi essere senza fiato.

hết lòng volentieri, con tutto il cuore.

hết lời 1. finire di parlare 2. essere a corto di argomenti.

hết nhẵn esaurire, finire.

hết nước essere sul lastrico.

hết sức I. mettercela tutta, fare del proprio meglio.
II. molto, estremamente.

hết thảy tutto, tutti. ***Hết thảy mọi người*** tutti quanti.

hết thời superato, che ha fatto il suo tempo.

hết vía spaventato a morte.

hết ý eccellente.

hỉ mũi soffiarsi il naso.

hí nitrire. ***Ngựa hí*** il cavallo nitrisce.

hí hửng rallegrarsi, gioire.

hiềm kích odiare.

hiềm nghi sospettare.

hiềm thù serbare rancore.

hiềm vì sfortunatamente.

hiểm 1. difficile di accesso 2. perfido, malvagio.

hiểm ác malvagio.

hiểm độc perfido.

hiểm họa pericolo.

hiểm hóc inaccessibile.

hiểm nghèo pericoloso.

hiểm nguy *x* **nguy hiểm.**

hiểm trở accidentato, ricco di asperità. ***Miền hiểm trở*** regione accidentata.

hiếm raro. ***Sách hiếm*** libro raro; ***dịp hiếm*** occasione rara.

hiên veranda.

hiền 1. dolce, mite, virtuoso 2. saggio. ***Người hiền*** persona saggia.

hiền lành gentile.

hiền triết persona saggia, saggio *(đ)*.

hiền từ gentile e generoso.

hiển hách brillante, clamoroso.

hiển minh evidente, chiaro.

hiển nhiên evidente, ovvio. ***Sự thật hiển nhiên*** verità ovvia.

hiển vi microscopico.

hiến donare, offrire. ***Hiến máu*** donare il sangue.

hiến binh gendarme.

hiến chương carta, statuto. ***Hiến chương Liên hiệp quốc*** carta delle Nazioni Unite.

hiến dâng dedicare.

hiến pháp *(ct)* costituzione.

hiến thân immolarsi, sacrificarsi.

hiện apparire. ***Mặt trời hiện ra ở chân trời*** il sole appare all'orizzonte.

hiện diện presente *(tt)*. ***Có mười người hiện diện*** vi sono dieci persone presenti.

hiện đại contemporaneo, moderno. ***Lịch sử hiện đại*** storia moderna; ***máy móc hiện đại*** macchinario moderno.

hiện đại hóa modernizzare.

hiện hành vigente, in vigore. ***Pháp luật hiện hành*** la legge vigente.

hiện nay attualmente.

hiện tại attuale, presente. ***Thời hiện tại*** *(nnh)* il tempo presente.

hiện thời adesso, attualmente.

hiện thực **I.** realtà. ***Chủ nghĩa hiện thực*** realismo.
II. realista *(tt)*, realistico.

hiện trạng situazione attuale.

hiện tượng fenomeno.

hiện vật oggetto. ***Trả bằng hiện vật*** pagare in natura.

hiếng strabico. ***Mắt hiếng*** occhi strabici.

hiếp **1.** opprimere, vessare. ***Hiếp kẻ yếu*** opprimere i deboli **2.** *x* **hiếp dâm.**

hiếp dâm violentare, stuprare.

hiệp *(thể)* partita, set, tempo.

hiệp định accordo, trattato, convenzione. ***Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954*** gli accordi di Ginevra del 1954.

hiệp hội associazione, consorzio.

hiệp khách *x* **hiệp sĩ.**

hiệp nghị *x* **hiệp định.**

hiệp sĩ *(ls)* cavaliere.

hiệp thương trattare, negoziare.

hiệp ước trattato, patto. ***Hiệp ước bất bình đẳng*** trattato ineguale.

hiểu capire. ***Hiểu một ngoại ngữ*** capire una lingua straniera; ***hiểu chưa?*** hai capito?

hiểu biết capire chiaramente, cogliere appieno.

hiểu lầm sbagliarsi, fraintendere.

hiểu ngầm capire in modo implicito.

hiếu chiến bellicoso, bellicista.

hiếu động attivo, dinamico.

hiếu học studioso *(tt)*.

hiếu khách ospitale.

hiếu kỳ curioso, indagatore.

hiếu thắng ambizioso, invidioso e desideroso di superare gli altri.

hiệu[1] segno, segnale. ***Hiệu báo động*** segnale d'allarme; ***nói bằng hiệu*** parlare a segni.

hiệu[2] pseudonimo.

hiệu[3] negozio. ***Hiệu bán đồng hồ*** orologeria.

hiệu chỉnh regolare *(ngd)*, mettere a punto *(motore, macchina)*.

hiệu chính rettificare, correggere.

hiệu dụng utile.

hiệu đính controllare, rivedere *(traduzione)*.

hiệu lệnh ordine, comando.

hiệu lực effetto, efficacia, validità. ***Những biện pháp hiệu lực*** misure efficaci; ***có hiệu lực*** entrare in vigore.

hiệu năng efficienza, rendimento.

hiệu nghiệm efficace. ***Thuốc hiệu nghiệm*** medicina efficace.

hiệu quả risultato, effetto. ***Hiệu quả kinh tế*** risultato economico.

hiệu sách libreria.

hiệu suất rendimento, produttività.

hiệu thuốc farmacia.

hiệu trưởng **1.** direttore *(di scuola elementare)* **2.** rettore **3.** preside.

hiệu ứng *(vl)* effetto.

hình[1] **1.** forma, figura. ***Vật hình vuông*** oggetto di forma quadrata **2.** immagine **3.** *x* **hình học** **4.** fotografia. ***Chụp hình*** fare una fotografia.

hình[2] *(lp)* penale. ***Bộ luật hình*** codice penale.

hình ảnh **1.** immagine **2.** fotografia.

hình chóp *(th)* piramide.

hình chữ nhật *(th)* rettangolo.

hình dáng figura, profilo, configurazione, apparenza.

hình dạng forma, sagoma.

hình họa disegno.

hình học geometria.

hình lập phương cubo.

hình luật diritto penale.

hình mẫu modello, modellino.

hình như sembrare. ***Hình như trời sắp mưa*** sembra che stia per piovere.

hình nón cono.

hình nổi rilievo. ***Bản đồ địa lý hình nổi*** carta geografica in rilievo.

hình phạt pena *(lp)*, punizione.

hình thái forma.

hình thái học *(sh)* morfologia.

hình thành formare, formarsi, prendere forma. ***Kế hoạch bắt đầu hình thành*** il progetto comincia a prendere forma.

hình thể forma e struttura.

hình thế 1. situazione 2. configurazione *(del terreno)*.

hình thoi *(th)* rombo.

hình thức forma. ***Chủ nghĩa hình thức*** formalismo.

hình tượng immagine. ***Lời văn giàu hình tượng*** stile ricco di immagini.

hình vuông quadrato *(đ)*.

hít aspirare, inalare, annusare. ***Hít không khí mát mẻ*** aspirare l'aria fresca.

ho tossire.

ho gà *(y)* pertosse.

ho lao *(y)* tubercolosi.

hò hét gridare.

hò la urlare a squarciagola.

hò reo acclamare.

họ[1] 1. famiglia, lignaggio. ***Các chi trong một họ*** i rami di una famiglia 2. cognome. ***Anh ấy họ Lê*** il suo cognome è Lê.

họ[2] loro, essi, esse. ***Họ là bạn cùng lớp*** loro sono compagni di scuola.

họ đương parentela.

họ hàng *x* **họ đương**.

hoa[1] fiore. ***Bó hoa*** mazzo di fiori; ***trồng hoa*** coltivare fiori.

hoa[2] maiuscolo. ***Chữ hoa*** lettera maiuscola.

hoa cà *(tv)* lilla, lillà. ***Màu hoa cà*** colore lilla.

hoa cúc *(tv)* crisantemo.

hoa cương granito.

hoa dơn *(tv)* gladiolo.

hoa hậu reginetta di bellezza.

hoa hồng[1] *(tv)* rosa.

hoa hồng[2] *(tm)* commissione. ***Trả hoa hồng*** pagare una commissione.

hoa khôi *x* **hoa hậu**.

hoa lợi 1. reddito 2. prodotto *(della terra)*, raccolto.

hoa màu prodotti agricoli, prodotti della terra.

hoa muống *(dph)* imbuto.

hoa quả frutti commestibili.

hoa râm brizzolato. ***Tóc hoa râm*** capelli brizzolati.

hoa sen *(tv)* fiore di loto.

hoa tai orecchino. ***Đeo hoa tai vàng*** portare orecchini d'oro.

hoa thị asterisco.

hoa tiêu pilota. ***Hoa tiêu bay thử*** pilota collaudatore.

hòa[1] **1.** *(thể)* pareggiare, finire con un pareggio. ***Hai đội bóng đã hòa*** le due squadre di calcio hanno pareggiato **2.** riconciliarsi **3.** *(tm)* chiudere in pareggio.

hòa[2] **1.** diluire, sciogliere. ***Hòa viên thuốc vào nước*** sciogliere una pillola nell'acqua **2.** fondere *(colori)*.

hòa bình I. pace. ***Bảo vệ hòa bình thế giới*** difendere la pace mondiale.
II. pacifico. ***Cuộc sống hòa bình*** vita pacifica.

hòa giải riconciliare.

hòa hoãn *(ct)* distensione.

hòa hợp andare d'accordo, essere in buoni termini.

hòa nhạc ***Buổi hòa nhạc*** concerto.

hòa tan sciogliere. ***Muối hòa tan trong nước*** il sale si scioglie nell'acqua.

hòa tan được solubile.

hòa thuận unito, concorde, armonioso.

hòa vốn *(tm)* recuperare il capitale, rientrare nelle spese.

hỏa fuoco. ***Phòng hỏa*** prevenire gli incendi.

hỏa hoạn fuoco, incendio.

hỏa pháo artiglieria.

hỏa sơn *(tc)* vulcano.

hỏa táng cremare.

hỏa tiễn razzo.

hỏa tốc molto urgente. ***Điện hỏa tốc*** telegramma molto urgente.

hóa[1] trasformarsi, mutare, diventare. ***Nhộng hóa bướm*** la crisalide si trasforma in farfalla; ***hóa già*** diventare vecchio.

hóa[2] *x* **hóa học**.

hóa[3] maggese.

hóa chất prodotto chimico.

hóa dầu petrolchimica.

hóa đá pietrificare.

hóa đơn fattura, conto.

hóa học chimica. ***Hóa học hữu cơ*** chimica organica; ***hóa học vô cơ*** chimica inorganica; ***liệu pháp hóa học*** chemioterapia.

hóa hợp *(hh)* combinare.

hóa lỏng liquefare.

hóa phân analisi chimica.

hóa ra rivelarsi, risultare, dimostrarsi.

hóa sinh biochimico *(tt)*.

hóa sinh học biochimica.

hóa thạch fossile *(đ)*.

hóa trang **1.** truccare *(sk)*. ***Hóa trang một diễn viên*** truccare un attore **2.** travestirsi.

họa[1] disgrazia, catastrofe.

họa[2] dipingere, disegnare.

họa[3] *(n)* accompagnare, accompagnarsi.

họa báo rivista illustrata.

họa hoằn raramente.

họa là forse.

họa may casomai, nel caso in cui.

họa phẩm dipinto, quadro.

họa phúc fortuna e sfortuna.

họa sĩ pittore.

hoài[1] sprecare. ***Hoài hơi*** sprecare il fiato.

hoài[2] costantemente, senza sosta.

hoài bão aspirazione, ambizione. ***Có hoài bão lớn*** avere *grandi aspirazioni*.

hoài nghi **I.** dubitare, sospettare.
II. scettico.

hoại thư *(y)* cancrena.

hoan hô **I.** acclamare, osannare, applaudire. ***Hoan hô kẻ chiến thắng*** acclamare il vincitore.
II. urrà!

hoan nghênh dare il benvenuto, accogliere calorosamente.

hoàn[1] pillola.

hoàn[2] restituire, rimborsare, rifondere. ***Hoàn lại tiền vốn*** rimborsare il capitale.

hoàn cảnh circostanza, contesto, situazione, ambiente, posizione. ***Trong hoàn cảnh hiện nay*** nelle circostanze attuali.

hoàn cầu mondo, terra.

hoàn chỉnh compiuto, completo.

hoàn hồn **1.** rinvenire **2.** riprendersi *(dopo uno spavento)*.

hoàn mỹ perfetto, eccellente.

hoàn tất completare, finire.

hoàn thành completare, compiere. ***Hoàn thành công việc*** completare il lavoro.

hoàn thiện perfezionare, migliorare.

hoàn toàn **I.** completo, perfetto. ***Một sự yên lặng hoàn toàn*** un perfetto silenzio.

II. completamente, perfettamente.

hoãn rimandare, rinviare, aggiornare. ***Hoãn họp đến hôm khác*** rinviare l'incontro a un altro giorno.

hoãn binh **1.** *(q)* rinviare la battaglia **2.** temporeggiare, dilazionare.

hoạn castrare.

hoạn nạn incidente, disgrazia, sfortuna.

hoang[1] **1.** incolto. ***Đất hoang*** terreno incolto **2.** selvatico. ***Mèo hoang*** gatto selvatico **3.** illegittimo. ***Con hoang*** figlio illegittimo.

hoang[2] dilapidare, scialacquare.

hoang dại selvatico.

hoang đường mitico, leggendario. ***Nhân vật hoang đường*** personaggio mitico.

hoang mang sconcertato, allarmato.

hoang phế deserto *(tt)*.

hoang phí dilapidare, scialacquare.

hoang tàn desolato, in rovina.

hoang vắng deserto, spopolato.

hoang vu *incolto, selvaggio.*

hoàng cung palazzo imperiale.

hoàng đản *(y)* ittero.

hoàng đạo *(thv)* zodiaco, ellittica.

hoàng đế imperatore.

hoàng hậu imperatrice, regina.

hoàng hôn crepuscolo.

hoảng hốt spaventato, sconvolto.

hoảng sợ terrorizzato, preso dal panico.

hoạt attivo, vivace.

hoạt bát vivace, vispo, arzillo.

hoạt động **I.** **1.** funzionare **2.** essere attivo, avere delle attività.
II. attivo *(tt)*. ***Con người hoạt động*** persona attiva.
III. attività. ***Hoạt động kinh tế*** attività economica.

hoạt hình cartone animato.

hoặc o, oppure. ***Anh hoặc nó*** tu o lui; ***hoặc đúng hoặc sai*** vero o falso.

hoặc giả forse.

hoặc là o, oppure.

hóc **1.** avere la gola ostruita *(da un osso)* **2.** bloccarsi, guastarsi. ***Khóa hóc*** la serratura si è bloccata.

hóc búa arduo, molto difficile.

học **I.** imparare, studiare. ***Học tiếng Ý*** studiare l'italiano.
II. scolastico. ***Năm học*** anno scolastico.

học bạ pagella.

học bổng borsa di studio.

học đường scuola.

học giả erudito, studioso *(đ)*.

học hàm titolo universitario.

học hành imparare, studiare.

học kỳ semestre, trimestre, periodo *(di anno accademico)*.

học lực livello d'istruzione.

học ôn ripassare *(la lezione)*.

học phí tasse scolastiche.

học sinh scolaro, scolara.

học tập 1. studiare, imparare 2. seguire l'esempio di.

học thức istruzione, sapere.

học trò 1. scolaro 2. discepolo.

học vị diploma universitario.

học viên studente *(universitario)*.

học viện istituto universitario, accademia. ***Học viện khoa học*** Accademia delle Scienze.

học xá residenza universitaria.

hỏi 1. interrogare. ***Hỏi người làm chứng*** interrogare un testimone 2. chiedere, domandare. ***Hỏi địa chỉ*** chiedere un indirizzo.

hỏi cung *(lp)* interrogare.

hỏi dò investigare.

hỏi han informarsi, chiedere informazioni.

hỏi thi esaminare, interrogare nel corso di un esame.

hỏi vợ chiedere in moglie.

hói calvo. ***Người hói*** uomo calvo.

hòm baule, cassa, cofano.

hòm phiếu urna *(dei voti)*.

hòm thư buca delle lettere.

hõm infossato. ***Mắt hõm*** occhi infossati.

hóm scaltro, furbo, astuto.

hóm hỉnh *x* **hóm**.

hòn 1. pezzo, zolla, palla. ***Hòn đất*** zolla di terra; ***hòn tuyết*** palla di neve 2. isola. ***Hòn Cau*** l'isola di Cau 3. *(pl)* ***Hòn gạch*** mattone.

hòn đạn pallottola.

hòn đảo isola.

hong asciugare *(ngđ)*.

hỏng I. 1. rovinato. ***Giày hỏng*** scarpe rovinate 2. rotto, guasto. ***Máy hỏng*** macchinario guasto; ***quả cam hỏng*** arancia guasta.
II. fallire, essere bocciato. ***Hỏng thi*** essere bocciato [a un esame].

hỏng hóc rompersi, guastarsi.

hỏng máy *avere un guasto (motore, macchina)*.

họng gola. ***Đau họng*** mal di

gola.

họp riunire, riunirsi, tenere una riunione.

họp báo conferenza stampa.

họp mặt I. incontrarsi, riunirsi. II. incontro.

hót[1] raccogliere, portare via. ***Hót rác*** portare via le immondizie.

hót[2] 1. cinguettare *(di uccelli)* 2. adulare.

hô chiamare ad alta voce, pronunciare ad alta voce, gridare. ***Hô tên*** chiamare i nomi ad alta voce.

hô hấp respirare.

hô hoán gridare [aiuto].

hô ngữ apostrofo.

hồ[1] lago. ***Hồ nhân tạo*** lago artificiale.

hồ[2] I. colla. II. inamidare. ***Hồ cổ cồn*** inamidare un colletto.

hồ đồ vago.

hồ ly *(dh)* volpe.

hồ nghi dubitare, sospettare.

hồ sơ fascicolo, dossier. ***Hồ sơ của một người*** fascicolo personale.

hồ tiêu *(tv)* pepe.

hổ *(dh)* tigre.

hổ cốt osso di tigre. ***Cao hổ cốt*** gelatina di ossa di tigre.

hổ thẹn arrossire per la vergogna, vergognarsi.

hỗ trợ aiutarsi.

hỗ tương reciproco.

hố fossa, buco. ***Hố phân*** fossa per letame.

hố bom cratere di bomba.

hố tiêu *x* **hố xí**.

hố xí fossa settica, latrina.

hộ[1] famiglia, unità familiare. ***Nhà này có năm hộ*** in questa casa vi sono cinque famiglie.

hộ[2] 1. aiutare 2. proteggere, difendere.

hộ[3] civile. ***Luật hộ*** diritto civile.

hộ chiếu passaporto.

hộ khẩu residenza anagrafica, registrazione del domicilio *(presso la polizia)*. ??[C.]

hộ lý aiuto infermiera.

hộ mệnh tutelare *(tt)*. ***Thần hộ mệnh*** genio tutelare.

hộ sinh parto. ***Nhà hộ sinh*** reparto maternità; ***nữ hộ sinh*** levatrice.

hộ tịch stato civile.

hộ tống scortare.

hốc cavità, buca.

hốc hác emaciato, smunto. ***Mặt***

hốc hác viso emaciato.

hốc mắt *(gp)* orbita.

hộc[1] *(dph)* cassetto.

hộc[2] grugnire.

hộc[3] vomitare.

hộc hệch accomodante.

hộc máu I. vomitare sangue. II. faticosamente.

hộc tốc in fretta, a perdifiato. ***Chạy hộc tốc*** correre a perdifiato.

hôi fetido, puzzolente. ***Mùi hôi*** odore fetido.

hôi mồm avere l'alito cattivo.

hôi thối pestilenziale, mefitico.

hồi[1] 1. capitolo, atto. ***Vở kịch ba hồi*** opera teatrale in tre atti 2. momento, periodo. ***Hồi này*** in questo momento.

hồi[2] rullo. ***Hồi trống*** rullo di tamburo.

hồi[3] mussulmano. ***Đạo Hồi*** religione mussulmana, islam.

hồi[4] ritornare in vita, risuscitare.

hồi giáo islam.

hồi hộp palpitare. ***Hồi hộp vui mừng*** palpitare di gioia.

hồi hương 1. rimpatriare *(ngd)* 2. ritornare al paese natale, rimpatriare *(nđ)*.

hồi ký memorie, memoriale.

hồi môn dote *(di nozze)*.

hồi phục guarire, ristabilirsi.

hồi sinh rianimare, risuscitare.

hồi sức recuperare le forze.

hồi tỉnh riprendere conoscenza, rinvenire.

hồi tố retroattivo.

hồi trước un tempo, in passato.

hồi tưởng ricordare.

hối pentirsi, rimpiangere.

hối đoái *(kt)* cambio. ***Tỉ giá hối đoái*** tasso di cambio.

hối hả affrettarsi, recarsi in fretta.

hối hận dispiacersi, rammaricarsi.

hối lộ corrompere, comprare, ungere *(b)*. ***Hối lộ người làm chứng*** corrompere un testimone.

hối phiếu *(tm)* cambiale.

hối suất tasso di cambio.

hối tiếc rammaricarsi, rimpiangere.

hội I. 1. società, associazione, lega, circolo. ***Hội thể thao*** circolo sportivo; ***hội buôn*** società commerciale; ***hội nhà báo*** associazione dei giornalisti 2. festa. ***Hội chiến thắng*** festa della vittoria. II. riunire, riunirsi.

hội chợ fiera. ***Hội chợ sách*** fie-

ra del libro.

hội chứng *(y)* sintomo.

hội diễn festival.

hội đàm consultarsi, avere uno scambio di idee.

hội đồng consiglio, comitato, commissione. ***Hội đồng thành phố*** consiglio comunale; ***Hội đồng Bộ trưởng*** Consiglio dei Ministri; ***Hội đồng giám khảo*** commissione d'esame.

hội hè festa, festività.

hội họp riunirsi, radunarsi.

hội kín società segreta.

hội nghị congresso, convegno. ***Hội nghị khoa học*** congresso scientifico.

hội thảo simposio, seminario.

hội thoại **I.** conversare.
II. conversazione.

hội trường sala riunioni.

hội trưởng presidente *(di associazione, comitato)*.

hội viên socio, membro *(di associazione)*.

hội ý avere uno scambio di idee.

hôm **1.** giorno. ***Hôm nay thứ mấy?*** che giorno è oggi?; ***hôm nay là ngày mấy?*** quanti ne abbiamo oggi? **2.** sera.

hôm kia l'altro ieri, avantieri.

hôm kìa alcuni giorni fa.

hôm nay oggi.

hôm này *x* **hôm nay**.

hôm nọ l'altro giorno.

hôm qua ieri.

hôm sau il giorno dopo, l'indomani.

hôn baciare. ***Hôn vào má*** baciare sulle guance.

hôn lễ nozze.

hôn mê **I.** **1.** intontito **2.** *(y)* comatoso.
II. *(y)* coma.

hôn nhân matrimonio.

hồn anima, spirito.

hồn nhiên innocente, ingenuo, spontaneo.

hồn phách spirito, anima.

hồn vía *x* **hồn phách**.

hổn hển ansare, ansimare.

hỗn impertinente, sfacciato.

hỗn độn in disordine, alla rinfusa.

hỗn hợp **I.** mescolare, mescolarsi.
II. miscela. ***Không khí là một hỗn hợp khí*** l'aria è una miscela di gas.
III. misto. ***Tiểu ban hỗn hợp*** commissione mista.

hỗn láo insolente.

hỗn loạn agitato, turbolento. ***Thời buổi hỗn loạn*** tempi turbolenti.

hỗn mang caotico.

hỗn thực onnivoro.

hông[1] anca, fianco.

hông[2] *(đph)* **I.** cuocere al vapore.
II. pentola bucata *(per cuocere riso al vapore).*

hồng[1] *(tv)* caco, cachi.

hồng[2] **1.** rosa. ***Hồng bạch*** rosa bianca; ***hồng nào mà chẳng có gai*** non c'è rosa senza spine **2.** [colore] rosa.

hồng cầu *(sh)* globulo rosso.

hồng điều scarlatto.

hồng hào rubicondo, roseo.

hồng ngoại *(vl)* infrarosso. ***Tia hồng ngoại*** raggi infrarossi.

hồng xiêm *(tv)* sapotiglia.

hổng cavo *(tt)*, lacunoso.

hộp scatola, astuccio. ***Hộp đồ hộp*** scatola di conserva; ***hộp diêm*** scatola di fiammiferi; ***hộp kính*** astuccio per occhiali.

hộp đêm locale notturno.

hộp sọ *(gp)* scatola cranica.

hộp số scatola del cambio.

hộp thư buca delle lettere.

hốt hoảng essere colto dal panico.

hốt nhiên improvvisamente.

hột 1. *x* **hạt**[1] **2.** *(đph)* uovo. ***Hột gà*** uovo di gallina; ***hột vịt*** uovo di anatra.

hột cơm *(y)* verruca.

hơ asciugare davanti al fuoco.

hở socchiuso. ***Để hở cửa*** lasciare la porta socchiusa.

hơi[1] gas, vapore, aria. ***Hơi nước*** vapore acqueo; ***hơi tự nhiên*** gas naturale **2.** fiato, respiro. ***Đến hơi thở cuối cùng*** fino all'ultimo respiro **3.** odore.

hơi[2] un po', leggermente. ***Hơi buồn*** un po' triste; ***hơi mặn*** leggermente salato.

hơi độc gas tossico.

hơi ngạt gas asfissiante.

hơi sức forza.

hơi thở fiato, respiro.

hời vantaggioso. ***Giá hời*** prezzo vantaggioso.

hời hợt superficiale. ***Tri thức hời hợt*** conoscenze superficiali.

hỡi ôi ahimè!

hợm mình altezzoso, presuntuoso.

hơn I. superare, vincere.
II. più. ***To hơn*** più grande; ***hơn chục người*** più di die-

ci persone.

hơn bù kém in media.

hơn hẳn di gran lunga.

hơn nữa inoltre.

hờn fare il broncio, tenere il muso.

hờn dỗi *x* **hờn**.

hờn giận risentirsi, arrabbiarsi.

hớn hở radioso, raggiante di gioia.

hớp I. sorseggiare, bere un sorso.
II. sorso. ***Một hớp rượu nho*** un sorso di vino.

hợp[1] unire. ***Hợp sức*** unire le forze.

hợp[2] essere adatto, convenire, andare bene, fare per. ***Công việc ấy hợp với anh*** quel lavoro fa per te; ***chiếc áo này hợp với em đấy*** questo vestito ti va bene.

hợp âm *(n)* accordo.

hợp cách regolamentare *(tt)*, regolare *(tt)*.

hợp chất *(hh)* composto *(d)*.

hợp danh *(tm)* in nome collettivo. ***Công ty hợp danh*** società in nome collettivo.

hợp doanh misto. ***Công ty hợp doanh*** *società mista (pubblica e privata)*.

hợp đồng contratto. ***Hợp đồng vận chuyển*** contratto di trasporto.

hợp hiến costituzionale.

hợp kim lega *(di metalli)*.

hợp lệ conforme, regolare.

hợp lưu I. confluire *(di fiumi)*.
II. confluenza.

hợp lý razionale, logico. ***Giải thích hợp lý*** spiegazione razionale.

hợp lý hóa razionalizzare.

hợp nhất unificare, riunire.

hợp pháp legittimo, legale, lecito. ***Hoạt động hợp pháp*** atto legittimo.

hợp tác cooperare, collaborare.

hợp tác xã cooperativa. ***Hợp tác xã nông nghiệp*** cooperativa agricola.

hợp thời 1. opportuno, adeguato. ***Một biện pháp hợp thời*** misura opportuna 2. di moda, in voga.

hợp tuyển antologia.

hợp xướng coro, in coro.

hớt[1] 1. schiumare 2. sfrondare, spuntare, sfoltire. ***Hớt cành cây*** sfrondare i rami di un albero.

hớt[2] fare la spia. ***Hớt với cấp trên*** fare la spia ai superiori.

hớt hải spaventato, preso dal

panico.

hủ bại corrotto, depravato.

hủ hóa 1. corrompere. ***Hủ hóa thanh niên*** corrompere i giovani 2. commettere adulterio.

hủ tục usanza desueta.

hũ brocca.

hú ululare *(di lupo)*.

hú họa per caso, per coincidenza.

hú tim nascondino. ***Chơi hú tim*** giocare a nascondino.

hùa far comunella con, essere in combutta con.

huân chương decorazione *(q)*.

huấn luyện allenare, addestrare. ***Huấn luyện một đội bóng đá*** allenare una squadra di calcio.

huấn luyện viên allenatore.

húc 1. incornare, cozzare. ***Hai con trâu húc nhau*** i due bufali cozzavano 2. scontrarsi. ***Hai ô tô húc nhau*** due macchine si sono scontrate.

hục hặc litigare, essere ai ferri corti.

huề *(thể)* pareggiare.

huênh hoang I. vantarsi. II. fanfarone, smargiasso.

hủi *(y)* lebbra.

hùm *(đh)* tigre.

hụm sorso. ***Uống từng hụm*** bere a sorsi.

hun affumicare, suffumicare.

hun khói *x* **hun**.

hung[1] feroce, crudele.

hung[2] rossiccio, rosso *(di capelli)*.

hung[3] molto. ***Ăn hung*** mangiare molto.

hung ác crudele, brutale.

hung hăng 1. veemente, focoso 2. irruente, violento.

hung thủ assassino *(đ)*.

hung tợn brutale, violento.

hùng biện eloquente.

hùng cường potente. ***Nước hùng cường*** paese potente.

hùng hậu *x* **hùng cường**.

hùng hồn eloquente. ***Chứng cớ hùng hồn*** prova eloquente.

hùng mạnh forte, potente.

hùng vĩ grandioso, imponente. ***Phong cảnh hùng vĩ*** paesaggio grandioso.

húng *(tv)* basilico.

hươ brandire *(la spada)*.

húp sorbire. ***Húp canh*** sorbire il brodo.

hụp tuffarsi. ***Hụp xuống nước*** *tuffarsi in acqua.*

hút[1] pista, traccia. ***Theo hút tên ăn cắp*** seguire la pista di un

ladro.

hút[2] **1.** aspirare, succhiare, assorbire. ***Bơm hút nước*** la pompa aspira l'acqua; ***bông hút nước*** cotone idrofilo **2.** fumare. ***Hút thuốc lá*** fumare una sigaretta **3.** attirare *(di calamita)*.

hút bụi spolverare. ***Máy hút bụi*** aspirapolvere.

hụt **1.** essere a corto. ***Hụt tiền*** essere a corto di denaro **2.** mancare. ***Bắn hụt*** mancare il bersaglio **3.** perdere. ***Hụt chuyến xe lửa*** perdere il treno.

huy chương *(q)* medaglia.

huy động mobilitare.

huy hiệu distintivo *(đ)*.

huy hoàng splendido.

hủy **1.** annullare, cancellare, rompere. ***Hủy hợp đồng*** annullare un contratto **2.** distruggere.

hủy bỏ *x* **hủy**.

hủy diệt annientare, sterminare.

huyên náo rumoroso, chiassoso.

huyên thiên parlare a vanvera.

huyền[1] **1.** *(n)* corda **2.** strumento a corda.

huyền[2] *(th)* ipotenusa.

huyền ảo illusorio.

huyền bí occulto, misterioso.

huyền hồ inverosimile, inattendibile. ***Tin huyền hồ*** notizia inverosimile.

huyền thoại mito, leggenda.

huyền vi misterioso.

huyễn hoặc ingannare, raggirare.

huyện distretto.

huyết sangue.

huyết áp *(y)* pressione arteriosa. ***Huyết áp cao*** ipertensione.

huyết mạch vaso sanguigno.

huyết quản *x* **huyết mạch**.

huyết tương *(sh)* plasma sanguigno.

huyệt[1] punto *(di agopuntura)*.

huyệt[2] fossa, tomba.

huýt fischiare.

huýt còi fischiare *(con un fischietto)*.

huýt sáo fischiare, fischiettare.

hư **1.** viziato, cattivo. ***Đứa bé hư*** bambino viziato **2.** avariato, cariato. ***Quả hư*** frutto avariato; ***răng hư*** dente cariato **3.** guasto, rovinato. ***Máy hư*** apparecchio guasto; ***giày hư*** scarpe rovinate.

hư ảo irreale, illusorio.

hư cấu **I.** inventare, immaginare.

II. fittizio. ***Nhân vật hư cấu***

personaggio fittizio.

hư hại guasto, danneggiato.

hư hỏng 1. deteriorato, avariato 2. viziato, corrotto.

hư không nulla, vuoto. ***Cõi hư không*** il nulla.

hư phí sprecare, sperperare.

hư thân viziato, screanzato.

hứa promettere. ***Hứa hươu hứa vượn*** promettere mari e monti.

hứa hẹn I. promettere. II. promessa.

hưng thịnh prospero.

hửng rasserenarsi. ***Tạnh mưa, trời đã hửng*** ha smesso di piovere e il cielo si è rasserenato.

hửng sáng albeggiare.

hững hờ indifferente.

hứng[1] 1. raccogliere. ***Hứng nước mưa*** raccogliere acqua piovana 2. accollarsi *(un lavoro)*.

hứng[2] ispirazione, entusiasmo.

hứng thú I. interessarsi. ***Hứng thú với công việc*** interessarsi al proprio lavoro. II. interesse. ***Câu chuyện đầy hứng thú*** storia piena *di interesse*.

hương 1. profumo, aroma, fragranza. ***Hương chè*** l'aroma del tè 2. incenso.

hương liệu *(bn)* aromi.

hương thôn campagna.

hương vị gusto, sapore.

hưởng godere, usufruire. ***Hưởng một quyền lợi*** godere di un diritto.

hưởng thọ morire in tarda età. ***Hưởng thọ bảy mươi tuổi*** morire a settant'anni.

hưởng thụ godere, possedere.

hưởng ứng rispondere con entusiasmo.

hướng I. 1. orientare, orientarsi, dirigersi. ***Tàu hướng về nam*** la nave si dirige verso sud 2. essere rivolto. ***Nhà hướng nam*** casa rivolta a sud. II. direzione, orientamento. ***Bốn hướng*** le quattro direzioni.

hướng dẫn 1. guidare *(turisti)*, condurre 2. prescrivere. ***Hướng dẫn cách điều trị*** prescrivere una cura.

hướng dẫn viên guida.

hướng dương *(tv)* girasole.

hướng nghiệp orientamento professionale.

hươu *(đh)* cervo.

hươu cao cổ *(đh)* giraffa.

hưu *x* **hưu trí**.

hưu chiến tregua.

hưu non pensionamento anticipato.

hưu trí andare in pensione. ***Đến tuổi hưu trí*** raggiungere l'età pensionabile.

hữu[1] avere, possedere.

hữu[2] destra. ***Ở bên hữu*** a destra; ***phái hữu*** *(ct)* la destra.

hữu cơ organico *(tt)*. ***Hóa hữu cơ*** chimica organica; ***phân hữu cơ*** fertilizzante organico.

hữu dụng utile.

hữu hạn limitato. ***Công ty trách nhiệm hữu hạn*** società a responsabilità limitata.

hữu hiệu effettivo, efficace.

hữu nghị amichevole. ***Quan hệ hữu nghị*** rapporti amichevoli.

hữu quan interessato. ***Các bên hữu quan*** le parti interessate.

hữu tài avere talento.

hữu tình pittoresco, incantevole.

hữu ý intenzionale, voluto, di proposito.

hy sinh **1.** sacrificarsi, dare la vita **2.** dedicarsi.

hy vọng **I.** sperare. ***Hy vọng nay mai sẽ gặp lại anh*** spero di rivederti presto.
II. speranza.

I

inốc acciaio inossidabile.

iốt iodio.

i tờ **1.** prima lezione *(per analfabeti)* **2.** rudimenti, ABC, abbiccì.

ì inerte, indolente.

ì ạch faticosamente. ***Thở ì ạch*** respirare faticosamente.

ì ầm brontolare *(di tuono)*.

ì eo lamentarsi.

ỉa andare di corpo, defecare.

ỉa chảy *(y)* diarrea.

ỉa tháo *x* **ỉa chảy**.

ích **I.** utile, proficuo. ***Ích cho mọi người*** utile per tutti.
II. servire. ***Ích gì*** a che serve?

ích kỷ egoista, egoistico. ***Tính ích kỷ*** egoismo.

ích lợi utile. ***Công việc ích lợi*** lavoro utile.

ịch rumore sordo, tonfo.

im **1.** immobile **2.** silenzioso, calmo.

im đi *x* **im mồm**.

im ỉm silenzioso.

im lặng **I.** silenzioso, tranquillo. ***Gian phòng im lặng*** stanza silenziosa.
II. tacere.

im mồm taci!, sta zitto!

ỉm tacere, passare sotto silenzio, soffocare *(scandalo)*.

in[1] **1.** stampare. ***In một cuốn sách*** stampare un libro **2.** imprimere. ***In sâu vào trí*** imprimere nella mente.

in[2] assomigliarsi.

in hệt assomigliarsi come due gocce d'acqua.

in máy tipografia.

inh ỏi stridulo.

inh tai assordante.

ít poco. ***Ngủ ít*** dormire poco; ***có ít tiền*** avere pochi soldi.

ít bữa qualche giorno. ***Ít bữa nữa*** tra qualche giorno.

ít có raro.

ít hơn meno.

ít khi raramente.

ít lâu per un po', per poco tempo. ***Vắng mặt ít lâu*** assentarsi per un po'.

ít nhất almeno. ***Ít nhất cũng đến ba trăm người*** vi sono almeno trecento persone.

ít nhiều più o meno. ***Ít nhiều nó cũng biết điều đó*** più o meno lo sa.

ít nói taciturno.

ít nữa 1. tra poco, tra poco tempo **2.** in ogni modo, comunque.

ít ỏi esiguo, minimo, irrisorio. ***Tiền công ít ỏi*** salario irrisorio; ***số tiền ít ỏi*** somma esigua.

ít ra almeno. ***Ít ra cũng phải ba ngày đi tham quan vịnh Hạ Long*** occorrono almeno tre giorni per visitare la baia di Halong.

ít tuổi ancora giovane.

ịt grugnire.

ỉu 1. molle. ***Bánh mì ỉu rồi*** il pane è diventato molle **2.** demoralizzato, abbattuto.

ỉu xìu *x* **ỉu**.

K

ka li potassio.

ke[1] tirchio.

ke[2] marciapiede *(di stazione ferroviaria)*.

kè molo, argine, diga. ***Kè chắn sóng*** diga frangiflutti.

kè kè portarsi sempre appresso *(qualcosa)*.

kè nhè **1.** strascicare la voce *(di ubriaco)* **2.** importunare.

kẻ[1] tipo, tizio. ***Một kẻ kỳ cục*** un tipo strano.

kẻ[2] tracciare, tirare, rigare. ***Kẻ một dòng*** tirare una riga; ***giấy kẻ*** carta rigata.

kẻ cắp ladro.

kẻ chợ capitale *(c)*.

kẻ cướp malvivente.

kẻ khó *i poveri*. ***Cứu giúp kẻ khó*** soccorrere i poveri.

kẻ thù nemico, avversario.

kẻ trộm ladro, scassinatore.

kẽ interstizio, fessura. ***Kẽ cửa*** interstizio della porta.

kem **1.** crema. ***Kem đánh mặt*** crema di bellezza **2.** panna. ***Đánh kem*** montare la panna **3.** gelato. ***Kem va ni*** gelato alla vaniglia **4.** pasta. ***Kem đánh răng*** dentifricio **5.** lucido. ***Kem đánh giày*** lucido da scarpe.

kèm **1.** allegare. ***Kèm giấy khai sinh vào đơn*** allegare un certificato di nascita alla domanda **2.** guidare, seguire *(allievo)* **3.** *(thể)* marcare. ***Kèm đối thủ*** marcare l'avversario.

kèm cặp *x* **kèm 2.**

kèm theo allegare.

kẽm[1] zinco.

kẽm[2] gola *(dl)*.

kém I. 1. debole. ***Học sinh kém*** alunno debole **2.** inferiore, minore *(di età)* **3.** scarso e caro *(riferito al riso)*.
II. meno. ***Hai giờ kém năm phút*** le due meno cinque.

kém cỏi debole, mediocre. ***Kết quả kém cỏi*** risultati mediocri.

kém hèn inferiore.

kém sức indebolito.

kém tai duro d'orecchi.

kèn tromba. ***Thổi kèn*** suonare la tromba.

kèn cựa invidiare.

kèn túi cornamusa.

kén[1] bozzolo. ***Kén tằm*** bozzolo del baco da seta.

kén[2] scegliere, selezionare.

kén chọn *x* **kén**[2].

keo[1] colla. ***Lọ keo*** vasetto di colla.

keo[2] *(thể)* ripresa. ***Keo quyền Anh*** ripresa di pugilato.

keo[3] *(tv)* acacia.

keo[4] avaro, tirchio.

keo bẩn spilorcio.

keo kiệt *x* **keo bẩn**.

kèo cò mercanteggiare.

kẻo *altrimenti, se no.* ***Đi mau kẻo muộn*** spicciati altrimenti farai tardi.

kẻo mà *x* **kẻo**.

kéo[1] forbice, forbici. ***Kéo thợ may*** forbici da sarto.

kéo[2] **1.** tirare, trainare. ***Trâu kéo cày*** il bufalo tira l'aratro **2.** rimorchiare. ***Kéo một ô tô hỏng máy*** rimorchiare una macchina guasta **3.** filare. ***Máy kéo tơ*** macchina per filare la seta.

kéo cày 1. tirare l'aratro **2.** *(b)* faticare.

kéo co I. *(thể)* tiro alla fune.
II. andare per le lunghe.

kéo cờ issare una bandiera.

kéo dài 1. allungare **2.** durare, andare per le lunghe.

kéo theo provocare, causare.

kẹo caramella.

kép 1. foderato. ***Áo kép*** giacca foderata **2.** *(tm)* doppio. ***Kế toán kép*** partita doppia **3.** composto *(tt)*. ***Từ kép*** parola composta.

kẹp I. 1. stringere. ***Kẹp túi vào nách*** stringere la borsetta sotto il braccio **2.** spillare. ***Kẹp mấy tờ giấy với nhau*** spillare alcuni fogli sciolti.
II. spilla, molletta, graffetta. ***Kẹp phơi quần áo*** molletta da bucato.

kẹp tóc spilla per capelli.

két[1] cassa, cassaforte. ***Giữ két***

tenere la cassa.

két[2] scricchiolare, stridere.

kẹt[1] x **két**[2].

kẹt[2] incepparsi, grippare. ***Động cơ bị kẹt*** motore grippato.

kê[1] miglio *(tv)*.

kê[2] **1.** rincalzare. ***Kê cái tủ*** rincalzare l'armadio **2.** disporre, sistemare *(mobili)*.

kê[3] **1.** enumerare, inventariare **2.** *(y)* prescrivere. ***Kê đơn thuốc*** prescrivere una ricetta medica.

kê cứu fare una ricerca.

kê khai dichiarare, fare una lista. ***Kê khai hành lý ở hải quan*** dichiarare il bagaglio alla dogana.

kề **I.** attiguo, vicino, adiacente. ***Hai vườn kề nhau*** due giardini attigui; ***góc kề*** angoli adiacenti.
II. avvicinare, avvicinarsi.

kề cà indugiare, attardarsi.

kể **1.** raccontare, dire, riferire. ***Kể một chuyện*** raccontare una storia **2.** contare, includere. ***Ba mươi người không kể trẻ em*** trenta persone senza contare i bambini **3.** tenere conto di, badare a.

kể cả compreso, incluso. ***Kể cả ăn sáng*** inclusa la colazione; ***đến và kể cả ngày 31 tháng chạp*** fino al 31 dicembre incluso.

kể lại riferire.

kể lể parlare a lungo, dilungarsi.

kể ra in effetti, tutto sommato.

kể trên succitato.

kể từ a partire da.

kế[1] stratagemma, espediente, trucco.

kế[2] dopo, poi.

kế cận circostante, limitrofo.

kế đến in seguito.

kế hoạch piano, progetto. ***Kế hoạch năm năm*** piano quinquennale.

kế hoạch hóa pianificare.

kế thừa ereditare.

kế tiếp susseguirsi, succedersi. ***Năm này kế tiếp năm khác*** gli anni si susseguono.

kế toán contabilità. ***Sổ sách kế toán*** libri di contabilità.

kế toán viên contabile *(d)*.

kế truyền tramandare.

kế tục continuare. ***Kế tục sự nghiệp của ai*** continuare l'opera di qualcuno.

kệ[1] scaffale. ***Kệ sách*** scaffale di libri.

kệ[2] lasciar stare, non badare a. ***Kệ nó*** lascialo stare.

kệ thây *x* **kệ**[2].

kền nichel. ***Mạ kền*** nichelare.

kênh canale. ***Kênh truyền hình*** canale televisivo; ***kênh Pa-na-ma*** il canale di Panama.

kềnh càng ingombrante.

kễnh *(thgt)* tigre.

kết **1.** unire, legare **2.** intrecciare, annodare. ***Kết tóc*** intrecciare i capelli **3.** concludere.

kết án emettere una sentenza, condannare.

kết bạn fare amicizia.

kết cấu composizione, struttura.

kết hôn unirsi in matrimonio.

kết hợp unire, combinare. ***Kết hợp cái có ích với cái mình thích*** unire l'utile al dilettevole.

kết liễu finire, metter fine a.

kết luận **I.** concludere. **II.** conclusione.

kết nạp ammettere *(in partito, organizzazione).*

kết nghĩa fraternizzare. ***Thành phố kết nghĩa*** città gemellate.

kết oán suscitare rancori, farsi dei nemici.

kết quả risultato, effetto, conseguenza. ***Nguyên nhân và kết quả*** causa ed effetto.

kết thúc terminare, concludere, finire. ***Kết thúc năm học*** terminare l'anno scolastico; ***kết thúc bài diễn văn*** concludere un discorso.

kết tinh cristallizzare. ***Kết tinh đường*** cristallizzare lo zucchero.

kết toán bilanciare i conti, fare il saldo finale di un conto.

kết tội condannare, emanare una sentenza.

kêu **1.** gridare, urlare **2.** lamentarsi, gemere. ***Kêu đau đầu*** gemere per il mal di testa **3.** suonare. ***Chuông kêu*** la campana suona **4.** reclamare. ***Kêu với chính quyền*** reclamare presso le autorità.

kêu cứu gridare aiuto.

kêu gọi fare appello a.

kêu nài insistere, supplicare.

kêu oan protestare la propria innocenza.

kêu van implorare, supplicare.

khả năng **1.** capacità, abilità, attitudine. ***Khả năng về âm nhạc*** attitudine per la musica **2.** possibilità, probabilità, eventualità.

khả nghi sospetto *(tt)*, equivoco *(tt).*

khả ố odioso.

khả quan soddisfacente, accettabile.

khá I. abbastanza buono, passabile. ***Kết quả khá*** risultato abbastanza buono.
II. abbastanza, piuttosto. ***Khá đẹp*** piuttosto bello.

khá giả abbiente, danaroso.

khác 1. diverso. ***Hai chiếc áo khác màu*** due giacche di colore diverso 2. altro. ***Cho tôi một quyển khác*** dammi un altro libro.

khác biệt distinguere, differenziare.

khác gì proprio come, è come se.

khác thường insolito, straordinario, eccezionale. ***Sự kiện khác thường*** fatto insolito.

khác xa molto diverso.

khạc sputare, espettorare.

khách 1. ospite, invitato. ***Tiếp khách*** ricevere un ospite 2. persona. ***Khách tài hoa*** persona di talento 3. cliente.

khách hàng cliente, clientela.

khách khí cerimonioso.

khách khứa ospiti, invitati.

khách mời ospite, convitato.

khách quan imparziale, oggettivo. ***Nhận định khách quan*** giudizi imparziali.

khách sạn albergo.

khách sáo formale, affettato.

khai[1] 1. disintasare, sturare. ***Khai cống rãnh*** disintasare le fognature 2. scavare. ***Khai một con kênh*** scavare un canale 3. dichiarare. ***Khai hàng hóa ở hải quan*** dichiarare le merci alla dogana 4. *(lp)* deporre. ***Khai trước tòa*** deporre in tribunale.

khai[2] che puzza di urina. ***Mùi khai*** odore di urina.

khai báo 1. dichiarare. ***Khai báo lợi tức với thuế vụ*** dichiarare il reddito al fisco 2. denunciare, deporre.

khai chiến dichiarare guerra.

khai giảng iniziare *(scuola, corso)*.

khai hóa civilizzare.

khai hoang dissodare terre incolte.

khai mạc iniziare, aprire. ***Khai mạc buổi họp*** aprire la riunione.

khai mỏ sfruttare una miniera.

khai phá dissodare.

khai phương *(th)* estrarre la radice quadrata.

khai quật 1. esumare 2. scavare, fare degli scavi *(archeologici)*.

khai sinh 1. registrare la nasci-

ta. ***Giấy khai sinh*** atto di nascita **2.** fondare. ***Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*** il presidente Ho Chi Minh ha fondato la Repubblica Democratica del Vietnam.

khai thác sfruttare, scavare, estrarre. ***Khai thác than*** estrarre carbone.

khai thông disintasare, sturare.

khai trừ escludere, espellere. ***Khai trừ ra khỏi công đoàn*** escludere dal sindacato.

khai trường iniziare l'anno scolastico, ricominciare la scuola.

khai tử dichiarare il decesso. ***Giấy khai tử*** atto di morte.

khải hoàn ritornare vittorioso *(da una battaglia)*.

khải hoàn môn arco di trionfo.

khái luận compendio.

khái niệm nozione, concetto.

khái quát generale *(tt)*. ***Cái nhìn khái quát*** visione generale.

kham sopportare. ***Kham nổi sự đau đớn*** sopportare il dolore.

kham khổ miserabile, povero.

khảm incastonare. ***Khảm xà cừ*** incastonare madreperla.

khám[1] prigione, penitenziario.

khám[2] **1.** perquisire **2.** controllare, verificare. ***Khám giấy tờ*** controllare i documenti **3.** *x* **khám bệnh II.**

khám bệnh I. *(y)* visita, consultazione. ***Khám bệnh tại nhà*** visita a domicilio.
II. *(y)* esaminare, visitare.

khám phá scoprire, svelare, rivelare.

khám xét perquisire.

khan 1. arido, colpito dalla siccità **2.** scarso.

khan hiếm scarso, che scarseggia. ***Sự khan hiếm*** penuria.

khàn velato. ***Giọng khàn*** voce velata.

khản rauco. ***Tiếng khản*** voce rauca.

khản cổ *x* **khản.**

khán đài tribuna.

khán giả spettatore.

khang trang spazioso. ***Nhà cửa khang trang*** casa spaziosa.

khảng khái 1. fiero, indomabile **2.** generoso. ***Sự giúp đỡ khảng khái*** aiuto generoso.

kháng chiến I. resistere *(al nemico)*.
II. resistenza.

kháng độc *(y)* antitossico.

kháng sinh *(y)* antibiotico.

kháng thể *(sh)* anticorpo.

kháng vi rút antivirale.

khanh khách ***Cười khanh khách*** ridere a crepapelle.

khảnh difficile nel mangiare.

khảnh ăn *x* **khảnh.**

khánh kiệt rovinato, ridotto sul lastrico.

khánh tận *x* **khánh kiệt.**

khánh thành inaugurare. ***Khánh thành đài kỷ niệm*** inaugurare un monumento.

khao festeggiare, dare una festa. ***Khao thi đỗ*** festeggiare la promozione.

khao khát morire dalla voglia, non vedere l'ora.

khảo[1] controllare, condurre una ricerca.

khảo[2] estorcere *(confessione)*, torturare.

khảo cổ archeologico. ***Sự khai quật khảo cổ*** scavo archeologico.

khảo cổ học archeologia. ***Nhà khảo cổ học*** archeologo.

khảo nghiệm collaudare, fare il collaudo. ***Khảo nghiệm một cái máy*** collaudare un macchinario.

khảo sát esaminare, studiare.

khảo tra *investigare.*

khảo vấn interrogare *(in esame).*

khắp incastrare, adattare.

khát 1. avere sete, essere assetato 2. desiderare ardentemente, anelare.

khát máu sanguinario.

khát nước avere sete.

khát vọng aspirazione, desiderio.

khảu grazioso *(di bambini).*

khảu khỉnh *x* **khảu.**

khay vassoio.

khắc[1] quarto d'ora. ***Một giờ ba khắc*** l'una e tre quarti.

khắc[2] incidere, scolpire. ***Khắc trên đá*** scolpire la pietra.

khắc[3] necessariamente, naturalmente.

khắc khoải ansioso, preoccupato.

khắc khổ austero. ***Đời sống khắc khổ*** vita austera.

khắc kỷ stoico.

khắc nghiệt duro, severo, rigido. ***Quy luật khắc nghiệt*** legge severa; ***cái rét khắc nghiệt*** freddo rigido.

khắc phục superare. ***Khắc phục trở ngại*** superare gli ostacoli.

khắc sâu *scolpire (nella mente).*

khắm nauseabondo.

khăn turbante, scialle, fazzoletto *(da testa)*. ***Khăn tang*** turbante da lutto.

khăn ăn tovagliolo.

khăn bàn tovaglia.

khăn choàng scialle.

khăn lau strofinaccio.

khăn mặt asciugamano.

khăn quàng sciarpa.

khăn tay fazzoletto.

khăn tắm asciugamano.

khăn trải giường lenzuolo (*sn* lenzuola *c*).

khẳn tính scorbutico.

khăng khăng persistere, ostinarsi.

khăng khít intimo, stretto. ***Tình bạn khăng khít*** amicizia intima.

khẳng định affermare, asserire.

khẳng khiu magro, sottile.

khắp **I.** tutto. ***Khắp thiên hạ*** tutti.
II. dappertutto.

khắt khe severo, rigido, duro. ***Quy chế khắt khe*** regolamento rigido.

khâm phục ammirare profondamente.

khẩn[1] urgente. ***Điện khẩn*** telegramma urgente.

khẩn[2] dissodare *(terre incolte)*.

khẩn cấp molto urgente. ***Tình trạng khẩn cấp*** stato d'emergenza.

khẩn hoang *x* **khẩn**[2].

khẩn khoản supplicare con insistenza.

khẩn nài implorare.

khẩn trương **I.** **1.** impellente **2.** teso, esplosivo *(situazione)*. **II.** affrettarsi.

khấp khểnh **1.** sconnesso, accidentato. ***Đường khấp khểnh*** strada sconnessa **2.** irregolare.

khập khiễng zoppicante.

khất chiedere una dilazione *(di pagamento)*.

khất lần temporeggiare, guadagnare tempo, continuare a rinviare.

khâu[1] anello *(cb)*. ***Khâu dây xích*** anello di catena.

khâu[2] cucire. ***Khâu chiếc áo dài*** cucire un abito lungo.

khâu lược imbastire.

khâu máy cucire a macchina.

khâu tay cucire a mano.

khẩu **1.** bocca. ***Phải nuôi bốn khẩu*** avere quattro bocche da sfamare **2.** testa (persona). ***Ba trăm ki lô thóc mỗi khẩu*** trecento chili di riso a testa **3.** *(pl)* ***Khẩu súng trường*** fucile; ***khẩu pháo***

pezzo d'artiglieria.

khẩu cái *(gp)* palato.

khẩu cung *(lp)* deposizione orale.

khẩu hiệu motto, slogan, parola d'ordine.

khẩu ngữ lingua parlata.

khẩu phần razione.

khẩu vị gusto.

khấu dedurre, detrarre, defalcare. ***Khấu một phần trăm lương*** detrarre l'un percento del salario.

khấu hao ammortare. ***Sự khấu hao thiết bị*** ammortamento.

khấu trừ dedurre, trattenere.

khe 1. fessura, interstizio. ***Khe cửa*** fessura della porta 2. burrone.

khẽ sottovoce, lentamente. ***Nói khẽ*** parlare sottovoce.

khen lodare.

khen ngợi decantare *(ngđ)*, lodare, celebrare.

khéo I. abile, capace. ***Thợ khéo*** operaio capace.
II. forse, probabilmente.
III. attenzione!

khéo léo *x* **khéo** I.

khéo nói essere un buon parlatore.

khéo xoay arrangiarsi, cavarsela.

khép[1] I. chiudere *(non a chiave)*. ***Khép cửa lại*** chiudere la porta.
II. *(nnh)* chiuso. ***Nguyên âm khép*** vocale chiusa.

khép[2] *(lp)* condannare.

khét sentire di bruciato. ***Có mùi khét*** c'è odore di bruciato.

khét tiếng tristemente noto.

khê che sa di bruciato, bruciato. ***Cơm khê*** riso [che sa di] bruciato.

khê đọng *(kt)* immobilizzato. ***Vốn khê đọng*** capitali immobilizzati.

khế ước contratto *(đ)*.

khênh portare, trasportare *(a mano)*.

khêu 1. togliere, estrarre. ***Khêu gai ở chân*** togliere una spina dal piede 2. ravvivare, fomentare. ***Khêu nỗi nhớ*** ravvivare un ricordo.

khêu gợi I. suscitare, provocare, ravvivare.
II. eccitante, provocante, attraente.

khi I. volta, tempo, momento. ***Nhiều khi*** molte volte; ***khi ấy*** a quel tempo; ***khi nãy*** poco fa.
II. 1. quando, mentre. ***Khi trời mưa*** quando piove 2. ora... ora... ***Khi cười khi khóc*** ora ridere ora piange-

re.

khi nào 1. quando. ***Khi nào anh ấy đến?*** quando verrà 2. mai. ***Khi nào tôi lại nhận*** non accetterò mai.

khỉ *(đh)* scimmia.

khỉ độc *(đh)* gorilla.

khí gas. ***Khí nén*** gas compresso.

khí áp pressione atmosferica.

khí áp kế barometro.

khí cụ strumento. ***Khí cụ quang học*** strumento ottico.

khí động pneumatico *(tt)*. ***Búa khí động*** martello pneumatico.

khí động lực học *(vl)* aerodinamica.

khí đốt gas combustibile.

khí giới arma. ***Hạ khí giới*** deporre le armi.

khí hậu clima. ***Khí hậu nhiệt đới*** clima tropicale.

khí hiếm gas raro.

khí nhạc *(n)* strumento a fiato.

khí quản *(gp)* trachea.

khí quyển atmosfera.

khí trơ gas inerte.

khí trời aria. ***Khí trời trong sạch*** aria fresca.

khí tượng meteorologico. ***Trạm khí tượng*** stazione meteorologica.

khí tượng học meteorologia.

khí vị sapore, gusto.

khía aspetto, lato. ***Xét vấn đề về mọi khía cạnh*** esaminare un problema sotto tutti gli aspetti.

khía cạnh *x* **khía**.

khích provocare.

khích động incitare.

khích lệ incoraggiare.

khiêm tốn modesto, senza pretese.

khiếm diện assente.

khiếm khuyết difetto.

khiếm nhã maleducato.

khiên scudo.

khiển trách biasimare, rimproverare.

khiến 1. incaricare, dire, ordinare. ***Ai khiến nó làm việc ấy?*** chi gli ha detto di farlo? 2. incitare, indurre.

khiêng portare *(un carico pesante)*.

khiêng vác portare sulle spalle.

khiếp 1. spaventato, atterrito 2. spaventoso, terribile. ***Nóng khiếp*** fa un caldo terribile.

khiếp đảm spaventarsi a morte.

khiếp sợ spaventarsi, impaurirsi.

khiếp vía essere spaventato a morte.

khiêu chiến **I.** provocare, sfidare *(al combattimento).* **II.** provocatorio, aggressivo.

khiêu dâm **I.** eccitare. **II.** erotico, pornografico.

khiêu khích provocare.

khiêu vũ danzare, ballare.

khiếu talento, predisposizione. ***Khiếu về nhạc*** predisposizione per la musica.

khiếu nại reclamare. ***Đơn khiếu nại*** reclamo.

khinh disprezzare, disdegnare. ***Khinh danh lợi*** disdegnare onori e ricchezze.

khinh bỉ disprezzare.

khinh hạm *(h)* vedetta.

khinh mạn irriverente, impertinente.

khinh người sprezzante, arrogante.

khinh thị disdegnare, disprezzare.

khinh thường disprezzare, non curarsi di. ***Khinh thường nguy hiểm*** non curarsi del pericolo.

khít **1.** che si adatta bene, che si incastra bene. ***Mộng khít*** tenone che si adatta bene **2.** appena sufficiente. ***Số tiền vừa khít*** *somma* di denaro appena sufficiente.

kho[1] magazzino, deposito. ***Kho hàng*** deposito di merci.

kho[2] cuocere *(in salsa di soia o di pesce).*

kho tàng tesoro.

khó difficile. ***Bài toán khó*** problema difficile *(th)*; ***thức ăn khó tiêu*** cibo difficile da digerire.

khó chịu **1.** insopportabile, fastidioso, sgradevole. ***Tiếng ồn khó chịu*** rumore insopportabile **2.** indisposto, a disagio **3.** impossibile *(persona, carattere).*

khó chơi intrattabile, scontroso.

khó coi sconveniente, brutto.

khó dễ ***Làm khó dễ*** creare delle difficoltà.

khó hiểu incomprensibile, difficile da capire.

khó khăn **I.** difficile, arduo, disagevole. ***Nhiệm vụ khó khăn*** compito difficile. **II.** difficoltà.

khó khuây inconsolabile.

khó lòng improbabile.

khó nghe **1.** difficile da sentire. ***Nói nhỏ quá khó nghe*** parla troppo piano, è difficile da sentire **2.** inaccettabile, inammissibile.

khó nhọc *faticoso, duro.* ***Công việc khó nhọc*** lavoro faticoso.

khó nuốt difficile da mangiare, immangiabile.

khó ở non sentirsi bene, essere indisposto.

khó thương odioso.

khó tiêu indigesto. ***Món ăn khó tiêu*** cibo indigesto.

khó tin incredibile.

khó tính difficile da accontentare, intrattabile.

khoa **1.** facoltà, dipartimento. ***Khoa văn*** facoltà di lettere **2.** arte. ***Khoa làm bếp*** arte culinaria.

khoa học **I.** scienza. ***Khoa học tự nhiên*** scienze naturali; ***khoa học xã hội*** scienze sociali.
II. scientifico.

khoa trương vantare.

khoa trưởng preside di facoltà.

khỏa thân nudo *(tt)*. ***Bức tranh khỏa thân*** *(nt)* un nudo.

khóa **I.** **1.** chiudere a chiave. ***Khóa cửa lại*** chiudere la porta a chiave **2.** chiudere. ***Khóa vòi nước lại*** chiudere il rubinetto.
II. **1.** lucchetto, serratura. ***Khóa chữ*** lucchetto a combinazione **2.** fibbia.

khóa an toàn serratura di sicurezza.

khóa kéo chiusura lampo.

khóa luận tesi. ***Khóa luận tốt nghiệp*** tesi di laurea.

khóa tay manette.

khóa trình curriculum scolastico, corso di studi.

khoác[1] indossare, vestire.

khoác[2] *x* **khoác lác**.

khoác lác vantarsi.

khoai *(tv)* tubero commestibile.

khoai lang *(tv)* patata dolce.

khoai sọ *(tv)* taro.

khoai tây *(tv)* patata.

khoái provare un immenso piacere, essere felice.

khoái chá *x* **khoái trá**.

khoái chí molto felice, estasiato.

khoái lạc voluttà, piacere, diletto. ***Chủ nghĩa khoái lạc*** edonismo.

khoái trá dilettevole, gradevole.

khoan[1] **I.** **1.** perforare, trivellare, forare. ***Khoan giếng dầu*** trivellare un pozzo di petrolio **2.** *(y)* trapanare.
II. trapano, trivella.

khoan[2] **I.** non avere fretta, prendersela comoda.
II. *(n)* lento.

khoan dung indulgente.

khoan hồng clemente, indulgente.

khoan khoái [sentirsi] a proprio agio, [sentirsi] in forma.

khoan nhượng transigere.

khoan thai **I.** posato, pacato. **II.** *(n)* adagio.

khoan thứ perdonare.

khoản **1.** clausola, articolo. ***Các khoản của một đạo luật*** gli articoli di una legge **2.** somma. ***Khoản nợ*** debito; ***khoản chi*** spesa.

khoán **I.** assumere a cottimo. **II.** a cottimo. ***Công việc làm khoán*** lavoro a cottimo.

khoang stiva. ***Khoang tàu thủy*** stiva di nave.

khoảng **I.** spazio, periodo, intervallo. ***Khoảng giữa hai bức tường*** spazio tra due muri. **II.** circa, quasi, all'incirca. ***Khoảng năm giờ*** sono quasi le cinque.

khoảng âm *(n)* registro.

khoảng cách distanza, spazio, intervallo. ***Khoảng cách an toàn*** distanza di sicurezza.

khoảng chừng circa, all'incirca.

khoảng không spazio *(atmosferico)*. ***Khoảng không vũ trụ*** spazio cosmico.

khoáng minerale *(tt)*. ***Nước khoáng*** acqua minerale.

khoáng chất minerale *(d)*.

khoáng đãng **1.** spazioso e ventilato **2.** *(b)* di larghe vedute.

khoáng sản prodotto minerale, risorse minerarie.

khoáng vật minerale *(d)*.

khoanh **I.** **1.** cerchio **2.** fetta. **II.** **1.** fare un cerchio **2.** avvolgersi *(di serpenti)* **3.** circoscrivere *(un'epidemia)*.

khoanh tay mettersi a braccia conserte.

khoảnh[1] appezzamento [di terreno].

khoảnh[2] egocentrico, egoista.

khoảnh độc crudele.

khoảnh khắc momento, istante.

khoăm ricurvo, arcuato. ***Lưỡi khoăm*** lama ricurva.

khoắng **1.** agitare *(soluzione)*, mescolare *(caffè)* **2.** rubare, fregare.

khóc piangere, lacrimare.

khóc lóc piangere a lungo.

khóc nhè piagnucolare.

khoe ostentare. ***Khoe của*** ostentare le [proprie] ricchezze.

khoe khoang vantarsi, gloriarsi, mettere in mostra.

khỏe **I.** **1.** forte, sano, in buona salute **2.** ristabilito. **II.** molto. ***Ăn khỏe*** mangiare molto.

khỏe mạnh essere in buona salute, stare bene.

khóe inganno, trucco.

khoét forare, trapanare, bucare. ***Khoét tường*** bucare un muro.

khỏi 1. guarire. ***Bệnh nhân đã khỏi*** il malato è guarito 2. evitare, sfuggire. ***Khỏi chết*** sfuggire alla morte.

khói fumo.

khói lửa ferro e fuoco, guerra. ***Những năm khói lửa*** gli anni di guerra.

khom chinare, chinarsi. ***Khom lưng*** chinare la schiena.

khóm[1] *(dph)* ananas.

khóm[2] 1. cespuglio. ***Khóm tre*** cespuglio di bambù 2. gruppo. ***Khóm nhà*** gruppo di case.

khọm decrepito.

khô secco, asciutto. ***Lá khô*** foglie secche; ***mùa khô*** stagione asciutta; ***nho khô*** uva passa.

khô cạn arido, colpito dalla siccità.

khô cằn arido, sterile. ***Đất khô cằn*** terra arida.

khô cổ avere la gola secca, avere sete.

khô héo appassito.

khô khan asciutto, arido. ***Lời văn khô khan*** stile asciutto.

khô ráo asciutto. ***Thời tiết khô ráo*** tempo asciutto.

khổ[1] I. misero, infelice. II. poverino!, peccato! ***Khổ! cháu ướt hết rồi*** poverino! sei tutto bagnato.

khổ[2] 1. altezza, taglia, ingombro. ***Khổ vải*** altezza di stoffa; ***khổ tủ ướp lạnh*** ingombro di un frigorifero 2. forma, statura. ***Khổ mặt*** forma del viso.

khổ cực gramo, misero.

khổ hạnh ascetico.

khổ hình tortura, supplizio.

khổ học studiare a fatica.

khổ sai lavori forzati. ***Khổ sai chung thân*** lavori forzati a vita.

khổ sở infelice, miserabile.

khổ tâm afflitto, rattristato.

khố 1. perizoma 2. assorbente igienico.

khốc hại disastroso.

khôi hài comico, divertente. ***Vẻ khôi hài*** aspetto comico; ***câu chuyện khôi hài*** barzelletta.

khôi phục ripristinare, ristabilire. ***Khôi phục trật tự*** ristabilire l'ordine.

khối **I.** **1.** massa, volume. ***Khối sắt*** massa di ferro **2.** blocco. ***Khối đá*** blocco di pietra.
II. cubo. ***Mét khối*** metro cubo.
III. in quantità, in abbondanza.

khối lượng **1.** volume, quantità **2.** *(vl)* massa. ***Khối lượng nguyên tử*** massa atomica.

khối óc cervello, mente.

khôn saggio *(tt)*, accorto.

khôn khéo abile, intelligente.

khôn lớn diventare maggiorenne. ***Con đã khôn lớn*** i figli sono diventati maggiorenni.

khôn ngoan saggio, accorto, prudente.

khốn khó indigente, bisognoso.

khốn khổ sofferente, infelice.

không[1] aria.

không[2] **I.** no, non, senza. ***Tôi không biết*** non so; ***không, tôi không đi*** no, non parto; ***không tiền*** senza soldi.
II. vuoto. ***Phòng không*** stanza vuota.
III. zero. ***Kết quả trận đấu là hai không*** il risultato della partita è due a zero; ***ba trừ ba, bằng không*** tre meno tre fa zero.

không ai nessuno.

không đâu infondato.

không gian spazio.

không hề mai.

không khí **1.** aria **2.** *(b)* atmosfera. ***Không khí hữu nghị*** atmosfera amichevole.

không ngờ inaspettato.

không những non soltanto.

không quân aeronautica militare.

không trung aria.

không tưởng utopistico.

khổng giáo confucianesimo.

khổng lồ colossale, gigantesco. ***Người khổng lồ*** gigante.

khống senza paga, gratis. ***Làm công khống*** lavorare gratis.

khống chế controllare, tenere sotto controllo.

khờ ingenuo, credulo.

khờ dại sciocco.

khờ khạo *x* **khờ dại.**

khơi[1] *(h)* largo. ***Ra khơi*** prendere il largo.

khơi[2] scavare. ***Khơi giếng*** scavare un pozzo.

khơi sâu acuire, peggiorare.

khởi công iniziare i lavori, avviare la costruzione. ***Khởi công xây dựng nhà máy*** avviare la costruzione della fabbrica.

khởi đầu iniziare, cominciare.

khởi động mettere in moto, avviare *(motore)*.

khởi hành partire, mettersi in viaggio.

khởi loạn ribellarsi, sollevarsi.

khởi nghĩa **I.** insorgere, sollevarsi.
II. insurrezione. ***Khởi nghĩa nông dân*** insurrezione contadina.

khởi nguyên inizio, origine.

khởi phát iniziare, originare da.

khởi xướng iniziare, promuovere, lanciare.

khớp **I.** **1.** incastrarsi, articolarsi, adattarsi. ***Hai bánh răng khớp nhau*** le due ruote dentate si incastrano bene **2.** concordare, coincidere.
II. *(gp)* articolazione. ***Khớp gối*** articolazione del ginocchio.

khớp răng ingranaggio.

khớp xương *(gp)* giuntura, articolazione.

khu circoscrizione, area, zona. ***Khu hành chính*** circoscrizione amministrativa.

khu trừ mandare via, liberarsi da.

khu vực zona, settore, sfera, area. ***Khu vực ảnh hưởng*** sfera d'influenza; ***khu vực kinh tế*** settore economico.

khuân portare *(una cosa pesante)*.

khuân vác portare sulle spalle, portare a spalla. ***Công nhân khuân vác*** facchino.

khuẩn (*x* **vi khuẩn**) batterio.

khuẩn que bacillo.

khuất[1] **1.** dissimulato, nascosto **2.** morto, deceduto.

khuất[2] piegarsi, sottomettersi.

khuất bóng **1.** all'ombra **2.** morto.

khuất gió riparato dal vento.

khuất khúc tortuoso.

khuất nẻo remoto.

khuất núi *x* **khuất bóng 2.**

khuất phục domare, sottomettere.

khuây consolare, alleviare, cercare conforto.

khuấy agitare, mescolare. ***Khuấy một chất lỏng*** agitare un liquido; ***khuấy cà phê*** mescolare il caffè.

khúc **1.** tratto, sezione, pezzo. ***Khúc tre*** pezzo di bambù; ***khúc sông*** tratto di fiume **2.** brano. ***Khúc nhạc*** brano musicale.

khúc khích ridacchiare, ridere sotto i baffi.

khúc khuỷu tortuoso, sinuoso.

khúc ngoặt curva.

khúc uốn ansa *(di fiume)*.

khuếch đại 1. esagerare *(un fatto)* **2.** amplificare. ***Khuếch đại âm thanh*** amplificare il suono.

khuếch khoác vantarsi.

khuếch trương espandere, sviluppare. ***Khuếch trương công nghiệp*** sviluppare l'industria.

khum bombato, convesso.

khum khum *x* **khum**.

khúm núm inchinarsi, comportarsi servilmente.

khung telaio, cornice. ***Khung xe đạp*** telaio di bicicletta; ***đặt bức tranh vào khung*** mettere un quadro in cornice.

khung chậu *(gp)* bacino.

khung cửi telaio *(per tessere)*.

khung thành *(thể)* gol, rete.

khùng arrabbiarsi, inalberarsi.

khủng bố I. terrorizzare. **II.** terrore.

khủng hoảng crisi *(c)*. ***Khủng hoảng kinh tế*** crisi economica.

khủng khiếp spaventoso, orribile, terribile. ***Một tai nạn ô tô khủng khiếp*** un terribile incidente stradale.

khủng khỉnh essere in disaccordo, non andare d'accordo.

khuôn stampo, forma. ***Khuôn đóng gạch*** stampo per mattoni; ***khuôn bánh*** stampo per dolci.

khuôn khổ 1. formato. ***Khuôn khổ tờ báo*** formato di un giornale **2.** ambito, contesto. ***Trong khuôn khổ của*** nell'ambito di.

khuôn mẫu criterio, modello.

khuôn phép disciplina, regola di comportamento.

khuy bottone. ***Khuy sơ mi*** bottone di camicia; ***khuy bấm*** [bottone] automatico.

khuya a notte tarda. ***Về khuya*** tornare a casa a notte tarda.

khuya khoắt *x* **khuya**.

khuyên[1] orecchino.

khuyên[2] consigliare, raccomandare. ***Tôi khuyên anh làm việc đó*** ti consiglio di farlo.

khuyên bảo raccomandare, ammonire.

khuyên can dissuadere, sconsigliare.

khuyên răn ammonire.

khuyến khích incoraggiare, stimolare. ***Khuyến khích con cái học tập*** incoraggiare i figli a studiare.

khuyết[1] asola.

khuyết[2] **I.** vacante. ***Chỗ khuyết*** posto vacante.

II. *x* **khuyết điểm.**

khuyết danh anonimo.

khuyết điểm 1. difetto **2.** errore, mancanza.

khuynh hướng tendenza, inclinazione. ***Khuynh hướng chính trị*** tendenza politica.

khuỷu 1. *(gp)* gomito **2.** curva, ansa. ***Khuỷu sông*** ansa di fiume.

khuỵu piegare le ginocchia, accasciarsi. ***Khuỵu xuống vì mệt*** accasciarsi per la fatica.

khử eliminare, sbarazzarsi di, neutralizzare.

khử trùng sterilizzare, disinfettare. ***Vết thương đã được khử trùng*** la ferita è stata disinfettata.

khứ hồi andata e ritorno. ***Vé khứ hồi*** biglietto di andata e ritorno.

khước từ rifiutare.

khướt *(thgt)* spossato, esausto.

khứu giác I. olfatto, odorato. ***Mũi là cơ quan của khứu giác*** il naso è l'organo dell'olfatto. **II.** olfattivo.

ki lô *x* **ki lô gam.**

ki lô gam chilogrammo.

ki lô mét chilometro.

kia I. 1. quello. ***Nhà kia*** quella casa **2.** *(nc)* ***Hôm kia*** l'altro ieri; ***năm kia*** due anni fa; ***ngày kia*** dopodomani. **II.** là, laggiù.

kìa 1. ecco. ***Kìa xe buýt đã đến*** ecco l'autobus [è arrivato] **2.** *(nc)* ***Năm kìa*** alcuni anni fa; ***hôm kìa*** alcuni giorni fa; ***ngày kìa*** fra qualche giorno.

kích sollevare con il cric. ***Kích ô tô lên*** sollevare l'auto con il cric.

kích cỡ dimensione, formato.

kích động istigare, esaltare, eccitare. ***Kích động quần chúng*** istigare la folla.

kích thích eccitare, stimolare, pungolare.

kích thước dimensione, misura. ***Lấy kích thước*** prendere le misure.

kịch opera teatrale, dramma, teatro. ***Đi xem kịch*** andare a teatro; ***kịch lãng mạn*** dramma romantico.

kịch bản sceneggiatura.

kịch liệt violento, veemente.

kịch múa balletto.

kịch sĩ drammaturgo.

kịch vui commedia.

kiêm cumulare. ***Kiêm hai chức vụ*** cumulare due incarichi.

kiêm nhiệm *x* **kiêm.**

kiểm controllare, verificare.

kiểm dịch mettere in quarantena.

kiểm duyệt censurare *(stampa, film)*. ***Kiểm duyệt một tờ báo*** censurare un giornale.

kiểm điểm rivedere, esaminare.

kiểm kê inventariare, fare un inventario. ***Kiểm kê hàng hóa*** inventariare la merce.

kiểm phiếu fare lo spoglio dei voti.

kiểm sát *(lp)* pubblico ministero. ***Viện kiểm sát*** procura.

kiểm sát trưởng *(lp)* procuratore.

kiểm soát controllare, verificare. ***Kiểm soát giấy tờ*** controllare i documenti.

kiểm tra ispezionare, controllare. ***Kiểm tra giá cả*** controllare i prezzi; ***kiểm tra một trường học*** ispezionare una scuola.

kiếm[1] spada.

kiếm[2] cercare. ***Kiếm việc làm*** cercare un lavoro.

kiếm ăn **1.** cercare dei mezzi di sussistenza **2.** cercare da mangiare *(di animali)*.

kiếm cớ cercare un pretesto, addurre un pretesto.

kiếm hiệp *(ls)* cavaliere. ***Tiểu thuyết kiếm hiệp*** romanzo cavalleresco.

kiếm thuật scherma.

kiên cố solido. ***Công sự kiên cố*** fortificazioni solide.

kiên định fermo, risoluto.

kiên gan perseverante.

kiên nghị determinato, risoluto.

kiên nhẫn paziente *(tt)*.

kiên quyết risoluto, deciso, tenace.

kiên trì perseverare, persistere. ***Kiên trì học tập*** perseverare nello studio; ***kiên trì ý kiến*** persistere nella propria opinione.

kiến *(dh)* formica.

kiến hiệu efficace.

kiến lập stabilire, fondare.

kiến nghị **I.** presentare una mozione.
II. mozione, proposta, petizione.

kiến thiết costruire.

kiến thức conoscenza, sapere.

kiến trúc architettura.

kiến trúc sư architetto.

kiến trúc thượng tầng *(tth)* sovrastruttura.

kiện[1] pacco, balla. ***Gửi một kiện*** spedire un pacco; ***kiện bông*** balla di cotone.

kiện[2] citare in giudizio, quere-

lare.

kiện cáo denunciare, fare causa.

kiện toàn rafforzare, consolidare.

kiện tướng *(thể)* atleta, campione, asso.

kiêng I. 1. astenersi. ***Kiêng rượu*** astenersi dall'alcol **2.** evitare. ***Kiêng con số 13*** evitare il numero tredici.
II. tabù. ***Từ kiêng*** parola tabù.

kiêng cữ astenersi da certi cibi, seguire una dieta.

kiêng dè evitare.

kiêng khem *x* **kiêng cữ**.

kiềng[1] treppiede *(per cucinare)*.

kiềng[2] collana. ***Đeo kiềng vàng*** portare una collana d'oro.

kiễng alzarsi sulla punta dei piedi.

kiếp 1. vita, esistenza **2.** sorte, destino.

kiếp người vita umana.

kiết[1] *(y)* dissenteria.

kiết[2] poverissimo, senza soldi.

kiết lỵ *x* **kiết**[1].

kiệt[1] esausto, inaridito, esaurito. ***Đất kiệt*** terreno esausto; ***giếng khô kiệt*** pozzo inaridito.

kiệt[2] avaro, tirchio.

kiệt lực esausto, spossato.

kiệt quệ [essere] esaurito.

kiệt sức *x* **kiệt lực**.

kiệt tác capolavoro. ***Một kiệt tác văn học*** un capolavoro letterario.

kiêu superbo, vanaglorioso.

kiêu căng vanitoso, arrogante.

kiêu hãnh fiero, orgoglioso.

kiêu ngạo presuntuoso, altezzoso.

kiều bào compatriota residente all'estero.

kiều dân residente straniero.

kiểu 1. tipo, stile, foggia. ***Kiểu chủng tộc*** tipo di razza; ***quần áo kiểu Âu*** vestiti di foggia occidentale **2.** modello, disegno. ***Kiểu nhà lắp ghép*** modello di casa prefabbricata.

kiểu cách ricercato, affettato.

kiểu mẫu I. tipo, modello.
II. esemplare *(tt)*, tipico.

kim ago, lancetta. ***Kim khâu*** ago da cucito; ***kim đồng hồ*** lancette d'orologio.

kim băng spilla di sicurezza.

kim chỉ cucito *(d)*.

kim chỉ nam ago magnetico.

kim cương diamante.

kim đan ferri da maglia.

kim hoàn oreficeria, gioielleria.

kim khí ferramenta. ***Cửa hàng kim khí*** negozio di ferramenta.

kim loại metallo.

kim móc uncinetto.

kim ngạch fatturato, giro d'affari.

kim tiêm ago da siringa.

kim tinh Venere *(pianeta)*.

kim tự tháp piramide. ***Kim tự tháp Ai Cập*** le piramidi d'Egitto.

kìm[1] tenaglia, pinza.

kìm[2] trattenere, reprimere. ***Kìm cơn giận*** trattenere la collera.

kìm hãm frenare, tenere a freno, imbrigliare, trattenere.

kín 1. ermetico, stagno. ***Vách kín*** paratia stagna; ***vung kín*** coperchio ermetico 2. segreto. ***Bỏ phiếu kín*** voto segreto; ***hội kín*** società segreta.

kín đáo riservato, discreto, schivo. ***Con người kín đáo*** persona riservata.

kín miệng discreto, attento a ciò che dice.

kín mít ermeticamente chiuso. ***Cửa đóng kín mít*** porta ermeticamente chiusa.

kinh[1] vietnamita *(etnia delle pianure)*.

kinh[2] 1. preghiera, litania 2. libro *(confuciano)*. ***Kinh Thi*** Libro delle Odi; ***Kinh Lễ*** Libro dei Riti.

kinh[3] avere paura, spaventarsi.

kinh[4] capitale *(c)*.

kinh[5] x **kinh nguyệt**.

kinh doanh essere in affari, fare affari. ***Cơ sở kinh doanh*** impresa; ***nhà kinh doanh*** imprenditore.

kinh điển classico *(tt)*.

kinh đô *x* **kinh**[4].

kinh độ (*x* **độ kinh**) longitudine.

kinh khủng terribile, orribile, terrificante, spaventoso.

kinh ngạc stupefatto.

kinh nghiệm esperienza. ***Kinh nghiệm sống*** esperienza di vita; ***rút kinh nghiệm*** imparare dall'esperienza.

kinh nguyệt mestruazione.

kinh niên cronico. ***Bệnh kinh niên*** malattia cronica.

kinh phí stanziamento, spesa.

kinh tài economia e finanza.

kinh tế I. economia. ***Kinh tế quốc dân*** economia nazionale.
II. economico.

kinh thánh la Bibbia.

kinh tuyến meridiano.

kinh viện scolastico. ***Triết học kinh viện*** filosofia scolastica.

kình địch nemico, avversario.

kính[1] **1.** vetro. ***Kính cửa sổ*** vetri della finestra **2.** occhiali. ***Kính râm*** occhiali da sole **3.** lente. ***Kính lồi*** lente convessa.

kính[2] rispettare.

kính cận occhiali da miope.

kính chúc augurare con rispetto.

kính đen occhiali da sole.

kính hiển vi microscopio.

kính lão occhiali per persone anziane.

kính lúp lente d'ingrandimento.

kính mến stimato, onorevole.

kính phục ammirare con rispetto.

kính tặng dedicare, offrire con rispetto.

kính thiên văn telescopio astronomico.

kính tiềm vọng periscopio.

kính trọng rispettare.

kính vạn hoa caleidoscopio.

kính viễn occhiali da presbite.

kính viễn vọng telescopio.

kíp[1] **1.** squadra. ***Một kíp thợ*** una squadra di operai **2.** turno. ***Kíp làm đêm*** turno di notte.

kíp[2] detonatore.

kíp[3] urgente, pressante.

kịp a tempo, in tempo. ***Đến kịp*** arrivare in tempo.

kịp thời in tempo, tempestivo. ***Một quyết định kịp thời*** decisione tempestiva.

kịt molto [nero]. ***Mây đen kịt*** nuvole molto nere.

kỳ[1] **1.** periodo. ***Kỳ nghỉ hè*** periodo di vacanza **2.** termine, scadenza, rata.

kỳ[2] strofinare.

kỳ[3] fino, fino a.

kỳ[4] strano.

kỳ[5] *(tv)* aquilaria.

kỳ cọ strofinare, strigliare. ***Kỳ cọ cho con ngựa*** strigliare un cavallo.

kỳ cục strano, bizzarro. ***Ý kiến kỳ cục*** idea strana.

kỳ cùng fino all'ultimo.

kỳ dị strano, bizzarro, singolare.

kỳ diệu meraviglioso.

kỳ hạn termine, scadenza.

kỳ họp sessione.

kỳ kèo mercanteggiare. ***Kỳ kèo***

giá cả mercanteggiare sul prezzo.

kỳ lạ strano.

kỳ nhông salamandra.

kỳ quan meraviglia. ***Bảy kỳ quan thế giới*** le sette meraviglie del mondo.

kỳ quặc stravagante, eccentrico.

kỳ thi esame, concorso.

kỳ thị discriminare. ***Sự kỳ thị chủng tộc*** discriminazione razziale.

kỳ thực in verità, in effetti.

kỳ tích azione clamorosa, prodezza.

kỷ *(dc)* periodo *(geologico)*.

kỷ cương ordine sociale.

kỷ luật 1. disciplina 2. sanzione disciplinare.

kỷ lục *(thể)* record. ***Phá kỷ lục*** battere un record.

kỷ nguyên era.

kỷ niệm I. commemorare.
II. 1. ricordo. ***Kỷ niệm tốt đẹp*** ricordo piacevole 2. ricordo *(oggetto)*, souvenir. ***Cửa hàng bán đồ kỷ niệm*** negozio di souvenir.

kỹ accurato, minuzioso. ***Công việc làm kỹ*** lavoro accurato.

kỹ lưỡng *x* **kỹ**.

kỹ năng abilità, competenza. ***Người có kỹ năng*** persona competente; ***kỹ năng nghiệp vụ*** competenza professionale.

kỹ sư ingegnere. ***Kỹ sư mỏ*** ingegnere minerario; ***kỹ sư cơ khí*** ingegnere meccanico.

kỹ thuật I. tecnica. ***Kỹ thuật điện ảnh*** tecnica del cinema.
II. tecnico *(tt)*. ***Trường trung cấp kỹ thuật*** scuola secondaria tecnica.

kỹ thuật tổng hợp politecnico.

kỹ thuật viên tecnico *(d)*.

kỹ xảo abilità.

ký firmare. ***Ký một hợp đồng*** firmare un contratto.

ký âm *(n)* scrivere. ***Ký âm một điệu nhạc*** scrivere una melodia.

ký chú prendere delle note.

ký giả corrispondente, giornalista.

ký gửi mettere in deposito, lasciare in consegna *(merce)*.

ký hiệu 1. simbolo 2. collocazione *(di libri)*.

ký hiệu học semiologia.

ký họa schizzo *(nt)*.

ký kết concludere. ***Ký kết một hiệp ước hòa bình*** conclu-

dere un trattato di pace.

ký quỹ versare una cauzione. ***Tiền ký quỹ*** cauzione.

ký sinh parassita *(tt)*. ***Cây ký sinh*** pianta parassita.

ký sự cronaca, rapporto.

ký tên firmare.

ký túc xá dormitorio, residenza universitaria.

ký ức ricordo.

kỵ[1] **1.** temere. ***Kỵ gió*** temere il vento **2.** opporsi, contrapporsi.

kỵ[2] trisavolo.

kỵ binh 1. cavaliere **2.** cavalleria. ***Kỵ binh nhẹ*** cavalleria leggera.

L

la[1] la *(n)*. ***La trưởng*** la maggiore.

la[2] mulo.

la[3] urlare. ***La lên vì đau*** urlare per il dolore.

la bàn bussola.

la cà bighellonare. ***La cà ngoài đường phố*** bighellonare per strada.

la de laser.

la dơn *(tv)* gladiolo.

la hét gridare, urlare.

la làng gridare aiuto.

la liệt in abbondanza, in grande quantità.

la lối sgridare.

la mắng rimproverare.

la ó fischiare, zittire. ***Ông ta bị đám đông la ó*** fu fischiato dalla folla.

la rầy sgridare.

la tê rít laterite.

la tinh latino. ***Châu Mỹ La tinh*** America Latina.

là[1] stirare. ***Là áo sơ mi*** stirare una camicia; ***bàn là*** ferro da stiro.

là[2] **I. 1.** essere. ***Hà Nội là thủ đô Việt Nam*** Hanoi è la capitale del Vietnam **2.** essere uguale, fare. ***Hai với hai là bốn*** due e due fa quattro. **II. 1.** che. ***Tôi nghĩ là anh có lý*** penso che tu abbia ragione **2.** allora, conseguentemente. ***Nó đã nói là làm*** se l'ha detto, [allora] lo fa. **III.** come *(tct)*. ***Đẹp đẹp là*** com'è bello.

là[3] rasentare. ***Là là*** radente, rasoterra.

là lượt seterie *(c, sn)*.

lả **1.** inclinarsi, pendere, piegarsi. ***Ngọn tre lả xuống ao***

la cima del bambù pende sullo stagno **2.** essere prostrato *(per la stanchezza, la fame).*

lả lơi lascivo, che si prende delle libertà.

lả lướt abbattuto, fiacco.

lá 1. foglia. ***Lá thuốc lá*** foglia di tabacco **2.** *(pl)* ***Lá cờ*** una bandiera; ***lá thư*** una lettera; ***hai lá phổi*** i due polmoni **3.** *(nc)* ***Lá mặt lá trái*** infido, fare il doppio gioco.

lá bài carta *(da gioco).*

lá gan *(gp)* fegato.

lá lách *(gp)* milza.

lá lẩu foglie *(sn).*

lá mạ foglia di piantime di riso.

lá thăm scheda elettorale.

lá thắm *(tc)* messaggio d'amore.

lạ I. 1. sconosciuto, estraneo. ***Một người lạ*** un estraneo **2.** strano, insolito. ***Một tiếng lạ*** un rumore strano; ***lạ nhỉ!*** è strano!
II. stranamente, estremamente. ***Giống lạ*** stranamente somigliante; ***đẹp lạ*** estremamente bello.

lạ đời insolito, straordinario.

lạ lùng sorprendente, strano. ***Ý kiến lạ lùng*** idea strana.

lạ mắt di aspetto strano.

lạ mặt sconosciuto *(tt),* strano.

lạ miệng che si mangia per la prima volta, dal gusto strano. ***Món ăn lạ miệng*** piatto dal gusto strano.

lạ tai che si ascolta per la prima volta, dal suono strano.

lạ thường straordinario, insolito. ***Sức mạnh lạ thường*** forza straordinaria.

lác strabico.

lác đác I. sparso, sparpagliato, rado.
II. goccia a goccia, uno a uno. ***Lá rụng lác đác*** le foglie cadono una a una.

lác mắt 1. strabico **2.** meravigliato, ammirato.

lạc[1] *(tv)* arachide, nocciolina americana. ***Lạc rang*** arachidi tostate.

lạc[2] perdersi. ***Lạc trong rừng*** perdersi nel bosco.

lạc đà *(dh)* cammello.

lạc đà không bướu *(dh)* lama.

lạc đà một bướu *(dh)* dromedario.

lạc đề che esce di tema. ***Câu văn lạc đề*** frase che esce di tema.

lạc điệu discorde, stonato. ***Nốt lạc điệu*** nota stonata; ***hát lạc điệu*** stonare *(cantando).*

lạc đường perdere la strada,

smarrirsi.

lạc giọng stonare.

lạc hậu arretrato, retrogrado. ***Một nước lạc hậu*** un paese arretrato.

lạc hướng perdere l'orientamento.

lạc lõng fuori luogo, irrilevante.

lạc lối smarrirsi, sbagliare strada.

lạc quan ottimista. ***Thái độ lạc quan*** atteggiamento ottimista.

lách[1] *x* **lá lách.**

lách[2] **1.** introdurre, inserire *(qualcosa per forzare, aprire)* **2.** infilarsi, intrufolarsi.

lách tách crepitare, scoppiettare.

lạch canale.

lạch cạch sbattere *(porta).*

lai[1] **I.** meticcio, ibrido. ***Em bé lai*** bambino meticcio; ***cây lai*** pianta ibrida; ***con vật lai*** animale ibrido.
II. *(sh)* incrociare.

lai[2] **1.** portare sulla bicicletta. ***Lai con đi học*** portare il figlio a scuola sulla bicicletta **2.** rimorchiare *(una nave).*

lai[3] centesima parte *(0,375 grammi)* del tael *(antica moneta di conto cinese).*

lai giống incrociare, ibridare. ***Lai hai giống ngô*** incrociare due qualità di mais.

lai láng spandersi copiosamente, traboccare *(b).*

lai lịch origine. ***Đó là một từ chưa rõ lai lịch*** è una parola la cui origine non è ancora chiara.

lai nhai a lungo, insistentemente.

lai tạp ibrido.

lai tỉnh riprendere conoscenza, rinvenire.

lai vãng frequentare.

lài[1] *(dph)* (*x* **nhài**) gelsomino.

lài[2] incrociato. ***Chó lài*** cane bastardo.

lãi I. 1. profitto, guadagno, utile *(d).* ***Lỗ và lãi*** profitti e perdite **2.** interesse. ***Cho vay lấy lãi*** prestare denaro a interesse.
II. guadagnare.

lãi suất tasso di interesse.

lái I. 1. guidare. ***Lái máy kéo*** guidare un trattore **2.** *(h)* governare. ***Lái tàu thủy*** governare una nave **3.** pilotare *(un aereo)* **4.** dirigere *(una discussione).*
II. 1. volante, timone **2.** *(h)* poppa.

lái xe I. guidare. ***Lái ô tô*** gui-

dare l'auto; ***bằng lái xe*** patente di guida.
II. autista.

lại[1] **1.** venire. ***Qua lại*** andare e venire **2.** ritornare, tornare. ***Xin phép lại nhà*** chiedere un permesso per tornare a casa.

lại[2] **1.** di nuovo. ***Xem xét lại vấn đề*** esaminare di nuovo il problema **2.** anzi, inoltre **3.** ma, in compenso, in cambio **4.** *(nm)* ***Hãm lại*** frenare; ***dừng lại*** fermarsi.

lại bữa ritrovare l'appetito *(dopo una malattia).*

lại hồn ritrovare la calma *(dopo uno spavento).*

lại người rimettersi in salute *(dopo una malattia).*

lại nữa inoltre, d'altra parte.

lại sức recuperare le forze, rimettersi in salute.

lam blu.

làm 1. lavorare. ***Làm ở nhà máy*** lavorare in fabbrica; ***làm đất*** lavorare i campi **2.** fare. ***Làm gì đấy?*** che cosa fai?; ***làm mưa làm gió*** fare il bello e il cattivo tempo **3.** preparare. ***Làm món ăn*** preparare un piatto **4.** rendere, fare. ***Của cải không làm ta sung sướng*** le ricchezze non fanno felici **5.** fabbricare. ***Làm một dụng cụ*** fabbricare un attrezzo **6.** fingere.

làm ăn lavorare.

làm bài fare i compiti *(di scuola).*

làm bàn *(thể)* segnare un gol.

làm bạn 1. fare amicizia **2.** sposarsi.

làm bếp fare da mangiare.

làm biếng essere pigro.

làm bộ darsi delle arie, essere pieno di smancerie.

làm cao farsi pregare.

làm cho fare in modo di, fare, rendere.

làm chủ possedere, essere padrone.

làm chứng testimoniare, essere testimone.

làm cỏ sarchiare, ripulire dalle erbacce.

làm công lavorare a salario. ***Người làm công*** salariato.

làm cơm preparare il pasto.

làm dáng agghindarsi.

làm dịu alleviare, lenire.

làm duyên 1. conservare il ricordo **2.** fare smancerie.

làm đỏm *x* **làm dáng.**

làm gì[1] *(nv)* **1.** che fare? **2.** per che fare, a che pro.

làm gì[2] no, nulla.

làm giả contraffare, falsificare.

làm giàu 1. arricchirsi, fare fortuna 2. arricchire. ***Làm giàu tiếng nói*** arricchire la lingua.

làm giặc ribellarsi.

làm giúp aiutare, dare una mano.

làm gương dare l'esempio.

làm hại ledere, nuocere.

làm khách farsi pregare, fare complimenti.

làm khoán lavorare a cottimo.

làm lành fare la pace, fare il primo passo *(per riconciliarsi).*

làm lẽ essere la concubina di qualcuno.

làm lễ celebrare un rito.

làm lơ chiudere un occhio, far finta di nulla.

làm lụng faticare, lavorare.

làm ma celebrare un rito funebre.

làm mẫu fare da modello, usare come campione.

làm mồi cadere preda di.

làm nên 1. diventare. ***Làm nên giàu có*** diventare ricco 2. fare carriera, farsi strada.

làm ngơ *x* **làm lơ.**

làm người da uomo.

làm nhục umiliare.

làm nũng farsi coccolare.

làm ồn fare chiasso.

làm ơn I. fare un favore. II. per favore.

làm phản tradire.

làm phép pro forma. ***Kiểm tra làm phép*** fare un controllo pro forma.

làm quà regalare, fare regali.

làm quen 1. fare conoscenza 2. abituarsi. ***Làm quen với công việc ở nhà máy*** abituarsi al lavoro in fabbrica.

làm ra produrre.

làm ruộng coltivare la terra.

làm sao 1. *(nv)* perché. ***Làm sao lại đến chậm?*** perché sei in ritardo? 2. come. ***Trong điều kiện ấy làm sao nó có thể sống được*** come può vivere in quelle condizioni 3. che. ***Đẹp làm sao!*** che bello!

làm thân fare amicizia.

làm theo conformarsi, seguire.

làm thinh tacere, stare zitto.

làm thịt macellare.

làm thuốc 1. esercitare la medicina 2. medicare.

làm tin come garanzia, come pegno.

làm tổ fare il nido, nidificare. ***Chim làm tổ*** l'uccello fa il nido.

làm tội 1. torturare, infliggere una punizione 2. infastidire.

làm tròn compiere. ***Làm tròn bổn phận*** compiere il proprio dovere.

làm vảy squamare *(il pesce)*.

làm vầy in questo modo.

làm vì *(sk)* fare la comparsa.

làm việc lavorare. ***Làm việc tám giờ mỗi ngày*** lavorare otto ore al giorno.

làm vườn dedicarsi al giardinaggio.

lạm dụng abusare. ***Sự lạm dụng*** abuso.

lạm phát inflazione.

lạm quyền abusare del proprio potere.

lan[1] *(tv)* orchidea.

lan[2] diffondersi *(notizia)*, spandersi *(acque)*, propagarsi *(fuoco)*.

lan can parapetto, corrimano. ***Lan can cầu thang*** corrimano di scala.

lan tràn propagarsi dappertutto, traboccare. ***Dịch cúm lan tràn*** l'epidemia d'influenza si propaga.

lan truyền diffondersi, propagarsi.

làn[1] cesto. ***Làn bằng mây*** cesto di vimini.

làn[2] 1. ondata. ***Làn khí nóng*** ondata di caldo 2. soffio. ***Làn gió*** soffio di vento.

làn sóng onda. ***Làn sóng vô tuyến*** onde radio.

lãn công fare lo sciopero a singhiozzo.

lán capanno, baracca.

lang[1] *x* **thầy lang**.

lang[2] pezzato. ***Con bò lang*** mucca pezzata.

lang[3] fuori casa, fuori dal nido. ***Ngủ lang*** dormire fuori casa.

lang[4] lupo.

lang băm medicastro.

lang ben *(y)* vitiligine.

lang sói crudele, bestiale.

lang thang vagabondare. ***Lang thang trên đường phố*** vagabondare per le strade.

làng 1. villaggio, paese 2. mondo. ***Làng báo*** il mondo della stampa.

làng nước 1. abitanti del villaggio 2. il pubblico, la gente. ***Dư luận làng nước*** l'opinione della gente.

lảng[1] 1. andarsene, allontanarsi 2. cambiare discorso.

lảng[2] duro d'orecchi.

lảng tai *x* **lảng**[2].

lảng tránh 1. eludere, evitare.

Lảng tránh vấn đề eludere una domanda **2.** sottrarsi a.

lảng trí distratto.

lảng vảng aggirarsi.

lãng mạn romantico. ***Chủ nghĩa lãng mạn*** romanticismo.

lãng phí sperperare, sprecare. ***Lãng phí thì giờ*** sprecare il proprio tempo.

lãng quên cadere nell'oblio.

láng tracimare *(acque)*.

láng giềng vicino *(d)*.

láng máng vagamente.

lạng 1. etto, ettogrammo **2.** oncia. ***Một lạng vàng*** un'oncia d'oro.

lanh[1] lino.

lanh[2] **1.** (*x* **nhanh**) presto, in fretta **2.** *(n)* allegro.

lanh lẹn vivace, pronto.

lanh lợi sveglio, vivace.

lành 1. intatto, non strappato, in buono stato. ***Cái bát lành*** ciotola intatta; ***áo lành*** giacca non strappata **2.** affabile, gentile. ***Một người lành*** una persona affabile **3.** sano, salubre. ***Khí hậu lành*** clima salubre **4.** guarito. ***Người bệnh đã lành*** il malato è *guarito* **5.** *propizio*. ***Tin lành*** buona notizia.

lành lặn 1. non strappato, decoroso *(vestito)* **2.** sano, intatto. ***Quả lành lặn*** un frutto sano.

lành mạnh sano. ***Cơ thể lành mạnh*** corpo sano.

lành nghề qualificato. ***Thợ lành nghề*** operaio qualificato.

lành tính *(y)* benigno.

lảnh[1] isolato, remoto.

lảnh[2] squillante, acuto *(suono)*.

lãnh đạm indifferente, gelido, freddo. ***Sự đón tiếp lãnh đạm*** accoglienza fredda.

lãnh đạo I. dirigere.
II. dirigente, leader.

lãnh hải acque territoriali.

lãnh sự console.

lãnh sự quán consolato.

lãnh thổ territorio.

lãnh tụ leader.

lánh eludere, evitare.

lánh mặt scansare, evitare di incontrare.

lánh mình nascondersi, rifugiarsi.

lánh nạn rifugiarsi. ***Dân lánh nạn*** i rifugiati.

lạnh freddo. ***Nước lạnh*** acqua fredda; ***chiến tranh lạnh*** guerra fredda.

lạnh buốt glaciale.

lạnh cóng intorpidito dal fred-

do.

lạnh lẽo freddo, glaciale. ***Gian phòng lạnh lẽo*** stanza fredda.

lạnh lùng freddo.

lạnh người sentire il sangue gelare nelle vene.

lạnh nhạt freddo, con freddezza.

lao[1] *(y)* tubercolosi. ***Lao xương*** tubercolosi ossea; ***lao phổi*** tubercolosi polmonare.

lao[2] **I. 1.** gettare, lanciare **2.** lanciarsi, gettarsi. ***Lao theo tên kẻ cắp*** lanciarsi all'inseguimento di un ladro; ***lao xuống nước*** gettarsi in acqua.
II. giavellotto.

lao[3] prigione.

lao công manovale.

lao động I. lavorare.
II. 1. lavoro **2.** lavoratore. ***Lao động tiên tiến*** lavoratore modello.

lao lực lavorare troppo.

lao tù penitenziario, prigione.

lao xao chiassoso, rumoroso.

lào quào indulgente, accomodante.

lào xào stormire *(foglie)*.

lảo đảo barcollare. ***Đi lảo đảo*** camminare barcollando.

lão I. vecchio.
II. io *(di anziano rivolto ai giovani)*.

lão bệnh học *(y)* geriatria.

lão giáo taoismo.

lão hóa invecchiare.

lão khoa *(y)* gerontologia.

lão luyện esperto. ***Công nhân lão luyện*** operaio esperto.

lão thành vecchio e rispettabile.

lão thị *(y)* presbite.

láo 1. maleducato **2.** falso. ***Tin láo*** notizia falsa.

láo lếu insolente.

láo toét bugiardo *(tt)*.

láo xược insolente, impudente.

lạp xưởng salsiccia cinese.

lát[1] istante, momento. ***Chờ tôi một lát*** aspettami un istante.

lát[2] fetta. ***Lát bánh mì*** fetta di pane; ***lát chanh*** fetta di limone.

lát[3] lastricare. ***Lát sân*** lastricare il cortile.

lạt[1] laccio *(di bambù, vimini)*.

lạt[2] (*x* **nhạt**) insipido.

lạt màu scolorito, stinto.

lau asciugare. ***Rửa và lau bát đĩa*** lavare e asciugare i piatti; ***lau mình sau khi tắm*** a-

sciugarsi dopo il bagno.

lau chùi pulire.

lau láu loquace.

lau nhau pressappoco della stessa *(piccola)* statura.

làu bàu brontolare, mugugnare.

làu nhàu *x* **làu bàu**.

láu furbo, astuto, malizioso.

láu cá scaltro, furbo, astuto.

láu lỉnh sveglio, furbo.

láu táu precipitoso, avventato.

lay agitare, scuotere. ***Gió lay cành cây*** il vento agita i rami; ***lay ai dậy*** scuotere qualcuno per svegliarlo.

lay chuyển scuotere, scalzare.

lay động agitare, muovere.

lay lắt che si trascina, lasciato a metà, lasciato in disordine. ***Việc làm lay lắt*** un lavoro che si trascina.

lay nhay andare per le lunghe.

láy ripetere.

lạy prostrarsi, prosternarsi. ***Lạy trước bàn thờ tổ tiên*** prostrarsi davanti all'altare degli antenati.

lắc agitare, scuotere. ***Lắc chai trước khi dùng*** agitare il flacone prima dell'uso.

lắc đầu *scuotere la testa (in segno di rifiuto).*

lắc lê *(kỹ)* chiave inglese.

lắc lư ondeggiare, rollare *(di nave).*

lăm cinque *(dopo le decine).* ***Hai mươi lăm*** venticinque; ***mười lăm*** quindici; ***tám mươi lăm*** ottantacinque.

lăm le apprestarsi a, essere sul punto di, essere pronto a.

lắm molto. ***Đẹp lắm*** molto bello; ***giàu lắm*** molto ricco.

lắm điều loquace.

lăn **1.** rotolare. ***Quả bóng lăn xa*** la palla rotola lontano **2.** lanciarsi, buttarsi.

lăn bánh ***Xe bắt đầu lăn bánh*** l'auto comincia a muoversi.

lăn đường spianare la strada *(con un rullo compressore).*

lăn lóc **1.** essere incustodito **2.** *(nx)* frequentare, bazzicare. ***Lăn lóc trong sòng bạc*** bazzicare le bische.

lăn lưng dedicarsi totalmente, persistere.

lăn tăn increspersi.

lăn xả gettarsi, lanciarsi su, precipitarsi.

lặn **1.** immergersi, tuffarsi. ***Tàu ngầm lặn xuống*** il sottomarino si immerge **2.** tramontare.

lăng[1] mausoleo.

lăng[2] gettare, lanciare.

lăng kính *(vl)* prisma.

lăng loàn irriverente, insolente.

lăng mạ insultare.

lăng mộ mausoleo.

lăng nhăng 1. futile, poco serio 2. frivolo, volubile.

lăng xăng 1. affaccendarsi 2. occuparsi degli affari altrui.

lẳng[1] licenzioso, lascivo.

lẳng[2] lanciare, scagliare.

lẳng lặng in silenzio, silenziosamente.

lẳng lơ provocante, leggero. ***Cô gái lẳng lơ*** ragazza leggera.

lẳng nhẳng tirarla in lungo.

lẵng cesto.

lẵng đẵng aspettare a lungo.

lắng 1. depositarsi. ***Cặn lắng xuống đáy chai*** il sedimento si deposita sul fondo della bottiglia 2. calmarsi, diminuire *(dolore, tensione)*.

lắng đọng 1. depositarsi 2. *(b)* imprimersi, fissarsi.

lắng nghe ascoltare con attenzione.

lắng tai tendere l'orecchio.

lặng 1. calmo, tranquillo. ***Biển lặng*** mare tranquillo 2. muto, silenzioso. ***Lặng đi vì sợ*** muto per la paura.

lặng im tacere, stare zitto.

lặng lẽ silenziosamente, in silenzio.

lặng thinh restare in silenzio.

lắp[1] 1. montare, assemblare 2. adattare, aggiustare.

lắp[2] ripetere.

lắp ghép prefabbricato. ***Nhà lắp ghép*** casa prefabbricata.

lắp lại *x* **lắp**[2].

lắp ráp montare. ***Lắp ráp một chiếc máy*** montare una macchina.

lặp *x* **lặp lại**.

lặp lại ripetere. ***Xin anh lặp lại*** ripeti per favore.

lắt léo 1. tortuoso *(cammino, sentiero)* 2. infido, subdolo.

lặt vặt 1. vario. ***Đồ đạc lặt vặt*** oggetti vari 2. insignificante. ***Nói những chuyện lặt vặt*** parlare di cose insignificanti.

lâm bệnh ammalarsi.

lâm nghiệp silvicoltura (selvicoltura).

lâm nguy essere in pericolo.

lâm sàng *(y)* clinico *(tt)*.

lâm thời provvisorio, ad interim. ***Chính phủ lâm thời*** governo provvisorio.

lầm[1] *intorbidarsi*, diventare torbido. ***Nước lầm bùn*** l'acqua si intorbida di fango.

lầm[2] sbagliare, travisare. ***Lầm đường*** sbagliare strada; ***nếu tôi không lầm*** se non mi sbaglio.

lầm dầm mormorare.

lầm lẫn sbagliare, fraintendere. ***Lầm lẫn địa chỉ*** sbagliare indirizzo; ***do lầm lẫn*** per errore.

lầm lì taciturno.

lầm lỗi errore, sbaglio.

lầm lội fangoso.

lầm lỡ avere torto, commettere un errore.

lầm than infelice, gramo.

lẩm *(thgt)* ingurgitare, mangiare.

lẩm bẩm brontolare.

lẩm cẩm rimbambito. ***Một cụ già lẩm cẩm*** un vecchio rimbambito.

lẫm granaio.

lẫm cẫm *x* **lẩm cẩm**.

lẫm liệt imponente, maestoso.

lấm inzaccherato.

lấm chấm punteggiato, chiazzato. ***Vải lấm chấm đỏ*** tessuto punteggiato di rosso.

lấm lét spaurito, timoroso.

lấm tấm **I.** cosparso.
II. a spruzzi, a gocce. ***Trời mưa lấm tấm*** piovigginare.

lân bang stato confinante.

lân bàng vicinato.

lân cận vicino *(tt)*.

lần[1] volta. ***Mỗi tuần một lần*** una volta alla settimana; ***hai lần ba là sáu*** due volte tre fa sei; ***đến lần tôi*** tocca a me.

lần[2] **1.** tastare, cercare **2.** brancolare.

lần chần indugiare, tentennare.

lần hồi alla giornata. ***Sống lần hồi*** vivere alla giornata.

lần lần passo a passo, a poco a poco.

lần lữa tergiversare, tardare.

lần lượt a turno, uno dopo l'altro.

lần thần indolente.

lẩn svignarsela, scansare.

lẩn lút nascondersi, rintanarsi.

lẩn tránh eludere, evitare. ***Lẩn tránh vấn đề*** eludere un problema.

lẩn trốn *x* **lẩn lút**.

lẫn **I.** **1.** confondere, prendere per. ***Lẫn cái nọ với cái kia*** prendere una cosa per un'altra **2.** mescolare.
II. insieme, e, anche. ***Cả anh lẫn tôi*** tu ed io.
III. rimbambito *(per la tarda età)*.

lẫn cẫn rimbambito.

lẫn lộn confondere.

lẫn nhau reciproco. ***Sự giúp đỡ lẫn nhau*** aiuto reciproco.

lấn sconfinare, usurpare. ***Lấn đất của ai*** sconfinare sulle terre di qualcuno.

lấn chiếm invadere.

lấn lướt opprimere, vessare.

lận đận **1.** gramo, difficile **2.** sfortunato.

lấp colmare, riempire, turare. ***Lấp một cái hố*** colmare un fosso.

lấp lánh luccicare, scintillare. ***Sao lấp lánh*** le stelle luccicano.

lấp loáng tremolare *(luce)*.

lấp lóe scintillare.

lập **1.** fondare, stabilire, formare. ***Lập hội*** fondare un'associazione **2.** nominare.

lập cập tremare.

lập công compiere una prodezza.

lập hiến costituzionale, costituente. ***Quốc hội lập hiến*** Assemblea Costituente; ***quân chủ lập hiến*** monarchia costituzionale.

lập là ***Trứng lập là*** uova fritte.

lập lòe tremolare.

lập luận **I.** ragionare.
II. ragionamento.

lập pháp legislativo. ***Quyền lập pháp*** potere legislativo.

lập thu inizio dell'autunno.

lập trình programmare.

lập trường posizione, ceto. ***Lập trường giai cấp*** ceto sociale.

lập tức subito, immediatamente.

lập xuân inizio della primavera.

lật[1] **1.** girare, rivoltare. ***Cày lật đất*** arare per rivoltare la terra **2.** sfogliare. ***Lật từng trang sách*** sfogliare le pagine di un libro **3.** rovesciare **4.** capovolgersi, ribaltarsi. ***Xe bị lật*** il veicolo si è ribaltato.

lật[2] non pagare *(un debito)*.

lật bật tremare.

lật đật affrettarsi. ***Lật đật ra đi*** affrettarsi a partire.

lật đổ rovesciare, capovolgere, ribaltare.

lật lọng **I.** ingannare.
II. infido, perfido.

lật ngược invertire, capovolgere.

lật nhào *x* **lật đổ**.

lật tẩy *(thgt)* smascherare.

lâu **I.** a lungo. ***Chờ lâu*** aspettare a lungo.
II. durare. ***Cuộc nói chuyện***

lâu một tiếng la conferenza è durata un'ora.

lâu dài per molto tempo, di lunga durata.

lâu đài castello.

lâu đời di lunga data, antico.

lâu lâu ogni tanto.

lâu nay da molto tempo.

lâu ngày da molto tempo.

lầu 1. casa a più piani 2. piano superiore, primo piano.

lậu illecito, di contrabbando. ***Hàng lậu*** merce di contrabbando.

lây contagioso. ***Bệnh lây*** malattia contagiosa.

lầy paludoso, fangoso. ***Đất lầy*** terreno paludoso; ***đường lầy*** strada fangosa.

lầy lội fangoso.

lầy nhầy vischioso, appiccicaticcio.

lẩy bẩy tremare.

lấy[1] 1. prendere. ***Lấy nhiệt độ*** prendere la febbre; ***lấy kích thước*** prendere le misure 2. rubare 3. assumere. ***Lấy thợ*** assumere operai 4. estrarre. ***Lấy đá ở công trường đá*** estrarre pietre da una cava 5. riscuotere. ***Đi lấy thuế*** *riscuotere le tasse* ***6.*** *ritirare.* ***Lấy tiền ở quỹ tiết kiệm*** ritirare soldi dalla cassa di risparmio 7. citare da. ***Lấy dẫn chứng ở một cuốn sách*** citare da un libro **8.** sposare. ***Lấy nhau*** sposarsi.

lấy[2] da solo. ***Học lấy tiếng Việt*** studiare il vietnamita da solo.

lấy chồng prendere marito.

lấy cớ addurre un pretesto.

lấy được a tutti i costi. ***Làm lấy được*** fare qualcosa a tutti i costi.

lấy lại riprendere, recuperare, ritrovare. ***Lấy lại sức khỏe*** ritrovare la salute.

lấy lệ per la forma, svogliatamente.

lấy lòng ingraziarsi, accattivarsi.

le lói luccicare debolmente.

lè tè molto basso, molto piccolo.

lẻ[1] **I. 1.** dispari. ***Số lẻ*** numero dispari 2. minuto *(tt).* ***Tiền lẻ*** spiccioli.
II. zero. ***Một trăm lẻ ba*** centotré.

lẻ[2] al dettaglio. ***Sự bán lẻ*** vendita al dettaglio; ***giá bán lẻ*** prezzi al dettaglio.

lẻ loi solo, solitario.

lẽ[1] ragione, motivo. ***Vì lẽ gì thế?*** *per quale ragione?;* ***vì lẽ gì mà chối*** qual è il motivo per rifiutare?

lẽ[2] moglie di secondo rango.

lẽ dĩ nhiên naturalmente, va da sé.

lẽ mọn *x* **lẽ**[2].

lẽ phải ragione, buonsenso.

lẽ thường buonsenso.

lé strabico.

lẹ velocemente, in fretta.

lem luốc sporco, sudicio. ***Mặt lem luốc*** viso sudicio; ***bàn tay lem luốc*** mani sporche.

lém[1] loquace.

lém[2] propagarsi rapidamente.

len[1] lana.

len[2] intrufolarsi, farsi largo. ***Len vào đám đông*** farsi largo tra la folla.

len lỏi insinuarsi.

lèn 1. stipare. ***Lèn quần áo vào va li*** stipare i vestiti nella valigia 2. imbottire.

lẻn introdursi di soppiatto.

lén di nascosto, alla chetichella. ***Đi lén*** andarsene alla chetichella.

lén lút di nascosto.

leo 1. arrampicarsi. ***Leo lên cây*** arrampicarsi su un albero; ***cây leo*** *(tv)* rampicante 2. salire. ***Leo cầu thang*** salire le scale; ***leo dốc*** salire un pendio 3. scalare. ***Leo núi*** scalare una montagna.

leo thang 1. *(q)* intensificare. ***Leo thang chiến tranh*** intensificare la guerra 2. salire alle stelle. ***Giá cả leo thang*** i prezzi sono saliti alle stelle.

leo trèo arrampicarsi.

lèo lá mellifluo, insinuante.

lèo lái dirigere, guidare, essere al timone.

lèo tèo rado, sparso. ***Nhà cửa lèo tèo*** case sparse.

lèo xèo[1] sfriggere *(nđ)*.

lèo xèo[2] brontolare.

lẻo mép chiacchierare.

lẽo đẽo pedinare, seguire da vicino.

lép 1. piatto. ***Ngực lép*** torace piatto; ***bụng lép vì đói*** ventre vuoto per la fame 2. in posizione inferiore.

lép bép 1. crepitare *(legna)* 2. chiacchierare.

lép kẹp 1. piatto 2. vuoto. ***Túi lép kẹp*** tasca vuota.

lép vế essere in posizione inferiore rispetto ad altri.

lép xép chiacchierare, cianciare.

lét đét scoppiettare. ***Củi cháy lét đét*** la legna scoppietta.

lẹt đẹt[1] crepitare. ***Pháo hoa nổ lẹt đẹt*** i fuochi d'artificio

scoppiano crepitando.

lẹt đẹt[2] rimanere indietro.

lê[1] *(tv)* pera, pero.

lê[2] trascinare. ***Đi lê chân*** camminare trascinando i piedi.

lê la bighellonare, oziare.

lê thê troppo lungo, interminabile. ***Áo dài lê thê*** vestito troppo lungo.

lề[1] usanza. ***Đất có lề, quê có thói*** paese che vai usanza che trovi.

lề[2] margine. ***Ghi mấy chữ ngoài lề*** scrivere alcune note a margine.

lề đường marciapiede.

lề lối prassi, procedimento abituale.

lề mề indugiare, perdere tempo.

lễ **I. 1.** festa, cerimonia, rito. ***Lễ cưới*** matrimonio; ***ngày lễ*** giorno di festa **2.** bustarella, regalo **3.** offerta *(all'altare degli antenati)* **4.** cortesia. ***Đáp lễ*** contraccambiare una cortesia.
II. 1. prostrarsi **2.** fare offerte *(all'altare degli antenati)* **3.** *(b)* ungere.

lễ đài tribuna.

lễ độ ***I.*** *cortesia.*
II. cortese, educato. ***Ăn nói có lễ độ*** parlare educatamente.

lễ giáo etica, morale. ***Lễ giáo phong kiến*** etica feudale.

lễ nghi **1.** rito, cerimonia **2.** cerimoniale, etichetta.

lễ phép **I.** cortese, educato.
II. cortesia, educazione.

lễ tân protocollo diplomatico.

lễ tiết rito, cerimonia.

lễ vật **1.** regalo **2.** offerta.

lệ costume, usanza. ***Phép vua thua lệ làng*** le usanze del villaggio prevalgono sulle leggi del re.

lệ phí pagamento, tassa, spesa. ***Lệ phí đăng ký*** tassa d'iscrizione.

lệ thuộc dipendere. ***Không lệ thuộc vào ai*** non dipendere da nessuno.

lệch sbilenco, inclinato, di traverso. ***Chiếc tủ kê lệch*** armadio sbilenco; ***hiểu lệch*** capire di traverso, fraintendere.

lệch lạc aberrante, anomalo.

lên **I. 1.** salire. ***Lên ô tô*** salire in macchina; ***giá tiếp tục lên*** i prezzi continuano a salire **2.** alzare, alzarsi. ***Mặt trời lên đằng đông*** il sole si alza a est **3.** compiere *(gli anni)*. ***Lên chín*** compiere nove anni **4.** ammontare.

Chi phí lên đến mười ngàn đồng la spesa ammonta a diecimila dong **5.** stabilire. ***Lên kế hoạch*** stabilire un piano.
II. su. ***Trèo lên mái nhà*** arrampicarsi sul tetto.

lên án condannare, denunciare.

lên bậc salire di grado.

lên bộ scendere a terra, sbarcare.

lên bờ *x* **lên bộ**.

lên cân ingrassare.

lên dây **1.** ricaricare. ***Lên dây đồng hồ*** ricaricare un orologio **2.** accordare. ***Lên dây đàn ghi ta*** accordare una chitarra.

lên đạn caricare e puntare *(il fucile)*.

lên đèn illuminare.

lên đường partire, mettersi in strada.

lên giá rincarare, aumentare di prezzo.

lên giọng alzare la voce.

lên lớp **1.** fare lezione. ***Thầy giáo lên lớp*** il professore fa lezione **2.** andare in classe, frequentare le lezioni. ***Học trò lên lớp*** gli studenti vanno in classe **3.** passare a una classe superiore **4.** *(b)* dare una lezione. ***Lên lớp ai*** dare una lezione a qualcuno.

lên mặt darsi delle arie.

lên men fermentare. ***Bột lên men*** la pasta fermenta.

lên ngôi salire al trono.

lên nước[1] esagerare, rincarare la dose.

lên nước[2] diventare lucido con l'uso. ***Cái bàn này lên nước*** questo tavolo è diventato lucido con l'uso.

lên tiếng prendere la parola, far sentire la propria voce.

lênh chênh traballante, instabile.

lênh đênh galleggiare alla deriva.

lênh láng versare, spandere.

lềnh bềnh galleggiare, andare alla deriva.

lềnh kềnh ingombrante.

lệnh **1.** ordine. ***Ra lệnh*** dare un ordine **2.** mandato. ***Lệnh bắt giam*** mandato d'arresto **3.** decreto.

lết trascinarsi, strascicare i piedi.

lết bết andare per le lunghe.

lêu lổng vagabondare, bighellonare.

lều **1.** capanna **2.** tenda. ***Lều cắm trại*** tenda da campeg-

gio.

lều bều galleggiare.

lều nghều goffo, maldestro.

lếu maleducato, impertinente.

lếu láo I. insolente. ***Ăn nói lếu láo*** parlare in modo insolente.
II. in modo sbrigativo, in modo sommario.

li bì profondamente, come un ghiro. ***Ngủ li bì*** dormire profondamente.

li ti minuscolo.

li tô litografia.

lì[1] levigato, liscio. ***Mặt lì*** superficie liscia; ***tảng đá nhẵn lì*** blocco di pietra levigata.

lì[2] **1.** immobile *(tt)*, irremovibile **2.** ostinato.

lì lợm ostinato, tenace.

lì xì impassibile, taciturno.

lí láu loquace.

lí nhí minuto, molto piccolo.

lia lịa x **lịa**.

lìa separarsi, staccarsi.

lìa đời partire da questo mondo, morire.

lìa lịa *x* **lịa**.

lịa velocemente, rapidamente. ***Làm lịa*** fare [qualcosa] rapidamente.

lịch **1.** calendario **2.** agenda. ***Lịch bỏ túi*** agenda tascabile.

lịch duyệt esperto.

lịch đại *(nnh)* diacronico.

lịch kịch faticoso, penoso.

lịch sử I. storia. ***Lịch sử dân tộc*** storia nazionale; ***lịch sử thế giới*** storia del mondo.
II. storico. ***Tài liệu lịch sử*** documenti storici.

lịch sự **1.** cortese. ***Con người lịch sự*** persona cortese **2.** elegante.

lịch trình processo, corso.

liếc[1] guardare di sottecchi.

liếc[2] affilare.

liêm integro, onesto.

liêm khiết *x* **liêm**.

liêm sỉ pudore.

liềm falce. ***Gặt lúa bằng liềm*** mietere il riso con la falce.

liếm leccare. ***Mèo liếm đĩa*** il gatto lecca il piatto.

liếm gót *(b)* leccare i piedi.

liếm láp x **liếm**.

liên bang federazione *(di stati)*, unione. ***Cộng hòa Liên bang Nga*** Federazione delle Repubbliche Russe.

liên can **1.** essere coinvolto, essere implicato. ***Bị liên can vào một vụ ăn cắp*** essere coinvolto in un furto **2.** ri-

guardare, concernere. ***Việc đó không liên can gì đến anh*** questo non ti riguarda.

liên doanh *(kt)* misto. ***Xí nghiệp liên doanh*** impresa mista.

liên đại lục intercontinentale.

liên đoàn federazione, confederazione. ***Liên đoàn thể thao*** federazione sportiva.

liên đới solidale.

liên hệ **I.** **1.** riferirsi a, essere collegato. ***Hai việc đó có liên hệ với nhau*** i due fatti sono collegati **2.** associare, collegare, ricordare per associazione.
II. *(th)* legame, relazione.

liên hiệp **I.** unione, federazione, coalizione. ***Chính phủ liên hiệp*** governo di coalizione; ***liên hiệp xí nghiệp*** unione di imprese; ***Liên hiệp quốc*** Organizzazione delle Nazioni Unite.
II. unirsi.

liên hoan divertirsi in compagnia. ***Liên hoan phim*** festival cinematografico.

liên hợp complesso *(đ)*. ***Liên hợp gang thép*** complesso siderurgico.

liên kết associare, unire insieme. ***Không liên kết*** *(ct)* non allineato.

liên lạc comunicare, mettersi in comunicazione. ***Liên lạc với ai qua điện thoại*** comunicare con qualcuno al telefono.

liên lụy *(lp)* essere coinvolto, essere implicato.

liên miên interminabile.

liên minh **I.** allearsi, coalizzarsi. ***Liên minh chống*** allearsi contro.
II. alleanza, coalizione.

liên quan riguardare, interessare, essere collegato. ***Bài này liên quan đến điều anh tìm*** questo testo riguarda ciò che cerchi; ***các bên liên quan*** le parti interessate.

liên tịch congiunto, misto. ***Hội nghị liên tịch*** conferenza congiunta.

liên tiếp consecutivo, successivo.

liên tỉnh interprovinciale.

liên tục ininterrotto, incessante, continuo. ***Mưa liên tục*** pioggia incessante.

liên từ *(nnh)* congiunzione.

liên tưởng associare *(pensieri, idee)*.

liên vận trasporti in coincidenza, trasporti collegati.

liên xã intercomunale.

liền[1] **I.** **1.** *attiguo, adiacente.* ***Nhà bếp liền phòng ngủ*** cucina attigua alla camera

da letto; ***hai nhà liền nhau*** due case adiacenti **2.** consecutivo. ***Ba ngày liền*** tre giorni consecutivi.
II. subito.

liền[2] **1.** rimarginarsi, chiudersi. ***Vết thương đã liền*** la ferita si è rimarginata **2.** saldarsi.

liền sẹo cicatrizzarsi.

liền tay subito.

liễn pentola di terracotta. ***Liễn cơm*** pentola di riso.

liến loquace.

liến láu *x* **liến.**

liến thoắng chiacchierone, che ha la lingua sciolta.

liểng xiểng schiacciante, completo. ***Trận thua liểng xiểng*** sconfitta schiacciante.

liệng[1] planare. ***Máy bay liệng*** l'aereo plana.

liệng[2] gettare. ***Liệng đá*** gettare sassi.

liếp nhiếp pigolare.

liệt paralizzato, paralitico.

liệt giường costretto a letto, *(per una malattia).*

liệt kê enumerare.

liệt sĩ eroe, martire *(morto per la patria).*

liều[1] dose. ***Uống thuốc đúng liều*** prendere la giusta dose di medicina.

liều[2] rischiare. ***Liều thân*** rischiare la vita.

liều lĩnh temerario.

liều mạng rischiare la vita.

liều mình sacrificarsi.

liễu *(tv)* salice. ***Liễu rủ*** salice piangente.

liễu giỏ *(tv)* vimine.

liệu 1. sistemare. ***Việc ấy anh cứ để tôi liệu*** lasciami sistemare quella faccenda **2.** misurare, soppesare. ***Liệu lời*** misurare le parole.

liệu bề trovare il modo di.

liệu chừng circa, pressappoco.

liệu hồn attento!

liệu pháp terapia.

lim dim semichiuso, socchiuso.

linh cảm presentimento.

linh diệu miracoloso.

linh dương *(đh)* gazzella, antilope.

linh đình sontuoso, copioso.

linh động flessibile. ***Một giải pháp linh động*** una soluzione flessibile.

linh hoạt vivo, vivace.

linh hồn anima. ***Linh hồn và thể xác*** l'anima e il corpo.

linh kiện pezzi di ricambio.

linh lợi pronto, vivace. ***Trí óc linh lợi*** intelligenza pronta.

linh mục prete *(cattolico)*.

linh tinh vario, miscellaneo.

linh tính presentimento, premonizione.

linh trưởng *(dh)* primate.

lỉnh andarsene alla chetichella.

lỉnh kỉnh ingombrante e in disordine.

lĩnh ricevere, riscuotere. ***Lĩnh lương*** riscuotere lo stipendio.

lĩnh hội capire, cogliere.

lĩnh vực sfera, settore, campo, area, ambito. ***Trong lĩnh vực khoa học*** nell'ambito scientifico.

lính soldato.

lính dù paracadutista.

lính đánh thuê mercenario.

lính thủy marinaio *(di nave da guerra)*.

líp ruota libera *(di bicicletta)*.

lít litro. ***Một lít nước*** un litro d'acqua.

lít nhít minuscolo.

líu lưỡi contrarre la lingua. ***Sợ quá líu lưỡi*** contrarre la lingua per la paura.

lo **1.** preoccuparsi. ***Có gì mà lo*** non c'è nulla di cui preoccuparsi **2.** *occuparsi di, prendersi cura di.* ***Lo công việc nhà*** occuparsi delle faccende familiari **3.** pensare a. ***Nó chỉ lo chơi*** pensa solo a divertirsi **4.** corrompere, ungere *(b)*.

lo âu essere in ansia, preoccuparsi.

lo lắng inquietarsi, preoccuparsi.

lo lót corrompere, dare bustarelle, ungere *(b)*. ***Lo lót thầy kiện*** corrompere un avvocato.

lo nghĩ essere ansioso.

lo sợ preoccuparsi, allarmarsi.

lo xa previdente.

lò forno, fornello. ***Lò bánh mì*** forno per il pane; ***lò vôi*** calcara.

lò ấp incubatrice.

lò cao altoforno.

lò đúc fonderia.

lò gạch mattonificio.

lò gốm forno del vasaio.

lò mổ mattatoio.

lò phản ứng reattore. ***Lò phản ứng hạt nhân*** reattore nucleare.

lò rèn fornace, fucina.

lò sát sinh **1.** mattatoio **2.** ecatombe.

lò sưởi **1.** stufa, termosifone. ***Lò sưởi than*** stufa a carbone; ***lò sưởi điện*** termosifone e-

lettrico **2.** camino

lò xo molla.

ló apparire *(sole)*.

ló mặt farsi vedere.

lọ boccetta, vasetto, flacone. ***Lọ nước hoa*** boccetta di profumo; ***lọ mứt*** vasetto di marmellata; ***lọ hồ*** vasetto di colla.

lọ lem imbrattato, sporco.

loa altoparlante, megafono.

lõa lồ nudo *(tt)*.

lõa thể nudo *(đ)*.

lóa abbagliato.

loài *(sh)* specie. ***Các loài thực vật*** specie vegetali; ***loài người*** specie umana.

loại[1] categoria, sorta. ***Sản phẩm loại một*** prodotti di prima categoria.

loại[2] eliminare. ***Loại hạt xấu*** eliminare i semi cattivi; ***bị loại ở vòng đầu*** essere eliminato al primo turno.

loại bỏ eliminare, respingere.

loại trừ escludere, espellere, eliminare. ***Không loại trừ một ai*** nessuno escluso.

loan *x* **loan báo**.

loan báo divulgare, propagare. ***Loan báo tin*** *divulgare una* notizia.

loạn 1. rivolta, insurrezione. ***Dẹp loạn*** reprimere un'insurrezione **2.** disturbo. ***Loạn tiêu hóa*** disturbo digestivo **3.** guerra. ***Thời loạn*** tempo di guerra, di disordini.

loạn lạc disordine. ***Thời loạn lạc*** epoca di disordini.

loạn thị *(y)* astigmatismo.

loạn trí disturbo mentale.

loang diffondersi, spandersi. ***Bệnh dịch loang ra*** l'epidemia si è diffusa.

loang lổ variegato.

loãng lungo, diluito, acquoso. ***Rượu loãng*** alcol diluito; ***cà phê loãng*** caffè lungo.

loáng[1] attimo, istante.

loáng[2] luccicante.

loáng choáng avere le vertigini.

loáng thoáng rado, sparso.

loạng choạng barcollare.

loanh quanh 1. gironzolare, girare **2.** menare il can per l'aia, girare intorno all'argomento.

loạt serie. ***Sản xuất hàng loạt*** produzione in serie.

loạt soạt fruscio.

loay hoay sforzarsi.

loăn xoăn *riccio (tt)*.

loắt choắt minuto *(tt)*, di bassa statura.

lóc ngóc alzarsi [in piedi] a fatica.

lọc filtrare, depurare. ***Lọc nước*** filtrare l'acqua.

loe svasato. ***Chiếc váy loe*** gonna svasata.

loe loét imbrattato.

lòe **1.** stupire, far colpo **2.** abbagliare, brillare.

lòe loẹt vistoso. ***Màu lòe loẹt*** colore vistoso.

lóe brillare, scintillare.

loét[1] *(y)* ulcera. ***Loét dạ dày*** ulcera gastrica.

loét[2] molto *(pt)*, troppo *(pt)*.

lòi mostrarsi, apparire.

lòi đuôi mostrare, rivelare. ***Dốt lòi đuôi ra*** mostrare la propria ignoranza.

lõi cuore, nucleo, durame, nocciolo, torsolo. ***Gỗ lõi*** cuore del legno, durame; ***lõi quả táo*** torsolo di mela.

lõi đời che conosce le cose del mondo, esperto, navigato.

lọi xương *(y)* lussazione.

lom khom con la schiena ricurva, ricurvo.

lõm incavato, concavo. ***Gương lõm*** specchio concavo; ***má lõm*** guance incavate.

lọm khọm decrepito.

lóm *x* **lõm**.

lon **1.** piccola giara *(di terracotta)* **2.** barattolo, lattina **3.** mortaio *(di terracotta)*.

lon ton trotterellare.

lỏn **1.** introdursi di soppiatto **2.** andarsene alla chetichella.

lọn[1] ricciolo, ciocca *(di capelli)*.

lọn[2] (*x* **trọn**) completo, intero.

long allentarsi, scuotere *(dente)*, sconnettersi. ***Cái ốc long ra*** la vite si è allentata.

long đong sfortunato, pieno di disgrazie.

long lanh brillante, luccicante, sfavillante.

long não **1.** canfora **2.** *(tv)* canforo.

long óc assordante.

long trọng solenne.

lòng **1.** frattaglie, viscere, trippa. ***Lòng lợn*** frattaglie di maiale; ***lòng bò*** trippa di bue **2.** cuore. ***Người có lòng tốt*** persona dal cuore buono **3.** seno, grembo **4.** fondo, letto. ***Lòng đường*** fondo stradale; ***lòng sông*** letto del fiume **5.** palmo, pianta. ***Lòng bàn chân*** pianta del piede; ***lòng bàn tay*** palmo della mano.

lòng dạ cuore.

lòng dân volontà popolare.

lòng đào **1.** al sangue. ***Bít tết còn lòng đào*** bistecca al sangue **2.** bazzotto. ***Trứng luộc lòng đào*** uova bazzotte.

lòng đỏ tuorlo.

lòng son lealtà, costanza.

lòng tham avidità.

lòng thành sincerità di cuore.

lòng thương pietà, compassione.

lòng tin fiducia, fede.

lòng trắng albume.

lỏng[1] fluido, liquido. ***Mực lỏng*** inchiostro liquido; ***dầu rất lỏng*** olio molto fluido.

lỏng[2] allentato, non teso, lento. ***Nút lỏng*** nodo allentato.

lỏng lẻo allentato *(cb)*, lento. ***Kỷ luật lỏng lẻo*** disciplina allentata.

lõng bõng diluito, annacquato, lungo.

lóng lánh luccicante, scintillante, sfavillante.

lót **I. 1.** foderare. ***Lót áo dài*** foderare un vestito lungo **2.** imbottire. ***Lót rơm*** imbottire di paglia **3.** corrompere, ungere *(b)*.
II. 1. fodera **2.** pannolino *(per neonati)*.

lót dạ **1.** fare uno spuntino **2.** fare colazione.

lót tay corrompere, ungere *(b)*.

lọt **1.** penetrare. ***Gió lọt vào phòng*** il vento penetra nella stanza **2.** attraversare. ***Bột lọt qua rây*** la farina attraversa il setaccio **3.** intrufolarsi **4.** superare. ***Lọt kỳ thi viết*** superare l'esame scritto **5.** trapelare.

lọt lòng nascere, venire al mondo.

lọt lưới sfuggire, svignarsela.

lô[1] appezzamento, lotto *(di terreno)*.

lô[2] mucchio. ***Một lô khó khăn*** un mucchio di difficoltà.

lô[3] **(ki lô gam)** chilogrammo.

lô ga rít *(th)* logaritmo.

lỗ[1] **1.** buco. ***Đào lỗ*** scavare un buco; ***lỗ khóa*** buco della serratura **2.** cruna. ***Lỗ kim*** la cruna dell'ago.

lỗ[2] *(tm)* perdere. ***Bán lỗ vốn*** vendere in perdita.

lỗ chân lông *(gp)* poro.

lỗ chỗ crivellato, bucherellato, butterato. ***Mặt rỗ lỗ chỗ*** viso butterato dal vaiolo.

lỗ hổng foro, buco, cavità, lacuna.

lỗ lãi profitti e perdite.

lỗ mãng volgare. ***Lời lỗ mãng*** parole volgari.

lỗ mỗ vago, superficiale.

lỗ mộng mortasa.

lỗ mũi *(gp)* narice.

lỗ rốn *(gp)* ombelico.

lố lăng stravagante, ridicolo.

lộ 1. mostrare, scoprire, rivelare. ***Để lộ ý đồ*** mostrare le proprie intenzioni 2. trapelare.

lộ chuyện far trapelare un fatto.

lộ diện farsi vedere.

lộ liễu palese, ovvio, che balza agli occhi.

lộ phí spese di viaggio.

lộ sáng *(na)* esposizione.

lộ thiên a cielo aperto. ***Mỏ lộ thiên*** miniera a cielo aperto.

lộc germoglio. ***Cây đâm lộc*** la pianta mette i germogli.

lôi tirare, trascinare. ***Lôi một vật nặng*** trascinare un oggetto pesante.

lôi cuốn attirare, trascinare, accattivare. ***Lôi cuốn sự chú ý*** attirare l'attenzione.

lôi kéo trascinare, coinvolgere.

lôi thôi 1. ingarbugliato. ***Việc lôi thôi*** faccenda ingarbugliata 2. trascurato, in disordine.

lồi 1. sporgente. ***Góc lồi*** angolo sporgente 2. *(vl)* convesso. ***Gương lồi*** specchio convesso.

lỗi I. errore. ***Lỗi chính tả*** errore d'ortografia; ***phạm lỗi*** commettere un errore.
II. mancare a. ***Lỗi hẹn*** mancare a una promessa.

lỗi lạc eminente. ***Nhà khoa học lỗi lạc*** scienziato eminente.

lỗi lầm errore, sbaglio.

lỗi thời antiquato, superato, sorpassato. ***Quan niệm lỗi thời*** concezione antiquata.

lối 1. passaggio. ***Mở một lối đi*** aprire un passaggio 2. modo, maniera. ***Lối hành động*** modo di agire; ***lối sống*** modo di vita.

lối ra uscita.

lối thoát scappatoia.

lội[1] 1. passare a guado, guadare. ***Lội qua suối*** guadare un ruscello 2. *(dph)* nuotare.

lội[2] eccedere *(spesa, prestito)*.

lốm đốm 1. chiazzato, maculato 2. punteggiato, costellato.

lộn[1] 1. rivoltare. ***Lộn chiếc áo*** rivoltare una giacca 2. tornare indietro. ***Lộn về*** tornare a casa 3. volteggiare *(di aereo, uccello)*.

lộn[2] sbagliare, confondere. ***Lộn đường*** sbagliare strada.

lộn ẩu alla rinfusa.

lộn bậy sottosopra.

lộn mửa nauseabondo. ***Mùi lộn mửa*** odore nauseabondo.

lộn nhào cadere riverso, cadere all'indietro, ribaltarsi. ***Xe lộn nhào*** l'auto si è ribaltata.

lộn phèo capovolto.

lộn ruột arrabbiarsi, infuriarsi.

lộn xộn alla rinfusa, in disordine.

lông 1. pelo, peluria. ***Lông nách*** peli delle ascelle; ***lông mèo*** pelo di gatto 2. piuma, penna. ***Lông chim*** piuma di uccello.

lông bông 1. vagabondo, girovago 2. incostante *(carattere)*.

lông lá peloso, villoso. ***Cánh tay lông lá*** braccia villose.

lông lốc 1. vorticosamente. ***Lăn lông lốc*** rotolare vorticosamente 2. completamente.

lông mao pelo *(di animale)*.

lông mày *(gp)* sopracciglio *(sn* sopracciglia *c)*.

lông mi *(gp)* ciglio *(sn* ciglia *c)*.

lông tơ peluria, lanugine.

lông vũ *(dh)* penna, piuma.

lồng[1] gabbia. ***Lồng gà*** gabbia per polli; ***lồng ngực*** gabbia toracica; ***lồng cầu thang*** tromba delle scale.

lồng[2] 1. inserire, incastrare 2. doppiare. ***Phim Việt Nam lồng tiếng Ý*** film vietnamita doppiato in italiano.

lồng ấp 1. scaldino *(per le mani)* 2. *(y)* incubatrice.

lồng bàn coprivivande.

lồng cồng ingombrante.

lồng lộn inalberarsi.

lồng lộng immenso, infinito.

lồng tiếng *(da)* doppiare, sonorizzare. ***Phim lồng tiếng*** film doppiato.

lổng chổng in disordine, alla rinfusa.

lộng gió battuto dal vento. ***Nơi lộng gió*** luogo battuto dal vento.

lộng lẫy sontuoso, magnifico.

lộng quyền abusare del proprio potere.

lốp[1] pneumatico, copertone. ***Lốp ô tô*** pneumatici di automobile; ***dép lốp*** sandali ricavati da un copertone.

lốp[2] *(thể)* lob.

lốt[1] impronta, traccia.

lốt[2] spoglia *(di serpenti)*.

lột 1. togliere. ***Lột áo*** togliersi la giacca 2. sbucciare. ***Lột vỏ quả cam*** sbucciare un'aran-

cia **3.** derubare **4.** fare la muta *(serpenti)*.

lột tả descrivere fedelmente.

lột trần denudare, mettere a nudo.

lột xác fare la muta. ***Rắn lột xác*** il serpente fa la muta.

lơ[1] **1.** blu. ***Màu lơ*** colore blu **2.** turchinetto *(per il bucato)*.

lơ[2] far finta di niente, ignorare. ***Tôi gọi nó, nó cứ lơ đi*** l'ho chiamato ma lui ha fatto finta di niente.

lơ đãng distratto, disattento.

lơ đễnh *x* **lơ đãng**.

lơ là trascurare, disinteressarsi.

lơ lửng I. librarsi. ***Cái diều lơ lửng ở giữa trời*** l'aquilone si libra in aria.
II. indeciso.

lơ mơ impreciso, vago.

lơ thơ rado, sparso. ***Râu lơ thơ*** barba rada.

lờ fingere di dimenticare, fare finta di niente.

lờ khờ tardo di mente, sempliciotto.

lờ lãi profitto.

lờ lững indeciso.

lờ mờ 1. indistinto. ***Hình ảnh lờ mờ*** immagine indistinta **2.** vago, impreciso. ***Ý kiến lờ mờ*** idea vaga.

lờ phờ indolente, apatico, svogliato.

lở franare, crollare. ***Tường lở*** il muro è crollato.

lỡ I. mancare, perdere. ***Lỡ cơ hội tốt*** perdere una buona occasione; ***lỡ chuyến xe lửa*** perdere il treno.
II. inavvertitamente, senza volere.
III. se per caso, in caso di. ***Lỡ trời mưa tôi đã có ô*** se per caso piove, ho l'ombrello.

lỡ dở incompiuto.

lỡ hẹn mancare all'appuntamento.

lỡ thì superare l'età per sposarsi.

lỡ thời perdere l'occasione.

lớ quớ imbarazzato, goffo.

lợ dolciastro.

lợi allentare, ridurre.

lời[1] **1.** profitto, guadagno **2.** *(tm)* interesse.

lời[2] parola. ***Lời an ủi*** parole di conforto; ***nhạc không lời*** musica senza parole.

lời hứa promessa.

lời khen lode, elogio.

lời khuyên consiglio.

lời lãi profitto.

lời lẽ parola, termine.

lời nói parola. ***Bằng lời nói*** a parole, oralmente.

lời nói đầu premessa.

lời thề giuramento.

lời văn stile.

lợi[1] *(gp)* gengiva.

lợi[2] **I.** profitto, guadagno, vantaggio, interesse.
II. vantaggioso, proficuo.

lợi dụng sfruttare, trarre vantaggio, approfittarsi.

lợi hại **I.** pro e contro. ***Cân nhắc lợi hại*** pesare il pro e il contro.
II. pericoloso, temibile. ***Đối thủ lợi hại*** avversario temibile.

lợi ích benessere, interesse, bene, vantaggio.

lợi nhuận profitto, ricavo.

lợi niệu *(y)* diuretico.

lợi suất tasso d'interesse.

lợi thế vantaggio.

lợi tiểu *x* **lợi niệu.**

lợi tức reddito, provento. ***Thuế lợi tức*** tassa sul reddito.

lợm avere la nausea.

lợm giọng x **lợm.**

lởn vởn **1.** aggirarsi **2.** assillare, ossessionare *(idea, pensiero).*

lớn **I. 1.** grande, grosso. ***Thành phố lớn*** una grande città **2.** adulto. ***Người lớn*** persona adulta, adulto.
II. crescere. ***Chú bé mau lớn*** il bambino cresce in fretta.

lớn gan audace.

lớn lao grande, grandioso.

lớn lên crescere, svilupparsi.

lớn mạnh svilupparsi, estendersi.

lớn tiếng ad alta voce, a voce alta. ***Lớn tiếng tuyên bố*** proclamare ad alta voce.

lớn tuổi anziano.

lợn *(dh)* maiale. ***Thịt lợn*** carne di maiale.

lợn lòi *(dh)* cinghiale.

lợn nái *(dh)* scrofa.

lợn nước *(dh)* ippopotamo.

lợn rừng *(dh)* cinghiale.

lợn sữa maialino da latte.

lớp **1.** mano, strato. ***Sơn hai lớp*** dare due mani di vernice; ***các lớp đất*** gli strati del terreno **2.** classe, aula. ***Bạn cùng lớp*** compagno di classe; ***lớp có vú*** classe dei mammiferi **3.** *(q)* contingente, classe **4.** *(sk)* scena.

lớp học aula.

lớp nhớp appiccicoso, colloso.

lớp sơn mano di vernice.

lợp coprire. ***Mái nhà lợp rạ***

tetto coperto di stoppie.

lợp xợp (**lớp xớp**) arruffato *(capelli)*.

lợt tenue, pallido. ***Màu lợt*** colore tenue.

lợt lạt pallidissimo. ***Nước da lợt lạt*** colorito pallidissimo.

lu mờ attenuarsi, affievolirsi, oscurarsi.

lù khù indolente.

lũ[1] piena. ***Nước lũ*** acque di piena.

lũ[2] banda, gruppo. ***Lũ kẻ cắp*** banda di ladri.

lũ lụt inondazione, piena.

lũ lượt in massa, in folla.

lú lẫn smemorato, distratto.

lụ khụ decrepito. ***Cụ già lụ khụ*** un vecchio decrepito.

lùa **1.** spingere. ***Lùa bò*** spingere i buoi **2.** penetrare, infilarsi.

lũa decomposto.

lúa *(tv)* riso *(pianta)*.

lúa lốc riso di montagna.

lúa mạch (**đại mạch**) *(tv)* orzo.

lúa mì *(tv)* grano, frumento.

lúa miến *(tv)* sorgo.

lúa nếp riso colloso.

lúa sớm riso precoce.

lúa tẻ riso comune.

lụa seta.

lụa là seterie *(c, sn)*.

luân canh coltivare a rotazione.

luân hồi metempsicosi.

luân lạc errante.

luân lý morale, etica.

luân phiên a turno. ***Làm việc luân phiên*** lavorare a turno.

luẩn quẩn ciondolare, oziare. ***Vòng luẩn quẩn*** circolo vizioso.

luận **I.** saggio *(d)*.
II. dissertare, ragionare.

luận án tesi. ***Luận án tiến sĩ*** tesi di dottorato.

luận chiến polemizzare.

luận giải *(tth)* interpretare.

luận lý học logica.

luận thuyết dissertazione.

luận văn **1.** saggio *(d)* **2.** tesi. ***Luận văn tốt nghiệp*** tesi di laurea.

luật **1.** diritto. ***Luật quốc tế*** diritto internazionale **2.** legge. ***Luật báo chí*** legge sulla stampa **3.** codice. ***Luật giao thông*** codice della strada.

luật dân sự diritto civile.

luật gia giurista, avvocato.

luật hình diritto penale.

luật học giurisprudenza.

luật lệ regolamento.

luật pháp legge, legislazione.

Tuân theo luật pháp osservare le leggi.

luật sư avvocato.

lúc I. momento, istante, tempo. ***Tôi ra ngoài một lúc*** esco un momento; ***lúc đó*** in quel momento; ***chờ tôi một lúc*** aspettami un momento. II. quando. ***Lúc tôi gặp anh ta*** quando l'ho incontrato. III. a. ***Lúc sáu giờ sáng*** alle sei del mattino.

lúc đó allora.

lúc này adesso, ora.

lúc nãy poco fa.

lúc nhúc brulicare. ***Đám đông lúc nhúc*** folla brulicante.

lục[1] verde. ***Màu lục*** colore verde.

lục[2] frugare. ***Lục tìm cái chìa khóa trong túi*** frugare in tasca per cercare la chiave.

lục địa continente. ***Lục địa châu Á*** continente asiatico.

lục đục in conflitto, in disaccordo.

lục giác esagono.

lục lạc sonaglio.

lục lăng esagonale.

lục lọi rovistare, frugare. ***Lục lọi khắp nơi*** rovistare dappertutto.

lục quân fanteria.

lục soát perquisire. ***Lục soát hành lý*** perquisire i bagagli.

lục vấn interrogare a fondo.

lui 1. ritirare, ritirarsi. ***Lui quân*** ritirare le truppe 2. calare. ***Cơn sốt đã lui*** la febbre è calata.

lui lủi in silenzio.

lui tới frequentare, bazzicare. ***Chỗ ít người lui tới*** luogo poco frequentato.

lùi[1] 1. arretrare 2. rimandare, posporre. ***Lùi giờ họp lại*** rimandare l'ora della riunione.

lùi[2] cuocere sotto la cenere.

lùi bước 1. cedere, fare concessioni 2. indietreggiare.

lủi 1. rifugiarsi 2. andarsene alla chetichella.

lủi thủi solo, solitario.

lụi deperire, spegnersi.

lùm *(tv)* macchia.

lõm incavato, smunto. ***Má lõm*** guance smunte.

lúm khúm inchinarsi, umiliarsi.

lùn nano *(tt)*. ***Người lùn*** nano *(đ)*; ***cây lùn*** albero nano.

lủn corto.

lún sprofondare. ***Đất đã lún xuống*** il terreno è sprofondato; ***lún vào bùn*** sprofondare nel fango.

lún phún rado e ispido. ***Râu lún phún*** barba rada e ispida.

lụn bại cadere in declino, consumarsi a poco a poco.

lung lay agitare, scuotere. ***Gió lung lay cành cây*** il vento agita i rami.

lung tung alla rinfusa.

lùng cercare, ricercare. ***Lùng một cuốn sách hiếm*** cercare un libro raro.

lùng thùng troppo largo. ***Chiếc quần lùng thùng*** pantaloni troppo larghi.

lủng củng in disaccordo, in conflitto.

lủng lẳng penzolare.

lũng valle, vallata. ***Xuống lũng*** scendere a valle.

lũng đoạn monopolizzare, controllare *(il mercato)*.

lúng túng impacciato, imbarazzato.

luộc far bollire, lessare. ***Luộc rau*** lessare le verdure; ***luộc kim tiêm*** far bollire la siringa.

luộm thuộm trascurato.

luôn 1. continuamente, ininterrottamente, senza sosta, sempre 2. spesso. ***Gặp nhau luôn*** incontrarsi spesso 3. subito. ***Nói xong làm luôn*** detto fatto.

luôn luôn sempre.

luôn miệng parlare senza sosta.

luôn thể allo stesso tempo.

luôn tiện *x* **luôn thể**.

luồn 1. infilare. ***Luồn kim*** infilare un ago 2. infilarsi, intrufolarsi.

luồn cúi umiliarsi, strisciare *(b)*.

luồn lách intrufolarsi.

luồng corrente, flusso, soffio. ***Luồng gió*** corrente d'aria; ***luồng nước*** corrente d'acqua; ***luồng điện*** corrente elettrica.

luống aiuola. ***Luống rau*** aiuola di verdure.

luống cày solco *(di aratro)*.

luống cuống agitato, turbato.

luống tuổi di una certa età.

lụp xụp basso e misero. ***Nhà lụp xụp*** casa bassa e misera, tugurio.

lút 1. ricoprire, sommergere. ***Lụt lút mái nhà*** la piena ricopre il tetto della casa 2. essere conficcato.

lụt inondazione, piena.

lũy bastione.

lũy thừa *(th)* potenza.

lũy tiến progressivo *(tassa)*.

luyến ái I. amare.
II. amore.

luyến tiếc rimpiangere. ***Luyến***

tiếc tuổi xanh rimpiangere la gioventù.

luyện 1. affinare. ***Luyện sắt*** affinare il ferro 2. preparare, esercitare, allenare. ***Luyện học sinh đi thi*** preparare gli alunni all'esame.

luyện đan alchimia.

luyện kim metallurgia.

luyện tập allenare, addestrare. ***Luyện tập đội bóng đá*** allenare una squadra di calcio.

luýnh quýnh perplesso, imbarazzato.

lư urna.

lư hương bruciaprofumi, incensiere.

lử sfinito, esausto.

lữ đoàn *(q)* brigata.

lữ hành viaggiare.

lữ khách viaggiatore.

lừa[1] asino.

lừa[2] 1. ingannare, raggirare 2. cullare.

lừa[3] spiare *(l'occasione)*.

lừa bịp ingannare, raggirare.

lừa dối truffare, raggirare. ***Nhà buôn lừa dối khách hàng*** il commerciante truffa i clienti.

lừa đảo raggirare. ***Lừa đảo một cụ già cả tin*** raggirare un vecchio credulone.

lừa gạt ingannare, raggirare.

lửa fuoco. ***Châm lửa*** accendere il fuoco; ***lửa cháy đổ thêm dầu*** gettare olio sul fuoco.

lửa lòng desiderio, libido.

lửa rơm fuoco di paglia.

lửa tình fuoco di passione.

lửa trại falò.

lứa cucciolata, covata. ***Một lứa gà*** una covata di pulcini.

lứa tuổi gruppo di età.

lựa selezionare, scegliere.

lựa chọn scegliere. ***Lựa chọn ngành nghề*** scegliere un mestiere.

lực forza. ***Lực ly tâm*** forza centrifuga; ***lực hướng tâm*** forza centripeta.

lực lưỡng robusto.

lực lượng forza. ***Lực lượng vũ trang*** forze armate.

lực sĩ atleta.

lưng 1. schiena, dorso. ***Lưng còng*** schiena ricurva; ***đau lưng*** avere il mal di schiena 2. schienale. ***Lưng ghế*** schienale di sedia.

lưng chừng a metà.

lừng 1. risuonare 2. permeare, diffondersi *(profumo)*.

lừng danh famoso, illustre.

lừng khừng esitante, titubante.

lừng lẫy illustre, celebre.

lững chững fare i primi passi *(di bambini)*.

lững thững lentamente, a passi lenti.

lược[1] pettine.

lược[2] sfrondare, tagliare. ***Lược một đoạn văn*** tagliare un brano da un testo.

lược[3] imbastire *(vestito)*.

lược bí pettine fitto, pettinella.

lược bỏ *x* **lược**[2].

lược dịch tradurre per sommi capi.

lược sử compendio di storia.

lược thuật fare un rendiconto sommario.

lược thưa pettine rado.

lười pigro, indolente.

lười biếng *x* **lười**.

lưỡi **1.** *(gp)* lingua. ***Nếm bằng lưỡi*** assaggiare con la lingua **2.** lama. ***Lưỡi dao*** lama di coltello.

lưỡi cày vomere.

lưỡi câu amo.

lưỡi gà **1.** ugola **2.** *(n)* ancia.

lưỡi lê baionetta.

lưỡi liềm falce. ***Trăng lưỡi liềm*** falce di luna.

lưỡi trai visiera.

lưới rete, reticella. ***Lưới đánh cá*** rete da pesca; ***lưới giữ tóc*** reticella per capelli.

lưới điện rete elettrica.

lưới sắt griglia, grata.

lườm guardare di traverso, mandare sguardi minacciosi.

lượm[1] **I.** covone. ***Một lượm lúa*** un covone di riso.
II. accovonare.

lượm[2] raccogliere. ***Lượm tài liệu viết luận án*** raccogliere materiale per una tesi.

lượm lặt raccattare qua e là. ***Lượm lặt tin tức*** raccattare notizie qua e là.

lươn *(đh)* anguilla di palude.

lượn **1.** planare. ***Chim lượn*** l'uccello plana **2.** gironzolare.

lương salario, paga, stipendio. ***Lương theo giờ*** salario a ore; ***lương khoán*** salario a cottimo; ***lương tháng*** salario mensile.

lương bổng salario, paga.

lương khô alimenti disidratati *(per la conservazione)*.

lương tâm coscienza.

lương thiện onesto.

lương thực vettovaglie.

lương tri buon senso.

lương y medico tradizionale *(che cura con le erbe)*.

lường[1] **1.** misurare **2.** sondare.

lường[2] ingannare, raggirare.

lưỡng cư *(sh)* anfibio.

lưỡng lự esitare.

lưỡng viện *(ct)* bicamerale.

lượng[1] quantità.

lượng[2] valutare, stimare.

lượng[3] generosità.

lượng giác học trigonometria.

lượng sức valutare le proprie forze. ***Lượng sức mà làm*** lavorare secondo le proprie forze.

lượng tử *(vl)* quanto.

lượng tử hóa quantificare.

lướt sfiorare. ***Lướt qua một vấn đề*** sfiorare un problema.

lượt **1.** volta. ***Mỗi ngày hai lượt*** due volte al giorno **2.** turno. ***Đến lượt tôi*** è il mio turno, tocca a me.

lưu **1.** trattenere. ***Lưu khách lại ăn cơm*** trattenere un ospite a cena **2.** rimanere. ***Lưu lại mấy ngày*** rimanere qualche giorno.

lưu ban ripetere la classe. ***Học sinh lưu ban*** alunno ripetente.

lưu chuyển circolare *(dgt)*, fare circolare.

lưu danh *lasciare una buona fama.*

lưu động itinerante, mobile, ambulante. ***Tủ sách lưu động*** biblioteca itinerante; ***bệnh viện lưu động*** ospedale mobile; ***vốn lưu động*** capitale mobile.

lưu hành emettere, mettere in circolazione. ***Lưu hành loại tiền mới*** emettere una nuova moneta.

lưu hóa vulcanizzare.

lưu học sinh studente che studia all'estero, studente straniero.

lưu loát scorrevole. ***Lời văn lưu loát*** stile scorrevole.

lưu lượng portata *(di fiume)*.

lưu manh teppista.

lưu niệm **I.** souvenir. **II.** conservare per ricordo.

lưu niên perenne *(di pianta)*.

lưu thông **I.** circolare. ***Máu lưu thông trong cơ thể*** il sangue circola nel corpo. **II.** circolazione. ***Lưu thông hàng hóa*** circolazione delle merci.

lưu trú soggiornare, risiedere temporaneamente.

lưu trữ conservare negli archivi.

lưu trữ viên archivista.

lưu vong in esilio. ***Chính phủ lưu vong*** governo in esilio.

lưu vực bacino. ***Lưu vực sông Hồng*** il bacino del Fiume

Rosso.

lưu ý 1. fare attenzione. ***Lưu ý đến vấn đề nói trên*** fate attenzione al problema suddetto 2. attirare l'attenzione.

lựu *(tv)* melograno.

lựu đạn *(q)* granata.

lựu pháo obice, mortaio.

ly[1] bicchierino. ***Ly rượu*** bicchierino di liquore.

ly[2] 1. millimetro, millesimo 2. pochissimo.

ly dị divorziare.

ly hôn *x* **ly dị**.

ly khai 1. secessionista 2. dissidente.

ly kỳ sensazionale, straordinario.

lý[1] ragione. ***Anh có lý*** hai ragione.

lý[2] **(vật lý học)** fisica. ***Dạy môn lý*** insegnare fisica.

lý do motivo, ragione, causa. ***Nghỉ không có lý do*** assentarsi senza motivo.

lý hóa fisico-chimico.

lý lẽ ragione, ragionamento. ***Lý lẽ có sức thuyết phục*** ragione convincente.

lý lịch curriculum vitae. ***Lý lịch công tác*** stato di servizio.

lý liệu pháp *(y)* fisioterapia.

lý luận I. teoria, ragionamento. ***Lý luận về nhận thức*** teoria della conoscenza.
II. ragionare, argomentare.

lý số divinazione, predizione.

lý thú interessante.

lý thuyết teoria. ***Lý thuyết và thực hành*** teoria e pratica.

lý tưởng ideale. ***Lý tưởng chủ nghĩa*** idealismo.

lý tưởng hóa idealizzare.

lỵ *(y)* dissenteria.

M

ma[1] **I.** fantasma.
II. fittizio. ***Công ty ma*** società fittizia.

ma[2] funerale.

ma chay *x* **ma**[2].

ma cô ruffiano.

ma dút nafta, gasolio.

ma lem *(thgt)* sudicio *(di bambino)*.

ma men *(thgt)* l'attrattiva dell'alcol.

ma quỷ demonio, diavolo.

ma ra tông maratona.

ma thuật magia.

ma trơi fuoco fatuo.

ma túy narcotico, droga.

mà I. che, cui. ***Người mà tôi đã gặp*** la persona che ho incontrato; ***việc mà anh đã nói với tôi*** la faccenda di cui mi hai parlato; ***nơi mà tôi đã đến*** il luogo da cui sono venuto.
II. 1. ma, e **2.** mentre, invece **3.** per. ***Trèo lên mà xem*** salire in alto per vedere.
III. non è vero, eh! ***Tớ đã bảo cậu mà*** te l'avevo detto, non è vero?

mà chi a che pro.

mà lại ma, tuttavia.

mả tomba.

mã[1] **1.** piumaggio *(di uccello)* **2.** apparenza.

mã[2] codice, cifra.

mã[3] cavallo *(scacchi)*.

mã cầu *(thể)* polo.

mã hóa cifrare. ***Mã hóa một bức điện*** cifrare un telegramma.

mã lực cavallo vapore.

mã tấu scimitarra.

má guancia. ***Má hồng*** guance

rosa.

mạ[1] piantime di riso.

mạ[2] placcare. ***Mạ vàng*** dorare; ***mạ crôm*** cromare.

mạ[3] *(đph)* madre, mamma.

mách **1.** riferire, fare la spia **2.** dire, far conoscere.

mách bảo consigliare.

mách lẻo fare la spia, riferire.

mạch[1] **1.** *(gp)* vaso. ***Mạch máu*** vaso sanguigno **2.** polso. ***Bắt mạch*** sentire il polso **3.** circuito. ***Mạch điện*** circuito elettrico **4.** vena, filone. ***Mạch than*** vena di carbone.

mạch[2] *(tv)* orzo.

mạch đen *(tv)* segala.

mạch lạc **I.** coerenza. **II.** coerente.

mạch nha malto.

mai[1] guscio, carapace, conchiglia. ***Mai rùa*** guscio di tartaruga.

mai[2] domani.

mai[3] *(tv)* albicocco, albicocca.

mai[4] vanga.

mai[5] mattina, mattino.

mai kia prossimamente, fra poco tempo, nei prossimi giorni.

mai sau in futuro.

mai táng seppellire.

mài affilare, molare. ***Mài dao*** affilare un coltello; ***mài kim cương*** molare diamanti.

mải essere assorto. ***Mải đọc sách*** essere assorto nella lettura.

mải mê concentrarsi, essere assorto. ***Mải mê làm việc*** concentrarsi sul lavoro.

mải miết *x* **mải mê**.

mãi sempre, per sempre. ***Sự kiện ấy tôi vẫn nhớ mãi*** mi ricordo sempre di quel fatto.

mãi dâm *x* **mại dâm**.

mãi mãi per sempre.

mái[1] tetto. ***Mái ngói*** tetto di tegole.

mái[2] uccello femmina.

mái tóc capigliatura.

mại dâm prostituirsi.

man khai fare una falsa deposizione, fare una dichiarazione falsa.

man rợ selvaggio, barbaro.

man trá falso, ingannatore.

màn **1.** zanzariera. ***Ngủ trong màn*** dormire sotto la zanzariera **2.** tenda, cortina, velo. ***Màn cửa sổ*** tenda di finestra; ***màn khói*** cortina di fumo **3.** *(sk)* sipario. ***Hạ màn*** calare il sipario **4.** *(sk)* scena, atto.

màn ảnh schermo [cinemato-

grafico]. ***Màn ảnh nhỏ*** piccolo schermo, televisore.

màn màn prendersela comoda.

mãn hạn scadere, terminare.

mãn kinh *(y)* menopausa.

mãn kỳ *x* **mãn hạn**.

mãn tính *x* **mạn tính**.

mãn ý soddisfatto.

mạn regione. ***Mạn ngược*** regione montagnosa.

mạn đàm conversare.

mạn tính cronico. ***Bệnh mạn tính*** malattia cronica.

mang[1] **1.** portare, portarsi dietro, portare via. ***Mang va li*** portare la valigia **2.** essere incinta. ***Bụng mang dạ chửa*** in stato interessante **3.** *(dph)* contrarre. ***Mang bệnh*** contrarre una malattia.

mang[2] *(dh)* branchia.

mang lại recare, portare.

mang máng vago, indistinto.

mang nợ indebitarsi.

mang tiếng screditarsi, cadere in discredito.

màng membrana, pellicola.

màng não *x* **màng óc**.

màng nhện *x* **mạng nhện**.

màng nhĩ *(gp)* *timpano.*

màng óc *(gp)* meningi. ***Viêm màng óc*** meningite.

màng phổi *(gp)* pleura. ***Viêm màng phổi*** pleurite.

mảng[1] zattera.

mảng[2] pezzo. ***Mảng tường*** pezzo di muro.

mảng[3] essere completamente preso da, dedicarsi a.

mãng cầu *(tv)* anona.

máng[1] grondaia.

máng[2] mangiatoia.

mạng[1] vita. ***Liều mạng*** rischiare la vita; ***đền mạng*** pagare con la vita.

mạng[2] rete, reticolo. ***Mạng điện*** rete elettrica; ***mạng đường sắt*** rete ferroviaria.

mạng[3] rammendare.

mạng lưới rete.

mạng nhện ragnatela.

mành[1] tenda di bambù, schermo di bambù.

mành[2] giunca.

mành mành *x* **mành**[1].

mảnh[1] pezzo, frammento. ***Một mảnh đất*** un pezzo di terra; ***một mảnh gỗ*** un pezzo di legno.

mảnh[2] fine, sottile. ***Chữ nét mảnh*** scrittura fine.

mảnh dẻ gracile. ***Đứa bé mảnh dẻ*** bambino gracile.

mảnh ghép *(nn)* innesto.

mảnh khảnh smilzo.

mảnh vỡ coccio, pezzo di coccio.

mãnh hổ tigre feroce.

mãnh liệt violento, intenso, veemente.

mánh *x* **mánh khóe**.

mánh khóe trucco, espediente. ***Mánh khóe nhà nghề*** i trucchi del mestiere.

mạnh 1. in buona salute 2. forte, potente. ***Quân đội mạnh*** esercito potente; ***gió mạnh*** forte vento.

mạnh bạo audace.

mạnh dạn ardito.

mạnh khỏe sano, in buona salute.

mạnh mẽ forte, vigoroso, energico.

mao mạch *(y)* capillare *(d)*.

mào cresta. ***Mào gà trống*** cresta di gallo.

mào đầu preambolo.

mạo falsificare. ***Mạo giấy tờ*** falsificare documenti; ***mạo chữ ký*** falsificare una firma.

mạo hiểm arrischiarsi, avventurarsi. ***Mạo hiểm vào rừng sâu*** avventurarsi nella foresta.

mạo từ *(nnh)* articolo.

mạo xưng farsi passare per.

mát fresco, rinfrescante. ***Gió mát*** vento fresco.

mát lòng gratificato, contento.

mát mẻ fresco. ***Khí trời thu mát mẻ*** tempo fresco d'autunno.

mát trời tempo fresco.

mạt segatura, limatura. ***Mạt cưa*** segatura [di legno]; ***mạt sắt*** limatura di ferro.

mạt sát svilire, screditare.

mau[1] folto, fitto. ***Chữ viết mau*** scrittura fitta; ***mưa mau hạt*** pioggia fitta.

mau[2] veloce, rapido, pronto. ***Thì giờ trôi mau*** il tempo passa rapidamente; ***đi mau*** camminare velocemente.

mau chóng velocemente, rapidamente.

mau lẹ agile, pronto.

mau miệng dalla lingua sciolta, loquace.

mau nước mắt dalle lacrime facili.

màu[1] colore. ***Màu nhạt*** colore chiaro; ***màu gốc*** colori primari.

màu[2] sostanza fertilizzante.

màu mè 1. vistoso, appariscente 2. untuoso, mellifluo. ***Lời nói màu mè*** parole melliflue.

màu mỡ fertile, grasso. ***Đất màu mỡ*** terra grassa, terra fertile.

màu nước acquerello.

màu phấn pastello.

màu sắc colore.

máu 1. sangue. ***Sự tuần hoàn máu*** circolazione del sangue; ***nợ máu*** debito di sangue 2. propensione, inclinazione naturale.

máu cam sangue che esce dal naso. ***Chảy máu cam*** sanguinare dal naso.

máu ghen temperamento geloso.

máu lạnh sangue freddo. ***Động vật máu lạnh*** animali a sangue freddo.

máu nóng sangue caldo. ***Động vật máu nóng*** animali a sangue caldo.

máu tham avidità.

may[1] fortuna. ***Gặp may*** avere fortuna.

may[2] cucire, confezionare. ***May áo sơ mi*** cucire una camicia; ***máy may*** macchina da cucire.

may đo fatto su misura. ***Quần áo may đo*** vestiti fatti su misura.

may mặc abbigliamento. ***Cửa hàng may mặc*** negozio di abbigliamento.

may mắn fortunato.

may ra magari.

may rủi caso, sorte.

may sao fortunatamente.

may sẵn confezionato. ***Quần áo may sẵn*** abiti confezionati.

mày I. tu, ti, te. ***Mày đi đâu đấy?*** dove vai?
II. tuo.

máy I. macchina, apparecchio. II. meccanico *(tt)*. ***Cầu thang máy*** scala mobile *(kỹ)*.

máy ảnh macchina fotografica.

máy bào piallatrice.

máy bay aereo, aeroplano. ***Máy bay cánh quạt*** aereo a elica; ***máy bay phản lực*** aereo a reazione; ***máy bay không người lái*** aereo senza pilota; ***máy bay trinh sát*** aereo da ricognizione; ***máy bay lên thẳng (máy bay trực thăng)*** elicottero.

máy bơm motopompa.

máy chữ macchina da scrivere.

máy dệt telaio meccanico.

máy điện toán computer, ordinatore.

máy giặt lavatrice.

máy ghi âm registratore.

máy hàn saldatrice.

máy hơi nước locomotiva a vapore.

máy hút bụi aspirapolvere.

máy in stampatrice.

máy kéo trattore.

máy khâu macchina da cucire.

máy lạnh frigorifero.

máy may macchina da cucire.

máy móc **I.** macchinario.
II. meccanico *(tt)*.

máy nổ motore a scoppio.

máy phát điện generatore elettrico.

máy phát thanh radiotrasmittente.

máy quay phim cinepresa.

máy thu hình televisore.

máy thu thanh apparecchio radio.

máy tính computer, calcolatore. ***Máy tính điện tử*** calcolatore elettronico.

máy ủi macchina movimento terra, bulldozer.

máy vi tính [micro]computer.

máy xúc spalatrice, escavatore.

mắc **1.** appendere. ***Mắc màn*** appendere la zanzariera **2.** assemblare. ***Mắc máy*** assemblare un macchinario **3.** contrarre. ***Mắc bệnh*** contrarre una malattia **4.** farsi prendere, farsi sorprendere. ***Mắc mưa*** farsi sorprendere dalla pioggia.

mắc áo attaccapanni, gruccia *(per abiti)*.

mắc bẫy cadere in trappola.

mắc cỡ timido, vergognoso.

mắc kẹt essere inceppato, essere bloccato.

mắc lỗi commettere un errore.

mắc lừa farsi raggirare.

mắc nghẽn essere intasato, essere bloccato.

mắc nợ indebitarsi.

mặc[1] indossare, vestire. ***Mặc bộ quần áo mới*** indossare un vestito nuovo.

mặc[2] **1.** non preoccuparsi, non curarsi **2.** lasciar stare, lasciare in pace. ***Mặc nó*** lascialo stare.

mặc cả mercanteggiare.

mặc cảm complesso *(đ)*. ***Mặc cảm tự ti*** complesso di inferiorità.

mặc dầu *x* **mặc dù**.

mặc dù **I.** malgrado, nonostante. ***Ra đi mặc dù trời mưa*** partire nonostante la pioggia.
II. sebbene, benché. ***Mặc dù bận, anh ấy cũng đến*** è venuto sebbene fosse impegnato.

mặc kệ *(thgt)* lasciar stare, lasciare in pace.

mặc may per caso.

mặc nhiên tacitamente, implicitamente, va da sé.

mặc niệm osservare un minuto di silenzio *(in memoria di qualcuno).*

mặc ý a piacere.

mắm pasta di pesce. ***Nước mắm*** salsa di pesce.

mắm muối *(b)* mettere un pizzico di pepe.

mắm tôm pasta di gamberetti.

mằn thắn ravioli cinesi.

mặn **1.** salato. ***Nước mặn*** acqua salata; ***canh mặn*** minestra salata **2.** ripieno di carne. ***Bánh mặn*** ravioli ripieni di carne.

mặn mà caloroso. ***Sự đón tiếp mặn mà*** accoglienza calorosa.

măng germoglio di bambù.

măng cụt *(tv)* mangostano.

măng đá stalagmite.

măng tây *(tv)* asparago.

măng tô cappotto.

mắng sgridare, rimproverare.

mắng nhiếc rimbrottare.

mắt[1] **1.** occhio. ***Cặp mắt đen*** occhi neri **2.** anello, maglia. ***Mắt lưới*** maglia di rete; ***mắt xích*** anello di catena.

mắt[2] **(mắc)** *(dph)* caro.

mắt cá *(gp)* caviglia.

mắt hột *(y)* tracoma.

mắt kính vetro, cristallo. ***Mắt kính đồng hồ*** cristallo di orologio.

mắt vọ occhio di lince.

mặt **1.** viso, faccia, volto. ***Mặt trái xoan*** viso ovale **2.** facciata. ***Mặt trước ngôi nhà*** facciata di una casa **3.** superficie, piano. ***Mặt nước*** superficie dell'acqua; ***mặt bàn*** piano del tavolo **4.** lato, aspetto. ***Mặt trái*** lato sinistro; ***về mọi mặt*** sotto ogni aspetto **5.** quadrante *(di orologio).*

mặt cắt spaccato *(d).*

mặt chữ **1.** forma delle lettere *(dell'alfabeto)* **2.** scrittura.

mặt dày impudente.

mặt hàng articolo. ***Mặt hàng xuất khẩu*** articoli da esportazione.

mặt kính vetro.

mặt mày x **mặt mũi.**

mặt mũi viso, fisionomia. ***Mặt mũi lem luốc*** viso sudicio.

mặt nạ maschera.

mặt phải diritto *(stoffa, medaglia),* testa *(moneta).*

mặt phẳng piano, superficie piana.

mặt trái rovescio *(stoffa, medaglia).*

mặt trăng luna.

mặt trận fronte *(d).* ***Ra mặt trận***

andare al fronte.

mặt trời sole.

mâm vassoio. ***Mâm son*** vassoio laccato.

mầm germoglio. ***Mầm đậu tương*** germoglio di soia.

mầm ghép *(nn)* innesto.

mầm mống embrione, germe. ***Mầm mống gây bệnh*** germi patogeni.

mân palpare, tastare.

mần *(dph)* fare.

mần răng *(dph)* perché.

mần thinh tacere.

mẫn cảm suscettibile, impressionabile.

mẫn cán diligente, zelante.

mận *(tv)* susino, susina.

mấp mé lambire. ***Nước biển mấp mé bờ*** l'acqua del mare lambisce la riva.

mấp mô accidentato, irregolare *(strada)*.

mập mờ confuso, equivoco. ***Ký ức mập mờ*** ricordi confusi.

mất 1. perdere. ***Nó đã mất chỗ làm*** ha perso il posto di lavoro; ***mất thì giờ*** perdere tempo 2. occorrere, richiedere, prendere. ***Việc này mất nhiều thì giờ*** questo lavoro richiede molto tempo 3. morire.

mất cắp essere derubato, essere vittima di un furto.

mất dạy maleducato.

mất giá perdere valore.

mất hồn perdere i sensi.

mất lòng offendere.

mất mạng perire, morire.

mất mát perdere, non trovare più.

mất mặt perdere la faccia.

mất mùa fare un cattivo raccolto.

mất ngủ soffrire di insonnia.

mất sức essere esausto.

mất tích disperso *(đ)*.

mất tinh thần demoralizzato.

mất trắng perdere tutto.

mất trí fuori di senno.

mất trộm essere derubato.

mật[1] 1. melassa 2. nettare 3. miele.

mật[2] *(gp)* bile.

mật[3] segreto *(tt)*, confidenziale. ***Thư mật*** lettera confidenziale; ***công an mật*** polizia segreta.

mật độ densità. ***Mật độ dân số*** densità di popolazione.

mật hiệu parola d'ordine.

mật mã cifra, codice segreto.

mật ong miele.

mật thám polizia segreta.

mật thiết intimo. ***Quan hệ mật thiết*** relazione intima.

mật vụ **1.** spionaggio, servizio segreto **2.** agente segreto, spia.

mâu lancia, alabarda.

mâu thuẫn **I.** **1.** contraddizione **2.** disaccordo.
II. contraddittorio. ***Ý kiến mâu thuẫn*** idee contraddittorie.
III. **1.** contraddire **2.** essere in disaccordo.

mầu meraviglioso, miracoloso, magico.

mầu nhiệm meraviglioso, miracoloso.

mẩu frammento, pezzo, brandello. ***Mẩu thuốc lá*** mozzicone di sigaretta; ***mẩu giấy*** pezzo di carta.

mẫu **1.** modello. ***Mẫu áo*** modello di vestito; ***làm mẫu cho họa sĩ*** fare da modello per un pittore **2.** *(tm)* campione, esemplare, saggio. ***Mẫu biếu*** campione senza valore.

mẫu đơn *(tv)* peonia.

mẫu giáo istruzione prescolare. ***Trường mẫu giáo*** scuola materna.

mẫu mực esemplare *(tt)*, modello *(tt)*. ***Thầy giáo mẫu mực*** insegnante modello.

mẫu quyền matriarcato.

mẫu số *(th)* denominatore.

mấu nodo *(del legno)*.

mấu chốt **I.** nodo, punto cruciale. ***Mấu chốt của vấn đề*** il nodo della questione.
II. fondamentale, cruciale. ***Điểm mấu chốt*** punto cruciale.

mậu dịch scambi commerciali, commercio. ***Mậu dịch quốc tế*** commercio internazionale.

mây[1] nuvola.

mây[2] canna d'India, rattan. ***Ghế mây*** sedia di rattan.

mấy **I.** **1.** qualche, alcuni. ***Mấy ai*** alcune persone **2.** che, quale. ***Mấy giờ rồi?*** che ore sono?
II. quanto. ***Các anh có mấy người?*** quanti siete?
III. più. ***Mười mấy người*** più di dieci persone.

mấy ai pochi, poche persone.

mấy đời mai.

mấy hơi per quanto tempo.

mấy khi raramente.

mấy mươi di poco valore.

mè *(tv, dph)* sesamo.

mẻ[1] quantità *(per volta)*. ***Mẻ bánh mì*** *infornata di pane*; ***mẻ gạch nung*** infornata di mattoni; ***một mẻ lưới*** *(cb)*

una retata.

mẻ[2] sbrecciato. ***Đĩa mẻ*** piatto sbrecciato.

mẽ apparenza, esteriorità.

mé lato, parte, bordo. ***Mé bên này*** da questa parte.

mẹ madre, mamma.

mẹ chồng suocera *(madre del marito).*

mẹ kế matrigna.

mẹ kiếp cribbio!

mẹ mìn ladra di bambini *(per venderli).*

mẹ nuôi madre adottiva.

mẹ vợ suocera *(madre della moglie).*

men[1] smalto. ***Men sứ*** smalto di porcellana; ***men răng*** smalto dei denti.

men[2] **1.** lievito, fermento. ***Men bia*** lievito di birra **2.** enzima.

men[3] costeggiare, rasentare. ***Men bờ biển*** costeggiare la riva del mare; ***men tường*** rasentare un muro.

meo I. *(dph)* muschio. **II.** ammuffito.

meo meo miagolare. ***Mèo meo meo*** il gatto miagola.

mèo[1] *(dh) gatto.*

mèo[2] *(thgt)* amante, mantenuta.

méo sformato. ***Cái mũ méo*** un cappello sformato.

méo mặt pieno di pensieri.

méo mó deformato, senza forma. ***Méo mó nghề nghiệp*** deformazione professionale.

mẹo stratagemma, sotterfugio.

mép 1. bordo, margine, limitare. ***Mép bàn*** bordo del tavolo; ***mép vải*** cimosa; ***mép rừng*** limitare del bosco **2.** angoli della bocca.

mét metro.

mét hệ sistema metrico.

mét khối metro cubo.

mét vuông metro quadrato.

mẹt cesto piatto.

mê 1. appassionarsi, infatuarsi. ***Mê thể thao*** appassionarsi allo sport; ***mê một cô gái*** infatuarsi di una ragazza **2.** perdere conoscenza. ***Người ốm đã mê đi*** il malato ha perso conoscenza.

mê cung *(ls)* labirinto.

mê hoặc stregare, ammaliare.

mê hồn affascinante, incantevole.

mê lộ labirinto.

mê ly *x* **mê hồn.**

mê mải appassionarsi per, dedicarsi a.

mê man perdere conoscenza,

essere in coma.

mê muội ottuso, tardo di mente.

mê ngủ parlare nel sonno.

mê tín superstizioso.

mễ cavalletto. ***Bàn mễ*** tavolo poggiato su cavalletti.

mếch lòng offendere, ferire, urtare. ***Làm mếch lòng ai*** ferire i sentimenti di qualcuno.

mềm soffice, tenero, molle. ***Da mềm*** pelle soffice; ***thịt mềm*** carne tenera.

mềm dẻo agile, elastico.

mềm mại 1. sciolto, agile. ***Cử động mềm mại*** movimenti agili; ***dáng điệu mềm mại*** andatura sciolta 2. soffice.

mềm mỏng remissivo, docile.

mềm nhẽo flaccido.

mềm yếu debole, fiacco, molle.

mền coperta. ***Mền bông*** coperta di cotone.

mến voler bene, amare.

mến chuộng apprezzare.

mến phục amare e ammirare.

mến yêu voler bene.

mênh mông immenso, sterminato.

mệnh fato, destino.

mệnh danh *nominato, chiamato.*

mệnh đề *(nnh)* proposizione.

mệnh lệnh ordine.

mệnh một morire.

mệt stanco. ***Mệt chết đi được*** stanco da morire.

mệt lử esausto.

mệt nhoài sfinito.

mệt nhọc faticoso, estenuante. ***Việc làm mệt nhọc*** lavoro faticoso.

mệt nhừ spossato.

mi *(n)* mi.

mi li mét millimetro.

mì 1. grano, frumento. ***Bột mì*** farina di frumento; ***bánh mì*** pane 2. tagliatelle.

mì dẹt lasagna.

mì ống maccheroni.

mì que spaghetti.

mì sợi vermicelli.

mí (mí mắt) *(gp)* palpebra.

mị dân demagogico.

mỉa ironizzare, fare dell'ironia.

mỉa mai ironico.

mía *(tv)* canna da zucchero.

miên hành *x* **mộng du.**

miền regione, zona. ***Miền núi*** regione montagnosa; ***miền nhiệt đới*** zona tropicale.

miễn[1] esonerare, esentare. ***Được miễn thuế quan*** esente da tasse doganali.

miễn[2] purché, a patto che.

miễn chấp scusare, perdonare.

miễn cưỡng a malincuore, controvoglia.

miễn dịch immunizzare.

miễn là *x* **miễn**[2].

miễn phí gratuito, gratis.

miễn thuế esentasse.

miễn thứ perdonare, scusare. ***Tôi đến trễ, xin ông miễn thứ*** mi scusi per il ritardo.

miễn tố *(lp)* non luogo a procedere.

miễn trừ *x* **miễn**[1].

miến tagliatelle.

miếng 1. boccone. ***Miếng bánh mì*** boccone di pane **2.** pezzo. ***Một miếng đất*** un pezzo di terra.

miệng **I.** bocca. ***Miệng giếng*** la bocca del pozzo.
II. orale, verbale *(tt)*. ***Kỳ thi miệng*** esame orale.

miệng ăn bocca da sfamare.

miệng thế opinione pubblica.

miệt mài essere assorto, immergersi *(b)*.

miệt thị disprezzare.

miêu tả descrivere.

miếu tempio.

mỉm cười sorridere.

mìn *(q)* mina.

mịn fine.

mịn màng fine, liscio, vellutato.

minh họa illustrare *(un libro)*.

minh mẫn perspicace.

minh oan discolpare.

mình[1] **1.** sé, se stesso. ***Không tự tin ở mình*** non avere fiducia in se stessi **2.** io, mi. ***Hôm nay mình bận*** oggi sono occupato **3.** tu.

mình[2] corpo.

mít *(tv)* albero del pane.

mò cercare a tentoni.

mò mẫm brancolare, cercare a tentoni.

mỏ[1] miniera. ***Mỏ than*** miniera di carbone.

mỏ[2] becco, rostro. ***Mỏ chim*** becco d'uccello.

mỏ cặp *(kỹ)* morsa.

mỏ lết *(kỹ)* chiave inglese.

mõ campana di legno *(nei templi)*.

mó toccare. ***Đứa bé này cái gì cũng mó vào*** questo bambino tocca tutto.

móc[1] rugiada.

móc[2] **I.** gancio, uncino.
II. 1. agganciare, impigliarsi, uncinare *(pesce)* **2.** appendere *(abito)* **3.** lavorare all'uncinetto **4.** tirar fuori, cavare.

móc ngoặc essere in combut-

ta con.

móc túi borseggiare, derubare. ***Kẻ cắp móc túi*** borseggiatore.

mọc[1] carne di maiale macinata e lessata.

mọc[2] **1.** crescere. ***Cây cỏ mọc*** la vegetazione cresce **2.** sorgere. ***Mặt trời mọc*** il sole sorge.

mọc mầm germogliare.

moi estrarre, strappare, sottrarre.

moi móc frugare.

moi ruột sviscerare, sbudellare *(animale)*.

mỏi stanco.

mỏi mắt a lungo e invano. ***Chờ mỏi mắt*** aspettare a lungo e invano.

mỏi mệt stanco.

mỏi nhừ spossato.

mọi ogni. ***Mọi người*** ognuno, tutti; ***từ mọi phía*** da ogni parte.

mỏm sperone *(dl)*. ***Mỏm đá*** sperone roccioso.

mõm muso, grugno. ***Mõm chó*** muso di cane.

móm sdentato.

mòn *consumarsi, logorarsi.* ***Gót giày đã mòn*** le suole delle scarpe si sono consumate.

món 1. ciuffo *(di capelli)* **2.** (*x* **món ăn**) piatto **3.** materia, disciplina. ***Món vật lý*** fisica **4.** *(pl)* ***Món hàng*** merce; ***món tiền*** somma di denaro; ***món nợ*** debito.

món ăn piatto, vivanda, cibo.

mong 1. sperare, augurarsi. ***Mong gặp ai*** sperare di incontrare qualcuno **2.** aspettare con impazienza.

mong chờ aspettare.

mong đợi *x* **mong chờ**.

mong manh precario, fragile.

mong mỏi aspettare con impazienza.

mong muốn volere, desiderare.

mong nhớ avere la nostalgia di, pensare a.

mỏng sottile, fine. ***Giấy mỏng*** carta sottile.

mỏng manh 1. incerto, precario *(speranza, destino)* **2.** molto sottile, molto leggero. ***Quần áo mỏng manh*** abiti molto leggeri.

mỏng mảnh fragile, facilmente rompibile. ***Bát đĩa mỏng mảnh*** stoviglie fragili.

mỏng tanh sottilissimo.

móng[1] **1.** unghia. ***Móng tay*** unghie delle mani **2.** zoccolo. ***Móng ngựa*** zoccolo di cavallo **3.** artiglio.

móng[2] fondamenta *(c, sn)*, fondazioni.

moóc[1] rimorchio.

moóc[2] Morse *(alfabeto, codice)*.

móp incavato, smunto *(guance)*.

mọt **I.** tarlo.
II. tarlato. ***Cái tủ áo mọt*** armadio tarlato.

mọt cơm parassita *(b)*, bocca inutile.

mọt sách topo di biblioteca *(b)*.

mô[1] *(gp)* tessuto. ***Mô thần kinh*** tessuto nervoso; ***mô mỡ*** tessuto adiposo.

mô[2] monticello, collinetta. ***Mô đất*** monticello di terra.

mô hình plastico, modellino. ***Mô hình máy bay*** modellino di aereo; ***mô hình sân bay mới*** plastico del nuovo aeroporto.

mô phỏng imitare.

mô tả descrivere.

mô tô moto, motocicletta.

mô tơ motore.

mồ côi orfano.

mồ hôi sudore.

mồ mả tomba.

mổ[1] beccare, mangiare col becco, colpire col becco.

mổ[2] **1.** *(y)* operare **2.** uccidere, macellare.

mổ xác fare un'autopsia.

mổ xẻ **1.** *(y)* operare. ***Mổ xẻ một người bệnh*** operare un paziente **2.** *(b)* sviscerare.

mộ tomba.

mộ chí epitaffio.

mốc[1] **I.** muffa.
II. ammuffito. ***Bánh mì mốc*** pane ammuffito.

mốc[2] pietra miliare *(cb)*.

mốc xì *(thgt)* proprio nulla.

mộc lan *(tv)* magnolia.

mộc mạc semplice, rozzo, grossolano.

môi[1] *x* **muôi**.

môi[2] labbro (*sn* labbra, *c*).

môi giới intermediario *(d)*.

môi sinh ambiente. ***Bảo vệ môi sinh*** protezione dell'ambiente.

môi trường ambiente.

mồi[1] **1.** esca. ***Mắc mồi vào lưỡi câu*** mettere l'esca sull'amo **2.** attrattiva **3.** preda.

mồi[2] detonatore.

mỗi ogni, ciascuno. ***Mỗi ngày*** ogni giorno; ***mỗi người trong chúng ta*** ciascuno di noi.

mỗi một ogni.

mỗi người ognuno, tutti.

mối[1] *(dh)* termite, formica bianca.

mối[2] **1.** nodo **2.** *(pl)* ***Mối sầu*** tristezza; ***mối họa*** disgrazia; ***mối tình*** amore.

mối[3] intermediario *(đ)*. ***Làm mối*** fare da intermediario.

mối hàng *(tm)* clientela.

mồm bocca. ***Im mồm*** chiudi la bocca, taci.

môn materia, soggetto. ***Môn thi*** materia d'esame; ***tôi dạy môn Lý*** insegno fisica.

môn bài licenza, permesso.

môn học materia, disciplina.

môn phái setta, scuola.

mồn một molto distintamente, molto chiaramente.

mông posteriore *(đ)*, gluteo.

mông mênh immenso, sterminato.

mồng *(indica i primi dieci giorni del mese lunare)*. ***Mồng một*** il primo [del mese]; ***mồng mười*** il dieci [del mese].

mộng[1] germoglio.

mộng[2] sogno. ***Nằm mộng*** fare un sogno.

mộng[3] *(kỹ)* tenone.

mộng ảo illusorio.

mộng du sonnambulismo, sonnambulo.

mốt[1] moda. ***Bộ quần áo rất đúng mốt*** un vestito molto di moda.

mốt[2] uno. ***Ba mươi mốt*** trentuno; ***trăm mốt*** centodieci; ***nghìn mốt*** millecento.

một 1. uno. ***Một người*** una persona; ***uống một cốc nước*** bere un bicchier d'acqua **2.** unico. ***Con một*** figlio unico.

một chiều 1. a senso unico. ***Đường một chiều*** via a senso unico **2.** unilaterale.

một chút un poco, un po'. ***Chờ một chút*** aspetta un attimo.

một đôi qualche, alcuni. ***Một đôi khi*** a volte.

một đời tutta la vita.

một ít un po'.

một khi una volta.

một lần una volta. ***Hai năm một lần*** una volta ogni due anni.

một lúc un momento, un istante.

một mai uno di questi giorni.

một mặt da un lato. ***Một mặt... mặt khác*** da un lato... dall'altro.

một mình solo, da solo.

một mực caparbiamente.

một số qualche, un certo numero.

một thể nello stesso tempo.

một vài qualche, alcuni. ***Một***

vài ngày qualche giorno.

mơ[1] *(tv)* albicocca, albicocco.

mơ[2] sognare.

mơ hồ vago, confuso. ***Lời nói mơ hồ*** parole confuse.

mơ mòng sognare.

mơ tưởng pensare a, sognare.

mơ ước sognare, desiderare ardentemente.

mờ fioco, indistinto, velato. ***Ánh sáng mờ*** luce fioca.

mờ ám oscuro, losco. ***Việc mờ ám*** affare losco.

mờ đục opaco.

mờ mịt scuro, fosco.

mở 1. aprire. ***Mở cửa*** aprire la porta; ***cửa hàng mở cửa lúc 9 giờ*** il negozio apre alle 9 2. mettere in moto. ***Mở máy*** mettere in moto un macchinario 3. organizzare. ***Mở hội*** organizzare una festa 4. disfare. ***Mở nút*** disfare un nodo.

mở đầu cominciare, aprire. ***Mở đầu buổi họp*** aprire la seduta.

mở đường aprire la via, iniziare. ***Người mở đường*** pioniere.

mở hàng 1. fare la prima vendita (o il primo acquisto) della giornata 2. fare il regalo di capodanno *(a un bambino)*.

mở mang espandere, sviluppare. ***Mở mang công nghiệp*** sviluppare l'industria.

mở mắt *(b)* aprire gli occhi, rendersi conto dell'errore.

mở miệng aprire la bocca per parlare, cominciare a parlare.

mở rộng allargare, estendere.

mỡ 1. grasso *(d)*. ***Mỡ lợn*** grasso di maiale 2. strutto.

mỡ khổ lardo.

mỡ nước strutto.

mớ fascio, partita, ciuffo, mazzo. ***Mớ tôm*** partita di gamberetti; ***mớ tóc*** ciuffo di capelli.

mời invitare. ***Mời dự lễ cưới*** invitare a un matrimonio.

mới[1] I. 1. nuovo. ***Ngôi nhà mới*** casa nuova 2. fresco. ***Bánh mì mới*** pane fresco; ***tin mới*** notizia fresca.
II. appena. ***Nó mới đến*** è appena arrivato.

mới[2] soltanto, soltanto allora.

mới đầu all'inizio.

mới đây recentemente, ultimamente.

mới đó recentemente.

mới lạ insolito, inedito, inconsueto.

mới mẻ nuovo, fresco. ***Công việc mới mẻ*** nuovo lavoro.

mới nguyên nuovo fiammante.

mới rồi recentemente, ultimamente.

mới tinh nuovo di zecca.

mới toanh *(thgt)* nuovo fiammante, nuovo di zecca.

mơn mởn **1.** tenero, giovane *(di piante, erba)* **2.** nel fiore della giovinezza.

mơn trớn blandire, coccolare, vezzeggiare.

mù[1] foschia, bruma.

mù[2] cieco *(tt)*. ***Người mù*** un cieco *(d)*.

mù chữ analfabeta. ***Nạn mù chữ*** analfabetismo.

mù lòa cieco.

mù mịt scuro, buio.

mù mờ vago, confuso.

mù quáng cieco *(tt)*.

mù tịt essere ignorante, non sapere nulla.

mủ **1.** pus **2.** lattice. ***Mủ cao su*** lattice dell'albero della gomma.

mũ cappello.

mũ cối casco coloniale.

mũ cột *(ktr)* capitello.

mũ lưỡi trai berretto *(con visiera)*.

mũ nồi berretto.

mũ trùm đầu cappuccio.

mua **1.** comprare, acquistare **2.** attirare su di sé.

mua bán compravendita.

mua buôn comprare all'ingrosso.

mua chịu comprare a credito.

mua chuộc comprare, corrompere. ***Mua chuộc thẩm phán*** corrompere un giudice.

mua lẻ comprare al dettaglio.

mua sắm fare delle compere.

mua sỉ *x* **mua buôn**.

mua việc complicarsi la vita *(facendo un lavoro non necessario)*.

mua vui divertirsi.

mùa **1.** stagione. ***Mùa mưa*** la stagione delle piogge **2.** periodo, tempo. ***Mùa thi*** tempo di esami **3.** raccolto.

mùa đông inverno.

mùa gặt mietitura, raccolto.

mùa hạ estate.

mùa hè *x* **mùa hạ**.

mùa rét stagione fredda.

mùa thu autunno.

mùa xuân primavera.

múa **I.** danzare, ballare. **II.** danza, ballo.

múa rối marionetta, teatro di marionette.

múc **1.** attingere. ***Múc nước ở***

suối attingere acqua alla sorgente **2.** prendere col mestolo (col cucchiaio). ***Múc canh ra bát*** servire la minestra nelle scodelle [col mestolo].

mục[1] paragrafo, rubrica, colonna. ***Mục báo*** rubrica di giornale; ***chương 1, mục 2*** capitolo primo, secondo paragrafo.

mục[2] putrido, imputridito. ***Gỗ mục*** legno putrido.

mục đích scopo, obiettivo. ***Đạt mục đích*** raggiungere lo scopo.

mục kích vedere con i propri occhi.

mục lục indice. ***Mục lục một quyển sách*** indice di un libro.

mục nát corrotto, marcio *(b).*

mục tiêu obiettivo.

mục từ lemma, voce *(di dizionario).*

mùi 1. odore. ***Ngửi thấy mùi*** sentire un odore; ***mùi gắt*** odore acre **2.** gusto.

mùi gì nulla, proprio nulla.

mùi soa fazzoletto.

mùi tây prezzemolo.

mùi vị *sapore.*

mủi lòng intenerirsi, commuoversi.

mũi 1. naso. ***Mũi khoằm*** naso aquilino **2.** punta. ***Mũi dao*** punta del coltello **3.** *(đl)* capo. ***Mũi Cà Mau*** capo Cà Mau **4.** punto *(di cucito, maglia)* **5.** prua.

mũi đất promontorio, punta.

mũi nhọn di punta, chiave *(tt).*

mũi tên freccia.

mũi tiêm puntura, iniezione.

múi[1] nodo.

múi[2] spicchio *(di arancia).*

múi giờ fuso orario.

mũm mĩm paffuto.

mun[1] *(đph)* cenere.

mun[2] *(tv)* ebano.

mủn marcio, guasto *(tt).*

mụn[1] foruncolo, acne.

mụn[2] ritaglio, scampolo. ***Mụn vải*** scampolo di stoffa.

mùng *(đph)* zanzariera.

muôi mestolo.

muỗi *(đh)* zanzara.

muối I. sale. ***Muối biển*** sale marino; ***muối mỏ*** salgemma.
II. salare. ***Muối cá*** salare il pesce.

muối tiêu I. sale e pepe.
II. *(b)* brizzolato. ***Tóc muối tiêu*** capelli brizzolati.

muối vừng sesamo e sale *(arrostiti e tritati).*

muội fuliggine, nerofumo.

muôn diecimila.

muôn dặm lontanissimo, molto distante.

muôn đời per sempre.

muôn năm evviva, viva.

muôn phần estremamente.

muôn sự ogni cosa, tutto.

muôn thuở eterno, sempiterno.

muôn vàn innumerevole, senza fine.

muốn 1. volere, aver voglia. ***Muốn uống*** aver voglia di bere; ***dù muốn hay không*** volente o nolente 2. stare per, essere sul punto di. ***Trời muốn mưa*** sta per piovere.

muộn tardi. ***Đi họp muộn*** arrivare tardi alla riunione; ***sớm hay muộn*** presto o tardi.

muộn chồng sposarsi molto tardi *(di donna)*.

muộn con avere il primo figlio molto tardi *(di donna)*.

muộn màng tardi, in età avanzata.

muỗng *(dph)* mestolo, cucchiaio.

mút[1] succhiare. ***Mút kẹo*** succhiare una caramella.

mút[2] (**đầu mút**) estremità.

mút[3] *gommapiuma.*

mưa I. piovere.
II. pioggia.

mưa dầm pioggia continua.

mưa dông temporale.

mưa đá grandine.

mưa gió 1. pioggia e vento, intemperie 2. avversità.

mưa lũ pioggia torrenziale *(che provoca le alluvioni)*.

mưa phùn pioggerella.

mưa rào acquazzone.

mửa vomitare.

mức livello, misura. ***Mức nước*** livello dell'acqua; ***đến một mức nào đấy*** in una certa misura.

mức độ grado.

mức sống livello di vita.

mực[1] *(dh)* seppia.

mực[2] livello.

mực[3] I. inchiostro. ***Mực đen*** inchiostro nero.
II. nero. ***Con chó mực*** cane nero.

mực tàu inchiostro di china.

mực thẻ *(dh)* calamaro.

mực thước esemplare *(tt)*.

mưng mủ suppurare.

mừng 1. rallegrarsi, congratularsi. ***Được tin ấy ai cũng mừng*** tutti si rallegrano per quella notizia 2. festeggiare. ***Mừng ngày sinh nhật*** festeggiare un compleanno.

mừng công festeggiare *(un suc-*

cesso).

mừng rỡ esultare.

mừng thầm rallegrarsi interiormente.

mươi 1. decina. ***Mươi ngày*** una decina di giorni 2. dieci. ***Hai mươi*** venti.

mươi hai una dozzina.

mươi lăm una quindicina.

mười 1. dieci. ***Mười ngày*** dieci giorni 2. decimo. ***Ở lầu mười*** abitare al decimo piano.

mướn 1. ingaggiare, assumere. ***Mướn thợ mộc*** ingaggiare un falegname 2. *(đph)* noleggiare. ***Mướn ô tô*** noleggiare un'automobile.

mượn 1. prendere a prestito. ***Mượn tiền*** prendere a prestito del denaro 2. (*x* **mướn** 1.) assumere, ingaggiare.

mượn cớ addurre pretesti.

mương fossato, rigagnolo.

mương máng canali d'irrigazione.

mường villaggio *(di montagna).*

mượt mà vellutato. ***Giọng mượt mà*** voce vellutata.

mứt confettura, marmellata. ***Mứt cam*** marmellata di arance.

mưu I. stratagemma, espediente. ***Người lắm mưu*** persona piena di espedienti.
II. preoccuparsi, prendersi cura.

mưu chước stratagemma.

mưu đồ I. intrigo.
II. ordire.

mưu lược stratagemma.

mưu mô intrigo, macchinazione.

mưu phản ordire, cospirare.

mưu sát attentare alla vita [di qualcuno].

mưu tính premeditare.

mưu toan escogitare.

mỹ hóa americanizzare.

mỹ học estetica.

mỹ mãn pienamente soddisfacente.

mỹ nghệ artigianato.

mỹ nhân bella donna.

mỹ nữ bella ragazza.

mỹ phẩm prodotti di bellezza.

mỹ quan bello.

mỹ thuật belle arti.

mỹ viện salone di bellezza.

N

na[1] *(tv)* anona.

na[2] portare, trasportare.

na ná simile, somigliante.

nã puntare, bersagliare.

ná balestra.

nạc magro. ***Thịt nạc*** carne magra.

nách **I.** **1.** ascella **2.** giromanica.
II. laterale. ***Cửa nách*** porta laterale.
III. portare sotto il braccio.

nai lưng sforzarsi, darsi da fare.

nài[1] insistere, chiedere con insistenza.

nài[2] **1.** cornac **2.** fantino.

nài xin supplicare, implorare.

nái animale femmina *(per la riproduzione)*. ***Lợn nái*** scrofa.

nam[1] **I.** maschio *(d)*, figlio, uomo. ***Có ba con, hai nam một nữ*** avere tre figli, due maschi e una femmina; ***xe đạp nam*** bicicletta da uomo.
II. maschile. ***Giọng nam*** voce maschile.

nam[2] **I.** sud. ***Miền Nam Việt Nam*** il sud del Vietnam.
II. meridionale.

nam cao *(n)* tenore.

nam châm calamita.

nam cực **I.** polo sud.
II. antartico, australe.

nam giới sesso maschile.

nam nữ uomini e donne, ragazzi e ragazze.

nam phong vento del sud.

nam phục costume tradizionale *(vietnamita)*.

nam trầm *(n)* basso.

nam trung *(n)* baritono.

nan giải insolubile, difficile da risolvere.

nan hoa raggio *(di ruota)*.

nản scoraggiarsi, demoralizzarsi.

nản chí *x* **nản**.

nản lòng *x* **nản**.

nạn flagello, disgrazia, calamità. ***Nạn chiến tranh*** il flagello della guerra; ***nạn thất nghiệp*** disoccupazione; ***nạn đói*** carestia.

nạn nhân vittima.

nàng **I.** signora, signorina. **II.** lei.

nàng dâu nuora.

nạng stampella.

nanh **1.** zanna **2.** germoglio.

nanh ác crudele, cattivo.

nanh vuốt *(cb)* artiglio, grinfia.

nánh inclinarsi *(di nave)*.

nạnh invidiare.

nao núng cedere, tirarsi indietro.

nào **I.** **1.** che, quale. ***Ngày nào?*** che giorno?; ***trong mấy cuốn sách này anh thích cuốn nào?*** di questi libri quale preferisci? **2.** qualsiasi, ogni, tutti. ***Bất cứ giá nào*** ad ogni costo.
II. non. ***Tôi nào có biết*** non lo so proprio.
III. dai, suvvia.

não *(gp)* cervello.

não bộ *(gp)* encefalo.

não điện đồ *(y)* elettroencefalogramma.

não nùng profondamente triste, straziante.

náo in subbuglio, in agitazione.

náo động mettere in subbuglio, mettere in agitazione.

náo nhiệt animato. ***Đường phố náo nhiệt*** strada animata.

nạo **I.** **1.** grattugiare **2.** raschiare. ***Nạo xoong*** raschiare le pentole **3.** *(thgt)* spillare *(denaro)*.
II. grattugia.

nạo óc spremersi le meningi.

nạo thai *(y)* fare un raschiamento.

nạo vét dragare *(canale, fiume)*.

nạp[1] **1.** consegnare, inoltrare. ***Nạp đơn*** inoltrare una domanda **2.** pagare. ***Nạp thuế*** pagare le tasse.

nạp[2] caricare. ***Nạp đạn vào súng lục*** caricare una rivoltella; ***nạp điện vào ắc quy*** caricare una batteria.

nát **1.** schiacciato, sminuzzato **2.** stracotto. ***Cơm nát*** riso stracotto **3.** a pezzi, a bran-

delli.

nát bàn nirvana.

nát gan preoccupato, tormentato.

nát óc spremersi le meningi.

nát rượu ubriacone.

nạt vessare, tormentare.

nạt nộ intimidire, minacciare.

náu nascondersi.

nay ora, adesso. ***Cho đến nay*** finora; ***năm nay*** quest'anno; ***hôm nay*** oggi; ***ngày nay*** attualmente.

nay mai fra poco, dall'oggi al domani.

này I. questo. ***Những cuốn sách này*** questi libri.
II. ecco. ***Này, sách của anh*** ecco il tuo libro.

nảy 1. germogliare. ***Cây nảy chồi*** l'albero germoglia 2. venire, venire in mente.

nảy mầm germinare, mettere i germogli.

nảy nở sbocciare.

nảy sinh nascere, sorgere, svilupparsi.

nãy poco fa. ***Khi nãy*** un momento fa; ***lúc nãy*** un po' di tempo fa.

nãy giờ *da un momento, per* un po' di tempo.

nạy sollevare con una leva, forzare facendo leva.

nặc danh anonimo. ***Thư nặc danh*** lettera anonima.

năm[1] anno. ***Năm tài chính*** anno finanziario; ***trong ba năm*** in tre anni.

năm[2] 1. cinque. ***Trang năm*** pagina cinque; ***năm người*** cinque persone 2. quinto. ***Tầng năm*** quinto piano.

năm ánh sáng anno luce.

năm ba alcuni.

năm học anno scolastico.

năm kia due anni fa.

năm kìa tre anni fa.

năm mới anno nuovo.

năm năm ogni anno.

năm ngoái l'anno scorso.

năm nhuận anno bisestile.

năm sau l'anno prossimo.

năm xưa molto tempo fa.

nằm 1. sdraiarsi, coricarsi, giacere. ***Nằm đất*** sdraiarsi per terra; ***nằm trên giường*** coricarsi sul letto 2. andare a letto. ***Đi nằm sớm*** andare a letto presto 3. trovarsi. ***Làng nằm ven sông*** il villaggio si trova in riva al fiume.

nằm co raggomitolarsi.

nằm kềnh rimanere disteso a oziare.

nằm khàn oziare, non avere

niente da fare.

nằm không **1.** dormire da solo **2.** essere celibe.

nằm mê sognare.

nằm mộng *x* **nằm mê**.

nằm mơ *x* **nằm mê**.

nằm ngang orizzontale.

nằm nghiêng sdraiarsi sul fianco.

nằm ngủ dormire, andare a letto.

nằm ngửa sdraiarsi supino.

nằm sấp sdraiarsi prono.

nằm vạ *x* **ăn vạ**.

nằm viện essere ricoverato in ospedale.

nằm xuống morire.

nắm **I.** **1.** stringere, tenere in mano. ***Nắm con dao*** tenere un coltello in mano **2.** conoscere bene. ***Nắm vấn đề*** conoscere bene un problema **3.** afferrare, prendere. ***Nắm thời cơ*** afferrare l'occasione.
II. manciata. ***Một nắm muối*** una manciata di sale.

nắm đấm pugno *(colpo)*.

nắm giữ detenere. ***Nắm giữ quyền bính*** detenere il potere.

nắm tay pugno.

nắm vững possedere, conoscere a fondo.

nắn **1.** palpare, tastare, frugare **2.** *(y)* ridurre. ***Nắn chỗ gãy xương*** ridurre una frattura.

nắn bóp massaggiare.

nặn modellare. ***Nặn tượng*** modellare una statua.

nặn óc spremersi le meningi.

năng spesso, frequentemente.

năng động dinamico.

năng khiếu predisposizione, dono.

năng lực capacità, abilità.

năng lượng energia *(vl)*. ***Năng lượng điện*** energia elettrica; ***năng lượng hạt nhân*** energia nucleare.

năng nổ diligente, zelante, dinamico.

năng suất rendimento, produttività. ***Tăng năng suất*** aumentare la produttività.

nằng nặc chiedere con insistenza.

nắng sole. ***Nắng hè*** sole estivo; ***giữa nắng*** al sole.

nắng hạn siccità.

nắng mưa vicissitudini, traversie.

nắng ráo asciutto, secco. ***Trời nắng ráo*** *il tempo è asciutto.*

nặng **I.** **1.** pesante. ***Gánh nặng***

carico pesante; ***thức ăn nặng*** cibo pesante **2.** forte. ***Mùi nặng*** odore forte **3.** grave, serio. ***Bệnh nặng*** malattia grave **4.** profondo, sentito **5.** incline a, portato a. **II.** pesare. ***Nặng bảy mươi cân*** pesare settanta chili.

nặng bụng pesantezza di stomaco.

nặng đầu avere la testa pesante.

nặng lãi usurario. ***Cho vay nặng lãi*** prestito usurario.

nặng lời inveire, ingiuriare.

nặng mùi fetido.

nặng nề 1. impegnativo. ***Trách nhiệm nặng nề*** responsabilità impegnativa **2.** pesante. ***Tổn thất nặng nề*** perdite pesanti.

nặng nhọc faticoso. ***Công việc nặng nhọc*** lavoro faticoso.

nặng tai duro d'orecchi.

nặng tay avere la mano pesante.

nặng tình avere un affetto profondo.

nặng trĩu carico, sovraccarico.

nắp coperchio *(scatola, pentola)*, cappuccio *(penna)*.

nấc tacca.

nấm[1] collinetta, monticello.

nấm[2] *(tv)* fungo. ***Nấm độc*** fungo velenoso; ***nấm ăn được*** fungo commestibile.

nấm củ *(tv)* tartufo.

nấm men lievito.

nấn ná indugiarsi, trattenersi.

nâng 1. sollevare **2.** elevare. ***Nâng bức tường lên*** elevare un muro.

nâng cao innalzare, rialzare, elevare. ***Nâng cao mức sống*** elevare il livello di vita.

nâng cốc alzare il bicchiere, fare un brindisi.

nâng đỡ aiutare, incoraggiare.

nâng niu vezzeggiare, coccolare, prendersi cura.

nấp nascondersi, ripararsi.

nấp bóng *(b)* mettersi sotto la protezione di, ripararsi dietro l'autorità di.

nâu marrone, bruno. ***Tóc nâu*** capelli bruni.

nẫu troppo maturo *(frutto)*.

nấu cuocere, scaldare, bollire. ***Nấu cơm*** cuocere riso; ***nấu nước*** scaldare l'acqua.

nấu ăn cucinare.

nấu bếp *x* **nấu ăn**.

nẩy rimbalzare. ***Quả bóng nẩy*** la palla rimbalza.

nẩy chồi germogliare.

nẩy nầm *x* **nẩy chồi**.

nấy I. tale. ***Cha nào con nấy*** ta-

le il padre, tale il figlio.
II. 1. ciò, quello **2.** lui, egli. ***Ai làm nấy chịu*** chi rompe paga.

nẻ fendersi, spaccarsi, screpolarsi. ***Môi nẻ*** labbra screpolate.

né tránh evitare, schivare.

nem 1. macinato di maiale **2.** *(dph)* involtino.

nem rán (*x* **chả rán**) involtino fritto.

ném lanciare, gettare, buttare. ***Ném hòn đá*** gettare un sasso.

ném đĩa *(thể)* lancio del disco.

ném tạ *(thể)* lancio del peso.

nén[1] **1.** comprimere, calcare, pigiare. ***Khí nén*** gas compresso **2.** reprimere, trattenere. ***Nén giận*** trattenere la collera.

nén[2] ***Nén hương*** bastoncino d'incenso.

nén lòng trattenersi, reprimere i propri sentimenti.

neo[1] **I.** ancora.
II. gettare l'ancora, ancorarsi. ***Neo tàu tại bến*** gettare l'ancora nel porto.

neo[2] a corto di braccia *(in famiglia)*, carente di manodopera.

neo người *x* **neo**[2].

nẻo strada, direzione.

nẻo đường strada, sentiero.

nép rannicchiarsi.

nét tratto, linea. ***Nét bút chì*** tratto di matita.

nét mặt espressione del viso, fisionomia.

nê ông *(hh)* neon.

nề[1] intonacare.

nề[2] *(y)* edema.

nề[3] *x* **nề hà**.

nề hà badare, preoccuparsi per.

nề nếp *x* **nền nếp**.

nể *x* **nể nang**.

nể nang avere riguardo per. ***Nể nang người già*** avere riguardo per gli anziani.

nêm I. cuneo, zeppa.
II. incuneare, bloccare con un cuneo.

nếm 1. assaggiare, degustare. ***Nếm thức ăn*** assaggiare un cibo; ***nếm rượu*** degustare un vino **2.** provare *(gioia, tristezza)*.

nệm materasso. ***Nệm rơm*** materasso di paglia; ***nệm mút*** materasso di gommapiuma.

nên[1] bisognare, occorrere.

nên[2] **I. 1.** diventare **2.** riuscire. ***Có chí thì nên*** volere è potere.
II. perciò, così.

nên chi per questa ragione, perciò.

nên người diventare una brava persona.

nên thân come si deve, vero e proprio, bell'e buono.

nên thơ poetico.

nền 1. pavimento. ***Nền nhà lát gạch*** pavimento di mattonelle 2. fondo *(di tessuto)* 3. *(pl)* ***Nền văn hóa*** la cultura; ***nền kinh tế*** l'economia.

nền móng fondamento, base.

nền nếp ordine, normalità.

nền tảng base, fondamento.

nền trời firmamento, volta celeste.

nến candela. ***Đốt nến*** accendere una candela; ***bóng đèn sáu mươi nến*** lampadina di sessanta candele.

nện 1. battere. ***Nện sắt trên đe*** battere il ferro sull'incudine 2. colpire, picchiare. ***Nện cho ai một trận*** picchiare qualcuno di santa ragione.

nếp[1] riso colloso. ***Bánh nếp*** dolce di riso colloso.

nếp[2] 1. piega. ***Là lại nếp quần*** stirare e dare la piega ai pantaloni 2. *modo, maniera.* ***Nếp suy nghĩ*** modo di pensare.

nếp nhăn ruga *(della fronte).*

nếp sống modo di vivere.

nết 1. abitudine. ***Nết xấu*** cattiva abitudine 2. buona condotta, virtù. ***Có nết*** avere una buona condotta; ***chết nết không chừa*** il lupo perde il pelo ma non il vizio.

nết na di buone maniere, di buona condotta.

nêu[1] 1. citare. ***Nêu ví dụ*** citare ad esempio 2. sollevare. ***Nêu vấn đề*** sollevare un problema.

nêu[2] palo rituale *(messo davanti a casa per il Tet).*

nêu gương dare l'esempio.

nếu se. ***Nếu tôi không lầm*** se non mi sbaglio.

nếu cần se occorre.

nếu không se no, sennò.

nếu như se.

nếu thế se è così.

nếu vậy *x* **nếu thế**.

ngà 1. zanna d'elefante 2. avorio. ***Chiếc lược ngà*** pettine d'avorio; ***lụa ngà*** seta [di colore] avorio.

ngà ngà brillo.

ngả[1] via, direzione. ***Đi về ngả Hà Nội*** andare verso Hanoi.

ngả[2] 1. reclinare, piegare. ***Ngả đầu*** reclinare il capo 2. to-

gliersi *(il cappello)* **3.** abbattere. ***Ngả cây mít*** abbattere un albero del pane **4.** macellare.

ngả lưng fare un pisolino.

ngả mũ togliersi il cappello. ***Ngả mũ chào ai*** togliersi il cappello per salutare qualcuno.

ngả nghiêng esitare.

ngả ngốn alla rinfusa.

ngã[1] incrocio. ***Ở ngã ba đường*** *(b)* trovarsi davanti a un bivio.

ngã[2] cadere. ***Trượt chân ngã*** inciampare e cadere.

ngã giá accordarsi sul prezzo.

ngã lẽ mettere in chiaro.

ngã lòng scoraggiarsi.

ngã ngũ concluso, sistemato.

ngã nhào cadere supino.

ngạc nhiên stupirsi, essere sorpreso.

ngách braccio, ramificazione. ***Ngách sông*** braccio di fiume.

ngạch soglia, limitare *(d)*.

ngai *x* **ngai vàng**.

ngai vàng trono.

ngài Sua eccellenza, signore. ***Thưa ngài*** signore; ***Ngài bộ trưởng*** Sua eccellenza il ministro.

ngại temere. ***Ngại khó*** temere le difficoltà.

ngại ngần *x* **ngần ngại**.

ngại ngùng esitare, essere restio, farsi scrupolo di.

ngàn[1] *x* **nghìn**.

ngàn[2] foresta, giungla.

ngán sentire disgusto, essere disgustato, essere stanco, avere la nausea. ***Ngán ăn trứng*** essere stanco di mangiare uova.

ngạn ngữ proverbio, adagio.

ngang **1.** orizzontale. ***Nét ngang*** linea orizzontale **2.** trasversale. ***Mặt cắt ngang*** sezione trasversale **3.** uguale. ***Ngang sức*** di forza uguale **4.** assurdo. ***Nói ngang*** parlare in modo assurdo **5.** ordinario, di qualità media.
II. 1. di traverso **2.** all'altezza di.

ngang bướng ostinato.

ngang dạ rovinarsi l'appetito.

ngang điểm *(thể)* essere pari.

ngang hàng dello stesso livello, dello stesso rango.

ngang nhiên avventato, privo di riguardo.

ngang phè completamente assurdo.

ngang tai sconveniente, urtante.

ngang tàng superbo, arrogante.

ngang tắt illegale, illecito.

ngáng 1. fare lo sgambetto 2. sbarrare. ***Ngáng đường*** sbarrare la strada 3. *(dph)* fermare. ***Ngáng xe lại*** fermare l'auto.

ngành ramo. ***Ngành cam*** ramo d'arancio; ***ngành y*** [ramo della] medicina; ***các ngành khoa học*** i rami della scienza.

ngành nghề professione.

ngao ngán depresso, deprimente, sconvolto. ***Một cảnh tượng ngao ngán*** uno spettacolo deprimente.

ngào ngạt penetrante, intenso. ***Mùi thơm ngào ngạt*** profumo penetrante.

ngạo *x* **ngạo đời**.

ngạo đời essere sprezzante, essere arrogante.

ngạo mạn sprezzante, altero, insolente. ***Thái độ ngạo mạn*** atteggiamento insolente.

ngáp sbadigliare. ***Ngáp buồn ngủ*** sbadigliare per il sonno.

ngát penetrante *(profumo)*.

ngạt soffocare, asfissiare. ***Hơi ngạt*** *gas asfissiante*; ***mở cửa sổ ra, không ngạt lắm*** apri la finestra, si soffoca.

ngạt mũi raffreddato, col naso intasato.

ngay I. 1. dritto 2. retto, onesto. ***Người ngay*** una persona retta.
II. 1. subito 2. giusto, proprio. ***Ngay chính giữa*** proprio in mezzo 3. appena, non appena. ***Ngay khi tôi đến*** [non] appena arrivai.

ngay cả persino, anche.

ngay lập tức immediatamente.

ngay lưng pigro.

ngay ngáy preoccupato, che sta sulle spine.

ngay ngắn ordinato, allineato.

ngay thẳng leale, sincero.

ngay thật franco, sincero.

ngay tức khắc immediatamente.

ngay xương *x* **ngay lưng**.

ngày 1. giorno, giornata. ***Ngày nghỉ*** giorno di ferie 2. data. ***Bức thư không đề ngày*** lettera senza data.

ngày càng sempre di più.

ngày công giornata lavorativa.

ngày đêm giorno e notte.

ngày giờ tempo.

ngày hội giorno festivo, festività.

ngày kia dopo domani.

ngày kìa fra tre giorni.

ngày mai 1. domani 2. avveni-

re. ***Nghĩ đến ngày mai*** pensare all'avvenire.

ngày nay ora, attualmente.

ngày ngày ogni giorno.

ngày sinh data di nascita, compleanno.

ngày Tết Tet, capodanno lunare.

ngày tháng 1. tempo 2. data.

ngày thường giorno feriale.

ngày xưa un tempo, una volta. ***Ngày xửa ngày xưa*** c'era una volta, tanto tempo fa.

ngáy russare.

ngăm minacciare.

ngắm 1. contemplare 2. mirare, prendere la mira.

ngắm nghía contemplare, guardare attentamente. ***Ngắm nghía trong gương*** mirarsi allo specchio.

ngăn I. 1. dividere in scomparti 2. trattenere, contenere. ***Đắp đê ngăn nước lũ*** costruire dighe per contenere le piene; ***ngăn lệ*** trattenere le lacrime.
II. scomparto. ***Tủ áo có hai ngăn*** armadio a due scomparti.

ngăn cách separare.

ngăn cản ostacolare, impedire. ***Ngăn cản công việc người khác*** ostacolare il lavoro altrui.

ngăn cấm proibire.

ngăn chặn fermare, stroncare *(malattia, rivolta)*.

ngăn kéo cassetto.

ngăn nắp ordinato. ***Nhà cửa ngăn nắp*** casa ordinata.

ngăn ngừa prevenire, anticipare. ***Ngăn ngừa hỏa hoạn*** prevenire gli incendi.

ngăn trở impedire, ostacolare.

ngắn corto, breve. ***Nguyên âm ngắn*** vocale breve; ***sóng ngắn*** onda corta; ***vay ngắn hạn*** prestito a breve scadenza.

ngắn gọn conciso, succinto.

ngắn hơi avere il fiato corto.

ngắn ngủi breve, corto *(di tempo)*.

ngẳng allungato e sottile.

ngẵng restringersi *(fiume, strada)*.

ngắt[1] 1. cogliere, staccare. ***Ngắt mấy bông hồng*** cogliere alcune rose 2. interrompere. ***Ngắt lời*** interrompere chi sta parlando 3. dividere *(con la punteggiatura)*.

ngắt[2] estremamente, molto. ***Tái ngắt*** estremamente pallido.

ngắt điện interruttore.

ngặt nghẽo ***Cười ngặt nghẽo*** torcersi dalle risa.

ngặt nghẹo *x* **ngặt nghẽo.**

ngặt ngõng severo, duro.

ngâm[1] declamare. ***Ngâm thơ*** declamare dei versi.

ngâm[2] **1.** macerare **2.** mettere a mollo *(il bucato)* **3.** tergiversare, far andare per le lunghe.

ngâm ngẩm ***Ngâm ngẩm đau bụng*** sentire un leggero dolore allo stomaco.

ngâm tôm *x* **ngâm**[2] **3.**

ngầm 1. sotterraneo, sottomarino. ***Đường ngầm*** sottopassaggio; ***tàu ngầm*** sottomarino *(d)*; ***dây cáp ngầm*** cavo sottomarino **2.** segreto, clandestino **3.** tacito, implicito, sottinteso. ***Sự đồng ý ngầm*** tacito assenso.

ngẫm pensare, riflettere.

ngẫm nghĩ I. meditare. **II.** pensoso.

ngấm 1. assorbire, essere impregnato di, essere intriso **2.** fare sentire il proprio effetto *(medicina)*.

ngấm ngầm *x* **ngầm.**

ngậm tenere tra le labbra *(sigaretta)*, tenere in bocca, succhiare.

ngậm miệng 1. stare zitto, tacere **2.** chiudere la bocca.

ngậm ngùi impietosirsi.

ngân[1] *(tc)* denaro.

ngân[2] vibrare.

ngân hà *(thv)* Via Lattea.

ngân hàng banca. ***Ngân hàng Nhà nước*** Banca di Stato; ***ngân hàng máu*** banca del sangue.

ngân phiếu vaglia.

ngân quỹ cassa *(kt)*.

ngân sách preventivo, bilancio preventivo.

ngần moderazione, misura.

ngần nào quanto.

ngần này tanto.

ngần ngại esitare.

ngấn 1. segno *(sotto forma di linea)* **2.** piega *(della pelle)*.

ngẩng *x* **ngửng.**

ngấp nghé adocchiare, mettere gli occhi su.

ngập 1. sommergere, inondare **2.** essere coperto di.

ngập đầu essere sommerso *(dal lavoro, dai debiti)*.

ngập lụt inondato. ***Đồng ruộng ngập lụt*** campi inondati.

ngập ngừng 1. impuntarsi *(nel parlare)* **2.** esitare.

ngất[1] *svenire.*

ngất[2] molto. ***Núi cao ngất*** mon-

tagna molto alta.

ngất ngưởng instabile, barcollante, vacillante.

ngật ngưỡng barcollante, vacillante.

ngẫu hợp circostanza fortuita.

ngẫu nhiên I. fortuito, occasionale, casuale. ***Sự kiện ngẫu nhiên*** evento fortuito. **II.** per caso.

ngấu[1] divorare, ingoiare.

ngấu[2] stagionato, fatto.

ngây ngất 1. inebriarsi, infatuarsi **2.** avere un giramento di testa, avere un malessere.

ngây ngô sciocco.

ngây thơ ingenuo, innocente.

ngầy importunare, disturbare.

ngấy 1. sentire disgusto **2.** essere stanco, averne abbastanza.

nghe 1. sentire. ***Ông ta nghe không rõ đâu*** lui non ci sente bene **2.** ascoltare. ***Nghe nhạc*** ascoltare la musica **3.** accettare.

nghe bệnh *(y)* auscultare.

nghe đâu sembra che, si dice che.

nghe đồn corre voce che.

nghe nhìn audiovisivo. ***Phương pháp nghe nhìn*** metodo audiovisivo.

nghe như sembra che.

nghe nói si dice che.

nghe ra capire, cogliere.

nghẽn ostruire, bloccare. ***Đường sá bị nghẽn vì lụt*** le strade erano bloccate dalla piena.

nghén incinta.

nghèo povero. ***Đất nghèo*** terra povera.

nghèo hèn povero e misero.

nghèo khổ bisognoso, indigente.

nghèo nàn 1. povero, bisognoso, indigente **2.** magro, misero.

nghèo túng bisognoso.

nghẹt 1. troppo stretto *(colletto)* **2.** ostruito, bloccato.

nghề mestiere, professione, carriera. ***Nghề thầy thuốc*** professione medica; ***nghề tự do*** professione liberale; ***trường dạy nghề*** scuola professionale.

nghề làm báo giornalismo.

nghề nghiệp professione, mestiere.

nghệ *(tv)* curcuma.

nghệ nhân artista.

nghệ sĩ artista. ***Nghệ sĩ ưu tú*** artista eminente.

nghệ tây *(tv)* zafferano.

nghệ thuật arte. ***Nghệ thuật tạo***

hình arti plastiche.

nghếch mắt alzare gli occhi.

nghếch ngác sconcertato, perplesso.

nghển allungare il collo *(per vedere meglio)*.

nghển cổ *x* **nghển**.

nghênh đón accogliere.

nghêu canticchiare.

nghêu ngao *x* **nghêu**.

nghi 1. dubitare. ***Tôi nghi là anh ta không đến*** dubito che venga 2. sospettare.

nghi kỵ sospettare, diffidare.

nghi lễ cerimonia, rito.

nghi ngờ dubitare. ***Nghi ngờ lời nói của ai*** dubitare delle parole di qualcuno; ***không một chút nghi ngờ*** senza ombra di dubbio.

nghi thức protocollo, etichetta, cerimoniale.

nghi vấn I. dubbio *(đ)*.
II. 1. dubbio *(tt)*, incerto 2. interrogativo. ***Đại từ nghi vấn*** pronome interrogativo.

nghỉ I. 1. riposarsi. ***Nghỉ một lát*** riposarsi un momento 2. andare a letto. ***Khuya rồi, tôi đi nghỉ*** è tardi, vado a letto 3. cessare, smettere.
II. congedo. ***Nghỉ không lương*** congedo non pagato.

nghỉ dẻ prendere il congedo maternità.

nghỉ hè vacanze estive.

nghỉ hưu andare in pensione.

nghỉ mát andare in vacanza.

nghỉ năm prendere le ferie annuali.

nghỉ ngơi riposarsi.

nghỉ ốm prendere un congedo malattia.

nghỉ phép prendere le ferie.

nghỉ trưa fare la siesta, fare un pisolino.

nghỉ việc lasciare l'impiego.

nghĩ 1. pensare, riflettere. ***Nghĩ lâu*** riflettere a lungo 2. escogitare, cercare.

nghĩ bụng pensare tra sé.

nghĩ ngợi riflettere, ponderare.

nghị *x* **nghị sĩ**.

nghị định decreto.

nghị luận dibattere, discutere.

nghị lực risolutezza, fermezza.

nghị quyết risoluzione, decisione.

nghị sĩ parlamentare, deputato.

nghị trường *x* **nghị viện**.

nghị viên *x* **nghị sĩ**.

nghị viện parlamento.

nghĩa[1] senso, significato. ***Giải thích nghĩa của một từ*** spiegare il significato di una parola; ***nghĩa đen*** senso lette-

rale; ***nghĩa bóng*** senso figurato.

nghĩa[2] **1.** giusta causa, giustizia. ***Chiến đấu vì nghĩa*** lottare per una giusta causa **2.** bene, carità. ***Việc nghĩa*** opera di carità **3.** lealtà.

nghĩa địa cimitero.

nghĩa là cioè.

nghĩa lý significato, senso.

nghĩa mẫu madre adottiva.

nghĩa nữ figlia adottiva.

nghĩa phụ padre adottivo.

nghĩa trang *x* **nghĩa địa.**

nghĩa vụ 1. obbligo, dovere. ***Nghĩa vụ công dân*** i doveri del cittadino **2.** servizio. ***Đi nghĩa vụ quân sự*** fare il servizio militare.

nghịch[1] **I.** giocherellare. **II.** birichino, irrequieto, dispettoso *(bambino)*.

nghịch[2] **1.** ostile, ribelle **2.** *(th)* inverso. ***Tỷ lệ nghịch*** rapporto inverso.

nghịch cảnh avversità.

nghịch lý paradosso.

nghịch ngợm irrequieto, turbolento.

nghịch phong vento contrario.

nghịch tặc *ribelle.*

nghịch thù nemico.

nghịch thuyết eresia.

nghịch ý contrario al proprio volere, deludente.

nghiêm severo, rigido, rigoroso. ***Kỷ luật nghiêm*** disciplina rigorosa.

nghiêm chỉnh serio, severo, rigido.

nghiêm khắc severo, rigido.

nghiêm minh severo e giusto.

nghiêm trang grave, solenne.

nghiêm trị punire severamente.

nghiêm trọng critico, serio, grave. ***Tình thế nghiêm trọng*** situazione seria.

nghiêm túc serio.

nghiệm 1. esaminare, verificare **2.** essere efficace. ***Thuốc ấy có nghiệm*** quella medicina è efficace.

nghiệm số *(th)* radice.

nghiên cứu fare ricerche, ricercare. ***Nghiên cứu khoa học*** fare ricerche scientifiche.

nghiên cứu sinh ricercatore.

nghiền 1. macinare, triturare. ***Nghiền hạt tiêu*** macinare il pepe **2.** studiare a fondo, approfondire.

nghiến 1. schiacciare **2.** sgridare **3.** fare [qualcosa] immediatamente.

nghiến răng digrignare i denti.

nghiện avere il vizio, essere assuefatto. ***Nghiện rượu*** avere il vizio del bere; ***nghiện thuốc phiện*** essere assuefatto all'oppio.

nghiêng **1.** inclinare, reclinare, pendere. ***Nghiêng đầu*** reclinare il capo **2.** propendere per.

nghiêng mình inchinarsi.

nghiệp[1] professione, mestiere, carriera.

nghiệp[2] karma.

nghiệp dư dilettante.

nghiệp đoàn sindacato.

nghiệp vụ **I.** qualifica professionale, capacità professionale.
II. professionale.

nghiệt severo, rigido, duro.

nghìn mille, migliaio. ***Ba nghìn đồng*** tremila dong; ***hàng nghìn năm*** migliaia di anni.

nghìn thu eterno.

nghịt compatto, denso.

ngỏ **I.** **1.** lasciare aperto. ***Để ngỏ cửa*** lasciare la porta aperta **2.** esprimere, aprirsi.
II. aperto. ***Bức thư ngỏ*** lettera aperta; ***thành phố bỏ ngỏ*** città aperta.

ngỏ lòng aprire il proprio cuore aprirsi.

ngỏ lời esprimere, manifestare, dire chiaramente.

ngỏ ý far conoscere le proprie intenzioni.

ngõ viuzza, vicolo.

ngõ cụt via senza uscita.

ngõ hầu per, al fine di.

ngõ hẻm vicolo.

ngó[1] germoglio *(di pianta acquatica)*.

ngó[2] **1.** guardare. ***Ngó qua cửa sổ*** guardare dalla finestra **2.** badare a, occuparsi di.

ngó ngàng badare, prendersi cura di.

ngọ ngoạy dimenarsi, agitarsi.

ngọ nguậy *x* **ngọ ngoạy**.

ngoa **1.** bisbetica *(di donne)* **2.** esagerato, falso.

ngoa ngôn parola falsa, falsità.

ngoài **I.** **1.** fuori. ***Ngoài cửa sổ*** fuori dalla finestra; ***ngoài vòng nguy hiểm*** fuori pericolo **2.** in, sotto. ***Ngoài sân*** in cortile; ***ngoài mưa*** sotto la pioggia **3.** oltre, più di. ***Ngoài một nghìn*** più di mille **4.** in più, oltre a, all'infuori di.
II. **1.** esterno, esteriore. ***Vẻ ngoài*** aspetto esteriore **2.** straniero, estraneo. ***Nước ngoài*** *paese straniero*; ***người ngoài*** estraneo *(d)*; ***người nước ngoài*** straniero *(d)*.

ngoài da 1. cutaneo 2. per uso esterno *(medicina)*.

ngoài khơi d'altura, al largo, in mare aperto. ***Đánh cá ngoài khơi*** pesca d'altura.

ngoài lề marginale *(tt)*.

ngoài mặt all'esterno, all'apparenza.

ngoài ra a parte, in aggiunta a.

ngoài trời all'addiaccio, all'aperto. ***Đêm ngủ ngoài trời*** dormire all'addiaccio.

ngoại I. 1. importato, fabbricato all'estero. ***Hàng ngoại*** merce importata 2. materno, di lato materno. ***Bà ngoại*** nonna materna.
II. più di, oltre.

ngoại bang paese straniero.

ngoại cảnh ambiente, ambiente esterno.

ngoại cỡ fuori misura, di taglia forte. ***Quần áo ngoại cỡ*** abiti di taglia forte.

ngoại đạo 1. di religione diversa 2. profano *(ignorante in materia)*.

ngoại động từ verbo transitivo.

ngoại giả inoltre, in aggiunta.

ngoại giao affari esteri, diplomazia. ***Bộ ngoại giao*** Ministero degli Affari Esteri; ***nhà ngoại giao*** diplomatico *(d)*.

ngoại giới ambiente.

ngoại hóa merce importata.

ngoại hối valuta straniera, divisa estera.

ngoại khoa *(y)* chirurgia.

ngoại kiều residente straniero.

ngoại lệ eccezione.

ngoại ngạch soprannumerario.

ngoại ngữ lingua straniera.

ngoại ô sobborgo, periferia. ***Hà Nội và ngoại ô*** Hanoi e i suoi sobborghi.

ngoại quốc I. paese straniero, estero.
II. straniero. ***Khách du lịch ngoại quốc*** turista straniero.

ngoại tệ valuta estera. ***Ngoại tệ mạnh*** valuta forte; ***ngoại tệ yếu*** valuta debole.

ngoại thành periferia, sobborghi.

ngoại thương commercio estero.

ngoại tình adultero, extraconiugale.

ngoại trú esterno. ***Sinh viên ngoại trú*** studente esterno.

ngoại trừ eccetto, tranne.

ngoại trưởng ministro degli esteri.

ngoại văn lingua straniera.

ngoại vi periferia.

ngoại xâm invasione straniera, aggressione straniera.

ngoạm mordere, addentare.

ngoan beneducato, perbene.

ngoan cố ostinato.

ngoan đạo pio, devoto.

ngoan ngoãn docile, ubbidiente.

ngoảnh girare la testa, girarsi.

ngoao miagolare.

ngoặc I. 1. appendere *(a un gancio)* **2.** essere in combutta. **II. 1.** gancio **2.** parentesi, virgolette.

ngoặc đơn parentesi.

ngoặc kép virgolette *(c, sn)*.

ngoặc vuông parentesi quadra.

ngoằn ngoèo I. tortuoso, sinuoso. ***Đường ngoằn ngoèo*** strada tortuosa. **II.** zigzagare, serpeggiare.

ngoắt girare, voltare. ***Xe ngoắt sang phải*** l'auto volta a destra; ***chỗ ngoặt*** deviazione.

ngoặt *x* **ngoắt**.

ngọc gemma, pietra preziosa.

ngọc bích smeraldo.

ngọc lam 1. zaffiro **2.** turchese.

ngọc thạch giada.

ngọc trai perla.

ngòi 1. pennino **2.** miccia **3.** aculeo.

ngòi bút pennino.

ngòi nổ detonatore.

ngòi viết *(dph) x* **ngòi bút.**

ngói tegola. ***Mái ngói*** tetto di tegole.

ngon 1. buono, squisito, appetitoso. ***Món ăn ngon*** piatto squisito **2.** facile. ***Một việc rất ngon*** un lavoro facile.

ngon giấc fare una buona dormita.

ngon lành squisito, appetitoso.

ngon mắt attraente.

ngon miệng con appetito. ***Ăn ngon miệng*** mangiare con appetito.

ngon ngọt dolce, allettante.

ngon xơi facile *(lavoro)*.

ngòn molto [rosso].

ngón 1. dito. ***Ngón tay*** dito della mano; ***ngón chân*** dito del piede **2.** trucco, espediente **3.** tocco *(musicale)*.

ngón bật *(n)* pizzicato.

ngón cái 1. pollice **2.** alluce.

ngón giữa medio *(d)*.

ngón đeo nhẫn anulare *(d)*.

ngón trỏ *(gp)* indice.

ngón út mignolo.

ngọn 1. cima, cresta, picco, vetta. ***Ngọn núi*** cima del monte; ***ngọn sóng*** cresta dell'onda **2.** *(pl)* ***Ngọn lửa*** fiamma; ***ngọn cờ*** bandiera; ***ngọn sông*** sorgente di fiu-

me.

ngọn đèn 1. fiamma di lampada 2. lampada.

ngọn giáo lancia.

ngọn gió vento, colpo di vento.

ngọn nguồn causa, fonte.

ngóng aspettare.

ngóng chờ aspettare con impazienza.

ngóng trông *x* **ngóng chờ**.

ngọng I. essere bleso.
II. sciocco.

ngót I. ridursi, diminuire di volume. ***Nước xốt đã ngót đi*** la salsa si è ridotta.
II. quasi, poco meno di, un po' meno di. ***Ngót một trăm*** poco meno di cento.

ngót dạ avere un po' fame.

ngọt 1. dolce, zuccherato. ***Ngọt như đường*** dolce come lo zucchero; ***nước ngọt*** acqua dolce 2. mellifluo, dolce.

ngọt dịu delicatamente zuccherato.

ngọt lịm 1. gradevolmente dolce 2. squisito.

ngọt lừ *x* **ngọt lự**.

ngọt lự 1. dolcissimo 2. squisito *(di minestra)*.

ngọt ngào soave, dolce.

ngọt sắc troppo dolce.

ngô *(tv)* granoturco, mais.

ngô nghê stupido.

ngổ avventato, sconsiderato.

ngổ ngáo *x* **ngổ**.

ngỗ nghịch indisciplinato, insubordinato.

ngỗ ngược insolente.

ngố sciocco.

ngộ[1] 1. strano, bizzarro 2. *(thgt)* carino. ***Cô bé ngộ quá*** ragazza molto carina.

ngộ[2] qualora, nel caso che, se mai. ***Ngộ trời mưa*** qualora piovesse.

ngộ nhận fraintendere.

ngộ nhỡ se mai, nel caso che.

ngốc sciocco, stupido.

ngốc nghếch *x* **ngốc**.

ngôi[1] 1. rango, posizione 2. trono. ***Lên ngôi*** salire sul trono 3. *(nnh)* persona. ***Ngôi thứ ba số ít*** terza persona singolare.

ngôi[2] *(pl)* ***Một ngôi nhà*** una casa; ***một ngôi chùa*** una pagoda; ***một ngôi hàng*** un negozio.

ngôi sao *(cb)* stella. ***Ngôi sao điện ảnh*** stella del cinema.

ngồi sedere, prendere posto, accomodarsi. ***Ngồi xuống ghế*** sedere su una sedia; ***xin mời ngồi*** prego si accomodi.

ngồi dưng oziare.

ngồi tù essere in prigione.

ngồi xổm accovacciarsi.

ngôn luận parola, favella. ***Tự do ngôn luận*** libertà di parola.

ngôn ngữ *(nnh)* lingua. ***Ngôn ngữ dân tộc*** lingua nazionale; ***ngôn ngữ nói*** lingua parlata; ***ngôn ngữ viết*** lingua scritta.

ngôn ngữ học linguistica.

ngổn ngang alla rinfusa, in disordine.

ngốn *(thgt)* ingurgitare, divorare.

ngông eccentrico, strano.

ngỗng *(dh)* oca.

ngốt **1.** soffocare **2.** concupire, desiderare ardentemente.

ngốt người soffocante.

ngột ngạt opprimente, soffocante. ***Cái nóng ngột ngạt*** caldo soffocante.

ngơ ignorare, perdonare.

ngơ ngác disorientato.

ngờ **1.** dubitare, sospettare **2.** pensare, aspettarsi. ***Ai ngờ là*** chi avrebbe pensato che.

ngờ vực sospettare, dubitare.

ngỡ credere, pensare. ***Tôi cứ ngỡ bị lỡ xe buýt*** pensavo di aver perso l'autobus.

ngớ ngẩn **1.** sciocco, sempliciotto **2.** sconvolto.

ngợ dubitare, non essere ancora sicuro.

ngợi khen x **khen ngợi**.

ngớp temere, essere spaventato.

ngợp avere le vertigini *(in luoghi alti)*.

ngớt **1.** calmarsi. ***Cơn đau đã ngớt*** il dolore si è calmato **2.** cessare.

ngu sciocco, idiota.

ngu dốt ignorante.

ngu si stupido.

ngu xuẩn imbecille.

ngủ dormire, andare a letto, addormentarsi. ***Buồng ngủ*** camera da letto; ***ngủ sớm*** andare a letto presto.

ngủ dậy svegliarsi.

ngủ gà sonnecchiare.

ngủ gật dormicchiare.

ngủ khì dormire come un ghiro.

ngủ nghê dormire.

ngủ rũ cadere dal sonno.

ngủ say dormire profondamente.

ngủ trưa **1.** fare la siesta **2.** dormire fino a tardi.

ngũ cốc [i cinque] cereali.

ngũ hành i cinque elementi *(metallo, legno, acqua, fuoco, terra)*.

ngũ kinh i cinque classici con-

fuciani.

ngũ quan i cinque sensi.

ngũ sắc i cinque colori primari.

ngũ tạng le cinque viscere *(fegato, cuore, milza, polmoni, reni).*

ngũ vị i cinque sapori *(salato, amaro, acre, piccante, dolce).*

ngụ risiedere, essere domiciliato.

ngụ ngôn favola.

ngụ ý sottintendere, implicare.

ngục prigione.

ngục tù prigione.

nguệch ngoạc scarabocchiare, scribacchiare.

ngụm sorso. ***Uống một ngụm nước chè*** bere un sorso di tè.

nguôi calmarsi, placarsi. ***Nguôi giận*** la collera si è placata.

nguội I. raffreddarsi, raffreddare. ***Để chè nguội*** lasciare raffreddare il tè.
II. freddo, diventato freddo. ***Cơm nguội*** riso freddo.

nguội lạnh molto freddo *(cibo).*

nguội tanh completamente freddo *(cibo).*

nguồn sorgente, fonte. ***Nguồn sông*** la sorgente di un fiume; ***nguồn sáng*** sorgente luminosa.

nguồn gốc origine. ***Nguồn gốc loài người*** l'origine dell'uomo.

ngụp tuffarsi, immergersi. ***Ngụp xuống nước*** tuffarsi in acqua.

ngụp lặn *x* **ngụp.**

nguy pericoloso.

nguy cơ 1. pericolo 2. minaccia, rischio.

nguy hại disastroso, catastrofico.

nguy hiểm I. pericoloso.
II. pericolo.

nguy kịch critico, drammatico. ***Tình thế nguy kịch*** situazione critica.

nguy nan pericoloso e difficile.

nguy ngập molto serio, critico.

ngụy fantoccio. ***Chính quyền ngụy*** governo fantoccio.

ngụy tạo contraffatto.

ngụy trang 1. mascherare, camuffare, travestire 2. mimetizzare.

nguyên I. 1. intero. ***Số nguyên*** numero intero 2. intatto.
II. 1. interamente, completamente. ***Cái xe đạp mới nguyên*** bicicletta completamente nuova 2. ex. ***Nguyên bộ trưởng*** ex ministro.

nguyên âm vocale *(c).*

nguyên bản originale *(đ)*.

nguyên chất puro. ***Cồn nguyên chất*** alcol puro.

nguyên đán capodanno lunare.

nguyên liệu materie prime.

nguyên lý principio. ***Nguyên lý Ác-si-mét*** principio di Archimede.

nguyên mẫu prototipo.

nguyên nhân causa.

nguyên tắc principio *(đ)*. ***Theo đúng nguyên tắc*** attenersi ai principi; ***về nguyên tắc*** in linea di principio.

nguyên thủy **1.** primitivo. ***Người nguyên thủy*** l'uomo primitivo **2.** vergine. ***Rừng nguyên thủy*** foresta vergine.

nguyên tử atomo. ***Bom nguyên tử*** bomba atomica.

nguyên ủy origine, causa prima.

nguyên văn testo, originale.

nguyên vật liệu materie prime.

nguyên vẹn intero, intatto, integrale.

nguyền rủa maledire.

nguyện giurare, far voto di.

nguyện ước **1.** promessa **2.** voto, aspirazione, desiderio.

nguyện vọng aspirazione, voto, speranza.

nguyệt luna.

nguyệt quế *(tv)* alloro.

nguyệt thực eclissi di luna.

nguýt guardare di traverso *(b)*.

ngư dân pescatore.

ngư ông *x* **ngư dân**.

ngư nghiệp *(tm)* pesca.

ngữ[1] misura, moderazione. ***Ăn tiêu có ngữ*** spendere con moderazione.

ngữ[2] lingua.

ngữ âm học fonetica.

ngữ cảnh contesto.

ngữ nghĩa *(nnh)* senso, significato.

ngữ nghĩa học *(nnh)* semantica.

ngữ ngôn *(nnh)* lingua.

ngữ pháp grammatica.

ngữ văn học filologia.

ngự imperiale, reale.

ngự bào mantello reale.

ngự lãm esaminare *(riferito al re)*.

ngự lâm guardia imperiale.

ngự trị regnare, dominare.

ngự uyển giardino reale.

ngự y medico del re.

ngửa premunirsi, prevenire.

ngửa **I.** supino, sulla schiena. ***Ngã ngửa*** cadere supino. **II.** *girare verso l'alto.* ***Ngửa mặt lên trời*** girare il volto

verso l'alto.

ngửa tay mendicare.

ngứa I. prudere, avere prurito. II. *(y)* prurito.

ngứa mắt sgradevole a vedersi, che colpisce sgradevolmente la vista.

ngứa miệng *x* **ngứa mồm**.

ngứa mồm sentirsi prudere la lingua, aver voglia di parlare.

ngứa tai sgradevole a sentirsi.

ngứa tay sentirsi prudere le mani.

ngựa[1] 1. cavallo. ***Ngựa hồng*** cavallo baio; ***ngựa bạch*** cavallo bianco; ***ngựa ô*** cavallo nero 2. cavallo vapore. ***Một động cơ năm ngựa*** un motore da cinque cavalli.

ngựa[2] cavalletto.

ngựa gỗ 1. *(thể)* cavallo 2. cavallo a dondolo.

ngựa vằn *(dh)* zebra.

ngực petto, torace. ***Giọng ngực*** voce di petto; ***túi ngực*** taschino.

ngửi annusare, odorare. ***Ngửi hoa hồng*** annusare una rosa.

ngưng[1] condensare, condensarsi.

ngưng[2] cessare, interrompere, fermarsi.

ngưng trệ ristagnare, essere a un punto morto.

ngừng fermarsi, interrompere, cessare.

ngừng bắn cessate il fuoco.

ngừng tay fermarsi, interrompere *(il lavoro)*.

ngửng alzare, rialzare. ***Ngửng đầu*** alzare la testa.

ngược I. 1. contro. ***Bơi ngược dòng*** nuotare contro corrente 2. alla rovescia. ***Bức tranh treo ngược*** quadro appeso alla rovescia.
II. inverso, contrario. ***Chiều ngược*** senso inverso; ***gió ngược*** vento contrario.
III. risalire. ***Ngược theo dòng sông*** risalire il corso del fiume.

ngược dòng controcorrente.

ngược đãi maltrattare, malmenare.

ngược đời assurdo, paradossale.

ngược lại 1. contro, contrariamente a 2. anzi, al contrario 3. viceversa, inversamente.

người I. 1. uomo. ***Quyền con người*** i diritti dell'uomo 2. persona 3. corpo.
II. altrui, altro.
III. umano. ***Loài người*** il genere umano.

người bệnh paziente *(d)*, malato *(d)*.

người dưng estraneo *(d)*.

người hầu servitore.

người lạ sconosciuto *(d)*, estraneo.

người lớn adulto *(d)*.

người máy robot.

người mình connazionale.

người ngoài terza persona, estraneo.

người người tutti, tutti quanti.

người nhận destinatario *(di lettera)*.

người phát ngôn portavoce.

người quen conoscente.

người ta **I.** uomo.
II. gli altri, loro, la gente, tutti. ***Người ta đều nghĩ thế*** tutti la pensano così.

người tình amante.

người vượn pitecantropo.

người xưa gli antichi.

người yêu amato, amata.

ngưỡng soglia.

ngượng **1.** imbarazzato, confuso **2.** impacciato, maldestro.

ngượng mặt vergognoso, confuso.

ngượng ngập *x* **ngượng**.

nha khoa odontologia.

nha môn ufficio del mandarino, Yamen *(ls)*.

nha phiến oppio. ***Chiến tranh Nha Phiến*** le Guerre dell'Oppio.

nha sĩ dentista.

nhà[1] **I.** **1.** casa, abitazione, domicilio, dimora. ***Nhà gạch*** casa di mattoni; ***nhà lắp ghép*** casa prefabbricata **2.** famiglia. ***Nhà có ba người*** famiglia di tre persone **3.** dinastia. ***Nhà Lê*** la dinastia Lê.
II. **1.** proprio, privato. ***Rau vườn nhà*** verdure del proprio orto; ***xe nhà*** vettura privata **2.** domestico. ***Bò nhà*** bue domestico.

nhà[2] *(pl)* ***Nhà cách mạng*** rivoluzionario; ***nhà kinh doanh*** uomo d'affari; ***nhà chuyên môn*** specialista; ***nhà toán học*** matematico *(d)*.

nhà[3] cara, caro, tu *(tra moglie e marito)*.

nhà ăn refettorio.

nhà bảo sanh *(dph)* *x* **nhà hộ sinh**.

nhà báo giornalista.

nhà bếp **1.** cucina **2.** cuoco.

nhà buôn commerciante.

nhà chọc trời grattacielo.

nhà chồng *famiglia del marito.*

nhà chứa casa di tolleranza.

nhà cửa casa.

nhà đương cục le autorità.

nhà ga stazione ferroviaria.

nhà gái parenti della sposa.

nhà giáo insegnante.

nhà hàng 1. negozio **2.** *(đph)* ristorante.

nhà hát teatro.

nhà hộ sinh reparto maternità.

nhà in tipografia.

nhà kho magazzino.

nhà kính serra.

nhà lý luận teoreta.

nhà máy fabbrica.

nhà nghề professionista. ***Nhiếp ảnh nhà nghề*** fotografo professionista.

nhà ngủ dormitorio.

nhà nho letterato [confuciano].

nhà nòi buona famiglia.

nhà nông agricoltore.

nhà nước stato. ***Hội đồng Nhà nước*** Consiglio di Stato.

nhà ở abitazione, dimora.

nhà riêng residenza privata.

nhà sư bonzo.

nhà thổ *x* **nhà chứa**.

nhà thơ poeta.

nhà thờ chiesa.

nhà tiêu gabinetto, latrina.

nhà tôi mia moglie, mio marito.

nhà trai parenti dello sposo.

nhà trẻ asilo nido.

nhà trọ locanda.

nhà trường scuola.

nhà tu monastero, convento.

nhà tù prigione.

nhà văn scrittore.

nhà văn hóa casa della cultura.

nhà vệ sinh gabinetto, latrina.

nhà vợ famiglia della moglie.

nhà vua il re.

nhà xác obitorio.

nhà xe autorimessa, garage.

nhà xí *x* **nhà tiêu**.

nhà xuất bản casa editrice.

nhã 1. cortese, educato **2.** elegante, di buon gusto.

nhã nhặn affabile, cortese.

nhác thấy scorgere.

nhạc[1] musica. ***Học nhạc*** studiare musica.

nhạc[2] sonaglio.

nhạc[3] suocero *(padre della moglie)*, suocera *(madre della moglie)*.

nhạc cụ strumento musicale.

nhạc đàn musica strumentale.

nhạc hát musica vocale.

nhạc khí *x* **nhạc cụ**.

nhạc kịch opera [lirica].

nhạc lý musicologia.

nhạc nhẹ musica leggera.

nhạc sĩ **1.** musicista **2.** compositore.

nhạc thính phòng musica da camera.

nhạc trưởng direttore d'orchestra.

nhạc viện conservatorio di musica.

nhai **1.** masticare. ***Nhai trầu*** masticare betel **2.** *(b)* ripetere di continuo.

nhai lại ruminare.

nhài *(tv)* gelsomino. ***Chè ướp nhài*** tè al gelsomino.

nhãi con ragazzino.

nhái *(dh)* raganella.

nhại imitare, parodiare, scimmiottare.

nham hiểm perfido, insidioso.

nhàm banale, trito, comune.

nhảm infondato, privo di fondatezza. ***Tin nhảm*** notizie infondate.

nhảm nhí *x* **nhảm.**

nhan đề titolo *(di libro, film).*

nhan đề là intitolarsi.

nhàn che ha molto tempo libero, libero.

nhàn hạ *x* **nhàn.**

nhãn[1] marchio, etichetta. ***Nhãn chế tạo*** marchio di fabbrica; ***nhãn bảo hành*** marchio di garanzia.

nhãn[2] *(tv)* longan.

nhãn hiệu marchio registrato.

nhãn khoa oftalmologia.

nhãn lực vista, capacità visiva.

nhạn *(dh)* rondine.

nhang incenso.

nhãng **1.** dimenticare **2.** mancare, perdere *(per disattenzione).*

nhãng trí distratto.

nhanh veloce, rapido, pronto. ***Nhanh như mũi tên*** rapido come una freccia; ***ứng đối nhanh*** avere la risposta pronta; ***đồng hồ nhanh*** l'orologio va avanti.

nhanh chóng rapido.

nhanh lẹ rapido, veloce.

nhanh nhảu pronto, sollecito.

nhanh nhẹn vivace, svelto, agile.

nhanh trí avere presenza di spirito.

nhánh **1.** ramoscello, rametto **2.** ramo, diramazione. ***Các nhánh họ*** i rami della famiglia; ***nhánh sông*** ramo di fiume.

nhao agitarsi.

nhào[1] impastare. ***Nhào bột làm bánh*** impastare farina per fare un dolce.

nhào[2] **1.** cadere riverso **2.** tuffarsi **3.** slanciarsi, precipitarsi.

nhào lặn *(thể)* tuffarsi.

nhào lộn fare il salto mortale, fare la gran volta *(aereo)*.

nhão 1. stracotto, scotto. ***Cơm nhão*** riso stracotto **2.** flaccido *(muscolo)*.

nhão nhoét stracotto.

nhão nhoẹt *x* **nhão nhoét**.

nhạo burlarsi, deridere. ***Nhạo bạn*** burlarsi di un amico.

nhạo báng prendere in giro.

nháp fare una bozza, scrivere una minuta. ***Bản nháp*** minuta.

nhát[1] **1.** colpo. ***Nhát dao*** coltellata; ***nhát búa*** martellata **2.** fetta.

nhát[2] timoroso, pauroso. ***Nhát như cáy*** pauroso come un coniglio.

nhát gan fifone.

nhạt 1. *(cb)* insipido. ***Món ăn nhạt*** piatto insipido **2.** chiaro, pallido. ***Màu nhạt*** colore chiaro **3.** leggero. ***Chè nhạt*** tè leggero.

nhạt nhẽo 1. insipido **2.** tiepido. ***Cuộc đón tiếp nhạt nhẽo*** accoglienza tiepida.

nhau[1] *(x* **rau***)* placenta.

nhau[2] l'un l'altro, a vicenda, reciprocamente. ***Thương yêu nhau*** amarsi [l'un l'altro]; ***giúp đỡ nhau*** aiutarsi a vicenda.

nhau nhảu brontolare.

nhàu sgualcito. ***Quần áo bị nhàu*** abiti sgualciti.

nhảy 1. saltare. ***Nhảy qua cái hố*** saltare un fosso; ***học nhảy một lớp*** saltare una classe **2.** balzare. ***Nhảy vào vồ mồi*** balzare sulla preda **3.** raggiungere una posizione importante rapidamente e illegalmente **4.** danzare.

nhảy bổ gettarsi su, piombare.

nhảy cao *(thể)* salto in alto.

nhảy cừu salto alla cavallina.

nhảy dây salto con la corda.

nhảy dù lanciare col paracadute, paracadutare.

nhảy mũi *(dph)* sternutire (starnutire).

nhảy nhót saltellare.

nhảy rào *(thể)* corsa a ostacoli.

nhảy sào *(thể)* salto con l'asta.

nhảy vọt a balzi, a passi da gigante. ***Tiến nhảy vọt*** avanzare a passi da gigante.

nhảy xa *(thể)* salto in lungo.

nháy 1. battere le ciglia, sbattere le palpebre 2. lampeggiare. ***Đèn nháy*** la luce lampeggia 3. fare l'occhiolino, strizzare l'occhio.

nháy mắt 1. sbattere le palpebre. ***Trong nháy mắt*** in un batter d'occhio 2. strizzare l'occhio, ammiccare.

nhạy 1. sensibile. ***Máy đo nhạy*** contatore sensibile 2. rapido, che agisce rapidamente. ***Thuốc nhạy*** medicina che agisce rapidamente.

nhạy cảm sensibile. ***Kính ảnh nhạy cảm*** *(na)* lastra sensibile.

nhắc[1] 1. sollevare 2. aumentare *(nđ)*.

nhắc[2] 1. ricordare, rievocare. ***Nhắc lại chuyện cũ*** rievocare una vecchia storia 2. *(sk)* suggerire.

nhắc lại 1. rammentare, rievocare 2. ripetere.

nhắc nhỏm rievocare spesso, ricordare spesso.

nhắc nhở richiamare spesso.

nhắc vở *(sk)* suggerire.

nhằm I. 1. mirare, prendere la mira. ***Nhằm vào địch*** mirare il bersaglio 2. *(b)* prendere di mira.
II. al fine di, per, allo scopo di.

nhắm 1. chiudere *(gli occhi)* 2. prendere la mira, mirare.

nhắm mắt I. 1. chiudere gli occhi 2. *(b)* morire.
II. a occhi chiusi, avventatamente.

nhặm[1] irritato *(occhi)*.

nhặm[2] rapido, veloce.

nhặm lẹ rapidamente.

nhăn 1. avere delle rughe, essere pieno di rughe. ***Da nhăn*** pelle piena di rughe 2. aggrottare *(le sopracciglia)*, corrugare. ***Nhăn trán*** corrugare la fronte 3. accigliarsi.

nhăn mặt storcere il naso, fare una smorfia.

nhăn nhẳn intermittente *(dolore)*.

nhăn nheo pieno di rughe, grinzoso, sgualcito.

nhăn nhúm spiegazzato, sgualcito. ***Quần áo nhăn nhúm*** vestiti sgualciti.

nhằn mordere *(con gli incisivi)*.

nhẵn 1. liscio. ***Da nhẵn*** pelle liscia 2. glabro. ***Cằm nhẵn*** mento glabro 3. del tutto sprovvisto. ***Nhẵn cả tiền*** del tutto sprovvisto di soldi 4. conosciuto, familiare.

nhẵn bóng liscio e lucido.

nhẵn mặt *(nx)* notorio.

nhắn mandare un messaggio, mandare a dire *(tramite qualcuno)*.

nhắn nhủ raccomandarsi, fare raccomandazioni.

nhắn tin recapitare una notizia.

nhăng **1.** scioccamente **2.** senza meta. ***Chạy nhăng*** vagare senza meta.

nhằng *x* **nhăng**.

nhặt **1.** raccogliere. ***Nhặt cái bút chì*** raccogliere una matita **2.** pelare, pulire. ***Nhặt rau*** pelare le verdure.

nhặt nhạnh raccogliere.

nhấc (*x* **nhắc**) sollevare, alzare.

nhầm (*x* **lầm**) sbagliare. ***Nhầm đường*** sbagliare strada.

nhấm rodere, rosicchiare.

nhấm nháy fare l'occhiolino.

nhậm chức prendere servizio.

nhân[1] **1.** nocciolo. ***Nhân quả mơ*** nocciolo di albicocca **2.** ripieno *(d)*. ***Nhân bánh*** ripieno per dolci **3.** nucleo. ***Nhân nguyên tử*** nucleo dell'atomo.

nhân[2] moltiplicare. ***Bảy nhân với chín*** moltiplicare sette per nove; ***phép nhân*** moltiplicazione.

nhân[3] in occasione di, approfittando di.

nhân[4] causa. ***Nhân và quả*** causa ed effetto.

nhân bản moltiplicare *(le copie)*.

nhân cách personalità.

nhân chủng razza umana.

nhân chủng học antropologia.

nhân công manodopera.

nhân danh in nome di. ***Nhân danh pháp luật*** in nome della legge.

nhân dân **I.** popolo.
II. popolare. ***Quân đội nhân dân*** esercito popolare.

nhân dịp in occasione di.

nhân đạo **I.** umanità.
II. umano.

nhân đạo chủ nghĩa umanesimo.

nhân giống *(sh)* moltiplicazione.

nhân khẩu popolazione.

nhân khẩu học demografia.

nhân khẩu thừa sovrappopolazione.

nhân loại genere umano, umanità.

nhân loại học antropologia.

nhân lực manodopera.

nhân mãn sovrappopolazione.

nhân nghĩa umanità e lealtà.

nhân nhượng fare concessioni,

transigere.

nhân phẩm dignità umana.

nhân quả causa ed effetto. ***Quan hệ nhân quả*** relazione di causa ed effetto.

nhân quyền diritti umani, diritti civili. ***Tuyên ngôn nhân quyền*** dichiarazione dei diritti umani.

nhân sâm ginseng.

nhân sinh vita umana.

nhân sinh quan concezione della vita.

nhân tạo artificiale. ***Tơ nhân tạo*** seta artificiale.

nhân tâm cuore umano.

nhân thể[1] corpo umano.

nhân thể[2] nella stessa occasione, allo stesso tempo.

nhân tiện **1.** a proposito **2.** in concomitanza di, allo stesso tempo.

nhân tình[1] amante.

nhân tình[2] sentimenti umani.

nhân tính natura umana, umanità.

nhân tố fattore. ***Nhân tố khách quan*** i fattori oggettivi.

nhân từ caritatevole, clemente.

nhân văn cultura umana, civiltà umana. ***Chủ nghĩa nhân văn*** umanesimo.

nhân vật **1.** personaggio. ***Nhân vật sân khấu*** personaggio teatrale **2.** figura. ***Các nhân vật lớn trong lịch sử*** le grandi figure della storia.

nhân vì poiché, siccome.

nhân viên **1.** impiegato **2.** personale *(d)*.

nhẫn anello.

nhẫn cưới fede, anello di nozze.

nhẫn nại paziente *(tt)*, tenace.

nhẫn nhục rassegnato.

nhẫn tâm implacabile, spietato.

nhấn premere, pigiare. ***Nhấn phím đàn*** premere i tasti di uno strumento musicale.

nhấn mạnh sottolineare, insistere, mettere in rilievo, mettere l'accento.

nhận[1] **1.** ricevere. ***Nhận thư*** ricevere una lettera **2.** accettare. ***Nhận lời mời*** accettare un invito **3.** ammettere. ***Nhận vào hội*** ammettere in un'associazione.

nhận[2] riconoscere, ammettere. ***Nhận sai lầm*** riconoscere i propri errori.

nhận[3] immergere.

nhận biết riconoscere.

nhận chìm immergere, sommergere.

nhận diện identificare.

nhận định **I.** valutare, giudicare. ***Nhận định tình hình thế giới*** valutare la situazione internazionale.
II. giudizio.

nhận lời accettare.

nhận mặt *x* **nhận diện**.

nhận ra riconoscere. ***Nhận ra ai trong đám đông*** riconoscere qualcuno tra la folla.

nhận thấy rendersi conto, accorgersi.

nhận thức **I.** percepire, cogliere, capire.
II. **1.** conoscenza. ***Thuyết nhận thức*** teoria della conoscenza **2.** concezione.

nhận thực legalizzare, autenticare. ***Xin nhận thực chữ ký*** fare autenticare la firma.

nhận tội ammettere la propria colpevolezza.

nhận xét **I.** commentare, fare osservazioni.
II. commento, osservazione.

nhâng nháo insolente.

nhâng nhâng impudente.

nhấp inumidire.

nhấp nháy **1.** lampeggiare, tremolare, scintillare **2.** battere le palpebre.

nhấp nhỏm *x* **nhấp nhổm**.

nhấp nhổm essere ansioso, essere impaziente, stare sulle spine.

nhập **1.** far entrare, mettere. ***Nhập hàng vào kho*** mettere le merci in magazzino **2.** introdurre. ***Nhập một giống lúa mới*** introdurre una nuova varietà di riso **3.** importare. ***Hàng nhập*** prodotti importati **4.** riunirsi, unirsi a.

nhập bọn unirsi a un gruppo.

nhập cảng importare *(ngđ)*.

nhập cảnh entrare in un paese, passare la frontiera di un paese. ***Thị thực nhập cảnh*** visto d'ingresso.

nhập cư immigrare.

nhập đồng entrare in trance.

nhập học iniziare l'anno scolastico.

nhập khẩu importare *(ngđ)*.

nhập kho immagazzinare.

nhập ngũ arruolarsi *(q)*.

nhập nhằng **I.** portare lo scompiglio.
II. ambiguo. ***Câu trả lời nhập nhằng*** risposta ambigua.

nhập nhoạng crepuscolo.

nhập quốc tịch naturalizzarsi.

nhập quỹ versare in cassa, incassare.

nhập siêu *(kt)* deficit, passivo.

nhập tâm conoscere a memoria.

nhập tịch naturalizzarsi.

nhập viện essere ricoverato in ospedale.

nhất I. primo. ***Hạng nhất*** prima classe *(treno)*.
II. -issimo *(ccn)*. ***Đẹp nhất*** bellissimo.

nhất định I. 1. fisso. ***Giá nhất định*** prezzo fisso 2. determinato, stabilito.
II. indubbiamente, immancabilmente.

nhất là soprattutto, in primo luogo, specialmente.

nhất loạt tutti quanti.

nhất mực ostinatamente. ***Nhất mực từ chối*** rifiutare ostinatamente.

nhất quán conseguente, coerente.

nhất quyết risoluto, determinato.

nhất tâm unanime.

nhất thiết assolutamente, imperativamente.

nhất thời temporaneo, provviso rio.

nhất trí *x* **nhất tâm**.

nhật báo quotidiano *(đ)*.

nhật ký diario. ***Viết nhật ký*** scrivere un diario.

nhật nguyệt il sole e la luna.

nhật thực eclissi di sole.

nhậu nhẹt *(dph)* fare bisboccia.

nhậy (sâu nhậy) *(dh)* tarma, tignola.

nhe mostrare *(denti)*. ***Cười nhe răng*** ridere mostrando i denti.

nhè[1] piagnucolare.

nhè[2] fradicio. ***Ướt nhè*** bagnato fradicio.

nhé eh! ***Chớ quên nhé*** non dimenticare, eh!

nhẹ leggero. ***Việc nhẹ*** lavoro leggero; ***vũ khí nhẹ*** armi leggere; ***bệnh nhẹ*** malattia leggera.

nhẹ bỗng leggerissimo.

nhẹ bụng *x* **nhẹ dạ**.

nhẹ dạ credulo, credulone.

nhẹ nhàng 1. leggero. ***Bước đi nhẹ nhàng*** passo leggero 2. dolce, soave.

nhẹ nhõm 1. leggero 2. snello, esile.

nhẹ tay maneggiare con cura.

nhẹ túi quasi senza soldi.

nhem nhúa sporco, sozzo.

nhẹm segreto *(tt)*.

nhen accendere *(fuoco)*.

nheo nhóc trascurato, abbandonato a se stesso.

nhẽo flaccido.

nhẽo nhèo *x* **nhẽo.**

nhét 1. stipare. ***Nhét quần áo vào túi*** stipare i vestiti nella borsa **2.** pigiare.

nhện *(dh)* ragno.

nhi đồng bambino.

nhi khoa pediatria.

nhì secondo *(tt)*. ***Vé hạng nhì*** biglietto di seconda classe.

nhỉ 1. vero? non è vero? ***Phim này hay đấy nhỉ*** questo film è interessante vero? **2.** come. ***Ngon nhỉ*** com'è buono!

nhị[1] **(đàn nhị)** viola a due corde.

nhị[2] **1.** due **2.** secondo, in secondo luogo.

nhị cái *(tv)* pistillo.

nhị đực *(tv)* stame.

nhị phân *(th)* binario. ***Hệ đếm nhị phân*** numerazione binaria.

nhị tâm doppio *(tt)*, che fa il doppio gioco.

nhị viện chế *(ct)* bicameralismo.

nhiếc móc umiliare, rimbrottare, redarguire.

nhiễm contrarre, prendere. ***Nhiễm lạnh*** prendere un raffreddore.

nhiễm bẩn essere inquinato, essere contaminato. ***Nước sông nhiễm bẩn*** l'acqua del fiume è inquinata; ***sự nhiễm bẩn*** inquinamento.

nhiễm bệnh contrarre una malattia.

nhiễm khuẩn *(y)* infettarsi.

nhiễm sắc thể *(sh)* cromosoma.

nhiễm trùng I. infettarsi. **II.** infettivo. ***Bệnh nhiễm trùng*** malattia infettiva.

nhiệm kỳ legislatura, durata di una carica.

nhiệm vụ dovere, compito.

nhiên liệu combustibile.

nhiếp ảnh fotografia.

nhiệt 1. calore. **II.** termico.

nhiệt biểu termometro.

nhiệt điện termoelettricità.

nhiệt độ temperatura. ***Lấy nhiệt độ*** misurare la febbre.

nhiệt động học termodinamica.

nhiệt đới I. tropico. **II.** tropicale. ***Khí hậu nhiệt đới*** clima tropicale.

nhiệt hạch termonucleare.

nhiệt kế termometro.

nhiệt liệt caldo, caloroso. ***Hoan nghênh nhiệt liệt*** dare un caloroso benvenuto.

nhiệt tâm zelo.

nhiệt thành fervente.

nhiệt tình entusiasmo.

nhiều **I.** numeroso, molto *(tt)*. ***Nhiều lần*** numerose volte; ***nhiều người*** molte persone. **II.** molto *(pt)*. ***Mưa nhiều*** piove molto.

nhiều bên multilaterale.

nhiều lời **I.** parlare a lungo. **II.** loquace.

nhiễu **I.** tormentare, vessare. **II.** interferenza *(radio)*.

nhìn **1.** guardare. ***Nhìn đồng hồ*** guardare l'orologio; ***phòng này nhìn ra vườn*** questa stanza guarda sul giardino **2.** badare a, prendersi cura di. ***Nhìn cái lợi của mình*** badare ai propri interessi **3.** esaminare.

nhìn chung a grandi linee, grosso modo.

nhìn nhận riconoscere.

nhìn nhõ badare a, prendersi cura di.

nhìn nổi stereoscopico.

nhìn thấy **1.** vedere, scorgere **2.** accorgersi.

nhịn **1.** astenersi da, fare a meno di. ***Nhịn thuốc lá*** astenersi dal fumo **2.** trattenersi. ***Nhịn cười*** trattenere il riso **3.** sopportare, tollerare.

nhịn đói digiunare.

nhíp[1] **1.** pinzetta **2.** molla di ammortizzatore.

nhíp[2] chiudersi *(di occhi)*.

nhịp[1] **1.** cadenza, ritmo. ***Nhịp tim*** ritmo cardiaco **2.** *(n)* tempo. ***Đánh nhịp*** battere il tempo.

nhịp[2] campata, arcata.

nhịp điệu *x* **nhịp**[1].

nhịp độ **1.** velocità. ***Nhịp độ phát triển*** velocità di sviluppo **2.** ritmo *(musica)*, ritmo narrativo *(film)*.

nhịp nhàng **1.** armonioso, armonico **2.** ritmico.

nho[1] *(tv)* **1.** uva **2.** vite.

nho[2] letterato confuciano.

nho giáo confucianesimo.

nho học *x* **nho giáo**.

nhỏ[1] **1.** piccolo. ***Một nhà nhỏ*** una piccola casa; ***lúc tôi còn nhỏ*** quando ero piccolo **2.** giovane.

nhỏ[2] **1.** instillare, versare goccia a goccia. ***Nhỏ thuốc vào mắt*** instillare del collirio negli occhi **2.** gocciolare.

nhỏ giọt **I.** gocciolare. **II.** col contagocce.

nhỏ hẹp stretto *(tt)*.

nhỏ lửa a fuoco lento.

nhỏ mọn **1.** trascurabile, modesto **2.** meschino.

nhỏ người piccolo di statura.

nhỏ nhắn piccolo, esile.

nhỏ nhặt insignificante, irrilevante.

nhỏ nhẻ timido, timoroso.

nhỏ nhẹ dolce, soave.

nhỏ nhen meschino.

nhỏ nhoi piccolo, insignificante.

nhỏ tuổi piccolo, giovane *(di età)*.

nhỏ xíu minuscolo.

nhọ I. fuliggine.
II. fuligginoso.

nhòa essere appannato.

nhoài esausto.

nhoáng bagliore, baleno.

nhóc ragazzino.

nhọc affaticarsi, stancarsi.

nhọc mệt stanco, lasso.

nhọc nhằn faticoso. ***Công việc nhọc nhằn*** lavoro faticoso.

nhòe sbavare *(inchiostro, colore)*.

nhóe lanciare un grido all'improvviso.

nhoẻn aprire *(la bocca)*.

nhoi emergere, uscire *(dall'acqua)*. ***Nhoi lên mặt nước*** *emergere in superficie.*

nhói lancinante. ***Đau nhói*** dolore lancinante.

nhòm sbirciare. ***Nhòm qua khe cửa*** sbirciare da uno spiraglio della porta.

nhòm ngó sbirciare, guardare furtivamente, adocchiare.

nhòm nhỏ spiare, ficcare il naso.

nhóm[1] I. gruppo, raggruppamento. ***Nhóm người*** gruppo di persone; ***nhóm chính trị*** raggruppamento politico.
II. riunire, riunirsi.

nhóm[2] accendere. ***Nhóm lửa*** accendere il fuoco.

nhóm họp riunirsi.

nhóm máu gruppo sanguigno. ***Nhóm máu A*** gruppo sanguigno A.

nhon nhen 1. sbocconcellare 2. mangiucchiare.

nhọn 1. appuntito, aguzzo. ***Con dao nhọn*** coltello appuntito 2. acuto. ***Góc nhọn*** angolo acuto.

nhọn hoắt acuminato.

nhọt foruncolo.

nhô I. 1. sporgere. ***Nhô đầu ra ngoài cửa sổ*** sporgere la testa dalla finestra; ***ban công nhô ra*** il balcone sporge 2. protendersi.
II. sporgente.

nhổ[1] sputare. ***Cấm nhổ xuống đất*** vietato sputare per terra.

nhổ[2] sradicare, estrarre. ***Nhổ cỏ dại*** sradicare le erbacce; ***nhổ răng*** estrarre un dente.

nhổ neo salpare, levare l'ancora.

nhồi **1.** imbottire. ***Nhồi nệm*** imbottire un materasso **2.** ingozzare. ***Nhồi vịt để vỗ béo*** ingozzare le anatre per l'ingrasso **3.** *(bn)* farcire **4.** impagliare **5.** rimpinzarsi.

nhồi máu *(y)* infarto.

nhồi sọ imbottire il cranio.

nhôm alluminio.

nhổm alzarsi [in piedi].

nhốn nháo con grande scompiglio.

nhộn nhạo essere in subbuglio.

nhộn nhịp animato, pieno di animazione. ***Phố xá nhộn nhịp*** strade animate.

nhộng *(dh)* crisalide.

nhốt rinchiudere, confinare, detenere, internare.

nhơ sporco, sudicio.

nhơ bẩn *x* **nhơ**.

nhơ danh disonorato.

nhơ đời vergognoso.

nhơ nhuốc ignobile, odioso.

nhờ **I.** **1.** pregare, chiedere **2.** *contare su, ricorrere* a, fidarsi di. ***Nhờ vào ai*** ricorrere a qualcuno.

II. grazie a, con l'aiuto di.

nhờ cậy contare su, ricorrere a. ***Nhờ cậy con lúc tuổi già*** contare sui figli per la vecchiaia.

nhờ có grazie a.

nhờ vả contare sull'aiuto di.

nhỡ (*x* **lỡ**) perdere, mancare. ***Nhỡ chuyến xe lửa*** perdere il treno.

nhỡ dịp perdere un'occasione.

nhỡ hẹn mancare a un appuntamento.

nhớ **1.** tenere a mente, ricordare **2.** pensare a, avere nostalgia, sentire la mancanza. ***Nhớ nhà*** avere nostalgia di casa.

nhớ đời ricordare per tutta la vita.

nhớ lại rammentare, riandare al passato.

nhớ nhung sentire la mancanza, avere nostalgia.

nhớ thương pensare con affetto a.

nhớ tiếc rimpiangere.

nhờn grasso, oleoso, untuoso.

nhớn nhác stravolto, smarrito. ***Cái nhìn nhớn nhác*** sguardo smarrito.

nhớp *(dph)* sporco.

nhớt viscoso. ***Đồ nhớt*** visco-

sità.

nhợt nhạt pallido, smorto.

nhu cầu bisogno, fabbisogno.

nhu mì mite, dolce.

nhu nhược debole, molle.

nhú spuntare *(nđ)*. ***Mầm cây mới nhú*** i germogli cominciano a spuntare.

nhuần nhuyễn geniale, intelligente.

nhuận **1.** bisestile. ***Năm nhuận*** anno bisestile **2.** intercalare *(tt)*. ***Tháng nhuận*** mese intercalare.

nhuận bút diritti d'autore.

nhuận tràng *(y)* lassativo *(tt)*.

nhúc nhích muoversi.

nhục **I.** umiliante, vergognoso. **II.** affronto, umiliazione.

nhục đậu khấu *(tv)* noce moscata.

nhục nhã *x* **nhục**.

nhuệ khí ardore.

nhúm **I.** pizzico. ***Một nhúm muối*** un pizzico di sale. **II.** prendere un pizzico di.

nhũn[1] molle. ***Chín nhũn*** troppo maturo.

nhũn[2] modesto.

nhũn nhặn cortese e modesto.

nhún raggomitolarsi *(per saltare)*.

nhún nhường farsi da parte per modestia.

nhún vai alzare le spalle, fare spallucce.

nhung[1] velluto. ***Áo dài nhung*** abito lungo di velluto; ***nhung kẻ*** velluto a coste.

nhung[2] corna *(di cervo)*.

nhung nhúc brulicare.

nhùng nhằng esitare, tergiversare.

nhũng nhiễu vessare.

nhúng **1.** intingere, immergere. ***Nhúng bánh mì vào sữa*** intingere il pane nel latte **2.** prendere parte, partecipare, essere coinvolto.

nhuộm tingere. ***Nhuộm vải*** tingere stoffe; ***nhuộm tóc*** tingersi i capelli.

nhút nhát timido.

nhụt spuntato, smussato.

nhụy *(tv)* pistillo.

như[1] come. ***Tôi cũng nghĩ như anh*** la penso come te; ***như tôi đã nói với anh*** come ti ho detto.

như[2] se, nel caso che.

như chơi facilmente, [come] un gioco da ragazzi. ***Dễ như chơi*** facile come un gioco da ragazzi.

như cũ tale quale, come prima.

như in [somigliarsi] come due gocce d'acqua.

như không come se nulla fosse.

như sau come segue.

như thể come se.

như thế **I.** simile, tale. **II.** così. ***Nếu như thế*** se è così.

như thường come al solito.

như trên come sopra.

như vậy *x* **như thế**.

như ý secondo i propri desideri. ***Chúc anh vạn sự như ý*** ti auguro che tutto vada come desideri.

nhựa **1.** resina. ***Nhựa thông*** resina di pino **2.** plastica **3.** asfalto, bitume.

nhựa đường *x* **nhựa 3**.

nhức avere una fitta, sentire un dolore.

nhức đầu **I.** *(y)* cefalea. **II.** avere il mal di testa.

nhức răng **I.** mal di denti. **II.** avere il mal di denti.

nhưng ma, però, eppure, tuttavia.

nhưng mà *x* **nhưng**.

những[1] **I.** *(indica il plurale)* ***Những người bạn của tôi*** i miei amici. **II. 1.** fino a **2.** soltanto.

những[2] di solito.

những ai coloro che.

những như per quanto riguarda. ***Những như tôi*** per quanto mi riguarda.

nhược bằng se, qualora.

nhược điểm debolezza, punto debole.

nhược tiểu debole.

nhường cedere. ***Nhường chỗ cho người già*** cedere il posto agli anziani.

nhường bước cedere il passo.

nhường nhịn dare prova di abnegazione.

nhượng bộ fare concessioni, concedere. ***Nhượng bộ lẫn nhau*** fare concessioni reciproche.

nhượng địa *(ls)* concessione.

ni cô monaca buddista.

nia cesto piatto.

nĩa forchetta. ***Bày nĩa và dao lên bàn*** mettere coltelli e forchette sulla tavola.

ních **1.** calcare, stipare **2.** rimpinzarsi.

niêm sigillare, mettere i sigilli. ***Niêm bức thư lại*** sigillare una lettera.

niêm chì piombare *(ngđ)*.

niêm phong *x* **niêm**.

niêm yết affiggere. ***Niêm yết bản thông cáo*** affiggere un

comunicato.

niềm *(pl)* ***Niềm thương*** affetto; ***niềm tin*** fede; ***niềm vui*** felicità.

niềm nở caloroso, accogliente.

niên bạ elenco. ***Niên bạ điện thoại*** elenco telefonico.

niên khóa anno scolastico.

niên thiếu giovane. ***Trong thời niên thiếu*** in gioventù.

niên xỉ età.

niêu pentola piccola *(di terracotta)*.

niệu học *(y)* urologia.

nín **1.** tacere, stare zitto. ***Nín đi*** taci **2.** trattenere. ***Nín thở*** trattenere il respiro.

nín lặng rimanere in silenzio, tacere.

nịnh adulare.

nịnh hót *x* **nịnh**.

nịnh thần adulatore.

nịt **I.** **1.** cingere *(con una cintura)* **2.** stringere.
II. **1.** giarrettiera **2.** *(đph)* cintura.

níu afferrare *(per trattenere)*, trattenere, tirare indietro, tirare giù. ***Níu tóc*** afferrare per i capelli.

no **I.** **1.** sazio **2.** *(hh)* saturo.
II. a sazietà, a sufficienza. ***Ăn no*** mangiare a sazietà.

no nê sazio, satollo.

nò *(đph)* nassa.

nỏ balestra.

nó **I.** lui, lei, egli, essa, esso, lo, la. ***Tôi biết nó*** io la (lo) conosco; ***nó cao hơn tôi*** lui è più alto di me.
II. suo, sua. ***Em gái nó*** la sua sorellina.

nọ **1.** quello. ***Người nọ*** quella persona; ***hôm nọ*** l'altro giorno **2.** là, laggiù.

nóc colmo *(del tetto)*. ***Nóc nhà*** il tetto della casa.

nọc **1.** veleno. ***Nọc rắn*** veleno di serpente **2.** pungiglione.

nọc độc *(cb)* veleno. ***Nọc độc của rắn hổ mang*** veleno di cobra.

noi seguire.

noi theo **1.** seguire **2.** seguire l'esempio. ***Noi gương ai*** seguire l'esempio di qualcuno.

nòi **I.** razza. ***Nòi người*** razza umana; ***nòi ngựa*** razza di cavalli.
II. di razza. ***Ngựa nòi*** cavallo di razza.

nòi giống *x* **nòi I**.

nói parlare, dire. ***Nói tiếng Việt*** parlare vietnamita; ***nói tiếng Ý*** parlare italiano; ***nói giọng Nam Bộ*** parlare con l'accento del sud; ***chẳng nói***

chẳng rằng senza dire una parola; ***nói cho phải*** a dire il vero.

nói bậy farneticare, vaneggiare.

nói bông scherzare.

nói cạnh alludere.

nói chung in generale.

nói chuyện **1.** parlare, conversare, intrattenersi **2.** tenere una conferenza. ***Cuộc nói chuyện*** conferenza.

nói dối dire bugie, mentire.

nói đùa scherzare.

nói gạt ingannare.

nói giễu prendere in giro.

nói hộ intercedere.

nói khích provocare, eccitare *(con parole).*

nói khoác vantarsi.

nói láo **1.** mentire **2.** parlare in modo insolente.

nói leo interferire nella conversazione degli adulti *(di bambini).*

nói lóng parlare in gergo.

nói mê parlare nel sonno.

nói mỉa ironizzare.

nói năng parlare.

nói ngoa esagerare.

nói nhảm parlare a vanvera.

nói phách vantarsi.

nói phét *x* **nói khoác.**

nói riêng **I.** parlare in privato. **II.** in particolare.

nói rước esagerare.

nói sảng delirare, vaneggiare.

nói suông parlare superficialmente.

nói thách *x* **thách²**.

nói thẳng parlare direttamente, parlare francamente.

nói thầm sussurrare.

nói toạc non avere peli sulla lingua.

nói trắng *x* **nói toạc.**

nói vụng **1.** parlare in segreto **2.** calunniare.

nói xấu sparlare, denigrare.

nom **1.** guardare **2.** occuparsi di, prendersi cura di.

non **I.** **1.** giovane. ***Mầm non*** giovane germoglio **2.** verde, tenero. ***Chuối non*** banana verde; ***cỏ non*** erba tenera **3.** prematuro. ***Đẻ non*** parto prematuro.
II. un po' meno. ***Non một trăm*** un po' meno di cento.

non gan non abbastanza coraggioso.

non nớt **1.** giovane **2.** immaturo, incompetente.

non sông patria, paese.

nõn ***I.*** *germoglio.*
II. tenero, soffice.

nón 1. cappello conico 2. *(th)* cono.

nong grande cesto piatto. ***Phơi thóc vào nong*** mettere il riso ad asciugare in grandi cesti piatti.

nóng I. 1. caldo. ***Nước nóng*** acqua calda 2. irascibile. ***Tính nóng*** carattere irascibile.
II. essere impaziente, non vedere l'ora. ***Nóng đi*** essere impaziente di partire.

nóng bỏng cocente, scottante. ***Vấn đề nóng bỏng*** problema scottante.

nóng bức afoso.

nóng giận irritarsi, infuriarsi.

nóng hổi caldo.

nóng lòng ardere d'impazienza, non vedere l'ora.

nóng nảy irascibile, collerico.

nóng ruột fremere d'impazienza.

nóng sốt bollente.

nóng tiết arrabbiarsi, infuriarsi.

nóng tính irascibile, irritabile.

nô dịch assoggettare, asservire.

nô đùa divertirsi, folleggiare.

nô giỡn *x* **nô đùa**.

nô lệ schiavo. ***Sự giải phóng nô lệ*** emancipazione degli schiavi.

nổ I. esplodere, scoppiare. ***Bom nổ*** la bomba esplode; ***chiến tranh đã nổ ra*** è scoppiata la guerra; ***lốp xe nổ*** il pneumatico è scoppiato.
II. esplosivo *(tt)*.

nổ mìn brillare una mina.

nổ súng sparare, aprire il fuoco.

nỗ lực sforzarsi, mettercela tutta.

nộ khí collera.

nộ nạt intimidire.

nôi culla.

nồi pentola. ***Nồi đất*** pentola di coccio.

nồi áp suất pentola a pressione.

nồi niêu pentole e padelle.

nổi[1] I. 1. galleggiare 2. alzarsi. ***Trời nổi gió*** si alza il vento 3. risaltare, essere messo in rilievo.
II. *(nt)* rilievo. ***Nổi thấp*** basso-rilievo; ***nổi cao*** alto-rilievo; ***chữ nổi*** caratteri Braille.

nổi[2] essere in grado, essere capace, potere.

nổi bật risaltare, spiccare.

nổi cơn avere un attacco, avere una crisi. ***Nổi cơn hen*** avere una crisi di asma.

nổi dậy insorgere, sollevarsi.

nổi giận arrabbiarsi.

nổi khùng *x* **nổi giận**.

nổi lên **1.** alzarsi. ***Gió nổi lên*** si alza il vento **2.** insorgere.

nổi loạn ribellarsi.

nổi lửa accendere il fuoco.

nổi nóng inalberarsi.

nổi tiếng celebre, famoso.

nỗi[1] *(pl)* ***Nỗi buồn*** tristezza; ***nỗi bất công*** ingiustizia; ***nỗi lo*** preoccupazione; ***nỗi hận*** odio.

nỗi[2] punto, grado, misura. ***Đến nỗi*** al punto che.

nỗi lòng sentimenti.

nỗi nhà situazione di famiglia.

nỗi riêng *x* **nỗi lòng**.

nối **1.** collegare, unire. ***Đường nối Hà Nội với Hải Phòng*** la strada collega Hanoi con Haiphong **2.** succedere. ***Con nối bước cha*** il figlio succede al padre.

nối đuôi essere in fila indiana.

nối liền collegare, unire.

nối nghiệp continuare l'opera di.

nối tiếp succedersi, susseguirsi.

nội **I.** **1.** interno, nazionale, del paese. ***Hàng nội*** merci di produzione nazionale **2.** *paterno, di lato paterno.* ***Ông nội*** nonno paterno.
II. palazzo imperiale, palazzo reale.
III. entro, in, fra. ***Nội ngày hôm nay*** entro oggi; ***nội trong mấy người này*** fra queste persone.

nội bộ situazione interna *(di organizzazione).*

nội các esecutivo *(đ)*, governo.

nội chiến guerra civile.

nội chính politica interna.

nội dung contenuto. ***Nội dung và hình thức*** il contenuto e la forma.

nội địa **I.** entroterra.
II. interno. ***Biển nội địa*** mare interno.

nội động từ verbo intransitivo.

nội hóa merce di produzione nazionale.

nội khoa *(y)* medicina interna.

nội lực forza interna.

nội năng energia interna.

nội quan *(tâm)* introspezione.

nội quy regolamento interno.

nội tạng viscere.

nội thương[1] commercio interno.

nội thương[2] malattia interna, lesione interna.

nội tiết tố *(sh)* ormone.

nội trợ domestico. ***Công việc nội trợ*** lavoro domestico.

nội trú interno. ***Học sinh nội***

trú studente interno; ***bệnh nhân nội trú*** paziente interno.

nội vụ affari interni. ***Bộ nội vụ*** Ministero degli Interni.

nôm scrittura demotica vietnamita.

nôm na scritto in stile popolare, semplice, facile da capire.

nồm 1. sudorientale. ***Gió nồm*** vento sudorientale 2. umido. ***Trời nồm*** tempo umido.

nôn vomitare.

nôn nóng non vedere l'ora, spazientirsi.

nông[1] agricoltura. ***Nhà nông*** agricoltore.

nông[2] poco profondo, superficiale. ***Nước nông*** acque poco profonde; ***ý nông*** idea superficiale.

nông cạn superficiale, poco profondo.

nông công nghiệp *(tt)* agroindustriale.

nông dân contadino, agricoltore.

nông học agronomia.

nông lâm agricoltura e silvicoltura.

nông nghiệp agricoltura.

nông sản prodotto agricolo.

nông thôn campagna.

nông trang fattoria, azienda agricola.

nông trường piantagione.

nồng 1. afoso, caldo *(tempo)* 2. forte *(vino, odore)* 3. ardente, fervido *(passione)*.

nồng nàn ardente, appassionato *(amore, passione)*.

nồng nặc molto forte.

nồng nhiệt caloroso.

nồng nỗng nudo *(tt)*.

nồng nực afoso. ***Trời nồng nực*** tempo afoso.

nộp 1. versare, pagare. ***Nộp thuế*** pagare le tasse 2. presentare, consegnare. ***Nộp đơn*** presentare una domanda.

nốt[1] brufolo, pustola.

nốt[2] fino al completamento. ***Làm nốt đi*** lavorare fino al completamento del lavoro.

nốt[3] nota. ***Các nốt nhạc*** le note musicali.

nốt ruồi neo *(d)*.

nở 1. sbocciare. ***Hoa nở*** i fiori sbocciano 2. gonfiarsi, dilatarsi. ***Sắt nung nở ra*** il ferro scaldato si dilata 3. schiudersi. ***Trứng đã nở*** l'uovo si è schiuso.

nở nang ben sviluppato. ***Bắp thịt nở nang*** muscoli ben sviluppati.

nỡ avere il coraggio di, sentirsela. ***Tôi không nỡ làm việc đó*** non me la sento di farlo.

nợ **I.** debito. ***Vay một món nợ*** contrarre un debito.
II. essere debitore, dovere. ***Tôi nợ nó năm nghìn đồng*** gli devo cinquemila dong.

nợ đìa oberato di debiti.

nợ máu debito di sangue.

nợ nần **I.** indebitarsi.
II. debito.

nơi luogo, posto. ***Nơi sinh*** luogo di nascita; ***mọi nơi*** dappertutto.

nơi nơi dappertutto.

nới **1.** allentare. ***Nới thắt lưng*** allentare la cintura **2.** allargare. ***Nới chiếc váy*** allargare una gonna **3.** diminuire leggermente.

nới tay mitigare la propria severità.

nụ bocciolo. ***Nụ chè*** bocciolo di tè.

nụ cười sorriso.

nục **1.** stracotto. ***Thịt bò hầm nục*** carne di manzo stracotta **2.** mezzo *(tt)*. ***Quả chín nục*** frutto mezzo.

núi monte, montagna. ***Dãy núi*** catena di montagne; ***hàng núi sách*** montagne di libri.

núi băng iceberg.

núi lửa vulcano.

núi non montagne.

núi rừng montagne e foreste, foreste.

núi sông **1.** monti e fiumi **2.** patria.

nung **1.** arroventare. ***Nung đỏ sắt*** arroventare il ferro **2.** cuocere. ***Nung gạch*** cuocere mattoni.

nung bệnh *(y)* covare una malattia.

nung mủ suppurare.

nũng farsi coccolare.

nuôi **I.** allevare, nutrire. ***Nuôi con*** allevare i figli; ***nuôi tằm*** allevare bachi da seta.
II. adottivo. ***Bố nuôi*** padre adottivo.

nuôi nấng allevare, nutrire.

nuối tiếc rimpiangere.

nuông viziare, coccolare.

nuông chiều *x* **nuông.**

nuốt[1] *(dh)* medusa.

nuốt[2] inghiottire.

nuốt giận trattenere la collera.

nuốt trửng inghiottire *(senza masticare)*.

núp (*x* **nấp**) nascondersi. ***Núp sau bức tường*** nascondersi dietro un muro.

núp bóng *x* **nấp bóng.**

nút[1] **I.** tappare. ***Nút chai lại*** tappare una bottiglia.
II. tappo. ***Nút chai*** tappo di bottiglia.

nút[2] **1.** nodo. ***Tháo nút buộc*** disfare un nodo; ***điểm nút của vấn đề*** il nodo del problema **2.** manopola, pulsante. ***Nút máy thu thanh*** girare la manopola della radio; ***nút đồng hồ*** pulsante di orologio.

nữ 1. femmina, figlia **2.** donna, signora. ***Hiệu cắt tóc nữ*** parrucchiere per signora; ***xe đạp nữ*** bicicletta da donna.

nữ bác sĩ *(y)* dottoressa.

nữ ca sĩ cantante.

nữ cao *(n)* soprano.

nữ công 1. lavoro domestico **2.** sindacalista.

nữ diễn viên attrice.

nữ giới sesso femminile, sesso debole.

nữ hoàng regina, imperatrice.

nữ kiệt eroina.

nữ nghệ sĩ artista.

nữ quyền diritti della donna.

nữ sinh scolara.

nữ sinh viên studentessa.

nữ sĩ letterata, scrittrice.

nữ thi sĩ poetessa.

nữ trang gioielli.

nữ trầm *(n)* contralto.

nữ trung *(n)* mezzosoprano.

nữ văn sĩ scrittrice.

nữ y sĩ *(y)* dottoressa.

nữ tá infermiera.

nửa I. metà. ***Nửa đầu thế kỷ XX*** la prima metà del ventesimo secolo; ***vải nửa bông nửa tơ*** stoffa metà cotone e metà seta.
II. mezzo, semi-. ***Nửa giờ*** mezzora; ***nửa nạc nửa mỡ*** semiserio.

nửa chừng a metà strada, incompiuto.

nửa đêm mezzanotte.

nửa đường a metà strada.

nửa tiền a metà prezzo. ***Vé nửa tiền*** biglietto a metà prezzo.

nửa vời a metà. ***Làm nửa vời*** fare qualcosa a metà.

nữa 1. ancora. ***Một lần nữa*** ancora una volta; ***anh còn muốn gì nữa?*** che vuoi ancora? **2.** più. ***Tôi không còn thì giờ nữa*** non ho più tempo.

nữa là a maggior ragione.

nức lòng entusiasmarsi.

nức nở scoppiare in singhiozzi.

nức tiếng famoso, celebre.

nực caldo. ***Mùa nực*** stagione calda; ***trời nực*** fa caldo.

nực cười ridicolo, risibile.

nước[1] **I. 1.** acqua. ***Nước mưa*** acqua piovana; ***nước sông*** acqua di fiume **2.** succo, spremuta. ***Nước cam*** spremuta d'arancia **3.** risciacquo *(di bucato)* **4.** mano *(di vernice)*.
II. liquido. ***Thể nước*** sostanza liquida; ***phụ âm nước*** *(nnh)* consonante liquida.

nước[2] patria, stato, paese. ***Các nước Đông Dương*** i paesi dell'Indocina; ***các nước đang phát triển*** i paesi in via di sviluppo.

nước bọt saliva.

nước cất acqua distillata.

nước chanh limonata, spremuta di limone.

nước chấm salsa.

nước chè tè.

nước da colorito, carnagione.

nước dãi bava. ***Chảy nước dãi*** avere l'acquolina in bocca.

nước dùng brodo.

nước dừa latte di cocco.

nước đá ghiaccio, cubetto di ghiaccio.

nước đại galoppo.

nước đôi *equivoco (tt)*. ***Thái độ nước đôi*** atteggiamento equivoco.

nước giải urina.

nước gội đầu shampoo.

nước hoa profumo.

nước khoáng acqua minerale.

nước kiệu trotto.

nước lã acqua naturale.

nước lọc acqua filtrata.

nước lợ acqua salmastra.

nước lụt acqua di piena.

nước máy acqua corrente.

nước mắm salsa di pesce.

nước mặn acqua salata.

nước mắt lacrima.

nước men smalto.

nước mũi moccio.

nước ngoài paese straniero, estero *(đ)*.

nước ngọt 1. acqua dolce **2.** bibita.

nước nhà paese natale, patria.

nước rút scatto, volata finale.

nước suối acqua minerale.

nước tiểu *x* **nước giải**.

nước trà tè.

nước xốt salsa.

nước xuýt brodo *(di carne)*.

nương[1] campo situato su terre alte.

nương[2] appoggiarsi.

nương náu rifugiarsi.

nương rẫy terreno debbiato.

nương tay maneggiare con cura.

nương tựa fare affidamento, contare su *(qualcuno)*.

nướng arrostire, tostare. ***Nướng thịt*** arrostire la carne; ***thịt nướng*** carne ai ferri; ***nướng bánh*** tostare il pane.

nứt 1. crepato, screpolato. ***Đất nứt vì hạn hán*** terra crepata a causa della siccità; ***tường nứt*** muro screpolato 2. incrinato. ***Cái bình nứt*** vaso incrinato.

nứt mắt troppo giovane, piccolo. ***Mới nứt mắt đã hút thuốc*** troppo giovane per fumare.

nứt nẻ pieno di crepe.

nứt rạn incrinato.

O

o[1] *(dph)* **I. 1.** zia paterna **2.** ragazza.
II. tu *(rivolgendosi alla zia paterna, a una ragazza).*

o[2] corteggiare, fare la corte.

o o russare.

o xi *(hh)* ossigeno.

o xit *(hh)* ossido.

oa oa vagito.

oai I. 1. imponenza, prestanza **2.** autorità, potenza.
II. imponente, maestoso.
Dáng điệu oai aspetto maestoso.

oai hùng ispirare rispetto, incutere soggezione.

oai vệ maestoso.

oải sfinito.

oải hương *(tv)* lavanda.

oan I. 1. vittima di un'ingiustizia **2.** ingiusto, immeritato.
Những lời mắng oan rimproveri immeritati.
II. ingiustamente.

oan khổ malasorte immeritata.

oan tình un caso d'ingiustizia.

oan uổng x **oan tình.**

oan ức essere vittima di un'ingiustizia.

oán I. 1. provare risentimento, serbare rancore.
II. rancore, odio.

oán ghét odiare.

oán thán lamentarsi.

oán thù odiare, serbare rancore.

oán trách lamentarsi aspramente.

oanh *(dh)* rigogolo, oriolo.

oanh kích bombardare.

oanh liệt glorioso, celebre.

oanh tạc sganciare bombe.

oát watt. ***Oát giờ*** wattora.

oắt con bambino, bimbo.

óc 1. *(gp)* cervello, encefalo 2. mente, spirito. ***Óc quan sát*** spirito d'osservazione 3. senso. ***Óc thẩm mỹ*** senso estetico.

ọc vomitare.

oe oe vagito. ***Khóc oe oe*** vagire.

ỏe piegarsi, flettersi.

oẹ avere conati di vomito.

oi afoso. ***Trời oi*** fa un caldo afoso.

oi ả *x* **oi**.

oi bức *x* **oi**.

oi nước intriso d'acqua.

ỏi assordante, rumoroso.

om sòm chiassoso, rumoroso.

ong *(dh)* ape.

ong chúa *(dh)* ape regina.

ong thợ *(dh)* ape operaia.

õng ẹo affettato, manierato.

óng ánh sfavillante. ***Viên ngọc óng ánh*** pietra preziosa sfavillante.

ọp ẹp cadente, malfermo. ***Sức khỏe ọp ẹp*** salute malferma.

ót *(dph)* nuca.

ô[1] 1. ombrello 2. *(thgt)* protettore. ***Nó có ô ở cấp cao*** ha un protettore altolocato.

ô[2] 1. scomparto 2. quadretto. ***Vải kẻ ô*** tessuto a quadretti 3. riquadro. ***Ô bàn cờ*** riquadri della scacchiera.

ô[3] oh!

ô[4] nero. ***Ngựa ô*** cavallo nero; ***gà ô*** gallina nera.

ô hay come! ***Ô hay, anh còn ở đây à?*** come, sei ancora qui?

ô kìa x **ô hay**.

ô liu *(tv)* olivo (*cv* ulivo).

ô mai 1. albicocca candita 2. confettura.

ô nhiễm inquinato, contaminato. ***Không khí ô nhiễm*** aria inquinata; ***nước bị ô nhiễm*** acqua inquinata.

ô nhục ignobile, disonorevole.

ô tô automobile.

ô tô ca corriera.

ô tô điện tram.

ồ oh! ***Ồ! Hay quá!*** oh! è molto interessante!

ồ ồ profondo. ***Giọng ồ ồ*** voce profonda.

ổ 1. nido 2. covata, nidiata. ***Gà con cùng ổ*** pulcini della stessa covata 3. focolaio. ***Ổ dịch*** focolaio di epidemia 4. covo. ***Ổ kẻ cướp*** covo di briganti.

ổ chuột nido di topi. ***Nhà ổ chuột*** topaia *(b)*.

ổ gà buca. ***Đường đầy ổ gà*** strada piena di buche.

ổ khóa serratura.

ố macchiato. ***Vải bị ố vì mưa*** stoffa macchiata di pioggia.

ốc[1] **1.** *(đh)* mollusco, gasteropode **2.** x **gai ốc**.

ốc[2] vite, bullone.

ốc đảo oasi.

ốc sên *(đh)* lumaca.

ôi[1] avariato. ***Thịt ôi*** carne avariata.

ôi[2] **1.** come, che. ***Ôi nhục nhã!*** che vergogna!; ***ôi đẹp quá*** com'è bello **2.** ahimè!

ôi thôi *x* **ôi 2**.

ổi *(tv)* guava, pero delle Indie.

ôm I. 1. prendere in braccio, abbracciare. ***Ôm con*** prendere il figlio in braccio; ***ôm hôn*** abbracciare *(qualcuno)* **2.** coltivare. ***Ôm hy vọng*** coltivare una speranza.
II. bracciata. ***Một ôm rơm*** una bracciata di paglia.

ôm chân adulare servilmente, leccare i piedi *(b)*.

ôm đồm 1. portare troppe cose con sé **2.** assumere troppi *impegni*. ***Ôm đồm lắm việc chẳng nên việc nào*** chi troppo vuole nulla stringe.

ồm ộp gracchiare *(di rane)*.

ốm malato, ammalato.

ốm đau *x* **đau ốm**.

ốm đòn 1. essere picchiato **2.** penare, faticare.

ốm yếu macilento, malaticcio. ***Vẻ ốm yếu*** aspetto macilento.

ôn ripassare. ***Ôn các môn thi*** ripassare le materie d'esame.

ôn con diavoletto.

ôn đới zona temperata.

ôn hòa moderato, mite. ***Khí hậu ôn hòa*** clima mite.

ôn tập ripassare. ***Ôn tập vở bài*** ripassare la lezione.

ôn tồn dolce, mite.

ồn chiassoso, rumoroso.

ồn ào 1. rumoroso. ***Đường phố ồn ào*** strada rumorosa **2.** chiassoso, vistoso.

ổn 1. sistemato. ***Việc đã ổn*** la cosa è stata sistemata **2.** stabile.

ổn định I. stabilizzare.
II. stabile. ***Tình hình ổn định*** situazione stabile.

ộn sovraccarico *(di lavoro)*.

ông I. 1. nonno **2.** signore. ***Ông Ba*** il signor Ba.
II. io, tu, Lei, lui.

ông bà 1. signore e signora **2.**

nonni **3.** antenati. ***Cúng ông bà*** venerare gli antenati.

ông bầu *(sk)* impresario.

ông cha antenati, avi.

ông ngoại nonno materno.

ông nội nonno paterno.

ông ổng rauco. ***Tiếng ông ổng*** voce rauca.

ông táo genio del focolare.

ông tổ **1.** avo **2.** fondatore, padre.

ông vải (ông bà ông vải) antenati.

ống 1. tubo, canna. ***Ống cao su*** tubo di gomma; ***ống tiêu hóa*** tubo digerente **2.** conduttura. ***Ống nước*** conduttura d'acqua **3.** manica *(di abito)* **4.** salvadanaio.

ống dẫn conduttura.

ống dẫn khí đốt gasdotto.

ống khói camino.

ống khói nhà máy ciminiera.

ống kính obiettivo, lente.

ống máng grondaia.

ống nghe 1. ricevitore, cuffia. ***Ống nghe điện thoại*** ricevitore del telefono **2.** *(y)* stetoscopio.

ống nhòm binocolo.

ống nhổ sputacchiera.

ống phóng *x* **ống nhổ.**

ống tay manica.

ống tiêm siringa.

ống tiền salvadanaio.

ống xả tubo di scappamento.

ốp xét offset *(stampa).*

ơ oh!

ơ hay *x* **ô hay.**

ơ kìa *x* **ô kìa.**

ờ sì. ***Ờ phải*** sì, è così.

ở I. 1. abitare. ***Ở nông thôn*** abitare in campagna; ***tôi ở số 12 phố Nguyễn Du*** abito in via Nguyễn Du numero 12; ***ở nhà bạn*** abitare da un amico **2.** rimanere, restare **3.** comportarsi.
II. a, in. ***Ở nhà*** a casa, in casa; ***ở giữa*** in mezzo; ***lỗi ở tôi*** l'errore è mio.

ở ẩn vivere da eremita.

ở đậu abitare provvisoriamente.

ở lại rimanere.

ở riêng 1. mettere su famiglia **2.** sposarsi *(di ragazza).*

ở thuê abitare in affitto.

ở vậy restare vedova.

ớ này ehilà!

ợ ruttare.

ơi 1. ehi! ehilà **2.** oh! ***Trời ơi*** oh cielo!

ơi ới a gran voce. ***Gọi nhau ơi ới*** chiamarsi a gran voce.

ới **I.** chiamare.
II. ehi!, ehilà!

ơn **1.** favore. ***Làm ơn*** fare un favore.
II. essere riconoscente.

ớn **1.** tremare **2.** averne abbastanza, provare disgusto. ***Ăn thịt mãi, ớn quá*** averne abbastanza di mangiare sempre carne.

ớn mình avere dei brividi *(di febbre)*.

ớn rét tremare per la febbre.

ớt peperoncino.

ớt ngọt peperone.

P

pha[1] faro *(di auto)* **2.** *(q)* proiettore, riflettore.

pha[2] fase. ***Điện ba pha*** elettricità trifase.

pha[3] **I. 1.** mescolare, aggiungere. ***Pha màu*** mescolare i colori **2.** preparare, fare un infuso. ***Pha chè*** preparare il tè.
II. 1. ibrido. ***Gà pha*** gallina ibrida **2.** multiuso. ***Con dao pha*** coltello multiuso **3.** miscellaneo.

pha[4] tagliare, trinciare, fare a pezzi.

pha giống ibrido, bastardo.

pha lê cristallo.

pha trò scherzare.

pha trộn mescolare, mischiare.

phà[1] traghetto. ***Người chở phà*** traghettatore.

phà[2] soffiare *(vento)*.

phả *x* **phà**[2].

phá[1] laguna.

phá[2] **1.** demolire, distruggere. ***Phá rừng*** distruggere la foresta; ***phá một cầu*** demolire un ponte **2.** rompere, forzare. ***Phá cửa mà vào*** forzare la porta per entrare **3.** battere. ***Phá một kỷ lục*** battere un record.

phá[3] scoppiare. ***Phá lên cười*** scoppiare a ridere.

phá bỏ distruggere, demolire.

phá đám rovinare la festa. ***Kẻ phá đám*** guastafeste.

phá giá svalutare. ***Phá giá đồng tiền*** svalutare una moneta.

phá hại distruggere, devastare. ***Sâu bọ phá hại mùa màng*** gli insetti devastano i raccolti.

phá hoại distruggere, sabotare,

minare *(b)*.

phá hủy demolire, distruggere. ***Phá hủy một ngôi nhà*** demolire una casa.

phá ngầm sabotare, silurare, minare *(b)*.

phá phách devastare, saccheggiare.

phá rối **1.** disturbare, turbare. ***Phá rối trật tự công cộng*** turbare l'ordine pubblico **2.** logorare, non dare tregua *(al nemico)*.

phá sản fallire, fare fallimento.

phá vỡ rompere, distruggere, smantellare.

phác **I.** abbozzare, delineare. ***Phác ra một kế hoạch*** delineare un piano.
II. approssimativo. ***Tính phác*** calcolo approssimativo.

phác họa abbozzare, schizzare. ***Phác họa một bức tranh*** abbozzare un quadro.

phác thảo *x* **phác họa**.

phác tính fare un calcolo approssimativo, stimare.

phách[1] **1.** *(n)* nacchere **2.** *(n)* tempo.

phách[2] modo, maniera.

phách[3] millantatore.

phách lối darsi delle arie.

phai **1.** scolorire, sbiadire *(colore)* **2.** svaporare *(profumo)* **3.** intiepidirsi, raffreddarsi *(passione, ardore)*.

phai màu scolorire, sbiadire.

phai mờ affievolirsi *(immagine, ricordo)*.

phải[1] **I.** **1.** dovere, bisognare, occorrere. ***Phải đi ngay thôi*** bisogna partire subito **2.** subire. ***Phải phạt*** subire una punizione **3.** essere. ***Không phải nó đâu*** non è lui **4.** essere certo.
II. bene. ***Phải, anh về*** bene, vai a casa.
III. giusto. ***Làm thế là phải*** è giusto fare così.

phải[2] **I.** destro. ***Tay phải*** mano destra.
II. diritto *(di stoffa)*.

phải cách corretto, come si deve.

phải chăng[1] ragionevole, sensato. ***Giá phải chăng*** prezzo ragionevole.

phải chăng[2] [non] è vero?, sì o no?

phải chi se.

phải đạo conforme alla morale.

phải lẽ conforme alla ragione.

phải lòng innamorarsi.

phải như *x* **phải chi**.

phải phép conforme alle regole di comportamento.

phải rồi è così, è giusto.

phải trái il giusto e l'ingiusto, il bene e il male.

phái[1] gruppo, circolo, fazione. ***Phái hữu*** *(ct)* la destra; ***phái tả*** *(ct)* la sinistra.

phái[2] mandare, delegare.

phái đẹp il sesso debole.

phái đoàn delegazione, missione. ***Phái đoàn ngoại giao*** delegazione diplomatica.

phái viên inviato. ***Phái viên báo chí*** l'inviato di un giornale.

phàm[1] comune, banale, grossolano.

phàm[2] ogni volta che, semmai.

phàm ăn ingordo, ghiottone.

phàm lệ introduzione, premessa.

phàm nhân la gente comune.

phàm tục volgare, grossolano.

phạm[1] commettere, compiere. ***Phạm lỗi*** commettere un errore.

phạm[2] **1.** violare, trasgredire, infrangere. ***Phạm luật đi đường*** infrangere il codice della strada **2.** ledere. ***Phạm quyền lợi của người khác*** *ledere gli interessi altrui.*

phạm nhân detenuto *(d)*, condannato *(d)*.

phạm pháp trasgredire la legge.

phạm trù *(tth)* categoria.

phạm vi campo, cerchia, sfera, ambito. ***Phạm vi hoạt động*** campo d'azione; ***phạm vi ảnh hưởng*** sfera d'influenza.

phàn nàn lamentarsi.

phản[1] tavolaccio *(per dormire)*.

phản[2] tradire.

phản ảnh informare, riferire. ***Phản ảnh lại một việc đã xảy ra*** riferire un fatto accaduto.

phản ánh riflettere, rispecchiare. ***Những lời ấy không phản ánh đúng tình cảm của anh ta*** quelle parole non riflettono i suoi sentimenti.

phản bội tradire. ***Phản bội lời thề*** tradire il giuramento.

phản cách mạng controrivoluzionario *(tt)*.

phản chỉ định *(y)* controindicazione.

phản chiến contro la guerra.

phản chiếu *(vl)* riflettere.

phản công controffensiva.

phản dân chủ antidemocratico.

phản đề nghị controproposta.

phản đối opporsi, disapprovare. ***Phản đối một cuộc hôn***

nhân opporsi a un matrimonio.

phản động reazionario *(tt)*.

phản kháng protestare.

phản kích contrattaccare.

phản lực reazione. ***Động cơ phản lực*** motore a reazione; ***máy bay phản lực*** aereo a reazione.

phản nghịch ribelle *(tt)*.

phản quốc tradire la patria.

phản ứng **I.** reagire. **II.** reazione. ***Phản ứng hóa học*** reazione chimica.

phản xã hội antisociale.

phản xạ **I.** *(vl)* riflettere. **II.** riflesso *(tt)*. ***Tia phản xạ*** raggio riflesso. **III.** *(sh)* riflesso *(đ)*.

phán đoán **I.** giudicare. **II.** giudizio.

phán quyết **I.** emettere una sentenza. **II.** *(lp)* sentenza, verdetto.

phán xét giudicare.

phán xử condannare, emettere una sentenza.

phạn[1] pentola per riso cotto.

phạn[2] sanscrito.

phạn ngữ sanscrito.

phang colpire con un bastone.

phanh **I.** frenare. ***Phanh xe lại*** frenare l'auto. **II.** freno. ***Phanh tay*** freno a mano.

phao[1] **1.** galleggiante *(da pesca)* **2.** boa. ***Phao cứu đắm*** salvagente.

phao[2] divulgare. ***Phao tin*** divulgare notizie.

phao phí sprecare, sperperare. ***Phao phí tiền bạc*** sperperare denaro; ***phao phí thì giờ*** sprecare tempo.

phao tiêu *(h)* boa.

pháo[1] petardo.

pháo[2] **1.** cannone, obice. ***Pháo cao xạ*** cannone antiaereo **2.** cannone *(scacchi)*.

pháo binh **1.** artiglieria **2.** artigliere.

pháo đài fortezza. ***Pháo đài bay*** fortezza volante.

pháo hạm cannoniera. ***Chính sách pháo hạm*** politica delle cannoniere.

pháo hoa fuochi d'artificio.

pháo thuyền *x* **pháo hạm**.

pháp dottrina buddista.

pháp chế sistema legale.

pháp luật legge, legislazione. ***Tôn trọng pháp luật*** rispettare la legge.

pháp lý **I.** diritto. ***Trường pháp lý*** scuola di diritto. **II.** giuridico. ***Văn bản pháp***

lý atto giuridico.

pháp ngữ lingua francese.

pháp quy regola, regolamento.

pháp y medicina legale.

phát[1] **1.** colpo, sparo. ***Bắn một phát súng*** sparare un colpo di fucile **2.** iniezione, puntura. ***Tiêm một phát*** fare una puntura.

phát[2] **1.** diventare. ***Phát điên lên*** diventare pazzo di collera **2.** manifestarsi, insorgere *(malattia)* **3.** prosperare *(affari)*.

phát[3] **1.** distribuire. ***Phát phần thưởng*** distribuire dei premi **2.** emettere. ***Phát tia sáng*** emettere raggi di luce.

phát[4] dare una pacca, picchiare. ***Phát vào lưng*** dare una pacca sulle spalle.

phát[5] falciare, tagliare con la falce. ***Phát cỏ*** falciare l'erba.

phát âm pronunciare. ***Phát âm một từ*** pronunciare una parola.

phát bệnh ammalarsi.

phát biểu esprimere. ***Phát biểu ý kiến của mình*** esprimere la propria opinione.

phát bóng *(thể)* servire *(la palla)*.

phát đạt prosperare. ***Nền công nghiệp phát đạt*** l'industria prospera.

phát điện generare elettricità.

phát động mobilitare.

phát hành **1.** emettere, mettere in circolazione. ***Phát hành giấy bạc mới*** emettere nuove banconote **2.** diffondere, distribuire.

phát hiện **I.** scoprire, trovare, individuare, rilevare. ***Phát hiện lỗi in*** trovare degli errori di stampa.
II. scoperta.

phát hỏa **1.** aprire il fuoco **2.** prendere fuoco.

phát huy dare rilievo, promuovere. ***Phát huy truyền thống dân tộc*** promuovere le tradizioni nazionali.

phát kiến **I.** scoprire.
II. scoperta. ***Phát kiến khoa học*** scoperta scientifica.

phát minh **I.** inventare.
II. invenzione.

phát ngôn parlare, prendere la parola. ***Người phát ngôn*** portavoce.

phát nguyên scaturire, nascere *(fiume)*.

phát sinh sorgere, originare, nascere.

phát sốt avere la febbre.

phát tài arricchirsi.

phát thanh trasmettere. ***Đài phát thanh*** stazione radio.

phát thanh viên annunciatore.

phát triển sviluppare, svilupparsi. ***Phát triển công nghiệp*** sviluppare l'industria; ***nước đang phát triển*** paese in via di sviluppo.

phát xít fascista *(tt)*. ***Chủ nghĩa phát xít*** fascismo.

phát xuất originare da, provenire da.

phạt[1] **1.** punire. ***Phạt một học sinh*** punire un alunno **2.** multare **3.** *(thể)* penalizzare.

phạt[2] tagliare, potare, spuntare *(ngđ)*.

phạt đền *(thể)* rigore.

phạt góc *(thể)* calcio d'angolo.

phạt tiền multare.

phắc assolutamente. ***Im phắc*** assolutamente silenzioso.

phăng 1. immediatamente, all'istante **2.** nettamente, decisamente. ***Chối phăng*** negare decisamente.

phăng phắc *x* **phắc**.

phẳng piano, liscio. ***Mặt phẳng*** superficie piana; ***hình học phẳng*** geometria piana.

phẳng lặng *calmo, tranquillo,* quieto.

phẳng lì perfettamente liscio. ***Mặt bàn phẳng lì*** piano di tavolo perfettamente liscio.

phẳng phắn liscio, piano.

phắt ad un tratto, immediatamente. ***Làm phắt đi*** fatelo immediatamente.

phẩm tintura, colorante. ***Phẩm đỏ*** tintura rossa.

phẩm chất qualità. ***Bảo đảm phẩm chất hàng hóa*** garantire la qualità delle merci.

phẩm giá dignità.

phẩm vật articolo, prodotto.

phân[1] **1.** escrementi, feci **2.** fertilizzante, concime.

phân[2] **I. 1.** centimetro. ***Một phân*** un centimetro **2.** centesima parte del metro vietnamita.

II. percento. ***Cho vay lãi ba phân*** prestare denaro al tre percento.

phân[3] **1.** dividere, separare, delimitare. ***Phân vùng kinh tế*** delimitare le zone economiche **2.** suddividere, assegnare. ***Phân công*** suddividere il lavoro; ***phân cho một căn hộ mới*** assegnare un nuovo appartamento.

phân bắc *(nn)* concime umano.

phân biệt *discriminare, distinguere.* ***Phân biệt thực hư*** distinguere il vero dal falso; ***sự***

phân biệt chủng tộc discriminazione razziale.

phân bón fertilizzante, concime.

phân bổ ripartire.

phân bố distribuire, ripartire.

phân cách separare.

phân chia dividere, spartire.

phân chuồng concime.

phân đạm fertilizzante azotato.

phân điểm equinozio.

phân giới delimitare, segnare i confini. ***Phân giới cánh đồng*** delimitare un campo.

phân hạch fissione nucleare.

phân hạng classificare.

phân hóa **1.** differenziare **2.** dividere.

phân hóa học fertilizzante chimico.

phân hữu cơ fertilizzante organico.

phân khu distretto.

phân lân fertilizzante ai fosfati.

phân liệt dividersi.

phân loại classificare.

phân minh netto, chiaro.

phân mục suddivisione.

phân nửa metà.

phân phát *distribuire, dispensare.* ***Phân phát đồ trợ giúp*** distribuire i soccorsi.

phân phối distribuire, ripartire.

phân số *(th)* frazione.

phân suất percentuale, tasso.

phân tách scomporre, analizzare.

phân tán **1.** disperdere, dissipare. ***Phân tán tài sản*** dissipare i propri beni **2.** distrarre.

phân tâm indeciso.

phân thủy ***Đường phân thủy*** spartiacque.

phân tích **I.** analizzare. ***Phân tích tình hình*** analizzare la situazione.
II. analisi. ***Phân tích hóa học*** analisi chimica; ***phân tích ngữ pháp*** analisi grammaticale.

phân tử *'hh)* molecola.

phân vai *(sk)* distribuire le parti.

phân vân esitare.

phân xanh *(nn)* fertilizzante verde.

phân xưởng reparto di fabbrica, officina.

phần parte, porzione. ***Một phần gia tài*** una parte di eredità; ***về phần tôi*** da parte mia.

phần đông la maggior parte.

phần lớn maggioranza, la maggior parte.

phần mộ tomba.

phần nào in una certa misura.

phần nhiều *x* **phần đông**.

phần thưởng ricompensa, premio.

phần trăm percento, percentuale.

phần tử **1.** elemento. ***Phần tử xấu*** cattivo elemento **2.** particella. ***Một phần tử vật chất*** particella di materia.

phẫn paralume.

phẫn chí indispettito.

phẫn uất indignarsi.

phấn **1.** cipria **2.** gesso. ***Phấn viết bảng*** gesso per scrivere sulla lavagna **3.** polline.

phấn đấu sforzarsi.

phấn khởi entusiasmarsi.

phấn sáp **I.** cipria e rossetto, prodotti di bellezza. **II.** truccarsi.

phấn son *x* **phấn sáp**.

phận **1.** condizione. ***Phận làm người*** la condizione umana **2.** sorte, destino.

phận sự **1.** competenza, incarico **2.** dovere *(đ)*. ***Làm tròn phận sự*** compiere il proprio dovere.

phấp phỏng con ansietà.

phấp phới *sventolare.* ***Cờ phấp phới trước gió*** le bandiere sventolano.

phập phồng palpitare *(cuore)*.

phất agitare, sventolare.

phất phơ[1] ondeggiare, fluttuare.

phất phơ[2] **I.** passeggiare, girovagare. **II.** svogliatamente. ***Làm việc phất phơ*** lavorare svogliatamente.

phất phới *x* **phấp phới**.

phất trần piumino per spolverare.

phật Buddha.

phật giáo buddismo.

phật ý offendersi, essere contrariato.

phẫu thuật *(y)* chirurgia.

phẫu tích *(y)* sezionare.

phẩy (**dấu phẩy**) virgola.

phe[1] parte, partito, fazione. ***Phe chủ hòa*** il partito della pace; ***phe đối lập*** l'opposizione.

phe[2] *(thgt)* trafficare.

phe cánh fazione.

phe phẩy[1] *x* **phe**[2].

phe phẩy[2] agitare leggermente. ***Phe phẩy quạt*** agitare leggermente il ventaglio.

phè molto, eccessivamente.

phè phỡn fare bisboccia.

phen volta. ***Nhiều phen*** molte

volte; ***bao phen*** quante volte.

phép **1.** regola, usanza. ***Đúng phép*** secondo le regole **2.** metodo. ***Phép đo lường*** metodo di misurazione **3.** permesso **4.** educazione, cortesia.

phép chia *(th)* divisione.

phép cộng *(th)* addizione.

phép nghỉ ferie, congedo.

phép nhân *(th)* moltiplicazione.

phép tắc regola, regolamento. ***Làm đúng phép tắc*** agire secondo le regole.

phép thuật sortilegio, stregoneria.

phép tính *(th)* operazione. ***Bốn phép tính cơ bản*** le quattro operazioni fondamentali.

phép trừ sottrazione *(th)*.

phê **1.** scrivere le proprie osservazioni, prendere delle note **2.** criticare.

phê bình criticare. ***Sự phê bình*** critica; ***nhà phê bình*** critico *(d)*.

phê chuẩn ratificare, sancire. ***Phê chuẩn một hiệp ước*** ratificare un trattato.

phê duyệt approvare.

phê phán **1.** *criticare* **2.** *fare la* critica. ***Phê phán một cuốn sách*** fare la critica di un libro.

phế binh invalido di guerra.

phế liệu rifiuti *(industriali)*.

phế phẩm sottoprodotto.

phế thải residuo, scarto.

phế tích rovine. ***Phế tích Ăng-co*** le rovine di Angkor.

phế truất destituire, deporre.

phên tramezzo di bambù intrecciato, graticcio.

phết[1] **(dấu phết)** virgola.

phết[2] spalmare. ***Phết hồ*** spalmare di colla; ***phết bơ lên bánh mì*** spalmare burro sul pane.

phễu imbuto.

phi[1] galoppare.

phi[2] rosolare.

phi cảng aeroporto.

phi công aviatore, pilota.

phi công vũ trụ astronauta.

phi cơ aereo, velivolo.

phi đội squadriglia *(aerea)*.

phi giáo hội laico.

phi hành vũ trụ astronautica.

phi lý assurdo, irrazionale.

phi nghĩa **1.** ingiusto, immorale. ***Chiến tranh phi nghĩa*** guerra ingiusta **2.** ottenuto in *modo disonesto*. ***Của phi nghĩa*** bene ottenuto in modo disonesto.

phi pháp illegale. ***Hành động phi pháp*** atto illegale.

phi quân sự smilitarizzato. ***Khu phi quân sự*** zona smilitarizzata.

phi sản xuất non produttivo.

phi thuyền velivolo. ***Phi thuyền không gian*** astronave.

phi thường straordinario, prodigioso.

phi trường campo d'aviazione, aeroporto.

phì cười scoppiare a ridere.

phì nhiêu fertile. ***Đất phì nhiêu*** terra fertile.

phỉ[1] malvivente.

phỉ[2] sputare.

phỉ[3] essere sazio, essere soddisfatto. ***Ăn cho phỉ*** mangiare a sazietà.

phỉ dạ essere soddisfatto.

phỉ lòng *x* **phỉ dạ**.

phỉ nguyền essere appagato, realizzare le proprie aspirazioni.

phí **I.** sprecare, perdere. ***Phí thì giờ*** perdere tempo; ***phí sức*** sprecare le forze; ***phí công*** fatica sprecata.
II. 1. spesa. ***Phí vận chuyển*** spese di trasporto **2.** premio. ***Phí bảo hiểm*** premio d'assicurazione.

phí tổn spesa, costo. ***Phí tổn đi đường*** spese di viaggio.

phía lato, direzione. ***Phía trước*** lato anteriore; ***gió thổi phía nào?*** da quale direzione viene il vento?

phích[1] scheda *(di biblioteca).*

phích[2] spina, presa di corrente.

phích[3] thermos.

phiếm[1] ozioso, vano.

phiếm[2] *(nnh)* indefinito.

phiên[1] **1.** turno. ***Phiên gác*** turno di guardia **2.** seduta, udienza. ***Phiên tòa*** udienza del tribunale.

phiên[2] trascrivere.

phiên bản riproduzione *(copia).*

phiên dịch **I.** tradurre.
II. interprete.

phiền **I. 1.** rattristato **2.** fastidioso, seccante, complicato.
II. disturbare.

phiền hà **I. 1.** spiacevole **2.** complicato. ***Vấn đề phiền hà*** questione complicata.
II. guaio, fastidio. ***Gây phiền hà*** creare guai.
III. disturbare, infastidire.

phiền lòng preoccupato, addolorato.

phiền muộn *rattristato, afflitto.*

phiền nhiễu infastidire, importunare.

phiền phức complicato e fastidioso.

phiến blocco. ***Phiến đá*** blocco di pietra.

phiến diện 1. unilaterale 2. superficiale, incompleto.

phiến loạn sedizioso.

phiêu lưu I. avventurarsi. ***Phiêu lưu nơi đất khách*** avventurarsi in terre straniere. II. avventuroso, azzardato.

phiếu[1] 1. biglietto, scheda, tessera, tagliando. ***Phiếu bầu*** scheda elettorale; ***phiếu phân phối*** tagliando di razionamento 2. voto. ***Đi bỏ phiếu*** andare al voto.

phiếu[2] sbiancare *(seta)*.

phim pellicola, film. ***Phim màu*** film a colori; ***phim tài liệu*** documentario; ***viện tư liệu phim*** cineteca.

phím tasto. ***Phím đàn pi-a-nô*** tasti del pianoforte.

phình gonfiare, gonfiarsi. ***Bụng phình*** ventre gonfio.

phỉnh 1. blandire 2. adulare.

phỉnh nịnh adulare *(per raggirare)*.

phính paffuto. ***Má phính*** avere le guance paffute.

pho mát *x* **phó mát**.

phó vice. ***Phó thủ tướng*** vice primo ministro.

phó chủ tịch vice presidente.

phó giám đốc vice direttore.

phó hiệu trưởng vice rettore, vice preside, vice direttore.

phó mát formaggio.

phó mặc affidare interamente.

phó phòng vice capoufficio.

phó thác affidare.

phó tiến sĩ dottorando.

phó từ avverbio.

phó vương viceré.

phòng[1] *(y)* lebbra.

phong[2] *(đph)* epilessia.

phong[3] nominare. ***Được phong giáo sư*** essere nominato professore.

phong bì busta.

phong cách 1. portamento 2. stile, metodo. ***Phong cách làm việc*** metodo di lavoro; ***phong cách Nguyễn Du*** lo stile di Nguyễn Du.

phong cảnh paesaggio.

phong cầm *(n)* fisarmonica.

phong kiến feudale. ***Chế độ phong kiến*** regime feudale.

phong lan *(tv)* orchidea.

phong lưu 1. dai modi raffinati 2. agiato. ***Cuộc sống phong lưu*** vita agiata.

phong nhã distinto, elegante.

phong phú abbondante, ricco.

Lời văn phong phú stile ricco.

phong thấp *(y)* reumatismo.

phong thổ clima.

phong tỏa bloccare, mettere il blocco *(a porto, città)*.

phong trào **1.** movimento, corrente. ***Phong trào cách mạng*** movimento rivoluzionario **2.** voga, moda.

phong trần vicissitudini.

phong tục uso, usanza. ***Phong tục tập quán*** usi e costumi.

phòng[1] **1.** stanza, sala, camera. ***Căn hộ ba phòng*** appartamento di tre stanze **2.** ufficio, studio. ***Phòng hành chính*** ufficio amministrativo; ***phòng luật sư*** studio legale.

phòng[2] prevenire. ***Phòng tai nạn*** prevenire gli incidenti.

phòng ăn sala da pranzo.

phòng bệnh[1] profilassi.

phòng bệnh[2] corsia *(d'ospedale)*.

phòng đọc sala di lettura.

phòng đợi sala d'attesa.

phòng hỏa prevenire gli incendi.

phòng học studio.

phòng khách salotto.

phòng khám bệnh ambulatorio.

phòng khi in previsione di, in caso di.

phòng không[1] difesa antiaerea.

phòng không[2] **1.** stanza vuota, casa disabitata **2.** *(b)* senza moglie.

phòng mạch ambulatorio.

phòng mổ sala operatoria.

phòng ngủ camera da letto, dormitorio.

phòng ngừa prevenire. ***Phòng ngừa bệnh*** prevenire le malattie.

phòng tắm stanza da bagno.

phòng thí nghiệm laboratorio.

phòng thủ difendere.

phòng thương mại camera di commercio.

phòng trà sala da tè.

phòng vệ **I.** difendere, proteggere.
II. difesa. ***Phòng vệ chính đáng*** legittima difesa.

phòng xa prepararsi ad ogni eventualità.

phỏng[1] **I.** imitare, ispirarsi a. ***Phỏng theo phong cách châu Âu*** imitare lo stile europeo.
II. circa, all'incirca. ***Phỏng 3%*** il 3% circa.

phỏng[2] *(dph)* (*x* **bỏng**) ustionarsi.

phỏng chừng circa.

phỏng dịch fare una traduzione libera.

phỏng đoán supporre, fare delle congetture.

phỏng tác *(sk)* adattare, fare un adattamento.

phỏng tính calcolare approssimativamente.

phỏng vấn intervistare. ***Cuộc phỏng vấn*** intervista.

phóng[1] **1.** lanciare. ***Phóng ngựa*** lanciare un cavallo; ***phóng tên lửa*** lanciare un razzo **2.** slanciarsi, gettarsi.

phóng[2] *x* **phóng đại 1.**

phóng đại 1. ingrandire. ***Phóng đại bức ảnh*** ingrandire una foto **2.** esagerare *(fatto, storia)*.

phóng đãng licenzioso, dissoluto.

phóng điện scarica elettrica.

phóng hỏa incendiare.

phóng khoáng di mentalità aperta, di larghe vedute.

phóng sự servizio giornalistico, reportage.

phóng thanh amplificare la voce. ***Loa phóng thanh*** altoparlante *(đ)*.

phóng thích liberare, rilasciare.

phóng viên corrispondente, cronista.

phóng xạ radioattivo.

phọt sgorgare, sprizzare.

phô esibire, mettere in mostra. ***Phô kiến thức*** esibire il proprio sapere.

phô trương *x* **phô**.

phổ biến I. diffuso, conosciuto. ***Ý kiến phổ biến nhất*** l'idea più diffusa.
II. diffondere, divulgare. ***Phổ biến khoa học*** divulgare le scienze.

phổ cập generalizzare, universalizzare. ***Phổ cập giáo dục*** generalizzare l'istruzione.

phổ nhạc mettere in musica.

phổ thông universale, generale. ***Phổ thông đầu phiếu*** suffragio universale.

phố via, strada. ***Phố Hàng Đào*** la Via della Seta.

phố phường 1. quartiere. ***Hà Nội xưa có ba mươi sáu phố phường*** un tempo Hanoi aveva 36 quartieri **2.** via, strada.

phố xá strada, via. ***Phố xá đầy người*** strada affollata.

phôi pha appassire, sfiorire.

phôi thai *(b)* allo stato embrionale.

phổi *(gp)* polmone.

phổi bò *(thgt)* avere il cuore in

mano.

phối cảnh *(nt)* prospettiva.

phối hợp coordinare, combinare. ***Phối hợp hoạt động*** coordinare le attività; ***phối hợp màu sắc*** combinare i colori.

phồn vinh prospero, fiorente.

phồng gonfiare. ***Gió làm phồng buồm*** il vento gonfia le vele.

phơ completamente [bianco]. ***Tóc bạc phơ*** capelli completamente bianchi.

phờ stravolto, esausto.

phờ người *x* **phờ**.

phở tagliatelle in brodo.

phở chín tagliatelle in brodo con carne di manzo.

phơi stendere ad asciugare, far asciugare al sole. ***Phơi quần áo*** stendere il bucato ad asciugare.

phớt **1.** sfiorare. ***Phớt qua vấn đề*** sfiorare un problema **2.** ignorare, fare orecchie da mercante. ***Bảo thế mà nó cứ phớt*** gliel'ho detto ma lui fa orecchie da mercante.

phớt đều *x* **phớt tỉnh**.

phớt lờ *x* **phớt 2**.

phớt qua *x* **phớt 1**.

phớt tỉnh *ignorare* totalmente, non prendere in considerazione.

phu nhân **1.** signora **2.** consorte.

phù[1] *(y)* edema.

phù[2] amuleto, talismano.

phù dâu damigella d'onore.

phù điêu *(nt)* rilievo.

phù hợp concordare, corrispondere.

phù phép magia, incantesimo.

phù rể testimone dello sposo.

phù sa limo.

phù thủy stregone, mago.

phù vân effimero, fugace.

phủ[1] residenza, palazzo.

phủ[2] **1.** coprire, ricoprire. ***Tuyết phủ đỉnh núi*** la neve ricopre la cima dei monti; ***bàn phủ đầy bụi*** il tavolo è coperto di polvere **2.** *(sh)* accoppiarsi, montare.

phủ đầu avvertimento.

phủ định **I.** negare.
II. 1. *(nnh)* negativo. ***Mệnh đề phủ định*** frase negativa **2.** *(nnh)* privativo. ***Tiền tố phủ định*** prefisso privativo.

phủ nhận sconfessare, negare, smentire. ***Phủ nhận một sự việc*** smentire un fatto.

phủ quyết mettere il veto, opporre un veto. ***Quyền phủ quyết*** *diritto di veto.*

phủ tạng viscere.

phũ violento.

phũ phàng brutale, duro.

phú nông contadino ricco.

phú quý ricco e potente.

phụ[1] **1.** venir meno. ***Phụ lời ước hẹn*** venire meno alla parola data **2.** tradire, deludere. ***Phụ lòng của ai*** tradire la fiducia di qualcuno.

phụ[2] **I.** aiutare, dare una mano. **II. 1.** secondario, accessorio. ***Vai trò phụ*** ruolo secondario; ***ý phụ*** idea accessoria **2.** *(nnh)* subordinato. **III.** aiuto *(tt)*. ***Phụ bếp*** aiuto cuoco.

phụ âm *(nnh)* consonante.

phụ bạc 1. ingrato **2.** infedele.

phụ cấp indennità.

phụ đề *(đa)* sottotitolo.

phụ gia additivo.

phụ huynh 1. padre e fratello maggiore **2.** genitori *(degli alunni)*.

phụ khoa *(y)* ginecologia.

phụ khuyết supplente.

phụ lục appendice *(di libro)*.

phụ nghĩa sleale, infedele.

phụ nữ donna.

phụ phẩm sottoprodotto.

phụ thuộc dipendere.

phụ tình infedele *(in amore)*.

phụ trách essere responsabile di, avere l'incarico di.

phụ trợ I. assistere, aiutare. **II.** ausiliario.

phụ trương supplemento *(di un giornale)*. ***Phụ trương văn học*** supplemento letterario.

phụ tùng accessorio *(đ)*, pezzi di ricambio.

phúc felicità, fortuna.

phúc đáp rispondere.

phúc lợi 1. benessere. ***Phúc lợi vật chất*** benessere materiale **2.** assistenza sociale.

phục[1] **1.** ammirare **2.** sopportare, abituarsi.

phục[2] stare in agguato, mettersi in imboscata.

phục binh *(q)* imboscata.

phục chế restaurare. ***Phục chế một bức tranh tường*** restaurare un affresco.

phục hồi ristabilire, ricostituire, rilanciare. ***Phục hồi kinh tế*** rilanciare l'economia; ***phục hồi sức khỏe*** ristabilirsi.

phục hưng risanare, restaurare. ***Phục hưng nền kinh tế*** risanare l'economia; ***thời kỳ Phục hưng*** il Rinascimento.

phục kích tendere un agguato, stare in agguato.

phục quyền *(lp)* riabilitare.

phục thiện arrendersi alla ragione.

phục thù vendicarsi.

phục tùng sottomettersi, piegarsi. ***Phục tùng pháp luật*** sottomettersi alle leggi.

phục viên *(q)* smobilitare.

phục vụ servire. ***Phục vụ khách hàng*** servire i clienti.

phủi togliere con un colpo leggero. ***Phủi bụi*** togliere la polvere, spolverare.

phun **1.** spruzzare, schizzare. ***Cá voi phun nước*** la balena soffia **2.** emettere *(fumo)*, eruttare. ***Núi lửa phun dung nham*** il vulcano erutta lava.

phung phí scialacquare, buttare i soldi dalla finestra.

phùng (*x* **phồng**) gonfiare, gonfiarsi.

phúng portare offerte a un funerale.

phúng dụ allegoria.

phúng phính paffuto.

phụng *x* **phượng**[1].

phút minuto *(d)*. ***Ba giờ mười phút*** le tre e dieci [minuti]; ***mười lăm độ bốn phút*** quindici gradi e quattro minuti.

phút chốc in un attimo.

phụt emettere, scaturire, zampillare.

phức penetrante, fragrante *(di odore, profumo)*.

phức cảm complesso *(d)*. ***Phức cảm tự ti*** complesso di inferiorità; ***phức cảm tự tôn*** complesso di superiorità.

phức tạp complesso, complicato. ***Vấn đề phức tạp*** problema complicato.

phưng phức *x* **phức**.

phồn gonfiare, gonfiarsi.

phương[1] **1.** punto cardinale. ***Bốn phương*** i quattro punti cardinali **2.** direzione, lato. ***Phương của kim nam châm*** direzione dell'ago magnetico.

phương[2] **1.** *(y)* ricetta **2.** mezzo, risorsa.

phương án piano, progetto.

phương cách mezzo.

phương diện punto di vista, aspetto. ***Về mọi phương diện*** sotto tutti i punti di vista.

phương hại ledere, nuocere.

phương hướng orientamento, direzione. ***Phương hướng chính trị*** orientamento politico.

phương kế mezzo, espediente. ***Phương kế sinh nhai*** mezzi di sussistenza.

phương ngôn proverbio.

phương ngữ dialetto.

phương ngữ học dialettologia.

phương pháp metodo. ***Phương pháp làm việc*** metodo di lavoro.

phương pháp học metodologia.

phương tây occidente. ***Nền văn minh phương Tây*** la civiltà occidentale.

phương thuốc ricetta medica.

phương thức modo, procedura. ***Phương thức sản xuất*** modo di produzione.

phương tiện mezzo. ***Phương tiện vận tải*** mezzi di trasporto; ***phương tiện thông tin đại chúng*** mezzi di comunicazione di massa.

phương trình *(th)* equazione.

phường quartiere.

phướng trogolo, mangiatoia.

phượng[1] fenice.

phượng[2] *(tv)* albero corallo.

phượng hoàng **1.** fenice maschio e fenice femmina **2.** fenice.

pi pi greco.

pi-a-nô pianoforte.

pin pila.

prôtêin proteina.

Q

qua **I.** **1.** passare. ***Qua kỳ thi*** passare un esame; ***ba năm đã qua*** tre anni sono passati **2.** attraversare. ***Qua sông*** attraversare un fiume **3.** sfuggire. ***Qua được nguy hiểm*** sfuggire al pericolo.
II. passato, scorso. ***Năm qua*** l'anno scorso; ***tuần qua*** la settimana scorsa; ***hôm qua*** ieri.
III. **1.** attraverso, per. ***Đi qua cánh đồng*** passare per i campi **2.** di. ***Nó vừa đi qua đây*** è passato di qui **3.** dopo. ***Qua mấy năm*** dopo alcuni anni **4.** tramite. ***Tôi biết tin ấy qua một người bạn*** l'ho saputo tramite un amico **5.** via. ***Đi từ Hà Nội sang Rôma qua Băng cốc*** andare da Hanoi a Roma via Bangkok.
IV. in modo sommario, per sommi capi. ***Nói qua về một vấn đề*** parlare di un problema per sommi capi.

qua đời morire.

qua lại **I.** andare e venire.
II. reciproco. ***Ảnh hưởng qua lại*** influenza reciproca.

qua loa in modo sommario, per sommi capi. ***Xem xét qua loa*** esaminare in modo sommario.

qua ngày ammazzare il tempo.

quà **1.** regalo, dono. ***Quà cưới*** regalo di nozze **2.** spuntino.

quà bánh dolciumi, leccornie.

quà biếu regalo.

quà sáng colazione.

quả[1] **1.** frutto. ***Quả cam*** arancia **2.** *(pl)* ***Quả bóng*** palla; ***quả trứng*** uovo.

quả[2] colpo. ***Đấm cho một quả*** dare un pugno.

quả[3] in effetti, effettivamente.

quả đấm **1.** pugno **2.** colpo **3.** maniglia.

quả đất la terra, il globo terrestre.

quả là *x* **quả**[3].

quả nhiên **I.** in verità, in effetti. ***Quả nhiên anh ta không đến*** in effetti non è venuto.
II. evidente. ***Sự thật quả nhiên*** verità evidente.

quả quyết **I.** affermare.
II. risoluto, deciso.

quả tang in flagrante. ***Bắt quả tang*** cogliere in flagrante.

quả thật in verità, in realtà.

quả thực *x* **quả thật**.

quả tim cuore.

quả vậy in effetti.

quá **I.** eccedere, superare. ***Quá hạn tuổi*** superare il limite di età.
II. **1.** molto, troppo. ***Quá đắt*** troppo caro; ***rẻ quá*** molto a buon mercato **2.** più. ***Nặng quá năm cân*** pesare più di cinque chili.
III. passato. ***Đã quá mười giờ*** sono le dieci passate.

quá bán più della metà. ***Quá bán số phiếu*** più della metà dei voti.

quá cảnh transito. ***Thị thực quá cảnh*** visto di transito; ***cảng quá cảnh*** porto di transito.

quá chừng **I.** smisurato, eccessivo. ***Tham vọng quá chừng*** ambizione eccessiva.
II. eccessivamente.

quá đà oltremodo, oltre misura.

quá đáng esorbitante, eccessivo. ***Giá quá đáng*** prezzo esorbitante.

quá độ[1] transitorio, di transizione. ***Thời kỳ quá độ*** periodo transitorio.

quá độ[2] eccessivo.

quá hạn **I.** superare la scadenza.
II. scaduto.

quá khích estremista.

quá khổ smisurato.

quá khứ passato *(d)*. ***Nhìn lại quá khứ*** guardare al passato.

quá lắm troppo.

quá mức eccessivo.

quá quắt esagerato, eccessivo.

quá tải sovraccarico.

quá thể eccessivamente.

quá trình processo. ***Quá trình sản xuất*** processo produttivo.

quá trớn spinto, smodato, eccessivo.

quạ *(đh)* corvo, cornacchia.

quạ quạ gracchiare.

quai 1. ansa, manico. ***Quai chảo*** manico di padella 2. laccio. ***Quai dép*** lacci di sandali 3. bretella, tracolla.

quai bị *(y)* parotite, orecchioni.

quai xanh *(gp)* clavicola.

quái I. mostro.
II. 1. strano, bizzarro 2. malizioso.
III. *(thgt)* niente, proprio niente. ***Chẳng biết quái gì*** non sapere proprio niente.
IV. che strano! ***Quái! nó nấp ở đâu rồi?*** che strano, dove si è nascosto?

quái ác diabolico. ***Trò quái ác*** scherzo diabolico.

quái đản fantastico.

quái gở mostruoso.

quái lạ strano, bizzarro.

quái thai mostro.

quái vật mostro.

quan *(ls)* mandarino.

quan điểm punto di vista, opinione.

quan hệ I. relazione, rapporto, legame. ***Quan hệ buôn bán*** relazioni commerciali; ***quan hệ xã hội*** rapporti sociali.
II. relativo. ***Đại từ quan hệ*** pronome relativo.

quan hỏa *x* **quan thoại.**

quan khách ospite.

quan liêu burocratico. ***Chế độ quan liêu*** burocrazia.

quan niệm I. concepire, ideare, pensare.
II. opinione, concezione, idea.

quan sát osservare, esaminare.

quan sát viên osservatore *(d)*.

quan tài bara.

quan tâm preoccuparsi, avere a cuore, interessarsi di.

quan thoại lingua mandarina.

quan trọng importante. ***Quyết định quan trọng*** decisione importante.

quan yếu *x* **quan trọng**

quản[1] curarsi di, preoccuparsi di, badare a. ***Không quản khó khăn*** non curarsi delle difficoltà.

quản[2] *(thgt)* gestire.

quản bút portapenne.

quản ca direttore di coro.

quản chi non curarsi di.

quản đốc capo reparto.

quản lý I. gestire, amministrare. ***Quản lý nhà máy*** gestire una fabbrica.
II. gestore, amministratore.

quản ngại temere, sottrarsi.

quản trị *amministrare.* ***Phòng quản trị*** ufficio amministrativo; ***hội đồng quản trị*** con-

siglio di amministrazione.

quán 1. locanda. ***Quán nước*** casa da tè; ***quán trọ*** pensione 2. edicola. ***Quán bán báo*** edicola di giornali 3. rifugio, capanna *(nei campi)*.

quán cơm locanda.

quán ngữ *(nnh)* locuzione.

quán quân *(thể)* campione.

quán rượu osteria.

quán triệt afferrare, capire a fondo. ***Quán triệt một vấn đề*** afferrare un problema.

quán trọ locanda.

quang[1] sospensione *(appesa alle due estremità del bilanciere per portare il carico)*.

quang[2] 1. sgombro *(tt)*. ***Buồng dọn quang đi*** stanza sgombra 2. sereno. ***Trời quang*** cielo sereno.

quang cảnh scena, vista, spettacolo.

quang dầu verniciare.

quang đãng sereno. ***Trời quang đãng*** cielo sereno.

quang điện *(vl)* fotoelettrico.

quang học *(vl)* ottica.

quang hợp *x* **quang tổng hợp**.

quang phân *(vl)* fotolisi.

quang tổng hợp fotosintesi.

quang tuyến *(vl)* raggio. ***Quang tuyến X*** raggi X.

quang vinh glorioso.

quàng[1] 1. mettere, indossare, portare. ***Quàng vội chiếc áo*** mettere in fretta la giacca 2. impigliare, impigliarsi.

quàng[2] a vanvera, a sproposito.

quàng[3] rapidamente, prontamente. ***Ăn quàng*** mangiare rapidamente.

quàng xiên a sproposito.

quảng cáo I. pubblicizzare, fare pubblicità.
II. pubblicità.
III. pubblicitario. ***Bán quảng cáo*** vendita pubblicitaria.

quảng trường piazza. ***Quảng trường Ba Đình*** la piazza Ba Đình.

quãng I. 1. spazio, distanza, intervallo. ***Một quãng dài*** una lunga distanza 2. tratto. ***Một quãng đường*** un tratto di strada.
II. circa, entro. ***Quãng một tiếng đồng hồ*** circa un'ora.

quanh 1. intorno. ***Quanh nhà*** intorno alla casa 2. nei dintorni. ***Họ ở quanh đây cả*** vivono tutti nei dintorni 3. per vie traverse.

quanh co tortuoso. ***Đường đi quanh co*** strada tortuosa.

quanh năm tutto l'anno.

quanh quẩn I. ciondolare *(b)*,

bighellonare.
II. tortuoso, intricato.

quanh quất nei dintorni.

quanh quéo tortuoso, indiretto.

quành 1. cingere, mettere intorno **2.** girare intorno, aggirare **3.** voltare *(di veicolo)*.

quánh spesso, consistente. ***Hồ quánh*** colla spessa; ***nước xốt quánh*** salsa consistente.

quạnh solitario, deserto *(tt)*.

quạnh vắng desolato, deserto.

quào graffiare.

quát gridare, sgridare. ***Quát mà ra lệnh*** gridare per dare un ordine.

quát lác strepitare.

quát tháo urlare, sbraitare.

quạt I. 1. ventilare, sventagliarsi, farsi aria. ***Quạt cho mát*** sventagliarsi per avere fresco **2.** spulare. ***Quạt thóc*** spulare il riso vestito.
II. ventaglio, ventilatore.

quạt bàn ventilatore da tavolo.

quạt điện ventilatore elettrico.

quạt giấy ventaglio di carta.

quạt máy ventilatore.

quạt nan ventaglio di bambù.

quạt trần ventilatore da soffitto.

quay I. 1. girare. ***Trái đất quay quanh mặt trời*** la terra gira intorno al sole; ***quay sang phải*** girare a destra; ***quay một phim tài liệu*** girare un documentario **2.** filare. ***Quay tơ*** filare la seta **3.** arrostire. ***Quay một con gà*** arrostire un pollo.
II. 1. rotatorio. ***Chuyển động quay*** movimento rotatorio **2.** girevole. ***Cầu quay*** ponte girevole **3.** arrosto. ***Thịt quay*** carne arrosto.

quay cóp copiare, scopiazzare.

quay cuồng 1. turbinare, girare, frullare **2.** muovere mari e monti, avere un'attività frenetica.

quay gót girare i tacchi.

quay lưng voltare le spalle a.

quay phim girare un film, filmare.

quay số comporre un numero telefonico.

quày[1] *(dph)* casco *(di banane)*.

quày[2] girare. ***Quày đầu*** girare la testa.

quằm quặm minaccioso *(volto, sguardo)*.

quắm ricurvo. ***Mỏ quắm*** becco ricurvo.

quăn ricciuto, riccio, arricciato. ***Tóc quăn*** capelli ricci; ***góc vở quăn*** angoli di quaderno arricciati.

quăn queo attorcigliato. ***Sợi dây***

thép quăn queo filo di ferro attorcigliato.

quằn incurvare, piegare.

quằn quại torcersi, contorcersi. ***Quằn quại vì đau*** torcersi dal dolore.

quăng lanciare, gettare, ributtare. ***Quăng hòn đá*** lanciare un sasso; ***quăng lưới*** lanciare le reti.

quẳng buttare via, gettare via. ***Quẳng vào sọt rác*** buttare nella pattumiera.

quặng minerale *(đ)*. ***Quặng sắt*** minerale di ferro.

quắp **1.** ghermire *(con gli artigli)* **2.** rubare.

quắt queo rattrappito.

quắt quéo **1.** appartato **2.** subdolo, disonesto.

quân **1.** esercito. ***Quân giải phóng*** esercito di liberazione **2.** carta *(da gioco)*. ***Cỗ bài 32 quân*** mazzo di 32 carte **3.** *(nx)* banda *(di malviventi)*.

quân cảnh polizia militare.

quân chủ monarchico. ***Nước quân chủ*** monarchia; ***quân chủ chuyên chế*** monarchia assoluta; ***quân chủ lập hiến*** monarchia costituzionale.

quân chủng arma. ***Quân chủng lục quân*** arma di fanteria; ***quân chủng không quân*** aeronautica militare; ***quân chủng hải quân*** marina militare.

quân cờ pezzo di scacchi.

quân dân esercito e popolo.

quân dịch servizio militare.

quân địch nemico *(đ)*.

quân đội forze armate, esercito.

quân hàm rango militare.

quân khu distretto militare.

quân lính soldati, truppa.

quân luật legge marziale.

quân lực forze armate *(sn)*.

quân nhân militare, soldato.

quân phân dividere in parti uguali.

quân phiệt militarista *(tt)*. ***Chủ nghĩa quân phiệt*** militarismo.

quân phục uniforme militare.

quân quyền sovranità.

quân sự **1.** militare. ***Nghệ thuật quân sự*** arte militare **2.** marziale. ***Tòa án quân sự*** corte marziale.

quân sự hóa militarizzare.

quân thù nemico.

quân vương re.

quân y sĩ medico militare.

quân y viện ospedale militare.

quần[1] pantaloni. ***Quần phăng***

pantaloni europei da donna.

quần[2] **1.** pallina, palla da tennis **2.** boccia. ***Chơi quần*** giocare a bocce.

quần áo abito, abbigliamento, vestito.

quần bò blue-jeans.

quần chúng 1. massa, popolo. ***Văn hóa quần chúng*** cultura di massa **2.** pubblico.

quần đảo arcipelago.

quần ngựa ippodromo.

quần quật [lavorare] come una bestia. ***Làm quần quật suốt ngày*** lavorare tutto il giorno come una bestia.

quần soóc pantaloni corti.

quần ta pantaloni tradizionali.

quần tây pantaloni di stile europeo.

quần vợt *(thể)* tennis.

quẩn I. 1. gironzolare **2.** ostacolare, intralciare.
II. confuso, ingarbugliato.

quẩn quanh *x* **quanh quẩn II**.

quẫn 1. rimbambire. ***Già quá hóa quẫn*** rimbambire con l'età **2.** essere al verde.

quẫn bách essere al verde.

quấn[1] **1.** arrotolare. ***Quấn chỉ vào ống*** arrotolare il filo sulla spola; ***quấn điếu thuốc lá*** arrotolare una sigaretta **2.** attorcigliarsi *(di piante)* **3.** avvolgere, fasciare.

quấn[2] non voler lasciare, essere restio a separarsi. ***Họ quấn quýt nhau*** loro sono restii a separarsi.

quấn quýt *x* **quấn**[2].

quận circoscrizione, distretto. ***Quận Hoàn Kiếm*** la circoscrizione Hoàn Kiếm *(Hanoi)*.

quận chúa principessa.

quận vương principe.

quầng 1. alone, aureola. ***Quầng trăng*** l'alone della luna **2.** occhiaia. ***Mắt có quầng*** occhi con le occhiaie.

quất[1] frustare, sferzare. ***Quất ngựa*** frustare il cavallo.

quất[2] *(tv)* kumquat.

quật[1] buttare a terra, atterrare *(ngđ)*. ***Quật đổi thủ xuống đất*** atterrare l'avversario.

quật[2] esumare. ***Quật mả*** esumare un cadavere.

quật cường indomabile.

quật khởi insorgere, ribellarsi.

quây 1. rinchiudere *(animali)* **2.** circondare con uno steccato.

quây quần riunirsi, radunarsi. ***Cả gia đình quây quần nhân dịp Tết*** tutta la famiglia si riunisce per il Tet.

quầy 1. banco. ***Quầy rượu*** banco di mescita 2. reparto. ***Quầy đồ chơi*** reparto giocattoli.

quấy[1] *x* **khuấy**.

quấy[2] 1. tormentare, disturbare, importunare 2. scherzare.

quấy nhiễu 1. tormentare, importunare 2. turbare.

quấy quả disturbare, tormentare.

quấy rầy infastidire, importunare.

quấy rối turbare. ***Quấy rối trật tự*** turbare l'ordine.

quậy muoversi, agitarsi.

que bastoncino, asta. ***Que tre*** bastoncino di bambù; ***que sắt*** asta di ferro.

que diêm fiammifero.

que đan ferro da maglia.

que móc uncinetto.

què invalido, disabile. ***Què chân*** zoppo.

quen I. 1. conoscere, fare conoscenza. ***Tôi quen anh ấy*** lo conosco; ***làm quen với ai*** fare la conoscenza di qualcuno 2. abituarsi, essere abituato. ***Quen chịu lạnh*** essere abituato al freddo 3. *avere l'abitudine di.* ***Quen dậy sớm*** avere l'abitudine di alzarsi presto.

II. familiare, abituale. ***Khách quen*** cliente abituale.

quen biết I. conoscere, conoscersi.

II. conosciuto. ***Một nhà thơ quen biết*** un poeta conosciuto.

quen lệ avere l'abitudine di.

quen nết avere la cattiva abitudine di.

quen thói avere l'abitudine di.

quen thuộc abituale, familiare. ***Việc quen thuộc*** lavoro abituale; ***người quen thuộc*** una vecchia conoscenza.

quen việc essere pratico di un lavoro.

quèn mediocre. ***Nhà văn quèn*** scrittore mediocre.

queo 1. storto 2. raggomitolato.

quèo 1. fare lo sgambetto 2. agganciare, prendere con un gancio.

quẹo I. torto, storto.

II. girare.

quét 1. spazzare, scopare, ramazzare. ***Quét sân*** scopare il cortile; ***quét nhà*** spazzare la casa 2. dare una mano di *(vernice)*, pitturare. ***Quét vôi*** intonacare; ***quét sơn*** verniciare.

quét dọn spazzare e riordinare.

quét tước spazzare, scopare.

quẹt I. 1. strofinare. ***Quẹt diêm*** strofinare un fiammifero **2.** asciugare con la mano *(lacrime).*
II. fiammifero. ***Hộp quẹt*** *(dph)* scatola di fiammiferi.

quê 1. terra natale, villaggio natale, luogo di nascita **2.** campagna. ***Về quê nghỉ hè*** andare in campagna per le vacanze.

quê hương paese natale, patria.

quê kệch rozzo, rustico.

quê mùa *x* **quê kệch.**

quê người paese straniero.

quê nhà paese natio.

quê quán *x* **quê nhà.**

quế *(tv)* cannella.

quên dimenticare. ***Quên cái bút ở nhà*** dimenticare la penna a casa; ***quên bài*** dimenticare la lezione.

quên bẵng dimenticare completamente.

quên lửng *x* **quên bẵng.**

quên mình sacrificarsi.

quết[1] pestare *(cb).*

quết[2] spalmare. ***Quết hồ vào giấy*** spalmare colla sulla carta.

quệt 1. asciugare **2.** *x* **quết**[2].

quốc ca inno nazionale.

quốc doanh statale, di stato. ***Xí nghiệp quốc doanh*** impresa statale.

quốc gia I. nazione. ***Chủ nghĩa quốc gia*** nazionalismo.
II. nazionale. ***Ngân hàng quốc gia*** banca nazionale.

quốc giáo religione nazionale.

quốc hội parlamento.

quốc huy emblema nazionale.

quốc hữu hóa nazionalizzare. ***Quốc hữu hóa các ngành công nghiệp lớn*** nazionalizzare le grandi industrie.

quốc khánh festa nazionale.

quốc kỳ bandiera nazionale.

quốc lộ strada statale.

quốc ngữ 1. lingua nazionale **2.** alfabeto vietnamita in lettere latine, trascrizione del vietnamita in lettere latine.

quốc phòng difesa nazionale.

quốc sách politica nazionale.

quốc sử storia nazionale.

quốc tế internazionale. ***Quan hệ quốc tế*** relazioni internazionali.

quốc tế ngữ esperanto.

quốc thiều inno nazionale.

quốc thổ territorio nazionale.

quốc thư credenziali.

quốc tịch nazionalità.

quốc trưởng capo di stato.

quốc văn letteratura nazionale.

quốc vương re, sovrano.

quờ cercare a tastoni.

quờ quạng brancolare.

quở rimproverare.

quở mắng redarguire.

quy 1. radunare, incorporare, mettere insieme 2. convertire. ***Quy tài sản thành tiền*** convertire le proprietà in denaro 3. convertirsi. ***Quy y đạo Phật*** convertirsi al buddismo 4. attribuire, imputare. ***Quy công cho ai*** attribuire un merito a qualcuno.

quy cách 1. norma, standard. ***Mặt hàng đúng quy cách*** articoli standard 2. ricetta *(di cucina)*, procedimento. ***Món ăn nấu đúng quy cách*** cibi preparati secondo la ricetta.

quy chế statuto, regolamento. ***Quy chế lao động*** statuto dei lavoratori.

quy củ metodo.

quy định I. fissare, regolamentare. ***Quy định giá*** regolamentare i prezzi.
II. disposizione. ***Những quy định của pháp luật*** disposizioni di legge.

quy hoạch 1. piano, progetto 2. pianificazione. ***Quy hoạch đô thị*** urbanistica.

quy kết 1. concludere, dedurre 2. imputare.

quy luật legge. ***Quy luật kinh tế*** leggi economiche.

quy mô I. scala, portata. ***Sản xuất theo quy mô công nghiệp*** produzione su scala industriale.
II. su larga scala, di grande portata.

quy nạp dedurre, desumere.

quy tắc regola. ***Quy tắc ngữ pháp*** regola grammaticale.

quy thuận sottomettersi.

quy tội incolpare.

quy trình processo. ***Quy trình sản xuất*** processo di produzione.

quy tròn arrotondare *(una somma)*.

quy ước I. convenire.
II. convenzione. ***Quy ước xã hội*** le convenzioni sociali.

quỳ[1] *(tv)* girasole.

quỳ[2] *(hh)* tornasole. ***Giấy quỳ*** cartina al tornasole.

quỳ[3] inginocchiarsi.

quỷ 1. diavolo 2. mostro.

quỷ quái diabolico.

quỷ quyệt *scaltro, astuto.* ***Con người quỷ quyệt*** persona scaltra.

quỷ sứ 1. diavolo 2. diavoletto.

quỷ thần spiriti, divinità.

quỹ 1. cassa, banca. ***Quỹ tiết kiệm*** cassa di risparmio; ***quỹ đen*** cassa nera 2. fondo. ***Quỹ xã hội*** fondo sociale; ***quỹ thọ*** fondo vecchiaia.

quỹ đạo orbita, traiettoria. ***Quỹ đạo của một hành tinh*** l'orbita di un pianeta.

quý[1] trimestre. ***Quý một*** primo trimestre.

quý[2] I. prezioso. ***Kim loại quý*** metalli preziosi; ***đá quý*** pietre preziose.
II. stimare, rispettare.

quý báu prezioso.

quý giá prezioso, di valore.

quý hồ purché.

quý mến stimare. ***Được quần chúng quý mến*** stimato dal pubblico.

quý ông signori.

quý phái I. aristocrazia.
II. aristocratico.

quý tộc nobiltà.

quý trọng stimare.

quý vật oggetto prezioso, cosa preziosa.

quỵ sfinito. ***Làm việc quá, quỵ rồi*** sfinito per il troppo lavoro.

quỵ lụy prosternarsi, adulare servilmente.

quyên fare una colletta, aprire una sottoscrizione.

quyên góp *x* **quyên.**

quyên sinh suicidarsi.

quyền[1] 1. diritto. ***Quyền công dân*** i diritti del cittadino; ***quyền con người*** i diritti umani 2. potere. ***Quyền lập pháp*** potere legislativo.

quyền[2] ad interim, facente funzione. ***Quyền bộ trưởng*** ministro ad interim.

quyền Anh pugilato.

quyền hạn 1. diritto, autorità. ***Quyền hạn và nghĩa vụ*** diritti e doveri 2. competenza. ***Quyền hạn của một hội đồng*** le competenze di un consiglio.

quyền hành potere *(d)*.

quyền lợi interesse. ***Quyền lợi quốc gia*** interessi nazionali.

quyền thế I. autorità, potere. ***Lạm dụng quyền thế*** abusare della propria autorità.
II. influente.

quyển[1] 1. volume, libro, tomo. ***Bộ sách bảy quyển*** libro in sei volumi 2. *(pl)* ***Quyển từ điển*** un dizionario; ***quyển vở*** un quaderno; ***quyển tiểu thuyết*** un romanzo.

quyển[2] *(tc)* flauto. ***Thổi quyển***

suonare il flauto.

quyển khí (khí quyển) *(đl)* atmosfera.

quyến luyến voler bene, essere affezionato a.

quyến rũ **I.** sedurre. ***Quyến rũ một cô gái*** sedurre una ragazza.
II. seducente, affascinante.

quyết[1] *(tv)* felce.

quyết[2] essere deciso, essere risoluto. ***Quyết hoàn thành kế hoạch*** essere deciso a realizzare il proprio progetto.

quyết chí decidersi.

quyết định **I.** decidere, decidersi, stabilire. ***Quyết định ra đi*** decidere di partire.
II. decisione. ***Quyết định của tòa án*** decisione del tribunale.
III. decisivo.

quyết định luận determinismo.

quyết liệt **1.** decisivo **2.** drastico. ***Biện pháp quyết liệt*** misure drastiche.

quyết nghị **I.** deliberare, emettere una sentenza.
II. risoluzione.

quyết nhiên decisamente.

quyết tâm essere determinato.

quyết toán chiudere il bilancio.

quyết ý essere deciso, essere determinato.

quyệt astuto, falso, disonesto.

quỳnh rubino.

quýnh sconvolto, fuori di sé.

quýt *(tv)* mandarino.

quỵt non pagare *(il dovuto)*. ***Quỵt nợ*** non pagare un debito.

R

ra I. 1. uscire. ***Ra khỏi nhà*** uscire di casa; ***ra sân*** uscire in cortile; ***báo hôm nay không ra*** oggi il giornale non esce 2. andare. ***Ra ga*** andare alla stazione 3. produrre, dare, mettere. ***Cây ra lá mới*** la pianta mette nuove foglie; ***ra quả*** dare frutti 4. assegnare, dare. ***Ra bài cho học sinh*** assegnare un compito agli alunni 5. trasformare in, ridurre in. ***Xay gạo ra bột*** trasformare il riso in farina [macinandolo] 6. porre. ***Ra điều kiện*** porre delle condizioni 7. pubblicare. ***Ra một cuốn sách*** pubblicare un libro 8. diventare. ***Béo ra*** diventare grasso.
II. alla fine. ***Lúc ra hè*** alla fine dell'estate.

ra bộ come se.

ra dáng darsi delle arie.

ra đa radar.

ra đi partire.

radiô radio.

ra đời nascere, vedere la luce, apparire.

ra giêng dopo il Tet.

ra hiệu 1. dare il segnale 2. fare segno. ***Ra hiệu cho ai đứng lại*** fare segno a qualcuno di fermarsi.

ra hồn *(in frasi negative)* [non] valere granché.

ra lệnh dare l'ordine.

ra lò tirar fuori dal forno.

ra mắt presentarsi, comparire.

ra mặt apertamente, a viso aperto. ***Ra mặt chống đối*** opporsi a viso aperto.

ra ngôi *(nn)* trapiantare.

ra rả incessante. ***Tiếng ve kêu ra rả*** il canto incessante del-

le cicale.

ra sức sforzarsi, darsi da fare. ***Ra sức hoàn thành nhiệm vụ*** sforzarsi di compiere il proprio dovere.

ra tay **1.** ostentare, darsi delle arie **2.** mettersi all'opera, iniziare *(a fare)*.

ra tòa comparire in tribunale.

ra trận andare al fronte.

ra trò *(thgt)* molto. ***Hay ra trò*** molto interessante.

ra vẻ **I.** **1.** sembrare, avere l'aria **2.** fingere, darsi delle arie.

ra viện uscire dall'ospedale.

rà **1.** strofinare, massaggiare **2.** *(kỹ)* rettificare **3.** *(kỹ)* rodare.

rà lại rivedere *(traduzione)*.

rà soát rivedere, revisionare.

rả rích senza sosta, incessantemente. ***Trời mưa rả rích*** piove senza sosta.

rã sgretolarsi, sfaldarsi. ***Vôi rã ra*** la calce si sgretola.

rã người esausto.

rã rời **1.** sgretolarsi **2.** sentirsi esausto, essere sfinito.

rã rượi abbattuto, prostrato.

rá cesta di bambù intrecciato *(per lavare il riso)*.

rạ stoppia *(di riso)*. ***Cắt rạ lợp nhà*** tagliare le stoppie per fare il tetto [della casa].

rác **I.** immondizia, rifiuti. ***Cấm đổ rác*** vietato gettare rifiuti. **II.** sporcare *(con rifiuti)*.

rác rưởi **1.** immondizia, spazzatura **2.** *(b)* feccia.

rạc rài emaciato.

rách strappato. ***Quần áo rách*** vestiti strappati.

rách bươm a brandelli, lacero.

rách mướp *x* **rách tướp**.

rách nát strappato, a brandelli.

rách rưới **1.** sbrindellato, stracciato **2.** cencioso, lacero. ***Nghèo khổ rách rưới*** povero e cencioso.

rách tướp sbrindellato, a brandelli.

rạch[1] **1.** incidere, tagliare. ***Rạch vỏ cây để ghép*** incidere la corteccia per fare un innesto **2.** rigare, scalfire.

rạch[2] fosso d'irrigazione.

rải[1] **1.** sparpagliare, spandere. ***Rải thóc ra phơi*** sparpagliare il riso per farlo asciugare; ***rải phân*** spandere concime **2.** distribuire. ***Rải truyền đơn*** distribuire volantini **3.** ricoprire con uno strato di. ***Rải nhựa*** ricoprire di asfalto, asfaltare.

rải[2] deporre le uova *(di pesci)*.

rải rác sparso, rado, sparpaglia-

to. ***Cây cối rải rác*** vegetazione sparsa.

rải rắc disseminare, diffondere.

rái cá *(dh)* lontra.

rám abbronzato. ***Da rám nắng*** pelle abbronzata.

ran **1.** risuonare **2.** estendersi, propagarsi *(dolore)*.

ràn *(dph)* stalla.

rán **1.** friggere. ***Rán cá*** friggere il pesce **2.** sciogliere, struggere. ***Rán mỡ*** sciogliere il lardo.

rạn **1.** incrinato. ***Cái bình rạn*** vaso incrinato **2.** screpolato.

rạn nứt incrinato *(cb)*.

rang tostare, arrostire, torrefare. ***Rang cà phê*** torrefare il caffè; ***lạc rang*** arachidi arrostite.

ràng buộc legare.

ráng sức cercare di, sforzarsi.

rạng spuntare *(giorno)*.

rạng danh fare onore a.

rạng đông alba, aurora.

rạng ngày all'alba.

rạng rỡ raggiante, splendente.

ranh[1] **1.** minuto, piccolo. ***Cá ranh*** pesce minuto **2.** astuto, malizioso. ***Thằng bé ranh*** bambino malizioso.

ranh[2] confine, limite.

ranh giới frontiera, limite, confine. ***Ranh giới giữa khoa học và tôn giáo*** il limite tra scienza e religione.

ranh ma scaltro, furbo.

ranh mãnh astuto, furbo, malizioso.

ranh vặt scaltro.

rành conoscere a fondo.

rành mạch logico e chiaro.

rành rành evidente, manifesto.

rảnh libero, che ha tempo libero. ***Tôi sẽ rảnh sau ba giờ*** sarò libero dopo le tre; ***lúc rảnh*** tempo libero.

rảnh rang libero. ***Những lúc rảnh rang*** nei momenti liberi.

rảnh rỗi libero da impegni.

rảnh thân libero da preoccupazioni.

rảnh việc essere libero da impegni, non essere più impegnato.

rãnh **1.** fosso **2.** scanalatura.

rao gridare, strillare. ***Người rao báo*** strillone.

rao hàng reclamizzare, pubblicizzare *(un prodotto)*.

rào[1] *(dph)* piccolo fiume.

rào[2] **I.** recintare. ***Rào vườn*** recintare il giardino.
II. recinto.

rào[3] lavorare il ferro.

rào rạo scricchiolare.

rảo accelerare *(l'andatura)*. ***Rảo bước*** accelerare il passo.

ráo asciutto. ***Đường đã ráo*** la strada è asciutta.

ráo riết **1.** severo, duro. ***Tính ráo riết*** carattere severo **2.** febbrile, frenetico. ***Hoạt động ráo riết*** attività febbrile.

ráp[1] ruvido.

ráp[2] montare, assemblare.

rạp **1.** tenda, tendone **2.** teatro.

rạp chiếu bóng cinema, sala cinematografica.

rạp chớp bóng *(đa) x* **rạp chiếu bóng**.

rạp hát teatro.

rạp xiếc tendone da circo, circo.

rau[1] verdura, ortaggio. ***Canh rau*** minestra di verdura; ***nghề trồng rau*** coltura orticola.

rau[2] (*x* **nhau**[1]) placenta.

rau bi na *(tv)* spinacio.

rau cải *(tv)* cavolo.

rau cần tây *(tv)* sedano.

rau cháo zuppa di riso e verdura, pasto frugale.

rau cỏ *verdure.*

rau diếp *(tv)* lattuga.

rau dưa pasto frugale.

rau é *(tv)* basilico.

rau húng *(tv)* **1.** menta acquatica **2.** basilico.

rau muống *(tv)* convolvolo d'acqua.

rau quả frutta e verdura.

rau răm *(tv)* poligono.

rau sống insalata.

rau thơm **1.** erbe aromatiche **2.** menta acquatica **3.** basilico.

ray rotaia. ***Đường một ray*** monorotaia.

rày oggi, ora.

rảy spruzzare.

rắc cospargere, spolverare. ***Rắc đường lên bánh*** spolverare di zucchero una torta.

rắc rối intricato, ingarbugliato, complicato. ***Một việc rắc rối*** una faccenda intricata.

rặc rifluire. ***Nước rặc*** la marea rifluisce.

rằm quindicesimo giorno del mese lunare, giorno della luna piena. ***Trăng rằm*** luna piena.

răn ammonire, esortare, consigliare.

răn đe dissuadere, sconsigliare. ***Lực lượng răn đe*** forze di dissuasione.

rằn ri a strisce, rigato.

rắn[1] *(dh)* serpente.

rắn[2] duro, solido. ***Rắn như đá*** duro come la pietra; ***chất rắn*** corpo solido.

rắn chắc solido, sodo. ***Thịt rắn chắc*** carne soda.

rắn lải *(dh)* biscia.

rắn mang bành *(dh)* cobra.

rắn nước *(dh)* biscia d'acqua.

rắn rỏi 1. robusto 2. risoluto, fermo.

răng dente. ***Mọc răng*** mettere i denti; ***đau răng*** avere il mal di denti; ***răng sâu*** dente cariato; ***răng lược*** i denti del pettine; ***răng bánh xe*** denti di un ingranaggio.

răng cưa 1. dente di sega 2. dentato, dentellato.

răng cửa incisivo *(đ)*.

răng giả protesi dentaria, dentiera.

răng hàm molare *(đ)*.

răng khôn dente del giudizio.

răng nanh canino *(đ)*.

răng sữa dente da latte.

rằng I. dire. ***Chẳng nói chẳng rằng*** non dire una sola parola.
II. che. ***Tôi nghĩ rằng*** penso che; ***có tin đồn rằng*** corre voce che.

rặng fila, filare, catena. ***Rặng cây*** filare di alberi; ***rặng núi*** catena di montagne.

rắp ranh decidere, avere l'intenzione di.

râm 1. ombreggiato, all'ombra. ***Đứng ở chỗ râm*** stare all'ombra 2. affumicato. ***Đeo kính râm*** portare lenti affumicate.

râm mát all'ombra, al fresco.

rầm[1] trave.

rầm[2] rumorosamente.

rầm rầm *x* **rầm**[2].

rầm rì sussurrare.

rầm rĩ ad alta voce.

rầm rộ con vigore, animatamente.

rậm fitto, folto, denso. ***Cỏ rậm*** erba folta; ***tóc rậm*** capelli folti; ***rừng rậm*** bosco fitto.

rậm rạp folto, cespuglioso.

rậm rịch animatamente.

rân estendersi, propagarsi.

rận pidocchio. ***Bắt rận*** spidocchiare.

rấp[1] bloccare con rami.

rấp[2] gettare.

rấp[3] avere sfortuna.

rấp[4] *(dph)* urgente.

rập coniare.

rập khuôn scimmiottare. ***Rập khuôn theo lối sống phương***

Tây scimmiottare il modo di vita occidentale.

rất molto. ***Rất đẹp*** molto bello; ***rất đông*** molto affollato.

rất mực estremamente.

râu 1. barba. ***Râu xồm*** barba ispida 2. barbiglio, vibrissa *(di animali)* 3. pistillo.

râu mép baffi.

râu ria barba e baffi.

rầu afflitto, addolorato.

rầu rĩ cupo, tetro, malinconico. ***Vẻ rầu rĩ*** aria malinconica.

rây I. setacciare. ***Rây bột*** setacciare la farina.
II. setaccio.

rầy[1] fastidioso, seccante.

rầy[2] sgridare.

rầy[3] (*x* **ray**) rotaia.

rầy la sgridare, rimproverare.

rầy rà fastidioso, seccante. ***Đó là một việc rầy rà*** è una cosa seccante.

rẻ a buon mercato, economico. ***Hàng rẻ*** merce a buon mercato.

rẻ mạt a bassissimo prezzo.

rẻ rúng far poco conto di, sottovalutare.

rẽ 1. fendere, solcare. ***Rẽ đám đông*** fendere la folla; ***rẽ sóng*** solcare le onde 2. voltare. ***Rẽ sang phải*** voltare a destra; ***rẽ sang trái*** voltare a sinistra.

rẽ đôi biforcarsi.

rẽ ngang lasciare gli studi *(per cercare un lavoro)*.

ré barrire *(di elefante)*.

rèm tenda, cortina.

ren[1] ricamo.

ren[2] I. *(kỹ)* filettare.
II. filettatura.

rèn 1. forgiare. ***Rèn lưỡi cày*** forgiare un vomere 2. *(b)* temprare, formare.

rèn đúc formare.

rèn luyện esercitare, allenare. ***Rèn luyện trí nhớ*** esercitare la memoria.

rén bước camminare in punta di piedi *(per non fare rumore)*.

reo 1. gridare di gioia 2. squillare. ***Chuông điện thoại reo*** il telefono squilla 3. frusciare. ***Lá reo trước gió*** le foglie frusciano al vento 4. gorgogliare. ***Suối reo*** il ruscello gorgoglia.

reo hò lanciare grida di incoraggiamento.

rẻo[1] I. rifilare.
II. raffilatura, ritaglio.

rẻo[2] costeggiare.

rẻo cao altopiano, regione mon-

tagnosa.

réo 1. chiamare a gran voce, gridare per chiamare. ***Réo đò*** chiamare il traghetto a gran voce 2. insultare, inveire.

rét I. freddo *(tt)*. ***Trời rét*** tempo freddo.
II. freddo *(đ)*. ***Rét run lên*** tremare di freddo.
III. 1. avere freddo 2. avere la febbre.

rét buốt gelido. ***Gió rét buốt*** vento gelido.

rét mướt freddo umido.

rét ngọt freddo penetrante.

rê[1] *(n)* re.

rê[2] spulare *(grano, riso)* al vento.

rể genero.

rễ radice. ***Ra rễ*** mettere le radici.

rễ củ *(tv)* tubero.

rếch rác sporco *(tt)*.

rên gemere, lamentarsi. ***Người bị thương rên suốt đêm*** il ferito si è lamentato tutta la notte.

rên rỉ *x* **rên**.

rên xiết gemere *(b)*.

rền[1] ben cotto *(riso)*.

rền[2] ripetuto, continuo.

rệp *(đh)* 1. cimice 2. pidocchio *(delle piante)*. ***Rệp cam*** pidocchio dell'arancio.

rết *(đh)* scolopendra, millepiedi.

rêu *(tv)* muschio. ***Tường đầy rêu*** muro coperto di muschio.

rêu rao spettegolare, calunniare, strombazzare *(una notizia)*.

rệu rạo cadente, in rovina.

rỉ trasudare, gocciolare. ***Vết thương rỉ máu*** la ferita trasuda sangue.

rỉ ra gocciolare, perdere. ***Xăng rỉ ra ngoài thùng*** la benzina gocciola dalla tanica.

rỉ tai mormorare, sussurrare all'orecchio *(di qualcuno)*.

ria[1] bordo.

ria[2] 1. baffi 2. vibrissa.

rìa bordo, margine, limitare. ***Rìa đường*** bordo della strada; ***rìa rừng*** limitare del bosco; ***sống ngoài rìa xã hội*** vivere ai margini della società.

rịa *(đph)* incrinato.

riêng I. 1. personale, proprio, privato. ***Tên riêng*** nome proprio; ***của riêng*** proprietà privata; ***quyền lợi riêng*** interesse privato 2. speciale. ***Toa riêng*** vagone speciale.
II. personalmente.

riêng biệt 1. particolare. ***Đặc điểm riêng biệt*** caratteristi-

che particolari **2.** isolato, appartato.

riêng lẻ 1. separatamente **2.** privatamente, in proprio *(non in cooperativa)*. ***Làm ăn riêng lẻ*** lavorare in proprio.

riêng rẽ separato. ***Sống riêng rẽ*** vivere separati.

riêng tây privato, proprio.

riêng tư privato, intimo. ***Cuộc sống riêng tư*** vita privata.

riết I. stringere forte *(laccio, corda)*.
II. severo, duro.

riết ráo severo, intransigente.

rình stare in agguato, spiare. ***Rình dịp*** spiare l'occasione.

rình rập *x* **rình**.

rít[1] fischiare, sibilare. ***Còi xe lửa rít lên*** la locomotiva fischia; ***gió rít*** il vento sibila.

rít[2] incepparsi, grippare *(motore)*.

rít răng stringere i denti.

rịt I. medicare. ***Rịt thuốc vào vết thương*** medicare una ferita.
II. saldamente. ***Giữ rịt lấy*** tenere saldamente.

rìu ascia, scure.

ríu mắt cadere dal sonno.

ríu rít cinguettare, cicalare.

ro ro ronzare *(motore)*.

rò perdere, colare. ***Cái thùng rò*** la botte perde.

rõ I. capire, cogliere.
II. chiaro, netto. ***Thật rõ như ban ngày*** chiaro come il sole; ***câu văn rõ*** frase chiara.
III. veramente. ***Rõ ngon*** veramente squisito.

rõ ràng evidente, chiaro, netto. ***Chứng cớ rõ ràng*** prova evidente; ***câu trả lời rõ ràng*** risposta netta.

rõ rệt manifesto, ovvio, patente, netto. ***Tác dụng rõ rệt*** effetto manifesto.

rọ gabbia di bambù.

rọ mõm museruola.

róc scortecciare, togliere la corteccia. ***Róc mía*** scortecciare la canna da zucchero.

róc rách gorgogliare. ***Suối róc rách*** il ruscello gorgoglia.

rọc tagliare per il lungo, tagliare lungo una piega.

roi frusta.

rọi 1. illuminare, brillare. ***Ánh sáng rọi qua khe cửa*** la luce brillava dallo spiraglio della porta **2.** proiettare. ***Đèn rọi*** proiettore.

rón rén camminare in punta di piedi.

rong[1] **1.** pianta acquatica **2.** alga. ***Rong biển*** alga marina.

rong[2] **I.** girovagare, vagabondare.
II. ambulante. ***Người bán hàng rong*** venditore ambulante.

ròng puro. ***Vàng ròng*** oro puro.

ròng rọc puleggia.

rót versare. ***Rót rượu vào chai*** versare vino nella bottiglia.

rô bốt robot.

rô manh romano. ***Chữ số rô manh*** numeri romani.

rồ dại pazzo, folle.

rổ cesto, canestro. ***Bóng rổ*** pallacanestro.

rỗ butterato. ***Mặt rỗ*** viso butterato.

rỗ chằng molto butterato.

rỗ hoa leggermente butterato.

rồi I. compiuto. ***Việc đã rồi*** fatto compiuto.
II. 1. già. ***Tôi ăn rồi*** ho già mangiato **2.** poi, dopo. ***Rồi sẽ hay*** poi si vedrà.

rồi đời morto.

rồi ra più tardi, in futuro.

rồi sao e poi?, e allora?

rỗi libero. ***Thì giờ rỗi*** tempo libero.

rỗi rãi avere tempo libero.

rỗi việc non avere molto da fare, non essere molto occupato.

rối[1] **(con rối)** burattino, marionetta. ***Múa rối*** spettacolo di marionette.

rối[2] **I.** ingarbugliato, intricato. ***Chỉ rối*** fili ingarbugliati; ***tóc rối*** capelli intricati.
II. agitarsi, essere in preda all'agitazione.

rối loạn I. agitato, turbato, confuso. ***Thời kỳ rối loạn*** periodo agitato; ***đầu óc rối loạn*** mente turbata.
II. *(y)* disturbo. ***Rối loạn tiêu hóa*** disturbo digestivo.

rối rắm ingarbugliato, complicato.

rối rít affrettarsi, agitarsi. ***Làm gì mà rối rít lên thế?*** perché agitarsi tanto?; ***vui rối rít*** essere pazzo di gioia.

rối trí confondersi, agitarsi.

rôm animato, pieno di vita.

rôm rả *x* **rôm.**

rốn[1] ombelico. ***Dây rốn*** cordone ombelicale; ***rốn vũ trụ*** *(b)* l'ombelico dell'universo.

rốn[2] fare uno sforzo ulteriore, prolungare. ***Ở rốn vài ngày nữa*** prolungare il soggiorno di alcuni giorni.

rộn darsi da fare, affaccendarsi.

rộn ràng animato, tumultuoso, rumoroso.

rồng I. drago.

II. reale, imperiale.

rỗng vuoto, cavo. ***Túi rỗng*** tasche vuote; ***cây rỗng*** albero cavo; ***đầu rỗng*** testa vuota.

rỗng không completamente vuoto.

rỗng tuếch del tutto vuoto.

rống 1. ruggire. ***Sư tử rống*** il leone ruggisce 2. gridare.

rộng 1. largo, vasto, ampio, spazioso. ***Đường rộng*** strada larga; ***theo nghĩa rộng*** in senso lato 2. generoso, indulgente.

rộng lớn vasto, immenso.

rộng lượng indulgente, magnanimo.

rộng rãi 1. spazioso, largo. ***Nhà cửa rộng rãi*** casa spaziosa 2. generoso, liberale.

rốt cục *x* **rút cục**.

rờ rẫm brancolare, andare a tentoni.

rơi 1. cadere. ***Mưa rơi*** cade la pioggia 2. versare. ***Rơi nước mắt*** versare lacrime 3. perdere. ***Rơi mất ví tiền*** perdere il portafoglio.

rơi rụng perdersi a poco a poco.

rơi vãi sparpagliarsi.

rời **I.** 1. lasciare, abbandonare. ***Rời Hà Nội đi Huế*** lasciare Hanoi e andare a Huế 2. separarsi, staccarsi. ***Lá rời cành*** le foglie si staccano dai rami.

II. sciolto, volante. ***Giấy rời*** foglio volante.

rời bỏ lasciare, abbandonare.

rời rã esausto, sfinito.

rời rạc 1. sporadico 2. sconnesso, incoerente. ***Lời văn rời rạc*** stile sconnesso.

rời tay 1. separarsi 2. riposarsi un attimo, fare una pausa.

rơm paglia. ***Đụn rơm*** covone di paglia.

rởm ridicolo, grottesco.

rớm stillare, trasudare.

rởn tremare di paura.

rợn *x* **rởn**.

rợp ombreggiato, ombroso. ***Chỗ rợp*** luogo ombreggiato.

rợp bóng *x* **rợp**.

rớt[1] bava.

rớt[2] 1. *(dph)* cadere 2. versare, rovesciare, far cadere qualche goccia *(versando un liquido)* 3. rimanere. ***Còn rớt mấy người*** sono rimaste alcune persone 4. *(dph)* essere bocciato.

ru cantare la ninna nanna, cullare.

ru ngủ *(b)* addormentare, cullare.

rù abbattuto, afflitto.

rù rì taciturno.

rù rờ lento, indolente.

rủ[1] invitare, chiamare.

rủ[2] pendere, penzolare.

rủ rê *(nx)* indurre, trascinare. ***Rủ rê bạn đi đánh bạc*** trascinare un amico nelle bische.

rủ rỉ sussurrare, bisbigliare.

rùa *(đh)* tartaruga.

rủa imprecare, maledire.

rúc[1] **1.** infilarsi, strisciare **2.** frugare con il becco.

rúc[2] fischiare. ***Còi rúc*** la sirena fischia.

rúc ráy infilarsi, nascondersi.

rủi I. sfortuna. ***Gặp rủi*** avere sfortuna.
II. sfortunato. ***Phận rủi*** sorte sfortunata.

rủi may sorte, fortuna.

rủi ro I. 1. rischio **2.** sfortuna, disavventura.
II. sfortunato.

rùm beng strombazzare, battere la grancassa.

run tremare, fremere. ***Rét run*** tremare di freddo; ***giận run người*** fremere di collera.

run rẩy tremare, fremere.

run sợ tremare di paura.

rủn venir meno, svenire.

rung 1. scuotere, agitare. ***Rung cây cho rụng quả*** scuotere un albero e far cadere i frutti **2.** suonare *(una campana)*.

rung chuyển I. scuotere, far tremare.
II. scossa. ***Động đất rung chuyển*** scossa di terremoto.

rung động 1. tremare, vibrare **2.** essere emozionato.

rùng scuotere.

rùng mình tremare, rabbrividire. ***Lạnh rùng mình*** tremare di freddo.

rùng rợn orribile, spaventoso.

rụng cadere. ***Trái cây rụng*** il frutto cade; ***tóc rụng*** i capelli cadono.

rụng rời costernato, sconvolto.

ruốc carne salata e seccata.

ruồi *(đh)* mosca.

ruồi muỗi mosca e zanzara.

ruồng ripudiare.

ruồng bỏ abbandonare, lasciare.

ruộng campo, risaia.

ruộng bậc thang campi *(risaie)* a terrazza.

ruộng đất I. terra, terra coltivata.
II. 1. fondiario **2.** agrario.

ruộng lúa risaia.

ruộng mạ campo di piantimi di riso.

ruộng nương campo, terre coltivate.

ruộng vườn campi e giardini.

ruột 1. intestino, budella *(c, sn)* 2. mollica *(di pane)* 3. camera d'aria *(di pneumatico, pallone)* 4. *(b)* cuore.

ruột già *(gp)* intestino crasso.

ruột kết *(gp)* colon.

ruột non *(gp)* intestino tenue.

ruột thẳng *(gp)* intestino retto.

ruột thịt consanguineo.

ruột thừa *(gp)* appendice. ***Viêm ruột thừa*** appendicite.

ruột tịt *(gp)* intestino cieco.

rúp rublo.

rút 1. tirare fuori, trarre, estrarre. ***Rút tiền trong túi ra*** tirar fuori denaro dalla tasca; ***rút kết luận*** trarre una conclusione 2. ritirare. ***Rút tiền ở ngân hàng*** ritirare denaro dalla banca; ***rút quân*** ritirare le truppe 3. ridurre, abbreviare. ***Rút chi tiêu*** ridurre le spese; ***rút hạn học*** abbreviare un corso 4. scattare, sprintare.

rút bớt diminuire, ridurre.

rút cục alla fin fine, in fin dei conti.

rút gân crampo.

rút gọn *(th)* ridurre.

rút lui 1. ritirare 2. ripiegare, ritirarsi. ***Quân địch rút lui*** il nemico si ritira.

rút ngắn accorciare.

rút thăm tirare a sorte.

rụt rè timido.

rửa lavare. ***Rửa bát đĩa*** lavare i piatti; ***rửa tay*** lavarsi le mani; ***rửa nhục*** lavare un affronto.

rửa ảnh sviluppare fotografie.

rửa cưa affilare una sega.

rửa ráy lavarsi.

rửa tội battezzare.

rữa decomporsi. ***Con chuột chết đã rữa*** il topo morto si è decomposto; ***quả chín quá rữa ra*** il frutto troppo maturo si è decomposto.

rựa (**dao rựa**) machete.

rực rỡ luminoso, splendente, brillante, radioso. ***Sắc đẹp rực rỡ*** bellezza splendente; ***tương lai rực rỡ*** futuro radioso.

rực sáng risplendere, brillare.

rừng foresta, bosco. ***Rừng thông*** foresta di pini.

rừng nguyên thủy foresta vergine.

rừng núi foreste e montagne.

rừng rậm giungla.

rừng xanh foresta.

rước 1. fare una processione 2. accogliere.

rưỡi cinquanta, cinquecento, cinquemila, mezzo. ***Một trăm rưỡi*** cento cinquanta; ***nghìn rưỡi*** mille cinquecento; ***vạn rưỡi*** quindicimila; ***một triệu rưỡi*** un milione e mezzo.

rưỡi mezzo. ***Ba năm rưỡi*** tre anni e mezzo; ***một giờ rưỡi*** un'ora e mezzo.

rưới annaffiare, aspergere.

rườm ridondante.

rườm lời prolisso.

rườm rà 1. rigoglioso, folto. ***Cây cối rườm rà*** vegetazione rigogliosa 2. *x* **rườm**.

rườn rượt fradicio.

rượu alcol, vino, liquore.

rượu chát vino *(d'uva)*.

rượu chè alcolismo.

rượu khai vị aperitivo.

rượu lậu liquore di contrabbando.

rượu mơ liquore di albicocca.

rượu mùi liquore.

rượu nếp liquore di riso colloso fermentato.

rượu ngang *x* **rượu lậu**.

rượu nho vino *(d'uva)*.

rượu rom (**rượu rum**) rum.

rượu táo sidro.

rượu thuốc vino medicinale.

rượu trắng acquavite, grappa.

rượu vang vino.

rứt strappare. ***Rứt tóc*** strappare i capelli.

S

sa[1] velo di seta.

sa[2] cadere, calare. ***Sa vào bẫy*** cadere in trappola; ***sa vào tay địch*** cadere in mano al nemico.

sa bàn plastico *(đ)*. ***Sa bàn trận Điện Biên Phủ*** plastico della battaglia di Điện Biên Phủ.

sa bồi alluvionale.

sa đọa depravato.

sa lầy impantanarsi, insabbiarsi. ***Xe tải sa lầy*** il camion si è impantanato.

sa mạc deserto *(đ)*.

sa môn prete buddista.

sa ngã corrotto, depravato.

sa sầm *(b)* rannuvolarsi *(in volto)*.

sa sút cadere in miseria, andare in rovina, decadere. ***Một gia đình sa sút*** una famiglia caduta in miseria; ***công ty sa sút*** impresa che va in rovina.

sa thạch arenaria.

sa thải licenziare, destituire. ***Sa thải một số công nhân*** licenziare alcuni operai.

sà **1.** gettarsi, buttarsi **2.** scendere in picchiata, piombare su. ***Máy bay sà xuống*** l'aereo scende in picchiata.

sà lan barcone, chiatta.

sà lúp scialuppa.

sá kể a dispetto di, senza badare a.

sạ seminare direttamente il riso *(senza ripiantarlo)*.

sách libro. ***In một cuốn sách*** stampare un libro; ***sách tham khảo*** libro di consultazione.

sách lược tattica.

sách trắng libro bianco.

sách vở I. libri e quaderni.
II. libresco. ***Kiến thức sách vở*** conoscenze libresche.

sạch I. 1. pulito. ***Nhà sạch*** casa pulita; ***nước sạch*** acqua pulita 2. libero. ***Sạch nợ*** libero da debiti.
II. completamente, interamente. ***Hết sạch*** completamente finito.

sạch bong senza macchia, pulito.

sạch sẽ pulito.

sạch trơn esaurito, finito.

sai[1] carico di frutti. ***Cây táo sai quả*** melo carico di frutti.

sai[2] I. 1. falso, inesatto. ***Tin sai*** notizia falsa; ***phép tính sai*** calcolo inesatto 2. scorretto. ***Thái độ sai*** atteggiamento scorretto 3. non conforme. ***Sai kiểu*** non conforme al modello.
II. mancare. ***Sai lời*** mancare di parola.

sai[3] ordinare, incaricare. ***Sai con pha chè*** ordinare al figlio di preparare il tè.

sai biệt differente, divergente, dissimile.

sai dị differente, dissimile.

sai hẹn mancare a un appuntamento.

sai khớp *(y)* lussazione.

sai lầm I. sbagliato, scorretto, erroneo. ***Nhận định sai lầm*** giudizio sbagliato.
II. errore. ***Sửa chữa sai lầm*** correggere i propri errori.
III. sbagliare, sbagliarsi.

sai phạm 1. deroga 2. sbaglio, errore.

sai sót errore, imperfezione, difetto, manchevolezza.

sai trái scorretto, sbagliato.

sài lang 1. lupo 2. *(b)* persona cattiva.

sải 1. luce, campata. ***Sải nhịp cầu*** campata di ponte 2. braccio *(misura)*. ***Dài hai sải*** lungo due bracci 3. *(thể)* bracciata.

sải cánh apertura alare.

sái[1] slogarsi. ***Ngã sái cánh tay*** cadere e slogarsi il polso.

sái[2] di cattivo augurio.

sàm báng denigrare, calunniare.

sạm abbronzato.

san 1. livellare, spianare. ***San nền nhà*** livellare il pavimento 2. ripartire, dividere in parti uguali *(peso, liquido)*, travasare *(da un contenitore all'altro)*.

san bằng livellare. ***San bằng mặt đường*** livellare il manto stradale.

san hô *(dh)* corallo.

san phẳng livellare, uguagliare.

san sẻ ripartire, dividere.

sàn pavimento. ***Sàn lát gạch men*** pavimento di piastrelle.

sàn sàn quasi lo stesso, pressappoco uguale.

sản produrre. ***Dạ dày sản ra dịch vị*** lo stomaco produce il succo gastrico.

sản khoa *(y)* ostetricia.

sản lượng rendimento, produzione. ***Tăng sản lượng thóc*** aumentare la produzione di riso; ***sản lượng đám đất*** rendimento della terra.

sản nghiệp proprietà, beni.

sản phẩm produzione, prodotto. ***Sản phẩm văn học*** produzione letteraria; ***sản phẩm của đất*** prodotti della terra.

sản sinh produrre, generare.

sản vật prodotto. ***Sản vật công nghiệp*** prodotti industriali.

sản xuất **I.** produrre. ***Sản xuất vải*** produrre tessuti.
II. produzione. ***Tư liệu sản xuất*** mezzi di produzione.

sán[1] verme piatto intestinale.

sán[2] *avvicinarsi.*

sán xơ mít *(dh)* tenia, verme solitario.

sạn granelli di sabbia, sassolini. ***Gạo lắm sạn*** riso pieno di sassolini.

sang[1] **I.** passare, attraversare. ***Sang sông*** attraversare un fiume; ***sang nhà cho con*** passare la casa al figlio.
II. a, in. ***Sang tháng sau*** al mese prossimo; ***đi sang Anh*** andare in Inghilterra.

sang[2] **1.** nobile, ricco. ***Người sang kẻ hèn*** nobili e plebei **2.** lussuoso, costoso. ***Quần áo sang*** vestiti lussuosi.

sang năm l'anno prossimo.

sang sảng squillante, sonoro. ***Giọng sang sảng*** voce squillante.

sang số cambiare marcia. ***Hộp sang số*** scatola del cambio.

sang tên fare un passaggio di proprietà.

sang trọng elegante.

sàng **I.** **1.** setacciare. ***Sàng gạo*** setacciare il riso **2.** vagliare. ***Sàng quặng*** vagliare il minerale.
II. setaccio, vaglio.

sáng **I.** **1.** luminoso, brillante. ***Gian phòng sáng*** stanza luminosa **2.** chiaro. ***Câu văn sáng*** frase chiara; ***màu sáng*** *colore chiaro.*
II. albeggiare, fare giorno.
III. mattino. ***Từ sáng đến***

tối dal mattino alla sera.

sáng bóng brillante, lucente.

sáng chế **I.** inventare.
II. invenzione.

sáng chói abbagliante.

sáng kiến iniziativa.

sáng láng vivace, intelligente.

sáng lập fondare. ***Người sáng lập*** fondatore.

sáng lòe abbagliante.

sáng mai **1.** domani mattina **2.** la mattina presto.

sáng mắt **1.** avere una buona vista **2.** *(b)* aprire gli occhi *(a qualcuno).*

sáng ngày di buon mattino.

sáng ngời **I.** brillare.
II. brillante, radioso. ***Tương lai sáng ngời*** avvenire radioso.

sáng sớm la mattina presto, di primo mattino.

sáng sủa **1.** luminoso, illuminato, chiaro. ***Nhà cửa sáng sủa*** casa luminosa **2.** intelligente.

sáng suốt perspicace, lucido. ***Đầu óc sáng suốt*** mente lucida.

sáng tác **I.** comporre, produrre. ***Sáng tác âm nhạc*** comporre musica.
II. composizione, opera.

sáng tạo **I.** creare. ***Sáng tạo ra một vai kịch mới*** *(sk)* creare un nuovo ruolo.
II. creativo. ***Óc sáng tạo*** mente creativa.

sáng trí acuto, perspicace.

sáng ý intelligente.

sành[1] maiolica.

sành[2] esperto, intenditore, conoscitore. ***Sành đồ cổ*** esperto di antiquariato.

sánh paragonare, paragonarsi.

sánh kịp uguagliare, essere paragonabile a.

sánh tày *x* **sánh kịp.**

sao[1] stella. ***Trời đầy sao*** cielo trapunto di stelle.

sao[2] duplicare, copiare, riprodurre.

sao[3] **1.** perché. ***Sao không*** perché no? **2.** come. ***Sao!, anh đi à?*** come, te ne vai?

sao bản copia.

sao bắc cực stella polare.

sao băng stella cadente.

sao chổi cometa.

sao chụp fotocopiare.

sao hỏa Marte.

sao hôm stella della sera.

sao kim *Venere.*

sao lãng trascurare. ***Sao lãng gia đình*** trascurare la propria fa-

miglia.

sao mai stella del mattino.

sao mộc Giove.

sao nhãng *x* **sao lãng**.

sao thổ Saturno.

sao thủy Mercurio.

sao tua *x* **sao chổi**.

sào asta, pertica. ***Nhảy sào*** salto con l'asta.

sào huyệt covo *(di banditi)*.

sáo[1] flauto.

sáo[2] stereotipato, trito. ***Câu sáo*** frase stereotipata.

sáo mòn luogo comune.

sáp **1.** cera. **2.** candela **3.** rossetto.

sáp ong cera d'api.

sạp bancarella.

sạp hàng *x* **sạp**.

sát accanto, contro, molto vicino. ***Đứng sát nhau*** stare in piedi uno accanto all'altro; ***kê tủ sát tường*** mettere l'armadio contro il muro.

sát cánh fianco a fianco. ***Sát cánh chiến đấu*** lottare fianco a fianco.

sát cạnh attiguo. ***Ngôi nhà sát cạnh trường học*** la casa è attigua alla scuola.

sát hại massacrare, uccidere.

sát hợp adeguato.

sát khuẩn antisettico.

sát nhân assassino, omicida.

sát nút appena appena, di misura. ***Thắng sát nút*** vincere di misura.

sát sao da vicino. ***Theo dõi sát sao*** seguire da vicino.

sát sinh macellare. ***Lò sát sinh*** mattatoio.

sát trùng antisettico *(tt)*. ***Thuốc sát trùng*** antisettico *(d)*.

sạt[1] **1.** danneggiare una parte di. ***Nước lũ sạt đê*** la piena ha danneggiato una parte della diga **2.** perdere tutto. *(denaro, capitale)*.

sạt[2] sfiorare, rasentare.

sạt nghiệp **I.** rovinarsi, fallire, perdere tutto.
II. rovinato.

sau **I.** **1.** posteriore. ***Bánh sau*** ruota posteriore; ***chân sau*** zampe posteriori **2.** prossimo. ***Tháng sau*** il mese prossimo; ***lần sau*** la prossima volta **3.** seguente. ***Trang sau*** pagina seguente.
II. **1.** dopo, di seguito. ***Tôi sẽ làm việc đó sau*** farò questo dopo **2.** dietro. ***Sau nhà có vườn*** dietro la casa c'è un giardino.

sau đây **1.** *prossimamente* **2.** qui di seguito, qui oltre, più avanti.

sau đó 1. dopo di che 2. in seguito.

sau lưng dietro la schiena. ***Nói sau lưng*** sparlare alle spalle di qualcuno.

sau này prossimamente.

sau nữa inoltre.

sau rốt infine.

sáu 1. sei. ***Lúc sáu giờ*** alle sei; ***tháng sáu*** giugno; ***trang sáu*** pagina sei 2. sesto. ***Tháng sáu âm lịch*** sesto mese lunare.

say I. 1. essere ubriaco 2. sentirsi male. ***Say xe*** avere il mal d'auto 3. infatuarsi. ***Say gái*** infatuarsi di una ragazza.
II. profondo. ***Giấc ngủ say*** sonno profondo.

say đắm infatuarsi.

say khướt essere ubriaco fradicio.

say mê 1. innamorarsi, infatuarsi 2. appassionarsi.

say nắng insolazione.

say rượu ubriaco, avvinazzato.

say sóng mal di mare.

say sưa 1. ubriacarsi, inebriarsi 2. avere una grande passione per. ***Say sưa đọc sách*** avere una grande passione per la lettura.

sắc[1] 1. colore. ***Sắc đỏ*** colore rosso 2. *x* **sắc đẹp**.

sắc[2] 1. affilato. ***Con dao sắc*** coltello affilato 2. acuto. ***Dấu sắc*** accento acuto.

sắc[3] fare un decotto.

sắc bén affilato.

sắc cạnh perspicace, acuto.

sắc chỉ editto reale.

sắc dục libidine, concupiscenza.

sắc đẹp bellezza *(femminile)*.

sắc lệnh decreto.

sắc mặt carnagione.

sắc sảo vivace, perspicace, acuto, intelligente.

sắc thái sfumatura.

sặc 1. andare di traverso *(cibo o bevanda)* 2. vomitare.

sặc gạch duramente, faticosamente. ***Làm sặc gạch*** lavorare duramente.

sặc máu I. vomitare sangue.
II. in modo estenuante, faticosamente.

sặc sỡ vistoso. ***Màu sặc sỡ*** colore vistoso.

sặc sụa puzzare. ***Sặc sụa mùi rượu*** puzzare di vino.

sặc tiết *x* **sặc máu**.

săm camera d'aria.

săm lốp camera d'aria e pneumatico.

sắm fare acquisti, fare la spesa. ***Sắm Tết*** fare acquisti per il Tet.

sắm sanh *x* **sắm**.

săn **1.** cacciare. ***Săn hươu*** cacciare il cervo **2.** dare la caccia, inseguire. ***Săn tội phạm*** dare la caccia a un criminale.

săn bắn caccia.

săn bắt *x* **săn 2**.

săn gân gagliardo, muscoloso, robusto.

săn sóc prendersi cura, accudire.

săn tin andare a caccia di notizie. ***Phóng viên đi săn tin*** il giornalista va a caccia di notizie.

sẵn **I.** pronto, disponibile. ***Cơm đã sẵn*** il pasto è pronto; ***có sẵn phòng cho khách*** avere una stanza disponibile per gli ospiti.
II. in anticipo. ***Chuẩn bị sẵn*** preparare in anticipo.

sẵn có disponibile.

sẵn lòng **I.** disposto a, pronto a. **II.** volentieri.

sẵn sàng pronto. ***Sẵn sàng ra đi*** pronto a partire.

sẵn tay *sottomano, a portata di mano.*

sắn *(tv)* manioca. ***Bột sắn*** tapioca.

săng bara.

sằng sặc ***Cười sằng sặc*** ridacchiare.

sắp[1] **1.** disporre, sistemare. ***Sắp bát đĩa lên bàn*** disporre le stoviglie sul tavolo **2.** preparare, tener pronto.

sắp[2] stare per, essere sul punto di. ***Sắp đi*** essere sul punto di partire; ***sắp ăn cơm*** stare per mangiare.

sắp chữ comporre *(caratteri per la stampa).* ***Sắp chữ một cột báo*** comporre una colonna di giornale.

sắp đặt sistemare, ordinare, organizzare.

sắp hàng mettersi in fila.

sắp sẵn tenersi pronti, prepararsi.

sắp sửa[1] stare per, essere sul punto di.

sắp sửa[2] tenersi pronti, prepararsi.

sắp xếp mettere in ordine. ***Sắp xếp sách*** mettere in ordine i libri.

sắt ferro. ***Quặng sắt*** minerali di ferro; ***kỷ luật sắt*** disciplina di ferro.

sắt đá di ferro, incrollabile. ***Ý chí sắt đá*** volontà di ferro.

sắt móng ferro di cavallo.

sắt son costante, incrollabile.

sắt tây latta.

sắt thép acciaio.

sắt vụn ferraglia.

sâm *x* **nhân sâm**.

sầm[1] fragore, fracasso.

sầm[2] oscurarsi, rannuvolarsi.

sẩm tối crepuscolo.

sẫm scuro. ***Đỏ sẫm*** rosso scuro.

sấm[1] **I.** tuono. ***Sấm chớp*** tuono e lampo.
II. tuonare.

sấm[2] oracolo, profezia.

sấm ngôn predizione, profezia.

sấm sét tuono e fulmine.

sân **1.** cortile. ***Sân trường*** cortile di scuola **2.** terreno, campo. ***Sân bóng đá*** campo di calcio; ***sân quần vợt*** campo da tennis.

sân bay aeroporto.

sân gác terrazza.

sân khấu palco, palcoscenico, teatro. ***Đưa lên sân khấu*** mettere in scena; ***sân khấu chính trị*** la scena politica; ***nghệ thuật sân khấu*** arte teatrale.

sân thượng terrazza.

sân vận động stadio.

sần ruvido. ***Da sần*** pelle ruvida.

sần sùi *x* **sần**.

sấp prono. ***Ngã sấp*** cadere prono.

sấp bóng controluce.

sấp ngửa **1.** testa o croce **2.** *(b)* in fretta.

sập[1] **1.** crollare. ***Nhà sập*** la casa crolla **2.** chiudere, sbattere. ***Sập cửa lại*** sbattere la porta; ***sập ô*** chiudere l'ombrello **3.** cadere all'improvviso. ***Trời sập mưa*** la pioggia cade all'improvviso.

sập[2] letto di legno con i piedi a mensola.

sâu[1] **I.** insetto, verme. ***Sâu cắn lúa*** insetto del riso; ***sâu bột*** insetto della farina; ***thuốc trừ sâu*** insetticida.
II. 1. bacato. ***Quả sâu*** frutto bacato **2.** cariato. ***Răng sâu*** dente cariato.

sâu[2] profondo. ***Kiến thức sâu*** conoscenze profonde; ***giấc ngủ sâu*** sonno profondo.

sâu bệnh parassita, insetto.

sâu bọ insetto.

sâu cay amaro. ***Lời nói sâu cay*** parole amare.

sâu độc malvagio.

sâu hoắm **1.** infossato *(occhio)* **2.** molto profondo. ***Vực sâu hoắm*** voragine molto profonda.

sâu kín segreto, intimo. ***Ý nghĩ sâu kín*** pensieri segreti.

sâu mọt *(b)* parassita. ***Sâu mọt xã hội*** parassita della società.

sâu răng *(y)* carie *(dei denti)*.

sâu rộng ampio e profondo. ***Tri thức sâu rộng*** conoscenze ampie e profonde.

sâu sắc profondo, approfondito. ***Biến đổi sâu sắc*** profondo cambiamento.

sâu thẳm molto profondo.

sâu xa profondo.

sầu **I.** triste, malinconico. **II.** tristezza, dispiacere *(d)*.

sầu muộn afflitto.

sầu riêng *(tv)* durione.

sầu thảm dolente, lugubre.

sầy scorticato, graffiato.

sẩy perdere.

sẩy chân fare un passo falso, scivolare.

sẩy tay far cadere *(inavvertitamente)*.

sẩy thai *(y)* abortire, avere un aborto *(spontaneo)*.

sậy *(tv)* canna.

sẻ[1] *(dh)* passero.

sẻ[2] *dividere in parti, spartire, condividere.*

sẽ *(forma il futuro)* ***Ngày mai anh ta sẽ đi*** partirà domani.

sẽ hay si vedrà, vedremo.

séc assegno.

sém bruciato, bruciacchiato. ***Da sém nắng*** pelle abbronzata.

sen[1] *(tv)* loto.

sen[2] giovane serva, domestica.

sẻn avaro.

sẹo cicatrice.

sét[1] fulmine.

sét[2] argilla.

sét[3] *(dp)* **I.** ruggine. **II.** arrugginito.

sên (ốc sên) *(dh)* lumaca. ***Chậm như sên*** lento come una lumaca.

sệt[1] denso, consistente.

sệt[2] sfiorare, rasentare.

sếu *(dh)* gru.

si perdutamente innamorato.

si tình *x* **si**.

sì troppo, molto. ***Ẩm sì*** troppo umido; ***đen sì*** nerissimo.

sỉ all'ingrosso. ***Buôn sỉ*** commercio all'ingrosso; ***bán sỉ*** vendita all'ingrosso.

sỉ nhục ignobile, disonorevole.

sĩ diện faccia, apparenza. ***Giữ sĩ diện*** salvare la faccia.

sĩ quan *(q)* ufficiale. ***Sĩ quan cấp úy*** ufficiale subalterno.

sỉa (sỉa chân) fare un passo falso, scivolare, cadere.

siêng diligente. ***Siêng học*** diligente nello studio.

siêng năng assiduo, diligente.

siết[1] tagliare.

siết[2] stringere. ***Siết tay ai*** stringere la mano a qualcuno; ***siết đinh ốc*** stringere un bullone.

siết chặt serrare, stringere.

siêu bollitore.

siêu âm ultrasuono.

siêu cường superpotenza.

siêu dẫn *(vl)* superconduttore.

siêu hiển vi ultramicroscopico.

siêu hình metafisico *(tt)*.

siêu hình học metafisica.

siêu loại eccezionale.

siêu ngã super-ego, super-io.

siêu nghiệm trascendente *(tth)*.

siêu nhân superuomo.

siêu nhiên soprannaturale.

siêu phàm sovrumano. ***Sức siêu phàm*** forza sovrumana.

siêu quần *x* **siêu phàm**.

siêu quốc gia sopranazionale.

siêu sao stella, diva *(attrice di cinema, teatro)*.

siêu thanh *supersonico*. ***Máy bay siêu thanh*** aereo supersonico.

siêu thị supermercato.

siêu thực surreale.

sim *(tv)* mirto.

sinh **1.** nascere. ***Anh ta sinh năm 1942*** lui è nato nel 1942; ***sinh ra trên đời*** venire al mondo **2.** partorire. ***Sinh một cháu trai*** partorire un figlio maschio **3.** produrre. ***Vốn sinh lãi*** il capitale produce interessi **4.** diventare, farsi. ***Sinh nghi*** farsi sospettoso.

sinh dục procreare, generare. ***Cơ quan sinh dục*** organi genitali.

sinh đẻ **I.** partorire, procreare. **II.** nascita. ***Sinh đẻ có kế hoạch*** controllo delle nascite.

sinh đôi gemello *(tt)*, gemellare.

sinh động vivo, vivido. ***Bài miêu tả sinh động*** descrizione vivida.

sinh giới gli esseri viventi.

sinh hóa học biochimica.

sinh hoạt **I.** **1.** vita. ***Giá sinh hoạt*** costo della vita **2.** attività. ***Sinh hoạt văn hóa*** attività culturali.
II. vivere.

sinh học biologia.

sinh kế mezzi di sussistenza.

sinh lực vitalità. ***Tràn đầy sinh***

lực pieno di vitalità.

sinh lý học fisiologia.

sinh mạng *x* **sinh mệnh.**

sinh mệnh vita, esistenza. ***Bảo hiểm sinh mạng*** assicurazione sulla vita.

sinh ngữ 1. lingua straniera 2. lingua viva.

sinh nhật compleanno.

sinh quán luogo di nascita.

sinh ra 1. mettere al mondo 2. sorgere, prodursi 3. diventare.

sinh sản I. *(sh)* riprodursi, generare.
II. *(sh)* riproduzione.

sinh sống vivere, sostentarsi, guadagnarsi da vivere.

sinh sự attaccar briga.

sinh thái ecologico.

sinh thái học ecologia.

sinh thiết *(y)* biopsia.

sinh tố vitamina.

sinh tồn esistere.

sinh tổng hợp biosintesi.

sinh tử la vita e la morte. ***Vấn đề sinh tử*** questione di vita o di morte.

sinh vật organismo, essere vivente.

sinh vật học biologia.

sinh viên studente.

sình paludoso. ***Đất sình*** terre paludose.

sình lầy *x* **sình.**

sít accanto, vicinissimo. ***Tủ kê sít bàn*** l'armadio è accanto al tavolo.

sịt mũi tirare su col naso *(per un raffreddore).*

so[1] 1. primogenito. ***Con so*** figlio primogenito 2. della prima covata. ***Trứng gà so*** uovo della prima covata.

so[2] confrontare, paragonare. ***So vật này với vật khác*** confrontare una cosa con un'altra.

so dây *(n)* accordare. ***So dây đàn*** accordare uno strumento *(a corda).*

so le 1. ineguale, spaiato. ***Đôi đũa so le*** un paio di bastoncini spaiati 2. *(th, tv)* alterno.

so sánh paragonare. ***So sánh lợi hại*** paragonare i pro e i contro.

so với rispetto a, in rapporto a.

sò mollusco. ***Sò đốm*** vongola.

sọ cranio.

soạn 1. scrivere, compilare, comporre. ***Soạn một cuốn sách*** scrivere un libro; ***soạn nhạc*** *comporre musica* 2. preparare. ***Soạn bài*** preparare una lezione 3. sceglie-

re, vagliare.

soạn giả scrittore, autore.

soạn thảo elaborare, compilare.

soát 1. controllare. ***Soát bản đánh máy*** controllare un testo dattiloscritto 2. *(dph)* perquisire.

soát vé controllare i biglietti *(di treno, autobus).*

sóc *(đh)* scoiattolo.

sọc riga. ***Khăn bàn có sọc*** tovaglia a righe.

soi 1. illuminare. ***Soi đèn*** illuminare con una lampada 2. sperare. ***Soi trứng*** sperare le uova 3. rimirarsi *(allo specchio).*

soi bóng riflettersi.

soi sáng illuminare.

sỏi 1. ghiaia. ***Đường lát sỏi*** sentiero ghiaiato 2. *(y)* calcolo. ***Sỏi thận*** calcolo renale.

sõi I. capace di parlare in modo comprensibile *(di bambini).*
II. correntemente. ***Nói sõi tiếng Ý*** parlare italiano correntemente.

sói[1] *(đph)* calvo.

sói[2] *(đh)* lupo.

sọm emaciato, decrepito.

son[1] I. rosso, vermiglio. ***Môi son*** labbra rosse.
II. 1. rossetto 2. (*x* **lòng son**) lealtà.

son[2] giovane e senza figli. ***Vợ chồng son*** coppia giovane e senza figli.

son phấn rossetto e cipria, cosmetici.

song[1] rattan.

song[2] ma, tuttavia.

song[3] *(tc)* finestra.

song ca cantare in duo.

song cực bipolare.

song ngữ bilingue.

song phương bilaterale. ***Hiệp nghị song phương*** trattato bilaterale.

song song parallelo *(tt).* ***Đường song song*** rette parallele.

sòng bạc bisca.

sòng phẳng 1. che paga i debiti alla scadenza stabilita 2. retto e imparziale.

sóng onda, ondata. ***Sóng biển*** onda del mare; ***sóng ngắn*** onde corte.

sóng gió I. 1. mareggiata, burrasca 2. *(b)* vicissitudini.
II. tempestoso, burrascoso. ***Cuộc đời sóng gió*** vita burrascosa.

sót 1. omettere, tralasciare 2. rimanere. ***Sót mấy quả ở rổ***

nel cesto sono rimasti alcuni frutti.

sọt cesta, cestino.

sọt giấy cestino per la carta.

sọt rác pattumiera.

sô-cô-la cioccolato.

sổ[1] registro, libro, libretto. ***Sổ kế toán*** libro contabile.

sổ[2] **1.** fuggire, evadere. ***Con chim sổ ra*** l'uccello è fuggito **2.** disfarsi. ***Nút buộc sổ ra*** il nodo si disfa **3.** sfilacciarsi *(stoffa, orlo).*

sổ đen libro nero.

sổ hộ khẩu libretto di famiglia.

sổ hưu libretto della pensione.

sổ lồng fuggire dalla gabbia.

sổ lương libro paga.

sổ mũi *(y)* raffreddore.

sổ quỹ libro di cassa.

sổ sách registri, libri.

sổ tay agenda, taccuino.

sổ tiết kiệm libretto di risparmio.

sổ vàng libro d'oro.

số[1] **1.** destino, sorte **2.** oroscopo.

số[2] **1.** numero. ***Phòng số bốn*** stanza numero quattro; ***số điện thoại*** *numero di telefono* **2.** taglia, misura. ***Đi giày số 40*** portare il 40 [di scarpe] **3.** quantità. ***Số lúa gặt được*** quantità di riso raccolto **4.** lotteria. ***Trúng số*** vincere alla lotteria **5.** somma. ***Một số tiền*** una somma di denaro **6.** cambio. ***Hộp số*** scatola del cambio.

số âm *(th)* numero negativo.

số chẵn *(th)* numero pari.

số dương *(th)* numero positivo.

số đen sfortuna.

số học *(th)* aritmetica.

số ít *(nnh)* singolare.

số lẻ *(th)* numero dispari.

số liệu dati. ***Số liệu thống kê*** dati statistici.

số lượng quantità.

số mệnh fato, destino.

số một numero uno.

số nhiều *(nnh)* plurale.

số nguyên *(th)* numero intero.

số phận destino.

số thập phân *(th)* numero decimale.

số từ *(nnh)* numerale.

số tử vi oroscopo.

sôi bollire. ***Nước sôi ở 100 độ*** l'acqua bolle a cento gradi; ***giận sôi lên*** bollire di rabbia.

sôi động effervescente, animato.

sôi nổi 1. animato, movimentato. ***Thảo luận sôi nổi*** discussione animata 2. appassionato.

sôi sục I. 1. furioso 2. effervescente. ***Cuộc sống sôi sục*** vita effervescente.
II. fremere, bollire. ***Giận sôi sục*** fremere di rabbia.

sôi tiết bollire di collera.

sồi *(tv)* quercia.

sồi rừng *(tv)* faggio.

sông fiume. ***Sông Hồng*** il fiume Rosso.

sông băng ghiacciaio.

sông con affluente, piccolo corso d'acqua.

sông đào canale.

sông ngân la Via Lattea.

sông ngòi corso d'acqua.

sông núi 1. fiumi e montagne 2. paese, patria.

sông nước via fluviale, corso d'acqua.

sổng evadere, fuggire.

sống[1] dorso. ***Sống dao*** dorso di lama di coltello; ***sống mũi*** linea del naso.

sống[2] I. vivere. ***Sống thọ*** vivere a lungo; ***sống ở nông thôn*** *vivere in campagna;* ***cá sống dưới nước*** i pesci vivono nell'acqua.
II. 1. vivente. ***Chất sống*** materia vivente 2. vitale. ***Không gian sống*** spazio vitale.

sống[3] 1. crudo. ***Thịt sống*** carne cruda 2. greggio. ***Tơ sống*** seta greggia; ***cao su sống*** caucciù greggio 3. non ancora cotto a puntino. ***Cơm còn sống*** riso non ancora cotto a puntino.

sống chết I. vivere e morire.
II. di vita o di morte. ***Vấn đề sống chết*** questione di vita o di morte.
III. a tutti i costi, in tutti i casi.

sống còn I. esistere.
II. vitale. ***Vấn đề sống còn*** problema vitale.

sống dai perenne. ***Cây sống dai*** piante perenni.

sống lưng spina dorsale.

sống sít 1. crudo. ***Đồ ăn sống sít*** alimenti crudi 2. verde, non maturo.

sống sót sopravvivere.

sống sượng sfacciato, impudente.

sống thác vivere o morire.

sốt febbre. ***Sốt cao*** febbre alta; ***sốt cách nhật*** febbre terzana.

sốt cơn *x* **sốt rét.**

sốt rét *(y)* malaria.

sốt ruột impaziente. ***Chờ đợi sốt ruột*** attesa impaziente.

sốt sắng zelante.

sốt sột subito. ***Làm sốt sột*** fare qualcosa subito.

sốt vàng *(y)* febbre gialla.

sơ[1] in modo sommario, per sommi capi.

sơ[2] muovere, agitare.

sơ bộ preliminare.

sơ cấp elementare. ***Trường sơ cấp*** scuola elementare; ***toán sơ cấp*** matematica elementare.

sơ cứu pronto soccorso.

sơ đẳng elementare, di base.

sơ đồ schema, diagramma.

sơ kết trarre le prime conclusioni, fare un primo bilancio.

sơ khai iniziale.

sơ lược sommario, schematico. ***Bản trình bày sơ lược*** esposizione sommaria.

sơ mi camicia.

sơ sài **1.** senza cura, in modo superficiale **2.** sobrio, frugale, semplice. ***Bữa ăn sơ sài*** pasto frugale.

sơ sinh neonato *(d)*.

sơ suất ***I.*** *negligente, imprudente.* ***Lời nói sơ suất*** parole imprudenti.

II. negligenza, errore.

sơ tán evacuare, sfollare. ***Sơ tán về nông thôn*** sfollare in campagna.

sơ thảo abbozzo, schizzo.

sơ ý inavvertitamente.

sơ yếu riassunto.

sờ **1.** toccare, tastare, palpare **2.** brancolare, avanzare a tastoni.

sờ mó toccare.

sờ nắn palpare.

sờ soạng **1.** brancolare, cercare a tastoni. ***Sờ soạng trong bóng tối*** brancolare nel buio **2.** toccare, palpeggiare *(qualcuno)*.

sờ sờ ovvio. ***Sự thật sờ sờ*** verità ovvia.

sở servizio, ufficio. ***Sở y tế*** servizio sanitario.

sở dĩ se, perciò.

sở đoản punto debole.

sở hữu **I.** proprietà. ***Quyền sở hữu*** diritto di proprietà; ***sở hữu trí tuệ*** proprietà intellettuale.
II. *(nnh)* possessivo. ***Đại từ sở hữu*** pronome possessivo.

sở kiến opinione personale.

sở nguyện aspirazione, desiderio.

sở tại locale, residente. ***Nhân***

dân sở tại popolazione locale; ***nước sở tại*** paese di residenza.

sở thích gusto, gradimento, preferenza. ***Sở thích cá nhân*** gusti personali.

sở thú zoo.

sở trường pezzo forte, cavallo di battaglia *(b)*.

sợ temere, avere paura. ***Mèo sợ nước*** i gatti hanno paura dell'acqua; ***sợ xanh mắt*** avere una paura matta.

sợ hãi spaventarsi.

sợ sệt **I.** avere paura.
II. impaurito, timoroso.

sởi *(y)* morbillo.

sới *(thể)* arena.

sợi **1.** filo. ***Sợi để dệt*** filo per tessere **2.** fibra, filamento. ***Sợi thủy tinh*** fibra di vetro **3.** *(pl)* ***Sợi tóc*** capello; ***sợi dây*** spago.

sớm **I.** alba, levar del sole.
II. presto, di prima mattina. ***Dậy sớm*** alzarsi presto.
III. precoce. ***Lúa sớm*** riso precoce.

sớm chiều tutto il giorno.

sớm hôm mattina e sera, giorno e notte, tutto il giorno.

sớm khuya *giorno* e notte.

sớm mai **1.** prima mattina **2.** domani mattina.

sớm muộn presto o tardi.

sớm sủa più presto del solito.

sớm tối *x* **sớm hôm**.

sơn **I.** **1.** lacca **2.** pittura, vernice. ***Sơn còn ướt*** vernice fresca.
II. **1.** laccare **2.** verniciare, pitturare. ***Sơn cửa*** verniciare una porta.

sơn ca *(dh)* usignolo.

sơn dầu pittura a olio.

sơn mài lacca levigata.

sơn nhân eremita.

sơn thần dio della montagna.

sơn xì vernice a spruzzo.

sờn[1] logoro, consunto. ***Chiếc sơ mi đã sờn*** una camicia logora; ***quần áo sờn*** vestiti consunti.

sờn[2] scoraggiarsi.

sờn chí *x* **sờn lòng**.

sờn lòng perdersi di coraggio, perdersi d'animo.

sởn gai ốc avere la pelle d'oca.

su hào *(tv)* cavolo rapa.

su lơ *(tv)* cavolfiore.

sủa abbaiare. ***Chó sủa*** il cane abbaia.

suất **1.** razione, parte. ***Suất cơm*** razione di riso **2.** tasso.

súc[1] **1.** tronco, ceppo **2.** rotolo. ***Một súc vải*** un rotolo di

stoffa.

súc[2] risciacquare. ***Súc miệng*** risciacquarsi la bocca; ***súc chai*** risciacquare una bottiglia.

súc sắc *x* **xúc xắc**.

súc tích conciso. ***Lời văn súc tích*** stile conciso.

súc vật animale domestico.

sục 1. frugare. ***Sục mọi nơi*** frugare dappertutto 2. *(q)* rastrellare 3. smuovere, sollevare. ***Sục bùn ruộng lúa*** sollevare il fango della risaia.

sục sạo *x* **sục** 1.

sục sôi *x* **sôi sục**.

sủi cominciare a bollire.

sủi cảo minestra di ravioli.

sủi tăm frizzare *(vino)*.

sum họp riunirsi. ***Cả gia đình sum họp*** tutta la famiglia si riunisce.

sum sê lussureggiante. ***Cây cối sum sê*** vegetazione lussureggiante.

sụn I. cartilagine.
II. cartilagineo, cartilaginoso.

sung huyết *(y)* congestione.

sung sức essere in forma.

sung sướng felice.

sung túc agiato, benestante.

sùng 1. venerare 2. essere appassionato, avere un debole per.

sùng bái riverire, venerare.

sùng đạo devoto.

sùng ngoại esterofilo, xenofilo.

sũng fradicio *(d'acqua)*.

súng[1] arma da fuoco.

súng[2] *(tv)* ninfea, giglio d'acqua.

súng cối mortaio, obice.

súng đại bác cannone.

súng kíp archibugio.

súng lục rivoltella.

súng ngắn pistola.

súng săn fucile da caccia.

súng trường fucile.

suối 1. torrente 2. sorgente. ***Suối nước nóng*** sorgente d'acqua calda.

suối vàng inferi, inferno. ***Xuống suối vàng*** andare all'altro mondo, morire.

suông 1. magro. ***Canh suông*** minestra magra 2. vuoto, vano. ***Lời hứa suông*** promessa vana.

suồng sã prendersi delle libertà, prendersi troppa familiarità.

suốt I. per [tutto], lungo [tutto]. ***Suốt dọc đường*** lungo tutta *la strada; **suốt năm** [per]* tutto l'anno; ***nói suốt một giờ*** parlare per un'ora.

II. diretto. ***Tàu suốt*** treno diretto.

suốt đời tutta la vita.

sụp crollare, cadere in rovina. ***Ngôi nhà sụp*** la casa crolla.

sụp đổ *x* **sụp**.

sút[1] **1.** diminuire. ***Giá hàng sút đi*** i prezzi diminuiscono **2.** indebolirsi. ***Người ốm sút đi*** il malato si è indebolito.

sút[2] **1.** sfuggire di mano **2.** disfarsi *(cucito)*.

sút[3] *(thể)* calciare con violenza.

sút cân dimagrire.

sút giảm diminuire.

sút kém indebolirsi, deteriorarsi.

sụt 1. cedere, crollare. ***Đất sụt*** il terreno ha ceduto **2.** cadere **3.** diminuire.

sụt giá svalutare.

sụt lở franare.

suy[1] decadere, declinare.

suy[2] **1.** considerare, soppesare. ***Suy hơn tính thiệt*** considerare il pro e il contro **2.** dedurre.

suy bì invidiare.

suy biến degradarsi, degenerare.

suy diễn *dedurre.*

suy đồi decadente. ***Nền nghệ thuật suy đồi*** arte decadente.

suy giảm diminuire.

suy luận dedurre, ragionare.

suy lý ragionare.

suy nghĩ I. pensare, riflettere. **II.** riflessione.

suy sút decadere, declinare.

suy suyển danneggiato, rovinato.

suy thoái I. essere in recessione. **II.** *(kt)* recessione.

suy tim *(y)* insufficienza cardiaca.

suy tính calcolare.

suy tư I. meditare. **II.** meditazione.

suy vong deperire, decadere.

suyễn *(y)* asma.

suýt stare per, essere sul punto di. ***Suýt ngã*** essere sul punto di cadere.

suýt nữa *x* **suýt**.

suýt soát quasi uguale, quasi lo stesso. ***Họ suýt soát bằng tuổi nhau*** loro hanno quasi la stessa età.

sư bonzo.

sư bà monaca buddista.

sư cụ bonzo superiore.

sư nữ *x* **sư bà**.

sư ông bonzo.

sư phạm pedagogico. ***Phương pháp sư phạm*** metodo pedagogico.

sư tử *(dh)* leone.

sử storia. ***Sử Việt Nam*** storia del Vietnam.

sử biên niên annali.

sử dụng 1. utilizzare, usare 2. far valere. ***Sử dụng quyền của mình*** far valere i propri diritti.

sử gia storico *(d)*.

sử học storia. ***Giáo sư sử học*** professore di storia; ***nhà sử học*** storico *(d)*.

sử lược compendio di storia.

sử sách documenti storici, storia.

sử thi epopea, poema epico.

sứ[1] porcellana.

sứ[2] inviato, ambasciatore.

sứ[3] *(tv)* frangipani.

sứ mạng *x* **sứ mệnh**.

sứ mệnh missione, incarico. ***Sứ mạng ngoại giao*** missione diplomatica.

sứ quán ambasciata.

sự 1. fatto, vicenda. ***Sự đời*** i fatti della vita; ***sự đã rồi*** fatto compiuto 2. *(forma il sostantivo)* ***Sự sống*** vita; ***sự lựa chọn*** scelta.

sự biến fulmine a ciel sereno, fatto inaspettato.

sự cố 1. incidente. ***Sự cố biên giới*** incidente di frontiera 2. guasto *(d)*.

sự kiện fatto, avvenimento. ***Sự kiện lịch sử*** fatto storico.

sự nghiệp 1. opera. ***Sự nghiệp của Nguyễn Du*** l'opera di Nguyễn Du 2. servizi pubblici.

sự thật *x* **sự thực**.

sự thực I. verità, realtà. ***Nói sự thật*** dire la verità.
II. in realtà.

sự tích leggenda, storia.

sự vật le cose, la natura.

sự việc fatto, vicenda. ***Một sự việc kỳ cục*** un fatto strano.

sửa 1. riparare, aggiustare. ***Sửa xe đạp*** riparare la bicicletta 2. correggere. ***Sửa bản in thử*** correggere le bozze 3. ritoccare. ***Sửa tấm ảnh*** ritoccare una fotografia 4. regolare. ***Sửa đồng hồ*** regolare un orologio 5. picchiare, sistemare. ***Sửa cho ai một trận*** sistemare qualcuno per le feste.

sửa chữa 1. riparare, aggiustare. ***Sửa chữa nhà cửa*** riparare la propria casa 2. correggere, rimediare. ***Sửa chữa khuyết điểm*** correggere i propri difetti.

sửa đổi modificare, emendare, cambiare. ***Sửa đổi một đạo luật*** modificare una legge.

sửa mình correggersi.

sửa soạn preparare. ***Sửa soạn bữa ăn sáng*** preparare la colazione.

sữa latte. ***Sữa bò*** latte di mucca; ***bò sữa*** mucca da latte.

sữa bột latte in polvere.

sữa chua iogurt (yogurt).

sữa chúa pappa reale.

sữa đặc latte condensato.

sữa đậu latte di soia.

sữa ong chúa *x* **sữa chúa**.

sứa *(dh)* medusa.

sức **1.** forza. ***Sức gió*** forza del vento **2.** capacità **3.** potere.

sức bật slancio, impulso.

sức bền resistenza. ***Sức bền vật liệu*** resistenza dei materiali.

sức chứa *(vl)* capacità *(di recipiente)*.

sức ép pressione. ***Gây sức ép*** fare pressione.

sức hấp dẫn forza di gravità.

sức học livello culturale, grado di cultura.

sức ì *(vl)* inerzia.

sức kéo trazione.

sức khỏe salute.

sức lực vigore, forza fisica.

sức mạnh forza. ***Đoàn kết là sức mạnh*** l'unione fa la forza.

sức mua potere d'acquisto. ***Sức mua của đồng tiền*** potere d'acquisto di una moneta.

sức nặng peso.

sức sống forza vitale, vitalità.

sực[1] all'improvviso, a un tratto. ***Sực nhớ ra*** ricordarsi a un tratto.

sực[2] esalare un profumo, profumare.

sưng gonfio. ***Mắt sưng*** occhi gonfi.

sưng sỉa fare il muso.

sưng tấy *(y)* infiammato, gonfio.

sưng vù molto gonfio.

sừng corno. ***Sừng bò*** corna di bue.

sừng sộ inalberarsi, comportarsi in modo aggressivo e minaccioso.

sửng cồ inalberarsi.

sửng sốt sorpreso, sbalordito.

sững sờ stupefatto, interdetto.

sưởi scaldare, scaldarsi. ***Ngồi sưởi bên bếp lửa*** scaldarsi vicino al fuoco.

sườn **1.** *(x* ***xương sườn****)* costola **2.** costata. ***Sườn bê*** costata di vitello **3.** fianco, versante.

Sườn núi versante di montagna **4.** struttura, ossatura. ***Sườn nhà*** struttura di casa; ***sườn tàu*** ossatura di nave **5.** schema, piano. ***Sườn của một đề án*** schema di un progetto.

sương rugiada. ***Cỏ ướt sương*** erba umida di rugiada.

sương giá brina.

sương mù nebbia.

sướng[1] felice.

sướng[2] campo di piantimi di riso.

sướng mạ *x* **sướng**[2].

sướng mắt gradevole alla vista.

sướng tai gradevole all'udito.

sượng **1.** mezzo crudo *(riso, patate)* **2.** immaturo *(stile)*.

sướt[1] sfiorare. ***Chiếc xe sướt qua người đi bộ*** la macchina sfiora il pedone.

sướt[2] scorticarsi. ***Ngã sướt đầu gối*** scorticarsi le ginocchia cadendo.

sướt da scorticato.

sướt mướt a calde lacrime.

sượt[1] *x* **sướt**[1].

sượt[2] sdraiarsi comodamente.

sượt[3] ***Ướt sượt*** fradicio.

sứt sbrecciato. ***Bát sứt*** scodella sbrecciata.

sứt mẻ **1.** *x* **sứt** **2.** *(b)* leso, danneggiato.

sưu tầm ricercare, studiare. ***Sưu tầm tài liệu lịch sử*** ricercare documenti storici.

sưu tập **I.** collezionare. ***Sưu tập tem*** collezionare francobolli. **II.** collezione. ***Bộ sưu tập tem*** collezione di francobolli.

T

ta I. 1. io, mi, me. ***Ta cũng nghĩ thế*** anch'io la penso così **2.** noi. ***Ta cùng đi*** noi partiamo insieme.
II. 1. nostro. ***Nước ta*** il nostro paese **2.** tradizionale, nazionale. ***Quần áo ta*** abito tradizionale.

ta thán lamentarsi.

tà[1] lembo *(di vestito)*.

tà[2] spirito malefico.

tà[3] cattivo.

tà[4] declinare *(nd)*. ***Trăng tà*** la luna sta declinando.

tà dâm lascivo.

tà dương tramonto.

tà đạo paganesimo.

tà giáo *x* **tà đạo**.

tà huy *x* **tà dương**.

tà ma spiriti malefici.

tà thuật magia nera.

tả[1] *(y)* colera.

tả[2] **1.** sinistro. ***Ở bên tả*** a sinistra **2.** drastico. ***Biện pháp quá tả*** misura troppo drastica.

tả[3] descrivere. ***Tả cảnh*** descrivere un paesaggio; ***niềm vui khó tả*** gioia indescrivibile.

tả biên *(thể)* ala sinistra.

tả chân realista, verista.

tả ngạn riva sinistra. ***Tả ngạn sông Hồng*** la riva sinistra del fiume Rosso.

tả thực *x* **tả chân**.

tả tơi 1. a brandelli *(pt)*, lacero. ***Quần áo tả tơi*** abiti laceri **2.** fatto a pezzi.

tã[1] pannolino.

tã[2] consunto, logoro. ***Áo đã tã*** giacca ormai logora.

tã lót *x* **tã**[1].

tá[1] dozzina. ***Một tá bút chì*** una dozzina di matite.

tá[2] *(q)* ufficiale superiore.

tá điền *(nn)* mezzadro.

tá tràng *(gp)* duodeno.

tạ[1] quintale. ***Một tạ thóc*** un quintale di riso.

tạ[2] peso. ***Ném tạ*** *(thể)* lancio del peso; ***cử tạ*** *(thể)* sollevamento pesi.

tạ[3] addurre pretesti.

tạ[4] **1.** ringraziare **2.** scusarsi, chiedere scusa.

tạ ân essere grato, mostrare gratitudine.

tạ lỗi scusarsi.

tạ ơn *x* **tạ ân.**

tạ thế morire.

tạ tội *x* **tạ lỗi.**

tác dụng I. agire. ***Ánh sáng tác dụng lên cây cối*** la luce agisce sulle piante.
II. effetto, azione.

tác động I. agire, avere effetto, influenzare.
II. effetto, impatto, ripercussione. ***Tác động phụ*** effetti collaterali.

tác gia autore, scrittore.

tác giả *x* **tác gia.**

tác hại I. nuocere, danneggiare.
II. danno.

tác nhân agente. ***Tác nhân gây bệnh*** agente patogeno.

tác phẩm opera, lavoro. ***Tác phẩm văn học*** opera letteraria.

tác phong maniera, modo, stile. ***Tác phong nhã nhặn*** modi cortesi.

tạc 1. scolpire. ***Tạc tượng*** scolpire una statua **2.** *(cb)* incidere.

tạc dạ imprimere nella memoria.

tách[1] tazza, tazzina.

tách[2] **1.** separare, dividere. ***Tách thành từng phần*** separare il tutto in parti **2.** isolare. ***Tách một vi rút*** isolare un virus **3.** scindere, scindersi.

tách biệt separare, scindere.

tai[1] orecchio. ***Lắng tai nghe*** drizzare le orecchie.

tai[2] disgrazia, incidente.

tai biến catastrofe.

tai chuột *(tv)* non ti scordar di me (*cv* nontiscordardimé).

tai hại disastroso, catastrofico, nefasto. ***Ảnh hưởng tai hại*** influenza nefasta.

tai họa flagello, disgrazia, catastrofe.

tai hồng *(kỹ)* galletto.

tai mũi họng *(y)* otorinolaringoiatria.

tai nạn incidente. ***Tai nạn lao động*** incidente sul lavoro.

tai nghe ricevitore, auricolare *(di telefono)*.

tai tiếng scandalo, cattiva reputazione.

tai ương calamità, catastrofe.

tai vạ disgrazia, disastro.

tài **I.** talento, dono. ***Có tài ăn nói*** avere il dono della parola.
II. **1.** dotato. ***Người tài*** persona dotata **2.** ottimo, eccellente. ***Tay súng rất tài*** un ottimo tiratore.

tài cán abilità, capacità, talento.

tài chính **I.** finanza. ***Giới tài chính*** il mondo della finanza; ***Bộ Tài chính*** Ministero delle Finanze.
II. finanziario, fiscale.

tài giảm ridurre. ***Tài giảm binh bị*** ridurre gli armamenti.

tài giỏi dotato, di talento.

tài khóa *(kt)* esercizio. ***Tổng kết cuối tài khóa*** bilancio di fine esercizio.

tài khoản conto. ***Mở tài khoản*** *aprire un conto.*

tài liệu documento, materiale. ***Tài liệu lịch sử*** documento storico.

tài lực capacità.

tài năng abilità, attitudine.

tài nguyên risorse. ***Tài nguyên thiên nhiên*** risorse naturali.

tài sản beni *(đ, sn)*, patrimonio, fortuna, proprietà.

tài sắc talento e bellezza.

tài tình ingegnoso, geniale. ***Một phát minh tài tình*** un'invenzione geniale.

tài trợ finanziare, aiutare finanziariamente.

tài tử **1.** dilettante *(tt, đ)*. ***Nhà nhiếp ảnh tài tử*** fotografo dilettante **2.** attore, attrice.

tài vụ finanza.

tải[1] sacco di iuta.

tải[2] trasportare.

tải trọng tonnellaggio, portata, carico.

tái **1.** al sangue, scottato, poco cotto. ***Thịt bò tái*** carne di manzo al sangue **2.** pallido. ***Nước da tái*** colorito pallido.

tái bản ristampare. ***Tái bản một cuốn sách*** ristampare un libro; ***sách tái bản*** ristampa.

tái bút post scriptum, P.S.

tái giá[1] risposarsi *(di vedova)*.

tái giá[2] fare un secondo trapianto di riso.

tái lại *(y)* avere una ricaduta.

Sốt rét tái lại avere una ricaduta di malaria.

tái mặt impallidire.

tái phạm essere recidivo, ricadere *(nel crimine)*.

tái sinh I. *(tg)* rinascere, trasmigrare.
II. rigenerato. ***Cao su tái sinh*** caucciù rigenerato.

tái tạo rigenerare, ricreare.

tái thiết ricostruire, riedificare.

tại[1] da, a, presso. ***Sinh tại Hà Nội*** nato a Hanoi; ***tại nhà bạn*** da un amico; ***tại Liên Hiệp Quốc*** presso le Nazioni Unite.

tại[2] a causa di. ***Tại bão*** a causa del temporale.

tại chỗ 1. sul posto 2. in diretta. ***Tin truyền tại chỗ*** notizie trasmesse in diretta.

tại chức in servizio.

tại gia a casa.

tại nhà a domicilio.

tại sao perché, come mai.

tại trận sul luogo, sul posto.

tại vì a causa di, perché.

tam tre.

tam bản *(h)* sampan.

tam giác *(th)* triangolo. ***Tam giác đều*** triangolo equilatero.

tam giác châu *(đl)* delta.

tam giáo le tre religioni *(confucianesimo, taoismo, buddismo)*.

tam liên trivalente.

tám 1. otto. ***Thằng bé tám tuổi*** il bambino ha otto anni 2. ottavo.

tạm 1. provvisoriamente, temporaneamente. ***Tình hình đã tạm ổn*** la situazione è provvisoriamente sistemata 2. appena. ***Tạm được*** appena accettabile.

tạm biệt separarsi, dirsi addio. ***Chào tạm biệt*** arrivederci, a presto.

tạm bợ provvisorio, di fortuna.

tạm quyền ad interim.

tạm thời provvisorio, temporaneo.

tạm trú alloggiare provvisoriamente.

tạm tuyển assumere provvisoriamente.

tạm ứng anticipare, pagare in anticipo.

tan 1. sciogliersi. ***Băng tan*** il ghiaccio si è sciolto 2. frantumarsi. ***Cái cốc rơi vỡ tan*** il vetro si è frantumato cadendo 3. finire, terminare. ***Cuộc họp đã tan*** la riunione è terminata 4. diradarsi, dissiparsi. ***Sương tan*** la nebbia

si è diradata.

tan rã disintegrarsi, sfasciarsi. ***Hệ thống thuộc địa tan rã*** il sistema coloniale si è sfasciato.

tan tành fatto a pezzi.

tan tầm fine della giornata di lavoro, fine del turno.

tàn **I. 1.** appassire. ***Hoa tàn*** i fiori appassiscono **2.** spegnersi. ***Lửa tàn*** il fuoco si sta spegnendo **3.** volgere al termine. ***Hội vui sắp tàn*** la festa sta volgendo al termine. **II. 1.** cenere. ***Tàn thuốc lá*** cenere di sigaretta **2.** favilla, scintilla.

tàn bạo feroce, crudele.

tàn dư traccia, vestigio.

tàn hại devastare, distruggere.

tàn nhẫn brutale, spietato.

tàn phá devastare, rovinare. ***Lũ lụt tàn phá mùa màng*** la piena ha devastato i raccolti.

tàn phế invalido.

tàn sát massacrare.

tàn tật invalido, disabile.

tàn tích vestigia *(c, sn)*.

tản bộ deambulare, passeggiare.

tản cư sfollare. ***Tản cư về nông thôn*** sfollare in campagna.

tản nhiệt ***Bộ tản nhiệt*** *(kỹ)* radiatore.

tán[1] **1.** baldacchino **2.** paralume **3.** alone *(di luna)*.

tán[2] **1.** adulare, blandire **2.** corteggiare. ***Tán gái*** corteggiare una ragazza **3.** chiacchierare. ***Tán hươu tán vượn*** parlare del più e del meno.

tán[3] triturare, macinare, pestare nel mortaio.

tán chuyện ciarlare, chiacchierare.

tán đồng acconsentire, essere d'accordo.

tán loạn in fretta e furia, con grande scompiglio.

tán rộng fare una digressione.

tán thành essere d'accordo, approvare.

tán tỉnh **1.** blandire, adulare **2.** corteggiare.

tán tụng esaltare.

tang[1] **1.** cassa. ***Tang trống*** cassa di tamburo **2.** *(kỹ)* tamburo *(di freno)*.

tang[2] lutto. ***Để tang*** prendere il lutto; ***quần áo tang*** abiti da lutto.

tang[3] *(th)* tangente.

tang chứng prova, indizio.

tang lễ funerale.

tang ma *x* **tang lễ**.

tang tích *(lp)* prova.

tang vật *(lp)* corpo del reato, reperto.

tàng trữ ricettare, immagazzinare. ***Tàng trữ hàng lậu*** ricettare merci di contrabbando.

tảng[1] blocco. ***Tảng đá*** blocco di pietra; ***đá tảng*** pietra in blocchi.

tảng[2] fingere.

tảng sáng alba.

táng (mai táng) seppellire, inumare. ***Táng người chết*** seppellire un morto.

táng tận ***Táng tận lương tâm*** privo di scrupoli.

tanh[1] che ha odore di pesce crudo.

tanh[2] assolutamente, estremamente. ***Mỏng tanh*** estremamente sottile.

tanh bành in disordine, alla rinfusa.

tanh hôi nauseabondo.

tanh tưởi *x* **tanh**[1].

tạnh cessare, smettere *(di piovere)*. ***Trời đã tạnh*** ha smesso [di piovere]; ***tạnh gió*** il vento è cessato.

tao[1] **I.** *(thgt)* io. ***Lại đây tao bảo*** vieni, ho qualcosa da dirti. ***II.*** *mio.* ***Cha tao*** *mio padre.*

tao[2] volta. ***Nhiều tao*** molte volte.

tao nhân letterato.

tào phở formaggio di soia.

tảo *(tv)* alga.

tảo hôn matrimonio precoce.

tảo mộ ripulire una tomba dalle erbacce.

táo giuggiola.

táo gan audace, temerario.

táo tàu *(dh)* giuggiola cinese.

táo tây *(tv)* mela, melo.

tạo creare, produrre. ***Tạo ra thế giới*** creare il mondo; ***tạo một âm thanh*** produrre un suono.

tạo hình plastico. ***Nghệ thuật tạo hình*** arti plastiche; ***phẫu thuật tạo hình*** chirurgia plastica.

tạo lập fondare, stabilire.

tạo thành formare, creare.

táp 1. abboccare, addentare. ***Cá táp mồi*** il pesce abbocca; ***chó táp cục xương*** il cane addenta l'osso **2.** lambire.

tạp mediocre. ***Gỗ tạp*** legno di qualità mediocre.

tạp âm scariche, interferenze *(radio)*.

tạp chí rivista. ***Tạp chí ngôn ngữ học*** rivista di linguistica.

tạp dề grembiule *(di cucina)*.

tạp hóa articoli di consumo.

tạp thực *(dh)* onnivoro.

tát[1] **I.** schiaffeggiare. **II.** schiaffo.

tát[2] **1.** attingere. ***Tát nước vào ruộng*** attingere acqua e versarla nella risaia **2.** svuotare *(stagno)*, sgottare *(barca)*.

tạt[1] **1.** penetrare obliquamente *(pioggia)* **2.** sferzare. ***Gió tạt vào mặt*** il vento sferza il viso **3.** passare a trovare. ***Tạt vào thăm bạn*** passare a trovare un amico **4.** girare, voltare.

tạt[2] schiaffeggiare, dare uno schiaffo.

tàu[1] **1.** nave, battello **2.** treno.

tàu[2] foglia *(grande)*. ***Tàu chuối*** foglia di banano.

tàu[3] cinese. ***Chè tàu*** tè cinese.

tàu bay aeroplano.

tàu biển nave.

tàu buồm nave a vela, veliero.

tàu buôn nave mercantile.

tàu chiến nave da guerra.

tàu chở dầu petroliera.

tàu chở hàng cargo.

tàu chợ treno accelerato.

tàu dắt rimorchiatore.

tàu đánh cá peschereccio.

tàu hỏa treno.

tàu khách piroscafo.

tàu lặn sottomarino.

tàu ngầm *x* **tàu lặn.**

tàu nhanh treno espresso.

tàu phá băng rompighiaccio.

tàu sân bay portaerei.

tàu suốt treno diretto.

tàu thủy nave, battello.

tàu thuyền imbarcazioni, navi.

tàu tốc hành [treno] rapido.

tàu vũ trụ navicella spaziale.

tàu xe mezzi di locomozione, veicoli.

tay **1.** mano. ***Tay cầm tay*** mano nella mano; ***giơ tay lên*** mani in alto!; ***bắt tay*** stringere la mano **2.** braccio **3.** bracciolo. ***Tay ghế*** bracciolo di poltrona **4.** lato, parte **5.** *(pl)* ***Tay chèo*** rematore.

tay áo manica.

tay ba trilaterale, tripartito.

tay cầm maniglia.

tay chân *(nx)* **1.** collaboratore, portaborse **2.** protetto *(đ)*.

tay đòn leva.

tay đôi bilaterale.

tay lái **1.** volante *(đ)* **2.** manubrio **3.** timone.

tay nghề mestiere, perizia.

tay phải mano destra, destra. ***Rẽ tay phải*** voltare a destra.

tay quay manovella.

tay sai lacchè.

tay thợ lavoratore esperto.

tay trái mano sinistra, sinistra.

tay trắng a mani vuote, senza soldi.

tay trong quinta colonna.

tay vịn ringhiera.

tày smussato, spuntato.

tày trời enorme, inaudito.

tắc ostruito, otturato. ***Ống tắc*** tubo ostruito.

tắc kè *(đh)* geco.

tắc kè hoa *(đh)* camaleonte.

tắc nghẽn intasato. ***Đường phố tắc nghẽn*** strada intasata.

tắc trách svogliatamente.

tắc xi taxi, tassì.

tặc lưỡi schioccare la lingua.

tăm[1] stuzzicadenti.

tăm[2] **1.** bolla d'aria, bollicina. **2.** notizia, traccia. ***Đi biệt tăm*** andarsene senza lasciare traccia.

tăm hơi *x* **tăm 2.**

tăm tích traccia.

tằm baco da seta.

tắm fare il bagno, lavarsi. ***Tắm biển*** fare il bagno nel mare; ***quần áo tắm*** costume da bagno.

tắm gội fare il bagno e lavarsi i capelli.

tắm hơi sauna, bagno turco.

tắm nắng prendere il sole.

tắm rửa lavarsi.

tần tiện tirchio.

tăng[1] bonzo.

tăng[2] carro armato.

tăng[3] tenda *(da campeggio)*.

tăng[4] aumentare. ***Dân số tăng*** la popolazione aumenta; ***tăng lương*** aumentare i salari.

tăng âm I. amplificare il suono. **II.** amplificatore *(đ)*.

tăng cường rafforzare, consolidare. ***Tăng cường tình đoàn kết quốc tế*** rafforzare la solidarietà internazionale.

tăng già clero buddista.

tăng lữ clero.

tăng phòng cella di bonzo.

tăng tiến progredire.

tăng tốc accelerare.

tăng trưởng crescere, aumentare.

tăng viện[1] rinforzo. ***Nhận được tăng viện*** ricevere dei rinforzi.

tăng viện[2] monastero buddista.

tằng tổ bisavolo.

tặng *donare, regalare.* ***Tặng một quyển sách*** regalare un libro.

tặng phẩm regalo, dono.

tặng thưởng ricompensare.

tắt[1] **1.** spegnere, spegnersi. ***Tắt đài*** spegnere la radio; ***tắt đèn*** spegnere la lampada; ***lửa tắt*** il fuoco si è spento **2.** chiudere, staccare. ***Tắt vòi nước*** chiudere il rubinetto; ***tắt điện*** staccare la corrente.

tắt[2] abbreviato. ***Từ viết tắt*** parola abbreviata, abbreviazione; ***đi tắt*** prendere una scorciatoia; ***ký tắt*** siglare.

tắt thở spirare, mandare l'ultimo respiro.

tâm[1] **1.** cuore **2.** mente. ***Để tâm vào công việc*** dedicarsi al proprio lavoro.

tâm[2] centro. ***Tâm quả đất*** centro della terra.

tâm địa mentalità.

tâm hồn anima.

tâm lực forza d'animo.

tâm lý **I.** psicologia. **II.** psicologico.

tâm lý chiến guerra psicologica.

tâm lý học *x* **tâm lý**.

tâm ngoài *(dc)* epicentro.

tâm sự **I.** confidenza. ***Giãi bày tâm sự*** fare una confidenza. **II.** confidarsi.

tâm thần **I.** mente, spirito. **II.** mentale. ***Bệnh tâm thần*** malattia mentale.

tâm thần học *(y)* psichiatria.

tâm thể *(y)* psicosomatico.

tâm tình **I.** sentimenti intimi. **II.** confidarsi.

tâm tính personalità, carattere.

tâm trạng stato d'animo, umore.

tâm tư pensiero, idea, concezione.

tầm[1] **1.** portata. ***Tầm súng*** portata di un fucile **2.** statura **3.** livello, grado, misura.

tầm[2] ore d'ufficio, giornata di lavoro.

tầm ầm *(n)* diapason.

tầm bậy a sproposito. ***Nói tầm bậy*** parlare a sproposito.

tầm ma *(tv)* ortica.

tầm mắt **1.** vista, campo visivo **2.** punto di vista.

tầm phào futile, vano.

tầm phơ *x* **tầm phào**.

tầm tã a catinelle, a dirotto. ***Mưa tầm tã*** piove a dirotto; ***mồ hôi tầm tã*** grondare di sudore.

tầm tay ***Trong tầm tay*** a portata di mano.

tầm thường ordinario, mediocre, banale. ***Một cuốn tiểu thuyết tầm thường*** un ro-

manzo mediocre.

tẩm impregnare, imbevere, intingere.

tẩm quất massaggio orientale.

tấm[1] riso spezzato.

tấm[2] **1.** pezzo, taglio. ***Tấm vải*** taglio di stoffa **2.** *(pl)* ***tấm chồng*** marito; ***tấm áo*** vestito; ***tấm ván*** tavola di legno.

tấm bé infanzia.

tấm gương esempio.

tấm lòng cuore, sentimenti.

tấm tắc schioccare la lingua [in segno di ammirazione], prodigare lodi.

tấm tức scontento, insoddisfatto.

tân vergine *(tt)*. ***Gái tân*** ragazza vergine.

tân binh *(q)* recluta.

tân giáo protestantesimo.

tân hôn nuziale.

tân khách ospite.

tân lục địa nuovo continente.

tân thế giới nuovo mondo.

tân thời moderno.

tân tiến progressista. ***Tư tưởng tân tiến*** idee progressiste.

tân trang rimettere a nuovo.

tân trào *nuova tendenza, nuova* corrente.

tần cuocere a bagnomaria.

tần bì *(tv)* frassino.

tần ngần indeciso, esitante.

tần số *(vl)* frequenza.

tấn[1] tonnellata.

tấn[2] opera teatrale.

tấn[3] bloccare, sbarrare.

tấn công *x* **tiến công**.

tấn kịch *x* **tấn**[2].

tấn phong consacrare, insediare.

tấn tới progredire.

tận I. finire, terminare, volgere al termine. ***Năm cùng tháng tận*** l'anno volge al termine. **II.** fino a. ***Chạy ra tận ga*** correre [fino] alla stazione.

tận cùng terminale *(tt)*.

tận dụng utilizzare al meglio, sfruttare al massimo.

tận lực fare del proprio meglio.

tận mắt con i propri occhi.

tận tay di persona, a mano. ***Giao tận tay*** recapitare a mano.

tận tâm devoto, dedito.

tận tình di tutto cuore. ***Giúp đỡ tận tình*** aiutare di tutto cuore.

tận tụy [essere] dedito, dedicarsi.

tâng bốc esaltare, vantare.

tâng công ingraziarsi con l'adu-

lazione.

tầng 1. piano, stadio. ***Nhà ba tầng*** casa a tre piani; ***tên lửa hai tầng*** missile a due stadi 2. strato.

tầng lớp ceto, strato. ***Tầng lớp xã hội*** ceto sociale.

tấp nập frenetico, animato.

tấp tểnh avere l'intenzione di, apprestarsi a.

tập[1] 1. fascio, pacco. ***Tập báo*** pacco di giornali 2. volume, tomo. ***Cuốn từ điển ba tập*** dizionario in tre volumi 3. raccolta. ***Tập thơ*** raccolta di poesie 4. fascicolo.

tập[2] esercitarsi, allenarsi. ***Tập viết*** esercitarsi nello scrivere; ***tập bơi*** allenarsi al nuoto.

tập dượt allenarsi.

tập đoàn 1. gruppo, collettività, consorzio. ***Tập đoàn tài chính*** gruppo finanziario 2. *(dh)* colonia. ***Tập đoàn san hô*** colonia di coralli.

tập hợp I. riunire, raccogliere. ***Tập hợp tài liệu*** raccogliere documenti.
II. *(th)* insieme. ***Lý thuyết tập hợp*** teoria degli insiemi.
III. *(nnh)* collettivo. ***Danh từ tập hợp*** nome collettivo.

tập kết raggrupparsi.

tập kích attaccare di sorpresa.

tập luyện addestrare, allenare.

tập nhiễm contrarre, acquisire.

tập quán 1. usanza 2. abitudine.

tập san bollettino, rivista, periodico. ***Tập san y học*** bollettino di medicina.

tập thể I. 1. collettività 2. corpo. ***Tập thể cử tri*** corpo elettorale.
II. collettivo *(tt)*.

tập trung I. 1. ammassare. ***Tập trung quân*** ammassare le truppe 2. concentrare. ***Tập trung sự chú ý*** concentrare l'attenzione.
II. convergente.
III. centralismo. ***Tập trung dân chủ*** centralismo democratico.

tập tục convenzioni, usanze.

tất[1] (*x* **bít tất**) calze.

tất[2] tutto.

tất[3] certamente. ***Tất phải thế*** certamente è così.

tất cả tutto. ***Tất cả thành phố*** tutta la città; ***tất cả đứng dậy*** tutti si sono alzati.

tất dài calze da donna.

tất là necessariamente, certamente.

tất ngắn calzini.

tất nhiên **I.** inevitabile, naturale, ovvio.
II. naturalmente, ovviamente.

tất niên fine anno.

tất phải necessariamente.

tất tả in fretta.

tất tay guanti.

tất yếu indispensabile, essenziale.

tật **1.** infermità **2.** cattiva abitudine. ***Có tật dậy trưa*** avere la cattiva abitudine di alzarsi tardi **3.** malattia.

tật bệnh malattia.

tật nguyền malformazione, menomazione.

tẩu[1] pipa. ***Tẩu hút thuốc phiện*** pipa da oppio; ***hút thuốc lá tẩu*** fumare la pipa.

tẩu[2] **1.** scappare **2.** nascondere.

tẩu cẩu **1.** cane da caccia **2.** *(b)* galoppino, servo.

tẩu thoát fuggire, scappare.

tây **I.** ovest, occidente, ponente.
II. occidentale, europeo, straniero. ***Quần áo tây*** vestiti occidentali.

tây bắc nord-ovest.

tây hóa *occidentalizzare.*

tây học cultura occidentale.

tây nam sud-ovest.

tây phương occidentale.

tây riêng (*x* **riêng tây**) personale, privato.

tây thiên nirvana.

tây vị *x* **thiên vị**.

tây y medicina occidentale.

tẩy **I.** **1.** cancellare, togliere. ***Tẩy một từ*** cancellare una parola; ***tẩy vết bẩn*** togliere le macchie **2.** purgare. ***Thuốc tẩy*** purga, lassativo; ***thuốc tẩy giun*** vermifugo.
II. gomma *(per cancellare).*

tẩy chay boicottare.

tẩy não fare il lavaggio del cervello.

tẩy uế **1.** disinfettare **2.** purificare.

tấy **1.** *(y)* suppurare, infiammarsi **2.** *(thgt)* essere fortunato.

te te chicchirichì *(canto del gallo).*

tè fare pipì *(di bambini).*

tẻ[1] (*x* **gạo tẻ**) riso comune.

tẻ[2] noioso, monotono, privo d'interesse. ***Câu chuyện rất tẻ*** conferenza noiosa.

tẻ nhạt noioso, incolore.

tẽ sgranare. ***Tẽ ngô*** sgranare il *mais.*

té[1] cadere. ***Té ngựa*** cadere da cavallo.

té[2] bagnare, spruzzare *(con acqua)*.

té ra rivelarsi, risultare. ***Lập luận ấy té ra là sai*** quel ragionamento si è rivelato errato.

té re avere la diarrea.

tem **1.** francobollo, marca. ***Tem thư*** francobollo; ***tem thuế*** marca fiscale **2.** tagliando, buono *(đ)*. ***Tem thực phẩm*** buono viveri.

tem phiếu tessera di razionamento.

tém radunare, raccogliere. ***Tém rác vào một góc*** raccogliere la spazzatura in un angolo.

tẽn confuso, imbarazzato.

tẽn tò *x* **tẽn**.

teo[1] **1.** avvizzire **2.** *(y)* atrofizzarsi.

teo[2] estremamente. ***Buồn teo*** estremamente triste.

teo cơ *(y)* atrofia muscolare.

tẹo un poco, un po'. ***Một tẹo muối*** un po' di sale; ***đợi một tẹo*** aspetta un po'.

tép **I.** **1.** gamberetto **2.** pesci piccoli.
II. minuscolo, minuto ***Nứa tép*** *bambù minuscolo.*

tép riu **1.** gamberetto **2.** *(b)* pesci piccoli.

tẹt schiacciato, camuso, piatto. ***Mũi tẹt*** naso camuso.

tê[1] **(tê giác, tê ngưu)** *(đh)* rinoceronte.

tê[2] intorpidito. ***Rét tê tay*** mani intorpidite per il freddo.

tê dại *x* **tê**[2].

tê giác *(đh)* rinoceronte.

tê liệt paralizzato. ***Bị tê liệt một chân*** avere una gamba paralizzata; ***nền kinh tế tê liệt*** economia paralizzata.

tê ngưu *x* **tê giác**.

tê phù *(y)* beriberi.

tê thấp *(y)* reumatismo.

tế[1] galoppare.

tế[2] sacrificare, offrire in sacrificio.

tế[3] insultare.

tế bào cellula. ***Tế bào quang điện*** cellula fotoelettrica.

tế bào học *(sh)* citologia.

tế lễ celebrare un rito.

tế nhị **1.** pieno di tatto, sensibile **2.** delicato. ***Vấn đề tế nhị*** problema delicato.

tệ **I.** vizio, male. ***Tệ cờ bạc*** il vizio del gioco d'azzardo.
II. **1.** cattivo. ***Sức khỏe ngày càng tệ*** salute sempre più cattiva **2.** insensibile.

tệ bạc ingrato.

tệ đoan male sociale.

tệ nạn male, vizio. ***Tệ nạn xã hội*** male sociale.

tếch[1] poppa *(di nave)*.

tếch[2] *(tv)* tek.

tên[1] freccia.

tên[2] **1.** nome **2.** *(pl)* ***Tên cướp*** brigante; ***tên tù*** prigioniero.

tên đạn frecce e pallottole, la guerra.

tên hiệu alias, pseudonimo.

tên họ nome e cognome.

tên lửa missile.

tên riêng nome proprio.

tên sách titolo di libro.

tên thánh nome di battesimo.

tên tục soprannome.

tên tuổi fama, reputazione.

tên tự pseudonimo.

tênh molto. ***Buồn tênh*** molto triste.

tết[1] **I.** Tet, capodanno, festa. ***Tết trung thu*** festa di metà autunno.
II. fare regali *(per il capodanno)*.

tết[2] intrecciare.

tết nhất festività, capodanno, giorno di festa.

tha[1] **1.** liberare **2.** perdonare, *condonare*. ***Tha nợ*** condonare un debito.

tha[2] **1.** portare nel becco, portare tra i denti. ***Mèo tha chuột*** il gatto porta un topo tra i denti **2.** portarsi dietro, portare con sé.

tha hồ a volontà, a sazietà. ***Tha hồ ăn*** mangiare a sazietà.

tha phương terra straniera.

tha thẩn vagabondare, girovagare.

tha thiết *x* **thiết tha**.

tha thứ perdonare.

tha tội perdonare un errore.

thà piuttosto, meglio. ***Thà chậm còn hơn không*** meglio tardi che mai.

thả **1.** fare uscire, lasciare libero. ***Thả chó*** lasciare libero il cane **2.** liberare. ***Thả tù nhân*** liberare un detenuto **3.** gettare. ***Thả lưới*** gettare le reti **4.** allevare *(in acqua)*. ***Thả cá*** allevare pesci.

thả cửa a volontà. ***Uống thả cửa*** bere a volontà.

thả diều far volare un aquilone.

thả dù lanciare col paracadute, paracadutare.

thả nổi fare fluttuare. ***Thả nổi đồng tiền*** fare fluttuare una moneta.

thác[1] cascata. ***Thác Bà*** le cascate Bà.

thác[2] morire.

thác[3] addurre dei pretesti.

thách[1] sfidare. ***Thách đấu cờ*** sfidare [qualcuno a una partita] a scacchi.

thách[2] **(nói thách)** fare prezzi troppo alti.

thách cưới esigere come regalo di nozze.

thách thức sfidare, provocare.

thạch cao gesso.

thai feto.

thai dựng *(tc)* incinta.

thai nhi *x* **thai.**

thai sản parto.

thải 1. eliminare, scartare. ***Thải hạt xấu*** eliminare i semi cattivi 2. licenziare. ***Thải người làm*** licenziare un impiegato.

thải hồi licenziare.

thải loại eliminare.

thái 1. tritare. ***Thái thịt*** tritare la carne 2. trinciare. ***Thái thuốc lá*** trinciare il tabacco.

thái cực estremo *(đ)*.

thái dương[1] *(gp)* tempia.

thái dương[2] sole.

thái dương hệ sistema solare.

thái độ *atteggiamento.* ***Thái độ nhã nhặn*** atteggiamento cortese.

thái giám eunuco.

thái quá eccessivo.

thái tây occidente.

tham essere avido. ***Tham tiền*** essere avido di denaro.

tham ăn ghiottone.

tham dự partecipare.

tham gia partecipare, prendere parte, unirsi a. ***Tham gia cuộc hội nghị*** partecipare a un congresso.

tham khảo I. consultare. ***Tham khảo một tác giả*** consultare un autore.
II. di consultazione, documentario. ***Sách tham khảo*** libri di consultazione.

tham lam *(nx)* ambizioso.

tham luận I. fare un discorso.
II. discorso, intervento.

tham nhũng corrotto.

tham ô malversare, appropriarsi indebitamente. ***Tham ô của công*** appropriarsi di beni pubblici.

tham quan[1] visitare, fare una gita. ***Tham quan bảo tàng*** visitare un museo; ***tham quan vịnh Hạ Long*** fare una gita alla baia di Halong.

tham quan[2] mandarino corrotto.

tham tán consigliere d'ambasciata.

tham vấn consulente.

tham vọng ambizione.

thàm a spṛoposito, a vanvera.

thảm[1] tappeto. ***Thảm cỏ*** tappeto erboso.

thảm[2] tragico. ***Tình cảnh thảm*** situazione tragica.

thảm hại pietoso, penoso, umiliante.

thảm họa catastrofe, calamità.

thảm kịch dramma, situazione tragica.

thảm sát massacrare.

thảm thê *x* **thê thảm**.

thảm thiết straziante.

thảm thương triste, tragico, avvilente, pietoso.

thám báo spiare.

thám hiểm fare una spedizione, esplorare. ***Thám hiểm Bắc cực*** fare una spedizione al Polo Nord.

than[1] **1.** carbone. ***Mỏ than*** miniera di carbone **2.** carboncino. ***Bức vẽ than*** disegno al carboncino.

than[2] lamentarsi. ***Than thân*** lamentarsi della propria sorte.

than chì grafite.

than củi carbone di legna.

than đá carbon fossile.

than khóc lamentarsi piangendo.

than ôi ahimè.

than phiền *x* **than**[2].

than thở lamentarsi, gemere.

than trắng carbone bianco, energia elettrica.

than vàng energia solare.

thản nhiên calmo, impassibile. ***Thản nhiên trước nguy hiểm*** calmo davanti al pericolo.

thán phục ammirare.

thán từ *(nnh)* interiezione.

thang[1] scala. ***Thang giá trị*** scala di valori; ***thang lương*** scala dei salari; ***thang nhiệt*** scala termometrica.

thang[2] brodo di gallina con vermicelli.

thang gác scala, scale.

thang máy 1. ascensore **2.** scala mobile *(kỹ)*.

thảng hoặc se per caso.

tháng mese.

tháng ba marzo.

tháng bảy luglio.

tháng chín settembre.

tháng giêng 1. primo mese lunare **2.** gennaio.

tháng hai febbraio.

tháng một gennaio.

tháng mười ottobre.

tháng mười một novembre.

tháng mười hai dicembre.

tháng năm maggio.

tháng sáu giugno.

tháng tám agosto.

tháng tư aprile.

thanh[1] **1.** sbarra, asta, spranga. ***Thanh sắt*** sbarra di ferro **2.** *(pl)* ***Thanh kiếm*** spada.

thanh[2] **1.** brillante. ***Trăng thanh*** luna brillante **2.** sereno. ***Đêm thanh*** notte serena **3.** chiaro. ***Giọng thanh*** voce chiara **4.** fine. ***Nét chữ thanh*** scrittura fine.

thanh[3] **I.** *(nnh)* tono. ***Các thanh trong tiếng Việt*** i toni della lingua vietnamita.
II. vocale *(tt)*. ***Dây thanh*** corde vocali.

thanh bình pacifico, tranquillo.

thanh danh fama.

thanh đạm frugale.

thanh điệu *(nnh)* tono.

thanh lý *(kt)* liquidare.

thanh minh giustificarsi.

thanh nhạc musica vocale.

thanh niên I. 1. giovanotto, giovane *(đ)* **2.** gioventù. ***Giáo dục thanh niên*** l'educazione *della gioventù*.
II. giovane *(tt)*.

thanh nữ ragazza.

thanh quản *(gp)* laringe.

thanh răng *(ch)* cremagliera.

thanh thản sereno, tranquillo.

thanh thiên cielo azzurro.

thanh thủy acqua pura.

thanh toán pagare, liquidare. ***Thanh toán nợ*** liquidare i debiti.

thanh tra ispezionare.

thanh trừ eliminare, espellere.

thanh trừng epurare.

thanh vắng tranquillo e deserto.

thanh yên *(tv)* cedro.

thành[1] **1.** cittadella, bastione, mura **2. (thành phố)** città **3.** parete.

thành[2] diventare, trasformarsi. ***Nước sôi bốc thành hơi*** l'acqua evapora e si trasforma in vapore.

thành[3] sincero.

thành công I. riuscire, avere successo. ***Thí nghiệm đã thành công*** l'esperimento è riuscito.
II. successo, riuscita.

thành danh farsi un nome.

thành đạt fare strada *(b)*.

thành giá a prezzo convenuto.

thành hình prendere forma.

thành hôn sposarsi.

thành khẩn con tutta sincerità.

thành kiến **I.** pregiudizio, prevenzione.
II. avere pregiudizi. ***Thành kiến với ai*** avere pregiudizi verso qualcuno.

thành lập fondare, stabilire, formare. ***Thành lập chính phủ*** formare un governo.

thành ngữ locuzione, frase.

thành niên maggiorenne.

thành phẩm prodotto finito.

thành phần **1.** elemento, ingrediente. ***Thành phần một vị thuốc*** gli ingredienti di una medicina **2.** composizione. ***Thành phần hóa học*** composizione chimica.

thành phố città.

thành quả frutto *(b)*. ***Thành quả lao động*** i frutti del proprio lavoro.

thành sẹo cicatrizzarsi.

thành tâm sincero.

thành thạo provetto, esperto, abile, competente.

thành thật *x* **thành thực**.

thành thị città, area urbana. ***Dân thành thị*** cittadino *(d)*.

thành thực leale.

thành tích **1.** risultato, impresa **2.** *(thể)* record.

thành tín buona fede.

thành tựu conquista, realizzazione. ***Thành tựu khoa học*** conquista scientifica.

thành văn scritto *(tt)*. ***Pháp luật thành văn*** legge scritta.

thành viên membro. ***Các thành viên hội đồng*** i membri del consiglio.

thành ý buona intenzione, intenzione sincera.

thảnh thơi libero, che ha tempo libero.

thánh **1.** santo **2.** *(b)* ottimo, eccellente.

thánh hiền i savi.

thánh kinh la Bibbia.

thánh nhân santo *(d)*.

thánh sư fondatore.

thao seta greggia.

thao thức passare una notte insonne.

thảo[1] redigere, scrivere. ***Thảo bài nói chuyện*** scrivere il testo di una conferenza.

thảo[2] generoso.

thảo[3] corsivo *(tt)*.

thảo dã rurale, agreste.

thảo luận discutere, dibattere.

thảo mộc vegetazione, piante. ***Dầu thảo mộc*** oli vegetali.

thảo nào si capisce che, non c'è da stupirsi se.

thảo nguyên steppa.

tháo 1. aprire *(gabbia, canile)* 2. disfare, slegare, smontare. ***Tháo nút buộc*** disfare un nodo; ***tháo chiếc máy*** smontare un macchinario 3. togliere, estrarre, staccare. ***Tháo đinh*** estrarre un chiodo 4. far defluire, svuotare. ***Tháo nước đi*** far defluire l'acqua.

tháo dạ *(y)* (*x* **ỉa chảy**) avere la diarrea.

tháo dỡ smontare, smantellare.

tháo lui ritirarsi.

tháo vát pieno di risorse, intraprendente.

thạo esperto, competente, capace. ***Thạo việc*** esperto nel proprio lavoro.

tháp torre. ***Tháp Rùa*** la torre della Tartaruga.

tháp canh torre di guardia.

tháp chóp piramide.

tháp chuông campanile.

tháp khoan torre di trivellazione.

tháp ngà torre d'avorio. ***Sống trong tháp ngà*** *(b)* vivere in una torre d'avorio.

thau[1] 1. ottone 2. catino.

thau[2] pulire, vuotare e pulire.

thay[1] I. 1. sostituire, rimpiazzare. ***Thay miếng kính vỡ*** sostituire un vetro rotto 2. cambiare. ***Thay quần áo*** cambiarsi.
II. al posto di, per conto di.

thay[2] come, quanto *(tct)*.

thay đổi I. cambiare. ***Thay đổi ý kiến*** cambiare idea.
II. volubile. ***Tính khí hay thay đổi*** umore volubile.

thay lòng cambiare i propri sentimenti.

thay lông fare la muta (muda).

thay mặt in nome di, al posto di, per conto di, in vece di.

thay phiên fare a turno, darsi il cambio.

thay thế sostituire, rimpiazzare. ***Thay thế người đi vắng*** sostituire una persona assente.

thay vì al posto di, in vece di.

thảy tutti. ***Thảy đều đồng ý*** tutti sono d'accordo.

thắc mắc I. arrovellarsi, preoccuparsi.
II. 1. preoccupazione 2. malinteso.

thăm[1] far visita, andare a trovare. ***Đi thăm bạn*** andare a trovare un amico.

thăm[2] 1. scheda elettorale 2. ***Rút thăm*** tirare a sorte.

thăm bệnh x khám bệnh.

thăm dò 1. sondare. ***Thăm dò ý kiến bạn đọc*** sondare l'o-

pinione dei lettori **2.** fare prospezioni *(geologiche).*

thẳm molto [profondo], molto [lontano]. ***Hang sâu thẳm*** grotta molto profonda; ***xa thẳm*** lontanissimo.

thắm 1. vivo, profondo *(colore).* ***Đỏ thắm*** rosso vivo **2.** caldo, cordiale *(affetto).*

thắm thiết caloroso, cordiale.

thăn filetto *(di carne).*

thăn chuột controfiletto.

thằn lằn *(đh)* lucertola.

thăng[1] diesis. ***Đô thăng*** do diesis.

thăng[2] promuovere *(a un posto superiore).*

thăng bằng I. quadrare. ***Thăng bằng ngân sách*** quadrare il bilancio.
II. equilibrio.

thăng chức *x* **thăng**[2].

thằng 1. tizio **2.** *(pl)* ***Thằng bé*** un bambino; ***thằng ăn cắp*** un ladro.

thằng cha tizio, individuo.

thằng chài *(đh)* martin pescatore.

thẳng I. 1. diritto. ***Đường phố thẳng*** strada diritta **2.** retto. ***Đường thẳng*** linea retta **3.** *rettilineo.* ***Chuyển động thẳng*** moto rettilineo **4.** franco. ***Tính thẳng*** carattere franco.
II. 1. diritto *(pt),* direttamente. ***Đi thẳng*** andare diritto; ***về thẳng nhà*** tornare direttamente a casa **2.** apertamente, francamente.

thẳng băng rettilineo.

thẳng cẳng [morto] stecchito. ***Chết thẳng cẳng*** morto stecchito.

thẳng đứng verticale.

thẳng góc perpendicolare.

thẳng hàng in linea retta, allineato.

thẳng tay con fermezza, senza mezzi termini.

thẳng thắn I. schietto, leale.
II. apertamente, francamente.

thẳng thừng senza ritegno, senza mezzi termini.

thẳng tuột 1. diritto *(pt)* **2.** senza ambiguità.

thắng[1] *(tv)* alloro.

thắng[2] vincere.

thắng[3] **1.** sellare. ***Thắng ngựa*** sellare il cavallo **2.** attaccare. ***Thắng xe*** attaccare i cavalli alla carrozza.

thắng[4] *(dph)* frenare.

thắng cảnh luogo famoso per la sua bellezza.

thắng cuộc vincere una scom-

messa.

thắng lợi **I.** vittoria, successo. **II.** vincere, riuscire.

thắng thế avere la meglio.

thắng trận **I.** vincere, vincere una battaglia. **II.** vittorioso.

thặng eccedente.

thặng dư surplus. ***Giá trị thặng dư*** plusvalore.

thắp **1.** accendere **2.** bruciare. ***Thắp hương*** bruciare incenso.

thắt **1.** annodare. ***Thắt mối dây*** annodare una corda **2.** portare *(una cravatta)*.

thắt bụộc maltrattare.

thắt chặt rinsaldare. ***Thắt chặt tình bạn*** rinsaldare un'amicizia.

thắt cổ strangolare, strangolarsi. ***Thắt cổ tự tử*** impiccarsi.

thắt lưng **I.** **1.** cintura, cinghia. ***Thắt lưng buộc bụng*** *(b)* tirare la cinghia **2.** vita. **II.** *(gp)* lombare.

thâm[1] **1.** nero. ***Lụa thâm*** seta nera **2.** cerchiato. ***Mắt thâm*** occhi cerchiati **3.** contuso, livido *(tt)*.

thâm[2] **1.** subdolo **2.** profondo. ***Tình thâm*** sentimenti profondi.

thâm canh coltura intensiva.

thâm độc malvagio.

thâm hiểm malvagio, diabolico.

thâm hụt deficitario *(kt)*. ***Ngân sách thâm hụt*** bilancio deficitario.

thâm niên anzianità di servizio.

thâm tâm il profondo del cuore.

thâm tím livido *(tt)*.

thâm tình affetto profondo.

thâm ý pensiero recondito.

thầm **1.** in segreto, di nascosto. ***Khóc thầm*** piangere di nascosto; ***cười thầm*** ridere sotto i baffi **2.** nel buio.

thầm kín segreto, nascosto.

thầm lặng muto, silenzioso.

thầm thì *x* **thì thầm**.

thầm vụng di nascosto.

thẩm đoán giudicare.

thẩm mỹ estetico. ***Óc thẩm mỹ*** senso estetico.

thẩm mỹ học estetica.

thẩm phán giudice.

thẩm quyền competenza, giurisdizione. ***Thuộc thẩm quyền của tòa án*** di competenza del tribunale.

thẩm vấn *(lp)* interrogare.

thẫm scuro. ***Đỏ thẫm*** rosso scuro.

thấm **1.** assorbire, impregnare, imbeversi. ***Giấy thấm*** carta

assorbente **2.** cogliere *(testo, significato)* **3.** sentire, sentirsi. ***Thấm mệt*** sentirsi stanco.

thấm thía penetrare, pervadere.

thấm thoát *x* **thấm thoắt.**

thấm thoắt I. passare in fretta *(tempo).*
II. presto, ben presto. ***Thấm thoắt đã hai năm*** presto saranno [passati] due anni.

thậm chí perfino, persino.

thân[1] **I. 1.** corpo. ***Thân người*** corpo umano **2.** tronco, stelo. ***Thân cây gỗ*** tronco d'albero **3.** condizione, sorte.
II. di persona.

thân[2] **1.** intimo, caro **2.** favorevole a, filo-, -filo. ***Thân Pháp*** francofilo; ***thân Mỹ*** filoamericano.

thân ái cordiale, amichevole. ***Lời chào thân ái*** cordiali saluti.

thân giáp *(đh)* crostaceo.

thân hành[1] *(tv)* cipolla.

thân hành[2] recarsi di persona.

thân hình corporatura, figura.

thân mật intimo. ***Bầu không khí thân mật*** atmosfera intima.

thân mến caro. ***Bạn thân mến*** caro amico.

thân mình corpo.

thân ngoại esterofilo, xenofilo.

thân nhân parente.

thân phận condizione, stato.

thân phụ padre.

thân sinh i propri genitori. ***Ông thân sinh*** padre; ***bà thân sinh*** madre.

thân thể corpo. ***Thân thể người*** corpo umano.

thân thế vita *(di persona famosa).* ***Thân thế Hồ Chí Minh*** la vita di Ho Chi Minh.

thân thiện amichevole.

thân thiết intimo.

thân thuộc parentela.

thân tình amicizia.

thân từ *(nnh)* radicale.

thân yêu affezionato, caro.

thần I. divinità, nume, genio. ***Thần sông*** il nume delle acque; ***cái thần của một ngôn ngữ*** il genio di una lingua.
II. di grande efficacia, di grande abilità. ***Thuốc thần*** medicina di grande efficacia.

thần bí mistico *(tt).*

thần chú incantesimo.

thần diệu miracoloso, magico. ***Phương pháp chữa bệnh thần diệu*** cura miracolosa.

thần đạo *shintoismo.*

thần đồng bambino prodigio.

thần giao cách cảm telepatia.

thần học teologia.

thần kinh[1] *(y)* nervi *(sn)*.

thần kinh[2] *(tc)* capitale *(c)*.

thần kinh hệ sistema nervoso.

thần kinh học neurologia.

thần kỳ miracoloso, prodigioso.

thần linh spirito.

thần luận deismo.

thần nông dio dell'agricoltura.

thần quyền autorità divina.

thần sắc carnagione, colorito.

thần thánh I. divinità.
II. divino, santo.

thần thoại mitologia. ***Truyện thần thoại*** mito.

thần thông taumaturgo.

thần tiên I. divinità e fate.
II. fiabesco. ***Phong cảnh thần tiên*** paesaggio fiabesco.

thần tượng idolo.

thận *(gp)* rene.

thận học *(y)* nefrologia.

thận trọng prudente, cauto, circospetto.

thấp[1] *(y)* reumatismo.

thấp[2] **1.** basso. ***Nhà thấp*** casa bassa; ***giọng thấp*** voce bassa; ***nhiệt độ thấp*** temperatura bassa **2.** piccolo, basso. ***Người thấp*** persona piccola *(di statura)* **3.** inferiore. ***Cấp thấp*** rango inferiore.

thấp bé di bassa statura.

thấp khớp reumatismo.

thấp thỏm [stare] sulle spine, [essere] ansioso.

thập cẩm eterogeneo, miscellaneo.

thập điều *(tg)* decalogo.

thập kỷ decennio.

thập phân decimale. ***Số thập phân*** numero decimale.

thất bại I. **1.** perdere, essere sconfitto **2.** fallire, non riuscire.
II. **1.** sconfitta **2.** smacco, insuccesso.

thất học analfabeta.

thất lạc smarrire.

thất nghiệp essere disoccupato. ***Nạn thất nghiệp*** disoccupazione; ***người thất nghiệp*** disoccupato *(đ)*.

thất sủng cadere in disgrazia.

thất thiệt tendenzioso, falso.

thất thường irregolare, variabile, incostante. ***Tính khí thất thường*** umore incostante.

thất tín mancare di parola.

thất vọng disperato, deluso.

thất ý *frustrato, insoddisfatto.*

thật *x* **thực**.

thật bụng *x* **thực bụng.**

thật lòng *x* **thực lòng.**

thật ra *x* **thực ra.**

thật sự *x* **thực sự.**

thật thà *x* **thực thà.**

thật tình *x* **thực tình.**

thâu thái raccogliere.

thâu tóm ricapitolare, riassumere.

thầu prendere in appalto.

thẩu[1] vasetto *(di vetro).*

thẩu[2] *(tv)* papavero da oppio.

thấu I. penetrare. ***Lạnh thấu xương*** il freddo penetra nelle ossa.
II. 1. a fondo **2.** fino a.

thấu hiểu capire a fondo.

thấu kính *(vl)* lente. ***Thấu kính hội tụ*** lente convergente.

thấu suốt penetrare *(ngđ).*

thây (thây ma) cadavere.

thầy 1. maestro, professore. ***Thầy dạy nhạc*** maestro di musica **2.** padre.

thầy bói indovino.

thầy chùa *(dph)* bonzo.

thầy giáo professore, insegnante.

thầy học maestro, professore.

thầy lang medico tradizionale.

thầy mẹ padre e madre, genitori.

thầy số astrologo.

thầy thuốc medico.

thầy tớ padrone e servitore.

thầy trò maestro e alunno.

thầy tu monaco, religioso *(đ).*

thấy 1. vedere. ***Thấy ai từ đằng xa*** vedere qualcuno da lontano **2.** trovare, ritenere. ***Tôi thấy là anh đã làm đúng*** trovo che hai fatto bene **3.** sentire. ***Thấy đau*** sentire un dolore **4.** *(kđ)* ***Nghe thấy*** sentire *(con l'udito);* ***ngửi thấy*** sentire *(con l'olfatto).*

thấy kinh *x* **thấy tháng.**

thấy tháng avere le mestruazioni.

thẻ 1. tessera. ***Thẻ điện thoại*** tessera telefonica **2.** tavoletta.

thèm 1. desiderare, aver voglia. ***Thèm ngủ*** aver voglia di dormire **2.** degnarsi. ***Nó không thèm đến*** non si è degnato di venire.

thèm khát bramare, desiderare ardentemente.

thèm muốn volere fortemente, concupire.

thèm thuồng concupire, bramare.

then chiavistello.

then chốt chiave *(b)*. ***Vị trí then chốt*** posizione chiave.

thẹn vergognarsi, arrossire.

theo **I.** seguire. ***Theo một lớp tiếng Ý*** seguire un corso d'italiano; ***theo thời trang*** seguire la moda.
II. secondo. ***Theo tôi*** secondo me.

theo dõi seguire, spiare, sorvegliare, pedinare.

theo đòi imitare, scimmiottare.

theo đuổi perseguire. ***Theo đuổi một mục đích*** perseguire uno scopo.

theo gương seguire l'esempio.

theo kịp raggiungere.

theo thời conformista.

thẹo cicatrice.

thép acciaio. ***Thép tôi*** acciaio temperato.

thét gridare, urlare. ***Thét lên vì đau*** gridare per il dolore.

thét mắng sgridare.

thê thảm tragico.

thề giurare. ***Lấy danh dự ra thề*** giurare sul proprio onore.

thể[1] **1.** stato. ***Thể rắn*** stato solido; ***thể lỏng*** stato liquido

thể[2] **1.** genere. ***Thể thơ*** genere poetico **2.** *(nnh)* aspetto.

thể[3] potere *(đgt)*. ***Tôi không thể làm việc đó*** non posso farlo.

thể[4] (*x* **thể tất**) perdonare, scusare.

thể cách procedura, modo.

thể chất **1.** fisico *(d)* **2.** costituzione. ***Thể chất cường tráng*** costituzione robusta.

thể chế istituzione. ***Thể chế chính trị*** istituzione politica.

thể chế hóa istituzionalizzare.

thể diện faccia *(b)*. ***Giữ thể diện*** salvare la faccia; ***mất thể diện*** perdere la faccia.

thể dục educazione fisica, ginnastica.

thể hiện esprimere, manifestare. ***Thể hiện ý nghĩ*** esprimere il proprio pensiero.

thể lệ regolamento.

thể lực forza fisica.

thể nào in ogni modo, ad ogni costo.

thể tất scusare, perdonare.

thể thao sport.

thể theo in conformità a.

thể thức modalità, forma.

thể tích *(vl)* volume.

thể từ *(nnh)* sostantivo.

thể xác corpo.

thế[1] **1.** posizione, posizione vantaggiosa **2.** potere **3.** configurazione.

thế[2] **1.** sostituire. ***Thế từ này***

vào từ khác sostituire una parola con un'altra **2.** ipotecare. ***Thế ruộng vay tiền*** ipotecare la risaia per avere un prestito.

thế[3] **1.** così. ***Không phải thế*** non è così; ***như thế đấy*** è proprio così **2.** allora, dunque.

thế chấp I. ipotecare, impegnare.
II. ipoteca.

thế công offensiva.

thế gian 1. mondo **2.** umanità.

thế giới I. mondo, universo. ***Thế giới thứ ba*** il terzo mondo.
II. mondiale. ***Trên quy mô thế giới*** su scala mondiale.

thế giới quan concezione del mondo.

thế hệ generazione. ***Thế hệ trẻ*** la giovane generazione.

thế kỷ secolo.

thế lực 1. influenza, potenza **2.** forza. ***Thế lực phản động*** forze reazionarie.

thế mà tuttavia.

thế mạnh posizione di forza.

thế nào 1. come. ***Sức khỏe của anh thế nào?*** come stai? **2.** comunque, in ogni modo.

thế năng *(vl)* *energia potenziale.*

thế nhưng tuttavia, ma.

thế phẩm succedaneo.

thế rồi e poi, in seguito.

thế thì allora, perciò.

thế tục secolare, laico.

thế tục hóa secolarizzare.

thế và e inoltre.

thế vị esperienza di vita.

thêm I. 1. aggiungere. ***Thêm muối vào canh*** aggiungere sale nella minestra **2.** aumentare.
II. più, in più, extra.

thềm lục địa *(đc)* piattaforma continentale.

thềm nghỉ pianerottolo.

thênh thang spazioso, largo, vasto. ***Phòng rộng thênh thang*** stanza spaziosa.

thếp risma, blocco. ***Thếp giấy*** blocco di fogli.

thết offrire un pranzo, invitare.

thết đãi *x* **thết**.

thết tiệc dare una festa, offrire un banchetto.

thêu ricamare.

thêu dệt *(b)* ricamare.

thêu thùa *x* **thêu**.

thi 1. competere, gareggiare. ***Thi xe đạp*** gareggiare in una corsa ciclistica **2.** sostenere un esame. ***Thi tốt nghiệp*** sostenere l'esame di laurea.

thi công eseguire.

thi đấu *(thể)* competizione, gara.

thi đua emulare.

thi gan affrontare, sfidare.

thi hành eseguire, adempiere. ***Thi hành mệnh lệnh*** eseguire gli ordini.

thi hào grande poeta. ***Thi hào Lý Bạch*** il grande poeta Li Bai.

thi nhân poeta.

thi sĩ *x* **thi nhân**.

thi thể corpo, cadavere.

thi tuyển concorso.

thi văn poesia e prosa, letteratura.

thì **1.** allora. ***Đói thì ăn*** se hai fame, [allora] mangia **2.** ma **3.** certamente.

thì giờ (**thời giờ**) tempo. ***Thì giờ trôi nhanh*** il tempo passa in fretta.

thì ra risultare, rivelarsi.

thì thầm sussurrare.

thí dụ **I.** esempio.
II. 1. ad esempio, per esempio **2.** nel caso che, qualora, casomai. ***Thí dụ trời mưa thì phải ở nhà*** qualora piovesse, *dovremmo restare a* casa.

thí điểm pilota *(tt)*. ***Khảo sát thí điểm*** progetto pilota.

thí mạng sacrificare la vita.

thí nghiệm **I.** sperimentare.
II. esperimento. ***Thí nghiệm hóa học*** esperimento chimico.

thí sinh candidato.

thí thân rischiare la vita.

thị[1] *(tv)* cachi.

thị[2] *x* **thị xã**.

thị chính amministrazione municipale.

thị giá prezzo di mercato, corso. ***Thị giá chứng khoán*** corso dei titoli di borsa.

thị giác **I.** vista, senso della vista.
II. 1. ottico. ***Dây thần kinh thị giác*** nervo ottico **2.** visivo.

thị hiếu gusto, gradimento.

thị lực vista, capacità visiva.

thị sảnh *(tc)* municipio.

thị thành città.

thị thực **I. 1.** autenticare. ***Thị thực chữ ký*** autenticare una firma **2.** vistare, munire di visto. ***Đưa thị thực hộ chiếu*** far vistare il passaporto.
II. visto. ***Thị thực nhập cảnh*** visto d'ingresso.

thị trấn cittadina.

thị trường[1] mercato. ***Thị trường thế giới*** mercato mondiale.

thị trường[2] campo visivo.

thị trưởng sindaco.

thị xã capoluogo di distretto.

thìa cucchiaio. ***Thìa cà phê*** cucchiaino da caffè.

thích[1] buddista.

thích[2] prediligere, piacere. ***Tôi thích nhạc*** mi piace la musica; ***thích đọc sách*** prediligere la lettura.

thích[3] incidere, tatuare.

thích chí soddisfatto.

thích dụng adatto.

thích đáng adeguato. ***Biện pháp thích đáng*** misure adeguate.

thích hợp appropriato, adatto. ***Giải pháp thích hợp*** soluzione appropriata.

thích khách assassino.

thích nghi adattarsi, adeguarsi. ***Thích nghi với môi trường*** adattarsi all'ambiente.

thích thú provare piacere, dilettarsi.

thích ứng adattarsi. ***Thích ứng với hoàn cảnh*** adattarsi alle circostanze.

thích ý *contento, soddisfatto.*

thiếc stagno *(đ)*. ***Ấm thiếc*** bollitore di stagno.

thiên[1] **1.** mille **2.** *(thgt)* mille dong.

thiên[2] incline a.

thiên[3] trasferire.

thiên bẩm innato. ***Khiếu thiên bẩm*** dono innato.

thiên cầu *(thv)* sfera celeste.

thiên chúa dio *(cristianọ).*

thiên định predestinato, fatidico.

thiên đường paradiso.

thiên hà *(thv)* galassia.

thiên hạ **1.** mondo, universo **2.** la gente.

thiên hướng inclinazione, propensione.

thiên kiến pregiudizio. ***Thiên kiến chủng tộc*** pregiudizio razziale.

thiên kỷ millennio.

thiên nga *(dh)* cigno.

thiên nhiên **I.** natura. ***Những quy luật của thiên nhiên*** le leggi della natura.
II. naturale.

thiên niên kỷ *x* **thiên kỷ**.

thiên tai calamità naturale.

thiên tài **I.** uomo di genio, genio, ingegno.
II. geniale. Tư tưởng thiên tài idea geniale.

thiên tạo naturale. ***Cao su thiên***

tạo caucciù naturale.

thiên thể corpo celeste, astro.

thiên thực eclissi.

thiên tính carattere innato.

thiên văn I. astronomia. II. astronomico. ***Hiện tượng thiên văn*** fenomeno astronomico.

thiên văn học *x* **thiên văn**.

thiên vị parziale, di parte, fazioso. ***Trọng tài thiên vị*** arbitro parziale.

thiền 1. (**đạo thiền**) buddismo 2. meditazione, zen.

thiền định *(tg)* contemplazione.

thiền môn pagoda.

thiền tông zen, setta zen.

thiển cận limitato, ottuso. ***Đầu óc thiển cận*** mente ottusa.

thiện cảm simpatia. ***Có thiện cảm với ai*** avere simpatia per qualcuno.

thiện chí buona volontà.

thiện ý buonafede.

thiêng 1. propizio, fausto, pronto a rispondere alle preghiere. ***Đền thiêng*** tempio propizio 2. profetico. ***Lời nói thiêng*** parole profetiche.

thiêng liêng sacro.

thiếp 1. *biglietto da visita* 2. cartoncino. ***Thiếp mời*** cartoncino d'invito.

thiệp cortese.

thiết[1] interessarsi a, curarsi di.

thiết[2] organizzare.

thiết bị I. macchinario, attrezzatura. ***Đổi mới thiết bị của nhà máy*** rinnovare l'attrezzatura della fabbrica. II. attrezzare, equipaggiare. ***Thiết bị cho nhà máy*** attrezzare una fabbrica.

thiết chế istituzione.

thiết diện spaccato, sezione trasversale.

thiết dụng necessario.

thiết giáp I. corazza, armatura. II. corazzato, blindato.

thiết kế I. progettare, disegnare un progetto. II. progetto, disegno. ***Thiết kế kỹ thuật*** progetto tecnico.

thiết lập stabilire, istituire.

thiết nghĩ a mio parere.

thiết tha I. interessarsi, dedicarsi, appassionarsi. II. con insistenza. ***Yêu cầu thiết tha*** chiedere con insistenza.

thiết thân che tocca da vicino, vitale, intimo.

thiết thực 1. effettivo, positivo. ***Sự giúp đỡ thiết thực*** aiuto effettivo 2. realistico, pratico.

thiết tưởng *x* **thiết nghĩ**.

thiết yếu essenziale, indispensabile.

thiệt subire un danno, subire una perdita.

thiệt hại **I.** essere danneggiato, subire un danno.
II. danno, perdita.

thiệt hơn vantaggio e svantaggio, pro e contro. ***Cân nhắc thiệt hơn*** soppesare il pro e il contro.

thiệt mạng morire, perdere la vita. ***Xe đổ, ba người thiệt mạng*** l'auto si è capovolta e tre persone hanno perso la vita.

thiệt thòi **I.** subire una perdita.
II. svantaggio, perdita.
III. svantaggioso, ineguale. ***Hiệp ước thiệt thòi*** trattato ineguale.

thiêu bruciare, cremare.

thiêu xác cremare [un cadavere].

thiểu năng *(y)* insufficienza.

thiểu số minoranza. ***Dân tộc thiểu số*** minoranza etnica.

thiếu **I.** mancare, essere a corto, non avere a sufficienza. ***Thiếu kinh nghiệm*** mancare di esperienza; ***thiếu tiền*** essere a corto di soldi.
II. **1.** insufficiente **2.** privo. ***Thiếu cơ sở*** privo di fondamento.

thiếu dinh dưỡng *(y)* carenza.

thiếu hụt deficitario, inadeguato, insufficiente. ***Ngân sách thiếu hụt*** bilancio deficitario.

thiếu máu *(y)* anemia.

thiếu nhi bambino.

thiếu niên adolescente.

thiếu nữ ragazza.

thiếu sót **1.** lacuna. ***Kiến thức có nhiều thiếu sót*** conoscenze con molte lacune **2.** errore, sbaglio, colpa. ***Tôi có thiếu sót*** è colpa mia.

thiếu thốn essere in grande bisogno.

thiếu thời giovinezza.

thím **1.** zia *(moglie del fratello minore del proprio padre)* **2.** cognata.

thinh silenzioso.

thinh không firmamento.

thình lình all'improvviso. ***Thình lình đến*** arrivare all'improvviso.

thỉnh cầu richiedere, fare una richiesta.

thỉnh thị chiedere istruzioni.

thỉnh thoảng ogni tanto, a volte.

thính fine, sensibile, che ha del fiuto. ***Tai thính*** orecchio fi-

ne; ***mũi thính*** odorato fine.

thính giả ascoltatore.

thính giác [senso dell'] udito.

thính phòng ***Nhạc thính phòng*** musica da camera.

thính tai avere l'udito fine.

thịnh prospero, florido.

thịnh hành di moda, in voga. ***Mốt áo thịnh hành*** un vestito di moda.

thịnh soạn copioso, abbondante. ***Bữa ăn thịnh soạn*** pasto copioso.

thịnh vượng prospero, fiorente, florido. ***Buôn bán thịnh vượng*** commercio florido.

thíp assorbire.

thịt **I.** **1.** carne. ***Thịt bò*** carne di manzo; ***ăn thịt*** carnivoro **2.** polpa *(di frutto)*.
II. uccidere, macellare. ***Thịt con gà*** uccidere un pollo.

thịt luộc bollito di carne.

thịt nướng carne alla graticola, carne alla brace.

thịt quay carne arrosto, arrosto.

thịt thà carne.

thịt thăn filetto [di carne].

thiu[1] stantio, guasto. ***Thịt thiu*** carne guasta.

thiu[2] sonnecchiare.

thiu ngủ *x* **thiu**[2].

thiu thối guasto, marcio.

thò **1.** sporgere. ***Thò đầu ra ngoài cửa sổ*** sporgere la testa dalla finestra **2.** infilare. ***Thò tay vào túi*** infilare una mano in tasca.

thỏ *(đh)* coniglio.

thỏ đế *(đh)* lepre.

thỏ rừng *x* **thỏ đế**.

thỏ thẻ bisbigliare, mormorare.

thọ **I.** vivere a lungo, avere una certa età. ***Thọ tám mươi tuổi*** avere ottant'anni.
II. longevità. ***Chúc thọ*** augurare lunga vita.

thoa[1] spilla per capelli.

thoa[2] frizionare, spalmare.

thỏa appagare, saziare, soddisfare. ***Thỏa trí tò mò*** appagare la propria curiosità.

thỏa đáng soddisfacente.

thỏa hiệp **I.** raggiungere un compromesso, transigere.
II. compromesso, transazione.

thỏa mãn **1.** soddisfare. ***Thỏa mãn yêu cầu*** soddisfare una richiesta **2.** essere soddisfatto.

thỏa thích a volontà, a sazietà. ***Uống thỏa thích*** bere a volontà.

thỏa thuận **I.** accordarsi, mettersi d'accordo.

II. accordo.

thỏa thuê essere sazio *(cb)*.

thỏa ước patto, concordato.

thoải mái 1. comodo, confortevole **2.** accomodante *(carattere, persona)*.

thoái chí scoraggiarsi.

thoái hóa degenerare, decadere.

thoái lui indietreggiare.

thoái thác addurre dei pretesti, cercare delle scuse *(per rifiutare)*.

thoái vị abdicare. ***Vua thoái vị*** il re ha abdicato.

thoán đoạt usurpare *(il trono)*.

thoáng[1] istante.

thoáng[2] aerato, ben ventilato. ***Nhà thoáng*** casa ben ventilata.

thoáng khí *x* **thoáng**[2].

thoáng thấy scorgere, intravedere. ***Thoáng thấy ai trong đám đông*** scorgere qualcuno tra la folla.

thoát 1. scampare. ***Thoát chết*** scampare la morte; ***trốn thoát*** evadere **2.** uscire. ***Để khói thoát ra*** far uscire il fumo.

thoát hiểm *scampare al pericolo.*

thoát khỏi sfuggire, scampare,

thoát ly separarsi, staccarsi, lasciare.

thoát nạn scampare al pericolo, scamparla bella.

thoát tội evitare una punizione.

thoát vị *(y)* ernia.

thoát xác fare la muta.

thoạt đầu prima di tutto, dapprima.

thoạt tiên *x* **thoạt đầu**.

thóc riso vestito.

thóc gạo riso.

thóc lúa riso.

thóc mách ficcanaso.

thọc infilare, introdurre. ***Thọc tay vào túi*** infilare le mani in tasca; ***thọc gậy bánh xe*** mettere i bastoni fra le ruote.

thoi[1] spola.

thoi[2] bastone, barra. ***Thoi phấn*** gessetto; ***thoi son*** rossetto; ***vàng thoi*** oro in barre.

thoi[3] dare un pugno.

thòi sporgere, uscire.

thỏi lingotto, bastoncino, tavoletta. ***Thỏi vàng*** lingotto d'oro; ***thỏi mực*** bastoncino d'inchiostro; ***thỏi son*** rossetto; ***thỏi sô-cô-la*** tavoletta di cioccolata.

thói 1. maniera, modo **2.** catti-

va abitudine.

thói quen abitudine. ***Thói quen đi ngủ muộn*** abitudine di andare a letto tardi.

thói thường prassi.

thói tục usanza.

thòm suono di tamburo.

thòm thèm non essere ancora sazio.

thon **1.** affusolato. ***Ngón tay thon*** dita affusolate **2.** snello. ***Thân hình thon*** corpo snello.

thong thả **I.** **1.** lento. ***Ăn thong thả*** mangiare lentamente **2.** libero, che ha tempo libero. **II.** più tardi. ***Thong thả rồi sẽ hay*** vedremo più tardi. **III.** *(n)* andante.

thòng lọng nodo scorsoio.

thọt[1] zoppo.

thọt[2] infilarsi rapidamente. ***Con chuột thọt vào hang*** il topo si infila rapidamente nella tana.

thô **1.** rozzo, grossolano **2.** volgare. ***Lời nói thô*** parole volgari **3.** grezzo. ***Dầu thô*** petrolio grezzo.

thô bạo **1.** brutale, rozzo **2.** cinico, impudente.

thô bỉ volgare. ***Lời nói thô bỉ*** parole volgari.

thô lỗ rozzo, volgare.

thô lố spalancato *(di occhi)*.

thô sơ rudimentale. ***Dụng cụ thô sơ*** attrezzi rudimentali.

thô tục volgare. ***Ăn nói thô tục*** parlare in modo volgare.

thồ **I.** trasportare sulla groppa di animale da soma, trasportare con la bicicletta. **II.** soma. ***Ngựa thồ*** cavallo da soma.

thổ[1] vomitare.

thổ[2] *(n)* basso. ***Giọng thổ*** voce di basso.

thổ dân aborigeno, nativo.

thổ lộ confidare, rivelare.

thổ ngữ dialetto.

thổ sản prodotto agricolo locale.

thổ tả **I.** *(y)* colera. **II.** *(thgt)* in cattivo stato, di cattiva qualità.

thôi[1] **1.** tragitto, tratto di strada **2.** lasso di tempo.

thôi[2] **I.** **1.** smettere, fermarsi. ***Thôi hút thuốc*** smettere di fumare **2.** lasciare. ***Thôi việc*** lasciare l'impiego. **II.** **1.** basta. ***Thôi, im đi*** basta, state zitti **2.** soltanto.

thôi miên **I.** ipnotismo. **II.** ipnotizzare.

thôi thì *insomma, infine.*

thổi **1.** soffiare. ***Gió thổi*** il ven-

to soffia; ***thổi thủy tinh*** soffiare il vetro **2.** *(n)* suonare *(strumenti a fiato).* ***Thổi sáo*** suonare il flauto **3.** *x* **thổi phồng**.

thổi nấu fare da mangiare.

thổi phồng esagerare, gonfiare. ***Thổi phồng tầm quan trọng của một sự việc*** esagerare l'importanza di un fatto.

thối 1. fetido, putrido. ***Mùi thối*** odore fetido **2.** marcio, putrefatto, guasto. ***Thịt thối*** carne guasta.

thối hoại *(y)* cancrena.

thối mồm avere il fiato cattivo.

thối nát *(b)* corrotto, marcio.

thối ruỗng putrefatto.

thối rữa decomposto, marcio.

thối tha ignobile.

thôn piccolo villaggio.

thôn dã campagna.

thôn quê *x* **thôn dã**.

thôn tính annettere.

thôn trang 1. fattoria **2.** campagna, villaggio.

thôn xóm villaggio, paese.

thộn sciocco.

thông[1] *(tv)* pino.

thông[2] **1.** comunicare. ***Hai phòng thông nhau*** le due stanze comunicano **2.** disintasare. ***Thông cống*** disintasare una fognatura **3.** aprire al traffico **4.** conoscere a fondo, possedere.

thông báo I. comunicare, pubblicare un comunicato. **II.** comunicato, bollettino. ***Thông báo khí tượng*** bollettino meteorologico.

thông cảm simpatizzare, mostrare comprensione.

thông cáo annuncio, comunicato. ***Thông cáo báo chí*** comunicato stampa.

thông dâm commettere adulterio, avere una relazione.

thông dụng usuale, di uso corrente.

thông điệp 1. messaggio. ***Thông điệp quảng cáo*** messaggio pubblicitario **2.** nota diplomatica.

thông đường aprire una strada al traffico.

thông gia (dâu gia) famiglia imparentata (da un matrimonio).

thông gió aerare, ventilare.

thông hiểu capire chiaramente.

thông minh intelligente.

thông ngôn interprete.

thông qua[1] approvare, ratificare. ***Quốc hội đã thông qua***

dự luật l'Assemblea Nazionale ha approvato il progetto di legge.

thông qua[2] tramite.

thông số parametro.

thông sử storia generale.

thông tầm continuato. ***Ngày làm việc thông tầm*** orario di lavoro continuato.

thông tấn **I.** informazione. ***Cơ quan thông tấn*** organo d'informazione.
II. corrispondente.

thông tấn xã agenzia di stampa.

thông thái erudito.

thông thái rởm pedante.

thông thạo **I.** esperto, competente.
II. correntemente. ***Thông thạo tiếng Anh*** parlare correntemente l'inglese.

thông thương avere relazioni commerciali.

thông thường **I.** **1.** comune, abituale, usuale **2.** ordinario **3.** convenzionale.
II. di solito, abitualmente.

thông tin informazione. ***Hãng thông tin*** agenzia d'informazione.

thông tin học informatica.

thông tín viên corrispondente *(d)*, giornalista.

thông tục *(nnh)* popolare, colloquiale.

thông tư circolare *(c)*. ***Thông tư của bộ*** circolare ministeriale.

thông xe aprire *(un nuovo ponte)* alla circolazione.

thống grande giara di terracotta.

thống đốc governatore.

thống kê **I.** censire. ***Thống kê dân số*** censire la popolazione.
II. statistica.

thống kê học statistica.

thống nhất **1.** unificare, unire. ***Thống nhất đất nước*** unificare il paese **2.** mettersi d'accordo, armonizzare.

thống thiết mesto, dolente.

thống trị dominare, regnare. ***Giai cấp thống trị*** la classe dirigente.

thộp afferrare, prendere.

thơ[1] **I.** poesia, poema, versi. ***Tác phẩm bằng thơ*** opera in versi.
II. poetico.

thơ[2] piccolo, in tenera età. ***Trẻ thơ*** bambino piccolo.

thơ ca poesia.

thơ mới "Nuova poesia" *(movimento letterario)*.

thơ ngây giovane e ingenuo.

thơ văn letteratura. ***Thơ văn lãng mạn*** letteratura romantica.

thờ venerare. ***Thờ tổ tiên*** venerare gli antenati.

thờ ơ indifferente, tiepido.

thờ tự culto.

thở respirare. ***Thở sâu*** respirare profondamente.

thở dài sospirare.

thở dốc ansimare.

thở ra espirare.

thở vào inspirare.

thớ **1.** fibra, filamento. ***Thớ gỗ*** fibra del legno **2.** grana. ***Thớ mịn*** grana minuta.

thợ operaio, artigiano.

thợ bạc orafo.

thợ cày aratore.

thợ chạm scalpellino.

thợ dệt tessitore.

thợ điện elettricista.

thợ đúc fonditore.

thợ gặt mietitore.

thợ giày calzolaio.

thợ giặt lavandaio.

thợ gốm vasaio.

thợ hàn saldatore.

thợ in tipografo.

thợ khắc incisore.

thợ khóa fabbro *(per chiavi e serrature)*, magnano.

thợ may sarto.

thợ máy meccanico.

thợ mỏ minatore.

thợ mộc falegname.

thợ nề muratore.

thợ nhuộm tintore.

thợ phay fresatore.

thợ rèn fabbro ferraio.

thợ sơn imbianchino.

thợ thủ công artigiano.

thợ tiện tornitore.

thợ vẽ disegnatore.

thời[1] **1.** tempo. ***Thời xưa*** il tempo passato; ***thời nay*** il tempo presente **2.** *(np)* ***Thời tương lai*** futuro; ***thời hiện tại*** presente; ***thời quá khứ*** passato.

thời[2] *x* **thì**.

thời biểu *x* **thời gian biểu**.

thời bình tempo di pace

thời chiến tempo di guerra.

thời cơ occasione, opportunità. ***Nắm lấy thời cơ*** cogliere un'occasione.

thời cục situazione attuale, avvenimenti del giorno.

thời cuộc *x* **thời cục**.

thời đại epoca, era, età. ***Thời đại nguyên tử*** era atomica;

thời đại đồ sắt età del ferro.

thời điểm momento, tempo preciso.

thời giá *(kt)* corso, prezzo. ***Thời giá thị trường*** prezzo di mercato.

thời gian 1. tempo. ***Thời gian và không gian*** il tempo e lo spazio 2. durata. ***Trong suốt thời gian hội nghị*** per tutta la durata della conferenza.

thời gian biểu orario, tabella oraria.

thời giờ *x* **thì giờ**.

thời hạn scadenza. ***Trong một thời hạn nhất định*** entro una scadenza determinata.

thời kế cronometro.

thời khóa biểu orario delle lezioni.

thời kỳ epoca, tempo, periodo. ***Thời kỳ dưỡng bệnh*** periodo di convalescenza.

thời luận cronaca, commento. ***Thời luận chính trị*** cronaca politica.

thời nay attualmente.

thời sự attualità, avvenimento. ***Thời sự thế giới*** attualità internazionali.

thời thế circostanza.

thời thượng di moda, in voga.

thời tiết 1. tempo [atmosferico]. ***Dự báo thời tiết*** previsioni del tempo 2. *(b)* clima.

thời trang moda. ***Ăn mặc hợp thời trang*** vestire alla moda.

thời vụ *(nn)* stagione. ***Lao động thời vụ*** lavoro stagionale.

thời xưa un tempo, in passato.

thơm[1] *(đph)* ananas.

thơm[2] profumato, fragrante. ***Hoa thơm*** fiore profumato; ***trà thơm*** tè fragrante.

thơm lây condividere il buon nome di qualcuno.

thơm lừng che emana un profumo penetrante.

thơm lựng che emana un profumo delicato.

thơm phức che emana un profumo sottile.

thơm thảo generoso.

thơm tho profumato, fragrante, odoroso.

thớt[1] 1. tagliere 2. *x* **tớt**.

thớt[2] *(pl)* ***Thớt voi*** elefante.

thu[1] autunno.

thu[2] I. 1. riscuotere. ***Thu thuế*** riscuotere le tasse 2. ritirare, recuperare. ***Thư viện thu sách*** la biblioteca ritira i libri 3. registrare. ***Thu bài hát vào băng*** registrare una canzone su nastro.

II. ricavo.

thu chi ricavi e spese.

thu dọn mettere in ordine. ***Thu dọn phòng*** mettere in ordine la propria stanza.

thu gom raccogliere. ***Thu gom sắt phế liệu*** raccogliere rottami di ferro.

thu gọn abbreviare. ***Thu gọn một văn bản*** abbreviare un testo.

thu góp riunire, raccogliere.

thu hẹp restringere, ridurre, limitare.

thu hoạch I. mietere, raccogliere. ***Thu hoạch lúa*** mietere il riso.
II. introito, ricavo.

thu hồi recuperare, ritirare, revocare. ***Thu hồi nợ*** recuperare un debito; ***thu hồi bằng lái xe*** ritirare la patente.

thu hút attirare. ***Thu hút sự chú ý*** attirare l'attenzione.

thu lôi ***Cột thu lôi*** parafulmine.

thu lu rannicchiarsi.

thu lượm raccogliere, mettere insieme.

thu nhặt raccogliere.

thu nhận ammettere, accogliere, far entrare. ***Thu nhận vào hội*** ammettere in un'associazione.

thu nhập 1. incasso **2.** reddito. ***Thu nhập cố định*** reddito fisso; ***thu nhập quốc dân*** reddito nazionale.

thu nhỏ I. ridurre, rimpicciolire. ***Thu nhỏ bức ảnh*** rimpicciolire una fotografia.
II. in miniatura. ***Thu nhỏ kích thước*** miniaturizzazione.

thu phát ricezione e trasmissione *(di segnali radio)*.

thu quân ritirare le truppe.

thu thập raccogliere, radunare, mettere insieme.

thu vén mettere in ordine.

thu xếp 1. sistemare, mettere in ordine **2.** predisporre, combinare. ***Thu xếp cuộc hội kiến*** combinare un incontro.

thù I. serbare rancore, odiare.
II. 1. rancore, odio **2.** nemico *(đ)*.

thù địch ostile, nemico *(tt)*.

thù ghét odiare.

thù hằn serbare rancore.

thù lao I. retribuire. ***Thù lao cho một công việc*** retribuire un lavoro.
II. emolumenti, onorario, *diritti d'autore*. ***Trả thù lao cho người viết sách*** pagare i diritti d'autore a uno scrit-

tore.

thù máu vendetta.

thù nghịch ostile.

thù oán I. odiare.
II. odio, rancore.

thù tiếp accogliere, ricevere *(ospiti)*.

thủ[1] testa di animale *(macellato)*. ***Thủ lợn*** testa di maiale; ***thủ bò*** testa di bue.

thủ[2] **1.** recitare, interpretare. ***Thủ một vai*** recitare una parte **2.** *(thgt)* fregare. ***Đứa nào thủ mất cái bút của tớ rồi*** qualcuno mi ha fregato la penna **3.** portare, portare con sé.

thủ bút autografo.

thủ công I. lavoro manuale.
II. artigianale. ***Nghề thủ công*** artigianato.

thủ công nghiệp artigianato.

thủ đoạn 1. intrigo, trucco, inganno. ***Dùng thủ đoạn để lừa người*** usare l'inganno per imbrogliare la gente **2.** mezzo *(đ)*.

thủ đô capitale. ***Hà Nội là thủ đô của Việt Nam*** Hanoi è la capitale del Vietnam.

thủ hòa *(thể)* pareggiare.

thủ kho magazziniere.

thủ lãnh *x* **thủ lĩnh**.

thủ lĩnh capo, leader.

thủ môn *x* **thủ thành**.

thủ mưu istigatore.

thủ phạm colpevole principale, imputato principale.

thủ phủ capoluogo.

thủ quân *(thể)* capitano.

thủ quỹ cassiere, tesoriere.

thủ thành *(thể)* portiere.

thủ thuật *(y)* operazione.

thủ thư bibliotecario.

thủ tiêu 1. abolire, annullare. ***Thủ tiêu chế độ nô lệ*** abolire la schiavitù **2.** sopprimere. ***Thủ tiêu một nhân chứng*** sopprimere un testimone **3.** rinunciare. ***Thủ tiêu đấu tranh*** rinunciare alla lotta.

thủ tín mantenere la promessa, mantenere la parola.

thủ trưởng capo servizio.

thủ tục 1. formalità. ***Thủ tục thuế quan*** formalità doganali **2.** *(lp)* procedura. ***Thủ tục dân sự*** procedura civile.

thủ tướng primo ministro.

thủ vai *(sk, cb)* avere un ruolo, recitare una parte.

thú[1] **I.** piacere, diletto, interesse. ***Cái thú đọc sách*** *il* piacere della lettura.
II. piacevole, interessante.

thú[2] **1.** bestia. ***Loài thú ăn thịt*** bestie carnivore **2.** mammifero *(đh)*.

thú[3] confessare.

thú dữ bestia feroce.

thú nhận confessare una colpa.

thú săn selvaggina.

thú thật confessare, ammettere.

thú tính bestialità.

thú tội *x* **thú nhận**.

thú vật I. 1. bestia, quadrupede **2.** *(b)* bruto.
II. bestiale. ***Bản năng thú vật*** istinto bestiale.

thú vị interessante, piacevole. ***Cuốn phim rất thú vị*** il film era molto interessante.

thú y veterinaria, medicina veterinaria.

thú y sĩ veterinario *(đ)*.

thụ động passivo. ***Vai trò thụ động*** ruolo passivo.

thụ phấn impollinare.

thụ tang portare il lutto.

thụ thai concepire, essere incinta.

thụ tinh I. fecondare.
II. fecondazione, inseminazione. ***Thụ tinh nhân tạo*** *fecondazione artificiale.*

thua perdere, essere sconfitto, avere la peggio. ***Thua một ván cờ*** perdere una partita a scacchi.

thua bạc perdere al gioco [d'azzardo].

thua kém essere *(đgt)* inferiore.

thua kiện perdere un processo.

thua lỗ perdere, subire una perdita *(di commercio)*.

thua trận essere sconfitto, perdere una battaglia.

thuần 1. addestrato, domato, docile. ***Con ngựa thuần*** cavallo domato **2.** tranquillo. ***Tính nết thuần*** carattere tranquillo **3.** esercitato, esperto **4.** purosangue. ***Giống thuần*** razza purosangue.

thuần chủng purosangue.

thuần dưỡng domare, addomesticare.

thuần hóa *x* **thuần dưỡng**.

thuần khiết puro, platonico.

thuần nhất omogeneo.

thuần thục esperto, esercitato.

thuần túy 1. puro. ***Lý tính thuần túy*** la ragion pura **2.** autentico, genuino.

thuần túy chủ nghĩa purista.

thuận I. acconsentire, essere d'accordo. ***Im lặng là đã thuận*** *chi tace acconsente.*
II. 1. favorevole. ***Hoàn cảnh thuận*** circostanze favorevo-

li **2.** positivo.

thuận lợi favorevole, vantaggioso. ***Thời cơ thuận lợi*** occasione vantaggiosa.

thuận tiện 1. comodo. ***Đường đi lại thuận tiện*** strada comoda **2.** favorevole.

thuận tình acconsentire.

thuật[1] arte, abilità. ***Thuật đánh gươm*** l'arte della scherma.

thuật[2] riferire, ragguagliare, fare un rendiconto. ***Thuật sự việc*** riferire un fatto.

thuật ngữ 1. termine scientifico **2.** terminologia.

thuật sĩ mago.

thúc 1. colpire *(con il calcio del fucile)* **2.** spronare. ***Thúc ngựa*** spronare il cavallo **3.** affrettare. ***Thúc bước*** affrettare il passo.

thúc bách urgente.

thúc đẩy spingere, dare impulso, rilanciare. ***Thúc đẩy sự phát triển*** dare impulso allo sviluppo.

thúc ép costringere, forzare.

thúc thủ *(b)* avere le mani legate.

thục mạng a rischio della vita.

thuê 1. assumere, ingaggiare. ***Thuê thợ làm nhà*** ingaggiare operai per fare una casa **2.** prendere in affitto. ***Thuê nhà*** prendere una casa in affitto.

thuê bao abbonarsi, fare un abbonamento.

thuế tassa, imposta. ***Thuế nông nghiệp*** tassa agricola; ***thuế nhập khẩu*** tassa di importazione; ***thuế lợi tức*** tassa sul reddito; ***thuế giá trị gia tăng*** imposta sul valore aggiunto (IVA).

thuế biểu tariffario.

thuế khóa I. tasse, imposte. **II.** fiscale. ***Chính sách thuế khóa*** politica fiscale.

thuế má tasse, contributi.

thuế quan dogana, diritti doganali.

thuế vụ fisco.

thui *(bn)* strinare *(carne, pollo)*.

thui thủi solitario, solo, isolato. ***Sống thui thủi một mình*** vivere solo.

thủm fetido.

thun I. contrarsi, restringersi. **II.** elastico *(tt)*. ***Dây thun*** elastico *(d)*.

thung lũng valle.

thùng cassa, secchio, botte, barile. ***Thùng gỗ*** cassa di legno; ***thùng rượu*** botte di vino; ***thùng dầu hỏa*** barile di petrolio.

thùng ong arnia.

thùng phuy fusto, bidone.

thùng thư cassetta delle lettere.

thùng xe carrozzeria, scocca *(di auto)*.

thủng bucato, forato, perforato. ***Nồi thủng*** pentola bucata; ***thủng ruột*** intestino perforato.

thủng thẳng lentamente, piano piano. ***Đi thủng thẳng*** camminare lentamente.

thũng *(y)* edema.

thúng cesto. ***Thúng bằng tre*** cesto di bambù.

thuốc **I. 1.** medicina, farmaco. ***Thuốc ho*** medicina per la tosse; ***uống thuốc*** prendere una medicina **2.** tabacco, oppio **3.** tintura.
II. 1. sedurre, addolcire **2.** avvelenare. ***Thuốc chuột*** avvelenare i topi.

thuốc bắc medicine cinesi.

thuốc bổ *(dh)* tonico.

thuốc cao *(dh)* cataplasma, unguento.

thuốc đạn *(dh)* supposta.

thuốc đánh răng dentifricio.

thuốc đau mắt collirio.

thuốc độc veleno.

thuốc giun *(dh)* vermifugo.

thuốc lá tabacco, sigaretta.

thuốc lào tabacco *(per pipa ad acqua)*.

thuốc mê *(dh)* anestetico.

thuốc nam medicina tradizionale vietnamita.

thuốc ngủ *(dh)* sonnifero.

thuốc nhuận tràng *(dh)* lassativo.

thuốc nhuộm tintura, colorante.

thuốc nổ esplosivo.

thuốc phiện oppio.

thuốc súng polvere da sparo.

thuốc tây medicine occidentali.

thuốc tê *(dh)* anestetico locale.

thuốc tím *(dh)* permanganato di potassio.

thuốc trừ sâu insetticida.

thuốc viên *(dh)* pillola.

thuốc xổ *(dh)* purgante.

thuộc[1] conciare. ***Thuộc da*** conciare le pelli; ***da thuộc*** pelle conciata, cuoio.

thuộc[2] conoscere a fondo, studiare a memoria.

thuộc[3] **1.** appartenere. ***Nhà này thuộc chủ nào?*** a chi appartiene questa casa? **2.** dipendere, attenere, essere di competenza. ***Trường Đại học thuộc Bộ Giáo dục*** l'università dipende dal Ministero dell'Educazione.

thuộc địa colonia.

thuộc làu conoscere perfettamente.

thuộc lòng sapere a memoria.

thuộc ngữ *(nnh)* attributo.

thuôn affusolato. ***Ngón tay thuôn*** dita affusolate.

thuổng vanga.

thuở epoca, tempo.

thuở nay attualmente.

thuở xưa un tempo, in passato.

thút thít singhiozzare sommessamente.

thụt[1] **1.** ritirare. ***Con rùa thụt đầu vào*** la tartaruga ritira la testa **2.** sprofondare. ***Chân thụt vào bùn*** i piedi sprofondano nel fango.

thụt[2] iniettare, pompare. ***Thụt xi măng vào tường*** iniettare cemento nel muro.

thụt[3] rubare, malversare *(denaro pubblico)*.

thụt két *x* **thụt**[3].

thụt lùi I. 1. indietreggiare. **II.** all'indietro. ***Đi thụt lùi*** camminare all'indietro.

thùy *(gp, tv)* lobo. ***Thùy não*** lobo cerebrale.

thùy dương *x* **thùy liễu**.

thùy liễu *(tv)* salice piangente.

thủy acqua.

thủy chung costante, fedele.

thủy điện I. idroelettricità. **II.** idroelettrico. ***Nhà máy thủy điện*** centrale idroelettrica.

thủy lợi idraulica. ***Công trình thủy lợi*** opere d'idraulica.

thủy lực idraulico *(tt)*. ***Động cơ thủy lực*** motore idraulico.

thủy ngân mercurio.

thủy nông irrigazione.

thủy phi cơ idrovolante.

thủy quân marina militare.

thủy sản prodotti acquatici, acquicoltura.

thủy thổ clima locale. ***Quen thủy thổ*** acclimatarsi.

thủy thủ marinaio.

thủy tinh vetro.

thủy tinh hóa vetrificare.

thủy tinh thể *(gp)* cristallino.

thủy tổ fondatore, iniziatore.

thủy triều marea.

thuyên chuyển trasferire.

thuyên giảm regredire *(di malattia)*.

thuyền barca, imbarcazione.

thuyền bè imbarcazioni.

thuyền buồm barca a vela.

thuyền chài barca da pesca.

thuyền độc mộc piroga.

thuyền mành giunca.

thuyền máy barca a motore.

thuyền nan barca di bambù intrecciato.

thuyền tam bản sampan.

thuyền trưởng comandante, capitano *(di nave)*.

thuyết[1] **1.** teoria. ***Thuyết tương đối*** teoria della relatività **2.** versione.

thuyết[2] disquisire.

thuyết lý filosofeggiare.

thuyết minh I. fare la critica, commentare. ***Người thuyết minh*** commentatore.
II. 1. commento **2.** didascalia.

thuyết pháp predicare il buddismo.

thuyết phục convincere, persuadere.

thuyết trình I. esporre, leggere una comunicazione.
II. comunicazione, intervento.

thuyết trình viên oratore, conferenziere.

thư[1] lettera. ***Viết thư*** scrivere una lettera; ***giấy viết thư*** carta da lettera.

thư[2] **1.** essere meno impegnato, avere meno da fare **2.** *concedere una proroga (di pagamento)*.

thư bảo đảm lettera raccomandata.

thư chuyển tiền vaglia postale.

thư ký segretario, segretaria. ***Thư ký tòa soạn*** segretaria di redazione.

thư lưu ***Hòm thư lưu*** fermo posta.

thư mục bibliografia.

thư ngỏ lettera aperta.

thư pháp calligrafia.

thư tay lettera recapitata a mano.

thư thả 1. avere tempo [libero] **2.** non affrettarsi, aspettare un po'.

thư từ corrispondenza, posta. ***Thư từ qua lại*** essere in corrispondenza con qualcuno.

thư viện biblioteca.

thư viện học biblioteconomia.

thử provare. ***Thử áo*** provare una giacca; ***đi thử cái xe đạp*** provare una bicicletta.

thử lửa *(b)* mettere alla prova.

thử nghiệm I. sperimentare, fare un test.
II. test, esame.

thử thách I. provare, mettere alla prova. ***Thử thách lòng kiên nhẫn của ai*** mettere alla prova la pazienza di qualcuno.
II. prova.

thứ[1] **1.** specie, tipo, sorta. ***Mua thứ ô tô nào?*** che tipo di auto vuoi comprare?; ***mọi thứ hàng hóa*** ogni sorta di merce **2.** cosa, oggetto. ***Những thứ đắt tiền*** cose care.

thứ[2] ordine, fila. ***Ngồi hàng ghế thứ nhất*** avere un posto in prima fila; ***hôm nay thứ mấy nhỉ?*** che giorno è oggi?; ***thứ mười*** decimo.

thứ[3] secondo, di secondo grado, inferiore. ***Con thứ*** secondo figlio; ***vợ thứ*** concubina.

thứ[4] perdonare.

thứ ba I. martedì.
II. terzo.

thứ bảy I. sabato.
II. settimo.

thứ hai I. lunedì.
II. secondo.

thứ lỗi scusare, perdonare.

thứ năm I. giovedì.
II. quinto.

thứ phẩm prodotto di seconda qualità.

thứ sáu I. venerdì.
II. sesto.

thứ trưởng vice ministro, sottosegretario.

thứ tư I. mercoledì.
II. quarto.

thứ tự I. ordine. ***Để sách vở có thứ tự*** mettere i libri in ordine.
II. ordinale. ***Số thứ tự*** numerale ordinale.

thứ yếu secondario. ***Vai trò thứ yếu*** ruolo secondario.

thưa[1] **I. 1.** rado. ***Râu thưa*** barba rada **2.** a trama larga. ***Vải thưa*** tessuto a trama larga.
II. raramente. ***Thưa đọc báo*** leggere raramente il giornale.

thưa[2] **I. 1.** rispondere **2.** rivolgersi a, sottoporre il proprio caso.

thưa[3] *(esprime rispetto)* ***Thưa bà*** signora; ***thưa ông*** signore.

thưa kiện *(lp)* fare causa.

thưa thớt rado. ***Dân cư thưa thớt*** popolazione rada.

thừa[1] **I.** superfluo, ridondante. ***Lời giải thích thừa*** spiegazione superflua.
II. bene, piuttosto bene. ***Thừa biết*** conoscere piuttosto bene.

thừa[2] approfittare. ***Thừa dịp*** approfittare dell'occasione.

thừa hưởng *x* **thừa kế**.

thừa kế ereditare. ***Của thừa kế*** eredità; ***người thừa kế*** erede.

thừa lệnh **I.** ubbidire a un ordine.
II. per ordine di.

thừa nhận riconoscere. ***Thừa nhận một chính phủ*** riconoscere un governo.

thừa số *(th)* fattore.

thừa thãi sovrabbondante, eccedente.

thừa trừ compensare.

thừa từ *(nnh)* pleonasmo.

thửa appezzamento *(di terra)*.

thức[1] *(pl)* ***Thức ăn*** cibo, alimenti.

thức[2] **1.** aspetto **2.** *(nnh)* modo. ***Thức trình bày*** modo indicativo.

thức[3] **1.** essere sveglio, non dormire **2.** vegliare. ***Thức đến sáng*** vegliare fino al mattino.

thức dậy svegliarsi.

thức giấc *x* **thức dậy**.

thức uống bevanda.

thực **I.** vero, reale. ***Giá trị thực*** valore reale; ***chuyện thực*** storia vera.
II. veramente.

thực bì *(tv)* vegetazione.

thực bụng sincero.

thực chất *essenza, sostanza.* ***Thực chất của vấn đề*** la sostanza di un problema.

thực dân coloniale, colonialista. ***Chủ nghĩa thực dân*** colonialismo.

thực dân mới neocolonialista. ***Chủ nghĩa thực dân mới*** neocolonialismo.

thực dụng pragmatico.

thực đơn menù.

thực hành **I.** mettere in pratica, mettere in atto, attuare.
II. pratica. ***Lý thuyết và thực hành*** la teoria e la pratica.
III. pratico, funzionale.

thực hiện realizzare. ***Thực hiện kế hoạch*** realizzare un progetto.

thực hư vero o falso.

thực khách ospite.

thực lòng *x* **thực bụng**.

thực nghiệm sperimentale *(tt)*. ***Khoa học thực nghiệp*** le scienze sperimentali.

thực phẩm commestibili *(đ, sn)*, derrate alimentari *(c, sn)*.

thực quản *(gp)* esofago.

thực ra in effetti, in verità.

thực sự **I.** reale, vero.
II. realmente, veramente.

thực tập fare tirocinio. ***Thực tập sư phạm*** fare un tirocinio pedagogico.

thực tập sinh tirocinante.

thực tế **I.** realtà. ***Thực tế hằng ngày*** realtà quotidiana. **II. 1.** reale. ***Thời gian thực tế*** tempo reale **2.** pratico. **III.** in realtà, effettivamente.

thực thà leale, sincero.

thực tiễn **1.** pratica **2.** realtà.

thực tình **I.** sincero. **II.** in verità.

thực vật vegetale, pianta.

thực vật chí flora.

thực vật học botanica.

thừng corda.

thước **1.** riga, righello **2.** metro.

thước cuộn metro a nastro.

thước đo criterio.

thước gấp metro pieghevole.

thước khối (*x* **mét khối**) metro cubo.

thước nách *(th)* squadra.

thước ta antica misura vietnamita *(40 cm)*.

thước tính regolo calcolatore.

thước vuông (*x* **mét vuông**) metro quadrato.

thương **1.** amare. ***Mẹ thương con*** la madre ama il figlio **2.** compatire, avere pietà.

thương binh invalido di guerra.

thương cảng porto mercantile.

thương gia commerciante, uomo d'affari.

thương hại avere pietà.

thương hàn *(y)* tifoide, febbre tifoidea.

thương lượng negoziare.

thương mại commercio. ***Phòng thương mại*** camera di commercio.

thương mến **I.** amare. **II.** caro. ***Bạn thương mến*** caro amico.

thương nghị discutere.

thương nghiệp commercio.

thương phẩm merce, articolo di commercio.

thương phẩm hóa commercializzare.

thương số quoziente.

thương thân compatire se stesso.

thương thuyền nave mercantile.

thương thuyết negoziare.

thương tích ferita.

thương tiếc rimpiangere.

thương tình avere compassione.

thương tổn danno, lesione.

thương trường mercato.

thương ước trattato commerciale.

thương yêu amare, voler bene.

thường[1] **I. 1.** comune, ordinario, abituale **2.** mediocre. **II. 1.** spesso *(pt)*. ***Tôi thường***

qua đây passo spesso di qui **2.** di solito, abitualmente.

thường[2] risarcire, indennizzare.

thường dân 1. civile *(đ)* **2.** popolazione civile.

thường khi spesso *(pt)*.

thường lệ regola generale, prassi. ***Như thường lệ*** come al solito.

thường ngày I. quotidiano *(tt)*. ***Việc thường ngày*** lavoro quotidiano.
II. quotidianamente.

thường niên annuale.

thường thức conoscenze di base, rudimenti.

thường tình sentimento comune.

thường trú residente, permanente. ***Phóng viên thường trú*** corrispondente permanente.

thường trực in servizio.

thường vụ permanente. ***Ban thường vụ*** comitato permanente.

thường xuyên I. 1. permanente, costante **2.** regolare, abituale. ***Khách hàng thường xuyên*** cliente abituale.
II. regolarmente.

thưởng *premiare, ricompensare*. ***Thưởng học sinh giỏi*** premiare i migliori alunni.

thưởng phạt premiare e punire.

thưởng thức gustare, godere, apprezzare. ***Thưởng thức âm nhạc*** gustare la musica.

thượng I. superiore, più alto, il più alto. ***Gác thượng*** l'ultimo piano.
II. saltare su, salire su.

thượng cấp superiore *(đ)*.

thượng cổ antichità.

thượng du regione montuosa, altopiano.

thượng đỉnh vetta, vertice. ***Hội nghị thượng đỉnh*** incontro al vertice.

thượng hạng di prima qualità.

thượng hảo hạng sopraffino.

thượng khách ospite d'onore.

thượng khẩn urgentissimo.

thượng lưu 1. *(đl)* a monte **2.** alta società.

thượng nghị sĩ senatore.

thượng nghị viện senato.

thượng phẩm qualità superiore.

thượng tầng strato superiore. ***Thượng tầng khí quyển*** strato superiore dell'atmosfera.

thượng tầng kiến trúc *x* **kiến trúc thượng tầng.**

thượng thẩm ***Tòa thượng thẩm*** corte d'appello.

thượng thận *(gp)* surrenale.

thượng thọ vecchiaia.

thượng tọa bonzo superiore.

thượng tuần prima decade del mese.

thượng võ marziale.

thướt tha leggiadro. ***Dáng điệu thướt tha*** andatura leggiadra.

ti hí minuscolo *(di occhi)*. ***Mắt ti hí*** occhi minuscoli.

ti tiện meschino, vile.

ti vi 1. televisione 2. televisore.

tì[1] **(tì vết)** difetto. ***Chiếc cốc có tì vết*** il bicchiere ha un difetto.

tì[2] appoggiare. ***Chớ tì tay vào mặt kính*** non appoggiare le mani sul vetro.

tì tì senza sosta, continuamente.

tì vết *x* **tì**[1].

tỉ mẩn puntiglioso, pignolo.

tỉ mỉ meticoloso, minuzioso. ***Công việc tỉ mỉ*** lavoro meticoloso.

tỉ tê parlare sommessamente, tubare *(b)*.

tí un pizzico, un po'. ***Cho thêm tí muối*** aggiungere un pizzico di sale.

tí chút un po'.

tí hon piccino, minuscolo.

tí nữa fra un momento.

tí tẹo *x* **tí chút**.

tí xíu I. pochissimo. II. piccolissimo. ***Viên ngọc trai tí xíu*** perla piccolissima.

tị[1] *x* **tí**.

tị[2] invidiare, essere geloso.

tị nạn rifugiarsi, fuggire i pericoli.

tị nạnh invidiare.

tia I. 1. raggio. ***Tia sáng*** raggio di luce 2. getto. ***Tia nước*** getto d'acqua 3. scintilla. ***Tia điện*** scintilla elettrica 4. barlume. ***Một tia hi vọng*** un barlume di speranza. II. sgorgare. ***Máu tia ra*** il sangue sgorga.

tia vũ trụ raggi cosmici.

tỉa sfoltire, potare, sfrondare. ***Tỉa tóc*** sfoltire i capelli; ***tỉa cành cây*** potare i rami.

tía 1. porpora, color porpora 2. paonazzo. ***Giận đỏ mặt tía tai*** paonazzo per la collera.

tích[1] leggenda, racconto.

tích[2] accumulare. ***Tích vốn*** accumulare il capitale.

tích cực 1. diligente, zelante 2. positivo, costruttivo. ***Mặt tích cực của vấn đề*** l'aspetto positivo di un problema.

tích điện caricare *(batteria)*.

tích lũy **I.** accumulare. ***Tích lũy của cải*** accumulare ricchezze.
II. accumulazione.

tích số *(th)* prodotto.

tích trữ accaparrare, accumulare, fare incetta di. ***Tích trữ hàng hóa để đầu cơ*** fare incetta di merci per speculare.

tịch thu confiscare. ***Tịch thu hàng lậu*** confiscare merci di contrabbando.

tiếc **1.** rimpiangere. ***Tiếc tuổi xuân*** rimpiangere la gioventù **2.** rincrescere, dispiacere. ***Tôi tiếc là không thể đến được*** mi rincresce di non poter venire.

tiếc thay che peccato!

tiệc banchetto, festino. ***Tiệc cưới*** banchetto di nozze.

tiệc mặn banchetto.

tiệc rượu ricevimento.

tiệc trà tè *(ricevimento)*.

tiêm **1.** fare un'iniezione **2.** pigiare l'oppio nella pipa.

tiêm chủng **I.** *(y)* vaccinazione. ***Tiêm chủng phòng bệnh*** vaccinazione profilattica.
II. vaccinare.

tiêm nhiễm contrarre, prendere. ***Tiêm nhiễm thói xấu*** contrarre una cattiva abitudine.

tiêm truyền *(y)* fleboclisi.

tiềm lực potenziale *(đ)*. ***Tiềm lực kinh tế*** potenziale economico.

tiềm năng potenzialità.

tiềm tàng latente. ***Bệnh tiềm tàng*** malattia latente.

tiềm thức *(tâm)* subconscio *(đ)*.

tiềm vọng ***Kính tiềm vọng*** periscopio.

tiệm negozio, bottega. ***Tiệm ăn*** ristorante; ***tiệm hút*** fumeria d'oppio.

tiên **I.** **1.** immortale *(đ)* **2.** fata.
II. fiabesco, magico, incantevole. ***Cảnh tiên*** paesaggio fiabesco.

tiên đoán predire.

tiên kiến previsione.

tiên lượng *(y)* prognosi.

tiên nghiệm *(tth)* trascendentale.

tiên nữ **1.** fata **2.** bella donna.

tiên phong avanguardia, d'avanguardia.

tiên thiên innato.

tiên tiến evoluto, avanzato, progredito. ***Nước tiên tiến*** paese progredito.

tiên tri **I.** *profetico.* ***Nhà tiên tri*** profeta.
II. predire.

tiền[1] **1.** moneta. ***Tiền kim loại*** moneta metallica **2.** denaro, soldi. ***Không mất tiền*** gratuito **3.** *(kd)* ***Tiền nhà*** affitto; ***tiền lãi*** interesse.

tiền[2] di fronte. ***Cửa tiền*** porta di fronte.

tiền án precedenti penali.

tiền bạc denaro.

tiền cọc caparra, cauzione.

tiền công salario, stipendio.

tiền của 1. ricchezza **2.** denaro.

tiền cược cauzione.

tiền định predestinato.

tiền đồ avvenire. ***Tiền đồ sán lạn*** avvenire radioso.

tiền đồn avamposto.

tiền giấy cartamoneta.

tiền lẻ spiccioli.

tiền lệ precedente, antecedente.

tiền lương stipendio, salario, paga.

tiền mặt denaro contante, liquido *(đ)*.

tiền nước (**tiền boa**) mancia.

tiền phạt multa.

tiền phong d'avanguardia. ***Tư tưởng tiền phong*** idee d'avanguardia.

tiền sử học preistoria.

tiền sự precedenti penali.

tiền tệ moneta, valuta, divisa. ***Hệ thống tiền tệ*** sistema monetario.

tiền tuyến *(q)* linea del fronte.

tiễn accompagnare *(alla porta)*, salutare alla partenza. ***Tiễn bạn ra về*** salutare un amico alla partenza.

tiến progredire, avanzare.

tiến bộ I. progredire, fare progressi. ***Học tập tiến bộ*** fare progressi negli studi.
II. progresso.
III. progressista. ***Văn học tiến bộ*** letteratura progressista.

tiến công I. 1. attaccare, assalire. ***Tiến công quân địch*** attaccare il nemico **2.** intraprendere. ***Tiến công vào khoa học*** intraprendere studi scientifici.
II. offensivo. ***Vũ khí tiến công*** armi offensive.

tiến độ velocità *(di progressione)*.

tiến hành 1. eseguire, compiere. ***Tiến hành một công việc*** eseguire un lavoro **2.** procedere, operare **3.** svolgersi.

tiến hóa I. evolvere.
II. *evoluzione.* ***Thuyết tiến hóa*** teoria dell'evoluzione.

tiến quân 1. fare avanzare le

truppe **2.** *(b)* impegnarsi.

tiến sĩ dottore. ***Tiến sĩ văn khoa*** dottore in lettere.

tiến tới I. raggiungere. ***Tiến tới đích*** raggiungere uno scopo. **II.** al fine di.

tiến triển evolvere, svilupparsi. ***Tình hình tiến triển tốt*** la situazione evolve favorevolmente.

tiến trình svolgimento. ***Tiến trình sự việc*** svolgimento dei fatti.

tiện[1] tornire. ***Máy tiện*** tornio.

tiện[2] **I. 1.** comodo. ***Điện thoại di động rất tiện*** il telefono cellulare è molto comodo **2.** ragionevole, giusto. **II.** approfittare.

tiện dịp approfittare dell'occasione.

tiện dụng comodo.

tiện lợi comodo, pratico, conveniente. ***Đường giao thông tiện lợi*** comode vie di comunicazione.

tiện nghi comodità. ***Nhà đầy đủ tiện nghi*** casa con tutte le comodità.

tiện tay a portata di mano.

tiện thể nello stesso tempo.

tiếng[1] **1.** rumore, suono, verso. ***Tiếng chuông*** suono di campana; ***tiếng sấm*** rumore di tuono; ***tiếng chim*** verso di uccello **2.** lingua. ***Tiếng Ý*** lingua italiana; ***tiếng Việt*** lingua vietnamita **3.** parola. ***Tiếng âu yếm*** parole affettuose **4.** fama, reputazione.

tiếng[2] ora. ***Phải mất một tiếng*** occorrerà un'ora.

tiếng dội eco.

tiếng đồn diceria.

tiếng động rumore.

tiếng kêu grido.

tiếng kinh vietnamita, lingua vietnamita.

tiếng là benché, sebbene.

tiếng lóng gergo.

tiếng nói 1. *(nnh)* lingua **2.** voce. ***Có tiếng nói*** avere voce in capitolo.

tiếng ồn chiasso, baccano.

tiếng rằng sebbene, benché.

tiếng tăm fama, reputazione.

tiếng thế tuttavia, pertanto.

tiếng thơm buona reputazione.

tiếng tốt buon nome.

tiếng vang 1. eco **2.** *(b)* risonanza, ripercussione.

tiếng vọng eco.

tiếng xấu cattiva reputazione.

tiếp[1] **1.** essere adiacente, susseguirsi. ***Hai buồng tiếp nhau*** due stanze adiacenti **2.** rice-

vere. ***Tiếp thư*** ricevere una lettera; ***tiếp khách*** ricevere un ospite **3.** continuare. ***Còn tiếp*** continua.

tiếp[2] *x* **ghép 2.**

tiếp cận I. limitrofo, confinante, adiacente.
II. avvicinare, abbordare.

tiếp cứu portare soccorso.

tiếp diễn continuare.

tiếp đãi accogliere, ricevere.

tiếp giáp contiguo, confinante. ***Hai miền tiếp giáp nhau*** due regioni confinanti.

tiếp khách ricevere ospiti.

tiếp ký controfirmare.

tiếp máu *(y)* fare una trasfusione di sangue.

tiếp nhận ricevere.

tiếp phát ritrasmettere *(segnali radio, tv).*

tiếp phẩm approvvigionare.

tiếp quản 1. *(q)* prendere il controllo **2.** *(tm)* rilevare, prendere la gestione.

tiếp sau seguente. ***Chương tiếp sau*** capitolo seguente.

tiếp sức aggiungere forza, fare la propria parte. ***Chạy tiếp sức*** corsa a staffetta.

tiếp tay *essere complice, essere in combutta con.*

tiếp tế rifornire, approvvigionare.

tiếp theo seguente. ***Trang tiếp theo*** la pagina seguente.

tiếp thị commercializzazione, marketing.

tiếp thu 1. accettare. ***Tiếp thu phê bình*** accettare le critiche **2.** prendere possesso. ***Tiếp thu gia tài*** prendere possesso di un'eredità.

tiếp thụ ricevere, assimilare. ***Tiếp thụ tư tưởng mới*** assimilare idee nuove.

tiếp tố *(nnh)* suffisso.

tiếp tục continuare.

tiếp tuyến *(th)* tangente.

tiếp viên assistente di volo, hostess.

tiếp xúc prendere contatto, contattare.

tiết[1] **1.** sangue *(di animale macellato).* ***Tiết lợn*** sangue di maiale **2.** *(b)* passione, rabbia.

tiết[2] periodo climatico, stagione.

tiết[3] ora *(di lezione).*

tiết[4] **1.** esalare, emettere *(profumo)* **2.** secernere.

tiết[5] fedeltà, virtù.

tiết chế *limitare, moderare.*

tiết độ moderazione, temperanza.

tiết kiệm I. economizzare, risparmiare.
II. economia, risparmio. ***Sổ tiết kiệm*** libretto di risparmio.
III. economo, economico.

tiết lậu *x* **tiết lộ**.

tiết lộ rivelare, divulgare. ***Tiết lộ bí mật*** rivelare un segreto.

tiết mục *(sk)* numero . ***Tiết mục múa*** numero di danza.

tiệt sterminare. ***Tiệt ruồi muỗi*** sterminare mosche e zanzare.

tiệt khuẩn sterilizzare.

tiệt trùng sterilizzare.

tiêu[1] pepe.

tiêu[2] flauto.

tiêu[3] 1. digerire. ***Thức ăn khó tiêu*** cibo difficile da digerire 2. spendere 3. dissipare, cacciare *(tristezza, malinconia)*.

tiêu âm insonorizzare.

tiêu biểu caratteristico, tipico.

tiêu chảy *x* **ỉa chảy**.

tiêu chí criterio.

tiêu chuẩn norma, standard.

tiêu cực negativo. ***Thái độ tiêu cực*** atteggiamento negativo.

tiêu diệt sterminare, annientare.

tiêu dùng I. consumare. ***Người tiêu dùng*** consumatore.
II. consumo. ***Hàng tiêu dùng*** beni di consumo.

tiêu đề 1. intestazione 2. titolo *(di giornale)*.

tiêu hao logorare, consumare.

tiêu hóa *(cb)* digerire. ***Thức ăn dễ tiêu hóa*** cibo facile da digerire.

tiêu hủy distruggere.

tiêu khiển divertirsi, distrarsi. ***Đánh cờ để tiêu khiển*** giocare a scacchi per divertirsi.

tiêu ngữ motto.

tiêu pha spendere.

tiêu phí sperperare.

tiêu tan svanire, essere distrutto, essere infranto. ***Hi vọng tiêu tan*** speranze infrante.

tiêu thụ consumare. ***Xe tiêu thụ nhiều xăng*** l'auto consuma molta benzina.

tiều phu boscaiolo.

tiều tụy sciupato, rovinato.

tiểu ban sottocommissione.

tiểu công nghệ artigianato.

tiểu công nghiệp piccola industria.

tiểu đề sottotitolo.

tiểu đoàn *(q)* battaglione.

tiểu họa *(nt)* miniatura.

tiểu học I. insegnamento elementare.

II. elementare. ***Trường tiểu học*** scuola elementare.

tiểu khí ristrettezza di cuore, meschinità, grettezza.

tiểu luận saggio. ***Tiểu luận về văn học*** saggio di letteratura.

tiểu não *(gp)* cervelletto.

tiểu nhân persona meschina.

tiểu nông piccolo contadino.

tiểu sử biografia.

tiểu thuyết romanzo.

tiểu thương piccolo commerciante.

tiểu tiện urinare.

tiểu tư sản piccolo borghese.

tiểu từ *(nnh)* particella.

tiếu lâm barzelletta.

tim[1] cuore.

tim[2] stoppino. ***Tim đèn*** stoppino di lampada.

tim mạch *(y)* cardiovascolare. ***Bệnh tim mạch*** malattie cardiovascolari.

tìm cercare. ***Tìm một vật đã mất*** cercare un oggetto perduto; ***vạch lá tìm sâu*** cercare il pelo nell'uovo.

tìm hiểu **1.** cercare di capire, studiare, investigare **2.** fare la corte.

tìm kiếm *cercare, ricercare.* ***Tìm kiếm tài liệu lịch sử*** ricercare documenti storici.

tìm ra trovare, ritrovare, scoprire.

tìm thấy *x* **tìm ra.**

tìm tòi *x* **tìm kiếm.**

tím viola *(colore).* ***Mực tím*** inchiostro viola.

tím than blu scuro.

tin[1] **I.** notizia, informazione. ***Tin vui*** buona notizia; ***tin thể thao*** notizie sportive.
II. informare, far conoscere, mettere al corrente.

tin[2] credere, avere fiducia. ***Tin ở tương lai*** credere nel proprio avvenire.

tin buồn notizia triste, avviso di morte.

tin cẩn affidabile. ***Người tin cẩn*** persona affidabile.

tin cậy contare su, fidarsi di.

tin đồn voce, diceria.

tin học informatica.

tin lành *(tg)* protestante.

tin mừng buona notizia, bando di matrimonio.

tin nhảm superstizioso.

tin tức notizia, informazioni. ***Tin tức trong ngày*** notizie del giorno.

tin tưởng avere fiducia, confidare.

tin vịt falsa notizia, voce falsa. ***Tung tin vịt*** diffondere voci

false.

tín dụng credito. ***Tín dụng ngân hàng*** credito bancario; ***tín dụng ruộng đất*** credito fondiario.

tín hiệu 1. segnale. ***Tín hiệu đường sắt*** segnale ferroviario 2. segno.

tín hiệu học *x* **ký hiệu học**.

tín ngưỡng fede, credo.

tín nhiệm fidarsi, avere fiducia. ***Bỏ phiếu tín nhiệm*** voto di fiducia.

tín vật garanzia, pegno.

tinh[1] 1. vivace, sveglio 2. abile, esperto.

tinh[2] essenza.

tinh[3] scorza *(di bambù)*.

tinh[4] birichino.

tinh[5] unicamente, esclusivamente.

tinh anh vivace e intelligente.

tinh bột amido.

tinh cầu stella.

tinh chất essenza.

tinh chế raffinare. ***Tinh chế đường*** raffinare lo zucchero.

tinh dầu essenza. ***Tinh dầu bạc hà*** essenza di menta.

tinh giảm ridurre drasticamente.

tinh giản semplificare. ***Tinh giản chương trình học*** semplificare un corso di studi.

tinh hoa genio, quintessenza. ***Tinh hoa của dân tộc*** il genio di una nazione.

tinh khôn intelligente.

tinh luyện affinare. ***Tinh luyện sắt*** affinare il ferro.

tinh mơ alba.

tinh nghịch birichino.

tinh ranh astuto, furbo.

tinh tế sottile, fine, preciso *(ragionamento, osservazione)*.

tinh thạch meteora, bolide.

tinh thần **I.** 1. mente, intelletto, spirito 2. senso. ***Tinh thần trách nhiệm*** senso di responsabilità 3. autocontrollo. ***Mất tinh thần*** perdere l'autocontrollo.
II. 1. spirituale 2. morale. ***Sức mạnh tinh thần*** forza morale 3. mentale.

tinh thể cristallo.

tinh tinh *(dh)* scimpanzé.

tinh tú astro.

tinh vi 1. sofisticato, perfezionato *(macchina)* 2. fine, sottile *(ragionamento)*.

tinh ý perspicace, sagace.

tình 1. amore, affetto. ***Tình mẹ*** amore materno 2. sentimento.

II. affascinante. ***Cô gái tình tứ*** ragazza affascinante.

tình ái (**ái tình**) amore.

tình báo servizio segreto.

tình báo viên agente segreto.

tình ca canto d'amore.

tình cảm **I.** sentimento.
II. sentimentale.

tình cảnh situazione.

tình cờ **I.** fortuito, accidentale. ***Sự việc tình cờ*** fatto fortuito.
II. per caso.

tình dục libido, desiderio carnale.

tình duyên amore.

tình địch rivale in amore.

tình hình situazione. ***Tình hình quốc tế*** situazione internazionale.

tình huống stato, situazione.

tình nghi sospettare.

tình nghĩa legame affettivo.

tình nguyện volontario. ***Quân tình nguyện*** soldato volontario.

tình nhân amante.

tình thái situazione.

tình thâm sentimento profondo.

tình thân amicizia intima.

tình thế situazione, congiuntura. ***Ở trong tình thế khó khăn*** trovarsi in una situazione difficile.

tình tiết **1.** dettaglio **2.** trama *(di romanzo, dramma)* **3.** *(lp)* circostanze.

tình trạng stato, condizione, situazione. ***Tình trạng sức khỏe*** stato di salute.

tình ý intenzione.

tình yêu amore.

tỉnh[1] **1.** provincia. ***Các tỉnh của Việt Nam*** le province del Vietnam **2.** capoluogo di provincia **3.** comitato amministrativo provinciale.

tỉnh[2] **1.** essere lucido, essere cosciente. ***Sốt cao nhưng vẫn tỉnh*** essere lucido malgrado la febbre alta **2.** svegliarsi **3.** rinvenire.

tỉnh dậy svegliarsi. ***Tỉnh dậy từ sáng sớm*** svegliarsi all'alba.

tỉnh giảm ridurre.

tỉnh giấc *x* **tỉnh dậy**.

tỉnh lỵ capoluogo di provincia.

tỉnh ngộ rendersi conto dei propri errori, disilludersi.

tỉnh táo lucido, vigile, sveglio. ***Tinh thần tỉnh táo*** mente lucida.

tỉnh thành città, area urbana.

tĩnh[1] altare *(per il culto delle divinità).*

tĩnh[2] **1.** calmo, tranquillo **2.** sedentario.

tĩnh dưỡng convalescente.

tĩnh điện elettricità statica.

tĩnh mạch *(gp)* vena.

tĩnh mịch tranquillo.

tĩnh tại sedentario. ***Công tác tĩnh tại*** lavoro sedentario.

tĩnh vật natura morta.

tính[1] **1.** carattere, temperamento. ***Tính nóng*** carattere irascibile **2.** proprietà. ***Kim loại có tính dẫn nhiệt*** i metalli hanno la proprietà di condurre il calore **3.** abitudine.

tính[2] **1.** calcolare. ***Tính diện tích một hình tam giác*** calcolare la superficie di un triangolo **2.** contare. ***Tính từ hôm nay*** a contare da oggi **3.** considerare, soppesare.

tính cách caratteristica, carattere. ***Với tính cách là*** in qualità di.

tính chất proprietà, carattere. ***Tính chất hóa học*** proprietà chimica.

tính chuyện contare di, considerare di [fare qualcosa].

tính dục istinto sessuale.

tính khí temperamento.

tính mạng vita.

tính mệnh *x* **tính mạng.**

tính năng proprietà, facoltà.

tính nết 1. natura, carattere **2.** condotta, comportamento.

tính tình carattere. ***Tính tình cởi mở*** carattere comunicativo.

tính toán calcolare. ***Tính toán tiền nong*** calcolare le spese.

tính từ *(nnh)* aggettivo.

tịnh proprio, affatto. ***Tôi tịnh chẳng biết gì cả*** non so proprio nulla.

tít (*x* **xa tít**) molto [lontano].

tít mù lontanissimo.

tịt *x* **tịt ngòi.**

tịt ngòi fare cilecca. ***Pháo tịt ngòi*** il petardo fa cilecca.

to I. grosso, grande. ***Cây to*** un grande albero; ***số tiền to*** una grossa somma.
II. forte. ***Kêu to*** gridare forte.

to béo grande e grosso, corpulento.

to đầu grande. ***To đầu mà dại*** grande ma sciocco.

to gan audace, coraggioso.

to lớn grande, grosso.

to mồm sbraitare.

to sụ molto grande.

to tát grandioso. ***Sự nghiệp to tát*** opera grandiosa.

to tiếng litigare, sgridare.

to tướng enorme, voluminoso, molto grosso. ***Một gói to tướng*** un pacco voluminoso.

to xù mastodontico.

tò mò 1. curioso 2. indiscreto. ***Câu hỏi tò mò*** domanda indiscreta.

tò vò arco, volta. ***Cửa tò vò*** porta ad arco.

tỏ 1. brillare. ***Trăng tỏ*** la luna brilla 2. esprimere, dichiarare. ***Tỏ lòng biết ơn*** esprimere gratitudine 3. conoscere a fondo.

tỏ bày *x* **bày tỏ.**

tỏ ra mostrare, fare prova di.

tỏ rõ indicare chiaramente.

tỏ tình dichiarare il proprio amore.

tỏ tường capire a fondo, cogliere a fondo.

tỏ vẻ sembrare, avere l'aspetto.

toa[1] vagone, carrozza. ***Toa hành khách*** carrozza passeggeri; ***toa hành lý*** [carrozza] bagagliaio.

toa[2] *(dph) x* **toa thuốc.**

toa ăn carrozza ristorante.

toa chở hàng vagone merci.

toa nằm vagone letto.

toa thuốc ricetta medica.

tòa[1] edificio, monumento. ***Tòa nhà*** immobile *(đ)*; ***tòa đại sứ*** ambasciata.

tòa[2] (*x* **tòa án**) tribunale. ***Phiên tòa*** udienza del tribunale.

tòa án tribunale. ***Tòa án binh*** tribunale militare.

tòa soạn redazione *(di giornale).*

tòa thánh santa sede. ***Tòa thánh Cao Đài*** la Santa Sede Caodaista.

tòa thị chính municipio.

tỏa 1. sprigionare, diffondere *(calore, profumo)* 2. riversarsi. ***Đám đông tỏa ra các phố*** la folla si riversa nelle strade 3. irradiarsi. ***Từ đây tỏa ra nhiều đường phố*** da qui si irradiano numerose strade.

tọa đàm colloquio informale, incontro informale, scambio di idee.

toài 1. scivolare 2. strisciare.

toại soddisfare.

toại nguyện realizzare le proprie aspirazioni.

toại ý essere soddisfatto.

toan tentare. ***Toan chạy trốn*** tentare di fuggire.

toan tính proporsi di, avere l'intenzione di.

toàn tutto, intero. ***Mặc toàn màu trắng*** tutto vestito di

bianco; ***toàn bằng sắt*** tutto di ferro.

toàn bộ **I.** totalità, insieme *(đ)*. ***Toàn bộ học sinh*** l'insieme degli alunni.
II. completo, totale, globale.

toàn cảnh panorama.

toàn cầu **I.** tutto il mondo. ***Trên toàn cầu*** in tutto il mondo.
II. mondiale, globale. ***Dân số toàn cầu*** popolazione mondiale; ***chiến lược toàn cầu*** strategia globale.

toàn dân tutta la popolazione.

toàn diện esauriente, completo, globale.

toàn gia tutta la famiglia.

toàn năng onnipotente.

toàn phần completo, totale.

toàn quốc **I.** l'intero paese.
II. nazionale.

toàn quyền **I.** pieni poteri.
II. plenipotenziario.

toàn tập opere complete. ***Toàn tập Nguyễn Du*** le opere complete di Nguyễn Du.

toàn thân tutto il corpo.

toàn thể **I.** totalità. ***Toàn thể nhân viên*** la totalità del personale.
II. **1.** generale, universale **2.** plenario. ***Hội nghị toàn thể*** assemblea plenaria.

toàn thiện perfetto.

toàn trí onnisciente.

toàn văn testo integrale.

toàn vẹn integrale, intero, completo.

toán[1] gruppo, squadra, banda. ***Toán học sinh*** gruppo di scolari; ***toán thợ*** squadra di operai.

toán[2] **1.** operazione. ***Bốn phép toán cơ bản*** le quattro operazioni fondamentali **2.** matematica. ***Học toán*** studiare matematica.

toán học **I.** matematica.
II. matematico *(tt)*.

toán kinh tế econometria.

toán trưởng caposquadra, capogruppo.

toang spalancare. ***Cửa sổ mở toang*** finestra spalancata; ***mở toang cửa*** spalancare la porta.

toang toang stentoreo. ***Giọng nói toang toang*** voce stentorea.

toáng fare una scenata.

toát traspirare, trasudare. ***Toát mồ hôi*** grondare sudore.

tóc capello. ***Tóc rễ tre*** capelli radi; ***tóc bạc*** capelli bianchi; ***chẻ sợi tóc làm tư*** spaccare un capello in quattro.

tóc giả parrucca.

tóc mai basette.

tóc sâu capello bianco *(di persone giovani).*

tóc tai *(thgt)* capigliatura.

tóc thề capelli sciolti sulle spalle.

tọc mạch (*x* **thóc mách**) ficcanaso.

tóe sgorgare, spandersi.

toét[1] rosso e gonfio *(di occhi).*

toét[2] spalancare. ***Toét miệng cười*** spalancare la bocca ridendo.

toi sprecato, perso. ***Công toi*** lavoro sprecato; ***tiền toi*** denaro sprecato.

toi cơm buono a nulla.

toi mạng *(thgt)* morire, perire.

tỏi[1] *(tv)* aglio.

tỏi[2] *(thgt)* tirare le cuoia.

tỏi gà coscia di pollo.

tỏi tây *(tv)* porro.

tóm 1. cogliere. ***Tóm lấy thời cơ*** cogliere l'occasione 2. acciuffare. ***Tên kẻ cắp đã bị tóm*** il ladro è stato acciuffato.

tóm cổ *x* **tóm** 2.

tóm lại I. riassumere.
II. in breve, riassumendo, in conclusione.

tóm tắt *riassumere.* ***Tóm tắt truyện*** riassumere un racconto; ***bản tóm tắt*** riassunto.

tong *(thgt)* perdere. ***Tong đời*** perdere la vita.

tong tả andare di fretta.

tòng phạm complice.

tòng quân *(q)* arruolarsi.

tòng tọc sgangherato. ***Xe đạp tòng tọc*** bicicletta sgangherata; ***ô tô tòng tọc*** macinino.

tọng 1. stipare, pigiare 2. rimpinzarsi.

tóp mỡ cotenna arrostita.

tọp scheletrico, magro come un chiodo.

tọt rapidamente.

tô[1] ciotola. ***Tô miến*** ciotola per minestra.

tô[2] colorare. ***Tô bản đồ*** colorare una carta geografica.

tô điểm abbellire.

tô giới *(ls)* concessione.

tô màu *x* **tô**[2].

tô nhượng *(ls)* concessione.

tô vẽ ornare, abbellire. ***Tô vẽ sự thực*** abbellire la verità.

tổ[1] nido. ***Tổ chim*** nido di uccelli; ***tổ kiến*** formicaio.

tổ[2] 1. antenato, avo 2. padre, fondatore. ***Ông tổ nghề gốm*** il padre della ceramica.

tổ[3] gruppo. ***Tổ học tập*** gruppo

di studio; ***tổ trưởng*** capogruppo.

tổ chức **I.** organizzare. ***Tổ chức một cuộc họp*** organizzare una riunione.
II. organizzazione. ***Tổ chức công đoàn*** organizzazione sindacale.

tổ hợp[1] gruppo cooperativo.

tổ hợp[2] **I.** combinare.
II. consorzio, holding.

tổ ong **1.** alveare **2.** sciame.

tổ quốc patria, paese. ***Mặt trận tổ quốc*** fronte patriottico.

tổ tiên antenati, avi.

tổ tông *x* **tổ tiên**.

tổ trưởng capogruppo.

tố **1.** esagerare **2.** denunciare.

tố cáo **1.** accusare **2.** denunciare.

tố giác denunciare. ***Tố giác với cảnh sát*** denunciare alla polizia.

tố tụng *(lp)* processo.

tốc[1] **1.** sollevare **2.** rovesciare, portare via. ***Gió tốc mái nhà*** il vento porta via il tetto della casa.

tốc[2] velocemente.

tốc độ velocità.

tốc hành espresso, veloce. Tàu tốc hành [treno] rapido.

tốc ký stenografia.

tốc lực velocità. ***Hết tốc lực*** a tutta velocità.

tộc etnia.

tôi[1] **I.** io, mi, me.
II. mio. ***Anh tôi*** mio fratello *(maggiore)*.

tôi[2] **1.** suddito. ***Vua và tôi*** il re e i suoi sudditi **2.** servitore.

tôi[3] **1.** temprare. ***Tôi thép*** temprare l'acciaio **2.** spegnere. ***Tôi vôi*** spegnere la calce.

tôi luyện temprare *(b)*, fortificare. ***Kinh nghiệm đã tôi luyện anh ấy*** l'esperienza lo ha temprato.

tôi mọi schiavo.

tôi tớ servitore, lacchè.

tồi **I.** cattivo, mediocre, inferiore. ***Nhà văn tồi*** scrittore mediocre; ***thức ăn tồi*** cibo cattivo.
II. male *(pt)*. ***Nói tồi*** parlare male; ***cư xử tồi*** comportarsi male.

tồi tàn misero, povero, sordido.

tồi tệ cattivo, meschino. ***Cách xử sự tồi tệ*** comportamento meschino; ***thời tiết tồi tệ*** tempo cattivo.

tối[1] **I.** notte, sera. ***Tối đen*** notte fonda; ***mười giờ tối*** le dieci *di sera*.
II. scuro, buio. ***Đêm tối*** notte buia; ***màu tối*** colore scu-

ro; ***gian phòng tối*** stanza buia; ***buồng tối*** camera oscura.

tối[2] estremamente. ***Tối khẩn*** estremamente urgente.

tối cao supremo. ***Tòa án tối cao*** corte suprema.

tối dạ beota, ebete.

tối đa massimo. ***Giá tối đa*** prezzo massimo.

tối hảo il migliore, ottimale.

tối hậu thư ultimatum.

tối huệ quốc *(tm)* nazione più favorita.

tối ngày giorno e notte.

tối om buio pesto.

tối tăm buio, oscuro.

tối tân ultramoderno.

tối thiểu minimo *(tt)*. ***Lương tối thiểu*** salario minimo.

tối thượng supremo.

tối ưu ottimale. ***Điều kiện tối ưu*** condizione ottimale.

tội[1] **1.** crimine, reato. ***Tội phản quốc*** [crimine di] alto tradimento; ***tội tham ô*** reato di peculato **2.** colpa, peccato.

tội[2] pietoso, penoso, degno di pietà.

tội ác crimine, reato.

tội gì perché mai, a che pro. ***Tội gì mà đi đến đấy*** perché mai andarci?

tội lỗi colpa, peccato.

tội nghiệp degno di compassione.

tội nhân colpevole *(tt)*.

tội phạm criminale. ***Tội phạm chiến tranh*** criminale di guerra.

tội tình errore, sbaglio.

tôm gamberetto.

tôm cua crostacei.

tôm he gamberone.

tôm hùm aragosta.

tôm sông gambero *(d'acqua dolce)*.

tôn[1] lamiera. ***Mái nhà bằng tôn*** tetto di lamiera.

tôn[2] **1.** innalzare al rango di, proclamare. ***Tôn lên làm vua*** proclamare qualcuno re **2.** rialzare. ***Tôn nền nhà*** rialzare il pavimento **3.** ravvivare.

tôn giáo I. religione. **II.** religioso *(tt)*.

tôn kính venerare.

tôn múi lamiera ondulata.

tôn nghiêm solenne, sacro.

tôn phái setta religiosa.

tôn phong consacrare.

tôn sùng venerare.

tôn thất famiglia reale.

tôn trọng rispettare. ***Tôn trọng***

pháp luật rispettare la legge.

tồn căn matrice.

tồn kho in magazzino, in deposito. ***Hàng tồn kho*** merci in deposito.

tồn tại **I. 1.** esistere, sopravvivere. ***Cùng tồn tại*** coesistere **2.** essere in sospeso, restare irrisolto. ***Những vấn đề còn tồn tại*** problemi che restano irrisolti.
II. problema in sospeso, difetto.

tổn hại **I.** danneggiare, nuocere. ***Tổn hại sức khỏe*** nuocere alla salute.
II. danno.

tổn phí spesa.

tổn thất **I.** subire delle perdite, subire dei danni. ***Quân địch tổn thất nặng nề*** il nemico ha subito gravi perdite.
II. perdita, danno. ***Tổn thất vật chất*** danni materiali.

tổn thương **I.** ledere, danneggiare. ***Tổn thương đến quyền lợi của ai*** ledere gli interessi di qualcuno.
II. *(y)* lesione.

tốn **I. 1.** costare. ***Chữa nhà tốn bao nhiêu tiền?*** quanto è costata la riparazione della tua casa? **2.** richiedere. ***Việc này tốn nhiều công sức*** questo lavoro richiede molti sforzi.
II. costoso.

tốn kém costoso, dispendioso.

tông phái setta.

tông tích origine.

tổng **I.** sommare.
II. totale. ***Tổng của một phép cộng*** totale di un'addizione.

tổng bãi công sciopero generale.

tổng bí thư segretario generale.

tổng biên tập redattore capo.

tổng chỉ huy comandante in capo.

tổng công đoàn confederazione generale del lavoro.

tổng công trình sư ingegnere capo.

tổng công ty compagnia generale.

tổng cộng totale.

tổng cục ufficio centrale.

tổng diễn tập *(sk)* prova generale.

tổng đài centralino telefonico.

tổng đình công *x* **tổng bãi công.**

tổng động viên mobilitazione generale.

tổng giám đốc direttore generale.

tổng hội federazione di associazioni. ***Tổng hội sinh viên*** federazione delle associazioni studentesche.

tổng hợp **I. 1.** fare la sintesi, raccogliere e classificare **2.** sintetizzare. ***Tổng hợp một chất*** sintetizzare un prodotto.

II. 1. sintetico. ***Sợi tổng hợp*** fibra sintetica **2.** generale, globale. ***Bách hóa tổng hợp*** grande magazzino; ***trường đại học tổng hợp*** università.

tổng kết **I.** ricapitolare, riepilogare, fare un bilancio. ***Tổng kết công tác cuối năm*** fare un bilancio del lavoro a fine anno.

II. bilancio *(kt)*. ***Tổng kết tài khóa*** bilancio di fine esercizio.

tổng kho magazzini generali.

tổng khởi nghĩa insurrezione generale.

tổng lãnh sự console generale.

tổng lãnh sự quán consolato generale.

tổng liên đoàn confederazione generale.

tổng lực totale. ***Chiến tranh tổng lực*** *guerra totale.*

tổng phản công controffensiva generale.

tổng quát generale *(tt)*. ***Cái nhìn tổng quát*** veduta generale.

tổng sản phẩm produzione globale.

tổng số totale. ***Tổng số chi tiêu*** il totale delle spese.

tổng thanh tra ispettore generale.

tổng thống presidente della repubblica.

tổng thư ký segretario generale.

tổng tiến công offensiva generale.

tổng tuyển cử elezioni generali.

tổng tư lệnh comandante in capo.

tống **1.** scacciare, mandare via **2.** espellere. ***Tống chất bã ra khỏi cơ thể*** espellere i rifiuti dell'organismo **3.** buttare. ***Tống vào sọt rác*** buttare nella pattumiera.

tống cổ scacciare, licenziare.

tống giam mettere in prigione.

tống lao *x* **tống giam.**

tống ngục *x* **tống giam.**

tống táng seppellire.

tống tiền ricattare, estorcere denaro. ***Kẻ tống tiền*** ricattatore; ***sự tống tiền*** estorsione.

tốp gruppo, plotone, squadra.

tốp ca canto corale.

tốt[1] pedone *(scacchi)*.

tốt[2] **I.** buono. ***Người bạn tốt*** un buon amico; ***sách tốt*** un buon libro.
II. bene.

tốt bụng buono, che ha buon cuore.

tốt đẹp **1.** soddisfacente. ***Kết quả tốt đẹp*** risultati soddisfacenti **2.** buono. ***Tình cảm tốt đẹp*** buoni sentimenti.

tốt đôi che formano una bella coppia.

tốt hơn migliore.

tốt lành favorevole, propizio.

tốt nái prolifico *(di donna)*.

tốt nết gentile, cortese.

tốt nghiệp diplomarsi, laurearsi. ***Tốt nghiệp đại học sư phạm*** laurearsi in pedagogia; ***thi tốt nghiệp*** esame di laurea; ***bằng tốt nghiệp*** diploma di laurea.

tốt nhất ottimo.

tốt nhịn rassegnato.

tốt số fortunato.

tốt tiếng che ha buona reputazione.

tốt trời bel tempo. ***Hôm nay tốt trời*** oggi fa bel tempo.

tột bậc supremo, al massimo livello.

tột cùng massimo, sommo.

tột đỉnh culmine, zenit.

tột độ massimo grado, colmo.

tột mực eccellente.

tơ[1] seta. ***Chỉ tơ*** filo di seta; ***tơ nhân tạo*** seta artificiale.

tơ[2] giovane *(tt)*. ***Vịt tơ*** anatroccolo; ***gái tơ*** ragazzina.

tơ huyết *(sh)* fibrina.

tơ lòng legame sentimentale.

tơ lụa seta, seterie *(c, sn)*.

tơ vương *x* **tơ lòng**.

tờ **1.** foglio. ***Tờ giấy*** foglio di carta; ***tờ sách*** fogli di libro **2.** *(pl)* ***Tờ báo*** giornale.

tờ khai dichiarazione.

tờ mờ **I.** alba. ***Tờ mờ sáng*** primo mattino.
II. vago, poco chiaro.

tờ phóng trasparente.

tớ[1] io.

tớ[2] servitore.

tơi bời a pezzi, fatto a pezzi.

tơi tả *x* **tả tơi**.

tời *(kỹ)* argano.

tới **I.** arrivare. ***Số người dự không tới một trăm*** il pubblico non arriva a cento persone.
II. prossimo. ***Tuần tới*** la settimana prossima.
III. **1.** a, fino a. ***Chờ tới nửa đêm*** aspettare fino a mezzanotte **2.** a puntino. ***Cơm chín tới*** riso cotto a puntino.

tới cùng fino in fondo.

tới hạn *(vl)* critico. ***Nhiệt độ tới hạn*** temperatura critica.

tới lui frequentare.

tới mức al punto che, al punto di.

tới nơi fino in fondo.

tới tấp in rapida successione, fittamente.

tởm ributtante, disgustoso.

tớt macina. ***Tớt cối xay*** macina di mulino.

tra[1] **1.** adattare. ***Tra cán dao*** adattare un manico di coltello **2.** aggiungere. ***Tra muối*** aggiungere il sale **3.** mettere. ***Tra chìa vào ổ khóa*** mettere la chiave nella serratura.

tra[2] consultare. ***Tra từ điển*** consultare un dizionario.

tra[3] torturare, estorcere con la tortura.

tra khảo[1] consultare.

tra khảo[2] estorcere una confessione con la tortura.

trà[1] **1.** tè **2.** pianta del tè.

trà[2] *(tv)* camelia.

trà trộn mescolarsi. ***Trà trộn vào đám đông*** mescolarsi alla folla.

trả 1. restituire. ***Trả cuốn sách đã mượn*** restituire un libro preso in prestito **2.** pagare. ***Trả tiền nhà*** pagare l'affitto.

trả đũa fare rappresaglie, prendere misure di ritorsione.

trả giá pagare.

trả lời rispondere.

trả miếng vendicarsi, rendere pan per focaccia. ***Ăn miếng trả miếng*** occhio per occhio, dente per dente.

trả nợ pagare un debito.

trả ơn contraccambiare un favore.

trả thù vendicarsi.

trá bệnh fingere una malattia.

trá hình I. travestirsi, mascherarsi.
II. mascherato.

trác táng condurre una vita licenziosa.

trạc circa. ***Một người trạc bốn mươi*** un uomo di circa quarant'anni.

trách rimproverare.

trách mắng redarguire.

trách móc *x* **trách**.

trách nhiệm responsabilità.

trách phạt rimproverare e punire.

trai I. figlio, ragazzo. ***Có hai trai một gái*** avere due figli e una figlia.
II. di sesso maschile, ma-

schio. ***Con trai*** figlio [maschio]; ***bạn trai*** amico.

trai gái **1.** ragazzo e ragazza **2.** *(b)* flirt, relazione sentimentale.

trai ngọc ostrica perlifera.

trai phòng cella *(di bonzo)*.

trai trẻ giovane *(tt)*.

trải[1] aver sperimentato, essere esperto.

trải[2] stendere, estendersi. ***Trải khăn bàn*** stendere la tovaglia.

trải qua passare, attraversare. ***Trải qua một thời kỳ khó khăn*** passare un momento difficile.

trái[1] **1.** frutto. ***Trái cam*** arancia **2.** *(pl)* ***Trái banh*** palla; ***trái cật*** rene.

trái[2] **I. 1.** sinistro. ***Tay trái*** mano sinistra; ***rẽ sang bên trái*** girare a sinistra **2.** contrario, divergente.
II. rovescio. ***Mặt trái của tấm huân chương*** il rovescio della medaglia.

trái[3] *(dph) (y)* vaiolo.

trái cổ *(gp)* pomo d'Adamo.

trái đất terra, globo terrestre.

trái giống *(dph)* vaiolo.

trái khoáy **I.** al contrario, alla rovescia.
II. inopportuno, inusuale.

trái lại al contrario.

trái mùa **1.** fuori stagione. ***Quả trái mùa*** frutta fuori stagione **2.** fuori moda. ***Y phục trái mùa*** abbigliamento fuori moda.

trái nghĩa *(nnh)* di senso contrario.

trái ngược opposto, contrario. ***Ý kiến trái ngược nhau*** opinioni contrarie.

trái phép illegale.

trái tai sgradevole, inaccettabile.

trái tim cuore.

trái tính irritabile, insofferente, di carattere difficile.

trái vụ fuori stagione *(riso)*.

trái xoan ovale. ***Mặt trái xoan*** viso ovale.

trại **1.** accampamento, campo. ***Lửa trại*** falò **2.** fattoria. ***Trại chăn nuôi*** fattoria di allevamento.

trại giam prigione.

trại hè colonia estiva.

trại lính caserma.

trại tập trung campo di concentramento.

trám **1.** otturare. ***Trám răng*** otturare un dente **2.** calafatare. ***Trám thuyền*** calafatare una barca.

trạm posto, stazione, fermata. ***Trạm gác*** posto di guardia; ***trạm xăng*** stazione di servizio; ***trạm cứu thương*** posto di pronto soccorso; ***trạm xe buýt*** fermata dell'autobus.

trạm trưởng capo di una stazione *(meteorologica, sismica).*

trạm xá stazione sanitaria, ambulatorio di paese.

tràn[1] **1.** straripare, traboccare. ***Nước sông tràn bờ*** il fiume ha straripato **2.** spandersi *(acqua)* **3.** dilagare.

tràn[2] senza ritegno, senza freno, sfrenatamente. ***Chơi tràn cung mây*** divertirsi sfrenatamente, divertirsi senza alcun ritegno.

tràn[3] deposito. ***Tràn than*** deposito di carbone.

tràn lan propagarsi, diffondersi. ***Dịch cúm tràn lan*** l'influenza si propaga.

tràn ngập inondare, sommergere. ***Nước tràn ngập cả một vùng*** l'acqua ha inondato un'intera regione.

trán fronte *(c).* ***Trán cao*** fronte alta.

trang[1] pagina. ***Cuốn sách hai trăm trang*** libro di duecento pagine; ***trang bìa*** [pagina di] copertina.

trang[2] *(pl)* ***Trang hào hiệp*** un eroe.

trang[3] **1.** livellare. ***Trang thóc phơi*** livellare il riso messo ad asciugare **2.** mescolare *(le carte).*

trang bị I. attrezzare, dotare, equipaggiare. ***Trang bị cho một xưởng thợ*** attrezzare un'officina.
II. attrezzatura.

trang cụ attrezzi.

trang điểm abbellire.

trang hoàng decorare. ***Trang hoàng nhà cửa*** decorare la casa.

trang nghiêm solenne, grave. ***Thái độ trang nghiêm*** atteggiamento solenne.

trang nhã raffinato.

trang sức agghindarsi, ornarsi.

trang trải pagare.

trang trại fattoria.

trang trí I. decorare, ornare.
II. ornamentale, decorativo. ***Nghệ thuật trang trí*** arte decorativa.

trang trọng solenne.

tràng[1] **1.** fila, striscia **2.** salva. ***Một tràng vỗ tay*** una salva di applausi.

tràng[2] *(tv)* corolla.

tràng kỷ *divanetto, canapè.*

tràng sinh *x* **trường sinh.**

tráng 1. risciacquare per l'ultima volta con acqua pulita. ***Tráng bát đĩa*** risciacquare i piatti per l'ultima volta con acqua pulita 2. ricoprire *(con uno strato fine di qualcosa)* 3. preparare stendendo in strati sottili. ***Tráng trứng*** preparare una frittata.

tráng kiện robusto. ***Người tráng kiện*** una persona robusta.

tráng lệ sontuoso, magnifico.

tráng men smaltare.

tráng miệng prendere un dessert. ***Đồ tráng miệng*** dessert.

tráng phim *(na)* sviluppare una pellicola.

trạng huống congiuntura, situazione.

trạng thái stato. ***Trạng thái tâm hồn*** stato d'animo; ***trạng thái lỏng*** stato liquido.

trạng từ *(nnh)* avverbio.

tranh[1] quadro, dipinto. ***Tranh dầu*** quadro a olio.

tranh[2] competere, lottare.

tranh ảnh illustrazione. ***Tạp chí có tranh ảnh*** giornale illustrato.

tranh chấp I. contendere, contendersi, disputarsi. ***Tranh chấp thị trường*** contendersi i mercati.

II. *(lp)* litigioso.

tranh đấu lottare.

tranh đua competere, gareggiare.

tranh giải concorrere, competere per un premio.

tranh giành contendersi.

tranh in tay *(nt)* stampa.

tranh khắc *(nt)* incisione.

tranh luận discutere, dibattere.

tranh màu bột *(nt)* acquerello.

tranh nề *(nt)* affresco.

tranh quyền contendersi il potere.

tranh thủ 1. accattivarsi, attirare 2. approfittare. ***Tranh thủ thời cơ*** approfittare dell'occasione.

tranh tường *(nt)* affresco.

tranh vải *(nt)* tela.

tránh 1. evitare, eludere, scansare. ***Tránh khó khăn*** scansare le difficoltà 2. farsi da parte, scansarsi, scostarsi.

tránh khỏi evitare.

tránh né eludere, schivare, evitare. ***Tránh né một vấn đề*** eludere un problema.

trạnh tartaruga marina.

trao 1. passare, dare. ***Trao cho tôi quyển sách trước mặt anh*** passami il libro davanti a te 2. recapitare. ***Trao thư***

recapitare una lettera.

trao đổi **I.** scambiare. ***Trao đổi thư từ*** scambiare una corrispondenza; ***trao đổi văn hóa*** avere scambi culturali. **II.** scambio. ***Giá trị trao đổi*** valore di scambio.

trao tặng conferire, assegnare, concedere. ***Trao tặng huy chương vàng*** conferire una medaglia d'oro.

trào **1.** traboccare. ***Nước sôi trào ra*** l'acqua bollente trabocca **2.** grondare *(di lacrime)*.

trào lưu corrente, movimento.

trào phúng satirico. ***Thơ trào phúng*** poesia satirica.

tráo sostituire con frode. ***Tráo hàng xấu lấy hàng tốt*** sostituire con frode merci buone con merci cattive.

tráo trở losco, equivoco. ***Con người tráo trở*** persona losca.

trát rivestire, applicare un rivestimento. ***Trát vữa lên tường*** intonacare un muro.

trau levigare. ***Trau đá*** levigare la pietra.

trau chuốt **1.** affinare, perfezionare. ***Trau chuốt lời văn*** affinare lo stile **2.** curare. ***Trau chuốt ăn mặc*** curare l'abbigliamento.

trau dồi *x* **trau giồi**.

trau giồi perfezionarsi, coltivare. ***Trau giồi đạo đức*** coltivare la virtù; ***trau giồi tiếng Ý*** perfezionarsi in italiano.

trảy raccogliere. ***Trảy quả*** raccogliere dei frutti.

trắc *(tv)* palissandro.

trắc diện profilo.

trắc nghiệm **I.** esaminare, sottoporre a un test.
II. test. ***Trắc nghiệm hướng nghiệp*** test di orientamento professionale.

trắc trở **I.** imbattersi in un ostacolo.
II. ostacolo, intoppo, impedimento.

trặc slogarsi, lussarsi. ***Trặc tay*** slogarsi il braccio.

trăm **1.** cento. ***Một trăm người*** cento persone; ***trăm phần trăm*** cento per cento **2.** molto. ***Trăm thứ phải làm*** molte cose da fare.

trăm năm cento anni, una vita.

trăm nghìn migliaia *(c, sn)*.

trăn *(dh)* pitone.

trăn trở **1.** rigirarsi nel letto **2.** essere assillato, essere tormentato. ***Vấn đề ấy làm anh ta trăn trở mấy tháng trời*** quel problema lo ha assillato per parecchi mesi.

trằn trọc rigirarsi nel letto insonne.

trăng **1.** luna **2.** mese. ***Lúa ba trăng*** riso di tre mesi.

trăng lưỡi liềm mezzaluna.

trăng mật luna di miele.

trăng non luna nuova.

trăng tròn luna piena.

trắng **1.** bianco. ***Phấn trắng*** gesso bianco; ***trắng như tuyết*** bianco come la neve **2.** vuoto. ***Tay trắng*** mani vuote **3.** libero. ***Trắng nợ*** libero da debiti.

trắng án *(lp)* assolto.

trắng bệch bianco pallido.

trắng bong candido.

trắng muốt diafano.

trắng ngà bianco avorio.

trắng ngần bianco come un giglio.

trắng tinh bianchissimo. ***Gạo trắng tinh*** riso bianchissimo.

trắng toát bianco uniforme.

trắng trẻo chiaro. ***Da dẻ trắng trẻo*** colorito chiaro.

trắng trợn crudo, cinico, impudente. ***Một sự nói dối trắng trợn*** bugia impudente.

trắng xóa *bianco uniforme.*

trầm[1] *x* **trầm hương**.

trầm[2] grave, profondo. ***Giọng trầm*** voce grave.

trầm[3] affondare. ***Thuyền bị trầm*** la barca è affondata.

trầm bổng melodioso.

trầm hương *(tv)* aquilaria.

trầm mặc taciturno. ***Tính trầm mặc*** carattere taciturno.

trầm ngâm pensoso.

trầm tích *(đc)* sedimento.

trầm tĩnh calmo, tranquillo.

trầm trọng grave, serio. ***Bệnh trầm trọng*** malato grave.

trầm uất *(tâm)* depressivo. ***Trạng thái trầm uất*** *(tâm)* depressione.

trẩm **1.** non poter germogliare *(di semi)* **2.** dissimulare, far scomparire. ***Trẩm một món tiền*** dissimulare una somma di denaro.

trẫm io *(usato dal re).*

trẫm mình annegare.

trân châu perla.

trân trọng rispettoso, deferente. ***Lời chào trân trọng*** distinti saluti.

trần[1] il mondo, questo mondo.

trần[2] soffitto. ***Quạt trần*** ventilatore a soffitto.

trần[3] **1.** a torso nudo. ***Ở trần*** essere a torso nudo **2.** nudo, scoperto. ***Đầu trần*** capo scoperto; ***trần như nhộng*** nudo

come un verme.

trần gian questo mondo.

trần thế *x* **trần gian**.

trần trụi nudo *(tt, cb)*.

trần truồng nudo *(tt)*.

trần tục il mondo terreno.

trấn bloccare, sbarrare.

trấn áp reprimere.

trấn định calmare, placare, rasserenare.

trấn lột borseggiare. ***Trấn lột người qua đường*** borseggiare un passante.

trấn phong paravento.

trấn tĩnh conservare il proprio sangue freddo, rimanere calmo.

trận **1.** battaglia, combattimento. ***Thắng trận*** vincere una battaglia; ***thua trận*** perdere una battaglia **2.** partita, incontro. ***Trận đá bóng*** partita di calcio; ***trận quyền Anh*** incontro di pugilato **3.** *(pl)*. ***Trận gió*** colpo di vento; ***trận ho*** accesso di tosse; ***trận cười*** scroscio di risa.

trận địa campo di battaglia.

trận thế ordine di battaglia.

trận tiền *(q)* fronte *(đ)*.

trận tuyến linea del fronte.

trâng tráo impudente, sfrontato.

trật[1] grado. ***Thăng trật*** salire di grado.

trật[2] **1.** uscire da. ***Xe lửa trật đường ray*** il treno è uscito dai binari (ha deragliato) **2.** sbagliare. ***Tính trật*** sbagliare i calcoli; ***trật đường*** sbagliare strada.

trật[3] togliersi. ***Trật mũ*** togliersi il cappello.

trật bánh deragliare *(treno)*.

trật chân scivolare, fare un passo falso.

trật khớp lussato, slogato.

trật tự ordine. ***Xếp đặt cho có trật tự*** mettere in ordine; ***lập lại trật tự*** ristabilire l'ordine.

trâu *(đh)* bufalo.

trâu bò **1.** bovini **2.** bestiame.

trâu ngựa *(b)* animale da soma, schiavo.

trâu nước *(đh)* ippopotamo.

trầu betel. ***Lá trầu*** foglia di betel; ***ăn trầu*** masticare betel.

trấu pula di riso. ***Như trấu*** in gran numero.

trầy graffiare. ***Trầy da*** graffiarsi la pelle.

trầy trật sforzarsi senza risultato.

trẩy **1.** *(q)* marciare **2.** recarsi, fare una gita. ***Trẩy kinh*** recarsi nella capitale.

trẩy hội andare in pellegrinaggio. ***Trẩy hội Chùa Hương*** andare in pellegrinaggio alla Pagoda Profumata.

tre *(tv)* bambù.

trẻ I. giovane *(tt)*. ***Tuổi trẻ*** giovane età; ***trẻ người non dạ*** giovane e inesperto.
II. bambino.

trẻ con I. bambino. ***Sách cho trẻ con*** libri per bambini.
II. infantile.

trẻ em bambino.

trẻ hóa ringiovanire.

trẻ măng molto giovane.

trẻ thơ bambino.

trẻ trung giovanile *(di carattere)*.

trẻ tuổi giovane *(tt)*.

treo I. 1. appendere, sospendere. ***Treo bức tranh*** appendere un quadro 2. tenere in sospeso, dilazionare.
II. sospeso. ***Cầu treo*** ponte sospeso.

treo bảng affiggere un cartello.

treo cổ impiccare, condannare all'impiccagione.

treo giải 1. offrire un premio 2. mettere una taglia.

treo giò *(thể)* sospendere. ***Cầu thủ bị treo giò một năm*** il calciatore fu sospeso per un anno.

treo gương dare l'esempio.

treo niêu *(thgt)* non avere nulla da [fare cuocere per] mangiare.

trèo scalare, arrampicarsi. ***Trèo cây*** arrampicarsi su un albero; ***trèo tường*** scalare un muro; ***trèo núi*** scalare una montagna.

trèo leo arrampicarsi.

tréo incrociare. ***Vắt tréo chân*** accavallare le gambe.

tréo giò contrario, contraddittorio.

tréo khoáy scomodo, strano, indebito, inopportuno.

trẹo 1. [essere] storto, [essere] di traverso, obliquo. ***Ảnh treo trẹo*** fotografia appesa di traverso 2. avere una lussazione.

trẹo cổ torcicollo.

trẹo trọ molto di traverso, molto obliquo.

trẹo xương lussazione.

trét 1. calafatare. ***Trét thuyền*** calafatare una barca 2. intonacare.

trễ I. tardi, in ritardo. ***Đến trễ*** arrivare in ritardo.
II. perdere. ***Trễ xe lửa*** perdere il treno.

trễ biếng tardo, lento, pigro.

trên I. superiore *(tt)*. ***Tầng trên***

piano superiore; ***lớp trên*** classe superiore.
II. 1. lassù, su, sopra, in alto. ***Trên bàn*** sul tavolo; ***trên trời*** in cielo; ***đạt 28 điểm trên 30*** prendere 28 su 30; ***em làm gì trên ấy?*** che fai lassù? **2.** oltre. ***Trên một trăm người*** oltre cento persone.

trên dưới I. tutti gli strati della società, tutti. ***Trên dưới một lòng*** tutti all'unanimità.
II. circa.

trêu stuzzicare, punzecchiare.

trêu gan far arrabbiare, irritare.

trêu ghẹo stuzzicare, provocare *(una ragazza)*.

trêu tức irritare.

trệu omettere.

tri giác *(tâm)* percezione.

tri giao avere relazioni amichevoli.

tri kỷ amico intimo.

tri quá riconoscere i propri errori.

tri thức conoscenze, sapere, erudizione. ***Tri thức sách vở*** erudizione libresca.

trì độn ottuso, ebete.

trì hoãn rinviare, ritardare, aggiornare. ***Việc gấp không thể trì hoãn được*** la cosa è urgente e non può essere rinviata.

trì năng *(y)* ritardato.

trì trệ ristagnare. ***Công việc trì trệ*** il lavoro ristagna.

trĩ *(y)* emorroidi.

trí mente, intelletto, senno. ***Mất trí*** uscire di senno, impazzire.

trí dục educazione intellettuale.

trí khôn intelligenza, mente.

trí lực intelletto, facoltà intellettuale.

trí mạng fatale, mortale. ***Đòn trí mạng*** colpo mortale.

trí não mente, intelletto, cervello.

trí nhớ memoria. ***Có trí nhớ tốt*** avere una buona memoria.

trí óc I. intelletto, mente.
II. intellettuale. ***Lao động trí óc*** lavoro intellettuale.

trí thức intellettuale. ***Giới trí thức*** circoli intellettuali, intellighenzia.

trí tuệ intelligenza, mente. ***Rèn luyện trí tuệ*** coltivare la mente.

trị 1. curare. ***Trị sốt rét*** curare la malaria **2.** punire. ***Trị kẻ có tội*** punire un colpevole **3.** reprimere *(un'insurrezione)* **4.** estirpare, distruggere. ***Trị cỏ dại*** estirpare le erbacce **5.** governare.

trị an mantenere l'ordine pubblico.

trị bệnh *(y)* curare.

trị giá **I.** costare, valere. ***Cái đó trị giá bao nhiêu?*** questo quanto costa?
II. valore.

trị sự amministrare, gestire. ***Ban trị sự*** consiglio di amministrazione.

trị thủy imbrigliare *(fiume, corso d'acqua).*

trị tội punire.

trị vì regnare.

trỉa seminare. ***Trỉa ngô*** seminare mais.

trích **1.** prelevare. ***Trích một món tiền*** prelevare una somma di denaro; ***trích máu*** prelevare sangue **2.** estrarre. ***Trích một đoạn tiểu luận*** estrarre un brano da un saggio.

trích dẫn citare *(autore, libro).*

trích lục estratto. ***Trích lục khai sinh*** estratto di nascita.

trích yếu **I.** estrarre i punti essenziali.
II. riassunto, sommario.

trịch thượng che mostra un'aria di superiorità, che si degna.

triền **1.** *fianco (di montagna)* **2.** bacino *(di fiume).*

triền miên interminabile, prolungato, continuo. ***Mưa triền miên*** pioggia interminabile.

triển khai estendere, sviluppare, spiegare *(truppe).*

triển lãm mostra, esposizione. ***Triển lãm tranh*** mostra di quadri.

triển vọng prospettiva, promessa, aspettativa, potenzialità.

triết gia filosofo.

triết học filosofia.

triết lý filosofia.

triệt sopprimere, eliminare.

triệt âm insonorizzare.

triệt để **1.** radicale. ***Thay đổi triệt để*** cambiamento radicale **2.** esauriente, completo.

triệt hạ radere al suolo.

triệt hồi ritirare, richiamare.

triệt phá distruggere, annientare.

triệt thoái ritirarsi, ripiegare *(esercito).*

triệt tiêu annullare, annullarsi.

triều[1] marea. ***Triều xuống*** bassa marea; ***triều lên*** alta marea.

triều[2] **1.** corte **2.** regno, dinastia.

triều đại regno. ***Triều đại nhà Nguyễn*** il regno della dinastia Nguyễn.

triều đình corte. ***Triều đình***

Huế la corte di Huế.

triều nghi rituale di corte.

triều thần cortigiano.

triệu[1] presagio.

triệu[2] milione.

triệu[3] (**triệu hồi**) richiamare. ***Triệu hồi đại sứ*** richiamare un ambasciatore.

triệu chứng **1.** segno, indizio, presagio **2.** sintomo. ***Triệu chứng của một bệnh*** i sintomi di una malattia.

triệu chứng học *(y)* semeiotica, sintomatologia.

triệu hồi richiamare.

triệu phú milionario.

triệu tập convocare. ***Triệu tập quốc hội*** convocare il parlamento.

trinh vergine *(tt)*. ***Cô gái trinh*** ragazza vergine.

trinh nữ vergine *(c)*.

trinh sát **I.** andare in ricognizione. ***Máy bay trinh sát*** aereo da ricognizione.
II. *(q)* esploratore.

trinh thám **I.** andare in avanscoperta, spiare.
II. spia. ***Tiểu thuyết trinh thám*** romanzo giallo.

trình ***1.*** *sottoporre, presentare.* ***Trình báo cáo lên cấp trên*** sottoporre un rapporto ai superiori **2.** mostrare, produrre. ***Trình giấy tờ*** mostrare i documenti.

trình báo **1.** informare, fare un rapporto **2.** denunciare *(alla polizia)*.

trình bày presentare, esporre, spiegare, formulare. ***Trình bày một vấn đề*** esporre un problema.

trình diễn rappresentare, recitare.

trình diện presentarsi di persona. ***Trình diện cấp trên*** presentarsi davanti ai superiori.

trình độ livello, grado. ***Trình độ văn hóa cao*** alto livello di cultura.

trình tự ordine. ***Theo trình tự thời gian*** in ordine cronologico.

trịnh trọng solenne.

trít turare, otturare, chiudere ermeticamente. ***Mắt nhắm trít lại*** serrare gli occhi.

trìu mến **I.** affezionarsi.
II. affettuoso.

trĩu incurvarsi, piegarsi. ***Những cành cây trĩu quả*** i rami si piegavano sotto il peso dei frutti.

tro cenere. ***Đốt thành tro*** ridurre in cenere; ***màu tro*** co-

lor cenere.

trò[1] (*x* **học trò**) scolaro.

trò[2] **1.** trucco. ***Trò ảo thuật*** trucchi da prestigiatore **2.** scherzo.

trò chơi gioco.

trò chuyện conversare, chiacchierare.

trò cười zimbello.

trò đùa scherzo.

trò hề farsa, commedia.

trò trống scherzo, divertimento. ***Chẳng nên trò trống gì*** finire in nulla.

trò vui divertimenti *(d, sn)*.

trỏ *(dph)* additare, indicare.

trọ alloggiare, pernottare. ***Trọ ở khách sạn*** pernottare in albergo.

tróc 1. scrostarsi, staccarsi. ***Lớp sơn tróc ra*** lo strato di vernice si è scrostata **2.** squamarsi, spellarsi.

trọc 1. rasato. ***Đầu trọc*** testa rasata **2.** brullo, arido.

trọc phú ricco ma zotico.

trói legare. ***Bị trói tay*** *(b)* avere le mani legate.

trói buộc incatenare, legare.

trói gô legare saldamente. ***Trói gô tên kẻ trộm*** legare saldamente un ladro.

trọi I. solo, abbandonato.
II. completamente. ***Hết trọi cả tiền*** finire completamente i soldi, essere al verde.

trọi trơn completamente privo, del tutto spoglio. ***Trọi trơn cây cỏ*** completamente privo di vegetazione.

tròm trèm circa.

tròn 1. rotondo, tondo. ***Bàn tròn*** tavolo rotondo; ***hội nghị bàn tròn*** tavola rotonda *(b)* **2.** pieno. ***Trăng tròn*** luna piena **3.** intero, completo. ***Một năm tròn*** un anno intero **4.** compiuto. ***Tròn ba mươi tuổi*** avere trent'anni compiuti.

tròn bóng a mezzogiorno.

tròn trĩnh grassoccio.

tròn trõn soltanto uno.

tròn vo perfettamente rotondo.

tròn xoe tondo *(di occhi)*. ***Mắt tròn xoe*** occhi tondi.

trọn I. intero, pieno. ***Trọn một tháng*** un intero mese; ***có trọn quyền*** a pieno diritto.
II. pienamente, interamente.

trọn vẹn I. completo, totale, intero.
II. interamente.

trong[1] limpido, chiaro. ***Trời trong*** cielo limpido; ***giọng trong*** voce limpida.

trong[2] **I. 1.** in, su. ***Trong nhà*** in casa; ***trong lớp*** in classe; ***trong lúc này*** in questo momento; ***một người trong một trăm*** una persona su cento **3.** fra, entro. ***Trong ba tiếng đồng hồ*** fra tre ore; ***trong năm nay*** entro l'anno; ***trong chúng ta*** fra noi **4.** prima. ***Trong Tết*** prima del Tet **5.** per. ***Đi vắng trong mấy hôm*** partire per alcuni giorni.

II. interno. ***Động cơ đốt trong*** motore a combustione interna; ***túi trong*** tasca interna.

trong khi 1. durante **2.** mentre. ***Trong khi ăn*** mentre si mangia.

trong khoảng 1. entro. ***Trong khoảng tuần tới*** entro la prossima settimana **2.** tra. ***Trong khoảng từ 5 đến 6 giờ*** tra le 5 e le 6.

trong lành fresco, puro. ***Không khí trong lành*** aria fresca.

trong lúc *x* **trong khi**.

trong mình con sé. ***Mang theo giấy tờ trong mình*** portare i documenti con sé.

trong ngoài 1. dentro e fuori, all'interno e all'estero. ***Tin tức trong ngoài*** notizie dall'interno e dall'estero **2.** circa.

trong sạch pulito, puro.

trong sáng chiaro, limpido, pulito, puro.

trong suốt trasparente.

trong trẻo limpido.

trong vắt cristallino, limpido.

trong vòng entro. ***Trong vòng một tuần*** entro una settimana.

tròng đen *(gp)* iride.

tròng trành rollare *(di barca)*.

tròng trắng bianco *(dell'occhio)*.

trọng rispettare, stimare, onorare.

trọng âm *(nnh)* accento tonico.

trọng đại importante.

trọng địa posizione strategica.

trọng điểm punto principale.

trọng lực *(vl)* gravità.

trọng lượng peso.

trọng pháo artiglieria pesante.

trọng tài arbitro. ***Làm trọng tài giữa chủ và thợ*** fare da arbitro tra datore di lavoro e lavoratori; ***trọng tài quần vợt*** arbitro di tennis.

trọng tải 1. portata, carico utile. ***Trọng tải xe*** portata di un veicolo **2.** stazza, tonnellaggio *(di nave)*.

trọng tâm 1. centro di gravità **2.** punto cruciale *(di un pro-*

blema).

trọng thể solenne.

trọng trách pesante responsabilità.

trọng yếu importante.

trót fare *(qualcosa)* inavvertitamente. ***Trót đánh vỡ cái gương*** rompere uno specchio inavvertitamente.

trót lọt senza intoppi, senza ostacoli. ***Mọi việc đều trót lọt*** tutto è andato liscio.

trổ[1] **I. 1.** tagliare, praticare. ***Trổ cửa sổ ở tường*** praticare una finestra nel muro **2.** sboccare, condurre.
II. buco, apertura, pertugio.

trổ[2] incidere. ***Trổ tên mình lên thân cây*** incidere il proprio nome sul tronco di un albero.

trổ[3] **1.** mettere, buttare. ***Cây đã trổ hoa*** le piante hanno messo i fiori **2.** far mostra di, ostentare.

trỗ spigare, fare la spiga *(di riso).*

trộ intimidire, intimorire.

trốc[1] *(dph)* testa.

trốc[2] portar via, scoperchiare. ***Bão trốc mái nhà*** l'uragano *ha scoperchiato* la casa.

trôi 1. essere trascinato dalla corrente, andare alla deriva. ***Chiếc thuyền trôi giữa sông*** la barca andava alla deriva in mezzo al fiume **2.** scorrere, passare *(tempo).*

trôi chảy svolgersi senza intoppi, andare liscio.

trôi giạt *(cb)* andare alla deriva.

trôi nổi errabondo. ***Cuộc sống trôi nổi*** vita errabonda.

trôi qua passare *(tempo).*

trối[1] *x* **trối trăng.**

trối[2] essere nauseato, essere disgustato *(dal troppo cibo).*

trối trăng esprimere le ultime volontà.

trội 1. superare. ***Học trội hơn bạn bè*** superare i compagni nello studio **2.** dominare. ***Tính trội*** *(sh)* carattere dominante.

trộm I. rubare, scassinare.
II. di nascosto, furtivamente.

trộm cắp I. rubare.
II. 1. furto **2.** ladro, scassinatore.

trộm cướp I. rubare, saccheggiare.
II. ladri e borseggiatori.

trôn 1. posteriore, sedere *(d)* **2.** fondo. ***Trôn bát*** fondo di scodella.

trốn 1. nascondersi **2.** fuggire. ***Tên gian đã trốn đi*** il mal-

vivente è fuggito **3.** evitare, sottrarsi, evadere. ***Trốn nghĩa vụ quân sự*** evitare il servizio militare.

trốn học marinare la scuola.

trốn nợ sottrarsi al pagamento di un debito.

trốn thuế evadere il fisco.

trốn tránh schivare, sottrarsi, evitare. ***Trốn tránh nghĩa vụ*** sottrarsi alle proprie responsabilità.

trốn vé entrare senza pagare.

trộn mescolare, mischiare.

trộn bài mescolare le carte.

trộn lẫn mescolare.

trộn tiếng *(da)* missare, eseguire il missaggio.

trông **1.** vedere. ***Trông thấy tận mắt*** vedere con i propri occhi **2.** guardare. ***Trông qua cửa sổ*** guardare dalla finestra **3.** badare a, prendersi cura di **4.** aspettare, sperare.

trông cậy contare su, fare affidamento su.

trông coi sorvegliare. ***Trông coi nhà cửa*** sorvegliare la propria casa.

trông đợi aspettare con ansia, *desiderare, sperare.*

trông mong aspettare con impazienza, non veder l'ora.

trông nom prendersi cura di.

trông thấy **I.** vedere, scorgere, intravedere.
II. visibile, notevole.

trồng piantare, coltivare. ***Trồng ngô*** coltivare granoturco; ***đất trồng rau*** terreno piantato a ortaggi.

trồng cấy coltivare e trapiantare *(riso).*

trồng răng mettere un dente falso, mettere la dentiera.

trồng trọt coltivare, piantare.

trống[1] tamburo. ***Trống đồng*** tamburo di bronzo.

trống[2] maschio. ***Chim trống*** uccello maschio; ***gà trống*** gallo.

trống[3] **1.** vuoto. ***Nhà trống*** casa vuota; ***bụng trống*** pancia vuota; ***chỗ trống*** spazio vuoto *(nei formulari)* **2.** libero, vacante. ***Khách sạn còn vài phòng trống*** l'albergo ha ancora alcune stanze libere.

trống con piccolo tamburo.

trống gió spazzato dal vento, esposto al vento.

trống hốc completamente vuoto.

trống không **I.** *vuoto, vacante.*
II. senza rivolgersi a qualcuno in particolare. ***Nói trống***

không parlare senza rivolgersi a qualcuno in particolare, parlare in modo scortese.

trống miệng indiscreto.

trống ngực palpito, palpitazione *(del cuore)*.

trống rỗng vuoto. ***Đầu óc trống rỗng*** una testa vuota; ***cuộc sống trống rỗng*** una vita vuota; ***túi trống rỗng*** tasche vuote.

trống trải **1.** non riparato, esposto. ***Nhà ở nơi trống trải*** la casa si trova in un luogo esposto **2.** sconsolato, solitario, solo. ***Thấy trống trải*** sentirsi solo.

trống trơn vuoto *(tt)*.

trống tuếch non occupato.

trơ **1.** immobile. ***Trơ ra như pho tượng*** immobile come una statua **2.** *(hh)* inerte. ***Khí trơ*** gas inerte **3.** solitario, solo **4.** sfacciato, sfrontato.

trơ ì inerte.

trơ khấc a mani vuote.

trơ trẽn impudente, sfacciato. ***Nói trơ trẽn*** parlare in modo impudente.

trơ trọi solitario, solo.

trơ trụi spoglio. ***Cành cây trơ trụi*** rami spogli.

trở[1] lutto. ***Để trở*** portare il lutto.

trở[2] **1.** rivoltare. ***Cày trở đất*** arare per rivoltare la terra **2.** volgere, diventare. ***Trời trở rét*** il tempo volge al freddo.

trở chua inacidire, andare a male. ***Sữa trở chua*** il latte è andato a male.

trở đi a partire da. ***Từ nay trở đi*** a partire da oggi.

trở gót tornare sui propri passi, tornare indietro.

trở lại[1] ritornare. ***Trở lại nhà*** ritornare a casa.

trở lại[2] in meno di. ***Trong một năm trở lại*** in meno di un anno.

trở lực ostacolo, intoppo, scoglio.

trở mặt fare un voltafaccia.

trở mình rivoltarsi *(nel letto)*.

trở nên diventare.

trở ngại **I.** impedire, ostacolare. **II.** ostacolo, impedimento.

trở quẻ cambiare atteggiamento *(da amichevole a ostile)*.

trở tay prendere delle misure, far fronte a *(emergenza)*.

trở thành diventare.

trở trời guastarsi *(di tempo)*.

trớ trêu ironico. ***Sự trớ trêu của số mệnh*** ironia della

sorte.

trợ cấp **I.** **1.** sovvenzionare **2.** dare un sussidio.
II. sovvenzione, pensione, sussidio.

trợ động từ *(nnh)* verbo ausiliare.

trợ giúp aiutare, assistere.

trợ lý assistente.

trợ thì *x* **trợ thời.**

trợ thời provvisorio.

trợ thủ **I.** assistere, assecondare.
II. assistente.

trời **I.** **1.** cielo. ***Trời quang*** cielo sereno; ***trời!*** santo cielo! **2.** tempo. ***Trời xấu*** tempo cattivo; ***tốt trời*** fa bel tempo.
II. selvatico. ***Ngỗng trời*** oca selvatica.
III. per, durante. ***Một năm trời*** per un anno.

trời biển immenso.

trời đất cielo e terra.

trời ơi **I.** santo cielo!
II. **1.** infondato. ***Câu chuyện trời ơi*** storia infondata **2.** inatteso, inaspettato.

trơn **I.** **1.** liscio. ***Mặt đá trơn*** la superficie della pietra è liscia **2.** *uniforme, unito.* ***Vải trơn*** stoffa in tinta unita **3.** scivoloso. ***Đường trơn*** strada scivolosa **4.** scorrevole. ***Đọc trơn*** leggere in modo scorrevole.
II. completamente.

trơn tru senza intoppi, che va liscio.

trờn spanarsi. ***Đinh vít trờn*** vite spanata.

trớn spalancare. ***Trớn mắt*** spalancare gli occhi.

trợn[1] guardare in cagnesco.

trợn[2] non ancora cotto.

trợt[1] graffiarsi, farsi un'escoriazione.

trợt[2] *(dph)* scivolare.

tru[1] ululare. ***Chó tru*** cane che ulula.

tru[2] uccidere.

tru tréo urlare.

trù bị **I.** preparare.
II. preparatorio.

trù dập tarpare le ali *(a qualcuno).*

trù định avere l'intenzione, contare di *(fare qualcosa).*

trù tính **1.** calcolare **2.** progettare, avere in mente.

trù trừ esitare, tentennare.

trú **1.** risiedere, stabilirsi. ***Trú ở Hà Nội*** stabilirsi a Hanoi **2.** ripararsi. ***Trú mưa*** ripararsi dalla pioggia.

trú ẩn rifugiarsi, ripararsi, na-

scondersi. ***Hầm trú ẩn*** rifugio antiaereo.

trú chân fare una sosta.

trú ngụ risiedere, avere il domicilio. ***Trú ngụ ở nước ngoài*** risiedere all'estero.

trú quán domicilio.

trụ pilastro, colonna, pila *(di ponte).*

trụ cột *(cb)* sostegno, pilastro.

trụ sở sede *(di partito, associazione, ditta).*

truất destituire.

truất phế *x* **phế truất.**

trúc đào *(tv)* oleandro.

trục[1] **1.** asse. ***Trục quả đất*** l'asse della terra **2.** assale. ***Trục xe bò*** assale di carro.

trục[2] **I. 1.** sollevare, riportare a galla *(un battello affondato).* **II.** gru *(kỹ)*, elevatore.

trục[3] espellere.

trục cam *(kỹ)* albero a camme.

trục cán *(kỹ)* cilindro.

trục lăn rullo. ***Trục lăn đường*** rullo compressore.

trục lợi cercare il proprio interesse, tirare l'acqua al proprio mulino.

trục trặc I. che funziona male, guasto. ***Động cơ trục trặc*** motore che funziona male. **II.** incidente, intoppo.

trục xuất espellere. ***Trục xuất một nhân viên ngoại giao*** espellere un diplomatico.

trụi I. spoglio, privo. ***Cây trụi lá*** albero spoglio di foglie. **II.** completamente. ***Cửa nhà cháy trụi*** casa completamente bruciata.

trùm[1] magnate, capo. ***Trùm tài chính*** magnate della finanza.

trùm[2] coprire, avvolgere.

trúm nassa per le anguille.

trùn *(dph)* lombrico.

trung[1] fedele, leale.

trung[2] medio. ***Làn sóng trung*** onde medie.

trung bình I. medio *(tt).* **II.** media. ***Trên trung bình*** sopra la media. **III.** in media.

trung cấp secondario. ***Trường trung cấp*** scuola secondaria.

trung cổ *x* **trung đại.**

trung du regione centrale.

trung dung il giusto mezzo.

trung đại I. medioevo. **II.** medievale.

trung đoàn *(q)* reggimento.

trung độ a mezza strada.

trung đội *(q)* plotone.

trung gian intermediario. ***Làm***

trung gian fare da intermediario.

trung học I. insegnamento secondario.
II. secondario. ***Trường trung học*** scuola secondaria.

trung lập neutrale. ***Nước trung lập*** paese neutrale.

trung lập hóa neutralizzare.

trung nông contadino medio.

trung phần regione centrale.

trung phong *(thể)* centravanti.

trung sĩ *(q)* sergente.

trung tâm I. centro. ***Trung tâm văn hóa*** centro culturale; ***trung tâm đào tạo từ xa*** centro di educazione a distanza.
II. centrale, principale.

trung thành fedele, leale. ***Bản dịch trung thành*** traduzione fedele.

trung thu metà autunno. ***Tết trung thu*** festa di metà autunno.

trung thực onesto, franco, leale, fedele.

trung tính *(hh)* neutro.

trung tuần seconda decade del mese.

trung tuyến *(th)* *mediana.*

trung ương I. centrale. ***Cơ quan trung ương*** organo centrale.
II. comitato centrale.

trung văn lingua cinese.

trung y medicina cinese.

trùng[1] germe, batterio, microbo.

trùng[2] **1.** coincidere. ***Hai ngày lễ trùng nhau*** i due giorni di festa coincidono **2.** avere lo stesso *(nome...)*. ***Trùng tên*** avere lo stesso nome.

trùng lặp [essere] ripetuto.

trùng trình dilungarsi, indugiare, rimandare.

trùng tu restaurare. ***Trùng tu một ngôi chùa cổ*** restaurare una pagoda antica.

trùng vây *x* **trùng vi.**

trùng vi accerchiamento, assedio.

trũng 1. basso. ***Đất trũng*** terre basse **2.** incavato *(di occhi)*.

trúng 1. colpire. ***Trúng bia*** colpire il bersaglio **2.** cadere. ***Ngày lễ trúng vào ngày thứ hai*** la festa cade di lunedì **3.** vincere. ***Trúng cái xe đạp*** vincere una bicicletta *(alla lotteria)*.

trúng cử essere eletto.

trúng độc intossicato, avvelenato.

trúng giải vincere un premio.

trúng kế cadere in una trappo-

la.

trúng số vincere alla lotteria. ***Trúng số độc đắc*** vincere il primo premio alla lotteria.

trúng thử prendere un colpo di sole.

trúng thực fare un'indigestione.

trúng tim *x* **trúng tim đen**.

trúng tim đen toccare [qualcuno] sul vivo.

trúng tuyển superare *(concorso, esame)*, essere promosso.

trụng scottare, sbollentare *(bn)*. ***Trụng con gà để vặt lông*** scottare un pollo prima di spennarlo.

truồng nudo dalla vita in giù, senza pantaloni.

trút **1.** versare, riversare, travasare. ***Trút gạo vào bao*** versare il riso nei sacchi **2.** sfogare. ***Trút giận lên đầu ai*** sfogare la collera su qualcuno **3.** scaricare, sgravarsi. ***Trút trách nhiệm*** scaricare la propria responsabilità *(su qualcuno)*.

truy **I. 1.** inseguire. ***Truy địch*** inseguire il nemico **2.** ricercare, cercare di trovare. ***Truy nguyên nhân*** *ricercare* la causa *(di qualcosa)*.
II. [a titolo] postumo.

truy cứu cercare, investigare.

truy điệu commemorare *(un defunto)*.

truy hỏi interrogare *(di polizia)*.

truy kích inseguire, incalzare.

truy lĩnh riscuotere gli arretrati *(del salario)*.

truy nã ricercare. ***Nó bị truy nã vì tội giết người*** è ricercato per omicidio.

truy nhận riconoscere a posteriori.

truy tặng conferire a titolo postumo.

truy tố *(lp)* citare in giudizio, fare causa.

trụy *(y)* avere un collasso cardiaco.

trụy lạc depravato, dissoluto. ***Cuộc sống trụy lạc*** vita dissoluta.

truyền **1.** trasmettere. ***Truyền bệnh*** trasmettere una malattia; ***tin được truyền tại chỗ*** notizie trasmesse in diretta **2.** propagare, diffondere.

truyền bá divulgare, diffondere.

truyền dẫn condurre *(elettricità)*.

truyền đạo propagare una religione.

truyền điện **I.** condurre l'elettricità.
II. conduttore elettrico.

truyền đơn volantino, pieghevole. ***Phát truyền đơn*** distribuire volantini.

truyền giáo propagare una religione. ***Nhà truyền giáo*** missionario.

truyền hình **I.** teletrasmettere. ***Máy truyền hình*** televisore. **II.** televisione.

truyền khẩu orale, trasmesso oralmente.

truyền kiếp ereditario.

truyền miệng *x* **truyền khẩu.**

truyền nhiễm *(y)* contagioso. ***Bệnh truyền nhiễm*** malattia contagiosa.

truyền thanh radiotrasmettere.

truyền thống **I.** tradizione, usanza. ***Truyền thống dân gian*** tradizione popolare. **II.** tradizionale.

truyền thụ comunicare, trasferire, trasmettere. ***Truyền thụ kinh nghiệm*** trasmettere la propria esperienza *(a qualcuno).*

truyền thuyết leggenda, tradizione. ***Truyền thuyết dân gian*** leggenda popolare.

truyện **1.** racconto, novella, storia. ***Truyện tiên*** fiaba **2.** leggenda. ***Truyện Tấm Cám*** la leggenda di Tấm e Cám.

truyện dài romanzo.

truyện ngắn racconto, romanzo breve, novella.

truyện phim sceneggiatura *(di film).*

truyện thơ racconto in versi.

trừ **I.** **1.** eliminare. ***Trừ nạn mù chữ*** eliminare l'analfabetismo **2.** sottrarre, dedurre. ***Tám trừ mười*** sottrarre otto da dieci.
II. **1.** meno. ***Mười hai trừ tám còn bốn*** dodici meno otto fa quattro **2.** eccetto, tranne. ***Trừ chủ nhật*** eccetto la domenica; ***không trừ một ai*** nessuno escluso **3.** al posto di. ***Ăn khoai trừ cơm*** mangiare patate dolci al posto del riso.

trừ bì netto. ***Trọng lượng trừ bì*** peso netto.

trừ bỏ estirpare, eliminare.

trừ khi tranne [il caso in cui], eccetto [quando].

trừ khử sopprimere, estirpare.

trừ phi a meno che, salvo.

trừ tiệt estirpare, eliminare.

trữ immagazzinare, stoccare. ***Trữ thóc phòng lúc đói kém*** stoccare riso per i periodi di carestia.

trữ kim *(kt)* riserva aurea.

trữ lượng riserva. ***Trữ lượng dầu hỏa trên thế giới*** le riserve mondiali di petrolio.

trữ tình lirico. ***Thơ trữ tình*** poesia lirica.

trứ danh celebre, illustre, famoso. ***Nhà văn trứ danh*** scrittore celebre.

trưa I. mezzogiorno. ***Bữa cơm trưa*** pranzo.
II. tardi. ***Ngủ dậy trưa*** alzarsi tardi.

trực 1. essere di servizio 2. vegliare *(un malato)*.

trực cảm *x* **trực giác**.

trực giác intuizione.

trực khuẩn *(sh)* bacillo.

trực nhật I. essere di servizio, essere di turno.
II. persona in servizio.

trực thăng elicottero.

trực thuộc che dipende direttamente da. ***Cơ quan trực thuộc Nghị viện*** ufficio che dipende direttamente dal Parlamento.

trực tiếp diretto. ***Nguyên nhân trực tiếp*** causa diretta.

trực tính franco, schietto.

trực tràng *(gp)* [intestino] retto.

trưng bày esporre. ***Trưng bày tranh*** esporre quadri.

trưng cầu consultare, richiedere. ***Trưng cầu ý dân*** indire un referendum.

trưng dụng requisire.

trưng triệu presagio.

trừng phạt punire. ***Trừng phạt kẻ có tội*** punire un colpevole.

trừng trị punire, correggere.

trứng uovo. ***Trứng luộc*** uovo sodo; ***trứng gà*** uovo di gallina; ***trứng tằm*** uova del baco da seta.

trứng cá 1. uova di pesce 2. *(y)* acne.

trứng cuốc maculato, tigrato.

trứng nước in tenera età, molto giovane.

trứng sáo celeste, blu chiaro.

trước I. 1. anteriore. ***Cửa trước*** porta anteriore; ***chân trước*** arti anteriori 2. preliminare. ***Sự thỏa thuận trước*** accordo preliminare 3. passato, scorso. ***Năm trước*** l'anno scorso.
II. 1. davanti, di fronte. ***Bình đẳng trước pháp luật*** uguali davanti alla legge; ***trước nhà*** davanti a casa 2. prima, dapprima. ***Ba tháng trước*** tre mesi prima 3. in anticipo. ***Trả trước*** pagare in anticipo.

trước hết dapprima, in primo luogo, prima di tutto.

trước khi prima di. ***Trước khi đi*** prima di partire.

trước mắt **1.** bene in vista **2.** immediato.

trước mặt di fronte. ***Ngôi nhà trước mặt*** casa di fronte.

trước nay finora.

trước nhất *x* **trước hết**.

trước sau **I.** davanti e dietro. **II.** **1.** sempre, costantemente **2.** presto o tardi.

trước tiên prima di tutto, in primo luogo.

trườn strisciare.

trường[1] scuola. ***Trường trung học*** scuola secondaria.

trường[2] **1.** campo. ***Trường hoạt động*** campo d'azione **2.** scena. ***Trường chính trị*** scena politica.

trường[3] **I.** lunghezza. **II.** lungo. ***Trường bảy thước*** lungo sette metri.

trường bay aeroporto.

trường bắn campo di tiro.

trường chinh *(ls)* lunga marcia.

trường đời scuola di vita.

trường đua **1.** ippodromo **2.** stadio, campo di gara.

trường học scuola.

trường hợp circostanza, caso, situazione. ***Trong trường hợp này*** in queste circostanze.

trường kỳ lungo, di lunga durata, diuturno. ***Cuộc kháng chiến trường kỳ*** lunga guerra di resistenza.

trường phái scuola *(di pensiero)*. ***Trường phái lãng mạn*** scuola romantica.

trường quay studio cinematografico.

trường sinh longevità.

trường thành grande muraglia. ***Vạn lý trường thành*** la Grande Muraglia *(cinese)*.

trường xuân *(tv)* begonia.

trưởng **1.** primo, primogenito. ***Con trưởng*** primogenito *(d)* **2.** capo. ***Y tá trưởng*** infermiere capo.

trưởng đoàn capogruppo, capo delegazione.

trưởng ga capo stazione.

trưởng giả borghese.

trưởng nam [figlio] primogenito.

trưởng nữ [figlia] primogenita.

trưởng phòng capoufficio.

trưởng thành adulto, maggiorenne.

trưởng thôn capo del villaggio.

trướng[1] *tendaggio.*

trướng[2] rigonfio, gonfio. ***Bụng trướng*** ventre rigonfio.

trượt 1. scivolare, derapare. ***Trượt ngã*** scivolare e cadere; ***xe trượt bánh*** l'auto ha derapato 2. essere bocciato. ***Trượt vấn đáp*** essere bocciato all'orale 3. mancare. ***Bắn trượt*** mancare il bersaglio.

trượt băng *(thể)* pattinare *(sul ghiaccio)*.

trượt tuyết sciare.

trừu tượng astratto.

tu[1] farsi monaco.

tu[2] bere a collo.

tu hành farsi monaco. ***Nhà tu hành*** religioso *(đ)*.

tu sĩ monaco, religioso *(đ)*.

tu viện monastero, convento.

tù I. 1. prigione. ***Bỏ tù*** mettere in prigione 2. prigioniero. ***Tù chính trị*** prigioniero politico.
II. stagnante. ***Nước tù*** acqua stagnante.

tù binh prigioniero di guerra.

tù chung thân ergastolo.

tù hãm 1. stagnante. ***Nước tù hãm*** acque stagnanti 2. confinato.

tù ngục bagno penale.

tù nhân prigioniero *(đ)*.

tù phạm detenuto *(đ)*.

tù trưởng capo tribù.

tù và *(n)* corno.

tủ armadio. ***Tủ áo*** guardaroba; ***tủ gương*** armadio a specchi.

tủ kính vetrina.

tủ lạnh frigorifero.

tủ sách biblioteca.

tủ sắt cassaforte.

tú tài 1. diplomato *(di scuola superiore)* 2. maturità. ***Thi tú tài*** superare l'esame di maturità.

tụ riunirsi, radunarsi.

tụ điện *(kỹ)* condensatore.

tụ họp riunirsi, radunarsi, ammassarsi. ***Đám đông tụ họp ở quảng trường*** la folla si è radunata nella piazza.

tụ hội radunarsi, riunirsi.

tụ hợp *x* **tụ họp**.

tụ tập radunare, ammassare.

tua bin turbina.

tua vít cacciavite.

tủa sparpagliarsi, spargersi, diffondersi.

túa 1. defluire *(acqua)* 2. affollarsi, accalcarsi *(folla)*.

tuân ubbidire.

tuân lệnh ubbidire agli ordini.

tuân theo ubbidire. ***Tuân theo pháp luật*** ubbidire alla legge.

tuần 1. settimana. ***Ngày cuối tuần*** l'ultimo giorno della settimana; ***tuần sau tôi sẽ đến thăm anh*** verrò a trovarti la settimana prossima 2. decade 3. decennio. ***Tứ tuần*** quarant'anni.

tuần báo settimanale *(đ)*.

tuần chay quaresima.

tuần hành sfilare. ***Cuộc tuần hành*** sfilata.

tuần hoàn I. periodico. ***Chuyển động tuần hoàn*** *(thv)* movimento periodico.
II. circolazione. ***Tuần hoàn máu*** circolazione del sangue.

tuần lễ settimana.

tuần phòng pattugliare.

tuần tra perlustrare, pattugliare, fare la ronda.

tuần trăng 1. quarto di luna 2. mese lunare.

tuần trăng mật luna di miele.

tuần tự graduale, a turni successivi.

tuấn nhã distinto, elegante.

tuấn sĩ uomo eminente.

tuất (**tiền tuất**) pensione reversibile.

túc dụng *avere di che vivere.*

túc trực 1. vegliare *(un malato)* 2. essere in servizio, essere reperibile.

tục[1] usanza, abitudine. ***Tục ăn trầu*** l'usanza di masticare betel.

tục[2] I. (**trần tục**) il mondo terreno.
II. volgare. ***Lời nói tục*** parole volgari.

tục danh soprannome.

tục hôn risposarsi.

tục lệ usi e costumi.

tục ngữ proverbio.

tục tằn volgare. ***Con người tục tằn*** persona volgare.

tục tĩu osceno, spinto.

tục truyền si tramanda che.

tuệch toạc avventato, leggero.

tủi commiserarsi.

tủi cực sentirsi umiliato.

tủi phận commiserare la propria sorte.

tủi thân sentire pietà per se stesso.

túi I. 1. tasca. ***Túi áo*** tasca della giacca 2. borsa 3. sacco. ***Một túi gạo*** un sacco di riso.
II. tascabile. ***Từ điển bỏ túi*** dizionario tascabile.

túi du lịch borsa da viaggio.

túi lưới reticolo.

túi tên faretra.

túi tham avidità.

túi tiền portafoglio, borsellino.

tụi 1. gruppo 2. banda, cricca. ***Tụi kẻ cắp*** banda di ladri.

tủm tỉm sorridere.

túm I. prendere, afferrare. ***Túm tóc*** prendere [qualcuno] per i capelli.
II. 1. ciuffo 2. mazzo, piccolo covone.

tụm radunarsi, raggrupparsi.

tủn mủn meschino.

tung I. 1. lanciare, lanciare in aria. ***Tung quả bóng*** lanciare la palla in aria 2. sollevare. ***Gió tung bụi lên*** il vento solleva la polvere 3. divulgare.
II. alla rinfusa.

tung hoành girovagare liberamente, vagare liberamente.

tung tích traccia, segno, indice, impronta.

tung tóe 1. spargersi, spandersi, versarsi 2. schizzare *(fango)*.

tùng *(tv)* pino.

tùng bách *(tv)* conifere.

tùng tiệm [essere] parsimonioso.

túng 1. *essere* in ristrettezze, essere in grande bisogno 2. essere a corto di.

túng bấn essere in difficoltà finanziarie.

túng thế trovarsi con le spalle al muro.

túng thiếu essere in ristrettezze.

tụng salmodiare, recitare *(preghiere)* con voce monotona.

tụng ca inno.

tuồi scivolare.

tuổi 1. età, anno di età. ***Tuổi đi học*** età scolastica; ***đến tuổi về hưu*** raggiungere l'età della pensione 2. anzianità *(di servizio)*.

tuổi đời età.

tuổi già vecchiaia.

tuổi nghề anzianità di servizio.

tuổi tác I. età. ***Tuổi tác đã cao*** età avanzata.
II. anziano *(đ)*.

tuổi thọ longevità.

tuổi trẻ gioventù. ***Ước mơ của tuổi trẻ*** sogni di gioventù.

tuổi xanh *x* **tuổi trẻ**.

tuổi xuân *x* **tuổi trẻ**.

tuôn 1. emettere, sprigionare. ***Tuôn khói ra*** emettere fumo 2. sgorgare. ***Nước suối tuôn ra*** l'acqua di sorgente sgorga 3. proferire *(ingiurie)*.

tuôn lệ versare lacrime.

tuồng[1] teatro classico vietnamita.

tuồng[2] **1.** aspetto, aria **2.** una specie di.

tuồng như sembra che.

tuốt[1] **1.** togliere, staccare, sgranare *(riso, mais)* **2.** sguainare. ***Tuốt gươm*** sguainare la spada.

tuốt[2] tutto, tutti.

tuột[1] **1.** scivolare. ***Con dao tuột khỏi tay*** il coltello scivola di mano **2.** disfarsi, allentarsi. ***Nút lại tuột*** il nodo si è allentato di nuovo.

tuột[2] **1.** direttamente. ***Chạy tuột về nhà*** correre direttamente a casa **2.** subito.

túp lều capanna.

tút stecca di sigarette.

tụt 1. scendere. ***Nhiệt độ tụt xuống dưới không*** la temperatura è scesa sotto lo zero **2.** togliersi. ***Tụt giày*** togliersi le scarpe **3.** *x* **tụt hậu.**

tụt hậu rimanere indietro.

tuy sebbene, anche se, nonostante.

tuy nhiên tuttavia, pertanto.

tuy rằng sebbene, malgrado.

tuy thế nondimeno, tuttavia, eppure.

tuy vậy x tuy thế.

tùy I. dipendere da. ***Cái đó còn tùy ở hoàn cảnh*** questo dipende dalle circostanze. **II.** secondo *(gt)*. ***Tùy sức*** secondo le proprie forze.

tùy bút saggio *(đ)*, trattato.

tùy hành accompagnare, scortare.

tùy theo secondo *(gt)*.

tùy thích a piacere, a volontà.

tùy thời secondo le circostanze. ***Tùy thời hành động*** agire secondo le circostanze.

tùy thuộc dipendere da.

tùy tiện arbitrario, casuale.

tùy tùng I. scortare, accompagnare. **II.** scorta, seguito. ***Chủ tịch và tùy tùng*** il presidente e il suo seguito.

tùy viên addetto. ***Tùy viên văn hóa đại sứ quán*** addetto culturale d'ambasciata; ***tùy viên quân sự*** addetto militare.

tùy ý I. a piacere, a discrezione, a volontà. ***Ăn bao nhiêu tùy ý*** mangia quanto vuoi; ***tùy ý anh*** come vuoi. **II.** facoltativo. ***Môn thi tùy ý*** esame facoltativo.

tủy *(gp)* midollo. ***Tủy sống*** midollo spinale.

túy lúy ubriaco fradicio.

tụy *(gp)* pancreas.

tuyên bố I. annunciare, procla-

mare. ***Tuyên bố kết quả kỳ thi*** annunciare i risultati dell'esame.
II. proclamazione, dichiarazione.

tuyên chiến dichiarare guerra.

tuyên dương encomiare, citare.

tuyên đọc leggere ad alta voce.

tuyên ngôn dichiarazione, proclama, manifesto. ***Tuyên ngôn độc lập*** dichiarazione d'indipendenza.

tuyên thệ prestare giuramento.

tuyên truyền fare propaganda.

tuyển **1.** scegliere, selezionare **2.** assumere, reclutare, arruolare.

tuyển chọn scegliere, selezionare.

tuyển cử eleggere.

tuyển dụng assumere, ingaggiare *(impiegati)*.

tuyển lựa selezionare.

tuyển mộ reclutare, assumere.

tuyển quân reclutare soldati.

tuyển tập opere scelte.

tuyến[1] **1.** linea, tratta, percorso. ***Tuyến đường sắt*** linea ferroviaria; ***tuyến xe khách*** linea di corriera **2.** corsia. ***Tuyến xe đạp*** corsia per biciclette.

tuyến[2] ghiandola.

tuyến giáp *(gp)* tiroide.

tuyến đường *x* **tuyến**[1] **1.**

tuyến hình linea, profilo.

tuyến trước *(q)* fronte *(d)*.

tuyến yên *(gp)* ipofisi.

tuyết neve.

tuyết lở valanga.

tuyệt **I.** eccellente, ottimo. **II.** molto. ***Tuyệt đẹp*** molto bello.

tuyệt bút capolavoro letterario.

tuyệt chủng estinto. ***Một loài vật đã tuyệt chủng*** specie animale estinta.

tuyệt đỉnh apogeo, sommo *(d)*.

tuyệt đối assoluto. ***Giá trị tuyệt đối*** valore assoluto *(th)*.

tuyệt giao tagliare i ponti *(b)*.

tuyệt giống *x* **tuyệt chủng**.

tuyệt không per nulla.

tuyệt nhiên assolutamente, proprio. ***Tuyệt nhiên không biết gì*** non sapere proprio nulla.

tuyệt tác capolavoro.

tuyệt thế insuperabile, incomparabile *(in fatto di bellezza)*.

tuyệt thực fare lo sciopero della fame.

tuyệt trần sublime, divino.

tuyệt tự estinguersi per man-

canza di eredi *(famiglia)*.

tuyệt vọng disperato.

tuyệt vời eccellente, sublime, insuperabile.

tư[1] **1.** quattro. ***Trang tư*** pagina quattro; ***bốn mươi tư*** quarantaquattro **2.** quarto. ***Ba phần tư*** tre quarti.

tư[2] privato. ***Trường tư*** scuola privata; ***đời tư*** vita privata.

tư bản capitale *(đ)*. ***Tư bản cố định*** capitale fisso; ***tư bản công nghiệp*** capitale industriale; ***chủ nghĩa tư bản*** capitalismo.

tư bản chủ nghĩa capitalista.

tư bẩm carattere innato.

tư biện *(tth)* speculare *(dgt)*.

tư cách 1. comportamento, condotta **2.** qualità. ***Với tư cách là*** in qualità di **3.** qualifica, attitudine.

tư chất natura, carattere innato.

tư doanh di impresa privata, privato. ***Xí nghiệp tư doanh*** impresa privata.

tư duy I. *(tth)* pensare.
II. pensiero.

tư hữu privato. ***Tài sản tư hữu*** proprietà privata.

tư ích interesse privato.

tư lệnh *(q)* comandante.

tư liệu 1. documento, materiale. ***Tư liệu lịch sử*** documento storico **2.** mezzo. ***Tư liệu sản xuất*** mezzi di produzione.

tư lợi interesse privato.

tư lự pensieroso. ***Vẻ tư lự*** aria pensierosa.

tư nhân individuale, privato. ***Cửa hàng tư nhân*** negozio privato.

tư nhân hóa privatizzare.

tư pháp[1] **I.** giustizia. ***Bộ tư pháp*** Ministero di Grazia e Giustizia.
II. giudiziario. ***Điều tra tư pháp*** inchiesta giudiziaria.

tư pháp[2] diritto privato.

tư sản I. borghese. ***Giai cấp tư sản*** classe borghese.
II. borghesia.

tư thế posa, posizione. ***Tư thế đứng*** posizione eretta.

tư tưởng pensiero, idea, opinione. ***Tự do tư tưởng*** libertà di opinione.

tư vấn consultivo. ***Hội đồng tư vấn*** consiglio consultivo.

tư vị *x* **thiên vị**.

từ[1] parola. ***Từ mới*** neologismo.

từ[2] da, a partire da. ***Từ hai năm*** da due anni; ***từ đầu chí cuối*** dall'inizio alla fine.

từ[3] **1.** ripudiare, diseredare **2.** smettere. ***Từ thuốc lá*** smet-

tere di fumare.

từ[4] *(vl)* magnetico.

từ biệt prendere congedo, salutare.

từ bỏ **1.** abbandonare, rinunciare, smettere. ***Từ bỏ uống rượu*** smettere di bere **2.** ripudiare, rinnegare.

từ chối rifiutare. ***Từ chối một công tác*** rifiutare un lavoro.

từ chức dare le dimissioni.

từ đây d'ora in poi.

từ đấy da allora.

từ điển dizionario. ***Tra từ điển*** consultare un dizionario.

từ điển học lessicografia.

từ giã salutare, dire addio.

từ hóa *(vl)* magnetizzare.

từ hôn rompere il fidanzamento.

từ khi da quando, dal momento in cui.

từ lâu da molto tempo.

từ loại *(nnh)* parte del discorso.

từ nay da questo momento.

từ nguyên *(nnh)* etimologia.

từ ngữ **1.** vocabolo **2.** espressione.

từ thiện caritatevole.

từ tính *(vl)* magnetismo.

từ từ lentamente. ***Từ từ đứng dậy*** alzarsi lentamente.

từ vựng *(nnh)* lessico, glossario.

tử hình pena capitale.

tử ngoại ultravioletto. ***Tia tử ngoại*** raggi ultravioletti.

tử ngữ lingua morta.

tử sinh **I.** vivere e morire. **II.** la vita e la morte.

tử tế **1.** gentile **2.** decente, decoroso.

tử thần la morte.

tử thi cadavere.

tử thương ferito a morte.

tử tội pena di morte.

tử trận morto in guerra.

tử tù condannato a morte.

tử vi oroscopo. ***Lấy số tử vi*** leggere l'oroscopo.

tử vong morte, mortalità. ***Tỷ lệ tử vong*** tasso di mortalità.

tứ quattro.

tứ giác *(th)* quadrilatero.

tứ kết *(thể)* quarti di finale.

tứ phía quattro lati, tutt'intorno. ***Bị bao vây tứ phía*** circondato su quattro lati.

tứ phương i quattro punti cardinali.

tứ thời le quattro stagioni, tutto l'anno.

tứ thư i quattro classici confuciani.

tứ tung alla rinfusa.

tự[1] **1.** da, a partire da. ***Tự nay về sau*** d'ora in poi **2.** a causa di, per causa di.

tự[2] **1.** da solo, auto-. ***Tự giặt lấy quần áo*** fare il bucato da solo **2.** *(riflessivo)* ***Tự hỏi*** chiedersi; ***tự thiêu*** suicidarsi dandosi fuoco.

tự[3] pseudonimo. ***Nguyễn Du tự Tố Như*** Tố Như è lo pseudonimo di Nguyễn Du.

tự ái suscettibile. ***Lòng tự ái*** amor proprio.

tự cao orgoglioso.

tự chảy corrente. ***Nước tự chảy*** acqua corrente.

tự chủ I. avere autocontrollo, dominarsi.
II. autonomo, indipendente.

tự do I. 1. libero. ***Thơ tự do*** versi liberi **2.** liberale. ***Nghề tự do*** professione liberale.
II. libertà. ***Tự do báo chí*** libertà di stampa.

tự dưng senza motivo. ***Tự dưng cãi nhau*** litigare senza motivo.

tự động 1. spontaneo **2.** automatico. ***Điện thoại tự động*** telefono automatico.

tự động hóa automatizzare.

tự động từ *(nnh)* *verbo pronominale.*

tự giác 1. cosciente **2.** volontario. ***Kỷ luật tự giác*** autodisciplina.

tự hào I. fiero.
II. inorgoglirsi.

tự học [essere] autodidatta.

tự khi da quando.

tự kiêu orgoglioso.

tự lập indipendente.

tự mãn pieno di sufficienza, pieno di sé.

tự nguyện volontario. ***Hành vi tự nguyện*** atto volontario.

tự nhiên I. natura.
II. naturale. ***Hiện tượng tự nhiên*** fenomeno naturale.

tự nhiên học scienze naturali.

tự phát spontaneo. ***Phong trào tự phát*** movimento spontaneo.

tự phê bình fare l'autocritica.

tự phong proclamarsi.

tự phụ presuntuoso.

tự phục vụ libero servizio, self-service. ***Cửa hàng tự phục vụ*** negozio libero servizio.

tự quản lý autogestione.

tự quyết I. autodeterminazione. ***Quyền tự quyết*** diritto di autodeterminazione.
II. decidere da solo.

tự sát *suicidarsi.*

tự thuật autobiografico. ***Bài tự thuật*** scritto autobiografico.

tự ti avere un complesso di inferiorità. ***Mặc cảm tự ti*** complesso di inferiorità.

tự tiện fare [qualcosa] senza permesso, permettersi, prendersi la libertà di.

tự tin essere sicuro di sé.

tự trị autonomo. ***Nước tự trị*** paese autonomo.

tự truyện autobiografia.

tự túc bastare a se stesso, essere autosufficiente.

tự tư tự lợi egoista e interessato.

tự tử *x* **tự sát**.

tự vẫn *x* **tự sát**.

tự vệ **I.** difendersi.
II. autodifesa.

tự xưng attribuirsi il titolo di, proclamarsi.

tự ý per libera scelta, volontariamente, di propria spontanea volontà.

tựa[1] prefazione.

tựa[2] appoggiare, appoggiarsi. ***Tựa vào tường*** appoggiarsi al muro.

tựa[3] simile.

tức[1] **1.** sentire un malessere, sentire una forte oppressione, sentirsi appesantito **2.** arrabbiarsi.

tức[2] alias, detto.

tức bực essere irritato.

tức giận arrabbiarsi.

tức khắc immediatamente.

tức là cioè, vale a dire. ***Im lặng tức là đồng ý*** chi tace acconsente.

tức mình irritato, arrabbiato.

tức như come, per esempio.

tức thì **I.** istantaneo, immediato. ***Có hiệu lực tức thì*** effetto immediato.
II. 1. all'istante. ***Làm ngay tức thì*** fare qualcosa all'istante **2.** poco fa.

tức thời *x* **tức thì**.

tức tốc in fretta.

tức tối **1.** esasperato **2.** geloso, invidioso.

từng[1] **I.** ogni. ***Từng người*** ogni persona.
II. quantità, tot.
III. a, per. ***Từng bước một*** passo a passo; ***dịch từng từ một*** tradurre parola per parola.

từng[2] già, in passato. ***Tôi đã từng nghe việc ấy*** ho già sentito parlare di quel fatto.

từng trải esperto, che ha vissuto. ***Từng trải việc đời*** esperto delle cose del mondo.

tước togliere, privare, spogliare. ***Tước quyền*** privare [qualcuno] dei suoi diritti.

tước đoạt appropriarsi, impa-

dronirsi.

tươi[1] **1.** fresco. ***Cá tươi*** pesce fresco; ***rau tươi*** verdura fresca **2.** crudo. ***Ăn sống nuốt tươi*** mangiare qualcosa crudo **3.** brillante. ***Đỏ tươi*** rosso brillante **4.** allegro. ***Mặt tươi*** viso allegro **5.** sostanzioso. ***Bữa cơm tươi*** pasto sostanzioso.

tươi[2] repentino. ***Chết tươi*** morte repentina.

tươi cười sorridente. ***Mặt tươi cười*** viso sorridente.

tươi mát fresco *(cb)*.

tươi sống fresco e crudo. ***Hàng tươi sống*** prodotti freschi e crudi.

tươi tốt lussureggiante. ***Cây cối tươi tốt*** vegetazione lussureggiante.

tưới annaffiare, irrigare, spruzzare. ***Tưới vườn*** annaffiare il giardino; ***thùng tưới*** annaffiatoio.

tươm[1] decente, decoroso. ***Bữa cơm tươm*** un pasto decente.

tươm[2] sbrindellato, lacero *(vestiti)*.

tương salsa di soia.

tương đối **I.** *relativo*. ***Đa số tương đối*** maggioranza relativa.
II. relativamente.

tương đối luận relativismo.

tương đương equivalente.

tương hỗ (hỗ tương) reciproco.

tương khắc opposto, contrario, incompatibile.

tương lai avvenire, futuro. ***Quá khứ, hiện tại và tương lai*** il passato, il presente e il futuro.

tương liên correlativo.

tương phản I. opporre, contrastare, essere in conflitto.
II. contrasto, conflitto.

tương quan I. correlare.
II. correlazione, rapporto. ***Tương quan lực lượng*** rapporto di forze.

tương tác interazione.

tương tàn nuocersi, distruggersi.

tương tế aiutarsi.

tương trợ aiutarsi a vicenda.

tương truyền tramandare, trasmettere per tradizione orale. ***Tương truyền rằng*** si tramanda che.

tương tư struggersi d'amore.

tương tự simile, analogo. ***Trong dịp tương tự*** in simile occasione.

tương ứng **I.** *corrispondere, es-* sere corrispondente.
II. corrispondente *(tt)*. ***Chỉ***

tiêu tương ứng indici corrispondenti.

tương xứng adattarsi, convenire, confarsi.

tường[1] muro. ***Tường gạch*** muro di mattoni.

tường[2] conoscere bene, sapere bene. ***Chưa tường thực hư*** non sapere ancora bene se è vero o no.

tường chồng muro di sostegno.

tường ốp contrafforte.

tường tận esauriente, a fondo. ***Biết tường tận*** conoscere a fondo.

tường thuật riferire, descrivere.

tường trình esporre, fare un rapporto.

tưởng credere, pensare. ***Tôi tưởng như thế là đúng*** penso che sia vero; ***nó tưởng việc gì nó cũng làm được*** lui (lei) crede di poter fare qualsiasi cosa.

tưởng chừng sembrare.

tưởng là supporre, credere che.

tưởng nhớ pensare a, ricordare, commemorare.

tưởng niệm pensare con deferenza a.

tưởng tượng **I.** immaginare, concepire.
II. **1.** immaginario. ***Bệnh tưởng tượng*** malattia immaginaria **2.** fittizio. ***Nhân vật tưởng tượng*** personaggio fittizio.

tướng[1] **1.** *(q)* generale **2.** re *(carte, scacchi)*.

tướng[2] fisionomia.

tướng[3] **(to tướng)** molto grosso, molto grande, voluminoso.

tướng mạo *x* **tướng**[2].

tượng[1] statua.

tượng[2] elefante *(carte, scacchi)*.

tượng đài monumento commemorativo.

tượng hình **1.** geroglifico. ***Chữ tượng hình*** scrittura geroglifica **2.** figurato. ***Từ tượng hình*** parola figurata.

tượng thanh *(nnh)* onomatopea.

tượng trưng **I.** simboleggiare.
II. simbolico. ***Ý nghĩa tượng trưng*** significato simbolico.
III. simbolo. ***Chủ nghĩa tượng trưng*** simbolismo.

tửu *(thgt)* vino, alcol.

tửu quán osteria.

tựu trường ricominciare la scuola. ***Ngày tựu trường*** primo giorno di scuola.

tỳ milza *(nella medicina tradizionale)*.

tỳ bà liuto a quattro corde.

tỷ miliardo.

tỷ giá corso, tasso. ***Tỷ giá đồng***

đô la corso del dollaro.

tỷ lệ **1.** proporzione, rapporto. ***Tỷ lệ thuận*** proporzione diretta; ***tỷ lệ nghịch*** proporzione inversa **2.** percentuale, tasso. ***Tỷ lệ tử vong*** tasso di mortalità **3.** scala. ***Tỷ lệ bản đồ*** scala di carta geografica.

tỷ như ad esempio.

tỷ số **1.** rapporto, tasso **2.** *(thể)* punteggio.

tỷ suất tasso. ***Tỷ suất hối đoái*** tasso di cambio.

tỷ trọng **1.** *(vl)* densità, peso specifico **2.** proporzione.

tỵ tổ fondatore, progenitore.

U

u[1] *(đph)* madre, mamma.

u[2] **I. 1.** gobba. ***U lạc đà*** gobba di cammello **2.** tumore. ***U ác tính*** tumore benigno **3.** escrescenza, protuberanza. **II.** farsi un bernoccolo, gonfiarsi.

u ám scuro, buio. ***Trời u ám*** cielo scuro.

u ẩn segreto, nascosto. ***Mối tình u ẩn*** amore segreto.

u buồn depresso, triste.

u mê ottuso, stolto.

u ran uranio.

u sầu malinconico.

u uẩn nascosto.

ù[1] ronzare *(di orecchie)*.

ù[2] velocemente, rapidamente.

ù tai *avere un ronzio* alle orecchie.

ù té *(đph)* in fretta.

ủ[1] tenere al caldo, mettere un coperchio per tenere in caldo. ***Ủ mốc tương*** tenere in caldo i semi di soia *(per farli fermentare)*.

ủ[2] covare. ***Ủ bệnh*** covare una malattia.

ủ rũ triste, lugubre.

ú ớ 1. emettere suoni inarticolati *(nel sonno)* **2.** balbettare. ***Ú ớ mấy câu tiếng Nga*** balbettare qualche frase di russo.

ú tim rimpiattino. ***Chơi ú tim*** giocare a rimpiattino.

ụ monticello, collinetta.

ùa 1. precipitarsi, gettarsi **2.** riversarsi. ***Nước sông ùa vào đồng*** le acque del fiume si riversano nei campi.

úa 1. appassito **2.** stinto. ***Màu úa*** colore stinto.

uẩn khúc 1. mistero 2. cosa segreta e inconfessabile.

uất I. soffocare [dalla rabbia]. II. a fatica.

uất hận odio profondo.

uất ức indignarsi di fronte all'ingiustizia.

ục[1] assestare un pugno.

ục[2] rompersi, cedere improvvisamente *(diga)*.

uể oải indolente, svogliato, fiacco, negligente.

uế khí odore mefitico.

ủi[1] *(dph)* stirare. ***Ủi chiếc áo sơ mi*** stirare una camicia.

ủi[2] spostare, spianare. ***Xe ủi đất*** macchina movimento terra, bulldozer.

um 1. lussureggiante 2. denso. ***Khói um*** fumo denso.

um tùm lussureggiante. ***Cây lá um tùm*** fogliame lussureggiante.

un (*x* **hun**) far seccare *(col fumo)*. ***Un khói*** affumicare.

ùn ammucchiare, accatastare.

ùn tắc intasare, ostruire. ***Đường sá ùn tắc vào giờ cao điểm*** strade intasate all'ora di punta; ***ùn tắc giao thông*** ingorgo *(di traffico)*.

ủn ỉn grugnire.

ung dung 1. pacato, calmo 2. agiato. ***Sống ung dung*** vita agiata.

ung nhọt foruncoli.

ung thư *(y)* cancro, tumore.

ung thư học *(y)* oncologia.

ủng[1] stivale. ***Ủng cao su*** stivali di gomma.

ủng[2] avariato, guasto, marcio.

ủng hộ sostenere, appoggiare. ***Ủng hộ một đề nghị*** sostenere una proposta; ***người ủng hộ*** *(thể)* tifoso.

úng allagato, inondato, saturo d'acqua. ***Ruộng úng*** risaia allagata.

uốn 1. piegare. ***Uốn thanh sắt*** piegare una sbarra di ferro 2. arricciare. ***Uốn tóc*** arricciare i capelli.

uốn dẻo contorsione, acrobazia. ***Người uốn dẻo*** contorsionista.

uốn khúc serpeggiare, fare delle anse. ***Con sông uốn khúc*** il fiume serpeggia.

uốn lượn snodarsi, serpeggiare *(fiume, strada)*.

uốn nắn 1. raddrizzare 2. rettificare, correggere. ***Uốn nắn sai lầm*** correggere un errore.

uốn ván *(y)* tetano.

uổng sprecare. ***Nói uổng lời*** sprecare il fiato.

uổng công I. fatica sprecata. **II.** invano. ***Uổng công chờ đợi*** aspettare invano.

uổng mạng perdere la vita invano.

uổng phí sperperare, dilapidare.

uống bere. ***Uống trà*** bere tè; ***uống rượu nho*** bere vino.

úp 1. coprire. ***Úp vung lên nồi*** coprire una pentola **2.** capovolgere. ***Úp bát*** capovolgere una scodella.

úp mở equivoco *(tt)*.

ụp rovesciarsi, capovolgersi.

út ultimogenito, il più piccolo. ***Con út*** il figlio più piccolo; ***ngón tay út*** dito mignolo.

uy hiếp intimidire.

uy lực forza. ***Uy lực của pháp luật*** la forza della legge.

uy nghi maestoso.

uy quyền autorità. ***Uy quyền của người cha*** autorità paterna.

uy thế potere e influenza.

uy tín prestigio, credito.

ủy incaricare, delegare.

ủy ban comitato. ***Ủy ban nhân dân*** comitato popolare; ***ủy ban chấp hành*** comitato esecutivo.

ủy hội commissione, comitato.

ủy nhiệm delegare.

ủy nhiệm thư credenziali.

ủy quyền delegare *(potere, autorità)*. ***Sự ủy quyền*** delega.

ủy thác incaricare, conferire un incarico.

ủy trị sotto mandato. ***Nước ủy trị*** paese sotto mandato.

ủy viên membro *(di comitato)*.

úy kỵ tabù.

úy lạo consolare *(dgt)*.

uyên bác vasto, profondo *(sapere)*, erudito.

uyển chuyển agile, flessibile.

uyển ngữ *(nnh)* eufemismo.

ừ sì.

ừ ào rispondere in modo evasivo.

ừ phải sì, d'accordo.

ứ[1] uhm! *(senso negativo)*.

ứ[2] **1.** ristagnare. ***Nước mưa ứ trên mặt đường*** l'acqua piovana ristagna sulla strada **2.** accumularsi, non essere smaltito *(merce)*.

ứ đọng restare invenduto, non essere smaltito *(merce)*, restare immobilizzato *(capitali)*, ristagnare.

ứ huyết *(y)* congestione.

ứ tắc ostruito, intasato.

ứ trệ accumularsi.

ưa amare, gradire, prediligere.

Ưa của ngọt amare i dolciumi; ***họ đã ưa nhau*** loro si amano.

ưa chuộng apprezzare, stimare, essere appassionato per.

ưa may fortunato.

ưa nhìn piacevole, attraente. ***Cô gái ưa nhìn*** ragazza attraente.

ưa thích amare, prendere gusto a, essere appassionato. ***Ưa thích nhạc cổ điển*** essere appassionato di musica classica.

ứa **I.** traboccare, stillare, trasudare. ***Nhựa ứa ra từ thân cây*** la resina stilla dal tronco.
II. molto, in abbondanza.

ựa vomitare.

ựa khan avere la nausea.

ức **1.** opprimere, vessare. ***Quan lại ức dân*** i mandarini vessavano la popolazione **2.** fremere di sdegno, essere in collera.

ức chế **1.** opprimere **2.** controllare, reprimere, inibire.

ức đạc indovinare. ***Ức đạc ý người khác*** indovinare le intenzioni di qualcuno.

ức đoán fare delle congetture.

ức hiếp opprimere, vessare.

ưng[1] *(đh)* sparviero.

ưng[2] acconsentire, accettare, essere d'accordo.

ưng thuận acconsentire, essere d'accordo. ***Ưng thuận các điều kiện*** essere d'accordo su tutte le condizioni.

ưng ý essere soddisfatto, trovare di proprio gusto.

ửng arrossire, diventare rosso.

ửng đỏ arrossire *(volto)*.

ửng sáng albeggiare.

ứng[1] anticipare. ***Ứng tiền*** anticipare del denaro.

ứng[2] *(đn)* indotto. ***Dòng điện ứng*** corrente indotta.

ứng[3] corrispondere.

ứng cử presentarsi alle elezioni.

ứng cử viên candidato *(di elezioni)*.

ứng dụng applicare, mettere in pratica. ***Khoa học ứng dụng*** scienze applicate.

ứng đáp rispondere.

ứng đối rispondere a tono.

ứng khẩu improvvisare. ***Ứng khẩu một bài thơ*** improvvisare una poesia.

ứng phó far fronte. ***Ứng phó với việc bất ngờ*** far fronte a un'emergenza.

ứng suất **1.** *(ch)* sforzo **2.** *(tâm)* stress.

ứng tác *(n)* improvvisare.

ước desiderare. ***Ước gì được nấy*** ottenere tutto ciò che si desidera.

ước chừng circa. ***Ước chừng một trăm người*** circa cento persone.

ước đoán fare delle congetture.

ước lệ I. convenzione. ***Ước lệ xã hội*** convenzioni sociali. II. convenzionale.

ước lượng valutare. ***Ước lượng thiệt hại*** valutare i danni.

ước mơ I. sognare, sperare. ***Ước mơ trở thành bác sĩ*** sognare di diventare medico. II. sogno.

ước nguyện desiderio, voto.

ước tính valutare, stimare. ***Ước tính sản lượng đám đất*** valutare il rendimento di un terreno.

ước vọng aspirazione.

ươm[1] seminare in vivaio.

ươm[2] dipanare *(dal bozzolo)*. ***Ươm tơ*** dipanare la seta dal bozzolo.

ướm 1. provare. ***Ướm quần áo*** provare dei vestiti 2. sondare, accertare l'intenzione di. ***Ướm xem dư luận ra sao*** sondare l'opinione pubblica.

ướm hỏi interrogare per sondare l'intenzione.

ươn 1. stantio. ***Cá ươn*** pesce stantio 2. indisposto *(di bambini)*.

ươn hèn fiacco, indolente, vile.

ưỡn inarcare, gonfiare *(petto)*.

ương[1] allevare in vivaio.

ương[2] maturo a metà *(di frutta)*. ***Cam ương*** arancia matura a metà.

ương bướng ostinato.

ương ngạnh caparbio, ostinato. ***Tính ương ngạnh*** carattere caparbio.

ướp 1. marinare *(carne, pesce)* 2. aromatizzare. ***Chè ướp hoa nhài*** tè aromatizzato al gelsomino 3. imbalsamare.

ướp lạnh congelare, refrigerare. ***Cá ướp lạnh*** pesce congelato.

ướp xác imbalsamare, mummificare.

ướt bagnato. ***Mắt ướt lệ*** occhi bagnati di lacrime.

ướt át *x* **ướt**.

ướt đẫm fradicio, zuppo.

ướt nhèm *x* **ướt đẫm**.

ưu[1] eccellente, con lode *(diploma, laurea)*.

ưu[2] *x* **ưu điểm**.

ưu đãi I. favorire, trattare con riguardo. II. preferenziale. ***Thuế suất***

ưu đãi tariffa preferenziale.

ưu điểm pregio, forte *(d)*.

ưu khuyết điểm pregi e difetti.

ưu thế superiorità, supremazia. ***Ưu thế về số lượng*** superiorità numerica.

ưu tiên I. prioritario, di precedenza. ***Thẻ ưu tiên*** tessera di precedenza.
II. dare la precedenza. ***Ưu tiên người già*** dare la precedenza agli anziani.

ưu tú emerito, eccellente. ***Nghệ sĩ ưu tú*** artista emerito.

ưu tư [essere] ansioso, [essere] tormentato.

ưu việt preminente.

V

va[1] *(đph)* lui, lei.

va[2] urtare, sbattere. ***Va vào cửa*** sbattere contro la porta; ***ô-tô va vào người đi xe đạp*** l'automobile urta un ciclista.

va chạm I. 1. urtare **2.** essere in conflitto, essere in disaccordo.
II. contrasto, conflitto. ***Va chạm quyền lợi*** conflitto di interessi.

va li valigia.

va ni vaniglia.

và[1] spingere [cibo] in bocca con i bastoncini. ***Và cơm*** spingere il riso in bocca con i bastoncini.

và[2] *(lt)* e. ***Anh và nó*** tu e lui.

vả[1] schiaffeggiare, dare uno schiaffo.

vả[2] inoltre, per di più, per giunta.

vả chăng 1. d'altronde **2.** inoltre.

vả lại *x* **vả**[2].

vã[1] grondare, gocciolare. ***Vã mồ hôi*** grondare di sudore.

vã[2] futile, inutile, vano.

vã[3] *x* **ăn vã.**

vá[1] **1.** mestolo **2.** pala.

vá[2] rammendare, rattoppare, riparare. ***Vá áo*** rammendare una giacca; ***vá săm xe đạp*** riparare una gomma di bicicletta; ***vá lưới*** rammendare le reti.

vá may rammendare e cucire *(vestiti)*.

vá víu I. rappezzare.
II. abborracciato, raffazzonato. ***Chương trình vá víu*** programma abborracciato.

vạ 1. disgrazia, calamità **2.** multa. ***Nộp vạ*** pagare una mul-

ta.

vạ miệng disgrazia causata da parole avventate.

vạ vật alla rinfusa e in abbandono.

vác **I.** portare sulle spalle. ***Vác cuốc*** portare la zappa sulle spalle.
II. carico *(che si porta sulle spalle).* ***Một vác củi*** una fascina di legna.

vác mặt presentarsi sfacciatamente. ***Vác mặt đến xin tiền*** presentarsi sfacciatamente per chiedere denaro.

vạc[1] paiolo.

vạc[2] tagliare, intagliare. ***Vạc gỗ*** intagliare un pezzo di legno; ***vạc xương*** intagliare un osso.

vạc[3] stare per spegnersi. ***Đống lửa vạc dần*** il fuoco sta per spegnersi.

vách **1.** parete, tramezzo *(di canne o vimini)* **2.** *(gp)* parete *(del cuore).*

vách đá scogliera.

vạch **I.** **1.** tracciare. ***Vạch một đường thẳng*** tracciare una linea retta **2.** elaborare *(piano, programma)* **3.** mostrare. ***Vạch bụng ra*** *mostrare il* ventre **4.** svelare, scoprire. ***Vạch lá tìm sâu*** *(b)* cercare il pelo nell'uovo.
II. **1.** riga, linea **2.** pietra da sarto, gesso.

vạch mắt aprire gli occhi *(a qualcuno).*

vạch mặt *(b)* smascherare.

vạch trần svelare, smascherare, denunciare.

vai[1] **1.** spalla. ***Nhún vai*** alzare le spalle **2.** rango, status.

vai[2] ruolo, parte. ***Vai Hăm-lét*** il ruolo di Amleto; ***vai chính*** parte principale.

vai nữ ruolo femminile.

vai trò ruolo, parte. ***Giữ một vai trò then chốt*** avere un ruolo chiave.

vai vế influente, potente, di alto rango. ***Người có vai vế*** persona influente.

vài **I.** qualche, alcuni *(tt),* due o tre. ***Nói vài lời*** dire alcune parole; ***vài ngày trước*** qualche giorno fa.
II. qualcuno, alcuni *(dt).*

vài ba *x* **vài.**

vải[1] stoffa, tessuto. ***Vải bông*** stoffa di cotone; ***vải len*** stoffa di lana.

vải[2] *(tv)* litchi.

vải dầu tela cerata.

vải giả da similpelle.

vải liệm sudario.

vải vóc tessuti *(in generale)*.

vãi[1] monaca buddista.

vãi[2] sparpagliare, disseminare.

vái inchinarsi a mani giunte.

vại 1. vaso cilindrico di terracotta 2. boccale. ***Một vại bia*** un boccale di birra.

vạm vỡ robusto, tarchiato.

van[1] valvola. ***Van săm xe đạp*** valvola di camera d'aria di bicicletta.

van[2] supplicare, implorare.

vãn volgere alla fine. ***Chợ đã vãn*** il mercato volge alla fine.

vãn hồi ristabilire. ***Vãn hồi hòa bình*** ristabilire la pace.

ván[1] 1. tavola. ***Sàn ván*** pavimento di tavole 2. bara.

ván[2] partita, set, gioco. ***Ván cờ*** partita a scacchi.

vạn[1] 1. diecimila 2. migliaia. ***Hàng vạn người*** migliaia di persone.

vạn[2] villaggio galleggiante di pescatori.

vạn cổ eterno.

vạn đại imperituro, eterno.

vạn kiếp diecimila vite, eternità.

vạn năng universale, multiuso. ***Máy điện vạn năng*** motore elettrico universale; ***chìa khóa vạn năng*** chiave universale.

vạn nhất se mai.

vạn sự tutto, ogni cosa.

vạn toàn perfetto.

vạn vật tutti gli esseri viventi, tutte le cose, la natura.

vang[1] vino. ***Vang đỏ*** vino rosso; ***vang trắng*** vino bianco.

vang[2] echeggiare, rimbombare, risuonare. ***Căn phòng vang lên tiếng vỗ tay*** la sala echeggiava di applausi.

vang lừng clamoroso, molto esteso *(fama)*.

vang vọng di grande risonanza.

vàng[1] 1. oro. ***Nhẫn vàng*** anello d'oro; ***tấm lòng vàng*** un cuore d'oro 2. carta votiva dorata.

vàng[2] 1. giallo. ***Màu vàng*** colore giallo; ***sốt vàng*** febbre gialla 2. ingiallito. ***Lá vàng*** foglie ingiallite.

vàng bạc oro e argento, metalli preziosi.

vàng diệp oro in foglie.

vàng đen 1. carbone 2. petrolio, oro nero.

vàng mã carta votiva dorata.

vàng mười oro puro.

vàng nén oro in lingotti.

vàng nghệ giallo zafferano.

vàng ngọc oro e gemme, *(b)* d'oro.

vàng tây oro rosso.

vàng vàng giallastro.

vàng vọt terreo, giallastro *(colorito)*.

vãng cảnh visitare una località. ***Vãng cảnh Chùa Hương*** visitare la Pagoda Profumata.

vãng lai andare e venire, frequentare.

vãng phản **I.** andare e tornare. **II.** andata e ritorno.

váng[1] pellicola, strato sottile. ***Váng dầu*** pellicola di olio.

váng[2] non sentirsi bene, avere le vertigini.

váng đầu avere un capogiro.

váng óc assordante. ***Tiếng ồn váng óc*** rumore assordante.

vanh vách con chiarezza, chiaramente. ***Kể chuyện vanh vách*** riferire un fatto chiaramente.

vành **1.** tesa. ***Vành mũ*** tesa di cappello **2.** padiglione *(di orecchio)* **3.** cerchio. ***Vành thùng*** cerchio di botte **4.** cerchione *(di ruota)*.

vành bánh cerchione.

vành đai cintura. ***Vành đai xanh quanh thành phố*** cintura verde intorno alla città.

vành móng ngựa sbarra *(di tribunale)*. ***Ra trước vành móng ngựa*** presentarsi alla sbarra.

vành tai *(gp)* padiglione di orecchio.

vào **I.** **1.** entrare. ***Vào nhà*** entrare in casa; ***vào bộ đội*** entrare nell'esercito **2.** cominciare. ***Trời vào hè*** l'estate comincia.
II. su, a, in, di. ***Bỏ vào túi*** mettere in tasca; ***đánh vào đầu*** colpire sulla testa; ***tin vào ai*** avere fiducia in qualcuno; ***vào buổi sáng*** di mattina; ***vứt vào lửa*** gettare nel fuoco.
III. più, di più. ***Làm nhanh vào*** fate più in fretta.

vào khoảng circa. ***Một người vào khoảng bốn mươi*** un uomo di circa quarant'anni.

vào ra entrare e uscire.

vào sổ iscrivere, registrare.

vào tròng cadere in trappola.

vào vụ cominciare *(di stagione)*. ***Rau đang vào vụ*** comincia la stagione delle verdure.

vay *prendere a prestito*. ***Vay tiền*** prendere a prestito del denaro.

vay mượn farsi prestare, prendere a prestito.

vày[1] arcolaio *(per la seta)*.

vày[2] *(dph)* campata. ***Cầu ba vày*** ponte a tre campate.

vảy[1] scaglia. ***Vảy cá*** scaglie di pesce.

vảy[2] **1.** spruzzare. ***Vảy nước ra sân*** spruzzare il cortile d'acqua **2.** scuotere. ***Vảy rổ rau cho ráo nước*** scuotere l'insalata per scolarla.

váy gonna. ***Váy cộc*** minigonna; ***váy trong*** sottoveste.

vặc attaccar briga, avere un diverbio.

văn 1. letteratura, lettere *(c, sn)*. ***Sinh viên khoa văn*** studente in lettere **2.** stile, prosa.

văn bài compito, tema.

văn bằng diploma.

văn chương 1. letteratura, lettere **2.** stile.

văn công gruppo di danze e canti.

văn hào grande scrittore.

văn hiến civiltà, cultura.

văn hóa I. cultura. ***Văn hóa Việt Nam*** la cultura vietnamita. **II.** culturale. ***Trao đổi văn hóa*** scambi culturali.

văn học I. letteratura, lettere. ***Văn học dân gian*** letteratura popolare. **II.** letterario.

văn học sử storia della letteratura.

văn kiện documento.

văn liệu letteratura, materiale scritto.

văn miếu tempio confuciano.

văn minh I. civilizzato. ***Dân tộc văn minh*** popolo civilizzato. **II.** civiltà. ***Văn minh Ai cập*** la civiltà egizia.

văn nghệ 1. lettere e arti **2.** attività artistica.

văn nghệ sĩ scrittori e artisti.

văn ngôn cinese classico.

văn phong stile.

văn phòng 1. segreteria. ***Làm việc ở văn phòng*** lavorare in segreteria **2.** gabinetto. ***Văn phòng bộ trưởng*** gabinetto del ministro **3.** studio *(di notaio, avvocato)*.

văn phòng phẩm cancelleria, oggetti di cancelleria.

văn sĩ scrittore.

văn thơ prosa e poesia.

văn tự 1. scrittura **2.** atto di vendita.

văn vật civilizzato.

văn võ civile e militare.

văn vũ *x* **văn võ**.

văn xuôi prosa.

vằn rigato, tigrato. ***Con mèo vằn*** gatto tigrato; ***ngựa vằn*** zebra.

vằn vèo tortuoso, sinuoso.

vắn breve, corto.

vắn dài corto o lungo.

vắn tắt breve, succinto, conciso. ***Kết luận vắn tắt*** conclusione breve.

vặn **1.** torcere, attorcigliare. ***Vặn thừng*** attorcigliare una corda; ***vặn tay ai*** torcere il braccio a qualcuno **2.** girare. ***Vặn chìa khóa*** girare la chiave; ***vặn kim đồng hồ*** girare le lancette dell'orologio; ***vặn đài*** aprire la radio **3.** *(đph)* guidare. ***Vặn lái*** tenere il volante.

vặn hỏi sottoporre a un interrogatorio, torchiare.

văng **I.** gettare, lanciare, proiettare.
II. subito.

văng tục *(thgt)* dire delle volgarità.

vằng **1.** incornare. ***Bị trâu vằng*** essere incornato da un bufalo **2.** attaccar briga.

vẳng *echeggiare da lontano.*

vắng **1.** calmo, silenzioso. ***Đêm vắng*** notte calma **2.** deserto, non affollato. ***Đường phố vắng*** strada deserta **3.** assente.

vắng lặng calmo, silenzioso.

vắng mặt assente.

vắng ngắt totalmente deserto.

vắng tanh *x* **vắng ngắt**.

vắng tiếng di cui si sente parlare poco.

vắng tin senza notizie.

vắng vẻ **1.** calmo, silenzioso. ***Đêm vắng vẻ*** notte calma **2.** deserto, poco frequentato. ***Nơi vắng vẻ*** luogo deserto.

vắt[1] **I.** **1.** strizzare. ***Vắt áo ướt*** strizzare i panni bagnati **2.** spremere. ***Vắt cam*** spremere un'arancia; ***vắt chanh bỏ vỏ*** *(cb)* spremere il limone e gettare la scorza **3.** mungere. ***Vắt sữa bò*** mungere una mucca.
II. manciata.

vắt[2] **1.** gettare. ***Vắt áo lên vai*** gettare la giacca sulla spalla **2.** stendere. ***Vắt khăn mặt lên dây*** stendere un asciugamano sul filo **3.** posare, mettere.

vắt[3] molto. ***Nước trong vắt*** acqua molto limpida.

vắt óc spremersi le meningi.

vắt vẻo **1.** appollaiato. ***Vắt vẻo***

trên ghế cao appollaiato su un alto sgabello **2.** seduto in modo altezzoso.

vặt[1] insignificante, piccolo, irrilevante. ***Chuyện vặt*** fatto insignificante; ***đồ vặt*** piccole cose; ***trộm vặt*** furterello.

vặt[2] **1.** sfogliare *(una pianta)* **2.** spennare. ***Vặt lông gà*** spennare un pollo.

vặt vãnh insignificante, irrilevante.

vân venatura. ***Vân gỗ*** venature del legno.

vân vân eccetera.

vân vê rigirare tra le dita.

vần[1] **1.** rima **2.** verso **3.** sillaba. ***Sách dạy đánh vần*** sillabario.

vần[2] spostare facendo rotolare, far rotolare.

vần chân rima finale.

vần lưng rima interna.

vẩn đục torbido. ***Nước vẩn đục*** acqua torbida.

vẩn vơ **1.** senza meta. ***Đi vẩn vơ*** vagare senza meta **2.** in modo incoerente.

vẫn sempre, ancora. ***Tôi vẫn ở chỗ cũ*** abito ancora allo stesso indirizzo.

vấn arrotolare, avvolgere. ***Vấn điếu thuốc lá*** arrotolare una sigaretta.

vấn đáp **I.** domanda e risposta. **II.** orale. ***Thi vấn đáp*** prova orale.

vấn đề problema, questione. ***Vấn đề sinh tử*** questione di vita o di morte; ***không thành vấn đề*** non c'è problema.

vận[1] fortuna, sorte. ***Vận may*** buona fortuna; ***vận rủi*** malasorte, sfortuna.

vận[2] indossare, vestire. ***Vận Âu phục*** indossare vestiti europei.

vận[3] trasportare.

vận[4] rima.

vận[5] **1.** attirare su di sé la malasorte *(a furia di parlarne)* **2.** ricollegare a sé, applicare a sé.

vận chuyển trasportare, trasferire. ***Vận chuyển hàng hóa*** trasportare merci.

vận dụng applicare, mettere in pratica.

vận động **1.** muoversi, essere in movimento. ***Vật chất vận động*** la materia si muove **2.** fare esercizi, fare ginnastica **3.** fare propaganda, fare una campagna. ***Vận động tuyển cử*** fare una campagna elettorale.

vận động viên atleta, sportivo *(d)*. ***Vận động viên điền kinh*** atleta *(di atletica leggera)*.

vận đơn bolla di accompagnamento, lettera di vettura.

vận hạn avversità.

vận hành 1. funzionare. ***Động cơ vận hành tốt*** il motore funziona bene 2. far funzionare. ***Vận hành máy*** far funzionare una macchina.

vận mạng *x* **vận mệnh**.

vận mệnh destino, sorte.

vận tải I. trasportare.
II. trasporto. ***Phương tiện vận tải*** mezzi di trasporto; ***công ty vận tải*** ditta di trasporti, spedizioniere.

vâng I. ubbidire. ***Vâng lệnh*** ubbidire agli ordini.
II. sì, va bene.

vâng lời ubbidire.

vầng disco, globo. ***Vầng trăng*** disco lunare, luna.

vầng dương il sole.

vầng đông il sol levante.

vầng hồng il sole del mattino.

vấp 1. inciampare. ***Vấp hòn đá*** inciampare contro un sasso 2. cozzare, urtare.

vập sbattere, cozzare. ***Vập vào tường*** sbattere contro un muro.

vất vả 1. faticoso. ***Công việc vất vả*** lavoro faticoso 2. sfortunato.

vất vơ senza meta. ***Đi vất vơ*** vagare senza meta.

vất vưởng precario, incerto, instabile.

vật[1] 1. cosa, sostanza, essere *(d)*. ***Muôn vật trong vũ trụ*** tutte le cose dell'universo 2. oggetto. ***Vật quý*** oggetto prezioso 3. materia. ***Tâm và vật*** spirito e materia.

vật[2] I. 1. lottare, lottare corpo a corpo 2. scuotere violentemente. ***Gió vật ngọn cây*** il vento scuote violentemente le cime degli alberi 3. far cadere, rovesciare 4. macellare.
II. lotta. ***Vật tự do*** lotta libera.

vật chất I. materia. ***Cấu trúc vật chất*** struttura della materia.
II. materiale *(tt)*.

vật dụng beni di consumo.

vật giá prezzo.

vật liệu materiale *(d)*. ***Vật liệu xây dựng*** materiali da costruzione.

vật linh giáo animismo.

vật lộn lottare. ***Vật lộn với sóng***

lottare contro le onde.

vật lý học fisica.

vật nài insistere, supplicare insistentemente.

vật nuôi animali domestici.

vật phẩm prodotto.

vật thể corpo. ***Vật thể rắn*** corpo solido.

vật tổ totem.

vật tư valori materiali.

vật vã contorcersi *(dal dolore).*

vẩu sporgente. ***Răng vẩu*** denti sporgenti.

vấu *(dph)* artiglio. ***Vấu hổ*** artigli di tigre.

vây[1] **1.** pinna **2.** zuppa di pinne di pescecane.

vây[2] **1.** cingere, mettere tutt'intorno. ***Vây màn*** mettere la zanzariera tutt'intorno **2.** circondare, assediare. ***Vây đồn địch*** circondare un avamposto nemico.

vây cánh cricca, combriccola.

vây hãm assediare.

vây quanh cingere, racchiudere.

vây ráp fare una retata.

vầy così, in questo modo.

vẫy 1. *agitare la mano,* fare un cenno con la mano. ***Vẫy tay chào tạm biệt*** agitare la mano per salutare **2.** agitare, muovere. ***Chó vẫy đuôi*** il cane agita la coda, scodinzola.

vẫy gọi 1. chiamare con un cenno della mano **2.** chiamare.

vẫy vùng agire a piacere.

vấy sporco, macchiato.

vậy 1. perciò. ***Anh ốm, vậy nên nghỉ*** è malato, perciò deve riposare **2.** allora. ***Vậy phải làm thế nào?*** allora, che si deve fare? **3.** così. ***Nếu vậy*** se è così **4.** insomma.

vậy mà tuttavia, nondimeno.

vậy nên perciò.

vậy thì allora, perciò.

ve[1] *(dh)* zecca.

ve[2] fiala, flacone.

ve[3] fare la corte. ***Ve gái*** fare la corte a una ragazza.

ve áo bavero *(di giacca).*

ve sầu *(dh)* cicala.

ve vãn 1. corteggiare, fare la corte **2.** accattivarsi, blandire.

ve ve frinire *(di cicale).*

vẻ aspetto, aria. ***Có vẻ buồn*** avere l'aria triste.

vẻ mặt fisionomia, espressione.

vẻ ngoài apparenza.

vẻ vang glorioso, illustre.

vẽ **1.** disegnare, dipingere. ***Vẽ một bức tranh*** dipingere un quadro; ***vẽ bản đồ*** disegnare una mappa **2.** indicare, mostrare **3.** complicare le cose.

vẽ chuyện complicare inutilmente le cose.

vẽ trò *x* **vẽ chuyện.**

vẽ vời **1.** abbellire **2.** complicare le cose.

vé biglietto. ***Vé tàu hỏa*** biglietto del treno; ***vé xổ số*** biglietto della lotteria.

vẹm **1.** *(dh)* cozza **2.** conchiglia di cozza *(usata per servire il riso).*

ven **I.** bordo. ***Ven đường*** bordo della strada.
II. costeggiare.

ven biển costiero. ***Vùng ven biển*** zona costiera.

ven bờ rivierasco.

ven theo costeggiare. ***Ven theo bờ biển*** costeggiare il litorale.

vẻn vẹn in tutto, soltanto.

vén[1] rimboccare, sollevare. ***Vén tay áo*** rimboccarsi le maniche.

vén[2] raccogliere in un mucchio.

vẹn compiere, eseguire completamente.

vẹn tròn compiuto, completo.

veo **1.** completamente, interamente **2.** molto. ***Đói veo*** avere molta fame.

vèo rapidamente, in un batter d'occhio. ***Cháy vèo*** bruciare rapidamente.

véo **1.** pizzicare **2.** prendere un pizzico di. ***Véo một tí muối*** prendere un pizzico di sale.

véo von melodioso.

vẹo storto, torto, deformato *(osso, schiena).*

vẹo cổ *(y)* torcicollo.

vẹo vọ sbilenco, inclinato, curvo.

vét[1] **1.** dragare. ***Vét sông*** dragare un fiume **2.** raschiare. ***Vét nồi*** raschiare una pentola.

vét[2] giacca.

vẹt[1] *(dh)* pappagallo.

vẹt[2] consunto su un lato, consumato su un lato. ***Gót giày đã vẹt*** i tacchi delle scarpe sono consumati su un lato.

về **I.** **1.** tornare, ritornare. ***Về nhà*** tornare a casa **2.** appartenere **3.** *(b)* morire.
II. ritorno. ***Trận đấu lượt về*** partita di ritorno.
III. *per, in, di, su, circa,* riguardo a, quanto a. ***Đường về Bắc Cạn*** la strada per

Bắc Cạn; ***về mùa hè*** d'estate; ***giỏi về kinh tế*** esperto in economia; ***về việc ấy*** riguardo a quel fatto.

về hưu andare in pensione.

về không ritornare a mani vuote *(dalla caccia)*.

về phần quanto a. ***Về phần tôi*** per quanto mi riguarda.

về quê ritornare al villaggio natio.

về sau in seguito, in futuro, alla posterità. ***Từ nay về sau*** d'ora in poi.

vế 1. coscia 2. *(th)* membro 3. posizione, influenza.

vệ bordo. ***Vệ đường*** il bordo della strada.

vệ sĩ guardia del corpo.

vệ sinh I. igiene. II. igienico. ***Giấy vệ sinh*** carta igienica.

vệ tinh satellite. ***Vệ tinh nhân tạo*** satellite artificiale.

vênh[1] incurvato, imbarcato. ***Tấm ván vênh*** tavola [di legno] incurvata.

vênh[2] darsi delle arie, essere arrogante.

vênh mặt *x* **vênh**[2].

vênh váo *presuntuoso, vanaglorioso.*

vểnh drizzare, alzare. ***Vểnh tai*** drizzare le orecchie.

vết 1. macchia. ***Vết mực*** macchia d'inchiostro 2. traccia, orma. ***Vết chân*** impronta 3. difetto.

vết bầm *(y)* ecchimosi, livido *(d)*.

vết nhăn ruga.

vết thương ferita.

vết tích vestigia *(c, sn)*.

vết xe solco *(di ruote)*.

vệt striscia, scia. ***Vệt sáng*** striscia di luce; ***vệt rẽ nước*** scia *(di nave)*.

vêu vao emaciato.

vều gonfio, tumefatto.

vi ba *(vl)* microonda.

vi cảnh commettere un'infrazione. ***Phạt vi cảnh*** multare un'infrazione.

vi khí hậu microclima.

vi khuẩn *(sh)* batterio.

vi khuẩn học batteriologia.

vi ô lông violino.

vi phạm violare, infrangere. ***Vi phạm pháp luật*** infrangere la legge.

vi rút virus.

vi sinh vật microrganismo.

vi ta min vitamina.

vi tin microinformatica.

vi trùng microbo, germe.

vi xử lý microprocessore.

vì 1. perché. ***Nó không đến vì bận*** non verrà perché è occupato 2. per, a causa di. ***Yếu đi vì bệnh*** indebolito a causa della malattia; ***vì lẽ này*** per questa ragione.

vì nể avere riguardo per.

vì nỗi a causa di.

vì rằng poiché, perché.

vì sao[1] *(nv)* perché, per quale ragione.

vì sao[2] stella.

vì thế perciò, per questo.

vì vậy *x* **vì thế**.

vỉ 1. graticcio di bambù *(per cuocere al vapore)* 2. griglia, grata.

vỉ lò *x* **vỉ** 2.

vỉ ruồi schiacciamosche.

vĩ bạch *(sk)* battuta, attacco.

vĩ cầm *(tc)* violino.

vĩ đại grandioso.

vĩ độ *(dl)* latitudine.

vĩ mô macroscopico.

vĩ nhân grand'uomo.

vĩ tuyến *(dl)* parallelo. ***Vĩ tuyến 17*** *il 17° parallelo.*

ví[1] portafoglio.

ví[2] paragonare.

ví bằng se.

ví dù anche se, se.

ví dụ *x* **thí dụ**.

ví như 1. se, nel caso in cui 2. per quanto riguarda.

ví phỏng *x* **ví thử**.

ví thử supposto che.

vị[1] sapore, gusto. ***Vị cay*** gusto piccante.

vị[2] egregio. ***Các vị đại biểu*** egregi delegati.

vị[3] *(gp)* stomaco.

vị[4] per.

vị giác [senso del] gusto.

vị kỷ egoista.

vị tha altruista. ***Lòng vị tha*** altruismo.

vị thế posizione.

vị thành niên minorenne.

vị trí posizione, posto, postazione. ***Vị trí chiến lược*** posizione strategica; ***đánh vào một vị trí địch*** attaccare una postazione nemica.

vỉa[1] bordo, margine. ***Vỉa đường*** bordo della strada.

vỉa[2] filone, vena. ***Vỉa than*** filone di carbone.

vỉa hè marciapiede.

vía *spirito vitale.*

việc 1. lavoro, impiego. ***Có nhiều việc phải làm*** ave-

re molto lavoro da fare; ***đi kiếm việc*** cercare un impiego **2.** affare, faccenda. ***Việc thường ngày*** affari correnti **3.** fatto, evento, avvenimento. ***Việc đã rồi*** fatto compiuto.

việc gì a che pro. ***Việc gì phải than thân?*** a che pro lamentarsi?; ***không việc gì*** non importa.

việc làm 1. atto, azione **2.** lavoro.

viêm *(y)* infiammazione. ***Viêm phổi*** polmonite; ***viêm não*** encefalite; ***viêm phế quản*** bronchite.

viên[1] *(pl)* ***Viên thanh tra*** ispettore; ***viên thư ký*** segretaria.

viên[2] *(pl)* ***Viên gạch*** mattone; ***viên thuốc*** pillola.

viên chức impiegato statale.

viên nén *(dh)* compressa, pastiglia.

viên tròn *(dh)* pillola.

viền orlare, fare l'orlo, bordare. ***Viền chiếc khăn bàn*** fare l'orlo a un tovagliolo.

viển vông utopico, impraticabile.

viễn presbite. ***Kính viễn*** *occhiali da presbite.*

viễn cảnh prospettiva, veduta, panorama.

viễn dương *(h)* d'alto mare. ***Tàu viễn dương*** transatlantico *(d).*

viễn địa terra lontana.

viễn kính cannocchiale.

viễn thị *x* **viễn.**

viễn thông telecomunicazioni.

viễn tưởng narrativa. ***Khoa học viễn tưởng*** fantascienza.

viễn tượng prospettiva.

viện[1] **1.** istituto. ***Viện sử học*** Istituto di storia; ***viện bảo tàng*** museo **2. (bệnh viện)** ospedale. ***Nằm viện*** essere in ospedale.

viện[2] addurre, citare, produrre. ***Viện lý do*** addurre pretesti; ***viện chứng*** produrre come prova.

viện binh *(q)* rinforzi.

viện dẫn citare.

viện hàn lâm accademia.

viện kiểm sát *(lp)* procura.

viện sĩ accademico *(d).*

viện trợ I. aiutare, concedere sussidi.
II. aiuto, sussidio.

viện trưởng direttore di istituto.

viếng fare una visita di condoglianze.

viết scrivere. ***Viết thư*** scrivere una lettera; ***viết tiểu***

thuyết scrivere un romanzo.

viết máy *(đph)* stilografica.

viết tay scritto a mano. ***Bản viết tay*** manoscritto.

việt dã ***Chạy việt dã*** *(thể)* corsa campestre.

việt kiều vietnamita residente all'estero.

việt ngữ lingua vietnamita.

việt văn **1.** letteratura vietnamita **2.** lingua vietnamita.

việt vị *(thể)* fuori gioco.

vịm terrina.

vịn appoggiare le mani su.

vinh diệu glorioso.

vinh dự onore.

vinh hạnh **I.** onore.
II. onorato. ***Rất vinh hạnh được ông tín nhiệm*** sono molto onorato della Sua fiducia.

vinh hoa onori, gloria.

vinh quang **I.** gloria. ***Đầy vinh quang*** coprirsi di gloria.
II. glorioso.

vĩnh biệt dirsi addio, separarsi per sempre.

vĩnh cửu permanente, eterno.

vĩnh viễn ***I.*** *eterno.*
II. per sempre.

vịnh[1] golfo, baia. ***Vịnh Hạ Long*** la baia di Halong.

vịnh[2] fare un omaggio poetico.

vít *(kỹ)* vite.

vịt **1.** *(dh)* anatra **2.** ampolla *(col beccuccio).* ***Vịt nước mắm*** ampolla di salsa di pesce.

vịt trời anatra selvatica.

vo **1.** accartocciare, arrotolare. ***Vo mảnh giấy*** accartocciare un pezzo di carta **2.** lavare *(il riso).* ***Vo gạo*** lavare il riso *(prima di cuocerlo).*

vo ve ronzare. ***Muỗi vo ve*** le zanzare ronzano.

vo vo *x* **vo ve.**

vò[1] orcio, brocca.

vò[2] **1.** accartocciare, spiegazzare. ***Vò mảnh giấy*** spiegazzare un pezzo di carta **2.** strofinare. ***Vò quần áo*** strofinare la biancheria.

vò đầu **1.** lavarsi i capelli **2.** dare una lavata di capo *(a qualcuno).*

vỏ **1.** guaina, corteccia, guscio, buccia, baccello. ***Vỏ cây*** corteccia di albero; ***vỏ ốc*** guscio di lumaca; ***vỏ trứng*** guscio d'uovo; ***vỏ cam*** buccia d'arancia; ***vỏ gươm*** guaina di spada; ***vỏ đạn*** bossolo **2.** pneumatico. ***Vỏ xe đạp*** pneumatico di biciclet-

ta **3.** *(b)* apparenza, aspetto.

vỏ bào truciolo.

vỏ chai bottiglia *(vuota)*, vuoto *(đ)*. ***Uống xong trả lại vỏ chai*** rendere i vuoti dopo aver bevuto.

vỏ não *(gp)* corteccia cerebrale.

vỏ sò conchiglia.

võ đài *x* **vũ đài**.

võ đoán arbitrario. ***Một quyết định võ đoán*** una decisione arbitraria.

võ khí *x* **vũ khí**.

võ lực *x* **vũ lực**.

võ nghệ *x* **vũ nghệ**.

võ phu *x* **vũ phu**.

võ sĩ 1. pugile **2.** samurai.

võ sư maestro di arti marziali.

võ thuật arti marziali.

võ trang *x* **vũ trang**.

võ vạc emaciato.

võ vẽ conoscere appena, avere un'infarinatura. ***Nó võ vẽ tiếng Ý*** lui ha un'infarinatura d'italiano.

vó zoccolo. ***Vó ngựa*** zoccolo di cavallo.

vọ *(dh)* civetta.

vọc vạch avere un'infarinatura, avere qualche nozione. ***Biết vọc vạch một ít chữ Hán*** avere qualche nozione di cinese.

voi *(dh)* elefante.

vòi[1] **1.** proboscide, tromba. ***Vòi voi*** proboscide di elefante; ***vòi bướm*** tromba di farfalla **2.** *(kỹ)* becco, beccuccio **3.** rubinetto. ***Tắt vòi*** chiudere il rubinetto.

vòi[2] chiedere con insistenza, esigere.

vòi nước rubinetto [dell'acqua].

vòi rồng idrante.

vòi vĩnh esigere più del dovuto.

vòm volta, cupola.

vòm canh torre di guardia.

vòm miệng *(gp)* palato.

vòm trời volta celeste, firmamento.

vón I. raggrumarsi. ***Bột vón lại*** la farina si raggruma.
II. grumoso.

vong ân ingrato.

vong hồn anima di un defunto, mani *(đ, sn)*.

vong mạng (*x* **bạt mạng**) avventato, imprudente.

vòng I. 1. cerchio, circolo. ***Vòng luẩn quẩn*** circolo vizioso **2.** collana. ***Chiếc vòng vàng*** una collana d'oro **3.** giro, turno. ***Trúng cử ở vòng hai*** essere eletto al secondo turno **4.** *(y)* spirale.

II. **1.** cingere **2.** fare un giro. ***Vòng ra phố*** fare un giro in città.

vòng cổ collare. ***Vòng cổ chó*** collare per cane.

vòng đua *(thể)* pista, giro di pista.

vòng hoa corona di fiori, ghirlanda.

vòng quanh **I.** attorno, intorno. **II.** aggirare, girare intorno. ***Vòng quanh quả núi*** aggirare una montagna; ***nói vòng quanh*** girare intorno all'argomento.

vòng tay **I.** abbracciare, cingere con le braccia. **II.** braccialetto.

vòng tránh thai *(y)* spirale.

vòng tròn circolo, cerchio, circonferenza.

vòng vây accerchiamento, assedio.

vòng vèo tortuoso, pieno di curve. ***Con đường vòng vèo*** strada piena di curve.

võng **I.** amaca. **II.** trasportare con un'amaca. **III.** che si incurva, che si flette. ***Mái nhà võng xuống*** tetto che si incurva.

võng mạc *(gp)* retina.

vọng riecheggiare, risuonare.

vọng gác torre di guardia, posto di guardia.

vọng lâu belvedere.

vọng tưởng **I.** sognare, illudersi. **II.** illusione, chimera.

vót **I.** **1.** tagliare, intagliare **2.** fare la punta, temperare. ***Vót bút chì*** temperare la matita. **II.** scosceso, molto alto.

vọt sgorgare, zampillare. ***Máu vọt ra từ vết thương*** il sangue sgorga dalla ferita.

vô *(dph)* (*x* **vào**) **I.** entrare. ***Vô nhà*** entrare in casa. **II.** a, in, su. ***Vô Nam*** andare a sud.

vô biên illimitato, sterminato.

vô bổ inutile, vano.

vô chính phủ anarchico.

vô chủ abbandonato, lasciato all'abbandono.

vô cơ inorganico. ***Hóa vô cơ*** chimica inorganica.

vô cớ senza motivo.

vô cùng estremamente, immensamente. ***Vô cùng đẹp*** estremamente bello.

vô danh **1.** anonimo **2.** ignoto. ***Mộ người lính vô danh*** tomba al milite ignoto.

vô dụng incapace, buono a nulla.

vô duyên **1.** sgraziato **2.** strano,

strambo.

vô đạo immorale.

vô địch I. 1. invincibile 2. incomparabile, senza pari. II. campione. ***Vô địch cờ*** campione di scacchi.

vô giá inestimabile. ***Kiệt tác vô giá*** capolavoro inestimabile.

vô giá trị 1. senza valore 2. non valido, nullo.

vô giáo dục maleducato.

vô hại innocuo, inoffensivo.

vô hạn sterminato, illimitato, infinito. ***Tài nguyên vô hạn*** risorse illimitate.

vô hạn định indeterminato.

vô hạn độ smisurato.

vô hiệu inefficace.

vô hình invisibile. ***Sức mạnh vô hình*** forza invisibile.

vô học incolto, ignorante.

vô ích inutile, vano. ***Những cố gắng vô ích*** sforzi inutili.

vô kể innumerevole.

vô khối molti, un mucchio di.

vô khuẩn asettico, sterile. ***Môi trường vô khuẩn*** ambiente asettico.

vô kỷ luật indisciplinato. ***Học sinh vô kỷ luật*** alunno indisciplinato.

vô lại furfante.

vô lễ maleducato, scortese.

vô liêm sỉ sfrontato.

vô lo spensierato.

vô luân immorale.

vô luận a prescindere da.

vô lý assurdo.

vô nghệ senza professione, disoccupato.

vô nghĩa senza senso. ***Câu văn vô nghĩa*** frase senza senso.

vô nhân đạo inumano.

vô ơn ingrato.

vô phép maleducato. ***Xin vô phép*** mi scusi.

vô phúc sfortunato, infelice.

vô phương senza rimedio. ***Bệnh vô phương cứu chữa*** malattia senza rimedio.

vô sản proletario *(tt)*.

vô sinh[1] sterile *(di donna)*.

vô sinh[2] inanimato. ***Chất vô sinh*** materia inanimata.

vô song incomparabile, senza pari.

vô số I. moltitudine, schiera, folla. ***Vô số người*** una folla di gente.
II. innumerevole.

vô sự indenne, illeso, sano e salvo.

vô tài incapace, inesperto.

vô tâm incurante, sbadato.

vô tận 1. infinito. ***Không gian vô tận*** spazio infinito 2. inesauribile.

vô thần ateo. ***Thuyết vô thần*** ateismo.

vô thời hạn sine die.

vô thừa tự senza eredi.

vô thượng supremo.

vô tích sự buono a nulla. ***Con người vô tích sự*** un buono a nulla.

vô tình I. insensibile, indifferente.
II. senza volere, inavvertitamente.

vô tổ chức disorganizzato, indisciplinato.

vô tội innocente. ***Kẻ bị cáo vô tội*** l'imputato è innocente.

vô trách nhiệm irresponsabile.

vô tri inanimato.

vô tuyến senza fili, radio.

vô tuyến truyền hình telediffusione, televisione.

vô tuyến truyền thanh radiodiffusione.

vô tư 1. disinteressato. ***Sự giúp đỡ vô tư*** aiuto disinteressato 2. imparziale. ***Sự phê bình vô tư*** critica imparziale.

vô tư lự spensierato.

vô vàn un mare di, un'infinità di. ***Gặp vô vàn khó khăn*** incontrare un mare di difficoltà.

vô vị insipido. ***Món canh vô vị*** minestra insipida.

vô vọng disperato.

vô ý I. inavvertitamente. ***Vô ý đánh vỡ cái bát*** rompere una scodella inavvertitamente.
II. 1. avventato. ***Lời nhận xét vô ý*** osservazione avventata 2. distratto.

vô ý thức incosciente.

vồ[1] mazzuolo.

vồ[2] ghermire, afferrare. ***Mèo vồ chuột*** il gatto ghermisce il topo; ***vồ lấy dịp thuận lợi*** afferrare un'occasione favorevole.

vồ vập accogliere calorosamente.

vỗ[1] battere. ***Vỗ cánh*** battere le ali; ***vỗ vai*** dare una pacca sulle spalle.

vỗ[2] non pagare, non contraccambiare *(un favore)*.

vỗ[3] ingozzare, rimpinzare *(pollame)*.

vỗ béo ingrassare *(ngđ)*. ***Vỗ béo trâu bò*** ingrassare il bestiame.

vỗ ngực vantarsi.

vỗ nợ non pagare i debiti.

vỗ tay applaudire, battere le mani.

vỗ về confortare, consolare.

vố tiro. ***Chơi khăm một vố*** giocare un brutto tiro.

vôi calce. ***Vôi sống*** calce viva; ***vôi tôi*** calce spenta.

vôi vữa malta, calcina.

vội I. affrettarsi, avere fretta. ***Tôi rất vội*** ho molta fretta; ***không có gì phải vội*** non c'è fretta.
II. urgente. ***Việc vội*** lavoro urgente.

vội vã I. sbrigarsi, affrettarsi, avere fretta.
II. in fretta, affrettato. ***Việc làm vội vã*** lavoro affrettato.

vội vàng *x* **vội.**

vôn *(dn)* volt.

vồn vã premuroso, cordiale.

vốn[1] capitale *(d)*. ***Vốn sản xuất*** capitale di produzione; ***cả vốn lẫn lãi*** capitale e interessi.

vốn[2] 1. di nascita, come origine. ***Vốn người miền Nam*** essere originario del sud 2. di natura. ***Vốn là người thông minh*** essere intelligente di natura.

vốn dĩ 1. *di natura* 2. *da sempre.*

vốn liếng capitale *(d).*

vốn sống vita vissuta.

vơ 1. raccogliere 2. arraffare. ***Kẻ trộm đã vơ hết*** i ladri hanno arraffato tutto 3. attribuirsi, rivendicare *(cose non proprie)*. ***Vơ công trạng của người khác về mình*** attribuirsi meriti altrui.

vơ vẩn *x* **vẩn vơ.**

vơ vét arraffare tutto, prendere tutto, saccheggiare.

vờ I. fingere, far finta. ***Vờ ngủ*** fare finta di dormire; ***vờ không hiểu*** far finta di non capire.
II. finto, simulato. ***Bệnh vờ*** malattia simulata.

vờ vĩnh simulare, fingere.

vở 1. quaderno. ***Vở học sinh*** quaderno di scuola; ***vở bài tập*** quaderno di esercizi 2. *x* **vở kịch.**

vở kịch opera teatrale.

vỡ[1] 1. rompersi. ***Cái bát rơi vỡ*** la scodella si è rotta cadendo; ***dễ vỡ*** fragile 2. trapelare. ***Chuyện vỡ ra*** il fatto è trapelato 3. cogliere, capire.

vỡ[2] dissodare, bonificare.

vỡ bụng ***Cười vỡ bụng*** morire dal ridere.

vỡ hoang *x* **vỡ**[2].

vỡ lẽ chiarire, cominciare a capire.

vỡ lòng cominciare a imparare *(di bambini)*, apprendere le prime nozioni.

vỡ lở essere scoperto, essere svelato, essere smascherato.

vỡ mộng deluso.

vỡ nghĩa cogliere il significato.

vỡ nợ fallire, fare bancarotta.

vỡ tổ sciamare. ***Ong vỡ tổ*** le api sciamano.

vớ[1] *(dph)* calza.

vớ[2] prendere, afferrare.

vớ bở arricchirsi, farsi un bel gruzzolo.

vớ vẩn assurdo, vano, senza senso.

vợ moglie. ***Lấy vợ*** prendere moglie.

vợ bé concubina.

vợ chồng **I.** marito a moglie. **II.** coniugale. ***Đời sống vợ chồng*** vita coniugale.

vợ con moglie e figli.

vơi **I.** non pieno. ***Chai rượu vơi*** bottiglia di vino non piena. **II.** diminuire. ***Nước sông đã vơi*** l'acqua del fiume è diminuita.

với[1] **1.** allungare la mano per prendere. ***Với tay lên cành hái quả*** *allungare la mano* per prendere un frutto **2.** raggiungere.

với[2] **1.** con. ***Nó ở với bố mẹ nó*** vive con i genitori; ***với sự giúp đỡ của*** con l'aiuto di **2.** verso, a. ***Nói với ai*** parlare a qualcuno; ***với điều kiện này*** a queste condizioni **3.** da. ***Phân biệt cái tốt với cái xấu*** distinguere il bene dal male.

với nhau insieme. ***Đi với nhau*** partire insieme.

vớt **1.** tirare fuori dall'acqua *(felci d'acqua)* **2.** ripescare, salvare. ***Vớt người chết đuối*** salvare qualcuno che sta annegando; ***vớt một thí sinh*** ripescare un candidato.

vớt vát **1.** recuperare, racimolare, mettere insieme **2.** salvare **3.** aggiungere.

vợt **1.** guadino **2.** racchetta *(da tennis, ping-pong)*.

vu calunniare, accusare ingiustamente.

vu khống diffamare, calunniare.

vu oan accusare ingiustamente, calunniare.

vu vơ **I.** senza meta. **II.** vago, impreciso, infondato.

vù **I.** sibilare. ***Gió thổi vù vù*** *il vento sibila.* **II.** in fretta, velocemente. ***Chạy vù*** correre veloce.

vũ danza. ***Vũ dân gian*** danza folcloristica.

vũ bão **I.** pioggia e tifone.
II. impetuoso, violento, scatenato.

vũ đài arena. ***Vũ đài chính trị*** arena politica.

vũ đoán *x* **võ đoán**.

vũ khí arma, armamento. ***Vũ khí hóa học*** armi chimiche; ***vũ khí hạt nhân*** armi nucleari.

vũ lực **1.** forza, violenza. ***Dùng vũ lực*** ricorrere alla violenza **2.** forze armate *(c, sn)*.

vũ nghệ arte del combattimento.

vũ phu villano, zotico.

vũ sĩ *x* **võ sĩ**.

vũ thuật *x* **võ thuật**.

vũ trang **I.** armare. ***Vũ trang cho bộ đội*** armare le truppe.
II. armato. ***Đấu tranh vũ trang*** lotta armata.

vũ trụ **I.** universo, cosmo.
II. **1.** cosmico. ***Tia vũ trụ*** raggi cosmici **2.** spaziale. ***Du hành vũ trụ*** viaggio spaziale.

vũ trụ luận cosmologia.

vũ trụ quan *x* **thế giới quan**.

vú **1.** mammella, seno **2.** balia **3.** succhiotto.

vú em balia.

vú sữa *x* **vú em**.

vú vê *(thgt)* seni.

vụ[1] **1.** epoca, stagione. ***Vụ gặt*** epoca della mietitura **2.** raccolto. ***Vụ mùa*** raccolto [di riso] autunnale.

vụ[2] caso. ***Vụ trộm*** [caso di] furto; ***vụ kiện*** *(lp)* causa.

vụ[3] direzione *(di ministero)*, dipartimento. ***Vụ tổ chức cán bộ*** direzione del personale.

vụ[4] *(dph)* trottola.

vụ lợi interessato, egoista.

vụ phó vicedirettore di dipartimento.

vụ trưởng direttore di dipartimento.

vua re, monarca. ***Vua và hoàng hậu*** il re e la regina; ***vua dầu mỏ*** il re del petrolio.

vua bếp lari, dei del focolare.

vua chúa sovrani, teste coronate.

vùa scodella.

vục immergere, ficcare, cacciare dentro.

vui **1.** lieto, allegro, felice. ***Tin vui*** *notizia lieta* **2.** *divertente*. ***Một câu chuyện vui*** una storiella divertente.

vui chơi divertirsi.

vui đùa spassarsela.

vui lòng **I.** contento, soddisfatto.
II. volentieri, di buon grado.

vui mắt gradevole alla vista.

vui mừng **I.** allegro, gioioso.
II. rallegrarsi.

vui nhộn fare baldoria.

vui sướng felice, allegro.

vui tai gradevole all'udito.

vui thích lieto, felice.

vui tính gioviale.

vui vẻ **I.** allegro, gioioso, cordiale.
II. rallegrarsi.

vùi sotterrare, mettere sottoterra, coprire di terra.

vùi đầu essere assorto, essere immerso. ***Vùi đầu vào học*** essere assorto nello studio.

vun **1.** *(nn)* rincalzare. ***Vun cây*** rincalzare una pianta **2.** ammucchiare, accumulare.

vun đắp coltivare, nutrire *(b)*.

vun trồng piantare, coltivare.

vun tưới rincalzare e annaffiare, prendersi cura di *(piante)*.

vun xới *(cb) coltivare.*

vùn vụt *x* **vụt**[2].

vụn **I.** a pezzi, in briciole.
II. **1.** briciola. ***Vụn bánh mì*** briciola di pane **2.** frammento, pezzo. ***Vụn thủy tinh*** frammento di vetro.

vụn vặt insignificante, di poca importanza. ***Chi tiết vụn vặt*** dettagli insignificanti.

vung[1] coperchio. ***Vung nồi*** coperchio di pentola.

vung[2] **1.** brandire. ***Vung kiếm*** brandire la spada **2.** agitare. ***Vung tay*** agitare le braccia, gesticolare **3.** gettare via, buttare *(denaro)*.

vung vãi sparpagliato, disseminato.

vung vinh tronfio, borioso.

vùng[1] regione, zona, area. ***Vùng kinh tế mới*** nuova zona economica.

vùng[2] divincolarsi per liberarsi, divincolarsi per fuggire.

vùng biển **1.** regione marittima **2.** acque territoriali.

vùng dậy **1.** svegliarsi di soprassalto **2.** insorgere.

vùng lên sollevarsi, insorgere.

vùng trời spazio aereo.

vùng vẫy dibattersi, lottare.

vũng **1.** pozza. ***Vũng nước*** pozza d'acqua **2.** baia, cala.

vũng bùn pantano.

vũng lầy palude.

vụng[1] maldestro, goffo. ***Cử chỉ vụng về*** gesto maldestro.

vụng[2] di nascosto, in segreto. ***Ăn vụng*** mangiare di nascosto.

vụng trộm di nascosto.

vụng về maldestro.

vuông **1.** quadrato. ***Mét vuông*** metro quadrato; ***cái bàn vuông*** tavolo quadrato **2.** retto. ***Góc vuông*** angolo retto.

vuông góc *(th)* perpendicolare.

vuông tròn come si desidera.

vuốt[1] artiglio *(di tigre, di uccelli da preda).*

vuốt[2] accarezzare.

vuốt giận calmare la collera.

vuốt ve **1.** accarezzare. ***Vuốt ve con mèo*** accarezzare un gatto **2.** coccolare, blandire.

vụt[1] **1.** frustare **2.** *(thể)* schiacciare.

vụt[2] **1.** veloce, rapido **2.** all'improvviso, bruscamente.

vừa[1] **1.** medio. ***Vải loại vừa*** stoffa di qualità media **2.** moderato, con moderazione. ***Chơi vừa chứ!*** divertitevi con moderazione!

vừa[2] convenire, andare bene, soddisfare. ***Mũ này anh đội có vừa không?*** questo cappello ti va bene?

vừa[3] **1.** appena, giusto, proprio. ***Nó vừa đến*** è appena arrivato; ***vừa đúng lúc*** appena in tempo **2.** sia... sia, sia... che. ***Vừa mệt vừa đói*** sia stanco che affamato **3.** mentre. ***Vừa đi vừa nói*** parlare mentre si cammina, parlare camminando.

vừa khi proprio nel momento in cui.

vừa lòng soddisfatto, contento.

vừa lúc *x* **vừa khi**.

vừa mắt gradevole alla vista.

vừa mới appena, da poco. ***Tôi vừa mới xong*** ho appena finito.

vừa nãy proprio ora, poco fa.

vừa phải moderato, ragionevole. ***Giá vừa phải*** prezzi moderati.

vừa qua **I.** scorso. ***Chủ nhật vừa qua*** domenica scorsa.
II. ultimamente, di recente.

vừa rồi **I.** scorso.
II. **1.** di recente **2.** poco fa.

vừa tay adatto alla grandezza della mano.

vừa tầm a portata di. ***Vừa tầm tay*** a portata di mano.

vừa vặn della giusta misura, della taglia giusta, adatto.

vừa ý soddisfacente, di proprio

gusto.

vữa[1] malta, calcina.

vữa[2] che sta diventando guasto, che sta andando a male. ***Trứng vữa*** uovo che sta andando a male.

vựa **1.** grosso cesto cilindrico **2.** granaio **3.** deposito. ***Vựa than*** deposito di carbone.

vựa lúa granaio di riso.

vựa thóc *x* **vựa lúa.**

vực[1] baratro, voragine. ***Một trời một vực*** differenza abissale.

vực[2] **1.** addestrare **2.** aiutare *(qualcuno)* ad alzarsi.

vực thẳm abisso, baratro. ***Ở bên bờ vực thẳm*** *(b)* essere sull'orlo del baratro.

vừng *(tv)* sesamo.

vững solido, stabile. ***Bức tường vững*** muro solido.

vững bền stabile, duraturo.

vững chắc solido.

vững dạ rassicurato.

vững mạnh che ha solide basi. ***Kinh tế vững mạnh*** economia che ha solide basi.

vững tâm *x* **vững dạ.**

vững vàng solido, saldo, fermo.

vươn **1.** *allungare.* ***Vươn cổ*** allungare il collo **2.** sforzarsi *(per raggiungere uno scopo).*

vườn **I.** giardino.
II. scadente, non qualificato.

vườn bách thảo giardino botanico.

vườn hoa parco.

vườn quả frutteto.

vườn quốc gia parco nazionale.

vườn rau orto.

vườn thú zoo, giardino zoologico.

vườn trẻ giardino d'infanzia.

vườn tược giardini.

vườn ươm vivaio.

vượn *(dh)* gibbone.

vượn người antropoide.

vương **1.** principe **2.** re. ***Xưng vương*** proclamarsi re.

vương cung palazzo reale.

vương giả **I.** principe.
II. principesco.

vương quốc regno, monarchia.

vương quyền autorità reale.

vương trượng scettro reale.

vương vãi sparpagliato.

vướng **1.** impigliare, impigliarsi. ***Vướng phải dây*** impigliarsi in una corda **2.** essere impedito, essere oberato.

vướng mắc **I.** essere impedito, essere impicciato.

II. ostacolo, impedimento.

vướng víu essere coinvolto, essere oberato.

vượng prospero.

vượt **1.** attraversare, superare. ***Vượt khó khăn*** superare le difficoltà; ***vượt sông*** attraversare un fiume **2.** oltrepassare. ***Vượt tốc độ cho phép*** oltrepassare il limite di velocità **3.** sorpassare *(una macchina)*.

vượt bậc a passi da gigante. ***Tiến bộ vượt bậc*** progredire a passi da gigante.

vượt biên fuggire attraversando il confine.

vượt ngục fuggire di prigione.

vượt qua **1.** attraversare **2.** superare.

vượt quá eccedere, eccellere, superare.

vứt gettare, buttare via. ***Vứt hòn đá xuống ao*** gettare un sasso nello stagno; ***vứt vào sọt rác*** gettare nella pattumiera.

vứt bỏ buttare via.

X

x quang raggi X.

xa[1] arcolaio.

xa[2] **I.** lontano *(pt)*. ***Sống xa gia đình*** vivere lontano dalla famiglia; ***nhìn xa*** guardare lontano.
II. lontano *(tt)*. ***Xa mặt cách lòng*** lontano dagli occhi lontano dal cuore.
III. vivere lontano, essere separato da. ***Xa nhà đã lâu năm*** vivere lontano da casa da molto tempo.

xa cách 1. separato **2.** distante.

xa cảng *(dph)* stazione delle corriere, capolinea di autobus.

xa gần dappertutto.

xa hoa lussuoso, sontuoso.

xa khơi 1. *in mare aperto* **2.** molto lontano.

xa lạ 1. sconosciuto. ***Đất nước xa lạ*** paese sconosciuto **2.** estraneo, straniero. ***Cảm thấy xa lạ trong môi trường mới*** sentirsi estraneo in un nuovo ambiente.

xa lánh stare lontano, evitare.

xa lắc lontanissimo, troppo lontano.

xa lộ autostrada.

xa phí prodigo, stravagante.

xa rời deviare, discostarsi.

xa tít molto lontano.

xa trưởng capotreno.

xa vọng ambizione smisurata.

xa vời irrealizzabile, impraticabile.

xa xăm remoto, lontano. ***Nơi xa xăm*** luogo remoto; ***thời kỳ xa xăm*** tempi remoti.

xa xỉ lussuoso, sontuoso.

xa xỉ phẩm articolo di lusso.

xa xôi distante, remoto, lontano.

xa xưa **1.** remoto. ***Thời kỳ xa xưa*** epoca remota **2.** immemorabile.

xà **1.** trave **2.** *(thể)* sbarra.

xà cừ madreperla. ***Khảm xà cừ*** intarsiato di madreperla.

xà đơn *(thể)* sbarra fissa.

xà kép *(thể)* parallele *(c, sn)*.

xà lách lattuga, insalata.

xà phòng sapone.

xà phòng bột detersivo in polvere.

xà phòng hóa saponificare.

xả[1] sciacquare, risciacquare. ***Xả quần áo*** sciacquare il bucato.

xả[2] sacrificare, sacrificarsi.

xả[3] fare uscire. ***Xả hơi chiếc lốp*** sgonfiare un pneumatico.

xả hơi rilassarsi, riposarsi.

xả thân sacrificarsi, sacrificare la vita.

xã villaggio.

xã giao cortesia, galateo. ***Phép xã giao*** regole di cortesia; ***đi thăm xã giao*** fare una visita di cortesia.

xã hội **I.** società. ***Xã hội loài người*** la società umana.
II. sociale. ***Quan hệ xã hội*** rapporti sociali; ***khoa học xã hội*** scienze sociali.

xã hội chủ nghĩa socialista *(tt)*.

xã hội học sociologia.

xã luận articolo di fondo.

xã thôn villaggio, campagna.

xã viên membro di cooperativa.

xá tội perdonare.

xạ *x* **xạ hương**.

xạ hương muschio *(profumo)*.

xạ kích sparare.

xạ thủ **1.** arciere **2.** tiratore.

xác **I.** **1.** corporatura. ***Người to xác*** persona di grossa corporatura **2.** cadavere **3.** spoglia. ***Xác rắn*** spoglia di serpente.
II. **1.** emaciato **2.** indigente.

xác chết cadavere.

xác chứng concludente.

xác đáng sensato, pertinente, adatto. ***Lý lẽ xác đáng*** ragioni pertinenti.

xác đin *(đh)* sardina.

xác định precisare, determinare. ***Xác định nghĩa một từ*** precisare il senso di una parola.

xác lập stabilire.

xác minh verificare, provare.

xác nhận confermare, convalidare. ***Tin chưa được xác nhận*** notizia non ancora confermata.

xác suất probabilità. ***Lý thuyết xác suất*** teoria delle probabilità.

xác thịt **I.** corpo, carne. **II.** sensuale, carnale.

xác ướp mummia.

xác xơ indigente, lacero.

xạc *(thgt)* dare una lavata di capo.

xạc xài lacero, cencioso.

xạc xào *x* **xào xạc.**

xách **1.** portare a mano. ***Xách va li*** portare una valigia **2.** prendere, tirare su.

xách tay portatile. ***Vô tuyến xách tay*** televisore portatile.

xài[1] **1.** spendere, scialacquare **2.** consumare. ***Xài quá nhiều điện*** consumare troppa elettricità.

xài[2] *(thgt)* dare una lavata di capo.

xài xạc **1.** lacero **2.** scalcinato. ***Nhà xài xạc*** casa scalcinata.

xam vario, miscellaneo.

xàm a vanvera.

xàm bậy *x* **xàm.**

xảm calafatare. ***Xảm thuyền*** calafatare una barca.

xám *grigio.* ***Chất xám*** materia grigia.

xám xịt plumbeo. ***Trời xám xịt*** cielo plumbeo.

xan esposto. ***Gian buồng xan gió*** stanza esposta ai venti.

xán lạn radioso, luminoso.

xanh[1] padella.

xanh[2] **1.** blu. ***Trời xanh*** cielo blu **2.** verde. ***Cây xanh*** pianta verde; ***tuổi xanh*** la verde età, la giovinezza **3.** pallido. ***Mặt xanh*** faccia pallida.

xanh biếc azzurro.

xanh da trời celeste.

xanh lá cây verde.

xanh lá mạ verde chiaro.

xanh lam blu.

xanh lục verde.

xanh mét pallidissimo.

xanh nước biển blu marino.

xanh rờn verdeggiante.

xanh rớt pallido come un morto.

xanh tốt verde e lussureggiante.

xanh xao molto pallido. ***Nước da xanh xao*** carnagione molto pallida.

xao agitare, muovere.

xao động mosso *(mare)*, agitato.

xao xác tumultuoso.

xao xuyến turbato, inquieto.

xào soffriggere, rosolare. ***Xào thịt*** soffriggere la carne.

xào lăn rosolare.

xào xạc stormire *(di foglie)*.

xảo astuto, furbo.

xảo quyệt astuto e privo di scrupoli.

xảo thuật astuzia, inganno.

xảo trá scaltro, furbo.

xáo trộn mescolare, mettere sottosopra.

xát 1. strofinare 2. *(dph)* grattugiare.

xay 1. brillare. ***Xay thóc*** brillare il riso 2. macinare. ***Xay cà phê*** macinare il caffè.

xảy succedere, accadere, capitare, aver luogo. ***Cái gì đã xảy đến với nó?*** che cosa gli è successo?

xảy ra *x* **xảy**.

xáy 1. scavare *(la terra)* 2. macinare leggermente.

xắc borsetta.

xăm[1] tavoletta divinatoria.

xăm[2] rete per gamberetti.

xăm[3] tatuare.

xăm hình tatuaggio.

xăm xăm velocemente, prontamente.

xắn[1] rimboccare. ***Xắn tay áo*** rimboccarsi le maniche.

xắn[2] spaccare. ***Lấy mai xắn đất*** spaccare la terra con la vanga.

xăng benzina.

xăng dầu benzina e olio, carburante.

xăng nhớt benzina e olio lubrificante.

xằng sbagliato, erroneo, assurdo.

xằng bậy irragionevole, insensato, cattivo.

xằng xiên *x* **xằng bậy**.

xẵng 1. brusco, reciso. ***Giọng xẵng*** tono reciso 2. aspro *(di gusto)*.

xắt tagliare, tagliare a fette.

xấc impertinente, insolente. ***Nói xấc*** parlare in modo insolente.

xấc láo insolente, maleducato.

xấc xược sfrontato.

xâm chiếm invadere, occupare. ***Xâm chiếm một nước*** invadere un paese.

xâm đoạt impossessarsi. ***Xâm đoạt tài sản*** impossessarsi di beni altrui.

xâm lăng invadere.

xâm lấn sconfinare, invadere.

xâm lược aggredire.

xâm nhập sconfinare, penetrare. ***Xâm nhập vùng trời nước láng giềng*** sconfinare nello spazio aereo di un paese vicino.

xâm phạm violare, trasgredire, invadere.

xâm thực *(đl)* erodere.

xẩn vẩn vagabondare.

xấp risma *(di fogli)*, mazzetta *(di banconote)*.

xấp xỉ **I.** approssimativo. **II.** circa.

xâu **I.** infilare. ***Xâu kim*** infilare un ago. **II.** **1.** filza. ***Xâu hạt sen*** filza di semi di loto **2.** mazzo. ***Xâu chìa khóa*** mazzo di chiavi.

xâu xé **1.** tormentare. ***Bị khách nợ xâu xé*** essere tormentato dai creditori **2.** spartirsi. ***Xâu xé các nước thuộc địa*** spartirsi le colonie **3.** essere ai ferri corti *(con qualcuno)*.

xấu **I.** **1.** brutto. ***Bức tranh xấu*** un quadro brutto **2.** cattivo. ***Tính nết xấu*** cattivo carattere **3.** di cattiva qualità, povero. ***Đất xấu*** terra povera **4.** vergognoso, disonorevole. **II.** male *(pt)*. ***Ăn mặc xấu*** vestirsi male.

xấu bụng malevolo.

xấu chơi poco socievole.

xấu đi peggiorare.

xấu hổ **1.** confuso, vergognoso. **2.** pudico, timido. ***Cô dâu xấu hổ*** sposa timida.

xấu mặt perdere la faccia.

xấu số sfortunato, nato sotto una cattiva stella.

xấu thói intrattabile, irascibile.

xấu tính irascibile.

xấu xa cattivo.

xấu xí brutto.

xây costruire. ***Xây tường*** costruire un muro.

xây dựng **1.** costruire, edificare. ***Xây dựng nhà cửa*** costruire case **2.** sposarsi.

xây lắp montare, assemblare. ***Xây lắp giàn giáo*** montare un'impalcatura.

xe[1] **I.** veicolo, vettura, carro. ***Lái xe*** guidare la macchina; ***xe bốn bánh*** veicolo a quattro ruote. **II.** trasportare [con un veicolo]. ***Xe hàng ra ga*** trasportare merci alla stazione.

xe[2] filare. ***Nhện xe tơ*** il ragno fila la tela.

xe bò carro da buoi.

xe buýt autobus.

xe ca corriera.

xe chữa cháy autopompa.

xe cộ veicolo. ***Tai nạn xe cộ*** incidente stradale.

xe cơ giới veicolo a motore.

xe cút kít carriola.

xe cứu thương ambulanza.

xe du lịch vettura da turismo.

xe đạp bicicletta. ***Người đi xe đạp*** ciclista.

xe đạp máy motorino.

xe điện tram.

xe điện ngầm metropolitana.

xe đò corriera.

xe gắn máy ciclomotore.

xe hàng autocarro.

xe hỏa *x* **xe lửa.**

xe hơi *x* **xe ô tô.**

xe kéo risciò.

xe khách corriera, autobus.

xe lửa treno.

xe máy motorino, ciclomotore.

xe ô tô automobile.

xe tải camion.

xe tang carro funebre.

xe tăng carro armato.

xe thư vagone postale.

xe trượt tuyết slitta.

xe ủi đất macchina movimento terra, bulldozer.

xe xích cingolato.

xẻ 1. segare, tagliare. ***Xẻ gỗ*** segare del legname 2. scavare. ***Xẻ rãnh*** scavare un fosso.

xé strappare, lacerare. ***Xé tờ giấy*** strappare un foglio di carta.

xé lẻ dividere.

xé ruột straziante.

xé tai assordante.

xem 1. vedere, guardare. ***Xem giờ*** guardare l'ora; ***tôi đã xem phim ấy*** ho visto quel film 2. considerare. ***Xem ai là bạn*** considerare qualcuno un amico 3. esaminare 4. leggere. ***Xem báo*** leggere il giornale.

xem bệnh esaminare un malato.

xem bói consultare un indovino.

xem chừng I. sembra che. ***Xem chừng muốn mưa*** sembra che voglia piovere.
II. attenzione! ***Xem chừng! khéo ngã*** attenzione a non cadere.

xem hát andare a teatro.

xem khinh disprezzare.

xem mạch *(y)* tastare il polso.

xem ra vi sono probabilità che, sembra che.

xem số consultare l'oroscopo.

xem thường ignorare, non badare a.

xem xét esaminare. ***Xem xét tình hình*** esaminare la situazione.

xen I. 1. inserire. ***Xen một điều khoản vào hợp đồng*** inserire una clausola in un contrat-

to **2.** interferire, intromettersi. ***Xen vào việc người khác*** intromettersi negli affari altrui **3.** interporsi. ***Xen vào giữa hai người*** interporsi tra due persone.
II. *(nnh)* incidentale.

xen kẽ alternare.

xen lẫn mescolato.

xén 1. tosare, sfoltire. ***Xén lông cừu*** tosare una pecora **2.** potare. ***Xén cây*** potare un albero **3.** rifilare. ***Xén sách*** rifilare un libro.

xẻng pala, badile.

xèo sfriggere, sfrigolare.

xẻo tagliare.

xéo[1] calpestare.

xéo[2] *(thgt)* andarsene, filare, tagliare la corda.

xép piccolo, secondario. ***Ga xép*** stazione secondaria.

xẹp I. 1. schiacciato. ***Mũi xẹp*** naso schiacciato **2.** sgonfio, a terra *(cb)*. ***Bánh xe xẹp*** pneumatico sgonfio.
II. 1. sgonfiarsi *(cb)*, desistere **2.** essere in declino.

xét 1. esaminare. ***Xét một vấn đề*** esaminare un problema **2.** perquisire. ***Xét nhà*** perquisire una casa.

xét đoán giudicare.

xét hỏi interrogare. ***Xét hỏi bị cáo*** interrogare un imputato.

xét lại I. rivedere, revisionare, riconsiderare.
II. revisionista.

xét nghiệm *(y)* esame, analisi. ***Xét nghiệm vi khuẩn*** esame batteriologico.

xét xử giudicare. ***Xét xử một tội phạm*** giudicare un criminale.

xê spostare, far posto.

xê dịch spostare, cambiare di posto, muovere. ***Đừng xê dịch máy truyền hình*** non spostare il televisore.

xê xích 1. differire *(nđ)*. ***Hai số tiền chỉ xê xích nhau một ít*** le due somme differiscono solo di poco **2.** scostare di poco.

xế I. declinare *(nđ)*. ***Mặt trời xế về tây*** il sole declina a occidente.
II. quasi di fronte. ***Anh ta ở xế cửa nhà tôi*** lui abita quasi di fronte a casa mia.

xế bóng 1. tramontare *(sole)* **2.** *(b)* declinare.

xế tuổi avvicinarsi alla vecchiaia.

xếch inclinato. ***Mắt xếch*** occhi *a mandorla.*

xệch deformato, storto.

xên raffinare *(tramite cottura)*.

xềnh xoàng 1. indulgente, accomodante 2. semplice.

xếp[1] risma, mazzetta.

xếp[2] I. 1. sistemare, ordinare. ***Xếp sách lên giá*** sistemare i libri sullo scaffale 2. piegare. ***Xếp quần áo vào va li*** piegare i vestiti e sistemarli nella valigia 3. lasciar perdere, mettere da parte. II. pieghevole. ***Ghế xếp*** sedia pieghevole.

xếp chữ comporre *(caratteri per la stampa).*

xếp dọn ordinare, pulire. ***Xếp dọn buồng*** ordinare la camera.

xếp đặt sistemare, organizzare.

xếp đống impilare, ammucchiare *(per negligenza).*

xếp hàng mettersi in fila, fare la coda.

xếp hạng classificare, catalogare. ***Di tích lịch sử đã được xếp hạng*** monumento storico classificato.

xếp loại classificare, catalogare.

xếp xó mettere da parte, archiviare, accantonare.

xi[1] ceralacca.

xi[2] *cera, lucido.*

xi lô silo.

xi măng cemento.

xi nê *x* **điện ảnh.**

xi rô sciroppo.

xì 1. fuoriuscire. ***Ga xì ra*** il gas fuoriesce 2. soffiare. ***Xì mũi*** soffiarsi il naso 3. (*x* **xùy**) cacciar fuori, scucire *(soldi).*

xì dầu salsa di soia.

xì gà sigaro.

xì hơi sgonfiarsi. ***Bánh xì hơi*** il pneumatico si è sgonfiato.

xì ke *(thgt)* drogato.

xì xào 1. bisbigliare 2. commentare, mormorare.

xì xằng così così.

xỉ vả insultare.

xí nghiệp impresa. ***Xí nghiệp quốc doanh*** impresa di stato; ***xí nghiệp tư*** impresa privata.

xỉa[1] ***Xỉa răng*** stuzzicarsi i denti.

xỉa[2] *x* **xỉa xói.**

xỉa xói puntare il dito con rabbia *(contro qualcuno).*

xích[1] I. incatenare. II. catena. ***Xích xe đạp*** catena di bicicletta.

xích[2] spostare, spostarsi.

xích đạo equatore.

xích đu sedia a dondolo.

xích lô *triciclo.*

xích mích essere in disaccordo.

xiếc circo.

xiên[1] **I. 1.** trafiggere **2.** infilzare in uno spiedo. ***Xiên thịt để nướng*** infilzare la carne sugli spiedi per arrostirla.
II. spiedo, spiedino.

xiên[2] obliquo, inclinato.

xiên góc *(th)* obliquo.

xiên xẹo inclinato, pendente, traballante.

xiềng I. mettere le manette.
II. manette.

xiềng xích ceppi, ferri, giogo. ***Phá xiềng xích*** *(b)* spezzare i ceppi.

xiết[1] **I.** strofinare *(un fiammifero).*
II. rapidamente e con forza. ***Nước lũ chảy xiết*** la piena scorre rapidamente e con forza.

xiết[2] finire, portare a termine. ***Làm không xiết việc*** non poter finire il lavoro; ***nhiều không đếm xiết*** innumerevole.

xiết bao come. ***Đẹp xiết bao!*** com'è bello!

xiết nợ prendere *(qualcosa)* come compenso di un debito, pignorare.

xiêu 1. essere inclinato, essere instabile. ***Bức tường xiêu*** muro inclinato **2.** cedere, essere incline a cedere.

xiêu lòng cedere, arrendersi.

xin I. 1. chiedere. ***Xin ý kiến*** chiedere un parere **2.** pregare. ***Xin miễn vào*** si prega di non entrare.
II. prego, per favore. ***Xin mời vào*** entri prego.

xin lỗi scusarsi, chiedere scusa. ***Xin lỗi, ông có phải là ông Nam không ạ?*** scusi, è Lei il signor Nam?

xin phép chiedere il permesso.

xin việc far domanda per un lavoro.

xin xỏ *(nx)* elemosinare, mendicare.

xìn *(thgt)* soldi, denaro, grana.

xỉn opaco.

xinh carino. ***Cô gái xinh*** ragazza carina.

xinh đẹp grazioso.

xinh xắn attraente, carino.

xịt[1] fare cilecca.

xịt[2] irrorare, far uscire un getto d'acqua.

xìu 1. sgonfiarsi, essere a terra. ***Bánh xe xìu*** la gomma è a terra **2.** fare il muso.

xỉu svenire. ***Xỉu đi vì mệt quá*** svenire per la stanchezza.

xíu *piccolo, minuto.* ***Một chút xíu*** un pochino.

xỏ[1] infilare. ***Xỏ kim*** infilare un

ago; ***xỏ chìa vào ổ khóa*** infilare la chiave nella serratura.

xỏ[2] *(thgt)* giocare un brutto tiro.

xỏ lá furfante.

xỏ tai forare i lobi delle orecchie *(per gli orecchini)*.

xỏ xiên *x* **xỏ**[2].

xó angolo, cantuccio.

xoa frizionare, fregare.

xoa bóp massaggiare.

xoa dịu calmare, placare. ***Xoa dịu nỗi đau*** calmare il dolore.

xõa ricadere, scendere su *(di capelli)*. ***Để tóc xõa trên vai*** lasciare i capelli sciolti sulle spalle.

xóa **1.** cancellare. ***Xóa bảng đen*** cancellare la lavagna; ***xóa tên trong danh sách*** cancellare un nome da una lista **2.** estirpare, eliminare, abolire **3.** annullare. ***Xóa nợ*** annullare un debito.

xóa bỏ eliminare, estirpare.

xoài[1] *(tv)* mango.

xoài[2] lungo disteso.

xoải distendere *(le ali)*, allargare *(le gambe)*.

xoang *(gp)* seno. ***Xoang trán*** seno frontale; ***viêm xoang*** sinusite.

xoàng mediocre, frugale, semplice. ***Bữa cơm xoàng*** pasto frugale.

xoành xoạch costantemente.

xoay **1.** voltare, girare. ***Quả đất xoay quanh mặt trời*** la terra gira intorno al sole **2.** cambiare. ***Xoay nghề*** cambiare mestiere **3.** riuscire a procurarsi. ***Xoay được cái vé đá bóng*** riuscire a procurarsi un biglietto per la partita di calcio.

xoay chiều **I.** cambiare direzione. ***Gió đã xoay chiều*** il vento ha cambiato direzione.
II. alternata *(corrente elettrica)*.

xoay quanh ruotare intorno a, riguardare.

xoay trở cavarsi d'impiccio, cavarsela.

xoay xỏa *x* **xoay xở**.

xoay xở cavarsela, sbrogliarsela, arrangiarsi.

xoáy[1] **I.** **1.** avvitare **2.** focalizzare, centrare. ***Xoáy vào điểm chính của vấn đề*** focalizzare i punti principali della questione.
II. vortice, gorgo *(d'acqua)*.

xoáy[2] *(thgt)* grattare, fregare.

xoăn riccio *(tt)*. ***Tóc xoăn*** capelli ricci.

xoắn **1.** torcere, attorcigliare. ***Xoắn thừng*** attorcigliare una corda **2.** abbarbicarsi, aggrapparsi.

xoắn ốc elicoidale, a spirale. ***Cầu thang xoắn ốc*** scala a chiocciola.

xóc[1] **I.** pungere *(con un'asta appuntita)*, infilzare.
II. filza, fila. ***Xóc cua*** filza di granchi.

xóc[2] **I.** agitare, scuotere.
II. 1. accidentato. ***Đường xóc*** strada accidentata **2.** traballante. ***Xe xóc*** veicolo traballante.

xoe attorcigliare.

xòe[1] danza folcloristica thai.

xòe[2] **1.** spiegare, stendere. ***Chim xòe cánh*** l'uccello spiega le ali **2.** aprire *(ventaglio, ombrello)*.

xoi **1.** disintasare, sturare. ***Xoi cống*** disintasare la fognatura **2.** scanalare, fare una scanalatura. ***Xoi cạnh bàn*** scanalare i lati del tavolo **3.** perforare, bucare.

xoi bói *x* **xoi mói.**

xoi mói cercare il pelo nell'uovo, essere pignolo.

xói *erodere.* ***Nước xói chân đê*** l'acqua erode la base delle dighe.

xói mòn erodere. ***Sự xói mòn*** erosione.

xom **I.** tridente.
II. prendere *(pesci)* con un tridente.

xóm **1.** frazione *(di comune)* **2.** quartiere, rione.

xóm giềng vicinato.

xóm làng villaggio.

xon saldo *(d)*. ***Hàng bán xon*** articoli venduti in saldo, saldi.

xong **I.** finire, terminare. ***Làm xong việc*** finire il lavoro.
II. dopo.

xong chuyện tanto per finire.

xong đời *(nx)* pagare il debito alla natura, morire.

xong xuôi andare liscio, terminare senza intoppi. ***Mọi việc đã xong xuôi*** tutto è andato liscio.

xõng lưng pigro.

xoong casseruola, pentola.

xoong nồi pentole e tegami, utensili da cucina.

xọp **1.** dimagrire. ***Xọp hẳn đi sau trận ốm*** è dimagrito dopo la malattia **2.** sgonfiarsi.

xót **1.** pungere, bruciare. ***Tra thuốc xót mắt*** mettere un *collirio che fa bruciare gli* occhi **2.** rimpiangere il denaro speso **3.** essere afflitto.

xót ruột 1. avere bruciori di stomaco 2. rimpiangere il denaro speso.

xót thương avere compassione, compatire.

xót xa I. avere il cuore infranto.
II. straziante. ***Nỗi đau xót xa*** dolore straziante.

xô[1] secchio. ***Một xô nước*** un secchio d'acqua.

xô[2] 1. spingere. ***Xô ngã ai*** spingere qualcuno e farlo cadere; ***đừng có xô*** non spingete 2. inclinarsi su un lato 3. ammucchiarsi su un lato.

xô đẩy spintonare. ***Xô đẩy nhau*** spintonarsi.

xô xát litigare, azzuffarsi. ***Cuộc xô xát*** rissa.

xồ slanciarsi, precipitarsi.

xổ purgarsi.

xổ số I. estrarre una lotteria.
II. lotteria. ***Vé xổ số*** biglietto della lotteria.

xộc irrompere, precipitarsi, slanciarsi con impeto.

xôi riso colloso cotto al vapore.

xôi lúa granoturco cotto con riso colloso.

xổi provvisoriamente, temporaneamente, a breve termine.

xối versare acqua. ***Xối cống cho sạch*** versare acqua nella fognatura per pulirla.

xồm ispido, irsuto. ***Râu xồm*** barba ispida.

xồm xoàm *x* **xồm**.

xôn xao 1. essere in agitazione, essere in tumulto. ***Đám đông xôn xao*** folla in agitazione 2. fare scalpore. ***Bài diễn văn gây xôn xao*** discorso che fa scalpore.

xộn enorme, gigantesco.

xộn xạo alla rinfusa.

xông[1] precipitarsi, lanciarsi, piombare su.

xông[2] 1. esalare. ***Cống xông mùi thối*** la fognatura esala un odore fetido 2. inalare, fare un'inalazione 3. suffumicare.

xông khói affumicare, suffumicare.

xông xáo I. 1. fare irruzione 2. impegnarsi con coraggio.
II. audace, intraprendente.

xồng xộc *x* **xộc**.

xống (*x* **váy**) gonna.

xốp poroso, spugnoso. ***Đất xốp*** terreno poroso.

xốt salsa. ***Xốt cà chua*** salsa di pomodoro.

xơ I. 1. fibra, filamento. ***Xơ dừa*** fibra di cocco 2. fiocco. ***Xơ len*** fiocco di lana.
II. fibroso.

xơ cứng *(y)* sclerosi. ***Xơ cứng động mạch*** arteriosclerosi.

xơ gan *(y)* cirrosi.

xơ xác 1. spoglio. ***Cây cối xơ xác*** vegetazione spoglia 2. lacero 3. indigente.

xở sbrogliare. ***Xở con sợi*** sbrogliare una matassa.

xớ rớ vagabondare.

xơi mangiare, bere, prendere. ***Mời bác xơi trà*** prenda il tè, prego.

xới 1. *(nn)* sarchiare. ***Xới đất*** sarchiare la terra 2. rivoltare 3. servire, mettere nei piatti.

xới xáo *(nn)* sarchiare.

xợp arruffato. ***Xợp tóc*** avere i capelli arruffati.

xớt 1. sfiorare 2. afferrare rapidamente.

xu soldo. ***Tiết kiệm từng xu*** risparmiare soldo su soldo.

xu chiêng reggiseno.

xu hướng tendenza. ***Xu hướng chính trị*** tendenza politica.

xu lợi interessato. ***Con người xu lợi*** persona interessata.

xu nịnh adulare.

xu thế tendenza generale. ***Xu thế hòa bình*** tendenza generale verso la pace.

xu thời comportarsi da opportunista, seguire il vento.

xù I. arruffare. ***Chim xù lông*** l'uccello arruffa le penne. II. arruffato, irsuto.

xù xì rugoso, ruvido.

xũ bara.

xú khí odore pestilenziale.

xua scacciare *(agitando la mano)*. ***Xua ruồi*** scacciare le mosche.

xua đuổi cacciare via.

xua tay agitare la mano per dire di no.

xuân 1. primavera 2. gioventù. ***Tuổi xuân*** [anni di] gioventù.

xuân phân equinozio di primavera.

xuân thu primavera e autunno.

xuân tình amore giovanile.

xuẩn sciocco.

xuất 1. sborsare, pagare, prelevare 2. esportare.

xuất bản pubblicare. ***Xuất bản một cuốn sách*** pubblicare un libro; ***nhà xuất bản*** casa editrice.

xuất bản phẩm pubblicazione.

xuất biên *x* **xuất khẩu**.

xuất cảnh espatriare.

xuất chúng eccezionale, fuori del comune. ***Tài năng xuất chúng*** talento fuori del comune.

xuất dương andare all'estero.

xuất hiện apparire, spuntare, sorgere. ***Mặt trời xuất hiện ở chân trời*** il sole spunta all'orizzonte.

xuất huyết *(y)* emorragia. ***Xuất huyết não*** emorragia cerebrale.

xuất khẩu esportare.

xuất lực fare del proprio meglio.

xuất ngoại andare all'estero.

xuất nhập **1.** ricavi e spese **2.** import-export.

xuất nhập khẩu importare e esportare. ***Công ty xuất nhập khẩu*** ditta di import-export.

xuất phát **I.** cominciare, partire.
II. *(thể)* partenza. ***Đường xuất phát*** linea di partenza.

xuất phát điểm punto di partenza.

xuất quỹ pagare, prelevare dalla cassa.

xuất sắc eccellente, brillante, eminente. ***Học sinh xuất sắc*** alunno brillante.

xuất siêu *(kt)* attivo commerciale.

xuất thân provenire, venire da, essere nato. ***Xuất thân từ nông dân*** venire da una famiglia contadina.

xuất trình mostrare, presentare. ***Xuất trình giấy tờ*** mostrare i documenti.

xuất viện essere dimesso dall'ospedale.

xuất vốn finanziare, investire.

xuất xứ fonte, origine.

xúc **1.** spalare. ***Xúc đất*** spalare la terra; ***xúc than*** spalare il carbone **2.** pescare con la nassa. ***Xúc tôm*** pescare gamberetti con la nassa.

xúc cảm emozione.

xúc động commuoversi, essere commosso.

xúc giác **I.** [senso del] tatto.
II. tattile.

xúc phạm offendere, ferire *(b)*. ***Xúc phạm đến ai*** offendere qualcuno.

xúc tác catalizzare.

xúc tiến far avanzare, far progredire. ***Xúc tiến công việc*** fare avanzare i lavori.

xúc tu tentacolo.

xúc xắc dado. ***Chơi xúc xắc*** giocare a dadi.

xúc xích salsiccia.

xúc xiểm istigare *(al male)*.

xuề xòa conciliante, accomodante. ***Tính xuề xòa*** carattere conciliante.

xuể essere capace di, essere in grado di *(fare qualcosa)*.

xui[1] incitare. ***Xui ai làm gì*** incitare qualcuno a fare qualcosa.

xui[2] *(dph) x* **xúi**[2].

xui bảo incitare, spingere.

xui khiến causare.

xui nên provocare, causare.

xúi[1] istigare. ***Xúi làm bậy*** istigare al male.

xúi[2] sfortuna.

xúi giục incitare, fomentare, esortare. ***Xúi giục nổi loạn*** fomentare disordini.

xúi quẩy sfortunato.

xúm raggrupparsi, riunirsi.

xúm quanh raggrupparsi intorno a, riunirsi intorno a.

xun xoe mostrarsi ossequioso, cercare di ingraziarsi.

xung đột **I.** scontrarsi, essere in conflitto.
II. conflitto. ***Xung đột quyền lợi*** conflitto di interessi.

xung khắc essere incompatibile *(di carattere)*.

xung phong **1.** *(q)* dare l'assalto **2.** offrirsi volontario.

xung quanh *x* **chung quanh**.

xuôi **I.** scendere, scendere a valle.
II. ***1.*** *verso il basso* ***2.*** *a valle.* ***Nước chảy xuôi*** l'acqua scorre a valle.
III. di pianura, basso. ***Miền xuôi*** pianura.

xuôi gió nella direzione del vento, col vento in poppa.

xuôi tai gradito, di proprio gradimento.

xuồng canotto, battello.

xuổng vanga.

xuống **I.** **1.** scendere. ***Xuống xe*** scendere dall'auto **2.** abbassare, diminuire. ***Nhiệt độ xuống*** la temperatura si è abbassata.
II. verso il basso, giù. ***Nhìn xuống*** guardare giù.

xuống cân perdere peso, dimagrire.

xuống dốc **1.** scendere un pendio **2.** declinare *(nd, b)*.

xuống đường scendere in piazza.

xuống nước scendere a più miti consigli, scendere a patti.

xúp[1] minestra, zuppa.

xúp[2] *(thgt)* sopprimere.

xuy placcare. ***Xuy vàng*** placcare d'oro.

xùy *(thgt)* scucire *(b)*, sborsare *(denaro)*.

xuyên perforare, attraversare. ***Viên đạn xuyên qua tường*** *la pallottola ha perforato il* muro; ***tên lửa xuyên lục địa*** missile intercontinentale.

xuyên tạc distorcere, travisare. ***Xuyên tạc sự thật*** distorcere la verità; ***xuyên tạc ý kiến của ai*** travisare il pensiero di qualcuno.

xuyến braccialetto.

xuýt xoa gemere, piagnucolare. ***Xuýt xoa vì đau*** gemere per il dolore.

xử giudicare, processare. ***Xử một tội phạm*** processare un criminale.

xử án *(lp)* tenere udienza.

xử bắn fucilare.

xử giảo impiccare.

xử kín *(lp)* a porte chiuse.

xử lý 1. sistemare. ***Xử lý một việc*** sistemare una faccenda 2. trattare. ***Xử lý nguyên liệu*** trattare le materie prime.

xử lý thường vụ incaricato d'affari.

xử phạt multare, condannare a pagare una multa.

xử sự comportarsi, agire. ***Xử sự khéo léo*** agire abilmente.

xử thế comportarsi. ***Biết cách xử thế*** sapere come comportarsi *(verso gli altri)*.

xử tội punire.

xử trí agire.

xử tử giustiziare.

xứ terra, paese, contrada. ***Xứ nóng*** paese caldo.

xứ đạo parrocchia.

xứ sở 1. paese, luogo 2. patria, terra natale. ***Trở về xứ sở*** tornare in patria.

xưa I. passato, antico. ***Thuở xưa*** nei tempi antichi.
II. in passato, una volta.

xưa kia un tempo, in passato.

xưa nay sempre, da sempre.

xức 1. spalmare *(olio, pomata)* 2. mettere *(un profumo)*.

xưng 1. confessare 2. far conoscere, annunciare 3. proclamarsi. ***Lê Lợi xưng vương*** Lê Lợi si proclamò re.

xưng hô rivolgersi, chiamare. ***Xưng hô mày tao*** rivolgersi a qualcuno dandogli del tu.

xứng meritare, essere degno. ***Xứng với lòng tin của ai*** meritare la fiducia di qualcuno.

xứng đáng meritevole, degno di fiducia.

xứng hợp adatto, intonato.

xứng ý essere soddisfatto.

xước graffiato, scalfito.

xược insolente, maleducato.

xương osso. ***Xương dẹt*** osso piatto; ***xương dài*** osso lungo ***chỉ còn da bọc xương*** essere solo pelle e ossa.

xương bả vai *(gp)* scapola.

xương bánh chè *(gp)* rotula.

xương đòn *(gp)* clavicola.

xương đùi *(gp)* femore.

xương máu I. ossa e sangue, sangue.
II. con grandi sacrifici, a caro prezzo.

xương quai xanh *(gp)* clavicola.

xương rồng *(tv)* cactus.

xương sọ *(gp)* cranio.

xương sống *(gp)* colonna vertebrale.

xương sườn *(gp)* costola.

xương thịt in carne e ossa.

xương ức *(gp)* sterno.

xương xảu *x* **xương xẩu.**

xương xẩu I. ossi *(rimasti nel piatto)*, resti.
II. ossuto, tutto pelle e ossa. ***Người xương xẩu*** persona ossuta.

xưởng fabbrica, officina, laboratorio. ***Xưởng diêm*** fabbrica di fiammiferi; ***xưởng mộc*** laboratorio di falegnameria.

xưởng máy fabbrica.

xưởng thợ officina.

xướng âm I. solfeggiare.
II. solfeggio.

Y

y[1] (*x* **y học**) medicina. ***Trường y*** scuola di medicina.

y[2] esattamente come. ***Y như trước kia*** esattamente come in passato.

y[3] lui, egli, esso. ***Anh có biết y không?*** lo conosci?

y bạ libretto sanitario.

y dược medicina e farmacia.

y hệt assomigliare molto, essere il ritratto di.

y học **I.** medicina.
II. medico *(tt)*. ***Tạp chí y học*** rivista medica.

y khoa medicina. ***Bác sĩ y khoa*** dottore in medicina.

y nguyên intatto. ***Số tiền vẫn y nguyên*** la somma è rimasta intatta.

y như **I.** esattamente come, come sempre.
II. sembra che, pare che. ***Y như tôi đã gặp người đó*** pare che io abbia già incontrato quella persona.

y phục abbigliamento, vestito.

y sĩ medico.

y tá infermiere, infermiera.

y tá trưởng infermiere capo, infermiera capo.

y tế assistenza sanitaria. ***Bộ y tế*** Ministero della Sanità; ***Tổ chức y tế thế giới*** Organizzazione Mondiale della Sanità.

y viện ospedale.

y xá infermeria.

ỷ avvalersi, trarre vantaggio.

ỷ lại dipendere passivamente da, contare passivamente su. ***Ỷ lại vào sự giúp đỡ của bạn*** dipendere passivamente dall'aiuto degli amici.

ỷ thế avvalersi, trarre vantaggio dalla propria posizione.

Ý (**Ý đại lợi**) Italia. ***Người Ý*** italiano; ***tiếng Ý*** lingua italiana.

ý **1.** idea, pensiero. ***Ý đúng*** idea giusta; ***ý sai*** idea sbagliata **2.** intenzione, volontà. ***Ý dân*** volontà popolare.

ý chí volontà. ***Ý chí sắt đá*** volontà di ferro.

ý chừng sembra che.

ý định intenzione. ***Có ý định đi xa một chuyến*** avere l'intenzione di fare un viaggio.

ý đồ intenzione.

ý giả sembra che.

ý hướng *(tâm)* inclinazione.

ý kiến idea, opinione, parere. ***Phát biểu ý kiến*** esprimere la propria idea; ***trao đổi ý kiến*** avere uno scambio di idee.

ý muốn volontà, aspirazione, desiderio.

ý nghĩ pensiero, idea.

ý nghĩa senso, significato.

ý nguyện aspirazione.

ý niệm nozione, concetto.

ý thích gusto, preferenza.

ý thức **I.** **1.** coscienza **2.** senso. ***Ý thức trách nhiệm*** senso di responsabilità.

II. essere conscio. ***Anh ta ý thức được khả năng của mình*** è conscio delle sue capacità.

ý tứ **1.** senso, significato **2.** circospezione, cautela.

ý tưởng pensiero.

ý vị significativo, pieno di senso.

yểm hộ sostenere, spalleggiare.

yểm trợ *x* **yểm hộ**.

yểm trừ scongiurare, esorcizzare.

yếm khí *(sh)* anaerobio.

yếm thế pessimista *(đ)*.

yên[1] sella, sellino. ***Yên ngựa*** sella di cavallo; ***yên xe đạp*** sellino di bicicletta.

yên[2] calmo, tranquillo.

yên ắng silenzioso, calmo.

yên cương bardatura, finimenti.

yên lặng tranquillo, calmo.

yên lòng sentirsi rassicurato.

yên nghỉ riposare in pace. ***Nơi yên nghỉ cuối cùng*** ultima dimora.

yên ổn **1.** tranquillo, pacifico. ***Cuộc sống yên ổn*** esistenza tranquilla **2.** ordinato.

yên tâm *sentirsi in pace, sentirsi* rassicurato.

yên tĩnh tranquillo. ***Nơi yên***

tĩnh luogo tranquillo.

yên trí *x* **yên tâm**.

yên vui pacifico e allegro.

yến[1] dieci chili. ***Một yến gạo*** dieci chili di riso.

yến[2] **1.** *(dh)* salangana **2.** x **yến sào**.

yến[3] *x* **yến tiệc**.

yến mạch avena.

yến sào *(bn)* nido di salangana, nido di rondine.

yến tiệc banchetto.

yết affiggere, pubblicare. ***Yết bảng thí sinh thi đỗ*** affiggere la lista dei candidati promossi.

yết hầu gola.

yết kiến ottenere un'udienza. ***Yết kiến vua*** ottenere un'udienza dal re.

yêu amare. ***Yêu một cô gái*** amare una ragazza; ***yêu thơ*** amare la poesia.

yêu cầu I. chiedere, esigere. ***Yêu cầu ai giúp đỡ*** chiedere aiuto a qualcuno.
II. richiesta, esigenza. ***Theo yêu cầu của*** su richiesta di.

yêu dấu I. voler bene, essere affezionato.
II. caro. ***Con gái yêu dấu của mẹ*** cara figlia mia.

yêu đương amare. ***Chuyện yêu đương*** relazione amorosa.

yêu kiều grazioso.

yêu ma I. diavolo, spirito maligno.
II. malizioso, furbo, birbante.

yêu mến I. amare.
II. caro. ***Bạn yêu mến*** caro amico.

yêu nước patriottico.

yêu quái mostro, diavolo.

yêu quý amare, avere a cuore. ***Yêu quý vốn cổ của dân tộc*** avere a cuore il patrimonio culturale nazionale.

yêu sách I. rivendicare.
II. rivendicazione.

yêu thích amare, prediligere.

yêu thuật stregoneria.

yêu thương voler bene, amare.

yểu prematuro. ***Chết yểu*** morte prematura.

yểu điệu grazioso. ***Cô gái yểu điệu*** ragazza graziosa.

yếu debole, delicato. ***Học sinh yếu về toán*** alunno debole in matematica; ***phái yếu*** il sesso debole.

yếu đau malato.

yếu địa posizione strategica.

yếu điểm punto centrale *(di un problema)*.

yếu đuối debole, fragile.

yếu hèn debole e vile.

yếu kém debole.

yếu lược **I.** elementare. ***Bằng sơ học yếu lược*** diploma di studi elementari.
II. compendio. ***Sử học yếu lược*** compendio di storia.

yếu ớt fragile, debole. ***Tia nắng yếu ớt*** deboli raggi di sole; ***sức khỏe yếu ớt*** salute fragile.

yếu sức di salute malferma.

yếu tố elemento, fattore. ***Yếu tố quyết định*** fattore decisivo.

Tên các nước *Nomi di paesi*

Achentina	Argentina
Ai Cập	Egitto
Ai-len	Irlanda
Ai-xơ-len	Islanda
An-ba-ni	Albania
An-giê-ri	Algeria
Anh	Inghilterra
Áo	Austria
Áp-ga-ni-xtan	Afganistan
Ăng-gô-la	Angola
Ấn Độ	India
A-rập Xêút	Arabia Saudita
Ba Lan	Polonia
Băngladét	Bangladesh
Bỉ	Belgio
Bôlivia	Bolivia
Bồ Đào Nha	Portogallo
Bôtxoana	Botswana
Bra-xin	Brasile
Bu-tan	Bhutan
Bungari	Bulgaria

Ca-mơ-run	Camerun
Campuchia	Cambogia
Canada	Canada
Chi-lê	Cile
Côlômbia	Colombia
Công-gô	Congo
Cu-ba	Cuba
Dăm-bi-a	Zambia
Dimbabuê	Zimbabwe
Đài Loan	Taiwan
Đan Mạch	Danimarca
Đức	Germania
Ê-cu-a-đo	Ecuador
Êtiôpia	Etiopia
Gana	Ghana
Gia-mai-ca	Giamaica
Gioóc-đa-ni	Giordania
Goa-tê-ma-la	Guatemala
Hai-i-ti	Haiti
Hà Lan	Olanda
Hàn Quốc	Corea del Sud
Hoa Kỳ, Hợp chúng quốc, Mỹ	Stati Uniti

Hồng Kông	Hong Kong
Hunggari	Ungheria
Hy Lạp	Grecia
I-rắc	Iraq
I-ran	Iran
Inđônêxia	Indonesia
Italia, Ý	Italia
Ixraen	Israele
Kênia	Kenya
Lào	Laos
Libăng	Libano
Libêria	Liberia
Libi	Libia
Lúcxămbua	Lussemburgo
Mađagaxca	Madagascar
Malaixia	Malesia
Manta	Malta
Marốc	Marocco
Mêhicô	Messico
Mi-an-ma	Myanmar
Môdămbích	Mozambico
Mông Cổ	Mongolia
Na Uy	Norvegia

Namibia	Namibia
Nê-pan	Nepal
Nga	Russia
Nhật Bản	Giappone
Nicaragoa	Nicaragua
Ni-giê	Niger
Nigiêria	Nigeria
Niu Dilơn, Tân Tây Lan	Nuova Zelanda
Pakixtan	Pakistan
Palextin	Palestina
Panama	Panama
Papua Niu Ghinê	Papua Nuova Guinea
Paraguay	Paraguay
Pê-ru	Perù
Pháp	Francia
Phần Lan	Finlandia
Philipin	Filippine
Rumani	Romania
Sát	Ciad
Séc, Tiệp	Repubblica Ceca
Síp	Cipro
Slôvakia	Repubblica Slovacca

Tandania	Tanzania
Tây Ban Nha	Spagna
Thái Lan	Tailandia
Thổ Nhĩ Kỳ	Turchia
Thụy Điển	Svezia
Thụy Sĩ	Svizzera
Triều Tiên	Corea del Nord
Trung Quốc	Cina
Tuynidi	Tunisia
U-gan-đa	Uganda
Ucraina	Ucraina
Uruguay	Uruguay
Úc	Australia
Vê-nê-xuy-ê-la	Venezuela
Việt Nam	Vietnam
Xê-nê-gan	Senegal
Xingapo	Singapore
Xômalia	Somalia
Xri Lanca	Sri Lanka
Xuđăng	Sudan
Xy-ri	Siria
Y-ê-men	Yemen

Ý-VIỆT

ITALIANO - VIETNAMITA

A

a *gt* **1.** lúc, sang, vào. ***Alle sei*** lúc sáu giờ; ***a mezzogiorno*** vào buổi trưa; ***al mese prossimo*** tháng sau, sang tháng sau **2.** đến, tới, về. ***Pensare a qualcuno*** nghĩ về ai **3.** vào, đến. ***Da Roma a Venezia*** từ Rôma đến Vênexia **4.** ở, tại. ***A casa*** ở nhà; ***nato a Firenze*** sinh tại Phirenxe; ***a domicilio*** tại nhà; ***a destra*** ở bên phải **5.** cho, với. ***Spiegare qualcosa a qualcuno*** giải thích điều gì cho ai; ***utile a tutti*** có ích cho mọi người **6.** bằng. ***Scrivere a matita*** viết bằng bút chì **7.** từng. ***Uno a uno*** từng người một **8.** *(kd)* ***Cento chilometri all'ora*** một trăm kilômet một giờ; ***salsa al pomodoro*** nước xốt cà chua; ***un libro a testa*** mỗi người một cuốn sách; ***duemila litre al chilo*** hai nghìn lia một kilô; ***mulino a vento*** cối xay gió; ***barca a motore*** thuyền máy.

abate *d* tu viện trưởng.

abbacchiato *tt* bơ phờ, ủ rũ.

abbacinare *ngđ* làm chói mắt.

abbagliante *tt* làm lóa mắt.

abbagliare *ngđ* làm lóa mắt.

abbaglio *d* sự lầm lẫn. ***Prendere un abbaglio*** lầm lẫn.

abbaiare *nđ* sủa. ***Il cane abbaia*** chó sủa.

abbaino *d* cửa sổ mái.

abbandonare I. *ngđ* **1.** bỏ, từ bỏ, bỏ rơi, ruồng bỏ. ***Abbandonare gli studi*** bỏ học **2.** *(thể)* bỏ cuộc.

II. abbandonarsi *đp* để cho. ***Abbandonarsi alla disperazione*** chìm đắm vào thất vọng; ***abbandonarsi al bere***

rơi vào nghiện rượu.

abbandonato *tt* **1.** không người ở. ***Casa abbandonata*** nhà không người ở **2.** bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ **3.** không dùng nữa, bị bỏ đi.

abbandono *đ* **1.** sự bỏ, sự bỏ rơi, sự từ bỏ, sự ruồng bỏ **2.** *(thể)* sự bỏ cuộc đấu.

abbarbicarsi *td* **1.** bén rễ, đâm rễ **2.** bám lấy (cây leo).

abbassamento *đ* sự hạ, sự hạ xuống, sự giảm. ***Abbassamento di pressione*** sự giảm áp suất.

abbassare I. *ngđ* **1.** hạ thấp, buông xuống. ***Abbassare la saracinesca*** buông rèm sắt xuống; ***abbassare la voce*** hạ giọng **2.** hạ, giảm. ***Abbassare i prezzi*** giảm giá.
II. abbassarsi *đp* **1.** hạ, hạ xuống. ***La temperatura si è abbassata*** nhiệt độ đã hạ xuống **2.** kém đi *(thị giác)* **3.** cúi xuống **4.** tự hạ mình.

abbasso *pt* đả đảo.

abbastanza *pt* **1.** đủ. ***Guadagnare abbastanza per vivere*** kiếm cũng đủ ăn; ***averne abbastanza*** chán ngấy **2.** khá. ***Cantare abbastanza bene*** hát khá hay.

abbattere I. *ngđ* **1.** làm đổ, phá đi, phá đổ *(nhà)*. ***Abbattere un muro*** phá một bức tường **2.** hạ, bắn rơi *(máy bay)* **3.** ngả, đốn, đẵn *(cây)* **4.** giết, mổ *(súc vật)* **5.** *(b)* làm cho ủ rũ **6.** *(b)* lật đổ *(chế độ)*.
II. abbattersi *đp* **1.** ngã. ***Abbattersi a terra*** ngã xuống đất **2.** đánh giáng xuống **3.** *(tâm)* nản lòng.

abbattimento *đ* **1.** sự đốn *(cây)* **2.** sự phá đổ, sự phá hủy **3.** sự mổ *(súc vật)* **4.** *(tâm)* sự nản lòng **5.** sự miễn giảm *(thuế)*.

abbattuto *tt* **1.** bị đốn *(cây)* **2.** *(tâm)* nản lòng, ủ rũ.

abbazia *c* tu viện, nhà tu lớn.

abbecedario *đ* sách vỡ lòng.

abbellimento *đ* sự làm đẹp.

abbellire *ngđ* **1.** làm cho đẹp ra, trang điểm **2.** *(b)* thêm thắt *(vào một chuyện)*.

abbeverare I. *nđ* cho uống nước *(ngựa, súc vật)*.
II. abbeverarsi *đp* giải khát, uống nước.

abbeveratoio *đ* máng uống nước.

abbiente I. *tt* khá giả, giàu có.
II. *đ* người giàu.

abbietto *x* **abietto**.

abbigliamento *đ* **1.** sự mặc quần áo **2.** may mặc, nghề may mặc. ***Negozio di abbigliamento*** cửa hàng may mặc

3. quần áo, y phục.

abbigliare I. *ngđ* mặc quần áo cho.
II. abbigliarsi *đp* mặc quần áo, ăn mặc chải chuốt.

abbinamento *đ* sự chập đôi, sự cặp đôi, sự kết đôi.

abbinare *ngđ* **1.** chập đôi, cặp đôi, kết đôi **2.** *(thể)* xếp đôi.

abbindolare *ngđ* phỉnh phờ, lừa gạt.

abbisognare *nđ* cần, cần phải.

abboccamento *đ* sự bắt mối.

abboccare I. *nđ* **1.** táp mồi, bắt mồi *(cá)* **2.** *(b)* cắn câu. ***Abboccare all'amo*** cắn câu.
II. *ngđ* nối *(hai ống)*.
III. abboccarsi *đp* bắt mối.

abbonamento *đ* **1.** sự đặt mua, sự thuê bao. ***Abbonamento mensile*** sự đặt mua hàng tháng; ***fare l'abbonamento a un giornale*** đặt mua một tờ báo **2.** thẻ thuê bao.

abbonare[1] **I.** *ngđ* thuê bao, đặt mua.
II. abbonarsi *đp* thuê bao, đặt mua. ***Abbonarsi al telefono*** thuê bao điện thoại.

abbonare[2] *ngđ* **1.** tha, xóa. ***Abbonare un debito*** xóa một món nợ **2.** *hợp thức hóa*. ***Abbonare un esame*** hợp thức hóa một kỳ thi.

abbonato I. *tt* đã đặt mua, đã thuê bao.
II. *đ* người đặt mua, người thuê bao. ***Abbonato al telefono*** người thuê bao điện thoại.

abbondante *tt* phong phú, dồi dào.

abbondanza *c* sự phong phú, sự dồi dào. ***In abbondanza*** nhiều.

abbondare *nđ* có rất nhiều, có thừa.

abbordabile *tt* **1.** túi tiền *(giá cả)* **2.** dễ gần *(người)*.

abbordare *ngđ* **1.** bắt chuyện *(với ai)* **2.** đề cập *(vấn đề)* **3.** tiến vào *(chỗ ngoặt)* **4.** cặp bến *(thuyền)*.

abborracciare *ngđ* bôi bác, làm cẩu thả *(công việc)*.

abbottonare I. *ngđ* cài khuy, cài cúc.
II. abbottonarsi *đp* cài khuy.

abbottonato *tt* **1.** cài khuy **2.** *(b)* kín đáo, dè dặt.

abbozzare[1] *ngđ* **1.** phác họa, phác hình *(một bức tranh)*. ***Abbozzare un sorriso*** hé nở một nụ cười **2.** phác ra những nét chính.

abbozzare[2] *nđ (thgt)* chịu, chịu đựng.

abbozzo *đ* **1.** bản phác, bản

phác thảo, hình phác **2.** nét phác *(của một kế hoạch).*

abbracciare I. *ngđ* **1.** ôm, ôm hôn **2.** theo *(tôn giáo)* **3.** *(b)* bao quát **4.** gồm, bao gồm. **II. abbracciarsi** *đp* ôm nhau.

abbraccio *đ* cái ôm *(thân ái).*

abbrancare *ngđ* bắt lấy, tóm lấy.

abbreviare *ngđ* **1.** tóm tắt, viết tắt *(từ)* **2.** rút ngắn lại *(thời hạn).*

abbreviato *tt* **1.** tóm tắt, viết tắt. ***Parola abbreviata*** từ viết tắt **2.** rút ngắn lại.

abbreviatura *x* **abbreviazione.**

abbreviazione *c* **1.** sự viết tắt, từ viết tắt **2.** sự rút ngắn *(thời hạn).*

abbronzato *tt* rám nắng, sạm nắng. ***Pelle abbronzata*** da rám nắng.

abbronzatura *c* sự làm rám da.

abbrustolire I. *ngđ* nướng *(bánh mì),* rang *(cà phê).* **II. abbrustolirsi** *đp* bị thiêu đốt *(ngoài nắng).*

abbrutire *ngđ* làm cho u mê.

abbruttire *ngđ* làm xấu đi.

abbuffata *c* bữa nhậu nhẹt.

abbuono *đ* **1.** sự giảm giá **2.** *(thể)* điều chấp.

abdicare *nđ* **1.** thoái vị *(vua)* **2.** *(b)* từ bỏ *(quyền lợi).*

abdicazione *c* **1.** sự thoái vị **2.** *(b)* sự từ bỏ.

aberrante *tt* lệch lạc.

aberrazione *c* sự lệch lạc.

abete *đ* cây linh sam.

abietto *tt* đê hèn, ti tiện, đáng khinh.

abiezione *c* sự ti tiện, sự hèn hạ.

abigeato *đ (lp)* ăn trộm súc vật.

abile *tt* **1.** khéo, khéo léo, khéo tay **2.** khôn khéo *(thủ đoạn)* **3.** có đủ khả năng, giỏi.

abilità *c* **1.** sự khéo, sự khéo léo, sự khéo tay **2.** sự khôn khéo.

abilitare *ngđ* làm cho có đủ tư cách, làm cho có đủ khả năng.

abilitato I. *tt* có đủ tư cách, có đủ khả năng. **II.** *đ* người có đủ khả năng, người có đủ tư cách.

abissale *tt* **1.** biển thẳm **2.** *(b)* vực thẳm.

abisso *đ* **1.** biển thẳm **2.** *(b)* vực thẳm.

abitabile *tt* ở được.

abitabilità *c* sự ở được.

abitacolo *đ* khoang lái *(máy bay, tàu thủy).*

abitante *đ* dân, cư dân. ***L'Italia conta 57 milioni di abi-***

tanti Italia có năm mươi bảy triệu dân.

abitare *nđ* ở. ***Abitare in periferia*** ở ngoại thành; ***abitare da un amico*** ở nhà bạn.

abitato **I.** *tt* có người ở.
II. *đ* đô thị, khối dân cư, thị trấn.

abitazione *c* **1.** sự ở, sự cư trú **2.** chỗ ở, nơi cư trú, nhà **3.** căn hộ.

abito *đ* **1.** quần áo, y phục. ***Abito su misura*** quần áo may đo; ***abito da sera*** quần áo dự dạ hội *(đàn bà)*; ***abito mentale*** cách nghĩ **2.** bộ com lê, bộ quần áo *(đàn ông)* **3.** áo *(thầy tu)*. ***L'abito non fa il monaco*** đừng trông mặt mà bắt hình dong.

abituale *tt* thông thường, thói quen, thường xuyên. ***Cliente abituale*** khách hàng thường xuyên.

abituare **I.** *ngđ* tập cho quen.
II. abituarsi *đp* quen với, làm quen với. ***Abituarsi al freddo*** quen chịu rét.

abituato *tt* có thói quen, quen với.

abitudine *c* thói quen, tập quán. ***Avere l'abitudine di*** có thói quen; ***cattiva abitudine*** thói quen xấu.

abituro *đ* túp lều.

ablazione *c (y)* sự cắt bỏ.

abnorme *tt* bất thường.

abolire *ngđ* thủ tiêu, bãi bỏ. ***Abolire una tassa*** bãi bỏ một thứ thuế.

abolizione *c* sự thủ tiêu, sự bãi bỏ.

abominevole *tt* ghê tởm.

aborigeno **I.** *tt* [thuộc] thổ dân.
II. *đ* thổ dân.

aborrire *ngđ* kinh tởm.

abortire *nđ* **1.** sẩy thai **2.** *(b)* không đi đến kết quả nào, thất bại.

aborto *đ* **1.** sự sẩy thai, sự phá thai **2.** *(b)* sự thất bại.

abrasione *c* **1.** *(kỹ, đl)* sự mài mòn **2.** *(y)* sự trợt da, sự làm trầy.

abrasivo **I.** *tt* để mài mòn.
II. *đ* chất mài mòn.

abrogare *ngđ* bãi bỏ, hủy bỏ. ***Abrogare una legge*** hủy bỏ một đạo luật.

abrogazione *c* sự bãi bỏ, sự hủy bỏ.

abulia *c (y)* mất ý chí, giảm sút ý chí.

abulico *tt* mất ý chí, giảm sút ý chí.

abusare *nđ* lạm dụng, lợi dụng. ***Abusare dei cibi*** ăn quá nhiều; ***abusare di una donna*** cưỡng dâm một người

đàn bà.

abusivo *tt* **1.** lạm dụng **2.** không được phép.

abuso *d* **1.** sự lạm dụng. ***Abuso di potere*** sự lạm quyền **2.** sự dùng quá. ***Abuso di medicine*** sự dùng thuốc thái quá.

a. C. (**avanti Cristo**) trước công nguyên.

acacia *c (tv)* giống cây keo.

acaro *d* cái ghẻ.

acca *c* h. ***Non capire un'acca*** *(thgt)* không hiểu tí gì cả.

accademia *c* **1.** học viện. ***Accademia militare*** học viện quân sự **2.** viện hàn lâm. ***Accademia di Belle Arti*** Viện hàn lâm mỹ thuật.

accademico **I.** *tt* **1.** [thuộc] viện hàn lâm **2.** [thuộc] học viện, [thuộc] trường đại học. ***Anno accademico*** niên khóa **3.** kinh viện *(lối văn)*.
II. *d* **1.** hội viên học viện **2.** viện sĩ.

accadere *nđ* xảy đến, xảy ra.

accaduto *d* sự kiện, việc xảy ra.

accalappiare *ngđ* bắt được, đánh bẫy được.

accalcarsi *nđ* chen chúc nhau. ***La folla si accalca*** đám đông chen chúc nhau.

accaldarsi *đp* nóng lên.

accalorarsi *đp* sôi nổi lên.

accampamento *d* **1.** trại, chỗ cắm trại **2.** *(q)* chỗ đóng quân.

accampare **I.** *ngđ* **1.** đòi *(quyền lợi)* **2.** *(b)* viện. ***Accampare scuse*** viện cớ cáo lỗi.
II. accamparsi *đp* **1.** cắm trại **2.** *(q)* đóng quân **3.** ở tạm.

accanimento *d* **1.** sự bám riết **2.** sự kịch liệt, sự ngoan cường, sự kiên trì say mê. ***Studiare con accanimento*** học miệt mài.

accanito *tt* **1.** kịch liệt **2.** cố tật. ***Fumatore accanito*** kẻ hút thuốc thành cố tật.

accanto **I.** *pt* gần, kề bên. ***La casa accanto*** nhà kề bên.
II. *gt* **1.** ở gần. ***Accanto a me*** ở gần tôi **2.** so với.

accantonare *ngđ* **1.** dành dụm *(tiền)* **2.** dự trữ *(hàng hóa)* **3.** *(b)* cho vào ngăn kéo, dẹp, gác lại.

accaparrare **I.** *ngđ (kt)* mua vét.
II. accaparrarsi *đp* **1.** tranh thủ được *(sự quý mến)* **2.** *(kt)* lũng đoạn.

accapigliarsi *đp* cãi nhau, đánh nhau.

accappatoio *d* áo choàng tắm *(mặc sau khi tắm)*.

accarezzare *ngđ* **1.** vuốt ve. ***Ac-***

carezzare il cane vuốt ve con chó; ***accarezzarsi la barba*** vuốt râu **2.** *(b)* ôm ấp.

accasare I. *ngđ* hỏi vợ cho, gả chồng cho, cho kết hôn.
II. accasarsi *đp* lấy vợ, lấy chồng, kết hôn.

accasciarsi *đp* **1.** ngã quỵ xuống **2.** ngồi xệp xuống.

accatastare *ngđ* **1.** đánh thành đống **2.** chồng chất, chồng đống.

accattivarsi *đp* tranh thủ. ***Accattivarsi qualcuno*** tranh thủ cảm tình của ai.

accattonaggio *d* sự ăn mày.

accattone *d* người ăn mày, người ăn xin.

accavallare I. *ngđ* bắt tréo. ***Accavallare le gambe*** bắt tréo chân.
II. accavallarsi *đp* **1.** chất đống *(mây)* **2.** đè lên nhau, chồng chất *(sự việc)*.

accecante *tt* chói mắt, lóa mắt. ***Luce accecante*** ánh sáng chói mắt.

accecare *ngđ* **1.** làm cho thành mù **2.** làm lóa mắt *(ánh sáng)* **3.** *(b)* làm cho mù quáng.

accedere *nđ* **1.** đến, vào **2.** *(b)* đạt tới *(chức vị)* **3.** chấp nhận *(đơn xin)*.

accelerare I. *ngđ* **1.** làm nhanh lên, làm tăng nhanh **2.** rảo *(bước)*.
II. *nđ* tăng tốc độ, nhanh hơn.

acceleratore *d* bộ tăng tốc.

accelerazione *c* sự tăng nhanh, sự gia tốc.

accendere I. *ngđ* **1.** châm, đốt, thắp, bật. ***Accendere la luce*** bật đèn điện; ***accendere la TV*** bật ti-vi **2.** nhóm, đỏ. ***Accendere un fuoco*** nhóm lửa **3.** mở *(tài khoản)*, mắc *(nợ)*.
II. accendersi *đp* **1.** bắt lửa *(củi)* **2.** *(b)* bùng nổ.

accendino *d* cái bật lửa.

accennare I. *ngđ* **1.** chỉ, chỉ rõ *(bằng ngón tay, bằng tay)* **2.** hé nở *(nụ cười)*.
II. *nđ* **1.** ra hiệu, gật đầu. ***Mi accennò di tacere*** anh ấy gật đầu bảo tôi im đi; ***accenna a piovere*** có dấu hiệu muốn mưa **2.** *(b)* ám chỉ, nói bóng gió.

accenno *d* **1.** lời nói ám chỉ, lời nói bóng gió **2.** dấu hiệu, triệu chứng *(một bệnh)*.

accensione *c* **1.** sự châm *(lửa)* **2.** *(kỹ)* sự bốc cháy, sự mồi lửa **3.** sự mắc *(nợ)*.

accentare *ngđ* **1.** đánh dấu trọng âm *(khi viết)* **2.** nhấn mạnh *(khi nói)*.

accentato *tt* **1.** có dấu **2.** *(nnh)* có trọng âm.

accento *đ* **1.** trọng âm **2.** dấu trọng âm, dấu. ***Accento grave*** dấu huyền; ***accento circonflesso*** dấu mũ; ***accento acuto*** dấu sắc; ***mettere l'accento su un punto*** nhấn mạnh vào một điểm **3.** giọng. ***Parlare vietnamita con l'accento italiano*** nói tiếng Việt với giọng Ý.

accentramento *đ* sự tập trung.

accentrare *ngđ* **1.** nhấn mạnh, tập trung *(tại một địa điểm)* **2.** lôi cuốn *(cái nhìn)*.

accentuare **I.** *ngđ* **1.** nhấn trọng âm **2.** nhấn mạnh, làm nổi bật.

II. accentuarsi *đp* **1.** rõ nét hơn, tăng lên. ***Il freddo si accentua*** rét tăng lên **2.** nặng thêm *(khủng hoảng)*.

accerchiamento *đ* sự bao vây.

accerchiare *ngđ* bao vây, vây quanh.

accertamento *đ* **1.** sự biết chắc, sự thẩm tra, sự kiểm tra **2.** *(lp)* biên bản xác nhận. ***Accertamento fiscale*** bản ghi nhận thuế.

accertare **I.** *ngđ* thẩm tra, biết chắc, kiểm tra.

II. accertarsi *đp* tin chắc, xác định. ***Accertarsi che tutto sia pronto*** tin chắc tất cả đều đã sẵn sàng.

accęso *tt* **1.** nhóm *(lửa)*, bật lên, châm *(đèn)* **2.** đang chạy *(máy cơ)* **3.** tươi *(màu)* **4.** sôi nổi *(cuộc thảo luận)*.

accessibile *tt* **1.** dễ tới, có thể tới được **2.** dễ đến gần **3.** phải chăng *(giá)* **4.** dễ hiểu.

accęsso *đ* **1.** lối vào, cửa vào. ***Vietato l'accesso*** cấm vào **2.** cơn *(giận, ho)*.

accessorio **I.** *tt* phụ, thứ yếu.

II. *đ* đồ phụ tùng *(ô tô)*.

accętta *c* cái rìu.

accettare *ngđ* nhận, chấp nhận. ***Accettare un invito*** nhận lời mời.

accettazione *c* **1.** sự nhận, sự chấp nhận **2.** phòng tiếp khách, sự tiếp khách.

accętto *tt* dễ chịu, thú vị.

accezione *c* nghĩa riêng *(của một từ có nhiều nghĩa)*.

acchiappare *ngđ* bắt lấy, tóm lấy, tóm được.

acchito *đ* ***D'acchito*** ngay lập tức.

acciaccato *tt* **1.** bị lồi u *(ô tô)* **2.** *(b)* đau mình mẩy.

acciącco *đ* bệnh tật.

acciaieria *c* nhà máy thép.

acciaio *đ* thép. ***Acciaio temperato*** thép tôi; ***acciaio inos-***

sidabile i-nốc.

acciarino *đ* cái bật lửa.

accidentale *tt* ngẫu nhiên, tình cờ.

accidentato *tt* gồ ghề, mấp mô, gập ghềnh *(đất, đường)*.

accidente *đ* **1.** việc bất trắc **2.** việc rủi ro **3.** *(b)* không gì cả. ***Non capire un accidente*** không hiểu cái gì.

accidenti *tht* ô!, bỏ mẹ!

accidia *c* sự lười biếng.

accigliarsi *đp* cau mày.

accigliato *tt* cau mày.

accingersi *đp* sửa soạn, chuẩn bị. ***Accingersi a partire*** sửa soạn ra đi.

acciottolato *đ* sự rải đá.

acciottolio *đ* tiếng lách cách.

acciuffare *ngđ* tóm được, tóm cổ *(tên kẻ cắp)*.

acciuga *c* cá trổng.

acclamare **I.** *ngđ* hoan hô.
II. *nđ* hoan hô, reo hò.

acclamazione *c* tiếng hoan hô.

acclimatare **I.** *ngđ* tập cho quen thủy thổ, làm cho hợp thủy thổ.
II. acclimatarsi *đp* quen thủy thổ, thích nghi với môi *trường*.

acclimatazione *c* sự thuần hóa, sự luyện cho quen thủy thổ.

acclùdere *ngđ* đính thêm, gắn thêm.

acclùso *tt* gắn, kèm.

accoccolarsi *đp* ngồi xổm.

accodarsi *đp* **1.** xếp hàng, đứng xếp hàng. ***Le auto si accodano al semaforo*** ô tô xếp hàng trước đèn đường **2.** *(nx)* theo.

accogliente *tt* ấm cúng.

accoglienza *c* sự đón tiếp, sự tiếp đãi.

accogliere *ngđ* **1.** đón tiếp **2.** thu nạp *(vào một hội)* **3.** nhận *(một lá đơn)* **4.** chứa. ***La stanza può accogliere cento persone*** phòng có thể chứa được một trăm người.

accoglimento *đ* sự chấp nhận, sự nhận.

accollare **I.** *ngđ* dồn việc, dồn trách nhiệm *(cho ai)*.
II. accollarsi *đp* **1.** đảm nhận *(một trách nhiệm)*, đảm đương *(một chi phí)* **2.** nhận gánh vác *(một lỗi)*.

accoltellare *ngđ* đâm bằng dao.

accomandante **I.** *tt* hùn vốn.
II. *đ* hội viên hùn vốn.

accomandatario *đ (tm)* hội viên quản trị.

accomandita *c hội buôn hùn vốn*. ***Società in accomandita*** công ty hội buôn hùn vốn.

accomiatare I. *ngđ* **1.** cho đi, tiễn ra cửa **2.** cho thôi việc.
II. accomiatarsi *đp* cáo từ.

accomodamento *đ* sự hòa giải, sự dàn xếp.

accomodante *tt* dễ dãi, dễ tính, xuề xòa.

accomodare I. *ngđ* **1.** vá, chữa, sửa chữa. ***Accomodare una sedia*** chữa một cái ghế **2.** giải quyết, dàn xếp.
II. accomodarsi *đp* **1.** ngồi thoải mái. ***Accomodarsi in poltrona*** ngồi thoải mái trên ghế bành **2.** ngồi, vào. ***Prego si accomodi*** xin mời vào, xin mời ngồi **3.** đi đến chỗ đồng ý.

accompagnamento *đ* **1.** sự đi cùng **2.** *(n)* sự đệm, phần nhạc đệm.

accompagnare I. *ngđ* **1.** đi cùng, đi theo. ***Accompagnare qualcuno a casa*** tiễn ai về nhà **2.** *(n)* đệm. ***Accompagnare al pianoforte*** đệm đàn pianô.
II. accompagnarsi *đp* **1.** *(n)* đệm **2.** hợp nhau *(màu)*, kết hợp với nhau.

accompagnatore *đ* **1.** người dẫn đường *(du lịch)* **2.** người đi theo **3.** *(n)* người đệm đàn.

accomunare I. *ngđ* **1.** để chung *(tài sản)* **2.** nối lại, làm cho gần nhau. ***Accomunarsi nel dolore*** kết lại với nhau trong nỗi đau.

acconciare I. *ngđ* trang điểm, trang hoàng.
II. acconciarsi *đp* **1.** phục sức sang trọng **2.** trau chuốt tóc, chải tóc.

acconciatura *c* kiểu tóc.

acconcio *tt* thích hợp.

accondiscendente *tt* hay chiều ý.

accondiscendere *nđ* chiếu cố, đồng ý.

acconsentire *nđ* đồng ý, ưng thuận, tán thành. ***Chi tace acconsente*** im lặng là ưng thuận.

accontentare I. *ngđ* làm vui lòng, làm vừa lòng.
II. accontentarsi *đp* bằng lòng với, đành lòng.

accoppare *ngđ* giết.

accoppiamento *đ* **1.** sự ghép đôi, sự cặp đôi **2.** *(sh)* sự giao cấu **3.** *(kỹ)* sự móc toa.

accoppiare I. *ngđ* **1.** cặp đôi, ghép đôi, buộc đôi **2.** *(kỹ)* nối, khớp.
II. accoppiarsi *đp* **1.** *(sh)* đạp mái *(chim)*, giao cấu **2.** ghép đôi.

accoramento *đ* mối sầu não.

accorciare I. *ngđ* thu ngắn, cắt ngắn, rút ngắn. ***Accorciare***

un articolo cắt ngắn một bài báo.
II. accorciarsi *dp* ngắn lại, co lại *(vì giặt)*. ***Le giornate si accorciano*** ngày ngắn lại.

accordare I. *ngđ* **1.** hòa giải **2.** cho, ban *(ơn)*, cấp. ***Accordare un permesso*** cho phép **3.** *(n)* so dây. ***Accordare uno strumento*** so dây đàn **4.** *(nnh)* làm cho tương hợp. ***Accordare un verbo*** làm cho một động từ tương hợp.
II. accordarsi *dp* đi đến sự thỏa thuận, đi đến chỗ đồng ý.

accordatore *đ* thợ so dây.

accordatura *c* sự so dây.

accordo 1. sự hòa hợp. ***Andare d'accordo*** hòa hợp **2.** hiệp định, thỏa thuận. ***Firmare un accordo*** ký hiệp định; ***essere d'accordo*** đồng ý **3.** *(n)* hợp âm.

accorgersi *dp* nhận thấy.

accorgimento *đ* **1.** sự sáng suốt **2.** mưu mẹo.

accorrere *nđ* chạy mau lại, chạy ào đến.

accortezza *c* sự khôn ngoan, sự sáng suốt.

accorto *tt* khôn ngoan, sáng suốt.

accostabile *tt* **1.** dễ gần **2.** có thể đến gần.

accostare I. *ngđ* **1.** để gần lại, xích lại. ***Accostare la sedia*** xích ghế lại gần **2.** hé mở *(cửa)* **3.** phối hợp *(màu sắc)* **4.** tiếp cận *(ai)*, bắt chuyện *(với người nào)*.
II. *nđ* cập, cập bến, ghé. ***La barca accosta*** thuyền cập bờ.
III. accostarsi *dp* **1.** lại gần, đến gần **2.** theo, gia nhập *(ý kiến)* **3.** bước đầu học *(nghệ thuật)*.

accovacciarsi *dp* thu mình, thu lu, ngồi xổm.

accovonare *ngđ* bó lại.

accozzaglia *c* **1.** bọn, tụi **2.** mớ tạp nhạp.

accreditamento *đ* **1.** sự nhập tài khoản **2.** sự ủy nhiệm.

accreditare *ngđ* **1.** ủy nhiệm *(một đại sứ)* **2.** làm cho người ta tin *(tin tức, tin đồn)* **3.** *(kt)* nhập tài khoản.

accreditato *tt* **1.** được mọi người thừa nhận **2.** được ủy nhiệm.

accredito *đ (kt)* sự nhập tài khoản.

accrescere *ngđ* tăng lên, tăng thêm.

accrescimento *đ* sự tăng thêm, sự tăng.

accrescitivo *đ (nnh)* *từ phái sinh*.

accucciarsi *dp* **1.** ngồi xổm **2.**

nép mình, nằm sát xuống đất *(động vật)*.

accudire I. *nđ* chăm lo. ***Accudire alle faccende di casa*** chăm lo việc nội trợ.
II. *ngđ* chăm sóc. ***Accudire un malato*** chăm sóc một người ốm.

acculturare *ngđ* tiếp biến văn hóa *(tiếp thu và biến cải một ảnh hưởng văn hóa)*.

acculturazione *c* sự tiếp biến văn hóa.

accumulare I. *ngđ* **1.** tích lũy, gom góp. ***Accumulare ricchezze*** tích lũy của cải **2.** chất đống *(sách)*.
II. accumularsi *đp* tích tụ lại.

accumulatore *đ* **1.** ắc quy *(điện)* **2.** *(kỹ)* bộ tích lũy. ***Accumulatore di calore*** bộ tích lũy nhiệt.

accumulazione *c* sự tích lũy, sự tích góp.

accumulo *đ* sự tích lũy.

accurato *tt* cẩn thận, kỹ lưỡng. ***Lavoro accurato*** công việc làm kỹ lưỡng.

accusa *c* **1.** sự buộc tội, sự tố cáo **2.** *(lp)* ủy viên công tố. ***L'accusa e la difesa*** ủy viên công tố và người bào chữa.

accusare *ngđ* **1.** buộc tội, tố cáo **2.** cảm thấy. ***Accusare la fatica*** cảm thấy sự mệt nhọc **3.** *(tm)* thừa nhận, báo cho biết đã nhận được. ***Accusare ricevuta di una lettera*** báo là đã nhận được thư.

accusativo *đ (nnh)* đối cách.

accusato *đ* bị cáo, người bị buộc tội.

accusatore I. *tt* buộc tội.
II. *đ* người buộc tội.

acefalo *tt* không có đầu.

acerbo *tt* **1.** chưa chín, còn xanh, chát *(quả)* **2.** còn non nớt *(trẻ con)*.

acero *đ* cây thích.

aceto *đ* giấm (dấm).

acidità *c* **1.** vị chua **2.** độ axit.

acido I. *tt* **1.** chua *(quả, rượu)* **2.** *(hh)* axit **3.** *(b)* gắt gao, gay gắt *(phê bình)*.
II. *đ* axit.

acidulo *tt* nhôn nhốt chua.

acino *đ* hột. ***Acino d'uva*** hột nho.

acne *c* mụn, trứng cá.

acqua *c* nước. ***Acqua minerale*** nước khoáng; ***acqua distillata*** nước cất; ***acqua dolce*** nước ngọt; ***acqua piovana*** nước mưa; ***acqua potabile*** nước sạch, nước uống được; ***acqua salata*** nước mặn; ***acqua corrente*** nước máy; ***acque territoriali*** vùng biển, lãnh hải; ***acqua in bocca!***

giữ bí mật nhé!; ***portare acqua al mare*** chở củi về rừng; ***trovarsi in cattive acque*** gặp tình huống khó khăn.

acquaforte *c* bản khắc a-xit.

acquaio *đ* chậu rửa bát.

acquario *đ* **1.** bể nuôi, bể kính **2.** nơi trưng bày bể nuôi *(cá)* **3.** cung Bảo bình *(chòm sao, hoàng đới)*.

acquatico *tt* sống ở nước, thủy sinh. ***Pianta acquatica*** cây thủy sinh.

acquavite *c* rượu trắng.

acquazzone *đ* mưa rào.

acquedotto *đ* cầu máng.

acqueo *tt* dạng nước, có nước. ***Vapore acqueo*** hơi có nước.

acquerello *đ* **1.** tranh màu nước **2.** màu nước.

acquicoltura *c* nghề nuôi thủy sản.

acquietare I. *ngđ* làm cho nguôi, làm cho dịu.
II. acquietarsi *dp* nguôi đi, dịu đi.

acquifero *tt* chứa nước.

acquirente *đ* người mua.

acquisire *ngđ* được, thu được. ***Acquisire un diritto*** được một quyền.

acquisito *tt* thông gia. ***Parente acquisito*** bà con thông gia.

acquistare *ngđ* **1.** mua. ***Acquistare in contanti*** mua trả tiền ngay **2.** *(b)* thu được *(kinh nghiệm)*.

acquisto *đ* sự mua. ***Potere d'acquisto*** sức mua; ***fare acquisti*** đi mua hàng.

acquitrino *đ* bãi lầy.

acquitrinoso *tt* lầy, sình lầy.

acquolina *c (b)* nước. ***Avere l'acquolina in bocca*** chảy nước dãi.

acquoso *tt* **1.** có nước, sũng nước **2.** lõng bõng, loãng *(cháo)*.

acre *tt* **1.** hắc, hăng. ***Sapore acre*** vị hắc **2.** *(b)* chua cay, xót xa.

acredine *c* sự chua cay, sự gay gắt.

acrilico *tt* acrilic.

acrimonia *c* tính gay gắt, tính chua chát.

acrimonioso *tt* chua chát, gay gắt.

acrobata *đ c* người nhào lộn.

acrobatico *tt* nhào lộn.

acrobazia *c* trò nhào lộn.

acropoli *c (ls)* khu thượng *(của thành phố)*.

acuire I. *ngđ* làm tăng thêm, khơi sâu thêm *(mối sầu)*.
II. acuirsi *dp* **1.** tăng thêm **2.** trở nên xấu hơn *(cuộc khủng hoảng)*.

acuḷeo *đ* ngòi, ngòi bút.

acụme *đ* sự nhạy bén, sự sáng suốt.

acuminạre *ngđ* vót cho nhọn, chuốt nhọn.

acuminạto *tt* nhọn. ***Coltello acuminato*** dao nhọn.

acụstica *c* **1.** *(vl)* âm học **2.** tính truyền âm *(trong nhà hát).*

acụstico *tt* **1.** [thuộc] âm học **2.** [thuộc] thính giác.

acụto[1] *tt* **1.** sắc, sắc bén, tinh. ***Vista acuta*** mắt nhìn tinh **2.** buốt, nhói. ***Dolore acuto*** đau buốt, đau nhói **3.** cao, the thé. ***Voce acuta*** giọng cao **4.** nhọn. ***Angolo acuto*** góc nhọn **5.** *(nnh)* dấu sắc. ***Accento acuto*** dấu sắc.

acụto[2] *đ (n)* nốt cao.

ad *x* **a** *(trước từ bắt đầu với nguyên âm).*

adagiạre I. *ngđ* đặt nằm. ***Adagiare un malato sul letto*** đặt người ốm nằm trên giường. **II. adagiarsi** *đp* nằm ra *(trên giường).*

adạgio[1] *pt* chậm, chậm chạp. ***Camminare adagio*** đi chậm rãi.

adạgio[2] *đ* **1.** ngạn ngữ **2.** *(n)* khoan thai.

adattạbile *tt* **1.** có thể tra vào **2.** có thể sửa lại cho hợp **3.** có thể thích nghi.

adattamẹnto *đ* **1.** sự thích nghi **2.** sự phỏng theo, dựa theo *(một cuốn tiểu thuyết để đưa lên sân khấu).*

adattạre I. *ngđ* **1.** lắp vào, tra vào. ***Adattare un rubinetto al tubo dell'acqua*** lắp vòi vào ống nước **2.** sửa lại cho hợp **3.** làm thích nghi **4.** sửa lại, chỉnh lại. ***Adattare un romanzo per il teatro*** chỉnh lại một cuốn tiểu thuyết để đưa lên sân khấu.
II. adattarsi *đp* **1.** thích ứng, thích nghi. ***Adattarsi alle circostanze*** thích ứng với hoàn cảnh **2.** được sửa lại cho hợp **3.** tập quen.

adạtto *tt* thích đáng, thích hợp.

addebitạre *ngđ* **1.** *(kt)* ghi vào số nợ **2.** *(b)* quy cho, gán cho.

addẹbito *đ* **1.** *(kt)* sự ghi nợ **2.** *(b)* sự buộc tội.

addensamẹnto *đ* **1.** sự dày đặc *(mây)* **2.** sự làm đặc.

addensạre I. *ngđ* làm cho đặc hơn. ***Addensare una salsa*** làm cho nước xốt đặc hơn.
II. addensarsi *đp* **1.** dày đặc. ***Le nuvole si addensano*** mây dày đặc **2.** chen chúc *(đám đông).*

addentrạrsi *đp* đi sâu vào. ***Addentrasi nella foresta*** đi

sâu vào rừng.

addẹntro *pt* **1.** sâu **2.** ở trong, vào trong.

addestramẹnto *đ* **1.** sự đào tạo, sự hình thành. ***Addestramento professionale*** hình thành nghề nghiệp **2.** *(thể)* sự tập dượt, sự luyện tập.

addestrạre I. *ngđ* **1.** đào tạo, hình thành **2.** *(thể)* tập dượt, luyện tập.
II. addestrạrsi *dp* tập dượt, tập, luyện.

addẹtto I. *tt* giao cho phụ trách. ***Operaio addetto al tornio*** công nhân phụ trách máy tiện.
II. *đ* tùy viên. ***Addetto culturale*** tùy viên văn hóa; ***addetto stampa*** tùy viên báo chí; ***addetto militare*** tùy viên quân sự; ***gli addetti ai lavori*** các chuyên gia *(về việc gì)*.

addiạccio *đ* ***Dormire all'addiaccio*** ngủ ở ngoài trời.

addiẹtro *pt* về phía sau, trước đây. ***Anni addietro*** nhiều năm trước đây.

addịo I. *đ* lời chào từ biệt, lời vĩnh biệt.
II. *tht* tạm biệt!, vĩnh biệt!

addirittura I. *pt* **1.** hoàn toàn. ***È addirittura furioso*** anh ấy hết sức tức giận **2.** cả đến, ngay đến, thậm chí **3.** thẳng. ***Troviamoci addirittura alla stazione*** chúng tôi sẽ gặp nhau thẳng ở ga.
II. *tht* thật à!

additạre *ngđ* chỉ ra, trỏ.

additivo *đ* chất phụ gia, chất cho thêm.

addizionạle *tt* thêm vào, phụ vào.

addizionạre *ngđ* **1.** cộng. ***Addizionare le spese*** cộng các món chi **2.** thêm vào, làm tăng thêm.

addizịone *c (th)* phép cộng, tính cộng.

addobbạre *ngđ* trang trí, trang hoàng.

addolcire I. *ngđ* **1.** thêm đường vào, làm cho ngọt **2.** làm cho dịu dàng **3.** *(b)* làm cho yếu đi, làm bớt *(đau)*.
II. addolcirsi *dp* trở nên dịu hơn *(thời tiết, tính tình)*.

addolorạre I. *ngđ* làm đau buồn, gây đau khổ. ***Questa notizia mi addolora*** tin này làm tôi rất khổ tâm.
II. addolorạrsi *dp* đau buồn, đau khổ.

addọme *đ* bụng, phần bụng.

addomesticạre *ngđ* thuần hóa, dạy cho thuần.

addomesticạto *tt* đã thuần hóa.

addominale *tt* [thuộc] bụng, ở bụng.

addormentare **I.** *ngđ* cho ngủ.
II. addormentarsi *đp* **1.** ngủ, ngủ thiếp đi **2.** tê, tê cóng.

addormentato *tt* **1.** ngủ **2.** *(b)* uể oải **3.** tê cóng.

addossare **I.** *ngđ* **1.** dựa vào **2.** *(b)* quy, đổ *(lỗi)*, đảm nhận. ***Addossare la colpa a qualcuno*** quy tội cho ai.
II. addossarsi *đp* dựa lưng vào.

addosso **I.** *pt* trên. ***Mettersi addosso il cappotto*** mặc áo khoác; ***non ho soldi addosso*** tôi không mang tiền trong mình.
II. *gt* trên, vào. ***Cadere addosso a qualcuno*** ngã vào ai; ***mettere le mani addosso a qualcuno*** đánh ai.

addurre *ngđ* viện, đưa ra. ***Addurre scuse*** viện cớ; ***addurre delle prove*** đưa ra chứng cứ.

adeguare **I.** *ngđ* làm cân đối, giữ tương quan thích đáng, *(giá, tiền lương)*.
II. adeguarsi *đp* thích nghi với, thích ứng với. ***Adeguarsi alla situazione*** thích nghi với hoàn cảnh.

adeguato *tt* thích đáng, thích hợp, xứng đáng. ***Misura adeguata*** biện pháp thích đáng.

adempiere **I.** *ngđ* thực hiện, hoàn thành, làm trọn, làm tròn. ***Adempiere un dovere*** làm tròn nhiệm vụ.
II. *nđ* làm tròn, thực hiện.

adempimento *đ* sự hoàn thành, sự thực hiện.

adenoide *c* sùi vòm họng.

adepto *đ* giáo đồ, môn đồ, học trò, tín đồ.

aderente **I.** *tt* **1.** vừa sát người *(quần áo)* **2.** sát *(bản dịch)* **3.** dính.
II. *đ* hội viên, đảng viên, môn đồ.

aderenza *c* **1.** *(y)* sự bám **2.** *(kỹ)* sự bám, tính dính. ***Aderenza dei pneumatici*** sự bám của bánh xe.

aderire *nđ* **1.** dính chặt vào. ***Aderire alla pelle*** dính chặt vào da **2.** bám *(lốp)* **3.** tham gia, gia nhập *(một đảng)* **4.** tiếp nhận.

adescamento *đ* **1.** sự nhử, sự cám dỗ, sự quyến rũ **2.** *(nx)* sự chèo kéo, sự níu khách.

adescare *ngđ* **1.** *(cb)* nhử, nhử mồi **2.** *(nx)* níu.

adesione *c* **1.** *(vl)* sự dính kết **2.** sự gia nhập **3.** sự tán thành.

adesivo **I.** *tt* dính, bám chắc. ***Nastro adesivo*** băng dính.
II. *đ* chất dính, chất dán.

adesso *pt* bây giờ, giờ đây, hiện nay, lúc này.

adiacente *tt* kề bên, gần kề, kề liền. ***Casa adiacente alla scuola*** nhà kề bên trường.

adibire *ngđ* sử dụng để.

ad interim *pt* quyền, tạm thời, tạm quyền.

adiposo *tt* có mỡ, béo.

adirarsi *dp* giận, tức giận.

adirato *tt* giận.

adito *đ* **1.** lối vào. ***Dare adito a sospetti*** sinh ra ngờ vực **2.** quyền được vào. ***L'esame dà adito alla carriera diplomatica*** kỳ thi này cho quyền vào ngành ngoại giao.

adocchiare *ngđ* **1.** nhìn trộm, liếc trộm **2.** *(b)* thèm muốn.

adolescente I. *tt* thiếu niên.
II. *c đ* thiếu niên.

adolescenza *c* tuổi thiếu niên.

adoperare I. *ngđ* dùng, sử dụng. ***Adoperare le forbici*** dùng cái kéo.
II. adoperarsi *đp* ra sức làm, gắng hết sức. ***Adoperarsi in favore dei poveri*** ra sức giúp đỡ người nghèo.

adorabile *tt* đáng yêu quý, đáng kính yêu.

adorare *ngđ* ***1.*** *kính yêu, quý* mến **2.** mê, thích. ***Adorare la musica*** mê âm nhạc **3.** tôn thờ.

adorazione *c* **1.** sự kính yêu, sự quý mến **2.** sự mê say, lòng yêu tha thiết **3.** sự tôn thờ.

adornare *ngđ* trang điểm, tô điểm, trang trí.

adottare *ngđ* **1.** nhận làm con nuôi. ***Adottare un bambino*** nhận một đứa trẻ làm con nuôi **2.** theo, chấp nhận **3.** chọn *(sách giáo khoa mới).*

adottato *tt* được nhận làm con nuôi.

adottivo *tt* nuôi. ***Padre adottivo*** bố nuôi.

adozione *c* **1.** sự nhận con nuôi. ***Patria di adozione*** nước đã nhận là Tổ quốc **2.** sự chọn.

adulare *ngđ* nịnh hót, bợ đỡ, tâng bốc. ***Adulare i potenti*** bợ đỡ những kẻ có thế lực.

adulatore I. *tt* xu nịnh.
II. *đ* kẻ xu nịnh.

adulazione *c* sự xu nịnh.

adulterare *ngđ* pha gian, làm cho không nguyên chất.

adulterato *tt* pha gian, không nguyên chất.

adulterio *đ* sự ngoại tình.

adultero I. *tt* ngoại tình.
II. *đ* kẻ ngoại tình.

adulto I. *tt trưởng thành.* ***L'età adulta*** tuổi trưởng thành.
II. *đ* người lớn.

adunanza *c* sự họp, cuộc họp.

adunare *ngđ* tập trung, tập hợp.

adunata *c* **1.** *(q)* sự tập hợp. ***Suonare l'adunata*** gọi tập hợp **2.** đám tụ tập.

adusare *ngđ* làm quen với.

adusato *tt (vh)* **1.** có thói quen **2.** thường lệ, thường ngày.

aduso *tt (vh)* có thói quen.

aerare *ngđ* thông gió, thông hơi. ***Aerare una cantina*** thông gió hầm rượu.

aerato *tt* thông gió, thoáng khí.

aerazione *c* sự thông gió, sự thông hơi.

aereo[1] *d* máy bay. ***Aereo a reazione*** máy bay phản lực; ***aereo da ricognizione*** máy bay trinh sát; ***aereo a elica*** máy bay cánh quạt.

aereo[2] *tt* **1.** trên không, ở trên trời **2.** [thuộc] hàng không. ***Posta aerea*** bưu phẩm gửi bằng máy bay; ***linea aerea*** đường hàng không; ***forze aeree*** không quân, không lực; ***compagnia aerea*** hãng hàng không.

aerobica *c* thể dục nhịp điệu.

aerodinamica *c* khí động lực học.

aerodinamico *tt* khí động lực học.

aeromobile *d* máy bay, tàu bay.

aeromodellismo *d* kỹ thuật mô hình máy bay.

aeronautica *c* khoa hàng không. ***Aeronautica militare*** hàng không quân sự.

aeronautico *tt* [thuộc về] khoa hàng không.

aeroplano *đ* máy bay.

aeroporto *đ* sân bay, phi cảng, phi trường.

aerospaziale *tt* hàng không vũ trụ.

aerostato *đ* khí cầu.

afa *c* trời oi bức, ngột ngạt.

afasia *c* chứng mất ngôn ngữ.

affabile *tt* nhã nhặn.

affabilità *c* tính nhã nhặn.

affaccendarsi *đp* hối hả, bận rộn.

affaccendato *tt* bận rộn.

affacciare I. *ngđ* trình bày, đưa ra. ***Affacciare un dubbio*** trình bãy một nghi ngờ.
II. affacciarsi *đp* **1.** lộ ra, ra mắt. ***Affacciarsi alla finestra*** nhô ra cửa sổ **2.** nhìn ra, trông xuống. ***Il balcone si affaccia sulla piazza*** ban công nhìn xuống quảng trường.

affamare *ngđ* bỏ đói.

affamato *tt* đói.

affannare I. *ngđ* **1.** làm cho

ngừng thở **2.** gây lo sợ.
II. affannarsi *dp* **1.** đứt hơi, hết hơi **2.** lo lắng.

affannato *tt* đứt hơi, hết hơi.

affanno *đ* **1.** sự đứt hơi, sự hết hơi **2.** mối lo, sự lo lắng.

affannoso *tt* **1.** hổn hển, nặng nhọc *(hơi thở)* **2.** gây lo lắng.

affare *đ* **1.** việc. ***Ministero degli Affari Esteri*** Bộ ngoại giao; ***sono affari miei*** đây là việc riêng của tôi; ***bada agli affari tuoi*** hãy lo lấy việc của anh **2.** việc buôn bán, việc kinh doanh. ***Mettersi in affari*** đi vào con đường kinh doanh; ***un buon affare*** món hời; ***uomo d'affari*** nhà kinh doanh; nhà doanh nghiệp **3.** *(thgt)* mánh khóe, cái ấy. ***Cos'è quell'affare?*** mánh khóe ấy là gì?

affarista *đ* tay áp-phe, nhà kinh doanh chạy theo lợi nhuận, kẻ trục lợi.

affascinante *tt* quyến rũ, làm mê hồn.

affascinare *ngđ* làm mê hồn, quyến rũ.

affastellare *ngđ* **1.** bó lại, buộc thành bó *(rơm, củi)* **2.** chất đống lộn xộn.

affaticare **I.** *ngđ làm cho mệt mỏi.*
II. affaticarsi *dp* mệt, mệt mỏi.

affatto *pt* **1.** hoàn toàn. ***Punti di vista affatto diversi*** quan điểm hoàn toàn khác nhau **2.** *(pđ)* đâu. ***Niente affatto*** không đâu; ***non fa affatto freddo*** không rét đâu; ***-Hai sete? -Affatto*** -Anh khát không? -Không đâu.

afferente *tt* **1.** liên quan đến **2.** *(gp)* tới *(mạch)*.

affermare **I.** *ngđ* **1.** khẳng định, xác nhận **2.** đòi *(quyền lợi)*.
II. affermarsi *dp* tự khẳng định.

affermativo *tt* khẳng định, quả quyết.

affermato *tt* nổi tiếng, ai cũng biết, thành công. ***Un attore affermato*** một diễn viên thành công.

affermazione *c* sự khẳng định, sự quả quyết.

afferrare **I.** *ngđ* **1.** tóm lấy. ***Afferrare per i capelli*** túm tóc; ***afferrare l'occasione*** nắm lấy cơ hội **2.** nắm được, hiểu thấu. ***Afferrare un'idea*** nắm được một ý kiến.
II. afferrarsi *dp* bấu vào. ***Afferrarsi a un ramo*** bị móc vào một cành cây.

affettare[1] *ngđ cắt ra từng lát,* cắt ra từng miếng mỏng. ***Affettare il pane*** cắt lát bánh

mì.

affettare[2] *ngđ* làm ra vẻ.

affettato[1] **I.** *tt* bị cắt ra từng lát. **II.** *đ* thịt lợn bị cắt ra từng lát.

affettato[2] *tt* **1.** giả vờ, giả tạo **2.** điệu bộ, kiểu cách, không tự nhiên.

affettazione *c* **1.** sự giả vờ, sự giả tạo, sự làm ra vẻ **2.** sự điệu bộ, sự kiểu cách, sự không tự nhiên.

affettivo *tt* cảm xúc.

affetto[1] *đ* sự trìu mến.

affetto[2] *tt* mắc, bị, đau. ***Essere affetto da reumatismi*** mắc bệnh thấp khớp.

affettuoso *tt* trìu mến.

affezionarsi *đp (cb)* gắn bó, trìu mến.

affezionato *tt* trìu mến.

affezione *c* **1.** *(y)* chứng, bệnh **2.** sự trìu mến.

affiancare *ngđ* **1.** kèm, đặt cạnh nhau **2.** ủng hộ.

affiatamento *đ* sự hiểu nhau, sự thông cảm nhau.

affiatare I. *ngđ* hợp ý, hòa hợp. **II. affiatarsi** *đp* hợp ý nhau, trở nên hòa thuận.

affibbiare *ngđ* **1.** *cài khóa (thắt lưng, giày)* **2.** *(b)* tuồn cho *(tờ bạc giả)* **3.** đánh cho *(một cái tát).*

affidabile *tt* đáng tin cậy.

affidabilità *c* sự đáng tin cậy.

affidamento *đ* **1.** lòng tin, sự tin cậy, sự tín nhiệm. ***Fare affidamento su qualcuno*** tin cậy ai **2.** *(lp)* sự trông nom.

affidare I. *ngđ* giao phó, phó thác. ***Affidare un incarico a qualcuno*** giao phó nhiệm vụ cho ai. **II. affidarsi** *đp* tin vào, phó thác.

affievolire I. *ngđ* làm yếu. **II. affievolirsi** *đp* yếu đi, kém đi.

affiggere *ngđ* **1.** niêm yết, yết thị. ***Affiggere i risultati dell'esame*** niêm yết kết quả kỳ thi **2.** dán yết thị, dán thông báo *(lên tường).*

affilare *ngđ* mài, mài sắc. ***Affilare un coltello*** mài dao.

affilato *tt* sắc. ***Coltello affilato*** con dao sắc.

affiliare I. *ngđ* cho gia nhập, thu nhận làm hội viên. **II. affiliarsi** *đp* gia nhập.

affiliato *đ* thành viên.

affinare *ngđ* **1.** trau chuốt *(lời văn)* **2.** luyện, tinh luyện. ***Affinare l'oro*** luyện vàng.

affinché *lt* để, cho, để cho. ***Lo dico affinché tu lo sappia***

tôi nói điều đó cho em biết.

affine *tt* **1.** tương tự, thân cận. ***Gusti affini*** thị hiếu (sở thích) tương tự **2.** gần nhau, cùng giống, cùng họ, tiếp cận. ***Due specie affini*** hai loài gần nhau.

affinità *c* **1.** sự giống nhau về cấu trúc, sự tương tự **2.** sự giống nhau về tính tình.

affiorare *nđ* **1.** ló ra **2.** nhô lên *(đảo)* **3.** *(b)* ra ánh sáng, lộ ra *(chân lý)*.

affissione *c* sự niêm yết.

affittare *ngđ* **1.** cho thuê. ***Affittare una casa a qualcuno*** cho ai thuê nhà **2.** thuê, mướn. ***Affittare un appartamento*** thuê một căn hộ.

affitto *đ* **1.** tiền thuê. ***Pagare l'affitto di casa*** trả tiền thuê nhà; ***dare in affitto*** cho thuê; ***prendere in affitto*** thuê **2.** sự cho thuê, sự thuê.

affittuario *đ* người thuê.

affliggere **I.** *ngđ* **1.** gây đau khổ **2.** làm cho đau đớn *(bệnh)* **3.** *(b)* làm phiền lòng *(ai)*.
II. affliggersi *đp* sầu não, đau buồn.

afflitto *tt* **1.** sầu não, đau buồn **2.** bị đau *(bệnh)*.

afflizione *c* *mối sầu não.*

affloscіarsi *đp* **1.** chùng xuống *(buồm)* **2.** xẹp hơi *(xe lốp)* **3.** trở nên mềm nhũn *(da)*.

affluente *đ* sông nhánh.

affluenza *c* **1.** sự kéo đến đông người **2.** sự đổ xô đến.

affluire *nđ* **1.** chảy vào *(sông)*, chảy dồn vào *(máu)* **2.** kéo đến đông.

afflusso *đ* **1.** sự dồn đến, dòng người **2.** *(tm)* sự chảy vào *(hàng hóa, vốn)*. ***Afflusso di sangue*** *(y)* sự chảy dồn máu.

affogare **I.** *ngđ* **1.** dìm nước *(cho chết)* **2.** *(b)* dìm. ***Affogare i dispiaceri nell'alcol*** uống rượu tiêu sầu.
II. *nđ* chết đuối. ***Affogare in un bicchier d'acqua*** chết đuối đọi đèn.

affogato **I.** *tt* chết đuối. ***Uova affogate*** trứng bỏ vỏ chần nước sôi.
II. *đ* người chết đuối.

affollare **I.** *ngđ* tràn ngập, đầy. ***I turisti affollano le spiagge*** khách du lịch tràn ngập bãi biển.
II. affollarsi *đp* xúm lại, tụ tập, chen chúc nhau.

affollato *tt* đông người, đông đúc.

affondamento *đ* *(h)* sự chìm, sự đánh chìm.

affondare *I. nđ* **1.** đắm, chìm. ***La nave affonda*** tàu chìm **2.** lún xuống. ***Il carro affonda***

nel fango xe bò lún xuống bùn.
II. *ngđ (h)* làm chìm, đánh đắm. ***Affondare una nave*** đánh chìm tàu.

affọndo *đ (thể)* đường kiếm tấn công bất ngờ.

affossare *ngđ* **1.** đào rãnh quanh **2.** *(b)* loại bỏ, bỏ xó. ***Affossare un progetto*** loại bỏ một dự án **3.** làm lún *(đất)*.

affrancare *ngđ* **1.** dán tem vào. ***Affrancare una lettera*** dán tem vào thư **2.** giải phóng *(nô lệ)*.

affrancạto *tt* có dán tem.

affrancatura *c* **1.** bưu phí **2.** sự dán tem, sự đóng dấu.

affrạnto *tt* **1.** kiệt sức **2.** đau khổ, đau lòng.

affrẹsco *đ* tranh tường.

affrettare I. *ngđ* **1.** thúc, thúc mạnh. ***Affrettare il passo*** rảo bước **2.** làm tăng nhanh, đẩy nhanh *(công việc)*.
II. affrettarsi *đp* vội vã, vội vàng, khẩn trương, hấp tấp, lật đật.

affrettạto *tt* vội vàng, hấp tấp. ***Conclusione affrettata*** kết luận vội vàng.

affrontare I. *ngđ* **1.** đương đầu, đối phó. ***Affrontare le difficoltà*** đương đầu với khó khăn **2.** đề cập. ***Affrontare un problema*** đề cập một vấn đề.
II. affrontarsi *đp* chạm trán nhau.

affrọnto *đ* điều lăng nhục.

affumicare *ngđ* **1.** làm đen, làm ám khói. ***Affumicare il camino*** làm đen lò sưởi **2.** xông khói, hun khói. ***Affumicare la carne*** xông khói thịt.

affumicạto *tt* hun khói, xông khói. ***Salmone affumicato*** cá hồi xông khói; ***lenti affumicate*** kính râm.

affusolạto *tt* thon, thuôn. ***Dita affusolate*** ngón tay thon.

affụsto *đ* giá súng.

afọno *tt (y)* mất tiếng.

afọso *tt* oi bức, nồng nực. ***Tempo afoso*** trời oi bức.

africạno I. *tt* [thuộc] châu Phi.
II. *đ* người châu Phi.

agẹnda *c* sổ tay. ***Agenda tascabile*** sổ tay bỏ túi.

agẹnte *đ* **1.** *(tm)* người đại lý. ***Agente di commercio*** người đại lý thương mại; ***agente di cambio*** người môi giới chứng khoán **2.** tác nhân. ***Agente patogeno*** tác nhân gây bệnh **3.** người cảnh sát. ***Agente segreto*** mật vụ.

agenzịa *c* **1.** hãng. ***Agenzia di informazioni*** hãng thông

tin, thông tấn xã; ***agenzia immobiliare*** hãng mua bán bất động sản **2.** chi nhánh, chi điếm *(ngân hàng)*.

agevolare *ngđ* **1.** làm cho dễ dàng. ***Agevolare un compito*** làm cho dễ dàng một nhiệm vụ **2.** giúp đỡ.

agevolato *tt* ưu đãi. ***Mutuo agevolato*** khoản cho vay ưu đãi.

agevolazione *c* sự dễ dàng, điều kiện dễ dàng.

agevole *tt* dễ, dễ dàng.

agganciare *ngđ* **1.** móc **2.** nối *(toa xe lửa)* **3.** *(thể)* móc chặn [bóng] *(bóng đá)*.

aggancio *đ* **1.** sự móc toa, bộ móc **2.** *(sn, nx)* móc ngoặc.

aggeggio *đ* mánh khóe, ngón nghề. ***A che serve questo aggeggio?*** cái mánh khóe ấy dùng để làm gì?

aggettivo *đ* tính từ.

agghiacciante *tt* khủng khiếp.

agghiacciare *ngđ* làm hoảng sợ, làm đờ ra.

agghindare I. *ngđ* trang hoàng, tô điểm.
II. agghindarsi *đp* ăn mặc chải chuốt.

agghindato *tt ăn mặc chải chuốt.*

aggiogare *ngđ* thắng ách, đóng ách vào *(bò, ngựa)*.

aggiornamento *đ* **1.** sự hoãn lại **2.** sự bổ túc, sự bồi dưỡng **3.** sự cập thời, sự cập nhật, sự hiện đại hóa.

aggiornare I. *ngđ* **1.** bổ túc, bồi dưỡng. ***Aggiornare il personale*** bổ túc nhân viên **2.** hoãn lại. ***Aggiornare un processo*** hoãn lại một vụ kiện **3.** làm cho cập nhật, cập thời hóa, hiện đại hóa. ***Aggiornare un libro di testo*** làm cập nhật sách giáo khoa.
II. aggiornarsi *đp* **1.** tự cập nhật, tự bổ túc **2.** theo sát thời sự.

aggiornato *tt* **1.** cập nhật, mới nhất, [thuộc] kiểu mới nhất. ***Catalogo aggiornato*** danh mục mới nhất **2.** thạo thời sự, nắm sát thời sự.

aggirare I. *ngđ* đi vòng, vòng quanh. ***Aggirare una collina*** đi vòng quanh quả đồi.
II. aggirarsi *đp* **1.** đi vơ vẩn, đi lang thang **2.** lảng vảng *(tên trộm)* **3.** vào khoảng *(chi phí, số tiền)*.

aggiudicare I. *ngđ* **1.** cho, cấp **2.** cho bán đấu giá.
II. aggiudicarsi *đp* thắng, được.

aggiungere *ngđ* thêm, cộng thêm.

aggiunta *c* sự thêm, phần thêm, sự phụ thêm.

aggiuntivo *tt* thêm vào, phụ vào, tăng thêm.

aggiunto *tt* **1.** thêm **2.** phó.

aggiustamento *đ* sự chỉnh lãi.

aggiustare I. *ngđ* **1.** chữa, sửa chữa *(máy móc)* **2.** vá *(quần áo)* **3.** điều chỉnh *(đường bắn)*.
II. aggiustarsi *đp* **1.** đi đến đồng ý **2.** trở nên ổn thỏa. ***Tutto si aggiusterà*** mọi việc sẽ ổn thỏa thôi.

aggiustatore *đ* người chữa.

agglomerato *đ* **1.** khối dân cư *(đô thị)* **2.** *(kỹ)* sản phẩm liên kết **3.** *(đc)* khối liên kết.

aggomitolare *ngđ* cuộn *(chỉ)*.

aggraffare *ngđ* cài.

aggrapparsi *đp* **1.** bấu vào **2.** *(b)* bám lấy.

aggravamento *đ* sự làm nặng thêm.

aggravante *c (lp)* tình tiết tăng tội.

aggravare I. *ngđ* làm nặng thêm, làm trầm trọng thêm *(tình thế)*.
II. aggravarsi *đp* nặng thêm, trầm trọng thêm *(bệnh, tình thế)*.

aggravio *đ* **1.** sự tăng. ***Aggravio fiscale*** sự tăng thuế **2.** gánh nặng.

aggraziato *tt* duyên dáng.

aggredire *ngđ* xâm lược.

aggregare I. *ngđ* **1.** tập hợp lại, kết tập lại **2.** thu nạp.
II. aggregarsi *đp* nhập vào.

aggressione *c* sự xâm lược.

aggressività *c* **1.** tính chất xâm lược **2.** tính gây gổ, tính hung hăng.

aggressivo *tt* **1.** xâm lược, xâm lăng **2.** gây gổ, hung hăng.

aggressore *đ* kẻ xâm lược.

aggrottare *ngđ* cau, nhăn. ***Aggrottare le sopracciglia*** cau mày.

aggrovigliare I. *ngđ* làm rối, làm rối bời.
II. aggrovigliarsi *đp* rối.

aggrovigliato *tt* **1.** chằng chịt, rối. ***Fili elettrici aggrovigliati*** dây điện chằng chịt **2.** *(b)* rối rắm *(việc)*.

aggrumare I. *ngđ* làm đông lại.
II. aggrumarsi *đp* đông lại *(máu)*.

agguantare *ngđ* **1.** nắm lấy **2.** bắt lấy, tóm lấy *(kẻ trộm)*.

agguato *đ* cuộc phục kích, cuộc mai phục. ***Tendere un agguato*** bố trí một cuộc phục kích; ***stare in agguato*** phục kích.

agguerrito *tt* dạn dày.

agiatezza *c* sự phong lưu, sự sung túc.

agiato *tt* sung túc, phong lưu.

agibile *tt* **1.** sử dụng được *(nhà, nhà hát)* **2.** đi được, qua lại được *(đường)*.

agibilità *c* sự sử dụng được *(hợp quy tắc nhà, nhà hát)*.

agile *tt* **1.** nhanh nhẹn **2.** *(b)* hoạt bát.

agilità *c* **1.** sự nhanh nhẹn **2.** *(b)* tính hoạt bát.

agio *đ* **1.** sự thoải mái. ***Mettere qualcuno a proprio agio*** làm cho ai được thoải mái **2.** *(sn)* sự tiện nghi và sự sung túc. ***Vivere negli agi*** sống sung túc.

agire *nđ* **1.** hành động. ***È ora di agire*** đã đến lúc phải hành động **2.** xử sự, cư xử. ***Agire da persona seria*** xử sự như một người đứng đắn **3.** tác động, có tác động, có hiệu lực. ***L'alcol agisce sul sistema nervoso*** rượu tác động đến hệ thần kinh.

agitare **I.** *ngđ* **1.** lắc. ***Agitare un flacone prima dell'uso*** lắc cái lọ trước khi dùng **2.** làm lay động, rung động. ***Il vento agita le foglie*** gió làm lay động cành lá **3.** vẫy, phất. ***Agitare la mano in segno di saluto*** vẫy tay chào **4.** kích động *(đám đông)* **5.** thảo luận *(vấn đề)*.

II. agitarsi *đp* **1.** cựa quậy, trở mình trằn trọc **2.** lay động *(cành cây)* **3.** trở thành động *(biển)* **4.** lo lắng, rối rít.

agitato *tt* **1.** không yên. ***Sonno agitato*** giấc ngủ không yên **2.** động. ***Mare agitato*** biển động **3.** rối loạn. ***Periodo agitato*** thời kỳ rối loạn.

agitazione *c* **1.** sự náo động **2.** *(tâm)* sự không yên tâm **3.** sự khuấy động.

aglio *đ* cây tỏi, củ tỏi.

agnello *đ* cừu non, cừu con.

agnosticismo *đ* thuyết bất khả tri.

agnostico **I.** *tt* [thuộc] thuyết bất khả tri.

II. người theo thuyết bất khả tri.

ago *đ* cái kim, kim. ***Ago per cucire*** kim khâu; ***ago da siringa*** kim tiêm; ***ago magnetico*** kim nam châm; ***cercare un ago nel pagliaio*** đáy biển mò kim.

agonia *c* lúc hấp hối, *(b)* lúc mạt vận.

agonistico *tt* **1.** [thuộc] cuộc thi đấu điền kinh **2.** thể thao.

agonizzare *nđ* hấp hối.

agopuntura *c* thuật châm cứu.

agosto *d* tháng tám.

agraria *c* nông học.

agrario **I.** *tt* [thuộc] ruộng đất. ***Riforma agraria*** cải cách ruộng đất. **II.** *d* địa chủ.

agricolo *tt* [thuộc] nông nghiệp. ***Macchina agricola*** máy móc nông nghiệp.

agricoltore *d* nhà nông.

agricoltura *c* nghề nông, nông nghiệp.

agro *tt* **1.** chua. ***Limone agro*** quả chanh chua **2.** *(b)* chua chát *(lời nói)*.

agroalimentare *tt (nn)* nông thực phẩm. ***Industria agroalimentare*** công nghiệp thực phẩm nông sản.

agrobiologia *c* nông sinh học.

agrobiotecnologia *c* nông sinh kỹ thuật.

agrochimica *c* nông hóa học.

agrodolce *tt* **1.** nhôn nhốt **2.** *(cb)* vừa ngọt vừa đắng.

agroindustria *c (nn)* nông công nghiệp.

agroindustriale *tt* [thuộc] nông công nghiệp.

agronomia *c* nông học.

agronomo *d* nhà nông học.

agrotecnico *tt* nông kỹ thuật.

agrume *d* giống cam quýt.

agrumeto *d* vườn trồng cam quýt.

aguzzare *ngđ* **1.** vót nhọn **2.** *(b)* kích thích *(ngon miệng)*. ***Il bisogno aguzza l'ingegno*** cái khó ló cái khôn.

aguzzino *d* người tra tấn.

aguzzo *tt* nhọn.

ah *tht* a, à, ồ.

ahi *tht* ái.

ahimè *tht* chao ôi, than ôi, ôi.

aia *c* sân trại.

airone *d (đh)* con diệc.

aitante *tt* khỏe mạnh, tráng kiện.

aiuola *c* luống hoa, bồn hoa.

aiutante *d* **1.** người phụ việc **2.** *(q)* thượng sĩ.

aiutare **I.** *ngđ* **1.** giúp, giúp đỡ, cứu giúp, viện trợ. **II.** **aiutarsi** *đp* **1.** giúp đỡ nhau **2.** dùng.

aiuto *d* **1.** sự giúp đỡ, sự cứu giúp, sự viện trợ. ***Con l'aiuto di*** nhờ sự giúp đỡ của **2.** *(tht)* cứu tôi với! ***Gridare aiuto*** kêu cứu **3.** người phụ tá. ***Aiuto cuoco*** người phụ bếp; ***aiuto regista*** trợ lý đạo diễn.

ala *c* **1.** cánh. ***Ali d'aereo*** cánh *máy bay*; ***ala d'uccello*** *cánh* chim **2.** cánh *(nhà, đảng, đạo quân)* **3.** *(b)* sự che chở.

Sotto l'ala di dưới sự che chở của **4.** hàng rào. ***Due ali di folla*** hai hàng rào đám đông **5.** *(thể)* cầu thủ biên *(bóng đá)*.

alabastro *đ* alêbat, thạch cao trắng.

alacre *tt* hoạt bát, chăm chỉ.

alambicco *đ* nồi cất, nồi chưng.

alato *tt* có cánh.

alba *c* **1.** bình minh, rạng đông, lúc tảng sáng. ***Dall'alba al tramonto*** từ lúc tảng sáng cho đến tối trời **2.** *(b)* buổi đầu.

albeggiare **I.** *đk* bắt đầu rạng. **II.** *nđ* rạng. ***Il cielo albeggia*** trời đã rạng.

alberare *ngđ* trồng cây.

alberato *tt* được trồng cây. ***Strada alberata*** con đường ven bờ có cây.

alberatura *c (h)* bộ cột buồm.

albergatore *đ* chủ khách sạn.

alberghiero *tt* [thuộc] ngành khách sạn, nghề khách sạn. ***Industria alberghiera*** công nghiệp khách sạn.

albergo *đ* khách sạn.

albero *đ* **1.** cây gỗ, cây to. ***Albero da frutto*** cây ăn quả **2.** *(h)* cột buồm.

albicocca *c* quả mơ.

albicocco *đ* cây mơ.

albo *đ* **1.** bảng thông cáo **2.** đoàn, hội. ***Albo professionale*** hội nghề nghiệp.

albore *đ* **1.** sáng tinh mơ **2.** *(b sn)* buổi đầu *(của thời đại văn minh)*.

album *đ* anbom.

albume *đ* lòng trắng.

albumina *c* anbumin.

alcalinità *c* tính kiềm.

alcalino *tt* kiềm.

alcaloide *đ (hh)* ancaloit.

alchimia *c* thuật giả kim.

alcol *đ* cồn, rượu. ***Alcol a 90 gradi*** cồn 90 độ.

alcolico **I.** *tt* **1.** [thuộc] rượu **2.** có rượu.
II. *đ* rượu.

alcolismo *đ* chứng nghiện rượu.

alcolizzato **I.** *tt* có pha rượu.
II. người nghiện rượu.

alcuno **I.** *tb* **1.** vài, một vài, một số. ***Dire alcune parole*** nói một vài lời; ***ci sono solo alcune persone*** chỉ có một vài người; ***alcuni giorni*** đôi ba ngày **2.** *(pđ)* không... nào, không... gì. ***Non c'è alcuna fretta*** không vội gì; ***senza alcun dubbio*** không còn nghi ngờ gì nữa.
II. *đb* **1.** một số người, có người. ***Alcuni arrivano sempre tardi*** một số người luôn

đến chậm **2.** một vài.

aldilà *đ* thế giới bên kia, cõi âm, kiếp sau.

aleatorio *tt* bấp bênh.

alesaggio *đ (kỹ)* sự doa.

alesare *ngđ (kỹ)* doa.

alettone *đ* cánh phụ *(máy bay)*.

alfa *đ* anfa.

alfabetico *tt* theo trật tự chữ cái, theo thứ tự abc.

alfabetizzare *ngđ* xóa nạn mù chữ.

alfabetizzazione *c* sự xóa nạn mù chữ.

alfabeto *đ* bảng chữ cái.

alfiere *đ* **1.** người lính cầm cờ **2.** *(b)* lá cờ đầu **3.** Quân "Giám mục" *(cờ)*.

alga *c* tảo, tảo biển.

algebra *c* đại số học.

algebrico *tt* [thuộc] đại số học.

algoritmo *tt (th)* thuật toán, phép tính an-gô-rít.

aliante *đ* máy lượn, tàu lượn.

alibi *đ* **1.** chứng cớ ngoại phạm **2.** *(b)* lý do để bào chữa.

alice *c* cá trổng.

alienare *ngđ* **1.** chuyển nhượng **2.** làm cho xa lánh, làm mất cảm tình. ***Alienarsi qualcuno*** mất cảm tình của ai.

alienato I. *tt (lp)* [được] chuyển nhượng.
II. *đ* bệnh nhân tâm thần.

alienazione *c* **1.** *(lp)* sự chuyển nhượng **2.** *(y)* bệnh tâm thần.

alimentare[1] **I.** *ngđ* **1.** tiếp liệu, cung cấp. ***Alimentare il fuoco*** bỏ thêm củi cho lửa cháy to **2.** *(b)* nuôi. ***Alimentare l'odio*** nuôi lòng căm ghét.
II. alimentarsi *đp* ăn, ăn cơm.

alimentare[2] **I.** *tt* để ăn, ăn. ***Razione alimentare*** suất ăn.
II. *đ (sn)* thực phẩm. ***Negozio di alimentari*** cửa hàng thực phẩm.

alimentatore I. *tt* để cung cấp.
II. *đ (kỹ)* **1.** đường dây ra *(điện)* **2.** bộ phận cung cấp nguyên liệu hay năng lượng cho máy **3.** máy đổ than tự động vào lò.

alimentazione *c* **1.** sự ăn uống, cách ăn uống **2.** *(kỹ)* sự cung cấp, sự tiếp liệu.

alimento *đ* **1.** món ăn, thức ăn, đồ ăn **2.** *(lp, sn)* tiền cấp dưỡng cho vợ *(khi ly hôn)*.

aliquota *c* **1.** phần **2.** suất, tỷ suất. ***Aliquota dell'imposta sul reddito*** suất thuế lợi tức.

aliscafo *đ* xuồng lướt.

alito *đ* **1.** hơi. ***Alito cattivo*** hơi

mồm, hơi thở thối **2.** cơn gió nhẹ, làn gió. ***Non spira un alito di vento*** không có tí gió nào.

allacciamento *d* sự mắc *(điện)*, sự nối *(điện thoại)*, ống nhánh *(nước)*.

allacciare *ngđ* **1.** buộc, thắt, cài. ***Allacciarsi le scarpe*** buộc dây giày; ***allacciare la cintura*** cài thắt lưng **2.** nối, mắc. ***Allacciare la linea telefonica*** nối dây điện thoại **3.** *(b)* thắt nối *(tình hữu nghị)*.

allagamento *d* lụt, nước lụt.

allagare *ngđ* làm lụt, làm ngập lụt, tràn ngập. ***L'acqua ha allagato i campi*** nước tràn ngập đồng ruộng.

allagato *tt* bị lụt.

allargamento *d* sự mở rộng.

allargare I. *ngđ* **1.** nới rộng ra, mở rộng. ***Allargare un vestito*** nới rộng cái áo **2.** xoạc ra *(cánh tay)*.
II. allargarsi *đp* rộng ra, mở rộng ra.

allargato *tt* được rộng ra.

allarmare I. *ngđ* làm cho lo sợ, làm sợ hãi.
II. allarmarsi *đp* hoảng hốt, lo sợ.

allarme *d* sự báo động, sự báo nguy. ***Sirena d'allarme*** còi báo động; ***livello d'allarme*** mực nước báo động.

allarmismo *d* tính hay gieo hoang mang sợ hãi.

allarmista *c d* người hay gieo hoang mang sợ hãi.

allarmistico *tt* gây lo sợ.

allattamento *d* sự cho bú.

allattare *ngđ* cho bú.

alleanza *c* sự liên minh, khối liên minh.

alleare I. *ngđ* liên minh, liên kết.
II. allearsi *đp* liên minh, liên kết.

alleato I. *tt* đồng minh, liên minh. ***Paese alleato*** nước đồng minh.
II. *d* người đồng minh, người ủng hộ.

allegare *ngđ* kèm theo, gửi kèm theo.

allegato I. *tt* kèm, gắn.
II. *d* tài liệu đính theo, tài liệu kèm theo.

alleggerire *ngđ* **1.** làm nhẹ đi, làm nhẹ bớt *(gánh nặng)* **2.** giảm *(thuế)* **3.** *(b)* làm cho đỡ đau đớn **4.** *(b)* đỡ nhẹ, móc túi. ***Alleggerire qualcuno del portafoglio*** đỡ nhẹ túi tiền của ai, móc ví ai.

allegoria *c* phúng dụ.

allegorico *tt* có tính chất phúng

dụ.

allegrezza *c (tc)* sự hoan hỉ, sự vui mừng, tính vui vẻ.

allegria *c* sự vui mừng, tính vui vẻ, sự hoan hỉ.

allegro **I.** *tt* vui vẻ, vui mừng, vui sướng, tươi cười.
II. *đ (n)* nhịp nhanh.

allenamento *đ* sự tập dượt, sự luyện tập.

allenare **I.** *ngđ* **1.** huấn luyện, tập dượt. ***Allenare un atleta*** huấn luyện một vận động viên **2.** luyện *(ngựa)* **3.** rèn luyện. ***Allenare la memoria*** rèn luyện trí nhớ.
II. allenarsi *đp* tập dượt, tập luyện. ***Allenarsi prima di una gara*** tập dượt trước khi thi đấu.

allenatore *đ* huấn luyện viên.

allentamento *đ* **1.** sự nới, sự làm chùng *(dây)* **2.** sự nhả *(phanh)*.

allentare **I.** *ngđ* **1.** nới, làm lỏng ra. ***Allentare un bullone*** nới lỏng một đinh ốc; ***allentare le redini*** *(b)* nới tay; ***allentare la tensione*** *(b)* làm cho tình hình bớt căng **2.** buông lỏng, nới ra *(kỷ luật)*.
II. allentarsi *đp* chùng đi, lỏng ra, giãn ra.

allentato *tt* lỏng.

allergia *c (y)* dị ứng.

allergico *tt (y)* dị ứng.

allertare *ngđ* báo động, báo nguy.

allestimento *đ* **1.** sự chuẩn bị **2.** sự dàn dựng một vở kịch.

allestire *ngđ* **1.** chuẩn bị **2.** dàn cảnh *(một vở kịch)* **3.** tổ chức *(một triển lãm)* **4.** đưa lên sân khấu *(một cuộc biểu diễn)*.

allettante *tt* cám dỗ, lôi cuốn.

allettare *ngđ* cám dỗ, lôi cuốn.

allevamento *đ* sự chăn nuôi, sự gây giống. ***Allevamento di bestiame*** sự chăn nuôi súc vật; ***polli di allevamento*** gà nhốt vỗ béo.

allevare *ngđ* **1.** chăn nuôi. ***Allevare cavalli*** chăn nuôi ngựa **2.** nuôi, nuôi nấng, dạy dỗ. ***Allevare i figli*** nuôi con.

allevatore *đ* người chăn nuôi, người gây giống.

alleviare *ngđ* làm nhẹ bớt, làm dịu.

allibratore *đ* người đánh cá ngựa thuê.

allietare *ngđ* làm vui lòng, làm vui mừng.

allievo *đ* học sinh, học trò.

alligatore *đ* cá sấu Mỹ.

allignare *nđ* mọc, bắt rễ.

allineamento *đ* sự sắp hàng, sự sắp thẳng hàng.

allineare **I.** *ngđ* sắp cho thẳng hàng.
II. allinearsi *đp* **1.** sắp hàng, đứng thành hàng **2.** theo, y theo. ***Allinearsi alle decisioni dei superiori*** theo quyết định của cấp trên.

allineato *tt* **1.** được sắp hàng **2.** liên kết. ***I paesi non allineati*** các nước không liên kết.

allodola *c* chim chiền chiện.

alloggiare **I.** *ngđ* cho ở, cho trú, cho tạm trú.
II. *nđ* **1.** ở, cư trú **2.** trọ, tạm trú.

alloggio *đ* nhà ở, chỗ ở.

allontanare **I.** *ngđ* **1.** đưa ra xa, làm xa ra **2.** gạt bỏ, tống cổ, đuổi đi *(người quấy rầy)* **3.** sa thải *(người làm)*.
II. allontanarsi *đp* lánh xa, đi xa, xa ra.

allora **I.** *pt* lúc bấy giờ, hồi ấy, lúc đó. ***Da allora*** từ hồi ấy; ***fino ad allora*** cho đến lúc đó.
II. *lt* như thế thì, vậy thì, thì. ***Allora perché l'hai fatto?*** vậy thì tại sao anh làm điều ấy?; ***allora, che si fa?*** thế phải làm gì nào?; ***se hai fame, [allora] mangia*** nếu anh đói thì ăn đi; ***e allora?*** *rồi sao?*

alloro *đ* **1.** cây nguyệt quế. ***Corona di alloro*** vòng nguyệt quế **2.** *(b)* vinh dự, quang vinh. ***Dormire sugli allori*** thỏa mãn với vinh quang đã đạt.

alluce *đ* ngón chân cái.

allucinante *tt* gợi ảo giác.

allucinazione *c* ảo giác.

alludere *nđ* ám chỉ, nói bóng gió. ***A cosa vuoi alludere?*** anh muốn ám chỉ cái gì?

allume *đ* phèn.

alluminio *đ* nhôm.

allunaggio *đ* sự hạ cánh xuống mặt trăng.

allunare *nđ* hạ cánh xuống mặt trăng.

allungamento *đ* sự nối dài, sự làm dài ra, sự kéo dài.

allungare **I.** *ngđ* **1.** nối dài, kéo dài, làm dài ra, nối thêm *(quần áo)*. ***Allungare il passo*** rảo bước; ***allungare la strada*** đi đường vòng **2.** vươn *(cổ)*, duỗi *(chân)* **3.** trao, chuyển trao, đưa. ***Allungare la palla*** chuyền bóng **4.** pha thêm nước, pha loãng. ***Allungare il vino*** pha thêm nước vào rượu.
II. allungarsi *đp* **1.** dài ra, dài thêm ra. ***I giorni si allungano*** ngày dài thêm ra
2. nằm dài.

allungato *tt* **1.** pha loãng **2.** dài và mỏng.

allusione *c* **1.** sự ám chỉ, sự nói bóng gió **2.** lời ám chỉ.

alluvionale *tt* [thuộc] bồi tích. ***Terreno alluvionale*** đất bồi.

alluvione *c* sự ngập lụt, nước lụt.

almeno *pt* ít nhất, ít ra cũng, tối thiểu.

aloe *đ* cây lô hội.

alone *đ* quầng. ***L'alone della luna*** quầng trăng.

alpe *c* ngọn núi. ***Le Alpi*** núi An-pi.

alpestre *tt* **1.** [thuộc] núi An-pi **2.** dưới núi cao *(cây)*.

alquanto **I.** *tb* nhiều.
II. *đb* vài cái.
III. *pt* cũng khá, nhiều. ***Il tempo è alquanto migliorato*** thời tiết tốt lên nhiều.

altalena *c* cái đu, ván bập bênh.

altare *đ* bàn thờ, bệ thờ.

alterare **I.** *ngđ* **1.** thay đổi, biến đổi **2.** làm biến chất, làm hư hỏng *(thức ăn)* **3.** xuyên tạc *(sự thật)* **4.** giả mạo, làm sai đi.
II. alterarsi *đp* **1.** hỏng đi *(thức ăn)* **2.** *(b)* tức giận.

alterato *tt* **1.** biến chất, hư hỏng. ***Cibi alterati*** thức ăn hỏng **2.** giả mạo **3.** tức tối.

alterazione *c* **1.** sự thay đổi **2.** sự biến chất, sự hỏng **3.** sự giả mạo *(giấy tờ)*.

altercazione *c* sự cãi nhau.

alterco *đ* sự cãi nhau, sự cãi cọ.

alterigia *c* tính kiêu kỳ.

alternanza *c* sự luân phiên, sự đan xen, sự xen kẽ.

alternare **I.** *ngđ* xen nhau, xen kẽ, luân phiên. ***Alternare il pianto al riso*** khóc khóc cười cười.
II. alternarsi *đp* luân phiên nhau. ***Le stagioni si alternano*** các mùa luân phiên nhau.

alternativa *c* **1.** sự lựa chọn, thế phải lựa chọn **2.** *(b)* cách. ***Non c'è altra alternativa*** không có cách nào khác.

alternativo *tt* **1.** xen nhau **2.** khác với lẽ thường.

alternato *tt* **1.** xen kẽ **2.** xoay chiều. ***Corrente alternata*** dòng điện xoay chiều.

alternatore *đ* máy phát điện xoay chiều.

alterno *tt* **1.** *(kỹ)* qua lại *(sự chuyển động)*. ***A giorni alterni*** hai ngày một lần **2.** *(th)* so le *(góc)*.

altezza *c* **1.** bề cao, chiều cao, độ cao. ***Altezza sul mare*** độ cao trên mặt biển; ***altezza di un triangolo*** chiều cao hình tam giác; ***non essere all'altezza*** không có đủ khả năng **2.** tầm vóc *(người)* **3.** ở, tại,

gần. ***All'altezza del decimo chilometro*** tại kilômét số 10; ***all'altezza della farmacia*** ở gần nhà thuốc **4.** chiều sâu, độ sâu *(nước)* **5.** khổ *(vải)*.

altisonante *tt* vang lừng, khoác lác. ***Nome altisonante*** tiếng tăm vang lừng.

altitudine *c* độ cao.

alto I. *tt* **1.** cao. ***Prezzo alto*** giá cao; ***alta montagna*** núi cao; ***alta velocità*** tốc độ cao; ***alta fedeltà*** độ trung thực cao; ***alta marea*** triều cường; ***alto mare*** biển khơi **2.** to. ***Parlare ad alta voce*** nói to **3.** thượng, tối cao, bắc. ***L'alta Italia*** miền bắc Ý; ***l'alto Medioevo*** cổ trung đại **4.** sâu *(nước)* **5.** rộng *(vải)*.
II. *đ* sự lên, sự thăng. ***Mani in alto!*** giơ tay lên!
III. *pt* cao. ***Volare alto*** bay cao.

altoforno *đ* lò cao.

altolocato *tt ở* địa vị cao.

altoparlante *đ* loa phóng thanh, cái loa.

altopiano *đ* cao nguyên, vùng cao.

altresì *pt* cũng.

altrettanto I. *tb* cũng chừng ấy.
II. *đb* bằng nấy. ***Ne ho altrettanto*** tôi cũng có bằng nấy.
III. *pt* như nhau, cũng thế. ***-Buon appetito! -Altrettanto!*** -Chúc ăn ngon! -Anh cũng thế!

altri *đb (st)* **1.** người khác, ai **2.** *(pđ)* không ai khác.

altrimenti *pt* **1.** nếu không. ***Affrettati, altrimenti perderai il treno*** nhanh lên nếu không anh sẽ lỡ tàu **2.** khác, cách khác. ***Non potevo fare altrimenti*** tôi không thể làm khác được.

altro I. *tt* **1.** khác. ***Un'altra volta*** một lần khác; ***l'altro ieri*** hôm kia; ***l'altro giorno*** hôm trước; ***è un'altra questione*** đó là một vấn đề khác; ***dall'altra parte*** ở phía bên kia; ***d'altra parte*** mặt khác **2.** nữa, thêm... nữa. ***Un'altra tazza di tè*** một tách trà nữa.
II. *đt* người khác, người kia, cái khác, cái kia, khác. ***Uno dopo l'altro*** lần lượt người này sau người kia; ***in un modo o nell'altro*** bằng cách này hay cách khác; ***io e gli altri*** tôi và những người khác; ***[niente] altro*** không gì khác.
III. *(nc)* ***Per altro*** mặt khác; ***tra l'altro*** trong số những cái khác; ***tutt'altro*** không đâu, không phải thế; ***più che altro*** nhất là; ***aiutarsi***

l'un l'altro giúp đỡ nhau; ***l'uno e l'altro*** cả hai.

altronde ***D'altronde*** *(pt)* vả lại, vả chăng.

altrove *pt* ở chỗ khác.

altrui *đt* của người khác.

altruismo *d* chủ nghĩa vị tha.

altruista **I.** *tt* vị tha, có lòng vị tha.
II. *c d* người vị tha.

altura *c* chỗ cao, gò cao, đồi.

alunno *d* học sinh, học trò.

alveare *d* tổ ong.

alzare **I.** *ngđ* **1.** nâng lên, giơ lên, ngẩng lên, nhấc lên. ***Alzare un muro*** nâng bức tường lên; ***alzare i prezzi*** nâng giá; ***alzare una cosa pesante*** nhấc một vật nặng lên; ***alzare le braccia*** giơ cánh tay lên; ***alzare le spalle*** *(b)* nhún vai; ***alzare il gomito*** *(b)* say rượu; ***alzare i tacchi*** *(b)* đi khỏi; ***alzare il sipario*** vén bức màn lên **2.** kéo lên *(cờ)* **3.** xây dựng *(tòa nhà)*.
II. **alzarsi** *đp* **1.** dậy, đứng dậy. ***Alzarsi presto*** dậy sớm **2.** bốc lên *(khói)*, nổi lên *(gió)*, mọc lên *(mặt trời)*.

alzato **I.** *tt* **1.** giơ lên **2.** đứng dậy.
II. *d* mặt đứng.

amaca *c* võng.

amalgama *d* **1.** *(hh)* hỗn hống **2.** *(b)* sự hỗn hộp.

amante **I.** *tt* ham thích, say mê. ***Amante della musica*** mê âm nhạc.
II. *c d* tình nhân.

amaranto *d (tv)* rau dền. ***Colore amaranto*** màu đỏ tía.

amare **I.** *ngđ* **1.** yêu, yêu mến, yêu thương, thương yêu. ***Amare una ragazza*** yêu một cô gái **2.** thích, ưa thích. ***Amare la poesia*** thích thơ.
II. **amarsi** *đp* yêu nhau.

amareggiare *ngđ* làm buồn bã, làm cay đắng.

amarezza *c* **1.** vị đắng **2.** sự cay đắng, sự chua xót.

amaro **I.** *tt* **1.** đắng. ***Medicina amara*** vị thuốc đắng **2.** *(b)* cay đắng.
II. *d* **1.** vị đắng **2.** nỗi cay đắng.

amato **I.** *tt* được yêu mến.
II. *d* người yêu dấu.

ambasciata *c* sứ quán, đại sứ quán.

ambasciatore *d* đại sứ.

ambedue *tt (kđ)* cả hai.

ambientale *tt* **1.** [thuộc] môi sinh **2.** [thuộc] môi trường.

ambientare ***I.*** *ngđ* **1.** *đặt vào, để vào (một không gian, thời gian nhất định)* **2.** làm

hợp thủy thổ, làm thích nghi khí hậu.
II. ambientarsi *dp* làm quen, quen thủy thổ, thích nghi với môi trường.

ambiente I. *tt* bao quanh. ***Temperatura ambiente*** nhiệt độ bao quanh.
II. *đ* **1.** môi trường, môi sinh. ***Protezione dell'ambiente*** bảo vệ môi trường **2.** giới **3.** buồng, phòng.

ambiguità *c* **1.** sự tối nghĩa, sự không rõ ràng **2.** sự nhập nhằng, tính chất nước đôi.

ambiguo *tt* **1.** tối nghĩa **2.** nhập nhằng, nước đôi.

ambire *ngđ nđ* mong mỏi, khao khát.

ambito[1] *tt* thèm muốn. ***Un premio ambito*** một giải thưởng thèm muốn.

ambito[2] *đ* khuôn khổ, phạm vi, lĩnh vực. ***Nell'ambito di*** trong phạm vi.

ambizione *c* khát vọng, tham vọng.

ambizioso *tt* có nhiều tham vọng.

ambra *c* hổ phách.

ambulante I. *tt* đi rong.
II. *đ người bán hàng rong.*

ambulanza *c* xe cứu thương, xe cấp cứu.

ambulatorio *đ (y)* phòng khám bệnh.

ameba *c* amip.

ameno *tt* vui mắt. ***Paesaggio ameno*** cảnh trí vui mắt.

americanizzare *ngđ* Mỹ hóa.

americano I. *tt* **1.** [thuộc] châu Mỹ **2.** [thuộc] Mỹ.
II. *đ* người Mỹ.

amianto *đ* amian, sợi đá.

amichevole *tt* **1.** thân thiện **2.** giao hữu, hữu nghị. ***Rapporti amichevoli*** quan hệ hữu nghị; ***partita amichevole*** cuộc thi đấu giao hữu.

amicizia *c* tình hữu nghị, tình bạn. ***Fare amicizia*** kết bạn.

amico I. *đ* **1.** người bạn, bè bạn **2.** bạn trai, người yêu.
II. *tt* thân tình. ***Parole amiche*** lời nói thân tình.

amido *đ* tinh bột.

ammaccare I. *ngđ* **1.** làm móp **2.** đánh.
II. ammaccarsi *dp* **1.** móp mép **2.** bị bầm tím.

ammaccatura *c* **1.** chỗ móp **2.** chỗ bầm tím.

ammaestrare *ngđ* **1.** luyện tập, luyện. ***Cavallo ammaestrato*** ngựa đang bị luyện **2.** đào tạo, rèn luyện.

ammainare *ngđ* hạ. ***Ammainare le vele*** hạ buồm.

ammalarsi *đp* bị ố, mắc bệnh.

ammalato I. *tt* bị ốm, bị bệnh. **II.** *đ* bệnh nhân, người bệnh.

ammanco *đ* số tiền thiếu hụt.

ammanettare *ngđ* khóa tay, xích tay *(ai)*.

ammassare I. *ngđ* **1.** chất đống lại **2.** cóp nhặt *(tiền của)* **3.** tập trung, tụ tập. **II. ammassarsi** *đp* tụ tập.

ammasso *đ* khối, đống.

ammattire *nđ* phát điên lên.

ammazzare I. *ngđ* **1.** giết, giết chết. ***Ammazzare il tempo*** giết thì giờ **2.** *(b)* làm mệt lử, làm kiệt sức. ***Ammazzarsi di lavoro*** làm việc quá sức. **II. ammazzarsi** *đp* **1.** chết. ***Ammazzarsi al volante*** chết trên tay lái, chết khi lái xe **2.** giết nhau **3.** tự sát.

ammenda *c* **1.** tiền phạt **2.** sự đền bù. ***Fare ammenda*** đền bù *(cái gì)*.

ammesso I. *tt* được nhận vào. **II.** *đ* người được nhận vào. ***Gli ammessi al concorso*** những người được nhận vào kỳ thi.

ammettere *ngđ* **1.** nhận vào, cho vào. ***Ammettere la propria colpevolezza*** nhận tội; ***ammettere in un'associazione*** nhận vào hội **2.** cho phép. ***Non ammetto che si fumi*** tôi không cho phép hút thuốc **3.** cho là. ***Ammesso che*** miễn là.

ammezzato *đ* gác lửng.

ammiccare *nđ* nháy mắt ra hiệu *(cho ai)*.

amministrare *ngđ* quản lý. ***Amministrare un'azienda*** quản lý một công ty; ***amministrare una medicina*** cho uống thuốc; ***amministrare la giustizia*** thi hành công lý.

amministrativo *tt* **1.** [thuộc về] hành chính, [thuộc] quản trị. ***Ufficio amministrativo*** cơ quan hành chính **2.** [thuộc] chính quyền.

amministrazione *c* **1.** sự quản lý, sự quản trị. ***Consiglio di amministrazione*** hội đồng quản trị **2.** chính quyền, hành chính. ***La pubblica amministrazione*** hành chính công cộng.

amminoacido *đ* aminoaxit.

ammiraglio *đ* đô đốc.

ammirare *ngđ* cảm phục, khâm phục.

ammirazione *c* sự cảm phục.

ammissione *c* **1.** sự nhận vào, sự cho vào, sự gia nhập. ***Esame d'ammissione*** kỳ thi tuyển sinh **2.** sự thú nhận *(tội)*.

ammobiliare *ngđ* trang bị đồ

đạc bàn ghế.

ammonimento *đ* sự cảnh cáo, lời cảnh cáo, sự khiển trách, lời khiển trách.

ammonire *ngđ* **1.** cảnh cáo, khiển trách **2.** khuyên bảo, răn bảo.

ammonizione *c* sự cảnh cáo, sự khiển trách.

ammortamento *đ* **1.** sự trả dần *(món nợ)* **2.** sự khấu hao *(vốn)*.

ammortizzare *ngđ* **1.** khấu hao *(vốn)* **2.** trả dần *(món nợ)* **3.** làm nhẹ bớt, làm yếu đi *(sự va chạm)*.

ammortizzatore *đ (kỹ)* bộ phận giảm xóc, nhíp chống xóc.

ammucchiare I. *ngđ* **1.** sắp đống, chất đống, vun **2.** tích lũy. **II. ammucchiarsi** *đp* **1.** chất đống lên **2.** xúm lại *(người)*.

ammuffire *nđ* bị mốc.

ammuffito *tt* **1.** bị mốc **2.** *(b)* cũ kỹ, lỗi thời.

ammutinamento *đ (q)* cuộc nổi loạn.

ammutinarsi *đp* nổi loạn.

ammutolire *nđ* lặng đi. ***Ammutolire per la paura*** lặng đi vì sợ.

amnesia *c (y)* chứng quên.

amnistia *c* sự ân xá.

amnistiare *ngđ* ân xá.

amo *đ* lưỡi câu.

amorale *tt* phi đạo đức.

amore *đ* **1.** tình thương, tình yêu **2.** mối tình, tình. ***Amore materno*** tình mẹ [yêu con]; ***amor proprio*** tính tự ái.

amoreggiare *nđ* tán tỉnh.

ampiezza *c* **1.** tính rộng lượng, tính rộng rãi. ***Ampiezza di vedute*** quan điểm rộng rãi **2.** *(vl)* biên độ.

ampio *tt* rộng, rộng lớn, rộng rãi. ***Di ampio respiro*** có thể áp dụng rộng rãi.

ampliamento *đ* sự nới rộng, sự mở rộng.

ampliare *ngđ* làm rộng ra, nới rộng, mở rộng ra.

amplificare *ngđ* khuếch đại. ***Amplificare il suono*** khuếch đại âm thanh.

amplificatore *đ* máy khuếch đại.

amputare *ngđ* cắt cụt.

amputazione *c* sự cắt cụt.

amuleto *đ* bùa.

anacronismo *đ* **1.** sự sai ngày tháng, sự sai niên đại **2.** việc lỗi thời.

anagrafe *c* cơ quan hộ tịch.

analfabeta I. *tt mù chữ, thất học.*
II. *đ c* người mù chữ.

analfabetismo *đ* nạn mù chữ.

analisi *c (kđ)* **1.** sự phân tích. ***Analisi di mercato*** phân tích thị trường; ***analisi chimica*** sự phân tích hóa học **2.** *(y)* xét nghiệm. ***Analisi dell'urina*** xét nghiệm nước tiểu.

analista *c đ* nhà phân tích. ***Analista economico*** nhà phân tích kinh tế.

analitico *tt* phân tích.

analizzare *ngđ* phân tích. ***Analizzare la situazione*** phân tích tình hình.

ananas *đ* dứa, khóm, thơm *(quả, cây)*.

anarchia *c* chủ nghĩa vô chính phủ.

anatomia *c* giải phẫu học.

anatra *c* con vịt. ***Anatra selvatica*** vịt trời.

anatroccolo *đ* vịt tơ.

anca *c (gp)* hông.

anche *lt* **1.** cũng, cũng vậy, cũng thế. ***Ci vado anch'io*** tôi cũng đi đến đấy; ***non solo... ma anche*** không những... mà lại còn **2.** cả đến, cả ngay. ***Dubitare anche della verità*** nghi ngờ ngay cả sự thật **3.** tuy, dù là. ***Anche volendo, non potrei partire*** dù muốn, tôi cũng không thể đi được.

ancia *c (n)* lưỡi gà.

ancora[1] *c* cái neo, neo. ***Levare l'ancora*** nhổ neo; ***ancora di salvezza*** *(b)* hy vọng cuối cùng.

ancora[2] **I.** *pt* **1.** còn, hãy còn, còn nữa, vẫn còn. ***È ancora presto*** hãy còn sớm; ***ancora una volta*** một lần nữa; ***che vuoi ancora?*** anh còn muốn gì nữa?; ***è ancora qui*** nó vẫn còn ở đây **2.** chưa. ***Non ha ancora finito*** nó chưa làm xong.
II. *lt* lại còn, còn. ***È ancora meglio*** cái này còn tốt hơn.

andare[1] **I.** *nđ* **1.** đi. ***Dove vai?*** anh đi đâu đấy?; ***come va?*** anh khỏe không? ***andare a letto*** đi ngủ; ***andare a piedi*** đi bộ; ***andare in Italia*** đi sang Ý; ***andare a pescare*** đi câu **2.** là, đang. ***Andare fiero di qualcosa*** kiêu ngạo về cái gì; ***la situazione va peggiorando*** tình hình đang xấu đi **3.** vừa, hợp với. ***Questo vestito non mi va*** tôi không vừa cái áo này **4.** chạy. ***La macchina va a benzina*** ô tô chạy bằng xăng **5.** thích. ***Quest'idea non mi va*** tôi không thích ý kiến này **6.** được ưa chuộng, đúng mốt. ***Il rosso va molto*** màu đỏ đang rất được ưa

chuộng **7.** bán. ***Le mele vanno molto*** táo tây được bán nhiều **8.** *(nc)* ***Andare in bicicletta*** đi xe đạp; ***andare di fretta*** đi vội vàng; ***andare di corpo*** đại tiện; ***andare in rovina*** sa sút; ***andare all'estero*** đi ra nước ngoài.
II. **andarsene** *dp* bỏ đi.

andare[2] sự đi. ***Con l'andar del tempo*** sau một thời gian; ***a lungo andare*** dần dà.

andata *c* sự đi, đường đi. ***Biglietto di andata*** vé đi.

andatura *c* **1.** dáng đi, sự bước **2.** *(thể)* tốc độ chạy, tốc độ đi. ***Fare l'andatura*** chỉ đạo tốc độ.

andirivieni *đ* sự qua lại, sự đi đi lại lại.

aneddoto *đ* giai thoại.

anello *đ* **1.** cái nhẫn. ***Anello di fidanzamento*** nhẫn đính hôn **2.** khâu xích, mắt xích. ***Anello di catena*** khâu dây xích.

anestesia *c* sự gây mê.

anestesista *c đ* người gây mê.

anestetico **I.** *tt* gây tê, gây mê.
II. *đ* thuốc gây mê, thuốc tê.

anestetizzare *ngđ* gây mê, gây tê.

anfibio **I.** *tt* **1.** lưỡng cư **2.** lội nước *(xe)*.
II. *đ (sn)* động vật lưỡng cư. ***Gli anfibi*** lớp ếch nhái.

anfiteatro *đ* **1.** đài vòng **2.** giảng đường bậc thang *(ở trường đại học)*.

angelo *đ* thiên thần.

anglosassone **I.** *tt* Ăng-lô Xắc-xông.
II. *đ* người Ăng-lô Xắc-xông.

angolare *tt* **1.** [thuộc] góc **2.** có góc.

angolo *đ* **1.** *(th)* góc. ***Angolo retto*** góc vuông **2.** xó, góc. ***All'angolo della strada*** ở góc phố.

angoscia *c* nỗi lo sợ, nỗi kinh hoàng.

angosciare **I.** *ngđ* gây lo sợ, gây kinh hoàng.
II. **angosciarsi** *dp* lo sợ.

angoscioso *tt* gây lo sợ.

anguilla *c* lươn.

anguria *c* dưa hấu.

angustia *c* **1.** sự chật hẹp **2.** *(b)* sự túng thiếu **3.** *(b)* sự bận lòng.

angusto *tt* **1.** chật chội, chật hẹp. ***Casa angusta*** nhà chật chội **2.** *(b)* hẹp hòi. ***Mente angusta*** đầu óc hẹp hòi.

anima *c* **1.** linh hồn. ***L'anima e il corpo*** linh hồn và thể xác; ***metterci l'anima*** không tiếc công sức **2.** tâm hồn, tình cảm. ***Con tutta l'anima*** với

tất cả tâm hồn **3.** *(kỹ)* lõi, cốt. ***L'anima di un cavo*** lõi dây cáp **4.** người, dân. ***Non c'era anima viva*** không có một ai hết, không một bóng người.

animale I. *tt* [thuộc] động vật. **II.** *d* động vật, thú vật. ***Animali domestici*** gia súc.

animare I. *ngđ* **1.** làm cho sống **2.** làm náo nhiệt, làm hoạt động **3.** kích động, khuyến khích. **II. animarsi** *đp* náo nhiệt lên.

animato *tt* **1.** có hoạt động, sống. ***Cartone animato*** hoạt hình **2.** náo nhiệt. ***Strada animata*** đường phố náo nhiệt **3.** sôi nổi *(thảo luận)*.

animazione *c* sự náo nhiệt. ***Film d'animazione*** phim hoạt hình.

animismo *d* thuyết vật linh.

animo *d* **1.** tâm, tâm thần. ***Stato d'animo*** tâm trạng; ***avere in animo di*** có ý định **2.** sự dũng cảm, sự can đảm. ***Farsi animo*** lấy hết can đảm; ***perdersi d'animo*** mất hết can đảm.

annaffiare *ngđ* tưới. ***Annaffiare i fiori*** tưới hoa.

annaffiatoio *đ* bình tưới.

annali *đ (sn)* sử biên niên.

annata *c* **1.** năm **2.** năm được mùa nho. ***Vino d'annata*** rượu vang nổi tiếng.

annebbiare I. *ngđ* **1.** phủ sương mù **2.** làm mờ đi. **II. annebbiarsi** *đp* **1.** mờ đi **2.** trở nên lờ mờ.

annegamento *đ* sự chết đuối.

annegare I. *nđ* chết đuối. **II.** *ngđ* dìm chết. ***Annegare i dispiaceri nel vino*** uống rượu tiêu sầu.

annerire *ngđ* làm đen, bôi đen.

annessione *c* sự thôn tính.

annettere *ngđ* **1.** phụ vào, phụ thêm **2.** thôn tính, sáp nhập *(lãnh thổ)* **3.** quy cho.

annientare *ngđ* hủy diệt, tiêu diệt.

anniversario *đ* kỷ niệm.

anno *đ* **1.** năm. ***L'anno prossimo*** năm sau; ***quest'anno*** năm nay; ***l'anno scorso*** năm ngoái; ***due anni fa*** hai năm trước; ***anno scolastico*** năm học, niên khóa; ***anno nuovo*** năm mới; ***anno finanziario*** năm tài chính; ***anno bisestile*** năm nhuận **2.** tuổi. ***Avere dieci anni*** lên mười tuổi; ***il peso degli anni*** gánh nặng của tuổi tác.

annodare *ngđ thắt nút (dây)*, buộc chặt bằng nút.

annoiare I. *ngđ* gây buồn chán,

làm cho chán.
II. annoiarsi *dp* buồn chán.

annoiato *tt* buồn chán. ***Annoiato a morte*** buồn đến chết mất.

annotare *ngđ* **1.** ghi, ghi chép, biên chép. ***Annotare un indirizzo*** ghi một địa chỉ **2.** chú thích, chú giải *(một cuốn sách)*.

annotazione *c* **1.** lời ghi chép **2.** lời chú thích.

annuale *tt* hàng năm. ***Ferie annuali*** ngày nghỉ hàng năm.

annuario *đ* sách chỉ dẫn hàng năm.

annuire *nđ* gật đầu.

annullare I. *ngđ* **1.** bỏ, hủy bỏ, thủ tiêu. ***Annullare un contratto*** hủy một hợp đồng **2.** đóng dấu xóa *(tem)*.
II. annullarsi *dp* triệt tiêu nhau.

annunciare *ngđ* **1.** báo, báo tin. ***Annunciare una visita*** báo có khách **2.** báo trước, báo hiệu. ***I fiori annunciano la primavera*** hoa báo hiệu mùa xuân.

annunciatore *đ* người thông báo tin tức *(radiô, truyền hình)*.

annuncio *đ* **1.** *lời báo* **2.** *thông cáo*. ***Annuncio pubblicitario*** thông báo quảng cáo.

annusare *ngđ* **1.** ngửi, đánh hơi. ***Annusare un fiore*** ngửi bông hoa **2.** *(b)* đoán thấy. ***Annusare l'inganno*** đoán thấy có sự lừa đảo.

annuvolamento *đ* sự bị mây che phủ.

annuvolarsi *dp* bị mây che phủ.

anonimo *tt* vô danh, nặc danh. ***Lettera anonima*** thư nặc danh.

anormale *tt* bất thường.

ansa *c* **1.** quai *(bình)* **2.** khúc uốn *(của con sông)*.

ansare *nđ* thở hổn hển.

ansia *c* mối lo âu, sự lo lắng.

ansimare *nđ* thở hổn hển.

ansioso *tt* **1.** lo âu **2.** ước ao, khao khát.

anta *c* cửa, cánh cửa. ***Le ante dell'armadio*** cánh cửa tủ.

antagonista I. *tt* trái ngược, đối kháng. ***Forze antagoniste*** lực lượng đối kháng.
II. *đ c* người đối lập, vật đối kháng.

antecedente I. *tt* ở trước, trước.
II. *đ (sn)* tiền sử.

antenato *đ* ông bà, tổ tiên.

antenna *c* **1.** râu *(của sâu bọ)* **2.** *(kỹ)* anten.

anteprima *c* buổi họp giới thiệu *(vở kịch, phim)*.

anteriore *tt* trước, ở trước. ***Porta anteriore*** cửa trước; ***arti anteriori*** chân trước *(động vật)*.

antibiotico I. *tt* kháng sinh.
II. *đ* thuốc kháng sinh.

antichità *c (kđ)* **1.** đời xưa, thời cổ đại **2.** *(sn)* đồ cổ, di tích cổ.

anticipare *ngđ* **1.** làm trước hạn, thực hiện sớm. ***Anticipare i tempi*** thực hiện trước thời hạn, *(b)* đi trước thời đại mình **2.** trả trước, ứng trước. ***Anticipare una somma*** ứng trước một số tiền **3.** cho biết trước *(tin)* **4.** đoán trước *(ý muốn của người nào)*.

anticipazione *c* **1.** sự làm trước hạn **2.** sự biết trước, sự đoán trước **3.** tiền tạm ứng.

anticipo *đ* **1.** sự đi trước, sự làm trước. ***In anticipo*** trước, sớm; ***pagare in anticipo*** trả tiền trước; ***arrivare con un'ora di anticipo*** đến trước một giờ **2.** tiền trả trước, tiền đặt cọc, tiền đặt trước.

antico I. *tt* **1.** cổ, cổ đại, xưa. ***Civiltà antica*** nền văn minh cổ đại; ***nei tempi antichi*** thuở xưa **2.** cũ, cũ kỹ.
II. *đ (sn)* những dân tộc văn minh thời cổ.

anticoagulante I. *tt* chống đông.
II. *đ* thuốc chống đông.

anticolonialista *tt* chống chủ nghĩa thực dân.

anticoncezionale I. *tt* chống thụ thai.
II. *đ* thuốc chống thụ thai.

anticonformista I. *tt* chống chủ nghĩa xu thời.
II. *đ* người chống chủ nghĩa xu thời.

anticorpo *đ* kháng thể.

anticostituzionale *tt (lp)* bất hợp hiến.

antidemocratico *tt (ct)* phản dân chủ.

antidoping *đ (thể)* sự chống dùng chất kích thích.

antidoto *đ* **1.** *(y)* thuốc giải độc **2.** *(b)* phương thuốc.

antiestetico *tt* không đẹp, khó coi.

antifurto *đ* thiết bị phòng kẻ cắp.

antincendio *tt (kđ)* chữa cháy.

antimilitarista I. *tt* chống chủ nghĩa quân phiệt.
II. *c đ* người chống chủ nghĩa quân phiệt.

antipasto *đ* món khai vị.

antipatia *c* ác cảm.

antipatico *tt* khó chịu, đáng ghét.

antipodi *đ (sn)* điểm đối chân.

Essere agli antipodi hoàn toàn trái ngược nhau.

antiquariato *đ* nghề bán đồ cổ.

antiquario *đ* người bán đồ cổ.

antiquato *tt* cổ hủ, lỗi thời, cổ lỗ.

antiruggine **I.** *tt* chống gỉ. **II.** *c* chất chống gỉ.

antisettico **I.** *tt* khử trùng. **II.** *đ* chất khử trùng.

antitetanico **I.** *tt* chống uốn ván. **II.** *đ* thuốc chống uốn ván.

antologia *c* hợp tuyển *(văn, thơ).*

antropologia *c* nhân loại học.

antropologo *đ* nhà nhân loại học.

anulare **I.** *tt* có hình vòng. ***Raccordo anulare*** đường vòng quanh thành phố. **II.** *đ* ngón nhẫn.

anzi *lt* **1.** thậm chí **2.** trái lại **3.** hay đúng hơn là.

anzianità *c* **1.** thâm niên **2.** tuổi già, sự cao tuổi.

anziano **I.** *tt* có tuổi, già. **II.** *đ* tuổi tác.

anzitutto *pt* trước hết.

aorta *c* động mạch chủ.

apatia *c* tính vô cảm, sự lãnh đạm.

apatico *tt* vô cảm, lãnh đạm.

ape *c* ong. ***Ape operaia*** ong thợ; ***ape regina*** ong chúa.

aperto **I.** *tt* **1.** mở, ngỏ. ***Città aperta*** thành phố bỏ ngỏ; ***lasciare la porta aperta*** để ngỏ cửa; ***lettera aperta*** bức thư ngỏ **2.** *(nnh)* mở. ***Vocale aperta*** nguyên âm mở **3.** khoáng đãng. ***Spazio aperto*** không gian khoáng đãng **4.** trần, không có mui che. ***Vettura aperta*** ô tô mui trần **5.** rộng rãi, phóng khoáng, cởi mở. ***Mente aperta*** đầu óc cởi mở; ***carattere aperto*** tính cách cởi mở **6.** chưa giải quyết, đang tranh luận. ***Problema aperto*** vấn đề còn chưa giải quyết **7.** *(kỹ)* hở. ***Circuito aperto*** mạch hở *(điện)* **8.** *(nc)* ***A bocca aperta*** mồm há hốc; ***restare a bocca aperta*** ngạc nhiên; ***in mare aperto*** ở giữa biển khơi.
II. *đ* chỗ ngoài trời. ***All'aperto*** ở ngoài trời.

apertura *c* **1.** sự mở *(cửa, tài khoản)*, sự mở đầu *(mùa săn)*, sự khai trương, sự khai mạc *(cuộc họp)* **2.** tính rộng rãi *(đầu óc)* **3.** miệng *(túi)*, khe hở, kẽ hở, lỗ **4.** lỗ ống kính *(máy ảnh)* **5.** độ mở *(của compa).*

apice *đ* tột đỉnh, cực đỉnh, đỉnh cao nhất. ***L'apice del successo*** tột đỉnh của thành công.

apicoltore *đ* người nuôi ong.

apicoltura *c* sự nuôi ong.

apnea *c* sự ngừng thở.

apogeo *đ (thv)* điểm viễn địa.

apologia *c* **1.** bài biện hộ **2.** sự ca tụng.

apostrofo *đ* dấu lược.

apoteosi *c* **1.** sự phong thánh **2.** sự tán dương.

appagare *ngđ* **1.** làm đỡ, làm hết. ***Appagare la fame*** làm hết đói **2.** thỏa mãn *(óc tò mò)* **3.** đáp ứng *(lòng mong muốn)*.

appaiare *ngđ* ghép cặp, xếp cặp.

appaltare *ngđ* cho bỏ thầu.

appalto *đ* sự bỏ thầu. ***Prendere in appalto*** thầu; ***dare in appalto*** cho thầu.

apparato *đ* **1.** bộ máy. ***Apparato digerente*** bộ máy tiêu hóa **2.** vẻ hoa lệ.

apparecchiare *ngđ* dọn. ***Apparecchiare la tavola*** dọn ăn.

apparecchiatura *c* thiết bị, đồ trang bị, máy móc.

apparecchio *đ* **1.** thiết bị, máy móc, dụng cụ. ***Apparecchio fotografico*** máy ảnh **2.** đài. ***Apparecchio radio*** đài phát thanh; ***resti all'apparecchio*** xin giữ máy (điện thoại) **3.** máy bay.

apparente *tt* rõ ràng, bày ra.

apparenza *c* bề ngoài, thể diện. ***Salvare le apparenze*** giữ thể diện; ***in apparenza*** theo biểu hiện bề ngoài.

apparire *nđ* **1.** ló ra, xuất hiện, hiện ra. ***Il sole appare all'orizzonte*** mặt trời hiện ra ở chân trời **2.** có vẻ.

appariscente *tt* lòe loẹt.

appartamento *đ* căn hộ.

appartato *tt* **1.** hẻo lánh. ***Luogo appartato*** nơi hẻo lánh **2.** tách biệt, ẩn dật. ***Vivere appartato*** sống tách biệt.

appartenenza *c* sự thuộc về.

appartenere *nđ* của, thuộc về, thuộc quyền sở hữu. ***Questa casa gli appartiene*** cái nhà này là của anh ấy.

appassionante *tt* làm say mê, lý thú.

appassionare **I.** *ngđ* làm say mê. **II. appassionarsi** *đp* mê, say mê. ***Appassionarsi allo sport*** mê thể thao.

appassionato *tt* **1.** nồng nàn, sôi nổi *(tình yêu)* **2.** say mê, ưa thích *(nhạc, thể thao)*.

appassire *nđ* **1.** héo đi, tàn **2.** *(b)* phôi pha.

appassito *tt* héo.

appello *đ* **1.** sự gọi tên, sự điểm danh. ***Mancare all'appello*** vắng mặt khi điểm danh **2.**

lời kêu gọi. ***Fare appello a*** kêu gọi **3.** *(lp)* sự chống án. ***Corte d'appello*** tòa thượng thẩm **4.** khoa thi *(đại học)*.

appena *pt* **1.** hầu như không. ***Vederci appena*** nhìn đấy, hầu như không **2.** vừa, vừa mới, vừa vặn. ***È appena arrivato*** nó vừa đến **3.** tạm. ***Appena sufficiente*** tạm đủ **4.** ngay khi. ***Appena ho sentito la notizia*** ngay khi tôi biết tin này; ***non appena possibile*** càng sớm càng tốt.

appendere *ngđ* mắc, treo. ***Appendere un quadro*** treo bức tranh.

appendice *c* **1.** phụ lục *(sách)* **2.** *(gp)* ruột thừa.

appendicite *c* viêm ruột thừa.

appesantire I. *ngđ* làm cho nặng nề, làm nặng thêm *(dạ dày)*.
II. appesantirsi *đp* **1.** béo ra, lên cân **2.** trở nên nặng hơn.

appetito *đ* **1.** sự ngon miệng, sự thèm ăn. ***Avere appetito*** ăn ngon miệng **2.** *(b)* lòng thèm muốn.

appetitoso *tt* làm cho ăn ngon miệng.

appezzamento *đ* miếng đất, *mảnh đất*. ***Appezzamento di terra*** mảnh đất.

appianare I. *ngđ* **1.** san phẳng *(đất)* **2.** *(b)* san bằng, dạp bằng. ***Appianare una lite*** dàn xếp một chuyện bất hòa.
II. appianarsi *đp* trở nên ổn thỏa, giải quyết.

appiattire I. *ngđ* làm cho bẹt, dát mỏng.
II. appiattirsi *đp* bẹt đi, bẹt ra.

appiccare *ngđ* treo. ***Appiccare il fuoco*** đốt cháy.

appiccicare I. *ngđ* dán, dính.
II. *nđ* dính.
III. appiccicarsi *đp* dính nhau, dán nhau, dán vào.

appiccicoso *tt* dính, dính dáp.

appieno *pt* hoàn toàn.

appigliarsi *đp* bám vào, bấu vào, bíu lấy.

appiglio *đ* **1.** chỗ bíu, chỗ cầm, **2.** *(b)* cớ, lý do.

appisolarsi *đp* thiu thiu ngủ.

applaudire *ngđ* vỗ tay hoan hô, vỗ tay tán thưởng.

applauso *đ* sự vỗ tay tán thưởng, tiếng vỗ tay hoan hô.

applicare I. *ngđ* **1.** gắn vào, áp vào **2.** áp dụng, ứng dụng.
II. applicarsi *đp* chăm chú, chuyên chú.

applicazione *c* **1.** *sự gắn vào*, sự áp vào **2.** sự áp dụng, sự ứng dụng **3.** sự chuyên chú.

appoggiare **I.** *ngđ* **1.** dựa vào, tựa vào, chống, tì. ***Appoggiare la scala contro il muro*** dựa thang vào tường **2.** ủng hộ. ***Appoggiare un candidato*** ủng hộ một ứng cử viên.
II. *nđ* dựa vào.
III. appoggiarsi *đp* **1.** chống, tựa **2.** trông cậy *(vào ai)* **3.** *(b)* căn cứ vào.

appoggio *đ* **1.** sự chống, sự tựa. ***Punto d'appoggio*** điểm tựa **2.** sự giúp đỡ, sự ủng hộ **3.** *(q)* sự yểm hộ. ***Appoggio aereo*** sự yểm hộ của không quân.

appollaiarsi *đp* đậu trên cành *(chim)*.

apporre *ngđ* **1.** áp, đóng *(dấu)*. ***Apporre la firma*** ký tên **2.** thêm *(điều khoản)*.

apporto *đ* **1.** sự đóng góp, sự đem đến **2.** vật đóng góp **3.** *(kt)* vốn hùn vào.

apposito *tt* thích hợp, đặc biệt.

apposta *pt* cố ý, cố tình.

appostamento *đ* sự trinh sát, sự rình.

appostare **I.** *ngđ* **1.** đặt, cất đặt *(lính gác)* **2.** rình.
II. apposarsi *đp* rình, phục kích, đứng theo dõi.

apprendere *ngđ* **1.** học, học tập **2.** được biết, được nghe, nghe thấy. ***Hai appreso la notizia?*** anh biết tin không?

apprendimento *đ* sự học.

apprendista *c đ* người học nghề, người học việc.

apprendistato *đ* sự học nghề, sự học việc.

apprensione *c* sự sợ, sự e sợ.

apprensivo *tt* sợ hãi, e sợ, lo lắng.

appresso **I.** *tt* **1.** gần, gần bên **2.** sau. ***Il giorno appresso*** ngày hôm sau.
II. *pt* **1.** gần **2.** sau. ***Portarsi appresso*** mang theo mình.
III. *gt* gần. ***Stammi appresso*** anh ở gần tôi.

apprestare **I.** *ngđ* chuẩn bị.
II. apprestarsi *đp* chuẩn bị, sửa soạn *(làm việc gì)*.

apprezzabile *tt* đáng kể.

apprezzamento *đ* **1.** sự đánh giá **2.** sự quý mến.

apprezzare *ngđ* **1.** quý mến, đánh giá cao **2.** thích.

approccio *đ* **1.** sự tiếp cận **2.** sự thăm dò ý kiến, sự tiếp xúc để đặt vấn đề **3.** phương pháp.

approdare *nđ* ghé vào bờ *(tàu)*. ***Non approdare a nulla*** *(b)* không đi đến kết quả nào.

approfittare *nđ* lợi dụng, tranh thủ. ***Approfittare dell'occa-***

sione tranh thủ cơ hội.

approfondimento *đ* sự đào sâu.

approfondire *ngđ* đào sâu.

appropriarsi *đp* chiếm hữu.

appropriato *tt* thích hợp, thích đáng.

approssimarsi *ngđ* lại gần, đến gần.

approssimativo *tt* xấp xỉ, gần đúng. ***Calcolo approssimativo*** phép tính gần đúng.

approvare *ngđ* **1.** chuẩn y *(dề nghị)*, phê duyệt **2.** thông qua *(dự luật)*.

approvazione *c* **1.** sự chuẩn y **2.** sự thông qua.

approvvigionamento *đ* sự cung cấp, sự tiếp tế.

approvvigionare *ngđ* cung cấp, tiếp tế.

appuntamento *đ* sự hẹn gặp. ***Fissare un appuntamento*** hẹn gặp.

appuntare[1] *ngđ* **1.** vót cho nhọn *(bút chì)* **2.** cài, ghim *(huy hiệu)*.

appuntare[2] *ngđ* chấm ghi, đánh dấu.

appuntito *tt* nhọn.

appunto[1] *đ* **1.** lời ghi, lời ghi chép. ***Prendere appunti*** ghi chép **2.** sự trách mắng.

appunto[2] *pt* chính, đích thị. ***Per l'appunto*** chính xác.

aprile *đ* tháng tư.

aprire **I.** *ngđ* **1.** mở, bắt đầu, khai mạc. ***Aprire un conto*** mở tài khoản; ***aprire la porta*** mở cửa; ***aprire la seduta*** khai mạc buổi họp **2.** mở *(nước)*, vặn *(radiô)*, bật *(đèn)*.
II. *nđ* mở cửa. ***Il negozio apre alle 8*** cửa hàng mở cửa lúc 8 giờ.
III. aprirsi *đp* cởi mở, thổ lộ tâm tình.

apriscatole *đ* cái mở hộp.

aquila *c* chim đại bàng.

aquilaria *c (tv)* trầm hương.

aquilone *đ* cái diều.

arabo **I.** *tt* A Rập. ***Numeri arabi*** chữ số A Rập.
II. *đ* **1.** tiếng A Rập **2.** người A Rập.

arachide *c* lạc, đậu phụng.

aragosta *c* tôm hùm.

aranceto *đ* vườn cam.

arancia *c* cam, quả cam.

aranciata *c* nước cam.

arancio *đ* cây cam.

arancione *tt* da cam. ***Stoffa arancione*** vải da cam.

arare *ngđ* cày.

aratore *đ* thợ cày, dân cày.

aratro *đ* cái cày.

aratura *c* sự cày, cách cày.

arbitrario *tt* độc đoán, tùy tiện.

arbitro *d* **1.** *(thể)* trọng tài **2.** người phân xử.

arcaico *tt* cổ.

archeologia *c* khảo cổ học.

archeologo *d* nhà khảo cổ học.

architetto *d* kiến trúc sư, nhà kiến trúc.

architettura *c* **1.** kiến trúc **2.** *(b)* cấu tạo, kết cấu.

archiviare *ngđ* **1.** lưu trữ **2.** cho vào lưu trữ.

archivio *d* **1.** cơ quan lưu trữ **2.** tài liệu lưu trữ, văn thư lưu trữ.

archivista *c d* chuyên viên lưu trữ.

arciere *d* **1.** lính bắn cung **2.** người bắn cung.

arcigno *tt* cau có.

arcipelago *d* quần đảo.

arco *d* **1.** cái cung. ***Tendere l'arco*** giương cung **2.** *(n)* cái vĩ. ***Strumenti ad arco*** nhạc khí dây **3.** hình cung **4.** cửa tò vò, vòm **5.** *(kỹ)* cung lửa. ***Arco voltaico*** cung lửa điện **6.** trong vòng. ***Nell'arco di tre giorni*** trong vòng ba ngày.

arcobaleno *d* cầu vồng.

arcuato *tt* cong, hình cung.

ardente *tt* **1.** cháy rực. ***Sole ardente*** nắng rát; ***camera ardente*** nơi quàn quan tài **2.** *(b)* khát khao, nồng nàn *(sự mong, lòng yêu)*.

ardere **I.** *ngđ* cháy.
II. *nđ* **1.** cháy **2.** *(b)* rừng rực, nóng rực *(sốt ruột)*.

ardito *tt* mạnh dạn, dũng cảm, gan dạ.

ardore *d* **1.** sự nóng rực **2.** *(b)* nhiệt huyết.

arduo *tt* gay go, khó khăn.

area *c* **1.** *(th)* diện tích, bề mặt. ***L'area di un triangolo*** diện tích hình tam giác **2.** khu vực, lĩnh vực. ***Area monetaria*** lĩnh vực tiền tệ **3.** đất. ***Area fabbricabile*** đất có thể xây dựng nhà **4.** *(thể)* vòng. ***Area di rigore*** vòng cấm địa.

arena[1] *c* **1.** đài vòng **2.** sân đấu, trường đấu.

arena[2] *c* cát.

arenarsi *dp* mắc cạn *(tàu)*. ***La cosa si è arenata*** *(b)* việc ấy đã sa lầy.

argano *d* cái tời.

argenteria *c* bát đĩa bằng bạc, đồ bạc.

argento *d* bạc.

argilla *c* đất sét.

arginare *ngđ* **1.** đắp đê, đắp đập ngăn **2.** *(b)* chặn lại.

argine *đ* con đê, đường đắp.

argomentare *nđ* suy luận, biện luận.

argomento *đ* **1.** đề tài. ***Cambiare argomento*** đổi đề tài **2.** lý lẽ. ***Confutare un argomento*** bác một lý lẽ.

arguto *tt* dí dỏm, tế nhị.

aria[1] *c* **1.** không khí. ***Aria fresca*** không khí mát mẻ; ***aria di mare*** không khí biển; ***aria condizionata*** không khí được điều hòa; ***all'aria aperta*** ở ngoài trời **2.** *(nc)* ***Mandare all'aria*** làm hỏng bét; ***cambiare aria*** chạy trốn, đổi môi trường (đổi không khí); ***avere la testa per aria*** đầu óc để ở đâu đâu.

aria[2] *c* dáng, dáng điệu, vẻ. ***Darsi delle arie*** vênh mặt, vác mặt lên.

aria[3] *c (n)* điệu nhạc, điệu hát, khúc nhạc.

aridità *c* sự khô cằn, sự khô khan.

arido *tt* khô cằn, khô khan.

ariete *đ* cừu đực.

aristocratico I. *tt* [thuộc về] quý tộc.
II. *đ* người quý tộc.

aristocrazia *c* tầng lớp quý tộc.

aritmetica *c* số học.

arma *c* **1.** khí giới, vũ khí. ***Arma da fuoco*** súng, hung khí; ***arma difensiva*** vũ khí tự vệ; ***andare sotto le armi*** làm nghĩa vụ quân sự **2.** binh chủng **3.** *(b)* lợi khí.

armadio *đ* tủ. ***Armadio a muro*** tủ tường.

armamento *đ* **1.** sự vũ trang **2.** lực lượng vũ trang **3.** vũ khí.

armare *ngđ* vũ trang.

armata *c* quân đoàn.

armato *tt* **1.** vũ trang. ***Forze armate*** lực lượng vũ trang; ***rapina a mano armata*** vụ trộm có vũ khí **2.** có cốt thép. ***Cemento armato*** xi măng cốt thép.

armatore *đ* chủ tàu buôn.

armatura *c* **1.** *(ls)* áo giáp **2.** *(kỹ)* cốt, khung **3.** ván khuôn.

armistizio *đ* sự đình chiến.

armonia *c* **1.** *(n)* hòa âm **2.** *(b)* sự hài hòa.

armonica *c* kèn acmonica.

armonico *tt (n)* hòa âm.

armonioso *tt* **1.** hài hòa **2.** *(n)* du dương, êm tai.

armonizzare *ngđ* **1.** điều hòa **2.** *(n)* phối âm.

arnese *đ* **1.** đồ dùng, dụng cụ. ***Arnesi da muratore*** dụng cụ thợ nề **2.** *(thgt)* cái ấy, mánh khóe. ***Passami quel-***

l'arnese đưa cho tôi mánh khóe ấy.

arnia *c* thùng ong, tổ ong.

aroma *đ* **1.** chất thơm, hương liệu **2.** hương vị, mùi thơm.

aromatico *tt* thơm.

aromatizzare *ngđ (bn)* cho gia vị, ướp thơm.

arpa *c (n)* đàn hạc.

arrabbiarsi *đp* giận, tức giận.

arrabbiato *tt* **1.** dại *(chó)* **2.** tức giận, giận. ***Giocatore arrabbiato*** con bạc máu mê.

arrabbiatura *c* cơn giận.

arraffare *ngđ* **1.** chộp lấy **2.** ăn cắp, vơ vét.

arrampicarsi *đp* leo, trèo, leo trèo. ***Arrampicarsi su un albero*** trèo cây.

arrangiare I. *ngđ* **1.** dàn xếp **2.** *(n)* chuyển thể.
II. arrangiarsi *đp* xoay xở.

arredamento *đ* **1.** đồ đạc **2.** đồ dùng nội thất **3.** nghề trang trí nội thất.

arredare *ngđ* trang bị đồ đạc.

arredatore *đ* người trang trí nội thất.

arrendersi *đp* đầu hàng, quy phục.

arrestare *ngđ* **1.** làm dừng lại, làm ngừng lại **2.** bắt giữ, bắt bớ *(kẻ gian)*.

arresto *đ* **1.** sự dừng, sự ngừng **2.** bắt giam, bắt giữ. ***Mandato d'arresto*** lệnh bắt giam.

arretrare I. *nđ* lùi, thụt lùi.
II. *ngđ* lùi, chuyển về phía sau, lùi xa ra.

arretrato *tt* **I. 1.** lạc hậu, chậm tiến **2.** còn thiếu, còn chịu. ***Affitto arretrato*** tiền thuê nhà còn chịu; ***numero arretrato*** số cũ *(tạp chí)*.
II. *đ (sn)* tiền còn thiếu.

arricchire I. *ngđ* làm giàu.
II. arricchirsi *đp* giàu lên.

arricciare I. *ngđ* uốn, uốn quăn, làm xoăn. ***Arricciare i capelli*** uốn tóc; ***arricciare il naso*** *(b)* nhăn mặt.
II. arricciarsi *đp* quăn, xoăn.

arringa *c* **1.** bài diễn văn, bài diễn thuyết **2.** *(lp)* sự biện hộ.

arringare *ngđ* diễn thuyết, hô hào.

arrivare *nđ* **1.** đến, tới. ***Il treno è arrivato*** tàu hỏa đã đến; ***arrivare a casa*** đến nhà; ***il pubblico non arriva a cento persone*** số người dự không đến một trăm **2.** đi đến, đạt tới, lên tới. ***Arrivare a una conclusione*** đi tới một kết luận; ***arrivare allo scopo*** đạt tới đích **3.** hiểu. ***Non ci arrivo*** tôi không hiểu.

arrivato **I.** *tt* **1.** đã đến. ***Ben arrivato!*** hoan nghênh anh đã đến **2.** ngoi lên, có địa vị cao.
II. *d* **1.** người ngoi lên, người có địa vị cao **2.** người đến. ***Nuovo arrivato*** người mới đến.

arrivederci *tht* tạm biệt!

arrivista *c d (nx)* kẻ tìm cách ngoi lên, kẻ thích địa vị.

arrivo *d* **1.** sự đến **2.** lúc đến **3.** *(tm)* chuyến hàng mới đến.

arrogante *tt* ngạo mạn.

arroganza *c* tính ngạo mạn.

arrossare *ngđ* làm đỏ.

arrossire *nđ* đỏ mặt.

arrostire *ngđ* nướng, quay.

arrosto **I.** *tt* quay, nướng. ***Carne arrosto*** thịt quay.
II. *đ* thịt nướng, món thịt quay.

arrotare *ngđ* **1.** mài *(dao)* **2.** nghiến *(răng)*.

arrotolare **I.** *ngđ* cuốn, cuộn, quấn. ***Arrotolare una sigaretta*** cuốn một điếu thuốc lá; ***arrotolare un filo*** cuộn chỉ.
II. arrotolarsi *đp* cuộn lại.

arrotondare *ngđ* **1.** làm cho tròn *(các góc)* **2.** tính tròn. ***Arrotondare una somma*** tính tròn số tiền.

arrovellarsi *đp* ***Arrovellarsi il cervello*** nặn óc.

arroventare **I.** *ngđ* **1.** nung đỏ. ***Arroventare il ferro*** nung đỏ sắt **2.** làm nóng rực.
II. arroventarsi *đp* **1.** nung đỏ **2.** nóng rực.

arruffare *ngđ* làm bù *(tóc)*.

arruffato *tt* bù xù. ***Capelli arruffati*** tóc bù xù.

arrugginire **I.** *ngđ* làm gỉ.
II. *nđ* **1.** gỉ. ***Il ferro arrugginisce*** sắt gỉ **2.** bị [bệnh] gỉ *(lúa mì)*.
III. arrugginirsi *đp* gỉ đi.

arrugginito *tt* gỉ, han, sét.

arruolare **I.** *ngđ (q)* tuyển mộ, đăng ký nhập ngũ.
II. arruolarsi *đp (q)* nhập ngũ, tòng quân.

arsenale *đ* **1.** xưởng sửa chữa và đóng tàu **2.** xưởng làm vũ khí, kho vũ khí.

arte *c* **1.** nghệ thuật, mỹ thuật. ***Opera d'arte*** tác phẩm nghệ thuật; ***le lettere e le arti*** văn học nghệ thuật; ***arti marziali*** vũ thuật **2.** khoa. ***Arte culinaria*** khoa nấu ăn **3.** tài khéo léo **4.** *(ls)* phường hội.

arteria *c* **1.** *(y)* động mạch **2.** đường giao thông chính.

arteriosclerosi *c* xơ cứng động mạch.

artico **I.** *tt* [thuộc] Bắc cực.

II. *đ* Bắc cực.

articolare[1] **I.** *ngđ* **1.** nối bằng khớp **2.** cấu âm, phát âm rõ ràng, nói rõ ràng *(lời nói)*.
II. articolarsi *đp* khớp vào.

articolare[2] *tt (gp)* [thuộc] khớp.

articolato *tt* **1.** có khớp **2.** cấu tạo *(bài nói)*.

articolazione *c* **1.** *(gp)* khớp. ***Articolazione del ginocchio*** khớp gối **2.** *(nnh)* sự cấu âm.

articolo *đ* **1.** *(nnh)* mạo từ **2.** khoản, điều, điều khoản. ***Gli articoli di una legge*** các điều khoản của một đạo luật **3.** bài, bài vở. ***Articolo di giornale*** bài báo **4.** hàng, mặt hàng. ***Articolo di consumo*** hàng tiêu dùng.

artificiale *tt* **1.** nhân tạo. ***Seta artificiale*** tơ nhân tạo; ***respirazione artificiale*** hô hấp nhân tạo **2.** kiểu cách.

artificio *đ* mẹo, mưu mẹo. ***Fuochi d'artificio*** pháo hoa.

artificioso *tt* giả tạo, không tự nhiên.

artigianale *tt* thủ công.

artigianato *đ* nghề thủ công.

artigiano *đ* thợ thủ công.

artiglieria *c* pháo.

artiglio *đ* móng, vuốt.

artista *c đ* nghệ sĩ. ***Artista di teatro*** nghệ sĩ sân khấu, diễn viên chuyên nghiệp.

artistico *tt* [thuộc] nghệ thuật.

arto *đ* chi, tay, chân. ***Arti superiori*** chi trên, tay; ***arti anteriori*** chân trước *(động vật)*.

artrite *c (y)* viêm khớp.

ascella *c* nách.

ascendente **I.** *tt* **1.** lên. ***Movimento ascendente*** chuyển động theo hướng lên **2.** *(th)* tiến.
II. *đ* **1.** ảnh hưởng **2.** ông bà, tổ tiên.

ascensore *đ* thang máy.

ascesa *c* sự lên, sự trèo.

ascesso *đ (y)* apxe.

ascia *c* cái rìu.

asciugacapelli *đ (kđ)* máy sấy tóc.

asciugamano *đ* khăn tắm, khăn mặt.

asciugare **I.** *ngđ* lau. ***Asciugare i piatti*** lau bát đĩa; ***asciugarsi le lacrime*** lau nước mắt.
II. asciugarsi *đp* lau, khô đi. ***Asciugarsi dopo il bagno*** lau mình sau khi tắm.

asciutto *tt* **1.** khô, cạn, khô ráo, ráo. ***Pozzo asciutto*** giếng cạn; ***abiti asciutti*** quần áo khô **2.** *(b)* khô khan. ***Stile asciutto*** lời văn khô khan **3.** gầy còm *(mặt, người)*.

II. *đ* nơi khô, nơi cạn. ***Restare all'asciutto*** cạn túi.

ascoltare *ngđ* nghe, lắng nghe. ***Ascoltare i testimoni*** nghe lời khai của những người làm chứng.

ascoltatore *đ* người nghe, thính giả.

ascolto *đ* sự nghe. ***Indice di ascolto*** chỉ số sự nghe.

asettico *tt* vô khuẩn, vô trùng.

asfaltare *ngđ* rải nhựa đường.

asfalto *đ* nhựa đường.

asfissiante *tt* **1.** làm ngạt, làm nghẹt thở. ***Gas asfissiante*** hơi ngạt **2.** khó chịu *(người)*.

asfissiare I. *ngđ* **1.** làm ngạt, làm nghẹt thở **2.** *(b)* quấy rầy.
II. *nđ* chết nghẹt, nghẹt thở.

asiatico I. *tt* [thuộc] châu Á.
II. *đ* người châu Á.

asilo *đ* **1.** trường mẫu giáo. ***Asilo nido*** nhà trẻ **2.** nơi ẩn náu, nơi trú ẩn. ***Diritto di asilo*** quyền cư trú.

asimmetria *c* tính không đối xứng.

asimmetrico *tt* không đối xứng.

asino *đ* **1.** con lừa **2.** *(b)* người ngu.

asma *c (y)* bệnh hen, suyễn.

asociale *tt* phi xã hội.

asola *c* thùa khuyết.

asparago *đ* măng tây.

aspettare *ngđ* **1.** chờ, đợi. ***Aspettare il treno*** chờ tàu; ***aspetta un momento*** chờ một lát; ***aspettare un bambino*** có mang **2.** mong chờ, đợi chờ, trông chờ. ***Non me l'aspettavo*** tôi không dè đến chuyện ấy.

aspettativa *c* **1.** sự mong chờ, sự trông mong, sự trông đợi. ***Deludere le aspettative*** thất vọng về điều trông đợi **2.** sự tạm nghỉ việc *(không tiền công)*.

aspetto *đ* **1.** dáng, vẻ **2.** mặt, khía cạnh, phương diện.

aspirapolvere *đ* máy hút bụi.

aspirare I. *ngđ* **1.** hít vào **2.** hút. ***Pompa che aspira l'acqua*** bơm hút nước **3.** *(nnh)* phát âm bật hơi.
II. *nđ* cầu mong, khao khát. ***Aspirare al successo*** khao khát thành công.

aspiratore *đ* máy hút.

aspirazione *c* **1.** sự hít vào **2.** sự hút **3.** *(b)* nguyện vọng, khát vọng **4.** *(nnh)* tiếng hơi.

aspirina *c* atpirin.

aspro *tt* **1.** chát *(quả)*, cay *(mùi)*, **2.** *(b)* khắc nghiệt.

assaggiare *ngđ* nếm. ***Assaggiare il vino*** nếm rượu.

assaggio *đ* **1.** sự nếm **2.** *(b)* một chút **3.** *(b)* mẫu hàng.

assai *pt* **1.** rất, lắm **2.** nhiều.

assale *đ (kỹ)* trục xe.

assalire *ngđ* **1.** xung kích, tấn công **2.** xông vào đánh.

assaltare *ngđ* đột chiếm, đột kích.

assalto *đ* cuộc tấn công, cuộc đột kích.

assaporare *ngđ* **1.** nhấm nháp, thưởng thức **2.** *(b)* nếm mùi.

assassinare *ngđ* ám sát, giết.

assassinio *đ* tội ám sát, tội giết người.

assassino *đ* kẻ ám sát, kẻ giết người.

asse[1] *đ* trục. ***L'asse della terra*** trục quả đất.

asse[2] *c* tấm ván.

assecondare *ngđ* **1.** giúp cho **2.** thỏa mãn. ***Assecondare i desideri di qualcuno*** thỏa mãn ý muốn của ai.

assediare *ngđ* vây hãm.

assedio *đ* sự vây hãm.

assegnare *ngđ* **1.** cấp, cho *(ai cái gì)* **2.** tặng, tặng thưởng *(học bổng)* **3.** giao *(nhiệm vụ)*.

assegnazione *c* **1.** sự cấp, sự cho **2.** sự giao việc.

assegno *đ* séc. ***Assegno bancario*** séc ngân hàng.

assemblaggio *đ* sự lắp ráp, sự lắp máy, bộ phận lắp ráp.

assemblare *ngđ* lắp ráp.

assemblea *c* cuộc họp, hội nghị.

assembramento *đ* đám đông tụ tập.

assennato *tt* chí lý, khôn ngoan.

assenso *đ* sự tán đồng.

assentarsi *đp* vắng mặt, đi vắng.

assente **I.** *tt* **1.** đi vắng, vắng mặt **2.** *(b)* lơ đãng. ***Aria assente*** vẻ lơ đãng.

II. *c đ* người vắng mặt.

assenteismo *đ* sự hay vắng mặt, sự vắng mặt không có lý do chính đáng.

assentire *nđ* tán đồng.

assenza *c* sự vắng mặt.

asserire *ngđ* khẳng định.

asservire *ngđ* nô lệ hóa, chinh phục.

assessore *đ* trợ lý của thị trưởng.

assestamento *đ* **1.** sự lún xuống *(đất)* **2.** *(kt)* sự điều chỉnh ngân sách.

assestare **I.** *ngđ* **1.** sắp xếp *(sách)* **2.** điều chỉnh. ***Assestare il bilancio*** điều chỉnh ngân sách **3.** giáng cho *(một đòn)*.

II. assestarsi *đp* lún xuống *(đất)*.

assetato *tt* khát.

assetto *đ* **1.** sự sắp xếp, sự ngăn nắp **2.** thế vững, thế cân bằng, thế bay *(máy bay)*.

assicurare I. *ngđ* **1.** cam đoan, bảo đảm. ***Ti assicuro che è la verità*** tôi bảo đảm với anh là đúng sự thực **2.** bảo hiểm. ***Assicurare la casa contro gli incendi*** bảo hiểm hỏa hoạn nhà ở **3.** gửi bảo đảm *(thư)* **4.** buộc chặt.
II. assicurarsi *đp* **1.** làm cho chắc chắn, tin chắc **2.** bảo hiểm.

assicurazione *c* **1.** sự bảo hiểm. ***Assicurazione sulla vita*** bảo hiểm nhân thọ **2.** sự tin chắc, sự xác nhận.

assideramento *đ (y)* sự rét cóng.

assiderare I. *ngđ* làm rét cóng.
II. assiderarsi *đp* rét cóng.

assiduità *c* sự siêng năng.

assiduo *tt* siêng năng, chuyên cần.

assieme *pt* cùng, cùng với, cùng nhau.

assillante *tt* ám ảnh, quấy rầy.

assillare *ngđ* quấy rầy.

assillo *đ* sự quấy rầy, sự ám ảnh.

assimilare *ngđ* đồng hóa, tiêu hóa.

assistente *c đ* người phụ tá. ***Assistente di volo*** tiếp viên hàng không; ***assistente universitario*** trợ lý đại học.

assistenza *c* **1.** sự cứu tế, sự cứu trợ. ***Assistenza sociale*** cứu tế xã hội; ***assistenza sanitaria*** sự trợ giúp y tế **2.** sự giúp đỡ. ***Assistenza tecnica*** sự giúp đỡ kỹ thuật.

assistere I. *ngđ* **1.** giúp đỡ, phụ tá **2.** trông nom, chăm sóc, cứu tế. ***Assistere un malato*** chăm sóc người bệnh.
II. *nđ* dự, tham dự, có mặt. ***Assistere a una cerimonia*** tham dự một buổi lễ.

asso *đ* **1.** con át, quân át *(bài)*. **2.** *(thể)* người vô địch, tay cừ. ***Asso del volante*** tay cầm lái cừ.

associare I. *ngđ* **1.** dự vào **2.** kết hợp, liên kết.
II. associarsi *đp* kết hợp, hợp sức.

associazione *c* **1.** sự kết hợp, sự liên kết **2.** hội, hội liên hiệp.

assodare *ngđ* **1.** củng cố **2.** biết chắc, tìm hiểu chắc chắn.

assoggettare I. *ngđ* chinh phục, bắt phải chịu.
II. assoggettarsi *đp nđ* chịu theo, phục tùng.

assolo *đ (n)* độc tấu, bài đơn ca.

assolto *tt (lp)* được trắng án, được tha bổng.

assoluto *tt* **1.** tuyệt đối. ***Verità***

assoluta chân lý tuyệt đối **2.** chuyên chế *(quyền)*.

assolvere *ngđ* **1.** *(lp)* trắng án, tha bổng **2.** làm tròn *(nhiệm vụ)*.

assomigliare I. *nđ* giống với.
II. assomigliarsi *đp* giống nhau.

assonnato *tt* ngái ngủ.

assopire I. *ngđ* **1.** ngủ lơ mơ, làm cho thiu thiu ngủ **2.** làm dịu *(đau)*.
II. assopirsi *đp* ngủ lơ mơ, thiu thiu ngủ.

assorbente I. *tt* hút nước, thấm nước. ***Carta assorbente*** giấy thấm.
II. *đ* **1.** chất hút thu **2.** băng vệ sinh.

assorbire *ngđ* **1.** hút, thấm *(nước)*, hấp thụ *(ánh sáng)* **2.** đồng hóa *(tư tưởng)* **3.** choán.

assordante *tt* điếc tai, inh tai, chói tai. ***Rumore assordante*** tiếng ồn điếc tai.

assordare *ngđ* làm điếc, làm inh tai, làm chói tai.

assortimento *đ* **1.** sự phân loại **2.** bộ lô *(vật cùng loại)*.

assorto *tt* mải mê. ***Assorto nella lettura*** mải mê đọc sách.

assottigliare I. *ngđ* **1.** *làm mỏng* đi, làm cho mỏng **2.** vót cho nhọn **3.** rút bớt, giảm bớt.
II. assottigliarsi *đp* **1.** bớt, giảm **2.** *(b)* gầy đi, trở thành thon thả.

assuefare I. *ngđ* tập cho quen, làm cho quen.
II. assuefarsi *đp* **1.** quen với, làm quen với **2.** nghiện. ***Assuefarsi alla droga*** nghiện ma túy.

assuefatto *tt* nghiện.

assuefazione *c* thói nghiện.

assumere *ngđ* **1.** đảm nhận **2.** tuyển dụng, thuê. ***Assumere impiegati*** tuyển dụng người làm **3.** cho rằng, giả sử.

assunzione *c* **1.** sự tuyển dụng **2.** sự đảm nhận.

assurdità *c* điều vô lý, sự vô lý.

assurdo *tt* vô lý. ***Idea assurda*** ý kiến vô lý.

asta[1] *c* **1.** cái sào. ***Salto con l'asta*** nhảy sào; ***bandiera a mezz'asta*** cờ [treo] rũ **2.** nhánh *(com pa)*, đòn *(cân)*, càng *(kính)*.

asta[2] *c (tm)* sự đấu giá. ***Vendita all'asta*** sự bán đấu giá.

astante *đ* **1.** người đứng xem **2.** *(sn)* những người dự.

astemio I. *tt* không uống rượu.
II. *đ* người không uống rượu, người kiêng rượu.

astenersi *đp* **1.** kiêng, cữ. ***Astenersi dal bere*** kiêng rượu

2. tránh. ***Astenersi dal testimoniare*** tránh việc làm chứng **3.** không tham gia bỏ phiếu *(bầu cử)*.

astensione *c* sự không tham gia bỏ phiếu.

asterisco *đ* dấu sao.

astigmatico *tt* loạn thị.

astigmatismo *đ* chứng loạn thị.

astinenza *c* sự kiêng, sự nhịn.

astio *đ* mối oán giận, mối oán hận.

astioso *tt* hay oán giận, hay oán hận.

astratto *tt* trừu tượng.

astrazione *c* sự trừu tượng hóa.

astro *đ* tinh tú, ngôi sao.

astrofisica *c* vật lý học thiên thể.

astrologia *c* thuật chiêm tinh.

astronautica *c* khoa hàng không vũ trụ, thuật du hành vũ trụ.

astronave *c* tàu vũ trụ.

astronomia *c* thiên văn học.

astronomo *đ* nhà thiên văn học.

astruso *tt* khó hiểu, tối nghĩa.

astuccio *đ* bao, hộp, túi. ***Astuccio degli occhiali*** hộp kính.

astuto *tt* xảo trá, láu cá.

astuzia *c* **1.** *sự xảo trá, sự láu cá* **2.** quỷ quyệt, mưu mẹo.

ateismo *đ* thuyết vô thần.

ateo **I.** *tt* [thuộc] thuyết vô thần. **II.** *đ* người vô thần.

atlante *đ* tập bản đồ.

atlantico **I.** *đ* Đại tây dương. **II.** *tt* [thuộc] Đại tây dương.

atleta *c đ* **1.** lực sĩ **2.** vận động viên điền kinh.

atletica *c* điền kinh.

atmosfera *c* **1.** khí quyển **2.** *(b)* không khí.

atmosferico *tt* khí quyển. ***Pressione atmosferica*** áp suất không khí.

atomico *tt* [thuộc] nguyên tử. ***Peso atomico*** trọng lượng nguyên tử; ***bomba atomica*** bom nguyên tử.

atomo *đ* nguyên tử.

atono *tt* không trọng âm.

atrio *đ* tiền sảnh.

atroce *tt* **1.** hung ác, tàn ác **2.** khủng khiếp.

atrocità *c* **1.** sự hung ác, sự tàn ác **2.** hành động tàn bạo.

attaccapanni *đ (kđ)* cái mắc áo.

attaccare **I.** *ngđ* **1.** gắn, dán, dính, đính, buộc. ***Attaccare un francobollo*** dán tem; ***attaccar briga*** sinh sự, gây gổ **2.** tấn công, công kích. ***Attaccare il nemico*** tấn công *quân địch* **3.** treo. ***Attaccare un quadro*** treo bức tranh **4.** lây bệnh. ***Attaccare il raf-***

freddore lây cảm [bệnh].
II. *nđ* **1.** tấn công, công kích **2.** bắt đầu. ***Attaccare a parlare*** bắt đầu nói; ***questa moda non attacca*** mốt thời trang này không ăn khách **3.** dính *(hồ)*.
III. attaccarsi *đp* **1.** dán nhau, dính vào nhau. ***Le pagine si sono attaccate*** các trang sách dính vào nhau **2.** dính vào *(đất, bùn)* **3.** bám, bíu *(vào cái gì)* **4.** quyến luyến *(ai)* **5.** tấn công nhau.

attaccaticcio *tt* dính dáp.

attacco *đ* **1.** sự tấn công, sự công kích **2.** *(n)* sự bắt vào **3.** cơn. ***Attacco di tosse*** cơn ho; ***attacco di cuore*** cơn đau tim **4.** sự bắt đầu *(phim, tiểu thuyết)* **5.** *(kỹ)* sự mắc, sự nối *(điện)*.

attardarsi *đp* nán lại, lưu lại, lưu lại thêm một thời gian nữa. ***Attardarsi in ufficio*** lưu lại ở cơ quan thêm một thời gian nữa.

attecchire *nđ* **1.** bén rễ **2.** *(b)* có kết quả, thành công.

atteggiamento *đ* thái độ.

attempato *tt* sắp già.

attendere I. *ngđ* đợi, chờ.
II. *nđ* chú trọng, chăm lo. ***Attendere a un lavoro*** chú trọng vào một công việc.

attendibile *tt* đáng tin cậy, tin được. ***Notizia attendibile*** tin tức đáng tin cậy.

attenere I. *nđ* có liên quan tới, có quan hệ đến.
II. attenersi *đp* theo, y theo.

attentare *nđ* **1.** mưu hại. ***Attentare alla vita di qualcuno*** mưu sát ai **2.** xâm phạm.

attentato *đ* **1.** cuộc mưu hại **2.** sự xâm phạm.

attenti *đ* tư thế đứng nghiêm. ***Mettersi sull'attenti*** đứng nghiêm; ***attenti!*** nghiêm!

attento *tt* **1.** chăm chú **2.** coi chừng. ***Attenti al cane*** coi chừng chó dữ; ***attento!*** coi chừng!, liệu hồn!

attenuare *ngđ* làm nhẹ bớt.

attenzione I. *c* **1.** sự chú ý. ***Fare attenzione*** chú ý **2.** *(sn)* sự ân cần, sự chăm chút.
II. *tht* coi chừng!, liệu hồn!

atterraggio *đ* sự hạ cánh.

atterrare I. *nđ* hạ cánh. ***L'aereo sta atterrando*** máy bay đang hạ cánh.
II. *ngđ* đánh *(ai)* ngã.

attesa *c* sự chờ, sự đợi. ***Sala d'attesa*** phòng đợi, phòng chờ; ***essere in attesa*** có mang.

attestato *đ* giấy chứng nhận, chứng chỉ.

attiguo *tt* gần kề, kề bên, sát

ngay. ***Stanza attigua*** căn phòng kề bên.

attillato *tt* sát vào người. ***Giacca attillata*** áo sát vào thân.

attimo *d* lát, chốc, lúc. ***Fra un attimo*** trong giây lát; ***in un attimo*** bỗng chốc; ***un attimo fa*** lúc nãy.

attinente *tt* có liên quan tới.

attingere *ngđ* **1.** múc *(nước)* **2.** rút ra *(tiền)* **3.** được *(tin tức)*.

attirare *ngđ* **1.** *(vl)* hút, lôi. ***La calamita attira il ferro*** nam châm hút sắt **2.** thu hút, lôi cuốn. ***Attirare l'attenzione*** lôi cuốn sự chú ý **3.** quyến rũ. ***L'idea mi attira*** ý kiến này quyến rũ tôi.

attitudine *c* khiếu, năng khiếu, khuynh hướng.

attivare *ngđ* **1.** làm hoạt động, khởi động. ***Attivare un macchinario*** khởi động một cỗ máy **2.** *(hh)* hoạt hóa.

attività *c* **1.** sự hoạt động. ***Attività produttiva*** hoạt động sản xuất; ***attività sportiva*** hoạt động thể thao **2.** nghề nghiệp, công việc. ***Professore in attività*** giáo sư tại chức **3.** *(vl)* tính hoạt động.

attivo I. *tt* **1.** hoạt động. ***Persona attiva*** con người hoạt động **2.** *(nnh)* chủ động **3.** *(kt)* sinh lợi **4.** *(vl)* hoạt tính.
II. *d (kt)* tiền lãi.

attizzare *ngđ* **1.** cời *(lửa)* **2.** *(b)* kích động, khêu gợi.

atto[1] *đ* **1.** giấy, giấy tờ. ***Atto di matrimonio*** giấy giá thú; ***atto di nascita*** giấy khai sinh; ***atto d'accusa*** bản cáo trạng **2.** hành động, hành vi. ***Atto di coraggio*** hành vi dũng cảm; ***mettere in atto*** thực hiện **3.** hồi, cảnh. ***Opera teatrale in cinque atti*** một vở kịch năm hồi **4.** *(sn)* tập biên bản, kỷ yếu hội nghị.

atto[2] *tt* có đủ khả năng *(để làm việc gì)*.

attonito *tt* sửng sốt, sững sờ.

attorcigliare I. *ngđ* xoắn, vặn, quấn. ***Attorcigliare un filo*** xoắn một sợi chỉ.
II. attorcigliarsi *đp* xoắn lại.

attore *đ* diễn viên.

attorno *pt gt* xung quanh, vòng quanh. ***Attorno alla casa*** vòng quanh nhà.

attraente *tt* **1.** hấp dẫn, lôi cuốn **2.** ưa nhìn. ***Ragazza attraente*** cô gái ưa nhìn.

attrarre *ngđ* **1.** kéo, lôi, hút **2.** lôi cuốn.

attrattiva *c* sức quyến rũ, sự hấp dẫn, sự lôi cuốn.

attraversare *ngđ* **1.** qua, đi qua, vượt. ***Attraversare un ponte***

qua cầu; ***attraversare il mare*** vượt biển; ***il fiume attraversa la città*** con sông chảy qua thành phố **2.** *(b)* trải qua. ***Attraversare un momento difficile*** trải qua một lúc khó khăn.

attraverso *lt* **1.** qua. ***Guardare attraverso i vetri*** nhìn qua cửa kính **2.** ngang, ngang qua.

attrazione *c* **1.** *(vl)* sự hút, sức hút **2.** sự hấp dẫn, sức lôi cuốn **3.** trò vui. ***Le attrazioni del circo*** những trò vui của xiếc.

attrezzare *ngđ* trang bị. ***Attrezzare un'officina*** trang bị một xưởng thợ; ***attrezzare una nave*** trang bị một tàu thủy.

attrezzatura *c* **1.** đồ trang bị, thiết bị **2.** điều kiện thuận lợi. ***Attrezzature sportive*** điều kiện thuận lợi cho thể thao.

attrezzo *đ* **1.** dụng cụ, đồ dùng **2.** *(sn)* dụng cụ thể dục.

attribuire *ngđ* quy cho, gán cho. ***Attribuire la colpa a qualcuno*** quy tội cho ai; ***attribuirsi il merito di qualcosa*** nhận công trạng gì về mình.

attributo *đ* **1.** thuộc tính **2.** *(nnh)* thuộc ngữ.

attrice *c* nữ diễn viên.

attrito *đ* **1.** *(vl)* sự ma sát, lực ma sát **2.** *(b)* mối xích mích.

attuale *tt* **1.** hiện tại, hiện thời. ***Lo stato attuale dell'economia*** tình trạng kinh tế hiện nay **2.** có tính chất thời sự. ***Un problema attuale*** một vấn đề có tính chất thời sự.

attualità *c* **1.** tính hiện tại **2.** tính thời sự. ***Notizie d'attualità*** tin tức thời sự.

attuare *ngđ* **1.** thực hiện **2.** tiến hành.

attuazione *c* sự thực hiện.

attutire *ngđ* **1.** làm yếu đi. ***Attutire l'urto*** làm nhẹ sự va chạm **2.** làm giảm *(tiếng)*, làm dịu *(đau)*.

audace *tt* táo bạo, cả gan.

audacia *c* sự táo bạo, sự cả gan.

audiovisivo **I.** *tt* bằng [phương pháp] nghe nhìn. ***Metodo audiovisivo*** phương pháp nghe nhìn.

II. *đ* phương tiện nghe nhìn.

auditorio *đ* phòng hòa nhạc, phòng thính giả.

augurale *tt* [thuộc] chúc mừng.

augurare *ngđ* chúc, chúc mừng. ***Augurare buon anno*** chúc mừng năm mới.

augurio *đ* **1.** lời chúc mừng, lời chào mừng. ***Fare gli auguri***

chúc mừng; ***biglietto d'auguri*** thiếp chúc mừng **2.** điềm. ***Di cattivo augurio*** điềm xấu; ***di buon augurio*** điềm tốt.

aula *c* lớp học, phòng học. ***Aula del tribunale*** phòng xử án.

aumentare **I.** *ngđ* tăng, tăng lên, tăng thêm. ***Aumentare i prezzi*** tăng giá; ***aumentare i salari*** tăng lương; ***aumentare la produzione*** tăng sản xuất.
II. *nđ* **1.** lên, tăng lên. ***La temperatura aumenta*** nhiệt độ tăng **2.** tăng giá. ***La carne è aumentata*** thịt đã tăng giá.

aumento *đ* **1.** sự tăng thêm, sự tăng, sự tăng giá **2.** sự tăng lương.

auricolare **I.** *tt* [thuộc] tai.
II. *đ* ống nghe.

aurora *c* rạng đông, lúc tảng sáng, lúc bình minh.

auscultare *ngđ* nghe bệnh.

ausiliare **I.** *tt* phụ trợ, trợ.
II. *đ (np)* trợ động từ.

auspicabile *tt* nên làm, đáng mong.

auspicare *ngđ* mong ước, mong.

auspicio *đ* điềm. ***Di buon auspicio*** điềm lành; ***sotto gli auspici di*** dưới sự che chở của.

austerità *c* sự khắc khổ.

austero *tt* khắc khổ. ***Esistenza austera*** đời sống khắc khổ.

australiano **I.** *tt* [thuộc] Úc.
II. *đ* người Úc.

autenticare *ngđ* **1.** nhận thực. ***Autenticare una firma*** nhận thực một chữ ký **2.** xác nhận là đúng, chứng minh là xác thực.

autentico *tt* xác thực, thật, đích thực.

autista *c đ* người lái xe.

autoambulanza *c* xe cứu thương.

autobiografia *c* tự truyện.

autobiografico *tt* [thuộc, về] tự truyện.

autobus *đ* xe buýt, xe khách, xe đò.

autocarro *đ* xe tải.

autocontrollo *đ* sự tự chủ.

autocritica *c* sự tự phê bình.

autoctono *tt* bản xứ, bản địa.

autodifesa *c* sự tự vệ.

autodisciplina *c* kỷ luật tự giác.

autodromo *đ* bãi đua ô tô, bãi thử ô tô.

autogestione *c* sự tự quản.

autografo **I.** *tt* tự viết tay.
II. *đ* **1.** bản thảo viết tay, *bản thủ bút, bút tích* **2.** chữ ký.

automatico *tt* tự động.

automatizzare *ngđ* tự động hóa.

automẹzzo *đ* xe cộ, xe.

automọbile *c* ô tô.

autonomịa *c* quyền tự trị.

autọnomo *tt* tự trị.

autopsịa *c* sự mổ xác.

autorạdio *c* máy thu thanh trên ô tô.

autọre *đ* **1.** tác giả. ***Diritti d'autore*** bản quyền tác giả; ***quadro d'autore*** bức tranh của nghệ sĩ nổi tiếng **2.** người gây vụ việc.

autorẹvole *tt* **1.** có uy tín, có uy thế. ***Scrittore autorevole*** nhà văn có uy tín **2.** có thể tin được.

autorimẹssa *c* nhà xe.

autorità *c* **1.** quyền lực, quyền uy. ***Autorità paterna*** quyền uy của người cha **2.** chuyên gia, người có uy tín **3.** *(sn)* nhà cầm quyền.

autoritạrio *tt* độc đoán.

autorizzạre *ngđ* cho phép.

autorizzazịone *c* sự cho phép, giấy phép.

autoscạtto *đ* cơ chế ly hợp tự động *(máy ảnh)*.

autoscuọla *c* trường dạy lái xe.

autostrạda *c* đường ô tô.

autosufficiẹnte *tt* tự túc.

autotrasporto *đ* sự chở bằng xe tải.

autovettụra *c* ô tô.

autunnạle *tt* [thuộc] mùa thu.

autụnno *đ* mùa thu.

avallạre *ngđ* bảo lãnh.

avạllo *đ* sự bảo lãnh.

avambrạccio *đ* cẳng tay.

avampọsto *đ* tiền đồn.

avanguardia *c* tiền đạo, tiền quân. ***Scrittore d'avanguardia*** nhà văn tiền phong.

avạnti **I.** *pt* trước. ***Fare un passo avanti*** tiến một bước về phía trước; ***essere avanti negli anni*** tuổi đã cao; ***l'orologio va avanti*** đồng hồ chạy nhanh.
II. *tht* mời vào!

avantieri *pt* hôm kia.

avanzamẹnto *đ* sự tiến tới. ***Avanzamento di grado*** sự thăng chức.

avanzare[1] **I.** *ngđ* được nợ, là chủ nợ. ***Avanzo mille lire da te*** anh còn nợ tôi một nghìn lia.
II. *nđ* còn lại. ***È avanzato del pane*** còn bánh mì.

avanzare[2] **I.** *ngđ* **1.** chuyển về phía trước *(cái gì)*. ***Avanzare qualcuno di grado*** thăng cấp ai **2.** *đề xuất, đưa ra*. ***Avanzare una proposta*** đề xuất một đề nghị.

II. *nd* **1.** tiến lên. ***Avanzare negli anni*** già đi **2.** tiến bộ *(trong học tập)*.

avanzata *c* bước tiến.

avanzato *tt* tiên tiến. ***Idee avanzate*** tư tưởng tiên tiến; ***età avanzata*** tuổi cao.

avanzo *đ* **1.** cái còn lại, vật còn thừa **2.** *(th)* số dư **3.** *(sn)* đồ ăn thừa **4.** *(tm)* tiền lời.

avaria *c* **1.** sự hỏng máy **2.** sự tổn thất.

avariato *tt* **1.** bị tổn thất **2.** ôi, thối, thiu. ***Carne avariata*** thịt ôi.

avaro **I.** *tt* hà tiện. ***Avaro di parole*** ít nói.
II. *đ* kẻ hà tiện.

avena *c (tv)* yến mạch.

avere[1] *ngđ* **1.** có. ***Non ho soldi*** tôi không có tiền; ***non avere niente da fare*** không có việc gì làm; ***quanti ne abbiamo oggi?*** hôm nay là ngày mấy **2.** bị. ***Avere il mal di testa*** bị nhức đầu.

avere[2] *đ* của cải. ***Gli averi*** của cải; ***il dare e l'avere*** *(tm)* bên nợ và bên trả.

aviatore *đ* người lái máy bay, phi công.

aviazione *c* hàng không.

avidità *c* sự háu, sự hám.

avido *tt* háu, hám.

aviogetto *đ* máy bay phản lực.

avito *tt* [thuộc] tổ tiên.

avo *đ* ông tổ.

avorio *đ* ngà.

avvalersi *đp* lợi dụng, sử dụng. ***Avvalersi di un diritto*** sử dụng quyền của mình.

avvalorare *ngđ* chứng thực, xác nhận.

avvantaggiare **I.** *ngđ* làm lợi, có lợi thế, ưu đãi.
II. avvantaggiarsi *đp* **1.** lợi dụng **2.** *(thế)* có vị trí đứng đầu.

avvelenamento *đ* sự trúng độc, sự đầu độc.

avvelenare **I.** *ngđ* **1.** ngộ độc, bị thuốc độc **2.** *(b)* đầu độc.
II. avvelenarsi *đp* **1.** trúng độc **2.** uống thuốc độc tự tử.

avvenente *tt* duyên dáng.

avvenimento *đ* sự việc, biến cố, sự kiện.

avvenire[1] *nđ* xảy đến, xảy ra.

avvenire[2] *đ* **1.** tương lai **2.** tiền đồ.

avventarsi *đp* lao vào, sấn vào, xông vào.

avventato *tt* khinh suất, thiếu suy nghĩ.

avventore *đ khách hàng.*

avventura *c* sự mạo hiểm, cuộc phiêu lưu.

avventurare **I.** *ngđ (vh)* liều, đánh liều. ***Avventurare una domanda*** đánh liều hỏi một câu.
II. avventurarsi *đp* mạo hiểm. ***Avventurarsi nella foresta*** mạo hiểm vào rừng sâu.

avventuroso *tt* mạo hiểm, phiêu lưu, thích mạo hiểm.

avverbio *đ* phó từ, trạng từ.

avversario **I.** *tt* đối thủ, địch thủ. **II.** *đ* kẻ đối địch.

avversione *c* ác cảm, sự căm ghét.

avversità *c* sự bất hạnh, vận hạn.

avvertenza *c* **1.** sự thận trọng **2.** lời tựa, lời cảnh cáo **3.** lời nói đầu **4.** lời hướng dẫn, lời chỉ dẫn. ***Avvertenze per l'uso*** hướng dẫn cách sử dụng.

avvertimento *đ* sự báo trước.

avvertire *ngđ* **1.** cho biết, báo cho biết **2.** cảnh cáo **3.** cảm thấy. ***Avvertire un malessere*** cảm thấy khó ở.

avviamento *đ* **1.** sự khởi động. ***Motorino di avviamento*** bộ khởi động **2.** sự nhập môn. ***Avviamento al lavoro*** sự đào tạo nghiệp vụ.

avviare **I.** *ngđ* **1.** dẫn, dẫn tới. ***Avviare la corrispondenza*** chuyển thư từ **2.** khởi động *(máy, động cơ)* **3.** khởi đầu, bắt đầu. ***Avviare il fuoco*** bắt đầu mồi lửa.
II. avviarsi *đp* **1.** bắt đầu lên đường **2.** sắp, gần. ***Lo spettacolo si avvia alla fine*** buổi biểu diễn gần kết thúc.

avvicinamento *đ* sự đến gần, sự gần lại.

avvicinare **I.** *ngđ* **1.** làm cho gần lại, xích gần lại **2.** lại gần, đến gần *(ai)*. ***Persona difficile da avvicinare*** một người khó gần.
II. avvicinarsi *đp* lại gần, đến gần. ***L'inverno si avvicina*** mùa đông đang đến gần.

avvilente *tt* **1.** làm nản lòng **2.** làm nhục.

avvilimento *đ* **1.** sự làm nản lòng **2.** sự làm nhục.

avvincente *tt* hấp dẫn. ***Film avvincente*** phim hấp dẫn.

avvio *đ* **1.** sự bắt đầu, bước đầu **2.** sự khởi động.

avvisare *ngđ* báo cho biết.

avviso *đ* **1.** thông báo, thông cáo, yết thị. ***Avviso di morte*** cáo phó **2.** ý kiến. ***A mio avviso*** theo ý kiến tôi **3.** lời cảnh báo, lời khuyên.

avvistare *ngđ* nhìn thấy.

avvitare **I.** *ngđ* bắt vít.

II. avvitarsi *đp* xoay *(máy bay).*

avvizzire *nđ* héo đi, tàn.

avvocato *đ* luật sư. ***Avvocato difensore*** luật sư bào chữa.

avvolgere I. *ngđ* **1.** bao, bọc. ***Avvolgere nella carta*** bọc trong giấy **2.** vấn, cuộn, quấn.
II. avvolgersi *đp* cuộn lại, quấn lại.

avvolgibile I. *tt* cuốn được.
II. *đ* bức mành, cửa chớp có thể cuốn được.

avvoltoio *đ* **1.** kền kền **2.** *(b)* kẻ tham tàn.

azienda *c* hãng buôn, công ty, xí nghiệp.

azionare *ngđ* làm chuyển động, làm hoạt động, cho chạy *(máy).*

azione[1] *c* **1.** hành động, hoạt động. ***Una buona azione*** một hành động tốt **2.** tác động, tác dụng. ***L'azione dell'acido*** tác động của axit **3.** cốt truyện *(tiểu thuyết, phim).*

azione[2] *c (kt)* cổ phần. ***Società per azioni*** công ty cổ phần.

azionista *c đ* người có cổ phần.

azoto *đ* nitơ, đạm.

azzardare I. *ngđ* liều.
II. azzardarsi *đp* đi liều đến, đi liều vào.

azzardato *tt* **1.** mạo hiểm **2.** liều, không chắc kết quả.

azzardo *đ* **1.** sự liều, sự mạo hiểm. ***Gioco d'azzardo*** cờ bạc **2.** may rủi.

azzeccare *ngđ* đoán ra, đoán trúng.

azzerare *ngđ* ở số không.

azzimato *tt* ăn mặc chải chuốt.

azzoppare *ngđ* làm què.

azzuffarsi *đp* đánh nhau.

azzurro I. *tt* xanh da trời, trong xanh.
II. *đ* **1.** màu xanh da trời **2.** *(thể)* cầu thủ của đội tuyển quốc gia Ý. ***Gli Azzurri*** đội tuyển quốc gia Ý.

B

bạbbo *đ* ba, cha, bố.

babbuịno *đ (đh)* khỉ đầu chó.

bacạto *tt* **1.** có giòi, có sâu **2.** *(b)* thối nát.

bạcca *c* quả mọng.

baccạno *đ* tiếng ồn ào, tiếng om sòm, tiếng huyên náo.

baccẹllo *đ* vỏ quả đậu.

bacchẹtta *c* **1.** đũa. ***Bacchetta magica*** đũa thần **2.** *(n)* đũa chỉ huy *(của nhạc trưởng)* **3.** *(sn)* dùi *(trống)*.

bachẹca *c* bảng áp phích.

baciạre **I.** *ngđ* hôn.
II. baciạrsi *đp* hôn nhau.

baciỉlo *đ* khuẩn que, trực khuẩn.

bacinẹlla *c* cái chậu.

bacịno *đ* **1.** cái chậu **2.** *(gp)* khung chậu, chậu **3.** *(đl)* lưu vực *(sông)*, bể *(than)*, bồn *(nước)* **4.** vũng tàu. ***Bacino di carenaggio*** bến tu sửa tàu.

bạcio *đ* cái hôn.

bạco *đ* giun, sâu, giòi. ***Baco da seta*** con tằm.

badạre *nđ* **1.** chăm lo, trông coi, trông nom. ***Non badare a spese*** không so đo tiền bạc **2.** chú ý, để ý, coi chừng. ***Bada di non cadere*** coi chừng kẻo ngã.

badỉle *đ* cái xẻng.

bạffo *đ* **1.** râu mép. ***Ridere sotto i baffi*** cười thầm **2.** râu, ria *(động)*.

bagagliạio *đ* **1.** ngăn hành lý *(ô tô)* **2.** toa hành lý.

bagạglio *đ* hành lý. ***Bagaglio a mano*** hành lý xách tay.

baglịore *đ* ánh sáng rực, ánh chói.

bagnạnte *đ c* người tắm *(ở biển)*.

bagnare **I.** *ngđ* **1.** làm ướt, dấp nước **2.** chảy qua *(sông)*, vỗ vào *(biển)*. ***Il Fiume Rosso bagna Hanoi*** sông Hồng chảy qua Hà Nội **3.** uống rượu mừng.
II. bagnarsi *đp* **1.** tắm *(ở biển, sông)* **2.** bị ướt.

bagnato *tt* ướt, ẩm ướt, đầm đìa. ***Bagnato di lacrime*** đầm đìa nước mắt.

bagno *đ* sự tắm. ***Stanza da bagno*** phòng tắm; ***vasca da bagno*** bồn tắm; ***fare il bagno*** tắm, tắm biển; ***bagno di sangue*** sự chém giết.

bagnomaria *đ* cách thủy. ***Cuocere a bagnomaria*** nấu cách thủy.

baia *c* vịnh.

baionetta *c* lưỡi lê.

balaustra *c* hàng lan can.

balbettare *ngđ* **1.** nói lắp **2.** bập bẹ *(trẻ con)*. ***Balbettare delle scuse*** lúng búng xin lỗi.

balbuzie *c* tật nói lắp.

balcone *đ* ban công.

baldacchino *đ* cái tán *(che trên ngai)*.

baldanza *c* lòng tự tin, tính táo bạo, mạnh dạn.

baldo *tt* tự tin, táo bạo.

baldoria *c* cuộc ăn chơi chè chén.

balena *c* cá voi.

balenare *nđ* chớp. ***Mi è balenata un'idea*** tôi chợt nảy ra một ý kiến.

balestra *c* cái nỏ, cái ná.

balia[1] *c* vú nuôi, vú sữa.

balia[2] *c (vh)* quyền. ***Essere in balia dei venti*** phó mặc sóng gió.

balistica *c* đạn đạo học, khoa đường đạn.

balla *c* **1.** kiện. ***Balla di cotone*** kiện bông **2.** *(b)* sự nói dối. ***Raccontare balle*** nói dối.

ballare **I.** *nđ* nhảy múa, khiêu vũ.
II. *ngđ* nhảy. ***Ballare il valzer*** nhảy điệu van.

ballerina *c* nữ diễn viên ba lê.

ballerino *đ* người khiêu vũ, người nhảy múa, diễn viên ba lê.

balletto *đ* ba lê, kịch múa.

ballo *đ* **1.** sự khiêu vũ, sự nhảy múa **2.** buổi khiêu vũ.

ballottaggio *đ* cuộc bầu lại *(cuộc bầu thứ nhất chưa định rõ kết quả)*.

balneare *tt* tắm biển.

balocco *đ* đồ chơi.

balordo *tt* **1.** ngu, ngờ nghệch. ***Idea balorda*** ý kiến kỳ cục **2.** xấu, không bình thường.

Tempo balordo thời tiết bất thường.
II. *đ* người ngờ nghệch.

balsạmico *tt* thơm, thơm ngát.

bạlsamo *đ* **1.** nhựa thơm **2.** *(b)* niềm an ủi.

baluạrdo *đ* **1.** thành lũy **2.** *(b)* sự phòng vệ.

bạlza *c* **1.** vách đứng **2.** diềm.

balzạno *tt* kỳ cục, lạ lùng.

balzạre *nđ* nhảy, nhảy lên. ***Balzare a cavallo*** nhảy lên ngựa; ***la verità balza agli occhi*** sự thật quá rõ ràng.

balzẹllo *đ (tc)* thuế.

bạlzo *đ* bước nhảy, sự nhảy. ***Fare un balzo*** nhảy; ***cogliere la palla al balzo*** chớp lấy thời cơ.

bambạgia *c* bông lót.

bambinạia *c* vú em.

bambịno *đ* đứa bé, đứa trẻ, đứa con. ***Bambino prodigio*** thần đồng.

bạmbola *c* con búp bê.

bambolọtto *đ* con búp bê *(nam)*.

bambù *đ* tre.

banạle *tt* tầm thường, không hay, vô vị.

banalità *c* tính chất tầm thường, tính chất vô vị.

banạna *c* chuối.

bananẹto *đ* vườn chuối.

banạno *đ* cây chuối.

bạnca *c* nhà ngân hàng. ***Banca dati*** ngân hàng số liệu; ***banca del sangue*** nhà băng máu.

bancarẹlla *c* quầy, bàn bày hàng.

bancario I. *tt* [thuộc] ngân hàng. **II.** *đ* viên chức ngân hàng.

bancarọtta *c* sự vỡ nợ, sự phá sản.

banchettạre *nđ* dự tiệc, ăn tiệc, phè phỡn.

banchẹtto *đ* **1.** tiệc, cỗ bàn. ***Banchetto di nozze*** tiệc cưới **2.** bàn bày hàng, quầy nhỏ.

bạnco *đ* **1.** ghế. ***Banco degl'imputati*** ghế bị cáo **2.** bàn *(học sinh)*, quầy *(hàng)*, bãi *(cát)*, đàn *(cá)*. ***Sotto banco*** che đậy, giấu giếm **3.** *(kỹ)* bàn, bệ. ***Banco di prova*** bệ thử máy **4.** nhà ngân hàng **5.** vốn [của] nhà cái *(bài)*.

bancọne *đ* quầy, quầy hàng.

banconọta *c* giấy bạc.

bạnda[1] *c* **1.** bọn, lũ. ***Banda di ladri*** băng kẻ cắp **2.** đoàn, đàn, đám. ***Banda di amici*** đám bạn **3.** *(n)* dàn nhạc, ban nhạc.

bạnda[2] **1.** dải *(vải)*, băng *(giấy)* **2.** *(vl)* băng, dải. ***Banda di***

frequenza dải tần số.

banderuọla *c* **1.** chong chóng gió **2.** *(b)* người hay thay đổi ý kiến.

bandiẹra *c* **1.** cờ **2.** *(b)* ngọn cờ.

bandire *ngđ* **1.** đày biệt xứ **2.** cấm, cấm chỉ **3.** loan báo, thông cáo *(cuộc thi)*.

bandịto *đ* kẻ cướp, tên phỉ.

bạndo *đ* **1.** thông cáo, yết thị **2.** sự cấm. ***Mettere al bando*** cấm chỉ.

bạra *c* áo quan, quan tài.

barạcca *c* **1.** lán [bằng] gỗ, nhà gỗ nhỏ **2.** *(thgt)* nhà, gia đình.

baraọnda *c* cảnh hỗn độn, đám đông hỗn độn.

barạre *nđ* đánh bạc gian *(bài)*.

bạratro *đ* vực thẳm.

barattạre *ngđ* đổi chác.

barạtto *đ* sự đổi chác, mậu dịch đổi hàng.

barạttolo *đ* hộp, lọ.

bạrba *c* râu. ***Farsi la barba*** cạo râu; ***che barba!*** chán quá!

barbabiẹtola *c (tv)* cây củ cải đường.

barbạrie *c* tính chất dã man.

bạrbaro **I.** *tt* man rợ, dã man. **II.** *đ* người dã man.

barbiẹre *đ* thợ cắt tóc.

bạrca *c (h)* thuyền. ***Barca a vela*** thuyền buồm.

barcaiọlo *đ* người chèo thuyền.

barcollạre *nđ* loạng choạng, lảo đảo.

barẹlla *c* cái cáng. ***Portare un malato in barella*** cáng bệnh nhân.

baricẹntro *đ* trọng tâm.

barịle *đ* thùng. ***Barile di petrolio*** thùng dầu hỏa.

barịsta *đ c* người phục vụ ở quán rượu, cô gái phục vụ ở quán rượu.

barịtono *đ* nam trung.

barlụme *đ* **1.** ánh sáng lờ mờ **2.** *(b)* tia. ***Un barlume di speranza*** một tia hy vọng.

bạro *đ* kẻ cờ gian bạc lận.

barọcco **I.** *tt* hoa mỹ kỳ cục, barôc.
II. *đ* xu hướng nghệ thuật barôc.

barọmetro *đ* khí áp kế.

bạrra *c* **1.** thanh. ***Barra di ferro*** thanh sắt; ***barra del timone*** *(h)* cần bánh lái **2.** vạch đứng, vạch nghiêng.

barricạre *ngđ* chặn *(cửa)*, chặn bằng vật chướng ngại.

barricạta *c* vật chướng ngại.

barrịera *c* **1.** hàng rào. ***Barriera doganale*** hàng rào thuế quan **2.** *(b)* sự cản trở **3.** *(thể)* tường *(bóng đá)*.

barrire *nđ* rống lên, ré *(voi)*.

barrito *đ* sự rống lên, tiếng ré.

baruffa *c* sự cãi nhau.

barzelletta *c* chuyện đùa.

basamento *đ* **1.** bệ, đế *(tượng)* **2.** chân tường *(tòa nhà)*.

basare **I.** *ngđ* căn cứ vào, dựa vào.
II. basarsi *đp* dựa vào, căn cứ vào.

basco **I.** *tt* xứ Ba-xcơ.
II. *đ* **1.** người Ba-xcơ **2.** tiếng Ba-xcơ **3.** bê rê Ba-xcơ *(kiểu tròn và dẹt)*.

base *c* **1.** cơ sở, nền, nền móng, nền tảng. ***L'economia è la base della società*** kinh tế là nền tảng của xã hội; ***in base a*** trên cơ sở của **2.** căn cứ. ***Base militare*** căn cứ quân sự **3.** đáy *(tam giác)*, chân *(cột)* **4.** *(hh)* bazơ **5.** *(th)* cơ số.

basetta *c* tóc mai dài.

basilare *tt* cơ bản, cơ sở, chủ yếu.

basilico *đ* rau thơm, rau húng.

bassa *c* vùng đất thấp.

bassezza *c* tính hèn hạ, đê tiện.

basso **I.** *tt* **1.** thấp, hạ. ***Temperatura bassa*** nhiệt độ thấp; ***prezzo basso*** giá hạ; ***bassa marea*** thủy triều xuống **2.** hèn hạ, đê tiện *(hành động)* **3.** nam. ***La bassa Italia*** miền nam Ý.
II. *đ* **1.** phía dưới cùng. ***In basso*** xuống, ở dưới **2.** *(n)* nam trầm.
III. *pt* thấp *(bay)*.

bassofondo *đ* **1.** chỗ [nước] nông *(ở biển)* **2.** *(sn)* tầng lớp hạ lưu, tầng lớp nghèo khổ.

bassopiano *đ* vùng đất thấp.

bassorilievo *đ* *(nt)* nổi thấp.

basta *tht* thôi!

bastante *tt* đủ.

bastardo **I.** *tt* **1.** đẻ hoang *(con)* **2.** lai *(chó)*.
II. *đ* **1.** *(nx)* con hoang **2.** chó lai **3.** *(b)* đểu giả.

bastare **I.** *nđ* đủ. ***Mi basta la tua parola*** lời nói của anh là đủ; ***bastare a sé stesso*** tự túc; ***basta e avanza*** quá đủ.
II. *đk* **1.** đủ rồi **2.** **(basta che)** miễn là, chỉ cần.

bastione *đ* pháo đài, thành lũy.

basto *đ* yên thồ.

bastonare *ngđ* đánh đòn *(bằng gậy)*.

bastoncino *đ* **1.** đũa *(để và cơm)* **2.** thỏi *(mực)* **3.** ba toong *(xki)*.

bastone *đ* cái gậy. ***Mettere i bastoni tra le ruote*** thọc gậy bánh xe.

batiscafo *đ* thuyền lặn nghiên

cứu đáy biển.

battaglia *c* trận đánh, cuộc chiến đấu. ***Campo di battaglia*** chiến trường, trận địa; ***dare battaglia*** giao chiến.

battaglione *đ (q)* tiểu đoàn.

battello *đ* tàu, thuyền. ***Battello pilota*** tàu hoa tiêu; ***battello di salvataggio*** tàu cứu hộ.

battente *đ* cánh *(cửa)*.

battere **I.** *ngđ* **1.** đánh. ***Battere il tamburo*** đánh trống; ***battere il tempo*** đánh nhịp; ***battere [a macchina] una lettera*** đánh máy một bức thư; ***battere le ore*** điểm giờ *(đồng hồ)* **2.** phá. ***Battere un record*** phá một kỷ lục **3.** đập. ***Battere le ali*** đập cánh *(chim)*; ***battere il riso*** đập lúa **4.** nện, dát mỏng. ***Battere il ferro sull'incudine*** nện sắt trên đe; ***battere il ferro finché è caldo*** không để lỡ mất cơ hội **5.** thắng, đánh bại **6.** vỗ. ***Battere le mani*** vỗ tay **7.** khua, lùng sục *(rừng)*. ***Battere il marciapiede*** làm đĩ đứng đường **8.** *(thể)* đá. ***Battere un rigore*** đá một cú phạt đền.
II. *nđ* **1.** đập. ***Battere alla porta*** đập cửa; ***il cuore batte*** tim đập; ***battere in testa*** kêu lọc xọc *(động cơ)* **2.** *(thể)* giao bóng **3.** *(thgt)* làm đĩ đón khách.
III. battersi *đp* **1.** vật lộn **2.** đánh nhau.

batteria *c* **1.** bộ. ***Batteria da cucina*** bộ đồ dùng trong nhà bếp *(nồi, niêu, xoong)* **2.** *(q)* đội pháo **3.** *(thể)* cuộc đấu loại **4.** *(n)* bộ nhạc khí gõ, bộ trống **5.** *(kỹ)* ắc quy.

batterio *đ* vi khuẩn, vi trùng.

batteriologia *c* vi khuẩn học.

battesimo *đ* **1.** lễ rửa tội **2.** lễ khai trương. ***Battesimo del fuoco*** sự xuất trận đầu tiên.

batticuore *đ* **1.** sự đập của trái tim **2.** sự lo âu.

battimano *đ* tiếng vỗ tay, sự vỗ tay.

battipanni *đ* gậy đập quần áo (thảm).

battiscopa *đ* ván chân tường.

battistero *đ* nhà rửa tội.

battistrada *đ* **1.** talông *(lốp xe)* **2.** *(thể)* người dẫn tốc độ.

battito *đ* **1.** sự vỗ *(cánh)* **2.** sự đập, tiếng đập. ***Battito cardiaco*** nhịp đập của tim.

battitore *đ* **1.** người đập **2.** *(thể)* người giao bóng.

battitura *c* **1.** sự đánh máy **2.** sự đập lúa.

battuta *c* **1.** sự cần quét. ***La polizia ha fatto una battuta*** cảnh sát tiến hành một cuộc

càn quét **2.** sự khua thú *(săn)* **3.** *(n)* gạch nhịp, nhịp **4.** *(sk)* vĩ bạch *(của diễn viên)* **5.** lời nói đùa, câu nói đùa. ***Fare una battuta*** đùa một câu **6.** sự đánh máy **7.** *(thể)* sự giao bóng.

baule *đ* **1.** hòm, rương **2.** ngăn để hành lý *(ô tô)*.

bava *c* nước dãi.

bavaglio *đ* cái bịt miệng.

bavero *đ* cổ áo.

bazzecola *c* **1.** vật nhỏ mọn **2.** món tiền nhỏ.

bazzicare **I.** *ngđ* năng lui tới.
II. *nđ* thường lui tới, năng lui tới.

beato *tt* hạnh phúc, sung sướng. ***Vita beata*** cuộc sống hạnh phúc.

beccare **I.** *ngđ* **1.** mổ, kiếm ăn *(bằng mỏ)* **2.** *(thgt)* bị, mặc. ***Beccare un raffreddore*** bị sổ mũi **3.** *(thgt)* bắt được quả tang, tóm cổ. ***Farsi beccare*** bị tóm **4.** xuýt, la ó *(diễn viên)*.
II. beccarsi *dp* **1.** mổ nhau **2.** cãi nhau.

beccheggiare *nđ* rập rình, lao lên lao xuống *(tàu, máy bay)*.

beccheggio *đ* sự rập rình, sự lao lên lao xuống.

becchime *đ* hạt *(cho chim, gà ăn)*.

becchino *đ* người đào huyệt.

becco *đ* **1.** mỏ *(chim)*. ***Non avere il becco di un quattrino*** không có một đồng nào **2.** *(thgt)* miệng. ***Chiudi il becco!*** im đi!, câm miệng lại! **3.** *(kỹ)* mỏ đốt. ***Becco Bunsen*** đèn bun-sen.

beccuccio *đ* vòi *(ấm tích)*.

becero *tt* thô lỗ, cục cằn, vô giáo dục.

beffa *c* điều chế nhạo. ***Farsi beffe di qualcuno*** chế nhạo ai.

beffardo *tt* nhạo báng.

beffare **I.** *ngđ* nhạo, chế nhạo.
II. beffarsi *dp* chế nhạo, chế giễu.

belare *nđ* kêu be be.

bella *c* **1.** người đàn bà đẹp, cô gái đẹp, bạn gái **2.** bài viết lại lần cuối *(cho sạch sẽ)* **3.** *(thể)* cuộc đấu quyết định, ván quyết định *(ai thắng)*.

bellezza *c* **1.** sắc đẹp, vẻ đẹp, nhan sắc. ***Le bellezze della natura*** vẻ đẹp thiên nhiên **2.** người phụ nữ rất đẹp **3.** nhiều. ***Costare la bellezza di un milione*** giá tròn một triệu.

bellicoso *tt* hiếu chiến.

bello **I.** *tt* **1.** đẹp, đẹp đẽ. ***Che bello!*** sao mà đẹp thế!; ***un bel fiore*** bông hoa đẹp; ***un bell'uomo*** người đẹp trai; ***u-***

na bella calligrafia chữ viết đẹp **2.** tốt, tốt đẹp. ***Oggi fa bel tempo*** hôm nay thời tiết tốt; ***le Belle Arti*** mỹ thuật; ***una bella idea*** một ý kiến hay **3.** to, to lớn, quan trọng. ***Una bella somma*** một số tiền lớn **4.** *(nc)* ***Che fai di bello?*** anh đang làm việc gì hay thế?; ***sul più bello*** giữa lúc quan trọng nhất; ***farsi bello*** ăn mặc sang trọng.
II. *đ* **1.** mỹ quan, cái đẹp **2.** người yêu **3.** tiết trời đẹp.

belva *c* ác thú.

benché *lt* dù rằng, mặc dù.

benda *c* băng *(bịt mắt, băng cứu thương).*

bene I. *đ* **1.** điều tốt, điều thiện **2.** lợi ích, hạnh phúc. ***L'ho fatto per il tuo bene*** tôi làm điều đó vì lợi ích của anh **3.** cảm tình. ***Voler bene*** yêu mến **4.** *(sn)* tài sản, của cải. ***Beni immobili*** bất động sản; ***beni pubblici*** của công **5.** *(sn)* hàng, hàng hóa. ***Beni di consumo*** hàng tiêu dùng **6.** *(sn)* di sản. ***Beni culturali*** di sản văn hóa.
II. *pt* **1.** hay, tốt, giỏi. ***Parla bene italiano*** anh ấy nói tiếng Ý giỏi; ***lavorare bene*** làm việc giỏi **2.** được. ***Bene! puoi partire*** được! anh có thể đi; ***va bene*** được **3.** rất, lắm. ***Sono ben contento*** tôi rất hài lòng **4.** hoàn toàn. ***Capire bene*** hiểu hoàn toàn, hiểu thấu đáo.

benefattore *đ* ân nhân.

beneficenza *c* tính từ thiện.

beneficio *đ* lợi, lợi ích. ***Il beneficio del dubbio*** vì nghi ngờ nên chưa vội buộc tội.

benefico *tt* **1.** có lợi, có ích, tốt **2.** từ thiện.

benemerenza *c* công lao, công trạng.

benemerito *tt* xứng đáng, đáng khen.

benessere *đ* **1.** sự an lạc **2.** sự sung túc.

benestante I. *tt* sung túc, dư dả, giàu.
II. *đ* người giàu.

benestare *đ* sự cho phép, sự đồng ý.

benevolenza *c* lòng nhân từ.

benevolo *tt* nhân từ.

benigno *tt* **1.** tử tế, tốt bụng, khoan hồng **2.** nhẹ *(bệnh),* lành *(u).*

beninteso *pt* dĩ nhiên.

benpensante I. *tt* hợp truyền thống.
II. *đ c* người hợp truyền thống.

bensì *lt* **1.** nhưng mà **2.** trái lại.

benvenụto **I.** *tt* được tiếp đón niềm nở, được hoan nghênh. **II.** *d* sự hoan nghênh. ***Dare il benvenuto*** hoan nghênh.

benzịna *c* xăng. ***Distributore di benzina*** cây xăng, trạm xăng.

beọne *d* tay nghiện rượu, người say khướt, người say mèm.

beọta *tt* tối dạ.

bẹre **I.** *ngđ* **1.** uống. ***Bere come una spugna*** uống như hũ chìm; ***questa non la bevo*** tôi không tin việc đó **2.** tiêu thụ. ***Questa automobile beve*** ô tô này tiêu thụ nhiều xăng.
II. *d* đồ uống.

berlịna[1] *c* cột bêu tội nhân.

berlịna[2] *c* ô tô hòm.

bernọccolo *d* **1.** u, chỗ sưng u lên **2.** ụ. ***Avere il bernoccolo della matematica*** có khiếu về toán học.

berrẹtto *d* bê rê, mũ nồi.

bersagliare *ngđ* nhắm bắn. ***Bersagliare di domande*** hỏi dồn dập.

bersạglio *d* bia, đích. ***Colpire il bersaglio*** bắn trúng bia.

bestemmiare *ngđ* báng bổ.

bẹstia *c* thú vật, con vật. ***Bestia feroce*** thú dữ; ***lavorare come una bestia*** làm như trâu; ***andare in bestia*** nổi khùng.

bestiạle *tt* **1.** [thuộc] thú vật **2.** *(thgt)* mãnh liệt. ***Ho una sete bestiale*** tôi khát ghê gớm.

bestiạme *đ* thú nuôi lớn, đại gia súc.

bẹtel *đ* trầu.

bẹttola *c (nx)* quán rượu.

betụlla *c* giống cây bulô.

bevạnda *c* đồ uống.

biạda *c* cỏ khô *(cho súc vật).*

biancherịa *c* đồ khăn vải. ***Biancheria intima*** quần áo lót.

biạnco **I.** *tt* **1.** trắng. ***Stoffa bianca*** vải trắng **2.** bạc, bạch. ***Cavallo bianco*** ngựa bạch; ***capelli bianchi*** tóc bạc phơ; **3.** không, không có chữ. ***Pagina bianca*** trang sách không có chữ.
II. *d* **1.** màu trắng. ***Film in bianco e nero*** phim đen trắng; ***firmare in bianco*** ký khống chỉ; ***pesce in bianco*** cá luộc **2.** lòng trắng *(trứng)* **3.** rượu vang trắng.

biancospịno *đ* cây đào gai.

biasimare *ngđ* khiển trách, chê trách.

biạsimo *đ* sự chê trách, sự khiển trách, lời trách mắng.

bịbbia *c* kinh thánh.

bịbita *c* đồ uống nhẹ.

bibliografia *c* thư mục.

biblioteca *c* **1.** thư viện **2.** tủ sách.

bicarbonato *đ* cacbonat axit.

bicchiere *đ* cái cốc, cái ly.

bicicletta *c* xe đạp. ***Andare in bicicletta*** đi xe đạp.

bicipite **I.** *tt* có hai đầu.
II. *đ (gp)* cơ hai đầu.

bicolore *tt* hai màu.

bidonare *ngđ (thgt)* lừa, lừa đảo.

bidone *đ* **1.** cái thùng, cái bi đông. ***Bidone della spazzatura*** thùng rác; ***bidone di benzina*** thùng xăng **2.** *(b)* sự lừa đảo. ***Fare un bidone a qualcuno*** đánh lừa ai.

biennale **I.** *tt* hai năm một lần. ***Mostra biennale*** triển lãm hai năm một lần.
II. *c* triển lãm hai năm một lần.

biennio *đ* hai năm.

biforcazione *c* sự chia làm hai nhánh, sự rẽ đôi *(đường)*.

bigamia *c* sự lấy hai vợ, sự lấy hai chồng.

bighellonare *nđ* đi lang thang, đi chơi rong.

bigio *tt* **1.** xám nâu **2.** u ám.

biglietto *đ* **1.** phiếu, vé. ***Biglietto del treno*** *vé tàu hỏa;* ***biglietto della lotteria*** vé xổ số; ***biglietto di banca*** giấy bạc **2.** thiếp. ***Biglietto da visita*** danh thiếp.

bigotto *tt* mê đạo.

bilancia *c* **1.** cái cân, cán cân. ***Bilancia a ponte*** cân bàn; ***mettere sulla bilancia*** cân nhắc **2.** *(tm)* bản cân đối thu chi.

bilanciare *ngđ* **1.** làm cho cân bằng, làm cho thăng bằng **2.** *(tm)* quyết toán.

bilanciato *tt* cân bằng.

bilancione *đ* **1.** đòn gánh **2.** con lắc *(đồng hồ)*.

bilancio *đ* **1.** bản quyết toán, bảng tổng kết. ***Quadrare il bilancio*** quyết toán các khoản chi thu; ***bilancio preventivo*** ngân sách dự toán **2.** *(b)* bản tổng kết.

bilaterale *tt* **1.** song phương, hai bên. ***Contratto bilaterale*** hợp đồng song phương **2.** tay đôi.

bile *c* mật.

bilia *c* bi.

biliardo *đ* trò chơi bi-a.

bilingue *tt* hai thứ tiếng, song ngữ. ***Dizionario bilingue*** từ điển song ngữ.

bimbo *đ* đứa bé, trẻ em.

bimestrale *tt* hai tháng một lần.

bimestre *đ* kỳ hai tháng.

binario **I.** *tt* nhị nguyên. ***Siste-***

ma binario hệ nhị nguyên. **II.** *đ* đường ray, đường xe lửa.

binọcolo *đ* ống nhòm.

binọmio *đ (th)* nhị thức.

biochịmica *c* hóa sinh.

biofịsica *c* lý sinh.

biografịa *c* tiểu sử.

biọgrafo *đ* người viết tiểu sử.

biologịa *c* sinh vật học.

biọlogo *đ* nhà sinh vật học.

biọndo I. *tt* vàng. ***Capelli biondi*** tóc vàng. **II.** *đ* người có tóc vàng.

biopsịa *c* sinh thiết.

biosfẹra *c* sinh khí quyển.

biọssido *đ* đioxit.

biotecnologịa *c* công nghệ sinh học.

bịpede I. *tt* có hai chân. **II.** *đ* động vật hai chân

biplạno *đ* máy bay có hai tầng cánh.

bipolạre *tt* hai cực, lưỡng cực.

birbọne *đ* đồ vô lại.

birichịno *tt* tinh nghịch.

birịllo *đ* con ky. ***Giocare ai birilli*** chơi ky.

bịro *c* bút bi.

bịrra *c* bia.

birrerịa *c* **1.** nhà máy bia, nơi ủ rượu bia **2.** quán bia.

bis *đ* nữa, lần nữa. ***Bis!*** nữa!; ***chiedere il bis*** yêu cầu diễn lần nữa.

bisạccia *c* túi dết, cái đãy hai túi.

bisbẹtico *tt* hay gắt gỏng, hay càu nhàu.

bisbigliạre *ngđ* thầm thì.

bisbọccia *c* cuộc chè chén say sưa. ***Fare bisboccia*** chè chén say sưa.

bịsca *c* sòng bạc.

bịscia *c (đh)* rắn nước.

biscọtto *đ* bánh quy.

bisestịle *tt* nhuận. ***Anno bisestile*** năm nhuận.

bisettimanạle *tt* hai tuần một lần.

bisịllabo *tt* có hai âm tiết.

bisnọnno *đ* cụ ông.

bisognạre *đk* cần, phải, nên. ***Bisogna partire subito*** phải đi ngay; ***bisogna aiutarlo*** phải giúp đỡ anh ta.

bisọgno *đ* **1.** sự cần, nhu cầu. ***Avere bisogno di qualcosa*** cần cái gì; ***in caso di bisogno*** trong trường hợp cần **2.** tình cảnh túng thiếu. ***Essere nel bisogno*** túng thiếu **3.** *(sn)* sự đại tiện. ***Fare i bisogni*** đi đại tiện.

bisognọso *tt* nghèo túng.

bistẹcca *c* bít tết.

bisticciare *nđ* cãi nhau.

bisticcio *đ* sự cãi nhau.

bisturi *đ* dao mổ.

bitume *đ* bitum, nhựa đường.

bivaccare *nđ* đóng trại ngoài trời.

bivacco *đ* trại đóng ngoài trời.

bivio *đ* chỗ ngã ba, chỗ rẽ đôi. ***Trovarsi davanti a un bivio*** *(b)* phải lựa chọn quyết định *(giữa hai khả năng)*.

bizza *c* cơn đồng bóng. ***Fare le bizze*** đồng bóng.

bizzarro *tt* kỳ quặc, quái gỡ.

bizzeffe *c* ***A bizzeffe*** nhiều lắm, vô số.

bizzoso *tt* đồng bóng.

blandire *ngđ* vuốt ve, lấy lòng, nịnh hót.

blando *tt* nhẹ *(thuốc)*.

bleso *tt* ngọng, nói đớt.

blindato **I.** *tt* bọc thép, bọc sắt. ***Porta blindata*** cửa bọc sắt. **II.** *đ* xe bọc thép.

bloccare **I.** *ngđ* **1.** chặn, ngăn chặn, làm trở ngại. ***Bloccare la strada*** ngăn đường, chặn đường; ***bloccare la febbre*** chặn cơn sốt; ***bloccare i freni*** hãm phanh **2.** *(kt)* hạn định, phong tỏa không cho tăng *(giá cả, lương)* **3.** *(thể)* chặn, cản *(bóng)*. **II. bloccarsi** *đp* bị kẹt, hóc *(khóa)*

blocco[1] *đ* **1.** khối, tảng *(đá, gỗ)*. ***Blocco delle sinistre*** *(ct)* khối cánh tả; ***in blocco*** toàn thể **2.** sổ ghi chép, tập giấy ghi.

blocco[2] *đ* **1.** sự chặn. ***Blocco stradale*** sự chặn đường **2.** sự hóc *(khóa)* **3.** sự phong tỏa, sự hạn định *(giá cả, lương)* không cho tăng **4.** *(y)* sự chẹn. ***Blocco cardiaco*** sự chẹn tim **5.** *(thể)* sự chặn *(bóng)*.

blu **I.** *tt* xanh, xanh lam, lam. **II.** *đ* màu lam, màu xanh.

blusa *c* áo cánh nữ, sơ mi nữ.

boa[1] *c* *(h)* phao, phao tiêu.

boa[2] *c* *(đh)* con trăn Nam Mỹ.

boato *đ* **1.** tiếng nổ lớn **2.** sự nổ ầm.

bobina *c* **1.** bôbin, cuộn *(điện)* **2.** lõi quấn *(chỉ)* **3.** *(đa)* cuộn phim.

bocca *c* **1.** miệng, mồm. ***Non aprire bocca*** không nói một lời, không mở miệng; ***per bocca*** bằng đường miệng; ***in bocca al lupo!*** chúc may mắn! **2.** *(đl)* cửa. ***Le bocche del fiume*** cửa sông.

boccale *đ* cốc vại, ca. ***Un boccale di birra*** một vại bia.

boccascena *đ* phía trước sân khấu.

boccata *c* miếng. ***Prendere una boccata d'aria*** dạo mát.

boccetta *c* lọ. ***Boccetta di profumo*** lọ nước hoa.

bocchetta *c* **1.** cửa cống **2.** *(n)* miệng, mỏ kèn.

boccia *c* quần. ***Gioco delle bocce*** trò chơi quần.

bocciare *ngđ* **1.** không nhận, bác bỏ **2.** đánh hỏng. ***Bocciare un candidato*** đánh hỏng một thí sinh.

bocciatura *c* sự thi trượt, sự thi hỏng.

bocciolo *đ* nụ. ***Bocciolo di rosa*** nụ hoa hồng.

boccola *c* **1.** cái khóa **2.** *(kỹ)* ống lót, vành.

boccone *đ* miếng. ***Un boccone di pane*** một miếng bánh mì.

bocconi *pt* sấp. ***Cadere bocconi*** ngã sấp xuống.

boia *đ* đao phủ.

boicottaggio *đ* sự tẩy chay.

boicottare *ngđ* tẩy chay.

bolide *đ* **1.** *(thv)* sao băng **2.** xe chạy nhanh.

bolla[1] *c* **1.** bọt, bong bóng. ***Bolla di sapone*** bong bóng xà phòng **2.** *(y)* bọng nước.

bolla[2] **1.** phiếu. ***Bolla di consegna*** phiếu giao hàng **2.** *(ls)* sắc lệnh *(của giáo hoàng)*.

bollente *tt* sôi. ***Acqua bollente*** nước sôi.

bolletta *c* **1.** phiếu *(giao hàng)* **2.** hóa đơn. ***Bolletta della luce*** hóa đơn tiền điện.

bollettino *đ* **1.** tập san. ***Bollettino di medicina*** tập san y học **2.** thông báo. ***Bollettino meteorologico*** thông báo khí tượng.

bollire **I.** *nđ* sôi. ***L'acqua bolle a cento gradi*** nước sôi ở 100 độ.
II. *ngđ* luộc. ***Bollire le uova*** luộc trứng gà.

bollitore *đ* nồi nước nóng.

bollo *đ* **1.** dấu. ***Bollo postale*** dấu bưu điện **2.** *(thgt)* tem.

bolognese **I.** *tt* [thuộc] Bologna.
II. *đ c* người Bologna.

bomba *c* bom. ***Bomba atomica*** bom nguyên tử.

bombardamento *đ* sự ném bom, sự oanh tạc.

bombardare *ngđ* ném bom, bắn phá, oanh tạc.

bombato *tt* khum.

bombola *c* *(kỹ)* chai. ***Bombola di ossigeno*** chai oxy.

bomboletta *c* bình bơm, bình xịt.

bonaccia *c* trời yên biển lặng.

bonario *tt* tốt bụng, tử tế.

bonifica *c* sự làm sạch, làm khô *(bãi lầy để cày cấy).*

bonificare *ngđ* vỡ hoang *(đất),* cải tạo, làm khô *(bãi lầy).*

bonifico *đ* sự chuyển khoản.

bontà *c* lòng tốt, tính tốt.

bonzo *đ* nhà sư.

borbottare *ngđ* nói lẩm bẩm.

borchia *c* đinh đầu lớn *(đóng lồi ra để trang trí).*

bordare *ngđ* viền.

bordello *đ* nhà chứa, nhà thổ.

bordo *đ* **1.** vệ, ven, mép. ***Bordo della strada*** vệ đường; ***bordo del tavolo*** mép bàn **2.** mạn. ***Salire a bordo*** lên tàu, lên máy bay.

borghese **I.** *tt* **1.** tư sản, trưởng giả.. ***Piccolo borghese*** tiểu tư sản **2.** [thuộc] thường dân. ***In borghese*** ăn mặc quần áo thường *(cảnh sát).*
II. *đ c* nhà tư sản.

borghesia *c* giai cấp tư sản.

borgo *đ* **1.** làng, xã **2.** đường phố hẹp.

boria *c* tính tự mạn, tính tự cao tự phụ.

borioso *tt* kiêu ngạo, tự phụ.

borotalco *đ* bột tan.

borraccia *c* bầu.

borsa[1] *c* **1.** túi. ***Borsa da viaggio*** túi du lịch; ***borsa di studio*** học bổng; ***o la borsa o la vita!*** muốn sống thì bỏ tiền ra! **2.** *(gp)* túi.

borsa[2] *c (kt)* thị trường chứng khoán, sở giao dịch chứng khoán. ***Borsa merci*** sở giao dịch hàng hóa.

borsaiolo *đ* kẻ móc túi.

borsanera (**borsa nera**) *c* chợ đen.

borseggiare *ngđ* móc túi.

borseggiatore *đ* kẻ móc túi.

borsellino *đ* ví tiền.

borsetta *c* túi cầm tay, xắc.

borsista *đ c* người được cấp học bổng.

boscaglia *c* khu rừng, rừng cây.

boscaiolo *đ* tiều phu, người đốn gỗ.

boschetto *đ* khóm cây, khu rừng nhỏ.

boschivo *tt* có lắm rừng.

bosco *đ* rừng.

boscoso *tt* có rừng.

bosso *đ* cây hoàng dương.

bossolo *đ* vỏ đạn.

botanica *c* thực vật học.

botola *c* cửa sập, cửa lật.

botta *c* **1.** cú đánh, cái đánh, ***Fare a botte*** đánh nhau **2.** tiếng nổ **3.** *(thể)* nhát kiếm.

bọtte *c* thùng rượu.

bottẹga *c* cửa hàng, cửa hiệu.

bottegạio *đ* người chủ hiệu.

botteghịno *đ* **1.** chỗ bán vé *(ở rạp hát)* **2.** chỗ bán phiếu xổ số.

bottiglia *c* chai. ***Bottiglia di vino*** chai rượu vang; ***birra in bottiglia*** bia đóng chai.

bottịno *đ* **1.** *(q)* chiến lợi phẩm **2.** của cướp được.

bọtto *đ* **1.** tiếng nổ giòn *(pháo hoa)*. ***Di botto*** bất thình lình **2.** *(sn)* pháo hoa.

bottọne *đ* cái khuy, cái cúc. ***Bottone di camicia*** cúc áo sơ mi.

bovịno **I.** *tt* [thuộc] loài bò. **II.** *đ* loài bò, trâu bò. ***I bovini*** họ bò.

bọzza[1] *c* **1.** bản phác họa, dự thảo. ***Bozza di lettera*** dự thảo bức thư **2.** bản in thử. ***Correggere le bozze*** sửa bản in thử.

bọzza[2] *c (gp)* ụ. ***Bozze parietali*** ụ thái dương.

bozzẹtto *đ* bản phác thảo, hình mẫu.

bọzzolo *đ* kén *(tằm)*.

braccạre *ngđ* truy nã, truy tầm.

braccẹtto (a **braccetto**) *pt* tay trong tay, khoác tay nhau.

bracciạle *đ* **1.** vòng đeo tay, xuyến **2.** băng tay.

braccialẹtto *đ* vòng tay, xuyến.

bracciạnte *đ c* thợ công nhật *(trong nông nghiệp)*.

bracciạta *c* **1.** ôm **2.** kiểu bơi, lối bơi.

brạccio *đ* **1.** cánh tay. ***A braccia*** bằng tay; ***incrociare le braccia*** *(b)* khoanh tay không làm gì, bãi công **2.** *(sn)* nhân lực, sức người. ***È il suo braccio destro*** *(b)* nó là cánh tay phải của anh ta **3.** cánh *(tòa nhà)* **4.** *(kỹ)* cần *(máy trục)*, cán *(cân)* **5.** sải *(đơn vị đo chiều sâu của biển)*.

braccịolo *đ* cánh tay, tay ghế.

brạcco *đ* chó săn.

bracconiẹre *đ* người săn trộm.

brạce *c* than hồng.

braciọla *c* miếng thịt sườn.

brạma *c* lòng ham muốn, lòng khát khao.

bramạre *ngđ* ham muốn, khao khát, ao ước.

brạnca *c* **1.** ngành. ***Una branca della scienza*** một ngành khoa học **2.** vuốt *(mèo)* **3.** *(kỹ)* hàm *(cái kim)*.

brạnchia *c* mang *(cá)*.

brạnco *đ* **1.** đàn, bầy *(động vật)* **2.** *(nx)* lũ, bọn.

brancolạre *nđ* sờ soạng, mò

mẫm. ***Brancolare nel buio*** sờ soạng trong bóng tối.

brạnda *c* giường xếp, giường gấp.

brandẹllo *đ* mụn rách. ***Abito a brandelli*** quần áo tả tơi.

brandire *ngđ* vung *(kiếm)*.

brạno *đ* khúc, bản *(nhạc)*, đoạn *(bài văn, sách)*.

bravạta *c* hành động yêng hùng.

brạvo **I.** *tt* **1.** khéo, khéo tay, giỏi **2.** tốt.
II. *tht* hay lắm!, hoan hô!

bravụra *c* sự khéo, sự tài giỏi. ***Pezzo di bravura*** khúc trổ tài.

brẹccia *c* lỗ thủng *(ở tường)*.

bretẹlla *c* **1.** dây đeo **2.** *(sn)* dây đeo quần **3.** đường nối *(hai đường lớn)*.

brẹve *tt* ngắn. ***Vocale breve*** nguyên âm ngắn; ***prestito a breve scadenza*** vay ngắn hạn; ***in breve*** nói vắn tắt.

brevettare *ngđ* lấy bằng sáng chế.

brevẹtto *đ* bằng sáng chế.

brẹzza *c* gió nhẹ.

briciola *c* **1.** vụn **2.** miếng vụn.

briciolo *đ* một tí, một chút.

briga *c* **1.** *sự lo lắng*, buồn phiền **2.** cuộc cãi nhau. ***Attaccar briga*** con cãi cọ với ai.

brigạnte *đ* kẻ cướp, tên cướp.

brigạta *c* **1.** nhóm, toán **2.** *(q)* lữ đoàn.

brịglia *c* dây cương. ***A briglia sciolta*** hết tốc lực.

brillạnte **I.** *tt* **1.** sáng, sáng chói, sáng ngời **2.** tươi. ***Rosso brillante*** đỏ tươi **3.** tài giỏi, xuất sắc.
II. *đ* kim cương.

brillare[1] **I.** *nđ* **1.** chiếu sáng **2.** nổi bật, tỏ ra xuất sắc **3.** nổ *(mìn)*.
II. *ngđ* làm nổ *(mìn)*.

brillare[2] xay, bóc vỏ *(thóc)*.

brịllo *tt* ngà ngà say.

brịna *c* sương muối.

brindare *nđ* chạm cốc, chuốc rượu mừng, nâng cốc chúc mừng.

brịndisi *đ* sự nâng cốc chúc mừng. ***Fare un brindisi*** nâng cốc chúc mừng.

britạnnico **I.** *tt* [thuộc] Anh.
II. *đ* người Anh.

brịvido *đ* sự run, sự rùng mình.

brizzolạto *tt* tóc hoa râm.

brọcca *c* bình rót.

broccạto *đ* vải cải hoa, vải thêu kim tuyến.

brọccolo *đ* cải hoa vụ đông.

brọdo *đ* nước dùng, nước súp, nước xuýt.

broglio *đ* mánh khóe. ***Broglio elettorale*** mánh khóe bầu cử.

bronchite *c* viêm phế quản.

broncio *đ* sự hờn dỗi. ***Tenere il broncio*** hờn dỗi.

broncopolmonite *c* viêm phế quản phổi.

brontolare *nđ* càu nhàu.

brontolone **I.** *tt* hay càu nhàu. **II.** *đ* người hay càu nhàu.

bronzo *đ* **1.** đồng thiếc **2.** đồ bằng đồng thiếc.

brucare *ngđ* gặm cỏ, ăn cỏ.

bruciacchiare *ngđ* làm sém.

bruciapelo (a bruciapelo) *pt* **1.** bắn thẳng *(súng)* **2.** *(b)* đột ngột.

bruciare **I.** *ngđ* **1.** làm cháy, đốt, đốt cháy, thiêu. ***Bruciare carbone*** đốt than; ***bruciare le tappe*** đốt cháy giai đoạn **2.** làm bỏng, làm cay. **II.** *nđ* **1.** cháy. ***La candela brucia*** cây nến cháy; ***bruciare di febbre*** lên cơn sốt **2.** cay *(mắt)* **3.** *(b)* tha thiết. **III. bruciarsi** *đp* bị bỏng.

bruciato **I.** cháy, đốt. **II.** *đ* mùi cháy, khét *(cơm)*.

bruciatore *đ* máy đốt.

brufolo *đ* nốt, mụn nhọt.

brulicante *tt* lúc nhúc.

brulicare *nđ* lúc nhúc.

brullo *tt* trơ trụi *(đất)*.

bruma *c* mù sương.

bruno **I.** *tt* nâu, có tóc nâu. **II.** *đ* người tóc nâu.

brusco *tt* **1.** sống sượng, cộc cằn, thô lỗ **2.** chua *(rượu)*.

brusio *đ* tiếng rì rầm, tiếng vo vo *(sâu bọ)*.

brutale *tt* tàn nhẫn, hung bạo.

brutalità *c* tính tàn nhẫn.

brutalizzare *ngđ* hành hung.

bruto *đ* kẻ tàn nhẫn, cầm thú.

brutto **I.** *tt* xấu, xấu xí. ***Brutto tempo*** thời tiết xấu; ***una brutta notizia*** một tin xấu; ***avere un brutto raffreddore*** bị cảm nặng. **II.** *đ* cái xấu. ***Il bello e il brutto*** cái xấu và cái đẹp.

buca *c* lỗ, hố. ***Buca delle lettere*** hòm thư.

bucaneve *đ* cây giọt sữa.

bucare *ngđ* **1.** đục lỗ, giùi lỗ, chọc thủng, khoét lỗ. ***Bucare una gomma*** có một lốp bẹp, lốp xì hơi **2.** bấm *(vé)*.

bucato **I.** *tt* thủng, thủng lỗ. **II.** *đ* quần áo giặt. ***Fare il bucato*** giặt quần áo.

buccia *c* vỏ. ***Buccia di arancia*** vỏ cam.

buco *đ* lỗ. ***Buco della serratura*** lỗ khóa; ***fare un buco nell'acqua*** *(b)* thất bại.

buddismo *đ* Đạo Phật.

budẹllo *đ* (*sn* **budẹlla** *c*) lòng, ruột.

budịno *đ* bánh flăng.

bụe *đ (đh)* con bò.

bụfalo *đ (đh)* con trâu.

bufẹra *c* giông bão. ***Bufera di neve*** trận bão tuyết.

bụffo *tt* buồn cười, khôi hài.

buffọne *đ* **1.** hề, hề xiếc **2.** *(b)* người hay pha trò.

bugịa *c* sự nói dối, lời nói dối. ***Dire bugie*** nói dối.

bugiạrdo **I.** *tt* dối trá. ***Persona bugiarda*** người dối trá.
II. *đ* người nói dối, điêu.

bụio **I.** *tt* tối, đen tối, tối tăm. ***Stanza buia*** gian phòng tối.
II. *đ* bóng tối, lúc đêm tối.

bụlbo *đ* củ. ***Bulbo oculare*** *(gp)* cầu mắt.

bulịno *đ* dao khắc, dao trổ.

bulldọzer *đ* xe ủi đất.

bullọne *đ* đinh ốc.

buonanọtte *c* chúc ngủ ngon.

buonasẹra *c* chào *(buổi tối)*.

buongiọrno *đ* chào *(buổi sáng, trong ngày)*.

buọno[1] **I.** *tt* **1.** tốt. ***Un buon amico*** một người bạn tốt; ***terra buona*** đất tốt **2.** ngon. ***Un buon vino*** rượu ngon; ***un buon sonno*** giấc ngủ ngon **3.** ngoan *(đứa bé)* **4.** vui, vui vẻ. ***Una buona notizia*** một tin vui **5.** có giá trị. ***Il biglietto non è più buono*** vé không còn giá trị nữa **6.** *(nc)* ***A buon mercato*** rẻ; ***buon senso*** lương tri; ***buona fortuna!*** chúc may mắn!; ***buon viaggio!*** chúc thượng lộ bình an!; ***con le buone o con le cattive*** dù muốn hay không; ***alla buona*** không khách sáo.
II. *đ* người tốt, việc tốt. ***Un poco di buono*** đồ vô lại; ***un buono a nulla*** người vô tích sự.

buọno[2] *đ* phiếu. ***Buono del tesoro*** trái phiếu kho bạc.

buonumọre *đ* tâm trạng vui vẻ.

burattịno *đ* con rối.

bụrbero *tt* gắt gỏng, cau có.

bụrla *c* trò dùa cợt.

burlạrsi *nđ* chế nhạo. ***Burlarsi di qualcuno*** chế nhạo ai.

burọcrate *đ c* người quan liêu.

burocrạtico *tt* quan liêu, quan liêu giấy tờ.

burocrazịa *c* chế độ quan liêu.

burrạsca *c* bão, giông bão. ***Mare in burrasca*** biển đang bão tố.

burrascọso *tt* **1.** *nổi sóng dữ dội (biển)* **2.** *(b)* sôi nổi *(cuộc tranh luận)*.

burro *đ* bơ.

burrone *đ* khe núi, hẻm núi.

bussare *nđ* gõ cửa.

bussola *c* la bàn, địa bàn.

busta *c* phong bì, bì thư. ***Busta paga*** phong bì tiền lương.

bustarella *c* tiền trà nước, tiền hối lộ.

bustina *c* túi con, túi nhỏ. ***Bustina di zucchero*** túi đường.

busto *đ* **1.** *(y)* áo. ***Busto ortopedico*** áo chỉnh hình **2.** tượng nửa người. ***Foto a mezzo busto*** bức ảnh nửa người.

buttare **I.** *ngđ* **1.** ném, quăng, vứt, quẳng. ***Buttare dalla finestra*** ném qua cửa sổ **2.** tống, vứt bỏ. ***Buttare nella pattumiera*** vứt vào sọt rác; ***buttare via*** vứt đi **3.** lãng phí *(tiền)* **4.** *(nc)* ***Buttare a terra l'avversario*** quật địch thủ xuống đất; ***buttare fuori*** đuổi (ai) ra; ***buttare giù*** phá hủy, *(b)* làm nản lòng.
II. buttarsi *dp* nhảy. ***Buttarsi in acqua*** nhảy xuống nước; ***buttarsi giù*** nản lòng.

butterato *tt* rỗ. ***Viso butterato*** mặt rỗ.

buzzurro *đ (nx)* người quê mùa, người thô lỗ.

C

cabina *c* **1.** buồng, cabin *(trên tàu thủy)*. ***Cabina elettorale*** phòng bỏ phiếu; ***cabina telefonica*** buồng điện thoại **2.** buồng lái **3.** buồng thang máy, toa treo đường cáp **4.** buồng thay quần áo tắm.

cabinovia *c* đường treo đơn cáp.

cablaggio *đ* sự đặt đường dây, hệ thống dây điện.

cabotaggio *đ* hàng hải ven bờ.

cacao *đ* cacao.

caccia[1] *c* **1.** sự đi săn. ***Battuta di caccia*** cuộc đi săn; ***andare a caccia*** đi săn; ***stagione di caccia*** mùa săn bắn; ***caccia grossa*** thú săn lớn **2.** *(b)* sự đuổi theo, sự săn đuổi. ***Dare la caccia ai ladri*** săn kẻ cướp **3.** *(b)* sự tìm kiếm.

caccia[2] *đ* máy bay tiêm kích.

cacciagione *c* **1.** thú săn **2.** thịt vật săn, chim săn.

cacciare **I.** *ngđ* **1.** săn. ***Cacciare il cervo*** săn hươu **2.** đuổi, đuổi ra khỏi. ***Cacciare di casa*** đuổi khỏi nhà **3.** để, đặt. ***Dove hai cacciato il libro?*** anh để cuốn sách ở đâu? **4.** thọc vào, rút ra, thè ra. ***Cacciare le mani in tasca*** thọc tay vào túi; ***cacciare fuori la lingua*** thè lưỡi ra; ***cacciare un grido*** kêu la.
II. *nđ* săn. ***Cacciare di frodo*** săn bắn trái phép.
III. cacciarsi *đp* đi vào, lẻn, dấn thân vào. ***Cacciarsi nei guai*** dấn thân vào tình thế khó khăn.

cacciatore *đ* người đi săn.

cacciavite *đ* tua vít.

cachet *đ* **1.** *(y)* viên [thuốc] **2.** tiền thù lao *(cho nghệ sĩ)*.

cachi *đ (tv)* cây hồng vàng, quả

hồng vàng.

cạcio *đ* phomát.

cạctus *đ* xương rồng.

cadạvere *đ* xác, xác chết.

cadavẹrico *tt* [thuộc] xác chết.

cadẹnza *c* **1.** ngữ điệu **2.** nhịp **3.** điệu *(nhạc, thơ, hát)*.

cadẹre *nđ* **1.** rơi, rơi xuống, rơi vào. ***Cadere dalla finestra*** rơi ra ngoài cửa sổ; ***cadere a pezzi*** rơi vỡ tan tành; ***la festa cade di lunedì*** ngày lễ trúng vào ngày thứ hai **2.** ngã, rụng. ***Cadere per terra*** ngã xuống đất; ***mi cadono i capelli*** tóc tôi rụng **3.** dịu đi *(gió)* **4.** bị, trở nên. ***Cadere in errore*** bị lầm lẫn; ***cadere ammalato*** bị ốm, mắc bệnh **5.** đổ *(nội các, nhà)* **6.** hy sinh, chết ở chiến trường **7.** *(nc)* ***Cadere dalle nuvole*** bỡ ngỡ; ***cadere dal sonno*** buồn ngủ; ***cadere dalla padella nella brace*** tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa; ***lasciar cadere una proposta*** bỏ rơi một đề nghị; ***cadere in trappola*** sa vào bẫy.

cadẹtto *đ* học viên quân sự.

caduco *tt* **1.** *(tv)* sớm rụng **2.** nhất thời.

caduta *c* **1.** sự rơi, sự ngã, sự rụng *(tóc)* **2.** sự sụp đổ, sự sa sút.

cadụto *đ* lính hy sinh trong chiến tranh.

caffè *đ* cà phê. ***Una tazza di caffè*** một tách cà phê.

caffeina *c* caphêin, chất cà phê.

caffelạtte *đ* cà phê sữa, kem cà phê.

caffettiera *c* bình pha cà phê, máy pha cà phê.

cafone *đ* **1.** *(đph)* nông dân **2.** *(nx)* người thô lỗ.

cagionẹvole *tt* có thể chất yếu ớt. ***Cagionevole di salute*** có sức khỏe yếu ớt.

cagliare I. *ngđ* làm đông cục. **II.** *nđ* đông cục.

caglio *đ* men dịch vị.

cagna *c* chó cái.

cagnolino *đ* chó con.

cagnara *c* sự ồn ào.

cagnẹsco *tt* ***Guardarsi in cagnesco*** nhìn nhau trừng trừng.

cạla[1] *c* vũng, vịnh nhỏ.

cạla[2] *(h)* hầm *(tàu)*.

calabrone *đ* ong gấu.

calafatare *ngđ* trét, trám *(tàu, thuyền)*.

calamaio *đ* lọ mực.

calamaro *đ* con mực, mực thẻ.

calamita *c* nam châm.

calamità *c* tai họa, thiên tai.

calamo *đ* **1.** *(tv)* cây thạch xương bồ **2.** bút lông ngỗng.

calante *tt* hạ xuống.

calare[1] **I.** *ngđ* **1.** hạ xuống, hạ thấp. ***Calare il sipario*** hạ màn; ***calare le reti*** hạ lưới; ***calare le vele*** hạ buồm **2.** giảm, hạ *(giá)* **3.** thả *(neo)*. **II.** *nđ* **1.** giảm, bớt, giảm bớt, thuyên giảm. ***La febbre comincia a calare*** cơn sốt bắt đầu thuyên giảm; ***quando cala la notte*** khi trời xẩm tối; ***calare di peso*** gầy đi **2.** hạ, hạ xuống. ***I prezzi calano*** giá đang hạ xuống **3.** sút đi, kém đi *(thị giác, thính giác)* **4.** dịu đi *(gió)*. **III. calarsi** *đp* xuống, hạ xuống. ***Calarsi con una corda*** tụt xuống theo dây; ***calarsi nella parte*** *(sk, cb)* hạ vai trò.

calare[2] *đ* ***Al calar del sole*** lúc mặt trời lặn.

calata *c* **1.** sự xâm lược *(của người dã man)* **2.** ke, bến *(cảng)*.

calca *c* đám đông chen chúc, hỗn độn.

calcagno *đ* gót.

calcare[1] *đ* đá vôi.

calcare[2] *ngđ* **1.** *đạp (nho)*. ***Calcare le scene*** làm diễn viên, lên sân khấu **2.** lèn **3.** nhấn mạnh *(các từ)*.

calcareo *tt* [thuộc] đá vôi.

calce[1] *c* vôi. ***Calce spenta*** vôi tôi; ***calce viva*** vôi sống.

calce[2] *đ* ***In calce*** ở cuối trang.

calcestruzzo *đ* bê tông.

calciare **I.** *nđ* đá hậu *(ngựa)*. **II.** *ngđ (thể)* sút, đá.

calciatore *đ* cầu thủ bóng đá.

calcio[1] *đ* **1.** cái đá **2.** báng *(súng)* **3.** *(thể)* bóng đá. ***Giocare al calcio*** đá bóng.

calcio[2] *đ (hh)* canxi.

calco *đ* hình can, bản can.

calcografia *c* thuật khắc đồng.

calcolare *ngđ* **1.** tính, tính toán. ***Calcolare la superficie di un rettangolo*** tính diện tích một hình chữ nhật; ***calcolare i costi*** tính phí tổn **2.** suy tính, trù tính.

calcolatore **I.** *tt* **1.** biết tính toán **2.** *(b)* nghĩ đến lợi ích của mình. **II.** *đ* máy tính. ***Calcolatore elettronico*** máy tính điện tử.

calcolatrice *c* máy tính.

calcolo[1] *đ* sự tính, sự tính toán. ***Agire per calcolo*** hành động có tính toán.

calcolo[2] *đ (y)* sỏi. ***Calcolo renale*** sỏi thận.

caldaia *c* nồi hơi, nồi súp de, lò sưởi.

caldarrosta *c* hạt dẻ nướng.

caldeggiare *ngđ* ủng hộ.

calderone *đ* vạc lớn. ***Mettere tutto nello stesso calderone*** bỏ tất cả vào một bị.

caldo **I.** *tt* **1.** nóng. ***Clima caldo*** khí hậu nóng; ***tè caldo*** trà nóng; ***avere caldo*** nóng **2.** nực. ***Stagione calda*** mùa nực **3.** ấm, ấm áp. ***Colori caldi*** màu sắc ấm áp; ***vestiti caldi*** quần áo ấm **4.** nồng nhiệt *(sự đón tiếp)*.
II. *đ* sự nóng, trời nóng. ***Fa caldo*** trời nóng; ***non mi fa né caldo né freddo*** việc vô thưởng vô phạt.

caleidoscopio *đ* kính vạn hoa.

calendario *đ* lịch.

calibrare *ngđ* định cỡ, đo cỡ.

calibro *đ* calip, cỡ, kích cỡ *(đạn, súng)*.

calice[1] *đ (tv)* đài *(hoa)*.

calice[2] **1.** cốc, cốc có chân. ***Levare il calice*** nâng cốc; ***bere il calice fino alla feccia*** chịu đắng cay cho đến cùng **2.** bình rượu lễ.

caligine *c* sương mù, khói lẫn sương.

calligrafia *c* **1.** thuật viết, chữ đẹp **2.** chữ viết tay.

calligrafico *tt* **1.** [thuộc] thuật viết **2.** [thuộc] chữ viết tay.

callista *đ c* người chữa bệnh chai chân.

callo *đ* chai.

calloso *tt* chai. ***Mano callosa*** bàn tay chai sạn.

calma *c* **1.** sự bình tĩnh. ***Mantenere la calma*** giữ được bình tĩnh **2.** sự yên lặng.

calmante **I.** *tt* làm dịu.
II. *đ* thuốc làm dịu.

calmare **I.** *ngđ* làm nguôi, làm dịu. ***Calmare il dolore*** làm dịu cơn đau.
II. calmarsi *đp* **1.** nguôi đi, dịu đi. ***Il vento si è calmato*** gió đã dịu đi **2.** lui *(cơn sốt)*.

calmo *tt* **1.** lặng, vắng, yên tĩnh. ***Mare calmo*** biển lặng **2.** bình tĩnh, thản nhiên.

calo *đ* sự giảm, sự hạ xuống.

calore *đ* **1.** hơi nóng, sức nóng, sự nóng **2.** *(vl)* nhiệt.

caloria *c* calo.

calorico *tt* [thuộc] calo.

calorifero *đ* máy sưởi ấm.

caloroso *tt* niềm nở, nồng hậu, nhiệt liệt. ***Accoglienza calorosa*** hoan nghênh nhiệt liệt.

calotta *c* **1.** chỏm. ***Calotta polare*** chỏm băng **2.** mũ chỏm

3. *(kỹ)* chỏm *(mồi lửa đen-có)* **4.** *(th)* chỏm cầu.

calpestare *ngđ* **1.** đạp, giẫm đạp, giẫm lên. ***Calpestare l'erba*** đạp cỏ **2.** *(b)* chà đạp.

calunnia *c* sự vu khống, điều vu khống.

calunniare *ngđ* vu khống.

calvizie *c* tình trạng hói đầu, chứng rụng tóc.

calvo *tt* hói, sói.

calza *c* **1.** bít tất ngắn **2.** bít tất dài *(nữ)*.

calzante *tt* thích hợp, phù hợp.

calzare **I.** *ngđ* đi *(giày, dép)*, mặc *(găng)*.
II. *nđ* vừa, hợp. ***Calzare a pennello*** vừa như in.

calzatura *c* giày dép.

calzaturificio *đ* máy giày dép.

calzificio *đ* máy dệt tất.

calzino *đ* bít tất ngắn.

calzolaio *đ* **1.** thợ giày, thợ đóng giày **2.** thợ chữa giày.

calzoncini *đ (sn)* quần soóc.

calzoni *đ (sn)* quần dài, quần.

camaleonte *đ* **1.** tắc kè hoa **2.** *(b)* kẻ hoạt đầu.

cambiale *c* hối phiếu.

cambiamento *đ* sự thay đổi, sự *đổi thay, sự biến đổi.*

cambiare **I.** *ngđ* đổi, thay đổi, thay. ***Cambiare posto*** đổi chỗ; ***cambiare idea*** đổi ý; ***cambiare dollari*** đổi đô-la; ***cambiare indirizzo*** đổi địa chỉ; ***cambiare le marce*** sang số *(ô tô)*.
II. *nđ* thay đổi. ***Il tempo cambia*** thời tiết sắp thay đổi; ***tutto cambia*** tất cả đều thay đổi.
III. cambiarsi *đp* thay quần áo.

cambio *đ* **1.** sự đổi, sự thay đổi, sự biến đổi. ***Dare il cambio*** thay phiên; ***darsi il cambio*** thay phiên nhau **2.** *(kt)* sự hối đoái, sự đổi tiền. ***Tasso di cambio*** tỷ suất hối đoái; ***agente di cambio*** người môi giới chứng khoán **3.** *(kỹ)* số. ***Scatola del cambio*** hộp sang số.

camelia *c* hoa trà.

camera *c* **1.** buồng, phòng. ***Camera da letto*** buồng ngủ; ***camera oscura*** buồng tối; ***camera d'aria*** săm lốp; ***camera di commercio*** phòng thương mại **2.** viện. ***Camera dei Deputati*** Nghị viện.

camerata *c* phòng ngủ *(tập thể)*.

cameriera *c* chị hầu bàn.

cameriere *đ* người hầu bàn.

camerino *đ* phòng diễn viên.

camice *đ* áo bơ lu *(thầy thuốc)*.

camiceria *c* **1.** hàng bán áo sơ

mi **2.** xưởng may sơ mi.

camicẹtta *c* sơ mi nữ.

camịcia *c* áo sơ mi. ***Camicia a maniche corte*** áo sơ mi cộc tay; ***nato con la camicia*** có số may.

camiciaio *đ* thợ may sơ mi.

caminẹtto *đ* lò sưởi.

camịno *đ* ống khói.

cạmion *đ* xe tải.

camioncịno *đ* xe tải con.

camionẹtta *c* xe hành lý, xe tải con.

camionịsta *đ* người lái xe tải.

cammẹllo *đ* con lạc đà.

cammẹo *đ* đá quý chạm nổi.

camminạre *nđ* **1.** đi bộ. ***Camminare verso casa*** đi bộ về nhà **2.** chạy. ***Questo orologio non cammina*** chiếc đồng hồ này chết.

camminạta *c* **1.** sự đi bộ **2.** sự dạo chơi.

cammịno *đ* đường, đường đi. ***Mettersi in cammino*** bắt đầu lên đường.

camomịlla *c (tv)* cúc cam, cúc la mã.

camọscio *đ* con sơn dương.

campạgna *c* **1.** nông thôn, thôn dã. ***Vivere in campagna*** sống ở nông thôn **2.** chiến dịch. ***La campagna di Dien Bien Phu*** chiến dịch Điện Biên Phủ **3.** cuộc vận động. ***Campagna elettorale*** cuộc vận động bầu cử.

campagnọlo **I.** *tt* ở nông thôn. **II.** *đ* người nông thôn.

campạle *tt* [thuộc] bãi chiến trường.

campạna *c* cái chuông. ***Campana di vetro*** cái chuông thủy tinh.

campanẹlla *c* chuông *(trường học)*, chuông nhỏ.

campanẹllo *đ* **1.** chuông. ***Campanello d'allarme*** chuông hiệu báo động; ***campanello di bicicletta*** chuông xe đạp **2.** tiếng chuông *(điện thoại, cửa)*. ***Suonare il campanello*** bấm chuông cửa.

campanịle *đ* gác chuông.

campạnula *c (tv)* hoa chuông.

campạre *nđ* sống.

campạta *c* sải. ***Campata di ponte*** sải nhịp cầu.

campạto *tt* ***Campato in aria*** trên không, không cơ sở.

campeggiạre *nđ* cắm trại.

campẹggio *đ* **1.** sự cắm trại **2.** nơi cắm trại.

campẹstre *tt* [thuộc] nông thôn, [thuộc] đồng ruộng. ***Corsa campestre*** cuộc chạy băng đồng.

campionario *đ* tập mẫu hàng.

campionato *đ* cuộc đua giành giải quán quân.

campione *đ* **1.** *(thể)* người vô địch, nhà quán quân. ***Campione di scacchi*** người vô địch về đánh cờ **2.** mẫu *(hàng hóa)*. ***Campione di stoffa*** mẫu vải.

campo *đ* **1.** đồng, ruộng, đám ruộng. ***Campo di granoturco*** đám ruộng ngô **2.** sân. ***Campo di calcio*** sân bóng đá; ***campo da tennis*** sân quần vợt; ***campo d'aviazione*** sân bay **3.** trường. ***Campo di tiro*** trường bắn; ***campo di battaglia*** chiến trường; ***campo d'azione*** trường hoạt động; ***campo di gara*** trường đua; ***campo elettrico*** trường điện **4.** trại. ***Campo di concentramento*** trại tập trung **5.** lĩnh vực. ***Nel campo della letteratura*** trong lĩnh vực văn học **6.** *(đa)* ảnh, lớp cảnh.

camposanto *đ* nghĩa trang.

camuffare **I.** *ngđ (q)* ngụy trang *(khẩu pháo)*.
II. camuffarsi *đp* trá hình.

camuso *tt* tẹt và hếch *(mũi)*.

canaglia *c* tên vô lại.

canale *đ* **1.** kênh, sông đào. ***Canale di Panama*** kênh Pa-na-ma; ***canale televisivo*** kênh truyền hình **2.** *(gp)* ống.

canapa *c* **1.** cây gai dầu **2.** sợi gai dầu.

canapè *đ* **1.** tràng kỷ **2.** *(bn)* lát bánh mì kèm thức ăn.

canarino *đ* chim hoàng yến.

cancellare *ngđ* **1.** tẩy *(bằng cái tẩy)*, xóa, xóa bỏ. ***Cancellare un nome*** gạch một tên; ***cancellare una parola*** tẩy một từ; ***cancellare la lavagna*** xóa bảng đen **2.** bỏ, hủy bỏ. ***Cancellare una prenotazione aerea*** hủy một chỗ đã đăng ký trên máy bay.

cancelleria *c* **1.** văn phòng đại sứ **2.** văn phòng phẩm.

cancerogeno *tt* gây ung thư.

cancrena *c* bệnh hoại thư.

cancro *đ* bệnh ung thư.

candeggiante *đ* chất tẩy trắng.

candeggiare *ngđ* tẩy trắng.

candeggina *c* nước javen.

candeggio *đ* sự tẩy trắng, sự khử trùng bằng nước javen.

candela *c* **1.** cây nến. ***Accendere una candela*** thắp nến; ***lampadina da cento candele*** đèn 100 nến; ***il gioco non vale la candela*** việc làm chẳng bõ công **2.** *(kỹ)* buji *(ô tô)* **3.** sự lên thẳng

(máy bay, quả bóng).

candelabro *đ* đèn nến nhiều ngọn.

candeliere *đ* cây đèn nến.

candelotto *đ* lựu đạn. ***Candelotto lacrimogeno*** lựu đạn làm chảy nước mắt.

candidare **I.** *ngđ* đề cử, giới thiệu người ứng cử. **II. candidarsi** *đp* tự ứng cử.

candidato *đ* **1.** thí sinh **2.** người ứng cử.

candidatura *c* sự ứng cử.

candido *tt* **1.** trắng **2.** *(b)* trong trắng ngây thơ.

candire *ngđ* cô thành đường.

candito *đ* quả ngào đường.

candore *đ* **1.** sự trắng trẻo **2.** *(b)* sự trong trắng ngây thơ.

cane *đ* **1.** chó. ***Cane da caccia*** chó săn; ***non c'era un cane*** không một bóng người; ***fa un freddo cane*** rét kinh khủng **2.** cò *(súng).*

canestro *đ* **1.** cái rổ, cái giỏ, cái thúng **2.** *(thể)* rổ.

canfora *c* long não.

cangiante *tt* óng ánh.

canguro *đ* canguru, con chuột túi.

canicola *c* thời kỳ nóng bức, sự nóng bức.

canile *đ* cũi chó.

canino[1] *đ* răng nanh.

canino[2] *tt* [thuộc] chó.

canizie *c* sự bạc tóc.

canna *c* **1.** cây sậy, lau. ***Canna da zucchero*** cây mía **2.** ống. ***Canna di gomma*** ống cao su; ***canna da pesca*** cái cần câu **3.** thanh ngang *(của xe đạp)* **4.** nòng *(súng)* **5.** *(n)* ống sáo *(đàn ống).*

cannella *c* cây quế.

cannello *đ (kỹ)* mỏ hàn, đèn xì.

cannellone *đ* mì ống.

canneto *đ* bãi lau sậy.

cannibale **I.** *tt* ăn thịt người. **II.** *đ* người ăn thịt người.

cannocchiale *đ* kính viễn vọng.

cannonata *c* một phát đại bác.

cannone *đ* **1.** pháo, súng đại bác, đại bác. ***Cannone antiaereo*** pháo phòng không **2.** *(b)* tay cừ.

cannoneggiare *ngđ* pháo kích.

cannoniera *c* pháo thuyền.

cannoniere *đ* **1.** pháo thủ **2.** *(thể)* người làm bàn.

cannuccia *c* ống hút.

canoa *c* xuồng.

canone *đ* **1.** tiền trả định kỳ. ***Canone d'affitto*** tiền thuê; ***canone telefonico*** cước phí điện thoại **2.** chuẩn mực. ***I canoni dell'arte*** chuẩn mực

nghệ thuật **3.** *(tg)* quy tắc tôn giáo **4.** *(n)* canông.

canọro *tt* biết hót. ***Uccello canoro*** chim biết hót.

canottiẹra *c* áo lót.

canọtto *đ* xuồng. ***Canotto di salvataggio*** xuồng cứu hộ.

canovạccio *đ* **1.** khăn rửa bát **2.** vải mộc thô *(để thêu)*.

cantạbile *tt* có thể hát được.

cantante *đ c* ca sĩ. ***Cantante lirico*** ca sĩ nhạc kịch.

cantạre **I.** *ngđ* hát. ***Cantare una canzone*** hát một bài hát. **II.** *nđ* **1.** hát, hót *(chim)*, gáy *(gà)* **2.** róc rách *(suối)* **3.** *(b)* thú tội. ***Il complice ha cantato*** kẻ tòng phạm đã thú tội.

cantastọrie *đ* ca sĩ lang thang.

cantạta *c* **1.** buổi ca hát tập thể **2.** *(n)* cantat.

canticchiạre *ngđ* hát lâm râm.

cạntico *đ* bài thánh ca.

cantiẹre *đ* **1.** xưởng đóng tàu **2.** công trường.

cantieristico *tt* [thuộc] đóng tàu. ***Industria cantieristica*** công nghiệp đóng tàu.

cantilẹna *c* cantilen.

cantịna *c* **1.** hầm, hầm chứa *(rượu, thức ăn)* **2.** hiệu bán rượu, kho rượu.

cantiniẹre *đ* **1.** thợ lọc rượu **2.** chủ hiệu bán rượu.

cạnto[1] *đ* **1.** giọng hát, tiếng hót. ***Il canto degli uccelli*** tiếng chim hót; ***il canto del gallo*** tiếng gà gáy **2.** bài hát, điệu hát. ***Canto corale*** tốp ca **3.** *(vh)* thơ ca, khúc *(bài thơ)*.

cạnto[2] *đ* **1.** góc **2.** mặt, khía cạnh. ***D'altro canto*** mặt khác.

cantonạta *c* **1.** góc phố **2.** điều lầm to.

cantọne[1] *đ* góc, góc tường.

cantọne[2] *đ* **1.** bang *(Thụy sĩ)* **2.** vùng, tổng.

cantọre *đ* người hát.

cantụccio *đ* góc, xó xỉnh.

canụto *tt* bạc tóc.

canzonạre *ngđ* chế nhạo.

canzọne *c* bài ca, bài hát.

canzonẹtta *c* bài hát.

canzoniẹre *đ* **1.** tập bài hát **2.** tập bài thơ.

cạos *đ* **1.** sự hỗn độn **2.** thời hỗn mang.

caọtico *tt* hỗn độn, hỗn loạn.

capạce *tt* **1.** có thể chứa được nhiều, to. ***Tasche capaci*** túi to **2.** có tài, có thể, có khả năng, giỏi. ***Essere capace di fare qualcosa*** có thể làm một việc gì.

capacità *c* **1.** sức chứa, dung tích, dung lượng **2.** năng lực, khả năng. ***Capacità professionale*** khả năng nghề nghiệp **3.** *(lp)* quyền hạn **4.** *(kỹ)* điện dung.

capacitarsi *đp* nhận thấy.

capanna *c* túp lều.

capannello *đ* nhóm, tốp *(người)*.

capannone *đ* kho hàng, nhà kho.

caparbietà *c* tính bướng bỉnh, tính ngoan cố.

caparbio *tt* bướng bỉnh, ngoan cố.

caparra *c* tiền đặt cọc, tiền ký quỹ.

capello *đ* tóc. ***Capelli bianchi*** tóc bạc; ***lavarsi i capelli*** gội đầu; ***avere un diavolo per capello*** bực tức; ***spaccare un capello in quattro*** chẻ sợi tóc làm tư; ***averne fin sopra i capelli*** chán tận cổ.

capezzale *đ* cạnh giường.

capiente *tt* có thể chứa được nhiều.

capigliatura *c* mái tóc.

capire **I.** *ngđ* hiểu. ***Capire una lingua straniera*** hiểu biết một ngoại ngữ; ***hai capito?*** anh hiểu chưa?; ***non ti capisco*** tôi không hiểu ý anh; ***si capisce!*** tất nhiên là được, dĩ nhiên!

II. capirsi *đp* hiểu nhau.

capitale[1] *c* thủ đô. ***Roma è la capitale d'Italia*** Rô-ma là thủ đô nước Ý.

capitale[2] *đ* **1.** tư bản, vốn. ***Capitale e interessi*** vốn và lãi; ***capitale di produzione*** vốn sản xuất **2.** *(thgt)* nhiều tiền. ***Spendere un capitale*** trả nhiều tiền.

capitale[3] *tt* **1.** chủ yếu, cơ bản, lớn. ***Punto capitale*** điểm chủ yếu; ***d'importanza capitale*** có tầm quan trọng cơ bản **2.** tử hình. ***Pena capitale*** tội tử hình.

capitalismo *đ* chủ nghĩa tư bản.

capitalista **I.** *tt* tư bản.

II. *đ c* nhà tư bản.

capitano *đ* **1.** *(q)* đại úy **2.** *(h)* thuyền trưởng.

capitare **I.** *nđ* **1.** đến, tới. ***Capitare all'improvviso*** đến bất chợt **2.** xảy ra, xảy đến. ***È capitata una disgrazia*** một tai họa đã xảy ra.

II. *đk* xảy ra, có lúc.

capitello *đ* đầu cột.

capitolare *nđ* đầu hàng.

capitolazione *c* sự đầu hàng.

capitolo *đ* **1.** chương sách, hồi, chương. ***Il libro ha cinque capitoli*** sách có năm chương

2. *(tm)* khoản.

capitombolo *đ* sự ngã lộn nhào.

capo **I.** *đ* **1.** cái đầu. ***Da capo a piedi*** từ đầu đến chân **2.** thủ lĩnh, thủ trưởng, người đứng đầu. ***Capo dello stato*** quốc trưởng **3.** đồ. ***Capo di vestiario*** đồ mặc **4.** đầu *(bàn, trang, đinh ốc)*, đầu mút *(dây, sợi)* **5.** *(đl)* mũi. ***Capo di Buona Speranza*** Mũi Hải vọng **6.** *(nc)* ***Capo di bestiame*** đầu gia súc; ***andare a capo*** viết xuống dòng; ***in capo a*** ở trong; ***non avere né capo né coda*** không có ý nghĩa gì; ***da un capo all'altro*** từ đầu đến cuối; ***capo d'accusa*** điểm chính để buộc tội.
II. *tt* trưởng. ***Infermiere capo*** y tá trưởng.

capobanda *đ* đầu sỏ.

capocchia *c* mũ. ***Capocchia di spillo*** mũ kim.

capoclasse *đ c* trưởng lớp.

capocuoco *đ* trưởng bếp.

capodanno *đ* Năm mới dương lịch, Tết dương lịch. ***Capodanno lunare*** Tết nguyên đán.

capofamiglia *đ* chủ hộ.

capofila *đ* đầu đàn.

capofitto *pt* ***A capofitto*** chúi đầu xuống trước.

capogiro *đ* sự chóng mặt. ***Avere un capogiro*** chóng mặt.

capolavoro *đ* kiệt tác, tuyệt tác. ***Capolavoro letterario*** kiệt tác văn học.

capolinea *đ* **1.** bến cuối cùng, trạm cuối cùng **2.** bến bắt đầu, trạm bắt đầu.

capoluogo *đ* thủ phủ. ***Capoluogo di distretto*** huyện lỵ; ***capoluogo di provincia*** tỉnh lỵ.

capomastro *đ* đốc công.

caporedattore *đ* chủ bút.

caporeparto *đ* quản đốc.

caposala *c* nữ y tá trưởng.

caposaldo *đ* đồn lũy.

caposervizio *đ* trưởng sở.

caposquadra *đ* **1.** đốc công **2.** *(q)* trưởng đội.

capostazione *đ* trưởng ga.

capotavola *đ* đầu bàn.

capotreno *đ* trưởng tàu (xe lửa).

capoufficio *đ* trưởng phòng.

capoverso *đ* thụt đầu dòng.

capovolgere **I.** *ngđ* lộn ngược, đảo ngược.
II. capovolgersi *đp* **1.** ụp, lộn nhào.

capovolgimento *đ* **1.** sự lật đổ, sự đảo ngược **2.** *(b)* sự thay đổi hoàn toàn.

cappa *c* **1.** áo choàng **2.** hòm lò

sưởi.

cappella *c* bàn thờ, nhà thờ nhỏ.

cappello *đ* mũ. ***Portare il cappello*** đội mũ.

cappero *đ* nụ bạch hoa.

cappio *đ* nút thòng lọng.

cappone *đ* gà thiến.

cappotto *đ* áo khoác.

cappuccino[1] *đ* cà phê sữa.

cappuccino[2] *đ* tu sĩ.

cappuccio *đ* **1.** mũ trùm đầu **2.** nắp *(bút)*.

capra *c (đh)* dê cái.

caprétto *đ* dê con.

capriccio *đ* **1.** thất thường, đồng bóng. ***Fare i capricci*** đồng bóng **2.** sự thay đổi thất thường *(thời trang)* **3.** *(n)* khúc tùy hứng.

capriccioso *tt* tính khí thất thường.

capriola *c* cái nhảy lộn nhào.

capriolo *đ* con hoẵng.

capro *đ* dê đực. ***Capro espiatorio*** kẻ bung xung.

capsula *c* **1.** buồng du hành **2.** bao con nhộng *(dược)* **3.** *(gp)* bao, vỏ **4.** *(tv)* quả nang **5.** nắp chai **6.** đầu *(đạn)* **7.** *thân răng*.

captare *ngđ* bắt được *(làn sóng radiô)*.

capuffício *x* **capouffício**.

carabina *c* súng cacbin.

carabiniere *đ* lính sen đầm.

caraffa *c* bình, lọ.

caramella *c* kẹo.

carapace *đ* mai *(rùa)*.

carato *đ* cara. ***Oro a 18 carati*** vàng 18 cara.

carattere *đ* **1.** tính tình, tính nết, tính chất. ***Carattere estroverso*** tính tình cởi mở; ***carattere innato*** tính bẩm sinh **2.** chí khí. ***Persona di carattere*** người có chí khí **3.** chữ. ***Carattere cinese*** chữ Hán; ***caratteri Braille*** chữ nổi **4.** *(sn)* đặc tính.

caratteristica *c* đặc điểm, đặc tính, tính cách. ***Le caratteristiche di una macchina*** đặc điểm của một cỗ máy.

caratteristico *tt* đặc trưng, đặc thù, riêng. ***Segno caratteristico*** dấu hiệu đặc trưng.

caratterizzare **I.** *ngđ* biểu thị đặc tính.
II. caratterizzarsi *dp* có đặc tính.

carboidrato *đ* hiđrat cacbon.

carbonato *đ* cacbonat.

carboncino *đ* **1.** thỏi than vẽ **2.** bức vẽ bằng than.

carbone *đ* than. ***Carbone di legna*** than củi; ***carbon fossile***

than đá; ***carbone bianco*** than trắng.

carbonifero *tt* có than đá.

carbonio *đ* cacbone.

carbonizzare *ngđ* **1.** đốt thành than **2.** làm cháy đen.

carburante *đ* chất đốt, nhiên liệu.

carburatore *đ (kỹ)* bộ chế hòa khí *(của máy nổ).*

carcassa *c* **1.** xác súc vật **2.** bộ xương *(súc vật)* **3.** xe cọc cạch, tàu cọc cạch.

carcerato *đ* người tù.

carcere *đ* nhà tù.

carciofo *đ* actisô.

cardare *ngđ* chải thô (len).

cardellino *đ* chim kim oanh.

cardiaco *tt* [thuộc] tim.

cardinale **I.** *tt* chính, chủ yếu. ***I punti cardinali*** bốn phương trời; ***numeri cardinali*** số từ số lượng.
II. *đ (tg)* giáo chủ hồng y.

cardine *đ* bản lề. ***Cardine della porta*** bản lề cửa.

cardiologia *c* khoa tim.

carena *c* lòng tàu.

carenare *ngđ* **1.** *(h)* chùi sửa lòng *(tàu)* **2.** làm cho có dạng hình thoi *(xe cộ).*

carente *tt* không có, thiếu.

carestia *c* **1.** nạn đói **2.** sự thiếu thốn, sự khan hiếm.

carezza *c* sự vuốt ve.

cargo *đ* tàu chở hàng.

cariatide *c (ktr)* cột tượng đàn bà.

cariato *tt* sâu. ***Dente cariato*** răng sâu.

carica *c* **1.** chức vụ. ***Carica di ambasciatore*** chức đại sứ **2.** sự tích điện. ***Carica di batteria*** sự tích điện vào ắc quy **3.** *(q)* sự xung kích **4.** số đạn nạp *(vào súng)* **5.** sự lên dây *(đồng hồ).*

caricare *ngđ* **1.** chất lên. ***Caricare un camion*** chất lên xe tải **2.** nạp điện, nạp đạn *(vào súng).* ***Caricare una batteria*** nạp điện ắc quy **3.** *(q)* tấn công, xung kích **4.** lên dây *(đồng hồ).*

caricatore *đ* **1.** cái lắp đạn **2.** bộ nạp điện.

caricatura *c* bức biếm họa.

carico[1] *đ* **1.** sự tải, trọng tải **2.** gánh nặng, vật nặng. ***Portare un carico di riso*** gánh một gánh thóc **3.** trách nhiệm. ***Farsi carico di*** nhận trách nhiệm; ***testimone a carico*** nhân chứng buộc tội.

carico[2] *tt* **1.** chất đầy, nặng trĩu. ***Autocarro carico di merci*** xe tải chất đầy hàng; ***albero carico di frutti*** cây trĩu

quả **2.** nạp đạn. ***Fucile carico*** súng đã nạp đạn **3.** đặc, nặng. ***Tè carico*** nước trà đặc **4.** đậm nét. ***Colore carico*** màu đậm nét **5.** bị đè nặng *(thuế)*.

cạrie *c* bệnh sâu răng.

carịno *tt* ngộ, xinh.

carịsma *đ* uy tín đặc biệt.

carità *c* **1.** lòng từ thiện **2.** tiền cho kẻ khó. ***Fare la carità*** bố thí; ***chiedere la carità*** đi ăn xin.

caritatẹvole *tt* từ thiện.

carlịnga *c* thân máy bay.

carnagiọne *c* nước da.

carnạle *tt* [thuộc] nhục dục, [thuộc] xác thịt.

cạrne *c* thịt. ***Mangiare carne*** ăn thịt; ***carne di manzo*** thịt bò; ***mettere troppa carne al fuoco*** làm quá nhiều việc trong một lúc; ***essere bene in carne*** béo tốt; ***non essere né carne né pesce*** không ra ngô chẳng ra khoai.

carnẹfice *đ* đao phủ.

carneficịna *c* cuộc chém giết, tàn sát.

carnevạle *đ* hội cacnavan, hội giả trang.

carnịere *đ* túi săn.

carnivoro I. *tt* ăn thịt.
II. *đ (sn, đh)* loài ăn thịt.

cạro I. *tt* **1.** thân, thân mến, yêu mến, thân yêu. ***Caro amico*** bạn thân mến **2.** đắt, đắt đỏ. ***Negozio caro*** cửa hàng giá đắt.
II. *đ* người thân mến, người yêu quý. ***I miei cari*** người thân trong gia đình.

carọgna *c* **1.** xác thối **2.** *(b)* đồ thối tha.

carọta *c* cà rốt.

carọtide *c* động mạch cảnh.

carovạna *c* đoàn người, đoàn xe.

carovịta *đ* đời sống đắt đỏ.

cạrpa *c* cá chép.

carpenterịa *c* nghề mộc, xưởng mộc.

carpentịere *đ* thợ mộc.

carpịre *ngđ* moi. ***Carpire un segreto*** moi một điều bí mật.

carpọni *pt* bò *(bằng tay và đầu gối)*.

carrạbile *tt* cho xe qua.

carreggịata *c* lòng đường.

carrellạta *c (đa)* sự trượt.

carrẹllo *đ* **1.** xe chuyển hàng, xe đẩy *(ở siêu thị)* **2.** goòng *(đường sắt)* **3.** càng. ***Carrello di atterraggio*** càng hạ cánh *(máy bay)* **4.** trục trượt *(của máy chữ)*.

carrettịere *đ* người đánh xe bò.

carrẹtto *đ* xe bò.

carrièra *c* nghề, nghề nghiệp. ***Fare carriera*** thành công trong nghề.

carriọla *c* xe ba gác.

cạrro *đ* xe. ***Carro da buoi*** xe bò; ***carro funebre*** xe tang; ***mettere il carro davanti ai buoi*** đặt cày trước bò.

carrọzza *c* **1.** toa. ***Carrozza ristorante*** toa ăn; ***carrozza passeggeri*** toa hành khách; **2.** xe ngựa bốn bánh.

carrozzẹlla *c* **1.** ghế đẩy **2.** xe đẩy trẻ con.

carrozzerịa *c* **1.** thùng xe **2.** xưởng sửa thùng xe.

carrozzière *đ* thợ làm thùng xe.

carrozzịna *c* xe đẩy trẻ con.

carrụcola *c* cái ròng rọc, puli.

cạrta *c* **1.** giấy. ***Foglio di carta*** tờ giấy; ***carta carbone*** giấy than; ***carta igienica*** giấy vệ sinh; ***carta da lettera*** giấy viết thư; ***carta intestata*** giấy có tiêu đề; ***carta d'identità*** giấy chứng minh; ***dare carta bianca*** cho toàn quyền **2.** con bài. ***Giocare a carte*** chơi bài **3.** thẻ, phiếu. ***Carta di credito*** thẻ tín dụng; ***carta d'imbarco*** phiếu lên máy bay; ***carta telefonica*** thẻ điện thoại **4.** *(đl)* bản đồ. ***Carta geografica*** bản đồ địa lý **5.** hiến chương. ***Carta delle Nazioni Unite*** hiến chương Liên hiệp quốc.

cartạccia *c* giấy vụn.

cartạceo *tt* [bằng] giấy.

cartamodẹllo *đ* mẫu cắt.

cartamonẹta *c* tiền giấy.

cartapẹsta *c* giấy bồi.

carteggio *đ* sự trao đổi thư từ.

cartẹlla *c* **1.** cái cặp, cặp sách, cặp vẽ. ***Cartella da studente*** cặp học sinh **2.** vé. ***Cartella della lotteria*** vé xổ số **3.** cặp hồ sơ, bìa cứng. ***Cartella clinica*** hồ sơ bệnh án **4.** trang *(đánh máy)*.

cartellịno *đ* **1.** phiếu, thẻ, nhãn. ***Cartellino dei prezzi*** thẻ ghi giá; ***cartellino segnaletico*** phiếu nhận dạng; ***timbrare il cartellino*** ghi giờ đến làm, ghi giờ về **2.** *(thể)* thẻ phạt. ***Cartellino giallo*** thẻ vàng.

cartẹllo *đ* tấm biển, biển quảng cáo. ***Cartello stradale*** biển chỉ đường.

cartellọne *đ* **1.** tờ quảng cáo, áp phích **2.** chương trình biểu diễn *(kịch, opêra)*.

cartièra *c* nhà máy giấy.

cartilạgine *c* sụn.

cartịna *c* bản đồ.

cartọccio *đ* **1.** bồ đài, gói hình

sâu kèn **2.** giấy nướng, giấy thiếc. ***Cuocere al cartoccio*** nướng theo cách bọc giấy thiếc.

cartografia *c* thuật vẽ bản đồ.

cartolaio *d* người bán văn phòng phẩm.

cartoleria *c* cửa hàng văn phòng phẩm.

cartolina *c* bưu thiếp.

cartomante *c* thầy bói bài.

cartoncino *d* **1.** thiếp. ***Cartoncino d'invito*** thiếp mời **2.** các tông mỏng.

cartone *d* các tông. ***Cartone animato*** hoạt họa.

cartuccia *c* **1.** đạn, vỏ đạn **2.** ống. ***Cartuccia d'inchiostro*** ống mực.

casa *c* **1.** nhà. ***Casa di cura*** nhà thương; ***casa editrice*** nhà xuất bản; ***tornare a casa*** trở về nhà; ***cambiare casa*** đổi nhà; ***fatto in casa*** nhà làm lấy; ***abitare a casa del diavolo*** sống ở nơi xa xôi khuất nẻo **2.** gia đình **3.** công ty, cửa hàng.

casaccio *d* ***A casaccio*** càn; ***sparare a casaccio*** bắn càn.

casalinga *c* bà nội trợ.

casalingo *tt* **1.** thích quanh quẩn ở nhà **2.** nội trợ.

casato *d* gia đình.

cascante *tt* rủ xuống, cúi xuống.

cascare *nd* ngã, rơi.

cascata *c* thác.

cascina *c* trang trại, nông trại.

casco *d* **1.** mũ cối, mũ cát, mũ đi mô tô (xe máy). ***I caschi blu*** quân Liên hiệp quốc **2.** buồng, quầy. ***Casco di banane*** buồng chuối.

caseggiato *d* **1.** tòa nhà lớn **2.** khối nhà, chòm nhà.

caseificio *d* xưởng sản xuất pho mát *(bơ, kem)*.

casella *c* ô, ô vuông. ***Le caselle della scacchiera*** ô bàn cờ; ***casella postale*** thùng Bưu điện.

casello *d* **1.** nhà của công nhân sửa đường sắt **2.** hộp đèn tín hiệu *(đường sắt)* **3.** cửa thu thuế *(đường ô tô)*.

casereccio *tt* gia đình tự sản xuất, nhà làm lấy.

caserma *c* trại lính.

casino *d* **1.** chòi. ***Casino di caccia*** chòi săn **2.** *(thgt)* sự hỗn độn **3.** *(thgt)* nhà thổ.

casinò *d* nhà giải trí, nhà chơi.

caso[1] *d* **1.** sự tình cờ, sự may rủi. ***Per caso*** ngẫu nhiên, tình cờ **2.** trường hợp, cảnh ngộ. ***Un caso speciale*** trường hợp đặc biệt; ***in caso contrario*** trong trường hợp trái

lại **3.** *(y)* ca. ***Un caso di colera*** một ca dịch tả **4.** *(lp)* vụ. ***Un caso di omicidio*** vụ án giết người **5.** *(nc)* ***In ogni caso*** dù thế nào đi nữa; ***in caso di*** trong trường hợp; ***nel caso in cui*** nếu như; ***caso mai piovesse*** ngộ trời mưa; ***se per caso*** may ra, nếu chẳng may; ***non farci caso*** chẳng chú ý.

cạso² *đ (nnh)* cách.

casolạre *đ* nhà riêng biệt lập ở nông thôn.

cạspita *tht* mẹ kiếp!

cạssa *c* **1.** hòm, thùng. ***Cassa di legno*** thùng gỗ; ***cassa da morto*** quan tài **2.** quỹ, ngân quỹ. ***Cassa di risparmio*** quỹ tiết kiệm; ***cassa malattia*** quỹ bảo hiểm sức khỏe; ***cassa nera*** quỹ đen **3.** két. ***Tenere la cassa*** giữ két **4.** vỏ *(đồng hồ)*.

cassafọrte *c* tủ sắt, két sắt.

cassapạnca *c* ghế tủ.

cassạre *ngđ (lp)* hủy.

cassạta *c* kem mứt.

cassazịone *c (lp)* sự phá án.

cạssero *đ (h)* boong *(tàu)*.

casseruọla *c* xoong.

cassẹtta *c* **1.** *hòm, sọt.* ***Cassetta delle lettere*** hòm thư; ***un film di cassetta*** một phim thành công **2.** cát xét, băng ghi âm.

cassẹtto *đ* ngăn kéo, hộc bàn.

cassettọne *đ* tủ com mốt.

cassiẹre *đ* thủ quỹ.

cạsta *c* đẳng cấp.

castạgna *c (tv)* hạt dẻ.

castạgno *đ (tv)* cây dẻ.

castạno *tt* [có] màu hạt dẻ.

castẹllo *đ* lâu đài.

castigare *ngđ* trừng phạt.

castigạto *tt* **1.** bị phạt **2.** đúng mực.

castigo *đ* sự trừng phạt.

castità *c* sự trinh tiết.

cạsto *tt* trinh tiết.

castọro *đ* con hải ly.

castrạre *ngđ* thiến, hoạn.

casuạle *tt* tình cờ, ngẫu nhiên.

casualità *c* sự tình cờ, sự ngẫu nhiên.

casupọla *c* nhà tranh vách nát.

cataclịsma *đ* tai biến.

catacọmba *c* hầm mộ.

catafạlco *đ* nhà táng.

catalẹssi *c (y)* chứng giữ nguyên thế.

catalizzatọre *đ* chất xúc tác, vật xúc tác.

catalogare *ngđ* **1.** lập mục lục, kê thành mục lục **2.** ghi vào

mục lục.

catalogo *đ* mục lục.

catapecchia *c* căn nhà tồi tàn.

catapulta *c* **1.** máy bắn đá *(vũ khí thời xưa)* **2.** máy phóng máy bay *(trên tàu sân bay).*

catarro *đ (y)* chứng chảy. ***Catarro nasale*** chứng sổ mũi.

catastale *tt* [thuộc] địa bạ. ***Registro catastale*** sổ địa bạ.

catasto *đ* địa bạ, địa chính.

catastrofe *c* tai ương, thảm họa, tai họa lớn.

catastrofico *tt* thảm họa.

categoria *c* **1.** loại, hạng **2.** *(tth)* phạm trù.

categorico *tt* dứt khoát.

catena *c* **1.** dãy. ***Catena di montagne*** dãy núi **2.** xích, dây xích. ***Catena di bicicletta*** xích xe đạp **3.** dây chuyền. ***Catena di montaggio*** dây chuyền lắp ráp; ***reazione a catena*** *(cb)* phản ứng dây chuyền **4.** xiềng xích. ***Spezzare le catene*** phá xiềng xích.

catenaccio *đ* cái chốt cửa. ***Fare catenaccio*** *(thể)* dùng sách lược phòng thủ *(bóng đá).*

catenella *c* dây chuyền. ***Catenella d'oro*** dây chuyền vàng.

cateratta *c* **1.** thác nước lớn **2.** *(y)* bệnh đục thủy tinh thể.

caterva *c* đống, hàng đống, rất nhiều.

cateto *đ* cạnh *(của tam giác vuông).*

catino *đ* cái chậu.

catodo *đ* cực âm, catôt.

catrame *đ* hắc ín, nhựa đường.

cattedra *c* **1.** chức giáo sư đại học **2.** bàn giáo sư.

cattedrale *c* nhà thờ lớn.

cattedratico **I.** *tt* **1.** [thuộc] giáo sư **2.** thông thái rởm.
II. *đ* giáo sư đại học.

cattiveria *c* **1.** tính độc ác **2.** hành động độc ác.

cattività *c* **1.** sự cầm tù **2.** sự nuôi nhốt. ***Animali che vivono in cattività*** thú [hoang dã] bị nuôi nhốt.

cattivo **I.** *tt* **1.** xấu, tồi, dở. ***Cattivo tempo*** thời tiết xấu; ***un cattivo romanzo*** một tiểu thuyết dở; ***un cattivo insegnante*** thầy giáo tồi; ***cattivo umore*** tâm trạng bực bội **2.** ác, độc ác. ***Persona cattiva*** con người ác **3.** rủi, đen đủi. ***Cattiva sorte*** vận rủi **4.** khó chịu. ***Cattivo odore*** mùi khó chịu **5.** dữ *(tin),* tệ *(sức khỏe)* **6.** nghịch ngợm, hư đốn *(trẻ em).*
II. *đ* cái xấu, vận xấu.

cattolicesimo *đ* công giáo.

cattolico *tt* [thuộc] công giáo.

cattura *c* sự bắt, sự bắt giữ.

catturare *ngđ* bắt, bắt giữ.

caucciù *đ* cao su.

causa *c* **1.** nguyên nhân, duyên cớ, nguyên do. ***Causa e effetto*** nguyên nhân và kết quả; ***a causa di*** tại vì, bởi vì **2.** *(lp)* vụ kiện. ***Causa civile*** vụ kiện dân sự; ***fare causa a qualcuno*** kiện ai; ***parte in causa*** người kiện.

causare *ngđ* gây ra, tạc ra.

caustico *tt* **1.** châm chọc, chua cay **2.** *(hh)* ăn da.

cautela *c* sự thận trọng.

cauto *tt* thận trọng.

cauzione *c* **1.** tiền ký quỹ **2.** *(lp)* tiền bảo lãnh.

cava *c* công trường đá.

cavalcare *ngđ nđ* cưỡi.

cavalcata *c* **1.** cuộc đi ngựa **2.** đoàn người cưỡi ngựa.

cavalcatura *c* vật để cưỡi, ngựa cưỡi.

cavalcavia *c* cầu chui.

cavalcioni (a cavalcioni) *pt* cưỡi, ngồi bỏ hai chân hai bên.

cavaliere *đ* **1.** kỵ binh **2.** *(ls)* kiếm hiệp.

cavalleria *c* kỵ binh. ***Cavalleria leggera*** khinh kỵ binh.

cavalletta *c* châu chấu.

cavalletto *đ* **1.** cái giá. ***Cavalletto da pittore*** giá vẽ của họa sĩ **2.** mễ.

cavallo *đ* **1.** ngựa. ***Cavallo bianco*** ngựa bạch; ***cavallo da volteggio*** ngựa gỗ; ***andare a cavallo*** cưỡi ngựa **2.** *(kỹ)* ngựa. ***Motore da cinque cavalli*** một động cơ năm ngựa.

cavallone *đ* sóng lớn.

cavalluccio *đ* ngựa nhỏ. ***Cavalluccio marino*** cá ngựa.

cavare *ngđ* **1.** nhổ. ***Cavare un dente*** nhổ răng **2.** cởi *(quần áo)* **3.** lấy đá *(ở mỏ đá)* **4.** thực hiện. ***Cavarsi una voglia*** thực hiện mong ước; ***cavarsela*** xoay xở được.

cavatappi *đ* cái mở nút chai.

caverna *c* hang, động.

cavernicolo *đ* người ở hang.

cavia *c* **1.** chuột lang **2.** vật thí nghiệm.

caviglia *c* cổ chân, mắt cá chân.

cavillo *đ* sự bắt bẻ.

cavità *c* **1.** lỗ hổng **2.** *(y)* hốc, ổ, khoang.

cavo[1] *đ* cáp, dây. ***Cavo elettrico*** dây điện.

cavo[2] *tt* rỗng. ***Albero cavo*** cây rỗng.

cavolfiore *đ* xúp lơ.

cavolo *đ* **1.** cải bắp **2.** *(thgt)* gì.

Che cavolo fai? anh đang làm cái quỷ gì thế?

cazzuọla *c* cái bay.

cẹce *đ* đậu mỏ *(vùng Địa Trung Hải).*

cecità *c* sự đui mù, chứng mù.

cẹdere **I.** *ngđ* **1.** nhường. ***Cedere il posto*** nhường chỗ **2.** chuyển giao *(tài sản).*
II. *nđ* **1.** chịu thua, không cưỡng được. ***Cedere al sonno*** không cưỡng được giấc ngủ **2.** đổ *(cửa),* đứt *(dê)* **3.** trĩu xuống, lún xuống.

cedimẹnto *đ* **1.** sự lún xuống, sự sụt **2.** sự đổ nát.

cẹdola *c* phiếu. ***Cedola d'interessi*** phiếu lợi tức; ***cedola di dividendo*** phiếu tiền lãi cổ phần.

cẹdro *đ* cây thông tuyết.

cefalẹa *c* nhức đầu.

cẹffo *đ* bộ mặt xấu xa.

ceffọne *đ* cái tát.

celạre *ngđ* che, giấu.

celebrạre *ngđ* làm lễ. ***Celebrare un matrimonio*** làm lễ cưới.

cẹlebre *tt* nổi danh, nổi tiếng.

celebrità *c* **1.** sự nổi danh, sự nổi tiếng **2.** người nổi danh.

cẹlere *tt* mau, nhanh.

celẹste *tt* **1.** trứng sáo, xanh da trời. ***Camicia celeste*** áo sơ mi trứng sáo **2.** [về] trời. ***Volta celeste*** vòm trời.

cẹlibe **I.** *tt* độc thân.
II. *đ* người độc thân.

cẹlla *c* **1.** phòng riêng, phòng biệt giam *(của tu sĩ)* **2.** xà lim *(ở nhà tù).*

cẹllula *c* **1.** tế bào. ***Cellula animale*** tế bào động vật; ***cellula fotoelettrica*** tế bào quang điện **2.** chi bộ *(đảng cộng sản).*

cellulạre[1] *đ* **1.** xe xà lim **2.** điện thoại di động.

cellulạre[2] *tt* [thuộc] tế bào. ***Membrana cellulare*** màng tế bào; ***telefono cellulare*** điện thoại di động.

cementạre *ngđ* **1.** xây bằng xi măng **2.** *(b)* kết chặt.

cemẹnto *đ* xi măng. ***Cemento armato*** xi măng cốt thép.

cẹna *c* bữa ăn tối.

cenạre *nđ* ăn tối.

cẹncio *đ* giẻ, giẻ lau.

cencioso *tt* rách rưới.

cẹnere *c* tàn, tro. ***Cenere di sigaretta*** tàn thuốc lá.

cẹnno *đ* **1.** hiệu, sự ra hiệu, cái vẫy tay. ***Fare un cenno con la mano*** vẫy tay ra hiệu **2.** cái gật đầu, sự cúi đầu. ***Cenno di saluto*** gật đầu chào,

vẫy tay chào; ***cenno di assenso*** cái gật đầu đồng ý **3.** *(sn)* nét chính, đại thể. ***Cenni di storia*** nét chính của lịch sử.

censire *ngđ* thống kê. ***Censire la popolazione*** thống kê dân số.

censo *đ* **1.** gia sản, giàu có **2.** *(ls)* sự kiểm số dân.

censura *c* sự kiểm duyệt.

censurare *ngđ* kiểm duyệt.

centauro *đ* **1.** *(ls)* thần mình ngựa **2.** người lái xe mô tô.

centenario **I.** *tt* trăm tuổi. **II.** *đ* **1.** người thọ trăm tuổi **2.** kỷ niệm một trăm năm.

centesimo **I.** *tt* thứ một trăm. **II.** *đ* **1.** phần trăm **2.** đồng xu.

centigrado *tt* bách phân. ***Grado centigrado*** độ bách phân.

centilitro *đ* xentilít *(đo)*.

centimetro *đ* xentimét, phân.

centinaio *đ* khoảng [một] trăm.

cento *tt đ* trăm. ***Cento percento*** trăm phần trăm.

centomila *tt đ* trăm nghìn.

centrale[1] *tt* trung ương.

centrale[2] *c* **1.** nhà máy. ***Centrale elettrica*** *nhà máy điện;* ***centrale del latte*** kho trữ và sản xuất bơ sữa **2.** cơ quan trung ương.

centralina *c* tổng đài điện thoại.

centralinista *đ c* người coi tổng đài.

centralino *đ* tổng đài điện thoại.

centralizzare *ngđ* **1.** tập trung **2.** quy về trung ương.

centrare *ngđ* **1.** đặt vào giữa **2.** bắn trúng *(bia)*.

centrifuga *c* **1.** máy quay ly tâm **2.** máy vắt quần áo.

centrifugo *tt* ly tâm.

centro *đ* **1.** tâm, giữa. ***Il centro della terra*** tâm quả đất **2.** trung tâm, trung khu. ***Centro studi*** trung tâm nghiên cứu; ***centro nervoso*** trung khu thần kinh; ***centro commerciale*** trung tâm thương mại; ***centro città*** khu trung tâm thành phố **3.** điểm đen *(bia)*. ***Fare centro*** bắn trúng điểm đen **4.** *(ct)* khối giữa, phái giữa.

ceppo *đ* **1.** thanh củi **2.** *(b, sn)* xiềng xích.

cera *c* **1.** sáp. ***Cera d'api*** sáp ong **2.** xi. ***Dare la cera*** đánh xi **3.** vẻ mặt. ***Avere una bella cera*** có vẻ mặt tươi tỉnh khỏe mạnh.

ceralacca *c* xi để gắn.

ceramica *c* **1.** gốm, đồ gốm **2.** thuật làm đồ gốm.

cerbiạtto *đ* hươu con, hươu nhỏ.

cercare **I.** *ngđ* tìm, tìm kiếm. ***Cercare la verità*** tìm chân lý; ***cercare un impiego*** tìm việc làm; ***cercare il pelo nell'uovo*** vạch lá tìm sâu. **II.** *nđ* **1.** cố, cố gắng. ***Cercherò di venire*** tôi sẽ cố gắng đến **2.** tìm cách. ***Cercare di capire*** tìm cách hiểu.

cẹrchia *c* **1.** cái vây quanh. ***La cerchia delle mura*** tường vây quanh **2.** phạm vi.

cerchiạto *tt* **1.** có gọng. ***Occhiali cerchiati d'osso*** kính có gọng sừng **2.** có quầng. ***Occhi cerchiati*** mắt có quầng.

cẹrchio *đ* **1.** *(th)* hình tròn, vòng tròn **2.** vành *(bánh xe)* **3.** đai *(thùng rượu).*

cerchiọne *đ* vành bánh xe.

cereạle **I.** *tt* [thuộc] ngũ cốc. **II.** *đ* ngũ cốc.

cerebrạle *tt* [thuộc] não, [thuộc] óc.

cerimọnia *c* **1.** lễ, nghi lễ **2.** *(sn)* sự khách sáo, sự kiểu cách. ***Fare cerimonie*** làm khách.

cerimoniọso *tt* khách sáo, kiểu cách.

cerịno *đ* diêm.

cẹrnia *đ* cá song.

cerniẹra *c* **1.** bản lề **2.** khóa kéo.

cerọtto *đ* băng dính.

certamẹnte *pt* chắc chắn, tất nhiên.

certẹzza *c* điều chắc chắn, sự chắc chắn.

certificạre *ngđ* chứng thực, chứng nhận.

certificạto *đ* giấy chứng nhận. ***Certificato di nascita*** giấy [chứng nhận] khai sinh.

cẹrto **I.** *tt* **1.** chắc, chắc chắn **2.** nào đó. ***A certe condizioni*** trong những điều kiện nào đó **3.** đôi chút, chút ít. ***Avere una certa riluttanza*** cảm thấy một chút miễn cưỡng. **II.** *đb* một số người. ***Certi dicono che*** một số người bảo rằng. **III.** *pt* chắc là, chắc chắn.

cervẹllo *đ* **1.** óc, não. ***Cervello elettronico*** máy điện toán **2.** *(b)* trí óc, đầu óc, sự thông minh.

cervellọtico *tt* kỳ quái, lố lăng, ngông cuồng.

cẹrvo *đ* hươu.

cesellạre *ngđ* chạm.

cespuglio *đ* **1.** khóm *(hồng)* **2.** bụi cây.

cessạre **I.** *nđ* hết, dứt, ngớt, thôi. ***La pioggia è cessata*** mưa đã dứt. **II.** *ngđ* ngừng, thôi. ***Cessare il fuoco*** ngừng bắn.

cẹsta *c* cái rổ, cái thúng.

cestịno *d* sọt. ***Cestino per la carta*** sọt giấy.

cẹsto *d* cái làn, cái giỏ, cái rổ, cái thúng. ***Cesto di vimini*** làn mây; ***cesto di bambù*** thúng tre.

cẹto *d* giai cấp.

cetrịolo *d* dưa chuột.

che[1] *lt* **1.** là, rằng. ***Penso che tu abbia ragione*** tôi nghĩ là anh có lý; ***corre voce che*** có tin đồn rằng **2.** hơn, còn hơn. ***È più furbo che intelligente*** anh ấy xảo trá hơn thông minh.

che[2] **I.** *đtqh* **1.** mà. ***La persona che ho incontrato*** người mà tôi đã gặp; ***la ragazza che ho visto*** cô gái mà tôi đã nhìn thấy; ***questa è la persona che voleva vederti*** đây là người muốn gặp anh; ***non c'è di che*** không có gì; ***questo film non è un gran che*** phim này không đáng bao nhiêu **2.** *(nv)* gì. ***Che vuoi?*** em muốn gì?; ***non so che dire*** tôi không biết nói gì.
II. *tt (nv)* nào, gì. ***Di che nazionalità sei?*** anh là người nước nào?
III. *tct gì mà kỳ thế.* ***Che idea!*** ý kiến gì mà kỳ thế.

chẹla *c (đh)* càng.

cherosẹne *đ* dầu lửa.

chetichẹlla *c* ***Alla chetichella*** kín đáo; ***andarsene alla chetichella*** chuồn đi một cách kín đáo.

chi *đtqh* ai, người nào, kẻ nào. ***Chi è venuto?*** ai đến đấy?; ***chi te l'ha detto?*** ai đã nói với anh điều đó?; ***invita chi vuoi*** mời người nào mà anh muốn; ***chi la fa l'aspetti*** ai làm nấy chịu.

chiacchiera *c* **1.** tin đồn nhảm **2.** *(sn)* cuộc tán gẫu. ***Fare quattro chiacchiere*** tán gẫu.

chiacchierare *nđ* **1.** nói chuyện phiếm, tán gẫu **2.** nói xấu.

chiacchierọne *tt* **1.** ba hoa, hay nói chuyện **2.** bép xép.

chiamare I. *ngđ* **1.** gọi. ***Chiamare un taxi*** gọi tắc xi; ***chiamare qualcuno al telefono*** gọi điện thoại cho ai; ***chiamare il dottore*** mời bác sĩ; ***chiamare in causa*** đòi ra hầu tòa **2.** gọi tên. ***Chiamare la figlia Sandra*** gọi con gái Sandra **3.** đánh thức, gọi dậy. ***Domani mattina chiamami presto*** sáng mai hãy thức tôi dậy sớm.
II. chiamarsi *đp* tên là, gọi là. ***Come ti chiami?*** anh tên là gì?

chiamata *c* sự gọi, tiếng gọi. ***Chiamata telefonica*** sự gọi

điện thoại; ***chiamata alle armi*** gọi nhập ngũ.

chiara *c* lòng trắng trứng.

chiarezza *c* **1.** sự sáng sủa, sự rõ ràng **2.** sự trong *(nước)*.

chiarificare *ngđ* **1.** lọc trong **2.** làm sáng.

chiarimento *đ* sự làm cho rõ.

chiarire *ngđ* **1.** làm sáng tỏ, làm cho rõ **2.** giải nghĩa, giải thích.

chiaro **I.** *tt* **1.** sáng sủa, rõ ràng. ***Stile chiaro*** lời văn sáng sủa **2.** trong. ***Acqua chiara*** nước trong **3.** rõ, rõ ràng. ***Chiaro come il sole*** thật rõ như ban ngày; ***pronuncia chiara*** sự phát âm rõ ràng **4.** nhạt *(màu)*. ***Giallo chiaro*** màu vàng nhạt.
II. *đ* **1.** sự sáng. ***Chiaro di luna*** sáng trăng **2.** màu sáng.
III. *pt* rõ ràng. ***Parlare chiaro*** nói rõ ràng.

chiarore *đ* ánh sáng lờ mờ.

chiaroscuro *đ* **1.** thuật vẽ sáng tối **2.** lúc tranh tối tranh sáng.

chiasso *đ* tiếng ồn ào.

chiassoso *tt* **1.** ồn ào **2.** *(b)* lòe loẹt *(màu)*.

chiatta *c* *sà lan.*

chiave *c* **I. 1.** chìa khóa **2.** *(b)* bí quyết, chìa khóa. ***La chiave del successo*** bí quyết của thành công; ***la chiave di un problema*** chìa khóa của một vấn đề **3.** *(n)* chìa. ***Chiave di violino*** chìa viôlông **4.** *(ktr)* ***Chiave di volta*** đá đỉnh vòm **5.** *(kỹ)* chìa vặn đai ốc.
II. *tt* then chốt, chủ chốt. ***Posizione chiave*** vị trí then chốt; ***industria chiave*** công nghiệp chủ chốt.

chiavica c cống ngầm.

chiavistello *đ* then, chốt *(cửa)*.

chiazza *c* vết, đốm.

chicchirichì *tht* tiếng gáy o o *(của gà trống)*.

chicco *đ* hột. ***Chicco di riso*** hột gạo; ***chicco d'uva*** hột nho.

chiedere **I.** *ngđ* **1.** hỏi. ***Chiedere l'ora*** hỏi giờ; ***chiedere in moglie*** hỏi vợ **2.** xin, yêu cầu. ***Chiedere scusa*** xin lỗi; ***chiedere un favore*** xin một đặc ân; ***chiedere il permesso*** xin phép; ***chiedere l'elemosina*** đi xin.
II. *nđ* hỏi về. ***Chiedere di qualcuno*** hỏi về ai.
III. **chiedersi** *đp* tự hỏi.

chiesa *c* nhà thờ.

chiglia *c* sống *(tàu)*.

chilogrammo *đ* kilôgam, kilô, cân.

chilometro *đ* cây, kilômét.

chịlowatt *d* kilôoat.

chimẹra *c* ảo tưởng.

chịmica *c* hóa học. ***Chimica organica*** hóa học hữu cơ; ***chimica industriale*** hóa học công nghiệp.

chịmico **I.** *tt* [thuộc] hóa học. **II.** *d* nhà hóa học.

chịna[1] *c* dốc.

chịna[2] *c* mực nho.

chinạre **I.** *ngđ* gục, cúi, khom. ***Chinare la testa*** gục đầu; ***chinare la schiena*** khom lưng. **II. chinạrsi** *dp* cúi xuống.

chinịno *d* quinin, ký ninh.

chiọccia *c* gà mái ghẹ.

chiocciạre *nđ* cục tác. ***Le galline chiocciano*** gà cục tác.

chiọdo *đ* cái đinh. ***Piantare un chiodo*** đóng đinh; ***chiodo fisso*** *(b)* định kiến; ***chiodo di garofano*** đinh hương.

chiọma *c* bộ tóc, đầu tóc.

chiọsco *đ* **1.** quán, kiốt *(bán báo, giải khát)* **2.** nhà cảnh *(ở trong vườn)*.

chiọstro *đ* hành lang tu viện.

chiromạnte *đ c* người xem tướng tay.

chirurgia *c* **1.** *khoa mổ xẻ* **2.** ngành phẫu thuật. ***Chirurgia plastica*** phẫu thuật tạo hình.

chirụrgico *tt* [thuộc] phẫu thuật.

chirụrgo *đ* nhà phẫu thuật, nhà mổ xẻ.

chissà *pt* biết đâu, có lẽ. ***Chissà se pioverà*** biết đâu trời sẽ mưa.

chitạrra *c* đàn ghita.

chiụdere **I.** *ngđ* **1.** đóng, khép. ***Chiudere la porta*** đóng cửa; ***chiudere in prigione*** bỏ tù; ***chiudere un conto*** khóa tài khoản **2.** nhắm *(mắt)*, ngậm *(mồm)*, gấp *(sách)*. ***Chiudere la bocca*** ngậm miệng lại, *(b)* bịt miệng; ***chiudere un occhio*** *(b)* vờ không nhìn thấy **3.** ngăn, bịt *(lối vào)* **4.** kết thúc *(buổi họp)*. **II.** *nđ* đóng, đóng cửa. ***I negozi chiudono alle sei*** các cửa hiệu đóng cửa lúc sáu giờ; ***la porta chiude male*** cửa đóng không kín. **III. chiụdersi** *dp* đóng lại, nhắm lại.

chiụnque *đb* **1.** bất cứ ai. ***Chiunque lo dica sbaglia*** bất cứ ai nói điều đó cũng là sai **2.** người nào, ai. ***Chiunque tu sia*** dù anh là ai.

chiụsa *c* **1.** cửa cống, cống **2.** đất có rào vây quanh **3.** sự kết luận.

chiụso *tt* đóng, khép. ***Vocale***

chiusa nguyên âm khép; ***porta chiusa*** cửa đóng.

chiusura *c* **1.** sự đóng cửa **2.** thiếu cởi mở **3.** giờ đóng cửa. ***La chiusura degli uffici*** giờ đóng cửa các công sở **4.** sự kết thúc. ***Discorso di chiusura*** diễn văn bế mạc **5.** cái khóa. ***Chiusura lampo*** khóa kéo.

ci I. *đtđ* chúng tôi, chúng mình, chúng ta. ***Ci hanno visto*** họ đã thấy chúng tôi; ***ci siamo divertiti*** *(đp)* chúng tôi đã thích thú.
II. *pt* đây, ở đây, đó, đấy. ***Ci andiamo?*** chúng ta có đi đến đó không?; ***c'è Luigi?*** có Luigi không?; ***ci siamo tutti*** tất cả chúng ta đều có mặt; ***mangiare quel che c'è*** có gì ăn nấy.
III. *đtc* đến việc ấy, đến điều ấy. ***Ci penserò*** tôi sẽ để ý đến điều ấy.

ciabatta *c* dép đi trong nhà.

ciambella *c* **1.** bánh xavarin, bánh rán. ***Pane a ciambella*** bánh vòng **2.** phao cứu đắm.

ciao *tht* chào, tạm biệt *(giữa bạn bè bằng vai)*.

ciascuno I. *tb* mỗi, mỗi một.
II. *đb* mỗi người, mọi người. ***Ciascuno di noi*** mỗi người trong chúng tôi.

cibarsi *đp* **1.** ăn cơm **2.** *(b)* sống bằng.

cibernetica *c* điều khiển học.

cibo *đ* thực phẩm, thức ăn, món ăn.

cicala *c* con ve, con ve sầu.

cicatrice *c* sẹo, vết sẹo.

cicatrizzare I. *nđ* thành sẹo, liền sẹo.
II. *ngđ* làm cho liền sẹo, làm thành sẹo.

cicca *c* mẩu thuốc lá *(đã hút)*. ***Non vale una cicca*** không có một chút giá trị nào.

cicchetto *đ* **1.** sự vò đầu **2.** cốc rượu nhỏ.

ciccia *c* **1.** thịt **2.** *(thgt)* sự mập, sự béo.

ciccione *đ* người to béo, mập mạp.

cicerone *đ* người hướng dẫn, Xixêrông *(tên riêng, nhà văn La mã)*.

ciclismo *đ (thể)* môn xe đạp.

ciclista *đ c* người đi xe đạp.

ciclo *đ* **1.** chu kỳ. ***Il ciclo delle stagioni*** chu kỳ các mùa **2.** loạt. ***Ciclo di conferenze*** một loạt bài giảng **3.** *(hh)* vòng kín.

ciclomotore *đ* xe máy.

ciclone *đ* khí xoáy tụ.

cicogna *c (đh)* con cò.

cicuta *c (tv)* cây độc cần.

cięco I. *tt* **1.** mù **2.** mù quáng. ***Avere una fiducia cieca in qualcuno*** tin ai một cách mù quáng.
II. *đ* người mù.

cięlo *đ* trời, bầu trời. ***Miniera a cielo aperto*** mỏ lộ thiên; ***santo cielo!*** trời ơi!; ***essere al settimo cielo*** vui sướng tuyệt trần.

cifra *c* **1.** con số, số. ***Cifra delle spese*** con số chi tiêu; ***cifra tonda*** số tròn **2.** số tiền **3.** mật mã.

cifrare *ngđ* viết bằng mật mã.

ciglio *đ* **1.** lông mi *(mắt)* **2.** bờ. ***Ciglio del fosso*** bờ hào.

cigno *đ* chim thiên nga.

cigolare *nđ* cót két.

cilecca *c* ***Fare cilecca*** tịt, không nổ *(súng)*.

ciliegia *c* quả anh đào.

ciliegio *đ* cây anh đào.

cilindrata *c* dung tích xilanh.

cilindrico *tt* hình trụ.

cilindro *đ* **1.** hình trụ **2.** *(kỹ)* trục cán, xilanh.

cima *c* **1.** đỉnh, chỏm, ngọn. ***La cima dei monti*** đỉnh núi **2.** ở đầu, đầu mút. ***In cima alla lista*** ở đầu danh sách; ***da cima a fondo*** từ đầu đến cuối.

cimelio *đ* **1.** di vật, di tích **2.** đồ cũ.

cimice *c* con rệp.

ciminięra *c* ống khói nhà máy.

cimitęro *đ* nghĩa trang, bãi tha ma.

cimosa *c* mép vải.

cincin *tht* xin chúc sức khỏe *(khi chúc rượu)*.

cineasta *đ* người làm phim.

cinema *đ* **1.** chiếu bóng, điện ảnh. ***Andare al cinema*** đi xem chiếu bóng **2.** rạp chiếu bóng.

cinematografia *c* kỹ thuật điện ảnh.

cinematografo *x* **cinema.**

cinepręsa *c* máy quay phim.

cinęse I. *tt* [thuộc] Trung Quốc.
II. *đ* **1.** người Trung Quốc **2.** tiếng Trung Quốc.

cingere *ngđ* **1.** bao quanh, vây quanh. ***Cingere d'assedio*** bao vây **2.** vấn quanh.

cinghia *c* đai da, dây. ***Cinghia di trasmissione*** dây truyền; ***tirare la cinghia*** *(b)* thắt lưng buộc bụng.

cinghiale *đ* lợn rừng.

cingolo *đ* dây xích.

cinguettare *nđ* hót líu lo *(chim)*.

cinico *tt* vô sỉ.

cinismo *đ* tính vô sỉ.

cinquanta *tt đ* năm mươi.

cinquantẹnne *đ c* người năm mươi tuổi.

cinque *tt đ* năm, số năm. ***Settimana di cinque giorni*** tuần làm việc năm ngày.

cinquecẹnto *tt đ* năm trăm. ***Il Cinquecento*** thế kỷ XVI.

cinquemila *tt đ* năm nghìn.

cintụra *c* **1.** thắt lưng, dây lưng. ***Cintura di sicurezza*** dây an toàn **2.** cạp *(quần)* **3.** vùng thắt lưng.

ciò *đtc* **1.** cái ấy, điều ấy, cái này, điều này. ***Oltre a ciò*** hơn nữa **2.** cái mà, điều mà, cái gì. ***Ciò che hai fatto è importante*** điều anh đã làm là quan trọng.

ciọcca *c* mớ tóc, món tóc.

cioccolạta *c* sôcôla.

cioccolạto *đ* sôcôla.

cioè *pt* nghĩa là, tức là.

ciondolare *nđ* **1.** lòng thòng **2.** *(b)* lề mề.

ciọtola *c* bát.

ciọttolo *đ* đá cuội.

cipọlla *c* hành tây.

cịppo *đ* **1.** bia kỷ niệm **2.** cột kilômét.

cipręsso *đ* cây trắc bá.

cịpria *c* phấn *(đánh mắt)*.

circa **I.** *gt* về, về phần, đối với. **II.** *pt* khoảng, ước chừng, khoảng chừng. ***Circa cento persone*** khoảng một trăm người.

cịrco *đ* rạp xiếc.

circolare[1] **I.** *tt* vòng tròn. ***Sega circolare*** cưa vòng; ***assegno circolare*** séc luân chuyển. **II.** *c* bản thông cáo. ***Circolare ministeriale*** thông cáo của bộ.

circolare[2] *nđ* **1.** đi lại *(ô tô)* **2.** lưu thông, lưu hành, tuần hoàn. ***Il sangue circola nel corpo*** máu tuần hoàn trong cơ thể **3.** lan truyền *(tin)*.

circolazịone *c* **1.** sự giao thông **2.** sự lưu thông, sự lưu hành, sự tuần hoàn. ***Circolazione del sangue*** tuần hoàn máu.

cịrcolo *đ* **1.** hình vòng, vòng. ***Circolo polare*** vòng cực; ***circolo vizioso*** vòng luẩn quẩn **2.** *(sn)* giới, hội. ***Circoli letterari*** giới văn học.

circondare **I.** *ngđ* bao quanh, vây quanh. ***Circondare di attenzioni*** ân cần.
II. circondarsi *dp* bao quanh mình, tập hợp quanh mình.

circondạrio *đ* **1.** quận *(hành chính)* **2.** vùng ven đô.

circonferẹnza *c* đường tròn.

circonflẹsso *tt* ***Accento circonflesso*** dấu mũ.

circonvallazịone *c* đường bao

quanh thành phố.

circoscritto *tt* được hạn chế phạm vi.

circoscrivere *ngđ* **1.** *(th)* vẽ hình ngoại tiếp với **2.** khoanh lại, khu trú *(lửa, bệnh dịch)*.

circoscrizione *c* khu, quận. ***Circoscrizione elettorale*** khu bầu cử.

circospezione *c* sự thận trọng.

circostante *tt* ở xung quanh, phụ cận.

circostanza *c* hoàn cảnh, trường hợp. ***Date le circostanze*** trong hoàn cảnh hiện nay.

circuire *ngđ* lừa phỉnh, can thiệp.

circuito[1] *tt* **1.** bị quyến rũ *(phụ nữ)* **2.** bị phỉnh phờ.

circuito[2] *đ* **1.** *(thể)* vòng đua **2.** *(kỹ)* mạch. ***Circuito chiuso*** mạch kín; ***circuito elettrico*** mạch điện.

cirillico *tt* Kirin. ***Alfabeto cirillico*** chữ cái Kirin.

cirrosi *c (y)* bệnh xơ gan.

cisterna *c* **1.** bể bồn *(nước, dầu)* **2.** bể chứa *(mazut)*.

cisti *c (y)* u nang.

cistifellea *c (gp)* túi mật.

citare *ngđ* **1.** *(lp)* gọi ra tòa, đòi ra hầu tòa **2.** dẫn ra, trích dẫn. ***Citare un autore*** dẫn một tác giả **3.** nêu. ***Citare a esempio*** nêu gương.

citazione *c* **1.** sự dẫn, câu dẫn **2.** *(lp)* trát đòi hầu tòa **3.** sự tuyên dương.

citologia *c (sh)* tế bào học.

città *c* thành phố, thành thị. ***Abitare in città*** ở thành phố; ***città satellite*** thành phố vệ tinh.

cittadella *c* thành.

cittadinanza *c* **1.** quốc tịch **2.** cư dân thành phố.

cittadino **I.** *tt* [thuộc] thành thị. **II.** *đ* công dân, người dân thành thị.

ciuffo *đ* mớ *(tóc)*, túm *(lông)*.

ciurma *c* **1.** toàn bộ thủy thủ trên tàu **2.** tụi vô lại.

civetta *c* chim cú.

civettare *ngđ* hay làm đỏm, hay làm dáng.

civetteria *c* tính hay làm dáng.

civile **I.** *tt* **1.** [thuộc] công dân. ***Diritti civili*** quyền công dân **2.** [thuộc] dân dụng. ***Aviazione civile*** hàng không dân dụng **3.** *(lp)* [thuộc] dân sự. ***Diritto civile*** luật dân sự **4.** [thuộc] bên đời. ***Matrimonio civile*** cuộc kết hôn *không theo lễ nghi tôn giáo* **5.** văn minh **6.** lịch thiệp. **II.** *đ* người thường, thường

dân.

civilizzare *ngđ* khai hóa, giáo hóa.

civilizzato *tt* văn minh.

civilizzazione *c* nền văn minh, sự khai hóa.

civiltà *c* **1.** nền văn minh. ***La civiltà occidentale*** văn minh phương tây **2.** sự lễ độ, phép lịch sự.

clacson *đ* còi xe.

clamore *đ* tiếng la hét, tiếng la ó.

clamoroso *tt* **1.** giòn giã, vang dội **2.** giật gân. ***Notizia clamorosa*** tin giật gân.

clandestino **I.** *tt* bí mật, giấu giếm.
II. *đ* người đi [tàu thủy] lậu vé.

clarinetto *đ* clarinet.

classe *c* **1.** giai cấp. ***Classe operaia*** giai cấp công nhân **2.** lớp, lớp học, giờ học. ***Compagno di classe*** bạn cùng lớp **3.** hạng, loại. ***Viaggiare in prima classe*** đi vé hạng nhất.

classicismo *đ* chủ nghĩa cổ điển.

classico **I.** *tt* cổ điển, kinh điển, ***Musica classica*** nhạc cổ điển.
II. *đ* **1.** tác phẩm kinh điển **2.** tác giả kinh điển. ***I classici greci*** các tác giả kinh điển Hy-lạp.

classifica *c* sự xếp hạng, bảng xếp hạng.

classificare **I.** *ngđ* **1.** phân loại **2.** xếp hạng.
II. classificarsi *đp* được xếp hạng. ***Classificarsi terzo*** được xếp hạng ba.

classificatore *đ* **1.** cặp giấy tờ, tủ hồ sơ **2.** *(nnh)* tiếng phân loại.

classificazione *c* sự phân loại.

claudicante *tt* què.

clausola *c* điều khoản. ***Le clausole di un trattato*** các điều khoản của một hiệp ước.

claustrofobia *c (y)* chứng sợ chỗ kín.

clausura *c* nhà tu kín.

clava *c* cái chùy, dùi cui.

clavicembalo *đ* đàn clavơxin.

clavicola *c (gp)* xương đòn.

clemente *tt* **1.** khoan dung, độ lượng **2.** *(b)* ôn hòa, ấm áp *(khí hậu)*.

clemenza *c* **1.** lòng khoan dung **2.** *(b)* sự ôn hòa *(khí hậu, thời tiết)*.

cleptomania *c* xung động ăn cắp.

clero *đ* giới tăng lữ, tăng lữ.

clessidra *c* đồng hồ cát, đồng

hồ nước.

cliente *đ* khách hàng.

clientela *c* các khách hàng, bạn hàng.

clima *đ* khí hậu, thời tiết. ***Clima tropicale*** khí hậu nhiệt đới.

climatico *tt* [thuộc] khí hậu.

climatizzatore *đ* máy điều hòa không khí.

clinica *c* **1.** *(y)* y học thực hành, sự lên lớp bên giường bệnh **2.** bệnh viện tư.

clinico *tt* [thuộc] buồng bệnh, [thuộc] lâm sàng. ***Lezioni cliniche*** bài giảng lâm sàng.

cloro *đ* clo.

clorofilla *c* chất diệp lục.

cloruro *đ* clorua.

club *đ* câu lạc bộ.

coabitare *nđ* ở chung.

coadiuvare *ngđ* giúp đỡ.

coagulare *ngđ* làm đông lại.

coagulo *đ* cục đông *(máu)*.

coalizione *c* sự liên hiệp, sự liên minh. ***Governo di coalizione*** chính phủ liên hiệp.

cobalto *đ (hh)* coban.

cobra *đ (đh)* rắn hổ mang.

cocaina *c* cocain.

coccinella *c (đh)* bọ rùa.

coccio *đ* **1.** đất nung. ***Vaso di coccio*** bình đất nung **2.** mảnh sành.

cocciutaggine *c* tính cứng đầu cứng cổ, bướng bỉnh.

cocciuto *tt* cứng đầu cứng cổ, bướng bỉnh.

cocco[1] *đ* cây dừa. ***Noce di cocco*** quả dừa.

cocco[2] *đ* bạn cực thân, con cưng, cục cưng. ***È il cocco di papà*** đó là cục cưng của ba.

coccodrillo *đ (đh)* cá sấu.

coccolare *ngđ* chiều, cưng, vuốt ve.

cocente *tt* **1.** nóng bỏng **2.** *(b)* chua xót, cay đắng.

cocomero *đ* dưa hấu.

coda *c* đuôi. ***Coda di pesce*** đuôi cá; ***coda di cavallo*** *(b)* kiểu tóc đuôi ngựa; ***fare la coda*** xếp hàng.

codardo **I.** *tt* hèn nhát, nhát gan. **II.** *đ* người nhát gan.

codesto *ttc đtc* ấy, đó.

codice *đ* **1.** luật, bộ luật. ***Codice penale*** bộ luật hình sự; ***codice della strada*** luật lệ giao thông **2.** mã, mật mã. ***Codice segreto*** mật mã; ***codice postale*** mã bưu điện **3.** sách chép tay.

coefficiente *đ* hệ số.

coerente *tt* mạch lạc.

coerẹnza *c* sự mạch lạc.

coesiọne *c* **1.** sự cố kết **2.** *(vl)* lực cố kết.

coesistẹnza *c* sự cùng tồn tại.

coetạneo **I.** *tt* cùng tuổi.
II. *đ* bạn cùng tuổi.

cofanẹtto *đ* tráp, hộp.

cọfano *đ* **1.** hòm, rương **2.** capô *(ô tô)*.

cogliere *ngđ* **1.** hái. ***Cogliere fiori*** hái hoa **2.** hiểu đoán **3.** tóm lấy *(thời cơ)* **4.** bắn trúng. ***Cogliere il bersaglio*** bắn trúng bia; ***cogliere con la mani nel sacco*** bắt quả tang.

cognạta *c* chị dâu, em dâu, chị vợ, em vợ.

cognạto *đ* anh rể, em rể, anh vợ, em vợ.

cognọme *đ* tên họ, họ.

coincidẹnza *c* **1.** sự trùng khớp ngẫu nhiên *(sự việc xảy ra)* **2.** sự trùng khớp, sự trùng hợp **3.** xe liên vận, sự đổi xe, tàu xe liên vận.

coincịdere *nđ* **1.** *(cb)* trùng khớp với nhau **2.** trùng với, xảy ra đồng thời. ***I due giorni di festa coincidono*** hai ngày lễ trùng nhau.

coinvọlgere *ngđ* liên can, liên lụy, dính dáng.

colabrọdo *đ* cái chao, cái hớt bọt *(nước dùng)*.

colạre **I.** *ngđ* **1.** lọc *(chất lỏng)* **2.** nấu chảy *(kim loại)* **3.** ***Colare a picco*** làm chìm, đánh đắm.
II. *nđ* **1.** rò, nhỏ giọt **2.** chảy *(mũi)*.

colạta *c* **1.** sự đổ khuôn, sự nấu chảy *(kim loại)* **2.** sự chảy *(dung nham)*.

colazịone *c* bữa ăn sáng, bữa điểm tâm.

colẹra *đ (y)* bệnh dịch tả.

colesterọlo *đ* côlextêrôn.

cọlica *c* cơn đau bụng.

colịno *đ* cái chao nhỏ.

cọlla *c* hồ, keo.

collaborạre *nđ* cộng tác, hợp tác.

collaboratọre *đ* người cộng tác, cộng tác viên.

collạna *c* **1.** vòng, kiềng, chuỗi hạt **2.** bộ sưu tập *(sách)*.

collạre *đ* vòng, vòng cổ.

collạsso *đ* **1.** *(y)* sự suy nhược **2.** sự sụp đổ thất bại.

collaterạle *tt* **1.** ở bên **2.** phụ thêm.

collaudạre *ngđ* khảo nghiệm, thử.

collaudatọre *đ* người thử, người khảo nghiệm *(máy móc mới)*. ***Pilota collaudatore***

phi công lái máy bay thử nghiệm.

collaudo *đ* sự khảo nghiệm, sự thử.

colle *đ* **1.** đèo **2.** đồi.

collega *đ c* bạn đồng nghiệp, bạn đồng sự.

collegamento *đ* **1.** sự nối dây, sự nối liền **2.** sự liên lạc. ***Ufficiale di collegamento*** sĩ quan liên lạc **3.** *(kỹ)* sự nối, sự mắc *(điện)*.

collegare I. *ngđ* **1.** nối, nối liền, chắp nối, liên kết. ***La strada collega le due città*** con đường nối liền hai thành phố **2.** *(kỹ)* mắc, nối, khớp. ***Collegare il telefono*** nối điện thoại.
II. collegarsi *đp* liên lạc.

collegiale I. *tt* tập đoàn.
II. *đ* học sinh nội trú.

collegio *đ* **1.** trường nội trú **2.** đoàn hội, hội đồng. ***Collegio dei professori*** hội đồng giáo sư; ***collegio elettorale*** khu vực bầu cử.

collera *c* sự nổi giận.

collerico *tt* hay giận, nóng nảy.

colletta *c* sự quyên tiền, lạc quyên.

collettività *c* tập thể, đoàn thể.

collettivo *tt* **1.** tập thể **2.** *(nnh)* tập hợp.

colletto *đ* cổ áo.

collezionare *ngđ* sưu tập. ***Collezionare francobolli*** sưu tập tem.

collezione *c* bộ sưu tập.

collezionista *đ c* người sưu tập.

collimare *nđ* phù hợp, khớp nhau, hợp nhau.

collina *c* đồi.

collinare *tt* có đồi.

collirio *đ* thuốc nhỏ mắt.

collisione *c* sự đụng, sự va.

collo[1] *đ* cổ. ***Collo di camicia*** cổ áo sơ-mi; ***collo di bottiglia*** cổ chai; ***essere nei debiti fino al collo*** nợ ngập đầu.

collo[2] *đ* kiện hàng. ***Collo postale*** bưu kiện.

collocamento *đ* **1.** sự xếp việc làm. ***Ufficio di collocamento*** sở tìm việc làm **2.** sự xếp đặt, cho vào. ***Collocamento a riposo*** sự cho về hưu.

collocare *ngđ* **1.** đặt, để, bố trí. ***Collocare un vaso sul tavolo*** đặt một bình hoa trên bàn **2.** bán. ***Un articolo difficile da collocare*** một mặt hàng khó bán **3.** sắp xếp. ***Collocare i libri in ordine alfabetico*** sắp xếp sách theo thứ tự chữ cái **4.** tìm việc cho.

collocazione *c* **1.** sự bố trí, sự

đặt **2.** sự sắp xếp **3.** ký hiệu về vị trí *(sách thư viện).*

colloquiale *tt* thông tục.

colloquio *đ* **1.** cuộc trò chuyện, cuộc mạn đàm **2.** thi vấn đáp.

colloso *tt* dính, sánh.

collusione *đ* sự câu kết, sự thông đồng.

colmare *ngđ* **1.** đổ đầy ắp. ***Colmare i bicchieri*** đổ đầy cốc; ***colmare qualcuno di regali*** cho ai quá nhiều quà **2.** lấp. ***Colmare uno stagno*** lấp một cái ao.

colmo[1] *tt* đầy ắp, đầy phè.

colmo[2] *đ* **1.** sườn mái **2.** *(b)* cực điểm, tột đỉnh. ***È il colmo!*** thật là quá lắm.

colomba *c* chim bồ câu.

colon *đ (gp)* ruột kết, kết trăng.

colonia *c* **1.** *(ls)* thuộc địa **2.** trại. ***Colonia estiva*** trại hè **3.** tập đoàn, tập hợp. ***Colonia di coralli*** tập hợp san hô.

coloniale *tt* thuộc địa, thực dân.

colonialismo *đ* chủ nghĩa thực dân.

colonialista **I.** *tt* thực dân [chủ nghĩa].
II. *đ* tên thực dân.

colonizzare *ngđ* **1.** lập thuộc địa **2.** chiếm làm thuộc địa.

colonna *c* cột. ***Colonna di giornale*** cột báo; ***colonna sonora*** đường ghi âm; ***colonna vertebrale*** cột xương sống.

colonnato *đ* hàng cột.

colonnello *đ* đại tá.

colono *đ* **1.** *(tc)* tá điền **2.** người ở thuộc địa.

colorante **I.** *tt* có pha màu.
II. *đ* chất nhuộm, phẩm.

colorare *ngđ* tô màu.

colore *đ* màu, sắc, màu sắc. ***Colore chiaro*** màu nhạt; ***film a colori*** phim màu.

colorito[1] *đ* nước da.

colorito[2] *tt* có màu sắc, *(b)* giàu màu sắc.

coloro *đtqh* họ, những ai.

colossale *tt* khổng lồ, to lớn.

colpa *c* tội lỗi. ***Di chi è la colpa?*** lỗi của ai?; ***senso di colpa*** mặc cảm tội lỗi.

colpevole **I.** *tt* có tội, phạm tội.
II. *đ c* thủ phạm, kẻ phạm tội.

colpire *ngđ* **1.** đánh. ***Colpire a morte*** đánh đến chết; ***colpire nel segno*** đoán trúng **2.** bắn trúng. ***Colpire il bersaglio*** bắn trúng bia **3.** trừng phạt. ***Colpire i trafficanti di droga*** trừng phạt người buôn ma túy **4.** *(b)* gây ấn tượng, làm xúc động. ***Quella noti-***

zia lo ha molto colpito tin đó làm anh ta rất xúc động **5.** *(y)* làm cho bị. ***Essere colpito da un infarto*** bị cơn đau tim **6.** *(thể)* đánh, đá. ***Colpire il pallone*** đá bóng, đánh bóng.

cọlpo *đ* **1.** cú đánh, miếng đòn, nhát *(gươm)*, trận *(gió)*, phát *(súng)*. ***Un colpo di fortuna*** dịp may bất ngờ **2.** *(y)* đột quỵ. ***Colpo apoplettico*** đột quỵ ngập máu; ***colpo di sole*** cảm nắng **3.** điều bất hạnh **4.** tiếng, tiếng gõ **5.** *(thể)* cú tiu *(quần vợt)*, cú đấm **6.** *(nc)* ***Fare colpo*** làm giật gân; ***fare un colpo in banca*** ăn cướp ngân hàng; ***colpo di stato*** cuộc đảo chính; ***un colpo di telefono*** một cú điện thoại; ***colpo d'occhio*** sự nhìn bao quát; ***colpo di scena*** sự chuyển biến bất ngờ; ***di colpo*** bỗng chốc; ***al primo colpo*** ngay lần đầu.

coltellạta *c* nhát dao.

coltẹllo *đ* dao.

coltivạbile *tt* trồng trọt được, cày cấy được.

coltivạre *ngđ* **1.** cày cấy, trồng, trồng trọt. ***Terre coltivate*** *đất trồng trọt*; ***coltivare riso*** trồng lúa **2.** *(b)* trau dồi. ***Coltivare la mente*** trau dồi trí tuệ; ***coltivare un'amicizia*** vun xới tình bạn.

coltivazịone *c* sự trồng trọt, sự cày cấy.

cọlto *tt* có học thức, có văn hóa.

coltụra *c* sự cày cấy, sự trồng trọt.

colụi *đtqh* người mà.

cọma *đ (y)* sự hôn mê.

comandạnte *đ (q)* tư lệnh, sĩ quan chỉ huy.

comandạre *ngđ nđ* **1.** ra lệnh, hạ lệnh **2.** chỉ huy **3.** *(kỹ)* điều khiển.

comạndo *đ* **1.** lệnh, mệnh lệnh. ***Dare un comando*** ra mệnh lệnh **2.** quyền chỉ huy. ***Assumere il comando*** nắm quyền chỉ huy **3.** vị trí đứng đầu. ***Essere al comando di una corsa*** *(thể)* dẫn đầu trong một cuộc chạy đua **4.** *(kỹ)* sự điều khiển, cơ cấu điều khiển. ***Comando automatico*** sự điều khiển tự động; ***doppi comandi*** điều khiển tay đôi.

comạre *c* người đàn bà hay ngồi lê đôi mách, người đàn bà lắm điều.

comatọso *tt (y)* hôn mê.

combaciạre *nđ* **1.** *(th)* chồng khít nhau **2.** khớp nhau.

combattente **1.** *tt* chiến đấu.

II. *đ* chiến sĩ.

combattere **I.** *ngđ* đấu tranh, chiến đấu.
II. *nđ* đấu tranh.

combattimento *đ* sự đấu tranh, sự chiến đấu, trận đánh.

combattivo *tt* năng nổ, xông xáo.

combinare **I.** *ngđ* **1.** phối hợp. ***Combinare i colori*** phối hợp màu sắc **2.** tổ chức, thu xếp. ***Combinare un incontro*** thu xếp một cuộc hội kiến **3.** *(thgt)* làm. ***Cosa stai combinando?*** anh đang làm gì đấy?
II. *nđ* tương ứng, xứng.

combinazione *c* **1.** sự phối hợp *(màu sắc)* **2.** khóa số *(tủ két)* **3.** sự may rủi.

combustibile **I.** *tt* cháy được, dễ cháy.
II. *đ* chất đốt, nhiên liệu.

combustione *c* sự cháy, sự đốt cháy.

combutta *c (nx)* lũ, tụi. ***Essere in combutta con qualcuno*** thông đồng với ai (kéo bè kéo cánh).

come **I.** *pt* **1.** như. ***Come sai*** như anh đã biết; ***come al solito*** như thường lệ; ***come segue*** như sau; ***come sopra*** như trên; ***come mai?*** tại sao? **2.** là, với tư cách là. ***Ti parlo come amico*** tôi nói với tư cách một người bạn **3.** cách, theo cái cách. ***Mi piace come scrive*** tôi thích cách viết của anh ấy **4.** thế nào. ***Come stai?*** anh khỏe không? **5.** biết bao, sao mà, làm sao. ***Com'è bello!*** sao mà đẹp thế!; ***come ha sofferto!*** nó đau khổ biết bao! **6.** lạ chưa! ***Come! te ne vai?*** lạ chưa! anh đi à?
II. *lt* **1.** như, thế nào, như thế nào. ***Non sa come comportarsi*** hắn không biết xử sự thế nào; ***come se nulla fosse*** như không; ***come se*** như thể **2.** rằng, là **3.** ngay khi. ***Come arrivò, si mise al lavoro*** ngay khi đến anh ấy đã bắt tay vào việc **4.** bao nhiêu.
III. *đ* cái thế nào, cách làm.

cometa *c* sao chổi.

comico *tt* khôi hài, hài hước.

cominciare **I.** *ngđ* bắt đầu, mở đầu. ***Cominciare il lavoro*** bắt đầu công việc; ***chi ben comincia è a metà dell'opera*** đầu xuôi đuôi lọt.
II. *nđ* bắt đầu. ***Comincia a fare freddo*** trời bắt đầu lạnh.

comitato *đ* ủy ban. ***Comitato permanente*** ủy ban thường trực.

comitiva *c* hội đoàn, nhóm *(khách du lịch).*

commedia *c* hài kịch, kịch vui.

commediografo *đ (sk)* nhà soạn kịch, nhà viết kịch.

commemorare *ngđ* kỷ niệm.

commemorazione *c* lễ kỷ niệm, sự kỷ niệm.

commentare *ngđ* bình luận. ***Commentare un testo*** bình luận một bài văn.

commentatore *đ* **1.** người bình luận **2.** người viết chú thích.

commento *đ* **1.** lời bình luận **2.** lời chú thích.

commerciale *tt* [thuộc] thương mại, [thuộc] buôn bán.

commercializzare *ngđ* thương mại hóa.

commerciante *đ c* thương gia, nhà buôn.

commerciare *ngđ* buôn bán.

commercio *đ* sự buôn bán, mậu dịch, thương nghiệp, thương mại. ***Camera di commercio*** phòng thương mại; ***commercio estero*** ngoại thương.

commessa[1] *c* sự đặt mua.

commessa[2] *c* cô bán hàng.

commesso *đ* người bán hàng *(nam).*

commestibile **I.** *tt* có thể ăn được.

II. *đ* thực phẩm.

commettere *ngđ* phạm, mắc. ***Commettere un errore*** phạm một sai lầm.

commiato *đ* sự cáo biệt, sự cáo từ. ***Prendere commiato*** cáo từ.

commissariato *đ* sở, đồn cảnh sát, đồn công an.

commissario *đ* **1.** sĩ quan cảnh sát **2.** người giám sát. ***Commissario di gara*** người giám sát cuộc thi; ***commissario d'esame*** giám khảo.

commissionare *ngđ* đặt hàng, ủy thác.

commissionario *đ* người môi giới buôn bán.

commissione *c* **1.** việc vặt. ***Fare delle commissioni*** chạy việc vặt, đi mua hàng **2.** công việc ủy nhiệm **3.** ủy ban, hội đồng. ***Commissione d'inchiesta*** hội đồng điều tra; ***commissione d'esame*** hội đồng giám khảo **4.** *(tm)* tiền hoa hồng **5.** *(tm)* sự đặt hàng. ***Su commissione*** làm theo sự đặt hàng.

committente *đ c* người ủy thác, người mua.

commosso *tt* cảm động, xúc động.

commovente *tt* làm cảm động, làm xúc động.

commozione *c* **1.** sự cảm động, sự xúc động **2.** *(y)* choáng, chấn động.

commuovere **I.** *ngđ* làm xúc động, làm cảm động.
II. commuoversi *đp* xúc động.

comodità *c* tiện nghi.

comodo **I.** *tt* đủ tiện nghi, tiện, thuận tiện.
II. *đ* sự thuận tiện, sự tiện lợi. ***Soluzione di comodo*** giải pháp thuận tiện.

compagnia *c* **1.** sự cùng đi, sự cùng ở, sự ở gần **2.** *(tm)* công ty, hội. ***Compagnia di assicurazione*** công ty bảo hiểm **3.** đoàn, toán. ***Compagnia teatrale*** đoàn kịch **4.** *(q)* đại đội.

compagno *đ* **1.** bạn, bầu bạn. ***Compagno di classe*** bạn cùng lớp **2.** *(ct)* đồng chí.

comparare *ngđ* đối chiếu, so sánh.

comparativo **I.** *tt* so sánh.
II. *đ (nnh)* cấp so sánh.

comparire *nđ* **1.** hiện ra, xuất hiện. ***Comparire in giudizio*** ra hầu tòa **2.** được xuất bản *(sách)*.

comparizione *c (lp)* sự ra hầu *tòa*.

comparsa *c* **1.** sự xuất hiện, sự hiện ra **2.** *(sk)* vai phụ.

compartimento *đ* **1.** ngăn, ô ngăn. ***Compartimento stagno*** ngăn kín **2.** khu.

compassato *tt* điềm tĩnh.

compassione *c* lòng thương.

compasso *đ* com pa.

compatibile *tt* hợp, tương dung, tương hợp.

compatire *ngđ* **1.** thương hại **2.** tha thứ.

compatriota *đ c* đồng hương, đồng bào.

compatto *tt* đặc, chặt.

compendio *đ* yếu lược, toát yếu. ***Compendio di storia*** sử học toát yếu.

compensare *ngđ* **1.** trả công **2.** bù **3.** đền bù, bồi thường *(thiệt hại)*.

compensato *đ* gỗ dán.

compenso *đ* **1.** tiền công, tiền thù lao **2.** sự bù **3.** sự đền bù. ***In compenso*** mặt khác.

competente *tt* **1.** thạo, giỏi, tinh thông **2.** *(lp)* có thẩm quyền.

competenza *c* **1.** sự tinh thông, năng lực, khả năng **2.** *(lp)* thẩm quyền **3.** phạm vi, quyền hạn.

competere *nđ* **1.** *(thể)* thi đấu **2.** thuộc quyền hạn, thuộc phạm vi. ***Questo non mi compete*** cái đó không thuộc quyền hạn của tôi.

competitivo *tt* cạnh tranh, đua tranh.

competizione *c (thể)* cuộc thi đấu, thi đấu.

compiacente *tt* sẵn lòng.

compiacere **I.** *ngđ* chiều lòng, chiều ý.
II. compiacersi *đp* **1.** thích thú **2.** mừng rỡ.

compiangere *ngđ* thông cảm, thấy tiếc cho.

compiere *ngđ* **1.** hoàn thành, làm xong **2.** làm tròn **3.** quá *(một tuổi nào đó)*. ***Ha compiuto 18 anni*** nó đã quá mười tám tuổi.

compilare *ngđ* **1.** điền vào, ghi vào. ***Compilare un modulo*** điền một mẫu khai **2.** biên soạn *(từ điển)*.

compitare *ngđ* đánh vần.

compito[1] *tt* nhã nhặn.

compito[2] *đ* **1.** phần việc, nhiệm vụ, phận sự **2.** bài tập, bài làm. ***Fare i compiti*** làm bài.

compiuto *tt* đã hoàn thành, đã làm xong. ***Fatto compiuto*** việc đã rồi; ***vent'anni compiuti*** hai mươi tuổi tròn.

compleanno *đ* ngày sinh nhật, lễ sinh nhật.

complementare *tt* bù, bổ sung.

complessato *tt* có mặc cảm.

complesso[1] *đ* **1.** nhà máy liên hợp. ***Complesso siderurgico*** nhà máy liên hợp gang thép **2.** toàn bộ **3.** căn bản, nói chung. ***Nel complesso*** căn bản **4.** *(n)* dàn nhạc.

complesso[2] *đ (tâm)* mặc cảm. ***Complesso d'inferiorità*** mặc cảm tự ti; ***complesso di superiorità*** mặc cảm tự tôn.

complesso[3] *tt* phức tạp, rắc rối. ***Situazione complessa*** hoàn cảnh phức tạp.

completamente *pt* hoàn toàn.

completare *ngđ* bổ sung, hoàn thành, làm xong.

completo **I.** *tt* **1.** hoàn toàn. ***Buio completo*** sự tối hoàn toàn **2.** đầy, đầy đủ. ***Autobus completo*** xe buýt đầy khách **3.** hết chỗ ngồi *(rạp hát, xe buýt)*.
II. *đ* **1.** sự hết chỗ ngồi *(rạp hát)*. ***Al completo*** hết chỗ ngồi **2.** bộ quần áo. ***Completo da uomo*** bộ com lê nam **3.** bộ đồ.

complicare *ngđ* làm phức tạp, làm rắc rối.

complicato *tt* phức tạp, rắc rối.

complicazione *c* **1.** sự phức tạp, sự rắc rối **2.** *(y)* biến chứng.

complice *đ* kẻ tòng phạm.

complimento *đ* lời khen, lời khen ngợi. ***Fare complimenti*** *(b)* làm khách; ***senza com-***

plimenti không khách khí.

complottare *nđ* âm mưu, mưu tính.

complotto *đ* âm mưu.

componente **I.** *tt* hợp thành, cấu thành.
II. *đ* thành phần, phần hợp thành.

componibile **I.** *tt* có thể ráp nối, có thể lồng ghép với nhau.
II. *đ* đồ đạc bàn ghế có thể ghép được *(nhà bếp)*.

componimento *đ* **1.** bài sáng tác *(thơ, văn, nhạc)* **2.** bài viết, bài luận *(ở trường)*.

comporre **I.** *ngđ* **1.** soạn, sáng tác. ***Comporre un brano musicale*** soạn một bản nhạc **2.** sắp chữ *(một cột báo)* **3.** quay. ***Comporre un numero telefonico*** quay số điện thoại **4.** *(lp)* dàn xếp, hòa giải *(một vụ tranh chấp)*.
II. comporsi *đp* gồm có. ***La casa si compone di tre stanze*** nhà gồm có ba gian.

comportamento *đ* cách cư xử, cách đối xử, cách ăn ở.

comportare **I.** *ngđ* gây nên, đòi hỏi, cần phải. ***Questo comporta una grossa spesa*** việc này đòi hỏi phải chi tiêu nhiều.
II. comportarsi *đp* cư xử, đối xử. ***Comportarsi bene/male*** cư xử tốt/tồi.

compositore *đ* **1.** *(n)* nhà soạn nhạc **2.** thợ sắp chữ.

composizione *c* **1.** sự hợp thành **2.** *(hh)* cấu tạo, thành phần. ***Composizione del suolo*** cấu tạo của đất **3.** sự sáng tác, bài sáng tác, tác phẩm. ***Composizione musicale*** tác phẩm âm nhạc **4.** sự sắp chữ **5.** *(lp)* sự chuyển gia tài.

composto **I.** *tt* **1.** ghép, phức hợp, gồm nhiều bộ phận. ***Parola composta*** từ ghép **2.** lập nghiêm.
II. *đ* hợp chất. ***Composto chimico*** hợp chất hóa học.

comprare *ngđ* **1.** mua. ***Comprare a credito*** mua chịu **2.** *(b)* mua chuộc.

compratore *đ (tm)* khách hàng, người mua.

comprendere *ngđ* **1.** gồm có, bao gồm. ***Il libro comprende tre capitoli*** cuốn sách gồm có ba chương **2.** hiểu, thông hiểu.

comprensibile *tt* có thể hiểu được.

comprensione *c* sự hiểu, sự thấu hiểu, sự thông cảm.

compreso *tt* **1.** kể cả, gồm cả **2.** *đã hiểu.*

compressa *c* **1.** *(y)* viên thuốc **2.** *(y)* gạc.

compresso *tt* [bị] nén. ***Aria compressa*** khí nén.

compressore *đ* máy nén, máy ép. ***Rullo compressore*** trục lăn đường.

comprimere *ngđ* nén, bóp.

compromesso *đ* sự thỏa hiệp. ***Giungere a un compromesso*** đi đến chỗ thỏa hiệp.

compromettere **I.** *ngđ* làm hại, làm hại thanh danh.
II. compromettersi *đp* tự làm hại thanh danh.

computer *đ* máy điện toán, máy vi tính.

computo *đ* tính, sự tính toán.

comunale *tt* [thuộc] thành phố, [thuộc] thị chính.

comune[1] **I.** *tt* **1.** chung, công, công cộng. ***Nome comune*** danh từ chung; ***in comune*** chung **2.** tầm thường, sáo.

comune[2] *đ* **1.** xã **2.** thị chính **3.** tòa thị chính.

comunicare **I.** *ngđ* truyền đạt, thông báo. ***Comunicare una notizia*** truyền một tin.
II. *nđ* **1.** giao thiệp, liên lạc **2.** thông nhau. ***Le due stanze comunicano*** hai buồng thông nhau.

comunicativa *c tính cởi mở.*

comunicativo *tt* **1.** dễ lây, dễ truyền đi **2.** cởi mở.

comunicato *đ* thông cáo. ***Comunicato stampa*** thông cáo báo chí.

comunicazione *c* **1.** sự thông tri, thông báo, sự truyền đạt **2.** sự liên lạc, sự giao **3.** truyền thông **4.** sự thông, sự giao thông. ***Vie di comunicazione*** các đường giao thông **5.** báo cáo *(trong hội nghị).*

comunismo *đ* chủ nghĩa cộng sản.

comunista **I.** *tt* cộng sản.
II. *đ c* người cộng sản.

comunità *c* cộng đồng. ***Comunità linguistica*** cộng đồng ngôn ngữ; ***la comunità cittadina*** cộng đồng dân cư thành phố.

comunque **I.** *pt* dù sao.
II. *lt* **1.** dù sao, dù như thế nào, dù cách gì **2.** tuy nhiên, thế nhưng, tuy thế.

con *gt* **1.** với, cùng, cùng với. ***Parlare con qualcuno*** nói với ai; ***verrò con te*** tôi sẽ đi cùng anh **2.** bằng. ***Scrivere con la matita*** viết bằng bút chì; ***il vino si fa con l'uva*** rượu vang làm bằng nho **3.** vì. ***Con lo scopo di*** vì mục đích; ***con il pretesto di*** lấy cớ rằng **4.** có. ***Un uomo con i capelli bianchi*** một người đàn ông có tóc bạc **5.** mặc dầu. ***Con tutti i suoi difetti***

lo trovo simpatico mặc dầu có nhiều khuyết điểm tôi vẫn thấy anh ấy dễ chịu.

conato *đ* sự buồn nôn.

concavo *tt* lõm, hình lòng chảo.

concedere **I.** *ngđ* **1.** ban, cho, cấp, nhượng. ***Concedere favori*** ban ơn **2.** thừa nhận, cho là **3.** cho phép, đồng ý cho.
II. concedersi *đp* tự cho phép.

concentramento *đ* sự tập trung.

concentrare **I.** *ngđ* **1.** tập trung. ***Concentrare l'attenzione*** tập trung sự chú ý **2.** *(hh)* cô, *(một chất lỏng)*.
II. concentrarsi *đp* **1.** tập trung tư tưởng **2.** tập hợp, nhóm họp.

concentrato **I.** *tt* **1.** đặc **2.** tập trung tư tưởng.
II. *đ* chất cô đặc. ***Concentrato di pomodoro*** cà chua cô đặc.

concentrazione *c* **1.** sự tập trung **2.** *(hh)* nồng cô.

concentrico *tt* đồng tâm.

concepimento *đ* sự thụ thai.

concepire *ngđ* **1.** thụ thai **2.** nghĩ, hiểu, quan niệm nhận thức, tưởng tượng. ***Concepire un piano*** nghĩ ra một kế hoạch.

concernere *ngđ* liên quan. ***Per quanto mi concerne*** về phần tôi.

concertare *ngđ* **1.** bàn tính với nhau, phối hợp **2.** *(n)* phối dàn nhạc.

concertista *đ c* người chơi hòa nhạc.

concerto *đ* sự hòa nhạc, buổi hòa nhạc.

concessione *c* **1.** sự nhượng, sự nhượng bộ **2.** *(ls)* nhượng địa.

concetto *đ* khái niệm.

concezione *c* **1.** quan niệm. ***Concezione della vita*** quan niệm về cuộc sống **2.** khái niệm, ý kiến.

conchiglia *c* vỏ *(sò, ốc)*.

conciare *ngđ* **1.** thuộc. ***Conciare le pelli*** thuộc da; ***conciare per le feste*** cho một trận **2.** xử lý *(thuốc lá)*.

conciatura *c* sự thuộc *(da)*.

conciliante *tt* hòa giải.

conciliare **I.** *ngđ* **1.** giảng hòa, giải hòa. ***Conciliare due avversari*** hòa giải hai kẻ đối địch **2.** điều hòa, làm hòa hợp *(quyền lợi hai bên)* **3.** giúp cho, làm cho dễ dàng. ***La musica concilia il sonno*** nhạc làm cho dễ ngủ.
II. conciliarsi *đp* hòa giải với nhau.

concilio *đ* hội nghị giám mục.

concimare *ngđ* bón phân.

concime *đ* phân bón.

conciso *tt* ngắn gọn, súc tích.

concitato *tt* cuống quýt.

concludere **I.** *ngđ* **1.** kết thúc, kết luận **2.** ký kết *(hiệp ước)* **3.** suy ra.
II. concludersi *đp* kết thúc.

conclusione *c* **1.** sự kết thúc, sự kết luận **2.** sự ký kết.

conclusivo *tt* **1.** cuối cùng, để kết thúc **2.** quyết định.

concordare **I.** *nđ* **1.** đồng ý, phù hợp với nhau, khớp nhau **2.** *(nnh)* làm cho tương hợp.
II. *ngđ* **1.** tán thành **2.** *(nnh)* hợp *(về cách, số, giống).*

concorde *tt* đồng ý.

concordia *c* sự hòa hợp, sự hòa thuận.

concorrente **I.** *tt* **1.** hợp vào, góp vào **2.** *(th)* đồng quy **3.** *(tm)* cạnh tranh. ***Ditte concorrenti*** xí nghiệp cạnh tranh.
II. *đ c* **1.** *(tm)* người cạnh tranh **2.** người dự thi, người tranh giải, đấu thủ.

concorrenza *c* sự cạnh tranh. ***Concorrenza commerciale*** sự cạnh tranh thương mại.

concorso *đ* **1.** đám đông tụ tập. ***Concorso di circostanze*** tình huống ngẫu hợp **2.** kỳ thi tuyển, cuộc thi. ***Concorso di bellezza*** cuộc thi hoa hậu **3.** *(thể)* cuộc thi đấu **4.** *(lp)* sự bất cẩn. ***Concorso di colpa*** sự bất cẩn gây ra tai nạn.

concreto *tt* cụ thể. ***Esempio concreto*** thí dụ cụ thể.

concubina *c* vợ lẽ, nàng hầu.

concupire *ngđ* tham muốn.

concupiscenza *c* nhục dục, sự dâm dục.

concussione *c* sự ăn hối lộ.

condanna *c* **1.** án, sự kết án, sự kết tội. ***Condanna a morte*** án tử hình **2.** sự lên án, sự chỉ trích.

condannare *ngđ* **1.** kết án, kết tội **2.** chỉ trích, lên án **3.** bắt buộc.

condannato *đ* người bị kết án tù, người tù.

condensare *ngđ* **1.** làm đặc lại, hóa đặc *(chất nước)* **2.** nói cô đọng, viết súc tích.

condensato[1] *tt* cô đặc. ***Latte condensato*** sữa đặc.

condensato[2] *đ* bản tóm tắt.

condensatore *đ* máy tụ điện.

condimento *đ* gia vị, đồ gia vị.

condire *ngđ* cho gia vị.

condiscendente *tt* hạ cố, chiều ý.

condividere *ngđ* **1.** chia sẻ **2.** đồng ý.

condizionale **I.** *tt* **1.** có điều kiện **2.** *(nnh)* [thuộc] điều kiện.
II. *đ (nnh)* lối điều kiện.

condizionatore *đ* máy điều hòa không khí.

condizione *c* **1.** điều kiện. ***Condizioni di vita*** điều kiện sống; ***a condizione che*** với điều kiện là **2.** hoàn cảnh, tình trạng, tình cảnh. ***Condizioni di salute*** tình trạng sức khỏe **3.** thân phận, địa vị. ***La condizione umana*** phận làm người **4.** khả năng.

condoglianze *c (sn)* lời chia buồn.

condominio *đ* **1.** đồng sở hữu **2.** nhà chung cư, nhà nhiều căn hộ.

condonare *ngđ* tha, tha thứ.

condotta *c* **1.** hạnh kiểm. ***Buona condotta*** hạnh kiểm tốt; ***cattiva condotta*** hạnh kiểm xấu **2.** ống dẫn. ***Condotta d'acqua*** ống dẫn nước.

condotto *đ* **1.** ống, ống dẫn **2.** *(gp)* ống.

conducente *đ* người lái xe.

condurre **I.** *ngđ* **1.** dẫn, dắt, đưa. ***Condurre il figlio a scuola*** đưa con đi học **2.** điều hành, quản lý. ***Condurre un'azienda*** quản lý một công ty **3.** lái *(ô tô, máy bay)* **4.** *(vl)* dẫn *(nhiệt)*.
II. *nđ* **1.** dẫn đến. ***La strada conduce in città*** con đường dẫn đến thành phố **2.** *(thể)* dẫn, dẫn đầu *(cuộc chạy đua)*.

conduttore **I.** *tt* dẫn truyền, dẫn.
II. *đ* **1.** chất dẫn. ***Conduttore elettrico*** chất dẫn điện **2.** người dẫn chương trình *(truyền hình)* **3.** người lái xe buýt.

conduttura *c* ống dẫn chính.

conduzione *c* **1.** sự quản lý, sự chỉ đạo **2.** *(vl)* sự dẫn.

confederazione *c* liên đoàn, liên minh. ***Confederazione generale del lavoro*** tổng liên đoàn lao động.

conferenza *c* **1.** bài nói chuyện, bài thuyết trình. ***Conferenza stampa*** cuộc họp báo **2.** hội nghị.

conferenziere *đ* người thuyết trình, người diễn thuyết.

conferire **I.** *ngđ* phong, ban. ***Conferire un titolo*** phong danh hiệu.
II. *nđ* bàn bạc. ***Conferire con qualcuno*** bàn bạc với ai.

conferma *c* *sự xác nhận.*

confermare *ngđ* **1.** xác nhận **2.** làm vững chắc.

confessare *ngđ* **1.** thú, thú nhận **2.** thừa nhận.

confessione *c* sự thú tội, sự thú nhận.

confettura *c* mứt.

confezionare *ngđ* **1.** đóng gói, gói ghém **2.** may. ***Confezionare una camicia*** may áo sơ mi.

confezione *c* **1.** sự gói ghém, sự đóng gói **2.** đồ may, quần áo may. ***Confezione da uomo*** quần áo đàn ông.

conficcare *ngđ* cắm *(cọc)*, đóng *(cài đinh)*.

confidare I. *ngđ* thổ lộ. ***Confidare un segreto*** thổ lộ điều bí mật.
II. *nđ* tin, tin cậy.
III. confidarsi *dp* thổ lộ tâm tình.

confidenza *c* **1.** sự thân mật, sự quen thân **2.** chuyện riêng tư, chuyện kín, chuyện tâm sự. ***In confidenza*** bí mật.

confidenziale *tt* **1.** kín, bí mật. ***Informazione confidenziale*** tin mật **2.** [thuộc] thân mật, riêng tư.

configurazione *c* hình thể, hình dáng.

confinante *tt* bên cạnh, ở biên giới, tiếp giáp. ***Due regioni confinanti*** hai miền tiếp giáp nhau.

confinare I. *nđ* tiếp giáp. ***L'Italia confina con la Svizzera*** Italia tiếp giáp với Thụy Sĩ.
II. *ngđ* bị an trí *(ở một nơi nhất định)*.

confine *đ* **1.** biên giới, giới hạn. ***Attraversare il confine*** vượt biên giới **2.** đường biên giới, ranh giới *(của cải)*.

confino *đ* sự giam giữ, sự bị an trí *(ở một nơi nhất định)*.

confisca *c* sự tịch thu, sự sung công.

confiscare *ngđ* tịch thu, sung công.

conflitto *đ* **1.** sự xung đột, cuộc phân tranh. ***Conflitto di interessi*** xung đột quyền lợi **2.** chiến tranh.

conflittuale *tt* gây xung đột, xung đột.

confluenza *c* sự hợp lưu.

confluire *nđ* **1.** hợp lưu **2.** đổ vào *(sông)*.

confondere I. *ngđ* **1.** lẫn, lẫn lộn **2.** làm rối rắm **3.** làm bối rối.
II. confondersi *dp* **1.** lẫn vào. ***Confondersi tra la folla*** lẫn vào trong đám đông **2.** bối rối.

conforme *tt* hợp lệ, y như. ***Documenti conformi*** *giấy tờ* hợp lệ; ***copia conforme all'originale*** bản sao y nguyên

bản.

conformismo *d* chủ nghĩa tuân thủ, chủ nghĩa xu thời.

confortare *ngđ* **1.** an ủi, khuyên giải, làm vững lòng *(ai)* **2.** xác nhận.

confortevole *tt* tiện lợi, đủ tiện nghi.

conforto *đ* **1.** điều an ủi, điều làm vững lòng. ***Cercare conforto nell'alcol*** tìm khuây khỏa trong chén rượu **2.** sự chứng minh. ***A conforto di*** để chứng minh.

confrontare **I.** *ngđ* đối chiếu, so, so sánh.
II. confrontarsi *đp* đọ sức.

confronto *đ* **1.** sự đối chiếu, sự so sánh. ***In confronto a*** so với **2.** *(lp)* sự đối chất **3.** *(thể)* cuộc thi đấu.

confucianesimo *đ* đạo Khổng.

confuciano *tt* [thuộc] đạo Khổng.

confusionario **I.** *tt* đầu óc lộn xộn, mập mờ.
II. *đ* kẻ đầu óc lộn xộn.

confusione *c* **1.** sự lộn xộn, tình trạng lộn xộn, sự rối loạn. ***Confusione mentale*** sự rối loạn tâm thần **2.** sự lẫn lộn *(ngày tháng)* **3.** sự bối rối, sự ngượng ngập.

confuso *tt* **1.** *lộn xộn, lẫn lộn,* không rõ, mơ hồ, rối rắm. ***Ricordo confuso*** ký ức mơ hồ **2.** bối rối, ngượng. ***Risposta confusa*** câu trả lời bối rối.

confutare *ngđ* bác bỏ, bẻ lại *(một lý lẽ).*

congedare **I.** *ngđ* **1.** đuổi *(ai),* thải hồi *(người làm)* **2.** *(q)* cho giải ngũ.
II. congedarsi *đp* chào từ biệt, cáo từ.

congedo *đ* **1.** nghỉ phép. ***Congedo maternità*** nghỉ đẻ; ***congedo malattia*** nghỉ ốm **2.** sự cáo từ, sự cáo biệt. ***Prendere congedo*** cáo từ **3.** *(q)* sự giải ngũ.

congegno *đ* **1.** dụng cụ, cơ học, bộ cơ học **2.** cơ chế, thiết bị.

congelamento *đ* **1.** sự đông lại. ***Punto di congelamento*** điểm đông **2.** *(y)* thương tổn vì bị lạnh, sự phát cước.

congelare **I.** *ngđ* **1.** làm đông lại, làm đông lạnh **2.** *(y)* bị hủy hoại vì băng giá, phát cước **3.** *(kt)* hạn định, phong tỏa *(giá cả)* không cho tăng.
II. congelarsi *đp* **1.** đông lại, đóng băng **2.** *(b)* rét cóng **3.** *(y)* hủy hoại vì băng giá.

congelato *tt* **1.** đóng băng **2.** *(y)* hủy hoại vì băng giá, bị phát cước **3.** rét cóng.

congelatore *đ* máy đông lạnh.

congeniale *tt* hợp với.

congenito *tt* bẩm sinh. ***Malattia congenita*** bệnh bẩm sinh.

congestione *c* **1.** *(y)* sự xung huyết **2.** sự tắc nghẽn.

congettura *c* sự phỏng đoán, sự ước đoán.

congiungere I. *ngđ* kết hợp lại, nối liền, hợp lại. ***Congiungere le proprie forze*** hợp sức lại.
II. congiungersi *đp* tiếp vào.

congiuntivite *c* viêm màng kết.

congiuntivo *đ (nnh)* cách chủ thể.

congiunto[1] *tt* kết hợp. ***Azione congiunta*** hành đồng kết hợp.

congiunto[2] *đ* người họ hàng, bà con thân thuộc.

congiuntura *c* **1.** tình trạng, thời cơ **2.** *(kt)* trạng huống.

congiunzione *c* **1.** sự nối liền, điểm nối liền **2.** *(nnh)* liên từ.

congiura *c* cuộc mưu phản.

conglomerato *đ* **1.** sự kết khối **2.** *(đc)* cuội kết.

congratularsi *đp* chúc mừng.

congresso *đ* hội nghị, đại hội. ***Congresso medico*** hội nghị y tế.

congruo *tt* thích hợp, phù hợp.

coniare *ngđ* **1.** đúc *(tiền)* **2.** *(b)* đặt ra, tạo ra *(từ mới)*.

conico *tt* có hình nón.

conifera *c* cây loại tùng bách.

coniglio *đ (đh)* con thỏ.

conio *đ* **1.** sự đúc tiền, sự rập nổi **2.** dấu rập trên mặt đồng tiền.

coniugale *tt* [thuộc] vợ chồng. ***Vita coniugale*** đời sống vợ chồng.

coniugare *ngđ* chia động từ.

coniugazione *c* sự chia động từ.

coniuge *đ* vợ, chồng.

connazionale *đ c* đồng bào.

connessione *c* **1.** sự nối, sự kết nối **2.** *(kỹ)* sự mắc *(điện)*.

connettere I. *ngđ* nối, kết nối.
II. *nđ* nghĩ, liên hệ ý nghĩ.

cono *đ* hình nón.

conoscente *đ c* người quen.

conoscenza *c* **1.** sự biết, sự hiểu biết, sự nhận thức. ***Essere a conoscenza di qualcosa*** biết rõ cái gì; ***venire a conoscenza*** được biết **2.** tri thức, kiến thức, học thức **3.** người quen. ***Una vecchia conoscenza*** một người quen biết từ lâu, bạn cố tri **3.** tri giác. ***Perdere conoscenza*** mất tri giác.

conoscere I. *ngđ* **1.** biết, hiểu biết. ***Conoscere un buon***

ristorante biết một tiệm ăn tốt **2.** quen, quen biết. ***Conoscere qualcuno*** quen biết ai.

II. conoscersi *dp* **1.** quen nhau. ***Si sono conosciuti in Italia*** họ quen nhau ở Ý **2.** biết mình.

conosciuto *tt* nổi tiếng.

conquista *c* **1.** sự chinh phục, sự xâm chiếm **2.** thành tựu. ***Le conquiste della scienza*** thành tựu khoa học.

conquistare *ngđ* **1.** xâm chiếm, chinh phục **2.** *(b)* thu phục, tranh thủ.

consacrare *ngđ* **1.** dành để, hiến dâng **2.** hiến dâng Chúa.

consanguineo *tt* cùng dòng máu.

consapevole *tt* nhận thấy, biết rõ, có ý thức. ***Consapevole del pericolo*** nhận thấy sự nguy hiểm.

conscio *tt* có ý thức, nhận thấy, biết rõ.

consecutivo *tt* liên tiếp, liên tục. ***Tre giorni consecutivi*** ba ngày liên tiếp.

consegna *c* **1.** sự giao hàng, sự giao nộp. ***Consegna a domicilio*** sự giao hàng tại nhà; ***pagare alla consegna*** thanh toán khi giao hàng **2.** *(q)* sự phạt cấm túc *(tại trại)* **3.** *(q)* quân lệnh.

consegnare *ngđ* **1.** giao *(hàng)*, phân phát *(thư)*, giao nộp. ***Consegnare la merce a domicilio*** giao hàng tại nhà; ***consegnare un ladro alla polizia*** nộp tên trộm cho cảnh sát **2.** *(q)* phạt cấm túc *(tại trại)*.

conseguente *tt* là hậu quả của.

conseguenza *c* hậu quả. ***Subire le conseguenze*** chịu hậu quả; ***di conseguenza*** vì thế.

conseguire I. *ngđ* được, đạt được. ***Conseguire la laurea*** tốt nghiệp đại học.

II. *nđ* hậu quả là. ***Ne consegue che*** hậu quả là.

consenso *đ* sự đồng ý, sự ưng thuận. ***Per comune consenso*** do sự ưng thuận chung.

consentire I. *ngđ* thuận cho, cho phép. ***La situazione non consente rinvii*** tình hình không cho phép được trì hoãn.

II. *nđ* đồng ý, ưng thuận.

consenziente *tt* đồng ý.

conserva *c* đồ hộp. ***Conserve alimentari*** thức ăn [được đóng] hộp; ***conserva di frutta*** mứt.

conservare I. *ngđ* **1.** *(bn)* đóng hộp, giữ để lâu *(thức ăn)* **2.** giữ, giữ gìn, bảo quản, bảo

tồn.
II. conservarsi *đp* **1.** giữ lâu *(thức ăn)* **2.** giữ. ***Conservarsi in buona salute*** giữ sức khỏe tốt.

conservatore I. *tt* bảo thủ. ***Partito conservatore*** đảng bảo thủ.
II. *d* **1.** quản thủ, quản đốc. ***Conservatore di museo*** quản thủ, quản đốc bảo tàng **2.** *(ct)* người bảo thủ.

conservatorio *d* nhạc viện.

conservazione *c* **1.** sự giữ gìn, sự bảo tồn, sự bảo toàn **2.** sự bảo quản *(thức ăn)*.

considerare I. *ngđ* **1.** cân nhắc, xem, xem xét, suy xét, suy nghĩ. ***Considerare qualcuno un amico*** xem ai là bạn; ***tutto considerato*** sau khi đã cân nhắc mọi mặt **2.** coi, coi trọng, kính trọng.
II. considerarsi *đp* tự coi như, tự cho là.

considerazione *c* **1.** sự suy xét, sự cân nhắc. ***Prendere in considerazione*** xét đến **2.** sự tôn kính, sự kính trọng *(về ai)* **3.** lời nhận xét.

considerevole *tt* đáng kể, to tát, lớn.

consigliabile *tt* khuyên làm, đáng theo.

consigliare I. *ngđ* khuyên bảo, khuyên. ***Ti consiglio di non farlo*** tôi khuyên anh đừng làm việc đó.
II. consigliarsi *đp* hỏi ý kiến.

consigliere *d* **1.** cố vấn **2.** ủy viên hội đồng. ***Consigliere comunale*** ủy viên hội đồng thành phố **3.** tham tán. ***Consigliere d'ambasciata*** tham tán sứ quán.

consiglio *d* **1.** lời khuyên. ***Seguire i consigli di qualcuno*** nghe lời khuyên của ai **2.** hội đồng. ***Consiglio di stato*** Hội đồng nhà nước; ***consiglio comunale*** hội đồng thành phố.

consistente *tt* **1.** quánh *(nước xốt)* **2.** vững chắc **3.** to, lớn *(số tiền)* **4.** có cơ sở *(lời chứng)*.

consistere *nđ* **1.** cốt ở, ở chỗ **2.** gồm có. ***L'appartamento consiste di due stanze*** căn hộ gồm có hai buồng.

consolare[1] **I.** *ngđ* an ủi.
II. consolarsi *đp* tự an ủi, khuây khỏa.

consolare[2] *tt* [thuộc] lãnh sự.

consolato *đ* lãnh sự quán.

console *đ* lãnh sự. ***Console generale*** tổng lãnh sự.

consolidare I. *ngđ* củng cố.
II. consolidarsi *đp* trở nên vững chắc.

consonante *c* **I.** phụ âm. ***Consonante doppia*** phụ âm đôi. **II.** *tt (n)* thuận tai.

consorte *đ c* chồng, vợ.

consorzio *đ* **1.** *(vh)* xã hội. ***Il consorzio umano*** xã hội loài người **2.** nghiệp đoàn, hội. ***Consorzio agrario*** hội nông dân.

constare **I.** *nđ* gồm có. **II.** *nđ (dk)* biết. ***A quanto mi consta*** đến chừng mực mà tôi biết.

constatare *ngđ* **1.** biết chắc, xác định **2.** nhận thấy.

constatazione *c* **1.** sự nhận thấy, sự biết chắc **2.** điều ghi nhận.

consueto *tt* thường ngày, thói quen.

consuetudine *c* tập quán, thói quen.

consulente **I.** *tt* tư vấn. **II.** *đ* cố vấn, nhà chuyên môn, chuyên viên. ***Consulente legale*** cố vấn pháp lý.

consulenza *c* sự tư vấn, sự cố vấn.

consultare **I.** *ngđ* **1.** hỏi ý kiến. ***Consultare un avvocato*** hỏi ý kiến luật sư; ***consultare un medico*** khám bệnh **2.** tham khảo, tra. ***Consultare un dizionario*** tra từ điển. **II. consultarsi** *đp* trao đổi ý kiến, hội ý.

consultazione *c* **1.** sự hỏi ý kiến **2.** sự tham khảo, sự tra. ***Opere di consultazione*** sách tham khảo.

consulto *đ (y)* sự hội chẩn.

consumare **I.** *ngđ* **1.** dùng mòn, dùng sờn, làm cho hao mòn **2.** tiêu dùng, tiêu thụ. ***Macchina che consuma molto*** ô tô tiêu thụ quá nhiều xăng **3.** ăn, uống. ***Consumare un pasto*** dùng một bữa ăn. **II. consumarsi** *đp* **1.** mòn đi, bị mòn đi, bị dùng hỏng *(áo quần)* **2.** cháy đi *(cây nến)* **3.** gầy mòn ốm yếu đi, chết dần *(vì bệnh)*.

consumato *tt* **1.** đã mòn, đã sờn, đã dùng rồi. ***Scarpe consumate*** giày đã mòn **2.** thành thạo, giỏi, khéo.

consumatore *đ* người tiêu dùng.

consumismo *đ* chủ nghĩa tiêu dùng.

consumo *đ* **1.** tiêu dùng. ***Beni di consumo*** hàng tiêu dùng; ***società dei consumi*** xã hội tiêu dùng **2.** sự tiêu thụ.

consuntivo **I.** *tt (tm)* tổng kết. **II.** *đ* bảng tổng kết.

consunto *tt* đã mòn, đã sờn *(áo quần, giày)*.

contabile **I.** *tt* kế toán.

II. *d* nhân viên kế toán.

contabilità *c* kế toán. ***Contabilità doppia*** kế toán kép.

contadino I. *tt* [thuộc] nông dân. **II.** *d* nông dân.

contagiare I. *ngđ* truyền nhiễm [bệnh], lây bệnh. **II. contagiarsi** *dp nđ* nhiễm bệnh.

contagio *đ* **1.** *(cb)* sự lây nhiễm **2.** bệnh lây.

contagioso *tt* lây, truyền nhiễm. ***Malattia contagiosa*** bệnh lây, bệnh truyền nhiễm; ***risata contagiosa*** cái cười lây.

contagiri *đ* máy đếm vòng.

contaminare *ngđ* **1.** làm ô uế **2.** truyền nhiễm, lây bệnh.

contaminazione *c* **1.** sự làm ô uế **2.** sự lây bệnh.

contante I. *tt* bằng tiền mặt. ***Denaro contante*** tiền mặt. **II.** *đ* tiền mặt. ***Pagare in contanti*** trả tiền mặt.

contare I. *ngđ* **1.** tính, đếm. ***Contare una somma di denaro*** đếm một số tiền; ***contarle grosse*** nói chuyện khó tin, nói dối **2.** kể cả, gồm cả. ***Senza contare che*** không kể rằng; ***c'erano dieci persone senza contare i bambini*** *có mười người không kể trẻ em* **3.** định, có ý định. ***Quando conti di partire?*** anh định đi khi nào? **4.** có. ***La città conta un milione di abitanti*** thành phố có một triệu dân. **II.** *nđ* **1.** đếm. ***Contare da uno a dieci*** đếm từ một đến mười **2.** trông mong ở, trông cậy vào *(ai)* **3.** có giá trị.

contatore *đ* máy đo. ***Contatore del gas*** máy đo khí.

contattare *ngđ* tiếp xúc với.

contatto *đ* **1.** sự tiếp xúc, sự giao thiệp. ***Essere in contatto con*** giao thiệp với; ***lenti a contatto*** kính áp tròng **2.** *(kỹ)* chỗ tiếp xúc, cái tiếp xúc *(điện)*.

conteggiare *ngđ* tính, đếm.

conteggio *đ* sự tính, sự đếm. ***Conteggio alla rovescia*** sự đếm từ 10 đến 0.

contegno *đ* thái độ, cách đối xử. ***Darsi un contegno*** lấy lại cam đảm.

contemplare *ngđ* **1.** ngắm, ngắm nghía **2.** dự tính, dự kiến, xem xét.

contemplativo *tt* lặng ngắm.

contemporaneo I. *tt* **1.** cùng thời, đồng thời, đương thời **2.** hiện đại. ***Storia contemporanea*** lịch sử hiện đại. **II.** *đ* người cùng thời.

contendente I. *tt* đối địch. **II.** *đ c* địch thủ, đối thủ.

contẹndere **I.** *ngđ* tranh chấp. **II.** *nđ* đua tranh, cạnh tranh. **III. contẹndersi** *đp* tranh giành nhau.

contenẹre **I.** *ngđ* **1.** chứa, chứa đựng. ***Quest'aula contiene venti alunni*** phòng học này chứa được hai mươi học sinh **2.** cản, ngăn. ***Contenere la corrente*** cản dòng nước **3.** hạn chế. ***Contenere le spese*** hạn chế chi tiêu; ***contenere la collera*** nén giận. **II. contenẹrsi** *đp* nén mình, dằn lòng.

contenitọre *đ* cái đựng.

contentẹzza *c* sự vui sướng.

contẹnto *tt* vui sướng, hài lòng. ***Contento di*** hài lòng với.

contenụto **I.** *tt* **1.** bị nén lại, bị kiềm chế **2.** phải chăng *(giá)*. **II.** *đ* **1.** nội dung. ***Il contenuto di una lettera*** nội dung một bức thư **2.** cái chứa ở trong.

contẹsa *c* cuộc luận chiến, sự cãi nhau.

contestạre *ngđ* **1.** *(lp)* thông báo *(sự phạm tội)* **2.** tranh cãi, phản đối. **II.** *nđ* phản kháng.

contestazịone *c* **1.** *sự thông báo (sự phạm tội)* **2.** sự tranh cãi, sự phản đối.

contẹsto *đ* **1.** *(vh)* ngữ cảnh, văn cảnh **2.** bối cảnh. ***Contesto sociale*** bối cảnh xã hội.

contestuạle *tt* [thuộc] ngữ cảnh, [thuộc] văn cảnh.

contiguo *tt* gần kề, kề bên, sát ngay.

continentạle *tt* [thuộc] lục địa.

continẹnte *đ* lục địa, đại lục. ***Il continente asiatico*** lục địa châu Á.

continuamẹnte *pt* liên tục, liên tiếp.

continuạre **I.** *ngđ* tiếp tục. **II.** *nđ* tiếp tục, tiếp diễn. ***Continua a pagina tre*** còn tiếp ở trang ba. **III.** *đk* tiếp tục. ***Continua a piovere*** tiếp tục mưa.

continuazịone *c* sự tiếp tục, sự làm tiếp.

continuità *c* sự liên tục, sự liên tiếp.

contịnuo *tt* liên tục, liên miên. ***Pioggia continua*** mưa liên miên; ***di continuo*** liên tục.

cọnto *đ* **1.** sự đếm, sự tính. ***Conto delle spese*** tính số chi tiêu **2.** tài khoản, số tiền gửi. ***Conto corrente*** tài khoản vãng lai; ***aprire un conto*** *mở tài khoản* **3.** *bảng tính* tiền, bản kê tiền phải trả. ***Pagare il conto*** trả tiền **4.**

sự quý mến. ***Di poco conto*** không có gì đáng kể lắm **5.** *(nc)* ***In fin dei conti*** chung quy lại; ***per conto di*** thay mặt cho; ***a conti fatti*** rốt cuộc; ***rendersi conto*** nhận thấy; ***ad ogni buon conto*** trong bất cứ tình huống nào; ***fare conto su qualcuno*** tin cậy vào ai.

contorcere I. *ngđ* vặn, vắt.
II. contorcersi *đp* quặn *(vì đau)*. ***Contorcersi dalle risa*** cười thắt ruột.

contorno *đ* **1.** *(bn)* thức ăn kèm **2.** đường quanh, đường viền.

contorsione *c* sự xoắn lại, sự vặn lại.

contrabbandare *ngđ* buôn lậu.

contrabbandiere *đ* người buôn lậu.

contrabbando *đ* sự buôn lậu.

contrabbasso *đ* côngbat, nhạc khí.

contraccambiare *ngđ* đền đáp. ***Contraccambiare una visita*** đi thăm đáp lễ.

contraccettivo I. *tt* để tránh thụ thai.
II. *đ* thuốc ngừa thai.

contraddire I. *ngđ* **1.** nói trái với **2.** trái với, mâu thuẫn với.
II. contraddirsi *đp* tự mâu thuẫn.

contraddistinguere *ngđ* **1.** đánh dấu **2.** đặc trưng.

contraddittorio I. *tt* mâu thuẫn, trái ngược.
II. *đ* **1.** sự thảo luận **2.** cuộc thẩm vấn.

contraddizione *c* sự trái ngược, sự mâu thuẫn.

contraerea *c* súng phòng không, súng bắn máy bay, súng cao xạ.

contraereo *tt* phòng không, chống máy bay.

contraffare *ngđ* làm giả, giả mạo.

contraffatto *tt* giả, giả mạo.

contraffazione *c* sự làm giả, sự giả mạo.

contrafforte *đ (ktr)* cột ốp, cột chống, tường ốp.

contralto *đ* giọng nữ trầm.

contrappeso *đ* đối trọng.

contrapporre I. *ngđ* **1.** dùng để chống đối, dùng để đối lại **2.** so, đối chiếu.
II. contrapporsi *đp* **1.** phản đối, chống đối **2.** đối lập nhau.

contrapposizione *c* sự đối lập nhau, sự chống đối, sự phản đối.

contrappunto *đ (n)* đối âm.

contrariare *ngđ* **1.** ngăn trở, chống lại **2.** làm phật ý, làm

phiền lòng.

contrariato *tt* phiền lòng, phật ý.

contrarietà *c* **1.** nghịch cảnh, bất hạnh **2.** sự cảm thấy phật ý.

contrario **I.** *tt* ngược, trái, trái ngược. ***Vento contrario*** gió ngược; ***in caso contrario*** cách khác.
II. *đ* **1.** điều ngược lại, cái trái lại. ***Al contrario*** ngược lại **2.** *(nnh)* từ trái nghĩa.

contrarre *ngđ* **1.** mắc, nhiễm *(bệnh)* **2.** ký kết. ***Contrarre matrimonio*** kết hôn.

contrassegnare *ngđ* đánh dấu, ghi chú.

contrassegno[1] *đ* ghi chú, dấu, dấu hiệu.

contrassegno[2] *đ (tm)* trả tiền lúc nhận hàng.

contrastare *ngđ* ngăn trở, cản trở, gây trở ngại.

contrasto *đ* **1.** sự tương phản **2.** sự khác nhau *(ý kiến)*, sự bất hòa.

contrattaccare *ngđ* phản công.

contrattacco *đ* sự phản công.

contrattare *ngđ* **1.** điều đình, thương lượng, mua bán **2.** *mặc cả (giá).*

contrattempo *đ* sự vướng mắc, sự cản trở.

contratto[1] *đ* hợp đồng, giao kèo. ***Contratto di lavoro*** hợp đồng lao động.

contratto[2] *tt* co lại *(bắp cơ).*

contravvenire *nđ* phạm, vi phạm.

contravvenzione *c* **1.** tiền phạt **2.** sự vi phạm.

contribuente *đ* người đóng thuế.

contribuire *nđ* góp phần, đóng góp.

contributo *đ* **1.** sự đóng góp, sự cống hiến **2.** thuế. ***Contributi diretti*** thuế trực thu.

contro **I.** *gt* **1.** chống lại, ngược lại, phản đối. ***Pastiglie contro l'influenza*** thuốc viên chống bệnh cúm; ***essere contro la guerra*** phản đối chiến tranh **2.** vào. ***Puntare il fucile contro qualcuno*** chĩa súng vào ai; ***la pioggia batte contro i vetri*** mưa đập vào kính cửa **3.** *(thể)* chống, đấu với.
II. *pt* chống. ***Votare contro*** bỏ phiếu chống.
III. *đ* điều trái. ***Valutare i pro e i contro*** cân nhắc phải trái.

controbattere *ngđ* đập lại, cãi lại.

controbilanciare *ngđ* **1.** làm ngang bằng **2.** *(b)* bù.

controcorrente *pt* **1.** ngược dòng

2. *(b)* hướng ngược, chiều trái ngược. ***Andare controcorrente*** *(b)* đi ngược dòng, đi ngược chiều gió.

controffensiva *c* sự phản công.

controfirmare *ngđ* tiếp ký.

controindicazione *c (y)* phản chỉ định.

controllare I. *ngđ* **1.** kiểm soát, kiểm tra. ***Controllare i documenti*** kiểm soát giấy tờ; ***controllare i biglietti*** soát vé **2.** giám sát **3.** làm chủ.
II. controllarsi *dp* tự kiềm chế.

controllo *đ* **1.** sự kiểm tra, sự kiểm soát. ***Controllo passaporti*** sự kiểm tra hộ chiếu **2.** sự giám sát. ***Controllo delle nascite*** sự hạn chế sinh đẻ; ***perdere il controllo*** mất tự chủ.

controllore *đ* **1.** người soát vé **2.** người kiểm tra.

controluce I. *đ* **1.** ngược chiều ánh sáng, sự sấp bóng **2.** ảnh chụp ngược ánh sáng.
II. *pt* sấp bóng.

contromano *pt* lối thuận chiều ở bên trái. ***Guidare contromano*** lái xe ngược chiều.

contromisura *c* biện pháp đối phó.

contromossa *c* **1.** nước đối lại *(bài)* **2.** biện pháp đối phó.

controparte *c (lp)* bên đối địch, đối tác.

contropartita *c* **1.** *(kt)* bản đối chiếu **2.** cái bù vào.

contropiede *đ (thể)* thế trái chân.

controproducente *tt* có hậu quả ngược lại.

contrordine *đ* phản lệnh.

controrivoluzionario I. *tt* phản cách mạng.
II. *đ* tên phản cách mạng.

controsenso *đ* **1.** sự hiểu sai **2.** điều vô lý, lời nói vô lý.

controspionaggio *đ* công tác phản gián.

controtempo *đ (n)* sự nhấn hụt.

controvento *pt* ngược chiều gió.

controversia *c* cuộc bàn cãi.

controvoglia *pt* miễn cưỡng, bất đắc dĩ.

contumace *đ tt (lp)* vắng mặt trước tòa.

contumacia *c (lp)* sự vắng mặt trước phiên tòa.

contusione *c (y)* sự dụng giập, vết dụng giập.

contuso *tt* bị giập.

convalescente I. *tt* dưỡng bệnh.
II. *đ c* người dưỡng bệnh.

convalescenza *c* **1.** sự dưỡng bệnh **2.** thời kỳ dưỡng bệnh.

convalida *c* **1.** sự chứng thực,

sự hợp thức hóa **2.** sự xác nhận.

convalidare *ngđ* **1.** chứng thực, hợp thức hóa **2.** xác nhận.

convegno *đ* hội nghị.

conveniente *tt* **1.** phải chăng *(giá)*, có lợi **2.** thuận tiện, thích hợp.

convenienza *c* **1.** điều lợi, lợi ích vật chất. ***Matrimonio di convenienza*** sự lấy nhau vì lợi **2.** sự thích hợp, sự thuận lợi **3.** *(sn)* lễ thói.

convenire I. *ngđ* đồng ý, tán thành.
II. *nđ* **1.** đến, họp lại. ***Convenire da ogni parte*** đến từ bốn phương **2.** nhận, đồng ý là. ***Ne convengo*** tôi đồng ý [về điều đó] **3.** hợp với *(công việc)* **4.** còn hơn là.
III. *dk* nên.

convento *đ* tu viện.

convenzionale *tt* **1.** quy ước **2.** theo tục lệ **3.** thường. ***Armi convenzionali*** vũ khí thường **4.** theo lối cổ truyền.

convenzione *c* **1.** sự thỏa thuận **2.** tục lệ. ***Convenzioni sociali*** tục lệ xã hội **3.** *(ct)* hội nghị.

convergente *tt (vl)* hội tụ.

convergere *nđ* **1.** *quy tụ* **2.** *(vl)* hội tụ.

conversare *nđ* nói chuyện.

conversazione *c* sự nói chuyện, cuộc đối thoại.

convertibile *tt* chuyển đổi được *(vàng, tiền)*.

convertire I. *ngđ* **1.** biến đổi, chuyển đổi. ***Convertire il ferro in acciaio*** biến đổi sắt thành thép **2.** cải đạo.
II. convertirsi *dp* quy theo, đổi tôn giáo.

convesso *tt* lồi. ***Specchio convesso*** gương lồi.

convincente *tt* có sức thuyết phục.

convincere I. *ngđ* thuyết phục.
II. convincersi *dp* tự thuyết phục.

convinto *tt* tin chắc.

convinzione *c* sự tin chắc, sức thuyết phục.

convivenza *c* sự sống chung.

convivere *nđ* sống chung.

convocare *ngđ* triệu tập.

convocazione *c* **1.** sự triệu tập **2.** giấy triệu tập.

convoglio *đ* đoàn *(xe, tàu)*.

convulsione *c* **1.** *(y)* chứng co giật **2.** cơn *(ho, cười)*.

convulso I. *tt* **1.** co giật **2.** sôi nổi.
II. *đ* cơn. ***Convulso di tosse*** cơn ho.

cooperare *nđ* hợp tác, cộng tác.

cooperativa *c* hợp tác xã. ***Cooperativa agricola*** hợp tác xã nông nghiệp.

cooperazione *c* sự hợp tác, sự cộng tác.

coordinare *ngđ* phối hợp.

coordinatore *đ* người phối hợp.

coordinazione *c* sự phối hợp.

coperchio *đ* nắp, vung.

coperta *c* **1.** chăn, mền. ***Coperta di lana*** chăn len **2.** *(h)* boong tàu.

copertina *c* **1.** bìa. ***Copertina di libro*** bìa sách **2.** bìa bọc sách.

coperto[1] **I.** *tt* **1.** có mái che. ***Campo da tennis coperto*** sân quần vợt có mái che **2.** mặc áo ấm **3.** đầy mây, u ám. ***Cielo coperto*** trời u ám **4.** bị phủ, bị che phủ. ***Coperto di neve*** bị tuyết phủ **5.** ngầm.
II. *đ* chỗ che, chỗ ẩn. ***Mettersi al coperto*** tìm chỗ ẩn.

coperto[2] *đ* bộ đồ ăn, đồ bày bàn ăn *(cho mọi người)*. ***Mettere due coperti*** lấy hai bộ đồ ăn.

copertone *đ* **1.** lốp xe **2.** bạt.

copia *c* **1.** bản. ***Libro stampato in diecimila copie*** sách được in một vạn bản **2.** bản sao. ***Copia di un quadro*** bản sao bức tranh; ***copia conforme*** bản sao chính thức, bản sao đúng y bản gốc.

copiare *ngđ* **1.** chép lại, sao lại. ***Copiare una lettera*** sao lại một bức thư **2.** quay cóp *(ở trường)*.

copione[1] *đ (sk)* kịch bản.

copione[2] *đ (thgt)* học sinh quay cóp.

coppa *c* **1.** cốc, chén. ***Coppa di cristallo*** cốc pha lê; ***coppa dell'olio*** bình đựng dầu *(ô tô)* **2.** *(thể)* cúp, giải, giải thưởng thi đấu. ***Vincere una coppa*** đoạt giải.

coppia *c* **1.** cặp, đôi **2.** cặp vợ chồng **3.** *(ch)* ngẫu lực.

coppiglia *c* cái chốt.

copricapo *đ* khăn trùm đầu, mũ.

coprifuoco *đ* **1.** *(ls)* hiệu tắt đèn lửa **2.** lệnh giới nghiêm.

coprilętto *đ* vải phủ giường.

copripiatti *đ* chuông úp đĩa.

coprire **I.** *ngđ* **1.** phủ, bao phủ, phủ đậy, trùm. ***La neve copre le montagne*** tuyết phủ đỉnh núi **2.** đậy, úp. ***Coprire la pentola*** úp nồi **3.** bảo vệ, yểm hộ. ***Coprire la ritirata*** yểm hộ cuộc rút lui **4.** giấu, che giấu. ***Coprire uno scandalo*** che giấu một vụ

bê bối, một việc tai tiếng **5.** chạy được, đi được. ***Coprire cinque chilometri in tre ore*** đi được năm kilômét trong ba giờ.
II. coprirsi *đp* **1.** mặc quần áo, đắp. ***Fa freddo, copriti!*** trời trở lạnh, anh mặc quần áo ấm vào; ***coprirsi di gloria*** được vẻ vang **2.** tự vệ **3.** đầy mây *(trời)*.

coprivivande *đ* chuông úp đĩa.

coraggio *đ* sự can đảm, lòng dũng cảm. ***Perdersi di coraggio*** nản lòng.

coraggioso *tt* can đảm, dũng cảm.

corallo *đ* san hô.

corazza *c* **1.** áo giáp sắt **2.** *(q)* sự bọc sắt, vỏ sắt **3.** mai *(cua, rùa)*.

corda *c* **1.** thừng, chão, chạc, dây. ***Corde vocali*** dây thanh đới **2.** *(n)* dây đàn **3.** *(nc)* ***Tagliare la corda*** chuồn đi; ***mettersi la corda al collo*** đưa cổ vào tròng.

cordiale[1] *tt* thân tình. ***Cordiali saluti*** lời chào thân ái.

cordiale[2] *đ* rượu bổ.

cordoglio *đ* **1.** nỗi đau buồn **2.** lời chia buồn.

cordone *đ* **1.** *dây, dây thừng nhỏ*. ***Cordone ombelicale*** dây rốn **2.** hàng rào. ***Cordone di polizia*** hàng rào cảnh sát; ***cordone sanitario*** vòng vây cách ly vùng có dịch.

coreografia *c* nghệ thuật bố trí điệu múa ba lê, thuật biên đạo múa.

coriaceo *tt* dai *(thịt)*.

coricare **I.** *ngđ* **1.** cho đi ngủ **2.** đặt nằm. ***Coricare un malato sulla barella*** đặt bệnh nhân nằm trên cáng.
II. coricarsi *đp* **1.** đi ngủ. ***Coricarsi tardi*** đi ngủ muộn **2.** nằm ra **3.** lặn *(mặt trời)*.

corista *đ c* người hát trong đội hợp xướng.

cornamusa *c* kèn túi.

cornea *c (gp)* giác mạc *(ở mắt)*.

cornetta *c* **1.** ống nghe **2.** kèn coocnê.

cornetto *đ* **1.** bùa [hình] sừng **2.** bánh sừng bò **3.** *(đph)* đậu tây.

cornice *c* **1.** khung tranh. ***Mettere in cornice*** đóng khung **2.** *(b)* môi trường, khung cảnh.

cornicione *đ (ktr)* mái đua, gờ.

corno *đ* **1.** sừng, gạc *(hươu)*. ***Corno di bue*** sừng bò; ***pettine di corno*** lược sừng **2.** *(n)* kèn co **3.** *(nc)* ***Fare le corna*** *móc ngón tay để cầu* may; ***mettere le corna*** cắm sừng.

coro *đ* đội hợp xướng, đội đồng ca. ***Cantare in coro*** đồng ca.

corolla *c* vòng hoa.

corona *c* **1.** vòng, vành. ***Corona di fiori*** vòng hoa; ***corona solare*** nhật quang; ***corona dentaria*** thân răng **2.** vương miện *(vầng)* **3.** đồng curon.

coronare *ngđ* **1.** bao quanh **2.** tặng thưởng.

corpo *đ* **1.** cơ thể, thân thể, thể xác. ***Corpo umano*** cơ thể người; ***a corpo a corpo*** giáp lá cà **2.** xác chết **3.** vật thể. ***Corpo solido*** vật thể rắn; ***corpo contundente*** vật làm giập; ***corpo celeste*** thiên thể **4.** đoàn, giới. ***Corpo diplomatico*** đoàn ngoại giao; ***corpo insegnante*** giới nhà giáo **5.** tập, tập văn. ***Il corpo delle leggi*** tập luật pháp **6.** bụng. ***Avere dolori di corpo*** đau bụng; ***andare di corpo*** đi ngoài **7.** *(q)* quân đoàn **8.** *(kỹ)* thân *(máy)*.

corporatura *c* khổ người, tầm vóc.

corpulento *tt* béo tốt, to béo.

corpuscolo *đ* **1.** *(vl)* hạt **2.** *(sh)* tiểu thể.

corredare *ngđ* **1.** trang bị, cung cấp **2.** phụ thêm *(lời chú)* **3.** bỏ kèm theo.

corredo *đ* **1.** bộ đồ dùng **2.** quần áo tư trang *(của cô dâu)*.

correggere **I.** *ngđ* **1.** sửa, chữa, sửa chữa. ***Correggere le bozze*** sửa bản in thử **2.** chữa, cho điểm, chấm. ***Correggere i compiti*** chấm bài; ***correggere il caffè*** thêm rượu vào cà phê.

II. correggersi *đp* sửa mình.

correlare *ngđ* tương quan.

correlativo *tt* tương quan.

correlazione *c* sự tương quan.

corrente[1] *c* **1.** luồng. ***Corrente d'aria*** luồng gió lùa **2.** dòng *(nước)*. ***Corrente elettrica*** dòng điện **3.** *(b)* dòng, luồng, hướng. ***Corrente di pensiero*** luồng tư tưởng; ***seguire la corrente*** *(b)* theo dòng.

corrente[2] **I.** *tt* **1.** chảy. ***Acqua corrente*** nước máy, nước chảy **2.** hiện hành, đang lưu hành *(tiền)* **3.** hiện thời, nay, này. ***Prezzo corrente*** thời giá; ***il corrente mese*** tháng này.

II. *đ* ***Essere al corrente*** kịp thời, theo sát, biết rõ; ***mettere al corrente*** cho biết.

correntemente *pt* thông thạo, sõi. ***Parlare correntemente l'italiano*** nói thông thạo tiếng Ý.

correre **I.** *nđ* **1.** chạy. ***Il gioca-***

tore corre dietro al pallone cầu thủ chạy theo quả bóng **2.** *(thể)* chạy đua **3.** qua đi, trôi đi *(thời gian)* **4.** khẩn trương, vội.
II. *ngđ (thể)* chạy đua. ***Correre i cento metri*** chạy đua một trăm mét; ***correre un rischio*** liều.

correttẹzza *c* **1.** sự đúng **2.** lễ phép, cách xử sự công bằng.

corrẹtto *tt* đúng, đúng đắn, đúng ngữ pháp.

correzịone *c* **1.** sự sửa, sự chữa, sự sửa chữa **2.** lời mắng. ***Casa di correzione*** nhà trừng giới.

corridọio *đ* hành lang.

corrịera *c* xe khách, xe ca.

corrịere *đ* **1.** người đưa tin, người đưa thư. ***Corriere diplomatico*** giao thông ngoại giao; ***Corriere della sera*** Tin buổi chiều *(tên một thời báo Ý)* **2.** hãng vận tải.

corrimạno *đ* lan can, tay vịn.

corrispondẹnte **I.** *tt* tương ứng.
II. *đ* **1.** phóng viên *(báo chí)* **2.** người trao đổi thư từ.

corrispondẹnza *c* **1.** thư từ, sự trao đổi thư từ. ***Seguire corsi per corrispondenza*** học hàm thụ **2.** sự tương ứng.

corrispọndere **I.** *ngđ* trả, nộp *(tiền)*.
II. *nđ* **1.** tương ứng **2.** trao đổi thư từ.

corrọdere **I.** *ngđ* gặm mòn, ăn mòn. ***Gli acidi corrodono i metalli*** axít ăn mòn kim loại.
II. corrọdersi *dp* mòn đi.

corrọmpere **I.** *ngđ* **1.** hối lộ, mua chuộc. ***Corrompere un testimone*** hối lộ người làm chứng **2.** làm hỏng, làm thối **3.** *(b)* làm hư hỏng, làm đồi bại.
II. corrọmpersi *dp* hỏng đi, thối.

corrosịone *c* sự ăn mòn, sự gặm mòn.

corrosịvo *tt* **1.** gặm mòn, ăn mòn **2.** *(b)* cay độc.

corrọso *tt* bị ăn mòn.

corrọtto *tt* **1.** bị mua chuộc, ăn hối lộ **2.** đồi bại, thối nát.

corruzịone *c* **1.** sự mua chuộc, sự hối lộ **2.** sự đồi bại, sự đồi trụy **3.** sự hư hỏng, sự thoái hóa.

cọrsa *c* **1.** sự chạy. ***Andare di corsa*** đi theo bước chạy; ***a che ora è l'ultima corsa?*** chuyến xe cuối cùng chạy lúc mấy giờ? **2.** *(thể)* cuộc chạy đua, cuộc đua. ***Corsa a staffetta*** chạy tiếp sức; ***corsa di cavalli*** cuộc đua ngựa **3.** *(kỹ)* sự chạy, khoảng chạy *(pittông)*.

corsịa *c* **1.** hành lang **2.** tuyến. ***Corsia per biciclette*** tuyến dành cho xe đạp **3.** phòng bệnh *(ở bệnh viện)*.

corsịvo **I.** *tt* viết thảo.
II. *đ* **1.** chữ thảo **2.** chữ ngã **3.** bài báo ngắn và luận chiến.

cọrso *đ* **1.** dòng, dòng chảy. ***Corso d'acqua*** dòng nước, sông ngòi; ***in corso*** đang xúc tiến; ***nel corso di*** trong khi **2.** giáo trình, đợt lớp. ***Corso di chimica*** giáo trình hóa học **3.** sự vận hành *(hành tinh)* **4.** đường dạo **5.** sự lưu hành *(tiền tệ)* **6.** thời giá, thị giá *(chứng khoán)*.

cọrte *c* **1.** cung điện, triều đình *(vua)* **2.** tòa án. ***Corte d'appello*** tòa thượng thẩm **3.** sự tán tỉnh, sự ve vãn. ***Fare la corte a una ragazza*** tán tỉnh một cô gái **4.** *(tc)* sân.

cortẹccia *c* vỏ cây. ***Corteccia cerebrale*** vỏ não.

corteggiare *ngđ* **1.** tán tỉnh **2.** *(nx)* xun xoe, nịnh hót.

cortẹo *đ* cuộc diễu hành, đoàn diễu hành. ***Corteo funebre*** đoàn tang, đám tang.

cortẹse *tt* lịch sự, nhã nhặn.

cortesịa *c* sự lịch sự, sự nhã nhặn.

cortịle *đ* sân. ***Animali da cortile*** gà vịt.

cortịna *c* bức màn. ***Cortina di fumo*** bức màn khói.

cortisọne *đ (y)* coctizon.

cọrto **I.** *tt* **1.** ngắn. ***Capelli corti*** tóc ngắn; ***avere il fiato corto*** ngắn hơi **2.** *(nc)* ***Avere la memoria corta*** có trí nhớ kém; ***essere a corto di denaro*** thiếu tiền; ***essere ai ferri corti*** thù địch với nhau.
II. *pt* ***Tagliare corto*** cắt đứt.

cortocircụito *đ* mạch ngắn.

cortometraggio *đ* bộ phim ngắn.

cọrvo *đ* con quạ.

cọsa **I.** *c* **1.** cái, đồ, thứ, vật. ***Cose costose*** những thứ đắt tiền **2.** sự việc, điều, vấn đề, công việc, chuyện. ***È una cosa importante*** đây là một việc hệ trọng; ***è la miglior cosa da fare*** đây là điều tốt nhất cần làm; ***ho molte cose da fare*** tôi có nhiều việc phải làm.
II. *đtv* gì. ***Cosa vuoi?*** anh muốn gì?

cọscia *c* bắp đùi.

coscịente *tt* có ý thức, tự giác, tỉnh táo, thấy rõ.

coscịenza *c* **1.** ý thức. ***Presa di coscienza*** sự nhận thức được; ***coscienza di classe*** ý thức giai cấp **2.** lương tâm, lương tri. ***Obiezione di co-***

scienza sự từ chối cầm súng vì thấy trái lương tâm **3.** *(tâm)* thâm tâm.

coscienzioso *tt* **1.** có lương tâm, chu đáo **2.** làm cẩn thận.

così *pt* **1.** như thế, thế, như vậy, vậy. ***Se è così*** nếu như vậy; ***non è così sciocco*** nó đâu ngốc thế; ***non è così?*** có như thế không?; ***e così via*** vân vân; ***per così dire*** ấy là nói vậy **2.** đến nỗi, đến mức. ***Fa così freddo che non posso uscire*** rét đến mức tôi không ra ngoài được **3.** đến như thế. ***Perché sei così in ritardo?*** tại sao anh đến muộn thế?

II. *lt* vì thế, nên. ***Pioveva, così sono rimasto a casa*** vì mưa nên tôi ở nhà.

III. *tt (kđ)* như thế, như vậy.

cosiddetto *tt* gọi là.

cosmetico **I.** *tt* [về] mỹ phẩm.

II. *đ* mỹ phẩm.

cosmico *tt* [thuộc] vũ trụ. ***Raggi cosmici*** tia vũ trụ.

cosmo *đ* vũ trụ.

cosmodromo *đ* sân bay vũ trụ.

cosmonauta *đ c* nhà du hành vũ trụ.

cospargere *ngđ* **1.** rải **2.** rắc *(hạt tiêu, đường, muối).*

cospicuo *tt* **1.** to, rất lớn **2.** đáng chú ý.

cospirare *nđ* âm mưu.

cospirazione *c* cuộc âm mưu.

costa *c* **1.** bờ biển **2.** sườn núi **3.** gáy *(sách).*

costante *tt* **1.** bền lòng, kiên trì **2.** không thay đổi, thường kỳ.

II. *c (th, vl)* hằng số, hằng lượng.

costanza *c* **1.** sự bền lòng, tính kiên trì **2.** sự không thay đổi.

costare **I.** *nđ* **1.** giá, trị giá, phải trả. ***Quanto costa?*** giá bao nhiêu? **2.** đắt, tốn. ***In questa città la vita costa*** ở thành phố này đời sống đắt đỏ; ***costare un occhio della testa*** đắt kinh khủng.

II. *nđ, ngđ* đòi hỏi. ***Compilare il dizionario è costato tempo e fatica*** soạn từ điển đòi hỏi nhiều thời gian và công phu.

costata *c* miếng thịt sườn.

costeggiare *ngđ* đi dọc [theo], chạy dọc. ***La nave costeggia la riva*** tàu đi dọc theo bờ biển.

costellazione *c* chòm sao.

costernazione *c* sự rụng rời, sự quá đau buồn.

costiero *tt* duyên hải, ven biển.

costipazione *c (y)* chứng táo bón.

costituente **I.** *tt* lập hiến. ***Assemblea Costituente*** Quốc hội lập hiến.
II. *đ* phần tử, thành phần.

costituire **I.** *ngđ* **1.** hợp thành, tạo thành. ***Il fatto non costituisce reato*** việc này không tạo thành tội **2.** lập, thành lập. ***Costituire una società*** lập một công ty.
II. costituirsi *đp (lp)* tự nộp mình. ***Costituirsi parte civile*** kiện đòi bồi thường.

costituzionale *tt* [thuộc] hiến pháp, theo hiến pháp.

costituzione *c* **1.** hiến pháp **2.** thể tạng, thể chất. ***Costituzione robusta*** thể tạng khỏe **3.** sự thiết lập, sự thành lập **4.** *(đc)* cấu tạo.

costo *đ* **1.** giá. ***Costo della vita*** giá sinh hoạt; ***a tutti i costi*** bằng bất cứ giá nào **2.** chi phí, phí tổn. ***Costo di gestione*** chi phí quản lý.

costola *c* xương sườn.

costoro *đtc* những người này.

costoso *tt* đắt, tốn kém.

costretto *tt* bị bắt buộc.

costringere *ngđ* bắt ép, thúc ép, ép buộc, cưỡng ép. ***Costringere qualcuno a fare qualcosa*** thúc ép ai làm việc gì.

costruire *ngđ* xây, xây dựng, kiến thiết, đóng. ***Costruire una ferrovia*** xây dựng một đường xe lửa.

costruttivo *tt* **1.** có tính xây dựng **2.** [thuộc] xây dựng.

costruzione *c* sự xây dựng. ***In costruzione*** đang xây dựng.

costui *đtq* người này.

costume *đ* **1.** phong tục, tục lệ. ***Usi e costumi*** phong tục tập quán **2.** thói quen. ***È suo costume arrivare in ritardo*** đến muộn là thói quen của nó **3.** quần áo, y phục. ***Costume nazionale*** quần áo dân tộc; ***costume da bagno*** quần áo tắm.

cotenna *c* bì lợn.

cotoletta *c* món cốtlết, miếng thăn kèm sườn.

cotone *đ* **1.** bông, cây bông. ***Balla di cotone*** kiện bông **2.** vải bông.

cotonificio *đ* nhà máy dệt [vải bông], nhà máy sợi [bông].

cottimista *đ c* công nhân lĩnh lương theo sản phẩm.

cottimo *đ* tiền lương theo sản phẩm. ***Lavoro a cottimo*** công việc trả theo sản phẩm.

cotto **I.** *tt* **1.** nấu, chín, nấu chín. ***Cibo cotto*** thức ăn chín **2.** *(thgt)* mệt nhoài.
II. *đ* gạch. ***Mattone di cotto*** gạch chịu lửa.

cottura *c* sự nấu chín.

covare **I.** *ngđ* **1.** ấp. ***Covare le uova*** ấp trứng **2.** *(b)* ấp ủ, ủ. ***Covare una malattia*** ủ bệnh.
II. *nđ* âm ỉ, ấp ủ. ***Il fuoco cova sotto la cenere*** ngọn lửa âm ỉ.

covata *c* ổ, lứa *(chim con, gà con).*

covo *đ* sào huyệt *(kẻ cướp),* hang ổ *(thú dữ).*

covone *đ* bó, lượm. ***Covone di grano*** một bó lúa mì.

cozza *c* con vẹm.

cozzare **I.** *nđ* **1.** đâm vào, đâm sầm vào, va **2.** xung đột.
II. *ngđ* va.

crampo *đ* chứng chuột rút.

cranio *đ* sọ.

cratere *đ* **1.** miệng núi lửa **2.** hố *(bom).*

cravatta *c* ca vát.

creare *ngđ* **1.** tạo ra, tạo thành, sáng tạo. ***Creare una parte*** tạo ra một vai **2.** gây, gây ra. ***Creare difficoltà*** gây ra khó khăn **3.** lập, thành lập. ***Creare una società*** lập một công ty.

creativo *tt* sáng tạo. ***Mente creativa*** óc sáng tạo.

creatore *đ* người sáng tạo.

creatura *c* **1.** sinh vật, tạo vật *(do thượng đế)* **2.** người, kẻ.

creazione *c* **1.** sự sáng tạo, sự sáng tác **2.** *(b)* vũ trụ, thế giới **3.** tác phẩm **4.** sự thiết lập.

credere **I.** *ngđ* **1.** tin, tin tưởng. **2.** tưởng, nghĩ là. ***Lo credevo morto*** tôi nghĩ là ông ấy đã chết **3.** thích. ***Fai come credi*** anh có thể làm như anh thích.
II. *nđ* tin, tin tưởng. ***Credere alle promesse*** tin ở lời hứa; ***non credere in nulla*** không tin tưởng gì cả.
III. **credersi** *đp* tự cho là, tưởng. ***Si crede intelligente*** nó tưởng nó thông minh.

credibile *tt* tin được, đáng tin.

credito *đ* **1.** tín dụng, sự cho vay. ***Credito bancario*** tín dụng ngân hàng; ***carta di credito*** thẻ tín dụng; ***dare credito a*** làm cho người ta tin **2.** sự cho nợ, sự cho chịu. ***Comprare a credito*** mua chịu **3.** danh tiếng, uy tín. ***Avere credito*** có uy tín **4.** bên có *(kế toán).*

creditore *đ* người chủ nợ, người cho vay.

credo *đ* tín điều.

credulone *đ* người cả tin, người dễ tin.

crema *c* kem. ***Crema di bellez-***

za kem trang điểm.

cremare *ngđ* hỏa táng, thiêu xác.

crepa *c* đường nứt, kẽ hở.

crepaccio *đ* **1.** vực, vực thẳm **2.** chỗ nẻ *(ở băng)*.

crepare **I.** *ngđ* nứt, nẻ. ***La terra crepa a causa della siccità*** đất nứt vì hạn hán.
II. *nđ (thgt)* chết. ***Crepare dalle risa*** cười vỡ bụng.

crepitare *nđ* lẹt dẹt, rơi lộp độp *(mưa)*.

crepuscolo *đ* **1.** hoàng hôn, chiều hôm **2.** *(b)* sự suy tàn.

crescere **I.** *nđ* **1.** mọc, mọc lên. ***L'erba cresce*** cỏ mọc; ***farsi crescere la barba*** để râu mọc dài **2.** lớn, lớn lên. ***Il bambino cresce in fretta*** đứa trẻ lớn nhanh; ***sono cresciuto a Roma*** tôi đã lớn lên ở Rôma **3.** dâng. ***L'acqua del fiume cresce*** nước sông dâng lên **4.** tăng lên. ***La popolazione cresce*** số dân tăng lên **5.** tăng giá. ***La benzina è cresciuta*** xăng đã tăng giá.
II. *ngđ* **1.** tăng thêm, làm tăng *(giá)* **2.** dạy dỗ *(con cái)*.

cresta *c* **1.** *mào (gà trống)*. ***Alzare la cresta*** *(b)* vênh vang **2.** ngọn *(sóng)*, chỏm *(núi)*.

creta *c* đất sét.

cretino **I.** *tt* dần độn, ngu ngốc.
II. *đ* người dần độn, người ngu ngốc.

cricca *c* **1.** vây cánh **2.** bọn, tụi.

criminale **I.** *tt* có tội, phạm tội, tội ác.
II. *đ* kẻ phạm tội, tội phạm. ***Criminale di guerra*** tội phạm chiến tranh.

criminalità *c* sự phạm tội.

crimine *đ* tội ác.

criniera *c* **1.** bờm *(ngựa)* **2.** *(thgt)* tóc.

crisalide *c* con nhộng.

crisantemo *đ* hoa cúc, cây hoa cúc.

crisi *c* **1.** khủng hoảng. ***Crisi economica*** khủng hoảng kinh tế; ***crisi di nervi*** cuộc khủng hoảng thần kinh **2.** cơn, sự lên cơn. ***Crisi cardiaca*** cơn đau tim.

cristallino **I.** *tt* **1.** kết tinh **2.** như pha lê, bằng pha lê.
II. *đ (gp)* thể thủy tinh *(mắt)*.

cristallizzare **I.** *ngđ* kết tinh.
II. cristallizzarsi *đp* kết tinh.

cristallo *đ* **1.** tinh thể. ***Cristalli di sale*** tinh thể muối; ***zucchero in cristalli*** đường kết tinh **2.** pha lê, đồ pha lê **3.** kính *(của ô tô, đồng hồ)*.

cristianesimo *đ* đạo cơ đốc.

cristiano **I.** *tt* [thuộc] đạo cơ đốc. **II.** *d* người theo đạo cơ đốc, tín đồ cơ đốc.

critẹrio *d* tiêu chuẩn.

crịtica *c* **1.** bài phê bình, sự phê phán. ***Critica letteraria*** bài phê bình văn học **2.** lời phê bình, lời phê phán.

criticare *ngđ* phê bình, phê phán, chỉ trích.

crịtico[1] *d* nhà phê bình.

crịtico[2] *tt* **1.** phê bình, phê phán. ***Spirito critico*** óc phê phán **2.** hay chỉ trích, có ý kiến chống lại **3.** nguy kịch. ***Situazione critica*** tình thế nguy kịch **4.** *(vl)* tới hạn. ***Temperatura critica*** nhiệt độ tới hạn.

crivellare *ngđ* bắn thủng lỗ chỗ, làm thủng lỗ chỗ.

croccante *tt* giòn.

crọcchia *c* búi tóc.

crọce *c* **1.** thánh giá, chữ thập. ***Croce Rossa*** Hội chữ thập đỏ **2.** huy chương. ***Croce di guerra*** huy chương chiến công **3.** *(b)* nỗi đau khổ. ***Ciascuno ha la sua croce*** ai cũng có nỗi đau của mình **4.** mặt sấp *(đồng tiền)* **5.** hình chữ thập, dấu chữ thập.

crocẹtta *c* dấu chữ thập.

crociata *c* **1.** *(ls)* cuộc viễn chinh chữ thập **2.** *(b)* cuộc vận động lớn, chiến dịch.

crociẹra *c* **1.** cuộc đi chơi biển *(bằng tàu thủy)* **2.** cuộc tuần tra trên biển.

crollare *nđ* **1.** đổ, sập, sụp đổ, đổ sập. ***La casa è crollata*** căn nhà đổ sập; ***il muro sta crollando*** bức tường sắp đổ **2.** *(kt)* sụt xuống **3.** suy nhược, kiệt sức.

crọllo *đ* **1.** sự sập, sự đổ nát *(tòa nhà)* **2.** *(b)* sự sụp đổ, sự sụt.

crọma *c (n)* nốt móc.

cromare *ngđ* mạ crôm.

cromatura *c* sự mạ crôm.

cromosọma *đ* nhiễm thể, nhiễm sắc thể.

crọnaca *c* **1.** mục thời luận *(trên báo)* **2.** bản báo cáo.

crọnico *tt* mãn tính, kinh niên. ***Malattia cronica*** bệnh mãn tính; ***disoccupazione cronica*** thất nghiệp kinh niên.

cronịsta *đ* nhà báo, người viết thời luận *(trên báo).*

cronọmetro *đ* **1.** thời kế **2.** *(thể)* đồng hồ bấm giờ, crônômet.

crọsta *c (cb)* **1.** vỏ *(bánh mì).* ***Crosta terrestre*** vỏ quả đất **2.** lớp *(băng)* **3.** *(nx)* bức tranh tồi **4.** *(y)* vảy *(ở vết thương).*

crostạceo *đ* loại giáp xác, loại

tôm cua.

cruciale *tt* mấu chốt.

crudele *tt* tàn ác, tàn bạo.

crudo *tt* **1.** sống. ***Carne cruda*** thịt sống **2.** sống sượng *(lời nói)* **3.** mộc *(lụa)*, chưa chín *(quả)*.

cruento *tt* vấy máu, chảy máu, có đổ máu.

crusca *c* cám.

cubetto *đ* hình khối nhỏ, cục *(đá)*.

cubo *đ* **1.** hình khối, hình lập phương. ***Metro cubo*** mét khối **2.** *(th)* lập phương.

cuccetta *c* giường, cútsét *(ở toa xe lửa, tàu thủy)*.

cucchiaino *đ* cái thìa nhỏ.

cucchiaio *đ* cái thìa.

cucciolata *c* một lứa đẻ.

cucciolo *đ* mèo con, con thú con, chó con.

cucina *c* **1.** nhà bếp **2.** món ăn. **3.** nghề nấu ăn. ***Libro di cucina*** sách dạy nấu ăn **4.** lò nấu ăn.

cucinare *ngđ* làm bếp, nấu ăn.

cucire *ngđ* khâu, may. ***Macchina da cucire*** máy khâu.

cucito **I.** *tt* may. ***Cucito a mano*** may tay.
II. *đ* sự may, sự khâu.

cucitrice *c* **1.** chị thợ may **2.** máy đóng sách **3.** máy gom cặp.

cucitura *c* đường khâu, đường may.

cuffia *c* **1.** mũ vải *(chị y tá)*, mũ trẻ em **2.** bộ ống nghe **3.** bao chụp tóc *(khi tắm)*.

cugina *c* em họ, em con chú, em con dì.

cugino *đ* anh họ, anh con bác, anh con dì.

cui *đtqh* mà. ***La faccenda di cui mi hai parlato*** việc mà anh đã nói với tôi; ***il paese da cui vengo*** nước mà từ đó tôi đến; ***la casa in cui sono nato*** căn nhà trong đó tôi đã sinh ra; ***il giorno in cui ti ho incontrato*** cái ngày mà tôi đã gặp anh; ***per cui*** bởi vậy.

culatta *c* khóa nòng *(súng)*.

culla *c* cái nôi.

cullare **I.** *ngđ* **1.** đu đưa *(đứa bé)* **2.** nuôi *(giấc mơ)*.
II. cullarsi *đp* **1.** tự đu đưa **2.** *(b)* nuôi, giữ trong lòng.

culminare *nđ* **1.** lên đến cực điểm **2.** *(b)* đạt đỉnh cao nhất.

culmine *đ* **1.** tột đỉnh, cực điểm *(thành công)* **2.** đỉnh *(núi)*.

culo *đ* *(thgt)* mông đít.

culto *đ* **1.** sự thờ cúng. ***Il cul-***

to degli antenati sự thờ cúng tổ tiên **2.** tín ngưỡng, tôn giáo.

cultura *c* văn hóa. ***Cultura fisica*** thể dục.

culturale *tt* [thuộc] văn hóa. ***Centro culturale*** trung tâm văn hóa; ***scambi culturali*** trao đổi văn hóa; ***addetto culturale*** tùy viên văn hóa.

cumulare *ngđ* kiêm nhiệm, kiêm *(chức vụ)*.

cumulo *đ* **1.** một đống **2.** sự kiêm *(chức vụ)* **3.** *(lp)* tổng hợp *(tội phạm)* **4.** mây tích.

cuneo *đ* cái chèn, cái chêm, cái nêm.

cunicolo *đ* đường hầm, hầm *(mỏ)*.

cuocere **I.** *ngđ* **1.** nấu, nấu chín. ***Cuocere al forno*** nướng bằng lò; ***cuocere al vapore*** hấp **2.** nung *(gạch)*.
II. *nđ* **1.** nấu **2.** nung.

cuoco *đ* người đầu bếp, người nấu ăn.

cuoio *đ* da thuộc.

cuore *đ* **1.** tim. ***Battito del cuore*** nhịp đập của tim; ***malattia di cuore*** bệnh tim **2.** trái tim, lòng, tấm lòng. ***Persona di buon cuore*** con người trung hậu; ***dal profondo del cuore*** từ đáy lòng; ***lontano dagli occhi lontano dal cuore*** xa mặt cách lòng **3.** tình yêu thương, cảm tình **4.** trung tâm, giữa. ***Nel cuore della notte*** vào giữa đêm **5.** *(b)* lòng can đảm.

cupidigia *c* hám của, lòng tham tiền.

cupo *tt* **1.** u ám, đen tối. ***Notte cupa*** đêm đen tối **2.** thẩm, sẫm *(màu)*.

cupola *c* vòm, vòm mái.

cura *c* **1.** sự chăm sóc. ***Prendersi cura di*** chăm sóc **2.** sự cẩn thận, sự chú ý. ***Fare qualcosa con cura*** làm việc gì một cách cẩn thận **3.** *(y)* phép trị bệnh, sự điều trị. ***Essere sotto cura*** đang chữa bệnh; ***casa di cura*** nhà chữa bệnh tư **4.** sự quản lý, sự quản đốc.

curare **I.** *ngđ* **1.** *(y)* chữa. ***Curare una malattia*** chữa bệnh **2.** chăm sóc, trông nom **3.** thu thập và xuất bản *(một quyển sách)*.
II. curarsi *đp* **1.** *(y)* chữa bệnh **2.** chải chuốt *(về, ăn mặc)* **3.** chú tâm đến, chú ý. ***Non curarsi delle critiche*** không chú ý đến lời phê bình.

curato *tt* **1.** cẩn thận, kỹ **2.** chải chuốt.

curatore *đ* **1.** người thu thập và xuất bản sách **2.** *(kt)* người

quản lý tài sản.

curiosare *nđ* **1.** lục lọi **2.** chõ mũi vào.

curiosità *c* **1.** tính ham biết **2.** tính tò mò **3.** kỳ quan.

curioso I. *tt* **1.** ham biết **2.** tò mò **3.** kỳ lạ, lạ lùng. ***Errore curioso*** một lỗi lầm lạ lùng. **II.** *đ* **1.** kẻ hiếu kỳ **2.** người tò mò.

curriculum *đ* **1.** bản lý lịch **2.** chương trình giảng dạy.

curva *c* **1.** đường cong **2.** chỗ rẽ, sự ngoặt. ***Curva a destra*** chỗ rẽ sang phải **3.** đường biểu diễn *(sản xuất, nhiệt độ)*.

curvare I. *nđ* rẽ, ngoặt. ***Curvare a sinistra*** rẽ về tay trái *(con đường)*. **II.** *ngđ* uốn cong, làm cong. **III. curvarsi** *đp* **1.** cúi xuống **2.** còng đi *(vì tuổi già)*.

curvatura *c* **1.** sự uốn cong **2.** sự dáng cong, độ cong **3.** sự vẹo *(xương)*.

curvo *tt* **1.** cong. ***Linea curva*** đường cong **2.** còng. ***Spalle curve*** vai còng.

cuscinetto *đ* **1.** tấm đệm. ***Stato cuscinetto*** nước đệm **2.** *(kỹ)* ổ. ***Cuscinetto a sfere*** ổ bi.

cuscino *đ* **1.** gối **2.** cái đệm, cái nệm.

custode *đ* **1.** người giữ, người trông coi *(ở nhà bảo tàng)* **2.** người gác cổng.

custodia *c* **1.** sự trông nom. ***Sotto la custodia del padre*** dưới sự trông nom của người cha **2.** sự bắt giam. ***Agente di custodia*** người canh giữ nhà lao **3.** hộp, bao. ***Custodia degli occhiali*** hộp kính.

custodire *ngđ* **1.** trông coi, trông nom **2.** giữ, giữ gìn.

cutaneo *tt* [thuộc] da.

cute *c* bì, da.

D

da *gt* **1.** từ. ***Da quando*** từ bao giờ; ***da oggi*** từ hôm nay; ***da lontano*** từ xa; ***fin dall'inizio*** từ đầu; ***dalla mattina alla sera*** từ sáng đến tối; ***da allora*** từ hồi đó; ***da poco*** từ ít lâu nay; ***prodotti ottenuti dal carbone*** sản phẩm lấy từ than **2.** qua. ***L'ho saputo da un amico*** tôi biết điều đó qua một người bạn; ***guardare dalla finestra*** nhìn qua cửa sổ; ***il treno passa da Milano*** xe lửa chạy qua Milanô **3.** vì, do. ***Indebolito dalla malattia*** yếu đi vì bệnh; ***tremare dal freddo*** run vì rét **4.** bị, được. ***La casa fu distrutta dal fuoco*** cái nhà bị hỏa hoạn phá hủy; ***essere stimato dai colleghi*** được *các đồng nghiệp quý trọng* **5.** bởi, do. ***Prodotti fatti da questa fabbrica*** sản phẩm do nhà máy này chế tạo **6.** ở, đến. ***Andare da un amico*** đến ở nhà bạn; ***andare dal medico*** đi khám bệnh **7.** tại, ở. ***Vive da un parente*** anh ấy sống ở nhà một người họ hàng **8.** như, với tư cách là. ***Parlare da amico*** nói với tư cách một người bạn **9.** để, cho, phải. ***Libri da vendere*** sách để bán; ***casa da affittare*** nhà cho thuê; ***cose da fare*** việc phải làm; ***non ho niente da fare*** tôi không có việc gì làm **10.** khi, lúc. ***Da giovane era povero*** khi trẻ anh ta nghèo **11.** theo. ***Giudicare dalle apparenze*** nhận xét theo bề ngoài **12.** đến nỗi. ***Ero così stanco da non poter stare in piedi*** tôi mệt đến nỗi không thể đứng được **13.** *(kd)* ***Ragazza dai capelli***

biondi cô gái tóc vàng hoe **14.** *(kd)* ***Fare da interprete*** làm phiên dịch; ***l'ho fatto da solo*** tôi đã làm việc đó một mình **15.** *(kd)* ***Cavallo da corsa*** ngựa đua; ***mucca da latte*** bò sữa; ***biglietto da visita*** danh thiếp **16.** *(kd)* ***Vestito da un milione*** bộ quần áo giá một triệu đồng; ***un oggetto da poco*** một vật không có giá trị.

dạdo *đ* **1.** con xúc xắc. ***Giocare a dadi*** chơi xúc xắc; ***il dado è tratto*** số phận đã định, việc đã quyết **2.** cái đê khâu **3.** *(bn)* miếng quân cờ **4.** *(kỹ)* đai ốc.

daltọnico I. *tt* mù màu sắc.
II. *đ* người mù màu sắc.

dạma *c* **1.** bà **2.** con đam *(cờ)*.

damigẹlla *c* tiểu thư, thiếu nữ. ***Damigella d'onore*** phù dâu.

damigiạna *c* hũ rượu.

dannạre I. *ngđ* **1.** đày ải, kết tội. ***Far dannare qualcuno*** làm cho ai phát điên lên **2.** làm lo lắng.
II. dannạrsi *đp (b)* lo lắng, day dứt.

danneggiạre *ngđ* **1.** làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại **2.** làm hại.

danneggiạto *tt* bị thiệt hại, bị hư hại.

dạnno *đ* **1.** sự thiệt hại **2.** tiền bồi thường. ***Chiedere i danni*** đòi bồi thường **3.** sự làm hại. ***A danno di*** có hại cho.

dannọso *tt* hư hỏng, hư, có hại. ***Dannoso alla salute*** có hại cho sức khỏe.

dạnza *c* **1.** sự nhảy múa, sự khiêu vũ **2.** nghệ thuật nhảy múa **3.** bài nhảy múa, điệu khiêu vũ **4.** nhạc nhảy múa, nhạc khiêu vũ.

danzạre I. *nđ* khiêu vũ, nhảy múa.
II. *ngđ* nhảy.

dappertụtto *pt* khắp mọi nơi, ở mọi nơi, khắp chốn.

dapprịma *pt* đầu tiên, trước hết, trước nhất.

dạre I. *ngđ* **1.** cho, biếu, tặng. ***Dare un libro a qualcuno*** cho ai một quyển sách; ***dare un calcio*** cho một đá; ***dare in prestito*** cho vay **2.** đưa cho, nêu. ***Dare l'esempio*** nêu gương; ***dammi il cappello per favore*** xin anh làm ơn đưa giúp cái mũ **3.** để lộ ra, đưa ra. ***Dare un ordine*** ra lệnh; ***non dare segni di vita*** không lộ ra một dấu hiệu nào của sự sống; ***dare alla luce*** sinh đẻ **4.** biểu diễn, diễn. ***Che cosa danno al cinema?*** ở rạp chiếu chiếu phim gì thế? **5.** sản

xuất, sản ra, mang lại. ***Terra che dà buoni raccolti*** đất đai mang lại thu hoạch tốt **6.** *(kt)* sinh ra *(lãi)* **7.** cho là. ***Dare per buono*** cho là tốt; ***fu dato per morto*** người ta cho là hắn đã chết.

II. *nđ* **1.** nhìn ra, quay ra. ***La finestra dà sul giardino*** cửa sổ nhìn ra vườn **2.** hơi ngả về. ***Colore che dà sul rosso*** màu hơi ngả về đỏ.

III. darsi *dp* **1.** chuyên tâm, miệt mài **2.** mải, mải mê, đam mê. ***Darsi al bere*** bắt đầu nghiện rượu **3.** *(nc)* ***Darsi per vinto*** chịu thua; ***può darsi*** có lẽ; ***darsi delle arie*** lên mặt; ***darsela a gambe*** bỏ chạy.

dạta *c* ngày. ***Che data è oggi?*** hôm nay là ngày mấy?; ***data di nascita*** ngày sinh; ***data di scadenza*** ngày hết hạn.

datare I. *ngđ* **1.** đề ngày tháng **2.** xác định ngày tháng.

II. *nđ* có từ, bắt đầu từ.

dạto I. *tt* **1.** đã quy định, nào đó. ***Entro quel dato giorno*** trong khoảng ngày quy định; ***dato che*** vì rằng **2.** *(th)* cho biết, đã cho *(số)*.

II. *đ* số liệu, cứ liệu. ***Dati statistici*** số liệu thống kê.

datore *đ* người cho, người tặng. ***Datore di lavoro*** kẻ thuê người làm.

dattero *đ* quả chà là.

dattilografia *c* nghề đánh máy chữ.

dattilografo *đ* người đánh máy.

dattiloscritto *đ* bản đánh máy.

davanti I. *pt* trước, về phía trước.

II. *gt* trước. ***Davanti a casa*** trước nhà.

III. *tt* trước. ***Zampe davanti*** chân trước.

IV. *đ* phía trước, mặt trước, phần trước. ***Il davanti della casa*** mặt trước nhà .

davanzale *đ* bệ cửa sổ.

davvero *pt* thực, thật vậy, quả vậy.

dazio *đ* thuế. ***Dazio doganale*** thuế hải quan.

d.C. (**dopo Cristo**) sau công nguyên.

debellare *ngđ* **1.** đè bẹp, đánh bại **2.** *(b)* trừ tiệt *(bệnh)*.

debito[1] *đ* nợ. ***Sentirsi in debito verso qualcuno*** cảm thấy mắc nợ ai.

debito[2] *tt* đúng, thích đáng, xứng đáng. ***A tempo debito*** đúng giờ đã định.

debitore *đ* người mắc nợ, con nợ.

debole *tt* **1.** *yếu, yếu ớt.* ***Sentirsi debole*** cảm thấy yếu; ***deboli raggi di sole*** tia nắng

yếu ớt; ***il sesso debole*** phái yếu **2.** kém, đuối, non, thiếu quá. ***Debole in algebra*** kém về đại số; ***essere debole di vista*** mắt kém **3.** mềm yếu, nhu nhược, yếu đuối. ***Carattere debole*** tính tình nhu nhược **4.** lờ mờ. ***Luce debole*** ánh sáng lờ mờ.
II. *đ* **1.** người nhu nhược **2.** nhược điểm, điểm yếu, chỗ yếu **3.** sở thích, tính nghiện.

debolezza *c* **1.** sự yếu đuối, yếu hèn **2.** tính chất non kém **3.** tính nhu nhược *(tính tình)* **4.** tính nghiện.

debosciato **I.** *tt* trụy lạc.
II. *đ* người trụy lạc.

debuttante *đ c* **1.** người mới bắt đầu một việc gì, người mới vào nghề **2.** *(c)* cô gái mới bước vào đời.

debuttare *nđ* bắt đầu, mới vào nghề.

debutto *đ* bước đầu, sự bắt đầu.

decade *c* kỳ mười ngày.

decadente *tt* suy đồi. ***Arte decadente*** nền nghệ thuật suy đồi.

decadenza *c* sự suy đồi.

decadere *nđ* sa sút, giảm sút.

decaduto *tt* **1.** bị truất *(vua)* **2.** nghèo khổ *(người)*.

decaffeinato *tt* khử cafêin.

decalcificare *ngđ* khử canxi.

decalitro *đ* đêcalít.

decametro *đ* đêcamét.

decano *đ* **1.** người lớn tuổi nhất. **2.** chủ nhiệm khoa.

decapitare *ngđ* chém đầu.

decapitazione *c* sự chém đầu.

decelerare *nđ* giảm tốc độ, đi chậm lại.

decennio *đ* thập kỷ.

decente *tt* **1.** tề chỉnh, hợp với khuôn phép **2.** tươm tất *(bữa ăn)*, kha khá *(tiền thu nhập)*.

decentralizzare *ngđ (ct)* phân quyền.

decentramento *đ (ct)* sự phân quyền.

decesso *đ* sự chết.

decidere **I.** *ngđ* **1.** quyết định, định, định đoạt. ***Decidere di fare qualcosa*** quyết định làm việc gì **2.** giải quyết, phân xử *(một vấn đề)*.
II. decidersi *đp* quyết định.

decifrare *ngđ* giải *(mật mã)*.

decimale **I.** *tt* thập phân. ***Numero decimale*** số thập phân.
II. *đ* phân số thập phân.

decimare *ngđ* tàn sát, làm chết hàng loạt.

decimo **I.** *tt* thứ mười.
II. *đ* ***một phần mười.***

decina *c* chục, độ chục.

decisione *c* **1.** sự quyết định, sự phán quyết *(của tòa án)* **2.** tính quả quyết.

decisivo *tt* quyết định.

deciso *tt* **1.** đã được quyết định. ***La cosa è decisa*** việc đó đã được quyết định rồi **2.** kiên quyết, quả quyết. ***Una persona decisa*** một người kiên quyết **3.** rõ nét, rõ rệt.

declamare *ngđ* ngâm *(thơ)*.

declassare *ngđ* xếp xuống hạng thấp hơn.

declinare **I.** *nđ* **1.** suy đi, suy dần *(sức khỏe)* **2.** lặn, xế tà *(mặt trời)*, tàn dần *(ngày)* **3.** dốc xuống, đi xuống *(sườn núi)*.

II. *ngđ* **1.** xưng. ***Declinare le proprie generalità*** xưng nhân thân *(họ tên và tư cách)* **2.** từ chối, khước từ. ***Declinare un invito*** khước từ lời mời **3.** *(nnh)* biến cách. ***Declinare un verbo*** biến cách một động từ.

declinazione *c* sự biến cách.

declino *đ* sự sụt, sự suy tàn, sự suy sụp, sự tàn tạ.

decodificare *ngđ* giải mã.

decollare *nđ* cất cánh.

decollo *đ* sự cất cánh.

decolorare *ngđ* làm phai màu.

decomporre **I.** *ngđ* **1.** *(hh)* phân tích, phân hủy. ***Decomporre l'acqua*** phân tích nước **2.** làm thối rữa, làm thối hỏng.

II. decomporsi *đp* **1.** thối rữa, mục rữa **2.** *(hh)* phân tích.

decomposizione *c* **1.** sự thối rữa, sự thối hỏng **2.** *(hh)* sự phân tích, sự phân hủy.

decomposto *tt* **1.** bị thối rữa **2.** *(hh)* bị phân tích.

decompressione *c* sự bớt sức ép, sự giảm sức ép.

decorare *ngđ (nt)* trang hoàng, trang trí.

decorativo *tt* để trang hoàng, để trang trí. ***Arte decorativa*** nghệ thuật trang trí.

decorazione *c* **1.** sự trang trí, sự trang hoàng **2.** huy chương, huân chương.

decoro *đ* **1.** sự đúng mực, sự lịch thiệp **2.** danh dự, danh giá **3.** nghi thức.

decrepito *tt* già yếu, lụ khụ.

decrescente *tt* giảm, giảm dần.

decrescere *nđ* giảm đi *(sốt)*, hạ *(giá cả)*, xuống dần *(nước)*, xế *(trăng)*.

decretare *ngđ* **1.** ra sắc lệnh **2.** quyết định **3.** ban bố.

decreto *đ* sắc lệnh.

decurtare *ngđ* **1.** cắt bớt, giảm

bớt **2.** khấu trừ.

dedalo *đ* đường rối, mê cung.

dedica *c* lời đề tặng.

dedicare I. *ngđ* **1.** hiến dâng, dành cho **2.** đề tặng *(sách).* **II. dedicarsi** *đp* miệt mài *(học tập)*, chuyên tâm vào *(thể thao).*

dedito *tt* tận tụy.

dedurre *ngđ* **1.** khấu đi, trừ đi, lấy đi. ***Dedurre le spese*** khấu tiền phí tổn **2.** suy ra, suy diễn, suy luận. ***Ne deduco che*** từ đó tôi suy ra rằng.

defalcare *ngđ* khấu trừ.

defecare *nđ* ỉa.

deferenza *c* sự tôn kính, sự tôn trọng.

defezione *c* **1.** sự rời bỏ *(đảng, hội)* **2.** sự vắng mặt.

deficiente I. *tt* **1.** thiếu, không đầy đủ **2.** ngu, ngốc. **II.** *đ* người ngu.

deficit *đ* số thiếu hụt.

deficitario *tt* thiếu hụt.

definire *ngđ* **1.** định nghĩa *(một từ)*, định rõ *(ranh giới)*, hạn định, xác định **2.** giải quyết, dàn xếp. ***Definire una lite*** dàn xếp một mối bất hòa.

definitivo *tt* dứt khoát, cuối cùng. ***In definitiva*** rốt cuộc.

definito *tt* **1.** xác định, định rõ **2.** *(nnh)* xác định. ***Articolo definito*** mạo từ xác định.

definizione *c* **1.** định nghĩa **2.** sự giải quyết, sự dàn xếp.

deflagrazione *c* sự nổ, sự bùng nổ.

deflazione *c* sự giải lạm phát.

defluire *nđ* **1.** chảy xuống *(nước)* **2.** ra đi *(đám đông).*

deflusso *đ* sự chảy xuống.

deformante *tt* biến hình, biến dạng.

deformare I. *ngđ* làm biến dạng. **II. deformarsi** *đp* biến dạng đi.

deformazione *c* sự biến dạng, sự làm méo mó. ***Deformazione professionale*** méo mó nghề nghiệp.

deforme *tt* dị hình, dị dạng.

defraudare *ngđ* ăn gian, lừa gạt.

defunto I. *tt* đã chết. **II.** *đ* người chết.

degenerare *nđ* **1.** thoái hóa, suy đồi **2.** biến thành *(cái xấu hơn).*

degenerato I. *tt* thoái hóa, suy đốn. **II.** *đ* người thoái hóa.

degenere *tt* thoái hóa.

degente *đ c* bệnh nhân nội trú.

degenza *c* sự nằm nghỉ *(vì ốm).* ***Degenza ospedaliera*** sự nằm

viện.

degnare **I.** *ngđ* rủ lòng, hạ cố, thèm. ***Non mi ha degnato di uno sguardo*** hắn ta không thèm nhìn đến tôi. **II. degnarsi** *đp* thèm.

degno *tt* **1.** đáng. ***Degno di fiducia*** đáng tin cậy; ***degno di nota*** đáng chú ý **2.** xứng đáng, thích đáng.

degradare **I.** *ngđ* **1.** giáng chức **2.** *(q)* lột lon. **II. degradarsi** *đp* **1.** *(vl)* thoái hóa **2.** *(b)* tự hạ mình.

degustare *ngđ* nếm.

degustazione *c* sự nếm.

delatore *đ* người tố giác.

delega *c* sự ủy quyền, giấy ủy quyền.

delegare *ngđ* **1.** cử làm đại biểu **2.** ủy quyền.

delegato **I.** *tt* được ủy nhiệm. **II.** *đ* đại biểu, người được ủy nhiệm.

delegazione *c* phái đoàn, đoàn đại biểu.

deleterio *tt* có hại, độc.

delfino *đ* cá heo.

delibera *c* nghị quyết, quyết định.

deliberare **I.** *ngđ* quyết nghị, đi tới một quyết định. **II.** *nđ (lp)* thảo luận, luận án.

delicatezza *c* **1.** vẻ thanh tú **2.** sự mỏng mảnh **3.** sự tinh vi, sự tinh tế, sự nhẹ nhàng **4.** món ăn ngon.

delicato *tt* **1.** thanh tú. ***Lineamenti delicati*** nét mặt thanh tú **2.** mỏng mảnh, dễ vỡ **3.** tế nhị. ***Questione delicata*** vấn đề tế nhị **4.** tinh vi. ***Operazione delicata*** *(y)* một ca mổ tinh vi **5.** mảnh dẻ, yếu ớt *(trẻ em)*.

delimitare *ngđ* giới hạn, định ranh giới.

delimitazione *c* sự giới hạn, sự định ranh giới.

delineare *ngđ* phác, phác họa.

delinquente *đ c* **1.** kẻ phạm tội **2.** tên vô lại.

delinquenza *c* sự phạm pháp, tình trạng phạm tội. ***Delinquenza giovanile*** sự phạm pháp của thanh thiếu niên.

delirante *tt* hoang tưởng, mê sảng.

delirare *nđ* hoang tưởng, mê sảng.

delirio *đ* **1.** *(y)* cơn mê sảng, tình trạng mê sảng **2.** sự hoang tưởng, sự mê sảng. ***Folla in delirio*** đám đông cuồng nhiệt.

delitto *đ* **1.** tội, tội ác **2.** sự giết người, tội ám sát.

delizia *c* **1.** thú vị **2.** điều khoái chí **3.** món ăn ngon, mỹ vị.

delizioso *tt* **1.** thú vị, khoái **2.** thơm ngon *(món ăn).*

delta *đ* châu thổ *(sông).*

delucidazione *c* sự làm cho sáng sủa dễ hiểu.

deludente *tt* làm chán ngán, làm thất vọng.

deludere *ngđ* không thỏa ước vọng, làm chán nản, thất vọng.

delusione *c* sự chán nản, sự thất vọng.

deluso *tt* bị thất vọng, bị chán nản.

demagogia *c* chính sách mị dân.

demagogico *tt* mị dân.

demagogo *đ* kẻ mị dân.

demaniale *tt* [thuộc] tài sản quốc gia, tài sản nhà nước.

demanio *đ* tài sản nhà nước, tài sản quốc gia.

demarcazione *c* sự phân ranh giới.

demente **I.** *tt* điên, mất trí. **II.** *đ c* người điên, người mất trí.

demenza *c* bệnh điên.

demerito *đ* điều đáng trách.

democratico **I.** *tt* dân chủ. **II.** người theo chế độ dân chủ.

democrazia *c* nền dân chủ, chế độ dân chủ.

demografia *c* dân số học, nhân khẩu học.

demografico *tt* [thuộc] dân số học, [thuộc] nhân khẩu học.

demolire *ngđ* **1.** phá hủy, phá sập **2.** *(b)* đánh đổ.

demone *đ* quỷ, ma quỷ, yêu ma. ***Il demone del gioco*** *(b)* ma cờ bạc.

demonio *đ* ma, quỷ.

demoralizzare *ngđ* làm thoái chí, làm ngã lòng.

demoralizzato *tt* bị nản chí, bị nản lòng.

demoscopia *c* sự thăm dò dư luận.

denaro *đ* tiền, tiền bạc. ***Denaro liquido*** tiền mặt.

denigrare *ngđ* phỉ báng, gièm pha, bôi xấu.

denominare *ngđ* đặt tên, gọi tên.

denominazione *c* sự đặt tên, sự gọi tên.

denotare *ngđ* chỉ rõ, tỏ rõ.

densità *c* **1.** tính dày đặc **2.** mật độ, độ dày. ***Densità di popolazione*** mật độ dân số **3.** *(vl)* tỷ trọng.

denso *tt* **1.** dày đặc *(sương mù)*, đặc *(cháo)* **2.** đông đúc, rậm *(rừng)* **3.** *(vl)* có tỷ trọng cao, nặng.

dentale *tt* [thuộc] răng.

dentatura *c* **1.** hàm răng, bộ răng **2.** *(kỹ)* đường răng cưa.

dente *đ* răng. ***Mettere i denti*** mọc răng; ***dente da latte*** răng sữa; ***dente del giudizio*** răng khôn; ***denti di pettine*** răng lược; ***mal di denti*** đau răng; ***avere il dente avvelenato*** oán giận [ai]; ***al dente*** chín vừa.

dentellare *ngđ* khía răng cưa.

dentiera *c* hàm răng giả.

dentifricio *đ* kem đánh răng, thuốc đánh răng.

dentista *đ c* nha sĩ.

dentro **I.** *pt* **1.** ở trong, ở trong nhà. ***Andare dentro*** đi vào [nhà]; ***o dentro o fuori*** hoặc vào hoặc ra; ***è dentro da un anno*** hắn bị bỏ tù một năm rồi; ***darci dentro*** làm việc khó nhọc **2.** thầm kín, trong thâm tâm.
II. *gt* trong, ở phía trong.
III. *đ* mặt trong, bên trong, phía trong.

denuncia *c* **1.** sự tố giác, sự tố cáo **2.** bản kê khai. ***Denuncia dei redditi*** bản kê khai lợi tức.

denunciare *ngđ* tố giác, tố cáo.

denutrito *tt* thiếu dinh dưỡng.

deodorante **I.** *tt* khử mùi.
II. *đ* chất khử mùi.

depennare *ngđ* gạch, xóa bỏ. ***Depennare un nome*** gạch một tên.

deperibile *tt* dễ hỏng, dễ thối.

deperire *nđ* **1.** suy yếu đi *(người)* **2.** tàn lụi *(cây)* **3.** hỏng đi.

depilare *ngđ* làm rụng lông.

deplorevole *tt* **1.** đáng thương **2.** đáng trách.

deporre **I.** *nđ* làm chứng, khai trước tòa.
II. *ngđ* **1.** đặt, đặt xuống. ***Deporre le armi*** hạ vũ khí, đầu hàng; ***deporre le uova*** đẻ trứng **2.** phế truất *(vua)*, cách chức.

deportare *ngđ* đày đi.

deportazione *c* sự đày.

depositare **I.** *ngđ* **1.** gửi, gửi giữ. ***Depositare soldi in banca*** gửi tiền ở ngân hàng **2.** để lắng *(bùn, cặn)* **3.** cho vào kho *(hàng hóa)*, cho vào phòng gửi *(hành lý)*.
II. depositarsi *dp* lắng đọng *(phù sa)*.

deposito *đ* **1.** sự gửi, vật gửi, tiền gửi. ***Deposito bancario*** tiền gửi ngân hàng **2.** nhà kho, kho. ***Deposito merci*** kho hàng; ***deposito bagagli*** phòng gửi hành lý **3.** sự trình tòa. ***Deposito di un marchio*** sự trình tòa một nhãn hiệu **4.** cặn *(rượu)*, chất lắng *(sông)*. ***Deposito***

alluvionale đất bồi.

deposizione *c* **1.** sự khai trước tòa án **2.** sự phế truất *(vua)*, sự cách chức.

depravato **I.** *tt* trụy lạc. **II.** *d* người trụy lạc.

deprecabile *tt* đáng chê trách.

depredare *ngđ* cướp bóc.

depressione **1.** *(đl)* miền đất lún **2.** *(kt)* tình trạng trì trệ **3.** vùng áp thấp *(thời tiết)* **4.** *(tâm)* trạng thái trầm uất.

depresso *tt* **1.** chậm phát triển. ***Area depressa*** vùng chậm phát triển **2.** trầm uất, chán nản.

deprimente *tt* làm chán nản.

deprimere *ngđ* làm chán nản.

depurare *ngđ* lọc, làm cho tinh khiết, làm trong.

depuratore *đ* máy lọc trong, máy làm sạch.

deputato *đ* đại biểu quốc hội, nghị sĩ.

deragliare *nđ* trật đường ray *(xe lửa)*.

derapare *nđ* trượt *(xe, bánh xe)*.

derelitto *tt* bị bỏ rơi.

deridere *ngđ* nhạo báng, chế nhạo.

derisione *c sự nhạo báng, sự* chế nhạo.

derisorio *tt* nhạo báng.

deriva *c* **1.** sự trôi giạt, sự trệch đường. ***Andare alla deriva*** *(cb)* bị sóng cuốn đi **2.** *(h)* cánh đứng *(tàu)*, tấm lái chỉnh hướng *(máy bay)* **3.** *(đc)* sự trượt. ***La deriva dei continenti*** sự trượt lục địa.

derivare[1] **I.** *nđ* **1.** bắt nguồn, xuất xứ **2.** lấy được từ. ***Prodotti derivati dal petrolio*** sản phẩm từ dầu mỏ. **II.** *ngđ* **1.** chuyển dòng, phái sinh *(nước)* **2.** suy ra. ***Da ciò deriva che*** từ đó suy ra rằng **3.** *(th)* lấy đạo hàm của.

derivare[2] *nđ* trôi giạt, đi trệch đường *(tàu, máy bay)*.

dermatologia *c (y)* chuyên khoa bệnh ngoài da.

deroga *c (lp)* sự vi phạm.

derrate *c (sn)* thực phẩm.

derubare *ngđ* trộm cắp, lấy cắp.

descrivere *ngđ* **1.** tả, diễn tả, miêu tả. ***Descrivere un paesaggio*** tả phong cảnh **2.** vẽ, vạch. ***Descrivere un cerchio*** vẽ một vòng tròn.

deserto[1] *đ* sa mạc.

deserto[2] *tt* vắng vẻ, không người ở. ***Strada deserta*** đường phố vắng vẻ.

desiderare *ngđ* mong muốn, ao ước, mơ ước. ***Desidera?*** ông muốn gì?; ***farsi desiderare*** để người ta mong chờ; ***lavo-***

ro che lascia a desiderare công việc chưa tốt; ***sei desiderato al telefono*** anh có điện thoại.

desiderio *đ* **1.** sự mong muốn, sự ao ước, sự thèm muốn **2.** ham muốn.

desideroso *tt* mong muốn, ước ao.

designare *ngđ* **1.** chỉ định, chọn lựa. ***Designare qualcuno come direttore*** chỉ định ai làm giám đốc **2.** định. ***Designare il giorno dell'incontro*** định ngày gặp.

desinenza *c (nnh)* đuôi, biến tố *(của từ)*.

desistere *nđ* **1.** ngừng, thôi. ***Desistere dal fare qualcosa*** ngừng làm việc gì **2.** *(lp)* rút. ***Desistere dalla querela*** rút đơn kiện.

desolato *tt* **1.** đau buồn, sầu não **2.** hoang tàn, tiêu điều.

desolazione *c* **1.** sự tàn phá **2.** cảnh tiêu điều **3.** nỗi u sầu.

dessert *đ* món tráng miệng.

destinare *ngđ* **1.** bổ dụng, bổ nhiệm. ***Lo hanno destinato al nuovo ufficio*** người ta bổ dụng anh ấy đến cơ quan mới **2.** dự định **3.** định. ***In data da destinarsi*** trong ngày đã định; ***suo padre vuole destinarlo alla carriera militare*** cha nó định cho nó vào quân đội **4.** gửi. ***Questo pacco è destinato a te*** gói này được gửi cho anh **5.** dành cho, để riêng cho.

destinatario *đ* người nhận.

destinazione *c* **1.** sự bổ dụng, nơi bổ dụng **2.** mục đích dự định, sự sử dụng **3.** nơi gửi tới, nơi nhận. ***Giungere a destinazione*** đến nơi nhận *(thư)*, đi đến nơi về đến chốn *(người)*.

destino *đ* **1.** số mệnh. ***Credere al destino*** tin vào số mệnh **2.** vận, số, vận mệnh, số phận. ***Predire il destino*** đoán số; ***era destino che accadesse*** điều đó tất phải xảy ra.

destituire *ngđ* cách chức, thải hồi.

destra *c* **1.** tay phải **2.** bên phải, phía tay phải. ***Tenere la destra*** đi bên phải; ***curva a destra*** chỗ rẽ ở bên phải **3.** *(ct)* phái hữu.

destreggiarsi *dp* xoay xở được.

destro *tt* [thuộc về] bên phải, [thuộc về] bên hữu.

desueto *tt (vh)* cũ kĩ, lỗi thời.

desumere *nđ* **1.** rút, được. ***Desumere una notizia dal giornale*** rút một tin từ báo **2.** suy ra, luận ra. ***Ne desumo che***

tôi suy ra rằng.

detenere *ngđ* **1.** có, giữ *(kỷ lục)* **2.** giam giữ, cầm tù.

detenuto *đ* người ở tù.

detenzione *c* **1.** sự giữ *(kỷ lục, vũ khí)* **2.** sự cầm tù, sự giam cầm.

detergente I. *tt* để tẩy, để làm sạch.
II. *đ* chất tẩy.

detergere *ngđ* làm sạch, tẩy, lau *(mồ hôi)*.

deteriorabile *tt* dễ hư.

deteriorare *ngđ* làm hỏng.

deteriorato *tt* bị hỏng.

deterioro *tt* **1.** xấu **2.** hạng kém.

determinante *tt* xác định, quyết định.

determinare *ngđ* **1.** định, xác định. ***Determinare il senso di una parola*** xác định nghĩa một từ **2.** làm cho quyết định. ***Determinare qualcuno a fare qualcosa*** làm cho người nào quyết định làm một việc gì **3.** làm xảy ra, gây ra. ***Determinare un cambiamento*** gây ra một biến đổi.

determinativo *tt* hạn định, xác định. ***Articolo determinativo*** mạo từ xác định.

determinato *tt* **1.** quả quyết, nhất định, kiên quyết **2.** đã được xác định.

determinazione *c* **1.** sự định rõ, sự xác định **2.** quyết định **3.** tính quả quyết.

determinismo *đ (tth)* quyết định luận.

detersivo *đ* bột giặt.

detestabile *tt* đáng ghét.

detestare I. *ngđ* ghét.
II. detestarsi *đp* ghét nhau.

detonatore *đ* kíp nổ.

detonazione *c* **1.** tiếng nổ **2.** sự nổ.

detrarre *ngđ* khấu, khấu trừ.

detrazione *c* sự khấu, sự khấu trừ.

detrimento *đ* sự thiệt hại, sự tổn thất. ***A detrimento di*** có hại cho.

detrito *đ* **1.** *(đc)* vật vụn **2.** mảnh vụn.

dettagliante *đ* người bán lẻ.

dettagliato *tt* được kể chi tiết.

dettaglio *đ* **1.** chi tiết, tình tiết. ***È un dettaglio senza importanza*** đó là một chi tiết không quan trọng; ***in dettaglio*** một cách chi tiết **2.** sự bán lẻ. ***Vendita al dettaglio*** sự bán lẻ.

dettare *ngđ* **1.** đọc cho viết, đọc chính tả. ***Dettare una lettera*** đọc cho người khác viết một bức thư **2.** áp đặt.

dettạto *d* **1.** sự đọc cho viết, sự đọc chính tả **2.** bài chính tả.

dẹtto **I.** *tt* **1.** gọi là, được gọi là, tức là **2.** đã nói đến ở trên. ***Detti prodotti sono esauriti*** sản phẩm nói ở trên hết rồi; ***detto fatto*** nói xong làm luôn.
II. *đ* ngạn ngữ.

deturpare *ngđ* **1.** làm biến dạng **2.** *(b)* làm xấu đi.

devastạre *ngđ* tàn phá.

devastazịone *c* sự tàn phá.

deviạre **I.** *ngđ* **1.** làm trệch đi, làm trệch hướng *(một dòng sông)*, làm đổi chiều **2.** cho rẽ *(giao thông)*.
II. *nđ* trệch đi.

deviazịone *c* **1.** sự trệch đi **2.** sự cho rẽ.

devọto *tt* **1.** sùng đạo **2.** trung thành.

di *gt* **1.** của. ***Di chi è questa matita?*** cái bút chì này của ai?; ***le opere di Raffaello*** những tác phẩm của Raphaelô **2.** bằng. ***Porta di legno*** cửa bằng gỗ; ***fatto di plastica*** làm bằng chất dẻo **3.** từ, ở. ***Sono di Roma*** tôi ở Rô-ma; ***essere di famiglia contadina*** xuất thân từ một gia đình nông dân **4.** *trong, vào lúc,* về. ***Di giorno*** vào ngày; ***di notte*** trong đêm; ***d'estate*** về mùa hè; ***è venuto di sabato*** anh ta đến vào ngày thứ bảy **5.** do, vì. ***Morire di cancro*** chết vì ung thư; ***morire di fame*** chết đói, *(b)* đói chết được **6.** vào. ***Un uomo di circa quarant'anni*** một người vào khoảng bốn mươi **7.** về. ***Parlare di filosofia*** nói về triết học **8.** hơn, nhất. ***Il migliore di tutti*** người tốt nhất trong tất cả; ***sono più alto di lui*** tôi cao hơn nó **9.** là. ***Pensava di riuscire*** anh ta nghĩ là có thể thành công **10.** *(kđ)* ***Ho dei soldi*** tôi có một số tiền; ***vuoi del vino?*** anh muốn uống rượu vang không?; ***non c'è nulla di nuovo*** không có gì mới **11.** *(kđ)* ***Sala di lettura*** phòng đọc; ***casa di campagna*** nhà nông thôn; ***professore d'inglese*** thầy giáo tiếng Anh; ***un chilo di farina*** một kilogam bột; ***un milione di lire*** một triệu lia.

diabẹte *đ* bệnh đái đường.

diabọlico *tt* **1.** [thuộc] ma quỷ **2.** quái ác, độc ác.

diạfano *tt* **1.** trong suốt **2.** trắng nuột.

diafrạmma *đ* **1.** *(gp)* cơ hoành **2.** *(na)* cửa điều sáng **3.** *(kỹ)* màng ngăn.

diagnosi *c* sự chẩn đoán bệnh.

diagnosticare *ngđ* chẩn đoán, chẩn bệnh.

diagramma *đ* biểu đồ.

dialettica *c* phép biện chứng.

dialetto *đ* tiếng địa phương, phương ngữ.

dialogo *đ* cuộc đối thoại.

diamante *đ* kim cương.

diametro *đ* đường kính.

diapositiva *c* phim dương bản.

diario *đ* nhật ký. ***Diario di bordo*** nhật ký hàng hải.

diarrea *c* chứng ỉa chảy.

diavoletto *đ* **1.** quỷ con **2.** đồ quỷ con.

diavolo *đ* **1.** ma, quỷ **2.** *(thgt)* điều quái gở. ***Che diavolo stai facendo?*** cậu làm cái quái gì đấy? **3.** *(nc)* ***È un buon diavolo*** anh ta là một người tốt; ***avere un diavolo per capello*** bực tức, cáu kỉnh; ***ho una fame del diavolo*** tôi đói cồn cào cả ruột; ***mandare al diavolo*** tống cổ đi.

dibattere I. *ngđ* bàn cãi, thảo luận, tranh luận.
II. dibattersi *đp* quẫy, giãy giụa.

dibattito *đ* cuộc tranh luận.

dicembre *đ* tháng mười hai.

diceria *c* tin đồn.

dichiarare I. *ngđ* **1.** bày tỏ, trình bày. ***Dichiarare le proprie intenzioni*** trình bày ý định của mình **2.** tuyên bố. ***Dichiarare guerra*** tuyên chiến **3.** khai, kê khai.
II. dichiararsi *đp* **1.** tự nhận. ***Dichiararsi colpevole*** nhận là có tội **2.** tỏ ý kiến. ***Dichiararsi a favore*** tỏ ý ủng hộ **3.** tỏ tình *(với ai)*, cầu hôn.

dichiarazione *c* **1.** sự tuyên bố **2.** bản tuyên ngôn. ***Dichiarazione dei diritti umani*** bản tuyên ngôn nhân quyền **3.** bản kê khai.

dicitura *c* lời diễn tả, lời thuyết minh.

dicotomia *c* sự chia đôi, sự phân đôi, sự lưỡng phân.

didascalia *c* **1.** lời chú thích, đoạn thuyết minh **2.** phụ đề *(phim)*.

didattica *c* lý luận dạy học.

didattico *tt* để dạy học.

dieci I. *tt* mười.
II. *đ* mười, số mười. ***Sono le dieci*** bây giờ là mười giờ; ***partire il dieci*** ra đi ngày mười.

diecimila *đ tt* muôn, vạn.

diesis *đ tt* thăng. ***Do diesis*** đô thăng.

dieta *c* chế độ ăn uống. ***Essere***

a dieta ăn uống theo chế độ.

dietro **I.** *pt* sau. ***Guardare dietro*** nhìn lại đằng sau; ***la porta di dietro*** cửa sau; ***zampe di dietro*** chân sau.
II. *gt* sau. ***Dietro la casa*** sau nhà; ***parlare dietro le spalle*** nói xấu sau lưng; ***dietro consegna*** khi giao hàng; ***dietro richiesta*** khi yêu cầu.
III. *đ* mặt sau, phía sau, bộ phận đằng sau.

difatti *lt* thực tế.

difendere **I.** *ngđ* **1.** bảo vệ. ***Difendere il paese*** bảo vệ đất nước **2.** *(lp)* bào chữa. ***Difendere un imputato*** bào chữa cho bị cáo **3.** *(q)* phòng thủ *(một vị trí)*.
II. difendersi *đp* **1.** tự vệ **2.** tự bào chữa **3.** chống *(rét)*.

difesa *c* **1.** sự phòng thủ, quốc phòng, sự phòng vệ. ***Ministero della Difesa*** Bộ Quốc phòng; ***difesa antiaerea*** phòng không **2.** sự bảo vệ **3.** *(lp)* sự bào chữa.

difetto *đ* **1.** sự thiếu. ***Difetto di memoria*** sự thiếu trí nhớ; ***fare difetto*** thiếu **2.** tì, tì vết, chỗ rạn, chỗ hỏng. ***Il bicchiere ha un difetto*** chiếc cốc có tì vết **3.** khuyết điểm, sự thiếu sót. ***Pregi e difetti*** ưu điểm và khuyết điểm.

difettoso *tt* có tì vết, có thiếu sót, không hoàn hảo, có khuyết điểm.

diffamare *ngđ* vu khống, vu cáo.

differente *tt* khác, khác biệt, khác nhau.

differenza *c* **1.** sự khác nhau, tình trạng khác nhau. ***Differenza di età*** sự chênh lệch về tuổi tác **2.** *(th)* hiệu số.

differenziale **I.** *tt* **1.** phân biệt, khác nhau **2.** *(th)* vi phân.
II. *đ* bộ vi sai.

differenziare **I.** *ngđ* phân biệt.
II. differenziarsi *đp* khác biệt, trở thành khác biệt.

differire **I.** *ngđ* hoãn lại. ***Differire una riunione*** hoãn cuộc họp.
II. *nđ* khác, khác nhau.

difficile **I.** *tt* **1.** khó, khó khăn. ***Situazione difficile*** tình thế khó khăn; ***difficile da fare*** khó làm; ***difficile nel mangiare*** khảnh ăn **2.** khó chịu, khó tính. ***Carattere difficile*** tính khí khó chịu **3.** không chắc. ***È difficile che venga*** không chắc rằng anh ta đến.
II. *đ c* người khó tính. ***Fare il difficile*** tỏ ra khó tính.
III. *đ* sự khó khăn.

difficoltà *c* sự khó khăn, nỗi khó khăn, điều cản trở. ***Supera-***

re le difficoltà vượt qua khó khăn; ***fare delle difficoltà*** làm khó dễ.

diffida *c* lệnh của tòa án *(cấm hoặc bắt làm gì).*

diffidare **I.** *nđ* hoài nghi, không tin tưởng.
II. *ngđ (lp)* ra lệnh cấm hoặc bắt làm gì.

diffidente *tt* hoài nghi, mất tin tưởng, ngờ vực.

diffidenza *c* sự mất tin tưởng, sự hoài nghi.

diffondere **I.** *ngđ* **1.** phổ biến, truyền bá. ***Diffondere il sapere*** truyền bá kiến thức **2.** tỏa, khuếch tán *(ánh sáng)* **3.** phát thanh.
II. diffondersi *đp* truyền đi, lan đi *(tin, bệnh).*

diffusione *c* **1.** sự truyền, sự phổ biến **2.** sự khuếch tán *(ánh sáng).*

diffuso *tt* **1.** phổ biến, lan rộng. ***Usanza diffusa*** phong tục phổ biến **2.** khuếch tán. ***Luce diffusa*** ánh sáng khuếch tán.

difterite *c (y)* bệnh bạch hầu.

diga *c* con đê.

digerente *tt* tiêu hóa. ***Apparato digerente*** bộ máy tiêu hóa.

digerire *ngđ* **1.** tiêu, tiêu hóa **2.** *(b)* chịu, chịu đựng.

digestione *c* sự tiêu hóa.

digestivo **I.** *tt* tiêu hóa.
II. *đ* rượu tiêu cơm.

digitale *tt* **1.** [thuộc] ngón tay. ***Impronta digitale*** dấu lăn tay, điểm chỉ ngón tay **2.** [thuộc] số, bằng số. ***Registrazione digitale*** sự ghi âm bằng kỹ thuật số.

digiunare *nđ* nhịn đói.

digiuno *đ* sự nhịn đói.

dignità *c* phẩm giá, phẩm cách.

dignitoso *tt* **1.** có phẩm giá, có phẩm cách **2.** kha khá.

digressione *c* sự lạc đề, sự ngoại đề.

digrignare *ngđ* nghiến răng.

dilagare *nđ* **1.** tràn ra *(nước)* **2.** lan tràn *(bệnh, nạn hối lộ).*

dilapidare *ngđ* lãng phí *(tiền bạc),* hoang phí, phung phí.

dilatare **I.** *ngđ* giãn nở, làm giãn ra, mở rộng.
II. dilatarsi *đp* giãn ra, nở ra.

dilatazione *c* sự giãn ra, sự nở.

dilazionare *ngđ* hoãn, trì hoãn.

dilazione *c* sự hoãn lại, sự trì hoãn.

dileguare **I.** *ngđ* làm biến mất, làm tiêu tan.
II. dileguarsi *đp* **1.** tiêu tan, tan biến *(sương mù)* **2.** *(b)* biến mất, lẩn đi.

dilettante **I.** *tt* nghiệp dư, tài tử, không chuyên. ***Fotografo dilettante*** nhà nhiếp ảnh nghiệp dư.
II. *d* người không chuyên.

dilettare **I.** *ngđ* làm cho vui, làm cho thích.
II. dilettarsi *đp* thích thú.

dilettevole *tt* thích thú, thú vị.

diligente *tt* cần, chuyên cần, chăm chỉ.

diluire *ngđ* pha loãng.

diluito *tt* loãng.

dilungarsi *đp* nói dài dòng, viết dài dòng.

diluviare *dk* mưa như trút.

diluvio *đ* **1.** trận mưa như trút, mưa như thác đổ **2.** *(tg)* đại hồng thủy.

dimagrire *nđ* gầy đi.

dimagrito *tt* bị gầy đi.

dimenare **I.** *ngđ* động đậy.
II. dimenarsi *nđ* cựa quậy, ngọ ngoạy.

dimensione *c* **1.** kích thước **2.** chiều. ***Le tre dimensioni*** ba chiều.

dimenticare **I.** *ngđ* **1.** quên **2.** bỏ quên.
II. dimenticarsi *tđ* quên. ***Dimenticarsi di qualcosa*** quên cái gì.

dimesso *tt* **1.** khiêm tốn **2.** xoàng xĩnh *(quần áo)*.

dimettere **I.** *ngđ* **1.** cho ra viện *(người bệnh)* **2.** thả tự do *(người tù)*.
II. dimettersi *đp* từ chức.

dimezzare *ngđ* **1.** chia đôi, cắt ra làm đôi **2.** giảm một nửa.

diminuire **I.** *ngđ* giảm, bớt, hạ, hạ thấp, rút bớt. ***Diminuire i prezzi*** hạ giá cả; ***diminuire la velocità*** giảm tốc độ.
II. *nđ* giảm đi *(giá cả)*, bớt *(sốt)*, hạ xuống, xuống thấp *(nhiệt độ)*. ***Diminuire di peso*** gầy đi.

diminutivo *đ (nnh)* từ giảm nhẹ.

diminuzione *c* sự giảm bớt, sự hạ bớt.

dimissioni *c (sn)* sự từ chức. ***Dare le dimissioni*** từ chức.

dimora *c* nhà ở, nơi ở, chỗ ở. ***Ultima dimora*** nơi yên nghỉ cuối cùng.

dimostrare **I.** *ngđ* **1.** tỏ ra, biểu lộ. ***Dimostrare la propria gratitudine*** biểu lộ lòng biết ơn; ***non dimostra la sua età*** nó trông không đúng với tuổi **2.** chứng minh, chứng tỏ *(một định lý)* **3.** giải thích. ***Dimostrare il funzionamento di una macchina*** giải thích sự vận hành của một cái máy **4.** biểu tình. ***Dimostrare in favore della pace*** biểu tình ủng hộ hòa bình.
II. dimostrarsi *đp* chứng tỏ,

tỏ ra.

dimostrativo *tt* **1.** chứng minh **2.** *(nnh)* chỉ định. ***Aggettivo dimostrativo*** tính từ chỉ định.

dinamico *tt* năng nổ.

dinamite *c* đinamit.

dinamo *c* máy phát điện, đinamô.

dinanzi *pt gt* phía trước, phần trước, trước mặt.

dinastia *c* triều đại, triều vua.

diniego *đ* sự từ chối, sự khước từ.

dinosauro *đ* khủng long.

dintorno **I.** *pt* xung quanh.
II. *đ* vùng xung quanh. ***I dintorni della città*** vùng xung quanh thành phố.

dio *đ* **1.** chúa, thượng đế **2.** thần.

dipartimento *đ* **1.** khoa *(đại học)* **2.** khu.

dipendente **I.** *tt* **1.** phụ thuộc, lệ thuộc. ***Economia dipendente*** kinh tế phụ thuộc; ***personale dipendente*** những người làm **2.** *(nnh)* mệnh đề phụ.
II. *đ* nhân viên, người làm công.

dipendenza *c* sự phụ thuộc, sự lệ thuộc.

dipendere *nđ* **1.** phụ thuộc, thuộc, tùy thuộc. ***Dipende solo da te*** việc đó chỉ tùy thuộc vào anh; ***dipende!*** cái đó còn tùy! **2.** dựa vào. ***Dipendere dai genitori*** dựa vào cha mẹ.

dipingere *ngđ* **1.** sơn, quét sơn. ***Dipingere un tavolo*** sơn bàn **2.** họa, vẽ. ***Dipingere un quadro*** vẽ một bức tranh **3.** *(b)* tả, miêu tả.

dipinto **I.** *tt* **1.** vẽ **2.** sơn.
II. *đ* bức vẽ, bức tranh.

diploma *đ* bằng, bằng cấp, văn bằng. ***Diploma di laurea*** bằng tốt nghiệp đại học.

diplomare **I.** *ngđ* cấp bằng.
II. diplomarsi *đp* tốt nghiệp, được cấp bằng.

diplomatico **I.** *tt* ngoại giao. ***Relazioni diplomatiche*** những quan hệ ngoại giao.
II. *đ* nhà ngoại giao.

diplomato **I.** *tt* có bằng.
II. *đ* người có bằng.

diplomazia *c* ngành ngoại giao.

diradare **I.** *ngđ* **1.** tỉa thưa, tỉa bớt. ***Diradare un bosco*** tỉa thưa rừng **2.** làm tan *(sương mù)*.
II. diradarsi *đp* **1.** tan. ***La nebbia si dirada*** sương tan **2.** tản đi. ***La folla si dirada*** đám đông tản đi.

diramare *ngđ* phát hành, lan

truyền.

dire[1] **I.** *ngđ* **1.** nói. ***Dire due parole*** nói vài lời; ***come si dice in italiano?*** cái này tiếng Ý nói thế nào?; ***dire di no*** từ chối; ***dire di sì*** đồng ý; ***dire bugie*** nói dối **2.** bảo, nói cho biết. ***Chi te l'ha detto?*** ai bảo anh điều đó?; ***digli di venire*** bảo nó đến **3.** nghĩa là, có nghĩa là. ***Questo nome non mi dice niente*** cái tên này không có nghĩa gì với tôi **4.** nghĩ. ***Che ne dici di questa musica?*** anh nghĩ gì về loại âm nhạc này? **5.** *(nc)* ***Per così dire*** ấy là nói vậy; ***a dire il vero*** nói thật ra; ***chi può dirlo*** ai mà biết được; ***a chi lo dici!*** tôi biết thừa rồi; ***vale a dire*** nói một cách khác.
II. dirsi *dp* **1.** nói với nhau. ***Dirsi addio*** nói lời vĩnh biệt **2.** tự cho là.

dire[2] *đ* lời nói.

direttamente *pt* **1.** thẳng **2.** trực tiếp.

direttiva *c* chỉ thị.

direttivo I. *tt* [thuộc] chức giám đốc, chỉ đạo, chỉ dẫn.
II. *đ* **1.** ban giám đốc **2.** ban lãnh đạo.

diretto *tt* **1.** *thẳng, trực tiếp.* ***In diretta*** trực tiếp; ***imposta diretta*** thuế trực thu **2.** suốt. ***Treno diretto*** tàu suốt.

direttore *đ* giám đốc. ***Direttore di fabbrica*** giám đốc nhà máy; ***direttore d'orchestra*** người chỉ huy dàn nhạc; ***direttore di produzione*** chủ nhiệm sản xuất *(phim)*; ***direttore sportivo*** ông bầu thể thao; ***direttore didattico*** hiệu trưởng *(trường tiểu học)*.

direttrice[1] *c* nữ giám đốc.

direttrice[2] *c* **1.** đường lối chỉ đạo **2.** *(th)* đường chuẩn.

direzione *c* **1.** chiều, hướng, ngả, phía, phương. ***In direzione di*** về hướng; ***direzione del vento*** chiều gió **2.** cục, vụ, sở. ***Direzione della contabilità e del bilancio*** vụ kế toán ngân sách *(Bộ tài chính)* **3.** sự điều khiển *(công việc)*, sự lãnh đạo *(đảng)*, sự quản lý *(công ty)* **4.** chức giám đốc, ban quản đốc, ban chủ nhiệm *(một tờ báo)* **5.** phòng giám đốc.

dirigente I. *tt* cầm quyền, lãnh đạo.
II. *đ* người lãnh đạo.

dirigere I. *ngđ* **1.** hướng, dẫn. ***Dirigere i passi verso casa*** đi hướng về nhà; ***dirigere l'attenzione su qualcosa*** hướng sự chú ý về cái gì **2.** chỉ huy, lãnh đạo, chỉ dẫn,

chỉ đạo. ***Dirigere gli affari di stato*** lãnh đạo việc nước; ***dirigere un'orchestra*** chỉ huy một dàn nhạc **3.** quản lý *(một công ty)*.
II. dirigersi *đp* hướng về. ***Dirigersi verso il ristorante*** hướng về phía tiệm ăn.

diritto[1] *đ* **1.** quyền. ***Diritti umani*** nhân quyền, quyền con người; ***diritto di voto*** quyền bầu cử **2.** quyền lợi. ***Diritti e doveri*** quyền lợi và trách nhiệm **3.** luật, pháp lý, luật học. ***Diritto penale*** luật hình sự; ***diritto civile*** luật dân sự; ***diritto internazionale*** luật quốc tế; ***diritto commerciale*** luật thương mại **4.** thuế. ***Diritti doganali*** thuế hải quan **5.** tiền bản quyền tác giả, nhuận bút. ***Diritti d'autore*** bản quyền tác giả.

diritto[2] **I.** *tt* thẳng. ***Strada diritta*** đường thẳng.
II. *pt* thẳng. ***Andare diritto al punto*** đi thẳng vào việc.
III. *đ* **1.** mặt phải *(vải)* **2.** mặt ngửa *(huy chương)* **3.** *(thể)* cú tiu *(quần vợt)*.

diroccato *tt* đổ nát.

dirottare *ngđ* **1.** đổi hành trình, *đổi hướng đi (tàu)* **2.** bắt cóc máy bay.

dirottatore *đ* tên bắt cóc máy bay.

dirupo *đ* vách đứng.

disabitato *tt* không có người ở.

disaccordo *đ* sự bất hòa, sự bất đồng. ***Essere in disaccordo*** không đồng ý.

disagevole *tt* **1.** bất tiện, không tiện **2.** khó khăn.

disagiato *tt* **1.** nghèo túng **2.** bất tiện, không thuận tiện.

disagio *đ* **1.** sự thiếu tiện nghi **2.** sự khó ở, sự khó chịu **3.** trạng thái không thoải mái, sự ngượng nghịu. ***Sentirsi a disagio*** cảm thấy ngượng nghịu.

disapprovare *ngđ* không tán thành, phản đối.

disapprovazione *c* sự phản đối, sự không tán thành.

disarmare **I.** *ngđ* **1.** tước vũ khí **2.** tháo đạn *(súng)*.
II. *nđ* giải trừ quân bị.

disarmo *đ* **1.** sự tước vũ khí **2.** sự giải trừ quân bị.

disastro *đ* thảm họa, tai họa.

disastroso *tt* tai hại, thảm khốc.

disattento *tt* không chú ý, đãng trí, lơ đãng.

disattenzione *c* sự không chú ý, sự đãng trí.

disattivare *ngđ (q)* tháo kíp nổ, tháo ngòi nổ.

disavanzo *đ (tm)* sự thiếu hụt.

disavventura *c* điều không may.

discapito *đ* sự thiệt hại, sự tổn thất.

discendente **I.** *tt* đi xuống.
II. *đ* con cháu, người nối dõi.

discendenza *c* con cháu, người nối dõi.

discendere *nđ* **1.** xuống, dốc xuống **2.** bắt nguồn từ, xuất thân từ.

discesa *c* **1.** sự xuống **2.** sự dốc xuống, con đường dốc. ***In discesa*** xuống dốc; ***discesa libera*** *(thể)* sự xuống dốc *(trượt tuyết)* **3.** *(ls)* sự xâm lược *(người dã man)*.

disciplina *c* **1.** kỷ luật, khuôn phép **2.** môn học.

disciplinato *tt* có kỷ luật.

disco *đ* **1.** đĩa. ***Lancio del disco*** *(thể)* ném đĩa; ***disco volante*** đĩa bay **2.** *(n)* đĩa hát.

discografia *c* bộ đĩa hát.

discolpare **I.** *ngđ* bênh vực, giải tội cho.
II. discolparsi *đp* biện bạch.

disconoscere *ngđ* không thừa nhận.

discontinuo *tt* không liên tục.

discordante *tt* **1.** bất hòa **2.** *(n)* không hợp âm.

discorde *tt* bất hòa, bất đồng.

discorso *đ* **1.** bài nói, bài diễn văn. ***Fare un discorso*** đọc một bài diễn văn **2.** cuộc chuyện trò, câu chuyện, đề tài. ***Attaccare discorso*** bắt đầu chuyện trò. ***Cambiare discorso*** chuyển đề tài, lảng sang chuyện khác.

discoteca *c* **1.** bộ đĩa hát **2.** tiệm nhạc và nhảy.

discreditare *ngđ* mang tai tiếng, làm mất tín nhiệm, làm mất uy tín.

discredito *đ* sự mất tín nhiệm, sự mang tai tiếng, điều làm mất tín nhiệm.

discreto *tt* **1.** kín đáo **2.** khá, tạm được.

discrezione *c* **1.** sự dè dặt, sự kín đáo, sự thận trọng **2.** sự làm theo ý mình. ***A propria discrezione*** tùy ý mình.

discriminare *ngđ* **1.** phân biệt **2.** kỳ thị.

discriminazione *c* **1.** sự phân biệt **2.** sự kỳ thị. ***Discriminazione razziale*** sự kỳ thị chủng tộc.

discussione *c* **1.** sự thảo luận, sự bàn cãi, sự tranh luận. ***In discussione*** đang thảo luận **2.** sự tranh cãi.

discutere **I.** *ngđ* **1.** *thảo luận*, tranh luận, bàn cãi **2.** nghi ngờ. ***Discutere l'onestà di***

qualcuno nghi ngờ tính lương thiện của ai.
II. *nđ* **1.** thảo luận **2.** bàn cãi. ***Discutere sul prezzo*** mặc cả.

discutibile *tt* **1.** còn có thể bàn cãi, không chắc đúng **2.** đáng nghi ngờ.

disdetta *c* **1.** sự hủy, sự hủy bỏ **2.** điều không may. ***Che disdetta!*** thật không may!

disdire *ngđ* hủy, hủy bỏ. ***Disdire un contratto*** hủy một hợp đồng.

disegnare *ngđ* **1.** vẽ, họa, vẽ phác **2.** vẽ kiểu *(quần áo)*.

disegnatore *đ* **1.** thợ vẽ **2.** người vẽ kiểu, người tạo mẫu *(quần áo)* **3.** nhà hình họa.

disegno *đ* **1.** bản vẽ, bức vẽ. ***Disegno dal vivo*** bản vẽ theo mẫu **2.** môn hình họa. ***Corso di disegno*** lớp hình họa **3.** bản thiết kế *(một cái máy)* **4.** dự án. ***Disegno di legge*** dự án luật, dự thảo luật.

diserbante **I.** *tt* diệt cỏ.
II. *đ* thuốc diệt cỏ.

diseredato **I.** *tt* **1.** bị tước quyền thừa kế **2.** bị số phận bạc đãi.
II. *đ* người bị số phận bạc đãi, kẻ bất hạnh.

diseredare **I.** *ngđ* đào ngũ, rời bỏ, xa lánh.
II. *nđ* đào ngũ.

disertore *đ* kẻ đào ngũ.

disfacimento *đ* **1.** tình trạng tan rã **2.** tình trạng thối rữa.

disfare **I.** *ngđ* tháo, mở. ***Disfare un nodo*** tháo nút buộc; ***disfare un vestito*** mở khuy áo.
II. disfarsi *đp* **1.** loại bỏ, vứt. ***Disfarsi di mobili vecchi*** loại bỏ bàn ghế cũ **2.** nóng chảy, tan *(tuyết)* **3.** thối rữa.

disfatta *c* sự bại trận.

disfunzione *c (y)* sự rối loạn chức năng.

disgelo *đ* **1.** sự tan tuyết, sự tan băng **2.** *(b)* sự dịu xuống, sự bớt căng.

disgrazia *c* **1.** điều không may, điều bất hạnh. ***Per disgrazia*** chẳng may **2.** tai nạn, tai họa, hoạn nạn. ***È successa una disgrazia*** xảy ra một tai nạn **3.** tình trạng thất sủng. ***Cadere in disgrazia*** bị thất sủng.

disgraziato **I.** *tt* không may mắn, bất hạnh, xui xẻo.
II. *đ* **1.** người khốn khổ **2.** người không may mắn.

disgregare **I.** *ngđ (cb)* làm tan rã.
II. disgregarsi *đp* tan rã, rã ra.

disguido *d* sự lầm lẫn, sai lầm.

disgustare I. *ngđ* **1.** chán ngấy **2.** làm kinh tởm, buồn nôn.
II. disgustarsi *đp* chán ngấy.

disgustato *tt* chán ngấy.

disgusto *đ* **1.** sự chán ngấy **2.** sự kinh tởm.

disgustoso *tt* **1.** làm chán ngấy **2.** làm kinh tởm.

disilludere I. *ngđ* làm cho tỉnh ngộ, mê hoặc.
II. disilludersi *đp* tỉnh ngộ, giác ngộ, tan vỡ ảo tưởng.

disillusione *c* sự hết ảo tưởng.

disilluso *tt* hết ảo tưởng.

disimpegnare I. *ngđ* **1.** chuộc lại, mua lại. ***Disimpegnare un orologio*** chuộc lại đồng hồ [đã cầm] **2.** giải. ***Disimpegnare qualcuno da una promessa*** giải cho ai một lời hứa **3.** làm trọn. ***Disimpegnare un incarico*** làm tròn một nhiệm vụ.
II. disimpegnarsi *đp* **1.** giải thoát, thoát khỏi **2.** xoay xở được.

disincagliare *ngđ* cứu khỏi cạn *(tàu)*.

disinfestare *ngđ* khử trùng, diệt trừ.

disinfettante I. *tt tẩy uế.*
II. *đ* thuốc tẩy uế.

disinfettare *ngđ* khử trùng, tẩy uế.

disinnescare *ngđ* tháo kíp nổ *(bom, mìn)*.

disinnestare *ngđ* **1.** *(kỹ)* tách ly hợp **2.** ngắt, cắt *(điện)*.

disintasare *ngđ* thông. ***Disintasare una conduttura*** thông ống nước.

disintegrare I. *ngđ* **1.** làm tan rã **2.** *(vl)* làm phân rã.
II. disintegrarsi *đp* tan rã.

disinteressarsi *tđ* không quan tâm đến.

disinteressato *tt* vô tư, không vụ lợi. ***Aiuto disinteressato*** sự giúp đỡ vô tư.

disinteresse *đ* **1.** tính vô tư, tính không vụ lợi **2.** sự thờ ơ, sự không quan tâm.

disintossicare *ngđ* giải độc.

disinvolto *tt* thư thái thong dong.

disinvoltura *c* sự ung dung, thư thái, thong dong.

dislivello *đ* **1.** sự khác về độ cao, độ dốc **2.** *(b)* sự khác.

dismisura *c* sự quá mức. ***A dismisura*** quá mức.

disoccupato I. *tt* không có việc làm, thất nghiệp.
II. *đ* người thất nghiệp.

disoccupazione *c (kt)* nạn thất nghiệp.

disonesto *tt* không lương thiện, bất lương.

disonọre *đ* sự mất danh dự, sự ô danh.

disonorẹvole *tt* làm ô danh.

disọpra (di sọpra) **I.** *pt* trên, ở trên. ***Andare disopra*** đi lên trên.
II. *tt* ở trên. ***Il piano disopra*** tầng trên.

disordinạto *tt* bừa bộn, lộn xộn.

disọrdine *đ* **1.** sự mất trật tự, sự lộn xộn, sự bừa bộn. ***Vestiti in disordine*** áo quần để bừa bộn **2.** vụ rối loạn, sự loạn lạc. ***Epoca di disordini*** thời loạn lạc.

disorganizzazịone *c* sự thiếu tổ chức.

disorientamẹnto *đ (cb)* sự mất phương hướng.

disorientạto *tt (cb)* mất phương hướng.

disọtto (di sọtto) **I.** *pt* dưới, ở dưới.
II. *tt* ở dưới. ***Il piano disotto*** tầng dưới.
III. *đ* mặt dưới, phía dưới.

disparạto *tt* khác nhau, nhiều loại, táp nham.

dịspari *tt* lẻ. ***Numero dispari*** số lẻ.

disparità *c* sự chênh lệch, sự khác biệt, sự không bằng nhau.

disparte *pt* ***In disparte*** sang một bên; ***tenersi in disparte*** đứng sang một bên.

dispẹndio *đ* **1.** sự tiêu dùng *(sức lực)* **2.** sự phí, sự phung phí.

dispendịoso *tt* đắt tiền.

dispẹnsa *c* **1.** sự phân phát **2.** phòng để thức ăn, tủ đựng thức ăn **3.** phần in từng kỳ *(báo, tạp chí)* **4.** giáo trình in sao *(ở trường học)* **5.** *(lp)* sự miễn trừ.

dispensạre *ngđ* miễn trừ.

disperạre **I.** *nđ* tuyệt vọng, hết hy vọng.
II. disperạrsi *đp* đau buồn, tuyệt vọng.

disperạto **I.** *tt* tuyệt vọng.
II. *đ* **1.** người khổ sở **2.** kẻ tuyệt vọng.

disperazịone *c* sự thất vọng, sự tuyệt vọng.

dispẹrdere **I.** *ngđ* **1.** giải tán, phân tán. ***Disperdere la folla*** giải tán đám đông **2.** phung phí *(tiền của)* **3.** *(vl)* tán sắc *(sự nóng)*.
II. dispẹrdersi *đp* **1.** giải tán *(đám đông)* **2.** tán sắc.

dispersịvo *tt* không có tổ chức.

dispẹrso **I.** *tt* **1.** mất tích **2.** rải, rải rác.
II. *đ* người mất tích.

dispẹtto *đ* **1.** sự phật ý, sự ghen tị, sự nổi cáu. ***A dispetto di*** mặc dầu **2.** hành động làm

phật ý.

dispiacere[1] *đ* **1.** lòng thương tiếc **2.** sự buồn rầu, nỗi đau đớn.

dispiacere[2] **I.** *nđ* **1.** tiếc, thấy tiếc. ***Mi dispiace per lui*** tôi tiếc cho nó **2.** phiền, làm cho buồn phiền, làm bực mình. ***Ti dispiace se fumo?*** nếu tôi hút thuốc có phiền anh không?; ***se non ti dispiace*** nếu anh không phiền.
II. dispiacersi *đp* hối hận, hối tiếc.

dispiaciuto *tt* lấy làm tiếc, lấy làm buồn.

disponibile *tt* **1.** có sẵn để dùng **2.** có thể mua được, có thể có được *(quyển sách)* **3.** bằng lòng **4.** rảnh *(người)*, khuyết *(chỗ)*.

disponibilità *c* **1.** tình trạng có sẵn **2.** vốn sẵn có **3.** sự bằng lòng **4.** sự tạm nghỉ việc.

disporre I. *ngđ* **1.** cắm, bày, bày biện. ***Disporre i fiori in un vaso*** cắm hoa trong bình **2.** chuẩn bị. ***Disporre ogni cosa per la partenza*** chuẩn bị mọi việc để lên đường **3.** chuẩn bị tư tưởng. ***Disporre l'animo a una triste notizia*** chuẩn bị tư tưởng cho một tin buồn **4.** quy định. ***La legge dispone che*** luật pháp quy định rằng **5.** xếp đặt, sắp xếp. ***Disporre i libri in ordine alfabetico*** sắp xếp sách theo thứ tự abc.
II. *nđ* **1.** có. ***L'albergo dispone di duecento camere*** khách sạn có 200 phòng **2.** quyết định. ***Disporre diversamente*** quyết định cách khác.
III. disporsi *đp* **1.** sắp. ***Disporsi in fila*** sắp thành hàng **2.** chuẩn bị. ***Disporsi a fare qualcosa*** chuẩn bị để làm việc gì.

dispositivo *đ* thiết bị, dụng cụ. ***Dispositivo di controllo*** thiết bị điều khiển.

disposizione *c* **1.** cách xếp đặt, sự sắp đặt, sự sắp xếp. ***Disposizione di un appartamento*** cách xếp đặt một căn hộ **2.** sự tùy ý sử dụng, sai khiến. ***Sono a Sua disposizione*** Ngài có thể tùy ý sử dụng tôi **3.** khuynh hướng, khiếu. ***Avere disposizione per la matematica*** có khiếu về toán học **4.** *(lp)* điều quy định **5.** *(tâm)* tâm trạng, tâm tính.

disposto *tt* **1.** được sắp xếp **2.** sẵn lòng.

dispotismo *đ* chế độ chuyên chế.

dispregiativo *tt (nnh)* có nghĩa xấu *(từ)*.

disprezzabile *tt* đáng khinh.

disprezzare *ngđ* khinh, khinh bỉ, xem khinh.

disprezzo *đ* sự khinh khi, sự coi nhẹ.

disputa *c* **1.** cuộc bàn cãi **2.** sự cãi nhau.

disputare I. *ngđ* **1.** kháng cự lại **2.** *(thể)* tranh, đấu. ***Disputare una partita*** đấu một trận.
II. *nđ* bàn cãi, tranh cãi.
III. disputarsi *đp* tranh nhau.

dissalazione *c* sự loại muối.

dissanguare I. *ngđ* **1.** mất hết máu, làm mất máu **2.** chọc tiết **3.** *(b)* làm cho khánh kiệt.
II. dissanguarsi *đp* **1.** mất máu **2.** *(b)* sạt nghiệp.

disseminare *ngđ* rải rác, phổ biến, loan truyền.

dissenso *đ* sự bất đồng ý kiến, sự phản đối.

dissenteria *c* bệnh lỵ, kiết lỵ.

dissenziente *đ c* người bất đồng ý kiến, người phản đối.

disseppellire *ngđ* khai quật.

dissertazione *c* sự nghị luận, sự bình luận.

dissestare *ngđ* làm hư hại.

dissestato *tt* **1.** gồ ghề *(con đường)* **2.** *(kt)* đang gặp khó khăn *(về tài chính)*.

dissesto *đ (kt)* sự vỡ nợ, sự gặp khó khăn về tài chính.

dissetare I. *ngđ* **1.** giải khát, làm hết khát **2.** cho uống nước.
II. dissetarsi *đp* giải khát, uống nước.

dissidio *đ* cuộc bàn cãi, mối bất hòa.

dissimile *tt* không giống, khác.

dissimulare *ngđ* **1.** giấu giếm *(ý nghĩ, tình cảm)*, che đậy **2.** giả vờ.

dissipare I. *ngđ* **1.** làm tiêu tan *(mây mù)* **2.** phung phí. ***Dissipare i propri beni*** phung phí tài sản; ***dissipare un sospetto*** giải một mối nghi ngờ.
II. dissiparsi *đp* **1.** tiêu tan *(mây mù)*, tan đi **2.** giải tỏa *(nghi ngờ)*.

dissociare I. *ngđ* **1.** tách ra, phân ra *(vì khác chính kiến)* **2.** *(hh)* phân ly.
II. dissociarsi *đp* không tán thành.

dissociazione *c* **1.** sự phân ra **2.** *(hh)* sự phân ly.

dissodare *ngđ* khai hoang.

dissoluto *tt* phóng đãng, trụy lạc.

dissolvere I. *ngđ* **1.** hòa tan *(trong nước)* **2.** làm tiêu tan *(mây mù)* **3.** giải *(nghi ngờ)*.
II. dissolversi *đp* tan ra.

dissotterrare *ngđ* đào lên, khai quật *(tử thi, khảo cổ).*

dissuadere *ngđ* can, can ngăn, khuyên can, can gián. ***Dissuadere qualcuno dal fare qualcosa*** khuyên ngăn ai đừng làm việc gì.

dissuasione *c* sự can ngăn, sự khuyên can, sự can gián.

dissuasivo *tt* [thuộc] khuyên ngăn, [thuộc] khuyên can.

distaccare **I.** *ngđ* **1.** gỡ ra, tách ra **2.** biệt phái **3.** *(q)* cử đi làm nhiệm vụ riêng lẻ.
II. distaccarsi *đp* **1.** rời ra **2.** cắt đứt quan hệ **3.** tự làm nổi bật.

distacco *đ* **1.** sự gỡ, sự tách ra **2.** sự chia ly, sự chia tay **3.** tình trạng biệt phái **4.** *(tâm)* sự dửng dưng, thái độ tách rời **5.** *(thể)* sự vượt lên, sự bỏ xa.

distante *tt* **1.** xa, cách, xa cách. ***Distante cinque chilometri*** cách năm kilômét; ***è distante da qui?*** có xa đây không? **2.** xa xưa, xa xăm **3.** *(b)* xa cách, cách biệt *(thái độ).*

distanza *c* **1.** khoảng cách. ***Distanza di sicurezza*** khoảng cách an toàn **2.** khoảng *(thời gian).* ***A distanza di due giorni*** sau hai ngày **3.** *(thể)* quãng đường chạy đua **4.** *(nc)* ***Comando a distanza*** điều khiển từ xa; ***tenere a distanza*** không để lại gần.

distendere **I.** *ngđ* **1.** nới ra, duỗi ra. ***Distendere le braccia*** duỗi tay **2.** làm giãn ra. ***Distendere i muscoli*** làm giãn cơ bắp **3.** *(b)* làm bớt căng thẳng **4.** giăng ra *(quần áo),* trải *(khăn bàn)* **5.** đặt nằm.
II. distendersi *đp* **1.** nằm dài ra **2.** giải trí.

distensione *c* **1.** sự thư giãn, sự nghỉ ngơi **2.** *(ct)* sự bớt căng thẳng, sự hòa hoãn.

distensivo *tt* làm giãn đi, làm bớt căng thẳng.

distesa *c* sự trải rộng *(biển).*

disteso *tt* **1.** nằm dài **2.** không lo lắng, bình tâm.

distillare **I.** *ngđ* **1.** cất, chưng cất **2.** để chảy nhỏ giọt.
II. *nđ* chảy nhỏ giọt.

distinguere **I.** *ngđ* **1.** phân biệt. ***Distinguere una cosa dall'altra*** phân biệt vật này với vật khác **2.** nhận ra. ***Distinguere qualcuno tra la folla*** nhận ra ai giữa đám đông **3.** chú ý đặc biệt.
II. distinguersi *đp* tự làm nổi bật.

distinta *c* bảng kê. ***Distinta dei salari*** bảng lương.

distintivo[1] *tt* để phân biệt, đặc trưng. ***Segno distintivo*** dấu

hiệu để phân biệt.

distintivo[2] *đ* huy hiệu.

distinto *tt* **1.** riêng biệt, rõ **2.** lịch sự *(người)* **3.** đáng kính.

distinzione *c* **1.** sự phân biệt, sự cách biệt. ***Tutti senza distinzione*** tất cả không phân biệt **2.** sự trọng vọng, sự ưu đãi.

distogliere *ngđ* **1.** đưa ra xa, làm xa ra **2.** ngăn cản. ***Distogliere qualcuno dal fare qualcosa*** ngăn cản ai làm việc gì.

distorcere *ngđ* bóp méo, xuyên tạc.

distorsione *c* **1.** *(vl)* sự méo **2.** *(y)* sự bong gân.

distrarre I. *ngđ* **1.** làm phân tán sự chú ý, làm đãng trí **2.** giải trí **3.** trích ra, ăn bớt *(một số tiền)*.

II. distrarsi *đp* **1.** phân tán sự chú ý, đãng trí **2.** giải trí.

distratto *tt* đãng trí, lơ đãng.

distrazione *c* tính lơ đãng.

distretto *đ* huyện, địa hạt.

distribuire *ngđ* **1.** phát, phân phát, phân phối, chia. ***Distribuire la posta*** phát thư; ***distribuire le carte*** chia bài **2.** *rải*. ***Distribuire volantini*** rải truyền đơn **3.** sắp xếp, *(sách vào tủ)*.

distributore *đ* **1.** người phân phối **2.** máy phân phối. ***Distributore di benzina*** trạm bán xăng.

distribuzione *c* sự phân, sự phân phát, sự phân phối. ***Distribuzione delle parti*** sự phân vai.

districare I. *ngđ* **1.** gỡ *(tóc)*, gỡ *(chỉ)* rối **2.** *(b)* gỡ mối, làm sáng tỏ *(vấn đề)*.

II. districarsi *đp* **1.** thoát ra khỏi **2.** xoay xở được.

distruggere *ngđ* phá hủy, phá đổ.

disturbare I. *ngđ* **1.** làm phiền, quấy rầy, phiền nhiễu. ***Non vorrei disturbarti*** tôi không muốn làm phiền anh **2.** phá rối. ***Disturbare l'ordine pubblico*** phá rối trật tự công cộng.

II. disturbarsi *đp* chịu phiền.

disturbo *đ* **1.** sự quấy rầy **2.** *(y)* loạn, rối loạn. ***Disturbo digestivo*** sự rối loạn tiêu hóa **3.** sự nhiễu *(radiô)*.

disubbidiente *tt* không vâng lời.

disubbidienza *c* sự không vâng lời.

disubbidire *nđ* không vâng lời.

disuguaglianza *c* sự bất bình đẳng, sự không bằng nhau.

disuguale *tt* **1.** không bằng nhau **2.** không phẳng, không đều.

disumạno *tt* tàn nhẫn, vô nhân đạo.

disunịone *c* sự không thống nhất, sự bất hòa, sự không đoàn kết.

disunịre **I.** *ngđ* làm cho không thống nhất, làm mất đoàn kết.
II. disunịrsi *đp* không thống nhất.

disụso *đ* sự bỏ đi, sự bỏ xó. ***Cadere in disuso*** bị bỏ đi không dùng nữa.

dịto *đ* (*sn* **dịta** *c*) ngón tay. ***Dito della mano*** ngón tay; ***dito del piede*** ngón chân; ***bere un dito di vino*** uống một chút rượu vang; ***mordersi le dita*** hối hận.

dịtta *c* công ty, hãng.

dittatọre *đ* kẻ độc tài.

dittatụra *c* chế độ độc tài, nền chuyên chính.

dittọngo *đ* nguyên âm đôi.

diurẹtico **I.** *tt (y)* lợi tiểu.
II. *đ (y)* thuốc lợi tiểu.

diụrno *tt* ban ngày. ***Lavoro diurno*** công việc ban ngày.

dịva *c* nữ danh ca, nữ diễn viên nổi tiếng. ***Una diva del cinema*** một ngôi sao màn ảnh.

divagạre *nđ* lạc đề, ra ngoài đề.

divạno *đ* ghế trường kỷ.

divạrio *đ* sự khác, sự khác nhau.

diventạre *nđ* trở nên, trở thành. ***Diventare famoso*** trở nên nổi tiếng; ***diventare medico*** trở thành bác sĩ; ***diventare vecchio*** già đi.

divẹrbio *đ* sự cãi cọ.

divergẹnte *tt* **1.** *(vl)* phân kỳ **2.** khác nhau, trái nhau.

divergẹnza *c* **1.** *(vl)* sự phân kỳ **2.** sự khác nhau, sự bất đồng ý kiến.

divergere *nđ* **1.** *(vl)* phân kỳ **2.** khác nhau, trái nhau, chống nhau.

diversiọne *c* **1.** sự trệch đi **2.** *(q)* nghi binh, sự đánh lạc mục tiêu.

diversità *c* **1.** sự khác nhau **2.** tính đa dạng.

diversịvo *đ* sự giải trí.

divẹrso **I.** *tt* **1.** khác, khác nhau. ***Due giacche di colore diverso*** hai chiếc áo khác màu **2.** bất đồng **3.** vài, nhiều. ***Diverse volte*** nhiều lần.
II. *đb* vài.

divertẹnte *tt* làm buồn cười, vui.

divertimẹnto *đ* **1.** sự vui chơi, sự giải trí **2.** *(n)* khúc giải trí.

divertịre **I.** *ngđ* giải trí, tiêu khiển.
II. divertịrsi *đp* giải trí, tiêu khiển.

dividẹndo *đ* **1.** *(th)* số bị chia **2.**

(kt) tiền lãi cổ phần.

divịdere **I.** *ngđ* **1.** chia, phân, phân chia. ***Dividere una somma*** chia một số tiền; ***dividere in parti uguali*** phân làm nhiều phần bằng nhau **2.** tách, chia rẽ. ***Dividere due avversari*** tách rẽ hai địch thủ **3.** *(th)* chia, chia hết.
II. divịdersi *đp* **1.** chia ra, phân ra, bị chia ra. ***L'anno si divide in mesi*** năm chia thành tháng **2.** chia tay nhau **3.** xa lìa nhau.

divịeto *đ* sự cấm. ***Divieto di sosta*** sự cấm đỗ xe.

divincolạrsi *đp* thoát khỏi, tránh khỏi, tự tháo dây.

divinità *c* **1.** tính thần thánh **2.** thần thánh, thần.

divịno *tt* thần thánh.

divịsa[1] *c* **1.** đồng phục **2.** *(q)* quân phục.

divịsa[2] *c* *(kt)* ngoại tệ.

divisiọne *c* **1.** *(th)* phép chia **2.** sự chia, sự phân, sự phân chia **3.** mối chia rẽ.

divịso *tt* phân, chia, chia rẽ.

divorạre *ngđ* **1.** ngốn, ăn ngấu nghiến. ***Divorare un libro*** đọc ngấu nghiến một quyển sách; ***divorare con gli occhi*** nhìn chòng chọc; ***divorare la strada*** nuốt đường, đi rất nhanh *(ô tô)* **2.** thiêu hủy, phá hủy. ***Il fuoco ha divorato il bosco*** lửa thiêu hủy rừng.

divorziạre *nđ* ly hôn, ly dị. ***Divorziare dalla moglie*** ly dị vợ.

divọrzio *đ* sự ly hôn, sự ly dị.

divulgare **I.** *ngđ* **1.** tiết lộ. ***Divulgare una notizia*** tiết lộ một tin **2.** phổ biến. ***Divulgare la scienza*** phổ biến khoa học.
II. divulgạrsi *đp* loan tin, loan truyền, phổ biến.

dizionạrio *đ* từ điển.

diziọne *c* cách phát âm.

dọccia *c* **1.** hương sen **2.** sự tắm bằng hương sen. ***Fare la doccia*** tắm bằng hương sen.

docẹnte **I.** *tt* giáo dục. ***Personale docente*** nhân viên giáo dục.
II. *đ c* giáo sư, giáo viên, nhà giáo.

dọcile *tt* ngoan ngoãn, dễ bảo, dễ sai khiến.

documentạre **I.** *ngđ* **1.** chứng minh bằng tài liệu **2.** dựa vào tài liệu, đưa ra tài liệu.
II. documentạrsi *đp* thu thập tin tức, thu thập tài liệu.

documentạrio *đ* phim tài liệu.

documentaziọne *c* **1.** sự thu thập tài liệu **2.** tài liệu.

documẹnto *d* **1.** giấy má, giấy tờ. ***Mostrare i documenti*** trình giấy tờ **2.** tài liệu, tư liệu, văn kiện. ***Documenti storici*** tài liệu lịch sử.

dọdici *tt d* mười hai.

dogạna *c* hải quan.

doganạle *tt* [thuộc] hải quan.

dọglie *c (sn)* đau đẻ. ***Avere le doglie*** đau đẻ.

dọgma *đ* giáo điều, giáo lý.

dogmạtico *tt* **1.** giáo điều **2.** độc đoán.

dọlce I. *tt* **1.** ngọt. ***Acqua dolce*** nước ngọt; ***dolce come il miele*** ngọt như mật **2.** dịu, dịu dàng, êm dịu **3.** hiền lành *(tính nết)* **4.** mềm *(sắt)* **5.** thoai thoải *(dốc)*.
II. *đ* **1.** tính chất ngọt **2.** bánh ngọt, bánh trái.

dolcẹzza *c* **1.** vị dịu ngọt, tính chất ngọt **2.** sự êm dịu, tính dịu dàng.

dolciụmi *đ (sn)* kẹo bánh, thức ăn ngọt.

dolẹnte *tt* **1.** đau **2.** đau buồn, ảo não **3.** tiếc.

dọllaro *đ* đô la, đồng đô la.

dọlo *đ* sự lừa dối, sự lừa lọc.

dolọre *đ* **1.** nỗi đau **2.** nỗi đau đớn.

doloroso *tt* **1.** đau **2.** đau lòng, đau buồn.

dolọso *tt (lp)* gian manh, gian lận.

domạnda *c* **1.** sự đòi hỏi, sự yêu cầu, câu hỏi. ***Fare una domanda*** đặt một câu hỏi **2.** đơn xin. ***Domanda d'impiego*** đơn xin việc.

domandạre I. *ngđ* **1.** hỏi. ***Domandare l'ora*** hỏi giờ **2.** xin, cầu xin, yêu cầu.
II. *nđ* hỏi thăm, hỏi.
III. domandạrsi *đp* tự hỏi.

domạni *đ* **1.** mai, ngày mai. ***Domani mattina*** sáng mai **2.** tương lai. ***Pensare al domani*** nghĩ đến tương lai.

domạre *ngđ* **1.** thuần dưỡng, thuần hóa **2.** khuất phục *(cuộc nổi loạn)*.

domattịna *c* sáng mai.

domẹnica *c* chủ nhật.

domẹstico I. *tt* **1.** [thuộc] gia đình, nội trợ. ***Lavoro domestico*** công việc nội trợ **2.** nuôi trong nhà *(súc vật)*.
II. *đ* gia nhân, đầy tớ trai.

domiciliạre *tt* [thuộc] nơi ở.

domiciliạto *tt* có nơi cư trú.

domicịlio *đ* **1.** nhà ở, nơi ở, nơi cư trú, nơi trú ngụ. ***Recapito a domicilio*** sự giao tận nhà; ***lavoro a domicilio*** làm việc tại nhà **2.** *(lp)* nơi ở cố định, sự ở.

dominạre I. *ngđ* **1.** thống trị, đô

hộ. ***Dominare un paese*** thống trị một nước **2.** kiềm chế, chế ngự. ***Dominare la collera*** kiềm chế cơn giận **3.** nhô cao trên, vươn cao trên **4.** nắm vững. ***Dominare una lingua*** nắm vững một ngôn ngữ **5.** có ảnh hưởng lớn.

II. *nđ* **1.** hơn, trội hơn **2.** thống trị **3.** được dựng lên.

III. dominarsi *đp* tự chế ngự, tự kiềm chế.

dominazione *c* sự thống trị.

dominio *đ* **1.** sự thống trị. ***Di dominio pubblico*** *(b)* mọi người đều biết **2.** sự chế ngự. ***Il dominio di sé*** sự tự chế ngự.

donare I. *ngđ* tặng, biếu, cho.

II. *nđ* hợp với. ***Questo vestito ti dona*** cái áo dài này hợp với em.

donatore *đ* người tặng, người cho. ***Donatore di sangue*** người cho máu.

donazione *c* sự tặng, sự cho, sự biếu.

dondolare I. *ngđ* lúc lắc, đu đưa.

II. dondolarsi *đp* lúc lắc, đu đưa.

dondolo *đ con lắc, cái đu, ván* bập bênh. ***Sedia a dondolo*** ghế xích đu.

donna *c* đàn bà, phụ nữ. ***Donna di casa*** bà nội trợ; ***donna di servizio*** chị giúp việc.

dono *đ* **1.** quà biếu, quà tặng. ***Ricevere un dono*** nhận một quà biếu **2.** tài, thiên tài, năng khiếu. ***Avere il dono della parola*** có tài ăn nói.

dopo I. *pt* sau, đằng sau. ***Il giorno dopo*** ngày hôm sau; ***subito dopo*** ngay sau đó.

II. *gt* sau. ***Dopo cena*** sau bữa ăn.

III. *lt* sau khi. ***Dopo aver parlato*** sau khi nói.

dopodiché (dopo di che) *pt* sau đó.

dopodomani *pt đ* ngày kia.

dopoguerra *đ* thời kỳ sau chiến tranh, thời hậu chiến.

dopopranzo *đ* buổi chiều.

doppiare *ngđ* **1.** lồng tiếng. ***Film doppiato in vietnamita*** phim lồng tiếng Việt **2.** *(h)* đi vòng quanh **3.** *(thể)* chạy vượt một vòng.

doppietta *c* súng săn có hai nòng.

doppio I. *tt* **1.** đôi, hai, kép, gấp đôi. ***Consonante doppia*** phụ âm đôi; ***partita doppia*** kế toán kép **2.** hai mặt, giả dối, lá mặt lá trái. ***Fare il doppio gioco*** *(b)* chơi lá mặt lá trái.

II. *đ* **1.** gấp đôi. ***Pagare il doppio*** trả gấp đôi **2.** *(thể)* cuộc đánh đôi. ***Doppio maschile*** cuộc đánh đôi nam **3.** *(sk)* người đóng thay thế.

doppiofondo *đ* hai đáy.

doppione *đ* hai cái giống hệt.

dorare *ngđ* mạ vàng.

dormiglione *đ c* người thích ngủ, người ngủ nhiều.

dormire I. *nđ* ngủ. ***Dormire come un ghiro*** ngủ say như chết, ngủ như đẹn.
II. *ngđ* ngủ.

dormita *c* giấc ngủ.

dormitorio *đ* nhà ngủ, phòng ngủ *(tập thể)*.

dorso *đ* **1.** lưng **2.** gáy. ***Dorso di libro*** gáy sách **3.** *(thể)* sự bơi ngửa.

dosaggio *đ* sự định liều lượng.

dosare *ngđ* định liều lượng.

dose *c* liều, liều lượng.

dossier *đ* hồ sơ.

dosso *đ* **1.** sống trâu *(con đường)* **2.** lưng.

dotare *ngđ* **1.** cấp **2.** trang bị.

dotato *tt* **1.** có khiếu, có năng khiếu. ***Essere dotato per la musica*** có khiếu âm nhạc **2.** được trang bị, có.

dotazione *c* **1.** tiền trợ cấp **2.** sự trang bị.

dote *c* **1.** của hồi môn **2.** tài, thiên tài, năng khiếu.

dottorato *đ* kỳ thi tiến sĩ.

dottore *đ* **1.** bác sĩ. ***Andare dal dottore*** đi khám bệnh **2.** tiến sĩ *(văn học)*.

dottoressa *c* nữ y sĩ, nữ bác sĩ, nữ tiến sĩ.

dottrina *c* học thuyết, chủ nghĩa.

dove I. *pt* **1.** đâu. ***Dove vai?*** anh đi đâu?; ***da dove vieni?*** anh từ đâu đến? **2.** mà. ***Il luogo dove sono nato*** nơi mà tôi đã sinh ra.
II. *lt* đáng lẽ.
III. *đ* nơi chốn, địa điểm. ***Per ogni dove*** bất cứ chỗ nào.

dovere[1] *ngđ* **1.** nợ. ***Gli devo cinquemila lire*** tôi nợ nó năm nghìn lia **2.** phải, cần phải. ***Tutti dobbiamo morire*** mọi người đều phải chết; ***devo partire subito*** tôi phải đi ngay.

dovere[2] *đ* bổn phận, nhiệm vụ.

dovunque *pt* **1.** bất cứ nơi nào **2.** khắp nơi.

dovuto I. *tt* **1.** thích đáng, cần thiết **2.** bị nợ.
II. *đ* tiền nợ.

dozzina *c* một tá.

dozzinale *tt* không có giá trị, tầm thường.

dragamine *c* thuyền rà mìn.

dragare *ngđ* **1.** nạo vét, vét *(lòng sông)* **2.** rà mìn.

drago *đ* con rồng.

dramma *đ* **1.** kịch. ***Dramma in versi*** kịch thơ **2.** *(b)* thảm kịch, sự việc có tính kịch.

drammatizzare *ngđ* **1.** soạn thành kịch **2.** *(b)* kịch hóa, làm to chuyện, làm cho bi thảm thêm.

drammaturgo *đ* nhà soạn kịch.

drappello *đ* **1.** *(q)* tổ, đội **2.** *(b)* nhóm.

drastico *tt* quyết liệt, hiệu quả, tác động mạnh.

drenaggio *đ* sự tiêu nước.

drenare *ngđ* tiêu nước.

dritto **I.** *tt x* **diritto.**
II. *đ* **1.** mặt phải **2.** *(thgt)* người tinh quái, người láu cá.

drizzare *ngđ* làm cho thẳng, dựng đứng thẳng. ***Drizzare le orecchie*** vểnh tai lên.

droga *c* **1.** đồ gia vị **2.** ma túy, thuốc phiện.

drogare **I.** *ngđ (thể)* cho uống thuốc kích thích.
II. drogarsi *đp* **1.** dùng chất ma túy **2.** *(thể)* uống thuốc kích thích.

drogato *đ* người nghiện ma túy.

drogheria *c* hàng bán tạp phẩm khô.

dromedario *đ* lạc đà một bướu.

dualismo *đ* thuyết nhị nguyên.

dubbio **I.** *tt* đáng ngờ, không chắc chắn.
II. *đ* sự nghi ngờ, sự ngờ. ***Mettere in dubbio*** nghi ngờ, không tin; ***senza ombra di dubbio*** không mảy may nghi ngờ.

dubbioso *tt* **1.** nghi ngờ, không chắc chắn **2.** do dự, không biết chắc.

dubitare *nđ* **1.** ngờ, nghi ngờ, không tin. ***Dubitare delle parole di qualcuno*** nghi ngờ lời nói của ai **2.** không chắc, không biết. ***Dubito che venga*** tôi không chắc anh ấy sẽ đến.

due **I.** *tt* **1.** hai. ***Due volte*** hai lần **2.** đôi. ***Le due parti*** đôi bên.
II. *đ* số hai.

duecento *tt đ* hai trăm. ***Il Duecento*** thế kỷ XIII.

duello *đ* **1.** đọ kiếm tay đôi, đọ súng tay đôi **2.** tranh chấp tay đôi, cuộc tỉ thí.

duetto *đ (n)* bản nhạc cho bộ đôi, bản đuy-ê.

duna *c* cồn cát, đụn cát.

dunque *lt* bởi vậy, vậy thì, cho nên.

duọ *đ (n)* bè đôi, cặp song ca, cặp nhảy đôi.

duodẹno *đ* tá tràng.

duọmo *đ* nhà thờ lớn.

duplicạre *ngđ* sao lại, sao lục.

duplicạto *đ* bản sao.

dụplice *tt* kép, đôi, gấp đôi. ***In duplice copia*** hai bản sao.

durạnte *gt* trong lúc, trong thời gian.

durạre **I.** *nđ* **1.** bền, lâu, kéo dài. ***La conferenza è durata un'ora*** cuộc nói chuyện kéo dài một tiếng **2.** dùng lâu được.
II. *ngđ* cam chịu. ***Durare fatica a trovare un lavoro*** chịu nhiều khó khăn trong tìm việc làm.

durạta *c* **1.** thời gian **2.** độ bền.

durạturo *tt* bền vững, lâu dài.

durẹvole *tt* **1.** bền vững, lâu dài **2.** bền, lâu bền.

dụro **I.** *tt* **1.** cứng, rắn. ***Duro come l'acciaio*** cứng như thép; ***legno duro*** gỗ cứng **2.** khắc nghiệt, khó chịu. ***Inverno duro*** mùa đông khắc nghiệt **3.** nặng, nặng nề. ***Un duro colpo*** *(b)* một đòn nặng nề; ***duro d'orecchi*** nặng tai **4.** khó khăn, gay go, chật vật **5.** xẳng *(lời nói)* **6.** bền, dai *(thịt)*.
II. *đ* người cứng cỏi, người không biết sợ.

dụttile *tt* **1.** dễ kéo giãn, dễ dát mỏng **2.** *(b)* nhiều tài, linh động.

E

e *lt* **1.** và, cùng, với. ***Tu e io*** anh với tôi; ***vendere e comprare*** mua và bán **2.** *(kđ)* ***Le due e mezzo*** hai giờ rưỡi; ***mille e duecento lire*** một nghìn hai trăm lia; ***tutti e due*** cả hai; ***e smettila!*** thôi!

ebanisteria *c* nghề đóng đồ gỗ quý.

ebano *đ* gỗ mun.

ebbene *lt* vậy thì, rồi thì, thế nào.

ebbrezza *c* **1.** sự say rượu, sự làm say **2.** *(b)* sự say sưa.

ebbro *tt* **1.** say rượu **2.** *(b)* say sưa, cuồng lên.

ebete *tt* u mê, đần độn.

ebollizione *c* **1.** sự sôi **2.** *(b)* sự sục sôi, sự sôi động.

ebraico ***I.*** *tt [thuộc người]* Hê-brơ.
II. *đ* tiếng Hê-brơ.

ecatombe *c* cuộc tàn sát.

eccedente **I.** *tt* dư, dôi.
II. *đ* số dư, số dôi, số lượng vượt quá.

eccedenza *c* số lượng vượt quá, số dôi.

eccedere **I.** *ngđ* trội hơn, vượt quá, hơn. ***Eccedere la spesa prevista*** vượt quá dự chi. **II.** *nđ* vượt quá. ***Eccedere nel mangiare*** ăn quá độ.

eccellente *tt* xuất sắc.

eccellenza *c* **1.** sự xuất sắc, sự hơn hẳn **2.** Ngài. ***Sua Eccellenza*** Thưa Ngài.

eccellere *nđ* trội về, giỏi hơn cả, tốt hơn cả. ***Eccellere in matematica*** trội về môn toán.

eccentrico **I.** *tt* **1.** kỳ quặc, kỳ cục **2.** xa trung tâm thành phố **3.** *(kỹ)* lệch tâm.
II. *đ* **1.** người kỳ quặc **2.** *(kỹ)*

bánh lệch tâm.

eccepibile *tt* **1.** có thể bị phê bình **2.** đáng chê trách.

eccepire *ngđ* lấy cớ, viện cớ.

eccessivo *tt* quá mức, quá đáng, thái quá.

eccẹsso *đ* **1.** sự vượt quá giới hạn, sự quá mức, điều quá mức, điều thái quá. ***Eccesso di zelo*** tính quá hăng hái; ***eccesso di velocità*** vượt quá tốc độ quy định *(lái xe)*; ***bere all'eccesso*** uống quá mức **2.** số lượng vượt quá, số dư.

eccẹtera *pt* vân vân.

eccẹtto *gt* trừ, trừ ra, ngoại trừ.

eccettuare *ngđ* loại trừ, trừ ra.

eccezionale *tt* **1.** khác thường, phi thường **2.** ngoại lệ, xuất chúng.

eccezione *c* **1.** sự trừ ra, sự loại ra **2.** ngoại lệ. ***L'eccezione conferma la regola*** ngoại lệ khẳng định quy tắc.

ecchimosi *c (y)* vết bầm máu.

eccidio *đ* sự giết chóc, sự tàn sát.

eccitare **I.** *ngđ* **1.** kích thích, kích động. ***Eccitare la folla*** kích động quần chúng **2.** khiêu dâm.
II. eccitarsi *đp* **1.** kích thích **2.** khiêu dâm.

eccitazione *c* sự kích thích, sự kích động.

ecclesiastico *tt* [thuộc] giáo hội.

ẹcco *pt* **1.** đấy, kia, kìa. ***Ecco il treno*** kìa tàu đã đến **2.** đây này, này. ***Ecco il tuo libro*** sách anh đây này; ***ecco tutto*** có thế thôi.

echeggiare *nđ* vang lại, dội lại.

eclettico *tt* **1.** *(tth)* chiết trung **2.** không chuyên một cái gì.

eclissi *c* **1.** thiên thực. ***Eclissi di luna*** nguyệt thực; ***eclissi di sole*** nhật thực **2.** *(b)* sự vắng bóng.

ẹco *đ c* **1.** tiếng dội, tiếng vang **2.** *(b)* tin đồn, tin vặt **3.** tín hiệu dội *(radiô)*.

ecografia *c (y)* phương pháp siêu âm.

ecologia *c* sinh thái học, sự bảo vệ môi trường.

ecologico *tt* [thuộc] sinh thái học, môi trường.

economia *c* **1.** kinh tế, nền kinh tế. ***Economia politica*** kinh tế chính trị học **2.** sự tiết kiệm, tiền tiết kiệm. ***Avere delle economie*** có tiền tiết kiệm.

economico *tt* **1.** kinh tế. ***Crisi economica*** khủng hoảng kinh tế **2.** tiết kiệm, rẻ. ***Edizione economica*** sách xuất bản rẻ; ***auto economica*** ô

tô tiết kiệm.

economizzare I. *ngđ* tiết kiệm. II. *nđ* tiết kiệm, giảm chi.

ecọnomo I. *tt* tiết kiệm, tằn tiện. II. *đ* người quản lý chi tiêu, người thủ quỹ.

eczẹma *c (y)* eczêma.

ẹdera *c* dây thường xuân.

edịcola *c* quán bán báo sách.

edificare *ngđ* xây dựng.

edifịcio *đ* tòa nhà.

edilizia *c* công nghiệp xây dựng.

edilizio *tt* [thuộc] công nghiệp xây dựng.

ẹdito *tt* được xuất bản.

editọre *đ* 1. nhà xuất bản, người xuất bản 2. người biên tập.

editoriale I. *tt* [của] bộ biên tập, [của] tòa soạn. II. *đ* bài xã luận.

edịtto *đ (ls)* chỉ dụ.

edizịone *c* 1. sự xuất bản 2. sách xuất bản, bản in 3. lần xuất bản, lần in ra 4. *(kd)* ***La decima edizione della mostra*** triển lãm lần thứ mười.

edonismo *đ* chủ nghĩa khoái lạc.

educare *ngđ* giáo dục. ***Educare i figli*** giáo dục con cái.

educato *tt* lễ độ, lễ phép.

educazịone *c* 1. sự giáo dục. ***Educazione fisica*** thể dục 2. lễ phép.

efferato *tt* hung ác, tàn bạo.

effervescẹnte *tt* 1. sôi, sủi bọt 2. *(b)* hăng hái, sôi nổi.

effettivo I. *tt* 1. có kết quả, có hiệu lực, có tác động 2. thực thụ *(giáo sư)*. II. *đ (sn)* 1. biên chế thường trực 2. *(q)* quân số.

effẹtto[1] *đ* 1. kết quả. ***Causa ed effetto*** nguyên nhân và kết quả; ***in effetti*** thực tế 2. ấn tượng. ***Il sangue mi fa effetto*** nhìn thấy máu tôi không chịu được 3. hiệu lực, hiệu quả. ***La legge ha effetto dal primo aprile*** đạo luật có hiệu lực từ ngày một tháng tư 4. tác dụng. ***L'effetto di una medicina*** tác dụng của thuốc 5. ảnh hưởng *(ánh sáng)* 6. *(thể)* cách xoáy bóng 7. *(tm)* kỳ phiếu 8. *(vl)* hiệu ứng. ***Effetto serra*** hiệu ứng nhà kính.

effẹtto[2] của cải, vật dụng. ***Effetti personali*** đồ dùng cá nhân.

effettuare *ngđ* thực hiện.

efficace *tt* 1. công hiệu, có hiệu lực 2. có tác động.

efficacia *c* sự có hiệu lực, tính *công hiệu.*

efficiẹnte *tt* 1. có hiệu quả 2.

có năng lực, có khả năng **3.** có hiệu suất cao *(máy)*.

efficienza *c* **1.** hiệu quả, hiệu lực **2.** năng lực, khả năng **3.** năng suất.

effimero *tt* phù du, chốc lát, ngắn hạn.

effusione *c* **1.** sự đổ *(máu)* **2.** sự dạt dào *(tình cảm)*.

egemone *tt* bá chủ.

egemonia *c* quyền bá chủ.

egli *đtđ* nó, hắn, anh ấy, ông ấy.

ego *đ (tth)* cái tôi.

egoismo *đ* tính ích kỷ.

egoista **I.** *tt* ích kỷ, vị kỷ. **II.** *đ c* người ích kỷ.

egregio *tt* **1.** kính mến, quý. ***Egregi colleghi*** thưa các bạn đồng nghiệp kính mến **2.** đáng chú ý.

egualitario *tt* chủ nghĩa bình quân.

eh *tht* nhé. ***Non dimenticate eh!*** chớ quên nhé!

ehi *tht* ơi, ơi ới.

ehilà *tht* ơi.

elaborare *ngđ* soạn thảo *(một đề án)*, dựng lên *(lý thuyết)*.

elasticità *c* tính co giãn, tính đàn hồi.

elastico **I.** *tt* **1.** co giãn, đàn hồi. ***La gomma è un materiale elastico*** cao su là chất co giãn **2.** *(b)* tùy tiện. ***Misura elastica*** biện pháp tùy tiện. **II.** *đ* dây cao su, dây chun.

elefante *đ* con voi.

elegante *tt* thanh lịch.

eleganza *c* tính thanh lịch.

eleggere *ngđ* bầu, bầu cử.

elementare *tt* **1.** sơ cấp. ***Scuola elementare*** trường sơ cấp, trường tiểu học; ***matematica elementare*** toán sơ cấp **2.** cơ bản, sơ yếu.

elemento *đ* **1.** *(hh)* nguyên tố **2.** yếu tố, thành phần **3.** *(sn)* khái niệm cơ bản, khái luận *(của một khoa học)* **4.** môi trường. ***Trovarsi nel proprio elemento*** sống trong môi trường của mình **5.** phần tử. ***Cattivo elemento*** phần tử xấu.

elemosina *c* của bố thí. ***Fare l'elemosina*** bố thí; ***chiedere l'elemosina*** xin của bố thí.

elemosinare **I.** *ngđ (b)* xin xỏ. **II.** *nđ* ăn xin, ăn mày.

elencare *ngđ* lập danh sách.

elenco *đ* danh sách.

elettorale *tt (ct)* [thuộc] bầu cử. ***Legge elettorale*** luật bầu cử.

elettore *đ* người bỏ phiếu, cử tri.

elettrauto *d* thợ điện ô tô.

elettricista *d* thợ điện.

elettricità *c* điện, điện lực.

elettrico *tt* điện, có điện. ***Luce elettrica*** ánh sáng điện.

elettrificare *ngđ* điện khí hóa *(đường sắt)*.

elettrizzare *ngđ* **1.** cho nhiễm điện **2.** *(b)* kích thích, làm giật nảy người.

elettrocardiogramma *d* biểu đồ điện tim, điện tâm đồ.

elettrodo *d* cực điện.

elettrodomestico *d* dụng cụ điện dùng trong nhà, đồ điện gia dụng.

elettroencefalogramma *d* điện não đồ.

elettrogeno *tt* sinh điện, phát điện. ***Gruppo elettrogeno*** máy phát điện.

elettrolisi *c* sự điện phân.

elettrone *d* điện tử, electron.

elettronica *c* điện tử học.

elettronico *tt* [thuộc] điện tử. ***Calcolatore elettronico*** máy tính điện tử.

elettrostatica *c* tĩnh điện học.

elettrotecnica c kỹ thuật điện.

elevare **I.** *ngđ* **1.** nâng lên, xây cao lên, đưa cao lên. ***Elevare la casa di un piano*** nâng nhà thêm một tầng **2.** để bạt *(địa vị cao hơn)* **3.** phạt. ***Elevare una contravvenzione*** phạt vạ.
II. elevarsi *đp* cao lên, nổi lên.

elevato *tt* **1.** cao. ***Il punto più elevato*** điểm cao nhất **2.** cao thượng, cao quý.

elevatore *d* máy nâng, máy trục.

elevazione *c* **1.** sự nâng lên, sự xây cao, sự đưa lên **2.** chỗ cao.

elezione *c* **1.** cuộc bầu cử, sự tuyển cử. ***Elezioni generali*** tổng tuyển cử **2.** sự lựa chọn. ***Patria d'elezione*** tổ quốc chọn để ở.

elica *c* chong chóng, chân vịt *(tàu)*, cánh quạt *(máy bay)*.

elicoidale *tt* xoắn ốc.

elicottero *d* máy bay lên thẳng.

eliminare *ngđ* **1.** loại trừ, loại ra. ***Eliminare un candidato*** loại một thí sinh **2.** thải, bài tiết. ***Eliminare le tossine*** bài tiết độc tố **3.** *(sh)* bài tiết.

eliminatoria *c (thể)* cuộc đấu loại.

eliminatorio *tt (thể)* để loại đi.

eliminazione *c* sự loại ra, sự loại trừ, sự thải.

elioterapia *c liệu pháp* ánh nắng.

elite *c* phần tinh hoa, phần ưu tú.

ellisse *c* elip.

elmetto *đ* mũ sắt, mũ chiến.

elmo *đ (ls)* mũ chiến.

elogiare *ngđ* khen ngợi, ca tụng.

elogio *đ* **1.** lời khen, sự khen ngợi **2.** bài ca tụng. ***Elogio funebre*** điếu văn.

eloquente *tt* hùng biện, hùng hồn.

eloquenza *c* sự hùng biện.

elsa *c* đốc kiếm.

eludere *ngđ* **1.** lẩn tránh. ***Eludere una domanda*** lẩn tránh một câu hỏi **2.** trốn tránh. ***Eludere la sorveglianza*** trốn tránh sự giám sát.

emaciato *tt* gầy mòn, hốc hác.

emanare **I.** *ngđ* **1.** tỏa ra, bốc ra *(mùi, hơi nóng)* **2.** ban bố, công bố *(sắc lệnh)*.
II. *nđ* phát ra, bắt nguồn. ***La luce emana dal sole*** ánh sáng phát ra từ mặt trời.

emancipare **I.** *ngđ* giải phóng.
II. emanciparsi *đp* được giải phóng.

emancipazione *c* sự giải phóng.

emarginare *ngđ* gạt ra ngoài lề xã hội.

emarginato *đ* người bị gạt ra lề.

ematoma *đ (y)* chứng tụ máu.

embargo *đ* **1.** lệnh cấm *(tàu)* rời bến, lệnh cấm vận **2.** *(tm)* lệnh cấm lưu hành.

emblema *đ* biểu hiệu.

embrione *đ* **1.** *(sh)* phôi **2.** *(b)* mầm mống.

emendamento *đ (lp)* sự sửa đổi, điểm tu chỉnh.

emergente *tt* nổi bật, rõ nét.

emergenza[1] *c* tình trạng khẩn cấp.

emergenza[2] *c* **1.** sự nổi lên, sự lòi ra **2.** sự nổi bật lên.

emergere *nđ* **1.** trồi lên, nổi lên *(tàu ngầm)* **2.** lộ ra **3.** *(b)* nổi bật.

emerito *tt* ưu tú, xuất sắc.

emerso *tt* nhô lên.

emettere *ngđ* **1.** phát, phát ra, bốc ra, tỏa ra. ***Emettere su onde corte*** phát tin trên làn sóng ngắn **2.** phát hành *(giấy bạc)* **3.** thốt ra. ***Emettere un grido*** thốt ra một tiếng **4.** *(lp)* tuyên, ban bố. ***Emettere una sentenza*** tuyên án.

emicrania *c (y)* chứng đau nửa đầu.

emigrante *đ c* người di cư.

emigrare *nđ* di cư, di tản.

emigrazione *c* sự di cư.

eminente *tt* lỗi lạc.

emisfero *đ* bán cầu. ***Emisfero nord*** bán cầu bắc; ***emisfero***

sud bán cầu nam.

emissione *c* **1.** sự phát ra, sự bốc ra, sự tỏa ra **2.** sự phát hành *(giấy bạc)* **3.** số lượng phát hành *(tem)*.

emittente I. *tt* phát, phát hành. **II.** *d* máy phát, đài phát.

emofilia *c (y)* bệnh dễ chảy máu *(do di truyền)*.

emolumenti *đ (sn)* lương bổng, tiền công.

emorragia *c (y)* sự chảy máu, sự xuất huyết. ***Emorragia gastrica*** chảy máu dạ dày; ***emorragia cerebrale*** xuất huyết não.

emorroidi *c (sn)* bệnh trĩ.

emostatico *tt* cầm máu.

emotività *c* tính xúc cảm, tính đa cảm.

emotivo *tt* dễ xúc cảm.

emozionante *tt* **1.** làm xúc cảm **2.** kích thích.

emozionare I. *ngđ* làm xúc cảm. **II. emozionarsi** *đp* **1.** xúc cảm **2.** xúc động.

emozione *c* sự xúc cảm.

empirico *tt* kinh nghiệm chủ nghĩa, theo lối kinh nghiệm.

emporio *đ* nơi buôn bán, chợ, cửa hàng lớn.

emulare *ngđ* thi đua với.

emulazione *c* sự thi đua.

enciclopedia *c* bộ sách bách khoa.

enciclopedico *tt* bách khoa. ***Dizionario enciclopedico*** từ điển bách khoa.

endemia *c (y)* bệnh địa phương.

endemico *tt (y)* địa phương *(bệnh)*.

energetico *tt* năng lượng. ***Crisi energetica*** khủng hoảng năng lượng.

energia *c* **1.** năng lượng. ***Energia elettrica*** năng lượng điện **2.** nghị lực. ***Mancare di energia*** thiếu nghị lực.

energico *tt* **1.** cương quyết. ***Misure energiche*** biện pháp cương quyết **2.** đầy nghị lực, có nghị lực *(người)*.

enfasi *c* giọng cường điệu.

enfatizzare *ngđ* **1.** nói cường điệu **2.** khoa trương, thổi phồng.

enigma *đ* điều bí ẩn, ẩn ngữ, câu đố.

enologia *c* khoa làm rượu vang.

enologo *đ* chuyên gia khoa rượu vang.

enorme *tt* kếch xù, to lớn.

ente *c* cơ cấu, cơ quan.

enterite *c (y)* viêm ruột non.

entità *c* quy mô. ***L'entità dei danni*** mức độ thiệt hại.

entrambi *tt đt* cả hai.

entrare *nđ* **1.** vào, đi vào. ***Entrare in casa*** vào nhà; ***entrare in gioco*** bắt đầu hoạt động; ***lui non c'entra*** hắn không có liên quan **2.** gia nhập, nhập vào.

entrata *c* **1.** sự đi vào, sự vào, cửa vào, lối vào. ***Entrata libera*** vào cửa không mất tiền **2.** *(tm)* thu nhập, tiền thu.

entro *gt* trong, trong vòng. ***Entro la prossima settimana*** trong vòng tuần tới; ***entro un'ora*** trong vòng một giờ.

entroterra *đ* nội địa.

entusiasmare **I.** *ngđ* làm phấn khởi, làm nhiệt tình.
II. entusiasmarsi *đp* phấn khởi, nhiệt tình.

entusiasmo *đ* sự nhiệt tình, lòng phấn khởi.

entusiasta *tt* đầy nhiệt tình.

entusiastico *tt* đầy nhiệt tình.

enumerare *ngđ* đếm, liệt kê.

enzima *đ* men, enzim.

epatico *tt (y)* [thuộc] gan.

epatite *c (y)* bệnh viêm gan.

epidemia *c (y)* bệnh dịch.

epidermide *c* biểu bì.

epilessia *c (y)* chứng động kinh.

epilettico *tt (y)* [thuộc] chứng động kinh.

epilogo *đ* phần kết, lời bạt.

episodio *đ* đoạn, hồi. ***Film a episodi*** phim nhiều tập.

epitaffio *đ* mộ chí, văn bia.

epoca *c* **1.** thời đại, kỷ nguyên. ***L'epoca del Rinascimento*** thời Văn hóa phục hưng **2.** thời kỳ. ***L'epoca della fioritura*** thời kỳ trổ hoa.

eppure *lt* tuy nhiên, tuy thế mà, thế nhưng.

equatore *đ* xích đạo.

equazione *c (th)* phương trình.

equilibrare *ngđ* làm cho cân bằng, làm cho thăng bằng.

equilibrato *tt* **1.** thăng bằng, cân bằng **2.** cân đối hài hòa, đúng mực.

equilibrio *đ* **1.** sự cân bằng, sự thăng bằng. ***Perdere l'equilibrio*** mất thăng bằng **2.** thế quân bình.

equinozio *đ* điểm phân.

equipaggiamento *đ* **1.** sự trang bị **2.** đồ trang bị, thiết bị.

equipaggiare *ngđ* trang bị.

equipaggio *đ* toàn bộ tổ lái và đội bay, toàn bộ đoàn thủy thủ.

equitazione *c* thuật cưỡi ngựa.

equivalente *tt* tương đương.

equivalenza *c* tính tương đương.

equivocare *nđ* lầm, hiểu lầm, hiểu sai.

equivoco **I.** *tt* **1.** lập lờ, nước đôi. ***Risposta equivoca*** câu trả lời nước đôi **2.** *(nx)* đáng ngờ, khả nghi *(người)*. **II.** *đ* **1.** sự hiểu lầm **2.** cái lập lờ, cái nước đôi.

equo *tt* công bằng, công minh, vô tư.

era *c* thời đại, kỷ nguyên. ***Era atomica*** thời đại nguyên tử.

erario *đ* **1.** ngân khố, kho bạc **2.** tài chính công cộng.

erba *c* cỏ. ***Erbe medicinali*** cỏ làm thuốc, dược thảo; ***dottore in erba*** bác sĩ mới vào nghề.

erbicida *đ* thuốc diệt cỏ.

erbivoro *tt* ăn cỏ.

erborista *đ c* người bán cây cỏ làm thuốc.

erede *đ c* người thừa kế.

eredità *c* **1.** sự thừa kế **2.** tài sản thừa kế, gia tài.

ereditare *ngđ* thừa hưởng.

ereditarietà *c* tính di truyền.

ereditario *tt* **1.** thế tập, thừa kế **2.** di truyền. ***Malattia ereditaria*** bệnh di truyền.

eresia *c* **1.** *(tg)* dị giáo **2.** *(b)* tà thuyết.

eretto *tt* đứng thẳng.

ergastolo *đ* sự bỏ tù chung thân.

erigere **I.** *ngđ* dựng. ***Erigere una statua*** dựng tượng. **II. erigersi** *đp* tự cho là.

ermetico *tt* **1.** kín. ***Coperchio ermetico*** vung kín **2.** *(b)* bí hiểm, khó hiểu.

ernia *c (y)* thoát vị.

erodere *ngđ* xói mòn.

eroe *đ* người anh hùng.

eroico *tt* anh hùng.

eroismo *đ* đức tính anh hùng.

erosione *c* sự xói mòn.

erotico *tt* [thuộc] tình dục.

errare *nđ* **1.** đi lang thang **2.** sai lầm. ***Se non erro*** nếu tôi không lầm.

errata corrige *đ (tiếng La tinh)* bản đính chính.

errato *tt* sai lầm.

errore *đ* sự sai lầm, lỗi, lỗi lầm. ***Errore di stampa*** lỗi in; ***errore d'ortografia*** lỗi chính tả; ***errori di gioventù*** lỗi lầm của tuổi trẻ.

erta *c* **1.** *(vh)* dốc *(núi, đồi)* **2.** sự cảnh giác. ***Stare all'erta*** cảnh giác đề phòng.

erudito **I.** *tt* uyên bác, bác học. **II.** *đ* học giả, nhà bác học.

eruttare *ngđ* phun. ***Il vulcano erutta fumo*** núi lửa phun khói.

eruzione *c* **1.** sự phun *(núi lửa)* **2.** *(y)* chứng phát ban.

esagerare **I.** *ngđ* thổi phồng,

phóng đại. ***Esagerare l'importanza di un fatto*** phóng đại tầm quan trọng của một việc.
II. *nđ* hành động quá đáng. ***Esagerare nel mangiare*** ăn quá mức.

esagerato *tt* thổi phồng, phóng đại, quá đáng.

esagerazione *c* sự thổi phồng, sự quá đáng.

esagono *đ* hình sáu cạnh.

esalare **I.** *ngđ* tỏa ra, bốc lên, xông lên *(mùi)*. ***Esalare l'ultimo respiro*** trút hơi thở cuối cùng.
II. *nđ* xông lên.

esaltante *tt* làm hứng khởi.

esaltare **I.** *ngđ* **1.** tán tụng, tán dương **2.** làm hứng khởi.
II. esaltarsi *đp* trở nên quá hăng.

esame *đ* **1.** sự xem xét kỹ, sự khám xét, sự thẩm tra. ***Prendere in esame*** xem xét; ***esame del sangue*** sự thử máu **2.** thi cử, kỳ thi. ***Esame di laurea*** thi tốt nghiệp; ***superare un esame*** thi đỗ.

esaminare *ngđ* **1.** khám xét, xem xét, khảo sát. ***Esaminare la situazione*** xem xét *tình hình* **2.** *hỏi thi, sát hạch (thí sinh)* **3.** *(lp)* thẩm vấn *(nhân chứng)*.

esaminatore *đ* người chấm thi, giám khảo.

esasperare *ngđ* **1.** làm bực bội, làm phẫn nộ **2.** làm nặng thêm.

esasperazione *c* sự bực bội, sự phẫn nộ.

esattezza *c* sự đúng đắn, sự chính xác.

esatto *tt* đúng, đúng đắn, chính xác. ***Le scienze esatte*** khoa học chính xác; ***numero esatto*** con số đúng; ***le dieci esatte*** đúng mười giờ.

esaudire *ngđ* chấp thuận, thỏa mãn yêu cầu.

esauriente *tt* toàn diện, hết mọi khía cạnh, thấu đáo, hoàn bị. ***Ricerca esauriente*** sự nghiên cứu toàn diện.

esaurimento *đ* **1.** sự làm kiệt, sự dốc hết, sự dùng hết **2.** sự tát cạn *(giếng)* **3.** *(tâm)* tình trạng kiệt sức. ***Esaurimento nervoso*** sự suy nhược thần kinh.

esaurire **I.** *ngđ* **1.** làm kiệt, dùng hết, dùng cho đến hết, cạn hết **2.** làm kiệt sức **3.** xét cho đến cùng, nghiên cứu hết mọi mặt **4.** bán hết.
II. esaurirsi *đp* **1.** hao **2.** kiệt *sức* **3.** *bị bán hết.*

esaurito *tt* **1.** hết, dùng hết, bán hết. ***Libro esaurito*** sách đã

bán hết, sách không xuất bản nữa **2.** đầy, tràn đầy. ***Tutto esaurito*** nhà hát đầy người xem **3.** suy nhược.

esausto *tt* kiệt sức, mệt lử.

esautorare *ngđ* cách chức, tước quyền.

esca *c* mồi, bả.

escandescenza *c* sự nổi khùng. ***Dare in escandescenze*** nổi khùng.

escavatore *đ* máy xúc.

eschimese I. *tt* [thuộc] Ét-ki-mô. **II.** *đ* **1.** người Ét-ki-mô **2.** tiếng Ét-ki-mô.

esclamare *nđ* cảm thán.

escludere I. *ngđ* khai trừ, thải, loại trừ.
II. escludersi *đp* loại trừ lẫn nhau.

esclusione *c* sự loại trừ, khai trừ, sự ngoại trừ.

esclusiva *c (tm)* độc quyền. ***In esclusiva*** riêng cho.

esclusivo *tt* dành riêng.

escluso *tt* **1.** bị loại trừ. ***Nessuno escluso*** không loại trừ một ai **2.** không kể, không gồm.

escogitare *ngđ* tưởng tượng, trù tính, trù liệu.

escrementi *đ (sn)* cứt, phân.

esecutivo I. *tt* hành pháp. ***Potere esecutivo*** quyền hành pháp.
II. *đ* **1.** quyền hành pháp **2.** ủy viên ban hành pháp.

esecuzione *c* **1.** sự chấp hành, sự thi hành, sự thực hiện. ***Mettere in esecuzione*** thực hiện **2.** *(n)* sự biểu diễn **3.** sự hành hình.

eseguire *ngđ* **1.** chấp hành, thực hiện, tiến hành, thi hành. ***Eseguire un lavoro*** tiến hành một công việc **2.** *(n)* biểu diễn. ***Eseguire un brano musicale*** biểu diễn một bản nhạc.

esempio *đ* **1.** mẫu, gương mẫu, gương. ***Dare il buon esempio*** nêu gương tốt **2.** thí dụ, ví dụ. ***Citare un esempio*** đưa ra một thí dụ; ***ad esempio*** ví dụ.

esemplare[1] *tt* **1.** gương mẫu, mẫu mực. ***Vita esemplare*** cuộc sống mẫu mực **2.** để làm gương. ***Punizione esemplare*** sự trừng phạt để làm gương.

esemplare[2] *đ* **1.** bản, cuốn. ***Libro stampato in diecimila esemplari*** sách in một vạn cuốn **2.** mẫu, vật mẫu *(động vật, thực vật, quặng).*

esentare *ngđ* miễn, miễn trừ. ***Esentare dal servizio militare*** miễn quân dịch.

esentasse *tt (kđ)* miễn thuế.

esente *tt* được miễn.

esenzione *c* sự miễn.

esequie *c (sn)* lễ tang.

esercitare **I.** *ngđ* **1.** rèn luyện, tập luyện. ***Esercitare la memoria*** rèn luyện trí nhớ **2.** hành. ***Esercitare la medicina*** hành nghề y tế **3.** sử dụng. ***Esercitare un diritto*** sử dụng quyền.
II. esercitarsi *đp* luyện tập, rèn luyện.

esercito *đ* quân, quân đội.

esercizio *đ* **1.** sự rèn luyện thân thể **2.** sự thi hành, sự thực hành, sự sử dụng. ***Nell'esercizio delle proprie funzioni*** trong việc thực thi nhiệm vụ của mình **3.** bài tập. ***Esercizio di matematica*** bài tập toán **4.** *(tm)* năm. ***Esercizio finanziario*** năm tài chính **5.** *(tm)* hãng buôn, cửa hàng, xí nghiệp **6.** *(tm)* sự quản lý.

esibire **I.** *ngđ* **1.** phô bày, trưng bày **2.** *(lp)* đệ trình, đưa ra. ***Esibire una prova*** đưa ra một chứng cớ.
II. esibirsi *đp* biểu diễn.

esibizione *c* **1.** cuộc biểu diễn **2.** sự phô bày, sự trưng bày **3.** sự đệ trình.

esigente *tt* **1.** hay đòi hỏi **2.** có yêu cầu cao, đòi hỏi quá đáng.

esigenza *c* sự đòi hỏi, yêu cầu.

esigere *ngđ* **1.** đòi hỏi, yêu cầu, **2.** cần phải.

esiguo *tt* **1.** chật chội, chật hẹp **2.** ít, thiếu.

esile *tt* **1.** mảnh khảnh, mảnh dẻ **2.** nhỏ nhẹ.

esiliare *ngđ* đày ải.

esilio *đ* **1.** sự đày ải, sự lưu vong **2.** nơi đày ải, nơi lưu vong.

esimere **I.** *ngđ* miễn.
II. esimersi *đp* tránh.

esistenza *c* **1.** sự tồn tại, cuộc sống, cuộc đời **2.** sự hiện có.

esistere *nđ* **1.** tồn tại, sống **2.** hiện có, có. ***Non esistono dubbi*** không có sự nghi ngờ.

esitante *tt* do dự, lưỡng lự, ngập ngừng.

esitare *nđ* do dự, lưỡng lự, ngập ngừng.

esitazione *c* sự do dự, sự lưỡng lự, sự ngập ngừng.

esito *đ* **1.** kết quả, hậu quả **2.** sự kết cục.

esodo *đ* cuộc thiên di, sự rời đi.

esofago *đ (gp)* thực quản.

esonerare *ngđ* miễn, miễn trừ, miễn cho. ***Esonerare dalle tasse scolastiche*** miễn học phí.

esonero *đ* sự miễn.

esorbitante *tt* quá đáng, quá cao, quá mức. ***Prezzo esorbitante*** giá quá đáng.

esordiente I. *tt* mới vào nghề, mới bắt đầu.
II. *đ c* người bắt đầu, người mới vào nghề.

esordio *đ* **1.** lời khai mào **2.** sự bắt đầu, bước đầu.

esordire *nđ* **1.** mới vào nghề, bước đầu vào nghề. ***Esordire come attore*** bước đầu vào nghề diễn viên **2.** bắt đầu, khai mào *(bài nói)*.

esortare *ngđ* cổ vũ, khích lệ.

esortazione *c* lời khích lệ, lời cổ vũ.

esotico *tt* **1.** ở nước ngoài đưa vào, ngoại lai **2.** kỳ lạ.

espandere I. *ngđ* mở rộng, trải ra, bành trướng.
II. espandersi *đp* mở rộng, bành trướng, phát triển.

espansione *c* **1.** sự bành trướng **2.** sự mở rộng, sự phát triển.

espansionismo *đ* chủ nghĩa bành trướng.

espansivo *tt* cởi mở. ***Carattere espansivo*** bản tính cởi mở.

espatriare *nđ* ly hương, rời bỏ xứ sở, xuất dương.

espedіente *đ* cách, kế, chước, cách xoay xở.

espellere *ngđ* **1.** đuổi, trục xuất, tống ra. ***Espellere un diplomatico*** *trục xuất một nhà* ngoại giao **2.** *(sh)* bài tiết **3.** *(thể)* đuổi đi.

esperanto *đ* quốc tế ngữ, tiếng etperantô.

esperienza *c* kinh nghiệm. ***Senza esperienza*** thiếu kinh nghiệm.

esperimento *đ* cuộc thí nghiệm.

esperto I. *tt* thành thạo, lão luyện, chuyên gia. ***Operaio esperto*** công nhân lão luyện.
II. *đ* viên giám định.

espiare *ngđ* chuộc, đền *(tội)*.

espiazione *c* sự chuộc, sự đền.

espirare *nđ* thở ra.

espirazione *c* sự thở ra.

espletamento *đ* sự làm tròn, sự hoàn thành.

espletare *ngđ* làm tròn.

esplodere I. *nđ* **1.** nổ, nổ tung **2.** *(b)* nổ bùng *(vì giận)*.
II. *ngđ* làm nổ.

esplorare *ngđ* thăm dò, thám hiểm.

esploratore *đ* **1.** *(q)* người trinh sát **2.** người thăm dò, người thám hiểm.

esplosione *c* **1.** sự nổ **2.** *(b)* sự bùng nổ. ***Esplosione demografica*** sự bùng nổ dân số.

esplosivo I. *tt* **1.** nổ. ***Consonante esplosiva*** phụ âm nổ **2.** *(b)* căng thẳng.
II. *đ* chất nổ.

esporre I. *ngđ* **1.** bày ra, trưng

bày, phô bày **2.** bày tranh triển lãm **3.** trình bày, thuyết trình. ***Esporre un problema*** thuyết trình một vấn đề **4.** phơi ra. ***Esporre al sole*** phơi ra nắng **5.** *(na)* lộ sáng, phơi sáng.
II. esporsi *dp* **1.** dãi. ***Esporsi al sole*** dãi nắng **2.** chuốc lấy. ***Esporsi alle critiche*** chuốc lấy lời phê bình.

esportare *ngđ* xuất khẩu.

esportatore *đ* nhà xuất khẩu.

esportazione *c* **1.** sự xuất khẩu **2.** hàng xuất khẩu.

esposizione *c* **1.** sự bày, sự trưng bày **2.** cuộc triển lãm **3.** sự trình bày. ***L'esposizione dei fatti*** sự trình bày những sự việc **4.** hướng. ***Esposizione di un edificio*** hướng của một ngôi nhà **5.** *(na)* sự lộ sáng, sự phơi sáng **6.** bài thuyết trình *(ý kiến)*.

esposto I. *tt* **1.** bày, trưng bày **2.** quay. ***Casa esposta a nord*** nhà quay về hướng bắc **3.** *(y)* hở. ***Frattura esposta*** gãy xương hở.
II. *đ* đơn khiếu nại.

espressione *c* **1.** sự biểu hiện, sự diễn cảm, sự biểu lộ. ***Leggere con espressione*** đọc diễn cảm **2.** *nét, vẻ (mặt)* **3.** *(nnh)* thành ngữ, từ ngữ **4.** *(th)* biểu thức.

espressivo *tt* ý nhị, diễn cảm, có ý vị.

espresso I. *tt* **1.** được bày tỏ, được biểu lộ *(ý kiến)* **2.** rõ ràng *(mệnh lệnh)* **3.** phát chuyển nhanh *(thư)* **4.** cấp tốc, tốc hành. ***Treno espresso*** xe lửa tốc hành.
II. *đ* **1.** thư hỏa tốc, thư chuyển phát nhanh **2.** xe lửa tốc hành **3.** cà phê hơi.

esprimere I. *ngđ* bày tỏ, biểu lộ, phát biểu, diễn đạt. ***Esprimere un'opinione*** phát biểu ý kiến; ***il suo volto esprimeva dolore*** nét mặt anh ta biểu lộ sự đau buồn.
II. esprimersi *dp* nói, diễn đạt, phát biểu ý kiến.

espropriare *ngđ* trưng dụng.

esproprio *đ* sự trưng dụng.

espulsione *c* sự trục xuất, sự đuổi, sự tống cổ.

essa *đtđ* bà ấy, cô ấy, chị ấy, nó *(nữ)*.

essenza *c* **1.** *(tth)* bản thể **2.** bản chất, thực chất. ***L'essenza della questione*** thực chất của vấn đề **3.** tinh dầu. ***Essenza di rose*** tinh dầu hoa hồng.

essenziale *tt* **1.** [thuộc] thực chất, [thuộc] bản chất, **2.** *[thuộc] tinh chất, tinh* **3.** *cốt* yếu, chủ yếu, thiết yếu. ***Elemento essenziale*** yếu tố

cốt yếu.

essere[1] **I.** *nd* **1.** thì, là. ***Hanoi è la capitale del Vietnam*** Hà Nội là thủ đô của Việt Nam; ***noi siamo italiani*** chúng tôi là người Ý; ***essere di Roma*** là người Rôma; ***sono le otto*** bây giờ là tám giờ **2.** *(kd)* ***La ragazza è bella*** cô gái này đẹp; ***questi libri sono interessanti*** những sách này hay **3.** ở, sống. ***Sono qui da due ore*** tôi ở đây hai tiếng rồi; ***essere a Roma da due anni*** sống ở Rôma hai năm rồi **4.** phải. ***È da fare subito*** phải làm ngay; ***non è lui*** không phải nó đâu **5.** bị, được. ***È stato morso da un cane*** anh ta bị chó cắn **6.** đã ở. ***Sono stato a Pechino*** tôi đã ở Bắc kinh **7.** (**essersi**) có. ***Stasera c'è un concerto*** tối nay có một buổi hòa nhạc; ***ci sono molti amici*** có nhiều người bạn. **II.** *đk* là. ***Oggi è lunedì*** hôm nay là thứ hai; ***è così*** là như vậy.

essere[2] *đ* **1.** *(tth)* tồn tại, bản thể **2.** *(sh)* vật. ***Gli esseri viventi*** sinh vật **3.** con người.

essiccare *ngđ* làm cho khô, lau khô, làm bốc hơi.

esso *đtđ* nó, anh ấy, ông ấy.

est I. *tt* đông.

II. *đ* phương đông.

estasi *c* **1.** trạng thái xuất thần **2.** trạng thái mê li.

estasiato *tt* mừng quýnh, quá thích thú.

estate *c* mùa hè, mùa hạ.

estendere I. *ngđ* mở rộng.
II. estendersi *đp* **1.** rộng ra, trải ra **2.** lan đi, truyền đi *(dịch)*.

estensibile *tt* có thể giãn.

estensione *c* **1.** sự mở rộng **2.** sự duỗi *(cánh tay)* **3.** khoảng rộng, dải rộng.

estenuante *tt* làm mệt lử, làm hao mòn sức.

esteriore I. *tt* ngoài, bên ngoài. ***Il mondo esteriore*** thế giới bên ngoài.
II. *đ* phía ngoài.

esteriorità *đ* **1.** bề ngoài **2.** tính bên ngoài.

esterno I. *tt* **1.** ở ngoài, bên ngoài. ***Angolo esterno*** góc ngoài; ***per uso esterno*** để dùng bôi ngoài *(thuốc)* **2.** ngoại trú. ***Studente esterno*** học sinh ngoại trú.
II. *đ* **1.** phía ngoài, bề ngoài, mặt ngoài. ***L'esterno della casa*** mặt ngoài của nhà; ***all'esterno*** ở ngoài **2.** *(sn, đa)* sự quay phim ở trường quay ngoài trời, cảnh quay ngoài xưởng phim **3.** học

sinh ngoại trú **4.** *(thể)* cầu thủ biên *(bóng đá).*

estero I. *tt* ngoại, đối ngoại, [thuộc] nước ngoài, từ nước ngoài. ***Politica estera*** chính sách đối ngoại; ***commercio estero*** ngoại thương.
II. *d* nước ngoài. ***Andare all'estero*** đi ra nước ngoài.

esterofilo I. *tt* thân nước ngoài.
II. *d* người thân nước ngoài.

esterrefatto *tt* bàng hoàng.

esteso *tt* rộng lớn, bao quát. ***Per esteso*** đầy đủ, không cắt bớt.

estetica *c* mỹ học.

estetico *tt* [thuộc] mỹ học, thẩm mỹ.

estinguere I. *ngđ* **1.** dập tắt. ***Estinguere un incendio*** dập tắt một đám cháy **2.** trả hết, thanh toán. ***Estinguere un debito*** trả hết nợ.
II. estinguersi *đp* **1.** tắt ngấm *(lửa)* **2.** tuyệt giống, tuyệt chủng **3.** chết hết *(gia đình).*

estinto I. *tt* **1.** tắt. ***Vulcano estinto*** núi lửa đã tắt **2.** tuyệt giống, tuyệt chủng. ***Specie animale estinta*** một loài vật đã tuyệt chủng.
II. *d* người chết.

estinzione *c* **1.** sự tắt *(lửa)* **2.** sự thanh toán *(nợ)* **3.** sự tuyệt giống.

estirpare *ngđ* **1.** nhổ, nhổ bật rễ, trừ tận gốc. ***Estirpare le erbacce*** nhổ cỏ dại **2.** *(y)* nhổ *(răng),* cắt bỏ *(u)* **3.** *(b)* bài trừ, trừ tiệt.

estivo *tt* [thuộc] mùa hè.

estorcere *ngđ* ép, cưỡng đoạt. ***Estorcere denaro*** tống tiền; ***estorcere una promessa*** moi lời hứa.

estorsione *c* **1.** sự tống tiền **2.** sự moi *(lời hứa).*

estraneo I. *tt* **1.** ngoài. ***Persona estranea*** người ngoài **2.** xa lạ, lạ. ***Corpo estraneo*** vật lạ **3.** không thuộc về, không có liên quan. ***Estraneo all'argomento*** không thuộc vào chủ đề.
II. *đ* người lạ mặt, người xa lạ.

estrarre 1. khai thác. ***Estrarre marmo*** khai thác đá hoa **2.** nhổ. ***Estrarre un chiodo*** nhổ đinh; ***estrarre un dente*** nhổ răng **3.** rút ra, gắp ra. ***Estrarre la spada*** rút gươm ra **4.** xổ, trúng. ***Estrarre a sorte*** mở số **5.** *(th)* khai.

estratto *d* **1.** cao. ***Estratto epatico*** cao gan **2.** bản tóm tắt, đoạn trích *(sách)* **3.** bản trích lục. ***Estratto di nascita*** bản trích lục khai sinh **4.** bản kê. ***Estratto conto*** bản kê tài khoản.

estrazione *c* **1.** sự khai thác *(mỏ)* **2.** sự nhổ *(răng)* **3.** dòng giống, nguồn gốc **4.** sự xổ số, sự mở số **5.** *(hh)* sự chiết **6.** *(th)* phép khai.

estremista *đ c* người quá khích, người cực đoan.

estremità *c* **1.** đầu, cuối **2.** *(sn)* chi, chân tay.

estremo I. *tt* **1.** cuối cùng, xa nhất, tận cùng. ***Limite estremo*** giới hạn cuối cùng; **2.** cực, cực đoan. ***Estrema povertà*** cảnh nghèo khó cùng cực; ***estrema sinistra*** cực tả **3.** quá, quá mức.
II. *đ* **1.** thái cực, mức độ cuối cùng, cực điểm. ***Spingere le cose agli estremi*** đẩy sự việc đến cực điểm **2.** *(th)* số hạng cuối.

estro *đ* cảm hứng, thần cảm.

estromettere *ngđ* đuổi, trục xuất, loại trừ.

estroso *tt* **1.** có thần cảm, có cảm hứng **2.** kỳ quái, đồng bóng.

estroverso *tt* hướng ngoại giới.

estuario *đ* cửa sông.

esuberante *tt* **1.** chứa chan, sôi động **2.** bồng bột.

esule *đ c* người bị đày ải.

esultare *nđ* mừng rối rít, hoan hỉ.

esumare *ngđ* quật, khai quật.

età *c* **1.** tuổi. ***Età scolastica*** tuổi đi học; ***età della terra*** tuổi quả đất; ***vent'anni di età*** hai mươi tuổi; ***di mezz'età*** đứng tuổi **2.** thời đại, thời kỳ. ***Età del bronzo*** thời đại đồ đồng.

eternità *c* **1.** tính vĩnh hằng **2.** thời gian lâu dài, thời gian vô tận.

eterno *tt* đời đời, bất diệt, vĩnh viễn.

eterogeneo *tt* hỗn tạp, không đồng nhất.

etica *c* **1.** đạo đức **2.** đạo đức học.

etichetta *c* **1.** nhãn, nhãn hiệu **2.** thẻ ghi *(giá tiền)* **3.** nghi lễ, nghi thức.

etichettare *ngđ* **1.** dán nhãn, ghi nhãn **2.** gán cho là.

etimologia *c* **1.** từ nguyên **2.** từ nguyên học.

etnico *tt* [thuộc] dân tộc, [thuộc] tộc người.

etnografia *c* dân tộc học, khoa mô tả dân tộc.

etnologia *c* dân tộc học, nhân chủng học.

etrusco *tt* Ê-tơ-ru-xcô.

ettaro *đ* hecta.

etto *đ* hectogam.

eucalipto *đ* cây bạch đàn.

eufemismo *đ* lối nói trại.

eurasiatico *tt* **1.** [thuộc] Âu-Á **2.** lai Âu-Á.

euro *đ* ơ-rô *(đơn vị tiền tệ của cộng đồng châu Âu).*

europeismo *đ* chủ nghĩa châu Âu.

europeo **I.** *tt* [thuộc] châu Âu, ở châu Âu.
II. *đ* người châu Âu.

evacuare **I.** *ngđ* **1.** sơ tán, tản cư, rút khỏi **2.** *(y)* bài tiết, ỉa.
II. *nđ* sơ tán, tản cư.

evadere **I.** *ngđ* **1.** gửi đi *(thư)*, giải quyết *(đơn xin)* **2.** lẩn trốn. ***Evadere le tasse*** trốn thuế.
II. *nđ* vượt, trốn, trốn thoát. ***Evadere di prigione*** vượt ngục.

evaporare *nđ* bay hơi.

evaporazione *c* sự bay hơi.

evasione *c* **1.** sự trốn thoát, sự vượt ngục **2.** *(b)* sự thoát ly *(thực tế)* **3.** cách tiêu khiển **4.** sự lẩn trốn, sự lậu thuế.

evasivo *tt* thoái thác, lảng tránh.

evenienza *c* sự việc có thể xảy ra, tình huống có thể xảy ra.

evento *đ* sự việc, sự kiện, biến cố.

eventuale *tt* có thể xảy ra.

eventualità *c* *sự việc có thể xảy* ra.

evidente *tt* hiển nhiên, rõ rệt, rõ ràng.

evidenza *c* tính rõ rệt, tính hiển nhiên, tính rõ ràng. ***Mettere in evidenza*** làm nổi bật.

evitabile *tt* có thể tránh được.

evitare *ngđ* **1.** tránh **2.** né tránh *(một đòn)* **3.** lẩn tránh.

evocare *ngđ* gợi lên, nhắc lại.

evocativo *tt* để gọi, để gợi lên.

evoluto *tt* tiên tiến.

evoluzione *c* sự tiến triển, sự tiến hóa. ***Teoria dell'evoluzione*** học thuyết tiến hóa.

evviva *tht* muôn năm.

ex *gt* nguyên, cựu. ***Ex ministro*** cựu bộ trưởng.

extra **I.** *gt* thêm, phụ, ngoại.
II. *tt* **1.** thêm, phụ, ngoại **2.** đặc biệt.
III. *đ* cái phụ, cái thêm, món phải trả thêm.

extracomunitario **I.** *tt* không thuộc cộng đồng châu Âu.
II. *đ* người không thuộc cộng đồng châu Âu, dân nhập cư ở cộng đồng châu Âu.

extraeuropeo *tt* không thuộc châu Âu.

extraterritoriale *tt* quyền lãnh ngoại.

extraurbano *tt* [thuộc] ngoại ô.

F

fa[1] *pt* trước đây. ***Cinque anni fa*** năm năm trước đây; ***molto tempo fa*** trước đây lâu lắm.

fa[2] *đ (n)* nốt fa.

fabbisogno *đ* nhu cầu, sự cần thiết.

fabbrica *c* nhà máy, xưởng máy, xưởng.

fabbricare *ngđ* **1.** chế tạo, làm. ***Fabbricare macchinari*** chế tạo máy móc **2.** xây dựng *(tòa nhà)* **3.** bịa đặt.

fabbricato I. *tt* được chế tạo. **II.** *đ* tòa nhà lớn.

fabbricazione *c* **1.** sự chế tạo. ***Di fabbricazione italiana*** do Ý chế tạo **2.** sự xây dựng.

fabbro *đ* thợ rèn, thợ khóa.

faccenda *c* việc, chuyện, điều, vấn đề.

facchino *đ* công nhân khuân vác [hành lý].

faccia *c* **1.** mặt. ***Di faccia*** trước mặt; ***le due facce di un foglio*** hai mặt của tờ giấy; ***faccia a faccia*** mặt đối mặt; ***perdere la faccia*** mất mặt, bẽ mặt; ***ridere in faccia a qualcuno*** cười vào mũi ai **2.** vẻ, vẻ mặt. ***Avere la faccia stanca*** có vẻ mệt mỏi **3.** bộ mặt, bề ngoài. ***Faccia da schiaffi*** bộ mặt đáng ghét **4.** sĩ diện, thể diện. ***Salvare la faccia*** gỡ thể diện **5.** bề mặt. ***La faccia della terra*** bề mặt của trái đất **6.** *(th)* mặt, bề, cạnh.

facciata *c* **1.** mặt trước, mặt tiền *(tòa nhà)* **2.** trang. ***Lettera di due facciate*** thư hai trang **3.** bề ngoài.

facile *tt* **1.** dễ, dễ dàng, dễ hiểu. ***Problema facile*** bài toán dễ **2.** dễ dãi. ***Carattere faci-***

le tính dễ dãi **3.** có thể. ***È facile che piova*** có thể sẽ mưa.

facilità *c* sự dễ dàng.

facilitare *ngđ* làm cho dễ dàng.

facilitazione *c* sự làm cho dễ dàng.

facoltà *c* **1.** tính năng, năng lực, khả năng. ***Facoltà mentali*** trí năng **2.** *(lp)* quyền, quyền hạn. ***Avere la facoltà di punire*** có quyền hạn phạt **3.** khoa *(đại học)*. ***Facoltà di lettere*** khoa văn.

facoltativo *tt* tùy ý, không bắt buộc.

facoltoso *tt* giàu có.

facsimile *đ* bản chép, bản sao.

faggio *đ (tv)* sồi rừng.

fagiano *đ (đh)* gà lôi, gà rừng.

fagiolino *đ (tv)* đậu cô ve.

fagiolo *đ (tv)* cây đậu.

fagocitare *ngđ (sh)* phá hủy bởi thực bào.

fagotto[1] *đ* ba lô, bọc. ***Far fagotto*** cuốn gói, tếch đi.

fagotto[2] *đ (n)* fagôt.

falange[1] *c (gp)* đốt ngón *(tay, chân)*.

falange[2] *c (ls)* đội hình falăng.

falcata *c* sự nhảy ngược *(của ngựa)*.

falce *c* **1.** cái liềm. ***Mietere con la falce*** gặt bằng liềm **2.** lưỡi liềm. ***Falce di luna*** trăng lưỡi liềm **3.** *(gp)* liềm.

falciare *ngđ* cắt, gặt bằng liềm.

falciatrice *c* máy cắt, máy gặt.

falco *đ* chim cắt, chim ưng.

falda *c* **1.** *(đc)* địa tầng, vỉa **2.** sườn *(núi)* **3.** vành *(mũ)*.

falegname *đ* thợ mộc.

falegnameria *c* **1.** nghề thợ mộc **2.** xưởng thợ mộc.

falena *c* bướm sâu đo.

falla *c* **1.** lỗ rò, lỗ thủng *(ở tàu)* **2.** lỗ hổng.

fallimentare *tt* vỡ nợ, phá sản.

fallimento *đ* **1.** *(tm)* sự vỡ nợ, sự phá sản **2.** *(b)* sự thất bại.

fallire **I.** *nđ* **1.** *(tm)* phá sản, vỡ nợ **2.** *(b)* bại, thất bại, không thành công.
II. *ngđ* bắn hụt, bắn trật. ***Fallire il bersaglio*** bắn trật đích.

fallo *đ* **1.** lỗi, tội. ***Mettere un piede in fallo*** trượt chân; ***senza fallo*** chắc chắn **2.** *(thể)* cú chơi xấu *(bóng đá)*, quả bóng giao nhầm ô *(quần vợt)*. ***Fallo laterale*** quả bóng ra ngoài **3.** khuyết tật.

falloso *tt* **1.** dở, tồi, kém cỏi **2.** *(thể)* trái luật, không hợp lệ.

falò *đ* lửa trại.

falsare *ngđ* **1.** làm sai đi, bóp méo **2.** làm biến dạng. ***Registratore che falsa la voce*** máy ghi âm làm biến giọng.

falsariga *c* **1.** giấy nòng *(để viết cho thẳng hàng)* **2.** gương. ***Sulla falsariga di*** theo gương của.

falsario *đ* người giả mạo.

falsificare *ngđ* làm giả, giả mạo. ***Falsificare una firma*** giả mạo chữ ký.

falsità *c* **1.** sự sai lầm **2.** sự nói dối, lời nói dối.

falso **I.** *tt* giả, giả mạo, giả dối, dối trá. ***Denaro falso*** tiền giả; ***documenti falsi*** giấy tờ giả mạo.
II. *đ* **1.** đồ giả **2.** *(lp)* sự giả mạo. ***Dire il falso*** nói dối **3.** đồ giả. ***Questo quadro è un falso*** bức tranh này là đồ giả.

fama *c* tiếng, tiếng tăm, danh tiếng, tên tuổi. ***Di fama mondiale*** nổi tiếng thế giới.

fame *c* sự đói. ***Soffrire la fame*** bị đói; ***stipendio da fame*** tiền lương chết đói; ***morto di fame*** *(b)* người đói khổ.

famelico *tt* đói khát.

famigerato *tt (nx)* có tiếng xấu.

famiglia *c* **1.** *gia đình.* ***Metter su famiglia*** lập gia đình; ***stato di famiglia*** sổ hộ khẩu **2.** *(sh)* họ.

familiare **I.** *tt* **1.** [thuộc] gia đình. ***Vita familiare*** cuộc sống gia đình **2.** quen, quen thuộc. ***Paesaggio familiare*** phong cảnh quen thuộc **3.** thân thiết.
II. *đ* người có họ.

famoso *tt* nổi tiếng, có tiếng.

fanale *đ* đèn hiệu.

fanalino *đ* **1.** đèn hiệu nhỏ **2.** đèn. ***Fanalino di coda*** đèn sau, *(b)* người chót bét.

fanatico **I.** *tt* cuồng tín.
II. *đ* người cuồng tín.

fanciullo *đ* trẻ em, em bé.

fandonia *c* sự nói láo, sự nói chuyện tầm phào.

fanfara *c* đội kèn đồng.

fanfarone *đ* kẻ khoe khoang khoác lác.

fango *đ* bùn.

fangoso *tt* bùn lầy. ***Strada fangosa*** đường bùn lầy.

fannullone *đ* người lười biếng.

fantascienza *c* khoa học viễn tưởng.

fantasia *c* **1.** sức tưởng tượng, sự tưởng tượng **2.** ý ngông, độc đáo thất thường **3.** *(n)* khúc phóng túng.

fantasma *đ* ma.

fantasticare *nđ* huyễn hoặc, mơ

mộng.

fantastico *tt* **1.** tưởng tượng, hư ảo **2.** tuyệt vời, kỳ diệu.

fanteria *c* lục quân, bộ binh.

fantino *d* người cưỡi ngựa đua.

fantoccio *d* **1.** con rối **2.** bù nhìn. ***Governo fantoccio*** chính phủ bù nhìn.

fare[1] **I.** *ngđ* **1.** làm, chế tạo. ***Che cosa fai?*** anh làm gì đấy?; ***fare il pane*** làm bánh; ***fare un figlio*** sinh một đứa con; ***fare il bagno*** tắm; ***fare il letto*** dọn giường; ***fare un assegno*** viết một tờ séc **2.** là, làm nghề, đóng vai. ***Fare il medico*** làm bác sĩ; ***fare da interprete*** làm phiên dịch; ***lo hanno fatto presidente*** họ bầu ông ta làm chủ tịch; ***nel film fa il padre*** trong phim anh ta đóng vai bố **3.** đi, đi được, chạy. ***Fare una passeggiata*** đi dạo; ***fare 30 chilometri all'ora*** đi được 30 kilômét một giờ **4.** làm cho, khiến cho. ***Fare paura*** làm cho sợ; ***far piacere*** làm vui lòng **5.** thành, là, bằng. ***Due più due fa quattro*** hai với hai là bốn **6.** có. ***Roma fa tre milioni di abitanti*** Rô-ma có ba triệu dân *7. cho.* ***Far funzionare una macchina*** cho máy chạy **8.** (farsi) ***Farsi un nome*** trở nên nổi tiếng; ***farsi la macchina*** mua một xe hơi; ***farsi da mangiare da solo*** nấu cho một mình ăn; ***farsi la barba*** cạo râu; ***farsi strada*** *(b)* thành công.

II. *nđ* **1.** hành động, làm. ***Ha fatto bene*** nó đã hành động đúng; ***fai come vuoi*** làm theo ý anh **2.** hợp với. ***Questo lavoro fa per te*** công việc này hợp với anh **3.** nói, đáp lại. ***-D'accordo, fece*** -Đồng ý, hắn nói thế **4.** (farsi) trở nên, trở thành, làm ra vẻ. ***Farsi vecchio*** trở nên già; ***si fa buio*** trời bắt đầu tối.

III. *(nc)* ***Fa freddo*** trời lạnh; ***fa caldo*** trời nóng; ***fare il bello e il cattivo tempo*** làm mưa làm gió; ***non fa niente*** không có gì; ***fare a pugni*** đánh nhau; ***sono certo che ce la farai*** tôi chắc là anh sẽ thành công; ***farsi in quattro*** làm đủ cách; ***fare del proprio meglio*** làm hết sức mình; ***falla finita!*** thôi!

fare[2] *d* **1.** lúc mọc, bắt đầu. ***Sul far del giorno*** lúc tảng sáng **2.** dáng, thái độ.

faretra *c* túi tên.

farfalla *c* con bướm.

farfugliare *ngđ nđ* nói lắp bắp, nói ấp úng.

farina *c* bột.

faringe *c (gp)* cuống họng.

farmaceutica *c* dược khoa.

farmaceutico *tt* [thuộc] dược khoa. ***Prodotto farmaceutico*** dược phẩm.

farmacia *c* **1.** hiệu thuốc, nhà thuốc **2.** dược khoa.

farmacista *d c* dược sĩ.

farmacologia *c* dược lý học.

farneticare *nđ* **1.** hoang tưởng, mê sảng **2.** *(b)* cuồng nhiệt, điên loạn.

faro *đ* **1.** đèn biển, hải đăng **2.** đèn pha *(ô tô)*.

farsa *c* kịch vui nhộn, trò hề.

fascia *c* **1.** băng *(để băng vết thương)*, dải *(vải)* **2.** băng chéo *(của thị trưởng)* **3.** *(đl)* đai. ***Fascia equatoriale*** đai xích đạo **4.** *(sn)* tã lót.

fasciare *ngđ* **1.** băng, băng bó *(vết thương)* **2.** quấn tã lót.

fasciatura *c* sự quấn băng.

fascicolo *đ* **1.** tập *(sách, giảng)*, tập mỏng in nhiều kỳ **2.** hồ sơ.

fascina *c* bó củi.

fascino *đ* sức quyến rũ, sức hấp dẫn, sự lôi cuốn.

fascio *đ* bó, mớ, chùm. ***Fascio di luce*** chùm tia sáng.

fascismo *đ* chủ nghĩa phát-xít.

fase *c* **1.** thời kỳ, giai đoạn. ***Fase della luna*** tuần trăng **2.** pha, kỳ. ***Motore fuori fase*** động cơ lệch pha.

fastidio *đ* **1.** sự làm phiền, sự quấy rầy. ***Ti dà fastidio se fumo?*** nếu tôi hút thuốc không phiền anh chứ?; ***dare fastidio*** quấy rầy **2.** điều khó chịu, điều phiền muộn.

fastidioso *tt* quấy rầy, gây phiền hà.

fasullo *tt* giả.

fata *c* tiên nữ, nàng tiên.

fatale *tt* **1.** định mệnh, tiền định **2.** trí mạng, chết người, chí tử. ***Malattia fatale*** bệnh chết người; ***colpo fatale*** đòn trí mạng.

fatica *c* **1.** công việc mệt nhọc, công việc lao lực. ***Animale da fatica*** súc vật thồ **2.** sự khó khăn, sự khó nhọc. ***Respirare a fatica*** thở khó nhọc **3.** *(kỹ)* sức mỏi *(kim loại)*.

faticare *nđ* làm việc khó nhọc, làm việc vất vả.

faticoso *tt* mệt nhọc, làm mệt, khó nhọc. ***Lavoro faticoso*** công việc khó nhọc.

fato *đ* thiên mệnh, định mệnh.

fattezze *c (sn)* nét mặt.

fattibile *tt* có thể làm được, có thể thực hiện được.

fạtto[1] *tt* **1.** làm, thực hiện. ***Fatto a mano*** làm bằng tay; ***fatto in casa*** nhà làm lấy; ***abiti fatti*** quần áo may sẵn; ***ragazza ben fatta*** cô gái có thân hình cân đối, đẹp **2.** thích hợp. ***Non essere fatto per un lavoro*** không thích hợp với một công việc nào đó **3.** chín. ***Frutto fatto*** quả chín.

fạtto[2] *đ* **1.** việc, sự việc. ***Fatto compiuto*** việc đã rồi; ***fatto di cronaca*** việc vặt; ***di fatto*** trên thực tế; ***in fatto di*** về mặt **2.** sự kiện. ***Fatto storico*** sự kiện lịch sử.

fattọre *đ* **1.** nhân tố **2.** *(nn)* chủ trang trại **3.** *(th)* thừa số.

fattorịa *c* **1.** nông trường, trại, trang trại **2.** nhà trại.

fattorịno *đ* **1.** người tùy phái **2.** người phát thư.

fattụra *c* **1.** *(tm)* hóa đơn, đơn hàng **2.** cách may *(quần áo)*.

fatturạto *đ* sổ doanh thu, chi thu.

fạtuo *tt* phù phiếm *(người)*. ***Fuoco fatuo*** *(cb)* ma trơi.

fạuci *c (sn)* mồm, miệng *(ác thú)*.

fạuna *c* **1.** hệ động vật **2.** động vật chí.

fạusto *tt* lành, hạnh phúc. ***Giorno fausto*** ngày lành.

fạva *c (tv)* đậu tằm.

favịlla *c* tia lửa.

fạvo *đ* tổ ong.

fạvola *c* **1.** truyện ngụ ngôn **2.** chuyện tiên, chuyện thần kỳ **3.** lời nói dối.

favọre *đ* **1.** sự quý mến. ***Godere del favore del pubblico*** được quần chúng quý mến **2.** sự chiếu cố, ân huệ, đặc ân **3.** sự giúp đỡ, sự che chở, sự ủng hộ **4.** *(nc)* ***Per favore*** xin mời; ***biglietto di favore*** vé mời; ***prezzo di favore*** giá ưu đãi; ***con il favore delle tenebre*** thừa lúc đêm tối.

favorẹvole *tt* **1.** thuận, tán thành. ***Risposta favorevole*** câu trả lời thuận **2.** thuận lợi.

favorịre *ngđ* **1.** ưu đãi, biệt đãi **2.** giúp đỡ, làm cho dễ dàng **3.** mời. ***Vuole favorire?*** xin mời ông xơi **4.** trình bày, cho xem. ***Favorisca la patente*** xin cho xem bằng lái xe.

fazịone *c* bè cánh, bè phái.

fazzolẹtto *đ* khăn tay, khăn mùi soa, khăn vuông quàng cổ.

febbraio *đ* tháng hai.

fẹbbre *c* cơn sốt. ***Avere la febbre*** bị sốt; ***misurare la febbre*** đo thân nhiệt.

fẹccia *c* **1.** cặn *(rượu)* **2.** *(b)* cặn bã *(xã hội)*.

fẹci *c (sn)* phân *(người)*.

fecondare *ngđ* **1.** làm cho thụ tinh, làm cho thụ thai **2.** làm cho màu mỡ *(đất)*.

fecondazione *c* sự thụ tinh, sự thụ thai. ***Fecondazione artificiale*** sự thụ tinh nhân tạo.

fecondo *tt* **1.** màu mỡ *(đất)* **2.** có khả năng sinh sản **3.** viết nhiều *(nhà văn)*.

fede *c* **1.** sự tin, lòng tin. ***Degno di fede*** đáng tin; ***in buona fede*** thực lòng; ***far fede di*** chứng minh **2.** *(tg)* đức tin **3.** nhẫn cưới.

fedele **I.** *tt* trung thành, chung thủy, trung thực. ***Traduzione fedele*** bản dịch trung thành; ***moglie fedele*** người vợ chung thủy.
II. *d c* người tin, tín đồ.

fedeltà *c* **1.** lòng trung thành, lòng chung thủy, tính trung thực **2.** *(kỹ)* độ tin, độ trung thực. ***Alta fedeltà*** độ trung thực cao.

fẹdera *c* áo gối.

federazione *c* **1.** *(ct)* liên bang, liên minh **2.** hiệp hội, liên đoàn *(thể thao)*.

fedina *c (lp)* hồ sơ, lý lịch. ***Fedina penale*** lý lịch tư pháp.

fegato *đ* **1.** *gan* **2.** *sự gan dạ*. ***Aver fegato*** gan dạ.

fẹlce *c (tv)* cây dương xỉ.

felice *tt* **1.** hạnh phúc, sung sướng, vui sướng. ***Vita felice*** cuộc sống hạnh phúc **2.** may mắn. ***Scelta felice*** sự lựa chọn may mắn **3.** thích hợp.

felicità *c* hạnh phúc, sự sung sướng.

felicitarsi *đp* chúc mừng.

felicitazioni *c (sn)* lời chúc mừng.

felino **I.** *tt* [thuộc giống] mèo, như mèo.
II. *đ* thú họ mèo.

fẹltro *đ* **1.** phớt, dạ phớt **2.** mũ phớt.

femmina **I.** *c* **1.** con cái, con mái *(động vật)* **2.** con gái, nữ. ***Avere due figli, un maschio e una femmina*** có hai con, một trai, một gái.
II. *tt* **1.** cái, mái. ***Orso femmina*** con gấu cái **2.** *(kỹ)* có lỗ để lắp.

femminile *tt* **1.** [thuộc] đàn bà **2.** *(nnh)* giống cái. ***Nome femminile*** danh từ giống cái.

fẹmore *đ* xương đùi.

fẹndere **I.** *ngđ* **1.** rẽ. ***Fendere la folla*** rẽ đám đông **2.** làm nứt.
II. fẹndersi *đp* nứt.

fenice *c* chim phượng hoàng.

fenicottero *đ* chim hồng hạc.

fenomeno *d* hiện tượng. ***Fenomeno naturale*** hiện tượng tự nhiên.

feriale *tt* ***Giorno feriale*** ngày thường trong tuần *(không phải chủ nhật hoặc ngày lễ).*

ferie *c (sn)* thời gian nghỉ việc, kỳ nghỉ, phép nghỉ.

ferire **I.** *ngđ* **1.** làm bị thương **2.** *(b)* xúc phạm.
II. ferirsi *đp* bị thương.

ferita *c* **1.** vết thương **2.** *(b)* sự xúc phạm.

ferito *đ* **1.** bị thương. ***Ferito a morte*** tử thương **2.** *(b)* bị xúc phạm.

fermacarte *đ* cái chặn giấy.

fermaglio *đ* **1.** cái móc, cái gài, cái kẹp *(tóc, giấy)* **2.** khuy móc.

fermare **I.** *ngđ* **1.** làm dừng lại, cho đỗ lại, làm ngừng lại **2.** giữ trước. ***Fermare una stanza*** giữ trước một buồng *(khách sạn)* **3.** bắt giữ. ***Fermare un sospetto*** bắt giữ một kẻ khả nghi **4.** cố định *(cái khuy)* **5.** *(thể)* chặn *(bóng).*
II. *nđ* ngừng lại, dừng lại. ***Il treno non ferma a Roma*** xe lửa không đỗ ở Rôma.
III. fermarsi *đp* **1.** dừng lại, ngừng lại, đỗ lại. ***Il mio orologio si è fermato*** đồng hồ tôi bị chết **2.** lưu lại, ở lại *(nơi nào).*

fermata *c* **1.** sự ngừng lại, sự dừng lại **2.** trạm, chỗ dừng, chỗ đỗ. ***Fermata di autobus*** trạm xe buýt, điểm đỗ xe buýt.

fermentare *nđ* lên men.

fermento *đ* **1.** chất men **2.** *(b)* sự sôi động.

fermezza *c* **1.** sự vững vàng **2.** sự kiên quyết.

fermo **I.** *tt* **1.** bất động. ***Stai fermo!*** không động đậy **2.** kiên quyết **3.** quả quyết, rắn rỏi **4.** tù, tù hãm *(nước).*
II. *đ* **1.** cái chặn, con cá **2.** cái then cửa **3.** sự bắt giữ tạm thời.

fermo posta *pt đ* hòm thư lưu.

feroce *tt* **1.** hung dữ *(con vật)* **2.** dữ tợn, hung ác.

ferraglia *c* sắt cũ, sắt vụn.

ferragosto *đ* ngày nghỉ ở giữa tháng tám.

ferramenta *c* kim khí.

ferrato *tt* **1.** bịt sắt. ***Strada ferrata*** đường sắt **2.** am hiểu.

ferreo *tt* **1.** [thuộc] sắt, bằng sắt **2.** sắt đá. ***Volontà ferrea*** ý chí sắt đá.

ferro *đ* **1.** sắt. ***Minerali di ferro*** quặng sắt; ***disciplina di fer-***

ro kỷ luật sắt **2.** bàn, dụng cụ. ***Ferro da stiro*** bàn là; ***i ferri del mestiere*** dụng cụ nghề nghiệp; ***ferro da maglia*** que đan; ***ferro di cavallo*** sắt bịt móng ngựa; ***carne ai ferri*** thịt nướng **3.** gươm, kiếm. ***Mettere a ferro e fuoco*** đốt sạch giết sạch **4.** *(y, sn)* dao mổ. ***Essere sotto i ferri*** bị mổ **5.** *(sn)* xiềng xích, cùm.

ferroso *tt* có chất sắt.

ferrovia *c* đường sắt.

ferroviario *tt* [thuộc] đường sắt.

ferroviere *đ* nhân viên đường sắt.

fertile *tt* **1.** màu mỡ. ***Terra fertile*** đất màu mỡ **2.** *(b)* phong phú *(trí tưởng tượng)*.

fertilità *c* **1.** tính màu mỡ **2.** *(b)* tính phong phú.

fertilizzante **I.** *tt* làm màu mỡ. **II.** *đ* phân, phân bón. ***Fertilizzante organico*** phân hữu cơ.

fertilizzare *ngđ* bón phân.

fertilizzazione *c* sự bón phân.

fervore *đ* lòng nhiệt thành.

fesseria *c* sự ngu đần, ngu ngốc.

fesso *tt* ngu, đần.

fessura *c* **1.** *đường nứt, kẽ* **2.** khe.

festa *c* **1.** ngày lễ, ngày hội. ***La festa di Natale*** ngày lễ Nôen; ***festa nazionale*** quốc khánh **2.** ngày nghỉ **3.** tiệc, buổi chiêu đãi.

festeggiamenti *đ (sn)* tiệc tùng lễ lạt, lễ ăn mừng.

festeggiare *ngđ* tiệc tùng, ăn mừng, khao. ***Festeggiare la promozione*** khao thi đỗ, khao thăng chức.

festival *đ* đại hội, liên hoan, hội diễn. ***Festival cinematografico*** liên hoan điện ảnh.

festività *c* hội hè, ngày lễ.

festivo *tt* **1.** [thuộc] chủ nhật, [thuộc] ngày lễ. ***Giorno festivo*** ngày nghỉ lễ; ***orario festivo*** bảng giờ của chủ nhật và ngày lễ **2.** vui.

feticcio *đ* vật thần, vật thờ.

feticismo *đ* đạo thờ vật, bái vật giáo.

fetido *tt* hôi thối, hôi hám.

feto *đ* thai, bào thai.

fetta *c* **1.** lát, lát mỏng, miếng mỏng. ***Una fetta di pane*** lát bánh mì **2.** phần, phần chia.

fettuccia *c* cạp viền, băng.

feudale *tt* phong kiến.

fiaba *c* chuyện tiên.

fiabesco *tt* [thuộc] tiên, thần *tiên, đẹp huyền ảo.*

fiacca *c* **1.** sự mệt mỏi, sự uể oải **2.** tính đại lãn.

fiạcco *tt* **1.** mệt, mệt mỏi **2.** đại lãn.

fiạccola *c (cb)* đuốc.

fiạla *c* ống thuốc.

fiạmma *c* **1.** ngọn lửa. ***Dare alle fiamme*** đốt cháy; ***alla fiamma*** bằng rượu đốt **2.** *(b)* nồng nàn *(tình yêu)*.

fiammante *tt* rực rỡ *(màu)*. ***Nuovo fiammante*** mới toanh.

fiammạta *c* ngọn lửa cháy bùng.

fiammeggiạre *nđ* **1.** cháy rực, bừng cháy **2.** *(b)* rực sáng, sáng quắc.

fiammịfero *đ* diêm, que diêm. ***Scatola di fiammiferi*** bao diêm.

fiancạta *c* bên, cánh, phần bên *(ô tô)*, mạn *(tàu)*.

fiancheggiạre *ngđ* **1.** kèm **2.** đi dọc theo **3.** *(q)* củng cố bên sườn **4.** bảo vệ, che chở.

fiạnco *đ* **1.** cạnh sườn, mạng mỡ, hông **2.** cạnh, bên. ***Fianco a fianco*** sát cánh nhau; ***di fianco*** ở bên cánh **3.** sườn *(núi)* **4.** *(q)* sườn, cánh.

fiạsco *đ* **1.** chai bầu **2.** sự thất bại. ***Fare fiasco*** thất bại.

fiatạre *nđ (b)* thở hà hơi. ***Non fiatare*** không hé răng.

fiạto *đ* **1.** *hơi, hơi thở*. ***Essere senza fiato*** hết hơi; ***sprecare il fiato*** hoài hơi; ***tirare il fiato*** nghỉ lấy hơi; ***fiato cattivo*** hơi thở thối **2.** *(thể)* sức chịu đựng, sức dẻo dai **3.** *(n, sn)* nhạc khí thổi, kèn sáo.

fịbbia *c* cái khóa.

fịbra *c* **1.** sợi, thớ. ***Fibra tessile*** sợi để dệt; ***fibra di vetro*** sợi thủy tinh **2.** thể tạng, thể chất, nghị lực tinh thần. ***Avere una fibra forte*** có thể chất khỏe.

ficcanạso *đ* người hay chõ mũi vào việc của người khác.

ficcạre *ngđ* **1.** đóng, cắm **2.** ấn, nhét. ***Ficcare i vestiti in una borsa*** nhét quần áo vào một cái túi; ***ficcare il naso nei fatti altrui*** chõ mũi vào việc của người khác **3.** để, đặt. ***Dove ho ficcato le chiavi?*** tôi đã để chìa khóa ở đâu? **4.** *(nc)* ***Dove si sarà ficcato?*** anh ta ở đâu?; ***ficcarsi in un imbroglio*** liên can vào một việc xấu xa.

fịco *đ* **1.** cây sung, cây vả **2.** quả sung, quả vả.

fidanzamẹnto *đ* **1.** sự hứa hôn **2.** lễ đính hôn **3.** thời gian chưa cưới.

fidanzạre **I.** *ngđ* hứa hôn.

II. fidanzạrsi *đp* đính hôn.

fidanzạto **I.** *tt* đính hôn.

II. *đ* **1.** chồng chưa cưới **2.**

(sn) đôi vợ chồng chưa cưới.

fidare **I.** *ngđ* tin, tin cậy, tín nhiệm.
II. fidarsi *đp* **1.** tin, tin cậy, tín nhiệm. ***Fidarsi di qualcuno*** tin vào ai **2.** dám. ***Non mi fido a uscire con questo tempo*** thời tiết này tôi không dám đi ra ngoài.

fido[1] *tt (vh)* trung thành.

fido[2] *đ* tiền cho vay, khoản cho vay.

fiducia *c* **1.** lòng tin, sự tin cậy. ***Uomo di fiducia*** người đáng tin cậy **2.** *(ct)* tín nhiệm. ***Voto di fiducia*** bỏ phiếu tín nhiệm.

fieno *đ* cỏ khô.

fiera[1] *c* ác thú.

fiera[2] *c* hội chợ.

fiero *tt* kiêu hãnh.

figlia *c* **1.** con gái **2.** cuống *(séc, vé)*.

figliastro *đ* con ghẻ, con riêng.

figlio *đ* con trai.

figura *c* **1.** thân hình, hình dáng. ***Figura snella*** thân hình mảnh dẻ **2.** hình. ***Figura di danza*** hình nhảy múa; ***figura geometrica*** hình hình học; ***figura retorica*** hình thái tu từ **3.** nhân vật. ***Una figura di primo piano*** một nhân vật quan trọng **4.** tranh ảnh. ***Libro con figure*** sách có tranh ảnh **5.** quân bài có vẽ hình người **6.** vẻ mặt, dáng vẻ. ***Fare brutta/bella figura*** gây ấn tượng xấu/tốt.

figurare **I.** *nđ* **1.** có. ***Questo nome non figura nell'elenco*** tên này không có trong danh sách **2.** gây ấn tượng tốt.
II. figurarsi *đp* nghĩ, tưởng. ***Me lo figuravo diverso*** tôi nghĩ anh ta là người khác; - ***Ti disturbo? -Ma figurati!*** - Tôi làm phiền anh chăng? - Không đâu.

figurativo *tt* tượng hình. ***Arti figurative*** nghệ thuật tượng hình.

figurato *tt* **1.** bóng. ***Senso figurato*** nghĩa bóng **2.** có tranh ảnh *(sách)*.

figurina *c* **1.** tượng nhỏ **2.** tranh ảnh nhỏ.

figurinista *đ c* người vẽ quần áo.

fila *c* **1.** dãy, hàng. ***Una fila di case*** dãy nhà; ***mettersi in fila*** sắp hàng; ***fare la fila*** xếp hàng nối đuôi nhau; ***in fila indiana*** đi theo hàng một; ***tre giorni di fila*** ba ngày liên tiếp **2.** *(q)* hàng ngũ.

filamento *đ* dây tóc *(đèn)*.

filare[1] **I.** *ngđ* **1.** *xe.* ***Filare il cotone*** xe bông **2.** *(h)* thả, tháo cuộn *(dây buộc tàu)*.

II. *nđ* **1.** xe chỉ, xe tơ **2.** chảy nhỏ giọt *(chất lỏng)*, chảy thành sợi *(phomát)* **3.** chuồn, chạy trốn. ***Filarsela*** chuồn đi **4.** chạy, đi nhanh. ***L'auto fila*** ô tô đi nhanh; ***filare dritto*** ăn ở cho phải phép.

filare[2] *đ* dãy, hàng. ***Filare di viti*** một hàng cây nho.

filarmonica *c* hội nhạc.

filatelia *c* khoa chơi tem.

filato[1] *tt* liền, liên tiếp. ***Due ore filate*** hai giờ liền.

filato[2] *đ* sợi dệt.

filatoio *đ* **1.** xưởng xe tơ, xưởng xe chỉ **2.** máy xe.

filettare *ngđ (kỹ)* ren.

filetto *đ* **1.** thịt thăn, thịt lườn **2.** *(kỹ)* đường ren.

filiale[1] *tt* [thuộc] đạo làm con.

filiale[2] *c* chi điếm, chi nhánh.

filigrana *c* trang trí kim hoàn *(đường chỉ nổi)* 2. hình in chìm.

film *đ* phim.

filmare *ngđ* quay phim.

filo *đ* **1.** chỉ, sợi. ***Filo di cotone*** chỉ bông **2.** dây. ***Filo elettrico*** dây điện; ***filo da stendere*** dây phơi quần áo; ***filo a piombo*** dây dọi; ***filo di perle*** chuỗi hạt ngọc; ***filo di ferro*** dây thép; ***filo spinato*** dây thép gai; ***filo d'erba*** lá cỏ **3.** một chút. ***Filo d'acqua*** tia nước; ***filo di speranza*** tia hy vọng **4.** lưỡi, cạnh sắc. ***Il filo del rasoio*** lưỡi dao cạo **5.** *(nc)* ***Perdere il filo del discorso*** mất mạch lạc trong lập luận; ***appeso a un filo*** treo trên sợi tóc; ***fare il filo a qualcuno*** tán tỉnh ai; ***per filo e per segno*** một cách chi tiết.

filologia *c* ngữ văn học.

filone *đ* **1.** mạch, vỉa **2.** *(b)* loại, dòng, luồng **3.** bánh mì que.

filosofia *c* triết học.

filosofo *đ* nhà triết học.

filtrare **I.** *ngđ* lọc. ***Filtrare l'acqua*** lọc nước.
II. *nđ* **1.** ngấm qua, thấm qua **2.** tiết lộ, lọt ra.

filtro *đ* cái lọc.

filza *c* tràng, chuỗi, xâu.

finale **I.** *tt* cuối, cuối cùng.
II. *c* **1.** *(thể)* cuộc đấu chung kết **2.** *(nnh)* chỉ mục đích.
III. *đ* **1.** phần cuối **2.** *(n)* khúc cuối, chương cuối **3.** *(thể)* lúc cuối trận.

finalmente *pt* cuối cùng.

finanza *c* tài chính. ***Ministero delle Finanze*** Bộ tài chính.

finanziamento *đ* việc cấp vốn, việc tài trợ.

finanziare *ngđ* tài trợ.

finanziario *tt* [thuộc] tài chính.

finché *lt* **1.** hễ còn. ***Finché c'è vita c'è speranza*** còn nước còn tát **2.** cho đến lúc.

fine[1] *c* **1.** phần cuối, đoạn cuối, lúc cuối cùng, đuôi. ***La fine dell'anno*** cuối năm; ***alla fin fine*** chung quy; ***fino alla fine*** đến cuối cùng; ***dall'inizio alla fine*** từ đầu đến cuối; ***volgere alla fine*** đi đến chỗ kết thúc **2.** cái chết. ***Una tragica fine*** cái chết bi thảm.

fine[2] *đ* **1.** mục đích. ***Conseguire un fine*** đạt mục đích; ***al fine di*** để mà, nhằm mục đích; ***ad ogni buon fine*** để dùng khi cần **2.** kết cục, kết quả.

fine[3] *tt* **1.** mịn, mịn màng. ***Sabbia fine*** cát mịn; ***penna a punta fine*** bút nét nhỏ; ***aria fine*** không khí loãng; ***pelle fine*** da mịn màng; ***pioggia fine*** mưa bụi **2.** mảnh, mỏng, thanh. ***Scrittura fine*** chữ nét mảnh **3.** thính. ***Orecchio fine*** tai thính **4.** tinh tế, thanh tao, tao nhã.

fine settimana *đ* kỳ nghỉ cuối tuần, week-end.

finestra *c cửa sổ.*

finezza *c* **1.** sự mỏng manh, tính nhỏ nhắn, độ mịn **2.** sự tinh vi, sự tế nhị, sự tao nhã.

fingere **I.** *ngđ nđ* giả cách, giả đò, giả vờ, vờ. ***Fingere di non capire*** vờ không hiểu. **II. fingersi** *đp* giả vờ. ***Fingersi triste*** giả vờ buồn.

finimenti *đ (sn)* bộ yên cương.

finire **I.** *nđ* hết, kết thúc, xong. ***Tutto è finito bene*** mọi việc kết thúc tốt đẹp; ***è finita!*** thế là hết!; ***dov'è finito il libro?*** cuốn sách ở đâu?; ***dove vuoi andare a finire?*** anh định nhằm cái gì?
II. *ngđ* **1.** làm xong, hết, kết thúc, hoàn thành. ***Finire il lavoro*** làm xong việc; ***finire i soldi*** hết tiền; ***finire un libro*** đọc hết quyển sách **2.** thôi, không tiếp tục nữa. ***Finiscila!*** thôi im ngay! **3.** giết chết.

finito *tt* **1.** đã hết, đã xong, đã hoàn thành **2.** giỏi, cừ **3.** *(nnh)* có ngôi.

fino[1] **I.** *gt* **1.** đến, cho đến, tới. ***Fino all'ultimo*** tới cùng; ***accompagnare fino a casa*** tiễn đến tận nhà; ***lottare fino alla fine*** đấu tranh đến cùng; ***aspettare fino a mezzanotte*** chờ tới nửa đêm **2.** từ. ***Fin da*** từ; ***fin dalla nascita*** *từ lúc sinh ra;* ***fin d'ora*** từ nay.
II. *pt* ngay cả. ***Ha detto fin***

troppo anh ta nói đến quá ra.

fino[2] *tt* **1.** mỏng, mảnh, mịn. ***Sale fino*** muối tinh **2.** tinh vi **3.** nguyên chất *(vàng)*.

finocchio *đ* cây thìa là bẹ.

finora *pt* đến nay, đến giờ.

finta *c* sự giả vờ, sự giả bộ, sự làm ra vẻ. ***Fare finta*** giả vờ, làm ra vẻ.

finto *tt* giả, nhân tạo. ***Barba finta*** râu giả; ***finta pelle*** da giả.

finzione *c* **1.** sự giả vờ, giả dối **2.** *(vh)* tác phẩm hư cấu, tưởng tượng.

fioccare **I.** *nđ* **1.** rơi. ***La neve fiocca*** tuyết rơi **2.** *(b)* rơi tới tấp *(đòn, đạn)*.
II. *đk* tuyết rơi.

fiocco *đ* **1.** túm. ***Fiocco di lana*** túm len **2.** bông. ***Fiocco di neve*** bông tuyết **3.** cái nơ. ***Coi fiocchi*** hạng nhất.

fioco *tt* mờ, yếu. ***Luce fioca*** ánh sáng mờ; ***voce fioca*** giọng yếu.

fiore *đ* **1.** hoa, bông, cây hoa. ***Mazzo di fiori*** bó hoa; ***nel fiore degli anni*** đang tuổi thanh xuân; ***costare fior di quattrini*** giá rất nhiều tiền; ***a fior d'acqua*** ngang mặt nước **2.** phần ưu tú, phần tốt nhất **3.** *(sn)* quân nhép *(bài)*.

fiorente *tt* thịnh vượng, hưng thịnh.

fioretto *đ* kiếm tập *(lưỡi không sắc)*.

fiorire *nđ* **1.** nở hoa, ra hoa, trổ bông **2.** *(b)* thịnh vượng, nảy nở.

fiorista *đ c* người trồng hoa, người bán hoa.

fiorito *tt* có nhiều hoa, đầy hoa, đang nở hoa.

fioritura *c* **1.** sự nở hoa **2.** thời kỳ nở hoa **3.** sự phát triển, sự nảy nở.

firma *c* **1.** chữ ký **2.** sự ký **3.** danh nhân. ***Le grandi firme della moda*** những danh nhân thời trang.

firmamento *đ* nền trời, bầu trời.

firmare *ngđ* ký, ký tên.

fiscale *tt* **1.** [thuộc] thuế vụ. ***E-vasore fiscale*** người trốn thuế **2.** bắt bẻ tỉ mỉ.

fischiare **I.** *ngđ* **1.** huýt, huýt còi **2.** huýt sáo chê, la ó. ***Fischiare un attore*** huýt sáo chê một diễn viên.
II. *nđ* rít, huýt, thổi. ***Il treno fischia*** xe lửa huýt còi; ***fischiare al cane*** huýt gió gọi chó.

fischiettare *ngđ* huýt sáo.

fischietto *đ* cái còi.

fischio *đ* **1.** tiếng huýt **2.** tiếng rít *(gió)* **3.** cái còi.

fisco *d* thuế vụ.

fisica *c* vật lý, vật lý học. ***Fisica nucleare*** vật lý hạt nhân.

fisico **I.** *tt* **1.** [thuộc] vật lý **2.** [thuộc] thân thể. ***Educazione fisica*** thể dục **3.** [thuộc] tự nhiên. ***Geografia fisica*** địa lý tự nhiên.
II. *d* **1.** nhà vật lý học **2.** vẻ người.

fisiologia *c* sinh lý học.

fisiologico *tt* [thuộc] sinh lý học.

fisionomia *c* diện mạo, nét mặt.

fisioterapia *c* vật lý trị liệu.

fissaggio *d* sự cố định *(màu)*.

fissare **I.** *ngd* **1.** đóng, gắn. ***Fissare una mensola al muro*** đóng xích đông vào tường; ***fissare nella mente*** ghi sâu vào đầu óc **2.** định, ấn định. ***Fissare una data*** định ngày; ***fissare un appuntamento*** định một cuộc gặp; ***nei tempi fissati*** đúng hẹn đã định **3.** nhìn chằm chằm. ***Fissare qualcuno*** nhìn ai chằm chằm **4.** cố định lại *(màu)*, định hình *(ảnh)* **5.** giữ trước, thuê trước. ***Fissare una camera d'albergo*** giữ trước một buồng khách sạn.
II. **fissarsi** *đp* **1.** ở hẳn **2.** khăng khăng, nung nấu một ý nghĩ.

fissazione *c* **1.** sự đóng chặt vào, sự đính lại **2.** *(na)* sự định hình **3.** định kiến.

fisso **I.** *tt* **1.** cố định, nhất định. ***Lavoro fisso*** công việc cố định; ***prezzi fissi*** giá nhất định; ***senza fissa dimora*** không có chỗ ở nhất định **2.** đóng. ***Chiodo fisso al muro*** cái đinh đóng vào tường; ***chiodo fisso*** *(b)* định kiến **3.** chăm chú *(cái nhìn)*.
II. *d* lương cố định.

fistola *c (y)* rò.

fitta *c* nhức, cơn đau nhói.

fittizio *tt* **1.** giả **2.** tưởng tượng.

fitto[1] **I.** *tt* **1.** dày, dày đặc. ***Nebbia fitta*** sương mù dày **2.** rậm, rậm rạp. ***Vegetazione fitta*** cây cối rậm rạp **3.** mau. ***Scrittura fitta*** chữ viết mau.
II. *pt* mau. ***Piove fitto*** mưa mau hạt.
III. *d* chính giữa. ***Nel fitto del bosco*** ở giữa rừng.

fitto[2] *d* tiền thuê.

fiume **I.** *d* **1.** sông **2.** *(b)* nhiều.
II. *tt* kéo dài. ***Processo fiume*** vụ kiện kéo dài.

fiutare *ngd* **1.** đánh hơi, ngửi thấy **2.** *(b)* đoán được. ***Fiutare il pericolo*** đoán được sự nguy hiểm.

flaccido *tt* mềm, nhẽo.

flacone *d* lọ, be. ***Flacone di profumo*** lọ nước hoa.

flagello *đ* **1.** roi **2.** tai họa. ***Il flagello della guerra*** tai họa chiến tranh.

flagrante *tt* rành rành. ***Cogliere in flagrante*** bắt quả tang.

flanella *c* vải flanen.

flautista *đ c* người thổi sáo.

flauto *đ* ống sáo, cái sáo.

flebocli si *c (y)* phép tiêm truyền.

flessibile *tt* **1.** dẻo, dễ uốn **2.** *(b)* linh động.

flessione *c* **1.** sự gấp, sự gấp lại. ***Flessione del ginocchio*** sự gấp đầu gối **2.** sự giảm, sự hạ. ***Flessione dei valori di borsa*** sự giảm giá chứng khoán **3.** *(nnh)* biến tố.

flessuoso *tt* **1.** uốn được, mềm dẻo **2.** uốn khúc **3.** ngoằn ngoèo.

flettere **I.** *ngđ* **1.** gấp lại *(cánh tay, đầu gối)* **2.** *(nnh)* biến cách.
II. flettersi *dp* cong xuống.

flora *c* **1.** hệ thực vật **2.** thực vật chí.

floreale *tt* có hoa.

floricoltura *c* nghề trồng hoa.

florido *tt* **1.** thịnh vượng, phát đạt **2.** khỏe mạnh.

floscio *tt* nhẽo, mềm.

flotta *c* đội tàu. ***Flotta aerea*** đội máy bay.

fluido **I.** *tt* **1.** lỏng. ***Olio fluido*** dầu lỏng **2.** *(b)* thay đổi khó nắm. ***Situazione fluida*** tình trạng hay thay đổi.
II. *đ* chất lỏng.

fluoro *đ* fluo.

flusso *đ* **1.** sự chảy **2.** dòng. ***Il flusso della gente*** dòng người **3.** nước triều lên. ***Flusso e riflusso*** nước triều lên và nước triều xuống **4.** *(y)* sự chảy ra **5.** *(vl)* dòng, luồng. ***Flusso magnetico*** luồng từ.

flutto *đ* làn sóng, sóng *(biển)*.

fluttuare *nđ* **1.** tròng trành *(tàu)* **2.** dao động *(ý kiến)* **3.** *(kt)* biến động *(tiền tệ)*.

fluttuazione *c* **1.** sự dao động **2.** *(kt)* sự biến động *(tiền tệ)*.

fluviale *tt* [thuộc] sông. ***Pesca fluviale*** nghề đánh cá sông.

fobia *c* ám ảnh sợ.

foca *c* hải cẩu.

focaccia *c* bánh nướng. ***Rendere pan per focaccia*** ăn miếng trả miếng.

focalizzare *ngđ* **1.** tụ vào tiêu điểm **2.** chính xác. ***Focalizzare l'attenzione*** tập trung sự chú ý.

foce *c* cửa sông.

focolaio *đ* **1.** *ổ.* ***Focolaio di epidemia*** ổ dịch **2.** *(b)* trung tâm *(cuộc phiến loạn)*.

focolare *đ* lò sưởi, lò lửa. ***Focolare domestico*** tổ ấm gia đình.

focoso *tt* hăng.

fodera *c* **1.** vải lót *(quần áo)* **2.** vải bao ghế **3.** bọc bìa *(sách)*.

foderare *ngđ* lót. ***Foderare un vestito*** lót một cái áo.

fodero *đ* bao *(kiếm)*.

foga *c* sự hăng say, bồng bột.

foggia *c* **1.** hình thể, hình dáng **2.** mốt, cách ăn mặc.

foglia *c* lá cây, lá.

fogliame *đ* bộ lá, tán lá.

foglio *đ* **1.** tờ. ***Foglio di carta*** tờ giấy; ***foglio volante*** giấy rời; ***foglio di quaderno*** trang vở; **2.** tấm. ***Foglio di lamiera di ferro*** một tấm sắt **3.** giấy tờ. ***Foglio di via*** giấy đi đường **4.** giấy bạc.

fogna *c* ống cống.

fognatura *c* cống rãnh.

folclore *đ* văn học dân gian, truyền thống dân gian.

folcloristico *tt* [thuộc] truyền thống dân gian, [thuộc] văn học dân gian.

folgorante *tt* **1.** sáng như chớp **2.** nhanh như chớp **3.** nhói *(đau)*.

folla *c* **1.** đám đông **2.** quần chúng **3.** nhiều.

folle **I.** *tt* điên, mất trí, điên rồ. **II.** *đ* **1.** người điên **2.** *(kỹ)* số không *(ô tô)*.

folleggiare *nđ* chơi đùa vui vẻ.

follia *c* **1.** chứng điên, sự mất trí. ***Amare alla follia*** yêu điên cuồng **2.** khinh suất, hành động liều lĩnh.

folto **I.** *tt* dày, rậm. ***Capelli folti*** tóc dày; ***erba folta*** cỏ rậm. **II.** *đ* chính giữa. ***Nel folto del bosco*** ở chính giữa rừng.

fomentare *ngđ* xúi giục.

fondale *đ* **1.** đáy. ***Fondale marino*** đáy biển **2.** *(sk)* phông.

fondamentale *tt* cơ bản, cơ sở.

fondamento *đ* **1.** nền tảng, cơ sở. ***Accusa senza fondamento*** một kết tội không có cơ sở **2.** *(sn, c)* sự xây móng, nền móng.

fondare **I.** *ngđ* **1.** thành lập, sáng lập. ***Fondare un partito*** thành lập một đảng **2.** dựa trên, căn cứ vào. **II. fondarsi** *đp* căn cứ vào. ***Fondarsi sui fatti*** căn cứ vào sự việc thực tế.

fondato *tt* có căn cứ.

fondatore *đ* người sáng lập.

fondazione *c* **1.** sự sáng lập, sự thành lập **2.** tổ chức.

fondere **I.** *ngđ* **1.** nấu chảy. ***Fondere metalli*** nấu chảy kim

loại **2.** đúc. ***Fondere una statua*** đúc tượng **3.** hợp nhất *(công ty)*, hợp nhau *(màu sắc)*.
II. *nđ* tan *(băng, tuyết)*.
III. fondersi *đp* **1.** tan *(băng)* **2.** hợp nhất *(công ty)*.

fondiario *tt* [thuộc] ruộng đất.

fondina *c* **1.** đĩa sâu lòng **2.** vỏ, bao *(súng ngắn)*.

fondo[1] **I.** *tt* sâu. ***Piatto fondo*** đĩa sâu lòng; ***notte fonda*** đêm tối đen.
II. *đ* **1.** đáy, chỗ sâu nhất. ***Il fondo del pozzo*** đáy giếng **2.** phần dính đáy, nền, phông. ***Stoffa a fondo rosso*** vải có nền đỏ **3.** cùng, cuối. ***Il fondo della pagina*** cuối trang; ***fino in fondo*** cho đến cùng **4.** *(sn)* bã, cặn. ***Fondi di caffè*** bã cà phê **5.** *(thể)* băng đồng, việt dã *(chạy)*. ***Sci di fondo*** xki băng đồng **6.** hàng hóa tồn đọng, hàng hóa ế **7.** *(nc)* ***Conoscere a fondo*** hiểu biết sâu sắc; ***articolo di fondo*** bài xã luận; ***andare a fondo*** chìm *(tàu)*; ***andare a fondo di qualcosa*** tìm hiểu ngọn nguồn của cái gì; ***dar fondo a*** dùng cho đến hết.

fondo[2] *đ* **1.** *quỹ, vốn.* ***Fondi d'investimento*** vốn đầu tư; ***Fondo Monetario Internazionale*** Quỹ tiền tệ quốc tế **2.** ruộng đất, bất động sản.

fondotinta *đ* nền phấn.

fondovalle *đ* đáy thung lũng.

fonema *đ (nnh)* âm vị.

fonetica *c* ngữ âm học.

fontana *c* máy nước.

fonte *c* **1.** suối **2.** nguồn, nguồn gốc. ***Fonte d'informazioni*** nguồn tin tức **3.** *(sn)* tài liệu gốc.

foraggio *đ* cỏ khô, rơm cỏ *(cho súc vật ăn)*.

forare **I.** *ngđ* **1.** chọc thủng, đục lỗ, giùi lỗ **2.** bấm *(vé xe lửa)* **3.** đâm thủng. ***Forare una gomma*** đâm thủng một lốp xe.
II. *nđ* bị châm thủng *(lốp xe)*.

foratura *c* **1.** sự chọc thủng, sự giùi lỗ **2.** sự bấm lỗ *(vé)* **3.** sự nổ vỡ *(lốp xe)*.

forbice *c* cái kéo. ***Un paio di forbici*** cái kéo.

forbito *tt* thanh lịch.

forca *c* **1.** cái chĩa ba **2.** giá treo cổ.

forcella *c* **1.** *(kỹ)* phuốc, càng bánh trước *(xe đạp, xe máy)* **2.** chạc *(cây)*.

forchetta *c* cái nĩa, cái dĩa, cái phuốc sét.

forcina *c* cái kẹp tóc.

foresta *c* rừng. ***Foresta di abeti*** rừng thông.

forestiero *đ* **1.** người nước ngoài **2.** người lạ.

forfora *c* gàu.

forgiare *ngđ (cb)* rèn.

forma *c* **1.** hình, hình dạng, hình dáng, hình thể. ***Forma sferica*** hình cầu; ***senza forma*** không có hình dạng; ***a forma di*** có hình của; ***forma mentale*** cách nghĩ **2.** hình thức. ***Forma e contenuto*** hình thức và nội dung; ***forma di governo*** hình thức chính quyền **3.** *(nnh)* hình thái, dạng. ***Forma negativa*** hình thái phủ định; ***forma del plurale*** dạng số nhiều **4.** thể thức. ***In debita forma*** theo đúng thể thức **5.** phom, khuôn, cốt. ***Forma per dolci*** khuôn bánh; ***forma di formaggio*** thớt phomát **6.** *(thể)* tình trạng sức khỏe. ***Essere in forma*** sung sức; ***fuori forma*** không sung sức.

formaggio *đ* phomát.

formale *tt* **1.** hình thức **2.** thể thức **3.** rõ ràng.

formalità *c* thủ tục, thể thức.

formalizzare I. *ngđ* chính thức hóa.
II. formalizzarsi *đp* phật ý, bất bình.

formare I. *ngđ* **1.** hình thành, tạo thành, thành lập, cấu tạo. ***Formare una famiglia*** lập gia đình **2.** đào tạo, rèn luyện. ***Formare i professori*** đào tạo giáo viên.
II. formarsi *đp* **1.** [được] thành hình **2.** phát triển **3.** khởi hành. ***Il treno si forma a Roma*** xe lửa khởi hành từ Rô-ma.

formato[1] *đ* **1.** khổ *(sách, giấy)* **2.** cỡ. ***Fotografia formato 6 per 9*** ảnh cỡ 6 x 9.

formato[2] *tt* đã hình thành, đã phát triển.

formazione *c* **1.** sự hình thành, sự tạo thành, sự cấu tạo **2.** sự đào tạo. ***Formazione professionale*** sự đào tạo nghề **3.** *(đc)* thành hệ. ***Formazione geologica*** thành hệ địa chất **4.** *(q)* đội hình. ***Formazione aerea*** phi đội.

formica *c* con kiến.

formicaio *đ* tổ kiến.

formidabile *tt* phi thường, tuyệt vời.

formula *c* **1.** thể thức, cách thức **2.** công thức. ***Formula chimica*** công thức hóa học.

formulare *ngđ* **1.** nói theo thể thức, công thức **2.** nói, bày tỏ *(ý kiến)*.

formulario *đ* **1.** tập công thức **2.**

mẫu khai in sẵn, mẫu có chỗ trống *(để điền vào)*.

fornace *c* lò đúc *(gạch, luyện kim)*.

fornaio *d* **1.** lò bánh mì **2.** người làm, bán bánh mì.

fornello *d* bếp, bếp lò. ***Fornello elettrico*** bếp điện.

fornire **I.** *ngđ* **1.** cung cấp, cung ứng **2.** trang bị.
II. fornirsi *đp* tự trang bị.

fornitore *đ* người cung cấp.

fornitura *c* **1.** sự cung cấp **2.** đồ dùng. ***Fornitura per ufficio*** đồ dùng văn phòng.

forno *đ* **1.** lò. ***Cuocere al forno*** nấu bằng lò; ***pollo al forno*** gà quay **2.** hàng bánh mì **3.** *(b)* nơi nóng quá.

foro[1] *đ* lỗ.

foro[2] *đ* **1.** *(lp)* tòa án **2.** *(ls)* chợ, nơi công cộng, chỗ hội họp *(cổ La Mã)*.

forse **I.** *pt* **1.** có lẽ, có thể. ***Forse non verrà*** có lẽ nó không đến **2.** khoảng, chừng. ***Saranno forse le sei*** bây giờ chừng sáu giờ.
II. *đ* sự không chắc, sự do dự. ***Essere in forse*** do dự.

forte **I.** *tt* **1.** khỏe, mạnh, tốt. ***Forte vento*** gió mạnh; ***vino forte*** rượu mạnh; ***piatto forte*** món ăn chủ lực; ***costituzione forte*** thể chất khỏe; ***creare una forte impressione*** gây ấn tượng mạnh mẽ **2.** to, lớn. ***Una forte somma*** một món tiền lớn **3.** nặng, đậm, chắc, bền. ***Odore forte*** mùi nặng; ***tessuto forte*** vải chắc **4.** giỏi, có khả năng. ***Forte in matematica*** giỏi toán.
II. *pt* **1.** to, mạnh. ***Gridare forte*** kêu to; ***picchiare forte*** đập mạnh **2.** nhanh. ***Andare forte*** đi nhanh.
III. *đ* **1.** kẻ mạnh **2.** pháo đài **3.** sở trường **4.** *(n)* mạnh.

fortezza *c* pháo đài. ***Fortezza volante*** pháo đài bay.

fortificare *ngđ* **1.** *(q)* xây công sự **2.** làm tăng sức, củng cố.

fortificazione *c* sự xây công sự bảo vệ.

fortuito *tt* ngẫu nhiên, tình cờ.

fortuna *c* **1.** của cải, sự giàu có, tài sản. ***Fare fortuna*** trở nên giàu có **2.** vận may, sự may mắn, vận mệnh. ***Avere fortuna*** gặp may; ***per fortuna*** may sao **3.** *(nc)* ***Di fortuna*** dùng tạm thời; ***albero di fortuna*** *(h)* cột buồm tạm thời; ***atterraggio di fortuna*** sự hạ cánh khẩn cấp.

fortunato *tt* đỏ, gặp may, may mắn. ***Numero fortunato*** số đỏ; ***persona fortunata*** người

may mắn.

foruncolo *đ* mụn, hạch, nhọt.

forza *c* **1.** sức, sức mạnh, sức lực. ***La forza del vento*** sức gió; ***forza fisica*** sức mạnh vật chất; ***forza di volontà*** sức mạnh ý chí; ***forza pubblica*** công an; ***l'unione fa la forza*** đoàn kết là sức mạnh **2.** uy lực, vũ lực. ***La forza delle leggi*** uy lực của luật pháp; ***cedere alla forza*** chịu thua vũ lực; ***per forza (a forza)*** bằng vũ lực; ***a forza di*** càng làm thì càng **3.** *(vl)* lực, sức. ***Forza di gravità*** sức hấp dẫn; ***forza interna*** nội lực **4.** *(sn)* lực lượng, quân đội. ***Le forze armate*** lực lượng vũ trang **5.** *(tht)* đi nào, đi đi!

forzare *ngđ* **1.** ép buộc, cưỡng ép, bắt buộc **2.** dùng sức mạnh, phá *(cửa)*, bẻ *(khóa)* **3.** ép *(giọng)*. ***Forzare l'andatura*** *(thể)* tăng tốc độ.

forzato I. *tt* **1.** bắt buộc, cưỡng chế. ***Lavori forzati*** lao động khổ sai; ***marcia forzata*** cuộc đi quá sức **2.** gượng, không tự nhiên. ***Riso forzato*** cười gượng.
II. *đ* tù khổ sai.

foschia *c* mù, sương mù.

fosco *tt* **1.** tối. ***Notte fosca*** đêm tối **2.** *(b)* rầu rĩ.

fosforescente *tt* dạ quang.

fosforo *đ* lân, phốtpho.

fossa *c* **1.** hố. ***Fossa settica*** hố xí; ***fosse nasali*** hốc mũi **2.** huyệt, mồ.

fossato *đ* hào *(quanh lâu dài)*.

fossetta *c* lúm đồng tiền.

fossile I. *tt* hóa đá, hóa thạch.
II. *đ* vật hóa thạch, vật hóa đá.

fosso *đ* rãnh.

foto *c* ảnh, bức ảnh. ***Foto tessera*** ảnh hộ chiếu, ảnh thẻ học sinh, ảnh giấy chứng minh.

fotocopia *c* **1.** sự sao chụp **2.** bản sao chụp.

fotocopiare *ngđ* sao chụp.

fotocopiatrice *c* máy sao chụp.

fotografare *ngđ nđ* chụp ảnh.

fotografia *c* **1.** thuật nhiếp ảnh, sự chụp ảnh **2.** ảnh, bức ảnh. ***Fare fotografie*** chụp ảnh; ***sviluppare fotografie*** rửa ảnh.

fotografico *tt* [thuộc] nhiếp ảnh. ***Macchina fotografica*** máy ảnh.

fotografo *đ* nhà nhiếp ảnh.

fotomontaggio *đ* sự chắp ảnh.

fotosintesi *c* sự quang hợp.

fra *gt* (*x* **tra**) **1.** giữa. ***Fra amici*** giữa bạn bè với nhau; ***fra***

le due e le tre giữa hai và ba giờ **2.** trong. ***Fra tre ore*** trong vòng ba tiếng; ***fra poco*** nay mai.

fradicio *tt* ướt đẫm. ***Ubriaco fradicio*** say bí tỉ.

fragile *tt* **1.** giòn, dễ vỡ, dễ gãy. ***Fragile come il vetro*** giòn như thủy tinh **2.** mảnh dẻ, yếu ớt. ***Salute fragile*** sức khỏe yếu ớt.

fragilità *c* **1.** sự dễ vỡ, sự dễ gãy **2.** tính yếu ớt.

fragola *c* quả dâu tây.

fragore *đ* tiếng ầm, tiếng động lớn.

fragoroso *tt* ầm ầm.

fragrante *tt* thơm ngát, thơm tho.

fraintendere *ngđ* hiểu lầm, hiểu sai.

frammentario *tt* **1.** từng đoạn **2.** không có mạch lạc, rời rạc.

frammento *đ* mảnh, mẩu, đoạn.

frana *c* sự lở đất, đất đá sụt lở.

franare *nđ* **1.** lở, sụt lở **2.** *(b)* sụp đổ.

francese **I.** *tt* [thuộc] Pháp. **II.** *đ* **1.** người Pháp **2.** tiếng Pháp.

franco **I.** *tt* **1.** thực thà, thẳng thắn. ***Risposta franca*** câu trả lời thẳng thắn **2.** miễn cước phí. ***Merce franca*** hàng không phải trả cước phí. **II.** *đ* đồng frăng.

francobollo *đ* tem.

frangente *đ* **1.** sóng vỗ bờ **2.** tình trạng khó khăn cấp bách.

frangia *c* diềm, tua viền.

frangibile *tt* có thể vỡ.

franoso *tt* dễ lở, dễ sụt lở.

frantumare **I.** *ngđ* làm vỡ vụn. **II. frantumarsi** *đp* vỡ vụn.

frantumi *đ (sn)* mảnh vụn, mảnh vỡ. ***Andare in frantumi*** vỡ tan tành.

frapporre **I.** *ngđ* đặt vào giữa. **II. frapporsi** *đp* can thiệp vào.

frase *c* **1.** *(nnh)* câu **2.** *(n)* tiết nhạc.

fraseologia *c* ngữ cú.

frassino *đ* cây tần bì.

frastuono *đ* tiếng ồn ào.

fratellanza *c* tình anh em.

fratello *đ* anh, em trai. ***Fratello maggiore*** anh cả.

fraternizzare *nđ* kết thân như anh em.

fraterno *tt* [thuộc] anh em.

frattaglie *c (sn)* cổ cánh, thịt cổ cánh.

frattanto *pt* *trong khi chờ đợi,* trong lúc ấy, đang lúc ấy.

frattempo *đ* ***Nel frattempo*** *(pt)*

trong lúc ấy, trong khi ấy.

frattura *c* **1.** *(y)* chỗ gãy xương **2.** *(đc)* nếp đứt gãy **3.** *(b)* sự gián đoạn, sự chia rẽ.

fratturare I. *ngđ* làm gãy. ***Fratturarsi una gamba*** bị gãy chân.
II. fratturarsi *đp* gãy.

fraudolento *tt* gian lận.

frazione *c* **1.** *(th)* phân số **2.** thôn xóm.

freccia *c* **1.** tên, mũi tên **2.** mũi tên chỉ đường **3.** hiệu đèn nhấp nháy *(ô tô)*.

freddare *ngđ* **1.** làm lạnh **2.** giết chết.

freddezza *c* sự lạnh nhạt, lạnh lùng. ***Trattare con freddezza*** đối xử lạnh nhạt.

freddo I. *tt* **1.** lạnh, rét, nguội. ***Acqua fredda*** nước lạnh; ***tempo freddo*** trời rét; ***carne fredda*** thịt nguội **2.** lạnh lùng, lạnh nhạt. ***Accoglienza fredda*** sự đón tiếp lạnh nhạt; ***a mente fredda*** bình tĩnh.
II. *đ* trời rét, sự lạnh, khí lạnh. ***Il freddo dell'inverno*** cái lạnh của mùa đông; ***avere freddo*** cảm thấy lạnh; ***fa freddo*** trời rét; ***prendere freddo*** bị cảm lạnh.

freddoloso *tt* sợ rét, kém chịu rét.

fregare I. *ngđ* **1.** chà xát, xoa bóp. ***Fregarsi le mani*** xoa tay **2.** xoáy, ăn cắp. ***Un ladro gli ha fregato il portafoglio*** một kẻ cắp đã xoáy mất ví của nó **3.** lừa, lừa bịp. ***Ti hanno fregato*** người ta lừa anh.
II. fregarsene *thgt* cóc cần. ***Me ne frego!*** tớ cóc cần.

fregata[1] *c* chiến thuyền, tàu khu trục nhỏ.

fregata[2] *c* sự lừa đảo.

fregatura *x* **fregata**[2].

fremere *nđ* run rẩy. ***Fremere di collera*** run lên vì tức giận.

frenare I. *ngđ* **1.** phanh lại, hãm lại. ***Frenare l'auto*** phanh ô tô lại **2.** kiềm chế, nén. ***Frenare la lingua*** giữ mồm giữ miệng
II. *nđ* phanh, hãm *(ô tô)*.
III. frenarsi *đp* tự kiềm chế.

frenata *c* **1.** cú phanh **2.** sự hãm lại.

frenetico *tt* **1.** cuồng nhiệt **2.** đam mê.

freno *đ* cái phanh, cái hãm. ***Freno a mano*** phanh tay; ***mettere un freno*** hạn chế.

frequentare I. *ngđ* **1.** đi đều đặn, có mặt đều đặn. ***Frequentare la scuola*** đi học đều đặn **2.** hay lui tới. ***Frequentare la biblioteca*** hay lui

tới thư viện **3.** giao du *(với ai).*

II. frequentarsi *đp* lui tới nhau.

frequentato *tt* đông người lui tới. ***Luogo poco frequentato*** nơi ít người lui tới.

frequente *tt* hay xẩy ra, thường xuyên.

frequenza *c* **1.** sự có mặt đều đặn **2.** sự dự, sự đi **3.** tính thường xuyên, tính thường hay xảy ra **4.** *(vl)* tần số.

fresco I. *tt* **1.** mát, mát mẻ. ***Acqua fresca*** nước mát; ***aria fresca*** khí trời mát mẻ **2.** mới. ***Pane fresco*** bánh mì mới; ***notizie fresche*** tin sốt dẻo; ***fresco di studi*** mới tốt nghiệp **3.** tươi. ***Pesce fresco*** cá tươi **4.** còn ướt. ***Vernice fresca*** sơn còn ướt **5.** tươi tắn *(nước da)* **6.** khỏe khoắn *(đoàn quân).*

II. *d* **1.** khí mát. ***Fa fresco*** trời mát **2.** chỗ mát mẻ. ***Mettere qualcuno al fresco*** *(b)* bỏ tù ai.

fretta *c* sự vội vàng, sự hấp tấp. ***Avere fretta di partire*** hấp tấp ra đi; ***in fretta*** vội vàng; ***fai in fretta!*** mau lên!

frettoloso *tt* *vội vàng, vội vã.*

friabile *tt* bở, dễ vụn. ***Terreno friabile*** đất bở.

friggere I. *ngđ* rán, chiên.

II. *nđ* **1.** xèo xèo **2.** run rẩy.

frigorifero I. *tt* làm lạnh.

II. *đ* máy lạnh, tủ lạnh.

frittata *c* trứng tráng.

frittella *c* món tẩm bột rán, bánh tẩm bột rán.

fritto I. *tt* rán, chiên. ***Patate fritte*** khoai tây rán.

II. *đ* món ăn rán.

frittura *c* **1.** sự rán, cách rán **2.** thức ăn rán.

frivolo *tt* phù phiếm, lông bông.

frizionare *ngđ* xoa.

frizione *c* **1.** sự xoa, sự xoa bóp, sự xoa tóc với nước thơm **2.** *(vl)* sự mài xát **3.** bàn đạp côn **4.** *(b)* sự bất hòa.

frizzante *tt* sủi bọt, sủi tăm.

frodare *ngđ* gian lận, bịp bợm.

frode *c* sự gian lận, sự lừa đảo.

frodo *đ* sự buôn lậu. ***Cacciatore di frodo*** người săn trộm.

fronda[1] *c* **1.** nhánh, lá cây **2.** bộ lá.

fronda[2] *c* sự chống đối, sự nổi loạn.

fronte[1] *c* **1.** trán. ***Fronte alta*** trán cao; ***di fronte*** đối diện; ***far fronte a*** đối phó **2.** đầu **3.** *trước mặt.*

fronte[2] *đ* mặt trận. ***Andare al fronte*** ra mặt trận; ***caduto***

al fronte hy sinh ở chiến trường.

fronteggiare *ngđ* đương đầu, đối phó.

frontespizio *đ* nhãn sách, tên sách.

frontiera *c* **1.** biên giới **2.** *(b)* ranh giới.

frotta *c* nhóm, đám đông.

frottola *c* sự nói dối.

frugale *tt* thanh đạm, tiết kiệm.

frugare **I.** *ngđ* lục soát.
II. *nđ* sục sạo, lục lọi.

fruire *nđ* hưởng, hưởng thụ.

frullare *ngđ* đánh. ***Frullare le uova*** đánh trứng.

frullatore *đ* máy xay trộn thực phẩm.

frumento *đ* lúa mì.

frusciare *nđ* kêu xào xạc *(lá)*.

fruscio *đ* tiếng kêu xào xạc.

frusta *c* roi, roi da.

frustare *ngđ* đánh bằng roi, quất *(ngựa)*.

frustrazione *c (tâm)* tâm trạng thất vọng.

frutta *c (sn)* **1.** quả, trái **2.** món tráng miệng.

fruttare **I.** *ngđ* sinh lợi, sinh lãi. ***L'investimento frutterà il dieci per cento*** đầu tư này sẽ sinh lợi mười phần trăm.
II. *nđ* sinh lợi, sinh lãi.

fruttęto *đ* vườn cây ăn quả.

frutticoltura *c* nghề trồng cây ăn quả.

fruttifero *tt* **1.** ăn quả **2.** có lợi, có sinh lợi *(đầu tư)*.

fruttivendolo *đ* người bán hoa quả.

frutto *đ* **1.** quả, trái cây. ***Alberi da frutto*** cây ăn quả; ***frutti di mare*** hải sản **2.** thành quả, kết quả **3.** lợi tức.

fruttuoso *tt* có hiệu quả.

fucilare *ngđ* xử bắn.

fucile *đ* súng, súng trường. ***Fucile da caccia*** súng săn.

fucina *c* lò rèn, xưởng rèn.

fuga *c* **1.** sự chạy trốn. ***Fuga di cervelli*** sự chảy chất xám; ***fuga di capitali*** sự rút vốn, sự đầu tư vốn ra nước ngoài **2.** sự xì. ***Fuga di gas*** sự xì hơi **3.** *(thể)* sự bứt lên **4.** *(n)* fuga.

fugace *tt* ngắn ngủi, chóng tan, phù du.

fuggiasco *đ* kẻ chạy trốn, kẻ đào tẩu.

fuggire **I.** *nđ* chạy trốn. ***Fuggire di prigione*** vượt ngục; ***il tempo fugge*** thời gian vùn vụt trôi qua.
II. *ngđ tránh xa, xa lánh.*

fulcro *đ* **1.** điểm tựa **2.** *(b)* điểm cốt yếu.

fuliggine *c* bồ hóng.

fulminante *tt* **1.** dữ dội như sét đánh **2.** rất nhanh, như chớp.

fulminare **I.** *ngđ* **1.** sét đánh chết, cho điện giật chết **2.** giết *(bằng súng)*.
II. *đk* trời sét.
III. fulminarsi *đp* nổ. ***La lampadina si è fulminata*** bóng đèn bị nổ.

fulmine *đ* sét. ***Un fulmine a ciel sereno*** việc rủi ro xảy ra bất thình lình.

fulmineo *tt* nhanh như chớp.

fumare **I.** *ngđ* hút thuốc. ***Fumare una sigaretta*** hút thuốc lá.
II. *nđ* **1.** tỏa khói, bốc hơi **2.** hút thuốc.

fumatore *đ* người nghiện thuốc, người hút thuốc.

fumetti *đ (sn)* truyện tranh.

fumo *đ* **1.** khói. ***Colonna di fumo*** cột khói **2.** sự hút thuốc. ***Il fumo fa male*** hút thuốc có hại cho sức khỏe **3.** hơi. ***I fumi dell'alcol*** hơi men **4.** *(b)* lời hứa hão. ***È solo fumo*** chỉ là lời hứa hão.

fumoso *tt* **1.** đầy khói, tỏa khói **2.** *(b)* không rõ ràng, mập mờ.

fune *c* dây thừng, dây chão.

funebre *tt* **1.** [thuộc] lễ tang. ***Carro funebre*** xe tang **2.** *(b)* ảo não.

funerale *đ* lễ tang.

funesto *tt* gây tai họa, chết chóc.

fungere *nđ (vh)* dùng để, thay cho.

fungo *đ* **1.** nấm. ***Crescere come i funghi*** mọc lên như nấm **2.** *(y)* nốt sùi.

funivia *c* đường cáp treo.

funzionare *nđ* hoạt động, vận hành, chạy. ***L'ascensore non funziona*** thang máy không hoạt động; ***il telefono non funziona*** điện thoại hỏng.

funzionario *đ* ngạch trên, cấp cao.

funzione *c* **1.** chức vụ, chức trách. ***Funzioni di magistrato*** chức vụ quan tòa **2.** chức năng. ***La funzione del cuore*** chức năng của tim; ***in funzione*** đang hoạt động **3.** *(th)* hàm số.

fuoco *đ* **1.** lửa. ***Vigile del fuoco*** lính cứu hỏa; ***fuoco di paglia*** *(cb)* lửa rơm; ***gettare olio sul fuoco*** đổ thêm dầu vào lửa; ***prendere fuoco*** bốc lửa; ***scherzare col fuoco*** chơi với lửa; ***al fuoco!*** *cháy! cháy!* **2.** *sự bắn*. ***Aprire il fuoco*** bắt đầu bắn **3.** *(vl)* tiêu điểm **4.** *(bn)* lò

sưởi, bếp. ***Cuocere a fuoco lento*** nấu nhỏ lửa.

fuori **I.** *pt* ngoài, ở ngoài, ở bên ngoài. ***Cenare fuori*** ăn tối ở ngoài, ăn tối ở nhà hàng; ***andare fuori*** ra ngoài; ***far fuori*** giết.
II. *gt* ngoài, ra ngoài. ***Fuori orario*** ngoài giờ hành chính; ***fuori servizio*** bị hỏng; ***fuori posto*** không đúng chỗ; ***dormire fuori casa*** ngủ lang; ***partita fuori casa*** trận đấu ở sân ngoài; ***fuori mano*** xa xôi.

fuoribọrdo *đ* thuyền có máy gắn ngoài.

fuoriclạsse *tt đ* ngoại hạng.

fuorigiọco *đ (thể)* lỗi việt vị.

fuorilẹgge *đ c* kẻ cướp.

fuorisẹrie **I.** *tt* ngoại hạng, đặc biệt.
II. *c* xe ngoại hạng.

fuoristrạda *đ* xe đi được trên mọi địa hình.

fuoriuscịre *nđ* xì ra. ***Il gas fuoriesce*** ga xì ra.

furbịzia *c* **1.** sự nhanh trí **2.** sự láu cá.

fụrbo **I.** *tt* **1.** nhanh trí **2.** *(nx)* láu cá, xảo quyệt.
II. *đ* **1.** người nhanh trí **2.** *(nx)* người láu cá.

furfạnte *đ* tên vô lại.

furgọne *đ* ô tô hòm.

fụria *c* **1.** sự giận dữ. ***Andare su tutte le furie*** nổi khùng **2.** sự mãnh liệt. ***La furia del vento*** sức mãnh liệt của cơn gió; ***a furia di*** càng làm thì càng.

furibọndo *tt* điên tiết, nổi cơn thịnh nộ.

furiọso *tt* **1.** giận dữ, nổi nóng **2.** mãnh liệt.

furtịvo *tt* trộm, lén lút.

fụrto *đ* sự trộm cắp.

fusịbile *đ* cầu chì.

fusiọne *c* **1.** sự nấu chảy ra, sự nóng chảy **2.** sự hợp nhất.

fụso[1] *đ* **1.** con suốt hình thoi **2.** múi. ***Fuso orario*** múi giờ.

fụso[2] *tt* nóng chảy.

fusolièra *c* thân máy bay.

fustigare *ngđ* **1.** phạt trượng, đánh bằng roi **2.** *(b)* đả kích, chỉ trích.

fụsto *đ* **1.** *(tv)* thân, thân cây **2.** thùng hình ống *(đựng dầu)*, thùng rượu **3.** *(thgt)* người khỏe mạnh mập mạp.

fụtile *tt* vô nghĩa, phù phiếm, không đáng kể.

futụro **I.** *tt* tương lai.
II. *đ* **1.** tương lai. ***In futuro*** mai sau **2.** *(nnh)* thời tương lai.

G

gabbia *c* lồng. ***Gabbia per uccelli*** lồng chim; ***gabbia toracica*** lồng ngực.

gabbiano *đ* chim mòng biển.

gabinetto *đ* **1.** văn phòng *(bác sĩ, bộ trưởng)* **2.** nhà vệ sinh, nhà xí **3.** phòng thí nghiệm *(ở trường học)* **4.** *(tc)* nội các.

gagliardo *tt* cường tráng.

gaio *tt* vui, vui vẻ.

gala *đ* lịch sự, thanh lịch. ***Serata di gala*** dạ hội.

galante *tt* **1.** lịch sự với phụ nữ **2.** *(nx)* nịnh đầm **3.** tình tứ. ***Avventura galante*** chuyện yêu đương.

galantuomo *đ* người lương thiện.

galassia *c* thiên hà.

galateo *đ* phép lịch sự.

galeotto *đ* **1.** phu chèo thuyền galê **2.** tù khổ sai.

galera *c* **1.** thuyền galê **2.** nhà tù khổ sai, nhà giam.

galla *c* **1.** *(tv)* mụn cây, vết sùi trên lá **2.** *(nc)* ***A galla*** *(pt)* nổi lên mặt nước; ***venire a galla*** *(b)* lộ ra.

galleggiante **I.** *tt* nổi.
II. *đ* **1.** cái phao **2.** phao câu.

galleggiare *nđ* nổi, nổi lên mặt nước.

galleria *c* **1.** đường hầm **2.** nhà trưng bày *(đồ mỹ thuật)*, phòng trưng bày **3.** đường có mái che *(cho người đi bộ)* **4.** *(sk)* ban công.

galletto *đ* gà trống non.

gallina *c (đh)* gà, gà mái.

gallo *đ (đh)* gà trống.

gallone *đ* **1.** *(q)* lon, quân hàm **2.** galông *(đo lường)*.

galoppare *nđ* phi nước đại.

galoppo *đ* nước phi *(ngựa)*.

gamba *c* **1.** chân, cẳng. ***Accavallare le gambe*** bắt tréo chân; ***darsela a gambe*** vắt chân lên cổ mà chạy **2.** *(b)* chân. ***Le gambe del tavolo*** chân bàn.

gamberetto *đ* con tôm.

gambero *đ* **1.** câu tôm **2.** tôm sông.

gamberone *đ* tôm he.

gambo *đ* cuống, cọng.

gamete *đ (sh)* giao tử, phôi tử.

gamma *c* **1.** *(n)* thang âm, gam **2.** thang *(màu)*.

ganascia *c (gp, kỹ)* hàm. ***Ganascia di freno*** má phanh.

gancio *đ* **1.** cái móc, cái mắc **2.** *(thể)* cú móc *(quyền Anh)*.

ganghero *đ* bản lề *(cửa)*. ***Uscire dai gangheri*** nổi nóng.

ganglio *đ (gp)* hạch. ***Ganglio nervoso*** hạch thần kinh.

gangrena *x* **cancrena**.

gara *c* cuộc thi đấu. ***Gara di nuoto*** cuộc thi bơi; ***gara d'appalto*** cuộc bỏ thầu.

garage *đ* nhà xe.

garante *đ* người bảo đảm, người bảo lãnh.

garantire *ngđ* bảo đảm, bảo lãnh.

garanzia *c* **1.** sự bảo đảm, sự bảo lãnh **2.** vật bảo đảm, giấy bảo đảm.

garbato *tt* lịch sự, nhã nhặn.

garbo *đ* **1.** tính nhã nhặn **2.** vẻ duyên dáng.

gareggiare *nđ* đua, đua tranh.

gargarismo *đ* thuốc súc miệng, sự súc miệng.

garofano *đ* hoa cẩm chướng.

garza *c (y)* gạc.

garzone *đ* chú bé phụ việc *(ở cửa hàng)*.

gas *đ* **1.** khí, khí đốt. ***Gas compresso*** khí nén; ***gas raro*** khí hiếm **2.** ga. ***Fornello a gas*** bếp ga.

gasato *tt* có ga. ***Bevanda gasata*** đồ uống có ga.

gasdotto *đ* ống dẫn khí.

gasolio *đ* dầu gazoin, dầu điêzen.

gassoso *tt* [thuộc] khí. ***Stato gassoso*** thể khí.

gastrico *tt* [thuộc] dạ dày. ***Succo gastrico*** dịch vị.

gastrite *c* bệnh viêm dạ dày.

gastronomia *c* nghệ thuật ăn ngon, sự sành ăn.

gatta *c* con mèo cái. ***Una gatta da pelare*** *(b)* một công việc bạc bẽo.

gattabuia *c (thgt)* nhà tù.

gatto *đ* con mèo. ***C'erano quat-***

tro gatti chỉ có ít người.

gattopardo *đ* mèo rừng châu Phi, mèo rừng Nam Mỹ.

gazza *c (đh)* chim ác là.

gazzarra *c* tiếng ồn ào, cảnh om sòm huyên náo.

gazzella *c* linh dương gazen.

gazzetta *c* tờ báo. ***Gazzetta ufficiale*** công báo.

gelare **I.** *ngđ* làm rét cóng, làm cóng.
II. *nđ* đông, đóng băng. ***Il lago è gelato*** hồ đã đóng băng; ***in questa stanza si gela*** trong phòng này rét cóng.

gelateria *c* tiệm bán kem.

gelatina *c* gelatin.

gelato **I.** *tt* **1.** bị đóng băng **2.** rét cóng.
II. *đ* kem, kem nước đá.

gelido *tt* **1.** băng giá, rét thấu xương, đông đặc **2.** *(b)* lạnh lùng.

gelo *đ* **1.** sự đông giá, thời tiết đông giá **2.** trời rét lắm **3.** *(b)* sự lạnh lùng.

gelosia *c* **1.** lòng ghen tuông, máu ghen **2.** lòng ghen tị, lòng ghen ghét.

geloso *tt* **1.** ghen tuông, hay ghen. ***Moglie gelosa*** người vợ hay ghen **2.** ghen ghét, ghen tị **3.** tha thiết bảo vệ. ***Geloso della propria vita privata*** tha thiết bảo vệ cuộc sống riêng của mình.

gelso *đ (tv)* cây dâu tằm.

gelsomino *đ* cây hoa nhài. ***Tè al gelsomino*** trà ướp nhài.

gemellaggio *đ* sự kết nghĩa *(hai thành phố)*.

gemello **I.** *tt* **1.** sinh đôi. ***Fratelli gemelli*** anh em sinh đôi **2.** cặp đôi, ghép đôi *(giường)*.
II. *đ* **1.** trẻ sinh đôi **2.** *(sn)* khuy măng sét.

gemere *nđ* **1.** rên rỉ, than vãn **2.** cọt kẹt, kẽo kẹt.

gemito *đ* sự rên rỉ, tiếng rên rỉ.

gemma *c* **1.** viên ngọc **2.** chồi, nụ, lộc.

gendarme *đ* hiến binh.

gene *đ* gen.

genealogia *c* khoa gia phả học, phả hệ, gia phả.

generale[1] **I.** *tt* **1.** chung. ***In generale*** nói chung; ***l'opinione generale*** ý kiến chung; **2.** tổng. ***Sciopero generale*** tổng bãi công; ***console generale*** tổng lãnh sự; ***elezioni generali*** tổng tuyển cử.
II. *đ* cái chung, cái tổng quát.

generale[2] *đ (q)* tướng.

generalità *c* **1.** sự phổ thông,

tính cách chung **2.** phần lớn **3.** *(sn)* họ tên và địa chỉ *(của ai)*.

generalizzare *ngđ* **1.** phổ cập, phổ biến **2.** tổng quát hóa.

generare *ngđ* **1.** sinh, đẻ ra **2.** phát, phát ra *(điện)*.

generatore **I.** *tt* sinh, phát sinh. **II.** *đ* máy phát điện.

generazione *c* **1.** sự sinh ra, sự phát sinh **2.** thế hệ, đời.

genere *đ* **1.** loại, loài, thứ, hạng. ***Il genere umano*** loài người; ***gente di ogni genere*** người đủ mọi hạng; ***in genere*** thông thường **2.** hàng, vật phẩm. ***Generi di consumo*** hàng tiêu dùng **3.** cách. ***Genere di vita*** cách ăn ở **4.** thể loại *(nghệ thuật, văn hóa)* **5.** *(nnh)* giống. ***Genere femminile*** giống cái.

generico **I.** *tt* chung, mơ hồ. ***Medico generico*** bác sĩ đa khoa. **II.** *đ* cái chung.

genero *đ* con rể.

generosità *c* **1.** sự rộng lượng **2.** tính hào phóng.

generoso *tt* **1.** rộng lượng, quảng đại **2.** rộng rãi, hào phóng. ***Terra generosa*** đất màu mỡ phì nhiêu.

genetica *c* di truyền học.

gengiva *c* lợi *(răng)*.

geniale *tt* thiên tài, lỗi lạc, xuất chúng.

genialità *c* tính thiên tài.

genio[1] *đ* **1.** thần thánh **2.** thiên tài, bậc kỳ tài. ***Poeta di genio*** nhà thơ thiên tài **3.** người thiên tài, người anh tài **3.** tinh thần, đặc tính. ***Il genio di una lingua*** tinh thần của một ngôn ngữ **4.** sự ham thích. ***Andare a genio*** thích.

genio[2] *đ (q)* công binh.

genitale **I.** *tt* [thuộc] sinh dục. **II.** *đ (sn)* cơ quan sinh dục.

genitivo **I.** *tt (nnh)* sở hữu. **II.** *đ (nnh)* cách sở hữu.

genitore *đ (sn)* cha mẹ.

gennaio *đ* tháng giêng, tháng một.

genocidio *đ* tội diệt chủng.

gente *c* **1.** người. ***Gente di mare*** người đi biển; ***c'è molta gente*** có nhiều người **2.** quần chúng **3.** người ta, thiên hạ.

gentile *tt* **1.** tử tế, lịch sự, có lòng tốt **2.** thưa, thân mến *(viết trong thư)*. ***Gentile Signore*** Thưa Ngài.

gentilezza *c* lòng tử tế, lòng tốt, sự lịch sự.

gentiluomo *đ* **1.** người quý phái **2.** người hào hoa phong

nhã.

genuino *tt* **1.** chính cống, thật, xác thực **2.** tự nhiên.

geofisica *c* khoa địa vật lý.

geografia *c* khoa địa lý, địa lý học. ***Geografia economica*** địa lý kinh tế.

geografico *tt* [thuộc] địa lý. ***Carta geografica*** bản đồ địa lý.

geologia *c* khoa địa chất, địa chất học.

geometria *c* hình học.

geometrico *tt* [thuộc] hình học.

geopolitica *c* khoa địa chính trị.

geranio *đ* loại cây mỏ hạc.

gerarchia *c* hệ thống cấp bậc, thứ bậc, tôn ti.

gerente *đ c* viên quản lý.

gergo *đ* tiếng lóng.

geriatria *c* lão khoa, khoa bệnh tuổi già.

germe *đ* **1.** phôi **2.** căn nguyên, mầm bệnh, vi trùng. ***Germe patogeno*** mầm gây bệnh.

germinare *nđ* nảy mầm.

germogliare *nđ* đâm chồi, nảy mầm.

germoglio *đ* mầm cây, chồi, nụ, lộc. ***Germoglio di soia*** *giá đậu tương.*

geroglifico *đ* chữ viết tượng hình.

gerundio *đ* động danh từ.

gesso *đ* **1.** đá phấn **2.** phấn [viết] **3.** thạch cao. ***Mettere il gesso*** *(y)* bó thạch cao **4.** tượng thạch cao.

gestante *c* người đàn bà có mang.

gestazione *c* **1.** sự có mang, sự có chửa **2.** sự thai nghén.

gesticolare *nđ* làm điệu bộ, khoa chân múa tay.

gestionale *tt* [thuộc] quản lý.

gestione *c* sự quản lý.

gestire *ngđ* quản lý.

gesto *đ* cử chỉ, điệu bộ.

gestore *đ* viên quản lý.

gesuita *đ* thầy tu dòng Tên.

gettare **I.** *ngđ* **1.** ném, đổ, liệng, quẳng, vứt. ***Gettare un sasso*** ném một hòn đá; ***gettare via*** quẳng đi; ***gettare nella pattumiera*** vứt vào sọt rác **2.** bắc, quăng, thả, văng. ***Gettare le reti*** quăng lưới; ***gettare l'ancora*** thả neo; ***gettare un ponte*** bắc một chiếc cầu **3.** *(nc)* ***Gettare la spugna*** *(b)* chịu thua; ***gettare luce su un fatto*** soi sáng một sự việc; ***gettare uno sguardo*** đưa mắt nhìn.

II. *nđ đâm chồi.*

III. **gettarsi** *đp* **1.** đổ vào *(sông)* **2.** nhảy vào, lao vào.

gettata *c* **1.** đê chắn sóng **2.** sự đúc, khuôn đúc **3.** tầm, tầm dạn.

gettito *đ* số thu, thu nhập.

getto *đ* **1.** sự ném, sự quăng **2.** sự phát ra, sự phun ra, tia nước **3.** *(tv)* chồi, mầm **4.** *(thể)* sự ném *(tạ)*.

gettone *đ* thẻ kim loại. ***Gettone telefonico*** thẻ kim loại để gọi điện thoại.

gheriglio *đ* cùi óc chó (hồ đào).

ghetto *đ* **1.** khu người Do Thái **2.** *(b)* khu phân biệt.

ghiacciaio *đ* sông băng.

ghiaccio *đ* nước đá, băng.

ghiaia *c* rải sỏi.

ghianda *c (tv)* quả sồi.

ghiandola *c (gp)* tuyến.

ghigliottina *c* máy chém.

ghiotto *tt* háu ăn, tham ăn.

ghiottone *đ* người háu ăn, kẻ tham ăn.

ghirlanda *c* tràng hoa, vòng hoa.

ghiro *đ* chuột sóc. ***Dormire come un ghiro*** ngủ như đẹn.

ghisa *c* gang.

già **1.** đã, rồi, đã... rồi. ***Ho già mangiato*** tôi ăn rồi; ***già che sei qui*** vì anh đang ở đây **2.** *(nv)* chưa. ***È già partito?*** nó đi chưa? **3.** nguyên, ngày xưa. ***Città Ho Chi Minh già Saigon*** Thành phố Hồ Chí Minh xưa là Sài Gòn.

giacca *c* áo vét *(đàn bà)*, áo vét tông *(đàn ông)*. ***Giacca a vento*** áo gió.

giacente *tt* **1.** tồn kho *(hàng)* **2.** còn lưu lại, không người nhận *(thư)*.

giacenza *c* **1.** hàng hóa trong kho, hàng hóa không bán được **2.** sự chưa lĩnh. ***Pacco in giacenza*** bưu kiện chưa lĩnh.

giacere *nđ* nằm. ***Giacere infermo*** nằm ốm; ***qui giace*** nơi đây an nghỉ *(trên bia mộ)*.

giacimento *đ* mỏ, khoáng sản.

giacinto *đ (tv)* huệ dạ hương.

giada *c* ngọc bích.

giallo **I.** *tt* vàng. ***Colore giallo*** màu vàng; ***romanzo giallo*** truyện trinh thám; ***film giallo*** phim trinh thám.
II. *đ* **1.** màu vàng **2.** tiểu thuyết trinh thám.

giara *c* cái chum, cái thống.

giardino *đ* vườn. ***Giardino d'infanzia*** vườn trẻ; ***giardino pubblico*** công viên; ***giardino botanico*** vườn bách thảo.

giavellotto *đ* cái lao.

gibbone *đ (dh)* con vượn.

gigante *đ* người khổng lồ.

gigantesco *tt* khổng lồ, kếch xù.

ginecologia *c* phụ khoa.

ginecologo *đ* thầy thuốc phụ khoa.

ginepro *đ (tv)* cây bách xù, cây đỗ tùng.

ginestra *c (tv)* cây đậu kim, hoa đậu kim.

ginnastica *c* thể dục.

ginocchio *đ* đầu gối. ***In ginocchio*** quỳ gối.

ginseng *đ (tv)* cây nhân sâm.

giocare **I.** *nđ* **1.** chơi. ***I bambini giocano in giardino*** trẻ chơi trong vườn **2.** đánh, chơi. ***Giocare a scacchi*** chơi cờ, đánh cờ; ***giocare a carte*** đánh bài; ***giocare ai cavalli*** đánh cá ngựa; ***giocare d'azzardo*** đánh bạc **3.** *(thể)* chơi, đánh, đá.
II. *ngđ* **1.** đánh. ***Giocare una carta*** *(cb)* ra quân bài **2.** đánh cuộc, đánh bạc. ***Giocarsi la vita*** liều mạng.

giocatore *đ* **1.** người chơi *(cờ, bài)* **2.** *(thể)* cầu thủ. ***Giocatore di calcio*** cầu thủ bóng đá **3.** người đánh bạc.

giocattolo *đ* đồ chơi.

giocherellare *nđ* chơi với.

gioco *đ* **1.** trò chơi. ***Il gioco del calcio*** trò chơi bóng đá **2.** sự chơi. ***Gioco d'azzardo*** cuộc đánh bạc **3.** ván *(quần vợt)* **4.** *(kỹ)* sự lỏng, sự rơ **5.** *(nc)* ***Gioco scenico*** tác dụng trên sân khấu; ***gioco di parole*** lối chơi chữ; ***fare il doppio gioco*** lá mặt lá trái; ***entrare in gioco*** bắt đầu hoạt động; ***il gioco non vale la candela*** việc làm lợi chẳng bõ công.

giocoliere *đ* người làm trò tung hứng.

giocondo *tt* vui sướng, tươi cười.

giogo *đ* cái ách *(bò)*. ***Il giogo del colonialismo*** *(b)* ách thực dân.

gioia *c* sự vui sướng, sự vui mừng.

gioielleria *c* **1.** nghề làm đồ kim hoàn **2.** tiệm kim hoàn.

gioiello *đ* ngọc, đá quý, đồ kim hoàn, đồ nữ trang.

gioioso *tt* vui mừng, hân hoan.

giornale *đ* **1.** báo, tờ báo. ***Articolo di giornale*** bài báo; ***giornale illustrato*** báo ảnh; ***giornale radio*** báo truyền thanh **2.** nhật ký. ***Libro giornale*** sổ nhật ký; ***giornale di bordo*** nhật ký hàng hải.

giornaliero *tt* hàng ngày.

giornalismo *đ* nghề làm báo.

giornalista *đ* nhà báo.

giornalistico *tt* [thuộc] báo chí.

giornata *c* **1.** ngày. ***L'intera giornata*** cả ngày; ***giornata internazionale della donna*** ngày Quốc tế Phụ nữ; ***vivere alla giornata*** sống lần hồi **2.** tiền lương công nhật.

giorno *đ* **1.** ban ngày. ***Giorno e notte*** ngày và đêm; ***di giorno*** ban ngày **2.** ngày. ***Ogni giorno*** hàng ngày, tất cả các ngày; ***giorno lavorativo*** ngày công; ***giorno feriale*** ngày thường; ***giorno festivo*** ngày hội, ngày lễ; ***uno di questi giorni*** một ngày nào đó; ***che giorno è oggi?*** hôm nay là ngày mấy? **3.** hôm. ***L'altro giorno*** hôm nọ, hôm trước; ***aspetto da due giorni*** tôi chờ đã hai hôm rồi **4.** thời kỳ. ***Al giorno d'oggi*** thời buổi này.

giostra *c* **1.** vòng quay ngựa gỗ **2.** *(ls)* cuộc cưỡi ngựa đấu thương.

giostrare *nđ* **1.** *(ls)* cưỡi ngựa đấu thương **2.** *(b)* biết cách xoay xở.

giovane **I.** *tt* **1.** trẻ, trẻ tuổi. ***Giovane età*** tuổi trẻ **2.** non. ***Albero giovane*** cây non; ***morire giovane*** chết non **3.** *(b)* non trẻ, trẻ tuổi. ***Paese giovane*** quốc gia trẻ; ***giovane di spirito*** trí óc còn non nớt.

II. *đ* thanh niên.

giovanile *tt* trẻ trung, trẻ tuổi. ***Opere giovanili*** những tác phẩm viết lúc còn trẻ.

giovanotto *đ* thanh niên.

giovare **I.** *nđ* có ích, có lợi. ***Giovare alla salute*** có lợi cho sức khỏe.

II. *nđ đk* có ích. ***A che giova arrabbiarsi?*** nổi giận có ích gì?

III. giovarsi *đp* lợi dụng.

giovedì *đ* ngày thứ năm.

gioventù *c* **1.** tuổi thanh niên, tuổi trẻ, tuổi xuân **2.** tầng lớp thanh niên.

gioviale *tt* vui tính, vui nhộn.

giovinezza *c* tuổi thanh niên, tuổi trẻ, tuổi xuân.

giradischi *đ* máy quay đĩa.

giraffa *c (đh)* hươu cao cổ.

giramondo *đ* người đi khắp thế giới.

girare **I.** *ngđ* **1.** xoay, quay, vặn. ***Girare il capo*** quay đầu; ***girare un film*** quay một phim **2.** đi khắp. ***Girare il mondo*** đi khắp thế giới **3.** *(tm)* chứng thực đằng sau *(séc)*.

II. *nđ* **1.** xoay, quay. ***La terra gira intorno al sole*** quả đất quay xung quanh mặt trời; ***mi gira la testa*** tôi thấy

chóng mặt **2.** đi về, ngoặt, quay, rẽ. ***Girare a destra*** rẽ sang phải **3.** đi bộ, đi dạo. **III.** ***girarsi*** *đp* **1.** ngoảnh, quay **2.** trở mình, vặn mình *(trên giường)*.

girasole *d* cây hướng dương.

girata *c* **1.** sự đi dạo **2.** sự ghi chứng thực ở mặt sau *(séc)*.

giravolta *c* vòng xoay tròn.

girevole *tt* quay vòng, xoay. ***Ponte girevole*** cầu quay.

giro *d* **1.** vòng. ***Fare il giro del mondo*** đi vòng quanh thế giới **2.** cuộc đi dạo **3.** *(thể)* vòng chạy, vòng đua **4.** giới, nhóm **5.** *(nc)* ***Giro turistico*** cuộc đi tham quan; ***giro della morte*** nhào lộn; ***giro di parole*** câu nói vòng; ***nel giro di tre mesi*** trong ba tháng; ***a giro di posta*** qua chuyến thư về; ***prendere in giro*** nhạo báng.

giroconto *d* sự chuyển khoản.

girone *d* **1.** *(thể)* cuộc đấu vòng **2.** *(vh)* vòng.

gironzolare *nđ* đi chơi rong.

girotondo *d* điệu nhảy vòng tròn *(trẻ em)*.

girovagare *nđ* đi lang thang.

girovago **I.** *tt* đi lang thang. **II.** *đ* người đi lang thang.

gita *c* **1.** cuộc du ngoạn **2.** sự đi dạo, cuộc dạo chơi.

gitano *tt* dân gipxi.

gittata *c* tầm, tầm bắn.

giù *pt* **1.** xuống, ở dưới. ***Guardare giù*** nhìn xuống; ***scendere giù*** đi xuống **2.** *(nc)* ***Buttare giù*** phá hủy; ***buttarsi giù*** nản lòng, tự bỏi nhọ; ***viene giù un'acqua!*** mưa như trút nước; ***la cosa non mi va giù*** tôi không chịu được việc ấy; ***giù le mani!*** bỏ tay ra!

giubbotto *d* áo bờ lu dông.

giudicare **I.** *ngđ* **1.** phán xét, phán đoán, xét đoán **2.** *(lp)* xét xử, phán xử. ***Giudicare un criminale*** xét xử tội phạm **3.** xét thấy, cho rằng, nghĩ là. **II.** *nđ* xét xử, xét đoán.

giudice *đ* **1.** thẩm phán, quan tòa **2.** người phán xử, trọng tài.

giudiziario *tt* [thuộc] tư pháp. ***Inchiesta giudiziaria*** điều tra tư pháp.

giudizio *đ* **1.** sức phán đoán, óc suy xét. ***A mio giudizio*** theo phán đoán của tôi; ***denti del giudizio*** răng khôn **2.** ý kiến **3.** sự xét xử, bản án. ***Citare in giudizio*** đòi ra hầu tòa.

giudizioso *tt* có suy xét, sáng

suốt, chí lý.

giugno *đ* tháng sáu.

giumenta *c* ngựa cái.

giunca *c (h)* thuyền mành, ghe.

giunco *đ (tv)* cây bấc.

giungere *nđ* đến, tới, đi đến, đặt tới. ***Giungere a una conclusione*** đi tới một kết luận; ***giungere a dire che*** đi tới chỗ nói rằng.

giungla *c* rừng rậm, rừng nhiệt đới.

giunta[1] *c* hội đồng thị chính, ủy ban hành chính.

giunta[2] *c* phần thêm. ***Per giunta*** thêm nữa.

giunto *đ* mối ghép, chỗ nối.

giuntura *c (gp)* khớp xương.

giuramento *đ* lời thề, lời tuyên thệ. ***Fare un giuramento*** tuyên thệ.

giurare *ngđ nđ* thề, tuyên thệ.

giuria *c* **1.** *(lp)* ban hội thẩm **2.** hội đồng giám khảo.

giuridico *tt* [thuộc] pháp lý.

giurisdizione *c* **1.** *(lp)* quyền xét xử, quyền tư pháp **2.** phạm vi, quyền hạn.

giurisprudenza *c* khoa luật, luật học.

giurista *đ c* luật gia, nhà luật học.

giustificare **I.** *ngđ* **1.** bào chữa, biện bạch **2.** chứng minh là đúng.
II. giustificarsi *đp* tự bào chữa.

giustizia *c* **1.** sự công bằng **2.** công lý, tổ chức tư pháp, quyền tài phán. ***Ministero di Grazia e Giustizia*** Bộ tư pháp.

giustiziere *đ* đao phủ, người hành hình.

giusto **I.** *tt* **1.** công bằng **2.** đích đáng, thích đáng **3.** chính, chính xác **4.** đúng, đúng đắn.
II. *pt* đúng, chính xác. ***Giusto in tempo*** đúng lúc.
III. *đ* **1.** người công minh chính trực **2.** cái công bằng.

glaciale *tt* băng giá. ***Periodo glaciale*** thời kỳ giá băng; ***accoglienza glaciale*** cuộc đón tiếp lạnh lùng.

gladiatore *đ* đấu sĩ.

gli[1] *mt (gđ)* các, những. ***Gli studenti*** những sinh viên.

gli[2] *đtđ (gđ)* với nó (hắn, anh ấy), cho nó (hắn, anh ấy). ***Gli ho parlato*** tôi đã nói với hắn.

glicerina *c* glixêrin.

globale *tt* toàn cầu. ***Villaggio globale*** làng toàn cầu.

globo *đ* quả cầu, cầu. ***Globo oculare*** nhãn cầu; ***globo ter-***

restre quả đất.

globulo *đ* huyết cầu. ***Globulo rosso*** hồng cầu.

gloria *c* sự vinh quang, danh tiếng. ***Coprirsi di gloria*** đầy vinh quang; ***lavorare per la gloria*** làm việc không có lương.

glorioso *tt* vinh quang, vẻ vang.

glossario *đ* bảng chú giải, thuật ngữ.

gluteo *đ (gp)* mông.

gnocco *đ (bn, sn)* món nhoki.

gobba *c* cái bướu. ***Gobba di cammello*** bướu lạc đà.

gobbo **I.** *tt* gù lưng.
II. *đ* người gù lưng.

goccia *c* giọt. ***Goccia a goccia*** từng giọt; ***somigliarsi come due gocce d'acqua*** giống nhau như đúc.

goccio *đ* tý, chút xíu. ***Bere un goccio di vino*** uống một tý rượu nho.

gocciolare *nđ* chảy nhỏ giọt.

gocciolio *đ* sự chảy nhỏ giọt.

godere **I.** *nđ* **1.** *(lp)* hưởng, được hưởng. ***Godere di un diritto*** hưởng một quyền lợi **2.** được, có. ***Godere di buona salute*** có sức khỏe tốt **3.** *thích thú, vui mừng.*
II. *ngđ* **1.** khoái, thích thú **2.** lợi dụng.

gol *đ* bàn. ***Segnare un gol*** làm bàn.

gola *c* **1.** họng. ***Mal di gola*** đau họng; ***fare gola*** làm cho thèm **2.** *(đl)* hẻm núi, khúc sông hẹp.

golfo *đ* vịnh.

goloso *tt* tham ăn.

gomitata *c* cái đánh khuỷu tay.

gomito *đ* khuỷu tay. ***A gomito*** có hình khuỷu; ***alzare il gomito*** nốc nhiều rượu.

gomitolo *đ* cuộn. ***Gomitolo di lana*** cuộn len.

gomma *c* **1.** chất gôm **2.** cao su, gôm **3.** cái tẩy **4.** lốp *(xe).*

gommapiuma *c* cao su mút.

gondola *c* thuyền gông đôn.

gonfiare **I.** *ngđ* **1.** làm phình ra, làm phồng lên, làm nở ra, bơm phồng. ***Gonfiare una gomma*** bơm lốp xe **2.** *(b)* thổi phồng. ***Gonfiare i prezzi*** tăng giá một cách giả tạo.
II. gonfiarsi *nđ tđ* sưng lên, phồng lên.

gonfio *tt* **1.** sưng, sưng phồng. ***Occhi gonfi*** mắt sưng **2.** đầy, phồng *(portafoglio)* **3.** bơm phồng, phồng lên *(lốp xe, bóng).*

gong *đ* chiêng.

gonna *c* váy.

gorgo *đ* xoáy nước.

gorgogliare *nđ* róc rách *(suối)*.

gorilla *đ* con khỉ đột.

gotico *tt* **1.** theo kiến trúc gôtic, **2.** theo kiểu chữ gôtic.

gotta *c (y)* bệnh gút, bệnh thống phong.

governante[1] *c* **1.** bà quản gia **2.** cô gia sư.

governante[2] *đ (ct)* người cai trị, người cầm quyền.

governare *ngđ* **1.** cầm quyền, cai trị **2.** lái *(tàu)*.

governatore *đ* thống đốc.

governo *đ* chính phủ, nội các.

gozzo *đ* **1.** *(y)* bướu cổ **2.** *(thgt)* họng.

gracile *tt* ốm yếu, gầy còm.

gradasso đ người khoác lác.

gradazione *c* **1.** sự tăng dần, mức độ tăng dần **2.** sự độ.

gradevole *tt* thích thú.

gradimento *đ* sự ưa thích, sự thích thú, sự hài lòng.

gradino *đ* bậc. ***Gradini della scala*** bậc cầu thang.

gradire *ngđ* **1.** vui lòng nhận, nhận. ***Gradire un regalo*** vui lòng nhận một món quà; ***gradisca distinti saluti*** *xin ngài nhận lời chào trân trọng* **2.** muốn, ước mong. ***Gradisci un caffè?*** anh có muốn một tách cà phê không?

grado[1] *đ* sở thích. ***Di buon grado*** vui lòng.

grado[2] *đ* **1.** cấp. ***Scuola di secondo grado*** trường cấp hai; ***grado comparativo*** cấp so sánh; ***essere in grado di*** có thể, có khả năng **2.** độ *(góc, rượu, nhiệt)* **3.** *(th)* bậc.

graduale *tt* tuần tự, dần dần, từ từ.

graduatoria *c* bảng xếp hạng.

graffa *c* **1.** cái cặp, cái cài giấy **2.** dấu ngoặc.

graffare *ngđ* cài, móc.

graffiare **I.** *ngđ* cào, làm xước da.
II. graffiarsi *dp* xước da.

graffio *đ* vết xước, vết cào xước.

grafia *c* cách viết, dạng chữ *(của một người)*.

grafica *c* nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật hình họa.

grafico **I.** *tt* **1.** [thuộc] đồ thị **2.** *(nt)* tạo hình.
II. *đ* **1.** đồ thị, biểu đồ **2.** nhà tạo hình.

grammatica *c* ngữ pháp.

grammaticale *tt* [thuộc] ngữ pháp.

grammo *đ (kỹ)* gam *(đơn vị đo lường)*.

grạmo *tt* gầy gò, buồn khổ.

grạna[1] *c* **1.** thớ **2.** *(b)* mối phiền hà. ***Avere delle grane*** gặp phiền hà; ***piantare grane*** gây phiền hà.

grạna[2] *c (thgt)* tiền.

grạna[3] *đ* phomát pacma.

granạio *đ* **1.** vựa lúa mì, kho lúa mì **2.** gác trên cùng.

granạta[1] *c* lựu đạn.

granạta[2] *c* cái chổi.

granạta[3] *c* quả lựu.

grạnchio *đ* con cua. ***Prendere un granchio*** sai lầm ngớ ngẩn.

grạnde **I.** *tt* **1.** lớn, to lớn, to. ***Una grande città*** một thành phố lớn; ***un grande scrittore*** một nhà văn lớn **2.** nhiều tuổi hơn. ***È più grande di me*** anh ta hơn tuổi tôi **3.** cao **4.** *(nc)* ***Un gran furfante*** thằng đại bợm; ***un gran bugiardo*** kẻ nói dối vô độ; ***in grande*** với quy mô lớn; ***non vale un gran che*** cái đó không đáng bao nhiêu.
II. *đ* **1.** người lớn **2.** nhà quý phái.

grandẹzza *c* **1.** sự to lớn **2.** tính cao thượng, tính vĩ đại. ***Grandezza d'animo*** tâm hồn cao thượng **3.** *(th)* đại lượng **4.** độ lớn, cỡ, khổ.

grạndine *c* mưa đá.

grandiọso *tt* hùng vĩ, vĩ đại.

granẹllo *đ* hạt. ***Granello di sabbia*** hạt cát.

granịto *đ* đá gra-nit, đá hoa cương.

grạno *đ* **1.** lúa mì **2.** hạt, hột. ***Grano di pepe*** hột tiêu.

granoturco *đ* ngô.

grantụrco *x* **granoturco.**

grạppa *c* rượu bã nho.

grạppolo *đ* chùm. ***Un grappolo d'uva*** một chùm nho.

grassạggio *đ* sự bôi dầu mỡ.

grassẹtto **I.** *tt* đậm.
II. *đ* chữ nét đậm. ***Titolo stampato in grassetto*** đầu đề in chữ đậm.

grạsso **I.** *tt* **1.** béo. ***Cibi grassi*** thức ăn béo; ***pianta grassa*** cây phị nước; ***capelli grassi*** tóc bôi dầu **2.** có dầu, có mỡ **3.** màu mỡ, phong phú.
II. *đ* **1.** mỡ, chất béo **2.** thịt mỡ **3.** dầu mỡ, dầu nhờn.

grassọccio *tt* **1.** béo tròn **2.** mũm mĩm.

grạta *c* chấn song, lưới sắt.

gratịccio *đ* lưới mắt cáo, rèm mắt cáo.

gratịcola *c* vỉ, cặp nướng chả.

gratịfica *c* tiền thưởng.

gratificare *ngđ* **1.** thưởng, cấp *(tiền thù lao)* **2.** làm thỏa lòng.

gratis *pt* miễn phí, không phải trả tiền.

gratitudine *c* lòng biết ơn.

grato *tt* biết ơn.

grattacielo *đ* nhà chọc trời.

grattare **I.** *ngđ* **1.** gãi. ***Grattarsi il capo*** gãi đầu gãi tai *(lúng túng)* **2.** cạo *(sơn)* **3.** *(thgt)* ăn cắp, ăn cắp vặt **4.** *(thgt)* xát, nạo.
II. grattarsi *đp* gãi.

grattugia *c* bàn xát, cái nạo.

grattugiare *ngđ* nạo. ***Grattugiare il formaggio*** nạo pho-mát.

gratuito *tt* **1.** [thuộc về] sự miễn phí, không mất tiền, không lấy tiền **2.** vô cớ, không bằng cứ.

grave **I.** *tt* **1.** trầm trọng, nặng, nghiêm trọng. ***Malattia grave*** bệnh nặng; ***situazione grave*** tình thế nghiêm trọng **2.** trang nghiêm. ***Tono grave*** giọng trang nghiêm; ***accento grave*** dấu huyền **3.** khó chịu.
II. *đ (vl)* vật nặng.

gravidanza *c* sự có thai, sự có chửa, *sự có mang.*

gravità *c* **1.** *(vl)* trọng lực. ***Centro di gravità*** trọng tâm **2.** tính nghiêm trọng, tính trầm trọng **3.** tính nghiêm trang.

gravitare *nđ* **1.** quay, xoay *(hành tinh)* **2.** *(b)* bị hút về.

gravoso *tt* nặng nề, khó nhọc.

grazia *c* **1.** vẻ duyên dáng, kiều diễm **2.** sự chiếu cố, sự trọng đãi. ***Essere nelle grazie di qualcuno*** được ai chiếu cố **3.** sự ân xá. ***Concedere la grazia*** ân xá **4.** lòng biết ơn.

grazie **I.** *đ* lời cảm ơn.
II. *gt* nhờ có. ***Grazie al tuo aiuto*** nhờ có sự giúp đỡ của anh.
III. *tht* cảm ơn. ***Tante grazie!*** cảm ơn lắm!

grazioso *tt* kiều diễm, duyên dáng.

greco **I.** *tt* [thuộc] Hy lạp.
II. *đ* **1.** người Hy lạp **2.** tiếng Hy lạp.

gregge *đ* **1.** đàn cừu **2.** *(nx)* đám đông.

greggio **I.** *tt* thô, chưa tinh chế. ***Petrolio greggio*** dầu thô.
II. *đ* dầu thô.

grembiule *đ* cái tạp dề.

grembo *đ* **1.** lòng **2.** bụng.

gremire *ngđ* đầy. ***Gli studenti gremivano l'aula*** sinh viên đầy lớp học.

gremito *tt* đầy người, chật ních.

gretto *tt* **1.** hà tiện, bủn xỉn **2.** nhỏ nhen, hẹp hòi.

grezzo *tt* thô, chưa tinh chế.

gridare **I.** *nđ* kêu, thét.
II. *ngđ* kêu, đòi, thét, la hét. ***Gridare aiuto*** kêu cứu; ***gridare vendetta*** đòi báo thù.

grido *đ (sn* **grida**, *c)* tiếng kêu, tiếng thét. ***Ultimo grido [della moda]*** mốt mới nhất; ***cantante di grido*** ca sĩ nổi tiếng.

grigio **I.** *tt* **1.** [màu] xám. ***Stoffa grigia*** vải xám; ***materia grigia*** chất xám; ***capelli grigi*** tóc hoa râm **2.** buồn tẻ.
II. *đ* màu xám.

griglia *c* **1.** cái vỉ sắt. ***Carne alla griglia*** thịt nướng **2.** lưới sắt.

grilletto *đ* cò súng. ***Premere il grilletto*** bóp cò.

grillo *đ (đh)* con dế.

grinfia *c* **1.** vuốt **2.** *(b)* nanh vuốt. ***Cadere nelle grinfie di qualcuno*** mắc vào nanh vuốt của ai.

grinza *c* **1.** vết nhăn *(da)* **2.** nếp *(quần áo).*

grinzoso *tt* nhăn, nhăn nheo.

grippare *nđ (ch)* rít.

grissino *đ* bánh mì que.

grondaia *c* máng nước.

grondante *tt* đầm đìa.

grondare **I.** *nđ* đầm đìa. ***Grondare di sudore*** đầm đìa mồ hôi.
II. *ngđ* đầm đìa.

groppa *c* **1.** mông, lưng *(của ngựa)* **2.** *(thgt)* lưng.

grossista *đ c* người bán buôn, người bán sỉ.

grosso **I.** *tt* **1.** to, lớn. ***Una grossa nave*** một tàu lớn **2.** thô, không mịn. ***Sale grosso*** muối thô **3.** *(nc)* ***Dormire della grossa*** ngủ say; ***un pezzo grosso*** người có chức vụ cao.
II. *đ* phần chính, phần lớn hơn. ***Il grosso del lavoro*** phần chính của công.

grossolano *tt* **1.** thô. ***Stoffa grossolana*** vải thô **2.** thô tục, tục tĩu. ***Parole grossolane*** lời nói tục tĩu; ***errore grossolano*** một lỗi lầm hiển nhiên.

grossomodo *pt* đại thể.

grotta *c* hang, động.

grottesco *tt* lố bịch.

groviglio *đ* **1.** mớ rối **2.** tình trạng lộn xộn.

gru *c* **1.** *(đh)* con sếu **2.** *(kỹ)* cần trục, máy trục.

grugnire *nđ* ủn ỉn *(lợn).*

grullo *tt* khờ dại.

grumo *đ* cục. ***Grumo di sangue***

cục máu; ***grumo di farina*** cục bột.

gruppo *d* nhóm, tốp. ***Gruppo di turisti*** nhóm khách du lịch; ***gruppo sanguigno*** nhóm máu; ***gruppo elettrogeno*** máy phát điện.

gruzzolo *đ* số tiền dự trữ, số tiền tiết kiệm.

guadagnare *ngđ* **1.** kiếm được, thu được. ***Guadagnare un buon stipendio*** thu được tiền lương khá **2.** giành được. ***Guadagnarsi la simpatia di qualcuno*** giành được cảm tình của ai **3.** được lợi. ***Guadagnare tempo*** được lợi thời gian **4.** đạt tới. ***Guadagnare la cima*** đạt tới đỉnh núi.

guadagno *đ* **1.** tiền kiếm được **2.** *(tm)* tiền lãi, lợi nhuận.

guadare *ngđ* lội qua.

guadino *đ* cái vợt cá.

guai *tht* liệu hồn. ***Guai a te!*** liệu hồn mày!

guaina *c* vỏ, bao *(kiếm)*.

guaio *đ* mối phiền hà, sự quấy rầy. ***Andare in cerca di guai*** chuốc lấy sự phiền toái.

guaire *nđ* kêu ăng ẳng.

guancia *c* má.

guanciale *đ* cái gối.

guanto *đ* găng, tất tay. ***Un paio di guanti*** đôi găng.

guardare **I.** *ngđ* **1.** nhìn, ngó, trông, xem. ***Guardare l'ora*** xem giờ; ***guardare la TV*** xem ti-vi; ***guardare dalla finestra*** nhìn từ cửa sổ **2.** trông nom, chăm sóc **3.** tìm kiếm.

II. *nđ* **1.** nhìn về, trông. ***La finestra guarda sul giardino*** cửa sổ nhìn ra vườn **2.** cố gắng. ***Guarda di non sbagliare*** cố gắng để không sai lầm **3.** chú ý, để ý. ***Guarda a quello che fai*** làm gì thì phải để ý vào đó.

III. guardarsi *dp* **1.** soi mình **2.** nhìn nhau **3.** kiêng, hết sức tránh. ***Guardati da lui*** anh cần dè chừng nó.

guardaroba *c* **1.** tủ áo quần, nơi giữ áo khoác **2.** áo quần *(của một người)*.

guardia *c* **1.** sự canh gác. ***Medico di guardia*** bác sĩ trực; ***cane da guardia*** chó giữ nhà **2.** người bảo vệ. ***Guardia del corpo*** vệ sĩ **3.** người canh gác, người trực. ***Guardia notturna*** người canh đêm **4.** *(q)* sự canh gác, lính gác. ***Fare la guardia*** đứng gác **5.** *(h)* sự trực ban, tổ trực **6.** *(thể)* sự thủ thế, sự giữ miếng *(quyền Anh, đấu gươm)*.

guardiạno *đ* **1.** người gác, người canh gác, người canh giữ, người bảo vệ **2.** cai ngục *(tù)*.

guardịngo *tt* thận trọng.

guarigiọne *c* sự khỏi bệnh, sự bình phục.

guarịre **I.** *nđ* khỏi bệnh.
II. *ngđ* chữa, chữa bệnh, chữa khỏi. ***Guarire un ammalato*** chữa khỏi một người bệnh.

guarnịre *ngđ* **1.** *(bn)* bày biện hoa lá **2.** trang điểm.

guarnizịone *c* **1.** *(kỹ)* miếng đệm **2.** đồ trang trí **3.** *(bn)* thức bày kèm.

guastafẹste *đ c* người phá đám.

guastạre **I.** *ngđ* làm hư, làm hỏng.
II. guastạrsi *đp* **1.** hỏng đi, ủng, bị thiu *(quả trái, thịt)* **2.** xấu đi *(thời tiết)* **3.** *(kỹ)* hỏng máy, bị hỏng. ***L'auto si è guastata*** ô tô đã hỏng máy.

guạsto[1] *tt* **1.** ủng, hỏng, hư, thối. ***Uovo guasto*** trứng thối; ***dente guasto*** răng sâu **2.** hư, bị hỏng, trục trặc. ***Telefono guasto*** điện thoại bị hỏng; ***motore guasto*** động cơ trục trặc.

guạsto[2] *đ* **1.** sự hỏng, hỏng máy. ***Guasto al motore*** sự hỏng động cơ **2.** *(b)* tác hại.

guẹrcio *tt* lác, lé *(mắt)*.

guẹrra *c* **1.** chiến tranh. ***Guerra di liberazione*** chiến tranh giải phóng; ***guerra fredda*** chiến tranh lạnh; ***guerra mondiale*** chiến tranh thế giới; ***guerra civile*** nội chiến **2.** *(b)* cuộc cãi nhau, sự thù địch.

guerrịero **I.** *tt* chiến tranh.
II. *đ* chiến sĩ, quân nhân.

guerrịglia *c* chiến tranh du kích.

guerrigliẹro *đ* du kích, quân du kích.

gụfo *đ (dh)* chim cú.

guịda *c* **1.** sự lái xe. ***Patente di guida*** bằng lái xe **2.** sách chỉ dẫn, sách hướng dẫn. ***Guida telefonica*** danh bạ điện thoại **3.** người hướng dẫn, người dẫn đường. ***Guida turistica*** người hướng dẫn du lịch **4.** sự chỉ đạo. ***Sotto la guida di*** dưới sự chỉ đạo của **5.** *(kỹ)* bộ dẫn hướng, thanh trượt.

guidạre *ngđ* **1.** lái, lái xe. ***Guidare l'automobile*** lái ô tô **2.** hướng dẫn, chỉ dẫn, chỉ đạo **3.** *(thể)* chỉ đạo, là thứ nhất.

guidatọre *đ* người lái xe.

guinzạglio *đ* dây xích chó.

guizzạnte *tt* lập lòe *(ánh lửa)*,

quẫy *(cá)*.

guizzare *nd* lập lòe *(ánh lửa)*, quẫy *(cá)*.

guizzo *d* sự quẫy, sự lập lòe.

guscio *d* mai, bao, vỏ. ***Guscio di lumaca*** vỏ ốc; ***guscio d'uovo*** vỏ trứng; ***guscio di tartaruga*** mai rùa; ***guscio di noce*** vỏ quả hồ đào.

gustare *ngd* **1.** nếm. ***Gustare un vino*** nếm rượu nho **2.** thưởng thức, thích thú.

gusto *d* **1.** *(sh)* vị giác **2.** vị, mùi vị, vị ngon. ***Gusto amaro*** vị đắng; ***al gusto di fragola*** có mùi vị dâu tây **3.** sở thích. ***Gusti personali*** sở thích cá nhân **4.** khiếu thẩm mỹ. ***Un uomo di gusto*** một người có khiếu thẩm mỹ.

gustoso *tt* ngon, ngon lành.

H

habitat *đ* **1.** nơi sống, vùng phân bố **2.** điều kiện phân bố.

hamburger *đ* thịt băm rán kèm trứng, bánh mì kẹp thịt băm.

handicap *đ* **1.** sự thiệt vì chấp **2.** *(thể)* cuộc đua có chấp **3.** *(b)* điều bất lợi, thiệt thòi.

handicapped **I.** *tt* bị tàn tật, bị tật nguyền.
II. *đ* người tàn tật, người tật nguyền.

hangar *đ* nhà máy bay.

hardware *đ* đồ ngũ kim, kết cấu, phần cứng của máy tính điện tử.

harem *đ* hậu cung, khuê phòng, tì thiếp ở hậu cung.

haute couture *c* thời trang cao cấp.

hascish *đ* hasit.

herpes *đ* ecpet, mụn rộp.

hertz *đ* héc.

hindi **I.** *tt* [thuộc] tiếng Hin-đi (Ấn độ).
II. *đ* tiếng Hin-đi.

hinterland *đ* nội địa.

hippy *đ* híp-pi.

hit-parade *đ* danh sách bài hát được giải.

hobby *đ* thú tiêu khiển.

holding *c (kt)* tờ rớt tài chính.

homo sapiens *đ* người tinh khôn, giống người hiện đại.

hooligan *đ* du côn, lưu manh.

hostess *c* nữ tiếp viên hàng không.

hot dog *đ* bánh mì kẹp dồi.

hotel *đ* khách sạn.

hovercraft *đ* xe lướt nước đệm khí.

humour *đ* sự hài hước.

humus *đ* mùn, đất mùn.

I

iamatologo *đ* nhà Nhật bản học.

iato *đ* **1.** *(b)* chỗ gián đoạn **2.** *(nnh)* chỗ lắp hai nguyên âm.

ibisco *đ* loại cây dâm bụt.

ibrido I. *tt* lai. ***Pianta ibrida*** cây lai.
II. *đ* vật lai, cây lai.

icona *c* tranh thánh *(vẽ trên gỗ).*

idea *c* **1.** ý kiến, ý nghĩ. ***È una buona idea*** đó là một ý kiến hay; ***mi è venuta un'idea*** tôi mới nảy ra một ý kiến **2.** ý niệm, quan niệm. ***Non ne ho la più pallida idea*** tôi không có một ý niệm gì về cái đó **3.** ý định. ***Cambiare idea*** thay đổi ý định; ***avere l'idea di scrivere un libro*** có ý định viết một cuốn sách; ***idea fissa*** định kiến **4.** cảm tưởng. ***Ho idea che non verrà*** tôi có cảm tưởng anh ta sẽ không đến.

ideale I. *tt* lý tưởng.
II. *đ* lý tưởng.

idealismo *đ (tth)* chủ nghĩa duy tâm.

idealista *đ c* **1.** người duy tâm **2.** người lý tưởng chủ nghĩa, người không thực tế.

idealistico *tt* **1.** duy tâm **2.** lý tưởng chủ nghĩa, không thực tế.

ideare *ngđ* **1.** phát minh, sáng chế **2.** sáng tạo ra, nghĩ ra.

identico *tt* như nhau, giống hệt nhau.

identificare I. *ngđ* **1.** đồng nhất hóa **2.** đoán nhận, nhận biết, nhận dạng.
II. identificarsi *đp* đồng nhất với.

identità *c* **1.** tính đồng nhất, sự giống hệt **2.** nét đặc sắc,

bản sắc. ***Carta d'identità*** giấy chứng minh.

ideogramma *đ* chữ viết ghi ý, ký hiệu ghi ý *(như chữ Hán).*

ideologia *c* tư tưởng, hệ tư tưởng.

idioma *đ* **1.** tiếng nói **2.** phương ngôn, thành ngữ.

idiomatico *tt* [thuộc] tiếng nói. ***Frase idiomatica*** thành ngữ.

idiota **I.** *tt* ngu ngốc.
II. *đ c* người ngu ngốc.

idolatria *c* **1.** sự tôn thờ thần tượng **2.** *(b)* sự thương yêu quá mức.

idolo *đ (cb)* thần tượng.

idoneità *c* sự có đủ khả năng, sự có đủ tư cách.

idoneo *tt* **1.** có đủ khả năng, có đủ tư cách **2.** thích đáng, thích hợp.

idrante *đ* **1.** ống nước chữa cháy **2.** vòi nước máy **3.** xe chữa cháy.

idratazione *c* **1.** *(hh)* sự hiđrat hóa **2.** sự làm cho ẩm *(dạ).*

idraulica *c* thủy lực học.

idraulico **I.** *tt* thủy lực. ***Motore idraulico*** động cơ thủy lực.
II. *đ* thợ đặt ống *(dẫn nước).*

idrico *tt* [thuộc] nước.

idroelettricità *c* thủy điện.

idroelettrico *tt* [thuộc] thủy điện. ***Centrale idroelettrica*** nhà máy thủy điện.

idrofobia *c (y)* bệnh dại.

idrogeno *đ* hiđrô.

idrografia *c* thủy văn học.

idrolisi *c (hh)* sự thủy phân.

idrorepellente *tt (hh)* chống ẩm, phòng ướt.

idrovolante *đ* thủy phi cơ.

idrovora *c* máy bơm nước.

iella *c* vận rủi, bất hạnh.

iena *c (đh)* linh cẩu.

ieri **I.** *pt* hôm qua. ***Ieri sera*** tối qua.
II. *đ* hôm qua.

igiene *c* vệ sinh.

igienico *tt* vệ sinh, hợp vệ sinh. ***Carta igienica*** giấy vệ sinh.

ignaro *tt* không biết.

ignifugo *tt* chịu lửa, không cháy.

ignobile *tt* hèn mạt, đê tiện.

ignorante **I.** *tt* **1.** không hiểu biết **2.** dốt nát, vô học.
II. *đ* **1.** người dốt nát, vô học **2.** người kém hiểu biết.

ignoranza *c* **1.** sự không hiểu biết **2.** sự vô học, sự dốt nát.

ignorare *ngđ* **1.** không biết. ***Ignorare la legge*** không biết luật pháp **2.** lờ đi, phớt đi, làm ra vẻ không biết đến. ***Ignorare una persona*** lờ một người.

ignoto *tt* **1.** không ai biết, chưa

từng ai biết **2.** chưa có tiếng, vô danh. ***Autore ignoto*** một tác giả vô danh; ***il milite ignoto*** chiến sĩ vô danh.

il *mt (gđ)* cái, con, người.

illazione *c* điều ức đoán.

illecito *tt* trái phép, không hợp pháp.

illegale *tt* không hợp pháp, trái luật, phi pháp.

illeggibile *tt* khó đọc, không đọc được.

illegittimo *tt* **1.** không hợp pháp, bất chính **2.** đẻ hoang. ***Figlio illegittimo*** con hoang, con ngoài giá thú.

illeso *tt* vô sự, không bị thương.

illimitato *tt* không giới hạn, vô hạn, vô tận.

illudere **I.** *ngđ* lừa phỉnh.
II. illudersi *đp* tự dối mình.

illuminare **I.** *ngđ* **1.** chiếu sáng. ***Il sole illumina la terra*** mặt trời chiếu sáng mặt đất **2.** *(b)* làm cho sáng lên, làm cho rạng rỡ lên **3.** *(b)* làm sáng trí, mở mang trí óc.
II. illuminarsi *đp (cb)* sáng lên.

illuminazione *c* sự chiếu sáng, sự soi sáng.

illusione *c* ***1.*** *ảo tưởng* **2.** *ảo giác, ảo ảnh.* ***Illusione ottica*** ảo thị.

illusionista *đ* nhà ảo thuật.

illusorio *đ* không thực tế, hão huyền, viển vông.

illustrare *ngđ* **1.** minh họa. ***Illustrare un libro*** minh họa một cuốn sách **2.** làm rõ ý, chú giải.

illustrazione *c* **1.** sự minh họa **2.** tranh minh họa, tranh ảnh.

illustre *tt* nổi danh, nổi tiếng, lừng lẫy.

imballaggio *đ* **1.** sự gói đồ, sự đóng gói, sự đóng kiện **2.** bao bì.

imballare *ngđ* gói, đóng gói, đóng kiện. ***Imballare il motore*** cho động cơ chạy hết tốc độ.

imbalsamare *ngđ* **1.** ướp *(xác chết)* **2.** nhồi rơm *(động vật).*

imbarazzante *tt* làm lúng túng, khó xử.

imbarazzare *ngđ* làm cho lúng túng, làm khó nghĩ.

imbarazzato *tt* lúng túng, bối rối.

imbarazzo *đ* sự lúng túng, sự bối rối. ***Avere l'imbarazzo della scelta*** bối rối vì có quá nhiều sự lựa chọn; ***imbarazzo di stomaco*** *chứng khó* tiêu.

imbarcare **I.** *ngđ* cho lên tàu,

cho lên máy bay, chở lên tàu (máy bay). ***Imbarcare passeggeri*** cho hành khách lên tàu.
II. imbarcarsi *đp* **1.** lên tàu, lên máy bay **2.** *(b)* dấn, vào **3.** vênh *(gỗ)*.

imbarcazione *c* tàu, thuyền.

imbarco *đ* **1.** sự lên tàu, sự lên máy bay. ***Carta d'imbarco*** phiếu lên máy bay **2.** sự chất hàng *(lên tàu, máy bay)* **3.** chỗ lên tàu (máy bay).

imbastire *ngđ* **1.** khâu lược **2.** *(b)* phác những nét chính.

imbattersi *đp* ngẫu nhiên gặp. ***Imbattersi in un amico*** ngẫu nhiên gặp bạn.

imbavagliare *ngđ* bịt miệng.

imbeccare *ngđ* **1.** mớm **2.** *(b)* nhắc *(một diễn viên)*.

imbecille I. *tt* đần, khờ dại.
II. *đ c* người đần, người khờ dại.

imbevere *ngđ* thấm.

imbevuto *tt* **1.** bị thấm **2.** *(b)* thấm nhuần.

imbiancare I. *ngđ* **1.** làm trắng **2.** quét vôi, quét vôi trắng.
II. *nđ* **1.** hòa trắng *(vì tuyết)* **2.** bạc tóc.

imbianchino *đ* thợ sơn.

imbibire *ngđ* tẩm, thấm.

imboccare *ngđ* **1.** cho ăn *(bằng thìa)* **2.** *(n)* ngậm vào miệng *(kèn)* **3.** đi vào. ***Imboccare una strada*** đi vào trong phố.

imboccatura *c* **1.** lối vào *(cảng)*, cửa *(sông, hang)* **2.** miếng *(kèn)*.

imbocco *đ* lối vào, sự đi vào. ***L'imbocco della galleria*** lối vào của đường hầm.

imboscare I. *ngđ* che, giấu.
II. imboscarsi *đp* **1.** tránh quân dịch **2.** tránh việc khó nhọc.

imboscata *c* cuộc phục kích.

imboschire *ngđ* trồng cây gây rừng.

imbottigliamento *đ* sự đóng chai.

imbottigliare *ngđ* đóng chai. ***Imbottigliare il vino*** đóng rượu nho vào chai; ***rimanere imbottigliati*** bị kẹt trong tắc nghẽn.

imbottire I. *ngđ* nhồi *(nệm)*, độn *(áo)*. ***Imbottire il cranio*** *(b)* nhồi sọ.
II. imbottirsi 1. độn nhiều quần áo **2.** *(thgt)* ních nhiều quá.

imbottito *tt* nhồi nệm, độn *(áo)*. ***Panino imbottito*** bánh mì kẹp nhân.

imbracciare *ngđ* tỳ vào vai. ***Imbracciare il fucile*** tỳ súng vào vai.

imbrattacarte *d c (nx)* nhà văn xoàng.

imbrattare *ngđ* làm bẩn, làm vấy bẩn, bôi lem luốc.

imbrattatele *d c* họa sĩ tồi.

imbrigliare *ngđ* **1.** thắng cương *(ngựa)* **2.** *(b)* kiềm chế.

imbroccare *ngđ* **1.** bắn *(trúng đích)* **2.** đoán đúng.

imbrogliare I. *ngđ* **1.** lừa, lừa đảo. ***Imbrogliare i clienti*** lừa đảo khách hàng **2.** *(cb)* làm rối, làm rối tung. ***Imbrogliare la matassa*** làm rối việc **3.** *(h)* cuốn *(buồm)*.
II. imbrogliarsi *dp* **1.** rối lên, rối tung *(chỉ)* **2.** trở nên rắc rối.

imbroglio *d* **1.** sự lừa đảo **2.** mớ rối *(chỉ)* **3.** tình trạng lộn xộn, tình trạng rối rắm.

imbroglione *d* kẻ lừa đảo, kẻ bịp bợm, kẻ lường gạt.

imbronciato *tt* **1.** hay hờn dỗi **2.** *(b)* có mây phủ *(bầu trời)*.

imbrunire *đ* lúc nhá nhem tối.

imbucare *ngđ* bỏ vào hòm thư *(bưu điện)*.

imbuto *d* cái phễu.

imitare *ngđ* **1.** theo gương, noi gương **2.** bắt chước, làm theo **3.** *(sk)* nhại các nhân vật nổi tiếng **4.** làm giả, giả mạo *(chữ ký)*.

imitatore *đ* **1.** người hay bắt chước **2.** *(sk)* người nhại các nhân vật nổi tiếng.

immagazzinare *ngđ* **1.** nhập kho, cho vào kho **2.** *(b)* tích.

immaginare *ngđ* **1.** tưởng tượng **2.** hình dung, nghĩ ra, đoán chừng.

immaginario *tt* tưởng tượng, ảo, không có thực. ***Malattia immaginaria*** bệnh tưởng.

immaginativo *tt* **1.** tưởng tượng **2.** giàu tưởng tượng.

immaginazione *c* **1.** trí tưởng tượng, sự tưởng tượng **2.** điều tưởng tượng.

immagine *c* **1.** hình, hình ảnh, ảnh. ***Immagine virtuale*** ảnh ảo; ***immagine reale*** ảnh thực **2.** người giống hệt, vật giống hệt. ***È l'immagine di suo padre*** anh ta giống bố như hệt **3.** hình tượng *(văn học)* **4.** tranh ảnh *(trong sách)* **5.** ấn tượng, điển hình.

immangiabile *tt* không thể ăn được.

immatricolare I. *ngđ* đăng ký. ***Immatricolare l'automobile*** đăng ký ô tô.
II. immatricolarsi *dp* trúng tuyển vào đại học.

immatricolazione *c* **1.** sự đăng ký *(xe)* **2.** sự trúng tuyển vào đại học.

immaturo *tt* **1.** chưa chín, còn xanh *(trái cây)* **2.** *(b)* chưa trưởng thành, chưa chín chắn.

immediatamente *pt* ngay lập tức, tức thì.

immediato *tt* ngay lập tức, tức thì, tức thời.

immemorabile *tt* xa xưa, thượng cổ. ***Da tempo immemorabile*** từ thời thượng cổ.

immenso *tt* mênh mông, bao la, rộng lớn. ***Spazio immenso*** không gian bao la.

immergere **I.** *ngđ* nhúng, nhận chìm. ***Immergere le mani nell'acqua*** nhúng tay vào nước.
II. immergersi *đp* **1.** lao mình xuống nước **2.** lặn. ***Il sottomarino s'immerge*** tàu ngầm lặn xuống **3.** miệt mài. ***Immergersi nello studio*** miệt mài học tập.

immeritato *tt* không xứng đáng, bất công.

immersione *c* **1.** sự lặn **2.** sự nhúng nước, sự nhận chìm, sự ngâm nước.

immettere *ngđ* **1.** lấy vào *(nước, xăng)* **2.** cung cấp, nạp vào *(tài liệu cho máy tính điện tử)*.

immigrato **I.** *tt* nhập cư, di cư.
II. *đ* dân nhập cư.

immigrazione *c* sự nhập cư, sự di cư.

imminente *tt* sắp xảy ra.

immischiare **I.** *ngđ* làm cho mắc míu, làm liên lụy.
II. immischiarsi *đp* chõ vào, xen vào. ***Immischiarsi negli affari altrui*** chõ vào việc người khác.

immissione *c* **1.** sự dẫn vào, sự chảy vào *(nước)* **2.** sự cung cấp *(tài liệu cho máy tính điện tử)* **3.** *(kỹ)* sự nạp.

immobile **I.** *tt* **1.** bất động. ***Beni immobili*** bất động sản.
II. *đ* **1.** tòa nhà, ngôi nhà **2.** bất động sản.

immobiliare *tt* [thuộc] bất động sản. ***Agente immobiliare*** người kinh doanh bất động sản.

immobilizzare *ngđ* **1.** giữ cố định, làm bất động **2.** làm ứ đọng *(tư bản)*.

immondizia *c* rác rưởi.

immorale *tt* phản đạo đức, trái đạo đức.

immortale *tt* sống mãi, bất tử, bất diệt.

immune *tt* miễn trừ, được miễn *(bệnh dịch)*.

immunità *c* **1.** sự miễn trừ. ***Immunità parlamentare*** quyền miễn trừ đối với nghị sĩ **2.** *(y)* sự miễn dịch.

immunitario *tt (sh)* miễn dịch.

immunizzare *ngđ* gây miễn dịch.

immutabile *tt* không thay đổi, không biến đổi.

impacchettare *ngđ* gói lại, bọc.

impacciato *tt* **1.** bị vướng mắc **2.** ngượng nghịu, lúng túng.

impaccio *đ* **1.** sự ngượng, sự lúng túng **2.** sự vướng mắc. **3.** sự cản trở, sự trở ngại.

impadronirsi *đp* **1.** chiếm hữu, chiếm lấy, cướp lấy. ***Impadronirsi del potere*** chiếm quyền **2.** nắm vững.

impaginare *ngđ* lên trang, thiết kế một trang in.

impalcatura *c* **1.** giàn, giàn giáo **2.** *(b)* cơ cấu, cơ sở.

impallidire *nđ* xanh đi, tái đi.

impanare *ngđ (bn)* rắc vụn bánh mì *(trước khi rán)*.

impantanare **I.** *ngđ* làm sa lầy, làm lún vào bùn.
II. impantanarsi *đp (cb)* sa lầy, lún vào bùn. ***L'auto si è impantanata*** ô tô bị sa lầy.

imparare *ngđ* học, học tập. ***Imparare la lezione*** học bài; ***imparare a memoria*** học thuộc lòng.

impareggiabile *tt* *không thể so* sánh được.

impari *tt* không ngang, không bằng.

imparziale *tt* vô tư, không thiên vị, công bằng. ***Critica imparziale*** sự phê bình vô tư.

impassibile *tt* không động lòng, không xúc động, thản nhiên.

impastare *ngđ* nhào trộn *(bột để làm bánh, đất sét)*.

impasto *đ* **1.** sự nhào, sự nhào trộn, sự pha trộn **2.** bột nhào **3.** sự pha trộn.

impatto *đ* **1.** sự đụng chạm, sự va chạm **2.** *(b)* tác động, ảnh hưởng.

impaurire **I.** *ngđ* làm hoảng sợ.
II. impaurirsi *đp* hoảng sợ, khiếp đảm.

impaurito *tt* sợ sệt, hoảng sợ, khiếp đảm.

impaziente *tt* thiếu kiên nhẫn, nôn nóng, sốt ruột.

impazienza *c* tính nôn nóng, tính sốt ruột.

impazzire *nđ* phát điên. ***Far impazzire qualcuno*** *(b)* làm cho ai phát điên lên; ***impazzire per la musica*** say mê âm nhạc; ***sono impazzito a cercare un taxi*** tôi phát điên lên khi tìm thấy một tắc xi.

impedimento *đ* **1.** sự trở ngại, *vật chướng ngại, điều cản* trở **2.** *(lp)* điều ngăn trở việc ký kết giao kèo.

impedire *ngđ* **1.** cản trở, ngăn cản **2.** làm vướng *(sự cử động)* **3.** cấm, ngăn cấm **4.** làm nghẽn.

impegnare I. *ngđ* **1.** cầm, đem cầm. ***Impegnare i gioielli*** cầm đồ kim hoàn **2.** hẹn, hứa hẹn, cam kết. ***Risposta che non impegna*** trả lời không cam kết **3.** bận rộn, mắc bận **4.** *(q)* giao chiến.
II. impegnarsi *đp* cam kết, giao ước. ***Impegnarsi a fare qualcosa*** cam kết làm việc gì; ***impegnarsi a fondo*** đem hết sức mình vào một việc gì.

impegnativo *tt* **1.** đòi hỏi phải cố gắng *(công việc)* **2.** bắt buộc, ràng buộc.

impegnato *tt* **1.** bị cầm, bị đem cầm **2.** bận, bận rộn **3.** nhập cuộc, tỏ thái độ rõ rệt. ***Letteratura impegnata*** văn học nhập cuộc *(về xã hội)*.

impegno *đ* **1.** sự hứa hẹn, sự cam kết, lời cam kết, sự ràng buộc. ***Mantenere i propri impegni*** tôn trọng những cam kết của mình **2.** việc bận. ***Avere molti impegni*** bận nhiều việc **3.** sự chăm chỉ. ***Studiare con impegno*** *học chăm chỉ* **4.** *sự nhập cuộc (về xã hội)*.

impellente *tt* cấp thiết, cấp bách.

impenetrabile *tt* **1.** không thể xâm nhập, không thể xuyên qua, không thể lọt qua **2.** không dò được, bí hiểm.

impensabile *tt* không thể nghĩ ra được.

imperativo I. *tt* **1.** bắt buộc **2.** *(nnh)* thể mệnh lệnh.
II. *đ (nnh)* động từ ở thể mệnh lệnh.

imperatore *đ* hoàng đế.

imperatrice *c* **1.** hoàng hậu **2.** nữ hoàng.

impercettibile *tt* không thể nhận thấy, không thể cảm thấy.

imperfetto I. *tt* không hoàn hảo, không hoàn toàn, có khiếm khuyết.
II. *đ (nnh)* thời quá khứ chưa hoàn thành.

imperfezione *c* **1.** sự không hoàn hảo, sự không hoàn toàn **2.** khuyết điểm, thiếu sót, chỗ rạn.

imperialismo *đ* chủ nghĩa đế quốc.

imperialista *tt* đế quốc.

imperioso *tt* hống hách, độc đoán.

impermeabile I. *tt không thấm* nước.
II. *đ* áo mưa.

imperniare *ngđ* **1.** nối bằng bản lề **2.** *(b)* xoay quanh.

impero *đ* đế quốc. ***Impero romano*** đế quốc La mã.

imperscrutabile *tt* **1.** khó xuyên qua, khó lọt vào **2.** bí hiểm, khó hiểu, không suy đoán được.

impersonale *tt* **1.** không liên quan đến riêng ai, khách quan **2.** không có bản sắc **3.** *(nnh)* không ngôi.

impertinente *tt* láo xược, xấc láo.

imperturbabile *tt* điềm tĩnh, không mất bình tĩnh.

imperversare *nđ* **1.** hoành hành *(bệnh)*, diễn ra ác liệt *(cuộc chiến đấu)* **2.** *(b)* trở thành mốt thịnh hành.

impervio *tt* khó tới được, khó vượt qua *(núi)*.

impeto *đ* **1.** sức đẩy tới, sức xô tới, tính mãnh liệt *(gió, bão)* **2.** sự công kích dữ dội *(quân đội)* **3.** sự hăng, tính hăng. ***Agire d'impeto*** hành động hăng; ***impeto d'ira*** cơn nóng giận.

impetuoso *tt* **1.** mãnh liệt, dữ dội *(gió)* **2.** hăng.

impiantare *ngđ* **1.** đặt *(động cơ)* **2.** lập, thành lập, thiết lập. ***Impiantare una nuova fabbrica*** lập một nhà máy mới.

impianto *đ* **1.** sự thành lập, sự sắp đặt **2.** thiết bị, máy móc. ***Impianto industriale*** nhà máy công nghiệp; ***impianto sportivo*** liên hiệp thể thao.

impiccare I. *ngđ* treo cổ.
II. impiccarsi *đp* treo cổ tự tử.

impicciare I. *ngđ* làm cản trở, làm trở ngại, làm vướng.
II. impicciarsi *đp* xen vào.

impiccio *đ* **1.** sự trở ngại **2.** điều rầy rà.

impiegare *ngđ* **1.** dùng, sử dụng. ***Impiegare il tempo libero a leggere*** dùng thì giờ rảnh vào việc đọc **2.** mất. ***Impiegare un'ora per andare al lavoro*** mất một tiếng để đến nơi làm việc **3.** thuê, mướn *(người làm)*.

impiegato *đ* nhân viên. ***Impiegato statale*** viên chức nhà nước.

impiego *đ* **1.** sự sử dụng **2.** việc, công việc, việc làm. ***Cercare un impiego*** tìm việc làm.

impietosire I. *ngđ* gợi lòng thương.
II. impietosirsi *đp* động lòng thương.

impigliare I. *ngđ* móc vào, làm mắc bẫy.
II. impigliarsi *đp* vướng,

móc. ***Impigliarsi in una corda*** vướng vào dây.

impigrire **I.** *ngđ* làm cho lười biếng.
II. *nđ* trở nên lười biếng.

impilare *ngđ* chồng đống.

implacabile *tt* không thể làm nguôi được, không thể làm xiêu lòng được, khôn nguôi.

implicare **I.** *ngđ* **1.** bao hàm ý, ngụ ý **2.** làm cho mắc míu, làm cho dính líu, liên hệ đến.
II. implicarsi *đp* bị mắc míu, bị liên can.

implicito *tt* ngầm, ẩn tàng.

implorare *ngđ* cầu khẩn, khẩn nài.

imponderabile *tt* **1.** *(vl)* không trọng lượng **2.** *(b)* không thể lường được.

imponente *tt* **1.** uy nghiêm, oai vệ **2.** rất lớn.

imponenza *c* vẻ uy nghiêm, vẻ oai vệ.

imponibile *đ* thu nhập có thể đánh thuế.

impopolare *tt* thất nhân tâm, không được lòng dân, không hợp lòng dân.

imporre **I.** *ngđ* **1.** bắt chịu, áp đặt, buộc phải. ***Imporre il silenzio*** bắt phải im lặng; ***imporre una tassa*** đánh thuế **2.** buộc **3.** đòi hỏi.
II. imporsi *đp* **1.** buộc phải nhận mình, đòi quyền lợi của mình **2.** tự đặt cho mình. ***Imporsi di finire un lavoro*** tự buộc mình phải làm cho xong việc **3.** thành công *(thời trang)* **4.** cần thiết. ***Misure che si impongono*** biện pháp đó là cần thiết **5.** *(thể)* thắng cuộc.

importante **I.** *tt* quan trọng.
II. điều quan trọng.

importanza *c* sự quan trọng, tầm quan trọng. ***Questione della massima importanza*** một vấn đề cực kỳ quan trọng.

importare[1] *ngđ (tm)* nhập, nhập khẩu.

importare[2] *nđ* có tính chất quan trọng, hệ trọng. ***Non importa*** cái đó không có gì quan trọng, có hề gì; ***non me ne importa*** không có can hệ gì đến tôi, tôi không cần.

importatore **I.** *tt* nhập khẩu.
II. *đ* người nhập khẩu, cơ quan nhập khẩu.

importazione *c* sự nhập khẩu.

importo *đ* **1.** tổng số **2.** số tiền.

importunare *ngđ* phiền nhiễu, quấy rầy.

importuno **I.** *tt* quấy rầy, quấy nhiễu.

II. *đ* người quấy rầy, người phá rối.

impossessarsi *nđ* chiếm đoạt, chiếm hữu.

impossibile I. *tt* **1.** không thể có được, không thể làm được **2.** quá quắt, khó chơi, không thể chịu được.
II. *đ* cái không thể làm được. ***Fare l'impossibile*** gắng hết sức.

impossibilità *c* **1.** sự không thể **2.** điều không thể làm được.

imposta[1] *c* thuế. ***Imposta sul reddito*** thuế lợi tức; ***imposta sul valore aggiunto*** thuế giá trị gia tăng.

imposta[2] *c* cửa chớp.

impostare[1] *ngđ* **1.** đặt cơ sở, đặt nền móng. ***Impostare un discorso*** làm dàn ý của một diễn văn; ***impostare la voce*** lấy giọng **2.** *(th)* lập phương trình.

impostare[2] *ngđ* gửi, bỏ vào hòm thư bưu điện.

impostazione *c* sự đặt cơ sở, sự đặt nền móng, sự làm dàn ý.

impostore *đ* kẻ lừa đảo.

impoverire I. *ngđ* **1.** bần cùng hóa, làm cho nghèo khổ **2.** làm hết màu mỡ.
II. impoverirsi *đp* trở nên nghèo.

impraticabile *tt* **1.** không đi qua được. ***Strada impraticabile*** đường không đi qua được **2.** *(thể)* không thể chơi được *(sân bóng)*.

imprecare *nđ* chửi rủa, nguyền rủa.

imprecazione *c* câu chửi rủa, lời nguyền rủa.

imprecisione *c* sự thiếu chính xác.

impreciso *tt* thiếu chính xác.

impregnare *ngđ* **1.** tẩm, thấm **2.** *(b)* đầy.

imprenditore *đ* **1.** người thầu khoán **2.** người chủ hãng buôn.

impresa *c* **1.** *(kt)* công ty, hãng, xí nghiệp **2.** việc phức tạp, việc rầy rà. ***E' un'impresa!*** đó là cả một việc phức tạp **3.** kỳ công, tính dám làm **4.** *(thể)* thành tựu, thành tích.

impresario *đ (sk)* người tổ chức biểu diễn.

impressionante *tt* **1.** gây xúc động, gây ấn tượng **2.** *(b)* hùng vĩ, nguy nga.

impressionare I. *ngđ* **1.** gây xúc cảm, làm xúc động **2.** *(na)* phơi sáng, làm nhạy cảm.
II. impressionarsi *đp* hoảng sợ, xúc động.

impressione *c* **1.** ấn tượng. ***Fare una buona impressione*** gây

ấn tượng tốt **2.** cảm tưởng, cảm giác **3.** dấu, vết, dấu in.

impressionismo *đ (nt)* chủ nghĩa ấn tượng.

imprestare *ngđ* cho mượn, cho vay.

imprevedibile *tt* không thể đoán trước được, không thể dự kiến được.

imprevisto **I.** *tt* không dự kiến trước, không ngờ. ***Risultati imprevisti*** kết quả không ngờ.
II. *đ* điều không ngờ.

imprigionare *ngđ* bỏ tù, cầm tù, bắt giam.

imprimere *ngđ* **1.** in *(dấu)* **2.** ghi sâu vào. ***Imprimere nella mente*** ghi nhớ **3.** truyền *(chuyển động)*.

improbabile *tt* không thể xảy ra, không chắc sẽ xảy ra.

improduttivo *tt* không sinh sản, không sinh lợi.

impronta *c* **1.** dấu, dấu vết, vết in. ***Impronte digitali*** dấu lăn tay **2.** *(b)* dấu hiệu, dấu ấn.

improprio *tt* không thích đáng, không đúng, không thích hợp.

improvvisare **I.** *ngđ* **1.** ứng khẩu **2.** *ứng tác (nhạc)*, cương *(sân khấu)* **3.** ứng biến *(bữa ăn)*.
II. **improvvisarsi** *dp* ứng biến. ***Improvvisarsi cuoco*** ứng biến làm bếp.

improvvisazione *c* **1.** sự ứng khẩu **2.** *(n)* khúc hứng tác **3.** sự ứng biến.

improvviso *tt* đột nhiên, đột ngột, bất thình lình, bất ngờ.

imprudente *tt* không thận trọng, khinh suất.

impudente *tt* trâng tráo, trơ trẽn, vô liêm sỉ.

impugnare *ngđ* **1.** cầm [đằng chuôi], nắm [chặt trong tay]. ***Impugnare la spada*** cầm gươm **2.** *(lp)* kháng án.

impugnatura *c* **1.** sức mạnh nắm tay **2.** chuôi, cán *(kiếm)*.

impulsivo *tt* bốc đồng, tùy hứng.

impulso *đ* **1.** sự bốc đồng, cơn bốc đồng. ***Agire d'impulso*** hành động bốc đồng **2.** sự đẩy tới, sức đẩy tới. ***Dare impulso alla produzione*** đẩy mạnh việc sản xuất **3.** *(vl)* xung lực.

impunemente *pt* không bị trừng phạt.

impunità *c* sự không bị trừng phạt.

impurità *c* **1.** sự không trong sạch, sự không tinh khiết **2.** *chất bẩn*.

imputare *ngđ* **1.** *(lp)* quy [tội] cho **2.** quy trách nhiệm cho.

imputato *d* bị cáo.

imputridire **I.** *ngđ* làm mục, làm thối, làm ủng.
II. *nđ* mục, thối, ủng.

in *gt* **1.** ở, tại, trong, trên. ***In fabbrica*** ở nhà máy; ***in classe*** trong lớp; ***notizie in diretta*** tin truyền trực tiếp; ***in servizio*** tại chức; ***in testa*** trên đầu; ***nella stanza*** trong phòng **2.** về. ***Debole in matematica*** kém về toán **3.** về, sang, vào, trong. ***Andare in Italia*** đi sang nước Ý; ***entrare in casa*** vào trong nhà **4.** trong, trong lúc, vào, về. ***In questo momento*** trong lúc này; ***in un'ora*** trong một giờ; ***nel 1996*** vào năm 1996; ***in primavera*** về mùa xuân **5.** bằng. ***In treno*** bằng xe lửa; ***in contanti*** bằng tiền mặt; ***in aereo*** bằng máy bay; ***scritto in inglese*** viết bằng tiếng Anh; ***in oro*** bằng vàng **6.** thành. ***Tagliare in due*** cắt thành hai phần; ***ridurre in polvere*** nghiền thành bột **7.** đang. ***In lacrime*** đang khóc; ***in fiamme*** đang cháy; ***in sciopero*** đang đình công **8.** để, để làm. ***Mettere in vendita*** đưa ra để bán; ***in onore di*** để chào mừng; ***in risposta a*** để trả lời **9.** trong khi. ***Si è ferito nel correre*** nó đã bị thương trong khi chạy **10.** *(kđ)* ***Dottore in medicina*** bác sĩ y khoa; ***tre metri in lunghezza*** ba mét chiều dài; ***in silenzio*** im lặng; ***in piedi*** đứng; ***in fretta*** vội vàng; ***essere in cento*** gồm một trăm người; ***in ogni modo*** dù sao đi nữa; ***in breve*** vắn tắt; ***in tutto*** tất cả.

inabile *tt* **1.** không có năng lực, bất tài **2.** *(q)* không đủ sức khỏe.

inabitato *tt* không có người ở.

inabituale *tt* bất thường.

inaccessibile *tt* **1.** không tới gần được, không thể vào được **2.** khó gần **3.** khó hiểu được.

inaccettabile *tt* không chấp nhận được, không thể nhận.

inacidire **I.** *ngđ* **1.** làm chua **2.** làm cho tức tối.
II. *nđ* **1.** trở nên chua **2.** trở nên tức tối.

inadatto *tt* không hợp, không thích hợp, không đủ tư cách.

inadeguato *tt* **1.** không đầy đủ, không đủ **2.** không xứng, không thích đáng.

inadempienza *c* sự khiếm khuyết, sự không thực hiện được.

inafferrabile *tt* **1.** *không thể bắt,* không thể tóm cổ **2.** khó nắm, không thể hiểu được.

inaffondabile *tt* không thể chìm được.

inalare *ngđ* hít vào.

inalberare **I.** *ngđ* kéo lên *(cờ)*.
II. inalberarsi *đp* nổi nóng.

inalienabile *tt (lp)* không thể chuyển nhượng.

inalterabile *tt* không thể biến đổi.

inamidare *ngđ* phết hồ, hồ bột.

inammissibile *tt* không thể chấp nhận.

inanimato *tt* **1.** vô sinh, vô tri **2.** bất tỉnh, ngất đi.

inappellabile *tt* **1.** *(lp)* không chống án được **2.** *(b)* dứt khoát, cuối cùng.

inarcare **I.** *ngđ* cong xuống, uốn cong. ***Inarcare la schiena*** còng lưng.
II. inarcarsi *đp* cong lại, uốn vòng cung, vênh đi.

inaridito *tt* **1.** khô cạn, cạn ráo, **2.** *(b)* khô héo.

inaspettato *tt* bất ngờ, không mong đợi.

inasprire **I.** *ngđ* **1.** làm nặng thêm, làm xấu thêm **2.** *(b)* làm tức tối, làm cáu tiết.
II. inasprirsi *đp* **1.** tăng cao, nặng thêm **2.** trở thành tức tối **3.** *trở nên xấu hơn.*

inattendibile *tt* không xác thực, không đáng tin.

inatteso *tt* bất ngờ, không mong đợi.

inattivo *tt* không hoạt động, thiếu tích cực.

inattuabile *tt* không thể thực hiện được.

inaudito *tt* **1.** lạ lùng, dị thường **2.** chưa từng nghe thấy.

inaugurare *ngđ* khánh thành, khai mạc. ***Inaugurare una mostra*** khai mạc một cuộc triển lãm.

inaugurazione *c* sự khai mạc, sự khánh thành.

inavvertenza *c* sự vô ý, điều vô ý, sự không chú ý.

inavvertitamente *pt* vô ý.

incagliarsi *đp* mắc cạn *(tàu)*.

incalcolabile *tt* **1.** không thể đếm được, không tính trước được **2.** vô giá, không định giá được.

incalzare **I.** *ngđ* đuổi sát gót *(quân địch)*.
II. *nđ* thúc bách. ***Il tempo incalza*** thì giờ thúc bách.

incamerare *ngđ* sung công, sát nhập.

incamminarsi *nđ* đi tới, khởi hành.

incanalare **I.** *ngđ* **1.** thông dòng *(cho nước vào kênh)* **2.** *(b)* hướng, đặt hướng đi, bắt theo hướng nhất định.

II. incanalarsi *dp* đi theo hướng nhất định.

incantare I. *ngđ* **1.** *(cb)* bỏ bùa mê **2.** làm say mê, làm vui thích.
II. incantarsi *đp* **1.** *(kỹ)* kẹt, hóc **2.** say mê, bị quyến rũ, bị mê hoặc.

incantesimo *đ* bùa mê, phép yêu ma, bùa phép.

incantevole *tt* mê hồn, say mê, vui thích.

incanto[1] *đ* **1.** sự mê hoặc, sự say mê, phép kỳ diệu. ***Come per incanto*** rất kỳ diệu **2.** vật kỳ diệu.

incanto[2] *đ* sự đấu giá. ***Vendita all'incanto*** sự bán đấu giá.

incapace I. *tt* **1.** không đủ khả năng, bất tài, bất lực **2.** không thể. ***Incapace di fare qualcosa*** không thể làm một điều gì.
II. *đ* người bất tài.

incapacità *c* **1.** sự bất tài, sự thiếu khả năng **2.** sự không thể **3.** *(lp)* sự thiếu tư cách.

incappare *nđ* gặp. ***Incappare in una difficoltà*** gặp một khó khăn.

incapsulare *ngđ* bịt *(răng)*.

incaricare I. *ngđ* ủy thác, giao *nhiệm vụ, giao việc*.
II. incaricarsi *đp* chịu trách nhiệm, đảm đương, nhận phụ trách.

incaricato I. *tt* có trách nhiệm.
II. *đ* **1.** nhân viên thừa hành, người chịu trách nhiệm, ***Incaricato d'affari*** xử lý thường vụ **2.** giảng viên *(ở đại học)*.

incarico *đ* **1.** chức trách, nhiệm vụ, chức vụ **2.** sự ủy thác, sự ủy nhiệm **3.** chức giảng viên.

incarnare *ngđ* là hiện thân của.

incartamento *đ* giấy tờ, hồ sơ.

incartare *ngđ* gói bằng giấy, quấn giấy.

incassare *ngđ* **1.** thu, lĩnh *(tiền, séc)* **2.** *(b)* chịu đựng **3.** *(thể)* chịu cú đánh *(quyền Anh)*, chịu bàn thắng *(bóng đá)*.

incasso *đ* thu nhập, tiền thu.

incastonare *ngđ* nạm, gắn vào *(kim cương)*.

incastrare I. *ngđ* **1.** *(kỹ)* lắp vào, ráp nối, khớp vào, đục lỗ mộng *(gỗ)* **2.** *(thgt)* đánh lừa.
II. incastrarsi *đp* **1.** *(kỹ)* ăn khớp với nhau **2.** bị kẹt *(chìa khóa)*.

incastro *đ* **1.** chỗ khớp vào nhau, chỗ lồng vào nhau, lỗ mộng **2.** sự ghép mộng răng.

incatenare *ngđ* xích lại.

incatramare *ngđ* rải nhựa.

incattivire I. *ngđ* làm ác.

II. incattivirsi *dp* trở nên độc ác xấu xa.

incauto *tt* không thận trọng.

incavato *tt* trũng xuống *(mắt)*, hóp *(má)*.

incavo *d* **1.** lỗ hổng **2.** rãnh.

incavolarsi *td (thgt)* cáu giận.

incendiare I. *ngđ* đốt cháy.
II. incendiarsi *dp* cháy, bắt lửa.

incendio *d* đám cháy, hỏa hoạn. ***Incendio doloso*** sự cố ý gây nên hỏa hoạn.

incenerire *ngđ* thiêu, đốt ra tro.

inceneritore *d* lò đốt rác.

incenso *d* nhang, hương.

incensurato *tt* có lý lịch trong sạch.

incentivare *ngđ* khuyến khích, kích thích.

incentivo *d* sự khuyến khích, sự kích thích.

inceppare I. *ngđ* cản trở, gây trở ngại.
II. incepparsi *dp* tắc *(súng)*, mắc kẹt, kẹt chặt.

incertezza *c* **1.** sự không chắc chắn **2.** sự lưỡng lự, sự do dự.

incerto I. *tt* **1.** không chắc chắn *2. lưỡng lự 3. hay thay đổi (thời tiết)*.
II. *d* cái không chắc chắn.

incespicare *nđ* sẩy chân, vấp.

incessante *tt* không ngừng, không dứt, liên miên.

incesto *đ* sự loạn luân.

incetta *c* sự mua vét, sự dự trữ, sự tích trữ. ***Fare incetta*** mua vét.

inchiesta *c* cuộc điều tra, sự điều tra nghiên cứu, sự thẩm vấn.

inchinare I. *ngđ* cúi. ***Inchinare la testa*** cúi đầu.
II. inchinarsi *dp* **1.** cúi đầu, cúi chào **2.** *(b)* chịu khuất phục.

inchiodare *ngđ* **1.** đóng đinh, dính chặt vào **2.** *(b)* bắt ở yên một chỗ. ***Essere inchiodato al letto*** bị liệt giường; ***inchiodare [la macchina]*** hãm kẹt phanh lại.

inchiostro *d* mực. ***Inchiostro di china*** mực tàu.

inciampare *nđ* vấp, sẩy chân.

inciampo *đ* **1.** sự vấp, sự sẩy chân **2.** trở ngại, khó khăn.

incidente *đ* **1.** tai nạn. ***Incidente stradale*** tai nạn giao thông **2.** việc xô xát, việc rắc rối.

incidenza *c* **1.** *(th)* sự rơi, sự tới **2.** ảnh hưởng, tác động.

incidere[1] *ngđ* **1.** khắc, trổ **2.** rạch *(vỏ cây)* **3.** *(n)* ghi âm.

Incidere un disco ghi âm đĩa hát.

incidere[2] *nđ* làm ảnh hưởng đến, tác động đến.

incinta *tt* có chửa, có mang, có thai.

incisione **1.** tranh khắc, sự trổ **2.** sự khắc, sự chạm **3.** sự rạch, đường rạch **4.** *(n)* sự ghi âm.

incisivo **I.** *tt* **1.** sắc bén **2.** sâu sắc, tinh xảo.
II. *đ* răng cửa.

incisore *đ* người thợ khắc, người thợ chạm.

incitare *ngđ* khuyến khích, xúi giục, kích động.

incivile *tt* **1.** không lịch sự, vô lễ, khiếm nhã **2.** không văn minh.

inclinare **I.** *ngđ* làm nghiêng *(chai, thùng)*.
II. *nđ* có ý thiên về.
III. inclinarsi *đp* nghiêng đi *(tàu, máy bay)*.

inclinato *tt* nghiêng. ***Piano inclinato*** mặt nghiêng.

inclinazione *c* **1.** sự nghiêng, đổ nghiêng **2.** khiếu, khuynh hướng, xu hướng. ***Seguire le proprie inclinazioni*** theo khuynh hướng của mình.

incline *tt* có ý thiên về, có ý thích.

includere *ngđ* **1.** bao gồm, gồm có **2.** kèm theo *(với thư)*.

incluso *tt* **1.** kể cả, bao gồm cả **2.** kèm theo *(với thư)*.

incoerente *tt* không mạch lạc, rời rạc.

incognita *c (th)* ẩn số.

incollare **I.** *ngđ* dán, dán bằng keo. ***Incollare francobolli su una busta*** dán tem lên một cái phong bì.
II. incollarsi *đp* dính.

incolmabile *tt* không thể lấp đầy được.

incolore *tt* **1.** không màu sắc **2.** *(b)* vô vị, nhạt nhẽo.

incolto *tt* **1.** hoang, bỏ hoang. ***Terra incolta*** đất hoang **2.** không chăm chút *(bộ râu)* **3.** vô học.

incolume *tt* bình an vô sự, vô hại.

incolumità *c* sự bình an vô sự, sự không thiệt hại gì.

incombente *tt* sắp xảy ra.

incombenza *c* nhiệm vụ.

incombere *nđ* **1.** sắp xảy ra **2.** thuộc trách nhiệm của *(ai)*.

incominciare *ngđ* bắt đầu.

incomodo *đ* sự bất tiện, sự chịu khó, sự phiền phức.

incompatibile *tt* **1.** *không thích hợp*, không hợp với **2.** không hợp nhau, xung khắc.

incompatibilità *c* **1.** tính không hợp, tính không thể hòa hợp **2.** tính không hợp nhau, tính xung khắc.

incompetente I. *tt* **1.** thiếu khả năng, không đảm nhiệm nổi **2.** *(lp)* không đủ thẩm quyền.
II. *d* người thiếu khả năng.

incompiuto *tt* chưa xong, chưa hoàn thành. ***Opera incompiuta*** tác phẩm chưa hoàn thành.

incompleto *tt* thiếu, chưa đầy đủ.

incomprensibile *tt* khó hiểu, không thể hiểu nổi.

incomprensione *c* **1.** sự hiểu lầm **2.** sự không hiểu được.

inconcepibile *tt* không thể chấp nhận, không thể tưởng tượng được.

inconciliabile *tt* không thể hòa giải, không dung hòa được.

inconcludente *tt* **1.** không đi đến kết thúc, bỏ lửng **2.** không có mạch lạc.

incondizionato *tt* không điều kiện. ***Resa incondizionata*** sự đầu hàng vô điều kiện.

inconfondibile *tt* không thể hiểu lầm được, không thể lẫn lộn được.

inconfutabile *tt* không thể chối cãi được, không thể bào chữa được, không thể biện minh được.

inconsapevole *tt* không biết, vô ý thức, không tự giác, không thể cảm nhận được.

inconscio I. *tt* vô ý thức.
II. *d (tâm)* tiềm thức.

inconsistente *tt* không chắc, không vững chắc.

inconsolabile *tt* không thể an ủi được.

inconsueto *tt* khác thường.

incontaminato *tt* không bị làm ô uế, không bị ô nhiễm.

incontenibile *tt* không thể kiềm chế được, không thể nén được.

incontentabile *tt* không hài lòng, khó làm hài lòng.

incontrare I. *ngđ* **1.** gặp. ***Incontrare qualcuno per strada*** gặp ai ở ngoài đường **2.** gặp, vấp phải **3.** *(thể)* đấu với.
II. incontrarsi *đp* gặp nhau.

incontro[1] *d* **1.** cuộc gặp gỡ, sự gặp gỡ **2.** cuộc hội họp **3.** *(thể)* cuộc đấu, trận. ***Incontro di pugilato*** trận đấu quyền Anh.

incontro[2] *pt* đón. ***Andare incontro a qualcuno*** đi đón ai, *(b)* thỏa hiệp với ai.

incontrollabile *tt* không thể

kiểm tra, không kiểm soát được.

inconveniente *d* điều bất tiện, sự bất lợi.

incoraggiamento *d* **1.** sự làm cho can đảm lên **2.** sự cổ vũ, sự khuyến khích.

incoraggiare *ngđ* **1.** làm cho can đảm **2.** khuyến khích, cổ vũ.

incorniciare *ngđ* **1.** đóng khung, đặt vào khung. ***Incorniciare un quadro*** đặt bức tranh vào một cái khung **2.** *(b)* viền quanh.

incoronare *ngđ* đội mũ miện, tôn làm vua.

incorporare *ngđ* **1.** sáp nhập *(lãnh thổ)*, hợp nhất **2.** *(bn)* trộn, thêm.

incorreggibile *tt* **1.** không thể sửa được **2.** thâm căn cố đế.

incorrere *nđ* chịu, bị, gặp phải. ***Incorrere in un pericolo*** gặp một việc nguy hiểm.

incosciente *tt* **1.** bất tỉnh, ngất đi **2.** không ý thức, vô ý thức. ***Gesto incosciente*** một hành động vô ý thức.

incostante *tt* không bền lòng, hay thay đổi, không kiên định, không kiên trì.

incostituzionale *tt (lp)* trái hiến pháp.

incredibile *tt* khó tin, không thể tin được.

incrementare *ngđ* tăng thêm, tăng lên.

incremento *đ* sự tăng, sự tăng thêm.

incresciọso *tt* đáng tiếc, khó chịu.

increspare I. *ngđ* **1.** làm gợn sóng, lăn tăn **2.** làm nhăn *(vải)* **3.** nhăn *(trán)* **4.** uốn *(tóc)*.

II. increspạrsi *đp* gợn sóng *(biển, mặt nước)*.

incriminare *ngđ* buộc tội.

incriminazione *c* sự buộc tội.

incrinare I. *ngđ* **1.** làm nứt, làm rạn **2.** *(b)* làm sứt mẻ *(quan hệ)*.

II. incrinạrsi *đp* **1.** nứt nẻ, nứt rạn **2.** *(b)* tổn hại *(quan hệ)*.

incrinato *tt* nứt, rạn. ***Vaso incrinato*** cái bình nứt.

incrinatura *c* đường nứt, đường rạn.

incrociare I. *ngđ* **1.** bắt tréo. ***Incrociare le gambe*** bắt tréo chân; ***incrociare le braccia*** *(b)* bãi công **2.** gặp. ***Incrociare qualcuno*** gặp ai **3.** *(sh)* lai giống, tạp giao. ***Incrociare due qualità di mais*** lai hai giống ngô.

II. incrociạrsi *đp* **1.** chéo

nhau, cắt ngang nhau **2.** gặp nhau.

incrọcio *đ* **1.** ngã tư đường, con đường cắt ngang **2.** *(sh)* sự lai giống.

incrollabile *tt* **1.** bền vững **2.** không thể phá hủy được.

incrostare *ngđ* **1.** khảm **2.** đóng cáu cặn, phủ cáu cặn.

incrostazione *c* sự đóng cáu cặn, cáu cặn.

incubatrice *c* **1.** lồng nuôi trẻ đẻ non **2.** máy lò ấp trứng.

incubazione *c* **1.** *(y)* thời kỳ ủ bệnh **2.** *(b)* thời kỳ ấp ủ.

incubo *đ* cơn ác mộng.

incudine *c* cái đe. ***Essere tra l'incudine e il martello*** trên đe dưới búa.

incurabile **I.** *tt* không thể chữa được *(bệnh)*.
II. *đ c* người bị bệnh không thể chữa được.

incurante *tt* **1.** không lưu ý, không để ý **2.** không lo nghĩ, vô tư lự.

incuria *c* sự lơ là, sự chểnh mảng, tính lơ đễnh.

incuriosire *ngđ* kích thích sự tò mò.

incursione *c* **1.** sự xâm nhập, sự đột nhập, *sự tấn công bất ngờ* **2.** vụ cướp bóc.

incurvare **I.** *ngđ* uốn cong, làm cong.
II. incurvarsi *đp* **1.** cong đi **2.** vênh *(gỗ, tấm ván)* **3.** trở nên còng lưng.

incutere *ngđ* khiến, gợi lên. ***Incutere rispetto*** khiến phải kính trọng.

indaffarato *tt* bận bịu, bận rộn.

indagare **I.** *ngđ* điều tra nghiên cứu. ***Indagare le cause di un fenomeno*** điều tra nguyên nhân một hiện tượng.
II. *nđ* điều tra. ***Indagare su un furto*** *(lp)* điều tra một vụ trộm.

indagatore *tt* quan sát, dò xét, dò hỏi. ***Sguardo indagatore*** cái nhìn dò hỏi.

indagine *c* **1.** cuộc điều tra, sự điều tra nghiên cứu. ***Svolgere un'indagine*** tiến hành một cuộc điều tra **2.** sự nghiên cứu. ***Indagine di mercato*** sự nghiên cứu thị trường.

indebitarsi *đp* mắc nợ.

indebolire **I.** *ngđ* làm yếu đi, làm nhụt.
II. indebolirsi *đp* nhụt đi, yếu đi, kém đi *(mắt)*.

indecente *tt* không đàng hoàng, không đoan trang.

indecisione *c* sự do dự, khó giải quyết.

indeciso *tt* do dự, khó giải quyết.

indefinibile *tt* không thể định nghĩa được, khó định rõ, khó xác định.

indefinito *tt* **1.** không định rõ **2.** không được giải quyết *(vấn đề)* **3.** *(nnh)* bất định. ***Articolo indefinito*** mạo từ bất định.

indegno *tt* không xứng đáng, không đáng.

indenne *tt* không bị thương, vô sự, không thiệt hại gì.

indennità *c* **1.** tiền trợ cấp, phụ cấp. ***Indennità di anzianità*** phụ cấp thâm niên **2.** tiền bồi thường.

indennizzare *ngđ* bồi thường.

indennizzo *đ* tiền bồi thường, sự bồi thường.

inderogabile *tt* **1.** *(lp)* không thể vi phạm được **2.** không thể trì hoãn được.

indescrivibile *tt* không thể tả được, khó tả.

indeterminato *tt* **1.** chưa định, không định rõ **2.** không hạn định, vô định.

indiano I. *tt* [thuộc] Ấn-Độ. **II.** *đ* **1.** người Ấn-Độ **2.** thổ dân Bắc Mỹ, người da đỏ.

indicare *ngđ* **1.** chỉ, ra dấu. ***Indicare la strada*** *chỉ đường* **2.** bảo, giới thiệu, tiến cử.

indicativo I. *tt* chỉ. **II.** *đ (nnh)* lối trình bày.

indicato *tt* hợp, nên, đang theo.

indicatore I. *tt* chỉ, chỉ bảo. **II.** *đ* cái chỉ, kim chỉ, dụng cụ chỉ dẫn, máy đo.

indicazione *c* **1.** sự chỉ **2.** dấu hiệu **3.** *(y)* sự chỉ dẫn.

indice *đ* **1.** ngón tay trỏ **2.** chỉ tiêu, chỉ số. ***Indice di mortalità*** chỉ số tử vong; ***indice di produzione*** chỉ tiêu sản xuất **3.** kim *(trên đồng hồ đo)* **4.** bảng mục lục. ***Mettere all'indice*** cấm lưu hành một cuốn sách **5.** *(b)* dấu hiệu.

indicizzare *ngđ* chỉ số hóa.

indietreggiare *nđ* **1.** lùi lại, lùi bước **2.** *(q)* rút lui.

indietro *pt* **1.** sau, ở đằng sau, lùi, về phía sau. ***Voltarsi indietro*** nhìn về phía sau; ***rimanere indietro*** ở lại đằng sau, rớt lại đằng sau; ***camminare all'indietro*** đi thụt lùi; ***andare avanti e indietro*** đi tới đi lui; ***indietro!*** lùi lại! **2.** trễ, chậm. ***L'orologio rimane indietro*** đồng hồ này chậm **3.** trở lại, trả lại. ***Tornare indietro*** trở về; ***mandare indietro*** gửi trả lại.

indifeso *tt không được bảo vệ,* không phòng thủ.

indifferente I. *tt* **1.** dửng dưng,

thờ ơ, không quan tâm, lãnh đạm **2.** không quan trọng, cũng thế thôi.
II. *đ c* người dửng dưng, người lãnh đạm.

indifferenza *c* sự dửng dưng, sự thờ ơ, vẻ lãnh đạm.

indigeno I. *tt* bản xứ, bản địa.
II. *đ* người bản xứ.

indigente *tt* bần cùng, nghèo khổ.

indigenza *c* sự nghèo khổ, sự bần cùng.

indigestione *c (y)* chứng khó tiêu.

indigesto *tt* khó tiêu, không thể tiêu hóa.

indignarsi *đp* căm phẫn, phẫn nộ.

indignato *tt* phẫn nộ.

indimenticabile *tt* không thể quên được.

indipendente *tt* **1.** độc lập. ***Paese indipendente*** nước độc lập **2.** không lệ thuộc, không phụ thuộc.

indipendenza *c* sự độc lập, nền độc lập.

indiretto *tt* gián tiếp.

indirizzare I. *ngđ* **1.** đề địa chỉ. ***Indirizzare una lettera*** đề địa chỉ trên một bức thư **2.** gửi. ***Indirizzare un pacco a qualcuno*** gửi một gói cho ai **3.** chỉ dẫn, hướng dẫn, chỉ đường. ***Mi hanno indirizzato a te*** người ta chỉ cho tôi đến hỏi anh; ***indirizzare la parola a qualcuno*** nói với ai **4.** hướng *(bước, cố gắng)*.
II. indirizzarsi *đp* **1.** nói với, tìm hỏi **2.** hướng bước.

indirizzo *đ* **1.** địa chỉ **2.** xu thế, xu hướng. ***Indirizzo politico*** xu hướng chính trị **3.** chuyên môn *(trường học)* **4.** bài nói chuyện. ***Indirizzo di saluto*** sự gửi lời chào.

indisciplina *c* sự vô kỷ luật.

indisciplinato *tt* vô kỷ luật.

indiscreto *tt* không kín đáo, tò mò. ***Domanda indiscreta*** câu hỏi tò mò.

indiscrezione *c* sự lộ liễu, sự thiếu kín đáo, sự tò mò.

indiscusso *tt* không được bàn cãi, khônng cần bàn cãi, chưa được thảo luận.

indiscutibile *tt* không thể bàn cãi, hiển nhiên.

indispensabile I. *tt* rất cần thiết, không thể thiếu được.
II. *đ* cái rất cần thiết.

indispettire I. *ngđ* làm phật ý, làm tức tối.
II. indispettirsi *đp* phật ý, tức tối.

indisposto *tt* khó ở, se mình.

indistinto *tt* không rõ, lờ mờ.

indistruttibile *tt* không thể phá hủy được, rất bền vững.

individuale *tt* riêng, riêng lẻ, cá nhân.

individualista I. *tt* cá nhân chủ nghĩa.
II. *đ c* người theo chủ nghĩa cá nhân.

individuare *ngđ* **1.** nhận biết, nhận ra, phát hiện *(ai trong đám đông)* **2.** xác định *(vị trí)*.

individuo *đ* **1.** cá nhân, người **2.** *(sh)* cá thể.

indizio *đ* **1.** *(lp)* tang chứng **2.** triệu chứng, dấu hiệu.

indoeuropeo *tt* Ấn-Âu. ***Lingue indoeuropee*** ngôn ngữ Ấn-Âu.

indole *c* tính, bản tính, bản chất.

indolente *tt* biếng nhác, uể oải.

indolenza *c* sự biếng nhác, sự uể oải.

indolenzimento *đ* sự đau, sự tê cóng *(bắp thịt)*.

indolenzire *ngđ* làm đau, làm cho cóng *(bắp thịt)*.

indolore *tt* không đau.

indomabile *tt* **1.** không thể khuất phục, chế ngự được, bất khuất **2.** không thuần dưỡng được *(thú vật)*.

indomani *đ* ngày mai.

indossare *ngđ* mặc *(quần áo)*.

indovinare *ngđ* **1.** đoán, đoán trước, ước chừng **2.** đoán đúng.

indovinello *đ* câu đố.

indovino *đ* thầy bói.

indubbio *tt* chắc chắn, không nghi ngờ được.

indugiare *nđ* chậm trễ, do dự.

indugio *đ* sự chậm trễ. ***Senza indugio*** ngay lập tức.

indulgente *tt* khoan dung.

indulgenza *c* lòng khoan dung.

indumento *đ* áo, quần áo.

indurire I. *ngđ* **1.** làm cho cứng **2.** *(b)* làm cứng rắn, làm chai sạn.
II. indurirsi *đp* **1.** cứng lại **2.** *(b)* cứng rắn lại, chai sạn đi.

indurre *ngđ* **1.** xui, xui khiến, thuyết phục **2.** *(kỹ)* gây cảm ứng *(điện)*.

industria *c* **1.** công nghiệp. ***Industria leggera*** công nghiệp nhẹ; ***industria pesante*** công nghiệp nặng **2.** ngành kinh doanh. ***Industria turistica*** ngành kinh doanh du lịch.

industriale I. *tt* [thuộc] công nghiệp. ***Piante industriali*** *cây công nghiệp.*
II. *đ* nhà công nghiệp.

industrializzare *ngđ (kt)* công

nghiệp hóa.

industrializzato *tt* công nghiệp hóa. ***Paese industrializzato*** nước công nghiệp hóa.

industrializzazione *c* sự công nghiệp hóa.

induzione *c* **1.** phương pháp quy nạp **2.** *(kỹ)* cảm ứng *(điện)*. ***Bobina a induzione*** cuộn cảm ứng.

inebetito *tt* ngớ ngẩn.

ineccepibile *tt* không thể chê trách được.

inedito *tt* chưa xuất bản, chưa in. ***Libro inedito*** sách chưa xuất bản.

inefficace *tt* không công hiệu.

inefficiente *tt* thiếu năng lực, không có khả năng.

ineguaglianza *c* **1.** sự không bằng nhau, thiếu bình đẳng **2.** tình trạng không phẳng.

ineguale *tt* **1.** không đều, không bằng **2.** không bình đẳng **3.** thất thường.

ineluttabile *tt* không tránh được, tất yếu.

inerme *tt* không có khí giới, không được bảo vệ.

inerte *tt* trì trệ, bất động, ì, trơ, trơ ì. ***Gas inerte*** khí trơ.

inerzia *c* **1.** sự trì trệ **2.** *(vl)* sức ì, tính ì.

inesatto *tt* không đúng, không chỉnh, sai. ***Calcolo inesatto*** phép tính sai.

inesauribile *tt* không bao giờ hết, vô tận.

inesistente *tt* không có, không tồn tại.

inesorabile *tt* **1.** không động tâm, không lay chuyển được **2.** không thể tránh được.

inesperienza *c* sự thiếu kinh nghiệm.

inesperto *tt* thiếu kinh nghiệm.

inesplicabile *tt* không thể giải nghĩa được.

inestimabile *tt* vô giá, giá trị rất lớn, không thể đánh giá được.

inevitabile *tt* không thể tránh được.

inezia *c* **1.** món tiền nhỏ **2.** vật nhỏ mọn, chuyện vặt.

infallibile *tt* không thể sai lầm được.

infame *tt* ô nhục, bỉ ổi.

infangare *ngđ* **1.** làm vấy bùn **2.** *(b)* nói xấu ai, bôi nhọ ai.

infantile *tt* **1.** [thuộc] trẻ em, tuổi thơ **2.** *(b)* trẻ con.

infanzia *c* tuổi thơ ấu.

infarinare *ngđ* rắc bột.

infarinatura *c* kiến thức nông cạn, sự biết lõm bõm. ***Avere un'infarinatura di ci-***

nese biết lõm bõm ít tiếng Trung Quốc.

infarto *đ (y)* chứng nhồi máu.

infastidire *ngđ* quấy rầy, làm phiền.

infaticabile *tt* không biết mỏi mệt.

infatti *lt* thật vậy, quả thật, thực tế.

infatuarsi *đp* mê tít, mê đắm.

infedele *tt* **1.** không trung thành, không chung thủy **2.** không trung thực.

infedeltà *c* **1.** sự không trung thành **2.** sự không chung thủy.

infelice *tt* **1.** không hạnh phúc, bất hạnh, khốn khổ **2.** không hay, không tốt, không hợp thời, đáng tiếc. ***Osservazione infelice*** lời khiển trách đáng tiếc.

infelicità *c* sự không có hạnh phúc.

inferiore *tt* **1.** dưới. ***Piano inferiore*** tầng dưới; ***labbro inferiore*** môi dưới; ***inferiore alla media*** dưới trung bình **2.** kém, thấp kém, thấp hơn, bậc thấp. ***Animali inferiori*** động vật bậc thấp **3.** ở cấp dưới, hạ cấp.

inferiorità *c* vị trí thấp, sự kém hơn, tính chất thấp kém. ***Complesso d'inferiorità*** mặc cảm tự ty.

infermeria *c* bệnh xá, y xá.

infermiera *c* nữ y tá.

infermiere *đ* y tá.

infermità *c* **1.** bệnh **2.** sự tàn tật.

infermo **I.** *tt* **1.** ốm yếu **2.** tàn tật, tàn phế.
II. *đ* **1.** người bệnh **2.** người tàn tật.

inferno *đ* địa ngục, âm ti.

infestare *ngđ* tràn vào quấy phá *(sâu bọ, chuột, giặc cướp).*

infettare **I.** *ngđ* **1.** nhiễm, làm nhiễm độc, làm nhiễm trùng **2.** *(b)* làm tiêm nhiễm, đầu độc.
II. infettarsi *đp* nhiễm trùng, nhiễm khuẩn, có mủ. ***La ferita si è infettata*** vết thương bị nhiễm trùng.

infettivo *tt* nhiễm trùng, lây nhiễm. ***Malattia infettiva*** bệnh truyền nhiễm.

infetto *tt* bị nhiễm trùng.

infezione *c* sự nhiễm, sự nhiễm trùng.

infiammabile *tt* dễ cháy.

infiammare **I.** *ngđ* **1.** đốt, châm lửa vào **2.** *(b)* kích động mạnh **3.** *(y)* làm viêm.
II. infiammarsi *đp* **1.** cháy **2.** *(b)* bị kích động mạnh **3.** *(b)* nổi nóng **4.** *(y)* viêm.

infiammazione *c (y)* viêm.

infido *tt* không tin cậy được.

infierire *nđ* **1.** bám riết lấy **2.** hoành hành *(bệnh dịch)*, diễn ra ác liệt *(cuộc chiến đấu)*.

infilare **I.** *ngđ* **1.** xâu, xỏ, luồn. ***Infilare l'ago*** xâu kim, xỏ kim; ***infilare delle perle*** xâu ngọc thành chuỗi **2.** đút, thọc. ***Infilare la chiave nella serratura*** đút chìa vào ổ khóa; ***infilare una via*** đi vào trong phố **3.** mặc. ***Infilarsi il soprabito*** mặc áo khoác; ***infilare le scarpe*** xỏ chân vào giày **4.** xiên, đâm thủng.
II. infilarsi *đp* lẻn, luồn vào, lẻn vào.

infiltrarsi *đp* **1.** thấm qua, ngấm qua **2.** lọt vào.

infiltrazione *c* sự thấm qua, sự ngấm qua, sự rỉ qua.

infilzare *ngđ* **1.** xiên *(thịt)* **2.** xâu thành chuỗi.

infimo *tt* xấu nhất. ***Albergo di infimo ordine*** khách sạn hạng xoàng nhất.

infine *pt* **1.** cuối cùng **2.** nói tóm lại.

infinità *c* **1.** tính vô tận, tính không bờ bến **2.** số lượng vô cùng lớn, vô số.

infinito **I.** *tt* **1.** *không bờ bến, vô* tận, vô vàn, vô cùng. ***Spazio infinito*** không gian vô tận **2.** *(th)* vô hạn.
II. *đ* **1.** *(nnh)* lối vô định **2.** tính vô tận, tính không bờ bến.

infinocchiare *ngđ (thgt)* đánh lừa.

infischiarsi *đp* cóc cần. ***Me ne infischio*** tớ cóc cần.

inflazione *c* sự lạm phát.

inflessibile *tt* không lay chuyển, không nhân nhượng, cứng rắn.

influente *tt* có thế lực, có uy thế. ***Una persona influente*** một nhân vật có thế lực.

influenza *c* **1.** ảnh hưởng, tác dụng. ***L'influenza del clima*** ảnh hưởng của khí hậu **2.** thế lực, uy thế **3.** *(y)* bệnh cúm.

influenzare *ngđ* có tác dụng đến, ảnh hưởng đến.

influenzato *tt* bị cúm.

influire *nđ* ảnh hưởng đến, tác động đến.

influsso *đ* ảnh hưởng.

infoltire **I.** *ngđ* làm cho dày.
II. infoltirsi *đp* trở nên dày.

infondato *tt* không có cơ sở, không căn cứ.

infondere *ngđ* cho.

inforcare *ngđ* **1.** *đào bằng chĩa (rơm)* **2.** cưỡi *(ngựa, xe đạp)*. ***Inforcare gli occhiali*** đeo

kính vào.

informale *tt* không chính thức, không nghi thức.

informare **I.** *ngđ* báo tin, cho biết, thông tin.
II. informarsi *đp* tìm hỏi, hỏi thăm.

informatica *c* tin học.

informatore *đ* **1.** người cung cấp tin tức, người đưa tin **2.** chỉ điểm, mật thám.

informazione *c* **1.** sự chỉ dẫn, điều chỉ dẫn **2.** sự thông tin, thông tin. ***Agenzia di informazioni*** hãng thông tấn **3.** tin, tin tức, thông báo. ***Informazioni sportive*** tin thể thao.

infornare *ngđ* bỏ lò.

infortunarsi *đp* bị tai nạn.

infortunio *đ* tai nạn. ***Infortunio sul lavoro*** tai nạn lao động.

infossato *tt* **1.** hõm, hóp *(má)* **2.** trũng xuống, sâu *(mắt)*.

infradiciare **I.** *ngđ* **1.** làm ướt đẫm, làm ướt sũng **2.** làm thối, làm ủng.
II. infradiciarsi *đp* **1.** ướt đẫm, ướt sũng *(vì mưa)* **2.** trở nên thối, trở nên ủng.

infrangere *ngđ* **1.** đánh vỡ **2.** vi *phạm (đạo luật)*.

infrangibile *tt* không thể vỡ, không gãy được.

infranto *tt* **1.** vỡ, gãy **2.** bị vi phạm.

infrarosso *tt* hồng ngoại. ***Raggi infrarossi*** tia hồng ngoại.

infrastruttura *c* cơ sở hạ tầng.

infrazione *c* sự vi phạm.

infuori *pt* ra phía ngoài. ***All'infuori*** hướng ra ngoài; ***all'infuori di*** trừ phi, ngoài ra.

infuriare **I.** *ngđ* làm giận dữ, làm nổi khùng.
II. infuriarsi *đp* nổi khùng.

infuso *đ* nước pha, nước hãm.

ingaggiare *ngđ* **1.** thuê, mướn, tuyển dụng **2.** *(thể)* thuê **3.** bắt đầu *(chiến đấu)*.

ingannare **I.** *ngđ* **1.** làm cho lầm lẫn **2.** lừa gạt, lừa dối. ***Ingannare il tempo*** giết thì giờ.
II. ingannarsi *đp* lầm, lầm lẫn.

ingannevole *tt* hão huyền, dối trá, làm cho dễ lầm.

inganno *đ* **1.** sự đánh lừa, sự lừa dối. ***Trarre in inganno*** đánh lừa **2.** ảo tưởng.

ingarbugliare **I.** *ngđ* **1.** làm rối, làm rối tung *(chỉ, dây)* **2.** *(b)* làm lộn xộn *(tình hình)*.
II. ingarbugliarsi *đp* **1.** rối tung *(chỉ, dây)* **2.** *(b)* bối rối, lúng túng.

ingarbugliato *tt* rối, rối rắm.

ingegnarsi *dp* tìm cách, xoay xở.

ingegnere *d* kỹ sư.

ingegneria *c* ngành kỹ sư, nghề kỹ sư.

ingegno *d* **1.** trí tuệ, trí thông minh **2.** tài năng, sự khéo léo.

ingegnoso *tt* khéo léo, tài tình.

ingenuità *c* tính ngây thơ, tính chất phác.

ingenuo *tt* ngây thơ, chất phác.

ingerenza *c* sự xen vào, sự can dự, sự can thiệp.

ingerire **I.** *ngđ* nuốt vào.
II. ingerirsi *dp* xen vào, can thiệp.

ingessare *ngđ (y)* bó thạch cao.

inghiottire *ngđ* nuốt, nuốt vội, nuốt trửng.

ingiallire *ngđ* vàng ra, trở nên vàng.

inginocchiarsi *dp* quỳ gối.

ingiunzione *c* lệnh, mệnh lệnh.

ingiuria *c* **1.** sự lăng nhục, lời lăng mạ **2.** *(b)* thiệt hại.

ingiuriare *ngđ* lăng mạ, thóa mạ, lăng nhục, chửi.

ingiustificabile *tt* không thể bào chữa được, không thể biện bạch được, vô lý.

ingiustizia *c* sự bất công, việc bất công.

ingiusto *tt* **1.** bất công **2.** bất chính, phi lý.

inglese **I.** *tt* [thuộc] Anh.
II. *đ* **1.** người Anh **2.** tiếng Anh.

inglorioso *tt* không vinh quang.

ingoiare *ngđ* **1.** nuốt, nuốt vội, nuốt chửng, nốc **2.** *(b)* chịu, chịu đựng.

ingombrante **1.** *tt* cồng kềnh, kềnh càng **2.** *(b)* quấy rầy.

ingombro *đ* **1.** cỡ, khổ **2.** sự trở ngại.

ingordo *tt* **1.** háu ăn, tham ăn **2.** *(b)* háu, hám *(danh, lợi)*.

ingorgo *đ* **1.** sự tắc *(ống)* **2.** sự tắc nghẽn *(giao thông)*.

ingozzare **I.** *ngđ* nhồi *(để vỗ béo)*.
II. ingozzarsi *dp* ăn ngấu nghiến, ăn ních bụng.

ingranaggio *đ* **1.** *(kỹ)* khớp răng, bánh xe răng **2.** *(b)* cơ chế, bộ máy.

ingranare **I.** *ngđ* mở số *(ô tô)*.
II. *nđ* **1.** *(kỹ)* khớp bánh răng **2.** *(b)* tiến hành tốt, khởi đầu tốt.

ingrandimento *đ* **1.** sự phóng, sự mở rộng **2.** ảnh phóng to. ***Lente d'ingrandimento*** kính lúp.

ingrandire **I.** *ngđ* **1.** làm cho to ra, mở rộng ra **2.** phóng to

(bức ảnh) **3.** phóng đại.
II. ingrandirsi *đp* to ra, mở rộng ra, lớn thêm.

ingrassare I. *ngđ* **1.** nuôi béo, vỗ béo **2.** *(kỹ)* tra dầu mỡ, bôi mỡ *(bánh răng)*.
II. ingrassarsi *đp* **1.** lên cân, béo ra **2.** *(nx)* làm giàu.

ingratitudine *c* sự vô ơn, sự bội bạc.

ingrato 1. vô ơn, bội bạc **2.** bạc bẽo. ***Lavoro ingrato*** công việc bạc bẽo.

ingrediente *tt* thành phần.

ingresso *đ* **1.** lối vào, cửa vào, sự đi vào, sự vào. ***Ingresso libero*** vào cửa không mất tiền **2.** phòng ngoài, tiền sảnh.

ingrossare I. *ngđ* làm lớn thêm, làm to ra. ***Questo vestito ti ingrossa*** quần áo này làm cho cô to ra.
II. ingrossarsi *đp* lớn lên, lên cân, to lên.

ingrosso *pt* ***All'ingrosso*** sỉ; ***vendita all'ingrosso*** sự bán sỉ.

inguaribile *tt* **1.** không thể chữa được *(bệnh)* **2.** *(b)* không thể sửa được.

inguine *đ (gp)* bẹn.

inibire *ngđ* **1.** cấm, ngăn cấm **2.** *(tâm)* ức chế.

iniettare *ngđ* tiêm *(thuốc)*, thụt, phụt.

iniezione *c* sự tiêm *(thuốc)*, sự thụt, sự phụt.

inimitabile *tt* không thể bắt chước được.

ininterrotto *tt* liên tục, không gián đoạn.

iniziare *ngđ* **1.** bắt đầu, khởi sự, khởi đầu. ***Iniziare un lavoro*** bắt đầu một công việc **2.** khai tâm, vỡ lòng.

iniziativa *c* **1.** sự khởi xướng. ***Prendere l'iniziativa*** khởi xướng **2.** sáng kiến, óc sáng kiến.

iniziato *đ* **1.** người đã thụ pháp, am tường bí quyết **2.** người am hiểu.

inizio *đ* phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. ***Dall'inizio alla fine*** từ đầu đến cuối; ***l'inizio dell'anno*** đầu năm; ***all'inizio*** lúc bắt đầu.

innaffiare *x* **annaffiare**.

innalzare I. *ngđ* **1.** nâng lên, ngước lên, đưa lên, xây cao lên **2.** xây dựng, dựng. ***Innalzare una statua*** dựng một bức tượng.
II. innalzarsi *đp* lên cao, dựng lên.

innamorare I. *ngđ* **1.** nẩy sinh tình yêu, làm phải lòng **2.** *quyến rũ, say mê*.
II. innamorarsi *đp* đâm ra yêu, phải lòng.

innamorato **I.** *tt* yêu.
II. *d* người yêu, tình nhân.

innanzi **I.** *pt* trước, trước đó, về phía trước. ***Guardare innanzi*** nhìn trước; ***d'ora innanzi*** từ nay trở đi.
II. *gt* trước. ***Innanzi tutto*** trước hết.
III. *tt* trước. ***Il giorno innanzi*** ngày hôm trước.

innato *tt* bẩm sinh. ***Carattere innato*** bẩm tính.

innaturale *tt* không tự nhiên, giả tạo, gượng gạo.

innegabile *tt* không thể phủ nhận được, không thể bác bỏ được.

innervosire **I.** *ngđ* làm thần kinh căng thẳng, làm bực dọc.
II. innervosirsi *dp* bực dọc.

innescare *ngđ* **1.** mắc mồi *(vào lưỡi)* **2.** đặt ngòi nổ, đặt kíp nổ *(bom, mìn)* **3.** *(b)* gây ra, gây nên.

innesco *d* ngòi nổ, kíp nổ.

innestare *ngđ* **1.** *(y)* ghép **2.** *(nn)* ghép **3.** *(kỹ)* mở số *(ô tô)*, khớp, nối **4.** cắm phích *(điện)*.

innesto *đ* **1.** sự ghép, chồi ghép **2.** *(kỹ)* sự nối, sự khớp.

inno *d* bài hát ca tụng. ***Inno nazionale*** quốc ca, quốc thiều.

innocente *tt* **1.** vô tội **2.** ngây thơ.

innocenza *c* **1.** sự vô tội **2.** sự ngây thơ.

innocuo *tt* không độc, không có hại.

innovazione *c* **1.** sự canh tân, sự đổi mới **2.** điều canh tân, điều đổi mới.

innumerevole *tt* vô số, không đếm được.

inoculare *ngđ* **1.** tiêm chủng **2.** *(b)* tiêm nhiễm cho *(ai)*.

inoffensivo *tt* vô hại, không có hại.

inoltrare **I.** *ngđ* gửi, gửi đi, truyền đi. ***Inoltrare una lettera*** gửi một bức thư.
II. inoltrarsi *dp* đi sâu vào. ***Inoltrarsi nella foresta*** đi sâu vào rừng.

inoltre *pt* ngoài ra, vả lại, vả chăng, hơn nữa.

inondare *ngđ* **1.** làm lụt, làm ngập lụt, làm ngập nước **2.** *(b)* tràn ngập.

inondato *tt* bị ngập nước, bị lụt.

inondazione *c* **1.** lụt, lũ, nạn lụt **2.** *(b)* sự tràn ngập.

inopportuno *tt* không hợp thời, không đúng lúc, không thích hợp.

inoppugnabile *tt* không thể chối cãi, không thể tranh luận, hiển nhiên.

inorganico *tt* vô cơ. ***Chimica i-***

norganica hóa học vô cơ.

inospitale *tt* **1.** không ở được, không trú ngụ được **2.** không mến khách.

inossidabile *tt* không gỉ.

inquadrare *ngđ* **1.** đóng khung. ***Inquadrare una fotografia*** đóng khung bức ảnh; ***inquadrare un autore nel suo tempo*** đặt một tác giả vào thời đại của ông **2.** chụp *(ảnh)*.

inquadratura *c (na)* sự chụp.

inquietare I. *ngđ* làm cho lo lắng, buồn phiền.
II. inquietarsi *dp* **1.** lo lắng, lo sợ **2.** giận.

inquieto *tt* **1.** không yên **2.** lo lắng, bồn chồn.

inquilino *đ* người thuê, người mướn *(nhà)*.

inquinamento *đ* sự làm ô uế, sự làm ô nhiễm.

inquinare *ngđ* làm ô nhiễm, làm ô uế.

inquinato *tt* bị ô nhiễm. ***Acqua inquinata*** nước bị ô nhiễm.

inquirente *tt* điều tra.

insabbiare I. *ngđ* **1.** bồi cát **2.** *(b)* bỏ xó, cho vào ngăn kéo, làm sa lầy. ***Insabbiare un progetto*** bỏ xó một dự án.
II. insabbiarsi *dp* **1.** bị cát bồi **2.** mắc vào cát, mắc cạn *(tàu)* **3.** *(b)* sa lầy, bị bỏ xó, bị cho vào ngăn kéo.

insaccare *ngđ* **1.** đóng bao. ***Insaccare il riso*** đóng gạo vào bao **2.** làm xúc xích *(bằng thịt lợn)* **3.** *(thể)* ghi. ***Insaccare il pallone*** ghi một bàn *(bóng đá)*.

insaccati *đ (sn)* xúc xích, xúc xích Ý.

insalata *c* rau xà lách.

insalubre *tt* độc, có hại cho sức khỏe. ***Clima insalubre*** khí hậu độc.

insanabile *tt* **1.** không thể cứu chữa được **2.** khôn nguôi.

insanguinare *ngđ* làm đổ máu, làm vấy máu.

insaponare *ngđ* **1.** giặt bằng xà phòng **2.** xát xà phòng.

insaputa *c* ***All'insaputa di*** sự không biết.

insaziabile *tt* **1.** không bao giờ no, không biết chán **2.** không thể thỏa mãn được.

inscatolare *ngđ* đóng hộp.

inscenare *ngđ* **1.** đưa lên sân khấu **2.** *(b)* tổ chức để thu hút sự chú ý, dàn cảnh.

inscindibile *tt* không thể chia tách được.

inscrutabile *tt* **1.** khó nhìn thấu được **2.** bí hiểm, khó hiểu.

insediamento *đ* **1.** sự bổ nhiệm,

sự bố trí, sự thiết lập **2.** sự chiếm giữ, chiếm đóng, sự định cư.

insediare I. *ngđ* bổ nhiệm.
II. insediarsi *dp* nhậm chức.

insegna *c* **1.** biển hàng. ***Insegna di libreria*** biển hàng của một hiệu sách **2.** cờ hiệu **3.** huy hiệu **4.** biển hiệu.

insegnamento *đ* **1.** sự dạy, sự giảng dạy, sự dạy bảo. ***Materia d'insegnamento*** giáo khoa **2.** ngành giáo dục, nghề dạy học. ***La riforma dell'insegnamento*** cuộc cải cách giáo dục **3.** bài học, lời dạy.

insegnante I. *tt* [thuộc] giáo dục. ***Corpo insegnante*** giáo giới.
II. *đ c* giáo viên, nhà giáo.

insegnare I. *ngđ* **1.** dạy, dạy học, dạy bảo, giảng dạy. ***Insegnare matematica*** dạy toán **2.** chỉ dẫn.
II. *nđ* dạy, giảng dạy.

inseguimento *đ* sự đuổi theo, sự truy kích.

inseguire *ngđ* **1.** đuổi theo, truy kích. ***Inseguire il nemico*** truy kích địch **2.** *(b)* ôm ấp.

insensato *tt* dại dột, không biết suy xét.

insensibile *tt* **1.** *không có tình* cảm, vô tình **2.** không cảm thấy. ***Insensibile al freddo*** không cảm thấy lạnh **3.** khó nhận thấy. ***Aumento insensibile*** sự tăng trưởng khó nhận thấy.

inseparabile *tt* không thể chia lìa được.

inserimento *đ* **1.** sự lồng vào, sự gài vào **2.** sự mắc, sự cắm, sự thích nghi.

inserire I. *ngđ* **1.** lồng vào, gài vào, cho vào, đưa vào **2.** mắc, nối, cắm. ***Inserire la spina*** cắm phích.
II. inserirsi *dp* thích nghi, trở thành một bộ phận. ***Inserirsi in un nuovo ambiente*** thích nghi với môi trường mới.

inservibile *tt* không dùng được, vô dụng.

inserzione *c* **1.** sự quảng cáo *(trên báo)* **2.** sự gài vào, sự lồng vào.

insetticida *đ* thuốc trừ sâu.

insetto *đ (đh)* côn trùng, sâu bọ.

insicurezza *c* **1.** sự không chắc chắn **2.** tính không an toàn **3.** sự thiếu tự tin.

insicuro *tt* **1.** không an toàn **2.** không chắc chắn **3.** thiếu tự tin.

insidia *c* **1.** nguy hiểm ẩn giấu **2.** *(b)* bẫy.

insidiare *ngđ* chăng bẫy. ***Insidiare alla vita di qualcuno***

mưu sát ai; ***insidiare una ragazza*** đeo đẳng một cô gái.

insieme **I.** *pt* **1.** cùng, với nhau, cùng nhau. ***Vivere insieme*** sống với nhau; ***insieme a*** với, cùng với **2.** cùng một lúc, đồng thời.
II. *đ* toàn bộ, tất cả. ***L'insieme degli studenti*** toàn bộ sinh viên; ***teoria degli insiemi*** lý thuyết tập hợp.

insignificante *tt* **1.** không quan trọng, không đáng kể **2.** vô nghĩa.

insinuare **I.** *ngđ* nói xa gần, nói bóng gió.
II. insinuarsi *đp* **1.** lẻn **2.** thấm vào *(ẩm ướt)* **3.** *(b)* luồn lọt vào.

insinuazione *c* lời nói bóng gió, lời nói xa gần.

insipido *tt (cb)* vô vị, nhạt nhẽo.

insistere *nđ* **1.** nài nỉ, cố nài **2.** nhấn mạnh.

insoddisfatto *tt* **1.** không toại lòng **2.** không thỏa mãn, chưa vừa lòng.

insofferente *tt* không biết khoan dung, không biết nhẫn nại.

insolente *tt* láo xược, xấc láo.

insolito *tt (cb)* khác thường, lạ thường.

insolubile *tt* **1.** không giải quyết được **2.** không thể hòa tan.

insolvente *tt* không trả được nợ.

insomma **I.** *pt* tóm lại.
II. *tht* thế nào. ***Insomma, che ne pensi?*** thế nào, về điểm ấy thì anh nghĩ sao?

insonne *tt* không ngủ.

insonorizzare *ngđ* tiêu âm, triệt âm.

insopportabile *tt* không thể chịu nổi.

insorgere *nđ* **1.** dấy loạn, nổi dậy **2.** nảy sinh *(khó khăn)*.

insormontabile *tt* không thể vượt qua được.

insospettabile *tt* **1.** không thể nghi ngờ được **2.** không ngờ.

insospettire **I.** *ngđ* gây nghi ngờ.
II. insospettirsi *đp* trở nên hay nghi ngờ.

insostenibile *tt* **1.** *(cb)* không thể bảo vệ **2.** không thể ủng hộ.

insostituibile *tt* không thể thay thế được.

insperato *tt* không mong đợi, bất ngờ.

inspiegabile *tt* không thể giải thích được, không thể giải nghĩa được.

inspirare *ngđ* hít vào, thở vào.

instabile *tt* **1.** không ổn định, không vững, không chắc **2.** hay thay đổi, không kiên định, không bền.

installare **I.** *ngđ* **1.** đặt. ***Installa-***

re il telefono đặt điện thoại **2.** cho *(ai)* trọ, trọ lại.
II. installarsi *dp* **1.** đến ở **2.** trú ở nhà của ai.

instancabile *tt* không biết mỏi mệt.

instillare *ngđ* **1.** *(y)* nhỏ giọt **2.** truyền dần *(ý nghĩ)*.

insuccesso *đ* sự thất bại.

insufficiente *tt* **1.** thiếu, không đủ **2.** kém cỏi.

insufficienza *c* **1.** sự không đủ, sự thiếu **2.** *(y)* sự suy sụt, sự thiểu năng **3.** điểm số xấu *(ở trường học)*. ***Prendere un'insufficienza*** bị một điểm xấu.

insultare *ngđ* lăng nhục, lăng mạ.

insulto *đ* lời lăng mạ, sự lăng nhục.

insuperabile *tt* **1.** không thể vượt qua được, không thể khắc phục được *(khó khăn)* **2.** không thể hơn.

insurrezione *c* cuộc khởi nghĩa, cuộc nổi dậy.

intaccare *ngđ* **1.** khía hình **2.** ăn mòn, gặm mòn. ***L'acido intacca i metalli*** axit ăn mòn kim loại **3.** bắt đầu dùng. ***Intaccare i risparmi*** bắt đầu dùng tiền tiết kiệm **4.** *(b)* làm hại *(thanh danh của ai)*.

intagliare *ngđ* khắc, khía, trổ.

intanto *pt* trong khi chờ đợi, trong lúc ấy, đang lúc ấy. ***Intanto che*** trong khi.

intarsiare *ngđ* khảm, dát.

intarsio *đ* đồ dát, đồ khảm *(gỗ)*.

intasare **I.** *ngđ* **1.** làm nghẽn, làm tắc *(ống)* **2.** làm tắc nghẽn *(giao thông)*.
II. intasarsi *dp* tắc, nghẽn.

intasato *tt* bị tắc *(ống)*. ***Avere il naso intasato*** ngạt mũi.

intascare *ngđ* bỏ vào túi.

intatto *tt* còn nguyên vẹn, chưa dùng, không sứt mẻ.

integrale *tt* **1.** nguyên vẹn, toàn bộ, không tóm tắt. ***Edizione integrale*** sách xuất bản nguyên vẹn; ***pane integrale*** bánh mì bằng bột chưa rây **2.** không cắt đoạn *(phim)*.

integrare **I.** *ngđ* **1.** nhập vào, hòa nhập, gia nhập **2.** bổ sung, phụ thêm vào.
II. integrarsi *dp* trở thành một bộ phận. ***Integrarsi in un gruppo*** trở thành thành viên của một nhóm.

integrazione *c* **1.** sự bổ sung, sự thêm vào **2.** sự hòa nhập.

integrità *c* **1.** tính nguyên vẹn, tính toàn bộ **2.** tính liêm chính, tính chính trực.

integro *tt* **1.** nguyên, toàn vẹn **2.** liêm khiết, chính trực.

intelletto *đ* trí tuệ, trí năng.

intellettuale **I.** *tt* **1.** [thuộc] trí óc, vận dụng trí óc **2.** có trí thức.
II. *đ* nhà trí thức.

intelligente *tt* thông minh.

intelligenza *c* sự thông minh.

intellighenzia *c* giới trí thức.

intemperie *c (sn)* thời tiết xấu, mưa gió.

intempestivo *tt* không đúng lúc.

intendere **I.** *ngđ* **1.** định, có ý định, có ý muốn, muốn. ***Non intendo farlo*** tôi không có ý định làm việc đó **2.** hiểu. ***Mi ha lasciato intendere che*** anh ta làm cho tôi hiểu rằng **3.** nghe. ***Ho inteso dire che*** tôi nghe nói rằng.
II. **intendersi** *đp* **1.** am hiểu, thông thạo. ***Intendersi di vini*** am hiểu về rượu vang; ***s'intende!*** dĩ nhiên! **2.** đồng ý với nhau, hiểu nhau.

intenditore *đ* người sành sỏi, người thông thạo.

intenerire **I.** *ngđ* làm cảm động, làm mủi lòng.
II. **intenerirsi** *đp* cảm động, mủi lòng.

intensificare *ngđ* tăng cường.

intensità *c cường độ, độ mạnh.* ***Intensità della luce*** cường độ ánh sáng.

intenso *tt* mạnh, có cường độ lớn, dữ dội.

intento[1] *tt* chăm chú, miệt mài, mải mê.

intento[2] *c* **1.** mục đích. ***Riuscire nell'intento*** đạt mục đích **2.** ý định.

intenzionale *tt* có ý định trước, cố ý, chủ tâm.

intenzione *c* ý định, chủ định, mục đích. ***Senza intenzione*** không cố ý; ***con intenzione*** cố ý.

interagire *nđ* tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau.

interamente *pt* hoàn toàn, toàn bộ.

interazione *c* tác động qua lại, sự ảnh hưởng tương hỗ.

intercalare[1] *ngđ* xen vào giữa, gài.

intercalare[2] *tt* nhuận. ***Mese intercalare*** tháng nhuận.

intercalare[3] *đ* từ bị lặp đi lặp lại *(tật nói lắp).*

intercapedine *c* khoảng trống ở giữa.

intercedere *nđ* can thiệp giúp ai, xin giùm, nói giùm.

intercettare *ngđ* ngăn chặn, chặn, cản lại.

intercettazione *c* sự ngăn chặn, sử cản trở.

intercontinentale *tt* liên đại lục, giữa các châu lục.

intercorrere *nđ* có. ***Tra loro intercorrono ottimi rapporti*** họ có quan hệ rất tốt với nhau.

interdetto *tt* sững sờ, ngờ, ngơ ngác, đực.

interdire *ngđ* cấm, cấm chỉ.

interdizione *c* sự cấm chỉ, sự bị cấm.

interessamento *đ* **1.** sự quan tâm **2.** sự giúp đỡ.

interessante *tt* làm quan tâm, làm chú ý, hay, thú vị. ***Lettura interessante*** sự đọc thú vị; ***essere in stato interessante*** có mang.

interessare I. *nđ* quan tâm, lưu tâm.
II. *ngđ* **1.** làm cho quan tâm, làm cho chú ý **2.** liên quan đến, dính dáng đến **3.** gây hứng thú.
III. interessarsi *đp* **1.** quan tâm **2.** hứng thú.

interessato I. *tt* **1.** có quan tâm, thích thú, có chú ý **2.** có lợi ích riêng, có liên quan, có dính dáng. ***Le parti interessate*** các bên liên quan **3.** vụ lợi, không vô tư. ***Aiuto interessato*** *sự giúp đỡ vụ lợi.*
II. *đ* đương sự.

interesse *đ* **1.** sự quan tâm, sự chú ý, tầm quan trọng **2.** sự thích thú, điều thích thú **3.** lợi, quyền lợi, lợi ích. ***Pensare solo al proprio interesse*** chỉ chú ý đến cái lợi của mình **4.** *(kt)* tiền lãi, lợi tức. ***Interesse semplice*** lãi đơn; ***tasso di interesse*** lãi suất.

interferenza *c* **1.** sự can thiệp, sự xen vào **2.** *(vl)* sự giao thoa.

interferire *nđ* **1.** can thiệp, xen vào **2.** *(vl)* giao thoa.

interim *đ* thời gian tạm quyền. ***Governo ad interim*** chính phủ lâm thời (tạm quyền).

interiora *c (sn)* cổ cánh, thịt cổ cánh.

interiore *tt* **1.** ở trong, ở bên trong, nội **2.** *(tâm)* nội tâm.

interlinea *c* khoảng cách giữa hai dòng, khe dòng.

intermediario I. *tt* trung gian.
II. *đ* người làm trung gian, người môi giới.

intermedio *tt* ở giữa.

intermezzo *đ* **1.** *(n)* khúc trung gian **2.** *(sk)* lúc tạm nghỉ.

interminabile *tt* không cùng, vô tận, không bao giờ kết thúc.

intermittente *tt* từng cơn, thỉnh thoảng lại ngừng, lúc có lúc không.

internazionale *tt* quốc tế.

interno **I.** *tt* **1.** ở trong, nội bộ. ***Lato interno*** mặt trong **2.** trong nước, nội, nội địa **3.** *(y)* [thuộc] nội khoa.
II. *d* **1.** phần trong, phía trong. ***All'interno*** ở phía trong **2.** nội địa, đất liền nằm sâu vào trong. ***Ministero degli Interni*** Bộ nội vụ **3.** *(đa, sn)* cảnh quay trong xưởng phim **4.** căn hộ. ***Abito al numero 8 interno 6*** tôi ở số tám căn hộ số sáu **5.** số điện thoại phụ. ***Mi passi l'interno 12*** xin chuyển hộ tới số 12.

intero **I.** *tt* **1.** cả, toàn, hoàn toàn, tròn, trọn, nguyên vẹn. ***Un'intera giornata*** cả một ngày; ***un anno intero*** một năm tròn; ***mille lire intere*** một giấy bạc trăm nghìn lia; ***latte intero*** sữa không bị rút chất béo **2.** *(th)* nguyên. ***Numero intero*** số nguyên.
II. *d* toàn thể. ***Scrivere per intero*** viết cả chữ.

interpellare *ngđ* **1.** hỏi cung, hỏi ý kiến **2.** chất vấn.

interporre **I.** *ngđ* **1.** đặt vào giữa. ***Interporre appello*** *(lp)* chống án **2.** can thiệp.
II. **interporsi** *đp* **1.** ở vào *giữa* **2.** *xen vào, can thiệp* vào.

interpretare *ngđ* **1.** giải thích, làm sáng tỏ. ***Interpretare una legge*** giải thích một đạo luật **2.** diễn xuất, diễn tấu *(nhạc)*, trình diễn ra được, đóng *(vai)* **3.** hiểu.

interpretazione *c* **1.** cách biểu diễn **2.** sự giải thích.

interprete *đ c* **1.** người phiên dịch **2.** người trình diễn, người diễn xuất.

interrogare *ngđ* hỏi, hỏi cung. ***Interrogare un candidato*** hỏi thí sinh.

interrogativo **I.** *tt* **1.** [thuộc] câu hỏi. ***Punto interrogativo*** dấu hỏi **2.** *(nnh)* nghi vấn.
II. *đ* điều nghi vấn, điều không chắc.

interrogatorio *đ* sự hỏi cung.

interrogazione *c* **1.** sự hỏi **2.** sự sát hạch *(ở trường học)* **3.** sự chất vấn.

interrompere **I.** *ngđ* cắt, ngắt, cắt đứt, ngừng. ***Interrompere le trattative*** cắt đứt mọi cuộc thương lượng.
II. **interrompersi** *đp* **1.** bị gián đoạn **2.** bị cắt *(điện)*.

interruttore *đ* cái ngắt điện.

interruzione *c* **1.** sự cắt *(điện)*, sự cắt đứt, sự ngắt **2.** sự nghỉ, sự ngừng lại. ***Senza interruzione*** không ngừng.

intersecare *ngđ* cắt ngang.

interstizio *đ* khe, kẽ.

interurbana *c* sự gọi điện thoại liên tỉnh.

interurbano *tt* liên tỉnh, giữa hai thành phố.

intervallo *d* **1.** khoảng, khoảng cách *(thời gian, không gian)* **2.** lúc nghỉ, lúc ngớt. ***Fare un intervallo di 10 minuti*** nghỉ 10 phút **3.** kỳ nghỉ *(trường học, đại học)* **4.** lúc nghỉ *(biểu diễn)* **5.** quãng *(nhạc)*.

intervenire *nđ* **1.** xen vào, can thiệp. ***Intervenire in una lite*** xen vào một cuộc cãi cọ **2.** dự vào, có mặt. ***Intervenire alle nozze*** dự một lễ cưới **3.** *(y)* mổ.

intervento *đ* **1.** sự can thiệp, sự xen vào. ***Politica di non intervento*** chính sách không can thiệp **2.** bài tham luận **3.** *(y)* sự mổ xẻ, thủ thuật. ***Intervento chirurgico*** sự can thiệp ngoại khoa.

intervista *c* cuộc phỏng vấn.

intervistare *ngđ* phỏng vấn.

intesa *c* **1.** sự thỏa thuận, sự đồng ý. ***Raggiungere un'intesa*** đi đến một sự thỏa thuận **2.** sự hiểu biết, sự hiểu nhau, sự thông cảm nhau. ***Sguardo d'intesa*** *cái nhìn* hiểu biết **3.** hiệp ước thân thiện *(giữa các nước)*.

inteso *tt* **1.** có chú ý, nhắm tới **2.** đồng ý.

intessere *ngđ* **1.** tết **2.** *(b)* chuẩn bị ngầm *(âm mưu)*.

intestare *ngđ* **1.** đề địa chỉ. ***Intestare una lettera*** đề địa chỉ trên một bức thư; ***intestare un assegno a qualcuno*** viết một tờ séc cho ai **2.** sang tên. ***Intestare la casa al figlio*** sang tên nhà cho con trai.

intestato *tt* có tiêu đề. ***Carta intestata*** giấy viết có tiêu đề.

intestazione *c* **1.** sự đề địa chỉ **2.** tiêu đề, phần in đầu giấy viết thư *(tên, địa chỉ)*.

intestino *d* ruột. ***Intestino crasso*** ruột già; ***intestino tenue*** ruột non.

intiepidire **I.** *ngđ* **1.** làm cho ấm **2.** *(b)* làm nguôi.
II. intiepidirsi *đp* **1.** ấm lên **2.** *(b)* nguôi đi.

intimare *ngđ* bắt phải, ra lệnh.

intimidazione *c* sự hăm dọa, sự đe dọa.

intimidire *ngđ* hăm dọa, đe dọa.

intimità *c* **1.** sự mật thiết, sự thân thiết **2.** sự ấm cúng.

intimo **I.** *tt* **1.** thân mật, thân thiết. ***Amico intimo*** bạn thân thiết **2.** sâu kín, trong thâm tâm **3.** ấm cúng, riêng

biệt, riêng tư.
II. *đ* **1.** người thân **2.** *(tâm)* đáy lòng, thâm tâm.

intingere *ngđ* nhúng, chấm.

intirizzito *tt* rét cóng. ***Mani intirizzite*** bàn tay rét cóng.

intitolare **I.** *ngđ* đặt nhan đề, đặt tên *(sách)*.
II. intitolarsi *đp* có tên là, có nhan đề là.

intollerabile *tt* không thể chịu đựng nổi.

intollerante *tt* cố chấp, không khoan dung.

intolleranza *c* sự cố chấp, tính không khoan dung.

intonacare *ngđ* trát vữa *(tường)*.

intonaco *đ* vữa.

intonare **I.** *ngđ* **1.** bắt giọng hát **2.** làm hòa hợp *(màu)*.
II. intonarsi *đp* hợp với.

intontito *tt* bị choáng váng.

intoppo *đ* điều trở ngại, sự cản trở, sự khó khăn.

intorbidire **I.** *ngđ* làm đục.
II. intorbidirsi *đp* trở nên đục.

intorno **I.** *pt* vòng quanh, xung quanh.
II. *gt* **1.** xung quanh, vòng quanh. ***La terra gira intorno al sole*** *quả đất xoay quanh* mặt trời **2.** khoảng. ***Intorno al milione*** khoảng một triệu.

intorpidire *ngđ* **1.** làm tê, làm tê cóng **2.** *(b)* làm chậm chạp, làm uể oải.

intossicare *ngđ* nhiễm độc.

intossicazione *c* sự nhiễm độc.

intralciare *ngđ* cản trở, gây trở ngại.

intralcio *đ* sự cản trở, sự vướng mắc.

intramontabile *tt* bất hủ, vĩnh viễn.

intramuscolare *tt* trong bắp thịt. ***Iniezione intramuscolare*** tiêm vào bắp thịt.

intransigente *tt* không nhân nhượng, không nhượng bộ.

intransitivo *tt* nội động.

intraprendente *tt* **1.** dám nghĩ, dám làm, lanh trí đảm đang **2.** bạo gan *(về phụ nữ)*.

intraprendere *ngđ* bắt đầu làm, định làm, thực hiện. ***Intraprendere un viaggio*** bắt đầu một cuộc hành trình ***intraprendere una professione*** bắt đầu một nghề nghiệp.

intrattabile *tt* khó bảo, cứng đầu cứng cổ.

intrattenere *ngđ* **1.** giải trí, tiêu khiển **2.** duy trì. ***Intrattenere buoni rapporti*** duy trì những quan hệ tốt.

intravedere *ngđ* **1.** thoáng thấy

2. *(b)* đoán thấy, đoán trước.

intrecciare I. *ngđ* **1.** đan *(rổ)*, kết lại *(vòng hoa)* **2.** bện *(sợi)*, tết *(tóc, dây)*.
II. intrecciarsi *đp* quấn vào, chằng chéo *(cành cây)*.

intreccio *đ* **1.** sự bện, sự tết **2.** sự kết lại với nhau **3.** tình tiết, cốt truyện *(kịch, tiểu thuyết, phim)*.

intrepido *tt* dũng cảm, gan dạ.

intricato *tt* **1.** rối *(chỉ)* **2.** *(b)* rối rắm, rối beng.

intrico *đ* sự nhằng nhịt.

intrigante *đ c* kẻ mưu mẹo, kẻ mánh khóe.

intrigo *đ* mánh khóe.

intrinseco *tt* [thuộc] bản chất, thực chất, bên trong.

intriso *tt* ướt đẫm.

introdurre I. *ngđ* **1.** đút vào, cho vào. ***Introdurre la chiave nella serratura*** đút chìa vào ổ khóa **2.** đưa vào, nhập, du nhập **3.** dẫn vào. ***Introdurre qualcuno nella sala d'aspetto*** dẫn ai vào phòng đợi **4.** hướng dẫn bước đầu. ***Introdurre qualcuno alla biologia*** hướng dẫn bước đầu cho ai về sinh vật học **5.** mở đầu. ***Introdurre un discorso*** *mở đầu cuộc nói chuyện*.
II. introdursi *đp* vào, lọt vào. ***Introdursi di soppiatto*** lẻn.

introduttivo *tt* mở đầu, du nhập.

introduzione *c* **1.** sự đút vào, sự cho vào **2.** sự đưa vào, sự du nhập, sự nhập **3.** sự dẫn nhập **4.** lời mở đầu, lời tựa, phần mở đầu **5.** *(n)* khúc mở đầu **6.** sách nhập môn. ***Introduzione alla fisica*** sách nhập môn vật lý.

introito *đ* sự thu, thu nhập.

intromettersi *đp* xen vào, can thiệp vào.

introspezione *c* sự nội quan.

introvabile *tt* không thể tìm thấy được.

introverso *tt* hướng nội, hay thu mình vào trong.

intrufolarsi *đp* lẻn, lỏn vào.

intruso *đ* kẻ đột nhập, người không mời mà đến.

intuire *ngđ* hiểu bằng trực giác.

intuitivo *tt* trực giác.

intuito *đ* trực giác, sự hiểu qua trực giác.

intuizione *c* trực giác, sự hiểu qua trực giác.

inumano *tt* không nhân đạo.

inumare *ngđ* mai táng, chôn cất.

inumidire I. *ngđ* làm ẩm, tẩm *ướt, dấp nước*.
II. inumidirsi *đp* thấm ẩm, bị ướt.

inutile *tt* vô ích, vô dụng.

invadente *tt* bắt người khác phải chịu đựng mình.

invadere *ngđ* **1.** xâm chiếm, xâm lược. ***Invadere un paese*** xâm chiếm một nước **2.** tràn ngập. ***Le auto hanno invaso le città*** ô tô đã tràn ngập thành phố.

invalicabile *tt* không thể vượt qua được.

invalido I. *tt* **1.** tàn phế, tàn tật **2.** vô hiệu lực.
II. *đ* người tàn phế. ***Invalido di guerra*** thương binh.

invano *pt* vô ích, uổng công.

invariabile *tt* không thay đổi, cố định.

invasione *c* **1.** sự xâm lược, sự xâm chiếm **2.** sự tràn nhập, sự lan tràn.

invasore *đ* kẻ xâm lược, kẻ xâm chiếm.

invecchiare I. *nđ* **1.** già đi **2.** lão hóa, để lâu *(rượu nho)* **3.** cũ đi, lỗi thời.
II. *ngđ* làm già đi.

invece *pt* **1.** trái lại, nhưng mà, thế mà **2.** đáng lẽ, để thế cho.

inveire *nđ* chửi bới, xỉ vả. ***Inveire contro qualcuno*** chửi bới ai.

invendibile *tt* không thể bán được.

invenduto *tt* không bán được, chưa bán.

inventare *ngđ* **1.** sáng chế, phát minh. ***Inventare un nuovo metodo*** sáng chế một phương pháp mới; ***Marconi ha inventato la radio*** Marconi đã phát minh ra radiô **2.** bịa đặt. ***Inventare di sana pianta*** bịa đặt hoàn toàn.

inventariare *ngđ* kiểm kê.

inventiva *c* óc sáng tạo, tài phát minh.

inventore *đ* người phát minh.

invenzione *c* **1.** sự phát minh, sự sáng chế. ***Invenzione scientifica*** sự phát minh khoa học **2.** điều bịa đặt **3.** sự hư cấu *(thơ)* **4.** *(n)* khúc phóng tác.

invernale *tt* [thuộc] mùa đông.

inverno *đ* mùa đông.

inverosimile *tt* không thể có thực.

inversione *c* **1.** sự đảo, sự đảo ngược. ***Inversione di marcia*** sự vòng ngược *(ô tô)*, *(b)* sự quay trở lại; ***inversione di tendenza*** sự thay đổi hoàn toàn chiều hướng **2.** *(th)* phép nghịch đảo **3.** *(hh)* sự nghịch chuyển.

inverso *tt* **1.** ngược lại. ***Senso inverso*** chiều ngược **2.** *(th)*

nghịch. ***Rapporto inverso*** tỷ số nghịch.

invertire *ngđ* **1.** đảo ngược. ***Invertire la rotta*** đảo ngược (đổi hướng) đường biển **2.** đảo. ***Invertire la corrente*** *(kỹ)* đảo dòng điện **3.** *(hh)* nghịch chuyển.

investigare *ngđ* điều tra, điều tra nghiên cứu, khảo sát.

investigatore *đ* cảnh sát điều tra.

investimento *đ* **1.** sự đầu tư **2.** sự dụng, sự va *(hai xe)*, sự chẹt phải.

investire **I.** *ngđ* **1.** đầu tư. ***Investire capitali*** đầu tư vốn; ***investire di domande*** hỏi dồn dập **2.** chẹt phải, đụng, va. ***L'auto ha investito un pedone*** ô tô chẹt phải một người đi bộ **3.** trao *(quyền)* cho, dành cho. ***Investire qualcuno di una carica*** trao cho ai một chức vụ **4.** *(lp)* đưa ra [tòa]. ***Investire il tribunale di una causa*** đưa một việc ra tòa **5.** *(q)* tấn công. **II. investirsi** *đp* va nhau.

investitore *đ* người đầu tư.

inviare *ngđ* gửi, gửi đi *(bức thư)*, sai phái đi.

inviato *đ* **1.** đặc phái viên, đặc sứ **2.** phóng viên.

invidia *c* sự thèm muốn, sự đố kỵ, sự ghen tị.

invidiabile *tt* gây thèm muốn, đáng ghen tị.

invidiare *ngđ* thèm muốn, ghen tị, đố kỵ.

invidioso *tt* thèm muốn, đố kỵ, ghen tị.

invincibile *tt* **1.** vô địch, không thể bị đánh bại **2.** không thể khắc phục được.

invio *đ* sự gửi đi, cái gửi đi.

invisibile *tt* không thể trông thấy được, vô hình.

invitante *tt* **1.** chào mời **2.** lôi cuốn, hấp dẫn.

invitare *ngđ* **1.** mời. ***Invitare a un matrimonio*** mời dự lễ cưới **2.** yêu cầu. ***Invitare qualcuno a tacere*** yêu cầu ai im đi.

invitato *đ* khách, khách mời.

invito *đ* sự mời, lời mời, giấy mời.

invocare *ngđ* **1.** cầu khấn **2.** cầu khẩn, khẩn nài **3.** *(lp)* viện dẫn.

invogliare *ngđ* **1.** khuyến khích **2.** làm thèm muốn, gợi thèm. ***Invogliare l'appetito*** làm cho thèm ăn.

involtino *đ* chả cuốn, nem cuốn. ***Involtino fritto*** nem rán, chả rán.

involucro *đ* cái bao, cái bọc

ngoài, bao bì.

invulnerabile *tt* không thể bị thương được.

inzaccherare *ngđ* làm vấy bùn, làm lấm bùn.

inzuppare *ngđ* **1.** làm ướt đẫm. ***La pioggia ha inzuppato i campi*** mưa làm ướt đẫm đồng ruộng **2.** nhúng. ***Inzuppare i biscotti nel latte*** nhúng bánh quy vào sữa.

io I. *đtđ* tôi, ta, tao, tớ. ***Anch'io la penso così*** tôi cũng nghĩ thế; ***io stesso*** chính tôi. **II.** *đ* bản ngã.

iodio *đ* iốt.

iogurt (yogurt) *đ* sữa chua.

iperbole *c* phép ngoa dụ.

ipercritico *tt* quá khe khắt trong phê bình.

ipersensibile *tt* quá nhạy cảm, quá đa cảm.

ipertensione *c (y)* chứng tăng huyết áp.

ipnosi *c* **1.** giấc ngủ nhân tạo **2.** sự thôi miên.

ipnotizzare thôi miên.

ipocondria *c (y)* bệnh tưởng.

ipocrisia *c* đạo đức giả.

ipocrita I. *tt* đạo đức giả. **II.** *đ c* kẻ đạo đức giả.

ipofisi *c (gp)* tuyến yên.

ipoteca *c* quyền cầm cố, quyền phát mãi.

ipotecare *ngđ* cầm cố, thế nợ. ***Ipotecare una casa*** cầm cố một cái nhà.

ipotensione *c (y)* chứng giảm huyết áp.

ipotenusa *c* cạnh huyền *(trong tam giác vuông).*

ipotesi *c* giả thuyết. ***Facciamo l'ipotesi che*** chúng ta hãy đưa ra một giả thuyết; ***nella peggiore delle ipotesi*** theo cách xấu nhất.

ipotetico *tt* có tính chất giả thuyết.

ipotizzare *ngđ* đưa ra một giả thuyết.

ippodromo *đ* trường đua ngựa.

ippopotamo *đ (đh)* hà mã.

ira *c* cơn giận, sự giận dữ. ***Scatto d'ira*** cơn giận dữ.

iracondo *x* **irascibile.**

irascibile *tt* dễ cáu, nóng tính, dễ nổi nóng.

iride *c* **1.** *(tv)* cây irit, cây đuôi diều **2.** *(gp)* mống mắt, lòng đen **3.** cầu vòng.

ironia *c* sự mỉa, sự mỉa mai. ***Ironia della sorte*** sự trớ trêu của số mệnh.

ironico *tt* mỉa, mỉa mai.

ironizzare *ngđ nđ* mỉa, nói mỉa.

irradiare I. *ngđ* **1.** tỏa ra, phát

ra *(nhiệt, ánh sáng)* **2.** rọi tia X lên.
II. irradiarsi *đp* tỏa ra.

irraggiungibile *tt* không thể tới được, không thể đạt được.

irragionevole *tt* **1.** không biết điều, không có lý trí **2.** vô lý.

irrazionale *tt* phi lý, không hợp lý.

irreale *tt* không thực tế, không thực.

irrealizzabile *tt* không thể thực hiện.

irrecuperabile *tt* **1.** không thể lấy lại được **2.** không thể phục hồi lại được.

irregolare *tt* **1.** không đều, thất thường **2.** không theo quy cách *(hàng)* **3.** không chính quy *(quân đội)* **4.** không phẳng *(đất, đường)* **5.** *(nnh)* bất quy tắc. ***Verbo irregolare*** động từ bất quy tắc.

irregolarità *c* **1.** tính không đều **2.** sự không theo quy cách *(hàng)* **3.** *(lp)* điều trái quy luật **4.** *(thể)* cú đấm trái luật.

irremovibile *tt* không lay chuyển được.

irreparabile *tt* không thể đền bù được, không thể sửa lại được.

irrepetibile *x* **irripetibile.**

irreprensibile *tt* không thể chê trách được.

irrequieto *tt* hiếu động, không yên, luôn luôn động đậy.

irrespirabile *tt* không thở được.

irresponsabile *tt* **1.** thiếu tinh thần trách nhiệm **2.** không chịu trách nhiệm.

irreversibile *tt* không thể đảo ngược, không thể quay trở lại.

irrevocabile *tt* không thể hủy bỏ, không thể bãi bỏ được.

irriconoscibile *tt* không nhận ra được.

irriducibile *tt* **1.** không thể giảm bớt *(giá)* **2.** *(y)* không thể trở lại như cũ **3.** *(th)* không rút gọn được **4.** không lay chuyển được.

irrigare *ngđ* tưới. ***Irrigare le risaie*** tưới ruộng.

irrigidire I. *ngđ* **1.** làm cứng, làm cứng rắn **2.** *(b)* làm khắt khe *(kỷ luật)*.
II. irrigidirsi *đp (cb)* trở nên cứng.

irrilevante *tt* không quan trọng, không đáng kể.

irrimediabile *tt* không thể sửa chữa được, không thể chữa được *(bệnh)*, không thể biến cải.

irripetibile *tt* **1.** chỉ có một, có một không hai **2.** không

phải nhắc lại, không phải nói lại.

irrisorio *tt* **1.** chế nhạo **2.** không đáng kể, rất nhỏ.

irrispettoso *tt* thiếu kính trọng.

irritabile *tt* dễ cáu, cáu kỉnh.

irritante *tt* khiêu khích, chọc tức.

irritare *ngđ* **1.** làm phát cáu **2.** *(y)* kích thích, làm rát *(da)*.

irritato *tt* **1.** cáu, tức tối **2.** *(y)* bị kích thích, rát *(da)*.

irritazione *c* **1.** sự làm phát cáu **2.** *(y)* sự kích thích, sự làm rát *(da)*.

irriverente *tt* thiếu tôn kính.

irrompere *nđ* lao vào, xông vào. ***Irrompere nell'aula*** xông vào phòng học.

irruente *tt* sôi nổi, mãnh liệt.

irruzione *c* sự lao vào, sự xông vào.

irto *tt* **1.** bờm xờm, lởm chởm **2.** tua tủa.

iscritto **I.** *tt* **1.** ghi tên **2.** *(th)* nội tiếp.
II. *đ* thành viên.

iscrivere **I.** *ngđ* **1.** ghi, ghi tên vào, đăng ký **2.** *(lp)* ghi vào *(sổ sách tòa án)*.
II. iscriversi *dp* đăng ký, ghi tên. ***Iscriversi all'università*** ghi tên vào trường đại học.

iscrizione *c* **1.** sự ghi, sự ghi tên, sự đăng ký. ***Iscrizione all'università*** sự ghi tên vào trường đại học **2.** *(lp)* sự ghi vào *(sổ sách tòa án)* **3.** *(ls)* văn khắc, câu khắc.

islam *đ* Hồi giáo.

isola *c* đảo, hòn đảo. ***Isola pedonale*** đường dành cho người đi bộ.

isolamento *đ* **1.** sự cô lập *(một nước)* **2.** *(y)* sự cách ly **3.** tình trạng cô đơn **4.** *(vl)* sự cách *(điện, nhiệt, âm)*.

isolante **I.** *tt* chất cách ly, cái cách điện, chất cách nhiệt.
II. *đ* cách ly, cách điện, cách nhiệt, cách âm.

isolare *ngđ* **1.** cô lập **2.** *(hh)* tách ra. ***Isolare un virus*** tách một vi-rút **3.** *(y)* cách ly **4.** cách *(điện, nhiệt, âm)*.

isolato[1] *tt* **1.** cách biệt. ***Luogo isolato*** nơi cách biệt **2.** riêng biệt. ***Caso isolato*** một trường hợp riêng biệt **3.** *(kỹ)* cách điện **4.** cô đơn.

isolato[2] *đ* chòm nhà, khối nhà.

ispanico *x* **spagnolo**.

ispettore *đ* **1.** viên thanh tra **2.** phó trưởng khu cảnh sát.

ispezionare *ngđ* kiểm tra, thanh tra.

ispezione *c* sự thanh tra, sự kiểm tra, sự xem xét kỹ.

ispido *tt* xồm. ***Barba ispida*** râu xồm.

ispirare **I.** *ngđ* **1.** truyền cảm hứng, gây cảm hứng **2.** gợi ý, gợi lên, gây *(tình cảm)*.
II. ispirarsi *đp* phỏng theo, dựa theo.

ispirazione *c* **1.** sự cảm hứng. ***Ispirazione artistica*** cảm hứng nghệ thuật **2.** sự gợi ý, sự phỏng theo **3.** ý chợt nảy, ngẫu hứng.

issare **I.** *ngđ* **1.** kéo lên, dương lên *(cờ, buồm)* **2.** nhấc bổng lên *(bằng cần trục)*.
II. issarsi *đp* leo lên.

istantanea *c* ảnh chụp nhanh.

istantaneo *tt* tức thời, ngay lập tức.

istante *đ* lúc, chốc lát. ***In un istante*** trong chốc lát; ***in questo istante*** bây giờ, lúc này; ***all'istante*** tức khắc.

istigare *ngđ* **1.** xúi bẩy, xúi giục **2.** kích động. ***Istigare la folla*** kích động quần chúng.

istintivo *tt* [thuộc] bản năng, do bản năng.

istinto *đ* bản năng. ***Istinto di conservazione*** bản năng sinh tồn.

istituire *ngđ* **1.** thành lập, lập nên, thiết lập **2.** *(lp)* lập.

istituto *đ* viện, học viện, khoa. ***Istituto di storia*** viện sử học, khoa sử học; ***istituto di credito*** ngân hàng; ***istituto di bellezza*** mỹ viện **2.** trường. ***Istituto professionale*** trường dạy nghề.

istituzione *c* **1.** sự thành lập, sự lập. ***L'istituzione di un'associazione*** sự lập một hội **2.** thể chế. ***Istituzioni politiche*** thể chế chính trị **3.** *(lp, sn)* bản tóm tắt những điều cơ bản *(về pháp lý)*.

istmo *đ* eo đất.

istologia *c* mô học.

istrice *đ* **1.** con nhím **2.** *(b)* người gai ngạnh.

istruire *ngđ* **1.** dạy dỗ, giáo dục, đào tạo **2.** chỉ dẫn, cho biết **3.** *(q)* tập luyện **4.** *(lp)* dự thẩm, thẩm cứu. ***Istruire un processo*** thẩm cứu một vụ kiện.

istruito *tt* có học thức.

istruttivo *tt* để dạy, để làm bài học.

istruttore **I.** *tt* viên dự thẩm. ***Giudice istruttore*** viên dự thẩm.
II. *đ* **1.** người dạy *(lái xe)*, thầy dạy *(thể dục)* **2.** *(q)* huấn luyện viên.

istruttoria *c* sự thẩm cứu, sự dự thẩm *(vụ kiện)*.

istruzione *c* **1.** sự dạy, sự giáo dưỡng **2.** giáo dục. ***Ministe-***

ro della Pubblica Istruzione Bộ giáo dục **3.** học thức. ***Persona senza istruzione*** người không có học thức **4.** lời chỉ dẫn, lời hướng dẫn. ***Istruzioni per l'uso*** hướng dẫn cách sử dụng **5.** *(lp)* sự thẩm cứu, sự dự thẩm *(vụ kiện).*

Italia *c* nước Ý, Italia.

italianista *d c* nhà Ý học, nhà nghiên cứu về Ý.

italianizzare *ngđ* Ý hóa.

italiano I. *tt* [thuộc] Ý. **II.** *d* **1.** người Ý **2.** tiếng Ý.

italico *tt* Ý cổ. ***Lingue italiche*** ngôn ngữ Ý cổ.

iterativo *tt* **1.** nhắc lại, lắp lại, lặp đi lặp lại **2.** *(nnh)* lặp.

itinerante *tt* lưu động. ***Ospedale itinerante*** bệnh viện lưu động.

itinerario *đ* hành trình, con đường đi.

itterizia *c* bệnh vàng da.

ittero *(y)* chứng vàng da.

ittico *tt* [thuộc] cá.

iuta *c* sợi đay.

L

la[1] *mt (gc)* cái, con, người. ***La casa*** cái nhà.

la[2] *đtđ* **1.** *(gc)* cái ấy, điều ấy, chị ấy, cô ấy. ***Non la conosco*** tôi không biết cô ấy **2.** ông, bà. ***ArrivederLa*** chào tạm biệt ông (bà).

la[3] *đ (n)* la.

là *pt* đấy, ở đó, chỗ kia, chỗ ấy. ***Siediti là*** anh ngồi đấy; ***chi va là?*** ai đi đó?; ***eccolo là*** anh ta kia; ***per di là*** qua chỗ kia; ***di là dal fiume*** ở bên kia sông.

lạbbro *đ* **1.** môi. ***Pendere dalle labbra di qualcuno*** lắng nghe ai như uống từng lời **2.** *(y)* mép *(vết thương)*.

labiạle *tt (nnh)* [thuộc] môi. ***Consonante labiale*** phụ âm môi.

labirịnto *đ* **1.** cung mê, đường rối **2.** *(b)* tình trạng rối rắm.

laboratọrio *đ* **1.** xưởng **2.** phòng thí nghiệm. ***Laboratorio linguistico*** phòng [học] ngữ âm.

laborịoso *tt* **1.** khó nhọc **2.** cần cù.

lạcca *c* **1.** sơn **2.** đồ sơn mài, tranh sơn mài **3.** thuốc xịt tóc, thuốc sơn móng tay.

laccạre *ngđ* sơn bằng sơn mài.

lacchè *đ (nx)* tay sai.

lạccio *đ* **1.** dây, dây buộc. ***Lacci da scarpe*** dây giày; ***laccio emostatico*** cái cầm máu, garô **2.** *(b)* bẫy.

lacerạnte *tt* làm đau lòng, xé ruột.

lacerạre *ngđ* **1.** xé, xé rách, làm toạc **2.** làm đau lòng.

lạcero *đ* **1.** bị rách, bị xé rách tả tơi *(quần áo)* **2.** rách rưới *(người)*.

lacọnico *tt* ngắn gọn.

lạcrima *c* **1.** nước mắt, lệ. ***Lacrime di coccodrillo*** nước mắt cá sấu; ***trattenere le lacrime*** cầm nước mắt; ***scoppiare in lacrime*** khóc òa lên **2.** giọt.

lacrimạre *nđ* **1.** chảy nước mắt **2.** *(vh)* khóc.

lacrimọgeno *tt* làm chảy nước mắt. ***Gas lacrimogeno*** khí làm chảy nước mắt.

lacụna *c* **1.** đoạn khuyết *(trong một văn bản)* **2.** *(sh, tv)* lỗ hổng **3.** lỗ hổng, thiếu sót. ***Avere delle lacune*** có lỗ hổng trong kiến thức.

lacunọso *tt* có thiếu sót, có lỗ hổng *(kiến thức)*.

lạdro I. *tt* ăn cắp, ăn trộm.
II. *đ* kẻ cắp, kẻ trộm, kẻ trộm đêm. ***Al ladro!*** bắt kẻ trộm!; ***l'occasione fa l'uomo ladro*** hoàn cảnh làm một người trở thành tên trộm.

laggiù *pt* **1.** ở chỗ kia **2.** ở dưới kia.

lagnạrsi *tđ* than phiền, phàn nàn.

lạgo *đ* hồ.

lagụna *c* vũng nước mặn, cái vịnh phá.

lạico *tt* người ngoại đạo, không theo đạo, thế tục.

lạma[1] *c* lưỡi.

lạma[2] *đ (tg)* lạt ma *(thầy tu ở Tây tạng)*.

lạma[3] *đ (đh)* lạc đà không bướu.

lambiccạre *ngđ* cất. ***Lambiccarsi il cervello*** nặn óc.

lambịre *ngđ* **1.** liếm **2.** lướt.

lamentạre I. *ngđ* thương xót, than khóc.
II. lamentạrsi *đp* phàn nàn, than phiền.

lamentẹla *c* lời than phiền, lời phàn nàn.

lamẹnto *đ* sự rên rỉ, tiếng rên rỉ, lời than van.

lamiẹra *c* tôn. ***Lamiera ondulata*** tôn lượn sóng.

lạmina *c* bản mỏng, lớp mỏng, phiến mỏng.

laminạre *ngđ (kỹ)* cán mỏng, dát mỏng.

laminatọio *đ* máy cán mỏng, xưởng cán kim loại.

lạmpada *c* đèn. ***Lampada da tavolo*** đèn bàn; ***lampada elettrica*** đèn điện; ***lampada al neon*** đèn nê ông; ***lampada per saldare*** đèn xì.

lampadịna *c* bóng điện.

lampeggiante I. *tt* nhấp nháy.
II. *đ* hiệu đèn nhấp nháy.

lampeggiạre I. *nđ* **1.** nhấp nháy *(đèn, đèn ô tô)* **2.** lóe sáng,

sáng loáng.
II. *dk* chớp nháy. ***Lampeggia all'orizzonte*** chớp nháy ở chân trời.

lampione *d* đèn đường.

lampo I. *d* **1.** chớp. ***Correre come un lampo*** chạy như chớp **2.** ánh sáng lóe lên, tia vụt sáng **3.** giây lát. ***In un lampo*** trong giây lát.
II. *tt* chớp nhoáng. ***Visita lampo*** cuộc viếng thăm chớp nhoáng; ***cerniera lampo*** khóa kéo.

lampone *đ* quả mâm xôi, quả ngấy dâu.

lana *c* len. ***Tessuto di lana*** vải len; ***lana di vetro*** tơ thủy tinh.

lancetta *c* kim. ***Lancetta d'orologio*** kim đồng hồ.

lancia[1] *c* **1.** giáo, mác **2.** ống phun nước *(chữa cháy)*.

lancia[2] *c* xuồng lớn, sà lúp. ***Lancia di salvataggio*** xuồng cứu hộ.

lanciafiamme *đ* súng phun lửa.

lanciarazzi *đ* dàn phóng tên lửa.

lanciare I. *ngđ* **1.** ném, quăng, phóng, liệng. ***Lanciare sassi*** quăng đá; ***lanciare una freccia*** bắn một mũi tên; ***lanciare un missile*** phóng tên lửa; ***lanciare la palla*** ném quả bóng **2.** thốt ra, phát ra. ***Lanciare un grido*** phát ra một tiếng kêu; ***lanciare delle accuse*** phát lời buộc tội **3.** quảng cáo, tung ra. ***Lanciare una nuova moda*** tung ra một mốt mới **4.** phóng *(xe, ngựa)*.
II. lanciarsi *đp* phóng lên, lao.

lanciato *tt* **1.** nổi tiếng, hợp thời trang **2.** chạy hết tốc lực *(ô tô)*.

lancinante *tt* đau nhói. ***Dolore lancinante*** đau nhói.

lancio *đ* **1.** sự ném, sự quăng, sự phóng. ***Lancio del disco*** sự ném đĩa **2.** sự tung ra *(mốt mới)*, sự quảng cáo *(hàng hóa mới)*.

languire *nđ* **1.** bạc nhược, uể oải **2.** héo hon đi **3.** thiếu sinh động *(câu chuyện)*, trì trệ *(sự buôn bán)*.

laniero *tt* [thuộc] len dạ. ***Industria laniera*** nghề sản xuất len dạ.

lanterna *c* đèn lồng, đèn xách.

lanugine *c* lông tơ.

lapide *c* bia mộ, đá lát kỷ niệm.

lapsus *đ* lầm lẫn vô ý *(khi nói)*.

lardo *đ* mỡ lợn.

larghetto *đ (n)* điệu rất chậm.

larghezza *c* **1.** bề rộng, chiều ngang. ***10 metri di larghez-***

za rộng 10 mét **2.** sự rộng rãi. ***Larghezza di vedute*** sự nhìn xa trông rộng **3.** sự hào phóng.

largo I. *tt* **1.** rộng, lớn. ***Strada larga*** đường phố rộng; ***in larga misura*** trong một kích thước lớn; ***su larga scala*** trên quy mô lớn **2.** rộng lượng, hào phóng.
II. *đ* **1.** bề rộng **2.** *(n)* cực chậm **3.** quảng trường nhỏ **4.** *(h)* biển khơi. ***Prendere il largo*** ra khơi, *(b)* chuồn **5.** *(nc)* ***Fare largo*** mở một lối đi; ***farsi largo*** lách đám đông, *(b)* thành công trong nghề; ***largo!*** đứng dãn ra!

laringe *c (gp)* thanh quản.

larva *c* ấu trùng.

lasagna *c* mì dẹt.

lasciapassare *đ* giấy thông hành.

lasciare I. *ngđ* **1.** để, để cho, để lại, bỏ quên. ***Lasciare l'ombrello a casa*** quên ô ở nhà; ***lasciare a desiderare*** chưa tốt, không hoàn hảo **2.** bỏ, bỏ rơi, thôi *(việc)*. ***Lasciare il paese*** bỏ xứ sở; ***lasciare la scuola*** bỏ trường **3.** bỏ đi, rời đi, lên đường đi. ***Ha lasciato Venezia nel 1979*** anh ta rời Vênexia vào năm *1979* **4.** cho xuống xe. ***Ti lascio all'angolo*** tôi để anh xuống xe ở góc đường **5.** giao. ***Lasciare la chiave a qualcuno*** giao chìa khóa cho ai.
II. lasciarsi *đp* chia tay, lìa nhau.

lascito *đ* sự di tặng, vật để lại *(bằng chúc thư)*.

lascivo *tt* dâm dật, dâm đãng.

lassativo I. *tt* nhuận tràng.
II. *đ* thuốc nhuận tràng, thuốc xổ.

lassù *pt* ở trên kia, ở trên trời.

lastra *c* **1.** đá lát, tấm, phiến, dải. ***Lastra di ferro*** tấm sắt; ***lastra di ghiaccio*** dải băng **2.** tấm kính ảnh, phim kính **3.** sự chụp tia X.

lastricare *ngđ* lát *(đường, vỉa hè)*.

lastrico *đ* sự lát, mặt lát. ***Essere sul lastrico*** không nhà không cửa, nghèo xơ xác.

latente *tt* ẩn, tiềm tàng, tiềm ẩn. ***Malattia latente*** bệnh tiềm tàng.

laterale I. *tt* bên. ***Porta laterale*** cửa bên.
II. *(thể)* trung vệ *(bóng đá)*.

latino I. *tt* La tinh. ***America Latina*** Châu Mỹ La tinh.
II. *đ* tiếng La tinh.

latitante *đ c (lp)* người trốn tránh pháp luật.

lato[1] *đ* **1.** bên, phía. ***Lato de-***

stro bên phải; ***a lato*** ở bên; ***da ogni lato*** mọi phía **2.** *(th)* bề, cạnh. ***I lati del triangolo*** các cạnh của hình tam giác **3.** khía cạnh, mặt. ***I lati di un problema*** các khía cạnh của vấn đề; ***da un lato... dall'altro*** một mặt... mặt khác.

lato[2] *tt* rộng. ***In senso lato*** theo nghĩa rộng, nói chung.

latrare *nđ* sủa *(chó)*.

latrina *c* nhà tiêu, nhà xí.

latta *c* **1.** sắt tây **2.** cái bi đông.

lattaio *d* người bán sữa.

latte *d* sữa. ***Latte in polvere*** sữa bột; ***latte di soia*** sữa đậu nành; ***latte di cocco*** nước dừa.

latteria *c* **1.** xưởng sữa **2.** cửa hàng sữa.

latticini *d (sn)* thức ăn từ sữa.

lattina *c* hộp. ***Lattina di birra*** hộp bia.

lattuga *c (tv)* rau diếp.

laurea *c* bằng đại học, học vị đại học. ***Prendere la laurea*** tốt nghiệp đại học.

laureare **I.** *ngđ* cấp bằng tốt nghiệp đại học.
II. laurearsi *đp* tốt nghiệp đại học.

laureato **I.** *tt* tốt nghiệp đại học.
II. *d* người tốt nghiệp đại học.

lavaggio *d* **1.** sự rửa *(xe)* **2.** sự giặt *(quần áo)*. ***Lavaggio a secco*** sự giặt khô; ***lavaggio del cervello*** sự tẩy não.

lavagna *c* bảng đen.

lavanda[1] *c* cây oải hương, hoa oải hương.

lavanda[2] *c (y)* sự rửa. ***Lavanda gastrica*** sự rửa ruột.

lavandaia *c* chị thợ giặt.

lavanderia *c* hiệu giặt là quần áo, xưởng giặt. ***Lavanderia a secco*** hiệu giặt khô.

lavandino *d* **1.** bàn rửa mặt, chậu rửa **2.** chậu rửa bát.

lavapiatti *d x* **sguattero**.

lavare **I.** *ngđ* **1.** rửa. ***Lavare i piatti*** rửa bát đĩa; ***lavarsi le mani*** rửa tay **2.** giặt. ***Lavare la biancheria*** giặt quần áo; ***lavare a secco*** giặt khô.
II. lavarsi *đp* rửa ráy, tắm rửa. ***Lavarsene le mani*** *(b)* phủi tay.

lavastoviglie *c* máy rửa bát.

lavatrice *c* máy giặt.

lavorare **I.** *nđ* **1.** làm việc. ***Lavorare sodo*** làm việc dữ; ***lavorare a maglia*** dệt kim **2.** chạy, vận hành *(máy móc)*.
II. *ngđ* **1.** gia công, chạm *(gỗ)*, rèn *(sắt)*, trồng trọt

(đất) **2.** trộn, nhào *(bột)*.

lavorativo *tt* công, làm việc. ***Giornata lavorativa*** ngày làm việc.

lavoratore *đ* người lao động, người làm việc.

lavorazione *c* **1.** cách làm, sự chế tạo. ***In lavorazione*** đang làm; ***lavorazione a mano*** sự làm bằng tay **2.** sự quay. ***Lavorazione di un film*** sự quay một phim **3.** sự gia công, sự rèn *(sắt)*, sự trồng trọt *(đất)*, sự nhào trộn *(bột)*, chạm *(gỗ)*. ***Lavorazione al tornio*** sự gia công bằng máy tiện.

lavoro *đ* **1.** sự làm việc, việc, công việc, công tác. ***Al lavoro*** đang làm việc; ***lavoro manuale*** lao động chân tay; ***lavoro a cottimo*** công việc theo sản phẩm; ***lavori di casa*** công việc nội trợ; ***lavoro nero*** việc làm lậu; ***lavori forzati*** khổ sai; ***lavori in corso*** công trường **2.** việc làm. ***Cercare lavoro*** tìm việc làm; ***senza lavoro*** thất nghiệp **3.** tác phẩm. ***Lavoro artistico*** tác phẩm nghệ thuật; ***lavoro teatrale*** vở diễn sân khấu **4.** *(vl)* công.

le[1] *mt (gc, sn)* các, những.

le[2] *đtđ* **1.** *(st)* cho cô ấy, cho chị ấy, cho bà ấy **2.** *(sn)* các cô ấy, các chị ấy, các bà ấy, các cái ấy. ***Le conosco*** tôi biết các cô ấy (chị ấy, bà ấy).

leale *tt* trung thành.

lealtà *c* lòng trung thành, thủy chung.

leccapiedi *đ c* kẻ liếm gót.

leccare *ngđ* liếm. ***Leccarsi le dita*** liếm ngón tay; ***leccare i piedi*** liếm gót.

leccornia *c* món ăn ngon, đồ ăn quý.

lecito *tt* **1.** cho phép được. ***Mi sia lecito dire*** xin cho tôi nói **2.** đúng luật, hợp pháp.

ledere *ngđ* làm tổn thương, làm tổn hại. ***Ledere gli interessi altrui*** làm tổn hại đến lợi ích người khác.

lega[1] *c* **1.** hội, liên đoàn. ***La Lega delle Nazioni*** hội Quốc liên; ***la Lega Calcio*** Liên đoàn bóng đá **2.** hợp kim. ***Di bassa lega*** *(b)* thô bỉ.

lega[2] *c* dặm, lý.

legaccio *đ* sợi dây buộc.

legale **I.** *tt* hợp pháp, theo luật. ***Studio legale*** văn phòng luật sư; ***medico legale*** thầy thuốc pháp y.
II. *đ* luật sư.

legalità *c* tính hợp pháp.

legalizzare *ngđ* **1.** hợp pháp hóa **2.** nhận thực. ***Legalizzare la***

firma nhận thực chữ ký.

legalizzazione *c* **1.** sự hợp pháp hóa **2.** sự nhận thực.

legame *đ* **1.** dây, lạt **2.** quan hệ, mối ràng buộc. ***Legami di sangue*** quan hệ huyết thống **3.** *(hh)* liên kết.

legamento *đ* **1.** *(nnh)* sự nối vần **2.** *(gp)* dây chằng.

legare **I.** *ngđ* **1.** buộc, bó lại, trói. ***Legare un pacco*** buộc một gói; ***legare un covone di riso*** bó một lượm lúa; ***avere le mani legate*** *(b)* bị trói tay; ***pazzo da legare*** điên rồ quá mức **2.** *(b)* ràng buộc, gắn bó. ***Essere legato da una promessa*** bị ràng buộc bởi lời hứa **3.** nấu thành hợp kim *(kim loại)* **4.** *(bn)* làm cho quánh *(nước xốt)* **5.** đóng *(sách)*.

II. *nđ* **1.** ăn ý **2.** hợp, hòa hợp với nhau **3.** *(bn)* quánh lại.

III. legarsi *đp* kết giao. ***Legarsela al dito*** *(b)* có hằn thù ác cảm với ai.

legato[1] *tt* **1.** bị buộc **2.** bị ràng buộc, gắn bó **3.** quyến luyến **4.** *(n)* luyến âm.

legato[2] *đ* **1.** giáo sĩ đại diện giáo hoàng **2.** *(tc)* người đại diện, *đại sứ*.

legenda *c* lời thuyết minh, lời chú thích.

legge *c* **1.** định luật, quy luật. ***Le leggi della natura*** quy luật tự nhiên; ***leggi economiche*** quy luật kinh tế; ***legge di gravità*** định luật về trọng lực; ***la legge dell'offerta e della domanda*** luật cung cầu **2.** luật, đạo luật, pháp luật. ***Legge internazionale*** luật quốc tế; ***legge marziale*** quân luật **3.** luật học, nghề luật sư. ***Studiare legge*** học luật; ***dottore in legge*** tiến sĩ luật khoa **4.** *(b)* uy lực. ***La legge del più forte*** luật của kẻ mạnh.

leggenda *c* **1.** truyền thuyết, huyền thoại **2.** lời thuyết minh.

leggendario *tt* **1.** [theo] truyền thuyết **2.** đã đi vào truyền thuyết, nổi tiếng.

leggere *ngđ* **1.** đọc. ***Leggere un libro*** đọc một cuốn sách; ***leggere tra le righe*** đọc giữa hai dòng chữ *(hiểu được ẩn ý)* **2.** *(b)* xem *(tướng tay)*, đoán *(tương lai)*.

leggerezza *c* **1.** tính nhẹ nhàng **2.** sự nhẹ dạ, khinh suất.

leggero *tt* **1.** nhẹ, nhẹ nhàng. ***Cibo leggero*** đồ ăn nhẹ; ***musica leggera*** nhạc nhẹ; ***sonno leggero*** giấc ngủ chập chờn; ***passi leggeri*** bước đi nhẹ nhàng; ***leggero come***

una piuma nhẹ bỗng **2.** nhẹ dạ, khinh suất. ***Una ragazza leggera*** một cô gái nhẹ dạ **3.** dịu dàng, nhẹ nhõm. ***A cuor leggero*** lòng nhẹ nhõm **4.** loãng, nhạt. ***Tè leggero*** trà loãng.

leggiadro *tt* duyên dáng, đẹp.

leggio *đ* bàn mặt nghiêng *(để bản nhạc, bản kinh).*

legione *c* quân đoàn *(cổ La Mã).* ***Legione straniera*** đội quân lê dương.

legislativo *tt* làm luật, lập pháp. ***Potere legislativo*** quyền lập pháp.

legislatura *c* **1.** khóa lập pháp **2.** cơ quan lập pháp.

legislazione *c* sự làm luật, sự lập pháp.

legittimo *tt* **1.** hợp pháp. ***Figlio legittimo*** đứa con hợp pháp **2.** chính đáng. ***Legittima difesa*** phòng vệ chính đáng.

legna *c* củi. ***Stufa a legna*** lò đun củi.

legnaia *c* kho chứa củi.

legname *đ* gỗ, gỗ kiến trúc.

legno *đ* gỗ. ***Legno compensato*** gỗ dán; ***testa di legno*** người dần độn, người bướng bỉnh.

legnoso *tt* **1.** [thuộc] chất gỗ **2.** cứng nhắc.

lei *dtd* **1.** cô ấy, chị ấy, bà ấy, nó **2.** anh, ngài, bà, ông. ***Lei dove va?*** thưa ông đi đâu?; ***dare del lei*** gọi bằng Anh (Ngài, ông, bà).

lembo *đ* mảnh *(vải),* vạt *(áo).*

lemma *đ* mục từ.

lena *c* **1.** sự hào hứng **2.** hơi. ***Riprendere lena*** lấy lại hơi.

lentamente *pt* chậm.

lente *c* **1.** kính. ***Lente d'ingrandimento*** kính lúp; ***lenti a contatto*** kính áp tròng **2.** ống kính *(máy ảnh)* **3.** *(b)* thấu kính.

lentezza *c* sự chậm chạp.

lenticchia *c* đậu lăng.

lento *tt* **1.** chậm, chậm chạp. ***Andatura lenta*** bước đi chậm chạp; ***a fuoco lento*** nhỏ lửa **2.** trì độn **3.** lỏng, chùng. ***Fune lenta*** thừng chùng **4.** *(n)* chậm.

lenza *c* dây câu. ***Pescare con la lenza*** câu cá.

lenzuolo *đ* (*sn* **lenzuola** *c*) khăn trải giường.

leone *đ (dh)* sư tử. ***Fare la parte del leone*** lấy phần lớn nhất.

leopardo *đ (dh)* con báo.

lepre *c (dh)* thỏ rừng.

lercio *tt* bẩn thỉu.

lesina *c* cái giùi *(của thợ giày).*

lesinare *ngđ nđ (b)* hà tiện, bủn

xỉn.

lesione *c* **1.** *(y)* vết thương, sự tổn thương **2.** *(lp)* điều tổn hại.

lesivo *tt* có hại, thiệt hại cho.

leso *tt* **1.** *(lp)* thiệt hại **2.** *(y)* thương tổn.

lessare *ngđ (bn)* luộc.

lessicale *tt* [thuộc] từ vựng.

lessico *đ* từ vựng.

lessicografia *c* từ vựng học.

lesso I. *tt* luộc.
II. *đ* món thịt bò hầm rau.

lesto *tt* nhanh nhẹn, lanh lẹ.

lestofante *đ* kẻ lừa đảo, kẻ bịp bợm.

letale *tt* gây chết, chết người.

letamaio *đ* hố phân.

letame *đ* phân chuồng.

letargo *đ* **1.** sự ngủ đông *(thú vật)* **2.** chứng ngủ lịm.

letizia *c* sự hân hoan, sự vui sướng.

lettera *c* **1.** chữ. ***Le lettere dell'alfabeto*** những chữ của bảng chữ cái **2.** bức thư, thư. ***Lettera raccomandata*** thư bảo đảm; ***scrivere una lettera*** viết thư; ***lettera di credito*** thư tín dụng **3.** nghĩa đen. ***Alla lettera*** theo đúng nghĩa **4.** *(sn)* văn học, văn chương. ***Studente in lettere*** sinh viên khoa văn; ***lettere e arti*** văn nghệ.

letterale *tt* từng chữ. ***Traduzione letterale*** cách dịch sát từng chữ.

letterario *tt* [thuộc] văn học.

letterato *đ* người có học thức về văn học, nhà văn học.

letteratura *c* **1.** văn học, văn chương. ***La letteratura italiana*** văn học Ý **2.** nghề văn **3.** tài liệu. ***Letteratura musicale*** tài liệu về âm nhạc.

lettiga *c* kiệu song loan, cáng.

letto *đ* **1.** cái giường. ***Letto matrimoniale*** giường đôi; ***andare a letto*** đi ngủ; ***morire nel proprio letto*** chết già; ***figlio di primo letto*** con chồng trước; ***andare a letto con qualcuno*** ăn nằm với ai **2.** lòng. ***Letto del fiume*** lòng sông.

lettore *đ* **1.** người đọc, độc giả. ***Le lettere dei lettori*** thư bạn đọc **2.** phụ giảng ngoại ngữ *(ở đại học)* **3.** *(kỹ)* máy đọc. ***Lettore di microfilm*** máy đọc micrôfim.

lettura *c* **1.** sự đọc. ***Amare la lettura*** thích đọc sách; ***sala di lettura*** phòng đọc **2.** *sách đọc.* ***Scegliere le proprie letture*** chọn sách mà đọc **3.** cách giải thích, sự

làm sáng tỏ.

leucemia *c (y)* bệnh bạch cầu.

leucocita *đ (sh)* bạch cầu *(máu)*.

leva[1] *c* **1.** cái đòn bẩy **2.** cần, tay. ***Leva del cambio*** cần sang số.

leva[2] *c* lệnh tòng quân.

levare I. *ngđ* **1.** tẩy, xóa sạch. ***Levare una macchia*** tẩy một vết bẩn **2.** giơ lên. ***Levare le braccia al cielo*** giơ tay lên **3.** nhổ. ***Levare l'ancora*** nhổ neo; ***levare un dente*** nhổ răng **4.** bế mạc. ***Levare la seduta*** bế mạc buổi họp; ***levare le tende*** nhổ trại, *(b)* chuồn đi **5.** bãi bỏ. ***Levare un divieto*** bãi bỏ một điều cấm.
II. levarsi *đp* **1.** dậy. ***Levarsi tardi*** dậy muộn; ***levarsi in volo*** bay đi *(chim)*, cất cánh *(máy bay)* **2.** nổi. ***Si è levato un forte vento*** nổi gió mạnh.

levatoio *tt* có thể nhấc lên, cất được. ***Ponte levatoio*** cầu cất.

levatrice *c* bà đỡ, bà mụ.

levigare *ngđ* mài nhẵn. ***Levigare il marmo*** mài nhẵn đá hoa.

levigato *tt* nhẵn.

levigatrice *c* máy mài nhẵn.

lezione *c* **1.** bài học, bài giảng. ***Lezione di matematica*** bài học toán; ***ora di lezione*** tiết học **2.** lời quở trách. ***Dare una lezione a qualcuno*** quở trách người nào **3.** *(b)* lời dạy bảo.

lezioso *tt* kiểu cách.

lezzo *đ* mùi hôi thối.

li *đtđ (gđ, sn)* họ, chúng nó, các cái ấy, các điều ấy, các việc ấy.

lì *pt* đó, đấy. ***Eccolo lì*** anh ấy đấy; ***lì fuori*** ngoài đó; ***lì dentro*** trong đó; ***lì per lì*** tại chỗ ấy và lúc ấy.

libbra *c* livrơ *(đơn vị đo lường cổ ở Ý, đơn vị đo lường Anh)*.

libellula *c* con chuồn chuồn.

liberale *tt* **1.** hào phóng, rộng rãi. ***Persona liberale*** con người rộng rãi **2.** tự do. ***Idee liberali*** tư tưởng tự do; ***professione liberale*** nghề tự do.

liberalismo *đ* chủ nghĩa tự do.

liberalizzare *ngđ* mở rộng tự do, làm cho có tự do.

liberare I. *ngđ* **1.** giải phóng. ***Liberare il paese*** giải phóng đất nước; ***liberare energia*** giải phóng năng lượng **2.** phóng thích, tha, thả, cho tự do. ***Liberare un prigioniero*** tha một người tù; ***liberare i***

cani thả chó **3.** giải, giải tỏa, giải thoát. ***Liberare qualcuno da una promessa*** giải cho ai một điều hứa **4.** bỏ trống, bỏ không.
II. liberarsi *dp* rảnh việc. ***Liberarsi per le cinque*** rảnh việc sau năm giờ; ***liberarsi di qualcuno*** tống khứ được ai.

liberazione *c* sự giải phóng, sự phóng thích, sự thả.

liberismo *đ* chủ nghĩa tự do *(về kinh tế)*.

libero *tt* **1.** tự do. ***Versi liberi*** thơ tự do; ***libero professionista*** người làm nghề tự do; ***traduzione libera*** bản dịch tự do; ***libero scambio*** thuyết mậu dịch tự do **2.** không mất tiền. ***Entrata libera*** vào cửa không mất tiền **3.** rảnh, rảnh rỗi. ***Tempo libero*** thì giờ rảnh; ***sarò libero dopo le tre*** tôi sẽ rảnh sau ba giờ chiều **4.** trống, bỏ không, không có người ở. ***Posto libero*** chỗ trống **5.** thông, thông suốt. ***Strada libera*** đường thông suốt **6.** chưa chồng, chưa vợ.

libertà *c* **1.** sự tự do, quyền tự do. ***Libertà di stampa*** tự do báo chí; ***libertà di parola*** tự do ngôn luận **2.** sự rảnh rỗi. ***Momenti di libertà*** thì giờ rảnh **3.** sự tự tiện. ***Prendersi la libertà di*** tự tiện **4.** *(sn)* thái độ sỗ sàng.

libertario *tt* tự do chủ nghĩa.

libertino *tt* phóng đãng.

libidine c tính dâm đãng.

libidinoso tt dâm đãng.

libido *đ* dục tình.

libraio *đ* người bán sách.

librarsi *dp* bay liệng, bay lượn. ***Librarsi in aria*** bay liệng trên không.

libreria *c* **1.** hiệu sách, nhà sách **2.** tủ sách.

libresco tt sách vở.

libretto *đ* **1.** sách nhỏ **2.** sổ, bạ. ***Libretto di risparmio*** sổ tiết kiệm; ***libretto degli assegni*** sổ séc; ***libretto sanitario*** y bạ **3.** *(n)* lời nhạc kịch.

libro *đ* **1.** sách. ***Libro bianco*** sách trắng; ***libri di consultazione*** sách tham khảo; ***libro di cucina*** sách dạy nấu ăn; ***parlare come un libro stampato*** nói như sách **2.** sổ. ***Libro contabile*** sổ kế toán; ***libro d'oro*** sổ vàng; ***libro paga*** sổ lương.

licenza *c* **1.** sự cho phép, môn bài, giấy phép. ***Licenza di caccia*** giấy phép săn bắn; ***licenza d'importazione*** môn bài nhập khẩu **2.** *(q)* phép

nghỉ **3.** bằng, chứng chỉ, bằng cấp. ***Licenza elementare*** chứng chỉ tiểu học **4.** sự suồng sã, sự phóng túng.

licenziamento *đ* sự sa thải, sự thải hồi.

licenziare *ngđ* sa thải, thải hồi.

licenzioso *tt* phóng túng, phóng dãng.

liceo *đ* trường trung học.

lido *đ* bờ biển.

lieto *tt* vui sướng, vui mừng, hân hoan. ***Notizia lieta*** tin vui; ***lieto di conoscerLa*** tôi hân hạnh được làm quen với ông.

lieve *tt* nhẹ, nhẹ nhàng.

lievitare *nđ* **1.** *(bn)* dậy *(bột)* **2.** *(b)* tăng *(giá)*.

lievito *đ* bột chua, men. ***Lievito di birra*** men bia.

lignaggio *đ* dòng họ, dòng dõi.

lilla (**lillà**) *đ* cây tử đinh hương, hoa tử đinh hương.

lima *c* cái giũa.

limare *ngđ* giũa.

limatura *c* **1.** sự giũa **2.** mạt giũa. ***Limatura di ferro*** mạt sắt.

limitare[1] **I.** *ngđ* **1.** giới hạn, hạn chế. ***Limitare le spese*** hạn chế chi tiêu **2.** giáp giới với. **II. limitarsi** *đp* tự giới hạn, tự hạn chế.

limitare[2] *đ* **1.** ngưỡng cửa **2.** rìa. ***Limitare del bosco*** rìa rừng.

limitato *tt* **1.** hạn chế. ***Tiratura limitata*** số in hạn chế; ***poteri limitati*** quyền hành hạn chế **2.** không đủ, thiếu.

limitazione *c* sự hạn chế, sự hạn định.

limite *đ* giới hạn, hạn độ. ***Limite di velocità*** tốc độ giới hạn; ***limite di età*** giới hạn tuổi; ***senza limiti*** không giới hạn.

limo *đ* phù sa, bùn.

limone *đ* quả chanh.

limpido *tt* **1.** trong, trong trẻo. ***Acqua limpida*** nước trong; ***voce limpida*** giọng trong; ***cielo limpido*** bầu trời trong sáng **2.** rõ ràng, sáng sủa.

lince *c* mèo linh, linh miêu.

linciaggio *đ* sự hành hình kiểu linsơ.

linciare *ngđ* hành hình kiểu linsơ.

lindo *tt* sạch, sạch sẽ.

linea *c* **1.** vạch, đường. ***Linea retta*** đường thẳng **2.** đường, tuyến. ***Linea del fronte*** tuyến trước; ***linea telefonica*** đường dây điện thoại; ***linea di confine*** đường biên giới; ***a grandi linee*** đại ý,

đại thể **3.** đường. ***Linea di comunicazione*** đường giao thông; ***linea aerea*** đường hàng không; ***linea ferroviaria*** đường sắt; ***linea dell'alta tensione*** đường điện cao thế **4.** cách, thói, lối. ***Linea di condotta*** cách cư xử **5.** đường nét. ***La linea della costa*** đường nét bờ biển **6.** hình dáng. ***Mantenere la linea*** giữ được dáng người thon **7.** *(ct)* đường lối *(đảng)* **8.** *(tm)* loạt *(mặt hàng, vật phẩm)* **9.** *(thể)* đường, vạch. ***Linea di fondo*** vạch khung thành; ***linea laterale*** đường biên; ***linea di partenza*** vạch xuất phát.

lineamenti *đ (sn)* **1.** nét mặt **2.** kiến thức nhập môn.

lingotto *đ* thỏi *(vàng, kim loại)*.

lingua *c* **1.** *(gp)* cái lưỡi **2.** ngôn ngữ, tiếng. ***Lingua straniera*** tiếng nước ngoài; ***lingua viva*** sinh ngữ; ***lingua morta*** tử ngữ; ***lingua madre*** tiếng mẹ đẻ; ***lingua vietnamita*** tiếng Việt; ***lingua italiana*** tiếng Ý **3.** *(nc)* ***Non avere peli sulla lingua*** nói toạc ra; ***avere qualcosa sulla punta della lingua*** gần nhớ lại được *(điều gì đã quên bẵng)*.

linguaggio *đ* **1.** cách ăn nói **2.** tiếng nói.

linguetta *c* **1.** lưỡi *(giày)* **2.** nắp *(phong bì)*.

linguistica *c* ngôn ngữ học.

lino *đ* **1.** cây lanh **2.** vải lanh.

liofilizzato *tt* ướp lạnh và làm khô.

liquefare **I.** *ngđ* cho hóa lỏng, nấu chảy.
II. liquefarsi *dp* hóa lỏng, chảy ra.

liquerizia *c* cam thảo.

liquidare *ngđ* **1.** trả, thanh toán. ***Liquidare i debiti*** thanh toán nợ nần **2.** đóng cửa *(công ty)* **3.** *(tm)* bán tống, bán xôn *(hàng hóa)* **4.** *(thgt)* giết *(ai)*.

liquidazione *c* **1.** sự thanh toán *(nợ)* **2.** sự đóng cửa *(công ty)* **3.** *(tm)* sự bán xôn, sự bán tống **4.** tiền thưởng *(khi về hưu, khi thôi việc)*.

liquido **I.** *tt* lỏng. ***Denaro liquido*** tiền mặt; ***consonante liquida*** phụ âm nước.
II. *đ* chất lỏng, chất nước.

liquore *đ* rượu.

lira[1] *c* [đồng] lia. ***Non vale una lira*** không có một chút giá trị gì; ***non avere una lira*** không một đồng dính túi, cạn túi, cháy túi.

lira[2] *c (n) đàn lia.*

lirica *c* **1.** thơ trữ tình **2.** nghệ thuật opêra.

lirico *tt* trữ tình. ***Teatro lirico*** nhà hát nhạc kịch.

lisca *c* xương cá.

lisciare *ngđ* **1.** làm cho nhẵn **2.** vuốt ve **3.** *(b)* nịnh nọt.

liscio *tt* **1.** nhẵn, trơn, mượt, lặng. ***Pietra liscia*** đá nhẵn; ***pelle liscia*** da nhẵn; ***capelli lisci*** tóc mượt **2.** nguyên chất. ***Caffè liscio*** cà phê nguyên chất **3.** *(nc)* ***È andato tutto liscio*** mọi việc đều trôi chảy *(không có gì vướng mắc)*; ***passarla liscia*** thoát khỏi *(sự trừng phạt)*.

liso *tt* sờn, mòn xơ cả chỉ.

lista *c* **1.** băng, dải. ***Lista di carta*** băng giấy **2.** bảng. ***Lista dei vini*** bảng rượu nho **3.** danh sách. ***Lista elettorale*** danh sách cử tri; ***lista nera*** sổ đen.

listino *đ* bảng. ***Listino di borsa*** bảng giá các loại cổ phần; ***listino dei prezzi*** bảng giá hàng.

lite *c* **1.** sự cãi nhau, cuộc cãi lộn **2.** *(lp)* vụ tranh chấp.

litigare *nđ* cãi nhau.

litigioso *tt* **1.** hay cãi nhau **2.** *(lp)* tranh chấp.

litografia *c* tờ in thạch bản.

litorale **I.** *tt* ven biển.
II. *đ* bờ biển.

litro *đ* lít.

liturgia *c* nghi thức tế lễ.

liuto *đ (n)* đàn luýt.

livella *c* ống thủy, thước đo bình diện.

livellare *ngđ (cb)* san bằng, san phẳng.

livello *đ* **1.** mực, mức. ***Livello dell'acqua*** mực nước; ***livello del mare*** mức nước biển; ***livello di vita*** mức sống **2.** trình độ, cấp, bậc, vị trí. ***Livello culturale*** trình độ văn hóa; ***livelli salariali*** các bậc lương; ***incontro ad alto livello*** cuộc gặp cấp cao.

livido **I.** *tt* **1.** xám xịt *(trời)* **2.** tím bầm. ***Livido di collera*** tức tím gan tím ruột.
II. *đ* vết bầm tím.

lo[1] *mt (gđ)* cái, con, người. ***Lo studente*** sinh viên; ***l'uomo*** con người.

lo[2] *đtđ (gđ)* người ấy, cái ấy, điều ấy, nó, ông ấy, anh ấy, hắn. ***Lo conosco*** tôi biết nó; ***non lo so*** tôi không biết điều ấy.

lobo *đ* thùy. ***Lobo cerebrale*** thùy não; ***lobo dell'orecchio*** dái tai.

locale[1] *tt* **1.** cục bộ, bộ phận. ***Anestesia locale*** gây tê cục bộ **2.** địa phương. ***Le autorità locali*** nhà chức trách địa

phương.

locale[2] *d* **1.** phòng, buồng **2.** nơi thường lui tới. ***Locale notturno*** hộp đêm.

locanda *c* quán ăn, quán trọ.

locazione *c* sự cho thuê, sự thuê. ***Contratto di locazione*** hợp đồng cho thuê.

locomotiva *c* đầu máy.

locomozione *c* sự vận động, sự di động, sự di chuyển. ***Mezzi di locomozione*** phương tiện di chuyển.

locusta *c* con châu chấu.

locuzione *c* thành ngữ, đặc ngữ.

lodare *ngđ* khen.

lode *c* sự khen, lời khen.

lodevole *tt* đáng khen.

loggia *c* hành lang ngoài.

logica *c* **1.** lôgic học. ***A rigor di logica*** hợp lôgic **2.** sách lôgic.

logico *tt* hợp với lôgic, theo lôgic, hợp lý.

logorare **I.** *ngđ* **1.** làm mòn *(giày)*, làm sờn *(quần áo)*, làm sút kém *(sức nhìn)* **2.** làm kiệt sức dần, tiêu hao dần *(sức chịu của ai)*.
II. logorarsi *đp* **1.** mòn đi, sờn đi **2.** kiệt sức.

logorio *đ* **1.** sự mòn **2.** sự hao mòn.

logoro *tt* sờn, đã mòn, xác xơ. ***Giacca logora*** cái áo xác xơ; ***scarpe logore*** giày đã mòn.

lombare *tt* [thuộc] thắt lưng. ***Regione lombare*** vùng thắt lưng.

lombo *đ* **1.** chỗ thắt lưng **2.** miếng thịt lưng *(bò, bê)*.

lombrico *đ (đh)* giun đất.

longevità *c* sự sống lâu.

longitudinale *tt* dọc, theo chiều dọc.

longitudine *c (đl)* kinh độ.

lontananza *c* sự xa, sự xa cách. ***In lontananza*** ở đằng xa.

lontano **I.** *tt* xa, xa xăm, xa xưa. ***Lontano da casa*** xa nhà; ***lontano parente*** người họ hàng xa; ***lontano cinque chilometri*** xa năm kilômet.
II. *pt* xa, xa xôi, xa xăm. ***Da lontano*** từ đằng xa; ***vedere lontano*** nhìn ra xa; ***andare lontano*** đi xa.

lontra *c (đh)* con rái cá.

loquace *tt* hay nói, nói nhiều, ba hoa.

lordo *tt* **1.** dơ bẩn, vấy. ***Lordo di sangue*** nhuốm máu **2.** cả bì, gộp. ***Peso lordo*** trọng lượng cả bì; ***profitto lordo*** lợi nhuận gộp.

loro[1] *đtđ (kđ)* **1.** chúng, chúng

nó, họ. ***Loro sono compagni di scuola*** họ là bạn cùng lớp; ***vado con loro*** tôi đi với chúng **2.** thưa các ông, thưa các bà. ***Loro vogliano scusarmi*** xin các ông thứ lỗi.

lọro² **I.** *tts (kđ)* của chúng, của chúng nó, của họ. ***I loro amici*** các bạn của chúng; ***le loro case*** những ngôi nhà của họ; ***un loro amico*** một người bạn của họ.
II. *đts (kđ)* của chúng, của họ. ***Questi libri sono i loro*** những sách này là của họ; ***i loro*** cha mẹ của họ.

losanga *c x* **rombo²**.

lọsco *tt* **1.** xấu, ác **2.** mờ ám. ***Affare losco*** việc mờ ám.

lọto *đ (tv)* cây sen.

lọtta *c* **1.** sự đấu tranh. ***Lotta di classe*** đấu tranh giai cấp **2.** *(thể)* vật. ***Lotta libera*** vật tự do.

lottare *nđ* **1.** đấu tranh. ***Lottare contro le malattie*** đấu tranh chống bệnh tật **2.** *(thể)* đánh vật.

lottatọre *đ* **1.** người tranh đấu **2.** lực sĩ đấu.

lotteria *c* cuộc xổ số.

lottizzare *ngđ* phân chia lô đất.

lọtto *đ* **1.** trò chơi lô tô **2.** lô *(đất)*.

lubrificante *đ* chất bôi trơn, dầu nhờn.

lubrificare *ngđ* tra dầu mỡ, bôi trơn.

lubrificazione *c* sự bôi trơn, sự tra dầu mỡ.

lucchẹtto *đ* cái khóa móc.

luccicante *tt* lấp lánh, chói lọi, sáng loáng.

luccicare *nđ* lấp lánh, lóe sáng, lóng lánh. ***Non è tutto oro quel che luccica*** không phải mọi cái lấp lánh đều là vàng.

lụccio *đ (đh)* cá chó.

lụcciola *c* con đom đóm. ***Prendere lucciole per lanterne*** trông gà hóa cuốc, trông đom đóm ngỡ là bó đuốc.

lụce *c* **1.** ánh, ánh sáng. ***Luce della luna*** ánh trăng; ***luce del sole*** ánh sáng mặt trời; ***fare luce su un fatto*** làm sáng tỏ một việc; ***alla luce di questi fatti*** dưới ánh sáng của những sự việc này; ***dare alla luce*** đẻ; ***venire alla luce*** sinh ra, *(b)* ra ánh sáng, lộ ra; ***mettere in luce*** làm nổi bật, làm sáng tỏ; ***alla luce del sole*** thanh thiên bạch nhật **2.** đèn. ***Luci di posizione*** đèn ngủ; ***accendere la luce*** bật đèn; ***spegnere la luce*** tắt đèn **3.**

điện. ***Questa casa non ha la luce*** nhà này không có điện **4.** sải. ***Luce di ponte*** sải nhịp cầu.

lucente *tt* sáng, sáng ngời.

lucertola *c* thằn lằn, rắn mối.

lucidare *ngđ* **1.** đánh bóng, làm cho láng. ***Lucidare i mobili*** đánh bóng đồ đạc bàn ghế **2.** đánh xi *(sàn)*. ***Lucidare le scarpe*** đánh giày.

lucidatrice *c* máy đánh sàn.

lucido[1] *tt* **1.** bóng, láng, bóng láng **2.** đánh xi. ***Pavimento lucido*** sàn đánh xi **3.** sáng suốt. ***Mente lucida*** trí óc sáng suốt.

lucido[2] *đ* **1.** nước bóng, nước láng **2.** xi, thuốc đánh bóng. ***Lucido da scarpe*** xi đánh giày **3.** giấy bóng kính.

lucro *đ* lợi nhuận, lợi lộc.

luglio *đ* tháng bảy.

lugubre *tt* sầu thảm, ảm đạm.

lui *đtđ (gđ)* anh ấy, nó, ông ấy, hắn. ***Lui non è venuto*** hắn không đến; ***è lui*** chính nó; ***sono venuto con lui*** tôi đã đến với anh ấy.

lumaca *c (đh)* con ốc sên.

lume *đ* **1.** đèn. ***Lume a olio*** đèn dầu **2.** ánh sáng. ***Il secolo dei lumi*** thế kỷ Ánh sáng; ***a lume di candela*** với ánh đèn nến; ***a lume di naso*** *(b)* ước lượng phỏng chừng.

luminosità *c* tính sáng, độ sáng.

luminoso *tt* **1.** sáng, sáng chói. ***Sorgente luminosa*** nguồn sáng **2.** *(b)* rạng rỡ. ***Idea luminosa*** ý kiến thần tình.

luna *c* mặt trăng. ***Luna piena*** trăng tròn; ***luna nuova*** trăng non; ***mezzaluna*** trăng lưỡi liềm; ***luna di miele*** tuần trăng mật; ***chiedere la luna*** đòi trăng dưới nước.

lunare *tt* [thuộc] mặt trăng. ***Mese lunare*** tuần trăng.

lunario *đ (tc)* âm lịch.

lunedì *đ* thứ hai.

lunga *c* ***Andare per le lunghe*** kéo dài; ***di gran lunga*** bỏ xa, hơn hẳn.

lungaggine *c* thời gian kéo dài, sự chậm chạp.

lunghezza *c* **1.** chiều dài, bề dài. ***Lunghezza d'onda*** bước sóng **2.** sự dài, tính dài.

lungimirante *tt* nhìn xa trông rộng, biết lo xa.

lungo **I.** *tt* **1.** dài. ***A lunga scadenza*** dài hạn; ***la conosco da lunga data*** tôi quen cô ấy từ lâu; ***avere la lingua lunga*** hay nói quá nhiều **2.** dài dòng *(bài nói)* **3.** loãng *(canh)* **4.** chậm, chậm trễ. **II.** *gt* theo dọc. ***Lungo il fiu-***

me theo dọc sông.
III. *đ* chiều dài. ***Salto in lungo*** nhảy xa; ***a lungo*** lâu; ***aspettare a lungo*** chờ lâu.

lungomare *đ* **1.** đường dọc biển **2.** nơi dạo chơi dọc biển.

luogo *đ* nơi, chỗ, địa điểm, địa phương. ***Luogo di nascita*** nơi sinh; ***il luogo dell'incontro*** địa điểm họp; ***il luogo del delitto*** nơi xảy ra tội ác; ***uno del luogo*** người địa phương; ***luogo pubblico*** nơi công cộng; ***luogo comune*** điều sáo; ***in primo luogo*** trước hết; ***in secondo luogo*** thứ nhì; ***in ogni luogo*** ở khắp nơi; ***fuori luogo*** không đúng lúc, không thích hợp; ***aver luogo*** xảy ra.

lupa *c (đh)* chó sói cái.

lupo *đ (đh)* chó sói. ***Il lupo perde il pelo ma non il vizio*** chứng nào tật ấy, cà cuống chết đến đít còn cay; ***avere una fame da lupo*** đói lắm, đói cồn cào; ***tempo da lupi*** trời xấu; ***in bocca al lupo!*** chúc may mắn!; ***lupo di mare*** thủy thủ lão luyện.

lusinga *c* sự xu nịnh, sự dỗ ngọt.

lusingare *đ* dỗ ngọt, dụ dỗ.

lusinghiero *tt* tâng bốc, dỗ ngọt.

lussare *ngđ* làm sai khớp.

lussazione *c* sự sai khớp.

lusso *đ* sự xa hoa. ***Vivere nel lusso*** sống trong cảnh xa hoa; ***articoli di lusso*** xa xỉ phẩm.

lussuoso *tt* xa hoa, xa xỉ.

lussureggiante *tt* xum xuê, um tùm, *(b)* phồn thịnh.

lussuria *c* tính dâm đãng, tính dâm dật.

lussurioso *tt* dâm đãng, dâm dật.

lustrare *ngđ* đánh bóng.

lustrascarpe *đ* người đánh giày, em bé đánh giày.

lutto *đ* tang, đồ tang. ***Portare il lutto*** mặc đồ tang; ***lutto nazionale*** quốc tang.

M

ma **I.** *lt* **1.** nhưng, nhưng mà. ***Strano ma vero*** kỳ lạ nhưng là có thật; ***ma davvero!*** thật không?; ***ma no!*** chắc chắn không! **2.** mà, thế nhưng, mà lại. ***Ma che hai?*** anh sao thế?; ***aveva promesso di venire ma non è venuto*** nó đã hứa đến nhưng lại không đến.
II. *đ* cái "nhưng mà". ***Non c'è ma che tenga!*** đừng có "nhưng mà" gì hết!

mạcabro *tt* chết chóc, rùng rợn. ***Danza macabra*** điệu nhảy của tử thần.

macché *tht* chắc chắn không, không đâu.

maccheroni *đ (sn)* mì ống.

mạcchia[1] *c* **1.** vết, vết bẩn. ***Macchia d'inchiostro*** *vết mực*; ***macchie solari*** vết mặt trời **2.** nốt sưng tấy, cái bớt *(trên da)* **3.** vết đốm, lang *(trên da súc vật)*.

mạcchia[2] *c* bụi cây, bụi rậm. ***Darsi alla macchia*** đi trốn.

macchiare **I.** *ngđ* **1.** làm bẩn. ***Macchiare la tovaglia*** làm bẩn khăn bàn **2.** *(b)* làm ô danh *(danh dự)*.
II. macchiarsi *đp* bị bẩn. ***Macchiarsi di un delitto*** phạm tội giết người.

macchiato *tt* **1.** có vết, bị bẩn. ***Caffè macchiato*** cà phê có một chút sữa **2.** lốm đốm *(bộ lông)*.

macchiettato *tt* đốm, lốm đốm.

mạcchina *c* **1.** máy, máy móc. ***Macchina da scrivere*** máy chữ; ***macchina da cucire*** máy may, máy khâu; ***macchina fotografica*** *máy ảnh*; ***macchina a vapore*** máy hơi nước; ***macchina utensile***

máy công cụ **2.** xe, xe hơi, ô tô. ***Macchina da corsa*** xe đua; ***guidare la macchina*** lái xe **3.** bộ máy. ***Macchina amministrativa*** bộ máy hành chính.

macchinario *đ* **1.** máy móc **2.** thiết bị.

macchinazione *c* âm mưu, mưu đồ.

macchinista *đ* **1.** người lái xe lửa **2.** thợ máy, người phụ trách máy **3.** *(sk)* thợ dàn cảnh.

macchinoso *tt* phức tạp.

macedonia *c* món nộm hoa quả.

macellaio *đ* **1.** người hàng thịt, đồ tể, người bán thịt **2.** *(b)* nhà giải phẫu tồi.

macellare *ngđ* **1.** giết thịt, mổ thịt **2.** tàn sát, chém giết.

macelleria *c* hàng thịt.

macello *đ* **1.** lò mổ, lò sát sinh **2.** cuộc tàn sát.

macerare **I.** *ngđ* ngâm. ***Macerare la carta*** ngâm giấy.
II. macerarsi *dp* băn khoăn.

macerazione *c* sự ngâm.

macerie *c (sn)* vôi gạch vụn *(của nhà đổ nát).*

macero *đ* **1.** chậu ngâm, chỗ ngâm **2.** sự ngâm.

machiavellico *tt* quỷ quyệt, xảo quyệt.

macigno *đ* tảng đá.

macilento *tt* gầy còm.

macina *c* **1.** đá cối xay **2.** máy xay.

macinacaffè *đ* cối xay cà phê.

macinare *ngđ* **1.** nghiền, tán, xay. ***Macinare il pepe*** xay hạt tiêu **2.** băm, cắt nhỏ, thái nhỏ *(thịt)* **3.** *(thgt)* nuốt. ***Macinare i chilometri*** nuốt đường đi.

macinato **I.** *tt* được xay, được nghiền.
II. *đ* **1.** bột xay **2.** thịt băm.

macinino *đ* **1.** cối xay *(cà phê, hạt tiêu)* **2.** *(thgt)* ô tô cà tàng.

macrobiotica *c* lối nấu nướng món ăn trường sinh.

macroeconomia *c* kinh tế học vĩ mô.

macroscopico *tt* vĩ mô.

maculato *tt* lốm đốm *(lông).*

madia *c* hòm để bánh mì.

madido *tt* ướt, ướt đầm, ướt đẫm. ***Madido di sudore*** ướt đẫm mồ hôi.

madornale *tt* tày trời, to lớn. ***Errore madornale*** sai lầm tày trời.

madre **I.** *c* **1.** mẹ. ***Madre adottiva*** mẹ nuôi; ***madre dell'aceto*** cái giấm; ***dura madre*** *(gp)* màng cứng **2.** nơi xuất

xứ, nơi phát sinh. ***Roma, madre del diritto*** Rô-ma, nơi phát sinh của luật.
II. *tt (kđ)* mẹ, chính, chủ yếu. ***Ragazza madre*** bà mẹ không chồng.

madrelingua **I.** *c* tiếng mẹ đẻ.
II. *đ c* kẻ nói tiếng mẹ đẻ, kẻ dạy tiếng mẹ đẻ.

madrepatria *c* nước mẹ, tổ quốc.

madreperla *c* xà cừ.

madrina *c* **1.** mẹ đỡ đầu **2.** bà chủ trì lễ khánh thành.

maestà c vẻ oai vệ, vẻ uy nghi. ***Sua Maestà*** tâu Bệ hạ.

maestoso *tt* oai vệ, uy nghi.

maestra *c* cô giáo, bà giáo.

maestria *c* sự thành thạo, sự chuyên nghiệp tài giỏi.

maestro **I.** *đ* **1.** giáo viên tiểu học, giáo viên cấp một **2.** thầy dạy, người dạy. ***Maestro d'arte*** thầy dạy nghệ thuật; ***maestro di sci*** người dạy trượt tuyết **3.** người tài giỏi, người thành thạo **4.** *(n)* nhạc sĩ bậc thầy, nhạc trưởng **5.** *(nt)* nghệ sĩ bậc thầy.
II. *tt* chính. ***Albero maestro*** cột buồm chính; ***muro maestro*** bức tường chính; ***strada maestra*** đường cái.

mafia *c* maphia, bọn tội phạm có tổ chức.

mafioso **I.** *tt* [thuộc] maphia.
II. *đ* người maphia.

magagna *c* **1.** khuyết tật, tì vết **2.** *(b)* tội, đau khổ.

magari **I.** *tht* nếu ít ra. ***Magari lo sapessi*** nếu ít ra tôi biết.
II. *pt* có lẽ. ***Magari pioverà*** có lẽ trời sẽ mưa.

magazzinaggio *đ* sự xếp vào kho.

magazziniere *đ* người giữ kho, người quản lý kho.

magazzino *đ* kho. ***Grande magazzino*** cửa hàng bách hóa, bách hóa tổng hợp.

maggese *đ* đất bỏ hóa.

maggio *đ* tháng năm.

maggiolino *đ (đh)* bọ dừa.

maggioranza *c* **1.** phần lớn, phần đông. ***Nella maggioranza dei casi*** trong phần lớn trường hợp **2.** đa số. ***Maggioranza assoluta*** đa số tuyệt đối; ***maggioranza relativa*** đa số tương đối.

maggiorare *ngđ* tăng.

maggiorazione *c* sự tăng.

maggiore **I.** *tt* **1.** lớn hơn, nhiều hơn. ***La maggior parte*** phần lớn **2.** trưởng. ***Sergente maggiore*** *trung sĩ trưởng*; ***stato maggiore*** bộ tham mưu **3.** chủ yếu. ***Le opere maggiori***

di Dante những tác phẩm chủ yếu của Đantê **4.** nhiều tuổi hơn. ***Lui è maggiore di te*** anh ấy nhiều tuổi hơn anh; ***fratello maggiore*** anh cả **5.** *(n)* trưởng. ***Fa maggiore*** fa trưởng.
II. *đ c* **1.** người hơn tuổi, người nhiều tuổi hơn **2.** *(q)* sĩ quan hành chính.

maggiorẹnne I. *tt* thành niên, đến tuổi trưởng thành.
II. *đ* người đến tuổi trưởng thành, người thành niên.

maggiorẹnte *đ* nhân vật quan trọng.

magia *c* **1.** ma thuật **2.** *(b)* ma lực, sự thần diệu.

mạgico *tt* **1.** [thuộc] ma thuật **2.** thần diệu.

magistrạle *tt* **1.** bậc thầy **2.** [thuộc] trường sư phạm. ***Istituto magistrale*** trường sư phạm.

magistrạto *đ* quan tòa.

magistratụra *c* **1.** chức quan tòa **2.** nhiệm kỳ quan tòa.

mạglia *c* **1.** mũi, mũi đan. ***Ferri da maglia*** kim đan; ***lavorare a maglia*** dệt kim, đan **2.** mắt. ***Maglia di rete*** mắt lưới; ***maglia di catena*** mắt xích **3.** *áo lót* **4.** *(thể) áo may ô, sơ mi.*

maglierịa *c* **1.** hàng dệt kim, đồ đan, áo quần đan **2.** cửa hàng dệt kim.

maglietta *c* áo lót.

mạglio *đ* **1.** cái vồ **2.** búa máy.

magliọne *đ* áo len chui đầu.

mạgma *đ* **1.** *(đc)* macma **2.** *(b)* mớ bòng bong.

magnạte *đ* trùm tư bản. ***Magnate del petrolio*** vua dầu hỏa.

magnẹte *đ* **1.** nam châm **2.** macnhetô *(điện).*

magnẹtico *tt* **1.** *(vl)* [thuộc] nam châm, có tính từ. ***Polo magnetico*** cực từ **2.** *(b)* có sức hấp dẫn mạnh.

magnetizzạre *ngđ* **1.** từ hóa **2.** *(b)* hấp dẫn.

magnetọfono *đ* máy ghi âm.

magnificẹnza *c* vẻ lộng lẫy, vẻ tráng lệ.

magnịfico *tt* lộng lẫy, tráng lệ.

magnọlia *c* cây mộc lan.

mạgo *đ* thuật sĩ, người phù thủy.

mạgra *c* **1.** kỳ nước cạn *(sông)* **2.** sự thiếu.

mạgro I. *tt* **1.** gầy. ***Una persona magra*** một người gầy; ***una magra scusa*** lời xin lỗi không thỏa đáng **2.** không mỡ, ít mỡ, nạc, suông. ***Latte magro*** sữa đã lấy hết kem; ***carne magra*** *miếng thịt nạc;* ***brodo magro*** canh suông **3.** ít ỏi, nghèo nàn, cằn cỗi,

đạm bạc. ***Magri risultati*** kết quả nghèo nàn; ***magro stipendio*** tiền công ít ỏi.
II. *đ* thịt nạc, thịt ít mỡ.

mai *pt* **1.** không bao giờ. ***Lei non è mai stata in Vietnam*** cô ấy chưa bao giờ ở Việt Nam; ***mai più*** không bao giờ nữa; ***meglio tardi che mai*** muộn còn hơn không; ***mai e poi mai*** không đời nào **2.** bao giờ, lúc nào, từng. ***Si è mai vista una cosa simile?*** có bao giờ thấy một việc như thế?; ***caso mai piovesse*** nếu như trời mưa; ***più che mai*** hơn bao giờ hết; ***come mai?*** tại sao?; ***quando mai*** bao giờ.

maiale *đ* **1.** lợn, heo **2.** thịt lợn.

maiolica *c* đồ sành majolica.

mais *đ* ngô.

maiuscola *c* chữ hoa.

maiuscolo **I.** *tt* [viết] hoa. ***Lettera maiuscola*** chữ hoa.
II. *đ* chữ viết hoa.

malafede *c* ý xấu, ý muốn lừa lọc.

malagevole *tt* không dễ, khó khăn.

malandato *tt* **1.** tồi tàn *(nhà)* **2.** suy sụp *(sức khỏe)*.

malanno *đ* bệnh.

malapena *c* ***A malapena*** *(pt)* hầu như không.

malaria *c (y)* bệnh sốt rét.

malasorte *c* điều rủi ro, vận rủi.

malaticcio *tt* hay ốm, ốm yếu.

malato **I.** *tt* ốm, bị bệnh.
II. *đ* người bệnh, bệnh nhân.

malattia *c* bệnh. ***Malattie del lavoro*** những bệnh nghề nghiệp.

malaugurato *tt* mang điềm xấu, báo điềm xấu, bất hạnh.

malavita *c* bọn giang hồ, côn đồ.

malavoglia *c* sự miễn cưỡng, bất đắc dĩ. ***Di malavoglia*** miễn cưỡng.

malcontento **I.** *tt* không hài lòng, bất mãn.
II. *đ* **1.** người bất mãn **2.** sự không hài lòng, sự bất mãn.

maldestro *tt* vụng, vụng về.

maldicenza *c* sự nói xấu, điều nói xấu gièm pha.

male[1] *đ* **1.** cái xấu, điều ác. ***Il bene e il male*** điều thiện và điều ác **2.** cái hại, tai họa. ***La sigaretta fa male*** thuốc lá gây hại; ***fare del male a qualcuno*** làm hại ai **3.** đau, chứng. ***Mal di testa*** đau đầu; ***mal di mare*** say sóng; ***mal di denti*** đau răng; ***dove ti fa male?*** anh đau ở chỗ nào? **4.** *(nc)* ***Andare a male*** sinh chua, hỏng; ***non c'è male*** được, khá; ***meno male!*** may

sao!

male[2] *pt* **1.** xấu, dở, tồi. ***Cantare male*** hát dở; ***comportarsi male*** xử sự xấu; ***parlare male di qualcuno*** nói xấu ai **2.** *(nc)* ***Quel vestito le sta male*** áo dài đó không thích hợp với cô ấy; ***trattare male*** hành hạ; ***capire male*** hiểu sai; ***di male in peggio*** ngày càng tồi tệ hơn; ***niente male*** cũng khá.

maledetto *tt* **1.** bị nguyền rủa **2.** *(thgt)* chết tiệt. ***Un maledetto lavoro*** công việc chết tiệt; ***avere una fame maledetta*** đói ghê gớm.

maledire *ngđ* nguyền rủa. ***Maledire la sorte*** nguyền rủa số phận.

maledizione *c* lời nguyền rủa. ***Maledizione!*** đồ trời đánh thánh vật!

maleducato *tt* bất lịch sự, vô lễ.

malessere *đ* **1.** sự khó ở, sự không được khỏe **2.** sự bất ổn, nỗi khó chịu.

malevolo *tt* xấu bụng, hiểm ác.

malfatto *tt* **1.** làm tồi **2.** vô duyên.

malfattore *đ* người làm điều ác, kẻ gian tà.

malfermo *tt* không vững, lảo đảo *(bước đi)*. ***Salute malferma*** sức khỏe yếu.

malformazione *c* tật.

malgoverno *đ (ct)* sự cai trị tồi, sự quản lý nhà nước tồi.

malgrado **I.** *gt* dù, mặc dù. ***Partire malgrado la pioggia*** ra đi mặc dù trời mưa; ***malgrado tutto*** dù sao; ***ha dovuto farlo suo malgrado*** anh ấy đã phải làm việc đó mặc dù không muốn.
II. *lt* mặc dù, dù rằng.

malignità *c* tính thâm hiểm, lòng hiểm độc.

maligno *tt* **1.** thâm hiểm **2.** *(y)* ác tính. ***Tumore maligno*** khối u ác tính.

malinconia *c* sự u sầu, sự sầu muộn.

malinconico *tt* u sầu, sầu muộn.

malincuore *đ* ***A malincuore*** *(pt)* miễn cưỡng, bất đắc dĩ.

malintenzionato *tt* có ác ý, có dụng ý xấu.

malinteso *đ* sự hiểu lầm.

malizia *c* **1.** ác tâm, tính hiểm độc **2.** tính tinh nghịch, tính tinh ranh.

malizioso *tt* **1.** có ác tâm, hiểm độc **2.** tinh nghịch, tinh ranh.

malleabile *tt* **1.** *dễ dát mỏng (kim loại)* **2.** *(b)* dễ bảo.

malloppo *đ* **1.** túi quần áo, ba

lô con **2.** của ăn cướp được.

malmenare *ngđ* ngược đãi, hành hạ.

malmesso *tt* **1.** ăn mặc cẩu thả *(người)* **2.** ở trong tình cảnh khó khăn.

malnutrizione *c* sự kém dinh dưỡng.

malo *tt (vh)* xấu, ác, tồi. ***Essere a mal partito*** ở trong tình trạng thảm hại; ***in malo modo*** bất lịch sự.

malocchio *đ* **1.** cái nhìn ác cảm **2.** lườm nguýt rủa thầm.

malora *c* sự sa sút. ***Va' in malora!*** cút đi!

malore *đ* sự ngã bệnh đột ngột, sự ngất đi.

malridotto *tt* **1.** ở trong tình trạng sút kém, ở trong tình trạng sức khỏe sa sút **2.** ở một tình trạng xấu *(ô tô)*.

malsano *tt* **1.** hại sức khỏe, độc *(khí hậu)* **2.** *(b)* không lành mạnh *(ý kiến)*.

malta *c* vữa.

maltempo *đ* thời tiết xấu.

malto *đ* mạch nha.

maltrattare *ngđ* ngược đãi, bạc đãi.

malumore *đ tâm trạng bực bội* không vui.

malvagio *tt* ác, độc ác.

malvagità *c* tính độc ác.

malvivente *đ* côn đồ, bất lương.

malvolentieri *pt* miễn cưỡng, không vui lòng.

mamma *c* mẹ.

mammella *c* vú.

mammifero **I.** *tt* có vú, [thuộc] thú, [thuộc] loài động vật có vú.

II. *đ* động vật có vú, loài thú. ***I mammiferi*** lớp động vật có vú.

mancante *tt* **1.** thiếu **2.** vắng mặt.

mancanza *c* **1.** sự thiếu. ***Mancanza di personale*** sự thiếu nhân lực; ***mancanza d'acqua*** thiếu nước; ***in mancanza di meglio*** không có điều kiện tốt hơn **2.** lỗi.

mancare **I.** *nđ* **1.** thiếu, không có. ***Mancano i soldi*** thiếu tiền; ***mancare di rispetto*** thiếu sự kính trọng; ***quanto manca?*** còn bao lâu?, còn thiếu bao nhiêu? **2.** không đến, sai. ***Mancare a un appuntamento*** không đến nơi hẹn; ***mancare di parola*** lỡ lời **3.** vắng mặt. ***Mancare a una lezione*** vắng mặt một buổi học; ***mancano due alunni*** hai học sinh vắng mặt; ***mancare da casa*** xa nhà **4.** mất đi, chết. ***Mancare al-***

l'improvviso mất đột ngột **5.** suy yếu đi. ***Sentirsi mancare*** cảm thấy yếu đi **6.** *(nc)* ***Mi manchi*** tôi nhớ em; ***ti manca qualcosa?*** anh cần cái gì?; ***è mancato poco che cadesse*** suýt nữa nó ngã; ***manca il tempo*** không đủ thì giờ; ***non mancherò*** tôi sẽ không quên.
II. *ngđ* trệch, không trúng. ***Mancare il bersaglio*** bắn trệch đích.

mancạto *tt* **1.** không thành công, hỏng **2.** bỏ lỡ. ***Occasione mancata*** cơ hội bỏ lỡ **3.** bất thành. ***Pittore mancato*** họa sĩ bất thành.

manchẹvole *tt* không đủ, không đầy đủ, thiếu.

mạncia *c* tiền nước, tiền quà.

manciạta *c* **1.** [một] nắm. ***Una manciata di riso*** một nắm gạo **2.** [một] nhúm *(người)*.

mancịno **I.** *tt* thuận tay trái.
II. *đ* người thuận tay trái.

mandạre *ngđ* **1.** gửi. ***Mandare una lettera*** gửi một bức thư **2.** phái đi. ***Mandare in missione*** phái đi công tác **3.** phát ra. ***Mandare in onda*** phát thanh **4.** *(nc)* ***Mandare a chiamare*** nhắn đến; ***mandare al diavolo*** tống cổ đi; ***mandare via*** đuổi đi, tống khứ; ***mandare all'altro mondo*** làm chết, giết chết; ***mandar giù*** nuốt, chịu đựng.

mandarịno[1] *đ (tv)* quả quýt, cây quýt.

mandarịno[2] *đ (ls)* quan, quan lại.

mandạto *đ* **1.** lệnh. ***Mandato di cattura*** lệnh bắt **2.** sự ủy nhiệm, sự ủy thác **3.** nhiệm kỳ, thời gian tại chức **4.** phiếu. ***Mandato di pagamento*** phiếu gửi tiền.

mandịbola *c* hàm dưới.

mạndorla *c* quả hạnh.

mạndorlo *đ* cây hạnh.

mạndria *c* đàn súc vật *(ngựa, bò)*.

maneggẹvole *tt* dễ cầm, dễ sử dụng.

maneggiare *ngđ* **1.** sử dụng, dùng **2.** nhào trộn *(bột, đất sét)*.

maneggio *đ* **1.** sự sử dụng, sự dùng **2.** *(nx)* thủ đoạn **3.** trường luyện ngựa.

manẹtte *c (sn)* khóa tay, xích tay. ***Mettere le manette a qualcuno*** khóa tay ai.

manganẹllo *đ* dùi cui *(cảnh sát)*.

mangiạbile *tt* có thể ăn được.

mangiạre *I. ngđ* **1.** ăn, ăn cơm. ***Mangiare bene*** ăn ngon; ***mangiare al sacco*** ăn cơm

ngoài trời; ***fare da mangiare*** làm bếp; ***mangiare a sbafo*** ăn chực; ***mangiarsi il patrimonio*** ăn hết của cải **2.** tiêu thụ. ***Questa macchina mangia benzina*** ô tô này tiêu thụ nhiều xăng **3.** ăn mòn, gặm. ***La ruggine mangia il ferro*** gỉ ăn mòn sắt **4.** lấy *(cờ, bài).*

II. *đ* cái ăn.

mangiata *c* bữa chén, bữa nhậu.

mangiatoia *c* máng ăn.

mangime *đ* **1.** thức ăn trộn *(cho súc vật)* **2.** hạt *(cho chim).*

mango *đ* quả xoài, cây xoài.

mania *c* **1.** ám ảnh **2.** thói quen kỳ quặc, sự ám ảnh **3.** tính ham mê **4.** *(y)* cơn hưng cảm.

maniaco **I.** *tt* **1.** bị ám ảnh. ***Maniaco dell'ordine*** bị tật quá ngăn nắp ám ảnh **2.** quá đam mê, máu mê. ***Maniaco dello sport*** quá đam mê thể thao **3.** *(y)* hưng cảm.

II. *đ* **1.** người hưng cảm **2.** người gàn, người bị ám ảnh.

manica *c* **1.** ống tay, tay áo. ***Manica di camicia*** tay áo sơ mi; ***è un altro paio di maniche*** đó là chuyện khác; ***la Manica*** *biển Măng sơ* **2.** *(kỹ)* ống dẫn *(gió)* **3.** *(thgt)* lũ, bọn *(kẻ cướp, lưu manh).*

manichino *đ* hình người nộm, hình người mẫu, giá chiêu mẫu.

manico *đ* **1.** cán, tay cầm. ***Manico di coltello*** cán dao; ***manico di scopa*** cán chổi **2.** *(n)* cần *(đàn).*

manicomio *đ* **1.** bệnh viện tâm thần, nhà thương điên **2.** *(b)* nơi ồn ào hỗn loạn.

manicotto *đ* *(kỹ)* ống ngoài, măngsông.

maniera *c* **1.** cách, lối. ***Maniera di parlare*** cách nói; ***in maniera da*** để cho; ***in maniera che*** cho đến nỗi; ***in nessuna maniera*** chẳng bằng cách nào **2.** *(sn)* cách xử sự, cử chỉ. ***Buone maniere*** cách xử sự tốt **3.** lối, bút pháp, phong cách *(của họa sĩ).*

manierato *tt* kiểu cách.

manifattura *c* **1.** sự chế biến, sự chế tạo **2.** xưởng chế tạo.

manifestare **I.** *ngđ* biểu lộ, bày tỏ. ***Manifestare le proprie intenzioni*** biểu lộ ý định của mình.

II. *nđ* biểu tình. ***La gente ha manifestato per le strade*** quần chúng biểu tình ngoài đường phố.

III. manifestarsi *đp* hiện ra, phát ra.

manifestazione *c* **1.** sự biểu lộ.

Manifestazione di affetto sự biểu lộ trìu mến **2.** cuộc biểu tình. ***Manifestazione sportiva*** cuộc thi đấu thể thao.

manifẹsto I. *tt* hiển nhiên, rõ rệt. **II.** *đ* **1.** bản tuyên ngôn **2.** áp phích, quảng cáo.

maniglia *c* quả đấm *(cửa, tủ).*

manioca *c* sắn.

manipolare *ngđ* **1.** thao tác, vận dụng bằng tay **2.** gian lận *(cuộc bầu cử).*

maniscalco *đ* thợ đóng móng ngựa.

mannaia *c* **1.** cái rìu *(của đao phủ)* **2.** con dao pha *(thịt).*

mano *c* **1.** bàn tay, tay. ***Stringere la mano*** bắt tay; ***battere le mani*** vỗ tay; ***giù le mani!*** bỏ tay ra!; ***mani in alto!*** giơ tay lên!; ***tornare a mani vuote*** về tay không; ***mano nella mano*** tay trong tay; ***a mano armata*** tay cầm vũ khí; ***fatto a mano*** sản xuất bằng tay, làm bằng tay **2.** lớp. ***Dare una mano di vernice*** quét một lớp sơn **3.** sắp bài, ván bài **4.** *(nc)* ***Di seconda mano*** hàng cũ, đã qua một lần sử dụng; ***fuori mano*** xa xôi; ***man mano*** dần dần; ***starsene con le mani in mano*** ăn không ngồi rồi, không làm gì; ***venire alle mani*** đánh nhau; ***dare una mano*** tiếp tay [cho ai], giúp đỡ một tay; ***avere le mani legate*** bó tay; ***notizie di prima mano*** tin mới toanh.

manodopera *c* nhân công.

manometro *đ* áp kế, máy đo áp suất.

manopola *c* **1.** nút. ***Manopola della radio*** nút máy thu thanh **2.** tay nắm *(xe đạp)* **3.** bao tay.

manoscritto I. *tt* viết tay. **II.** *đ* bản thảo, bản viết tay.

manovale *đ* lao công, thợ không chuyên môn.

manovella *c* cái tay quay. ***Primo giro di manovella*** kỳ quay mở đầu *(phim).*

manovra *c* **1.** sự vận hành. ***Fare manovra*** vận hành *(tàu, ô tô)* **2.** sự chuyển sang đường xép *(xe lửa)* **3.** *(q)* sự thao diễn **4.** *(b)* thủ đoạn, mưu mô.

manovrare I. *ngđ* **1.** cho chạy *(máy)* **2.** *(q)* thao diễn. **II.** *nđ* **1.** vận hành, lái *(ô tô, tàu)* **2.** *(b)* dùng thủ đoạn, dùng mưu mô.

manovratore *đ* người thợ máy, người lái.

mansarda *c* tầng sát mái, tầng mái.

mansione *c* chức vụ, chức trách.

Svolgere le proprie mansioni làm tròn chức trách.

mansueto *tt* **1.** lành *(động vật)* **2.** hiền lành, nhu mì.

mantẹllo *đ* **1.** áo choàng không tay **2.** bộ lông **3.** cái che phủ *(tuyết)* **4.** *(kỹ)* vỏ bọc, bao.

mantenẹre **I.** *ngđ* **1.** giữ, duy trì. ***Mantenere un segreto*** giữ một điều bí mật; ***mantenere una promessa*** giữ lời hứa; ***mantenere l'ordine*** duy trì trật tự; ***mantenere la propria opinione*** bảo vệ ý kiến của mình **2.** nuôi, nuôi nấng. ***Mantenere la famiglia*** nuôi nấng gia đình; ***mantenere una ragazza*** bao gái. **II. mantenẹrsi** *đp* **1.** kiếm ăn, kiếm sống. ***Si mantiene facendo il meccanico*** hắn làm thợ chữa ô tô để kiếm sống **2.** giữ vững. ***Mantenersi calmo*** giữ bình tĩnh; ***il tempo si mantiene bello*** thời tiết vẫn đẹp.

mantenimẹnto *đ* **1.** sự giữ, sự duy trì, sự bảo vệ **2.** sự nuôi *(gia đình)*.

manuạle **I.** *tt* [thuộc] tay, làm bằng tay. ***Lavoro manuale*** lao động chân tay. **II.** *đ* **1.** *sách học* **2.** *sổ tay* hướng dẫn.

manụbrio *đ* tay lái, ghi đông.

manufạtto *đ* mặt hàng chế tạo.

mạnzo *đ* **1.** *(đh)* bò non thiến **2.** thịt bò.

mạppa *c* bản đồ.

mappamọndo *đ* bản đồ thế giới, quả địa cầu.

maratọna *c (thể)* cuộc chạy maratông.

mạrca *c* **1.** nhãn, nhãn hiệu. ***Marca di sigarette*** nhãn thuốc lá; ***prodotti di marca*** hàng hóa thượng hạng **2.** tem. ***Marca da bollo*** tem thuế.

marcạre *ngđ* **1.** đánh dấu. ***Marcare la biancheria*** đánh dấu quần áo **2.** đóng dấu bằng sắt nung *(gia súc)*, đóng dấu xác nhận chất lượng *(vàng bạc)* **3.** *(thể)* kèm riết. ***Marcare l'avversario*** kèm riết đối thủ.

marcạto *tt* **1.** có dấu, đã đánh dấu **2.** rõ nét, rõ rệt, nổi bật.

marcatụra *c* **1.** sự đánh dấu **2.** *(thể)* sự kèm riết.

marchiạno *tt* rành rành, hiển nhiên. ***Errore marchiano*** một lỗi rành rành.

marchiạre *ngđ* **1.** đánh dấu **2.** đóng dấu bằng sắt nung.

mạrchio *đ* nhãn, nhãn hiệu. ***Marchio di fabbrica*** nhãn chế tạo; ***marchio registrato*** nhãn hiệu.

marcia *c* **1.** cuộc hành quân **2.** số. ***Mettere la seconda marcia*** sang số hai; ***fare marcia indietro*** chạy lui *(ô tô), (b)* rút lui; ***mettere in marcia*** khởi động *(máy, ô tô, động cơ)* **3.** *(n)* hành khúc.

marciapiede *đ* hè đường, vỉa hè.

marciare *nđ* **1.** hành quân, bước đều **2.** chạy.

marcio **I.** *tt* **1.** mủn, thối, ủng. ***Frutta marcia*** quả ủng **2.** *(b)* thối nát. ***Avere torto marcio*** trái lý hoàn toàn.
II. *đ* **1.** sự mục nát, sự thối rữa **2.** *(b)* sự thối nát.

marcire *nđ* **1.** thối, ủng, mủn, mục, rữa. ***L'uva sta marcendo*** quả nho đang thối **2.** bị mốc *(gỗ)* **3.** mưng mủ *(vết thương)* **4.** chết rũ. ***Marcire in prigione*** chết rũ trong tù.

mare *đ* **1.** biển. ***Mare calmo*** biển lặng; ***mare mosso*** biển động; ***frutti di mare*** hải sản; ***pesce di mare*** cá biển; ***andare al mare*** đi ra biển; ***come una goccia nel mare*** như muối bỏ biển **2.** *(b)* nhiều, biển. ***Un mare di guai*** nhiều việc phiền toái.

marea *c* **1.** thủy triều, con nước, *nước triều.* ***Alta marea*** nước triều lên; ***bassa marea*** nước triều xuống **2.** *(b)* đám đông, dòng. ***Una marea di gente*** một đám đông người.

margherita *đ* cúc mắt bò.

marginale **I.** *tt* **1.** ở lề *(lời chú thích)* **2.** không chủ yếu **3.** *(kt)* sát lề.
II. *đ* người ở ngoài rìa xã hội.

margine *đ* **1.** lề, rìa, bờ, mép. ***Margine di un foglio*** lề tờ giấy; ***margine del fosso*** bờ hào; ***vivere ai margini della società*** sống ngoài rìa xã hội; ***in margine*** ở ngoài lề; ***note a margine*** những lời ghi chú ở lề **2.** *(tm)* lề, số dư.

marina *c* **1.** hàng hải. ***Marina mercantile*** đội tàu buôn, thương thuyền; ***marina militare*** hải quân **2.** bờ biển **3.** bức họa về biển.

marinaio *đ* lính thủy, thủy thủ. ***Marinaio d'acqua dolce*** thủy thủ xoàng.

marinare *ngđ* ướp. ***Marinare la scuola*** trốn học đi chơi.

marinaro *tt* ở bờ biển. ***Città marinara*** thành phố ở bờ biển.

marino *tt* [thuộc] biển.

marionetta *c* con rối.

maritare **I.** *ngđ* lấy chồng cho, lấy vợ cho, gả.
II. maritarsi *đp* lấy chồng, lấy vợ, kết hơn.

marito *đ* người chồng.

marittimo *tt* **1.** [thuộc] bờ biển, [thuộc] biển. ***Clima marittimo*** khí hậu biển **2.** bằng đường biển. ***Commercio marittimo*** sự buôn bán bằng đường biển.

marmellata *c* mứt.

marmitta *c* **1.** nồi *(để nấu)* **2.** bộ giảm âm, ống xả *(ô tô)*.

marmo *đ* đá hoa, cẩm thạch.

marmoreo *tt* [thuộc] cẩm thạch, như đá hoa.

marmotta *c (đh)* con macmốt.

marrone **I.** *tt* nâu.
II. *đ* **1.** màu nâu **2.** hạt dẻ.

martedì *đ* thứ ba.

martellare **I.** *ngđ* **1.** quai búa **2.** đập mạnh, nện **3.** nã liên hồi *(vị trí địch)*.
II. *nđ* đập nhanh, đập mạnh *(tim, thái dương)*.

martellatore *đ* thợ quay búa.

martelletto *đ* **1.** búa con *(của thầy thuốc)* **2.** đầu cần *(pianô)* **3.** búa gỗ *(của người bán đấu giá)*.

martello *đ* **1.** búa. ***Martello pneumatico*** búa hơi; ***suonare a martello*** đánh chuông báo động liên hồi; ***pesce martello*** cá búa **2.** *(thể)* búa. ***Lancio del martello*** môn ném búa.

martire *đ* thánh tử vì đạo, kẻ chết vì một lý tưởng.

marxismo *đ* chủ nghĩa Mác.

marziale *tt* [thuộc] quân sự. ***Legge marziale*** tình trạng thiết quân luật; ***arti marziali*** võ thuật.

marziano *đ* người sao Hỏa.

marzo *đ* tháng ba.

mascalzone *đ* tên lưu manh.

mascella *c (gp)* hàm, hàm trên.

maschera *c* **1.** mặt nạ. ***Maschera antigas*** mặt nạ phòng hơi độc; ***gettare la maschera*** *(b)* lột mặt nạ **2.** bề ngoài lừa dối **3.** người chỉ chỗ ngồi *(trong rạp hát)*.

mascherare **I.** *ngđ* **1.** đeo mặt nạ cho, cải trang **2.** che giấu *(lối vào)*, nguỵ trang *(tình cảm)*.
II. mascherarsi *đp* cải trang, giả trang.

mascherata *c* hội giả trang.

mascherato *tt* đeo mặt nạ.

maschile *tt* **1.** [thuộc] đàn ông, [thuộc] giống đực. ***Abiti maschili*** áo quần đàn ông **2.** đực, trai, nam. ***Sesso maschile*** nam giới **3.** *(nnh)* [thuộc] giống đực. ***Genere maschile*** giống đực.

maschio **I.** *tt* nam, trống, đực, trai. ***Uccello maschio*** chim trống.

II. *d* **1.** con trai. ***Avere due maschi*** có hai con trai **2.** con đực, con trống **3.** tháp phòng ngự.

mạssa *c* **1.** khối. ***Massa di ferro*** khối sắt; ***massa d'aria*** một khối không khí **2.** đám đông, quần chúng. ***Le masse popolari*** quần chúng nhân dân; ***mezzi di comunicazione di massa*** phương tiện truyền thông đại chúng **3.** *(vl)* khối lượng. ***Massa critica*** khối lượng tới hạn **4.** *(điện)* dây nối đất.

massacrare *ngđ* giết chóc, tàn sát.

massacro *đ* sự giết chóc, cuộc tàn sát.

massaggiare *ngđ* xoa bóp.

massaggio *đ* sự xoa bóp.

massaia *c* bà chủ nhà, bà nội trợ.

masserizie *c (sn)* đồ đạc và đồ dùng trong nhà.

massicciata *c* **1.** nền đá balat *(đường xe lửa)* **2.** lớp đá răm *(rải đường bộ)*.

massiccio I. *tt* **1.** to lớn, to xù. ***Mobile massiccio*** một đồ đạc to xù **2.** đông đảo. ***Sciopero massiccio*** cuộc bãi công lớn **3.** khối. ***Oro massiccio*** vàng khối; ***di legno massiccio*** toàn bằng gỗ.

II. *đ (đl)* khối núi.

mạssima *c* **1.** châm ngôn **2.** nhiệt độ tối đa **3.** ***In linea di massima*** nói chung, theo lẽ chung.

mạssimo I. *tt* **1.** tối đa. ***Massimo rendimento*** năng suất tối đa; ***velocità massima*** tốc độ tối đa **2.** lớn nhất, cao nhất. ***Dante è il massimo poeta italiano*** Đantê là nhà thơ Ý lớn nhất; ***in massima parte*** phần lớn nhất; ***al massimo grado*** ở mức cao nhất.

II. *đ* **1.** mức tối đa, cực điểm. ***Il massimo della pena*** hình phạt tối đa; ***ottenere il massimo dei voti*** được điểm số cao nhất **2.** *(thể)* hạng nặng *(quyền Anh)*.

mạsso *đ* tảng đá.

masticare *ngđ* nhai. ***Masticare un po' di italiano*** bập bẹ một ít tiếng Ý.

mạstice *đ* mát tít.

mastino *đ* chó ngao *(giống chó lớn tai cụp)*.

mastodontico *tt* khổng lồ, kếch xù.

matạssa *c* **1.** bó sợi. ***Matassa di lana*** bó len **2.** *(b)* sự rắc rối. ***Dipanare la matassa*** gỡ một mớ rắc rối.

matemạtica *c* toán học.

matemạtico I. *tt* **1.** [thuộc] toán

học **2.** chắc chắn.
II. *đ* nhà toán học.

materasso *đ* tấm nệm.

materia *c* **1.** vật chất. ***Struttura della materia*** cấu trúc của vật chất **2.** môn, môn học. ***Materia d'esame*** môn thi; ***che materia insegni?*** anh dạy môn gì? **3.** chất, vật liệu. ***Materia organica*** chất hữu cơ; ***materie prime*** nguyên liệu; ***materia grigia*** chất xám.

materiale **I.** *tt* **1.** vật chất. ***Beni materiali*** của cải vật chất; ***tempo materiale*** thì giờ thực tế **2.** [thuộc] xác thịt.
II. *đ* **1.** vật liệu, tài liệu. ***Materiale da costruzione*** vật liệu xây dựng **2.** đồ dùng. ***Materiale per scrivere*** đồ dùng để viết.

materialismo *đ* **1.** chủ nghĩa duy vật **2.** sự nặng về vật chất.

materialista **I.** *tt* **1.** duy vật **2.** nặng về vật chất.
II. *đ* **1.** nhà duy vật, người theo chủ nghĩa duy vật **2.** người nặng về vật chất.

maternità *c* **1.** sự làm mẹ, tư cách làm mẹ **2.** nhà hộ sinh. ***Congedo maternità*** nghỉ đẻ.

materno *tt* **1.** [thuộc] mẹ. ***Latte materno*** sữa mẹ; ***scuola materna*** trường mẫu giáo **2.** bên ngoại. ***Nonna materna*** bà ngoại.

matita *c* bút chì.

matrice *c* **1.** đồng mô, giấy nến. ***Matrice di stampa*** đồng mô in **2.** cuống. ***Matrice di assegno*** cuống séc **3.** đặc điểm, nguồn gốc. ***La matrice culturale di uno scrittore*** nguồn gốc văn hóa của một nhà văn **4.** *(kỹ)* khuôn.

matricola *c* **1.** sổ đăng ký **2.** số ghi tên, số đăng ký **3.** sinh viên năm thứ nhất, học sinh mới *(ở trường đại học)*.

matricolato *tt (nx)* cực kỳ, quá thể. ***Un furfante matricolato*** một gã cực kỳ ranh mãnh.

matrigna *c* dì ghẻ, mẹ ghẻ.

matrimoniale *tt* [thuộc] hôn nhân.

matrimonio *đ* **1.** sự kết hôn, hôn nhân. ***Unirsi in matrimonio*** kết hôn; ***atto di matrimonio*** giấy giá thú **2.** lễ cưới.

mattatoio *đ* lò mổ, lò sát sinh.

mattina *c* buổi sáng. ***Dalla mattina alla sera*** từ sáng đến tối; ***domani mattina*** sáng mai; ***di prima mattina*** sáng tinh mơ.

mattinata *c* buổi sáng. ***In mattinata*** trong buổi sáng.

mattino *đ* buổi sáng. ***Di buon mattino*** sáng sớm.

matto **I.** *tt* điên. ***Diventare matto*** phát điên; ***andare matto per*** quá say mê.
II. *đ* người điên. ***Roba da matti*** *(b)* chuyện vô lý khó tin.

mattone *đ* **1.** gạch. ***Muro di mattoni*** bức tường gạch; ***cuocere mattoni*** nung gạch **2.** *(b)* người chán ngắt.

mattonella *c* gạch vuông, đá lát.

maturare **I.** *ngđ* **1.** làm chín. ***Il sole matura i frutti*** mặt trời làm chín trái cây **2.** *(b)* làm chín chắn **3.** suy nghĩ chín chắn. ***Maturare una decisione*** đã chín muồi một quyết định.
II. *nđ* **1.** chín *(quả cây)* **2.** chín chắn *(người)* **3.** đến hạn *(tiền lãi)*.

maturazione *c* **1.** sự chín **2.** *(b)* sự suy nghĩ chín chắn.

maturità *c* **1.** sự chín **2.** tuổi trưởng thành **3.** học vị tú tài. ***Esame di maturità*** kỳ thi tú tài.

maturo *tt* **1.** chín. ***Frutto maturo*** quả chín **2.** chín chắn. ***Persona matura*** một người chín chắn **3.** chín muồi. ***I tempi sono maturi*** thời gian đã chín muồi **4.** *đứng tuổi (người)*.

mausoleo *đ* lăng, lăng tẩm.

mazza *c* **1.** búa tạ **2.** gậy tày **3.** *(ls)* cái chùy.

mazzata *c* **1.** cú đánh bằng búa **2.** *(b)* điều bất hạnh lớn, tai vạ bất ngờ.

mazzetta *c* **1.** cuộn giấy bạc **2.** tiền đút lót.

mazzo *đ* **1.** bó, chùm, xâu. ***Un mazzo di fiori*** một bó hoa; ***mazzo di chiavi*** một chùm chìa khóa **2.** cỗ, bộ. ***Mazzo di carte*** cỗ bài.

me *đtđ* tôi. ***Davanti a me*** trước mặt tôi; ***vieni da me?*** anh đến nhà tôi không?; ***è più giovane di me*** anh ấy trẻ hơn tôi.

meccanica *c* **1.** cơ học. ***Meccanica agraria*** cơ học nông nghiệp **2.** máy móc. ***La meccanica del pianoforte*** máy móc của pianô **3.** sự liên tiếp. ***La meccanica dell'accaduto*** sự xảy ra liên tiếp.

meccanico **I.** *tt* cơ học, cơ khí, máy móc. ***Gesto meccanico*** một cử chỉ máy móc; ***officina meccanica*** xưởng chữa ô tô.
II. *đ* thợ máy, thợ chữa ô tô.

meccanismo *đ* máy móc, bộ máy, cơ chế. ***Meccanismo di orologio*** máy móc đồng hồ.

meccanizzare *ngđ* cơ khí hóa.

meccanizzazione *c* sự cơ khí hóa.

medaglia *c* huy chương. ***Il rovescio della medaglia*** mặt trái của tấm huân chương; ***medaglia d'oro*** huy chương vàng.

medesimo *tt* như nhau, cùng một. ***La medesima cosa*** một điều như nhau; ***il medesimo giorno*** cùng một ngày; ***io medesimo*** tự tôi.

media *c* **1.** số trung bình, trung bình, mức trung bình. ***In media*** trung bình; ***al di sotto della media*** dưới trung bình; ***fare i 120 di media*** tốc độ trung bình 120 kilômét **2.** điểm số trung bình. ***Media del sei*** điểm số trung bình sáu trên mười **3.** trường trung học.

mediana *c (th)* trung tuyến.

mediano **I.** [ở] giữa.
II. *d (thể)* trung vệ.

mediante *gt* nhờ có, bằng cách.

mediare *ngđ* làm trung gian điều đình.

mediato *tt* gián tiếp.

mediatore *đ* người điều đình, người dàn xếp.

mediazione *c* **1.** sự điều đình, sự dàn xếp **2.** *(tm)* sự môi giới.

medicare *ngđ (y)* băng bó, đắp thuốc *(vết thương)*.

medicazione *c* sự băng bó, sự chữa trị.

medicina *c* **1.** y học, y khoa. ***Medicina tradizionale*** y học dân tộc cổ truyền; ***dottore in medicina*** bác sĩ y khoa; ***medicina interna*** nội khoa; ***medicina legale*** pháp y; ***medicina veterinaria*** thú y **2.** nghề y, nghề thuốc. ***Esercitare la medicina*** hành nghề y **3.** thuốc. ***Prendere una medicina*** uống thuốc.

medicinale **I.** *tt* dùng làm thuốc. ***Piante medicinali*** cây thuốc.
II. *đ* thuốc.

medico **I.** *tt* y, y học. ***Ricetta medica*** toa thuốc; ***certificato medico*** giấy chứng nhận sức khỏe.
II. *đ* thầy thuốc, bác sĩ [y khoa].

medio **I.** *tt* **1.** trung bình, trung. ***Onde medie*** làn sóng trung; ***reddito medio*** thu nhập trung bình; ***scuola media*** trường trung học **2.** giữa. ***Dito medio*** ngón tay giữa.
II. *đ* ngón tay giữa.

mediocre *tt* xoàng, thường. ***Risultati mediocri*** kết quả xoàng.

mediocrità *c* tính chất xoàng, tính tầm thường.

medioevale *tt* [thuộc] thời Trung cổ.

medioevo *đ* thời Trung cổ.

meditare **I.** *nđ* ngẫm nghĩ, trầm ngâm.
II. *ngđ* **1.** ngẫm nghĩ **2.** trù tính. ***Meditare di scrivere un libro*** trù tính viết một cuốn sách.

meditazione *c* sự ngẫm nghĩ, sự trầm tư mặc tưởng.

mediterraneo **I.** *tt* **1.** ở giữa lục địa. ***Mare mediterraneo*** Địa trung hải **2.** [thuộc] Địa trung hải. ***Clima mediterraneo*** khí hậu Địa trung hải.
II. *đ* Địa trung hải.

medusa *c* con sứa.

megafono *đ* loa *(để nói)*.

megalomane **I.** *tt* thích làm lớn, mắc chứng hoang tưởng tự đại.
II. *đ c* người hoang tưởng tự đại, người thích làm lớn.

megalopoli *c* thành phố rất lớn.

meglio **I.** *pt* tốt hơn, hơn. ***Meglio tardi che mai*** muộn còn hơn không; ***di bene in meglio*** ngày càng tốt hơn; ***per meglio dire*** nói đúng hơn; ***meglio così*** càng hay; ***stare meglio*** cảm thấy khỏe hơn trước.
II. *tt* tốt hơn. ***Questa casa è meglio dell'altra*** nhà này tốt hơn nhà kia; ***alla meglio*** tàm tạm.
III. *đ* cái tốt nhất. ***Al meglio*** cách tốt nhất; ***fare del proprio meglio*** làm hết sức mình.
IV. *c* thế lợi hơn. ***Avere la meglio*** thắng thế, được lợi.

mela *c* quả táo tây.

melanzana *c* cà tím.

melassa *c* nước mật.

melenso *tt* **1.** ngu ngốc **2.** vụng về, quê kệch.

mellifluo *tt* ngọt xớt; đường mật.

melma *c* bùn.

melmoso *tt* lầy bùn, lầy lội.

melo *đ* cây táo tây.

melodia *c* **1.** *(n)* giai điệu **2.** *(b)* âm điệu du dương.

melodioso *tt* du dương, êm tai.

melograno *đ* cây lựu, quả lựu.

melone *đ* dưa tây.

membrana *c* màng.

membro *đ* **1.** *(gp)* chi. ***Membra superiori*** chi trên **2.** ủy viên, hội viên, thành viên. ***Membro del consiglio*** thành viên hội đồng **3.** *(th)* bộ phận.

memoria *c* **1.** sự nhớ, trí nhớ. ***Non avere memoria*** trí nhớ kém; ***a memoria*** thuộc lòng; ***a memoria d'uomo*** nhớ lại từ thời xa xưa; ***se la memoria non m'inganna*** nếu tôi

nhớ không sai **2.** kỷ niệm, sự tưởng nhớ. ***In memoria di*** để kỷ niệm **3.** hồi ký. ***Scrivere le proprie memorie*** viết hồi ký **4.** bộ nhớ *(ở máy điện toán).*

memorizzare *ngđ* ghi nhớ.

menare *ngđ* **1.** dẫn, dắt, đưa. ***Menare qualcuno per il naso*** dắt mũi ai; ***menare il can per l'aia*** nói loanh quanh **2.** đánh. ***Menare le mani*** đánh nhau.

mendace *tt* láo, dối trá.

mendicante *đ c* người ăn mày, người ăn xin.

mendicare I. *ngđ* ăn xin, xin.
II. *nđ* ăn mày, ăn xin.

menefreghista *đ c* kẻ cóc cần.

meninge *c (gp)* màng não. ***Spremersi le meningi*** nặn óc.

meningite *c* bệnh viêm màng não.

menisco *đ (gp)* sụn chêm.

meno I. *pt* **1.** kém hơn, không bằng, ít hơn. ***È meno intelligente di te*** nó không thông minh bằng anh; ***mangiare meno*** ăn ít hơn **2.** không. ***Fammi sapere se verrai o meno*** xin cho biết anh sẽ đến hay không **3.** cáng ít. ***Sempre meno*** càng ngày càng ít; ***meno... meno...*** càng ít... thì càng ít... **4.** *(nc)* ***In men che non si dica*** trong nháy mắt, ngay lập tức; ***ho un libro di meno*** tôi thiếu mất một quyển sách; ***meno male!*** may sao!; ***a meno che*** trừ phi; ***meno che mai*** ít hơn bao giờ hết; ***non sono da meno di lui*** tôi không kém anh ta chút nào cả.
II. *tt* ít hơn, kém. ***Meno tempo*** ít thời gian hơn; ***meno turisti*** ít khách du lịch hơn; ***meno chiacchiere!*** thôi bớt ba hoa đi!
III. *đ* **1.** cái ít nhất, cái kém nhất **2.** *(th)* dấu trừ.
IV. *gt* **1.** trừ. ***Dodici meno otto fa quattro*** mười hai trừ tám còn bốn; ***ci sono tutti meno lui*** tất cả đều có mặt trừ nó; ***a meno che*** trừ phi **2.** kém. ***Le due meno cinque*** hai giờ kém năm phút **3.** âm. ***La minima è stata di meno dieci*** nhiệt độ tối thiểu mười độ âm.

menomare *ngđ* **1.** làm hư hại **2.** giảm bớt.

menomato *tt* bị tật nguyền, tàn tật.

mensa *c* **1.** căng tin, phòng ăn tập thể, nhà ăn **2.** *(q)* phòng ăn **3.** bàn.

mensile I. *tt hàng tháng.*
II. *đ* **1.** lương tháng **2.** tạp chí ra hàng tháng.

mẹnta *c* cây bạc hà.

mentạle *tt* [thuộc] tinh thần, [thuộc] tâm thần. ***Malattia mentale*** bệnh tinh thần.

mentalità *c* tâm lý, tâm tính.

mẹnte *c* **1.** tâm, tâm trí, tinh thần. ***Il corpo e la mente*** thể xác và tinh thần; ***malato di mente*** người mắc bệnh tâm thần **2.** trí, trí tuệ, đầu óc. ***Mente ristretta*** đầu óc hẹp hòi; ***la mente dell'organizzazione*** đầu óc tổ chức **3.** ký ức, trí nhớ. ***Richiamare alla mente*** sực nhớ lại; ***tenere a mente*** ghi nhớ **4.** sự chú ý, sự chú tâm. ***Volgere la mente a*** chú tâm vào **5.** *(nc)* ***A mente fredda*** khách quan bình tĩnh; ***avere in mente di*** định tâm, có ý muốn; ***passare di mente*** bị quên đi.

mentịre *nđ* nói dối.

mẹnto *đ* cằm.

mẹntre **I.** *lt* **1.** trong khi, trong lúc. ***È successo mentre ero fuori*** việc ấy xảy ra trong lúc tôi đi ra ngoài **2.** nhưng trái lại, trong khi mà, còn. ***Lui è alto mentre sua sorella è piccola*** nó thì cao nhưng em gái nó thì thấp.
II. *đ* lúc. ***In quel mentre*** trong lúc đó.

menụ *đ* thực đơn.

menzionạre *ngđ* nêu.

menzọgna *c* sự nói dối, lời nói dối.

menzognẹro *tt* giả dối, dối trá.

meraviglia *c* **1.** sự kinh ngạc **2.** vật kỳ diệu, kỳ quan. ***Le sette meraviglie del mondo*** bảy kỳ quan thế giới.

meravigliạre **I.** *ngđ* làm kinh ngạc, làm sửng sốt.
II. meravigliarsi *đp* kinh ngạc, ngạc nhiên.

meravigliọso *tt* kỳ diệu, kỳ lạ, tuyệt vời.

mercạnte *đ* người buôn bán, nhà buôn. ***Fare orecchie da mercante*** tảng lờ, giả điếc.

mercanteggiạre *nđ* mặc cả.

mercạto *đ* **1.** chợ. ***Mercato nero*** chợ đen; ***mercato delle pulci*** chợ trời; ***a buon mercato*** rẻ **2.** thị trường. ***Mercato estero*** thị trường nước ngoài.

mẹrce *c* hàng hóa.

mercenạrio **I.** *tt* **1.** đánh thuê **2.** hám lợi, vụ lợi.
II. *đ* lính đánh thuê.

merceologịa *c* khoa học hàng hóa.

merceria *c* **1.** cửa hàng đồ kim chỉ, cửa hàng xén **2.** đồ kim chỉ.

mercoledì *đ* thứ tư.

mercurio *đ* thủy ngân.

merda *c* cứt.

merenda *c* bữa ăn chiều *(cho trẻ em).*

meridiano **I.** *tt* [thuộc] buổi trưa. **II.** *đ* kinh tuyến, đường kinh.

meridionale *tt* ở phương nam, [thuộc] miền nam.

meridione *đ* miền nam.

meritare **I.** *ngđ* đáng, xứng đáng. ***Meritare un premio*** xứng đáng một giải thưởng; ***meritare attenzione*** đáng được chú ý.
II. *đk* đáng, có giá trị. ***È un libro che merita*** sách này có giá trị.

meritevole *tt* đáng khen, xứng đáng.

merito *đ* **1.** công, công trạng, công lao. ***Premiare secondo il merito*** thưởng theo công trạng; ***a pari merito*** ngang điểm, ngang nhau **2.** giá trị. ***Il merito di un'opera*** giá trị một tác phẩm **3.** đề, đề tài. ***Entrare nel merito del problema*** đi vào điểm quan trọng của vấn đề; ***in merito a*** về vấn đề.

meritorio *tt* xứng đáng, đáng khen, đáng thưởng.

merlo *đ* **1.** chim hét **2.** lỗ châu mai.

merluzzo *đ* cá moruy, cá tuyết.

meschino *tt* **1.** ti tiện, nhỏ nhen **2.** hẹp hòi.

mescolare **I.** *ngđ* **1.** trộn, trộn lẫn, pha trộn. ***Mescolare le carte*** trộn bài, xóc bài; ***mescolare i colori*** pha màu **2.** khuấy. ***Mescolare il caffé*** khuấy cà phê.
II. mescolarsi *đp* **1.** *(bn)* pha trộn **2.** trà trộn vào. ***Mescolarsi alla folla*** trà trộn vào đám đông.

mescolatore *đ* máy trộn.

mese *đ* tháng. ***Il mese prossimo*** tháng sau; ***il mese scorso*** tháng trước; ***fra un mese*** trong một tháng.

messa[1] *c* sự đặt, sự cho vào. ***Messa in opera*** sự vận dụng; ***messa in moto*** sự khởi động; ***messa in piega*** sự uốn tóc thành nếp; ***messa a punto*** sự hiệu chính.

messa[2] *c (tg)* lễ nhà thờ.

messaggio *đ* thư tín, thông báo, thông điệp.

messe *c* sự gặt, thu hoạch, vụ.

messinscena *c* **1.** sự đạo diễn, sự dàn cảnh **2.** *(b)* sự giả đò, sự giả bộ.

mestiere *đ* **1.** nghề, nghề nghiệp **2.** tay nghề. ***Avere del mestiere*** có tay nghề.

mestolo *đ* cái môi.

mestruazione *c* kinh nguyệt.

meta *c* **1.** nơi gửi tới, nơi đi tới. ***Vagare senza meta*** đi vẩn vơ **2.** mục đích **3.** *(thể)* bàn thắng *(môn bóng bầu dục)*.

metà *c* **1.** nửa, phân nửa. ***La prima metà del secolo*** nửa đầu thế kỷ; ***a metà prezzo*** nửa giá tiền; ***a metà strada*** nửa đường; ***fare a metà*** chia sẻ một nửa; ***stoffa metà seta metà cotone*** vải nửa tơ nửa bông **2.** chỗ giữa, giữa. ***Metà agosto*** giữa tháng tám.

metabolico *tt* [thuộc sự] trao đổi chất, chuyển hóa.

metabolismo *đ (sh)* sự trao đổi chất, sự chuyển hóa.

metafisica *c* siêu hình học.

metafora *c* phép ẩn dụ.

metallico *tt* **1.** bằng kim loại **2.** như kim loại.

metallo *đ* kim loại.

metallurgia *c* sự luyện kim.

metallurgico *tt* [thuộc] luyện kim. ***Industria metallurgica*** công nghiệp luyện kim.

metamorfosi *c* **1.** sự biến hình, sự biến hóa **2.** *(sh)* sự biến thái.

metano *đ* metan.

metastasi *c (y)* sự di căn.

meteora *c* sao băng, sao sa.

meteorite c thiên thạch.

meteorologia *c* khí tượng học.

meteorologico *tt* khí tượng. ***Stazione meteorologica*** trạm khí tượng.

metiçcio *đ* người lai.

meticoloso *tt* tỉ mỉ, quá kỹ càng.

metodico *tt* có phương pháp.

metodo *đ* **1.** phương pháp, cách thức. ***Lavorare con metodo*** làm có phương pháp **2.** sách dạy phương pháp.

metrico *tt* [thuộc] mét. ***Sistema metrico decimale*** hệ thống thập phân.

metro *đ* **1.** mét. ***Metro quadrato*** mét vuông; ***metro cubo*** mét khối **2.** cái thước mét. ***Metro pieghevole*** thước mét gấp **3.** vần luật *(thơ)*.

metropoli *c* thành phố lớn, thủ phủ của một vùng.

metropolitana *c* xe điện ngầm.

mettere **I.** *ngđ* **1.** để, đặt, bỏ, cho vào. ***Mettere un libro sul tavolo*** đặt quyển sách trên bàn; ***mettere ogni cosa al suo posto*** để mọi vật vào đúng chỗ của nó; ***mettere in prigione*** bỏ tù; ***mettere il denaro in tasca*** bỏ tiền vào túi; ***mettere lo zucchero nel tè*** bỏ đường vào trà **2.** đưa, đưa ra, đem ra. ***Mettere in vendita*** đem bán;

mettere ai voti đưa ra biểu quyết; ***mettere a morte*** đem giết; ***mettere alla prova*** đem thử thách **3.** làm cho. ***Mettere paura*** làm cho sợ; ***mettere in guardia*** làm cho phải cảnh giác đề phòng; ***mettere a proprio agio*** làm cho thoải mái **4.** mặc. ***Mettere la giacca*** mặc áo **5.** tra, tra vào. ***Mettere la chiave nella serratura*** tra chìa vào ổ khóa **6.** bắt. ***Mettere la luce*** bắt dây điện; ***mettere il telefono*** bắt dây nói **7.** gửi. ***Mettere i soldi in banca*** gửi tiền vào ngân hàng **8.** giả định, giả thiết. ***Mettiamo che*** ta hãy giả thiết là **9.** *(nc)* ***Mettere su una ditta*** mở một công ty; ***mettere in ordine*** thu dọn, xếp dọn; ***mettere in bottiglia*** đóng chai; ***mettere dei soldi da parte*** để dành riêng một ít tiền; ***mettere le radici*** đâm rễ; ***mettere i denti*** mọc răng; ***mettere in moto*** khởi động; ***mettere al mondo*** sinh ra.

II. mettersi *dp* **1.** ngồi, nằm, đứng. ***Mettersi a letto*** đi ngủ, nằm *(vì ốm)*; ***mettersi a tavola*** ngồi vào bàn **2.** mặc *(quần áo)*. ***Non avere nulla da mettersi*** không có gì mà mặc **3.** bắt đầu. ***Si mette a piovere*** bắt đầu mưa; ***mettersi al lavoro*** bắt tay vào việc **4.** diễn biến, có chiều hướng. ***Le cose si mettono male/bene*** tình thế diễn biến xấu/tốt.

mezzadro *đ* người cấy rẽ, tá điền.

mezzaluna *c* trăng bán nguyệt.

mezzanotte *c* nửa đêm.

mezz'asta *c* ***A mezz'asta*** treo rũ *(cờ)*.

mezzo[1] *đ* **1.** phương tiện, cách. ***Mezzi di trasporto*** phương tiện vận tải; ***mezzi di comunicazione*** phương tiện giao thông; ***mezzi da sbarco*** *(q)* tàu đổ bộ; ***mezzi di comunicazione di massa*** phương tiện truyền thông đại chúng; ***mezzo di pagamento*** cách thức trả tiền; ***per mezzo di*** bằng cách **2.** tư liệu. ***Mezzi di produzione*** tư liệu sản xuất **3.** *(sn)* của, của cải, tài sản. ***Avere dei mezzi*** có của.

mezzo[2] **I.** *tt* **1.** nửa. ***Mezz'ora*** nửa giờ; ***mezza misura*** biện pháp nửa vời; ***a mezza voce*** giọng nói nhỏ; ***lavorare a mezzo servizio*** làm nửa thời gian **2.** giữa, nửa, trung. ***A mezza strada*** giữa (nửa) đường; ***di mezz'età*** trung niên.

II. *đ* **1.** rưỡi. ***L'una e mezzo***

một giờ rưỡi; ***tre anni e mezzo*** ba năm rưỡi **2.** giữa. ***In mezzo a*** ở giữa; ***togliere di mezzo*** đuổi ra, giết **3.** nửa. ***Fare a mezzo*** mỗi người một nửa.

III. *pt* nửa, gần như. ***Mezzo morto*** nửa sống nửa chết; ***mezzo matto*** gần như điên.

mezzogiorno *d* **1.** trưa, buổi trưa **2.** miền nam. ***Il mezzogiorno d'Italia*** miền nam Ý.

mezzora (**mezz'ora**) *c* nửa giờ.

mi[1] *dtđ* tôi, tao, tớ. ***Mi puoi aiutare?*** anh có thể giúp tôi không?; ***dammi la matita*** cho tôi xin cái bút chì.

mi[2] *đ (n)* mi.

miagolare *ngđ* meo meo.

mica I. *c* mi ca *(khoáng).*

II. *pt (thgt)* không đâu.

miccia *c* mồi nổ *(bom, mìn).*

micidiale *tt* **1.** làm chết người, giết người, chí tử. ***Arma micidiale*** vũ khí giết người **2.** *(b)* kinh khủng.

microbo *đ* vi trùng, vi khuẩn.

microclima *đ* vi khí hậu.

microcosmo *đ* thế giới vi mô.

microfilm *đ* microfim.

microfono *đ* ống nói, micrô.

microonda *c* vi ba *(radiô),* vi sóng. ***Forno a microonde*** lò vi sóng.

microrganismo *đ* vi sinh vật.

microscopio *đ* kính hiển vi.

midollo *đ* tủy. ***Midollo spinale*** tủy sống.

miele *đ* mật ong.

mietere *ngđ* **1.** *(nn)* gặt, thu hái, thu hoạch. ***Mietere il riso*** gặt lúa **2.** *(b)* giết. ***L'epidemia ha mietuto molte vittime*** bệnh dịch giết nhiều người.

mietitrebbiatrice *c (nn)* máy gặt đập.

mietitrice *c (nn)* máy gặt.

mietitura *c (nn)* sự gặt, vụ gặt.

migliaio *đ* **1.** nghìn. ***Un migliaio*** khoảng một nghìn **2.** hàng nghìn. ***Migliaia di anni*** hàng nghìn năm.

miglio[1] *đ (tv)* **1.** cây kê **2.** hạt kê.

miglio[2] *đ* dặm, lý. ***Miglio nautico*** dặm biển; ***miglio inglese*** dặm Anh.

miglioramento *đ* sự cải thiện, sự cải tiến.

migliorare I. *ngđ* cải thiện. ***Migliorare le condizioni di vita*** cải thiện điều kiện sinh hoạt.

II. *nđ* được cải thiện, trở nên tốt hơn.

migliore I. *tt* tốt hơn, tốt nhất. ***Il migliore alunno*** sinh viên

ưu tú; ***questo vino è migliore dell'altro*** thứ rượu nho này tốt hơn thứ kia; ***i migliori auguri*** lời chúc mừng tốt đẹp nhất.
II. *đ* **1.** cái tốt nhất, điều tốt nhất **2.** người tốt nhất.

miglioria *c* sự cải thiện.

mignolo *đ* ngón tay út.

migrare *nđ* di trú.

milanese **I.** *tt* [thuộc] thành phố Milanô.
II. *đ* người Milanô.

miliardo *đ* tỷ.

milionario *đ* nhà triệu phú.

milione *đ* triệu.

militare[1] *nđ* tham gia tích cực.

militare[2] **I.** *tt* [thuộc] quân sự.
II. *đ* quân nhân, bộ đội.

militarismo *đ* chủ nghĩa quân phiệt.

militarista **I.** *tt* quân phiệt.
II. *đ* kẻ quân phiệt.

milizia *c* dân quân.

millantatore *đ* người khoác lác.

mille *tt đ* **1.** nghìn **2.** rất nhiều. ***Grazie mille*** cảm ơn rất nhiều.

millenario **I.** *tt* nghìn năm. ***Albero millenario*** cây cổ thụ. **II.** *đ kỷ niệm lần thứ một* nghìn, lễ kỷ niệm một nghìn năm.

millennio *đ* nghìn năm.

millepiedi *đ* con rết.

millesimo **I.** *tt* thứ một nghìn.
II. *đ* **1.** người thứ một nghìn **2.** phần nghìn.

milligrammo *đ* miligam.

millimetro *đ* milimét.

milza *c (gp)* lách, tỳ.

mimare *ngđ* tỏ ý kiến bằng điệu bộ.

mimetizzare *ngđ* ngụy trang.

mimo *đ* diễn viên kịch điệu bộ.

mina *c* **1.** mìn. ***Far brillare le mine*** nổ mìn **2.** ruột bút chì.

minaccia *c* sự đe dọa, lời đe dọa.

minacciare *ngđ* dọa, đe dọa. ***Minacciare di morte*** dọa chết; ***minaccia di piovere*** cơn mưa đang đe dọa, trời muốn mưa.

minaccioso *tt* đe dọa.

minare *ngđ* **1.** gài mìn, phong tỏa bằng mìn **2.** làm hao mòn *(sức khỏe)*, làm hại *(thanh danh)*.

minatore *đ* công nhân mỏ.

minerale **I.** *tt* khoáng. ***Acqua minerale*** nước khoáng.
II. *đ* khoáng vật.

mineralogia *c* khoáng vật học.

minerario *tt* [thuộc] mỏ. ***Regione mineraria*** vùng mỏ.

minẹstra *c* canh, cháo, xúp. ***Minestra di verdura*** canh rau.

minestrọne *đ* xúp miến rau.

miniatụra *c* **1.** bức tiểu họa **2.** hình thu nhỏ. ***In miniatura*** thu nhỏ.

miniaturizzạre *ngđ* tiểu hình hóa thu nhỏ kích cỡ.

minięra *c* mỏ.

mịnima *c* nhiệt độ tối thiểu.

minimizzạre *ngđ* giảm đến mức tối thiểu.

mịnimo I. *tt* **1.** tối thiểu. ***Salario minimo*** đồng lương tối thiểu; ***prezzo minimo*** giá tối thiểu **2.** ít nhất, nhỏ nhất, bé nhất. ***Minimo comune multiplo*** bội số chung bé nhất. **II.** *đ* **1.** tối thiểu, mức tối thiểu, cái nhỏ nhất. ***Come minimo occorrono tre giorni*** tối thiểu phải ba ngày **2.** *(kỹ)* chế độ chạy chậm *(động cơ)*.

ministẹro *đ* bộ. ***Ministero delle Finanze*** Bộ Tài chính.

ministro *đ* bộ trưởng. ***Primo ministro*** thủ tướng.

minoranza *c* **1.** thiểu số, số ít, ít người. ***Essere in minoranza*** bị thiểu số **2.** dân tộc thiểu số, dân tộc ít người.

minọre I. *tt* ***1.*** *nhỏ hơn, ít hơn,* bé hơn, kém hơn. ***Il male minore*** cái ít hại hơn; ***in misura minore*** đến một mức ít hơn; ***di minor pregio*** kém giá trị hơn **2.** thứ yếu. ***Opere minori*** tác phẩm thứ yếu **3.** út. ***Fratello minore*** em trai út **4.** *(n)* thứ. **II.** *đ* **1.** người trẻ tuổi hơn, người trẻ tuổi nhất **2.** người vị thành niên.

minorẹnne I. *tt* vị thành niên. **II.** *đ c* người vị thành niên.

minorile *tt* [thuộc] thanh thiếu niên. ***Delinquenza minorile*** tình trạng thiếu niên phạm tội.

minụscola *c* chữ nhỏ.

minụscolo I. *tt* **1.** bé tý, nhỏ xíu **2.** nhỏ, thường. ***Lettera minuscola*** chữ thường, chữ nhỏ. **II.** *đ* chữ nhỏ, chữ thường.

minụta *c* bản nháp.

minụto[1] **I.** *tt* **1.** nhỏ, vụn. ***Legna minuta*** gỗ vụn; ***bestiame minuto*** thú nuôi nhỏ; ***pioggerella minuta*** mưa bụi **2.** cặn kẽ, tỉ mỉ. ***Descrizione minuta*** sự miêu tả cặn kẽ **3.** vặt. ***Spese minute*** những món tiêu vặt. **II.** *đ* sự bán lẻ. ***Commercio al minuto*** việc buôn bán lẻ.

minụto[2] *đ* **1.** phút. ***Le due e dieci [minuti]*** *hai giờ mười* phút; ***quindici gradi e quattro minuti*** *(th)* mười lăm độ

bốn phút **2.** một lúc, một lát.

minuzioso *tt* tỉ mỉ, cặn kẽ.

mio **I.** *tts* của tôi. ***La mia bicicletta*** xe đạp của tôi; ***la colpa è mia*** lỗi là ở tôi; ***mio padre*** cha tôi.
II. *đts* của tôi. ***La sua casa è più grande della mia*** nhà anh lớn hơn nhà của tôi; ***i miei*** cha mẹ tôi.

miocardio *đ (gp)* cơ tim.

miope **I.** *tt* cận thị.
II. *đ* người cận thị.

miopia *c* **1.** tật cận thị **2.** *(b)* tính thiển cận.

mira *c* **1.** sự nhằm, sự nhắm. ***Prendere la mira*** nhằm, nhắm, nhắm bắn; ***prendere di mira qualcuno*** *(b)* chế nhạo ai, làm hại ai **2.** mục đích **3.** *(b, sn)* ý đồ, mưu đồ.

miracolo *đ* phép thần diệu, phép màu. ***Miracolo economico*** phép màu kinh tế; ***per miracolo*** may sao.

miracoloso *tt* **1.** huyền diệu, thần diệu **2.** kỳ lạ, kỳ diệu.

miraggio *đ* **1.** *(vl)* ảo tượng **2.** *(b)* ảo vọng, ảo tưởng.

mirare *nđ* **1.** nhằm, nhắm. ***Mirare al bersaglio e sparare*** nhằm vào địch mà bắn **2.** nhằm vào, dòm ngó.

mirino *đ* **1.** đầu ruồi *(súng)* **2.** kính ngắm *(ảnh)*.

mirtillo *đ* ổng ảnh *(cây, quả)*, lê rừng *(cây, quả)*.

mirto *đ (tv)* cây mia *(thuộc họ sim)*.

misantropo *đ* kẻ ghét người.

miscela *c* **1.** sự hỗn hợp, sự pha trộn. ***L'aria è una miscela di gas*** không khí là một hỗn hợp khí **2.** chất đốt cho động cơ hai kỳ *(xăng và dầu)*.

miscelare *ngđ* trộn lẫn, pha trộn, hỗn hợp.

miscelatore *đ* **1.** *(kỹ)* máy trộn **2.** bộ trộn.

miscellaneo *tt* pha tạp, linh tinh.

mischia *c* **1.** cuộc loạn đả **2.** *(thể)* sự tụ nhau giành bóng *(bóng bầu dục)*.

mischiare *ngđ* trộn, trộn lẫn, pha trộn.

misconoscere *ngđ* không đánh giá đúng.

miscredente *đ c* người không tín ngưỡng.

miscuglio *đ* **1.** sự trộn lẫn, sự pha trộn **2.** mớ hỗn hợp.

miserabile *tt* **1.** cùng khổ, khốn khổ **2.** đáng khinh *(người)*.

miserevole *tt* **1.** đáng thương, **2.** nghèo nàn, khốn khổ.

miseria *c* **1.** sự khốn khổ, cảnh nghèo nàn, cảnh cơ cực. ***Cadere in miseria*** rơi vào tình

trạng khốn khổ **2.** số tiền ít ỏi, món tiền nhỏ. ***Costare una miseria*** giá rẻ như cho; ***guadagnare una miseria*** lĩnh đồng lương chết đói.

misero *tt* **1.** khổ, khốn khổ, tồi tàn, nghèo nàn. ***Esistenza misera*** cuộc sống khốn khổ **2.** đáng thương hại **3.** không đủ, nhỏ mọn. ***Una misera somma*** một số tiền nhỏ mọn; ***una misera scusa*** lý do vớ vẩn.

misogino *d* người ghét phụ nữ.

missaggio *đ (đa)* sự trộn tiếng.

missile *đ* tên lửa. ***Missile teleguidato*** tên lửa điều khiển từ xa.

missionario *đ* người truyền giáo.

missione *c* **1.** sứ mệnh, nhiệm vụ. ***La missione dello scrittore*** sứ mệnh của nhà văn **2.** phái đoàn. ***Missione diplomatica*** phái đoàn ngoại giao **3.** sự truyền giáo.

missiva *c* bức thư.

misterioso *tt* **1.** huyền bí, thần bí **2.** khó hiểu, bí ẩn.

mistero *đ* **1.** điều huyền bí **2.** bí mật, điều bí ẩn.

mistico **I.** *tt* thần bí.
II. *đ* người thần bí.

mistificare *ngđ* **1.** làm giả, giả mạo **2.** lừa phỉnh.

misto **I.** *tt* **1.** lẫn lộn, hỗn hợp, pha trộn. ***Commissione mista*** tiểu ban hỗn hợp; ***colori misti*** màu hỗn hợp; ***tessuto in misto lino*** vải pha lanh; ***classe mista*** lớp cho cả nam nữ **2.** lai. ***Razza mista*** nòi lai.
II. *đ* sự pha trộn.

mistura *c* **1.** sự pha trộn, sự hỗn hợp **2.** thứ pha trộn, vật hỗn hợp.

misura *c* **1.** đo lường, phép đo. ***Unità di misura*** đơn vị đo lường **2.** kích thước. ***Prendere le misure*** đo kích thước *(để may quần áo)* **3.** chừng mực, giới hạn. ***In una certa misura*** trong một chừng mực nào đó; ***passare la misura*** vượt khuôn khổ **4.** phương sách, biện pháp. ***Misura amministrativa*** biện pháp hành chính; ***mezze misure*** biện pháp nửa vời, biện pháp thỏa hiệp **5.** *(n)* nhịp, nhịp điệu.

misurare **I.** *ngđ* **1.** đo, đo lường. ***Misurare una stanza*** đo một gian phòng **2.** cân nhắc, dẫn đo, liệu. ***Misurare le parole*** dẫn đo lời nói **3.** hạn chế. ***Misurare le spese*** hạn chế chi tiêu.
II. *nđ* đo được. ***Il pavimento misura sei metri per otto*** sàn nhà đo được sáu mét

chiều dài, tám mét chiều rộng.
III. misurarsi *đp* **1.** đo sức. ***Misurarsi con un avversario*** đo sức với đối thủ **2.** tự kiềm chế. ***Misurarsi nel bere*** tự kiềm chế mức độ uống.

misurato *tt* thận trọng, cân nhắc.

mite *tt* **1.** nhẹ *(sự trừng phạt)* **2.** hiền lành *(con người)* **3.** ôn hòa *(khí hậu)* **4.** phải chăng *(giá)*.

mitico *tt* **1.** [thuộc] thần thoại, huyền thoại **2.** hoang đường.

mitigare *ngđ* giảm nhẹ, làm cho đỡ, làm dịu bớt.

mitilo *đ* con vẹm, con sò.

mito *đ* **1.** huyền thoại, thần thoại **2.** chuyện hoang đường.

mitologia *c* thần thoại học, huyền thoại.

mitragliatrice *c* súng máy.

mobile[1] *tt* **1.** có thể di chuyển, di động. ***Sabbie mobili*** cát di động; ***beni mobili*** động sản **2.** lăn, cuốn. ***Scala mobile*** cầu thang cuốn.

mobile[2] *đ* đồ đạc *(bàn, ghế, tủ)*.

mobilia *c* đồ đạc trong nhà.

mobilificio *đ* nhà máy sản xuất đồ đạc bàn ghế.

mobilio *đ* đồ đạc trong nhà.

mobilità *c* tính chuyển động, tính di động.

mobilitare *ngđ* **1.** *(q)* động viên **2.** huy động. ***Mobilitare il capitale*** huy động vốn.

mobilitazione *c* **1.** sự động viên **2.** sự huy động.

moccio *đ* nước mũi.

moda *c* thời trang, mốt. ***Un vestito di moda*** bộ quần áo đúng mốt; ***fuori moda*** không hợp thời trang; ***rivista di moda*** tạp chí thời trang.

modalità *c* thể thức. ***Modalità di pagamento*** những thể thức thanh toán *(tiền)*.

modella *c* người làm mẫu, cô làm mẫu.

modellare *ngđ* nặn, đắp.

modellino *đ* mô hình, hình mẫu. ***Modellino di aereo*** mô hình máy bay.

modello I. *đ* **1.** *(b)* kiểu mẫu. ***Un modello di virtù*** kiểu mẫu đạo đức **2.** kiểu, mẫu. ***Vestiti di nuovo modello*** quần áo kiểu mới **3.** người làm mẫu, vật làm mẫu **4.** hình mẫu, mô hình. ***Il modello della fabbrica*** mô hình của nhà máy **5.** mẫu cắt *(quần áo)*, quần áo mặc làm mẫu **6.** mẫu khai.
II. *tt* kiểu mẫu, mẫu mực.

moderare I. *ngđ* làm giảm nhẹ, làm bớt đi, tiết chế. ***Mode-***

rare la velocità giảm tốc độ; ***moderare l'ira*** bớt giận. **II. moderarsi** *dp* tự kiềm chế. ***Moderarsi nel mangiare*** tự kiềm chế sự ăn uống.

moderato *tt* **1.** đúng mực **2.** ôn hòa **3.** vừa phải *(giá)*.

moderazione *c* **1.** sự tiết chế, sự điều độ. ***Bere con moderazione*** uống điều độ **2.** sự đúng mực.

modernizzare *ngđ* hiện đại hóa.

moderno *tt* **1.** hiện đại. ***Comodità moderne*** tiện nghi hiện đại **2.** cận đại. ***Storia moderna*** lịch sử cận đại.

modestia *c* tính khiêm tốn.

modesto *tt* khiêm tốn.

modico *tt* nhỏ mọn, ít ỏi. ***Somma modica*** số tiền ít ỏi.

modifica *c* sự sửa đổi, sự thay đổi.

modificare *ngđ* sửa đổi, thay đổi. ***Modificare una legge*** sửa đổi một đạo luật.

modo *đ* **1.** cách, lối, nếp, thói. ***Modo di parlare*** cách nói; ***modo di pensare*** nếp suy nghĩ; ***modo di comportarsi*** lề thói ăn ở; ***in questo modo*** theo cách này; ***in tutti i modi*** bằng mọi cách; ***modo di vivere*** lối sống; ***in nessun modo*** chẳng bằng cách nào; ***in ogni modo*** dù sao; ***in modo che*** cho đến nỗi, để cho; ***in modo da*** để cho, khiến cho; ***grosso modo*** đại khái, nhìn chung; ***fare in modo che*** làm cho **2.** *(sn)* cách cư xử. ***Modi cortesi*** cách cư xử lịch sự **3.** *(nnh)* lối, thức, thể. ***Modo imperativo*** thể mệnh lệnh **4.** *(n)* điệu.

modulare *ngđ* **1.** *(n)* chuyển giọng **2.** điều biến *(radiô)*.

modulazione *c* **1.** *(n)* sự chuyển giọng **2.** sự điều biến.

modulo *đ* **1.** mẫu khai, mẫu khai in sẵn. ***Riempire un modulo*** điền vào một mẫu khai **2.** *(kỹ)* modun.

mogano *đ* cây dái ngựa.

moglie *c* vợ. ***Prendere moglie*** lấy vợ.

moine *c (sn)* **1.** lời mơn trớn **2.** sự điệu bộ.

mola *c* **1.** đá cối xay **2.** bánh mài.

molare[1] *ngđ* mài. ***Molare diamanti*** mài kim cương; ***molare un coltello*** mài dao.

molare[2] *đ* răng hàm.

mole *c* **1.** khối lớn *(tháp, pháo đài)*. ***Mole di lavoro*** rất nhiều việc làm **2.** cỡ, khổ.

molecola *c* phân tử.

molestare *ngđ* làm phiền, quấy

rầy.

molesto *tt* quấy rầy, rầy rà, khó chịu.

mọlla *c* **1.** lò xo. ***Materasso a molle*** đệm lò xo **2.** *(b)* động lực **3.** *(sn)* cái cặp gắp than củi.

mollare *ngđ* **1.** buông, thả. ***Mollare la presa*** buông ra; ***mollare le vele*** thả buồm **2.** cho, đánh. ***Mollare uno schiaffo a qualcuno*** cho ai một cái tát **3.** bỏ rơi *(ai)*, bỏ *(việc)*.

mọlle *tt* **1.** mềm, mềm yếu. ***Pietra molle*** thứ đá mềm; ***consonante molle*** phụ âm mềm **2.** nhu nhược.

mollẹtta *c* cái cặp *(tóc)*, cái kẹp *(phơi quần áo)*.

mollịca *c* ruột bánh mì.

mollụsco *đ* **1.** động vật thân mềm **2.** *(sn)* loại động vật thân mềm.

mọlo *đ* kè, bến. ***Attraccare al molo*** cập vào bến.

moltiplicare I. *ngđ* **1.** *(th)* nhân. ***Moltiplicare sette per nove*** nhân bảy với chín **2.** nhân lên, làm tăng lên nhiều lần. **II. moltiplicạrsi** *đp* **1.** sinh sôi nảy nở **2.** tăng lên nhiều lần.

moltiplicatọre *đ (th)* số nhân.

moltiplicazịone *c* **1.** *(th)* tính nhân **2.** *(sh)* sự nhân giống.

moltitụdine *c* vô số, vô vàn.

mọlto I. *pt* **1.** nhiều, rất, lắm. ***Piove molto*** mưa nhiều; ***lui viaggia molto*** anh ấy đi du lịch nhiều; ***mi piace molto leggere*** tôi rất thích đọc sách; ***costa molto?*** giá đắt không? **2.** lắm, rất, hơn hết, quá. ***Molto bello*** đẹp lắm; ***molto interessante*** rất hay; ***molto lontano*** rất xa; ***molto prima*** trước đây lâu **3.** lâu. ***Aspettare molto*** đợi chờ lâu; ***ci vuole ancora molto?*** còn lâu không?

II. *tt* nhiều. ***Molto tempo*** nhiều thì giờ; ***molte volte*** nhiều lần; ***avere molte cose da fare*** có nhiều việc phải làm; ***molta gente*** nhiều người; ***avere molti soldi*** có nhiều tiền.

III. *đt* **1.** nhiều, nhiều việc. ***-C'è pane? -Sì, molto*** -Có bánh mì không? -Vâng, có nhiều; ***avere molto da fare*** có nhiều việc phải làm **2.** nhiều người. ***Molti sono d'accordo con noi*** nhiều người đồng ý với chúng tôi.

momentạneo *tt* chốc lát.

momẹnto *đ* **1.** chốc, lúc, lát. ***Aspettare un momento*** đợi một lát; ***da questo momento*** từ đây; ***per un momento***

nãy giờ; ***sul momento*** ngay lúc đó; ***a momenti*** trong chốc lát, sắp sửa; ***da un momento all'altro*** trong chốc lát, sắp sửa; ***in qualunque momento*** bất cứ lúc nào; ***nel momento in cui*** khi **2.** giờ phút. ***Passare momenti piacevoli*** sống giờ phút thích thú **3.** cơ hội, thời cơ. **4.** đương thời, thời thượng. ***L'attore del momento*** diễn viên thời thượng **5.** *(vl)* momen.

mọnaco *đ* thầy tu, tu sĩ.

monarchịa *c* **1.** chế độ quân chủ **2.** vương quốc, nước quân chủ.

monastẹro *đ* tu viện, nhà tu.

mondạno *tt* thế tục, trần tục.

mondạre *ngđ* **1.** bóc, tước *(vỏ)*, gọt vỏ **2.** nhặt sạch *(rau)* **3.** sảy *(lúa mì)*.

mondarịso *c x* **mondịna**.

mondiạle *tt* [thuộc] thế giới. ***Popolazione mondiale*** dân số thế giới; ***la prima guerra mondiale*** Chiến tranh thế giới thứ nhất.

mondịna *c (nn)* cô thợ cấy.

mọndo *đ* **1.** thế giới. ***Il terzo mondo*** thế giới thứ ba; ***in tutto il mondo*** *khắp thế giới* **2.** thế gian, trần tục. ***In questo mondo*** ở cõi thế gian này **3.** giới. ***Il mondo operaio*** giới công nhân; ***il mondo vegetale*** giới thực vật **4.** thiên hạ **5.** vũ trụ, vạn vật **6.** *(nc)* ***Per niente al mondo*** không đời nào; ***venire al mondo*** sinh ra trên đời; ***da che mondo è mondo*** từ khi tạo thiên lập địa; ***mandare all'altro mondo*** giết; ***andare all'altro mondo*** đi sang thế giới bên kia, chết; ***divertirsi un mondo*** chơi đùa nhiều lắm; ***cose dell'altro mondo!*** thật lạ thường!; ***così va il mondo*** đời là thế.

monẹllo *đ* bụi đời, đứa bé tinh nghịch.

monẹta *c* **1.** đồng tiền. ***Una moneta da un euro*** một đồng một ơ-ro; ***moneta falsa*** tiền giả **2.** tiền, tiền tệ. ***Carta moneta*** tiền giấy **3.** tiền lẻ.

monetạrio *tt* [thuộc] tiền tệ. ***Sistema monetario*** hệ thống tiền tệ.

mọnito *đ* lời cảnh cáo.

monocromạtico *tt* một màu.

monofạse *tt* một pha *(điện)*.

monografịa *c* bản chuyên khảo.

monolịngue *tt* một thứ tiếng. ***Dizionario monolingue*** từ điển một thứ tiếng.

monolịto *đ* đá nguyên khối.

monọlogo *đ* **1.** *(sk)* độc bạch **2.**

độc thoại.

monopọlio *đ* độc quyền.

monopolizzạre *ngđ (tm)* giữ độc quyền, độc quyền hóa.

monopọsto *tt* [có] một chỗ ngồi *(xe, máy bay).*

monosillạbico *tt* đơn âm, một âm tiết.

monosillabo *đ* từ đơn âm tiết.

monoteịsta *đ* người theo thuyết một thần.

monotonịa *c* sự đơn điệu.

monọtono *tt* đơn điệu.

monovalẹnte *tt (hh)* có hóa trị một.

monsignọre *đ* đức ông.

monsọne *đ* gió mùa.

montạggio *đ* **1.** sự lắp ráp. ***Catena di montaggio*** dây chuyền lắp ráp **2.** *(đa)* sự dựng phim.

montạgna *c* **1.** núi, miền núi. ***Catena di montagne*** dãy núi; ***mal di montagna*** chứng say núi; ***andare in montagna*** đi miền núi **2.** *(b)* núi, một đống to.

montagnọso *tt* có núi, lắm núi.

montạre **I.** *ngđ* **1.** lắp, lắp ráp. ***Montare un macchinario*** lắp một chiếc máy **2.** leo lên. ***Montare le scale*** leo lên cầu thang **3.** dựng, cắm. ***Montare una tenda*** dựng một lều trại; ***montare un film*** dựng phim **4.** *(b)* thổi phồng. ***Montare una notizia*** thổi phồng một tin tức **5.** *(bn)* đánh, đánh cho dậy lên. ***Montare le uova*** đánh trứng cho dậy lên **6.** nạm, gắn *(đá quý)* **7.** *(đh)* phủ, nhảy.

II. *nđ* lên, leo lên. ***Montare in macchina*** lên ô tô; ***montare a cavallo*** lên ngựa; ***montare in bestia*** nổi giận.

montatọre *đ* **1.** thợ lắp ráp **2.** chuyên viên dựng phim.

montatụra *c* **1.** gọng. ***Montatura di occhiali*** gọng kính **2.** sự nạm *(ngọc, kim cương)* **3.** ngón bịp, sự thổi phồng. ***È tutta una montatura*** chỉ là một ngón bịp.

mọnte *đ* **1.** núi. ***Il Monte Bianco*** núi Trắng; ***a monte*** ở về phía thượng nguồn **2.** ngân hàng, cơ quan tín dụng. ***Monte di pietà*** nhà cầm đồ **3.** *(kt)* khối, tổng số. ***Monte salari*** tổng số tiền lương; ***monte ore*** tổng số giờ làm **4.** *(b)* đống.

montọne *đ* **1.** cừu đực **2.** thịt cừu.

montuọso *tt* lắm núi, có núi.

monumentale *tt* **1.** *[thuộc]* công trình kỷ niệm **2.** vĩ đại, đồ sộ.

monumento *đ* công trình kỷ niệm.

morale **I.** *tt* **1.** [thuộc] luân lý, [thuộc] đạo đức. ***Principi morali*** nguyên lý đạo đức **2.** tinh thần. ***Vittoria morale*** thắng lợi tinh thần.
II. *c* **1.** đạo đức **2.** bài học, lời răn dạy. ***La morale della favola*** lời răn dạy của truyện ngụ ngôn.
III. *đ* tinh thần. ***Avere il morale a terra*** tinh thần suy sụp, chán nản.

moralista *đ* nhà luân lý học, nhà đạo đức học.

moralità *c* tính đạo đức, tinh thần đạo đức.

morbido *tt* mềm mại, êm dịu, mịn.

morbillo *đ* bệnh sởi.

morbo *đ* bệnh. ***Morbo di Parkinson*** bệnh Pa-kin-xơn.

morboso *tt* **1.** [thuộc] bệnh **2.** *(b)* bệnh hoạn, không lành mạnh.

mordere *ngđ* **1.** cắn. ***Mordere una pera*** cắn một quả lê **2.** ăn mòn. ***Gli acidi mordono i metalli*** axit ăn mòn kim loại **3.** bám chắc. ***L'ancora non morde*** neo không bám chắc **4.** *(nc)* ***Mordersi le dita*** hối hận; ***mordersi le labbra*** mím môi; ***mordere la polvere*** bị thất bại.

morena *c (đc)* băng tích.

morente *tt* hấp hối.

morfina *c* mocfin.

moribondo **I.** *tt* hấp hối.
II. *đ* người hấp hối, người sắp chết.

morire *nđ* **1.** chết. ***Morire di malattia*** chết vì ốm; ***morire in battaglia*** chết trận; ***morire di morte naturale*** chết tự nhiên **2.** *(b)* chết đi được. ***Morire di paura*** sợ chết đi được; ***fa un caldo da morire*** trời nóng đến chết được; ***morire di fame*** *(b)* đói chết được; ***morire di sete*** khát chết được; ***morire dal ridere*** cười lả đi **3.** mất dần, mờ dần *(đèn, ánh sáng)*.

mormorare *nđ* **1.** rì rào *(suối, lá)* **2.** xì xào, thì thầm, lầm bầm. ***Si mormora che*** người ta đồn rằng **3.** càu nhàu, cằn nhằn **4.** *(b)* nói xấu *(về ai)*.

mormorio *đ* tiếng rì rào, tiếng xì xào, tiếng nói thầm.

morsa *c* mỏ cặp, êtô.

morsetto *đ (kỹ)* **1.** cái kẹp **2.** đầu kẹp dây *(điện)*.

morsicare *ngđ* cắn.

morso[1] *đ* **1.** sự cắn. ***Dare un morso a una mela*** cắn vào quả táo **2.** miếng. ***Un morso***

di pane một miếng bánh mì **3.** *(b)* sự hành hạ, sự dằn vặt. ***I morsi della fame*** sự hành hạ của cơn đói **4.** hàm thiếc *(ngựa)*.

morso[2] *tt* bị cắn.

mortaio *đ* **1.** cối. ***Mortaio e pestello*** cối và chày; ***pestare l'acqua nel mortaio*** làm phí công vô ích **2.** *(q)* súng cối.

mortale I. *tt* **1.** chết. ***L'uomo è mortale*** người ta ai cũng chết **2.** tử, gây chết, chết người. ***Ferita mortale*** vết tử thương; ***nemico mortale*** kẻ tử thù; ***veleno mortale*** nọc độc chết người; ***noia mortale*** nỗi buồn phiền chết được. **II.** *đ* con người.

mortalità *c* số tử vong, số người chết. ***Tasso di mortalità*** tỷ lệ tử vong.

morte *c* **1.** sự chết, cái chết. ***Morte naturale*** sự chết tự nhiên; ***mettere a morte*** giết; ***pena di morte*** án tử hình; ***essere in punto di morte*** sắp chết **2.** sự kết liễu, sự tiêu tan. ***La morte delle illusioni*** sự tiêu tan mọi ảo tưởng **3.** *(nc)* ***È questione di vita o di morte*** đó là một vấn đề sinh tử; ***annoiarsi a morte*** chán đến chết được; ***si odiano a morte*** họ ghét nhau đến chết.

morto I. *tt* chết. ***Tempo morto*** thời gian chết; ***lettera morta*** điều không có hiệu lực; ***lingua morta*** tử ngữ; ***natura morta*** tĩnh vật; ***stanco morto*** mệt muốn chết. **II.** *đ* người chết. ***Cassa da morto*** áo quan; ***un morto di fame*** một người cùng khổ.

mosaico *đ* tranh ghép *(bằng nhiều mảnh)*.

mosca *c* **1.** con ruồi. ***Mosca della carne*** ruồi xanh **2.** ruồi giả. ***Pescare con la mosca*** câu cá bằng ruồi giả **3.** *(nc)* ***Giocare a mosca cieca*** chơi trò bịt mắt; ***raro come una mosca bianca*** rất hiếm.

moscerino *đ* con mòng.

moschea *c* nhà thờ Hồi giáo.

moscone *đ* **1.** con ruồi lớn **2.** thuyền đạp.

mossa *c* **1.** động tác, chuyển động **2.** nước cờ.

mostra *c* **1.** cuộc triển lãm, cuộc trưng bày. ***Mostra di quadri*** triển lãm tranh **2.** sự phô bày, sự trưng bày. ***Far mostra di sé*** khoe khoang **3.** sự giả vờ.

mostrare I. *ngđ* **1.** cho xem, đưa ra, bày. ***Mostrare un quadro*** cho xem bức tranh **2.** tỏ ra, cho thấy. ***Mostrare coraggio*** tỏ ra can đảm **3.** chỉ, dạy.

Mostrare la via chỉ đường. **II.** *nđ* giả đò. ***Ha mostrato di non conoscermi*** nó giả đò không biết tôi. **III. mostrarsi** *đp* **1.** tỏ ra. ***Mostrarsi prudente*** tỏ ra thận trọng **2.** ra mắt.

mostro *đ* quái vật. ***Un mostro di crudeltà*** người hung bạo.

motivare *ngđ* **1.** nêu lý do **2.** là lý do của **3.** thúc đẩy.

motivo *đ* **1.** lý do, cớ. ***Per motivi di salute*** vì lý do sức khỏe; ***senza motivo*** vô cớ, không có lý do; ***per questo motivo*** vì cớ này **2.** *(vh)* đề tài, chủ đề **3.** mẫu hình **4.** *(n)* nhạc tố.

moto[1] *đ* **1.** sự chuyển động, sự vận động, sự vận hành. ***Moto rotatorio*** chuyển động quay; ***il moto degli astri*** sự vận hành của tinh tú; ***mettere in moto*** khởi động; ***verbo di moto*** động từ chuyển động; ***fare del moto*** đi bộ *(tập thể dục)* **2.** cơn. ***Moto di collera*** cơn giận **3.** *(sn)* cuộc nổi dậy. ***I moti del 1821*** *(ls)* cuộc nổi dậy năm 1821.

moto[2] *c* xe mô tô, xe bình bịch.

motocicletta *c* xe bình bịch, xe mô tô.

motopompa *c* máy bơm.

motore **I.** *tt* **1.** vận động. ***Nervo motore*** dây thần kinh vận động **2.** phát động. ***Forza motrice*** lực phát động; ***albero motore*** trục dẫn động. **II.** *đ* động cơ. ***Motore a reazione*** động cơ phản lực; ***motore a scoppio*** động cơ đốt trong.

motorino *đ* xe máy, xe đạp máy. ***Motorino d'avviamento*** *(kỹ)* động cơ khởi động.

motoscafo *đ* thuyền máy, xuồng máy.

motto *đ* khẩu hiệu.

movente *đ* động cơ. ***Il movente di un delitto*** động cơ giết người.

movimentato *tt* náo nhiệt, nhộn nhịp.

movimento *đ* **1.** sự cử động, sự vận động, sự chuyển động **2.** sự đi lại, sự hoạt động **3.** *(kt)* biến động. ***Movimento di capitale*** sự biến động vốn **4.** phong trào. ***Movimento rivoluzionario*** phong trào cách mạng **5.** *(n)* phần.

mozione *c* bản kiến nghị, sự đề nghị. ***Presentare una mozione*** đưa ra một đề nghị.

mozzare *ngđ* cắt ngắn *(đuôi)*, chặt *(đầu)*, chém *(đầu)*.

mozzicone *đ* mẩu *(thuốc lá, bút chì, nến)*.

mucca *c* bò cái. ***Mucca da latte*** bò sữa.

mucchio *đ* **1.** đống. ***Un mucchio di sabbia*** một đống cát **2.** hàng đống, nhiều.

muco *đ* nước nhầy.

muffa *c* mốc, meo. ***Fare la muffa*** trở nên bị mốc; ***odore di muffa*** mùi mốc.

muggire *nđ* rống *(con bò).*

mugnaio *đ* chủ cối xay.

mulinello *đ* **1.** gió lốc **2.** xoáy nước **3.** ống cuộn dây câu.

mulino *đ* cối xay, máy xay, nhà máy xay. ***Mulino ad acqua*** cối xay nước; ***mulino a vento*** cối xay gió.

mulo *đ* con la.

multa *c* tiền phạt.

multare *ngđ* bắt phạt, phạt vạ.

multicolore *tt* nhiều màu.

multiforme *tt* đa dạng, nhiều vẻ.

multinazionale **I.** *tt* [gồm] nhiều nước.
II. *c* công ty đa quốc gia.

multiplo **I.** *tt* nhiều.
II. *đ* bội số. ***Minimo comune multiplo*** bội số chung nhỏ nhất.

multiuso *tt* đa năng, có thể dùng vào nhiều mục đích.

mummia *c* xác ướp.

mungere *ngđ* vắt sữa. ***Mungere una mucca*** vắt sữa bò.

municipale *tt* [thuộc] thành phố.

municipio *đ* tòa thị chính.

munire **I.** *ngđ* **1.** cấp, cung cấp, trang bị **2.** *(q)* xây công sự.
II. munirsi *đp* tự trang bị, lấy.

munizioni *c (sn)* đạn dược.

muovere **I.** *ngđ* **1.** chuyển động, chuyển, làm lay động. ***Il vento muove le foglie*** gió làm lay động cành lá; ***non muovere un dito*** không chịu làm gì cả; ***muovere mari e monti*** khuấy đảo trời đất **2.** đưa ra. ***Muovere un'obiezione*** đưa ra ý kiến phản đối **3.** làm cho chạy. ***Muovere una ruota*** làm cho bánh xe chạy **4.** làm cảm động.
II. *nđ* **1.** khởi hành. ***Il treno muove da Venezia*** xe lửa khởi hành từ Vênexia **2.** xuất phát từ.
III. muoversi *đp* **1.** chuyển động, cử động **2.** vội, đi mau. ***Muoviamoci!*** chúng ta mau lên! **3.** cảm động.

muraglia *c* thành quách, thành lũy. ***La Grande Muraglia*** Vạn lý trường thành.

murale **I.** *tt* [thuộc] tường.
II. *đ* bức tranh tường.

murare *ngđ* xây bịt lại.

muratore *đ* thợ nề.

muratura *c* công trình nề.

muro *đ* **1.** tường. ***Muro di mattoni*** bức tường gạch; ***muro del suono*** bức tường âm thanh **2.** *(sn* **mura**, *c)* thành, thành lũy.

muschio *đ* rêu.

muscolo *đ* cơ, bắp thịt.

muscoloso *tt* nổi bắp, có bắp thịt rắn chắc.

museo *đ* nhà bảo tàng.

museruola *c* rọ mõm *(bịt mõm chó).*

musica *c* âm nhạc, nhạc. ***Musica vocale*** nhạc hát; ***musica strumentale*** nhạc đàn; ***musica classica*** âm nhạc cổ điển; ***musica da camera*** nhạc thính phòng; ***musica leggera*** nhạc nhẹ.

musicale *tt* [thuộc] âm nhạc, [thuộc] nhạc.

musicassetta *c* hộp băng ghi âm, cát xét.

musicista *đ c* **1.** nhạc sĩ **2.** nhạc sĩ biểu diễn.

muso *đ* **1.** mõm. ***Il muso del cane*** mõm chó **2.** mồm, mặt, miệng. ***Rompere il muso a qualcuno*** bẻ mõm ai, nện cho một trận; ***fare il muso*** hờn dỗi **3.** mũi *(máy bay, ô tô).*

mussulmano **I.** *tt* [thuộc] Hồi giáo.
II. *đ* người theo Hồi giáo.

musulmano *x* **mussulmano.**

muta[1] *c* **1.** lột xác *(con rắn),* thay lông *(chim)* **2.** bộ áo quần lặn.

muta[2] *c* bầy chó săn.

mutamento *đ* sự thay đổi, sự biến động.

mutare **I.** *ngđ* thay đổi, biến đổi. ***Mutare colore*** biến sắc; ***mutare il pelo*** thay lông *(động vật).*
II. *nđ* thay đổi, biến đổi.
III. mutarsi *đp* trở thành, đổi thành, biến đổi.

mutevole *tt* dễ thay đổi, hay thay đổi.

mutilare *ngđ* cắt cụt, làm cụt.

muto **I.** *tt* **1.** câm. ***Muto dalla nascita*** câm bẩm sinh; ***film muto*** phim câm; ***muto come un pesce*** câm như hến, câm như thóc **2.** lặng đi, không nói nên lời. ***Muto per la paura*** lặng đi vì sợ.
II. *đ* người câm.

mutua *c* hội tương tế.

mutuo **I.** *tt* lẫn nhau. ***Società di mutuo soccorso*** hội ái hữu.
II. *đ* **1.** sự vay nợ, khoản vay **2.** tiền cho vay, món cho mượn.

N

nạcchere *c (sn)* catanhet *(nhạc khí)*.

nạfta *c* dầu mazut, dầu gazoin.

naftalịna *c* băng phiến, long não.

nạnna *c* giấc ngủ *(trẻ em)*.

nạno **I.** *tt* lùn, lùn tịt. ***Albero nano*** cây lùn.
II. *đ* người lùn.

napoletạno **I.** *tt* [thuộc] Napôli.
II. *đ* người Napôli.

narcịso *đ* hoa thủy tiên.

narcọsi *c (y)* sự gây mê.

narcọtico *đ* thuốc mê.

narịce *c* lỗ mũi.

narrạre *ngđ* kể lại, thuật lại.

narrativa *c* thể văn tự sự *(tiểu thuyết, truyện ngắn)*.

nasạle *tt [thuộc] mũi.* ***Ossa nasali*** xương mũi; ***consonante nasale*** phụ âm mũi.

nạscere **I.** *nđ* **1.** sinh, sinh ra. ***È nato nel 1958*** anh ta sinh năm 1958 **2.** ra đời. ***Il marxismo nacque nell'ottocento*** chủ nghĩa Mác ra đời vào thế kỷ XIX **3.** mọc ra, nở ra. ***Erba che nasce spontanea*** cỏ mọc tự phát **4.** mọc lên, nổi lên, thành lập. ***Nascono nuove fabbriche*** những nhà máy mới đang mọc lên **5.** nảy ra, nảy sinh. ***Sono nate molte difficoltà*** nhiều khó khăn nảy sinh **6.** bắt nguồn. ***Il fiume Po nasce nelle Alpi*** sông Pô bắt nguồn ở núi An-pi **7.** ló ra, hé ra. ***È nata l'alba*** trời bắt đầu hé sáng.
II. *đ* lúc bắt đầu.

nạscita *c* **1.** sự sinh đẻ. ***Atto di nascita*** giấy khai sinh; ***data di nascita*** ngày sinh **2.** dòng dõi. ***Italiano di nascita*** người Ý dòng dõi **3.** lúc bắt đầu.

nascọndere *ngđ* giấu, che giấu. ***Nascondere la verità*** che giấu sự thật; ***nascondere le proprie intenzioni*** che giấu ý định của mình.
II. nascọndersi *đp* ẩn, trốn, nấp. ***Nascondersi dietro un albero*** ẩn sau gốc cây.

nascondiglio *đ* nơi ẩn náu, nơi trốn, chỗ giấu.

nascondịno *đ* hú (ú) tim, trò chơi hú (ú) tim, trốn tìm.

nascọsto *tt* giấu kín, ẩn. ***Di nascosto*** trộm; ***andarsene di nascosto*** đi lén; ***ascoltare di nascosto*** nghe trộm.

nạso *đ* mũi. ***Naso aquilino*** mũi khoằm; ***naso schiacciato*** mũi tẹt; ***mettere il naso negli affari altrui*** chõ mũi vào việc của người khác; ***parlare col naso*** nói giọng mũi.

nạstro *đ* băng, dải. ***Nastro per capelli*** dải buộc tóc; ***nastro per macchina da scrivere*** ruy băng máy chữ; ***nastro adesivo*** băng dính; ***nastro trasportatore*** băng tải.

natạle[1] *đ* lễ Giáng sinh.

natạle[2] *tt* [thuộc] quê hương, [thuộc] nơi sinh. ***Paese natale*** nơi sinh, quê hương.

natalità *c* tỷ lệ sinh đẻ.

natante *đ* thuyền, xuồng.

nạtica *c* mông.

natịvo *tt* [thuộc] nơi sinh.

nạto I. *tt* **1.** sinh ra **2.** bẩm sinh. ***Un pittore nato*** một họa sĩ bẩm sinh.
II. *đ* người sinh ra. ***I nati nel 1960*** những người sinh trong năm 1960.

natụra *c* **1.** tự nhiên, thiên nhiên. ***I segreti della natura*** những bí mật của tự nhiên; ***natura morta*** tĩnh vật; ***contro natura*** phản tự nhiên **2.** bản chất, bản tính. ***È intelligente di natura*** nó bản chất vốn thông minh; ***la natura umana*** bản chất con người **3.** loại. ***Scritti di varia natura*** tác phẩm thuộc nhiều loại khác nhau.

naturạle *tt* **1.** [thuộc] tự nhiên, [thuộc] thiên nhiên. ***Fenomeno naturale*** hiện tượng tự nhiên **2.** tất nhiên, dĩ nhiên. ***Naturale!*** dĩ nhiên! **3.** bẩm sinh, trời sinh. ***Dono naturale*** thiên tư, thiên phú **4.** không giả tạo, tự nhiên. ***Modi naturali*** cử chỉ tự nhiên **5.** đẻ hoang. ***Figlio naturale*** con ngoài giá thú, đứa con hoang.

naturalẹzza *c* tính tự nhiên.

naturalizzare I. *ngđ* cho nhập quốc tịch.
II. naturalizzarsi *đp* nhập quốc tịch.

naturalmente *pt* tất nhiên, tự nhiên.

naufragare *nđ* đắm, bị đắm *(tàu)*.

naufragio *đ* sự chìm, nạn đắm tàu.

naugrafo *đ* **1.** người bị đắm tàu **2.** người bị đắm tàu giạt vào bờ.

nausea *c* **1.** sự buồn nôn. ***Avere la nausea*** buồn nôn **2.** *(b)* sự ghê tởm.

nauseabondo *tt* làm buồn nôn, thối *(mùi)*.

nauseante *tt* làm buồn nôn, thối *(mùi)*.

nauseare *ngđ* **1.** làm buồn nôn **2.** *(b)* làm cho ghê tởm.

nautica *c* khoa học hàng hải.

nautico *tt* [thuộc] hàng hải.

navale *tt* [thuộc] tàu bè. ***Cantiere navale*** xưởng đóng tàu.

navata *c (ktr)* gian giữa *(của nhà thờ)*.

nave *c* tàu, tàu thủy, tàu thuyền. ***Nave mercantile*** tàu buôn, thương thuyền; ***nave cisterna*** tàu chở chất lỏng; ***nave da guerra*** tàu chiến, chiến thuyền; ***nave da carico*** tàu chở hàng; ***nave a vela*** tàu buồm; ***la nave del deserto*** *(b)* con lạc đà.

navetta *c* **1.** con thoi **2.** xe lửa con thoi, xe buýt con thoi. ***Treno navetta*** tàu hỏa con thoi.

navicella *c* thuyền nhỏ. ***Navicella spaziale*** tàu vũ trụ.

navigabile *tt* tàu bè đi lại được.

navigante *tt* **1.** đi biển, đi sông **2.** bay. ***Personale navigante*** nhân viên đi bay, nhân viên đi tàu.

navigare *nđ* **1.** đi biển, đi sông, bay **2.** làm nghề hàng hải. ***Navigare in cattive acque*** *(b)* chèo lái trong hoàn cảnh khó khăn.

navigatore *đ* **1.** người đi biển, nhà hàng hải **2.** thủy thủ lão luyện **3.** hoa tiêu.

navigazione *c* nghề hàng hải, sự đi biển, sự đi sông.

nazionale *tt* **1.** [thuộc] dân tộc. ***Movimento di liberazione nazionale*** phong trào giải phóng dân tộc; ***lingua nazionale*** ngôn ngữ dân tộc **2.** [thuộc] quốc gia. ***Banca nazionale*** ngân hàng quốc gia; ***inno nazionale*** quốc ca.

nazionalismo *đ* chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa dân tộc.

nazionalità *c* quốc tịch.

nazionalizzare *ngđ* quốc hữu hóa.

nazione *c* **1.** dân tộc **2.** nước, quốc gia.

ne **I.** *đt* **1.** của người ấy, của anh ấy, của họ, của nó, của cô ấy, của chị ấy. ***È lui, ne riconosco la voce*** đó là nó, tôi biết giọng của nó **2.** cái ấy. ***Ne voglio ancora*** tôi vẫn muốn cái ấy; ***-Hai dei libri? -Sì, ne ho*** -Anh có sách không? -Có **3.** về. ***Che ne pensi?*** anh nghĩ gì về việc ấy?; ***me ne infischio*** tớ cóc cần.
II. *pt* từ, do *(chỗ ấy, việc ấy)*. ***Ne vengo ora*** tôi mới đến từ chỗ ấy; ***me ne vado*** tôi đi ra; ***ne consegue che*** do đó mà.

né *lt* **1.** (**né... né...**) không... mà cũng không. ***Né buono né cattivo*** không tốt mà cũng không xấu; ***né più né meno*** không hơn không kém **2.** cũng không, mà cũng không. ***Non lo so, né posso indovinare*** tôi không biết mà cũng không đoán được.

neanche **I.** *pt* **1.** cũng không, mà cũng không. ***Neanch'io ci vado*** cả tôi cũng không đi; ***neanche per idea*** chẳng bằng cách nào **2.** ngay một, dù là một. ***Non ho neanche un soldo*** ngay một xu tôi cũng không có **3.** cả đến *không, ngay đến không.*
II. *lt* ngay cho là, dù là.

nebbia *c* sương mù.

nebbioso *tt* có sương mù, đầy sương mù.

nebulosa *c (thv)* tinh vân.

nebuloso *tt* **1.** mù mịt **2.** *(b)* lờ mờ, mơ hồ.

necessario **I.** *tt* cần, cần thiết. ***Condizione necessaria e sufficiente*** điều kiện cần và đủ; ***il sonno è necessario alla salute*** giấc ngủ cần thiết cho sức khỏe.
II. *d* **1.** cái cần thiết **2.** thứ cần dùng.

necessità *c* **1.** sự cần thiết, tính cần thiết, điều cần thiết. ***In caso di necessità*** trong trường hợp cần thiết **2.** *(sn)* những thứ cần dùng. ***Le necessità della vita*** những thứ cần cho đời sống **3.** sự nghèo túng.

necessitare *ngđ nđ* cần phải, đòi hỏi.

necrologio *đ* lời cáo phó.

necropoli *c* nghĩa địa, bãi tha ma.

nefasto *tt* gở, báo điềm xấu.

negare *ngđ* phủ nhận, phủ định. ***L'imputato nega*** kẻ bị cáo phủ nhận; ***negare l'evidenza*** phủ nhận sự thật.

negativo **I.** *tt* **1.** *(nnh)* phủ định. ***Frase negativa*** câu phủ định **2.** tiêu cực. ***Critica negativa*** phê bình tiêu cực **3.** *(th)*

âm. ***Numero negativo*** số âm; ***polo negativo*** cực âm *(điện)*.
II. *đ* bản âm *(ảnh)*.

negạto *tt* bất tài.

negligẹnte *tt* cẩu thả, lơ đễnh.

negligẹnza *c* sự cẩu thả, sự lơ đễnh.

negoziante *đ* người chủ hiệu.

negoziare **I.** *ngđ* điều đình, đàm phán, thương lượng.
II. *nđ* buôn bán.

negoziato *đ* sự điều đình, sự đàm phán, sự thương lượng.

negọzio *đ* cửa hàng, cửa hiệu.

nẹgro **I.** *tt (nx)* [thuộc] người da đen.
II. *đ (nx)* người da đen. ***Lavorare come un negro*** *(b)* làm như trâu, làm việc vất vả.

nemịco **I.** *tt* thù địch. ***Paẹse nemico*** nước thù địch.
II. *đ* kẻ địch, kẻ thù, quân địch.

nemmẹno *x* **neạnche**.

nẹnia *c* **1.** bài hát trong đám ma *(của người Hy lạp, La mã)* **2.** cantilen.

nẹo *đ* nốt ruồi.

neoclassicịsmo *đ* chủ nghĩa cổ điển mới, chủ nghĩa tân cổ điển.

neoclạssico *tt* [thuộc] chủ nghĩa cổ điển mới.

neocolonialịsmo *đ* chủ nghĩa thực dân mới.

neọfita *đ c* **1.** người mới theo một phong trào, người mới gia nhập một đảng **2.** người mới nhập đạo.

neologịsmo *đ* từ mới.

nẹon *đ* **1.** nê ông **2.** đèn nê ông.

neonạto *đ* bé mới sinh, trẻ sơ sinh.

neorealịsmo *đ* chủ nghĩa hiện thực mới.

nepotịsmo *đ* gia đình trị.

neppụre *x* **neạnche**.

nẹrbo *đ* **1.** cái roi *(bằng gân bò)* **2.** *(q)* cột trụ **3.** *(b)* sức mạnh, sự mạnh mẽ.

nerboruto *tt* có bắp thịt rắn chắc, khỏe mạnh.

nẹro **I.** *tt* **1.** đen. ***Colore nero*** màu đen; ***mercato nero*** chợ đen; ***cassa nera*** quỹ đen; ***Africa nera*** châu Phi đen; ***occhiali neri*** kính râm **2.** da đen. ***Razza nera*** chủng tộc da đen **3.** tối, tối tăm. ***Nero come l'inchiostro*** tối như mực **4.** dơ bẩn, bẩn thỉu. ***Mani nere*** những bàn tay dơ bẩn **5.** đen tối, ảm đạm. ***Vedere tutto nero*** nhìn mọi việc với con mắt bi quan **6.** xấu xa, độc ác. ***Anima nera*** tâm hồn nham hiểm; ***peco-***

ra nera người xấu **7.** thâm. ***Seta nera*** lụa thâm **8.** ô, mực. ***Cavallo nero*** ngựa ô; ***cane nero*** chó mực.
II. *đ* **1.** màu đen. ***Tingere di nero*** nhuộm đen **2.** quần áo đen. ***Vestire di nero*** mặc quần áo đen **3.** *(nx)* người da đen **4.** quân đen *(cờ)*.

nervatura *c* đường gân, gân.

nervo *đ* **1.** *(gp)* dây thần kinh **2.** *(sn)* thần kinh. ***Avere i nervi*** bực dọc; ***far venire i nervi*** làm cho tức tối bực dọc.

nervosismo *đ* **1.** *(tâm)* tính dễ bị kích thích **2.** sự bực dọc.

nervoso **I.** *tt* **1.** [thuộc] thần kinh. ***Malattia nervosa*** bệnh thần kinh; ***sistema nervoso*** hệ thần kinh **2.** hay bồn chồn, dễ bị kích thích, bực dọc.
II. *đ* tính dễ cáu, tính nóng nảy, sự bực dọc. ***Avere il nervoso*** bực dọc.

nespola *c* quả sơn trà.

nespolo *đ* cây sơn trà.

nesso *đ* sự liên hệ, mối liên lạc, sự mạch lạc.

nessuno **I.** *đt* không ai, không một ai, không người nào, không vật gì. ***Non è venuto nessuno*** không một ai đến; ***non ho visto nessuno*** tôi không nhìn thấy ai; ***c'è nessuno?*** có ai không?; ***qui non c'è nessuno*** ở đây không có ai; ***nessuno di loro*** không người nào trong bọn họ; ***non mi occorre nessuna di queste cose*** tôi không cần một cái gì trong các thứ này cả.
II. *tt* không... nào, không... gì. ***Non ho nessun dubbio*** tôi không nghi ngờ gì nữa; ***in nessun luogo*** không nơi nào.
III. *đ* người vô giá trị, người vô dụng.

nettare[1] *đ* **1.** mật hoa **2.** rượu tiên **3.** *(b)* đồ uống ngon.

nettare[2] *ngđ* lau chùi, rửa sạch.

netto *tt* **1.** sạch sẽ **2.** *(b)* trong sạch. ***Coscienza netta*** lương tâm trong sạch **3.** rõ ràng, rõ rệt, sáng sủa. ***Distinzione netta*** sự phân biệt rõ ràng; ***colpo netto*** cú đấm gọn; ***taglio netto*** sự cắt thẳng **4.** tinh, ròng. ***Peso netto*** trọng lượng ròng.

netturbino *đ* người hốt rác.

neurochirurgia *c* khoa giải phẫu thần kinh.

neurologia *c* thần kinh học, khoa thần kinh.

neurone *đ* *(sh)* nơ rôn, tế bào thần kinh.

neutrale *tt* trung lập. ***Paese neutrale*** nước trung lập.

neutralità *c* tính chất trung lập.

neutralizzare *ngđ* **1.** trung lập hóa **2.** *(hh)* trung hóa **3.** *(b)* làm mất tác dụng, vô hiệu hóa.

neutro *tt* **1.** trung lập **2.** *(nnh)* trung, [thuộc] giống trung **3.** *(sh)* vô tính.

neutrone *đ (vl)* nơ trôn, hạt cơ bản *(hạt nhân nguyên tử)*.

neve *c* tuyết.

nevicare *nđ* tuyết rơi.

nevicata *c* mưa tuyết.

nevralgia *c (y)* chứng đau dây thần kinh.

nevralgico *tt* đau dây thần kinh. ***Punto nevralgico*** trung khu thần kinh, *(b)* điểm xung yếu *(giao thông)*.

nevrosi *c (y)* chứng loạn thần kinh chức năng.

nibbio *đ (đh)* diều hâu.

nicchia *c* hốc tường.

nichel *đ* kền, niken.

nichelare *ngđ* mạ kền.

nicotina *c* nicotin.

nidiata *c* ổ, lứa *(chim, gà)*, lứa đẻ *(mèo, chó)*.

nidificare *nđ* làm tổ.

nido *đ* **1.** ổ, tổ. ***Nido di uccelli*** tổ chim **2.** nhà trẻ. ***Asilo nido*** nhà trẻ.

niente I. *đt* **1.** không có gì. ***Non so niente di lui*** tôi không biết gì về nó; ***non comprare niente*** không mua cái gì; ***come se niente fosse*** như không xảy ra việc gì; ***non ho niente a che fare con lui*** tôi không có quan hệ gì với hắn; ***non poterci far niente*** không làm được gì nữa; ***non sapere un bel niente*** chẳng biết quái gì; ***non c'è niente da ridere*** không có gì đáng cười cả; ***non mi sono fatto niente*** tôi không bị gì hết; ***di niente!*** không có gì! **2.** gì, vật gì, việc gì. ***Hai niente da bere?*** anh có gì để uống?; ***c'è niente di nuovo?*** có gì mới không?

II. *đ* điều không ra gì, vật tầm thường.

III. *tt (thgt)* không gì. ***Non ho niente voglia*** tôi không có thèm muốn gì; ***niente paura!*** đừng sợ!

IV. *pt* không tí nào, không chút nào. ***Niente affatto*** không một tí nào; ***non fa niente freddo*** không rét một tí nào; ***niente male*** khá tốt.

ninfa *c* nữ thần *(sông núi)*.

ninnananna *c* điệu hát ru con.

nipote *đ c* cháu trai, cháu gái *(của chú, của ông)*.

nitido *tt* **1.** rõ *(ảnh)* **2.** trong sáng, sạch sẽ.

nitrato *đ* nitrat.

nitrire *nđ* hí *(ngựa)*.

no **I.** *pt* không. ***No, non ci vado*** không, tôi không đi đến đấy; ***ha detto di no*** hắn đã nói không; ***penso di no*** tôi nghĩ là không; ***non so se verrà o no*** tôi không biết nó sẽ đến hay không; ***perché no?*** sao lại không?; ***come no!*** dĩ nhiên!
II. *đ* **1.** phiếu chống. ***Hanno vinto i no*** phe chống đã thắng **2.** không, lời từ chối, lời nói "không".

nọbile **I.** *tt* **1.** [thuộc] quý tộc **2.** cao quý. ***Nobili sentimenti*** tình cảm cao quý **3.** quý *(kim loại)*.
II. *đ* người quý tộc.

nobiltà *c* **1.** tầng lớp quý tộc **2.** sự cao quý.

nocciọla *c* hạt dẻ.

nocciolịna *c* củ lạc.

nọcciolo[1] *đ* **1.** hột, hạt. ***Nocciolo di pesca*** hạt quả đào **2.** điểm chính, điểm chủ yếu, cốt lõi. ***Il nocciolo della questione*** điểm cốt lõi của vấn đề; ***venire al nocciolo*** đi vào điểm cốt lõi của vấn đề.

nocciọlo[2] *đ* cây hạt dẻ.

nọce **I.** *c* quả óc chó, quả hồ đào. ***Noce di cocco*** quả dừa.
II. *đ* **1.** cây óc chó (hồ đào) **2.** gỗ cây óc chó (hồ đào).

nocịvo *tt* làm hại, có hại. ***Nocivo alla salute*** có hại cho sức khỏe.

nọdo *đ* **1.** nút. ***Fare un nodo*** thắt nút; ***nodo stradale*** nút giao thông đường bộ; ***nodo ferroviario*** đầu mối đường sắt; ***il nodo della cravatta*** nút ca vát; ***nodo scorsoio*** nút thòng lọng **2.** điểm mấu chốt. ***Il nodo della questione*** điểm mấu chốt của vấn đề **3.** mối ràng buộc *(vợ chồng)* **4.** *(h)* dặm biển, hải lý.

nọdulo *đ (y)* cục u nhỏ.

nọi *đtđ* chúng tôi, chúng ta.

nọia *c* **1.** nỗi buồn tẻ, nỗi buồn chán. ***Che noia!*** thật chán! **2.** điều khó chịu, điều phiền. ***Dare noia*** làm phiền, làm khó chịu.

noiạltri *đtđ* chúng tôi, chúng ta.

noiọso *tt* **1.** chán, chán ngắt. ***Conferenza noiosa*** cuộc nói chuyện chán ngắt **2.** quấy rầy, làm phiền.

noleggiạre *ngđ* **1.** thuê, mướn. ***Noleggiare un'auto*** mướn một chiếc ô tô **2.** cho thuê *(xe, xe đạp)*.

noleggiatọre *đ* **1.** người cho thuê **2.** người thuê **3.** *(h)* người

thuê tàu, chủ cho thuê tàu.

noleggio *đ* **1.** sự cho thuê, sự thuê. ***Prendere a noleggio*** thuê; ***dare a noleggio*** cho thuê **2.** *(h)* sự thuê tàu, hợp đồng thuê tàu **3.** cửa hàng cho thuê *(xe, xe đạp)*.

nolo *đ* **1.** sự cho thuê, sự thuê. ***Prendere a nolo*** thuê; ***dare a nolo*** cho thuê **2.** tiền thuê **3.** tiền cước vận chuyển hàng *(bằng tàu, bằng máy bay)*.

nomade *tt* du cư. ***Tribù nomade*** bộ lạc du cư.

nome *đ* **1.** tên. ***Nome da ragazza*** tên thời con gái; ***nome di battesimo*** tên thánh; ***nome d'arte*** bút danh; ***in nome di*** nhân danh; ***in nome della legge*** nhân danh luật pháp; ***farsi un nome*** trở nên nổi tiếng **2.** *(nnh)* danh từ. ***Nome comune*** danh từ chung; ***nome proprio*** danh từ riêng **3.** danh nhân. ***I grandi nomi della storia*** những danh nhân trong lịch sử.

nomina *c* sự bổ nhiệm, chức vụ được bổ nhiệm.

nominale *tt* **1.** [thuộc] tên, danh. ***Appello nominale*** sự gọi tên **2.** chỉ có tên, danh nghĩa. ***Salario nominale*** tiền lương danh nghĩa; ***valore nominale*** giá trị danh nghĩa **3.** *(nnh)* [thuộc] danh từ, giống danh từ.

nominare *ngđ* **1.** chỉ định, bổ nhiệm. ***Nominare qualcuno direttore*** bổ nhiệm ai làm giám đốc **2.** đặt tên, gọi tên. ***Nominare una pianta*** đặt tên cho một cây **3.** đề cập, nói đến. ***Lo nominano spesso*** người ta thường nói về anh ấy.

nominativo *đ* **I.** *tt* **1.** *(kt)* có ghi tên *(chứng khoán)* **2.** *(nnh)* [thuộc] danh cách.
II. *đ* **1.** tên, tên họ **2.** *(nnh)* danh cách.

non *pt* **1.** không, chẳng. ***Non so*** tôi không biết; ***non è venuto nessuno*** không một ai đã đến; ***non solo... ma anche*** không những... mà lại còn; ***non lontano*** không xa; ***una somma non indifferente*** một số tiền rất lớn; ***non ci vado*** tôi chẳng đi đâu; ***i non abbienti*** những người nghèo **2.** *(ml)* đừng. ***Non fate rumore*** đừng làm ồn.

non allineato *tt* không liên kết. ***Paese non allineato*** nước không liên kết.

nonché *lt* và còn thêm.

noncurante *tt* vô tâm, không lo nghĩ.

noncuranza *c* tính vô tâm, sự không lo nghĩ.

nondimeno *lt* tuy nhiên.

non intervento *d* sự không can thiệp.

nonna *c* bà. ***Nonna materna*** bà ngoại; ***nonna paterna*** bà nội.

nonno *d* ông. ***Nonno materno*** ông ngoại; ***nonno paterno*** ông nội.

nonnulla *đ* điều không ra gì, chuyện vặt, chuyện chẳng ra gì. ***Si spaventa per un nonnulla*** chuyện chẳng ra gì cũng làm cho nó sợ.

nono *tt* thứ chín.

nonostante **I.** *gt* dù, mặc dù, bất kể. ***Partirò nonostante la pioggia*** mặc dù trời mưa, tôi sẽ đi.
II. *lt* dù rằng, mặc dù.

nonsenso *đ* điều vô lý.

non udente *đ* người điếc.

non vedente *đ* người mù.

non violenza *c* sự không bạo động.

nord **I.** *tt* bắc. ***Polo nord*** cực bắc.
II. *đ* **1.** phía bắc, phương bắc **2.** miền bắc. ***Nord e sud*** bắc nam.

nordico *tt* [thuộc] Bắc Âu.

norma *c* tiêu chuẩn, quy tắc, quy định. ***Norme di sicurezza*** quy tắc an toàn; ***di norma*** theo lệ thường.

normale **I.** *tt* thường, thông thường, bình thường.
II. *đ* mức bình thường, mức thông thường. ***Più alto del normale*** cao hơn mức bình thường.
III. *c (th)* pháp tuyến.

normalità *c* tình trạng bình thường.

normalizzare *ngđ* **1.** bình thường hóa. ***Normalizzare le relazioni diplomatiche*** bình thường hóa quan hệ ngoại giao **2.** tiêu chuẩn hóa.

normalizzazione *c* **1.** sự bình thường hóa, sự thông thường hóa **2.** sự tiêu chuẩn hóa.

normativa *c* điều quy định, bộ quy tắc.

nosocomio *đ* bệnh viện.

nostalgia *c* lòng nhớ quê hương, nỗi nhớ nhà.

nostro **I.** *tts* của chúng tôi, của chúng ta, của chúng mình. ***I nostri amici*** các bạn của chúng tôi; ***la nostra casa*** nhà của chúng ta.
II. *đts* cái của chúng tôi, cái của chúng ta, cái của chúng mình. ***I loro libri sono più nuovi dei nostri*** sách của họ mới hơn sách của chúng ta; ***i nostri*** cha mẹ ta, bà con ta.

nọta *c* **1.** lời ghi, lời ghi chép. ***Prendere nota*** ghi chép **2.** lời ghi chú, lời chú giải. ***Note a piè di pagina*** lời chú giải ở cuối trang **3.** sự lưu ý, sự chú ý. ***Degno di nota*** đáng chú ý **4.** dấu, dấu hiệu. ***Nota distintiva*** dấu hiệu đặc trưng **5.** danh sách. ***Nota spese*** danh sách chi phí **6.** công hàm. ***Nota diplomatica*** công hàm ngoại giao **7.** điệu, vẻ, giọng. ***Una nota di allegria*** một điệu vui vẻ **8.** hóa đơn. ***Nota d'albergo*** hóa đơn của khách sạn **9.** *(n)* nốt.

notaiò *d* công chứng viên.

notare *ngđ* **1.** chú ý, ghi nhớ, để ý, lưu ý. ***Farsi notare*** khiến người ta chú ý **2.** ghi, ghi để nhớ, ghi chú. ***Notare un indirizzo*** ghi một địa chỉ **3.** nhận biết, nhận ra, nhận thấy.

notarile *tt* công chứng. ***Atto notarile*** giấy tờ công chứng.

notevole *tt* **1.** đáng kể, đáng chú ý. ***Distanza notevole*** khoảng cách đáng kể **2.** to tát, lớn. ***Spese notevoli*** khoản chi tiêu lớn.

notifica *c* **1.** sự báo, sự thông báo **2.** *giấy báo.*

notificare *ngđ* báo, thông báo, khai báo, cho biết.

notizia *c* tin, tin tức. ***Buona notizia*** tin vui; ***notizie sportive*** tin thể thao.

notiziario *đ* bản tin ở đài.

nọto *tt* ai cũng biết, nổi tiếng.

notorietà *c* danh tiếng, tiếng tăm.

notọrio *tt* **1.** ai cũng biết **2.** *(nx)* nổi danh, có tiếng xấu. ***Ladro notorio*** tên kẻ cắp nổi tiếng.

nọtte *c* đêm, tối. ***Giorno e notte*** suốt ngày đêm; ***di notte*** về đêm; ***tutta la notte*** cả đêm; ***tutte le notti*** đêm đêm; ***buona notte!*** chúc ngủ ngon!; ***domani notte*** đêm mai; ***si fa notte*** trời sắp tối rồi; ***notte fonda*** tối đen; ***nella notte dei tempi*** trong thời xa xưa.

notturno **I.** *tt* [thuộc] đêm, về đêm. ***Uccelli notturni*** chim ăn đêm; ***lavoro notturno*** việc làm đêm.
II. *đ (n)* khúc nhạc đêm.

novanta *tt đ* chín mươi.

nọve *tt đ* chín.

novecẹnto *tt đ* chín trăm. ***Il Novecento*** thế kỷ XX.

novẹlla *c* truyện ngắn.

novellịno *đ người chưa có kinh* nghiệm.

novẹmbre *đ* tháng mười một.

novità *c* **1.** tính mới, tính mới lạ. ***Novità editoriale*** sách mới, sách vừa xuất bản; ***le ultime novità della moda*** thời trang mới nhất **2.** điều mới lạ, vật mới lạ **3.** tin tức mới.

nozione *c* khái niệm, ý niệm. ***Avere solo alcune nozioni di filosofia*** chỉ có một vài khái niệm về triết học.

nozze *c (sn)* lễ cưới.

nube *c* mây, đám mây.

nubile *tt* chưa kết hôn, không chồng. ***Ragazza nubile*** cô gái chưa kết hôn.

nuca *c* gáy.

nucleare *tt* **1.** *(vl)* [thuộc] hạt nhân. ***Energia nucleare*** năng lượng hạt nhân **2.** *(sh)* có nhân *(tế bào)*.

nucleo *đ* **1.** *(vl)* hạt nhân. ***Nucleo dell'atomo*** hạt nhân nguyên tử **2.** *(sh)* nhân *(tế bào)* **3.** *(kỹ)* lõi, ruột. ***Nucleo di bobina a induzione*** lõi cuộn cảm ứng **4.** *(b)* đơn vị, nhóm, đội.

nudo **I.** *tt* **1.** trần, trần truồng. ***È la verità nuda e cruda*** đấy là sự thật trần truồng; ***a piedi nudi*** chân không; ***a occhio nudo*** bằng mắt thường; ***mettere a nudo*** bóc trần **2.** rỗng không, trọc, trụi. ***Stanza nuda*** căn buồng rỗng không.
II. *đ* bức tranh khỏa thân.

nulla **I.** *đt x* **niente.**
II. *đ* **1.** hư không, hư vô **2.** tính vô tài, tính vô giá trị, chẳng ra gì. ***Un buono a nulla*** con người vô dụng.

nullaosta *đ* giấy phép.

nullatenente *đ c* người không có của cải gì, người nghèo.

nullità *c* **1.** sự vô hiệu **2.** người vô tài.

nullo *tt* **1.** vô hiệu, không có hiệu lực. ***Documento nullo*** giấy không còn hiệu lực **2.** vô tài, vô dụng, vô giá trị.

numerale **I.** *tt* [thuộc] số.
II. *đ (nnh)* số từ.

numero *đ* **1.** số. ***Numero pari*** số chẵn; ***numero intero*** số nguyên; ***numero dispari*** số lẻ; ***numero legale*** số cần thiết; ***numero d'abitanti*** số dân; ***numero di telefono*** số điện thoại **2.** số. ***Numero di giornale*** số báo; ***ultimo numero*** số báo mới nhất **3.** nhiều, đông. ***In gran numero*** nhiều lắm **4.** tiết mục. ***Numero di canto*** tiết mục hát.

numeroso *tt* nhiều, đông, đông đảo. ***Famiglia numerosa*** gia đình đông.

numismatica *c* **1.** khoa nghiên

cứu tiền cổ **2.** sự sưu tầm các loại tiền.

nuọcere *nđ* làm hại, gây tai hại. ***Tentar non nuoce*** không có gan làm thì chẳng được gì, cố gắng không gây tai hại; ***non tutti i mali vengono per nuocere*** trong điều rủi cũng có cái may, trong họa có phúc.

nuọra *c* con dâu.

nuotạre *nđ* bơi. ***Nuotare sul dorso*** bơi ngửa; ***nuotare nell'oro*** ngập trong của cải.

nuotatọre *đ* người bơi.

nuọto *đ* sự bơi. ***Nuoto a farfalla*** bơi bướm; ***nuoto a rana*** bơi ếch; ***a nuoto*** bơi.

nuọvo I. *tt* mới, mới mẻ, mới lạ. ***Anno nuovo*** năm mới; ***casa nuova*** ngôi nhà mới; ***un vestito nuovo*** một bộ quần áo mới; ***come nuovo*** gần như mới; ***di nuovo*** lại, nữa.

II. *đ* cái mới, đồ mới. ***Che c'è di nuovo?*** có gì mới không?

nutrịce *c* vú nuôi.

nutrịente *tt* bổ, có chất bổ.

nutrimẹnto *đ* đồ ăn, thực phẩm.

nutrịre I. *ngđ* **1.** nuôi, nuôi nấng, nuôi dưỡng **2.** *(b)* nuôi, ấp ủ *(hy vọng)*.

II. nutrịrsi *đp* ăn, ăn cơm.

nutritịvo *tt* dinh dưỡng.

nutrizịone *c* sự dinh dưỡng.

nụvola *c* mây. ***Avere la testa nelle nuvole*** lơ đãng; ***cadere dalle nuvole*** bỡ ngỡ.

nuvolọso *tt* đầy mây, có mây phủ.

nuziạle *tt* [thuộc] hôn nhân, [thuộc] lễ cưới.

nylon *đ* nilông.

O

o *lt* **1.** hay, hay là, hoặc. ***Andare o restare*** đi hay ở; ***o tu o lui*** anh hoặc nó; ***due o tre volte*** hai hoặc ba lần; ***oggi o domani*** hôm nay hoặc ngày mai **2.** nếu không thì. ***Sbrigati o faremo tardi*** nhanh lên nếu không chúng ta sẽ chậm mất.

ọasi *c* ốc đảo.

obbedire *x* **ubbidire**.

obbiettare *x* **obiettare**.

obbligare *ngđ* bắt, bắt buộc, buộc phải. ***Obbligare qualcuno a fare qualcosa*** bắt buộc ai phải làm gì.

obbligatorio *tt* bắt buộc, ép buộc, cưỡng bách. ***Istruzione obbligatoria*** giáo dục bắt buộc.

obbligo *đ sự bắt buộc.* ***Scuola dell'obbligo*** giáo dục bắt buộc; ***è d'obbligo l'abito scuro*** bắt buộc mặc trang phục đen; ***formalità d'obbligo*** thủ tục bắt buộc.

obelisco *đ* cột tháp, đài tháp.

oberare *ngđ* bắt chịu quá nặng. ***Oberare qualcuno di lavoro*** bắt ai làm việc quá sức.

oberato *tt* quá nhiều việc, quá bận, đè nặng. ***Oberato di debiti*** nợ đìa.

obesità *c* sự béo phì.

obeso *tt* béo phì.

ọbice *đ* pháo bức kích, súng cối.

obiettare *ngđ* bác, bác bỏ, phản đối.

obiettivo **I.** *tt* khách quan. **II.** *đ* **1.** mục đích, mục tiêu **2.** ống kính, vật kính.

obiettore [di coscienza] *đ người* từ chối cầm súng *(vì thấy trái lương tâm).*

obiezione *c* sự phản đối, bác bỏ. ***Obiezione di coscienza*** sự từ chối cầm súng vì thấy trái lương tâm.

obitorio *đ* nhà xác.

oblio *đ* sự lãng quên.

obliquo *tt* **1.** chéo, xiên, chếch, nghiêng **2.** *(b)* dối trá.

obliterare *ngđ* đóng dấu hủy *(vé, tem)*.

oblò *đ* lỗ cửa sổ *(ở tàu thủy, máy bay)*.

oboe *đ* kèn ôboa.

obsoleto *tt* đã lỗi thời, đã quá thời, không dùng nữa, cổ xưa.

oca *c* **1.** con ngỗng **2.** *(b)* người đàn bà khờ khạo.

occasionale *tt* tình cờ, cơ hội, ngẫu nhiên. ***Incontro occasionale*** sự gặp gỡ tình cờ; ***lavoro occasionale*** việc làm không thường xuyên.

occasione *c* **1.** dịp, thời cơ, cơ hội. ***Cogliere l'occasione*** nắm lấy cơ hội, nhân dịp; ***alla prima occasione*** hễ có dịp; ***se si presenta l'occasione*** nếu có dịp **2.** cớ, lý do, nguyên nhân **3.** món hời, món bở, cơ hội tốt. ***Auto d'occasione*** ô tô bán hạ giá.

occhiaia *c* **1.** *(gp)* hốc mắt **2.** quầng mắt.

occhiali *đ (sn)* kính đeo mắt. ***Occhiali da sole*** kính râm.

occhiata *c* cái nhìn, cái nhìn thoáng qua, cái liếc. ***Dare un'occhiata al giornale*** lướt qua tờ báo.

occhiello *đ* **1.** lỗ khuy, khuyết áo **2.** lỗ xâu *(dây giày)* **3.** đề sách ở bìa phụ.

occhio *đ* **1.** mắt, con mắt. ***Occhi neri*** mắt đen; ***occhi a mandorla*** mắt xếch **2.** sự chú ý. ***Occhio alla strada!*** chú ý đường! **3.** lỗ. ***L'occhio del martello*** lỗ tra cán búa **4.** *(nc)* ***A occhio [e croce]*** đại khái; ***in un batter d'occhio*** trong nháy mắt; ***a perdita d'occhio*** mất hút tầm nhìn; ***a occhi chiusi*** bảnh mắt, nhắm mắt; ***occhio per occhio dente per dente*** ăn miếng trả miếng; ***avere gli occhi più grandi del ventre*** no bụng đói con mắt; ***costare un occhio della testa*** đắt kinh khủng; ***a quattr'occhi*** riêng tư.

occhiolino *đ* ***Fare l'occhiolino*** nháy mắt ra hiệu.

occidentale **I.** *tt* [thuộc] phía tây, của phương tây. ***Civiltà occidentale*** nền văn minh phương Tây; ***paesi occidentali*** các nước phương Tây. **II.** *đ* người phương Tây.

occidentalizzare *ngđ* tây phương hóa.

occidente *đ* **1.** phương tây, phía tây. ***L'Occidente*** phương Tây **2.** miền tây.

occipite *(gp)* chẩm, chỏm đầu.

occorrente **I.** *tt* cần thiết.
II. *đ* cái cần thiết, thứ cần dùng.

occorrenza *c* sự cần thiết. ***All'occorrenza*** trong trường hợp cần thiết.

occorrere **I.** *nđ* cần, nên, mất. ***Per questo lavoro occorrono tre giorni*** việc này cần ba ngày.
II. *đk* phải, cần phải. ***Occorre far presto*** phải làm nhanh.

occultamento *đ* sự giấu giếm, sự che đậy.

occultare *ngđ* giấu giếm, che đậy.

occulto *tt* huyền bí, bí ẩn, sâu kín.

occupare **I.** *ngđ* **1.** chiếm, chiếm đóng. ***Occupare una fabbrica*** chiếm một nhà máy; ***occupare una casa*** chiếm dụng nhà để ở *(trái luật)*; ***occupare una sedia*** chiếm một ghế **2.** choán hết *(chỗ)*. ***Il tavolo occupa tutta la stanza*** cái bàn choán hết chỗ trong phòng **3.** ở. ***Occupare un appartamento*** ở một căn phòng **4.** giữ. ***Occupare una posizione importante*** giữ một địa vị quan trọng **5.** thuê. ***La fabbrica occupa trecento operai*** nhà máy thuê ba trăm công nhân.
II. **occuparsi** *đp* chăm lo, chú tâm đến, bận rộn với. ***Occupati degli affari tuoi!*** anh cứ lo lấy việc của anh!

occupato *tt* **1.** bận rộn *(người)* **2.** đang bận, đang vướng *(điện thoại)* **3.** có người. ***Posto occupato*** chỗ đã có người **4.** bị chiếm đóng.

occupazione *c* **1.** sự chiếm, sự chiếm giữ, sự chiếm đóng **2.** công việc, việc làm, nghề nghiệp.

oceano *đ* **1.** đại dương **2.** *(b)* khoảng mênh mông.

oculare *tt* [thuộc] mắt. ***Testimone oculare*** người mục kích.

oculatezza *c* sự thận trọng, tính chín chắn.

oculato *tt* thận trọng, chín chắn.

oculista *đ c* thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa.

odiare *ngđ* căm ghét, căm thù.

odierno *tt* **1.** của hôm nay **2.** *hiện tại, hiện thời.*

odio *đ* sự căm ghét, lòng căm thù.

odioso *tt* đáng căm thù, đáng căm ghét.

odontoiatra *đ* thầy thuốc chữa răng, nha sĩ.

odontoiatria *c* khoa răng.

odorare **I.** *ngđ* **1.** ngửi, ngửi thấy, thấy mùi **2.** *(b)* đoán thấy.
II. *nđ* có mùi, tỏa mùi. ***Odorare di muffa*** có mùi mốc.

odorato *đ* khứu giác.

odore *đ* **1.** mùi, hương. ***Odore di rose*** mùi thơm hoa hồng; ***cattivo odore*** mùi thối **2.** *(sn)* hương liệu, chất thơm.

odoroso *tt* có mùi thơm.

offendere **I.** *ngđ* **1.** xúc phạm, làm bực mình. ***Offendere qualcuno*** xúc phạm đến ai **2.** vi phạm. ***Offendere la legge*** vi phạm luật pháp **3.** *(b)* phạm đến. ***Il proiettile non ha offeso i centri vitali*** viên đạn không phạm đến điểm sinh tử **4.** lăng mạ, thóa mạ **5.** làm chói. ***La luce troppo forte offende la vista*** ánh sáng quá mạnh làm chói mắt.
II. offendersi *dp* **1.** thóa mạ nhau **2.** mếch lòng, tức tối, bực mình. ***Offendersi per un nonnulla*** *hơi một tí là* mếch lòng.

offensiva *c* cuộc tấn công.

offensivo *tt* **1.** xúc phạm, làm mất lòng **2.** tấn công.

offerente *đ* người trả giá. ***Il miglior offerente*** người trả giá cao nhất.

offerta *c* **1.** sự biếu, vật biếu **2.** sự dạm hỏi. ***Offerta d'impiego*** sự tuyển người làm **3.** sự trả giá *(trong cuộc bán đấu giá)* **4.** *(tm)* hàng bán hạ giá.

offesa *c* sự xúc phạm, sự làm bực mình, lời lăng mạ.

offeso *tt* **1.** bị xúc phạm. ***La parte offesa*** *(lp)* người đứng kiện, bên nguyên đơn **2.** bị thương.

officina *c* xưởng. ***Officina meccanica*** xưởng sửa chữa ô tô.

offrire **I.** *ngđ* **1.** biếu, tặng, hiến. ***Offrire in dono*** biếu tặng **2.** đưa ra bán, bày ra bán. ***Offrire ogni genere di merce*** bày ra bán mọi loại hàng **3.** đề nghị, đưa ra. ***Offrire un aiuto*** đề nghị giúp đỡ **4.** thết, thết đãi, trả tiền. ***Offrire la cena a qualcuno*** thết cơm ai.
II. *nđ* thết, thết đãi, trả tiền. ***Oggi offro io*** hôm nay để tôi thết.
III. offrirsi *dp* xung phong. ***Si è offerto di fare quel lavoro*** nó xung phong làm việc đó.

offuscare **I.** *ngđ* **1.** làm tối. ***Le nuvole offuscano il cielo*** mây làm tối trời **2.** làm mờ. **II. offuscarsi** *đp* mờ đi *(trí nhớ)*, sẩm tối *(trời)*.

oftalmico *tt* [thuộc] mắt.

oftalmologia *c* khoa mắt.

oggettività *c* tính khách quan.

oggettivo *tt* khách quan.

oggetto *đ* **1.** đồ vật. ***Oggetti smarriti*** đồ thất lạc; ***oggetti preziosi*** đồ quý giá **2.** đối tượng. ***Essere oggetto di critiche*** là đối tượng phê bình **3.** mục đích, mục tiêu. ***L'oggetto del viaggio*** mục đích cuộc du lịch **4.** nội dung. ***L'oggetto di una lettera*** nội dung của bức thư **5.** *(nnh)* bổ ngữ. ***Complemento oggetto*** bổ ngữ.

oggi **I.** *pt* hôm nay, ngày nay. ***Da oggi*** từ hôm nay; ***oggi come oggi*** lúc này.
II. *đ* hôm nay, ngày nay, thời nay. ***Gli scrittori d'oggi*** những nhà văn hiện nay; ***a tutt'oggi*** đến nay; ***dall'oggi al domani*** từ nay đến mai.

oggigiorno *pt* ngày nay, thời nay.

ogni *tt* **1.** mỗi, mọi. ***Ogni giorno*** mỗi ngày; ***ogni mese*** hàng tháng; ***ogni volta*** mỗi lần; ***ogni uomo*** mọi người; ***da ogni parte*** từ mọi phía **2.** *(nc)* ***Ad ogni costo*** bằng bất cứ giá nào; ***in ogni caso*** trong bất cứ tình huống nào; ***ogni due giorni*** hai ngày một lần; ***ogni tanto*** thỉnh thoảng; ***ad ogni modo*** dù sao đi nữa.

ognuno *db (st)* mỗi người, mọi người.

oh *tht* ơi, ô, ồ. ***Oh, che bello!*** ồ, đẹp quá!

ohimè *tht* ôi, chao ôi!

oleandro *đ (tv)* cây trúc đào.

oleario *tt* [thuộc] dầu *(thực vật)*.

oleificio *đ* nhà máy dầu *(thực vật)*.

oleodotto *đ* ống dẫn dầu.

oleoso *tt* **1.** có dầu, đầy dầu **2.** như dầu.

olfattivo *tt* [thuộc] khứu giác.

olfatto *đ* khứu giác.

oliare *ngđ* bôi dầu, tra dầu.

oliera *c* giá để các lọ dầu, giấm.

olimpiadi *c (sn)* **1.** đại hội thể thao thế giới Ô-lim-pích **2.** *(ls)* đại hội thể thao Ô-lim-pích *(ở Hy lạp)*.

olimpico *tt* Ô-lim-pích.

olio *đ* **1.** dầu. ***Olio minerale*** dầu khoáng; ***olio vegetale*** dầu thực vật; ***olio lubrificante*** dầu nhờn; ***olio di se-***

samo dầu vừng; ***olio d'oliva*** dầu ôliu; ***gettare olio sul fuoco*** đổ thêm dầu vào lửa **2.** màu dầu. ***Quadro a olio*** tranh màu dầu.

oliva *c* quả ôliu.

oliveto *đ* vườn ôliu.

olivo *đ (tv)* cây ôliu.

oltraggiare *ngđ* **1.** lăng nhục, sỉ nhục **2.** xúc phạm.

oltraggio *đ* **1.** sự lăng nhục, sự sỉ nhục **2.** sự xúc phạm.

oltranza c điều thái quá, sự quá đáng.

oltre I. *pt* **1.** hơn, hơn nữa, thêm nữa. ***Non posso aspettare oltre*** tôi không thể đợi hơn được nữa; ***ci vorranno dieci giorni e oltre*** sẽ mất mười ngày hay hơn nữa **2.** quá. ***Non oltre cento*** không quá một trăm; ***passare oltre*** vượt quá, đi quá.

II. *gt* **1.** ở đằng kia, ở bên kia, sau. ***La prima strada oltre l'incrocio*** đường thứ nhất tiếp sau ngã tư; ***oltre il fiume*** ở bên kia sông **2.** ngoài, ngoại. ***Oltre allo stipendio*** ngoài tiền lương **3.** quá, vượt. ***Oltre le nove*** quá chín giờ; ***non oltre il nove novembre*** không vượt quá ngày chín tháng mười một **4.** hơn, trên. ***Oltre la metà*** hơn một nửa; ***oltre dieci anni fa*** hơn mười năm trước; ***oltre cento persone*** trên một trăm người **5.** ngoài... ra, trừ... ra. ***Oltre a noi non lo sa nessuno*** ngoài chúng tôi ra không ai biết việc ấy.

oltreché (oltre che) *lt* không những. ***Oltreché piovere fa freddo*** không những mưa mà còn rét.

oltremare *pt* ở nước ngoài, hải ngoại.

oltremodo *pt* quá đỗi.

oltrepassare *ngđ* vượt, vượt quá.

omaggio *đ* **1.** sự tỏ lòng kính trọng, sự tỏ lòng cảm phục. ***Rendere omaggio a qualcuno*** tỏ lòng kính trọng ai; ***biglietto omaggio*** vé mời; ***in omaggio*** được miễn **2.** *(sn)* lời kính thăm.

ombelicale *tt* [thuộc] rốn. ***Cordone ombelicale*** cuống rốn.

ombelico *đ* rốn.

ombra I. *c* **1.** bóng, bóng mát, bóng râm, bóng tối. ***All'ombra di un albero*** dưới bóng cây; ***sedersi all'ombra*** ngồi dưới bóng mát; ***all'ombra di (b)*** dưới sự che chở của **2.** hình bóng **3.** dấu vết, chút, gợn. ***Senza ombra di dubbio*** không một chút nghi ngờ **4.** bóng ma.

II. *tt* bóng, lập sẵn. ***Governo***

ombra chính phủ lập sẵn.

ombreggiare *ngđ* che bóng mát cho.

ombreggiato *tt* [có cây] che bóng. ***Luogo ombreggiato*** chỗ có cây che bóng.

ombrello *đ* cái dù, cái ô.

ombroso *tt* **1.** có bóng râm, có bóng mát **2.** cho bóng mát *(cây)* **3.** hay sợ bóng sợ vía *(người)* **4.** nhát, sợ bóng *(ngựa)*.

omeopatia *c (y)* phép vi lượng đồng căn.

omero *đ (gp)* xương cánh tay.

omettere *ngđ* bỏ sót, bỏ quên, bỏ đi.

omicida **I.** *tt* giết người. **II.** *đ* kẻ giết người, tên sát nhân.

omicidio *đ* tội giết người, hành động giết người.

omissione *c* sự bỏ sót, sự bỏ quên, sự bỏ đi.

omogeneizzare *ngđ* làm đồng nhất, làm thuần nhất.

omogeneo *tt* đồng nhất, thuần nhất.

omologare *ngđ* **1.** *(lp)* xác nhận, chuẩn y **2.** *(thể)* chính thức công nhận *(một kỷ lục)*.

omologo *tt* **1.** *tương đồng* **2.** *(hh)* đồng dẳng.

omonimo **I.** *tt (nnh)* đồng âm. **II.** *đ* **1.** *(nnh)* từ đồng âm **2.** người trùng tên.

omosessuale *tt* đồng tính luyến ái, tình dục đồng giới.

omosessualità *c* đồng tính luyến ái, tình dục đồng giới.

oncia *c* aoxơ.

oncologia *c* khoa ung thư.

onda *c* làn sóng, sóng. ***Le onde del mare*** làn sóng biển; ***onde corte*** sóng ngắn; ***onde lunghe*** sóng dài; ***mandare in onda*** phát thanh.

ondata *c* **1.** làn sóng lớn **2.** đợt. ***Ondata di caldo*** đợt nóng; ***a ondate*** từng đợt **3.** sự dâng lên, sự trào dâng *(sự nhiệt tình)*.

ondeggiare *nđ* **1.** gợn lăn tăn, gợn sóng *(mặt nước)* **2.** phấp phới *(cờ)*, phất phơ *(áo)*.

ondulato *tt* **1.** gợn sóng, nhấp nhô *(đất)*. ***Lamiera ondulata*** tôn lượn sóng **2.** lượn sóng *(tóc)*.

onerato *tt* bị chất nặng, bị đè nặng.

onere *đ* **1.** *(cb)* gánh nặng. ***Oneri fiscali*** thuế **2.** trách nhiệm.

oneroso *tt nặng nề, khó nhọc.*

onestà *c* tính lương thiện, tính trung thực.

onẹsto *tt* lương thiện, trung thực.

ọnice *c* onixơ, mã não dạng dải.

onnipotẹnte *tt* có toàn quyền.

onnipresẹnte *tt* có mặt ở khắp nơi.

onnisciẹnte *tt* thông suốt mọi việc.

onnịvoro *tt* tạp ăn.

onomạstico *d* ngày lễ tên riêng, ngày lễ thánh bổn mạng.

onomatopẹa *c* từ tượng thanh.

onorạre *ngđ* **1.** tôn kính **2.** làm vinh dự cho **3.** *(tm)* nhận trả đúng hẹn *(thương phiếu)*.

onorạrio[1] *tt* danh dự. ***Presidente onorario*** chủ tịch danh dự.

onorạrio[2] *đ* tiền thù lao.

onọre *đ* **1.** danh dự, danh giá. ***Parola d'onore*** lời nói danh dự; ***punto d'onore*** điểm danh dự; ***posto d'onore*** chỗ ngồi danh dự **2.** vinh dự, niềm vinh dự. ***Rendere onore a*** làm vinh dự cho **3.** danh tiết, tiết trinh *(của người đàn bà)* **4.** *(sn)* địa vị cao, danh vọng **5.** *(nc)* ***In onore di*** để tỏ lòng tôn kính; ***fare onore alla tavola*** ăn thật thà không làm khách; ***a onor del vero*** nói sự thật.

onorifico *tt* danh dự.

ontạno *đ* cây trăn *(thuộc họ bạch dương)*.

opạco *tt* **1.** mờ đục, không trong suốt **2.** xỉn, mờ.

ọpera *c* **1.** việc, công việc. ***Mettersi all'opera*** bắt tay vào việc **2.** tác phẩm, công trình. ***Opera letteraria*** tác phẩm văn học; ***opera d'arte*** tác phẩm nghệ thuật; ***opera teatrale*** tác phẩm sân khấu; ***opere pubbliche*** công trình công cộng **3.** đồ làm ra, sản phẩm. ***Opera in ferro*** sản phẩm bằng sắt **4.** cuốn, cuốn sách. ***Opera storica*** một cuốn sách lịch sử **5.** *(n)* opêra.

operạio **I.** *tt* [thuộc] công nhân. **II.** *đ* công nhân, thợ.

operạre **I.** *ngđ* **1.** làm, tiến hành, thực hiện **2.** *(y)* mổ, mổ xẻ. ***Operare un paziente*** mổ một người bệnh.
II. *nđ* **1.** tiến hành, hoạt động, làm **2.** có tác dụng, ảnh hưởng **3.** *(q)* hành quân **4.** *(y)* mổ, mổ xẻ.
III. operạrsi *dp* **1.** được thực hiện **2.** được mổ. ***Operarsi d'appendicite*** mổ ruột thừa.

operativo *tt* **1.** thực hành **2.** có tác dụng, có hiệu lực.

operạto **I.** *tt* chéo hoa *(vải)*, *chạm nổi (giấy)*.
II. *đ* hành vi, hành động, hạnh kiểm.

operatore *đ* **1.** người thợ máy, người sử dụng máy móc. ***Operatore cinematografico*** người chiếu phim; ***operatore di presa*** người quay phim **2.** *(kt)* người đại lý. ***Operatore di borsa*** người buôn bán chứng khoán; ***operatore commerciale*** người giao dịch **3.** *(th)* toán tử.

operazione *c* **1.** sự hoạt động. ***Operazione finanziaria*** giao dịch tài chính **2.** *(y)* sự mổ xẻ, phẫu thuật **3.** *(th)* phép toán, phép tính **4.** *(q)* cuộc hành quân.

operoso *tt* cần cù, siêng năng.

opificio *đ* nhà máy, xưởng.

opinabile *tt* còn có thể bàn cãi, có thể tranh luận.

opinione *c* ý kiến, quan điểm. ***Secondo la mia opinione*** theo ý kiến tôi; ***opinione politica*** quan điểm chính trị; ***sondaggio d'opinione*** sự thăm dò dư luận; ***opinione pubblica*** dư luận quần chúng.

oppio *đ* thuốc phiện. ***Le guerre dell'oppio*** Chiến tranh Nha phiến.

oppiomane *đ c* người nghiện thuốc phiện.

opporre **I.** *ngđ* đối kháng, đối lại, đối chọi, đối lập. ***Opporre la persuasione alla forza*** dùng thuyết phục đối lại bạo lực.

II. opporsi *đp* chống đối, phản đối.

opportunismo *đ* chủ nghĩa cơ hội.

opportunista *đ c* người cơ hội.

opportunità *c* **1.** sự hợp thời, sự đúng lúc, sự kịp thời **2.** cơ hội, thời cơ. ***Cogliere l'opportunità*** nắm lấy thời cơ.

opportuno *tt* **1.** hợp thời, đúng lúc, phải lúc **2.** hợp, thích hợp.

opposizione *c* **1.** sự đối lập, sự đối kháng **2.** sự chống lại, sự phản đối.

opposto **I.** *tt* **1.** đối nhau, ngược nhau. ***Direzioni opposte*** hướng ngược lại **2.** đối lập, chống đối. ***Idee opposte*** ý kiến đối lập.

II. *đ* điều trái lại, điều ngược lại. ***All'opposto*** trái lại.

oppressione *c* **1.** sự áp bức, sự đè nén, sự ức hiếp **2.** sự đè nặng, sự nặng trĩu.

oppressivo *tt* áp bức, ức hiếp.

oppresso *tt* bị áp bức, bị ức hiếp.

opprimente *tt* **1.** ngột ngạt *(cái nóng)* **2.** đè nặng, nặng trĩu *(nỗi buồn)*.

opprimere *ngđ* **1.** đè nặng **2.**

áp bức, ức hiếp.

oppure *lt* **1.** hay, hoặc **2.** nếu không thì.

optare *nđ* chọn, lựa chọn.

opulento *tt* giàu có, phong phú.

opuscolo *đ* **1.** tờ gấp **2.** cuốn sách nhỏ, cuốn sách mỏng.

opzione *c* sự chọn, sự lựa chọn.

ora[1] *c* **1.** giờ, tiếng. ***Ora locale*** giờ địa phương; ***ora legale*** giờ hợp pháp; ***ora internazionale*** giờ quốc tế; ***ora di punta*** giờ cao điểm; ***otto ore di lavoro*** tám giờ lao động; ***che ore sono?*** bây giờ là mấy giờ? ***ora di pranzo*** giờ ăn trưa; ***viaggiare a cento chilometri all'ora*** một giờ đi được một trăm kilômét **2.** giờ phút, lúc. ***È ora di partire*** đã đến lúc phải khởi hành **3.** *(nc)* ***Non vedere l'ora*** nóng lòng chờ đợi; ***l'ora X*** giờ quyết định; ***di ora in ora*** từng giờ; ***notizie dell'ultima ora*** tin giờ chót; ***di buon'ora*** sớm.

ora[2] **I.** *pt* **1.** bây giờ, lúc này, giờ đây, hiện nay, ngày nay. ***D'ora in poi*** ngay từ nay; ***ora come ora*** hiện tại; ***proprio ora*** đúng lúc này **2.** khi... khi, lúc thì... lúc thì. ***Ora ridere ora piangere*** *khi* cười khi khóc.

II. *lt* bây giờ. ***Ora che*** bây giờ mà.

oracolo *đ (ls)* lời thánh truyền, miếu thánh.

orafo I. *tt* [thuộc] nghề làm vàng.

II. *đ* thợ vàng.

orale I. *tt* **1.** [thuộc] miệng. ***Per via orale*** bằng đường miệng **2.** bằng lời nói, nói miệng, vấn đáp. ***Prova orale*** thi vấn đáp **3.** truyền khẩu. ***Tradizione orale*** truyền thống truyền khẩu.

II. *đ* kỳ thi miệng, kỳ thi vấn đáp.

orario I. *tt* [thuộc] giờ. ***Fuso orario*** múi giờ; ***in senso orario*** theo chiều kim đồng hồ; ***paga oraria*** trả lương theo giờ.

II. *đ* **1.** giờ. ***Orario d'ufficio*** giờ công sở; ***orario di apertura*** giờ mở cửa; ***in orario*** đúng giờ đã định **2.** biểu thời gian, bảng giờ giấc. ***Orario dei treni*** bảng giờ tàu; ***orario delle lezioni*** thời khóa biểu.

oratore *đ* người diễn thuyết.

orbita *c* **1.** quỹ đạo **2.** *(gp)* ổ mắt.

orbitale *tt* [thuộc] quỹ đạo.

orchestra *c* dàn nhạc, ban nhạc, ***Orchestra sinfonica*** dàn nhạc giao hưởng.

orchestrale **I.** *tt* [thuộc] dàn nhạc.
II. *đ* thành viên dàn nhạc.

orchidea *c* cây lan, cây phong lan, hoa lan.

orcio *đ* cái chum, bình rót.

orco *đ* quỷ ăn thịt người.

ordigno *đ* dụng cụ. ***Ordigno esplosivo*** dụng cụ nổ, bom.

ordinamento *đ* **1.** sự sắp xếp, sự sắp đặt **2.** thể chế, tổ chức. ***Ordinamento giudiziario*** thể chế tư pháp.

ordinanza *c* **1.** *(lp)* lệnh của tòa **2.** lệnh, trát *(hành chính)* **3.** *(q)* mệnh lệnh. ***Ufficiale d'ordinanza*** sĩ quan trực nhật.

ordinare *ngđ* **1.** sắp xếp, xếp dọn. ***Ordinare i libri*** sắp xếp sách; ***ordinare l'ufficio*** xếp dọn văn phòng **2.** gọi, bảo người hầu đưa. ***Ordinare una birra*** gọi một chai bia **3.** đặt, đặt mua. ***Ordinare delle merci*** đặt hàng hóa **4.** ra lệnh. ***Ordinare un'inchiesta*** ra lệnh điều tra **5.** *(y)* chỉ dẫn, quy định. ***Ordinare una cura*** chỉ dẫn sự điều trị.

ordinario **I.** *tt* **1.** thường, bình thường, thông thường. ***Spese ordinarie*** phụ phí thông thường **2.** tầm thường, thô tục. ***Aspetto ordinario*** diện mạo tầm thường; ***stoffa ordinaria*** vải thô **3.** thực thụ. ***Professore ordinario*** giáo sư thực thụ.
II. *đ* **1.** cái thông thường, cái bình thường **2.** giáo sư thực thụ.

ordinata *c (th)* tung độ.

ordinativo *đ (tm)* sự đặt mua.

ordinato *tt* gọn gàng, ngăn nắp. ***Stanza ordinata*** một căn phòng gọn gàng.

ordinatore *đ* máy điện toán.

ordinazione *c (tm)* sự đặt mua.

ordine *đ* **1.** thứ tự, trình tự. ***In ordine cronologico*** theo trình tự thời gian; ***in ordine alfabetico*** theo thứ tự abc; ***albergo di prim'ordine*** khách sạn hạng nhất **2.** trật tự. ***Ristabilire l'ordine*** lập lại trật tự; ***ordine pubblico*** trật tự công cộng **3.** sự gọn gàng, sự ngăn nắp. ***Mettere in ordine*** sắp xếp cho trật tự **4.** *(sh)* bộ. ***L'ordine dei coleotteri*** bộ cánh cứng **5.** *(nt)* kiểu. ***Ordine corinzio*** kiểu Cô-ranh-tơ **6.** đoàn hội. ***L'ordine dei medici*** hội thầy thuốc **7.** lệnh, mệnh lệnh. ***Dare un ordine*** ra lệnh; ***ordine del giorno*** chương trình nghị sự **8.** *(tm)* đơn đặt hàng, sự đặt hàng.

orecchino *đ* khuyên tai, hoa tai.

orẹcchio *đ* tai. ***Orecchio esterno*** tai ngoài; ***avere orecchio*** có tai âm nhạc; ***fare orecchie da mercante*** giả điếc.

orecchiọni *đ (sn)* bệnh quai bị.

orẹfice *đ* thợ kim hoàn, người làm đồ nữ trang.

oreficerịa *c* nghề kim hoàn, hàng kim hoàn.

ọrfano **I.** *tt* mồ côi.
II. *đ* trẻ mồ côi.

orfanotrọfio *đ* cảnh mồ côi.

orgạnico[1] *tt* **1.** hữu cơ. ***Fertilizzante organico*** phân hữu cơ **2.** *(lp)* cơ bản. ***Legge organica*** luật cơ bản **3.** có tổ chức.

orgạnico[2] *đ* toàn thể cán bộ công nhân viên.

organịsmo *đ* **1.** *(sh)* cơ thể, sinh vật. ***I bisogni dell'organismo*** các nhu cầu của cơ thể **2.** cơ quan, cơ cấu.

organizzạre **I.** *ngđ* tổ chức, cấu tạo. ***Organizzare un incontro*** tổ chức một cuộc họp.
II. organizzạrsi *đp* tự tổ chức.

organizzatịvo *tt* [thuộc] tổ chức.

organizzatọre *đ* người tổ chức.

organizzazịone *c* **1.** sự tổ chức, sự cấu tạo **2.** tổ chức, cơ quan. ***Organizzazione sindacale*** tổ chức công đoàn.

ọrgano *đ* **1.** cơ quan. ***Organo della vista*** cơ quan thị giác; ***organo di stampa*** tờ báo, cơ quan báo chí; ***organo amministrativo*** cơ quan hành chính **2.** cơ cấu. ***Organo di trasmissione*** cơ cấu truyền động **3.** *(n)* đàn ống, đàn hộp.

ọrgia *c* cuộc truy hoan.

orgọglio *đ* **1.** sự kiêu hãnh, tính kiêu ngạo **2.** sự hãnh diện, sự tự hào.

orgoglịoso *tt* **1.** kiêu ngạo, kiêu hãnh **2.** hãnh diện, tự hào.

orientạle **I.** *tt* ở phương Đông. ***Lingue orientali*** các ngôn ngữ phương Đông.
II. *đ* người phương Đông.

orientalịsta *đ c (vh)* nhà Đông phương học.

orientamẹnto *đ* **1.** sự hướng, sự định hướng. ***Orientamento della casa*** hướng nhà; ***orientamento professionale*** sự hướng nghiệp; ***senso d'orientamento*** giác quan định hướng **2.** phương hướng. ***Perdere l'orientamento*** lạc mất phương hướng; ***orientamento politico*** phương hướng chính trị.

orientạre **I.** *ngđ* **1.** xác định vị trí của *(ăngten)* **2.** định

hướng, đặt hướng *(la bàn)* **3.** hướng dẫn.
II. orientarsi *dp* **1.** định hướng, tìm hướng **2.** hướng về. ***Orientarsi verso la ricerca scientifica*** hướng về nghiên cứu khoa học.

orientativo *tt* chỉ, về chỉ hướng.

oriente *đ* Phương Đông. ***Estremo Oriente*** Viễn đông.

originale I. *tt* **1.** [thuộc] nguyên bản, [thuộc] gốc. ***Edizione originale*** bản in gốc **2.** độc đáo. ***Osservazione originale*** lời nhận xét độc đáo **3.** kỳ cục, lập dị *(người)*.
II. *đ* **1.** nguyên bản, bản gốc. ***La copia e l'originale*** bản sao và bản gốc **2.** người lập dị, người kỳ cục.

originalità *c* **1.** tính chất độc đáo **2.** tính kỳ cục.

originare I. *ngđ* gây ra.
II. *nđ* bắt nguồn từ.

originario *tt* **1.** [thuộc] nguyên gốc, căn nguyên, bắt nguồn từ. ***Pianta originaria della Cina*** một cây gốc từ Trung quốc **2.** nguyên thủy, đầu, đầu tiên. ***Facciata originaria*** mặt chính đầu tiên; ***testo originario*** nguyên bản, nguyên tác.

origine *c* **1.** gốc, căn nguyên, nguồn gốc, khởi nguyên. ***L'origine dell'uomo*** nguồn gốc loài người; ***le origini della vita*** căn nguyên của sự sống; ***parola di origine straniera*** một từ gốc ngoại; ***essere di origine italiana*** nguồn gốc Ý **2.** dòng dõi. ***Di nobili origini*** dòng dõi quý tộc.

origliare *nđ* nghe trộm.

oriundo *tt* gốc từ.

orizzontale *tt (cb)* ngang, nằm ngang.

orizzonte *đ* **1.** chân trời **2.** *(b)* phạm vi hiểu biết, tầm nhìn.

orlare *ngđ* viền.

orlo *đ* **1.** đường viền. ***Fare l'orlo*** viền **2.** mép, bờ, miệng, ven. ***L'orlo del bicchiere*** miệng cốc; ***pieno fino all'orlo*** đầy ắp.

orma *c* **1.** dấu chân, vết chân **2.** dấu, dấu vết. ***Seguire le orme di qualcuno*** theo gương ai **3.** *(b)* vết tích *(một nền văn minh cổ)*.

ormai *pt* **1.** bây giờ, lúc đó. ***Ormai è troppo tardi*** bây giờ thì quá chậm **2.** gần như, suýt nữa, hầu như. ***Ormai siamo arrivati*** chúng ta gần như đã đến nơi.

ormeggiare *ngđ* buộc thuyền, bỏ neo.

ormeggio *đ (h)* sự buộc thuyền, sự bỏ neo, nơi buộc thuyền.

ormone *đ (sh)* hoocmôn.

ornamentale *tt* có tính chất trang hoàng, có tính chất trang trí. ***Piante ornamentali*** cây trang trí.

ornamento *đ* **1.** sự trang trí, sự trang hoàng **2.** đồ trang trí, đồ trang hoàng.

ornare *ngđ* tô điểm, trang trí, trang hoàng.

ornitologia *c* khoa nghiên cứu chim.

ornitologo *đ* nhà nghiên cứu chim.

oro *đ* **1.** vàng. ***Oro fino*** vàng mười; ***oro in lingotti*** vàng nén; ***oro nero*** vàng đen; ***anello d'oro*** nhẫn vàng; ***miniera d'oro*** mỏ vàng; ***avere un cuore d'oro*** có tấm lòng vàng **2.** *(nc)* ***Un'occasione d'oro*** một cơ hội quý báu; ***nuotare nell'oro*** nằm trên đống vàng; ***prendere tutto per oro colato*** tin mọi việc là thật.

orologiaio *đ* **1.** thợ đồng hồ **2.** người bán đồng hồ.

orologio *đ* đồng hồ. ***Orologio da polso*** đồng hồ đeo tay; ***orologio a muro*** đồng hồ treo tường; ***orologio elettrico*** đồng hồ điện; ***orologio a pendolo*** đồng hồ quả lắc.

oroscopo *đ* số tử vi.

orribile *tt* **1.** khủng khiếp, kinh khiếp **2.** kinh tởm, xấu xa, ghê tởm **3.** khó chịu *(thời tiết)*.

orripilante *tt* làm khiếp sợ, làm kinh khiếp.

orrore *đ* **1.** sự khiếp sợ, sự ghê rợn **2.** sự ghê tởm. ***Avere orrore dei ragni*** ghê tởm nhện **3.** *(sn)* cảnh ghê rợn, điều khủng khiếp. ***Gli orrori della guerra*** những cảnh ghê rợn của chiến tranh.

orsa *c* gấu cái. ***Orsa maggiore*** chòm sao Gấu lớn, chòm Đại hùng tinh; ***Orsa minore*** chòm sao Gấu nhỏ, chòm Tiểu hùng tinh.

orso *đ* **1.** con gấu. ***Orso polare*** gấu trắng **2.** *(b)* người bẩn tính.

ortaggio *đ* rau.

ortica *c* cây tầm ma.

orticaria *c (y)* chứng mày đay.

orticoltura *c* nghề làm vườn.

orto *đ* vườn rau.

ortodossia *c* tính chất chính thống.

ortodosso **I.** *tt* **1.** chính thống **2.** chính giáo.
II. *đ* **1.** kẻ chính thống **2.** người theo chính giáo.

ortografia *c* phép chính tả. ***Errori d'ortografia*** lỗi chính tả.

ortolạno *đ* **1.** người trồng rau **2.** người bán rau quả.

ortopedịa *c (y)* khoa chỉnh hình, thuật chỉnh hình.

ortopẹdico *tt (y)* [thuộc] khoa chỉnh hình.

ọrzo *đ* lúa mạch.

osạre *ngđ* dám, dám đương đầu với. ***Non osava parlare*** hắn không dám nói; ***oserei dire che*** tôi dám chắc rằng.

oscenità *c* **1.** sự tục tĩu, sự tà dâm **2.** điều tục tĩu, lời lẽ tà dâm.

oscẹno *tt* tục tĩu, tà dâm.

oscillạre *nđ* **1.** lưỡng lự, dao động. ***Il pendolo oscilla*** con lắc dao động **2.** lung lay, dao động **3.** không ổn định, lên xuống *(giá)*.

oscillazịone *c* **1.** sự lưỡng lự, sự dao động **2.** sự lung lay **3.** sự lên xuống *(giá)*.

oscurạre **I.** *ngđ* **1.** làm tối **2.** che *(đèn, ánh sáng)*. ***Oscurare la gloria di qualcuno*** làm giảm vinh quang của ai.
II. oscurạrsi *đp* tối sầm lại *(bầu trời)*. ***Oscurarsi in volto*** mặt sầm lại.

oscurità *c* **1.** bóng tối, sự tối tăm **2.** sự tối nghĩa, sự khó hiểu.

oscụro **I.** *tt* **1.** *tối, tối tăm.* ***Selva oscura*** rừng tối; ***camera oscura*** buồng tối **2.** không rõ nghĩa, tối nghĩa. ***Testo oscuro*** văn bản tối nghĩa **3.** không có tiếng tăm. ***Un oscuro scrittore*** một tác giả không có tiếng tăm.
II. *đ* sự tối tăm. ***Essere all'oscuro di tutto*** không biết gì sất.

ospedạle *đ* bệnh viện.

ospitạle *tt* mến khách.

ospitạre *ngđ* **1.** cho trọ, cho trú, cho ở, đón tiếp *(ai)* ở nhà **2.** tiếp đón *(triển lãm)*.

ọspite *đ* **1.** khách. ***Ricevere un ospite*** tiếp khách **2.** chủ nhân, chủ nhà.

ospizio *đ* nhà dưỡng lão, nhà đón người nghèo.

ossatụra *c* **1.** bộ xương **2.** sườn *(tàu)*, khung *(máy)*.

ọsseo *tt* [thuộc] xương.

ossẹquio *đ* **1.** sự tôn trọng, sự kính trọng **2.** *(sn)* lời kính thăm.

ossequiọso *tt* **1.** tôn kính, kính trọng **2.** *(nx)* khúm núm, xun xoe.

osservạnza *c* **1.** sự tuân theo, sự tuân thủ **2.** sự kính trọng.

osservạre *ngđ* **1.** quan sát, nhận xét, theo dõi. ***Osservare un fenomeno*** quan sát một hiện tượng **2.** tuân theo. ***Osservare il digiuno*** tuân theo sự nhịn ăn.

osservatọre **I.** *tt* hay quan sát, có óc quan sát.
II. *đ* **1.** người quan sát **2.** người dự thính, quan sát viên *(Liên hợp quốc)*.

osservatọrio *đ* **1.** đài thiên văn **2.** đài quan sát.

osservazịone *c* **1.** sự quan sát, sự theo dõi. ***Spirito di osservazione*** óc quan sát; ***tenere in osservazione*** *(y)* theo dõi một người bệnh **2.** lời nhận xét. ***Un'osservazione appropriata*** một nhận xét thích hợp **3.** lời khiển trách, lời phê bình.

ossessionạnte *tt* ám ảnh.

ossessionạre *ngđ* ám ảnh.

ossessịone *c* sự ám ảnh.

ossịa *lt* **1.** nghĩa là, tức là **2.** hoặc.

ossidạre **I.** *ngđ* oxi hóa.
II. ossidạrsi *đp* bị oxi hóa.

ọssido *đ* oxyt.

ossịgeno *đ* oxy.

ọsso *đ* **1.** xương. ***Pettine d'osso*** lược [bằng] xương; ***osso di seppia*** mai mực; ***osso di balena*** vật bằng ngà voi **2.** *(nc)* ***Essere pelle e ossa*** gầy chỉ còn da bọc xương, gầy gio xương; ***bagnato fino all'osso*** ướt thấu xương; ***avere le ossa rotte*** mệt rã rời; ***un osso duro*** một khó khăn lớn, một người sắt đá; ***in carne e ossa*** bằng da bằng thịt, đích thân; ***farsi le ossa*** thu được kinh nghiệm.

ossụto *tt* gầy giơ xương, to xương *(người)*, xương xương *(mặt)*.

ostacolạre *ngđ* cản trở, gây trở ngại.

ostạcolo *đ* **1.** vật chướng ngại, sự trở ngại, sự cản trở. ***Superare gli ostacoli*** vượt chướng ngại **2.** *(thể)* rào. ***Corsa a ostacoli*** chạy vượt rào.

ostaggio *đ* con tin.

ọste *đ* chủ quán rượu.

osteggiạre *ngđ* phản đối, chống đối.

ostentạre *ngđ* khoe khoang, phô trương.

ostentazịone *c* sự phô trương, sự khoe khoang.

osterịa *c* quán rượu.

ostetrica *c* bà đỡ, bà mụ.

ostetrịcia *c* khoa sản.

ọstico *tt* khó khăn, khó hiểu.

ostịle *tt* **1.** thù địch **2.** chống đối.

ostilità *c* **1.** sự thù địch, thái độ thù địch **2.** *(sn)* hành động chiến tranh, chiến sự.

ostinạrsi *đp* khăng khăng, cố chấp.

ostinạto *tt* **1.** bướng bỉnh, cứng

đầu cứng cổ, khó bảo **2.** *(y)* dai dẳng, khó chữa. ***Febbre ostinata*** sốt dai dẳng.

ostinazione *c* tính bướng bỉnh, tính cứng đầu cứng cổ, tính khó bảo.

ostracismo *d* **1.** *(ls)* sự đày **2.** *(b)* sự tẩy chay, sự khai trừ, sự loại ra ngoài.

ostrica *c* con hàu.

ostruire *ngd* làm nghẽn, làm tắc.

ostruito *tt* tắc. ***Tubo ostruito*** ống bị tắc.

ostruzione *c* sự làm tắc nghẽn, sự tắc nghẽn.

ostruzionismo *d* **1.** chủ trương phá rối **2.** *(thể)* sự chèn trái phép.

otorinolaringoiatra *c* bác sĩ tai mũi họng.

otre *d* túi da.

ottagono *d* hình tám cạnh, bát giác.

ottano *d* octan.

ottanta *tt d* tám mươi.

ottava *c* **1.** *(n)* quãng tám **2.** thơ tám câu, đoạn thơ tám câu.

ottavo I. *tt* thứ tám.
II. *d* **1.** khổ tám *(sách)* **2.** *(thể, sn)* tám kết.

ottemperare *nd* tuân theo, tuân lệnh, chiều theo.

ottenebrare *ngd* làm tối sầm.

ottenere *ngd* được, có được, đạt tới, thu được, giành được. ***Ottenere un premio*** giành được một phần thưởng; ***ottenere buoni risultati*** đạt được những kết quả tốt.

ottica *c* quang học.

ottico I. *tt* **1.** [thuộc] thị giác. ***Nervo ottico*** thần kinh thị giác **2.** [thuộc] quang học.
II. *d* người bán kính, người làm kính.

ottimale *tt* tốt nhất.

ottimismo *d* tính lạc quan.

ottimista I. *tt* lạc quan.
II. *d* người lạc quan.

ottimo *tt* **1.** hơn hẳn, ưu tú, rất tốt, trội. ***Ha un'ottima memoria*** nó có trí nhớ rất tốt **2.** rất ngon. ***Un ottimo piatto*** món ăn rất ngon.

otto *tt d* tám.

ottobre *d* tháng mười.

ottocento *tt d* tám trăm. ***L'Ottocento*** thế kỷ XIX.

ottomila *tt d* tám nghìn.

ottone *d* **1.** đồng thau **2.** *(sn, n)* kèn đồng.

otturare *ngd* bịt lại, bít, hàn. ***Otturare una falla*** bịt lỗ rò; ***otturare un dente*** hàn một cái răng.

otturatore *d* **1.** *(na)* lá chắn sáng

2. khóa nòng *(súng)* **3.** *(kỹ)* cửa sập.

ottuso *tt* **1.** *(th)* tù. ***Angolo ottuso*** góc tù **2.** trì độn.

ovale *tt* có hình trái xoan.

ovatta *c* bông mộc, bông nệm.

ovest **I.** *tt* tây. ***Longitudine ovest*** độ kinh tây.
II. *đ* **1.** phía tây, phương tây, hướng tây. ***Vento dell'ovest*** gió tây **2.** miền tây.

ovile *đ* chuồng cừu. ***Tornare all'ovile*** *(b)* trở về gia đình.

ovino *tt* loài cừu.

oviparo **I.** *đ (đh)* động vật đẻ trứng.
II. *tt (đh)* đẻ trứng.

ovoviviparo **I.** *đ* động vật đẻ trứng thai.
II. *tt* đẻ trứng thai.

ovunque *pt* khắp nơi.

ovvero *lt* **1.** nghĩa là, tức là **2.** hoặc, hay.

ovviare *nđ* chữa tạm. ***Ovviare a un inconveniente*** chữa tạm một điều bất lợi.

ovvio *tt* hiển nhiên. ***Verità ovvia*** sự thật hiển nhiên.

oziare *nđ* lười nhác.

ozio *đ* sự lười nhác, sự nhàn rỗi.

ozioso **I.** *tt* lười nhác.
II. *đ* người lười nhác.

ozono *đ* ozôn.

P

pacato *tt* bình tĩnh, khoan thai.

pacchetto *đ* bao, gói nhỏ. ***Pacchetto di sigarette*** bao thuốc lá.

pacco *đ* gói. ***Pacco postale*** bưu kiện.

pace *c* **1.** hòa bình. ***Tempo di pace*** thời bình; ***trattato di pace*** hiệp ước hòa bình **2.** sự yên lặng, sự yên tâm. ***Lasciare in pace*** không quấy rầy, mặc kệ; ***riposare in pace*** yên nghỉ *(người chết)*.

pachiderma *đ* loài vật da dày.

pacificare *ngđ* **1.** bình định, dẹp yên **2.** giải hòa.

pacifico *tt* **1.** yêu hòa bình, thích yên tĩnh **2.** hòa bình, thái bình. ***Coesistenza pacifica*** sự chung sống hòa bình; ***l'Oceano Pacifico*** Thái Bình Dương **3.** rõ rệt, hiển nhiên.

padella *c* cái chảo, chảo rán. ***Cadere dalla padella nella brace*** tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

padiglione *đ* **1.** tòa, cánh *(bệnh viện)* **2.** *(ls)* lều vải, rạp **3.** *(gp)* ***Padiglione auricolare*** vành tai.

padre *đ* **1.** cha, bố **2.** tổ tiên, ông tổ. ***Dante è il padre della lingua italiana*** Đantê là ông tổ của tiếng Ý.

padrino *đ* cha đỡ đầu.

padrona *c* bà chủ.

padronanza *c* **1.** sự thông thạo, sự thành thạo. ***Avere la padronanza di una lingua*** thông thạo một thứ tiếng **2.** sự kiềm chế. ***Padronanza di sé*** sự tự chủ.

padronato *đ* giới chủ.

padrone *đ* chủ, chủ nhân, người chủ. ***Padrone di casa*** chủ nhà.

paesaggio *d* phong cảnh.

paese *d* **1.** nước, quốc gia. ***Paesi in via di sviluppo*** các nước đang phát triển; ***paese straniero*** nước ngoài **2.** đất nước, tổ quốc, quê hương, xứ sở. ***Difendere il proprio paese*** bảo vệ đất nước **3.** làng, xã **4.** *(nc)* ***Paese che vai usanze che trovi*** nhập gia tùy tục; ***mandare a quel paese*** đuổi cổ đi, tống cổ đi.

paffuto *tt* mũm mĩm.

paga *c* tiền lương, tiền công. ***Giorno di paga*** ngày phát lương.

pagabile *tt* có thể trả, phải trả.

pagamento *d* sự trả tiền, số tiền trả. ***Pagamento alla consegna*** trả tiền lúc nhận hàng; ***pagamento anticipato*** sự trả tiền trước.

pagano **I.** *tt* [thuộc] tà giáo.
II. *d* người tà giáo.

pagare *ngđ* **1.** trả, thanh toán. ***Pagare l'affitto*** trả tiền nhà; ***pagare i debiti*** thanh toán nợ; ***pagare in contanti*** trả tiền mặt **2.** *(nc)* ***Pagare di persona*** giơ lưng mà chịu; ***te la farò pagare*** rồi mày sẽ biết tay tao!; ***pago io!*** để tôi thanh toán, để tôi thết!; ***pagare alla romana*** trả tiền theo kiểu La mã *(chia đều rồi mỗi người trả phần của mình trong bữa ăn)*; ***pagare salato*** trả một giá cắt cổ.

pagella *c* sổ ghi điểm số *(trường học)*.

paggio *d (ls)* thị đồng.

pagina *c* trang. ***Le più belle pagine della letteratura italiana*** những trang ưu tú của văn học Ý; ***voltare pagina*** *(b)* sang trang.

paglia *c* rơm. ***Cappello di paglia*** mũ rơm; ***fuoco di paglia*** *(b)* lửa rơm, sự bồng bột.

pagliaccio *đ* anh hề, vai hề.

pagliericcio *đ* nệm rơm.

paglietta *c* **1.** bùi nhùi thép **2.** mũ rơm đáy bằng.

pagnotta *c* bánh mì tròn.

pago *tt* vừa lòng.

pagoda *c* chùa.

paio *đ* **1.** cặp, đôi. ***Un paio di guanti*** đôi găng tay; ***è un altro paio di maniche*** đó là chuyện khác **2.** hai. ***Fra un paio di giorni*** trong hai ngày.

paiolo *đ* chảo [đồng], vạc.

pala *c* **1.** cái xẻng **2.** mái *(chèo)*, cánh *(chong chóng)*.

palafitta *c* **1.** bộ cọc nhà sàn **2.** nhà sàn.

palata *c* xẻng [đầy].

palato *đ* **1.** *(gp)* vòm miệng, hàm

ếch **2.** vị giác.

palazzo *đ* **1.** tòa nhà, ngôi nhà. ***Palazzo di Giustizia*** tòa án; ***palazzo dei congressi*** Nhà hội nghị **2.** cung, điện. ***Palazzo reale*** Hoàng cung; ***palazzo dello sport*** cung thể thao.

palco *đ* **1.** lô *(rạp hát)* **2.** bục **3.** gạc *(hươu)*.

palcoscenico *đ* sân khấu.

paleografia *c* môn cổ văn tự.

paleolitico *tt đ* thời đại đồ đá cũ.

paleontologia *c* cổ sinh vật học, môn cổ sinh vật.

palesare *ngđ* biểu lộ, để lộ.

palese *tt* hiển nhiên, rõ rệt.

palestra *c* phòng tập thể dục, nhà tập thể dục.

paletta *c* **1.** cái xẻng, cái mai **2.** que tín hiệu *(trưởng ga)*.

paletto *đ* **1.** cọc **2.** cái chốt cửa.

palio *đ* **1.** *(ls)* ngọn cờ **2.** giải thưởng.

palissandro *đ* gỗ trắc, gỗ hồng mộc.

palizzata *c* hàng rào cọc.

palla *c* **1.** quả ban, quả bóng. ***Giocare a palla*** chơi bóng **2.** viên, hòn. ***Palla di neve*** viên tuyết; ***palla da bigliardo*** hòn bi a; ***cogliere la palla al balzo*** *(b)* nắm lấy một cơ hội **3.** đạn đại bác **4.** *(thgt, sn)* hòn dái.

pallacanestro *c* bóng rổ.

pallamano *c* môn bóng ném.

pallavolo *c* bóng chuyền.

palleggiare *nđ* tung bóng, dẫn, dắt *(quả bóng)*.

pallettone *đ* đạn săn thú *(loại lớn)*.

palliativo **I.** *tt* **1.** làm dịu tạm thời **2.** giảm nhẹ.
II. *đ* **1.** thuốc chữa tạm thời **2.** biện pháp làm giảm nhẹ.

pallido *tt* **1.** nhợt nhạt, xanh xám. ***Non ne ho la più pallida idea*** tôi không biết một chút gì về điều đó **2.** nhạt *(màu)*.

pallino *đ* **1.** viên tròn, chấm nhỏ *(vải, ca vát)* **2.** quả quần nhỏ **3.** ý thích riêng, tật say mê **4.** viên chì *(ở đạn súng săn)*.

palloncino *đ* quả bóng trẻ con chơi.

pallone *đ* quả bóng, quả bóng đá. ***Giocare a pallone*** đá bóng; ***pallone sonda*** bóng khí tượng; ***pallone gonfiato*** *(b)* người tự phụ, huênh hoang.

pallonetto *đ (thể)* quả lốp *(quần vợt)*.

pallottola *c* **1.** hòn, viên **2.** đạn

(súng lục).

pallottoliere *đ* bàn tính gảy.

palma[1] *c* bàn tay, lòng bàn tay.

palma[2] *c* **1.** cây cọ *(họ cau).* ***Olio di palma*** dầu cọ **2.** cành cọ *(tượng trưng cho chiến thắng), (b)* chiến thắng, giải.

palmato *tt* **1.** *(dh)* có màng chân **2.** *(tv)* có hình chân vịt *(lá).*

palmipede *đ* loại chim chân có màng.

palmo *đ* gang tay.

palo *đ* cột, cọc. ***Palo indicatore*** cột chỉ đường; ***palo della porta*** *(thể)* cột khung thành; ***fare il palo*** làm người gác *(trong khi ăn trộm).*

palombo *đ (dh)* cá nhám chồn.

palpare *ngđ* **1.** sờ mó **2.** *(y)* sờ nắn.

palpebra *c* mí mắt.

palpitare *nđ* phập phồng, đập nhanh *(tim),* hồi hộp. ***Palpitare di gioia*** hồi hộp vì vui sướng.

palpitazione *c* sự phập phồng, sự đập nhanh *(tim).*

palpito *đ* sự đập, tiếng đập *(trái tim).*

palude *c* đầm lầy, sình lầy.

paludoso *tt* lầy, *[thuộc]* đầm lầy. ***Terreno paludoso*** đất lầy.

panca *c* ghế dài.

pancetta *c* **1.** thịt lợn xông khói **2.** *(thgt)* bụng to, béo.

panchina *c* ghế dài.

pancia *c* bụng, dạ dày. ***Avere mal di pancia*** đau bụng; ***metter su pancia*** phệ bụng.

panciotto *đ* áo gi lê.

panda *đ* gấu trúc.

pane *đ* **1.** bánh mì. ***Buono come il pane*** rất tốt bụng; ***dire pane al pane e vino al vino*** nói đúng sự việc, gọi đúng tên của nó; ***rendere pan per focaccia*** ăn miếng trả miếng; ***albero del pane*** cây mít bột **2.** bánh. ***Pane di sapone*** bánh xà phòng.

panetteria *c* hiệu bánh mì.

panettiere *đ* thợ làm bánh mì, người bán bánh mì.

panico *đ* sự hoảng sợ, sự sợ hãi.

paniere *đ* cái rổ, cái giỏ.

panificio *đ* hiệu bánh mì, lò bánh mì.

panino *đ* **1.** ổ bánh mì nhỏ **2.** bánh mì kẹp nhân.

panna *c* kem bột. ***Panna montata*** kem đánh.

pannello *đ* **1.** ván ô, panô **2.** tấm đúc **3.** bảng. ***Pannello di controllo*** bảng điều khiển.

panno *đ* **1.** đồ dệt, vải **2.** *(sn)* đồ khăn vải, quần áo. ***Panni***

da lavare quần áo phải giặt; ***tagliare i panni addosso a qualcuno*** nói xấu ai.

pannocchia *c* lõi ngô.

pannolino *đ* tã lót *(của trẻ con).*

panorama *đ* toàn cảnh.

pantaloni *đ (sn)* quần dài. ***Pantaloni corti*** quần soóc.

pantano *đ* **1.** đầm lầy, bãi lầy **2.** vũng bùn.

pantera *c* con báo.

pantofola *c* dép đi trong nhà, giày păngtup.

paonazzo *tt* đỏ tía. ***Paonazzo per la collera*** giận đỏ mặt tía tai.

papa *đ* giáo hoàng.

papà *đ* ba, cha, bố.

papaia *c* **1.** quả đu đủ **2.** cây đu đủ.

papavero *đ* cây thuốc phiện, cây anh túc.

papilla *c (gp)* nhú, gai thịt.

papiro *đ* **1.** cây cỏ chỉ, cây giấy **2.** tờ giấy *(làm từ cây giấy).*

pappa *c* bột quấy *(cho trẻ em).* ***Pappa reale*** sữa ong chúa.

pappagallo *đ* con vẹt.

para *c* kếp cao su. ***Suole di para*** đế kếp cao su.

parabola[1] *c* truyện ngụ ngôn.

parabola[2] *c (th)* parabôn.

parabrezza *đ* kính che gió *(ô tô).*

paracadute *đ* cái dù.

paracadutista *đ* người nhảy dù.

paradiso *đ* thiên đường.

paradossale *tt* nghịch lý, ngược đời.

paradosso *đ* ý kiến ngược đời, nghịch lý.

parafango *đ* cái chắn bùn.

paraffina *c* parafin.

parafrasi *c* sự giải thích, chú giải một từ, hoặc một văn bản.

parafulmine *đ* cột thu lôi, cột chống sét.

paraggi *đ (sn)* vùng lân cận.

paragonare **I.** *ngđ* so, so sánh, đối chiếu.
II. paragonarsi *đp* tự so sánh.

paragone *đ* sự so sánh. ***A paragone di*** so với; ***senza paragone*** không thể so sánh được, không bì được.

paragrafo *đ* đoạn văn.

paralisi *c* **1.** *(y)* chứng tê liệt **2.** *(b)* tình trạng tê liệt.

paralitico **I.** *tt* bị liệt.
II. *đ* người bị liệt.

paralizzare *ngđ* **1.** *(y)* làm liệt **2.** *(b)* làm tê liệt. ***La crisi paralizza l'economia*** cuộc

khủng hoảng làm tê liệt nền kinh tế.

paralizzato *tt* **1.** *(y)* bị liệt, bại liệt **2.** *(b)* bị tê liệt.

parallela *c* đường song song.

parallelo[1] *tt* song song. ***Rette parallele*** đường thẳng song song.

parallelo[2] *đ* **1.** vĩ tuyến, đường vĩ **2.** sự so sánh, sự đối chiếu.

paralume *đ* chao đèn, chụp đèn.

parametro *đ (th)* thông số, tham số.

paranco *đ* tời, palăng.

parapetto *đ* lan can.

parare *ngđ* **1.** *(cb)* đỡ, gạt *(cú đấm)* **2.** *(thể)* phá bóng cứu nguy *(người giữ gôn)* **3.** tô điểm, trang điểm.

parasole *đ* cái lọng, cái dù *(che nắng)*.

parassita **I.** *tt* **1.** ký sinh. ***Pianta parassita*** cây ký sinh, cây tầm gửi **2.** *(b)* ăn bám.
II. *đ* **1.** *(sh)* vật ký sinh **2.** *(b)* kẻ ăn bám, sâu mọt. ***Parassita della società*** sâu mọt của xã hội.

parata[1] *c (thể)* sự phá bóng cứu nguy *(người giữ gôn)*.

parata[2] *c cuộc diễu hành, (q)* cuộc diễu binh.

paratia *c* vách ngăn. ***Paratia stagna*** vách ngăn kín không cho nước thấm qua.

paraurti *đ* cái hãm xung *(ô tô)*.

paravento *đ* bình phong.

parcella *c* tiền thù lao.

parcheggiare *ngđ* đỗ xe, đỗ lại.

parcheggio *đ* **1.** sự đỗ xe **2.** khu đỗ xe, bãi xe.

parco[1] *đ* công viên, vườn hoa.

parco[2] *tt* **1.** thanh cảnh, điều độ. ***Parco nel mangiare*** ăn điều độ; ***parco di lodi*** dè dặt lời khen **2.** hà tiện, bủn xỉn.

parecchio **I.** *tb* nhiều. ***Parecchia gente*** nhiều người; ***in parecchi casi*** trong nhiều trường hợp; ***parecchie volte*** nhiều lần.
II. *đb* **1.** nhiều người, nhiều cái **2.** nhiều. ***Ho parecchio da fare*** tôi có nhiều việc phải làm.
III. *pt* **1.** nhiều. ***Mangiare parecchio*** ăn nhiều **2.** rất, lắm **3.** lâu.

pareggiare **I.** *ngđ* **1.** làm cho bằng phẳng *(đất)* **2.** thăng bằng. ***Pareggiare i conti*** cân bằng thu chi.
II. *nđ (thể)* đánh quá sang trái, hòa. ***Le due squadre hanno pareggiato*** hai bên đã hòa.

pareggio **1.** *(thể)* trận đấu hòa, sự ngang điểm **2.** *(tm)* sự

cân bằng thu chi, bản quyết toán.

parẹnte *đ c* bà con. ***Parente prossimo*** bà con thân thuộc.

parentẹla *c* **1.** quan hệ họ hàng **2.** bà con họ hàng.

parẹntesi *c* dấu ngoặc đơn.

parẹre[1] *đ* ý kiến, quan điểm. ***A mio parere*** theo ý kiến tôi.

parẹre[2] **I.** *nđ* **1.** có vẻ như, hình như. ***Pare una brava persona*** anh ta có vẻ là người tốt **2.** nghĩ. ***Che te ne pare?*** anh nghĩ thế nào về việc ấy? **3.** muốn, thích. ***Fai come ti pare*** làm theo ý anh thích.
II. *đk* hình như, xem như. ***A quanto pare*** dường như.

parẹte *c* **1.** bức tường **2.** thành, vách.

pari I. *tt (kđ)* **1.** cùng một, ngang nhau. ***Essere pari di età*** cùng một lứa tuổi; ***di pari valore*** cùng một giá trị **2.** bằng phẳng. ***Strada pari*** đường bằng phẳng **3.** *(thể)* hòa. ***La partita è pari*** trận đấu hòa **4.** chẵn. ***Numero pari*** số chẵn.
II. *pt* **1.** cũng như. ***Al pari di*** như; ***lavorare alla pari*** làm công được nuôi ăn ở; ***copiare pari pari*** sao lại từng từ một **2.** *(thể)* đều. ***Trenta pari*** ba mươi đều *(quần vợt)*.
III. *đ* **1.** kẻ ngang hàng. ***Senza pari*** vô song **2.** *(thể)* trận đấu hòa.

parità *c* **1.** tính bằng, sự ngang hàng, sự ngang bậc **2.** *(kt)* sự đồng giá, sự ngang giá. ***Parità di cambio*** giá hối đoái **3.** *(thể)* sự ngang điểm nhau, sự gỡ hòa.

paritẹtico *tt* ngang số đại biểu.

parlamentare[1] **I.** *tt* [thuộc] nghị trường, của nghị viện.
II. *đ c* nghị sĩ.

parlamentare[2] *nđ* đàm phán, thương lượng.

parlamento *đ* nghị viện.

parlare I. *nđ* nói. ***Parlare bene/male di qualcuno*** nói tốt/xấu về ai; ***parlare come un libro stampato*** nói như sách; ***parlare a vanvera*** nói bừa bãi; ***parlare di letteratura*** nói về văn học; ***parlare al telefono*** nói điện thoại.
II. *ngđ* nói. ***Parlare italiano*** nói tiếng Ý; ***parlare vietnamita*** nói tiếng Việt.
III. parlarsi *đp* nói với nhau.

parlatorio *đ* phòng tiếp khách.

parodia *c* sự nhại, văn nhại, thơ nhại.

parọla *c* **1.** khả năng nói **2.** từ. ***Parola corrente*** *từ thông dụng*; ***tradurre parola per parola*** dịch sát từng từ một

3. lời, lời nói. ***Uomo di poche parole*** người ít lời; ***a parole*** bằng lời nói **4.** lời hứa. ***Mantenere la parola*** giữ lời hứa; ***parola d'onore*** lời hứa danh dự **5.** *(nc)* ***Parola d'ordine*** mật khẩu, mật hiệu, khẩu hiệu; ***musica senza parole*** nhạc không lời; ***in poche parole*** chỉ vài lời; ***in altre parole*** nói cách khác.

parolaio *đ (nx)* người hay ba hoa.

parroco *đ* cha xứ.

parrucca *c* bộ tóc giả.

parrucchiera *c* chị thợ cắt tóc, chị thợ làm tóc cho phụ nữ.

parrucchiere *đ* thợ cắt tóc, thợ làm tóc cho phụ nữ.

parsimonia *c* sự tiết kiệm, tính tằn tiện, sự dè sẻn.

parsimonioso *tt* tiết kiệm, tằn tiện, dè sẻn.

parte *c* **1.** phần, bộ phận. ***Da parte mia*** về phần tôi; ***in parte*** một phần; ***la maggior parte*** phần lớn; ***fare la parte del leone*** chiếm phần lớn nhất **2.** nhiệm vụ, phần việc. ***Ho fatto la mia parte*** tôi đã làm phần việc của tôi **3.** phe, phái, phía **4.** *(lp)* bên. ***Le parti contraenti*** các bên ký kết **5.** *(sk)* vai, vai trò. ***Conoscere la parte*** thuộc vai **6.** nơi. ***Da ogni parte*** khắp nơi; ***dalle parti della stazione*** ở gần ga **7.** *(nc)* ***Le parti del discorso*** *(nnh)* từ loại; ***prendere parte a*** tham gia vào; ***a parte*** riêng ra, trừ ra; ***d'altra parte*** vả lại; ***da una parte... dall'altra*** một mặt... mặt khác.

partecipare *nđ* **1.** dự, tham dự, tham gia. ***Partecipare a un concorso*** dự thi **2.** chia, chia sẻ. ***Partecipare agli utili*** chia lãi.

partecipazione *c* **1.** sự tham gia, sự tham dự **2.** giấy báo ***Partecipazione di nozze*** giấy báo hỉ.

partenza *c* **1.** sự ra đi, sự khởi hành **2.** *(thể)* sự xuất phát. ***Linea di partenza*** đường xuất phát.

particella *c* **1.** *(vl)* hạt, phần tử **2.** *(nnh)* tiểu từ.

participio *đ (nnh)* động tính từ. ***Participio presente*** động tính từ hiện tại; ***participio passato*** động tính từ quá khứ.

particolare **I.** *tt* **1.** đặc biệt, đặc thù, cá biệt, riêng biệt. ***Un caso particolare*** một trường hợp cá biệt; ***in particolare*** đặc biệt **2.** tư, riêng.

II. *đ* chi tiết.

particolareggiato *tt* chi tiết.

particolarità *c* **1.** tính đặc biệt, đặc điểm **2.** tính cá biệt, tính riêng biệt.

partire *nđ* **1.** đi, khởi hành, rời đi. ***Il treno parte alle sei*** xe lửa khởi hành lúc sáu giờ; ***quando partirai?*** bao giờ anh sẽ đi?; ***a partire da oggi*** từ hôm nay **2.** *(thể)* xuất phát.

partita *c* **1.** cuộc đấu, trận, ván, hội, hiệp. ***Partita di calcio*** trận đấu bóng; ***partita a carte*** ván bài; ***partita di caccia*** cuộc đi săn **2.** *(tm)* lô, mớ. ***Partita di calzature*** một lô giày dép.

partito *đ* **1.** đảng. ***Partito socialista*** đảng xã hội; ***partito comunista*** đảng cộng sản **2.** quyết định. ***Non sapere che partito prendere*** không biết lấy quyết định nào **3.** đám. ***Un buon partito*** một đám tốt.

partitura *c* bản dàn bè.

partizione *c* sự chia ra.

parto *đ* sự sinh đẻ. ***Sala parto*** phòng đẻ.

partorire *nđ* đẻ, sinh ra.

parvenza *c* bề ngoài.

parziale *tt* **1.** cục bộ, bộ phận. ***Sciopero parziale*** bãi công bộ phận **2.** thiên vị, không công bằng. ***Arbitro parziale*** trọng tài thiên vị.

parzialità *c* tính thiên vị, tính không công bằng.

pascere **I.** *ngđ (vh)* **1.** gặm. ***Pascere l'erba*** gặm cỏ **2.** chăn, cho ăn cỏ. ***Pascere il gregge*** cho cừu ăn cỏ.
II. *nđ* ăn cỏ, gặm cỏ.

pascolare **I.** *ngđ* cho *(trâu bò)* ăn cỏ, chăn.
II. *nđ* ăn cỏ, gặm cỏ.

pascolo *đ* đồng cỏ, bãi cỏ.

pasqua *c* lễ Phục sinh.

passabile *tt* tàm tạm, tạm được.

passacarte *đ* kẻ cạo giấy, người quan liêu.

passaggio *đ* **1.** sự đi qua. ***Sono di passaggio*** tôi chỉ đi qua **2.** lối đi, lối đi qua. ***Passaggio a livello*** đường vượt *(nơi đường bộ cắt ngang đường sắt)*; ***aprire un passaggio*** mở một lối đi **3.** sự cho đi nhờ xe. ***Dare un passaggio a qualcuno*** cho ai đi nhờ xe **4.** đoạn văn. ***Un passaggio famoso*** một đoạn văn nổi tiếng **5.** *(thể)* sự chuyền bóng.

passamontagna *đ* mũ trùm hở mặt.

passante *đ* **1.** người qua đường **2.** vòng luồn thắt lưng.

passaporto *đ* hộ chiếu.

passare **I.** *nđ* **1.** qua, đi lên, đi qua, sang. ***Passare all'azione*** chuyển sang hành động; ***l'autobus passa davanti a casa mia*** xe buýt chạy qua trước nhà tôi **2.** đi đến. ***Passare in banca*** đi đến ngân hàng; ***passare a trovare qualcuno*** tạt vào thăm ai **3.** trôi đi, trôi qua. ***Il tempo passa in fretta*** thời gian trôi nhanh **4.** truyền, chuyển qua **5.** thấm qua, lọt qua *(ánh sáng, nước, cà phê)* **6.** được thông qua *(đạo luật, đề nghị)* **7.** bỏ lượt, bỏ bài *(chơi bài)* **8.** *(nc)* ***Passare di grado*** thăng chức; ***passarla liscia*** thoát được sự trừng phạt; ***passare ad altro*** lảng sang chuyện khác.
II. *ngđ* **1.** qua, đi qua, sang, vượt qua. ***Passare la frontiera*** vượt biên giới; ***passare un esame*** qua kỳ thi, thi đỗ; ***passare una visita*** đi khám bệnh **2.** quá, vượt quá, hơn. ***Venti chili e passa*** hơn 20 kg; ***ha passato la cinquantina*** ông ta đã vượt tuổi năm mươi **3.** qua, sống qua. ***Passare le vacanze al mare*** sống những ngày nghỉ ở bờ biển **4.** dùng. ***Passare il tempo leggendo*** dùng thì giờ vào việc đọc **5.** trải qua. ***Passare un periodo difficile*** trải qua một thời kỳ khó khăn **6.** *(thể)* chuyền. ***Passare il pallone*** chuyền bóng **7.** chuyển dây nói. ***Mi passi il signor Rossi*** xin chuyển dây nói cho ông Rossi **8.** đưa, trao tay, chuyển. ***Passami il giornale per favore*** xin làm ơn chuyển cho tờ báo **9.** *(bn)* nghiền *(rau)*.

passata *c* **1.** sự đọc lướt. ***Dare una passata al giornale*** đọc lướt qua tờ báo **2.** nhát *(bàn chải, giẻ, bàn là)*. ***Dare una passata ai pantaloni*** là nhanh quần.

passatempo *đ* trò tiêu khiển.

passato **I.** *tt* **1.** đã qua. ***I secoli passati*** những thế kỷ đã qua; ***passato di moda*** mốt đã lỗi thời *(thời trang)* **2.** quá. ***Sono le otto passate*** đã quá tám giờ.
II. *đ* **1.** thời đã qua, dĩ vãng, quá khứ **2.** *(nnh)* thời đã qua **3.** *(bn)* canh, nước dùng. ***Passato di verdura*** canh rau.

passeggero[1] *đ* hành khách.

passeggero[2] *tt* thoáng qua, nhất thời.

passeggiare *nđ* đi dạo, đi bộ, đi tản bộ.

passeggiata *c* **1.** sự đi dạo, sự tản bộ **2.** nơi dạo chơi.

passeggino *đ* xe đẩy, ghế đẩy *(của trẻ con)*.

passeggio *đ* sự đi dạo, sự tản bộ.

passerella *c* **1.** cầu tàu **2.** cầu dành cho người đi bộ.

passero *đ (đh)* chim sẻ.

passibile *tt* phải chịu, đáng chịu. ***Passibile di multa*** đáng bị phạt.

passionale *tt* **1.** [thuộc] dục vọng **2.** vì tình. ***Delitto passionale*** phạm tội vì tình.

passione *c* **1.** sự say mê, đam mê **2.** tình yêu, tha thiết **3.** sự say mê.

passivo **I.** *tt* bị động, thụ động. **II.** *đ* **1.** *(kt)* số thiếu hụt **2.** *(nnh)* dạng bị động.

passo[1] *đ* **1.** bước, bước chân đi, vết chân. ***Fare un passo avanti*** *(cb)* tiến lên một bước; ***a un passo da qui*** cách đây vài bước; ***di buon passo*** đi rảo bước; ***passo di danza*** bước khiêu vũ **2.** tiếng chân đi **3.** dáng đi, cách đi, nước đi *(ngựa)* **4.** đoạn văn. ***Un passo di Dante*** một đoạn văn của Đantê **5.** khoảng cách đường ray *(xe lửa)*, khoảng cách trục *(ô tô)* **6.** cỡ. ***Film a passo ridotto*** phim cỡ nhỏ **7.** *(nc)* ***Fare quattro passi*** đi dạo, đi tản bộ; ***tornare sui propri passi*** quay trở lại; ***fare il passo più lungo della gamba*** cố làm việc gì quá sức mình; ***passo passo*** lần lần; ***al passo coi tempi*** theo kịp thời đại.

passo[2] *đ* **1.** lối đi **2.** đèo. ***Il Passo delle Nuvole*** Đèo Hải Vân.

pasta *c* **1.** bột, bột nhão, bột nhào. ***Pasta alimentare*** bột thực phẩm *(như mì, miến)* **2.** mắm. ***Pasta di acciughe*** mắm cá trổng **3.** bánh ngọt.

pastasciutta *c* bột thực phẩm *(đã nấu)*.

pastello *đ* **1.** màu phấn **2.** bức tranh màu phấn.

pasticca *c* thuốc viên thơm, kẹo viên thơm.

pasticceria *c* **1.** cửa hàng bán bánh ngọt, cửa hàng làm bánh ngọt **2.** bánh ngọt.

pasticcino *đ* bánh ngọt nhỏ, bánh nướng nhỏ.

pasticcio *đ* **1.** bánh bao, bánh pa tê **2.** *(b)* tình trạng rắc rối, tình trạng hỗn độn, sự lộn xộn. ***Essere nei pasticci*** đang gặp rắc rối.

pasticcione **I.** *tt* lộn xộn. **II.** *đ* người gây lộn xộn.

pastiglia *c* viên thuốc thơm.

pasto *đ* bữa ăn.

pastoia *c* **1.** dây buộc, dây dắt *(súc vật)* **2.** *(b)* điều cản trở.

pastone *đ* món ăn trộn, thóc cám nấu trộn *(cho vật nuôi)*.

pastore *đ* người chăn cừu. ***Cane da pastore*** chó chăn cừu.

pastorizia *c* nghề nuôi cừu.

pastorizzare *ngđ* diệt khuẩn theo phương pháp Pa-xtơ.

pastorizzazione *c* sự diệt khuẩn theo phương pháp Pa-xtơ.

patata *c* khoai tây. ***Patata dolce*** khoai lang; ***patatine fritte*** khoai tây rán.

patente **I.** *tt* rõ ràng, hiển nhiên. **II.** *c* giấy phép, bằng. ***Patente di guida*** bằng lái xe.

paternale *c* lời khiển trách, lời quở trách.

paternità *c* **1.** tư cách làm cha, cương vị làm cha **2.** tên của cha.

paterno *tt* **1.** của cha, [thuộc] cha **2.** thuộc họ nội. ***Nonno paterno*** ông nội **3.** như cha *(lời khuyên)*.

patetico *tt* thống thiết.

patibolo *đ* đoạn đầu đài.

patina *c* **1.** lớp gỉ đồng **2.** lớp hoen.

patire **I.** *ngđ* chịu, chịu đựng, bị. ***Patire la fame*** chịu đói. **II.** *nđ* đau khổ.

patito **I.** *tt* gầy còm, gầy yếu. **II.** *đ* kẻ quá say mê. ***I patiti del calcio*** những kẻ quá say mê bóng đá.

patologia *c* bệnh học.

patologico *tt* [thuộc] bệnh học.

patria *c* **1.** tổ quốc, đất nước **2.** quê hương, xứ sở.

patrigno *đ* bố dượng.

patrimoniale *tt* [thuộc] gia sản.

patrimonio *đ* **1.** tài sản, của cải. ***Costare un patrimonio*** đáng giá cả một tài sản **2.** *(b)* gia sản, di sản.

patriota *đ c* người yêu nước, nhà ái quốc.

patriottico *tt* yêu nước.

patriottismo *đ* lòng yêu nước.

patrocinare *ngđ* bảo trợ, đỡ đầu.

patrocinio *đ* sự bảo trợ, sự đỡ đầu.

patteggiare **I.** *ngđ* đàm phán, điều đình. **II.** *nđ* đi đến chỗ thỏa hiệp.

pattinaggio *đ* sự trượt băng, sự đi patanh.

pattinare *nđ* **1.** trượt băng, đi patanh **2.** quay trượt *(bánh xe)*.

pattino[1] *đ* lưỡi trượt. ***Pattini a rotelle*** patanh.

pattino[2] *đ* thuyền đạp.

patto *đ* công ước, hiệp ước. ***A patto che*** với điều kiện là.

pattuglia *c* việc tuần tra, đội tuần tra.

pattugliare *ngđ* đi tuần tra.

pattume *đ* rác.

pattumiera *c* sọt rác, thùng rác.

paura *c* sự sợ, sự sợ hãi. ***Avere paura*** sợ; ***per paura di*** sợ rằng; ***magro da far paura*** gầy đến phát sợ.

pauroso *tt* **1.** ghê sợ, đáng sợ **2.** sợ sệt, sợ hãi.

pausa *c* **1.** sự nghỉ, sự tạm nghỉ **2.** sự ngắt giọng *(khi nói)* **3.** *(n)* dấu dãn nhịp.

pavimento *đ* sàn.

pavone *đ* con công.

pavoneggiarsi *tđ* vênh vang.

paziente **I.** *tt* kiên nhẫn, nhẫn nại.
II. *đ* người bệnh.

pazienza *c* tính kiên nhẫn, tính nhẫn nại.

pazzesco *tt* **1.** điên rồ **2.** *(b)* vô lý.

pazzia *c* **1.** chứng điên, sự mất trí, tình trạng điên rồ **2.** điều vô lý **3.** hành động lạ thường.

pazzo **I.** *tt* điên rồ, điên cuồng, mất trí. ***Essere pazzo di gioia*** điên vì vui sướng.
II. *đ* người điên, người mất trí.

pecca *c* khuyết điểm, thiếu sót, sai lầm.

peccare *nđ* **1.** *(tg)* phạm tội **2.** *(b)* thiếu. ***Peccare di modestia*** thiếu khiêm tốn.

peccato *đ* tội lỗi. ***Che peccato!*** tiếc quá!

pece *c* nhựa dính.

pecora *c* **1.** con cừu **2.** cừu cái. ***Pecora nera*** người xấu.

pecorino *đ* phomát cừu.

pecorone *đ* người nhu nhược.

peculato *đ* tội biển thủ, sự tham ô.

peculiare *tt* đặc trưng.

pecuniario *tt* [thuộc] tiền tài.

pedagogia *c* giáo dục học, khoa sư phạm.

pedagogico *tt* sư phạm.

pedalare *nđ* **1.** đạp bàn đạp **2.** đạp xe đạp.

pedale *đ* bàn đạp.

pedana *c* **1.** bục *(lớp học)* **2.** thảm chân giường.

pedante *tt* thông thái rởm.

pedata *c* cái đá.

pediatra *đ c (y)* bác sĩ nhi khoa.

pediatria *c (y)* nhi khoa.

pedina *c* con đam *(con cờ)*.

pedinare *ngđ* theo dõi. ***Pedinare un sospetto*** theo dõi một kẻ tình nghi.

pedonale *tt cho người đi bộ.*

pedone *đ* **1.** người đi bộ **2.** con tốt *(cờ)*.

peggio **I.** *pt* xấu hơn, kém hơn. ***Di male in peggio*** ngày càng tệ hơn.
II. *tt* xấu hơn, tồi hơn.
III. *đ c* cái xấu nhất, cái tệ nhất, cái tồi nhất. ***Avere la peggio*** bị thua.

peggiorare **I.** *ngđ* làm cho xấu đi, làm cho tồi hơn, làm cho tệ hơn.
II. *nđ* trở nên xấu hơn, xấu đi.

peggiore **I.** *tt* **1.** xấu hơn **2.** xấu nhất, tồi nhất. ***Nel peggiore dei casi*** trong trường hợp xấu nhất.
II. *đ c* cái xấu nhất, người xấu nhất.

pegno *đ* **1.** sự cầm đồ. ***Banco dei pegni*** hiệu cầm đồ **2.** bằng chứng. ***In pegno d'amicizia*** làm bằng chứng của tình bạn.

pelare *ngđ* **1.** bóc vỏ, gọt vỏ, lột vỏ. ***Pelare un'arancia*** bóc quả cam; ***pelare le patate*** gọt vỏ khoai tây **2.** vặt lông *(gà)* **3.** *(b)* bóp cổ. ***Pelare i clienti*** bóp cổ khách hàng.

pelato *tt* **1.** hói *(đầu)* **2.** bóc vỏ *(cà chua)*.
II. *đ* **1.** người hói **2.** *(sn)* cà chua bóc vỏ.

pellame *đ* da, thuộc da.

pelle *c* **1.** da **2.** da thuộc. ***Oggetti in pelle*** đồ dùng bằng da thuộc; ***cartella in pelle*** cặp da **3.** *(b)* tính mạng. ***Salvare la pelle*** để cứu lấy tính mạng mình **4.** vỏ *(cam)* **5.** *(nc)* ***Avere la pelle d'oca*** nổi da gà, sởn gai ốc; ***amici per la pelle*** bạn bè chí thân, chí cốt; ***essere pelle e ossa*** gầy giơ xương; ***fare la pelle a qualcuno*** giết ai; ***vendere cara la pelle*** chống cự quyết liệt đến phút cuối cùng.

pellegrino *đ* người hành hương.

pelletteria *c* **1.** nghề thuộc da **2.** cửa hàng da.

pellicano *đ* chim bồ nông.

pelliccia *c* **1.** bộ lông mao. ***Animali da pelliccia*** loài động vật lông mao **2.** bộ lông thú **3.** áo choàng bằng lông thú.

pellicola *c* **1.** *(na)* phim ảnh **2.** lớp da mỏng, màng mỏng **3.** phim.

pelo *đ* **1.** lông, lông mao **2.** bộ lông, bộ lông mao. ***Il pelo del gatto*** lông mèo **3.** bộ da lông. ***Collo di pelo*** cổ áo bằng lông **4.** tuyết *(thảm, vải)* **5.** mặt. ***Il pelo dell'acqua*** mặt nước **6.** *(nc)* ***Non avere peli sulla lingua*** nói thẳng; ***cercare il pelo nell'uovo*** vạch lá tìm sâu.

peloso *tt* có lông, rậm lông.

peltro *đ* thiếc, đồ thiếc.

peluria *c* lông tơ.

pena *c* **1.** *(lp)* án, sự phạt, hình phạt. ***Pena di morte*** án tử hình **2.** nỗi đau đớn, sự buồn phiền. ***Non ne vale la pena*** không đáng cố công làm gì. **3.** lòng thương hại. ***Fare pena*** gợi lòng thương hại.

penale **I.** *tt* [thuộc] hình sự, [thuộc] hình phạt. ***Codice penale*** bộ luật hình sự; ***fedina penale*** lý lịch tư pháp. **II.** *c* tiền phạt.

penalizzare *ngđ* **1.** trừng phạt **2.** *(thể)* phạt.

penare *nđ* **1.** đau khổ, chịu khổ **2.** khó khăn, vất vả. ***Ho penato per questa traduzione*** tôi đã vất vả vì bản dịch này.

pendente **I.** *tt* **1.** nghiêng. ***La torre pendente di Pisa*** tháp nghiêng Pisa **2.** *(lp)* chưa xử. **II.** *đ* **1.** tua tòn ten, quả tim **2.** hoa tai.

pendenza *c* **1.** dốc, độ dốc. ***Strada in pendenza*** đường dốc **2.** sự nghiêng, độ nghiêng. **3.** *(lp)* vụ kiện chưa xử.

pendere *nđ* **1.** treo, lủng lẳng. ***Il quadro pende dal chiodo*** bức tranh được treo bằng đinh **2.** nghiêng. ***Colonna che pende*** cái cột nghiêng **3.** *(lp)* chưa xử *(vụ kiện)*.

pendio *đ* dốc, sườn *(núi)*.

pendolare **I.** *tt* đu đưa, lúc lắc. **II.** *đ* người đi làm hàng ngày bằng xe lửa (xe buýt, ô tô).

penetrante *tt* **1.** ngào ngạt *(mùi thơm)*, buốt *(rét)* **2.** *(y)* chọc thủng *(vết thương)*.

penetrare **I.** *nđ* **1.** vào, thấm vào, thấu vào. ***Il vento penetra nella stanza*** gió lọt vào phòng **2.** lẻn vào. **II.** *ngđ* hiểu thấu.

penisola *c* bán đảo.

penitenza *c* **1.** sự sám hối, sự hối lỗi **2.** sự phạt, sự ăn năn.

penitenziario *đ* nhà giam, nhà tù.

penna *c* **1.** lông *(chim)*, lông vũ. ***Lasciarci le penne*** chết **2.** bút, ngòi bút. ***Penna a sfera*** bút bi; ***penna stilografica*** bút máy **3.** *(n)* miếng gảy.

pennarello *đ* bút dạ phớt.

pennello *đ* **1.** bút lông, bút vẽ **2.** chổi sơn.

pennino *đ* ngòi bút *(sắt)*.

pennone *đ* **1.** cờ hiệu **2.** *(h)* trục căng buồm.

penombra *c* tranh tối tranh sáng.

penoso *tt* **1.** khó nhọc **2.** đáng thương.

pensare **I.** *nđ* **1.** nghĩ, suy nghĩ. ***Pensare al futuro*** nghĩ đến

tương lai; ***penso di sì*** tôi nghĩ đúng thế **2.** có ý định. ***Pensare di fare una passeggiata*** định đi dạo.
II *ngđ* **1.** nghĩ, suy nghĩ. ***Cosa stai pensando?*** anh đang nghĩ đến cái gì thế?; ***chi avrebbe pensato che*** ai ngờ rằng **2.** tưởng, tưởng tượng.

pensatore *đ* nhà tư tưởng.

pensiero *đ* **1.** sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ **2.** tư tưởng, ý nghĩ. ***Il pensiero di Marx*** tư tưởng của Mác; ***libertà di pensiero*** tự do tư tưởng **3.** ý kiến. ***Esprimere il proprio pensiero*** nói rõ ý kiến của mình ra **4.** sự lo lắng. ***Stare in pensiero*** lo lắng.

pensieroso *tt* trầm ngâm, ngẫm nghĩ.

pensile *tt* treo.

pensilina *c* **1.** trạm chờ xe buýt **2.** mái sân ga.

pensionamento *đ* sự về hưu.

pensionato[1] *đ* người được hưởng lương hưu, người về hưu.

pensionato[2] *đ* nhà ký túc, ký túc xá.

pensione *c* **1.** sự về hưu. ***Andare in pensione*** về hưu **2.** tiền hưu, lương hưu **3.** nhà thổi cơm trọ, quán trọ.

pentagono *đ* hình năm cạnh.

pentagramma *đ* khuông nhạc.

pentimento *đ* sự ăn năn, sự ân hận.

pentirsi *dp* **1.** ăn năn, ân hận **2.** hối tiếc, hối hận.

pentola *c* nồi. ***Pentola a pressione*** nồi áp suất.

penultimo *tt* áp chót, giáp cuối.

penuria *c* sự thiếu.

penzolare *nđ* lủng lẳng.

pepato *tt* **1.** có nhiều tiêu, cay **2.** *(b)* chua cay, cay độc.

pepe *đ* hạt tiêu, hồ tiêu.

peperoncino *đ* ớt.

peperone *đ* ớt ngọt.

pepita *c* cục kim loại. ***Pepita d'oro*** cục vàng tự nhiên.

per *gt* **1.** qua. ***Passare per i campi*** đi qua cánh đồng; ***passare per Roma*** đi qua Rôma; ***per via orale*** qua đường uống *(thuốc)* **2.** đến, đi đến, về. ***La strada per Hanoi*** con đường dẫn đến Hà Nội **3.** trên. ***Per aria*** trên không; ***per terra*** trên đất liền **4.** trong. ***Per un anno*** trong một năm; ***per il momento*** trong lúc này; ***per sempre*** mãi mãi **5.** bằng, qua. ***Per via aerea*** bằng đường hàng không; ***per telefono*** qua dây nói; ***per ferrovia*** bằng xe lửa; ***per posta*** qua bưu

điện **6.** vì, do, do bởi. ***Per curiosità*** vì tò mò; ***per necessità*** vì cần thiết; ***per quale ragione*** vì lý do nào; ***per errore*** vì lầm; ***per amore o per forza*** dù muốn hay không **7.** để, cho, đến, chống, về. ***L'ho fatto per aiutarti*** tôi đã làm để giúp anh; ***medicina per la febbre*** thuốc chống sốt; ***lavorare per vivere*** lao động để sống; ***libro per bambini*** sách cho trẻ em; ***per esempio*** ví dụ **8.** đối với, với, về mặt. ***È troppo facile per lui*** đối với hắn cái đó quá dễ; ***comprare per poco*** mua được với một số tiền nhỏ; ***per conto mio*** về phần tôi **9.** như, thay, thay cho. ***Firmare per un altro*** ký thay một người khác **10.** từng. ***Parola per parola*** từng chữ một; ***uno per uno*** từng cái một, từng người một; ***giorno per giorno*** ngày nào xào ngày ấy.

pera *c* quả lê.

peraltro *pt* vả lại, vả chăng.

perbene *tt* tốt, đúng đắn, xứng đáng.

percento *pt* phần trăm.

percentuale **I.** *tt* phần trăm.
II. *c* tỷ lệ, tỷ lệ phần trăm.

percepire *ngđ* **1.** thu *(số tiền, thuế)* **2.** thấy, cảm thấy, nhận thấy.

percettibile *tt* có thể nhận thấy, có thể hiểu được.

percezione *c* **1.** tri giác, sự nhận thức **2.** sự thu *(thuế)*.

perché **I.** *pt* tại sao, vì sao. ***Perché è in ritardo?*** tại sao anh ấy đến muộn?; ***perché no?*** tại sao không?; ***non so perché*** tôi không biết tại sao.
II. *lt* **1.** vì, bởi vì. ***Non verrà perché è occupato*** anh ấy sẽ không đến vì bận **2.** để, để cho. ***Te lo dico perché tu lo sappia*** tôi nói với anh để cho anh biết **3.** để mà, tại sao.
III. *đ* cái tại sao, nguyên nhân, lý do. ***Senza un perché*** không tại sao cả.

perciò *lt* bởi vậy, cho nên, vì thế, vậy thì.

percorrere *ngđ* **1.** đi **2.** đi khắp.

percorso *đ* **1.** đường đi, quãng đường, tuyến đường **2.** *(thể)* đường đua.

percossa *c* cú đánh, đòn.

percuotere *ngđ* đánh.

percussione *c* **1.** sự va chạm, cú sốc, sự chạm vào *(còi súng)* **2.** *(n, sn)* nhạc khí gõ.

perdente **I.** *tt* thua.
II. *đ c* người thua.

perdere **I.** *ngđ* **1.** mất. ***Perdere***

il portafoglio mất ví tiền ***perdere tempo*** mất thì giờ; ***perdere i genitori*** mất cha mẹ; ***non aver nulla da perdere*** không có gì để mất; ***perdere la vita*** chết; ***perdere i sensi*** ngất đi; ***perdere la testa*** mất tự chủ **2.** lỡ, bỏ lỡ. ***Perdere il treno*** lỡ chuyến xe lửa; ***un'occasione da non perdere*** một cơ hội không nên để mất **3.** thua. ***Perdere un processo*** thua kiện **4.** để thất lạc, rơi mất. ***Perdere gli occhiali*** mất kính **5.** rò, chảy. ***La botte perde*** cái thùng rò; ***la pentola perde*** nồi chảy; ***perdere sangue*** chảy máu.
II. *nđ* giảm giá. ***Perdere di valore*** giảm giá.
III. perdersi *đp* **1.** lạc, lạc đường. ***Perdersi nella foresta*** bị lạc trong rừng; ***la lettera si è persa*** bức thư bị thất lạc **2.** mất đi, biến đi, tan đi.

perdifiato *pt* ***A perdifiato*** hết hơi, đứt hơi.

perdigiorno *đ* kẻ lười biếng.

perdita *c* **1.** sự mất. ***Perdita di sangue*** sự mất máu **2.** *(tm)* sự thua lỗ. ***Vendere in perdita*** bán lỗ vốn **3.** sự bỏ phí **4.** sự xì, sự rò. ***Perdita d'acqua*** sự rò nước **5.** *(sn)* quân bị tổn thất *(quân)*.

perdonare **I.** *ngđ* tha thứ, tha lỗi. ***Perdoni la domanda*** xin lỗi ông về câu hỏi của tôi.
II. *nđ* tha thứ. ***Male che non perdona*** bệnh không thể chữa được.

perdono *đ* sự tha thứ, sự tha lỗi.

perduto *tt* bị mất.

perenne *tt* **1.** vĩnh viễn **2.** sống lâu năm, lưu niên. ***Piante perenni*** cây lưu niên.

perfetto *tt* hoàn toàn, hoàn hảo. ***Somiglianza perfetta*** sự giống hoàn toàn.

perfezionamento *đ* sự cải thiện, sự hoàn toàn. ***Corso di perfezionamento*** lớp bổ túc.

perfezionare **I.** *ngđ* hoàn thiện, cải tiến.
II. perfezionarsi *đp* **1.** tự trau dồi **2.** chuyên về. ***Perfezionarsi in Italiano*** chuyên về tiếng Ý.

perfidia *c* sự nham hiểm.

perfido *tt* nham hiểm.

perfino *pt* ngay, ngay cả.

perforare *ngđ* đục thủng, đục lỗ, khoan, xoi.

perforato *tt* **1.** thủng. ***Intestino perforato*** thủng ruột **2.** đục lỗ. ***Schede perforate*** thẻ đục lỗ.

perforatrice *c* **1.** máy khoan **2.** máy đục lỗ *(vào thẻ)*.

perforazione *c* **1.** sự đục thủng, sự khoan, sự đục lỗ **2.** *(y)* sự thủng.

pergamena *c* **1.** giấy da **2.** bản viết trên giấy da.

pericolante *tt* sắp đổ nát, sắp sụp đổ.

pericolo *đ* sự nguy hiểm. ***In pericolo di vita*** nguy hiểm đến tính mạng.

pericoloso *tt* nguy hiểm, hiểm nghèo.

periferia *c* ngoại thành, ngoại ô.

perimetro *đ* chu vi.

periodico **I.** *tt* **1.** tuần hoàn, [thuộc] chu kỳ. ***Moto periodico*** chuyển động chu kỳ **2.** định kỳ.
II. *đ* báo ra định kỳ, tạp chí định kỳ.

periodo *đ* **1.** kỷ, kỳ, thời kỳ, thời gian **2.** *(nnh)* câu nhiều đoạn **3.** *(th)* chu kỳ.

peripezia *c* **1.** sự đột biến **2.** *(sn)* những thăng trầm, thịnh suy.

periplo *đ* sự đi vòng quanh *(trái đất)* bằng đường biển.

perire *nđ* chết, bỏ mạng.

periscopio *đ* ống nhòm ngầm, kính tiềm vọng.

perito *đ* viên giám định.

perizia *c* **1.** sự khéo tay, kỹ năng **2.** biên bản giám định.

perizoma *đ* khăn quấn quanh thắt lưng, khố.

perla *c* **1.** hạt trai, ngọc trai. ***Un filo di perle*** một chuỗi ngọc trai **2.** *(b)* người tuyệt vời, bảo vật.

perlomeno *pt* ít nhất, tối thiểu, ít ra cũng.

perlopiù *pt* hầu hết, phần lớn, nói chung.

perlustrare *ngđ* trinh sát.

permanente **I.** *tt* thường xuyên, thường trực.
II. *c* sự uốn tóc bền nếp.

permanenza *c* **1.** tính thường xuyên, sự thường trực **2.** sự thường trú.

permeabile *tt* thấm được, thấm qua được.

permesso *đ* **1.** sự cho phép **2.** phép, giấy phép. ***Permesso di soggiorno*** giấy phép cư trú; ***permesso di lavoro*** giấy phép lao động **3.** sự được phép nghỉ.

permettere **I.** *ngđ* cho phép, để cho. ***Permettere a qualcuno di fare qualcosa*** cho phép ai làm việc gì; ***tempo permettendo*** nếu thời tiết cho phép; ***[è] permesso?*** có thể vào không?
II. permettersi *đp* dám xin.

permissivo *tt* **1.** cho phép **2.**

không ngăn trở.

pernice *c (đh)* gà gô.

pernicioso *tt* độc, hại, nguy hại.

perno *đ* **1.** *(ch)* trục đứng **2.** *(b)* then chốt, trụ cột.

pernottamento *đ* **1.** sự ngủ nhờ qua đêm, sự qua đêm **2.** đêm ngủ trọ.

pero *đ (tv)* cây lê.

però *lt* **1.** mà, nhưng, nhưng mà **2.** tuy thế, tuy nhiên.

perorare *ngđ* biện hộ.

perpendicolare I. *tt* vuông góc. **II.** *c* đường vuông góc.

perpetrare *ngđ* phạm.

perpetuare *ngđ* làm thành vĩnh viễn, làm tồn tại mãi. ***Perpetuare il ricordo*** ghi nhớ mãi.

perpetuo *tt* **1.** vĩnh viễn, bất diệt **2.** không ngừng. ***Moto perpetuo*** sự chuyển động không ngừng **3.** suốt đời, chung thân. ***Carcere perpetuo*** tù chung thân.

perplesso *tt* bối rối, lúng túng.

perquisire *ngđ* khám, khám xét, lục soát. ***La polizia ha perquisito la sua casa*** công an khám nhà ông ta; ***perquisire un ladro*** lục soát tên kẻ cắp.

perquisizione *c* sự khám xét, sự lục soát.

persecuzione *c* **1.** sự hành hạ, sự đầy đọa **2.** *(b)* sự quấy rối.

perseguire *ngđ* theo đuổi, đeo đuổi. ***Perseguire uno scopo*** theo đuổi một mục đích; ***perseguire in giudizio*** *(lp)* truy tố.

perseguitare *ngđ* hành hạ, quấy rầy.

perseverante *tt* kiên trì, bền chí.

perseverare *nđ* kiên trì, bền chí.

persiana *c* cửa chớp.

persino *x* **perfino**.

persistente *tt* **1.** kéo dài, bền bỉ **2.** dai dẳng. ***Febbre persistente*** sốt dai dẳng.

persistere *nđ* **1.** kéo dài, bền bỉ, khăng khăng **2.** dai dẳng *(sốt)*.

perso *tt* bị mất, bỏ lỡ. ***Occasione persa*** cơ hội bị bỏ lỡ; ***studiare a tempo perso*** học tập trong thì giờ rỗi.

persona *c* **1.** con người, người **2.** thân hình. ***Di persona*** đích thân **3.** *(nnh)* ngôi. ***Terza persona singolare*** ngôi thứ ba số ít.

personaggio *đ* nhân vật.

personale I. *tt* **1.** cá nhân, riêng, tư. ***Opinione personale*** ý kiến cá nhân; ***interesse personale*** lợi ích riêng **2.** *(nnh)* chỉ ngôi. ***Pronome persona-***

le đại từ chỉ ngôi.
II. *đ* **1.** nhân viên, nhân sự ***Il personale di un albergo*** nhân viên khách sạn; ***ufficio del personale*** vụ nhân sự **2.** thân hình.
III. *c* cuộc triển lãm tranh riêng.

personalità *c* **1.** cá tính, nhân cách, nhân phẩm **2.** nhân sĩ, nhân vật quan trọng.

perspicạce *tt* sáng suốt.

perspicạcia *c* sự sáng suốt.

persuadere **I.** *ngđ* làm cho tin, thuyết phục.
II. persuadersi *đp* **1.** tin **2.** tự thuyết phục.

persuasivo *tt* có sức thuyết phục, có tài thuyết phục. ***Argomento persuasivo*** lý lẽ có sức thuyết phục.

pertạnto *lt* vì thế, vì vậy, vì lẽ đó.

pẹrtica *c* cái sào.

pertinẹnte *tt* thích đáng, đúng chỗ, xác đáng. ***Osservazione pertinente*** nhận xét xác đáng.

pertinẹnza *c* **1.** sự thích đáng, sự đúng chỗ **2.** *(lp)* thẩm quyền.

perturbạre *ngđ* làm rối loạn.

perturbazịone *c* **1.** *sự hỗn loạn*, sự rối loạn, sự nhiễu loạn **2.** nhiễu *(khí quyển)*.

pervạdere *ngđ* tỏa khắp, lan khắp.

pervenịre *nđ* đến, tới.

pervẹrso *tt* tai ác.

pervicạce *tt* ngoan cường.

pẹsa *c* **1.** sự cân **2.** nơi cân.

pesạnte *tt* **1.** nặng, nặng nề. ***Sonno pesante*** giấc ngủ nặng nề; ***acqua pesante*** *(vl)* nước nặng **2.** nặng, khó tiêu. ***Cibo pesante*** thức ăn nặng **3.** ấm. ***Vestiti pesanti*** quần áo ấm **4.** khó chịu *(người)*, chán ngắt *(sách, phim)*. ***Battuta pesante*** câu nói đùa tục tằn.

pesantẹzza *c* sự nặng, sự nặng nề, sức nặng.

pesạre **I.** *ngđ* **1.** cân **2.** *(b)* cân nhắc, đắn đo.
II. *nđ* **1.** nặng, cân nặng. ***Pesare 60 chili*** cân nặng 60 kilôgam **2.** *(b)* trĩu nặng, đè nặng **3.** tác động mạnh.

pẹsca[1] *c* quả đào.

pẹsca[2] *c* sự câu cá, sự đánh cá, nghề đánh cá. ***Canna da pesca*** cần câu.

pescạggio *đ (h)* độ mớn nước.

pescạre **I.** *ngđ* **1.** câu cá, đánh cá. ***Pescare una trota*** câu được một con cá hồi **2.** *(b)* tìm ra. ***Dove hai pescato quel vestito?*** anh đã tìm

được ở đâu bộ quần áo ấy? **3.** *(b)* tóm, bắt quả tang. **II.** *nd* ngập vào nước *(tàu)*.

pescatore *đ* người câu cá, người đánh cá.

pesce *đ* cá. ***Pesce gatto*** cá trê; ***pesce rosso*** cá vàng; ***muto come un pesce*** câm như hến.

pescherẹccio *đ* thuyền đánh cá.

pescherịa *c* cửa hàng bán cá.

pescivẹndolo *đ* người bán cá.

pẹsco *đ* cây đào.

pẹso *đ* **1.** trọng lượng, sức nặng. ***Peso netto*** trọng lượng ròng; ***peso specifico*** trọng lượng riêng **2.** gánh nặng. ***Il peso delle responsabilità*** gánh nặng trách nhiệm **3.** cân. ***Vendere a peso*** bán theo cân; ***a peso d'oro*** đắt như vàng; ***pesi e misure*** cân đo; ***mettere su peso*** lên cân **4.** *(thể)* quả tạ. ***Lancio del peso*** ném tạ; ***sollevamento pesi*** môn cử tạ **5.** *(thể)* hạng. ***Peso massimo*** hạng nặng **6.** sự quan trọng, giá trị.

pessimịsmo *đ* **1.** tính bi quan **2.** chủ nghĩa bi quan.

pessimịsta **I.** *tt* bi quan. **II.** *đ c* người bi quan.

pẹssimo *tt* tồi tệ, rất xấu. ***Tempo pessimo*** thời tiết tồi tệ; ***pessimo odore*** mùi kinh tởm.

pestaggio *đ* sự đánh đập.

pestạre *ngđ* **1.** giẫm. ***Pestare i piedi a qualcuno*** giẫm lên chân ai, *(b)* làm mếch lòng ai **2.** tán. ***Pestare il pepe*** tán hạt tiêu; ***pestare l'uva*** ép nho **3.** băm, cắt nhỏ. ***Pestare la carne*** băm thịt **4.** đánh đập, đánh như tử.

pẹste *c* **1.** bệnh dịch hạch **2.** *(b)* đứa trẻ tinh nghịch.

pestẹllo *đ* cái chày.

pesticịda *đ* thuốc trừ vật gây hại *(sâu, chuột)*.

pestilẹnza *c* **1.** bệnh dịch **2.** bệnh dịch hạch.

pestilenziạle *tt* hôi thối *(mùi)*.

pẹsto[1] *tt* bị đánh sưng húp. ***Occhio pesto*** mắt bị đánh sưng húp; ***buio pesto*** tối đen như mực.

pẹsto[2] *đ* **1.** sự nghiền **2.** nước xốt rau é *(món ăn Ý đặc biệt)*.

pẹtalo *đ* cánh hoa.

petạrdo *đ* pháo.

petizịone *c* đơn xin, kiến nghị.

petrografịa *c* khoa thạch học.

petrolchịmica *c hóa học dầu mỏ*, hóa dầu.

petrolịera *c* tàu chở dầu.

petrolifero *tt* [thuộc] dầu mỏ. ***Industria petrolifera*** công nghiệp dầu mỏ.

petrolio *đ* dầu mỏ. ***Petrolio greggio*** dầu thô.

pettegolezzo *đ* chuyện ngồi lê đôi mách.

pettegolo **I.** *tt* thích ngồi lê đôi mách.
II. *đ* người thích ngồi lê đôi mách.

pettinare **I.** *ngđ* chải.
II. pettinarsi *đp* chải tóc.

pettinatura *c* kiểu tóc.

pettine *đ* cái lược.

petto *đ* **1.** ngực. ***Voce di petto*** *(n)* tiếng ngực đập; ***giacca a doppio petto*** áo vét tông cài chéo **2.** *(bn)* ngực, thịt sườn. ***Petto di pollo*** lườn (úc) gà **3.** *(b)* lòng, ngực.

pettorale **I.** *tt* [thuộc] ngực.
II. *đ* cơ ngực.

petulante *tt* xấc xược, hỗn hào.

pezza *c* **1.** súc, tấm *(vải)* **2.** giẻ, vải. ***Bambola di pezza*** búp bê nhồi bông **3.** miếng vá. ***Mettere una pezza su un abito*** vá quần áo.

pezzente *đ c* **1.** người ăn xin **2.** kẻ nghèo khổ, kẻ đói rách.

pezzo *đ* **1.** *mảnh, miếng, cục.* ***Un pezzo di terra*** một mảnh đất; ***un pezzo di legno*** một mảnh gỗ; ***un pezzo di pane*** một mẩu bánh mì **2.** đoạn, khúc, mẩu. ***Un pezzo di carta*** một mẩu giấy; ***un pezzo di corda*** một đoạn dây **3.** cái, chiếc, tấm, cuộn. ***Diecimila lire al pezzo*** mười nghìn lia một cái; ***servizio da tè di 14 pezzi*** một bộ đồ trà mười bốn chiếc; ***pezzo di ricambio*** linh kiện **4.** khẩu. ***Pezzo d'artiglieria*** khẩu pháo **5.** lúc lâu, thời gian dài. ***È un pezzo che non lo vedo*** đã lâu tôi không gặp anh ta **6.** bài báo *(báo, tạp chí)* **7.** *(n)* khúc, bản. ***Pezzo forte*** khúc trổ tài **8.** *(nc)* ***Avere i nervi a pezzi*** thần kinh căng thẳng; ***sentirsi a pezzi*** mệt nhoài; ***un pezzo grosso*** quan to; ***un pezzo di cretino*** đồ ngu si.

piacere[1] *đ* **1.** niềm vui thích, điều thích thú, điều vui thú, sự vui. ***Il piacere della lettura*** thú đọc sách; ***viaggio di piacere*** chuyến đi thích thú; ***piacere di conoscerLa*** hân hạnh được làm quen với ông (bà); ***per piacere*** xin lỗi; ***con piacere*** xin vui lòng **2.** sự giúp đỡ, sự che chở. ***Fare un piacere a qualcuno*** giúp đỡ ai **3.** ý muốn, ý thích. ***A piacere*** tùy ý thích, tùy ý

muốn.

piacẹre[2] *nđ* **1.** được ưa thích **2.** thích, thích thú, ưa. ***Ti piace il pesce?*** anh thích ăn cá không?; ***mi piace la cucina italiana*** tôi thích món ăn Ý.

piacẹvole *tt* dễ chịu, thích thú, thú vị.

piạga *c* **1.** vết thương **2.** nỗi thương tâm, nỗi đau lòng **3.** tai họa, tai ương **4.** *(b)* người quấy rầy.

piagnucolạre *nđ* khóc hờ.

piạlla *c* cái bào.

piallạre *ngđ* bào.

pianeggiạnte *tt* bằng phẳng.

pianerọttolo *đ* bậc nghỉ *(ở cầu thang)*.

pianẹta *đ* hành tinh.

piạngere **I.** *nđ* khóc. ***Piangere di gioia*** khóc vì vui sướng; ***è inutile piangere sul latte versato*** thôi đừng tiếc con gà quạ tha.
II. *ngđ* **1.** khóc. ***Piangere la morte del padre*** khóc cha **2.** tiếc, thương tiếc.

pianificạre *ngđ* kế hoạch hóa.

pianịsta *đ c* người chơi đàn pianô, nghệ sĩ đàn pianô.

piạno[1] *đ* **1.** sơ đồ, đồ án *(nhà)* **2.** *kế hoạch, dự kiến, dự định*. ***Piano quinquennale*** kế hoạch năm năm; ***piano di studi*** kế hoạch học tập **3.** mặt, mặt bằng, mặt phẳng. ***Piano inclinato*** mặt nghiêng; ***piano del tavolo*** mặt bàn **4.** gác, tầng, tầng gác. ***Primo piano*** tầng hai; ***piano terra*** tầng trệt **5.** ảnh, cảnh *(điện ảnh)* **6.** địa vị nổi bật, hạng. ***Un attore di primo piano*** một diễn viên hàng đầu.

piạno[2] **I.** *tt* **1.** bằng, phẳng, bằng phẳng. ***Geometria piana*** hình học phẳng; ***strada piana*** con đường bằng phẳng **2.** *(nnh)* có trọng âm trước âm tiết áp chót. ***Parola piana*** từ có trọng âm trước âm tiết áp chót.
II. *pt* chậm, chầm chậm. ***Andare piano*** đi chầm chậm; ***parla più piano*** xin nói chậm hơn, xin nói nhỏ hơn; ***pian piano*** dần dần.

piạno[3] *x* **pianofọrte**.

pianofọrte *đ* dương cầm, pianô.

piạnta *c* **1.** cây, thực vật. ***Pianta medicinale*** cây thuốc; ***inventare di sana pianta*** bịa đặt hoàn toàn **2.** sơ đồ, đồ án, bình đồ. ***Pianta di edificio*** sơ đồ một tòa nhà **3.** *(gp)* ***Pianta del piede*** bàn chân.

piantagiọne *c* đồn điền *(cao su, bông)*.

piantare **I.** *ngđ* **1.** trồng. ***Piantare un albero*** trồng cây; ***piantare un terreno ad aranci*** trồng cam trên một đám đất **2.** đóng, cắm *(cọc)*. ***Piantare chiodi*** đóng đinh **3.** bỏ. ***Piantare la moglie*** bỏ vợ **4.** *(nc)* ***Piantar grane*** gây chuyện phiền muộn; ***piantare le tende*** *(b)* ở lì lại; ***piantare in asso*** bỏ rơi ai bất thình lình; ***piantala!*** thôi!
II. piantarsi *dp* **1.** đứng yên. **2.** cắm vào.

pianterreno *đ* tầng dưới cùng, tầng trệt.

piantina *c* **1.** cây nhỏ **2.** bản đồ.

pianto *đ* khóc lóc.

pianura *c* bình nguyên, đồng bằng.

piastra *c* **1.** tấm, bản, biển. ***Piastra di accumulatore*** bản ắc quy **2.** phiến đá mỏng **3.** bếp điện **4.** đồng bạc.

piastrella *c* gạch vuông, đá lát, ca rô.

piattaforma *c* **1.** mặt bằng. ***Piattaforma di lancio*** bệ phóng *(tên lửa)*; ***piattaforma continentale*** *(đl)* thềm lục địa; ***piattaforma stradale*** nền đường **2.** *cương lĩnh chính trị*. ***Piattaforma elettorale*** cương lĩnh tranh cử.

piattello *đ* đĩa ném tung lên để tập bắn.

piattino *đ* đĩa nhỏ *(để tách)*.

piatto[1] *tt* **1.** bằng **2.** bẹt, dẹt, tẹt. ***Pesce piatto*** cá dẹt **3.** *(b)* nhạt nhẽo.

piatto[2] *đ* **1.** đĩa, bát đĩa. ***Piatto di porcellana*** đĩa sứ; ***piatto della bilancia*** đĩa cân **2.** món, món ăn. ***Piatto del giorno*** món ăn trong ngày **3.** mặt bẹt. ***Il piatto della sciabola*** mặt bẹt của thanh gươm **4.** vốn chung, vốn góp *(đánh bài)* **5.** *(n, sn)* chũm chọe.

piazza *c* **1.** quảng trường. ***Piazza di Spagna*** quảng trường Tây Ban Nha *(ở Rôma)* **2.** *(tm)* giới doanh thương **3.** *(nc)* ***Scendere in piazza*** xuống đường, biểu tình; ***letto a due piazze*** giường đôi.

piazzare **I.** *ngđ* **1.** đặt, để **2.** *(tm)* bán.
II. piazzarsi *dp* **1.** đặt mình **2.** *(thể)* được xếp.

piazzista *đ* người chào hàng.

piazzola *c* sân đỗ xe, bãi đỗ xe.

picca *c* **1.** ngọn giáo **2.** *(sn)* con bài pích. ***Rispondere picche*** *(b)* từ chối thẳng.

piccante *tt* **1.** cay, có bỏ gia vị **2.** *(b)* sỗ sàng.

piccarsi *dp* **1.** tự cho là **2.** mếch

lòng.

picchettare *đ* **1.** đứng gác không cho vào làm *(khi đang có bãi công)* **2.** khoanh cọc.

picchẹtto *đ* **1.** cọc. ***Picchetto di tenda*** cọc lều **2.** những người đứng gác *(không cho vào làm khi đang có bãi công)* **3.** *(q)* đội quân cảnh.

picchiare **I.** *ngđ* đánh, đập. ***Picchiare di santa ragione*** đánh ai một trận.
II. *nđ* đánh, đập, gõ. ***Picchiare alla porta*** gõ cửa; ***picchiare in testa*** *(kỹ)* kêu lọc xọc, kêu lạch cạch; ***il sole picchia*** mặt trời chiếu thẳng góc.
III. picchiarsi *đp* đánh nhau.

picchiata *c* sự đâm bổ xuống *(máy bay)*.

picchiettare *nđ* **1.** vỗ vỗ **2.** rơi lộp độp *(mưa)*.

picchio *đ* chim gõ kiến.

piccino **I.** *tt* nhỏ, bé.
II. *đ* chú bé con, em bé tí hon.

piccione *đ* chim bồ câu. ***Prendere due piccioni con una fava*** bắn một mũi tên trúng hai đích, một công đôi việc.

picco đ đỉnh, chỏm, chóp. ***Colare a picco*** chìm.

piccolo **I.** *tt* **1.** bé, nhỏ, thấp. ***Una casa piccola*** một căn nhà nhỏ; ***piccolo di statura*** người thấp **2.** nhỏ nhen, hẹp hòi. ***Gente piccola*** người nhỏ nhen **3.** vặt, lặt vặt. ***Piccole spese*** những món tiêu vặt **4.** không quan trọng.
II. *đ* **1.** em bé, trẻ con. ***Da piccolo*** khi còn bé; ***fin da piccolo*** từ tuổi thơ ấu **2.** con. ***La gatta e i suoi piccoli*** con mèo mẹ và lũ mèo con.

piccone *đ* cuốc chim.

piccozza *c* gậy cuốc.

pidocchio *đ* **1.** chấy, rận **2.** *(b)* người hèn hạ, người bủn xỉn.

piè *đ (kđ)* chân. ***A piè di pagina*** ở cuối trang.

piede *đ* **1.** bàn chân, chân. ***A piedi nudi*** chân trần; ***da capo a piedi*** từ đầu đến chân ***andare a piedi*** đi bộ; ***stare in piedi*** đứng **2.** chân. ***I piedi della sedia*** chân ghế; ***i piedi del tavolo*** chân bàn; ***ai piedi della montagna*** ở chân núi; ***piede di porco*** chân giò lợn, cái nạy cửa **3.** phút *(đơn vị đo chiều dài của Anh)* **4.** âm tiết *(thơ)* **5.** *(nc)* ***Su due piedi*** ngay lập tức; ***darsi la zappa sui piedi*** gậy ông đập lưng ông; ***tenere il piede in due staffe*** bắt cá hai tay; ***fuori dai piedi!*** cút đi!; ***fare qualcosa***

con i piedi làm ẩu một việc gì; ***ragionare con i piedi*** lý sự cùn.

piedipiatti *đ (thgt)* cảnh sát.

piedistallo *đ* bệ, đôn.

piega *c* **1.** nếp. ***La piega dei pantaloni*** nếp quần; ***vestito pieno di pieghe*** bộ quần áo nhàu nát; ***messa in piega*** sự uốn tóc thành nếp **2.** chiều hướng, tình huống. ***Prendere una brutta piega*** có chiều hướng xấu đi **3.** *(đl)* nếp oằn.

piegare **I.** *ngđ* **1.** gấp, gập. ***Piegare la tovaglia*** gấp khăn bàn; ***piegare le gambe*** xếp chân lại **2.** uốn, uốn cong. ***Piegare una sbarra di ferro*** uốn cong một thanh sắt **3.** khuất phục, bắt phải theo **4.** cúi, khom. ***Piegare la schiena*** khom lưng.

II. *nđ* **1.** cong xuống **2.** ngoặt. ***La strada piega a destra*** con đường ngoặt sang phải.

III. piegarsi *đp* **1.** còng, oằn. ***Piegarsi sotto il peso degli anni*** còng lưng vì tuổi tác **2.** chịu theo.

piegatrice *c* máy gấp, máy xếp nếp *(vải)*.

piegatura *c* sự gấp.

pieghevole *tt* **1.** gấp được. ***Sedia pieghevole*** ghế xếp **2.** dễ gấp **3.** dễ uốn, uốn được.

piena *c* sự dâng mực nước *(sông)*.

pieno **I.** *tt* **1.** đầy. ***Pieno fino all'orlo*** đầy tràn; ***strada piena di gente*** đường phố đầy người **2.** tròn. ***Luna piena*** trăng tròn **3.** sang sảng. ***Voce piena*** giọng sang sảng **4.** đầy việc. ***Giornata piena*** ngày đầy việc **5.** no, no nê. ***Avere la pancia piena*** no bụng rồi **6.** giữa. ***In pieno inverno*** giữa mùa đông; ***in pieno giorno*** giữa ban ngày **7.** *(nc)* ***A piene mani*** đầy tay; ***pieno di sé*** tự mãn; ***in piena forma*** sức khỏe rất tốt; ***a pieno diritto*** có toàn quyền.

II. *đ* giữa. ***Nel pieno dell'estate*** ở giữa mùa hè; ***fare il pieno*** lấy đầy xăng.

pietà *c* **1.** lòng thương hại. ***Avere pietà*** thương hại; ***senza pietà*** nhẫn tâm, không thương xót; ***monte di pietà*** hiệu cầm đồ **2.** sự sùng đạo **3.** *(nt)* tranh (tượng) Đức bà đau khổ.

pietanza *c* món ăn.

pietoso *tt* **1.** đáng thương hại **2.** đầy lòng thương.

pietra *c* đá, đá lát. ***Blocco di pietra*** tảng đá; ***pietra miliare*** cây số, mốc; ***pietra preziosa*** đá quý, ngọc; ***metter-***

ci una pietra sopra quên đi không nói đến nữa.

pietrificare *ngđ* **1.** hóa đá, biến thành đá **2.** *(b)* làm sững sờ.

pietrina *c* đá lửa.

pietrisco *đ* đá vụn.

piffero *đ* ống sáo.

pigiama *đ* quần áo ngủ, pijama.

pigiare I. *ngđ* ấn, dận. ***Pigiare un pulsante*** ấn nút; ***pigiare sull'acceleratore*** dận ga tăng tốc; ***pigiare l'uva*** ép nho.
II. pigiarsi *dp* chen chúc, chật ních.

pigione *c* tiền thuê.

pigliare *x* **prendere.**

piglio *đ* vẻ mặt.

pigmentazione *c* **1.** sự nhiễm sắc tố **2.** sự nhuộm.

pigmento *đ* **1.** chất màu, chất nhuộm **2.** *(sh)* sắc tố.

pigna *c* quả thông.

pignoleria *c* tính quá tỉ mỉ.

pignolo I. *tt* quá tỉ mỉ.
II. *đ* người quá tỉ mỉ.

pignone *đ* **1.** đầu hồi nhà **2.** *(kỹ)* bánh răng, pinhông.

pignorare *ngđ (lp)* tịch biên.

pigolare *nđ* chiêm chiếp.

pigrizia *c* sự lười biếng.

pigro *tt* **1.** lười biếng, biếng nhác **2.** chậm, không nhanh trí.

pila *c* **1.** chồng. ***Una pila di libri*** một chồng sách **2.** pin, đèn pin. ***A pila*** bằng pin; ***pila atomica*** lò phản ứng nguyên tử.

pilare *ngđ* xay. ***Pilare il riso*** xay lúa.

pilastro *đ* **1.** trụ, cột **2.** *(b)* trụ cột.

pillola *c* viên thuốc. ***Pillola anticoncezionale*** viên thuốc chống thụ thai.

pilone *đ* **1.** chân cầu, trụ cầu **2.** cột tháp *(điện cao thế)*.

pilota I. *đ* hoa tiêu, người lái. ***Pilota d'aereo*** hoa tiêu máy bay; ***pilota di auto da corsa*** người lái xe đua.
II. *tt* thí điểm. ***Progetto pilota*** kế hoạch thí điểm; ***battello pilota*** tàu dẫn đường.

pilotaggio *đ* sự dẫn tàu, sự lái máy bay, sự lái xe đua.

pilotare *ngđ* **1.** dẫn *(tàu)* **2.** lái *(máy bay, xe đua)*.

pinacoteca *c (nt)* nhà bảo tàng tranh.

pineta *c* rừng thông.

pineto *đ (vh)* rừng thông.

ping-pong *đ* bóng bàn.

pingue *tt* **1.** béo, béo mập **2.** màu mỡ *(đất)*.

pinguino *đ* chim cánh cụt.

pịnna *c* **1.** vây cá **2.** chân nhái. ***Nuotare con le pinne*** bơi bằng chân nhái **3.** đầu cánh *(tàu)*.

pịno *đ (tv)* cây thông.

pinọlo *đ (tv)* hạt thông.

pịnta *c* panh.

pịnza *c* **1.** cái kìm, cái kẹp **2.** càng cua, càng tôm.

pinzẹtta *c* cái kẹp nhỏ, cái cặp nhỏ.

pịo *tt* ngoan đạo.

pioggerẹlla *c* mưa phùn, mưa bụi.

pịoggia *c* mưa. ***Pioggia scrosciante*** mưa rào.

pịolo *đ* **1.** cọc **2.** thanh thang.

piombạre[1] *nđ* **1.** nhào xuống, sà xuống. ***Piombare sulla preda*** sà xuống con mồi; ***piombare nella disperazione*** chìm sâu vào tuyệt vọng **2.** bất thần đến. ***È piombato a casa mia alle tre del mattino*** nó bất thần đến nhà tôi lúc ba giờ sáng.

piombạre[2] *ngđ* **1.** niêm chì. ***Piombare un pacco*** niêm chì một gói hàng **2.** hàn *(răng)*.

piombịno *đ* **1.** dấu niêm chì **2.** chì, hòn chì *(ở dây câu)*.

pịombo *đ* **1.** chì. ***Miniera di piombo*** mỏ chì; ***a piombo*** thẳng góc; ***filo a piombo*** dây dọi **2.** đạn. ***Riempire qualcuno di piombo*** *(b)* giết ai bằng súng **3.** *(nc)* ***Gli anni di piombo*** những năm khủng bố; ***sonno di piombo*** giấc ngủ say như chết; ***andare con i piedi di piombo*** hành động rất thận trọng.

pionière *đ* **1.** lính công binh **2.** người mở đường, người đi tiên phong.

pioppo *đ (tv)* cây bạch dương.

piovạno *tt* [thuộc] mưa.

piọvere **I.** *đk* mưa. ***Piove a dirotto*** mưa như xối nước. **II.** *nđ* **1.** rơi xuống như mưa **2.** đến dồn dập.

pioviggināre *đk* mưa lất phất.

piovọso *tt* mưa nhiều.

pipa *c* điếu, tẩu.

pipì *c* nước đái *(em bé)*.

pipistrẹllo *đ* con dơi.

pirạmide *c* **1.** *(th)* hình chóp **2.** tháp chóp, kim tự tháp (Ai cập).

pirạta *đ* tên cướp biển.

pirịte *c* pyrit.

piroẹtta *c* thế xoay tròn.

pirọga *c* thuyền độc mộc.

pirọmane *đ c* người mắc chứng điên đốt nhà.

pirọscafo *đ* tàu chạy bằng hơi

nước.

pisciare *nđ (thgt)* đái.

piscina *c* bể bơi.

piselło *đ* đậu Hà lan.

pisolino *đ* giấc ngủ chợp, giấc ngủ trưa.

pista *c* **1.** dấu chân, vết chân. ***Seguire la pista di un ladro*** theo hút tên ăn cắp **2.** đường băng *(ở sân bay)* **3.** *(thể)* vòng đua, đường chạy đua **4.** băng, đường *(điện ảnh)*. ***Pista sonora*** đường ghi âm **5.** sân trượt băng.

pistacchio *đ* cây hồ trăn, quả hồ trăn.

pistillo *đ* nhụy.

pistola *c* súng ngắn, súng lục.

pistone *đ* pittông.

pittore *đ* **1.** họa sĩ **2.** thợ sơn.

pittoresco *tt* đẹp như tranh.

pittorico *tt* [thuộc] hội họa.

pittura *c* **1.** hội họa, tranh. ***Pittura murale*** tranh tường **2.** sự sơn. ***Pittura a olio*** sơn dầu; ***pittura fresca*** sơn còn ướt.

pitturare *ngđ* **1.** sơn, quét sơn **2.** vẽ *(tranh)*.

più **I.** *pt* **1.** nữa. ***Non lavorare più*** không làm việc nữa; ***non ne posso più*** *tôi không* chịu được nữa; ***una volta di più*** một lần nữa **2.** hơn. ***Più in fretta*** nhanh hơn nữa; ***lavora più di te*** nó làm việc nhiều hơn anh; ***più della metà*** hơn phân nửa **3.** hơn nữa, thêm. ***Ci sono due persone di (in) più*** có thêm hai người nữa **4.** nhất, hơn cả. ***Il più brutto*** xấu nhất; ***è ciò che più mi sorprende*** đây là điều làm cho tôi ngạc nhiên hơn cả **5.** càng. ***Sempre di più*** càng ngày càng, ngày càng; ***più... più...*** càng... càng... **6.** *(nc)* ***Più o meno*** ít nhiều; ***più che mai*** hơn bao giờ hết; ***tutt'al più*** nhiều nhất là; ***per di più*** vả lại; ***né più né meno*** không hơn không kém.

II. *tt* **1.** hơn nữa, thêm nữa. ***Occorre più tempo*** cần có thêm thì giờ **2.** nhiều. ***Più e più volte*** rất nhiều lần.

III. *gt* cộng với, thêm. ***Tre più quattro fa sette*** ba cộng bốn thành bảy.

IV. *đ* **1.** hầu hết, phần nhiều **2.** phần lớn, đa số **3.** *(th)* dấu cộng.

piuma *c* lông, lông vũ *(chim)*.

piumaggio *đ* bộ lông *(chim)*.

piumino *đ* **1.** chăn lông vịt **2.** áo lông chim **3.** chổi lông, phất trần.

piuttosto *pt* **1.** khá, hơi. ***Aspettare piuttosto a lungo*** chờ

khá lâu **2.** thà...hơn.

pizza *c* bánh pít-xa.

pizzeria *c* tiệm bánh pít-xa.

pizzicare **I.** *ngđ* **1.** véo. ***Pizzicare qualcuno*** véo ai một cái **2.** đốt, cắn *(ong, muỗi)* **3.** *(n)* gảy đàn *(ghita)* **4.** *(b)* tóm, bắt *(tên cướp)*.
II. *nđ* ngứa.

pizzico *đ* **1.** nhúm. ***Un pizzico di sale*** một nhúm muối **2.** vết véo **3.** ngòi, vòi *(ong, muỗi)*.

pizzicotto *đ* vết véo.

placare **I.** *ngđ* **1.** làm dịu, làm bớt *(đau)*, làm nguôi *(cơn giận)*, xoa dịu *(ai)* **2.** làm đỡ. ***Placare la fame*** làm đỡ đói.
II. placarsi *đp* nguôi đi, dịu đi.

placca *c* **1.** bản, biển, tấm, lá **2.** *(y)* mảng.

placcare *ngđ* **1.** mạ. ***Placcare d'oro*** mạ vàng **2.** *(thể)* ôm chân cho ngã.

placenta *c (gp)* nhau, rau.

placido *tt* bình thản, điềm tĩnh, thanh thản.

plagiare *ngđ* ăn cắp văn.

plagio *đ* sự ăn cắp văn.

planare *nđ* bay lượn *(máy bay, chim)*.

plasma *đ (sh)* huyết tương.

plasmare *ngđ* **1.** nặn **2.** *(b)* đào luyện.

plastica *c* **1.** chất dẻo, nhựa. ***Stoviglie di plastica*** bát đĩa bằng nhựa **2.** *(y)* phẫu thuật tạo hình.

plastico **I.** *tt* tạo hình. ***Arti plastiche*** nghệ thuật tạo hình; ***chirurgia plastica*** phẫu thuật tạo hình.
II. *đ* **1.** mô hình, hình mẫu **2.** chất nổ dẻo.

plastificare *ngđ* **1.** dẻo hóa **2.** làm cho dẻo.

platano *đ (tv)* cây tiêu huyền, cây ngô đồng.

platea *c* **1.** khu chỗ ngồi trước sân khấu **2.** *(b)* khán giả ngồi trước sân khấu.

platino *đ* bạch kim, platin.

plebe *c* **1.** *(ls)* bình dân **2.** tầng lớp hạ lưu.

plebiscito *đ* cuộc trưng cầu ý dân.

plenario *tt* toàn thể. ***Assemblea plenaria*** hội nghị toàn thể.

pleonasmo *đ* hiện tượng thừa từ.

pleura *c (gp)* màng phổi.

pleurite *c (y)* viêm màng phổi.

plico *đ* **1.** gói **2.** phong bì, thư.

plotone *đ* **1.** *(q)* trung đội. ***Plotone d'esecuzione*** tiểu đội xử bắn **2.** *(thể)* tốp.

plumbeo *tt* xám xịt. ***Cielo plum-***

beo trời xám xịt.

plurale **I.** *tt* số nhiều.
II. *đ* số nhiều.

pluralismo *đ* **1.** chủ nghĩa đa nguyên, thuyết đa nguyên **2.** chế độ đa nguyên.

pluralità *c* số lớn, phần lớn.

pluricellulare *tt* đa bào.

pluriennale *tt* nhiều năm, lâu năm.

plusvalore *đ* giá trị thặng dư.

plutonio *đ* plutoni.

pluviometro *đ* máy đo mưa.

pneumatico **I.** *tt* **1.** có thể bơm phồng. ***Canotto pneumatico*** xuồng có thể bơm phồng **2.** khí động, chạy bằng khí, chạy bằng hơi. ***Martello pneumatico*** búa hơi, búa khí.
II. *đ* lốp xe.

po' *x* **poco**.

poco **I.** *pt* **1.** ít, không nhiều, không mấy. ***Mangiare poco*** ăn ít; ***un po' triste*** hơi buồn **2.** ít, tẹo, tí. ***Poco dopo*** ít lâu sau; ***da poco*** từ ít lâu nay; ***poco fa*** lúc nãy, vừa rồi; ***fra un po'*** ít lâu nữa **3.** *(nc)* ***A poco a poco*** dần dần; ***un bel po' di soldi*** rất nhiều tiền; ***ha dormito un bel po'*** anh ta ngủ rất lâu; ***stare poco bene*** không khỏe.
II. *tt* ít. ***C'è poca gente*** có ít người; ***tra pochi minuti*** trong vài phút.
III. *đt* **1.** không mấy người. ***Pochi lo sanno*** không mấy người biết việc ấy **2.** ít, số ít, vài.
IV. *đ* một chút, một ít, không nhiều. ***Un po' di sale*** một chút muối.

podere *đ* trang trại.

poderoso *tt* hùng cường, hùng mạnh.

podio *đ* **1.** bục *(người chỉ huy dàn nhạc)* **2.** diễn đàn *(để nói)* **3.** *(thể)* bục danh dự.

podista *đ c* người chạy đua.

poema *đ* bài thơ.

poesia *c* **1.** thơ ca **2.** bài thơ.

poeta *đ* nhà thơ, thi sĩ.

poetessa *c* nữ thi sĩ.

poetico *tt* [thuộc] thơ, [thuộc] thơ ca.

poggio *đ* đồi nhỏ.

poi **I.** *pt* **1.** rồi, rồi sau. ***Poi si vedrà*** rồi sẽ hay; ***prima o poi*** sớm hay muộn; ***d'ora in poi*** từ nay **2.** sau nữa.
II. *đ* tương lai, ngày mai.

poiché *lt* vì, bởi vì, vì rằng.

polarizzare *ngđ (vl)* phân cực.

polemica *c* cuộc bút chiến, cuộc luận chiến.

polemico *tt* bút chiến, luận chiến.

polenta *c* cháo ngô Ý.

policlinico *đ* bệnh viện, bệnh viện đa khoa.

poliedrico *tt* **1.** *(th)* nhiều mặt **2.** nhiều tài, uyên bác.

poliedro *đ* khối đa diện, khối nhiều mặt.

polifonia *c (n)* tính phức điệu.

polifonico *tt (n)* phức điệu.

poligamia *c* chế độ đa thê.

poliglotta **I.** *tt* biết nhiều thứ tiếng.
II. *đ* người biết nhiều thứ tiếng.

poligono *đ* hình nhiều cạnh, đa giác.

poliomielite *c (y)* bệnh bại liệt trẻ em.

polipo *đ* **1.** pôlip **2.** *(y)* bệnh pôlip.

politecnico **I.** *tt* bách khoa.
II. *đ* trường đại học bách khoa.

politica *c* **1.** chính trị. ***Parlare di politica*** nói chuyện chính trị **2.** chính sách. ***Politica estera*** chính sách đối ngoại.

politico **I.** *tt* chính trị. ***Scienze politiche*** khoa học chính trị; ***uomo politico*** chính khách.
II. *đ* nhà chính trị, chính khách.

polizia *c* cảnh sát, công an. ***Agente di polizia*** cảnh sát; ***polizia stradale*** cảnh sát giao thông.

poliziesco *tt* **1.** [thuộc] cảnh sát **2.** *(b)* trinh thám. ***Film poliziesco*** phim trinh thám **3.** *(b)* áp bức, khủng bố *(chế độ)*.

poliziotto *đ* công an viên, cảnh sát.

polizza *c* hợp đồng, khế ước. ***Polizza di assicurazione*** hợp đồng bảo hiểm.

pollaio *đ* **1.** chuồng gà **2.** *(b)* cảnh hỗn loạn ồn ào.

pollame *đ* gia cầm, gà vịt.

pollice *đ* **1.** ngón tay cái **2.** insơ.

polline *đ* phấn hoa.

pollivendolo *đ* người bán gà vịt.

pollo *đ* **1.** con gà. ***Pollo arrosto*** con gà quay **2.** *(b)* người dễ bịp.

polmone *đ (gp)* phổi.

polmonite *c (y)* viêm phổi.

polo *đ* cực. ***Polo nord*** cực bắc; ***polo sud*** cực nam.

polpa *c* thịt, cơm. ***La polpa della pera*** thịt quả lê **2.** thịt không dính mỡ.

polpaccio *đ* bắp chân.

polpastrello *đ* đầu ngón tay.

polpetta *c* viên thịt băm.

polpo *đ (dh)* con mực phủ, con

bạch tuộc.

polsino *đ* cổ tay *(áo sơ mi)*.

polso *đ* **1.** cổ tay. ***Orologio da polso*** đồng hồ đeo tay **2.** sự cương quyết. ***Un uomo di polso*** người cương quyết **3.** *(y)* mạch. ***Tastare il polso*** bắt mạch.

poltiglia *c* **1.** sự pha trộn *(bột, thức ăn, quặng)* nhào với nước **2.** bùn loãng.

poltrona *c* ghế bành.

polvere *c* **1.** bụi. ***Tavolo coperto di polvere*** bàn đầy bụi **2.** bột. ***Caffé in polvere*** cà phê bột; ***ridurre in polvere*** nghiền thành bột; ***polvere da sparo*** thuốc súng.

polverizzare *ngđ* tán thành bột, phun bụi *(nước)*.

polveroso *tt* bụi bặm, đầy bụi. ***Strada polverosa*** con đường đầy bụi.

pomata *c* thuốc mỡ.

pomeridiano *tt* [thuộc, về] buổi chiều.

pomeriggio *đ* buổi chiều. ***Sabato pomeriggio*** chiều thứ bảy; ***le tre del pomeriggio*** ba giờ chiều.

pomo *đ* **1.** *(vh)* quả táo tây, cây táo tây. ***Pomo d'Adamo*** cục yết hầu **2.** núm *(chuôi kiếm, yên ngựa)*.

pomodoro *đ* cà chua.

pompa[1] *c* cái bơm, máy bơm. ***Pompa idraulica*** bơm thủy lực; ***pompa antincendio*** bơm chữa cháy; ***pompa di benzina*** bơm xăng.

pompa[2] *c* **1.** vẻ tráng lệ, sự phô trương long trọng. ***Pompe funebri*** lo liệu đám ma **2.** phù hoa.

pompare *ngđ* **1.** bơm. ***Pompare acqua*** bơm nước; ***pompare un pneumatico*** bơm lốp xe **2.** *(b)* thổi phồng.

pompelmo *đ* quả bưởi chùm, cây bưởi chùm.

pompiere *đ* đội viên chữa cháy.

pomposo *tt* **1.** có vẻ tráng lệ, phô trương long trọng **2.** khoa trương, hoa mỹ.

ponderare *ngđ* suy nghĩ, cân nhắc.

ponderato *tt* suy nghĩ, cân nhắc.

ponderoso *tt* có trọng lượng, nặng.

ponente *đ* phía tây, phương tây.

ponte *đ* **1.** cái cầu. ***Ponte sospeso*** cầu treo; ***ponte aereo*** cầu hàng không; ***tagliare i ponti*** cắt cầu, tuyệt giao; ***legge ponte*** pháp luật tạm thời **2.** *(h)* boong tàu. ***Ponte di comando*** đài chỉ huy của

thuyền trưởng **3.** *(y)* cầu răng **4.** *(vl)* cầu.

pontile *đ* cầu tàu, cầu bến.

popolano *tt* [thuộc] lớp người bình dân.

popolare[1] **I.** *ngđ* **1.** cư trú, ở **2.** di dân.
II. popolarsi *đp* **1.** định cư **2.** *(b)* trở nên đầy *(người)*.

popolare[2] *tt* **1.** [thuộc] nhân dân, của nhân dân. ***Esercito popolare*** quân đội nhân dân **2.** bình dân. ***Letteratura popolare*** văn học dân gian **3.** [thuộc] dân tộc, dân gian. ***Tradizioni popolari*** truyền thống dân tộc **4.** nổi tiếng, được lòng dân. ***Cantante popolare*** ca sĩ nổi tiếng **5.** *(nnh)* thông tục.

popolato *tt* có người ở.

popolazione *c* **1.** dân số. ***Popolazione civile*** thường dân **2.** cư dân.

popolo *đ* **1.** dân tộc. ***I popoli dell'Asia*** các dân tộc châu Á **2.** lớp người bình dân **3.** nhân dân, dân chúng **4.** đám đông.

popoloso *tt* đông dân.

poppa *c (h)* đuôi thuyền, đuôi tàu.

poppante *đ c* trẻ còn bú.

porcellana *c* **1.** sứ **2.** đồ sứ.

porcellino *đ* lợn con.

porcheria *c* **1.** sự bẩn thỉu **2.** *(cb)* đồ vô giá trị, đồ vứt đi. ***Quel film è una porcheria*** phim ấy thật vô giá trị; ***questo caffè è una porcheria*** thứ cà phê này là đồ vứt đi **3.** sự thô bỉ, lời tục tĩu.

porchetta *c* lợn con quay.

porcile *đ* **1.** chuồng lợn **2.** *(b)* nhà bẩn như ổ lợn.

porco *đ* **1.** lợn, heo **2.** *(b)* người tục tĩu.

porgere *ngđ* dâng, đưa, trao. ***Porgere un oggetto*** trao một vật; ***porgere ascolto*** chú ý.

pornografia *c* tính chất khiêu dâm.

pornografico *tt* khiêu dâm.

poro *đ* lỗ chân lông.

poroso *tt* rỗ, xốp. ***Terreno poroso*** đất xốp.

porre **I.** *ngđ* **1.** đặt, để. ***Porre le fondamenta*** đặt nền móng; ***porre la propria fiducia in qualcuno*** đặt niềm tin ở ai **2.** giả thiết, giả định. ***Poniamo che*** ta hãy giả thiết.
II. porsi *đp* **1.** ngồi, đứng. ***Porsi a sedere*** ngồi **2.** bắt đầu. ***Porsi in cammino*** lên đường.

porro *đ (tv)* tỏi tây.

porta *c* **1.** cửa, cửa ra vào. ***Porta laterale*** cửa bên; ***sfondare una porta aperta*** cố chứng minh một điều hiển nhiên; ***mettere alla porta*** đuổi đi; ***a porte chiuse*** họp kín **2.** *(thể)* khung thành.

portabagagli *đ* **1.** công nhân khuân vác **2.** giá để hành lý *(trên xe lửa)* **3.** ngăn để hành lý *(sau ô tô)*.

portacẹnere *đ* cái gạt tàn thuốc lá.

portachiạvi *đ* vòng đeo chìa khóa.

portaẹrei *c* tàu sân bay.

portafọglio *đ* **1.** ví *(tiền giấy)* **2.** *(kt)* tổng lượng kỳ phiếu.

portafortụna *đ* vật lấy khước.

portalạmpada *đ* đui đèn.

portale *đ (ktr)* cổng chính, cửa chính *(nhà thờ)*.

portalẹttere *đ* người đưa thư, bưu tá.

portamẹnto *đ* dáng, dáng đi.

portamonẹte *đ* ví *(tiền kim loại)*.

portante *tt* mang, chịu tải. ***Muro portante*** tường chịu tải.

portantịna *c* ghế kiệu.

portapạcchi *đ* cái đèo hàng.

portapẹnne *đ* quản bút.

portạre **I.** *ngđ* **1.** mang, khuân vác, vác. ***Portare una valigia*** mang va li **2.** mang theo, đem, chuyển. ***Portare l'impermeabile*** mang theo áo mưa; ***portare fortuna*** đem lại may mắn; ***portare sfortuna*** đem lại điều bất hạnh **3.** đưa, dẫn, dắt. ***Questa strada porta in città*** đường này dẫn vào thành phố; ***portare i bambini a spasso*** đưa trẻ con đi chơi; ***portami quel libro*** anh đưa tôi cuốn sách kia **4.** đeo, đề, đi, mặc, đội *(mũ)*. ***Portare gli occhiali*** đeo kính; ***portare il 40 [di scarpe]*** đi giày số 40; ***portare il lutto*** bận đồ tang; ***il documento non porta data*** tài liệu không đề ngày **5.** có, mang. ***Porta il nome di suo nonno*** hắn mang tên họ của ông hắn **6.** gây ra. ***La guerra porta molti danni*** chiến tranh gây ra nhiều tổn thất **7.** *(nc)* ***Portare acqua al mare*** chở củi về rừng; ***portare a buon fine*** hoàn thành tốt đẹp.

II. portạrsi *đp* đi tới, đi. ***Portarsi sul luogo dell'incidente*** đi tới chỗ tai nạn.

portasapọne *đ* hộp đựng xà phòng.

portạta *c* **1.** *(bn)* món ăn *(dưa lần lượt)* **2.** trọng tải. ***Portata di un veicolo*** trọng tải

xe **3.** tầm quan trọng **4.** tầm. ***Portata di un fucile*** tầm súng; ***a portata di mano*** trong tầm tay **5.** lưu lượng, lượng chảy *(sông)*.

portatile *tt* xách tay, có thể mang theo. ***Macchina da scrivere portatile*** máy chữ xách tay.

portato *tt* có khiếu, có khuynh hướng.

portatore *đ* **1.** người mang **2.** *(y)* người mang mầm bệnh, vật mang mầm bệnh **3.** *(tm)* người giữ phiếu.

portavoce *đ* người phát ngôn.

portico *đ* cổng, cổng xây.

portiera *c* cửa xe.

portiere *đ* **1.** người gác cổng **2.** *(thể)* thủ thành, thủ môn.

portinaio *đ* người gác cổng.

portineria *c* nhà người gác cổng.

porto[1] *đ* cảng. ***Porto marittimo*** hải cảng; ***porto franco*** cảng tự do.

porto[2] *đ* **1.** tiền cước. ***Franco di porto*** không phải trả cước **2.** giấy phép. ***Porto d'armi*** giấy phép mang súng.

portoghese **I.** *tt* [thuộc] Bồ Đào Nha.
II. *đ* **1.** *người Bồ Đào Nha* **2.** tiếng Bồ Đào Nha.

portone *đ* cửa cổng, cổng xe.

porzione *c* **1.** phần, phần chia **2.** phần thức ăn.

posa *c* **1.** sự đặt. ***La posa della prima pietra*** đặt viên đá đầu tiên **2.** *(na)* sự lộ sáng **3.** tư thế *(chụp ảnh)*. ***Mettersi in posa*** đứng ở tư thế **4.** sự ngơi. ***Lavorare senza posa*** làm không nghỉ **5.** *(nx)* điệu bộ màu mè.

posare **I.** *ngđ* để, đặt. ***Posare la valigia per terra*** đặt va li trên đất; ***posare un cavo*** để dây cáp.
II. *nđ* **1.** đứng ở tư thế *(ảnh)*, ngồi làm mẫu vẽ **2.** *(b)* làm điệu, làm ra vẻ **3.** xây trên, dựa trên.
III. posarsi *đp* đậu, đỗ xuống *(chim)*, hạ cánh *(máy bay)*.

posata *c* dao, nĩa, thìa.

posato *tt* điềm đạm.

positiva *c* dương bản *(ảnh)*.

positivo **I.** *tt* **1.** thiết thực, tích cực, chắc, xác thực. ***Dati positivi*** số liệu thiết thực **2.** thuận. ***Risposta positiva*** một câu trả lời thuận **3.** *(lp)* thực định. ***Diritto positivo*** pháp luật thực định **4.** *(th, vl)* dương. ***Numero positivo*** số dương; ***polo positivo*** cực dương.
II. *đ* **1.** *cái thiết thực* **2.** *(na)* dương bản.

posizione *c* **1.** vị trí. ***Posizione***

orizzontale vị trí nằm ngang **2.** tư thế. ***Posizione eretta*** tư thế đứng **3.** *(b)* thế. ***Posizione di forza*** thế mạnh **4.** tình thế, tình trạng. ***Trovarsi in una posizione difficile*** ở trong tình thế khó khăn **5.** địa vị, chức vụ. ***Posizione sociale*** địa vị xã hội **6.** lập trường, quan điểm.

posporre *ngđ* **1.** đặt sau **2.** hoãn lại sau.

possedere *ngđ* **1.** có, chiếm hữu. ***Possedere una casa*** có một ngôi nhà **2.** tinh thông. ***Possedere l'inglese*** tinh thông tiếng Anh.

possedimento *đ* **1.** ruộng đất, tài sản **2.** *(ls)* thuộc địa.

possessivo *tt* sở hữu. ***Aggettivo possessivo*** tính từ sở hữu.

possesso *đ* sự sở hữu, sự chiếm hữu.

possibile **I.** *tt* có thể, có thể được, có thể xảy ra. ***È possibile che venga*** có thể là hắn đến; ***il più presto possibile*** sớm nhất có thể được. **II.** *đ* cái có thể được. ***Nei limiti del possibile*** trong phạm vi có thể được; ***fare il possibile*** làm hết sức mình.

possibilità *c* **1.** sự có thể, tình trạng có thể, khả năng **2.** *(sn)* khả năng tài chính. ***Vivere secondo le proprie possibilità*** sống theo khả năng tài chính của mình.

possidente *đ c* người sở hữu, người sung túc.

posta *c* **1.** sở bưu điện, phòng bưu điện **2.** thư tín. ***Leggere la posta*** đọc thư từ nhận được; ***la posta dei lettori*** mục thư bạn đọc **3.** chỗ rình. ***Fare la posta*** rình *(mồi)* **4.** tiền đặt *(đánh bạc)*.

postale *tt* [thuộc] bưu điện. ***Ufficio postale*** sở bưu điện; ***cartolina postale*** bưu thiếp.

postbellico *tt* sau chiến tranh.

posteggiare *ngđ* đỗ xe ở bãi.

posteggio *đ* sự đỗ xe, chỗ đỗ xe, khu đỗ xe.

posteriore **I.** *tt* sau. ***Ruota posteriore*** bánh xe sau; ***zampe posteriori*** chân sau. **II.** *đ* mông, đít.

posterità *c* **1.** hậu thế **2.** con cháu.

postino *đ* người đưa thư.

posto *đ* **1.** nơi, chỗ, địa điểm, địa phương. ***Ogni cosa al suo posto*** vật nào chỗ ấy; ***sul posto*** tại chỗ; ***uno del posto*** một người sinh trưởng ở địa phương ấy **2.** chỗ, chỗ ngồi, ghế ngồi. ***Posto a sedere*** chỗ ngồi; ***macchina a cinque posti*** xe năm chỗ ngồi; ***occupare troppo po-***

sto choán quá nhiều chỗ; ***osservazione fuori posto*** lời nhận xét không đúng chỗ; ***al posto di*** thay mặt, thay vì **3.** chỗ làm, chức vụ, chân làm việc. ***Un posto in banca*** một chỗ làm ở ngân hàng **4.** địa vị **5.** *(thể)* hạng. ***Arrivare al primo posto*** được xếp hạng nhất **6.** *(q)* đồn, vị trí. ***Posto di polizia*** đồn công an.

postumo *tt* sau khi chết.

potabile *tt* uống được. ***Acqua potabile*** nước uống được.

potare *ngđ* xén cắt, sửa, tỉa. ***Potare un albero*** xén cây.

potassio *đ* kali.

potente *tt* **1.** mạnh, mạnh mẽ, **2.** có quyền thế **3.** có hiệu lực lớn.

potenza *c* **1.** sức mạnh **2.** quyền lực. ***La potenza della stampa*** quyền lực của báo chí **3.** người quyền thế **4.** cường quốc. ***Le grandi potenze*** những cường quốc lớn **5.** *(vl)* công suất. ***La potenza di un motore*** công suất của một động cơ **6.** *(th)* lũy thừa. ***All'ennesima potenza*** lũy thừa cho đến bậc n.

potenziale **I.** *tt* tiềm tàng.
II. *đ* tiềm lực. ***Potenziale economico*** tiềm lực kinh tế.

potere[1] *đ* **1.** quyền, quyền hành, chính quyền. ***Potere legislativo*** quyền lập pháp; ***potere esecutivo*** quyền hành pháp; ***il quarto potere*** quyền lực thứ tư **2.** tài năng, khả năng. ***Ha il potere di convincere*** anh ta có khả năng thuyết phục người khác **3.** *(kt)* sức. ***Potere d'acquisto*** sức mua **4.** *(vl)* năng suất.

potere[2] *nđ* có thể, thể. ***Puoi andare*** anh có thể đi; ***non posso venire*** tôi không thể đến; ***posso entrare?*** tôi có thể vào được không?; ***l'esempio può più delle parole*** làm gương có tác dụng hơn lời nói; ***potrebbe non essere vero*** điều đó không thể có thật; ***è uno che può*** ông ta là một người có của.

povero **I.** *tt* **1.** nghèo, nghèo nàn. ***Terra povera*** đất nghèo **2.** đáng thương, thảm hại.
II. *đ* người nghèo.

povertà *c* sự nghèo nàn, cảnh nghèo nàn.

pozione *c* liều thuốc nước.

pozza *c* vũng. ***Una pozza di sangue*** vũng máu.

pozzanghera *c* vũng nước.

pozzo *đ* **1.** giếng. ***Pozzo di petrolio*** giếng dầu; ***pozzo nero*** hố tiêu, hố vệ sinh **2.** hầm, lò *(mỏ)*.

pragmatico *tt* thực dụng.

pragmatismo *d* chủ nghĩa thực dụng.

prammatica *c* ***Di prammatica*** thường lệ.

pranzare *nđ* ăn trưa.

pranzo *đ* bữa ăn trưa.

prassi *c* thực hành, thói quen.

prateria *c* đồng cỏ.

pratica *c* **1.** thực hành, thực hiện, thực tiễn. ***Mettere in pratica*** đem áp dụng vào thực tiễn, thực hiện **2.** kinh nghiệm. ***Acquistare pratica*** thu được kinh nghiệm **3.** hồ sơ. ***Aprire una pratica*** mở một hồ sơ **4.** *(sn)* thủ tục. ***Le pratiche per la patente*** thủ tục để được cấp bằng lái xe.

praticabile *tt* **1.** làm được, thực hiện được **2.** lưu thông được *(đường)*.

praticare *ngđ* **1.** thực hành, thực hiện **2.** hành *(nghề)*, làm. ***Praticare la medicina*** hành nghề y **3.** *(thể)* đánh, chơi, đá. ***Praticare uno sport*** chơi một môn thể thao; ***praticare il tennis*** đánh quần vợt **4.** trổ. ***Praticare una finestra nel muro*** trổ cửa sổ ở tường **5.** giao du với.

pratico *tt* **1.** *thực hành*. ***Italiano pratico*** tiếng Ý thực hành; ***scienze pratiche*** khoa học thực hành **2.** thiết thực, thực tế. ***Proposta pratica*** một đề nghị thiết thực **3.** tiện lợi, thuận tiện. ***Attrezzo pratico*** một dụng cụ điện dùng thuận tiện **4.** thông thạo, lành nghề, có kinh nghiệm.

prato *đ* đồng cỏ, bãi cỏ.

preambolo *đ* lời nói đầu, lời mở đầu.

preannunciare *ngđ* báo cho biết trước.

preavviso *đ* lời báo trước.

precario **I.** *tt* tạm, tạm thời. ***Impiego precario*** việc làm tạm thời; ***salute precaria*** sức khỏe kém.
II. *đ* **1.** người thụ chức **2.** trợ giáo.

precauzione *c* **1.** sự thận trọng **2.** sự đề phòng.

precedente **I.** *tt* trước. ***Il giorno precedente*** ngày hôm trước.
II. *đ* tiền lệ. ***Precedenti penali*** tiền án.

precedenza *c* **1.** sự được xét trước. ***Precedenza assoluta*** điều được xét trước mọi điều khác **2.** quyền được trước, quyền đi trước, quyền ưu tiên. ***Avere la precedenza*** *(lái xe)* có quyền ưu tiên đi trước.

precedere *ngđ* đi trước, đến trước, ở trước, có trước.

precipitare **I.** *ngđ* **1.** đẩy xuống **2.** hối hả **3.** *(hh)* làm kết tủa.
II. *nđ* rơi xuống, ngã xuống. ***Precipitare in un burrone*** rơi xuống khe núi.
III. precipitarsi *đp* xông vào, xô vào.

precipitoso *tt* quá vội vàng, hấp tấp.

precipizio *đ* vực thẳm.

precipuo *tt (vh)* chủ yếu, chính.

precisare *ngđ* xác định, định rõ.

precisazione *c* lời giải thích rõ ràng.

precisione *c* sự chính xác, sự đúng đắn.

preciso *tt* **1.** chính xác, đúng. ***Sono le 5 precise*** đúng năm giờ; ***bilancia precisa*** cái cân đúng; ***in quel preciso istante*** đúng lúc ấy **2.** như nhau.

precludere *ngđ* cản trở, ngăn cấm.

precoce *tt* sớm, chín sớm, sớm phát triển. ***Riso precoce*** lúa sớm; ***intelligenza precoce*** sự thông minh sớm phát triển.

preconcetto **I.** *tt* định trước, tiên định. ***Idea preconcetta*** định kiến.
II. *đ* định kiến.

preconizzare *ngđ* đoán trước, nói trước.

precotto *tt* nấu trước.

precursore **I.** *tt* báo trước.
II. *đ* người đến báo trước.

preda *c* mồi. ***Uccello da preda*** chim mồi.

predare *ngđ* cướp bóc, cướp phá.

predatore **I.** *tt* ăn mồi.
II. *đ* **1.** thú ăn mồi **2.** kẻ cướp.

predecessore *đ* **1.** người tiền nhiệm **2.** *(sn)* ông cha, bậc tiền bối.

predestinare *ngđ* tiền định, định trước *(vận mệnh)*.

predica *c* bài thuyết giáo.

predicare **I.** *ngđ* thuyết giáo, giảng.
II. *nđ (tg)* thuyết giáo.

predicato *đ* vị ngữ.

prediletto *tt* **1.** được ưa thích, được mến chuộng **2.** yêu quý *(con)*, yêu thích *(bạn)*.

prediligere *ngđ* ưa thích đặc biệt, ưa thích riêng.

predire *ngđ* đoán trước, dự báo. ***Predire il futuro*** đoán trước tương lai.

predisporre **I.** *ngđ* sắp đặt trước, sắp xếp trước, chuẩn bị trước.
II. predisporsi *đp* chuẩn bị tinh thần.

predisposizione *c* **1.** *(cb)* khiếu, thiên hướng. ***Avere predisposizione per le lingue*** có khiếu về ngoại ngữ **2.** *(y)* tố bẩm.

predominante *tt* chiếm ưu thế, trội hơn hẳn.

predominio *đ* thế trội, ưu thế, sự trội hẳn.

predone *đ* kẻ cướp phá.

prefabbricato **I.** *tt* được làm sẵn, được đúc sẵn. ***Casa prefabbricata*** nhà làm sẵn.
II. *đ* nhà làm sẵn.

prefazione *c* lời tựa, lời nói đầu.

preferenza *c* sự thích hơn, sự ưa hơn.

preferenziale *tt* ưu đãi. ***Tariffe preferenziali*** thuế suất ưu đãi.

preferire *ngđ* thích hơn, ưa hơn. ***Preferisco rimanere*** tôi thích ở lại; ***preferire il tè al caffè*** thích trà hơn cà phê.

preferito *tt* thích hơn hết.

prefettura *c* **1.** tỉnh **2.** chức tỉnh trưởng, tòa tỉnh trưởng.

prefissare *ngđ* định.

prefisso *đ* **1.** *(nnh)* tiền tố **2.** mã số điện thoại. ***Prefisso interurbano*** mã số điện thoại *liên tỉnh.*

pregare *ngđ* **1.** cầu, cầu nguyện **2.** xin. ***La prego di scusarmi*** xin ông lượng thứ cho tôi; ***si prega di non entrare*** xin miễn vào; ***farsi pregare*** làm khách.

pregevole *tt* có giá trị lớn, quý giá.

preghiera *c* **1.** kinh cầu nguyện, sự cầu kinh **2.** lời cầu xin.

pregiato *tt* có giá trị lớn, quý giá.

pregio *đ* **1.** giá trị. ***Oggetto di pregio*** vật có giá trị **2.** đức tính, tính tốt **3.** sự kính nể, sự quý mến.

pregiudicare *ngđ* làm hại, làm thiệt, làm liên lụy, gây tổn hại.

pregiudicato *đ* người phạm tội lại, người tái phạm.

pregiudizio *đ* **1.** thành kiến, định kiến **2.** mối thiệt hại.

prego *tht* **1.** xin vui lòng, không dám. ***-Grazie! -Prego*** -Cám ơn! -Không dám **2.** xin, xin mời. ***Prego si accomodi*** xin mời ngồi, xin mời vào; ***ripeta prego*** xin nhắc lại.

preistoria *c* tiền sử.

prelevare *ngđ* trích, rút. ***Prelevare denaro in banca*** rút tiền ở ngân hàng.

prelibato *tt* rất ngon.

prelievo *đ* sự trích, sự rút *(tiền).* ***Prelievo del sangue*** sự lấy

máu.

preliminare **I.** *tt* mở đầu, mào đầu, sơ bộ.
II. *đ (sn)* điều khoản sơ bộ.

preludio *đ (n)* khúc dạo đầu.

prematuro *tt* sớm, non, yểu. ***Morte prematura*** chết yểu.

premeditare *ngđ* suy tính trước, mưu tính trước, chủ tâm.

premeditazione *c* sự suy tính trước, sự mưu tính trước.

premere **I.** *ngđ* ấn, bấm, bóp. ***Premere il pulsante*** ấn nút; ***premere il grilletto*** bóp cò súng.
II. *nđ* **1.** ấn, bấm **2.** dùng sức ép. ***Premere su qualcuno*** dùng sức ép đối với ai **3.** thúc bách. ***La cosa preme*** việc này thúc bách **4.** có ý nghĩa, có tính chất quan trọng.

premessa *c* lời nói đầu, lời mở đầu, lời tựa.

premettere *ngđ* **1.** nói trước hết. ***Premetto che*** tôi phải nói trước rằng **2.** đặt trước.

premiare *ngđ* thưởng, trao giải thưởng.

premiato *đ* được thưởng.

premiazione *c* sự trao giải thưởng, lễ phát giải thưởng.

preminente *tt* ưu việt, có ưu thế, có lợi thế, hơn hẳn.

premio *đ* **1.** giải thưởng, phần thưởng. ***Vincere un premio*** đoạt giải, thắng giải; ***premio Nobel*** giải thưởng Nôben **2.** tiền thưởng. ***Premio di produzione*** tiền thưởng năng suất.

premonizione *c* linh tính.

premunire **I.** *ngđ* dự phòng.
II. premunirsi *đp* dự phòng. ***Premunirsi contro il freddo*** dự phòng chống rét.

premura *c* **1.** sự vội vàng, sự hấp tấp. ***Avere premura*** hấp tấp **2.** sự ân cần. ***Circondare qualcuno di premure*** hết sức ân cần với ai.

premuroso *tt* ân cần, vồn vã.

prendere **I.** *ngđ* **1.** lấy. ***Prendere in moglie*** lấy vợ; ***andare a prendere*** đón, nhặt; ***prendere le misure*** đo kích thước **2.** bắt, bắt lấy, túm. ***Il gatto prende il topo*** mèo bắt chuột; ***prendere la palla*** bắt quả bóng **3.** đáp, đi, đi theo. ***Prendere il treno*** đáp xe lửa; ***prendere l'aereo*** đi máy bay **4.** kiếm được. ***Prendere un milione al mese*** kiếm được một triệu mỗi tháng **5.** chụp. ***Prendere una fotografia*** chụp ảnh **6.** *tính giá, đòi giá.* ***Quanto prende per riparare queste scarpe?*** chữa đôi giày

này ông tính bao nhiêu? **7.** cảm, bị. ***Prendere freddo*** bị cảm lạnh; ***prendere un raffreddore*** cảm mạo; ***prendere la scossa*** bị điện giật **8.** ăn, uống, dùng, xơi. ***La mattina non prendo nulla*** buổi sáng tôi không ăn gì; ***prendi qualcosa?*** anh dùng (ăn, uống) gì? **9.** thuê, mua. ***Prendere un biglietto*** mua vé **10.** chịu, nhận. ***Prendersi la responsabilità*** nhận trách nhiệm **11.** chiếm lấy. ***Prendere una città*** chiếm lấy một thành phố **12.** lầm, lầm lẫn. ***Prendere una persona per un'altra*** lầm người này với người khác **13.** chiếm, choán mất. ***Il tavolo prende poco posto*** cái bàn choán mất ít chỗ **14.** hiểu. ***Prendere alla lettera*** hiểu theo nghĩa đen **15.** coi như **16.** *(nc)* ***Prendere in prestito*** mượn; ***prendere in giro*** chế nhạo; ***prendere fuoco*** bắt lửa; ***prendere parte*** dự, tham gia; ***prendere il volo*** bay đi; ***prendere il lutto*** để tang; ***prendere il largo*** chuồn đi.

II. *nđ* **1.** bén, cháy. ***Il fuoco ha preso*** lửa đã bén **2.** bén rễ. ***L'innesto ha preso*** mầm ghép đã bén **3.** đi, rẽ. ***Prendere a sinistra*** rẽ về bên trái.

III. prendersi *đp* nắm lấy nhau. ***Prendersi per mano*** nắm lấy tay nhau; ***prendersi a pugni*** đánh nhau.

prenotare *ngđ* giữ trước, đăng ký trước. ***Prenotare un posto in treno*** đăng ký trước một chỗ trên xe lửa.

prenotazione *c* sự giữ trước, sự đăng ký trước.

preoccupante *tt* bận tâm, lo lắng.

preoccupare **I.** *ngđ* làm bận lòng, làm lo lắng.

II. preoccuparsi *đp* lo lắng, bận lòng.

preoccupato *tt* bận tâm, lo lắng.

preoccupazione *c* sự lo lắng, sự bận tâm, điều lo nghĩ.

preparare **I.** *ngđ* **1.** soạn, sửa soạn, chuẩn bị. ***Preparare una lezione*** soạn bài; ***preparare la cena*** sửa soạn bữa ăn tối; ***preparare i bagagli*** chuẩn bị hành lý; ***preparare un esame*** chuẩn bị kỳ thi **2.** pha chế. ***Preparare una medicina*** pha chế thuốc **3.** làm, dọn, nấu. ***Preparare un piatto*** làm món ăn **4.** chuẩn bị, rèn cặp. ***Preparare un alunno all'esame*** rèn cặp cho học sinh đi thi **5.** chuẩn bị tư tưởng cho.

II. prepararsi *đp* **1.** chuẩn

bị **2.** sắp xảy ra.

preparativi *đ (sn)* các thứ chuẩn bị, các thứ sửa soạn.

preparato I. *tt* tinh thông, giỏi. **II.** *đ* thuốc pha chế, chất pha chế.

preparatorio *tt* để chuẩn bị, để sửa soạn, để trù bị. ***Riunione preparatoria*** cuộc họp trù bị.

preparazione *c* **1.** sự chuẩn bị, sự trù bị, sự sửa soạn **2.** *(thể)* rèn luyện.

preponderante *tt* trội nhất, có ưu thế hơn.

preporre *ngđ* **1.** đặt trước **2.** *(b)* thích hơn.

preposizione *c* giới từ.

prepotente I. *tt* **1.** hống hách, chuyên chế **2.** khẩn thiết. **II.** *đ* người chuyên chế.

prepotenza *c* **1.** sự hống hách, sự chuyên chế **2.** điều hống hách, điều chuyên chế.

prerogativa *c* **1.** đặc quyền **2.** tính đặc biệt.

presa *c* **1.** sự cầm, sự nắm chặt **2.** phích. ***Presa di corrente*** phích điện **3.** sự lấy. ***Presa d'aria*** lỗ thông hơi; ***presa dell'acqua*** đầu tiếp nước; ***macchina da presa*** máy quay phim **4.** sự chiếm lấy, sự cướp lấy. ***La presa del potere*** sự cướp chính quyền **5.** nhúm. ***Una presa di sale*** một nhúm muối **6.** sự se lại *(hồ)*, sự khô lại *(xi măng, thạch cao)* **7.** nước bài.

presagio *đ* điềm, triệu chứng. ***Cattivo presagio*** điềm xấu.

presalario *đ* phụ cấp học tập.

presbite *tt* viễn thị.

prescelto *tt* được lựa chọn.

prescolastico *tt* trước tuổi đi học.

prescritto *tt* quy định, hướng dẫn.

prescrivere *ngđ* **1.** quy định, hướng dẫn. ***Prescrivere una cura*** hướng dẫn cách điều trị; ***prescrivere una ricetta*** kê đơn thuốc **2.** *(lp)* thi hành quyền thời hiệu.

preselezione *c* sự chọn lựa trước.

presentare I. *ngđ* **1.** đưa, trình. ***Presentare una petizione*** đưa một bản kiến nghị; ***presentare il biglietto*** trình vé **2.** bày tỏ, trình bày. ***Presentare un problema*** trình bày một vấn đề **3.** *(sk)* trình diễn. ***Presentare un numero di danza*** trình diễn một tiết mục múa **4.** giới thiệu. ***Presentare una ragazza a un amico*** giới thiệu một cô gái với bạn **5.** biểu thị, tỏ bày *(lời chào)*.

II. presentarsi *đp* **1.** tự giới thiệu **2.** trình diện. ***Presentarsi alle elezioni*** ra ứng cử **3.** nảy ra, xảy ra. ***Se si presenta l'occasione*** nếu xảy ra cơ hội **4.** có vẻ. ***La cosa si presenta bene*** công việc có vẻ thuận lợi.

presentatore *đ* người giới thiệu.

presentazione *c* **1.** sự giới thiệu **2.** sự trình ra, sự bày ra.

presente I. *tt* **1.** có mặt, hiện diện. ***Essere presente alla riunione*** có mặt trong buổi họp **2.** hiện tại, hiện nay, này. ***Il presente libro*** cuốn sách này **3.** *(np)* hiện tại. ***Tempo presente*** thời hiện tại.
II. *đ* **1.** *(np)* thời hiện tại **2.** thời nay **3.** *(sn)* người có mặt.
III. *c (tm)* thư này.

presentimento *đ* linh cảm.

presenza *c* **1.** sự có mặt. ***In presenza di*** trước mặt **2.** diện mạo. ***Di bella presenza*** có diện mạo đẹp.

presenziare *nđ* dự, có mặt. ***Presenziare a una cerimonia*** dự một buổi lễ.

preservare *ngđ* phòng giữ, giữ cho khỏi.

preservativo *đ* bao dương vật.

preside *đ* **1.** hiệu trưởng *(trường trung học)* **2.** chủ nhiệm khoa *(trường đại học)*.

presidente *đ* **1.** chủ tịch, tổng thống. ***Presidente della Camera*** chủ tịch hạ nghị viện **2.** chủ tọa, hội trưởng. ***Presidente del tribunale*** chánh án.

presidentessa *c* bà chủ tịch, bà chủ tọa.

presidenza *c* **1.** chức chủ tịch, chức tổng thống, chức chủ tọa **2.** nhiệm kỳ chủ tịch **3.** phòng hiệu trưởng.

presidiare *ngđ* bảo vệ, canh giữ, chiếm đóng.

presidio *đ* **1.** đội quân đồn trú **2.** *(b)* sự bảo vệ.

presiedere *ngđ* chủ trì, làm chủ tọa, làm chủ tịch. ***Presiedere una riunione*** chủ tọa một cuộc họp.

pressa *c* máy ép, máy nén. ***Pressa idraulica*** máy ép thủy lực.

pressante *tt* thúc bách, cấp bách.

pressappoco *pt* khoảng, xấp xỉ.

pressione *c* **1.** sức ép, áp lực, áp suất. ***Pressione atmosferica*** áp suất khí quyển; ***pressione sanguigna*** huyết áp; ***avere la pressione alta/bassa*** huyết áp cao/thấp; ***pentola a pressione*** nồi áp suất; ***sotto pressione*** dưới sức ép **2.**

sự đè nặng. ***Pressione fiscale*** gánh nặng thuế khóa.

presso **I.** *pt* gần. ***Abito qui presso*** tôi ở gần đây.
II. *gt* **1.** gần, gần bên. ***Stava presso la finestra*** hắn đứng gần cửa sổ **2.** ở. ***Abitare presso un amico*** sống ở nhà bạn **3.** bên cạnh. ***Ambasciatore presso le Nazioni Unite*** đại sứ bên cạnh Liên Hợp Quốc **4.** nhờ... chuyển hộ *(địa chỉ)*.
III. *đ (sn)* vùng lân cận. ***Nei pressi della stazione*** ở gần ga.

pressoché *pt* hầu [như], gần [như].

pressurizzare *ngđ* điều áp.

prestabilire *ngđ* đặt trước, định trước, thiết lập trước.

prestabilito *tt* đã đặt trước, đã thiết lập trước.

prestanza *c* vẻ oai vệ.

prestare **I.** *ngđ* cho vay, cho mượn. ***Prestare denaro*** cho vay tiền; ***prestare assistenza*** giúp đỡ; ***prestare giuramento*** tuyên thệ; ***farsi prestare del denaro*** vay tiền.
II. prestarsi *đp* **1.** thuận **2.** tự đứng ra nhận làm gì **3.** *hợp với, có thể dùng*.

prestazione *c* **1.** *(kỹ)* hiệu năng *(máy)* **2.** *(thể)* thành tích.

prestigiatore *đ* người làm trò ảo thuật.

prestigio *đ* uy tín, thanh thế. ***Di grande prestigio*** có uy tín lớn; ***giochi di prestigio*** trò ảo thuật.

prestigioso *tt* có uy tín, có thanh thế.

prestito *đ* **1.** sự cho vay, sự cho mượn. ***Dare in prestito*** cho mượn, cho vay; ***prestito pubblico*** công trái **2.** tiền cho vay, khoản vay, vật cho mượn. ***Prendere in (a) prestito*** mượn, vay.

presto *pt* **1.** chẳng bao lâu nữa, một ngày gần đây, ngay **2.** nhanh, nhanh chóng. ***Fai presto!*** nhanh lên! **3.** sớm. ***Alzarsi presto*** dậy sớm; ***il più presto possibile*** càng sớm càng tốt; ***presto o tardi*** sớm hay muộn.

presumere *ngđ* **1.** suy đoán, đoán chừng **2.** quá tự tin.

presunto *tt* **1.** bị cho là, được cho là. ***Il presunto colpevole*** người bị cho là thủ phạm **2.** nối nghiệp. ***Erede presunto*** người thừa kế nối nghiệp.

presuntuoso *tt* tự phụ.

presunzione *c* **1.** sự suy đoán **2.** tính tự phụ.

presupporre *ngđ* **1.** giả định

trước **2.** bao hàm.

prẹte *đ* thầy tu, linh mục, giáo sĩ.

pretendẹnte *đ c* **1.** người ngấp nghé. ***Pretendente al trono*** người ngấp nghé ngôi vua **2.** người cầu hôn.

pretẹndere **I.** *ngđ* **1.** đòi hỏi, kiện đòi **2.** muốn. ***Che cosa pretendi da me?*** anh muốn gì ở tôi? **3.** tự cho là, tự phụ. ***Pretendere di avere ragione*** tự cho là có lý.
II. *nđ* có tham vọng.

pretenzioso *tt* tự phụ, kiêu kỳ.

preterintenzionale *tt (lp)* ***Omicidio preterintenzionale*** tội ngộ sát.

pretẹsa *c* **1.** điều đòi hỏi, điều yêu sách, điều kỳ vọng **2.** tham vọng **3.** tính tự phụ.

pretẹsto *đ* có, lý do. ***Addurre un pretesto*** lấy cớ; ***con il pretesto di*** lấy cớ là.

pretọre *đ* quan tòa.

prevalẹnte *tt* có ưu thế, đang thịnh hành.

prevalẹnza *c* thế trội, ưu thế. ***Prevalenza numerica*** ưu thế về số lượng; ***in prevalenza*** phần lớn.

prevalẹre *nđ* thắng thế, chiếm ưu thế.

prevaricạre *nđ* lạm quyền, làm sai quyền hạn.

prevedẹre *ngđ* **1.** dự kiến. ***Come previsto*** như đã dự kiến **2.** dự báo, đoán trước, nhìn thấy trước. ***Prevedere il futuro*** đoán trước tương lai **3.** *(lp)* quy định.

prevedibile *tt* có thể đoán trước, có thể dự đoán.

prevenịre *ngđ* **1.** phòng ngừa, ngăn ngừa, ngừa trước. ***Prevenire gli incidenti sul lavoro*** phòng ngừa tai nạn lao động **2.** báo trước, cho biết trước. ***Prevenire qualcuno con un telegramma*** báo trước cho ai bằng điện tín **3.** đón trước. ***Prevenire i desideri di qualcuno*** đón trước ý muốn của ai.

preventivạre *ngđ* **1.** lập bản dự toán **2.** dự kiến.

preventịvo **I.** *tt* **1.** phòng ngừa. ***Misura preventiva*** biện pháp phòng ngừa; ***bilancio preventivo*** *(tm)* ngân sách **2.** *(lp)* giam cứu.
II. *đ* **1.** bản dự toán **2.** ngân sách.

prevenụto *tt* có thành kiến.

prevenzịone *c* **1.** sự ngăn ngừa, sự phòng ngừa. ***Prevenzione delle malattie*** *sự phòng bệnh* **2.** thành kiến, định kiến.

previdente *tt* biết dự phòng, lo xa.

previdenza *c* sự lo xa, sự dự phòng. ***Previdenza sociale*** bảo hiểm xã hội.

previsione *c* sự dự báo, sự dự kiến. ***Previsioni del tempo*** dự báo thời tiết.

previsto **I.** *tt* [đã] dự báo, [đã] dự kiến. ***Tempo previsto*** thời tiết dự báo; ***risultato previsto*** kết quả dự kiến.
II. *đ* điều dự kiến.

prezioso **I.** *tt* quý, quý báu, quý giá. ***Metalli preziosi*** kim loại quý; ***pietre preziose*** đá quý; ***aiuto prezioso*** sự giúp đỡ quý báu.
II. *đ* đồ nữ trang.

prezzemolo *đ* rau mùi tây.

prezzo *đ* giá. ***Prezzo fisso*** giá nhất định; ***prezzo di vendita*** giá bán; ***prezzo all'ingrosso*** giá bán buôn; ***tirare sul prezzo*** mặc cả.

prigione *c* **1.** nhà tù, nhà lao, nhà giam. ***Mettere in prigione*** bỏ tù **2.** *(b)* nơi giam hãm.

prigionia *c* sự bỏ tù, sự giam cầm.

prigioniero *đ* người tù, người bị giam. ***Prigioniero di guerra*** tù binh chiến tranh.

prima[1] **I.** *pt* **1.** trước, đằng trước. ***Prima o poi*** trước sau; ***partire prima*** đi trước giờ; ***arrivare prima*** đến trước giờ **2.** trước đây, ngày trước, thời trước. ***Un anno prima*** trước đây một năm; ***molto prima*** trước đây đã lâu **3.** trước, sớm hơn. ***Credevo di fare prima*** tôi nghĩ nên làm sớm hơn **4.** trước tiên, trước hết **5.** nhanh hơn. ***Andando di qua farai prima*** đi đường này anh đến nhanh hơn.
II. *gt* trước. ***Prima d'ora*** trước đây; ***prima di tutto*** trước hết, trước nhất.
III. *lt* trước khi. ***Prima di tornare a casa*** trước khi về nhà.

prima[2] *c* **1.** hạng nhất. ***Viaggiare in prima*** đi vé hạng nhất **2.** buổi diễn đầu *(phim, sân khấu)* **3.** lớp nhất *(trường học)* **4.** số một *(ô tô)* **5.** thế đầu *(đánh kiếm)*.

primario **I.** *tt* **1.** nguyên sinh, đầu tiên **2.** *(vl)* sơ cấp **3.** bậc nhất.
II. *đ* bác sĩ chủ nhiệm khoa.

primato *đ* **1.** địa vị thứ nhất **2.** *(thể)* kỷ lục.

primavera *c* mùa xuân.

primitivo *tt* **1.** thô sơ. ***Arma primitiva*** vũ khí thô sơ **2.** nguyên thủy. ***Gli uomini primitivi*** người nguyên thủy **3.**

gốc *(màu)*.

primo **I.** *tt* **1.** đầu, đầu tiên. ***La prima volta*** lần đầu; ***il primo giorno*** ngày đầu tiên; ***prima pagina*** trang đầu; ***al primo piano*** ở tầng hai; ***primo piano*** cảnh gần *(điện ảnh)* **2.** nhất, thứ nhất. ***Primo premio*** giải nhất; ***di prima qualità*** hạng nhất; ***la prima guerra mondiale*** chiến tranh thế giới thứ nhất; ***per prima cosa*** thứ nhất **3.** *(nc)* ***In primo luogo*** trước tiên; ***amore a prima vista*** tình yêu từ phút đầu thấy nhau; ***primo ministro*** thủ tướng; ***materie prime*** nguyên liệu; ***numero primo*** số nguyên tố; ***primo cugino*** anh em chú bác.
II. *đ* **1.** người đầu tiên, người đứng đầu, người thứ nhất. ***Il primo della classe*** người đứng đầu lớp **2.** ngày mồng một, ngày đầu. ***Il primo del mese*** ngày đầu tháng; ***il primo dell'anno*** ngày đầu năm, ngày nguyên đán; ***i primi del Novecento*** phần đầu thế kỷ XX **3.** phút. ***Un primo e trenta secondi*** một phút ba mươi giây **4.** món ăn thứ nhất.

primogenito **I.** *tt* đầu lòng. ***Figlio primogenito*** con đầu lòng.
II. *đ* con đầu lòng.

primordiale *tt* có từ lúc ban đầu, nguyên thủy, ban sơ.

principale **I.** *tt* chính, chủ yếu. ***Strada principale*** đường phố chính; ***ruolo principale*** vai trò chính.
II. *đ* **1.** ông chủ **2.** cái chủ yếu.

principe *đ* hoàng tử, hoàng thân.

principesco *tt* **1.** [thuộc] hoàng thân **2.** *(b)* đế vương, xa hoa.

principessa *c* bà hoàng, công chúa, bà chúa.

principiante *đ c* người mới vào nghề, người mới học, người bắt đầu.

principio *đ* **1.** đầu, phần đầu, lúc bắt đầu. ***In (al) principio*** lúc đầu; ***dal principio alla fine*** từ đầu đến cuối **2.** nguyên lý, nguyên tắc. ***Principio di Archimede*** nguyên lý Ác-si-mét; ***in linea di principio*** về nguyên tắc **3.** nguyên tắc đạo đức **4.** gốc, nguồn gốc, yếu tố cơ bản **5.** *(sn)* kiến thức cơ sở *(môn khoa học)*.

priorità *c* quyền ưu tiên, sự ưu tiên, điều được xét trước hết.

prisma *đ* **1.** *(th)* lăng trụ **2.** lăng kính.

privare **I.** *ngđ* tước đi, lấy đi.

II. privarsi *dp* chịu thiếu thốn.

privativo *tt (nnh)* phủ định. ***Prefisso privativo*** tiền tố phủ định.

privato I. *tt* riêng, tư. ***Interesse privato*** quyền lợi riêng; ***vita privata*** đời tư; ***proprietà privata*** tài sản riêng; ***scuola privata*** trường tư; ***diritto privato*** luật hộ, luật dân sự; ***privato cittadino*** người dân thường.
II. *đ* **1.** người thường, tư nhân **2.** đời tư.

privazione *c* **1.** sự tước **2.** *(sn)* sự thiếu thốn.

privilegiare *ngđ* ưu đãi, cho đặc quyền.

privilegiato I. *tt* có đặc quyền, được ưu đãi.
II. *đ* người có đặc quyền.

privilegio *đ* đặc quyền.

privo *tt* thiếu, không có, trụi. ***Privo di fondamento*** thiếu cơ sở; ***casa priva di ascensore*** nhà không có thang máy; ***albero privo di foglie*** cây trụi lá; ***privo di sensi*** bị ngất đi.

pro[1] *gt* để cứu giúp, cứu trợ.

pro[2] *đ* ích, lợi, điều phải. ***A che pro?*** có ích gì?; ***il pro e il contro*** điều phải, điều trái.

probabile *tt* có khả năng xảy ra, có thể có, có lẽ đúng.

probabilità *c* **1.** sự có khả năng xảy ra, sự có khả năng đúng. ***Con molta probabilità*** có nhiều khả năng **2.** xác suất. ***Teoria delle probabilità*** lý thuyết xác suất.

problema *đ* **1.** vấn đề. ***Non c'è problema*** không có vấn đề gì **2.** *(th)* bài toán.

problematico *tt* không chắc, còn nghi vấn.

proboscide *c* vòi. ***Proboscide di elefante*** vòi voi.

procacciare *ngđ* kiếm cho, cấp cho.

procedere *nđ* **1.** tiến lên. ***Procedere adagio*** đi chậm **2.** tiếp tục, tiếp tục nói, tiếp diễn. ***Procedere nel racconto*** tiếp tục câu chuyện **3.** tiến hành. ***Procedere con ordine*** tiến hành có trật tự **4.** làm, hành động. ***Come dobbiamo procedere?*** chúng ta phải hành động thế nào? ***non luogo a procedere*** *(lp)* sự bác đơn **5.** bắt đầu. ***Procedere all'esecuzione di un lavoro*** bắt đầu thực hiện một công việc **6.** xuất phát, phát ra từ.

procedimento *đ* **1.** cách thức, phương pháp **2.** quá trình, tiến trình. ***Procedimento dei fatti*** tiến trình sự việc **3.**

(lp) việc kiện tụng, vụ kiện.

procedura *c* **1.** *(lp)* trình tự tố tụng **2.** thủ tục.

processare *ngđ* đưa ra tòa, xử tội.

processione *c* đám rước.

processo *đ* **1.** vụ kiện. ***Processo civile*** vụ kiện dân sự **2.** phương pháp, cách thức. ***Processo tecnico*** phương pháp kỹ thuật **3.** quá trình. ***Processo di crescita*** quá trình sinh trưởng.

processuale *tt* [thuộc] vụ kiện.

proclama *đ* **1.** sự công bố, sự tuyên bố **2.** lời công bố, tuyên ngôn.

proclamare **I.** *ngđ* công bố, tuyên bố. ***Proclamare il vincitore*** công bố người thắng. **II. proclamarsi** *đp* tự xưng.

proclamazione *c* sự công bố, sự tuyên bố.

procura *c* **1.** sự ủy quyền, giấy ủy quyền **2.** *(lp)* viện công tố.

procurare *ngđ* **1.** kiếm cho, cấp cho. ***Procurare un impiego a qualcuno*** kiếm việc làm cho ai **2.** gây ra. ***Procurare danni*** gây thiệt hại.

procuratore *đ* **1.** *người được ủy* quyền **2.** biện lý, ủy viên công tố *(tòa án)*.

prodezza *c* **1.** sự dũng cảm 2. kỳ công, kỳ tích.

prodigare **I.** *ngđ* **1.** tiêu hoang phí **2.** cho nhiều, cho rộng rãi *(khen ngợi)*.
II. prodigarsi *đp* làm hết sức mình, ra sức làm.

prodigio *đ* vật kỳ diệu, vật tuyệt diệu. ***I prodigi della scienza*** những kỳ diệu của khoa học; ***bambino prodigio*** thần đồng.

prodigioso *tt* **1.** kỳ diệu **2.** phi thường, xuất chúng.

prodigo *tt* hoang phí. ***Prodigo di lodi*** khen ngợi quá nhiều lời.

prodotto **I.** *tt* sản xuất, chế tạo. ***Prodotto in Vietnam*** chế tạo tại Việt Nam.
II. *đ* **1.** sản phẩm, sản vật, vật phẩm. ***Prodotto finito*** thành phẩm; ***i prodotti della terra*** sản phẩm của đất; ***prodotti alimentari*** thực phẩm; ***prodotti di bellezza*** mỹ phẩm **2.** *(kt)* sản lượng. ***Prodotto nazionale lordo*** tổng sản lượng **3.** kết quả **4.** *(th)* tích.

produrre *ngđ* **1.** sản xuất, chế tạo. ***Produrre automobili*** sản xuất ô tô; ***produrre in serie*** sản xuất hàng loạt **2.** sinh. ***L'albero produce i frutti*** cây sinh quả; ***il capi-***

tale produce interessi vốn sinh lãi **3.** sản sinh. ***L'Italia ha prodotto grandi artisti*** nước Ý đã sản sinh nhiều nghệ sĩ lớn **4.** gây. ***La pioggia ha prodotto molti danni*** mưa đã gây nhiều thiệt hại **5.** trình ra, đưa ra. ***Produrre delle prove*** đưa ra chứng cớ.

produttività *c* sức sản xuất, hiệu suất, năng suất.

produttivo *tt* **1.** sản xuất. ***Lavoro produttivo*** lao động sản xuất **2.** sinh lãi.

produttore **I.** *tt* sản xuất. ***Paesi produttori di petrolio*** các nước sản xuất dầu mỏ.
II. *d* **1.** người sản xuất **2.** nhà sản xuất phim.

produzione *c* **1.** sản lượng, sự sản xuất, sự chế tạo. ***Produzione di una fabbrica*** sản lượng một nhà máy **2.** sản phẩm, tác phẩm. ***Produzione letteraria*** sản phẩm văn học **3.** sự trình bày, sự đưa ra. ***Produzione di prove*** sự trình bày chứng cớ **4.** *(đa)* phim. ***Casa di produzione cinematografica*** hãng sản xuất phim.

profanare *ngđ* làm ô uế.

profano **I.** *tt* ngoại đạo.
II. *d* người không thạo *(về môn gì)*.

proferire *ngđ* thốt ra, phát ra, nói ra.

professare **I.** *ngđ* **1.** tuyên bố, bày tỏ, công khai **2.** hành nghề, làm nghề.
II. professarsi *đp* tuyên bố. ***Professarsi ateo*** tuyên bố theo chủ nghĩa vô thần.

professionale *tt* [thuộc] nghề, [thuộc] nghề nghiệp. ***Albo professionale*** hội nghề nghiệp; ***scuola secondaria professionale*** trường trung cấp dạy nghề.

professione *c* **1.** nghề, nghề nghiệp. ***Professioni liberali*** những nghề tự do; ***professione medica*** nghề thầy thuốc **2.** lời tuyên bố.

professionista **I.** chuyên nghiệp *(tt)*. ***Fotografo professionista*** nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp; ***pugile professionista*** võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp.
II. *d c* **1.** người chuyên nghiệp **2.** *(thể)* đấu thủ nhà nghề.

professore *d* giáo sư, giáo viên.

professoressa *c* nữ giáo sư, nữ giáo viên.

profeta *d* nhà tiên tri. ***Nessuno è profeta in patria*** tục chùa nhà không thiêng.

profetico *tt* tiên tri, đoán trước.

proficuo *tt* có lợi, có ích.

profilare *ngđ* vẽ đường nét, tạo biên dạng.

profilassi *c* phép phòng bệnh.

profilattico **I.** *tt* phòng bệnh.
II. *đ* bao dương vật.

profilo *đ* **1.** khuôn mặt nhìn một bên, trắc diện **2.** đường nét, hình dáng, nét ngoài **3.** mặt cắt **4.** chuyên khảo.

profitto *đ* **1.** *(b)* lợi, lợi ích **2.** tiền lãi, lợi nhuận. ***Vendere con profitto*** bán có lãi; ***profitti e perdite*** lỗ lãi.

profondità *c* **1.** chiều sâu, độ sâu, bề sâu. ***Profondità del mare*** độ sâu của biển **2.** sự sâu sắc, tính thâm trầm *(của tư tưởng)*.

profondo **I.** *tt* **1.** sâu. ***Ferita profonda*** vết thương sâu; ***sonno profondo*** giấc ngủ sâu **2.** trầm. ***Voce profonda*** giọng trầm **3.** sâu sắc, sâu xa *(tư tưởng)* **4.** sâu kín. ***Mistero profondo*** điều bí ẩn sâu kín **5.** *(nc)* ***Silenzio profondo*** sự im lặng như tờ; ***notte profonda*** đêm khuya.
II. *đ* nơi sâu thẳm, đáy. ***Nel profondo del mare*** ở đáy biển.

profugo *đ* người lánh nạn, người lưu vong.

profumare **I.** *ngđ* **1.** ướp hương, xức nước hoa **2.** tỏa mùi thơm.
II. *nđ* tỏa mùi thơm.

profumato *tt* **1.** thơm ngát, thơm. ***Fiore profumato*** hoa thơm **2.** xức nước hoa **3.** *(b)* hậu hĩ. ***Mancia profumata*** tiền trà nước hậu hĩ.

profumo *đ* **1.** mùi thơm, hương thơm **2.** nước hoa.

profusione *c* thừa thãi, dồi dào, sự có nhiều. ***A profusione*** nhiều lắm.

progenie *c* con cái, dòng dõi, con cháu.

progenitore *đ* tổ tiên, ông cha.

progettare *ngđ* **1.** dự định, dự kiến, trù tính, đặt kế hoạch **2.** làm bản thiết kế, vẽ bản đồ, vẽ sơ đồ.

progetto *đ* **1.** dự định, dự kiến, kế hoạch **2.** dự án. ***Progetto di legge*** dự án luật **3.** bản thiết kế, đồ án, sơ đồ.

prognosi *c (y)* tiên lượng.

programma *đ* **1.** kế hoạch, dự kiến **2.** chương trình. ***Programma scolastico*** chương trình học; ***programma televisivo*** chương trình truyền hình **3.** cương lĩnh. ***Programma politico*** cương lĩnh chính trị.

programmare *ngđ* lập chương trình, đặt chương trình.

programmatore *đ* người lập chương trình *(cho máy vi tính).*

programmazione *c (cb)* sự lập chương trình.

progredire *nđ* tiến bộ. ***Progredire negli studi*** tiến bộ trong học tập.

progressione *c* **1.** sự tiến bộ **2.** *(th)* cấp số.

progressista **I.** *tt* tân tiến, tiến bộ. ***Idee progressiste*** tư tưởng tân tiến.
II. *đ c* người tiến bộ.

progressivo *tt* **1.** tiến lên, tuần tự. ***Sviluppo progressivo*** phát triển tuần tự **2.** tăng không ngừng, lũy tiến. ***Malattia progressiva*** bệnh tăng không ngừng; ***imposta progressiva*** sự đánh thuế lũy tiến.

progresso *đ* sự tiến bộ, sự tiến triển. ***I progressi della scienza*** những tiến bộ của khoa học.

proibire *ngđ* cấm, cấm chỉ, ngăn cấm. ***Il medico le ha proibito di fumare*** bác sĩ cấm chị ấy hút thuốc.

proibitivo *tt* cấm, cấm chỉ, để ngăn cấm.

proibito *tt cấm, bị cấm.* ***È proibito l'accesso*** cấm vào.

proibizione *c* sự cấm, sự ngăn cấm.

proiettare *ngđ* chiếu. ***Proiettare un film*** chiếu phim.

proiettile *đ* **1.** vật phóng ra, vật bắn ra **2.** viên đạn. ***A prova di proiettile*** ngăn được đạn.

proiettore *đ* đèn chiếu, máy chiếu.

proiezione *c* sự chiếu. ***Proiezione cinematografica*** sự chiếu phim; ***piano di proiezione*** *(th)* mặt phẳng chiếu.

proletario **I.** *tt* vô sản.
II. *đ* người vô sản.

proliferare *nđ* **1.** *(sh)* nảy nở **2.** *(b)* tăng nhanh.

proliferazione *c* **1.** *(sh)* sự nảy nở **2.** *(b)* sự tăng nhanh.

prolifico *tt* **1.** sinh sản nhiều, đẻ nhiều, mắn đẻ **2.** *(b)* viết nhiều. ***Scrittore prolifico*** nhà văn viết nhiều.

prolisso *tt* dài dòng. ***Saggio prolisso*** bài tiểu luận dài dòng.

prolunga *c* **1.** tấm nối thêm *(bàn)* **2.** phần nối dài *(dây nói, điện).*

prolungamento *đ* sự kéo dài, phần kéo dài. ***Il prolungamento della strada*** sự kéo dài một đường phố.

prolungare **I.** *ngđ kéo dài.* ***Prolungare il soggiorno*** kéo dài sự lưu lại.

II. prolungarsi *đp* kéo dài.

promemoria *đ* bản ghi nhớ.

promessa *c* **1.** lời hứa, sự hứa hẹn, điều hứa hẹn. ***Promessa di matrimonio*** sự hứa hôn; ***mantenere la promessa*** giữ lời hứa **2.** *(b)* triển vọng, hứa hẹn. ***Una promessa del teatro*** một diễn viên sân khấu đầy triển vọng.

promettente *tt* đầy hứa hẹn, đầy triển vọng. ***Studente promettente*** một sinh viên đầy triển vọng.

promettere I. *ngđ* **1.** hứa, hứa hẹn, hẹn ước. ***Promettere mari e monti*** hứa hươu hứa vượn; ***ha promesso di venire*** anh ấy đã hứa là sẽ đến **2.** báo hiệu, báo trước. ***Le nuvole promettono pioggia*** mây nhiều báo hiệu trời mưa.

II. *nđ* hứa hẹn, đầy triển vọng.

prominente *tt* lồi lên, nhô lên.

promiscuo *tt* hỗn tạp, lẫn lộn.

promontorio *đ* mũi đất.

promosso *tt* **1.** được thăng cấp **2.** thi đỗ.

promotore *đ* người đề xướng, người tổ chức.

promozione *c* **1.** sự thăng cấp **2.** sự đỗ, sự thi đỗ **3.** sự đẩy mạnh, sự quảng cáo bán. ***Promozione delle vendite*** sự khuyến mại.

promulgare *ngđ* công bố, ban hành. ***Promulgare una legge*** ban hành một đạo luật.

promuovere *ngđ* **1.** thăng cấp, đề bạt **2.** cho đỗ. ***Promuovere uno studente*** cho một học sinh đỗ **3.** xúc tiến, khuyến khích, đẩy mạnh. ***Promuovere le arti*** khuyến khích nghệ thuật **4.** quảng cáo bán.

pronipote *đ c* chắt.

pronome *đ* đại từ.

pronominale *tt* [thuộc] đại từ.

pronostico *đ* sự nói trước, sự đoán trước, sự dự đoán.

prontezza *c* sự nhanh nhẹn, sự mau lẹ. ***Prontezza di spirito*** sự nhanh trí.

pronto *tt* **1.** sẵn, sẵn sàng. ***La cena è pronta*** bữa ăn tối đã sẵn sàng; ***pronto a partire*** sẵn sàng ra đi; ***pronti, via!*** sẵn sàng, chạy!; ***pronto!*** alô! **2.** nhanh, ngay, mau lẹ. ***Risposta pronta*** câu trả lời ngay; ***pronto soccorso*** sự cấp cứu; ***pronta consegna*** trả tiền khi giao hàng.

pronuncia *c* sự phát âm, cách phát âm.

pronunciare I. *ngđ* **1.** phát âm **2.** đọc. ***Pronunciare un di-***

scorso đọc một bài diễn văn; ***pronunciare una sentenza*** *(lp)* tuyên án.
II. pronunciarsi *dp* tỏ ý. ***Pronunciarsi a favore*** tỏ ý ủng hộ.

propaganda *c* **1.** *(ct)* sự tuyên truyền **2.** sự quảng cáo.

propagandare *ngđ* **1.** *(ct)* tuyên truyền **2.** quảng cáo.

propagare **I.** *ngđ* truyền bá, loan truyền. ***Propagare una notizia*** loan truyền tin tức.
II. propagarsi *dp* **1.** lan đi, truyền đi. ***L'epidemia si propaga*** bệnh dịch lan ra **2.** *(vl)* truyền *(âm thanh, ánh sáng)*.

propellente **I.** *tt* đẩy đi, đẩy tới.
II. *d* chất đẩy *(trong động cơ tên lửa)*.

propendere *nđ* có ý thiên về, nghiêng về, có chiều hướng. ***Propendo a credere che*** tôi có ý tin là.

propensione *c* **1.** chiều hướng, khuynh hướng **2.** khiếu, sở thích.

propenso *tt* có ý thiên về, có chiều hướng.

propizio *tt* **1.** thuận lợi **2.** thích hợp, đúng lúc.

proponimento *đ* quyết định, ý định kiên quyết.

proporre *ngđ* **1.** đề nghị, đề xuất. ***Proporre un brindisi*** đề nghị nâng cốc chúc mừng **2.** giới thiệu, đề cử **3.** dự định. ***Proporsi di fare qualcosa*** dự định làm việc gì.

proporzionale *tt* tỷ lệ.

proporzionato *tt* **1.** cân đối, cân xứng. ***Corpo ben proporzionato*** thân hình cân đối **2.** theo tỷ lệ.

proporzione *c* **1.** sự cân xứng, sự cân đối. ***Mancare di proporzioni*** thiếu cân xứng; ***in proporzione a*** cân xứng với **2.** *(sn)* kích thước. ***Edificio di grandi proporzioni*** tòa nhà kích thước lớn **3.** *(th)* tỷ lệ. ***Proporzione inversa*** tỷ lệ nghịch.

proposito *đ* **1.** ý định. ***Avere il proposito di fare qualcosa*** có ý định làm gì; ***di proposito*** chủ tâm, chủ ý **2.** chủ đề, vấn đề. ***A proposito di*** về vấn đề; ***a questo proposito*** về vấn đề này **3.** *(nc)* ***A proposito!*** à này!; ***arrivare a proposito*** đến đúng lúc.

proposizione *c* **1.** *(nnh)* mệnh đề. ***Proposizione semplice*** mệnh đề đơn giản **2.** *(th)* mệnh đề.

proposta *c* sự đề nghị, sự đề xuất. ***Fare una proposta*** đưa ra một đề nghị; ***proposta di***

legge dự thảo luật.

proprietà *c* **1.** tài sản, quyền sở hữu **2.** ruộng đất **3.** đặc tính, tính chất. ***Le proprietà del ferro*** những đặc tính của sắt.

proprietario *đ* người sở hữu, chủ nhân. ***Proprietario terriero*** địa chủ.

proprio **I.** *tt* **1.** của chính mình, của riêng mình. ***L'ho visto con i miei propri occhi*** chính mắt tôi trông thấy nó **2.** *(nnh)* riêng. ***Nome proprio*** danh từ riêng **3.** đúng, chính xác. ***Senso proprio di un termine*** nghĩa chính xác của một từ **4.** đặc thù, đặc trưng.

II. *đ* tài sản. ***Avere del proprio*** có tài sản.

III. *pt* **1.** chính xác, đúng. ***È proprio così*** đúng như vậy; ***proprio in quel momento*** đúng vào lúc ấy **2.** thật là. ***È proprio bella*** cô ấy thật là đẹp **3.** *(nc)* ***Non c'è proprio nulla*** chẳng có gì cả; ***proprio in mezzo*** ngay chính giữa; ***hai proprio ragione*** anh hoàn toàn có lý; ***non vuole proprio farlo*** nó thực không muốn làm việc ấy đâu.

propulsione *c* **1.** sự đẩy đi, sự đẩy tới **2.** *(b)* sự thúc đẩy.

propulsivo *tt* đẩy đi, đẩy tới.

propulsore *đ* **1.** máy tạo ra sức đẩy **2.** cái phóng lao.

prora *c (h)* mũi tàu.

proroga *c* **1.** sự hoãn lại, sự trì hoãn **2.** sự gia hạn.

prorogare *ngđ* **1.** hoãn, hoãn lại **2.** gia hạn.

prorompente *tt* mãnh liệt.

prorompere *nđ* tràn bờ *(sông)*. ***Prorompere in una risata*** cười phá lên.

prosa *c* văn xuôi. ***Prosa e poesia*** văn xuôi và thơ; ***compagnia di prosa*** đoàn kịch.

prosaico *tt* tầm thường, dung tục.

prosciugare **I.** *ngđ* làm khô cạn, làm cạn.

II. prosciugarsi *dp* khô đi, khô cạn đi.

prosciutto *đ* giăm bông.

prosecuzione *c* sự tiếp tục.

proseguimento *đ* sự tiếp tục.

proseguire **I.** *ngđ* tiếp tục. ***Proseguire il cammino*** tiếp tục đi.

II. *nđ* tiếp tục. ***Proseguire negli studi*** tiếp tục việc học tập.

prosperare *nđ* phát đạt, thịnh vượng.

prospero *tt* **1.** phồn vinh, thịnh vượng **2.** thuận, thuận lợi.

Vento prospero gió thuận.

prospettare *ngđ* trình bày, đề xuất *(giả thuyết)*, chỉ ra.

prospettiva *c* **1.** phối cảnh, luật xa gần **2.** cảnh sắc *(nhìn từ xa)* **3.** *(b)* triển vọng **4.** quan điểm.

prospetto *đ* **1.** quang cảnh **2.** mặt trước *(nhà)*. ***Di prospetto*** nhìn trước mặt **3.** tờ giới thiệu, tờ quảng cáo.

prospezione *c* sự thăm dò. ***Prospezione geologica*** sự thăm dò địa chất.

prospiciente *tt* nhìn về, hướng về.

prossimamente *pt* nay mai, sắp tới.

prossimo **I.** *tt* **1.** sau. ***Il mese prossimo*** tháng sau; ***la volta prossima*** lần sau; ***la settimana prossima*** tuần lễ sau; ***l'anno prossimo*** năm sau **2.** gần, sắp. ***Parente prossimo*** người có họ gần; ***prossimo alla cinquantina*** gần năm mươi tuổi; ***lo spettacolo è prossimo alla fine*** cuộc biểu diễn sắp xong **3.** *(nnh)* quá khứ phiếm. ***Passato prossimo*** thời quá khứ phiếm.

II. *đ* ***1.*** *người đồng loại* ***2.*** người tiếp sau.

prostata *c (gp)* tuyến tiền liệt.

prostituire **I.** *ngđ* trở thành gái điếm.

II. prostituirsi *đp* **1.** làm đĩ, mãi dâm **2.** *(b)* bán rẻ, làm ô danh.

prostituta *c* gái điếm, đĩ.

prostrare **I.** *ngđ* làm yếu sức, làm kiệt sức, làm mệt lử.

II. prostrarsi *đp* cúi lạy, phủ phục.

prostrato *tt* mệt lử, kiệt sức.

proteggere **I.** *ngđ* **1.** bảo vệ, bảo hộ, che chở **2.** bảo trợ.

II. proteggersi *đp* tự phòng vệ, tự bảo vệ.

proteina *c* prôtêin.

protendere **I.** *ngđ* chìa ra, đưa thẳng. ***Protendere le braccia*** đưa thẳng cánh tay *(về phía trước)*.

II. protendersi *đp* ngả người về phía trước.

protesi *c (y)* sự lắp bộ phận giả *(răng)*, bộ phận giả.

protesta *c* **1.** sự phản kháng, sự kháng nghị **2.** sự cam đoan.

protestantesimo *đ (tg)* đạo Tin lành.

protestare **I.** *ngđ* **1.** cam đoan **2.** *(lp)* lập chứng thư kháng nghị *(về một kỳ phiếu)*.

II. *nđ phản kháng.*

protesto *đ (lp)* sự lập chứng thư kháng nghị.

protettivo *tt* che chở, bảo vệ.

protetto **I.** *tt* được che chở, được bảo vệ.
II. *d* người được che chở, kẻ được yêu quý.

protettorato *d* chế độ bảo hộ, nước bị bảo hộ.

protettore **I.** *tt* che chở, bảo vệ.
II. *d* **1.** người che chở, người bảo vệ **2.** người bảo trợ. ***Protettore delle arti*** người bảo trợ nghệ thuật **3.** *(thgt)* ma cô.

protezione *c* **1.** sự che chở, sự bảo vệ. ***Protezione della natura*** sự bảo vệ tự nhiên **2.** vật bảo vệ, vật che chở **3.** sự bảo trợ *(nghệ thuật)*.

protezionismo *d* chế độ bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

protezionista **I.** *tt* bảo hộ nền công nghiệp trong nước.
II. *d* người chủ trương bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

protocollo *d* **1.** nghi thức ngoại giao, lễ tân **2.** vụ lễ tân *(của bộ ngoại giao)*.

prototipo *d* nguyên mẫu.

protrarre **I.** *ngđ* kéo dài, nối dài, gia hạn.
II. protrarsi *đp* kéo dài, lâu.

prova *c* **1.** sự thử. ***Banco di prova*** giá để thử xe; ***la prova del fuoco*** sự thử lửa; ***volo di prova*** cuộc bay thử; ***giro di prova*** vòng chạy thử; ***prova di resistenza*** sự thử sức mạnh; ***in prova*** để thử; ***assumere qualcuno in prova*** thuê ai để thử; ***a prova di ruggine*** không gỉ **2.** điều thử thách, sự thử thách. ***Mettere alla prova*** thử thách **3.** sự cố gắng. ***Fare la prova*** cố gắng **4.** bài thi, kỳ thi. ***Prova orale*** thi vấn đáp **5.** *(lp)* bằng chứng, chứng cớ. ***Prove alla mano*** bằng chứng cụ thể **6.** điều chứng tỏ. ***Dare prova di coraggio*** chứng tỏ có lòng dũng cảm **7.** *(sk)* sự diễn tập. ***Prova generale*** tổng diễn tập **8.** *(th)* sự thử **9.** *(thể)* cuộc thi, cuộc đấu.

provare *ngđ* **1.** thử. ***Provare un vestito*** thử áo; ***provare una nuova automobile*** thử một chiếc ô tô mới **2.** chứng minh, chứng tỏ. ***Provare la propria buona fede*** chứng tỏ thiện chí của mình **3.** cảm thấy. ***Provare dolore*** cảm thấy đau **4.** thử thách **5.** *(sk)* diễn tập.

provato *tt* **1.** mệt lử **2.** đáng tin cậy *(người bạn)*.

provenienza *c* nguồn gốc, gốc tích, xuất xứ.

provenire *nđ* **1.** đến từ **2.** bắt nguồn từ.

proverbio *đ* cách ngôn, tục ngữ.

provetta *c* ống nghiệm.

provetto *tt* có kinh nghiệm.

provincia *c* **1.** tỉnh. ***Le province italiane*** các tỉnh của Italia; ***capoluogo di provincia*** tỉnh lỵ **2.** *(b)* địa phương *(đối với thủ đô)*, tỉnh nhỏ.

provinciale **I.** *tt* **1.** cấp tỉnh *(con đường)* **2.** [thuộc] tỉnh **3.** có tính chất tỉnh lẻ *(đối với thủ đô)*.
II. *đ c* người tỉnh lẻ.

provino *đ* **1.** đoạn phim quảng cáo *(phim mới)* **2.** thử điện ảnh *(để chọn diễn viên)* **3.** mẫu để xét nghiệm.

provocante *tt* khiêu khích, khêu gợi.

provocare *ngđ* **1.** khích, khiêu khích, khích động. ***Provocare qualcuno*** khích ai **2.** kích thích, gây. ***Provocare il riso*** gây cười **3.** khêu gợi.

provocazione *c* sự khích, sự khiêu khích, sự kích động.

provvedere **I.** *nđ* **1.** cung cấp, chu cấp **2.** có biện pháp để, làm thế nào để.
II. *ngđ* cung cấp, tiếp tế.

provvedimento *đ biện pháp.*

provveditorato *đ* ***Provveditorato agli studi*** khu giáo dục.

provvidenza *c* ý trời, mệnh trời.

provvigione *c* tiền hoa hồng.

provvisorio *tt* lâm thời, tạm, tạm thời. ***Governo provvisorio*** chính phủ lâm thời; ***alloggio provvisorio*** nhà ở tạm.

provvista *c* đồ trữ sẵn, đồ dự phòng. ***Provviste alimentari*** sự dự phòng lương thực.

provvisto *tt* có. ***Uccello provvisto di piume*** chim có lông.

prua *c (h)* mũi *(tàu, thuyền)*.

prudente *tt* thận trọng.

prudenza *c* sự thận trọng.

prudere *nđ* ngứa. ***Mi prude la lingua*** tôi ngứa mồm muốn nói.

prugna *c (tv)* quả mận.

prugno *đ (tv)* cây mận.

prurito *đ* sự ngứa.

pseudonimo *đ* biệt hiệu, bút danh.

psicanalisi *c* sự phân tích tâm lý.

psichiatra *đ c* thầy thuốc bệnh tâm thần.

psichiatria *c* tâm thần học.

psicofarmaco *đ* thuốc an tâm thần.

psicologia *c* **1.** tâm lý học **2.** tâm lý. ***Psicologia di massa*** tâm lý quần chúng.

psicologico *tt* [thuộc] tâm lý.

psicologo *đ* **1.** nhà tâm lý học **2.** *(b)* người giỏi về tâm lý.

pubblicare *ngđ* xuất bản. ***Pubblicare un libro*** xuất bản một cuốn sách.

pubblicazione *c* **1.** sự xuất bản, **2.** sách báo xuất bản **3.** *(sn)* sự công bố kết hôn.

pubblicità *c* **1.** tính công khai. ***Dare pubblicità a*** đưa ra công khai **2.** sự quảng cáo.

pubblicitario **I.** *tt* [thuộc] quảng cáo.
II. *đ* người làm quảng cáo.

pubblicizzare *ngđ* **1.** đưa ra công khai **2.** quảng cáo.

pubblico **I.** *tt* **1.** chung, công, công cộng. ***Biblioteca pubblica*** thư viện công cộng; ***opinione pubblica*** công luận **2.** công khai.
II. *đ* quần chúng, công chúng.

pudico *tt* bẽn lẽn, nết na, ý tứ.

pudore *đ* sự bẽn lẽn, sự xấu hổ.

puerile *tt* như trẻ con, có tính chất trẻ con.

puerilità *c* tính trẻ con, trạng thái trẻ con.

pugilato *đ* quyền Anh, quyền thuật.

pugile *đ* võ sĩ quyền Anh.

pugnalare *ngđ* đâm bằng dao găm.

pugnale *đ* dao găm.

pugno *đ* **1.** nắm tay **2.** quả đấm. ***Dare un pugno*** đấm cho một quả; ***fare a pugni*** đánh nhau **3.** [một] nắm, [một] nhúm. ***Un pugno di sale*** một nắm muối.

pula *c* vỏ, trấu.

pulce *c* con bọ chét. ***Mercato delle pulci*** chợ trời.

pulcino *đ* gà con.

puledro *đ* ngựa non.

puleggia *c* cái ròng rọc.

pulire *ngđ* lau chùi, cọ rửa, rửa sạch. ***Pulire una ferita*** rửa sạch vết thương; ***pulire il pesce*** moi ruột cá.

pulito *tt* **1.** sạch, sạch sẽ **2.** *(b)* trong sạch.

pulizia *c* **1.** sự lau chùi, sự cọ rửa, sự dọn dẹp **2.** sự sạch sẽ.

pullman *đ* xe ca, xe buýt.

pullulare *nđ* có nhiều, đầy.

pulpito *đ* bục giảng kinh.

pulsante *đ* cái bấm, cái nút bấm *(chuông điện)*.

pulsare *nđ đập (tim)*.

pulsazione *c* sự đập, tiếng đập *(tim)*.

pulviscolo *đ* bụi, hạt bụi. ***Pulviscolo cosmico*** bụi vũ trụ.

pungente *tt* **1.** có gai, đầy gai **2.** làm buốt. ***Freddo pungente*** rét như cắt **3.** chua cay. ***Critica pungente*** sự phê bình chua cay.

pungere **I.** *ngđ* **1.** châm, đâm, chích **2.** đốt, cắn *(muỗi, ong)* **3.** làm buốt, làm cay. **II. pungersi** *đp* bị châm, bị đâm. ***Pungersi con un ago*** bị kim châm.

pungiglione *đ* ngòi, ngòi nọc, ngòi chích.

pungolare *ngđ* **1.** thúc. ***Pungolare un cavallo*** thúc ngựa **2.** *(b)* kích thích, thúc giục.

pungolo *đ* **1.** gậy nhọn **2.** cái kích thích, điều thúc giục.

punire *ngđ* phạt, trừng phạt.

punizione *c* sự phạt, sự trừng phạt.

punta *c* **1.** mũi. ***Punta di ago*** mũi kim; ***punta di trapano*** mũi khoan; ***fare la punta alla matita*** vót nhọn bút chì; ***velocità di punta*** tốc độ cao nhất **2.** đầu, đầu nhọn. ***Punta delle dita*** đầu ngón tay **3.** chỏm, chóp, đỉnh. ***Punta del campanile*** chỏm gác chuông **4.** cao điểm. ***Ora di punta*** giờ cao điểm **5.** chút ít, một ít. ***Una punta di amarezza*** một chút cay đắng **6.** *(thể)* tiền đạo *(bóng đá)*.

puntare **I.** *ngđ* **1.** chĩa. ***Puntare la pistola contro qualcuno*** chĩa súng lục vào ai **2.** đặt cuộc, đặt bạc **3.** đứng sững hướng mõm về thú săn *(chó săn)*.
II. *nđ* **1.** hướng về **2.** nhằm vào. ***Puntare al successo*** nhằm vào thành công.

puntata[1] *c* tiền đặt.

puntata[2] *c* cuộc đi thăm chớp nhoáng.

puntata[3] *c* **1.** đoạn, hồi. ***Film a puntate*** phim nhiều hồi **2.** phần đăng mỗi kỳ. ***Romanzo in tre puntate*** tiểu thuyết đăng làm ba kỳ.

punteggiatura *c* sự chấm câu, phép chấm câu.

punteggio *đ* số điểm.

puntellare *ngđ* chống, chống đỡ. ***Puntellare un muro*** chống đỡ một bức tường.

puntеruolo *đ* cái giùi.

puntiglio *đ* **1.** tính tự ái **2.** *(b)* tính quả quyết.

puntiglioso *tt* **1.** bướng bỉnh **2.** tỉ mẩn, tỉ mỉ.

puntina *c* **1.** đinh rệp **2.** kim *máy hát*.

puntino *đ* dấu chấm. ***Puntini di sospensione*** dấu chấm

lửng.

punto *d* **1.** nơi, chỗ, điểm. ***Punto d'incontro*** nơi gặp gỡ; ***punto di riferimento*** điểm mốc; ***punto di partenza*** *(cb)* điểm xuất phát; ***a tal punto che*** đến nỗi; ***essere sul punto di*** sắp **2.** dấu chấm. ***Punto interrogativo*** dấu chấm hỏi; ***punto esclamativo*** dấu chấm than; ***due punti*** hai chấm **3.** mũi. ***Punto di sutura*** *(y)* mũi khâu; ***punto di ricamo*** mũi thêu **4.** điểm, vấn đề, mặt. ***Punto di vista*** quan điểm **5.** lúc. ***In punto di morte*** lúc hấp hối; ***le 5 in punto*** đúng năm giờ **6.** *(vl)* điểm. ***Punto di contatto*** điểm tiếp xúc *(điện)*; ***punto di ebollizione*** điểm sôi; ***punto morto*** điểm chết **7.** địa điểm, phương. ***I quattro punti cardinali*** bốn phương chính *(đông, tây, nam, bắc)* **8.** *(thể)* điểm.

puntuale *tt* đúng giờ.

puntura *c* **1.** vết châm *(kim)* **2.** sự đốt, nốt đốt *(ong, muỗi)* **3.** *(y)* sự tiêm.

punzecchiare *ngđ* **1.** trêu tức, trêu chọc **2.** châm, đâm.

pupazzo *đ* con rối.

pupilla *c (gp)* con ngươi.

purché *lt* miễn là.

pure I. *lt* **1.** nhưng, nhưng mà **2.** dù là. ***Pur non volendo ha dovuto farlo*** dù không muốn hắn vẫn phải làm.
II. *pt* **1.** cũng, cũng không **2.** nào. ***Entra pure*** nào, vào đây.

purgante *đ* thuốc tẩy, thuốc xổ.

purgare I. *ngđ* cho tẩy ruột.
II. purgarsi *đp* uống thuốc xổ.

purificare *ngđ* làm sạch, lọc sạch, tinh chế.

puro *tt* **1.** nguyên chất. ***Alcol puro*** rượu nguyên chất; ***oro puro*** vàng nguyên chất **2.** trong, trong sạch, ***Acqua pura*** nước trong; ***aria pura*** không khí trong sạch **3.** chỉ là, hoàn toàn, không khác gì là. ***È pura ipocrisia*** chỉ là đạo đức giả; ***è pura follia*** không khác gì là điên; ***per puro caso*** bất đồ **4.** thuần túy. ***Matematica pura*** toán học thuần túy.

purosangue *đ* ngựa thuần chủng.

purtroppo *pt* chẳng may, vì rủi ro mà.

pus *đ (y)* mủ.

pustola *c (y)* mụn mủ.

putativo *tt* được coi như hợp pháp, như chính thức. ***Padre putativo*** người được coi là bố.

putrẹdine *c* sự thối rữa.

putrefạtto *tt* thối rữa.

pụtrido *tt* thối, thối rữa. ***Acqua putrida*** nước thối.

pụzza *c (dph, vh)* mùi thối.

puzzạre *nđ* **1.** bốc mùi hôi thối **2.** có mùi. ***Puzzare di aglio*** có mùi tỏi.

pụzzo *đ* mùi thối.

pụzzola *c* chồn hôi, chồn nâu.

puzzolẹnte *tt* có mùi thối, thối hoắc.

Q

qua *pt* đây, ở đây. ***Vieni qua*** lại đây; ***guarda qua*** trông đây; ***qua sotto*** dưới đây; ***qua sopra*** trên đây; ***da un anno in qua*** từ một năm; ***da quando in qua?*** từ bao giờ?; ***di qua dal fiume*** ở bên này sông; ***qua e là*** chỗ này chỗ khác.

quaderno *đ* **1.** quyển vở. ***Quaderno di esercizi*** vở bài tập **2.** *(sn)* tập san.

quadrangolare *tt* **1.** có bốn góc **2.** [thuộc] hình bốn góc.

quadrangolo *đ* hình bốn góc.

quadrante *đ* mặt ghi đồ. ***Quadrante solare*** đồng hồ mặt trời.

quadrare **I.** *ngđ (th)* lập bình phương. ***Quadrare il bilancio*** cân bằng ngân sách.
II. *nđ* **1.** *(tm)* thăng bằng, cân bằng. ***I conti quadrano*** ngân sách cân bằng **2.** phù hợp, thích hợp. ***La descrizione non quadra con la realtà*** sự miêu tả không phù hợp với thực tế.

quadrato **I.** *tt* vuông. ***Metro quadrato*** mét vuông; ***radice quadrata*** căn bậc hai.
II. *đ* **1.** hình vuông **2.** *(thể)* vũ đài.

quadratura *c (th)* phép cầu phương.

quadrettato *tt* kẻ ô vuông.

quadretto *đ* **1.** ô vuông. ***Tessuto a quadretti*** vải kẻ ô vuông; ***foglio a quadretti*** giấy kẻ ô vuông **2.** bức tranh nhỏ.

quadriennale *tt* **1.** bốn năm một lần **2.** [dài] bốn năm.

quadriglia *c* **1.** điệu vũ bốn cặp, *điệu cadri* **2.** *nhóm thao* diễn ngựa.

quadrilatero *đ* hình bốn cạnh.

quadrimẹstre *d* **1.** quý bốn tháng **2.** học kỳ bốn tháng.

quadrimotọre *d* máy bay bốn động cơ.

quadripartịto *tt* gồm bốn đảng *(chính phủ)*.

quadrirẹme *c* thuyền bốn hàng chèo.

quadrisịllabo **I.** *tt* có bốn âm tiết.
II. *d* từ bốn âm tiết.

quạdro[1] *tt* vuông. ***Metro quadro*** mét vuông.

quạdro[2] *d* **1.** tranh, bức tranh. ***Quadro a olio*** tranh dầu; ***fare un quadro della situazione*** phác qua một bức tranh về tình hình **2.** bảng. ***Quadro di comando*** bảng điều khiển; ***quadro clinico*** *(y)* tiền sử bệnh **3.** cán bộ. ***La formazione dei quadri*** sự đào tạo cán bộ **4.** ô vuông **5.** cảnh phông *(sân khấu)* **6.** *(sn)* hoa rô *(bài)*.

quadrụpede **I.** *tt* có bốn chân.
II. *d* thú bốn chân.

quadruplicạre *ngđ* tăng gấp bốn, nhân bốn.

quadrụplice *tt* gấp bốn.

quạdruplo **I.** *tt* gấp bốn.
II. *đ số gấp* bốn.

quaggiù *pt* ở dưới đây.

quạglia *c* chim cun cút.

quạlche *tb* một ít, một vài. ***Partire per qualche giorno*** đi xa trong một vài ngày; ***qualche volta*** đôi khi; ***per qualche tempo*** ít lâu; ***in qualche modo*** bằng cách này hay cách khác; ***da qualche parte*** ở đâu đấy.

qualcọsa *đb* **1.** cái gì đó, điều gì đó, việc gì đó. ***Hai qualcosa da bere?*** anh có gì để uống không?; ***c'è qualcosa da fare?*** có việc gì làm không? **2.** điều này, việc này. ***Ho qualcosa da dirti*** tôi có việc này muốn nói với anh.

qualcụno **I.** *đb* **1.** một người nào đó, ai. ***Qualcuno ha detto che*** một người nào đó đã nói rằng; ***c'è qualcuno?*** có ai không? **2.** một vài. ***Qualcuno di noi*** một vài người trong chúng ta.
II. *đ* ông này ông nọ. ***Si crede qualcuno*** nó tưởng là ông này ông nọ.

quạle **I.** *tt* **1.** gì, nào. ***Quale libro preferisci?*** anh thích cuốn sách nào?; ***per quale ragione?*** vì cớ gì? **2.** dù ... thế nào. ***Quali che siano le condizioni*** dù tình trạng thế nào.
II. *đt* **1.** cái mà, người mà. ***Le persone delle quali si parlava*** những người mà chúng ta nói tới **2.** cái nào,

người nào. ***Ecco due abiti: quale scegli?*** đây là hai bộ quần áo, anh chọn bộ nào? **III.** *pt* với tư cách là. ***Quale legale della ditta*** với tư cách là luật sư của công ty.

qualifica *c* sự định một danh hiệu, sự định một tư cách, trình độ chuyên môn.

qualificare I. *ngđ* **1.** xác định, định tính, cho là **2.** cho đủ tư cách, cho đủ tiêu chuẩn. **II. qualificarsi** *đp* **1.** thi đỗ. ***Qualificarsi a un concorso*** đỗ một kỳ thi tuyển **2.** tự xưng, tự cho là. ***Qualificarsi come dottore*** tự xưng là bác sĩ **3.** *(thể)* đủ tư cách, trúng cách.

qualificato *tt* **1.** có đủ tư cách, có trình độ chuyên môn, có đủ khả năng. ***Essere qualificato per un impiego*** có đủ khả năng để đảm nhiệm một chức vụ **2.** lành nghề. ***Operaio qualificato*** công nhân lành nghề **3.** *(thể)* trúng cách.

qualificazione *c* **1.** sự xác định, sự định tính **2.** *(thể)* sự trúng cách.

qualità *c* **1.** chất, phẩm chất. ***La qualità è più importante della quantità*** chất quan trọng hơn lượng **2.** đức tính, tính tốt. ***Avere molte qualità*** có nhiều đức tính tốt **3.** tư cách. ***In qualità di*** với tư cách là.

qualitativo *tt* [thuộc] phẩm chất, [thuộc] chất.

qualora *lt* nếu như. ***Qualora venisse*** nếu như anh ấy đến.

qualsiasi *x* **qualunque**.

qualunque *tb* **1.** bất cứ, bất kỳ, nào. ***Qualunque persona*** bất cứ ai; ***qualunque cosa*** bất cứ cái gì; ***in qualunque momento*** vào bất cứ lúc nào **2.** dù thế nào, dù gì. ***Qualunque cosa succeda*** dù có gì xảy ra **3.** tầm thường.

quando I. *pt* khi, khi nào, lúc nào, bao giờ. ***Quando partirai?*** khi nào anh sẽ đi?; ***di quando in quando*** thỉnh thoảng; ***fino a quando?*** cho đến bao giờ?; ***da quando?*** từ bao giờ?
II. *lt* khi, lúc. ***Quando piove*** khi trời mưa; ***quando ero bambino*** khi tôi còn bé.
III. *đ* lúc, thời gian.

quantità *c* **1.** lượng, số lượng **2.** số lớn, rất nhiều. ***Una quantità di gente*** rất nhiều người **3.** *(th)* lượng.

quantitativo I. *tt* [thuộc] lượng, *[thuộc] số lượng.*
II. *đ (tm)* số lượng.

quanto[1] **I.** *tt* **1.** bao, bao nhiêu.

Quante volte? bao phen?; ***per quanto tempo?*** dài bao nhiêu?, bao lâu?; ***quanti anni hai?*** anh bao nhiêu tuổi? ***prendi quanti libri vuoi*** anh muốn bao nhiêu sách xin cứ lấy **2.** biết bao, biết mấy. ***Quante storie!*** biết bao chuyện!

II. *đt* **1.** bao nhiêu, bấy nhiêu. ***Prendine quanto ne vuoi*** anh muốn bao nhiêu thì lấy bấy nhiêu; ***quanto fa?*** bao nhiêu tiền? **2.** bao lâu, xa bao nhiêu. ***Quanto starai via?*** anh ở xa bao nhiêu? ***quanto c'è da qui al negozio?*** cửa hàng cách đây bao xa? **3.** mấy. ***Quanti ne abbiamo oggi?*** hôm nay là ngày mấy?; ***quanti siete?*** các anh có mấy người? **4.** cái mà, điều mà. ***Ha ottenuto quanto voleva*** nó đã được cái mà nó muốn **5.** những ai. ***Ringrazio quanti mi hanno scritto*** tôi cảm ơn những ai (những gì) đã viết cho tôi **6.** *(nc)* ***Tanti quanti siamo*** tất cả mọi người chúng ta; ***per quanto ne so*** đến chừng mực mà tôi biết; ***da quanto mi risulta*** theo chỗ tôi biết; ***questo è quanto*** *thế là hết.*

quanto[2] *pt* **1.** bao nhiêu. ***Quanto pesi?*** anh nặng bao nhiêu kilôgam?; ***quanto più... tanto più*** càng nhiều... thì càng nhiều; ***quanto meno... tanto più*** càng ít... thì càng nhiều **2.** biết bao. ***Quant'è bello!*** đẹp biết bao! **3.** như, như thế, bằng, cũng như. ***Siamo ricchi quanto loro*** chúng ta giàu bằng họ; ***verrò quanto prima*** tôi sẽ đến càng sớm càng tốt; ***è quanto mai gentile*** nó hết sức đáng yêu **4.** về phía, là, với tư cách là. ***In quanto avvocato*** với tư cách là luật sư; ***in quanto ai soldi*** về mặt tiền nong **5. (per quanto)** mặc dù.

quantomeno *pt* ít ra cũng, tối thiểu, ít nhất.

quantunque *lt* tuy rằng, mặc dù.

quaranta *tt đ* bốn mươi.

quarantena *c* thời gian cách ly, thời gian kiểm dịch.

quarantenne *đ c* người bốn chục tuổi.

quarantina *c* **1.** khoảng bốn mươi, bốn chục **2.** tuổi bốn mươi.

quaresima *c* mùa chay.

quarta *c* **1.** số bốn *(ô tô).* ***In quarta*** hết tốc lực **2.** lớp *bốn.*

quartana *c (y)* sốt cách nhật bốn ngày.

quartẹtto *d (n)* bộ tư.

quartiẹre *d* phường, khu. ***Quartiere residenziale*** khu nhà ở.

quartịna *c* đoạn thơ bốn câu.

quartịno *d* chai phần tư lít.

quạrto **I.** *tt* thứ tư.
II. *d* **1.** một phần tư. ***Un quarto di secolo*** một phần tư thế kỷ; ***un quarto di litro*** một phần tư lít; ***un quarto di pollo*** một phần tư con gà; ***tre quarti*** ba phần tư **2.** khắc, mười lăm phút. ***Le dieci meno un quarto*** mười giờ kém mười lăm; ***le sei e tre quarti*** sáu giờ ba khắc **3.** khổ bốn *(của một tờ giấy xếp làm bốn)* **4.** *(h)* tổ trực **5.** trận tứ. ***Quarti di finale*** *(thể)* trận tứ kết.

quạrzo *d* thạch anh.

quạsi **I.** *pt* gần, hầu như. ***Quasi cento persone*** gần một trăm người; ***quasi sempre*** hầu như luôn luôn; ***quasi tutto*** hầu hết.
II. *lt* như thể, y như thể.

quassù *pt* ở trên đây.

quaternạrio **I.** *tt (đc)* thứ tư.
II. *d* **1.** kỷ thứ tư **2.** câu thơ bốn âm tiết.

quạtto *tt* nép. ***Quatto quatto*** vụng trộm.

quattọrdici *tt d* mười bốn.

quattrịno *d* **1.** xu, đồng xu. ***Non avere il becco di un quattrino*** không có một đồng một chữ nào **2.** *(sn)* tiền.

quạttro **I.** *tt* bốn. ***Le quattro stagioni*** bốn mùa; ***i quattro punti cardinali*** bốn phương chính.
II. *d* số bốn. ***Mangiare per quattro*** ăn nhiều; ***in quattro e quattr'otto*** ngay lập tức.

quattrocẹnto *tt d* bốn trăm. ***Il Quattrocento*** thế kỷ XV.

quattromịla *tt d* bốn nghìn.

quẹllo **I.** *ttc* ấy, đó, kia. ***Quel l'uomo*** người ấy; ***quel libro*** quyển sách ấy; ***quelle case*** những ngôi nhà ấy; ***in quei giorni*** trong thời kỳ đó.
II. *đtc* **1.** người ấy, cái ấy, điều ấy, người đó, cái đó, điều đó. ***Che cos'è quello?*** cái gì đó?; ***chi è quello lì?*** ai đó?; ***dammi quello*** cho tôi cái ấy; ***quelle sono le mie scarpe*** đó là đôi giày của tôi; ***è tutto quello che so*** đó là tất cả những điều tôi biết **2.** cái kia, người kia. ***Preferisce questo a quello*** nó thích cái này hơn cái kia **3.** người mà, cái mà. ***Quella che hai incontrato è sua madre*** người mà cậu gặp là mẹ anh ấy.

quercia *c* cây sồi.

querela *c (lp)* đơn kiện.

querelare *ngđ* đệ đơn kiện, kiện.

quesito *đ* câu hỏi.

questionario *đ* bản câu hỏi.

questione *c* **1.** việc, chuyện, vấn đề. ***Una questione di vita o di morte*** một vấn đề sinh tử; ***la persona in questione*** người đang được nói đến **2.** cuộc tranh chấp.

questo **I.** *tts* này. ***Questa scatola*** cái hộp này; ***queste case*** những ngôi nhà này; ***quest'oggi*** hiện nay, ngày nay; ***questa sera*** tối nay.
II. *đts* cái này, điều này, việc này. ***Questo cosa significa?*** cái này có nghĩa gì?; ***vuoi questo o quello?*** anh muốn cái này hay cái kia?; ***e con questo?*** như thế thì sao?

questua *c* **1.** sự ăn xin **2.** sự quyên tiền.

questura *c* sở cảnh sát.

qui *pt* (*x* **qua**) đây. ***Vieni qui*** lại đây; ***firma qui*** xin ký vào đây.

quiescenza *c* sự về hưu. ***Trattamento di quiescenza*** lương hưu.

quietanza *c* giấy biên nhận, biên lai.

quiete *c* sự yên lặng, sự yên tĩnh. ***La quiete della campagna*** sự yên tĩnh của nông thôn

quieto *tt* lặng, yên lặng, yên tĩnh.

quindi *lt pt* cho nên, bởi vậy.

quindici *tt đ* mười lăm.

quindicina *c* khoảng mười lăm, độ mười lăm. ***Una quindicina di giorni*** khoảng hai tuần.

quinquennale *tt* **1.** năm năm **2.** năm năm một lần.

quinquennio *đ* thời kỳ năm năm.

quinta *c* **1.** lớp năm *(trường học)* **2.** số năm *(ô tô)* **3.** *(sn, sk)* hậu đài.

quintale *đ* tạ. ***Un quintale di riso*** một tạ thóc.

quintessenza *c* tinh chất, tinh hoa, tinh túy.

quintetto *đ (n)* bộ năm, khúc nhạc cho bộ năm.

quinto **I.** *tt* thứ năm.
II. *đ* phần năm.

quorum *đ* số đại biểu cần thiết.

quota *c* **1.** hạn mức, phần trăm. ***Quota di immigrazione*** hạn mức nhập cư **2.** độ cao. ***Ad alta quota*** *ở độ cao lớn*; ***perdere quota*** xuống thấp *(máy bay)* **3.** sự góp tiền,

phí, phần. ***Quota d'iscrizione*** lệ phí gia nhập hội *(câu lạc bộ)* **4.** định suất. ***Quota imponibile*** thuế định suất.

quotare *ngđ* định giá, đánh giá.

quotato *tt* được đánh giá cao, được coi trọng *(bác sĩ)*.

quotazione *c* sự định giá.

quotidiano I. *tt* hàng ngày. **II.** *đ* báo hàng ngày.

quoziente *đ* **1.** *(th)* thương số, chỉ số. ***Quoziente intellettuale*** chỉ số thông minh **2.** tỷ lệ. ***Quoziente di mortalità*** tỷ lệ người chết.

R

rabarbaro *đ (tv)* cây đại hoàng.

rabberciare *ngđ* vá víu, vá qua loa.

rabbia *c* **1.** *(y)* bệnh dại **2.** *(b)* cơn tức giận, cơn thịnh nộ. ***Farsi prendere dalla rabbia*** nổi cơn thịnh nộ.

rabbioso *tt* **1.** giận dữ, điên tiết **2.** *(y)* dại. ***Cane rabbioso*** chó dại.

rabbrividire *nđ* run, rùng mình. ***Rabbrividire per il freddo*** run vì lạnh; ***rabbrividire per la paura*** rùng mình vì sợ.

rabbuffo *đ* lời quở trách, lời khiển trách.

rabbuiare I. *nđ* tối sầm lại *(bầu trời)*.
II. rabbuiarsi *dp* tối sầm lại *(bầu trời)* **2.** *(b)* sa sầm.

rabdomante *đ* người dò mạch nước. ***Bacchetta di rabdomante*** que dò mạch nước.

raccapricciante *tt* khủng khiếp, ghê tởm.

raccattapalle *đ* kẻ nhặt bóng *(ở sân quần vợt)*.

raccattare *ngđ* nhặt, nhặt nhạnh.

racchetta *c (thể)* vợt *(để đánh quần vợt)*. ***Racchetta da neve*** đế vợt *(để đi trên tuyết)*.

raccogliere I. *ngđ* **1.** nhặt, thu lượm. ***Raccogliere la palla*** nhặt bóng; ***raccogliere un sasso*** nhặt một hòn đá **2.** gặt hái, thu hoạch. ***Raccogliere il grano*** thu hoạch lúa mì **3.** nhóm họp, tập hợp, lượm. ***Raccogliere notizie*** thu thập tin tức; ***raccogliere documenti*** tập hợp tài liệu **4.** sưu tập. ***Raccogliere francobolli*** sưu tập tem **5.** nhận về, đón về *(trẻ mồ côi)*

6. xếp lại *(buồm)*, búi lên *(tóc)*.
II. raccogliersi *dp* **1.** tập hợp lại **2.** tĩnh tâm.

raccoglimento *đ* sự tĩnh tâm.

raccoglitore *đ* cặp xếp giấy tờ.

raccolta *c* **1.** tập, sự sưu tập, sự thu thập. ***Raccolta di poesie*** tập thơ **2.** sự hái, sự gặt. ***La raccolta della frutta*** sự hái quả **3.** sự tụ họp.

raccolto **I.** *tt* **1.** tĩnh tâm **2.** thu hình lại **3.** thu lượm, sưu tập.
II. *đ* vụ thu hoạch, sự gặt hái.

raccomandare **I.** *ngđ* **1.** giới thiệu, tiến cử. ***Raccomandare qualcuno per un lavoro*** giới thiệu ai đảm nhận một việc **2.** khuyên, dặn bảo. ***Raccomandare un libro*** khuyên đọc một quyển sách **3.** gửi gắm.
II. raccomandarsi *dp* cầu xin.

raccomandata *c* thư bảo đảm.

raccomandato **I.** *tt* ***Lettera raccomandata*** thư bảo đảm.
II. *đ* người được che chở.

raccomandazione *c* **1.** sự tiến cử, sự giới thiệu. ***Lettera di raccomandazione*** thư giới thiệu **2.** sự dặn bảo, lời khuyên, sự khuyên nhủ **3.** sự che chở.

raccontare *ngđ* kể, kể lại. ***Raccontare una storia*** kể một câu chuyện; ***raccontala a qualcun altro!*** thôi, đi mà bịp người khác!

racconto *đ* **1.** câu chuyện kể lại **2.** truyện ngắn.

raccorciare *ngđ* cắt ngắn, thu ngắn lại.

raccordo *đ* **1.** sự nối, chỗ nối, ống nối **2.** đường nối.

rachitico *tt* còi xương.

racimolare *ngđ* **1.** bòn, vớt vát, dành dụm *(tiền)* **2.** lượm lặt *(tin tức)*.

radar *đ* rađa.

raddolcire *ngđ* **1.** làm cho ngọt, làm cho ngọt hơn **2.** *(b)* làm bớt, làm dịu.

raddoppiare **I.** *ngđ* tăng gấp đôi, làm gấp đôi. ***Raddoppiare il prezzo*** tăng giá gấp đôi.
II. *nđ* tăng gấp đôi, gấp đôi.

raddoppio *đ* sự tăng gấp đôi, sự gấp đôi.

raddrizzare *ngđ* **1.** làm cho thẳng **2.** chỉnh lưu *(điện)*.

radere **I.** *ngđ* cạo, gọt. ***Radere al suolo*** san bằng.
II. radersi *dp* cạo râu, cắt tóc.

radiale *tt* **1.** theo tia **2.** *(gp)* [thuộc] xương quay.

radiare *ngđ* gạch tên, xóa tên *(khỏi danh sách).*

radiatore *đ* **1.** lò sưởi **2.** bộ tản nhiệt *(ô tô).*

radiazione[1] *c (vl)* sự bức xạ, sự tỏa ra.

radiazione[2] *c* sự gạch đi, sự xóa bỏ.

radicale **I.** *tt* **1.** triệt để, căn bản. ***Misura radicale*** biện pháp triệt để; ***cambiamento radicale*** thay đổi căn bản **2.** *(tv)* [thuộc] rễ, từ rễ **3.** *(ct)* cấp tiến.
II. *đ* **1.** *(nnh)* thân từ **2.** *(hh)* gốc **3.** *(th)* dấu căn **4.** *(ct)* người cấp tiến.

radicare **I.** *nđ* bắt rễ, bén rễ.
II. radicarsi *dp (b)* bắt rễ.

radice *c* **1.** rễ. ***Mettere radici*** *(b)* bén rễ **2.** chân. ***Radice dentaria*** chân răng; ***radice dei capelli*** chân tóc **3.** *(nnh)* thân từ **4.** *(th)* căn số, căn bậc. ***Radice quadrata*** căn bậc hai.

radio[1] *c* **1.** radiô **2.** đài, máy thu thanh, máy radiô.

radio[2] *đ (gp)* xương quay.

radio[3] *đ (hh)* radi.

radioamatore *đ* người chơi radiô nghiệp dư.

radioattivo *tt* phóng xạ.

radiocomandato *tt* hướng dẫn bằng vô tuyến.

radiocomando *đ* sự điều khiển từ xa.

radiodiffusione *c* truyền thanh radiô.

radiografare *ngđ* chụp tia X.

radiografia *c* sự chụp tia X.

radiologo *đ* thầy thuốc chuyên khoa X quang.

radioso *tt* **1.** sáng chói, chói lọi **2.** hớn hở *(mặt).*

radiotelefono *đ* máy điện thoại vô tuyến.

radiotrasmittente *c* máy phát thanh, đài phát thanh.

rado *tt* thưa thớt, lơ thơ. ***Capelli radi*** tóc lơ thơ; ***di rado*** ít khi.

radunare **I.** *ngđ* **1.** nhóm họp, tập hợp, tụ họp lại **2.** thu thập, lượm.
II. radunarsi *dp* tụ họp.

raduno *đ* sự tụ họp, cuộc hội họp.

radura *c* khoảng rừng thưa.

raffazzonare *ngđ* **1.** vá víu **2.** bôi bác, làm qua quít.

raffica *c* **1.** cơn gió mạnh **2.** loạt đạn nổ. ***Tiro a raffica*** sự bắn hàng loạt đạn.

raffinare *ngđ* **1.** tinh chế. ***Raffinare lo zucchero*** tinh chế đường; ***raffinare il petrolio*** tinh chế dầu mỏ **2.** *(b)* làm

cho tinh tế hơn, làm cho tao nhã hơn.

raffinato *tt* **1.** đã tinh chế *(dầu, đường)* **2.** *(b)* tinh tế, tao nhã.

raffineria *c* nhà máy tinh chế.

rafforzamento *đ* sự tăng cường, sự củng cố.

rafforzare I. *ngđ* tăng cường, củng cố.
II. rafforzarsi *đp* trở nên mạnh hơn.

rafforzativo *tt (nnh)* nhấn mạnh.

raffreddamento *đ* sự trở lạnh, sự làm lạnh.

raffreddare I. *ngđ* làm lạnh, làm nguội.
II. raffreddarsi *đp* **1.** nguội đi, trở lạnh, lạnh đi **2.** cảm mạo, sổ mũi.

raffreddore *đ* chứng sổ mũi, sự cảm mạo. ***Prendere il raffreddore*** cảm mạo, sổ mũi.

raffrontare *ngđ* so, so sánh, đối chiếu.

raffronto *đ* sự so, sự so sánh.

raganella *c* **1.** con nhái bén **2.** con quay gỗ.

ragazza *c* **1.** cô gái, thiếu nữ. ***Ragazza madre*** gái chửa hoang, bà mẹ không hôn thú; ***nome da ragazza*** tên thời con gái **2.** bạn gái.

ragazzo *đ* **1.** con trai **2.** chàng trai **3.** bạn trai.

raggelare I. *nđ* thấy ớn lạnh.
II. *ngđ* làm ớn lạnh.

raggiante *tt* **1.** tỏa sáng **2.** *(b)* rạng rỡ, hớn hở.

raggio *đ* **1.** tia. ***I raggi del sole*** tia nắng; ***raggio di luce*** tia sáng; ***raggi X*** tia X; ***raggi infrarossi*** tia hồng ngoại **2.** cái nan hoa. ***Raggio di ruota*** nan hoa bánh xe **3.** bán kính. ***Raggio di cerchio*** bán kính hình tròn **4.** phạm vi, khu vực. ***In un raggio di cinque chilometri*** trong phạm vi năm kilômét; ***raggio d'azione*** phạm vi hoạt động.

raggirare *ngđ* lừa dối, lừa đảo.

raggiungere *ngđ* **1.** theo kịp, đuổi kịp. ***Vai avanti, ti raggiungo subito*** anh cứ đi trước, tôi sẽ đuổi kịp ngay **2.** đạt, đạt tới, đạt được. ***Raggiungere uno scopo*** đạt mục đích **3.** đi đến, đến, tới. ***Raggiungere un accordo*** đi đến một thỏa thuận; ***raggiungere la riva*** đến bờ.

raggomitolare I. *ngđ* cuộn lại.
II. raggomitolarsi *đp* co tròn lại, thu mình lại.

raggranellare *ngđ* nhặt nhạnh, bòn góp.

raggrinzare I. *ngđ* làm nhàu.
II. raggrinzarsi *đp* **1.** nhăn

(da) **2.** nhàu *(quần áo)*.

raggrumare I. *nd* làm vón, làm đóng cục.
II. raggrumarsi *dp* vón lại, đóng cục lại.

raggruppare I. *ngđ* tập hợp lại, hợp thành nhóm.
II. raggrupparsi *dp* tập hợp lại.

ragguagliare *ngđ* **1.** cho biết **2.** so sánh.

ragguaglio *đ* **1.** sự thông tin **2.** sự so sánh.

ragguardevole *tt* **1.** đáng chú ý, đáng kể **2.** to, rất lớn.

ragionamento *đ* lập luận, sự suy luận.

ragionare *nđ* **1.** suy luận, lập luận **2.** nói, nói chuyện.

ragione *c* **1.** lý tính, lý trí **2.** lý do, lẽ, cớ. ***Senza ragione*** không có lý do; ***per quale ragione?*** vì lẽ gì thế? **3.** lý, lẽ phải. ***Avere ragione*** có lý; ***a ragione o a torto*** đúng hay sai **4.** *(th)* tỷ lệ. ***In ragione di*** theo tỷ lệ là.

ragionevole *tt* **1.** có lý, hợp lý. ***Proposta ragionevole*** một đề nghị hợp lý **2.** biết điều, phải chăng. ***Una persona ragionevole*** con người biết điều; ***prezzo ragionevole*** giá phải chăng.

ragioniere *đ* nhân viên kế toán.

ragliare *nđ* kêu be be *(lừa)*.

ragnatela *c* mạng nhện.

ragno *đ* nhện.

rallegrare I. *ngđ* làm cho vui, làm vui mừng.
II. rallegrarsi *đp* **1.** chúc mừng **2.** vui thích, vui đùa.

rallentamento *đ* **1.** sự chậm lại **2.** sự suy giảm.

rallentare I. *ngđ* làm chậm lại. ***Rallentare il passo*** đi chậm lại.
II. *nđ* đi chậm lại, chạy chậm lại, giảm tốc độ. ***L'auto rallenta*** ô tô giảm tốc độ.

rallentatore *đ* sự chiếu chậm *(điện ảnh)*.

ramare *ngđ* mạ đồng.

ramarro *đ* con thằn lằn.

rame *đ* đồng.

ramificazione *c* **1.** sự phân nhánh, sự chia nhánh *(cây)* **2.** nhánh *(sông)*.

rammaricare I. *ngđ* làm não lòng, làm đau buồn.
II. rammaricarsi *đp* thương tiếc, hối tiếc.

rammarico *đ* lòng thương tiếc, sự hối tiếc.

rammendare *ngđ* vá, mạng.

rammendo *đ* sự mạng, sự vá.

rammentare *ngđ* nhớ, nhớ lại.

rammollire *ngđ* **1.** làm mềm ra

2. *(b)* làm cho yếu.

rammollito *đ* kẻ nhu nhược.

rạmo *đ* **1.** cành, nhánh. ***Ramo d'ulivo*** cành ôliu; ***i rami del fiume*** các nhánh sông **2.** ngành. ***I rami della medicina*** các ngành khoa y.

rạmpa *c* **1.** đợt. ***Rampa di scale*** đợt cầu thang **2.** đường dốc, đoạn đường dốc *(lên cầu, lên sân bay)* **3.** bệ. ***Rampa di lancio*** bệ phóng.

rampicante I. *tt (tv)* leo.
II. *đ (tv)* giống cây leo.

rampino *đ* **1.** thanh móc **2.** *(b)* cớ, lý do.

rampollo *đ* **1.** chồi gốc **2.** con, con cháu.

rampone *đ* **1.** móc sắt **2.** *(sn)* đinh giày.

rạna *c* con ếch. ***Uomo rana*** người nhái.

rạncido I. *tt* hôi dầu.
II. *đ* mùi hôi dầu.

rạncio *đ (q)* bữa ăn.

rancore *đ* sự hiềm thù, mối oán giận. ***Serbare rancore*** hiềm thù, oán giận.

rạnda *c* buồm áp lái.

randagio *tt* lang thang. ***Cane randagio*** chó chạy rông.

randello *đ* dùi cui, gậy.

rạngo *đ* **1.** *(q)* hàng ngũ. ***Rientrare nei ranghi*** đứng thành hàng ngũ **2.** địa vị. ***Rango sociale*** địa vị xã hội; ***persona di rango*** người có địa vị xã hội cao **3.** hàng, cấp, bậc. ***Avere il rango di ambasciatore*** ở hàng đại sứ.

rannuvolarsi *đp* **1.** bị mây che phủ **2.** sa sầm *(mặt)*.

rantolare *nđ* thở khò khè.

ranuncolo *đ (tv)* cây mao lương.

rapa *c (tv)* củ cải.

rapace I. *tt* **1.** tham mồi, tham ăn *(động vật)* **2.** *(b)* tham tàn, tham lam.
II. *đ* **1.** chim săn mồi **2.** *(sn)* bộ chim săn mồi.

rapare *ngđ* cắt, xén.

rapidità *c* sự nhanh chóng, sự mau lẹ.

rapido I. *tt* mau lẹ, nhanh, nhanh chóng. ***Treno rapido*** xe lửa tốc hành.
II. *đ* xe lửa tốc hành.

rapimento *đ* **1.** sự bắt cóc **2.** sự vui thích, sự mê say.

rapina *c* sự ăn cướp, vụ ăn cướp.

rapinare *ngđ* cướp, cướp đoạt, lấy trộm.

rapinatore *đ* kẻ cướp, kẻ trộm.

rapire *ngđ* bắt cóc.

rapitore *đ* kẻ bắt cóc.

rappacificare *ngđ* giải hòa.

rapportare *ngđ* **1.** kể lại, thuật

lại **2.** so sánh.

rapporto *d* **1.** bản báo cáo. ***Fare un rapporto su*** báo cáo về **2.** mối liên quan, mối quan hệ, mối tương quan. ***Essere in buoni rapporti con qualcuno*** có quan hệ tốt với ai; ***rapporti sessuali*** quan hệ tình dục; ***in rapporto a*** so với, đối với **3.** *(th)* tỷ số, tỷ lệ.

rapprendersi *dp* đông lại, đông tụ.

rappresaglia *c* sự trả đũa, sự trả thù.

rappresentante *d c* **1.** đại biểu, người đại diện **2.** đại lý. ***Rappresentante di commercio*** đại lý thương mại.

rappresentanza *c* **1.** sự đại diện **2.** đoàn đại biểu. ***In rappresentanza di*** thay mặt cho; ***spese di rappresentanza*** chi phí giao tế **3.** *(tm)* sự đại lý.

rappresentare *ngđ* **1.** tiêu biểu, được coi là **2.** thay mặt, đại diện. ***Farsi rappresentare da un legale*** để một luật sư thay mặt mình **3.** miêu tả, thể hiện. ***Che cosa rappresenta quel quadro?*** bức tranh ấy miêu tả cái gì? **4.** *(sk)* diễn, đóng.

rappresentativo *tt* **1.** biểu hiện, miêu tả, tiêu biểu **2.** *(lp)* đại nghị.

rappresentazione *c* **1.** sự biểu hiện, sự miêu tả **2.** *(sk)* sự diễn, buổi trình diễn.

raramente *pt* ít khi, hiếm có.

rarefatto *tt* đã loãng đi *(không khí)*.

rarità *c* sự hiếm có, vật hiếm có.

raro *tt* hiếm, hiếm có. ***Libro raro*** sách hiếm; ***occasione rara*** cơ hội hiếm có; ***terra rara*** *(hh)* đất hiếm.

rasare *ngđ* **1.** cạo **2.** cắt, xén *(cỏ)*.

rasato *tt* cạo, cạo nhẵn *(mặt)*.

raschiamento *d* **1.** sự cạo, sự nạo **2.** *(y)* sự nạo thìa.

raschiare *ngđ* cạo, cạo sạch, nạo.

raschietto *đ* cái nạo.

rasentare *ngđ* **1.** đi sát, đi lướt sát. ***Rasentare il muro*** đi sát tường **2.** *(b)* xấp xỉ, gần như, suýt soát. ***Rasentare la morte*** suýt chết.

rasente *gt* rất gần, sát. ***Camminare rasente al muro*** đi sát tường.

raso **I.** *tt* **1.** đầy ắp. ***Bicchiere raso*** cái cốc đầy ắp **2.** có lông ngắn. ***Cane a pelo raso*** chó có lông ngắn.
II. *đ* vải xa-tanh.

III. *gt* sát. ***Raso terra*** sát đất.

rasoio *đ* dao cạo.

rassegna *c* **1.** cuộc triển lãm, hội diễn. ***Rassegna cinematografica*** hội diễn điện ảnh **2.** sự điểm. ***Rassegna stampa*** sự điểm báo **3.** tạp chí. ***Rassegna letteraria*** tạp chí văn học **4.** bản tường thuật. ***Rassegna della stagione teatrale*** bản tường thuật của mùa sân khấu **5.** *(q)* cuộc duyệt binh.

rassegnare I. *ngđ* đưa, cho. ***Rassegnare le dimissioni*** đưa đơn xin từ chức.
II. rassegnarsi *đp* cam chịu, đành phận.

rassegnazione *c* sự cam chịu, sự nhẫn nhục.

rasserenare I. *ngđ* **1.** làm trong sáng *(bầu trời)* **2.** làm cho bình tâm.
II. rasserenarsi *đp* **1.** trở nên trong sáng *(bầu trời)* **2.** trở nên bình tâm.

rassettare *ngđ* xếp dọn, dọn dẹp.

rassicurare I. *ngđ* làm yên tâm, làm yên lòng.
II. rassicurarsi *đp* yên lòng, yên tâm.

rassicurato *tt* *yên lòng, yên tâm.*

rassodare *ngđ* làm cho rắn chắc *(bắp thịt)*, làm cho vững chắc.

rassomigliante *tt* giống, giống nhau.

rassomigliare I. *nđ* giống với.
II. rassomigliarsi *đp* giống nhau.

rastrellamento *đ* **1.** sự cào *(cỏ, rơm)* **2.** *(q)* sự càn quét.

rastrellare *ngđ* **1.** cào. ***Rastrellare la paglia*** cào rơm **2.** *(q)* càn quét.

rastrelliera *c* **1.** máng cỏ *(cho súc vật ăn)* **2.** giá cắm *(đĩa, súng)*.

rastrello *đ* cái cào.

rata *c* phần trả mỗi lần. ***Pagare un'auto a rate*** mua ô tô trả góp; ***vendere a rate*** bán cho trả góp.

rateale *tt* [thuộc] phần trả mỗi lần. ***Acquisto rateale*** mua trả góp nhiều lần.

ratifica *c* **1.** sự phê chuẩn **2.** sự xác nhận.

ratificare *ngđ* **1.** phê chuẩn. ***Ratificare un trattato*** phê chuẩn một hiệp ước **2.** xác nhận.

rattoppare *ngđ* vá.

rattoppo *đ* sự vá, miếng vá.

rattrappire I. *ngđ* làm tê cóng.
II. rattrappirsi *đp* tê cóng.

rattristare I. *ngđ* làm buồn rầu.
II. rattristarsi *đp* trở nên

buồn rầu.

raucẹdine *c* sự khản giọng, sự khàn tiếng.

raụco *tt* khàn khàn, khản. ***Voce rauca*** tiếng khản.

ravanẹllo *đ* củ cải đỏ.

raviọlo *đ* món ăn Ý bằng bột và thịt.

ravvicinamẹnto *đ* **1.** sự làm gần lại, sự xích gần **2.** sự hòa giải, việc lập lại quan hệ hữu nghị.

ravvicinạre **I.** *ngđ* **1.** làm gần lại **2.** hòa giải **3.** *(b)* so sánh.
II. ravvicinạrsi *đp* hòa giải với nhau.

ravvivạre *ngđ* **1.** làm sống lại, làm tỉnh lại. ***Ravvivare il fuoco*** nhóm lại lửa **2.** làm sôi động phấn chấn lên.

ravvọlgere **I.** *ngđ* bao lại, cuộn nhiều lần.
II. ravvọlgersi *đp* cuộn mình.

raziocịnio *đ* lẽ thường, lương tri.

razionạle *đ* **1.** có lý trí **2.** có lý, hợp lý **3.** *(th)* hữu tỷ.

razionalità *c* tính hợp lý.

razionalizzạre *ngđ* hợp lý hóa.

razionamẹnto *đ* sự phân phối theo khẩu phần, sự hạn chế lương thực.

razionạre *ngđ* phân phối theo khẩu phần, hạn chế lương thực.

razịone *c* khẩu phần.

rạzza[1] *c* **1.** nòi giống, chủng tộc. ***Razza umana*** nhân chủng **2.** loài, giống, nòi. ***Razza di cavalli*** nòi ngựa; ***cavallo di razza*** ngựa nòi **3.** loại, giới, hạng. ***Che razza d'idea!*** ý kiến kỳ quặc làm sao! **4.** dòng, dòng giống.

rạzza[2] *c (đh)* cá đuối.

razzịa *c* cuộc cướp bóc.

razziạle *tt* [thuộc] chủng tộc. ***Discriminazione razziale*** sự phân biệt chủng tộc.

razzịsmo *đ* chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

rạzzo *đ* **1.** tên lửa **2.** pháo hoa, pháo sáng.

razzolạre *nđ* bươi đất kiếm ăn *(gà)*.

re *đ* **1.** vua, quốc vương. ***Il re del petrolio*** *(b)* vua dầu mỏ **2.** tướng *(cờ)* **3.** chúa tể. ***Il re degli animali*** chúa tể các loài thú.

reagire *nđ* **1.** tác động trở lại, phản ứng lại **2.** *(hh)* phản ứng.

reạle[1] *tt* thực, thực tế, có thực. ***Salario reale*** tiền lương thực tế; ***immagine reale*** ảnh thực.

reạle[2] *tt* [thuộc] nhà vua, của vua. ***Famiglia reale*** hoàng

gia; ***palazzo reale*** hoàng cung.

realismo *đ* **1.** chủ nghĩa hiện thực **2.** *(tth)* thuyết duy thực.

realista *tt* **1.** hiện thực. ***Letteratura realista*** văn học hiện thực **2.** có óc thực tế, thiết thực.

realistico *tt* **1.** hiện thực **2.** có óc thực tế.

realizzare **I.** *ngđ* **1.** thực hiện, thực hành. ***Realizzare un progetto*** thực hiện một kế hoạch **2.** dựng. ***Realizzare un film*** dựng phim **3.** thấy rõ, hiểu rõ. ***Non ha realizzato*** hắn không hiểu rõ.
II. realizzarsi *dp* **1.** tự thực hiện **2.** trở thành sự thật.

realizzazione *c* **1.** sự thực hiện, sự thi hành **2.** *(sk)* sự đạo diễn **3.** *(kt)* sự thu được.

realtà *c* sự thực, thực tế, thực tại. ***In realtà*** thực ra.

reato *đ* tội, tội phạm.

reattore *đ* **1.** động cơ phản lực **2.** lò phản ứng. ***Reattore nucleare*** lò phản ứng hạt nhân **3.** máy bay phản lực.

reazionario **I.** *tt* phản động.
II. *đ* kẻ phản động.

reazione *c* **1.** sự phản ứng lại **2.** *(hh)* phản ứng **3.** phản lực. ***Aereo a reazione*** máy bay phản lực.

recalcitrante *tt* **1.** ương ngạnh, ngoan cố **2.** hay đá hậu *(ngựa)*.

recapitare *ngđ* chuyển, giao lại, trao. ***Recapitare una lettera*** giao một bức thư.

recapito *đ* **1.** địa chỉ. ***Recapito telefonico*** số dây nói **2.** sự trao *(thư)*.

recare **I.** *ngđ* **1.** mang lại. ***Recare una notizia*** mang tin lại **2.** gây ra. ***Recare danno*** gây thiệt hại; ***recare disturbo*** làm phiền.
II. recarsi *dp* đi tới. ***Recarsi in città*** đi tới thành phố.

recensione *c* sự phê bình *(một bộ phim, một cuốn sách)*.

recente *tt* gần đây, mới xảy ra. ***Di recente*** mới đây.

recessione *c* *(kt)* sự suy thoái.

recidere *ngđ* cắt, cắt đứt.

recidivo *tt* **I.** tái phạm.
II. *đ* kẻ tái phạm.

recintare *ngđ* rào quanh.

recinto *đ* hàng rào.

recinzione *c* *(x* **recinto)** hàng rào vây quanh.

recipiente *đ* cái đựng.

reciproco *tt* lẫn nhau, qua lại. ***Aiuto reciproco*** sự giúp đỡ lẫn nhau.

reciso *tt* **1.** cắt **2.** quả quyết. ***Tono reciso*** giọng quả quyết.

recitare **I.** *nđ* **1.** ngâm, ca **2.** đóng một vai, thủ vai, diễn kịch **3.** *(b)* giả vờ.
II. *ngđ* **1.** đóng, diễn. ***Recitare una parte*** đóng một vai **2.** ngâm *(thơ)* **3.** *(b)* giả vờ.

reclamare **I.** *ngđ* đòi, yêu cầu.
II. *nđ* khiếu nại, kháng nghị.

reclamo *đ* sự khiếu nại.

reclinare *ngđ* nghiêng. ***Reclinare il capo sul cuscino*** tựa đầu trên gối.

reclusione *c* **1.** sự bỏ tù **2.** *(b)* sự ẩn dật.

recluta *đ* **1.** lính mới **2.** *(b)* hội viên mới, người mới vào nghề.

reclutare *ngđ* **1.** *(q)* mộ, tuyển mộ **2.** thuê *(nhân công)* **3.** tuyển lựa *(hội viên mới)*.

recondito *tt* **1.** ẩn giấu, bí mật **2.** hẻo lánh cách biệt.

record *đ* kỷ lục. ***Battere un record*** phá một kỷ lục.

recriminare **I.** *nđ* **1.** đả kích, phản đối, phàn nàn **2.** phản bác.
II. *ngđ* thương tiếc.

recriminazione *c* sự đả kích, sự phản kháng, sự phản bác, sự yêu sách.

recrudescenza *c* **1.** sự tăng lên **2.** *(y)* sự tái phát *(bệnh sốt)*.

recuperare *ngđ* **1.** lấy lại, thu về, thu hồi. ***Recuperare le forze*** lấy lại sức **2.** cải tạo, giáo dục lại *(người có tội)* **3.** cứu, cứu thoát *(người đắm tàu)*.

recupero *đ* **1.** sự lấy lại, sự thu về, sự thu hồi. ***Partita di recupero*** trận đấu lại; ***classe di recupero*** lớp học đuổi **2.** sự phục hồi lại *(tòa nhà)* **3.** *(thể)* thời gian thêm.

redattore *đ* **1.** người biên tập **2.** người xuất bản. ***Redattore capo*** chủ bút **3.** người biên soạn.

redazione *c* **1.** sự thảo ra, sự biên tập. ***Redazione di un contratto*** sự thảo một hợp đồng **2.** bộ biên tập, tòa soạn. ***Redazione di giornale*** bộ biên tập của một tờ báo.

redditizio *tt* sinh lãi, mang lợi.

reddito *đ* thu nhập, doanh thu, lợi tức. ***Tassa sul reddito*** thuế doanh thu; ***reddito nazionale*** thu nhập quốc dân.

redenzione *c* sự chuộc tội, sự giải thoát, sự cứu thế.

redigere *ngđ* thảo, soạn, viết.

redini *c (sn)* dây cương.

reduce **I.** *tt* trở về. ***Reduce da un lungo viaggio*** trở về sau một chuyến đi dài.
II. *đ* **1.** người sống sót **2.** cựu

binh.

referendum *đ* cuộc trưng cầu ý dân.

referenza *c* sự giới thiệu. ***Avere buone referenze*** có sự giới thiệu tốt.

referto *đ (y)* bản báo cáo của thầy thuốc.

refettorio *đ* phòng ăn, nhà ăn.

refrattario *tt* **1.** bướng bỉnh, ngang ngạnh *(người)* **2.** chịu lửa *(gạch)* **3.** trơ ì.

refrigerare *ngđ* làm lạnh, ướp lạnh.

refrigerio *đ* sự mát mẻ.

refurtiva *c* của ăn cắp được.

regalare *ngđ* biếu, tặng.

regale *tt* [thuộc] nhà vua, của vua.

regalo *đ* quà biếu, đồ biếu, tặng phẩm. ***Regalo di nozze*** quà cưới.

regata *c* cuộc đua thuyền.

reggere **I.** *ngđ* **1.** đỡ. ***Reggere una persona*** đỡ một người **2.** chịu, chịu đựng. ***Reggere il vino*** có tửu lượng cao; ***non lo reggo più*** tôi không chịu đựng hắn được nữa **3.** quản lý. ***Reggere una ditta*** quản lý một công ty **4.** cai trị. ***Reggere uno stato*** cai trị một nước.

II. *nđ* **1.** chịu. ***Reggere alla fatica*** chịu mệt **2.** đứng vững. ***Questa tesi non regge*** luận đề này không đứng vững.

III. reggersi *dp* đứng. ***Non reggersi più per la stanchezza*** mệt quá không đứng được nữa.

reggia *c* cung điện nhà vua, Hoàng cung.

reggimento *đ (q)* trung đoàn.

reggiseno *đ* cái nịt vú, cái xu chiêng.

regia *c* sự đạo diễn.

regime *đ* **1.** chế độ, chính thể. ***Regime democratico*** chế độ dân chủ; ***regime alimentare*** chế độ ăn uống **2.** *(ch)* chế độ làm việc, tốc độ *(động cơ)* **3.** thủy chế *(sông)*.

regina *c (cb)* nữ hoàng, hoàng hậu, bà chúa.

regionale *tt* [thuộc] địa phương.

regione *c* địa phương, miền, khu, vùng. ***Regione montagnosa*** miền núi.

regista *đ c* nhà đạo diễn.

registrare *ngđ* **1.** đăng ký, vào sổ. ***Registrare i bagagli*** vào sổ các hành lý **2.** ghi, ghi chép. ***Registrare un nome*** ghi một tên **3.** ghi âm, thu. ***Registrare una canzone*** thu bài hát vào đĩa **4.** chỉ, ghi. ***Il termometro registra 30 gra-***

di nhiệt kế chỉ 30 độ **5.** *(kỹ)* điều chỉnh.

registratore *đ* máy ghi âm. ***Registratore di cassa*** máy tính tiền.

registrazione *c* **1.** sự đăng ký **2.** sự ghi, sự ghi âm **3.** *(kỹ)* sự điều chỉnh.

registro *đ* **1.** sổ, sổ sách. ***Registro di stato civile*** sổ hộ tịch *(khai sinh, khai tử, giá thú)*; ***registro di cassa*** sổ quỹ **2.** *(kỹ)* dụng cụ điều chỉnh, vành điều chỉnh **3.** *(n)* khoảng âm.

regnare *nđ* **1.** trị vì, làm vua **2.** tồn tại.

regno *đ* **1.** vương quốc **2.** sự trị vì, triều đại **3.** giới. ***Regno animale*** giới động vật.

regola *c* quy tắc. ***Regole di grammatica*** những quy tắc ngữ pháp; ***di regola*** theo thường lệ; ***in regola*** theo đúng luật lệ.

regolamentare *tt* theo quy chế, đúng quy chế.

regolamento *đ* **1.** điều lệ, điều quy định, quy chế. ***Regolamento interno*** nội quy **2.** *(tm)* sự thanh toán.

regolare[1] *tt* **1.** đều đều, đều đặn. ***Polso regolare*** mạch đập đều đều; ***scrittura regolare*** chữ viết đều đặn **2.** chính quy. ***Esercito regolare*** quân đội chính quy **3.** *(nnh)* theo quy tắc, hợp thức. ***Verbo regolare*** động từ quy tắc.

regolare[2] **I.** *ngđ* **1.** điều chỉnh. ***Regolare un orologio*** điều chỉnh đồng hồ **2.** quy định. ***Regolare i prezzi*** quy định giá **3.** giải quyết.
II. regolarsi *dp* **1.** giải quyết, tiết chế. ***Regolarsi nel bere*** uống điều độ **2.** xử sự. ***Non so come regolarmi*** tôi không biết nên xử sự như thế nào.

regolarità *c* **1.** tính hợp thức, tính có quy tắc **2.** tính đều đặn.

regolarizzare *ngđ* làm cho đúng quy tắc, hợp thức hóa.

regolarizzazione *c* sự hợp thức hóa.

regolatore **I.** *tt* điều hòa, điều chỉnh.
II. *đ* *(kỹ)* máy điều hòa, bộ điều chỉnh.

regolazione *c* **1.** sự điều chỉnh **2.** sự điều tiết.

regredire *nđ* **1.** thoái bộ, thoái lui **2.** thuyên giảm *(sốt)*, lùi *(dịch tễ)*.

regressione *c* **1.** sự thoái bộ, sự thoái lui **2.** sự thuyên giảm *(sốt)*, sự lùi *(dịch tễ)*.

regresso *đ* sự thoái bộ, sự thoái

lui.

reintegrare *ngđ* phục hồi, phục chức.

reiterare *ngđ* làm lại, nói lại, lặp lại.

relatività *c* tính tương đối. ***Teoria della relatività*** thuyết tương đối.

relativo *tt* **1.** tương đối. ***Maggioranza relativa*** đa số tương đối **2.** [có] liên quan **3.** *(nnh)* quan hệ. ***Pronome relativo*** đại từ quan hệ.

relatore *đ* **1.** người báo cáo **2.** người giới thiệu học sinh tốt nghiệp ở trường đại học.

relazione *c* **1.** mối quan hệ, mối liên hệ. ***Relazioni sociali*** quan hệ xã hội; ***relazioni diplomatiche*** quan hệ ngoại giao; ***in relazione a*** so với, đối với **2.** bản báo cáo. ***Fare una relazione*** báo cáo **3.** chuyện yêu đương.

relegare *ngđ* giam hãm, giam giữ.

religione *c* đạo, tôn giáo.

religioso **I.** *tt* [thuộc] tôn giáo.
II. *đ* nhà tu hành, thầy tu.

reliquia *c* **1.** thánh tích **2.** di tích.

relitto *đ* **1.** vật thất lạc **2.** xác tàu đắm, vật sót lại *(sau vụ đắm tàu)*.

remare *nđ* chèo.

rematore *đ* người chèo thuyền.

remissivo *tt* dễ phục tùng.

remo *đ* cái chèo.

remora[1] *c* **1.** sự chậm trễ, hạn, kỳ hạn **2.** sự do dự.

remora[2] *c (đh)* cá ép.

remoto *tt* **1.** hẻo lánh, xa xăm, xa xôi. ***Villaggio remoto*** một làng hẻo lánh; ***cause remote*** nguyên nhân xa xôi **2.** xa xưa. ***Tempi remoti*** thời kỳ xa xưa **3.** *(nnh)* hạn định. ***Passato remoto*** thời quá khứ hạn định.

remunerare *x* **rimunerare**.

renale *tt* [thuộc] thận.

rendere **I.** *ngđ* **1.** trả lại, hoàn lại. ***Rendere un libro*** trả lại một quyển sách; ***rendere un servizio*** giúp đỡ; ***rendere conto*** giải thích; ***rendersi conto*** nhận thấy; ***rendere l'anima*** chết **2.** làm, làm cho. ***Le ricchezze non rendono felici*** của cải không đem lại hạnh phúc; ***rendere l'idea*** làm dễ hiểu **3.** biểu hiện, diễn tả **4.** sinh lợi, sản ra. ***Rendere il 10%*** sinh lợi 10%.
II. *nđ* sinh lợi, sinh lãi.

rendiconto *đ* bản tường thuật.

rendimento *đ* **1.** hiệu suất. ***Ren-***

dimento di un motore hiệu suất của động cơ **2.** sức sản xuất, năng suất. ***Rendimento di una fabbrica*** sức sản xuất của một nhà máy **3.** sản lượng **4.** *(kt)* tiền lãi.

rendita *c* **1.** lợi tức. ***Vivere di rendita*** sống bằng lợi tức **2.** lợi nhuận, tiền lãi.

rene *d (gp)* thận.

reni *c (sn)* vùng thắt lưng.

rennа *c (đh)* tuần lộc.

reo *tt* có tội.

reparto *đ* **1.** gian hàng, quầy. ***Reparto tessuti*** gian hàng vải; ***reparto giocattoli*** quầy đồ chơi **2.** xưởng. ***Reparto di montaggio*** xưởng lắp ráp **3.** khu *(bệnh viện)* **4.** *(q)* đơn vị.

repellente *tt* **1.** ghê tởm, gớm guốc **2.** trừ sâu. ***Liquido repellente*** thuốc trừ sâu.

repentino *tt* đột ngột, thình lình.

reperibile *tt* có thể tìm thấy.

reperire *ngđ* tìm thấy.

reperto *đ* **1.** vật tìm thấy *(khảo cổ học)* **2.** *(y)* bản báo cáo. ***Reperto medico*** báo cáo của thầy thuốc **3.** *(lp)* tang vật.

repertorio *đ* **1.** danh sách tiết mục biểu diễn *(của nhạc sĩ, đoàn kịch, diễn viên)* **2.** danh mục tư liệu *(để tra cứu)*.

replica *c* **1.** sự làm lại, sự nói lại **2.** lời cãi lại **3.** *(sk)* buổi trình diễn *(sau buổi đầu tiên)* **4.** bản sao *(bức tranh)*.

replicare *ngđ* **1.** làm lại, nói lại **2.** đối đáp lại **3.** *(sk)* diễn lại.

repressione *c* sự trấn áp, sự đàn áp.

repressivo *tt* trấn áp.

represso *tt (tâm)* bị nén.

reprimere *ngđ* **1.** kiềm chế, nén lại. ***Reprimere la collera*** nén giận **2.** dẹp, đàn áp, trấn áp. ***Reprimere un'insurrezione*** dẹp một cuộc nổi dậy.

repubblica *c* nền cộng hòa, nước cộng hòa. ***Repubblica Italiana*** Cộng hòa Italia.

repubblicano *tt* cộng hòa.

repulsione *c* sự ghê tởm.

reputare **I.** *ngđ* coi như, xét thấy, cho rằng.
II. reputarsi *đp* tự cho là, tự coi như.

reputazione *c* tiếng, danh tiếng, tiếng tăm. ***Avere una buona/cattiva reputazione*** có tiếng tốt/xấu.

requisire *ngđ* trưng thu.

requisito *đ* điều kiện cần thiết.

requisitoria *c (lp)* bản buộc tội.

resa *c* **1.** sự đầu hàng. ***Resa incondizionata*** sự đầu hàng không điều kiện **2.** hiệu suất, năng suất **3.** sản lượng *(đất)* **4.** báo chí không bán được **5.** *(tm)* hàng trả lại.

rescindere *ngđ* hủy bỏ, thủ tiêu *(hợp đồng)*.

residente **I.** *tt* cư trú, thường trú. **II.** *đ* người trú ngụ, cư dân.

residenza *c* **1.** nhà, chỗ ở, nhà ở **2.** sự ở, sự cư trú, sự trú ngụ.

residenziale *tt* [thuộc] nhà ở, để ở. ***Quartiere residenziale*** khu vực nhà ở.

residuo **I.** *tt* còn lại, còn dư. **II.** *đ* **1.** phần còn lại **2.** *(hh)* bã, cặn, cặn bã **3.** *(th)* số dư.

resina *c* nhựa *(cây)*.

resistente *tt* **1.** bền, không phai *(màu)*. ***Stoffa resistente*** vải bền **2.** chịu đựng, có khả năng chịu đựng. ***Resistente al calore*** chịu nóng; ***resistente al fuoco*** chịu lửa.

resistenza *c* **1.** khả năng chịu, sự chịu, sức chịu, sự chống. ***Resistenza alla fatica*** khả năng chịu mệt nhọc **2.** sự kháng cự. ***Guerra di resistenza*** cuộc kháng chiến **3.** tính chống, sức bền, độ chịu. ***Resistenza dei metalli*** sức bền kim loại **4.** *(vl)* sức cản. ***Resistenza dell'aria*** sức cản không khí **5.** cái điện trở.

resistere *nđ* **1.** kháng cự, chống lại. ***Resistere a un attacco*** chống lại một cuộc tấn công **2.** chịu được, chịu đựng, bền.

resoconto *đ* bản báo cáo.

respingere *ngđ* **1.** đẩy lùi, đẩy ra *(tiến công)* **2.** gửi trả *(thư)* **3.** từ chối *(lời mời)* **4.** không nhận, loại bỏ *(yêu cầu)* **5.** đánh hỏng *(học sinh)* **6.** *(thể)* đá trả lại *(bóng)*.

respirare **I.** *nđ* hô hấp, thở. **II.** *ngđ* hít, thở.

respirazione *c* sự hô hấp, sự thở. ***Respirazione artificiale*** sự hô hấp nhân tạo.

respiro *đ* hơi, hơi thở. ***Fino all'ultimo respiro*** đến hơi thở cuối cùng; ***di lungo respiro*** dài hơi.

responsabile **I.** *tt* **1.** chịu trách nhiệm, có trách nhiệm **2.** phụ trách. **II.** *đ* **1.** người chịu trách nhiệm **2.** người phụ trách.

responsabilità *c* **1.** trách nhiệm **2.** *(lp)* trách nhiệm pháp lý.

ressa *c* đám đông chen chúc, hỗn loạn.

restare *nđ* **1.** ở, ở lại, lưu lại.

Restare a casa ở nhà; ***restare a cena*** ở lại ăn tối; ***restare al verde*** cháy túi **2.** vẫn. ***Le sue idee restano immutate*** tư tưởng của anh ấy vẫn không hề thay đổi **3.** còn, còn lại. ***Resta ancora molto da fare*** còn nhiều việc phải làm **4.** *(nc)* ***Restare zitto*** cứ làm thinh; ***restare senza parole*** mất tiếng.

restaurare *ngđ* phục chế, phục hồi, làm lại như cũ. ***Restaurare un affresco*** phục chế một bức tranh tường.

restauratore *đ* người phục chế.

restaurazione *c* sự khôi phục, sự hồi phục *(một chế độ chính trị).*

restauro *đ (nt)* sự phục chế, sự tu bổ lại.

restio *tt* miễn cưỡng, bất đắc dĩ.

restituire *ngđ* trả lại, hoàn lại. ***Restituire un libro*** trả lại một quyển sách.

resto I. *đ (st)* **1.** phần còn lại, cái còn lại. ***Del resto*** vả lại, vả chăng **2.** tiền đổi **3.** *(th)* số dư.
II. *đ (sn)* **1.** di tích **2.** di hài **3.** đồ ăn thừa.

restringere I. *ngđ* thu hẹp, làm hẹp lại.
II. restringersi *đp* **1.** hẹp lại *(vải)* **2.** hẹp dần lại *(đường, sông)* **3.** ngồi sát vào nhau.

restrittivo *tt* thu hẹp, hạn chế.

restrizione *c* sự hạn chế, sự thu hẹp.

resurrezione *đ* sự làm sống lại.

resuscitare *ngđ* làm sống lại, làm tỉnh lại.

retaggio *đ (b)* di sản.

retata *c* **1.** mẻ lưới **2.** *(b)* cuộc vây ráp.

rete *c* **1.** lưới. ***Rete da pesca*** lưới đánh cá; ***rete portabagagli*** lưới để hành lý **2.** lưới, mạng, mạng lưới. ***Rete elettrica*** lưới điện; ***rete ferroviaria*** mạng đường sắt; ***rete televisiva*** mạng lưới truyền hình **3.** *(thể)* bàn, khung thành **4.** giát lò xo *(của giường).*

reticenza *c* sự không hết ý, tính dè dặt trong nói năng.

reticolato I. *tt* có hình mạng.
II. *đ* **1.** mạng dây thép gai **2.** ô chữ.

retorico *tt* **1.** [thuộc] tu từ học **2.** *(nx)* khoa trương.

retribuire *ngđ* trả thù lao.

retribuzione *c* tiền công, tiền thù lao.

retrocedere I. *ngđ* giáng cấp, hạ tầng công tác.
II. *nđ* **1.** lùi bước, lùi lại **2.**

(thể) hạ xuống hạng thấp hơn.

retrogrado *tt* lạc hậu, phản tiến bộ, thoái hóa.

retroguardia *c (q)* đạo quân tập hậu.

retromarcia *c* sự chạy lùi, số chạy lùi *(ô tô)*.

retroscena *c* **1.** hậu trường **2.** điều bí mật.

retrospettiva *c* sự trưng bày toàn bộ tác phẩm *(phim, nghệ thuật)*.

retroterra *c (đl)* nội địa *(xa bờ biển)*.

retrovie *c (q, sn)* vùng hậu cứ.

retrovisore *đ* gương hậu *(ô tô)*.

retta[1] *c* đường thẳng.

retta[2] *c* tiền trọ, tiền cơm tháng. ***Pagare la retta*** trả tiền cơm tháng.

retta[3] *c* ***Dare retta a*** nghe lời khuyên của ai.

rettangolare *tt (th)* có hình chữ nhật.

rettangolo *đ (th)* hình chữ nhật.

rettifica *c* **1.** sự sửa cho thẳng **2.** sự chữa, sự sửa, sự cải chính.

rettificare *ngđ* chữa, cải chính, *đính chính*. ***Rettificare una notizia*** cải chính một tin; ***rettificare il tiro*** điều chỉnh đường bắn.

rettile *đ* **1.** loài bò sát **2.** *(sn)* lớp bò sát.

rettilineo **I.** *tt* thẳng.

II. *đ* đoạn đường thẳng.

retto[1] *tt* **1.** thẳng. ***Linea retta*** đường thẳng **2.** vuông. ***Angolo retto*** góc vuông **3.** *(b)* ngay thẳng *(người)*.

retto[2] *đ (gp)* trực tràng.

rettore *đ* hiệu trưởng *(trường đại học)*.

reumatismo *đ* bệnh thấp khớp.

reversibile *tt* **1.** *(vl)* thuận nghịch **2.** *(lp)* có thể chuyển hồi.

revisione *c* **1.** sự sửa đổi *(hiến pháp)* **2.** sự bảo quản và sửa chữa *(ô tô)* **3.** sự xem lại, sự xét lại.

revisionismo *đ* chủ nghĩa xét lại.

revocare *ngđ* **1.** hủy bỏ, thủ tiêu *(biện pháp, sắc lệnh)* **2.** cách chức.

riabilitare *ngđ* **1.** *(y)* tập luyện lại **2.** phục hồi *(chức vị, danh dự)*.

riabilitazione *c* **1.** *(y)* sự tập luyện lại **2.** sự phục hồi *(chức vị, danh dự)*.

riaccendere **I.** *ngđ* châm lại, nhen lại.

II. riaccendersi *đp* **1.** cháy lại *(lửa)* **2.** *(b)* nhen lại.

riacquistare *ngđ* **1.** mua lại **2.** lấy lại, thu hồi. ***Riacquistare la salute*** hồi phục sức khỏe.

riacquisto *đ* sự mua lại.

riadattare I. *ngđ* đem sửa, cắt lại *(quần áo)*.
II. riadattarsi *dp* thích nghi lại *(với môi trường)*.

riaffermare *ngđ* khẳng định lại.

riagganciare *ngđ* **1.** móc lại **2.** đặt ống nghe xuống *(điện thoại)*.

rialzare *ngđ* **1.** dựng lên *(ghế đổ)*, nâng lên, đỡ dậy **2.** dựng lại *(tường)* **3.** ngẩng lên. ***Rialzare il capo*** *(cb)* ngẩng đầu lên **4.** tăng lên *(giá)*.

rialzo *đ* **1.** sự nâng, sự tăng. ***Rialzo dei prezzi*** sự tăng giá **2.** chỗ cao, đồi.

riandare *nđ* **1.** trở về, đi một lần nữa **2.** gợi lại, nhắc lại. ***Riandare al passato*** gợi lại dĩ vãng.

rianimare I. *ngđ* **1.** làm tỉnh lại, làm sống lại, làm hồi sinh **2.** làm cho náo nhiệt, làm cho sôi nổi lên **3.** khêu gợi lòng dũng cảm.
II. rianimarsi *dp* **1.** tỉnh lại **2.** *náo nhiệt, hoạt động lên* **3.** khêu gợi lòng dũng cảm.

rianimazione *c (y)* phương pháp hồi sức. ***Centro di rianimazione*** trung tâm hồi sức.

riannodare *ngđ* **1.** thắt lại **2.** *(b)* nối lại *(quan hệ)*.

riapertura *c* sự mở lại, sự mở cửa lại.

riappacificare *x* **rappacificare**.

riaprire *ngđ* mở lại, mở cửa lại. ***Riaprire gli occhi*** lại mở mắt ra; ***le scuole riaprono*** các trường học mở cửa trở lại.

riarmo *đ* sự vũ trang.

riarso *tt* khô cằn *(đất)*.

riassetto *đ* **1.** sự sắp xếp lại **2.** sự tổ chức lại, sự cải tổ.

riassicurare *ngđ* **1.** cam đoan một lần nữa **2.** bảo hiểm lại.

riassorbimento *đ* sự hút lại, sự thu hút lại.

riassorbire *ngđ* hút lại, thu hút lại.

riassumere *ngđ* **1.** thuê lại, mướn lại *(công nhân)* **2.** lại đảm nhiệm *(chức vụ)* **3.** tóm tắt, tóm lược *(bài văn)*. ***Riassumendo*** tóm lại.

riassuntivo *tt* thâu tóm.

riassunto *đ* bản tóm tắt.

riassunzione *c* sự thuê lại, sự mướn lại.

riattaccare *ngđ* **1.** buộc lại, dán lại **2.** nối lại *(cuộc nói chuyện)*, bắt đầu lại **3.** khâu

lại *(cúc, khuy)* **4.** treo lại *(bức tranh)* **5.** đặt ống nghe xuống *(điện thoại)*.

riattivare *ngđ* hoạt động lại, mở lại, phục hoạt.

riavere I. *ngđ* có lại, lấy lại, thu về. ***Riavere fame*** đói lại.
II. riavèrsi *đp* **1.** tỉnh lại, hồi tỉnh **2.** bình phục.

riavvicinamento *đ* **1.** sự xích gần lại **2.** sự giao hảo.

riavvicinare I. *ngđ* **1.** làm cho gần lại, xích gần lại **2.** hòa giải.
II. riavvcinarsi *đp* **1.** gần lại **2.** hòa giải.

ribadire *ngđ* xác nhận một lần nữa.

ribalta *c* **1.** cánh gập **2.** *(b)* sân khấu. ***Luci della ribalta*** dãy đèn chiếu trước sân khấu, *(b)* sân khấu.

ribaltare I. *ngđ* **1.** lật đổ, lật nhào **2.** *(b)* thay đổi hoàn toàn *(tình trạng)*.
II. ribaltarsi *đp* đổ, đổ nhào, lộn nhào. ***Il camion si è ribaltato*** chiếc xe tải bị lộn nhào.

ribassare *ngđ* giảm, hạ *(giá)*.

ribasso *đ* sự giảm.

ribattere *ngđ* **1.** đánh máy lại. ***Ribattere una lettera*** đánh máy lại bức thư **2.** đối đáp lại, bác, bẻ lại. ***Ribattere gli argomenti di qualcuno*** bác lý lẽ của ai **3.** dập lại *(đinh)* **4.** *(thể)* đá lại, hất lại *(bóng)*.

ribellarsi *đp* **1.** nổi loạn, dấy loạn **2.** chống đối.

ribelle I. *tt* **1.** nổi loạn, phản nghịch **2.** bất trị, chống đối.
II. *đ c* người nổi loạn.

ribellione *c* **1.** cuộc nổi loạn, cuộc phản nghịch **2.** sự chống đối.

ribollire *nđ* sôi sục, sôi lên.

ribrezzo *đ* sự ghê tởm, sự kinh tởm. ***Avere ribrezzo del sangue*** kinh tởm máu me.

ributtante *tt* gớm ghiếc, ghê tởm.

ributtare *ngđ* **1.** ném lại **2.** thổ ra.

ricacciare *ngđ* **1.** lại đuổi đi **2.** đẩy lùi **3.** cắm lại *(cọc)*.

ricadere *nđ* **1.** lại ngã. ***Ricadere per terra*** lại ngã xuống đất **2.** rủ, xõa. ***I capelli le ricadono sulle spalle*** tóc cô ấy xõa trên vai **3.** lại đè lên đầu, lại rơi xuống đầu. ***Il biasimo ricadrà su di lui*** sự khiển trách lại rơi xuống đầu hắn **4.** *(b)* lại rơi vào, lại sa vào. ***Ricadere nell'errore*** *lại rơi vào sai lầm.*

ricalcare *ngđ* can, đồ lại. ***Ricalcare le orme di qualcu-***

no theo vết chân ai.

ricalcitrante *x* **recalcitrante**.

ricamare *ngđ* **1.** thêu, thêu thùa **2.** *(b)* thêu dệt thêm.

ricambiare *ngđ* **1.** đáp lại. ***Ricambiare una visita*** đi thăm đáp lễ; ***ricambiare un saluto*** chào đáp lại **2.** đổi lại, thay lại **3.** đền đáp.

ricambio *đ* **1.** sự đáp lại *(lời chào)*. ***Di ricambio*** để thay; ***pezzi di ricambio*** linh kiện **2.** *(y)* sự trao đổi chất.

ricamo *đ* đồ thêu, việc thêu.

ricapitolare *ngđ* tóm lược lại.

ricarica *c* **1.** sự nạp lại *(ắc quy)* **2.** nạp lại đạn *(súng)* **3.** ống để thay *(bút máy)*.

ricaricare *ngđ* **1.** lên dây lại. ***Ricaricare un orologio*** lên dây đồng hồ **2.** nạp lại *(súng, ắc quy, máy ảnh)*.

ricattare *ngđ* hăm dọa để làm tiền.

ricattatore *đ* người hăm dọa tống tiền.

ricatto *đ* sự hăm dọa để tống tiền.

ricavare *ngđ* đặt được, thu được, khai thác.

ricavato *đ* số thu nhập, tiền lời.

ricavo *đ* số thu nhập.

ricchezza *c* sự giàu có, sự phong phú, sự dư dật. ***Ricchezze naturali*** tài nguyên tự nhiên.

riccio[1] **I.** *tt* xoăn, quăn. ***Capelli ricci*** tóc quăn.
II. *đ* **1.** món tóc quăn **2.** vỏ bào *(gỗ, kim loại)*.

riccio[2] *đ (đh)* **1.** con nhím. ***Riccio di mare*** cầu gai, nhím biển **2.** vỏ gai *(quả dẻ)*.

ricciuto *tt* xoăn.

ricco **I.** *tt* **1.** giàu, giàu có **2.** phong phú **3.** màu mỡ *(đất)*.
II. *đ* người giàu.

riccone *đ* nhà giàu.

ricerca *c* **1.** sự tìm, sự tìm kiếm **2.** sự nghiên cứu. ***Ricerca scientifica*** nghiên cứu khoa học.

ricercare *ngđ* **1.** tìm lại **2.** truy, truy nã. ***Ricercato per omicidio*** bị truy nã vì tội giết người.

ricercatezza *c* **1.** sự tao nhã **2.** *(nx)* sự kiểu cách.

ricercato **I.** *tt* **1.** tao nhã *(người)* **2.** được nhiều người hỏi mua *(vật)* **3.** kiểu cách **4.** bị truy nã.
II. *đ* kẻ bị truy nã.

ricercatore *đ* nhà nghiên cứu.

ricetta *c* **1.** *(y)* đơn thuốc **2.** *(bn)* cách nấu nướng, công thức. ***Libro di ricette*** *sách nấu ăn.*

ricettare *ngđ* chứa chấp. ***Ri-***

cettare oggetti rubati chứa chấp của trộm cắp.

ricevente **I.** *tt* thu. ***Apparecchio ricevente*** đài thu. **II.** *đ* người nhận.

ricevere *ngđ* **1.** nhận, thu; lĩnh. ***Ricevere una lettera*** nhận thư **2.** đón, tiếp, tiếp đãi. ***Ricevere degli ospiti*** tiếp đón khách **3.** tiếp khách. ***Il direttore oggi non riceve*** hôm nay giám đốc không tiếp khách **4.** bắt được, thu *(radiô, thu hình).*

ricevimento *đ* **1.** sự nhận. ***Ricevimento di una merce*** sự nhận hàng **2.** cuộc chiêu đãi, tiệc rượu. ***Dare un ricevimento*** tổ chức chiêu đãi.

ricevitore *đ* **1.** máy thu. ***Ricevitore TV*** máy thu hình **2.** ống nghe. ***Ricevitore del telefono*** ống nghe điện thoại **3.** nhân viên thu, người thu *(thuế).*

ricevuta *c* biên lai, giấy biên nhận.

ricezione *c* **1.** sự nhận **2.** sự thu *(radiô).*

richiamare *ngđ* **1.** gọi lại lần nữa. ***Richiamare sotto le armi*** gọi lại nhập ngũ **2.** gọi về, triệu hồi, rút về. ***Richiamare un ambasciatore*** triệu hồi đại sứ **3.** nhắc nhở, cảnh cáo **4.** lôi cuốn. ***Richiamare l'attenzione*** lôi cuốn sự chú ý.

richiamo *đ* **1.** sự gọi về, sự triệu hồi *(đại sứ)* **2.** tiếng gọi. ***Il richiamo del mare*** tiếng gọi của biển cả; ***uccello da richiamo*** chim mồi **3.** dấu dẫn *(ở trang)* **4.** lời cảnh cáo **5.** *(y)* mũi tiêm nhắc lại.

richiedere *ngđ* **1.** hỏi một lần nữa **2.** xin, đòi, yêu cầu. ***Richiedere un aiuto*** yêu cầu giúp đỡ **3.** cần phải, bắt phải, đòi hỏi.

richiesta *c* **1.** lời yêu cầu, sự đòi hỏi. ***Su richiesta*** theo yêu cầu **2.** sự yêu sách, lời thỉnh cầu.

richiesto *tt* **1.** được hỏi mua rất nhiều **2.** cần thiết, đòi hỏi.

richiudere **I.** *ngđ* lại đóng *(cửa).* **II. richiudersi** *dp* lại đóng lại.

riciclaggio *đ* **1.** *(kỹ)* sự dùng lại *(giấy cũ, thủy tinh cũ)* **2.** sự rửa tiền *(nguồn gốc bất chính).*

riciclare *ngđ* **1.** dùng lại *(giấy cũ, thủy tinh cũ)* **2.** rửa tiền *(nguồn gốc bất chính)* **3.** bổ túc lại.

ricognizione *c* **1.** *(q)* sự trinh sát. ***Aereo da ricognizione*** máy bay trinh sát **2.** sự thừa nhận.

ricollegare I. *ngđ* nối lại.
II. ricollegarsi *đp* **1.** nối liền lại **2.** nối liền nhau.

ricominciare I. *ngđ* bắt đầu lại.
II. *nđ* bắt đầu lại. ***Ricomincia a piovere*** trời lại mưa.

ricompensa *c* **1.** sự thưởng **2.** tiền thưởng.

ricompensare *ngđ* thưởng công, thưởng.

ricomporre I. *ngđ* **1.** viết lại *(thư)* **2.** ráp lại **3.** sắp chữ lại *(bản in)*.
II. ricomporsi *đp* bình tĩnh lại, tự chủ lại.

riconciliare I. *ngđ* giải hòa.
II. riconciliarsi *đp* giải hòa.

riconciliazione *c* sự giải hòa.

ricondurre *ngđ* **1.** đưa lại, dẫn lại **2.** đưa về, dẫn về **3.** truy nguyên đến.

riconferma *c* sự xác nhận lại.

riconfermare *ngđ* xác nhận lại.

ricongiungere I. *ngđ* nối lại, gắn lại.
II. ricongiungersi *đp* hợp lại.

riconoscente *tt* biết ơn.

riconoscenza *c* lòng biết ơn.

riconoscere *ngđ* **1.** công nhận, thừa nhận. ***Riconoscere un governo*** *công nhận một* chính phủ; ***riconoscere i propri errori*** thừa nhận sai lầm của mình **2.** nhận biết, nhận ra. ***Riconoscere qualcuno dalla voce*** nhận ra ai qua tiếng nói.

riconoscimento *đ* **1.** sự công nhận, sự thừa nhận **2.** sự nhận biết.

riconquista *c* sự chinh phục lại.

riconquistare *ngđ* chinh phục lại.

riconsegnare *ngđ* trả lại, hoàn lại.

riconsiderare *ngđ* xét lại, xem xét lại.

riconversione *c (kt)* sự cải tổ, sự chuyển đổi. ***Riconversione industriale*** sự cải tổ công nghiệp.

riconvertire *ngđ (kt)* chuyển đổi, cải tổ.

riconvocare *ngđ* triệu tập, gọi đến.

ricopiare *ngđ* chép lại, sao lại.

ricoprire *ngđ* **1.** bọc lại, lợp lại. ***Ricoprire un libro*** bọc cuốn sách **2.** làm, giữ. ***Ricoprire una carica*** giữ một chức vụ **3.** *(cb)* phủ kín **4.** che đậy.

ricordare I. *ngđ* **1.** nhớ, nhớ lại, ghi nhớ. ***Ricordare i giorni passati*** nhớ lại những ngày đã qua **2.** gửi lời chào. ***Ricordami ai tuoi*** *xin cho gửi* lời chào đến cha mẹ anh **3.** giống. ***Ricorda il padre*** anh

giống cha của anh **4.** tưởng nhớ. ***Ricordare la vittoria*** tưởng nhớ chiến thắng. **II. ricordarsi** *đp* nhớ lại.

ricordo *đ* **1.** sự nhớ, trí nhớ, ký ức **2.** kỷ niệm **3.** sự tưởng nhớ **4.** vật kỷ niệm, vật lưu niệm.

ricorrente *tt* **1.** trở lại luôn, lại diễn ra, có định kỳ **2.** *(y)* hồi quy *(sốt)*.

ricorrenza *c* **1.** sự trở lại, sự tái diễn, sự diễn lại **2.** ngày kỷ niệm.

ricorrere *nđ* **1.** lại diễn ra, tái diễn. ***Oggi ricorre l'anniversario di*** hôm nay là ngày kỷ niệm của **2.** dùng đến, cầu đến, cầu viện. ***Ricorrere a un espediente*** dùng đến mưu chước gì; ***ricorrere a un amico*** cầu viện đến bạn **3.** *(lp)* đưa đơn chống án, chống án.

ricorso *đ* **1.** sự cầu viện, sự trông nhờ. ***Fare ricorso a qualcuno*** cầu viện đến ai **2.** *(lp)* sự chống án, sự xin xét lại **3.** sự tái diễn, sự diễn lại.

ricostituente I. *tt* bổ dưỡng. **II.** *đ* thuốc bổ.

ricostituire *ngđ* tổ chức lại, cải tổ lại, lập lại, thành lập lại.

ricostruire *ngđ* **1.** xây lại, xây dựng lại **2.** diễn lại. ***Ricostruire un omicidio*** diễn lại một vụ giết người.

ricostruzione *c* sự xây dựng lại.

ricoverare *ngđ* **1.** che, che chở **2.** nhận vào. ***Ricoverare in ospedale*** nhận vào bệnh viện.

ricovero *đ* **1.** chỗ che, chỗ ẩn **2.** sự nhận vào bệnh viện, sự nằm bệnh viện **3.** nhà dưỡng lão, nhà tế bần.

ricreare *ngđ* tái tạo, lập lại.

ricreativo *tt* giải trí.

ricreazione *c* **1.** trò giải trí **2.** giờ nghỉ, giờ chơi *(ở trường học)*.

ricredersi *đp* thay đổi ý kiến, thay đổi cách nhìn.

ricrescere *nđ* mọc lại.

ricucire *ngđ* khâu lại, may lại.

ricuocere *ngđ* nấu lại.

ricuperare *x* **recuperare**.

ricupero *x* **recupero**.

ricurvo *tt* **1.** còng *(người già)* **2.** cong.

ridacchiare *nđ* cười khẩy, cười thầm.

ridare *ngđ* trả lại, cho lại.

ridere I. *nđ* cười. ***Scoppiare a ridere*** cười phá lên; ***morire dal ridere*** cười vỡ bụng; ***ride ben chi ride ultimo*** cười người hôm trước hôm sau

người cười.
II. ridersi *đp* cười nhạo.

ridestare *ngđ* đánh thức.

ridicolizzare *ngđ* nhạo báng, chế nhạo.

ridicolo I. *tt* buồn cười, tức cười, nực cười.
II. *đ* sự nhạo báng, sự chế giễu.

ridire *ngđ* **1.** nói lại, lặp lại **2.** chê bai.

ridiscendere *nđ* lại xuống.

ridondante *tt* rườm rà.

ridosso *đ* chỗ trú. ***A ridosso di*** gần; ***a ridosso della montagna*** dựa lưng và núi.

ridotto I. *tt* rút bớt, giảm.
II. *đ* phòng giải lao *(trong rạp hát).*

ridurre I. *ngđ* **1.** giảm, giảm bớt, hạ, rút bớt. ***Ridurre la velocità*** giảm tốc độ; ***ridurre i prezzi*** hạ giá **2.** làm biến thành. ***Ridurre in polvere*** làm thành bột **3.** làm cho, bắt phải. ***Ridurre al silenzio*** bắt phải im lặng **4.** thu nhỏ, rút ngắn. ***Ridurre una fotografia*** thu nhỏ một bức ảnh; ***ridurre un testo*** rút ngắn một văn bản **5.** *(y)* nắn. ***Ridurre una frattura*** nắn xương **6.** điều chỉnh lại cho hợp *(để làm kịch bản phim hoặc vở diễn sân khấu)* **7.** *(bn)* cô lại *(nước xốt)* **8.** *(th)* rút gọn.
II. ridursi *đp* **1.** rút lại, biến thành **2.** đi xuống, giảm *(giá).*

riduzione *c* **1.** sự giảm, sự rút bớt **2.** sự thu nhỏ **3.** sự điều chỉnh cho hợp *(tiểu thuyết để thành kịch bản phim hoặc vở diễn)* **4.** *(th)* sự rút gọn **5.** *(y)* sự nắn *(xương).*

riecheggiare *nđ (cb)* vang lại, dội lại.

rieducare *ngđ* **1.** giáo dục lại, cải tạo **2.** *(y)* hồi phục chức năng.

riempire I. *ngđ* **1.** đầy, đổ đầy, cho đầy. ***Riempire un bicchiere*** đổ đầy một cốc **2.** điền vào. ***Riempire un modulo*** điền một mẫu khai.
II. riempirsi *đp* **1.** đầy, đầy lên. ***Il cinema si riempie a poco a poco*** rạp chiếu bóng dần dần đầy người **2.** ăn no nê, ních.

riempitivo *đ* cái để làm đầy.

rientrabile *tt* có thể rút lại, có thể co vào.

rientranza *c* chỗ khoét sâu.

rientrare *nđ* **1.** trở vào, trở về. ***Rientrare a casa*** về nhà **2.** *thuộc phạm vi.* ***Questo non rientra nei miei compiti*** điều đó không thuộc phận

sự của tôi **3.** lồi lõm.

rientro *đ* sự về, sự trở về.

riepilogo *đ* sự tóm lại, sự tóm tắt lại.

riesaminare *ngđ* xem xét lại.

rievocare *ngđ* nhớ lại, tưởng nhớ. ***Rievocare il passato*** gợi lại quá khứ.

rifare **I.** *ngđ* làm lại. ***Rifare un lavoro*** làm lại một công việc; ***è tutto da rifare*** phải làm lại hoàn toàn; ***rifare il letto*** dọn giường; ***rifare il tetto della casa*** chữa lại mái nhà; ***rifarsi una vita*** làm lại cuộc đời.
II. rifarsi *đp* **1.** trở lại là **2.** gỡ lại *(canh bạc)* **3.** lấy lại sức khỏe.

riferimento *đ* **1.** nói đến, sự ám chỉ **2.** liên quan. ***In riferimento a*** có liên quan tới; ***punto di riferimento*** điểm tra cứu, tham chiếu.

riferire **I.** *ngđ* báo cáo, kể lại, thuật lại.
II. riferirsi *đp* **1.** ám chỉ, nói đến **2.** có liên quan tới.

rifilare *ngđ* **1.** xén. ***Rifilare un libro*** xén sách **2.** tuồn cho. ***Gli hanno rifilato una moneta falsa*** người ta tuồn cho anh ấy một đồng bạc giả.

rifinire *ngđ* hoàn thiện.

rifinitura *c* sự hoàn thiện.

rifiorire *nđ* **1.** ra hoa lại **2.** *(b)* hưng thịnh lại.

rifiutare **I.** *ngđ* từ chối, cự tuyệt, khước từ. ***Rifiutare un invito*** từ chối lời mời.
II. rifiutarsi *đp* từ chối. ***Rifiutarsi di fare qualcosa*** từ chối không làm một việc gì.

rifiuto *đ* **1.** sự từ chối, sự cự tuyệt, sự khước từ **2.** *(sn)* rác, rác rưởi.

riflessione *c* **1.** sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ **2.** lời nhận xét **3.** *(vl)* sự phản xạ.

riflessivo *tt* **1.** có suy nghĩ, nghĩ ngợi **2.** *(nnh)* phản thân.

riflesso **I.** *tt (vl)* phản xạ.
II. *đ* **1.** ánh sáng phản chiếu **2.** *(y)* phản xạ. ***Riflesso condizionato*** phản xạ có điều kiện; ***avere i riflessi pronti*** có phản xạ tốt **3.** *(vl)* sự phản xạ lại.

riflettere **I.** *nđ* suy nghĩ, ngẫm nghĩ.
II. *ngđ* **1.** phản chiếu, phản xạ, dội lại *(ánh sáng, âm thanh)* **2.** *(b)* phản ánh.
III. riflettersi *đp* **1.** soi bóng. ***Riflettersi nel lago*** soi bóng xuống hồ **2.** tác động đến...

riflettore *đ* đèn sân khấu.

rifluire *nđ* xuống *(triều)*, chảy ngược lại *(nước)*.

riflusso *đ* triều xuống, sự chảy

ngược lại *(nước)*.

rifocillarsi *đp* ăn uống để lấy lại sức.

rifondere *ngđ* **1.** đúc lại *(kim loại)* **2.** soạn lại *(tác phẩm)* **3.** hoàn lại, hoàn trả, đền bù. ***Rifondere i danni*** đền bù thiệt hại.

riforma *c* **1.** sự cải cách. ***Riforma agraria*** cải cách ruộng đất **2.** *(ls)* phong trào cải cách tôn giáo *(thế kỷ XVI)*.

riformare *ngđ* **1.** cải cách, cải tạo. ***Riformare l'insegnamento*** cải cách giáo dục **2.** cải tổ lại, tổ chức lại **3.** *(q)* phục viên, thải loại.

riformatorio *đ* nhà trừng giới.

rifornimento *đ* sự cung cấp, sự tiếp tế. ***Fare rifornimento di benzina*** nạp xăng cho ô tô.

rifornire **I.** *ngđ* cung cấp lại, tiếp tế.
II. rifornirsi *đp* trữ thêm, mua thêm.

rifornitore *đ* người cung cấp.

rifrangere *nđ (vl)* làm khúc xạ.

rifrazione *c (vl)* sự khúc xạ.

rifriggere *ngđ* **1.** rán lại **2.** *(b)* lải nhải.

rifuggire *nđ* **1.** *chạy trốn lại* **2.** *(b)* chán ghét.

rifugiarsi *đp* trốn tránh, lánh nạn.

rifugiato *đ* người tị nạn, người lánh nạn.

rifugio *đ* nơi ẩn náu, nơi trốn tránh, nơi trú ẩn.

rifulgere *nđ* rực sáng.

riga *c* **1.** dòng, hàng chữ. ***Pagina di trenta righe*** trang có ba mươi dòng **2.** sọc, kẻ. ***Carta a righe*** giấy kẻ; ***tessuto a righe*** vải có sọc **3.** thước kẻ. ***Riga graduata*** thước kẻ chia độ **4.** vạch, đường. ***Tirare una riga*** kẻ một vạch **5.** hàng. ***Mettersi in riga*** xếp hàng **6.** *(q)* hàng ngũ. ***Rompete le righe!*** giải tán! **7.** đường ngôi *(tóc)*.

rigagnolo *đ* dòng suối nhỏ, dòng nước nhỏ.

rigare *ngđ* **1.** rạch, kẻ. ***Rigare un foglio*** kẻ một tờ giấy **2.** khía rãnh *(súng)*.

rigattiere *đ* người buôn đồ cũ.

rigatura *c* **1.** sự kẻ dòng **2.** sự khía rãnh *(súng)*.

rigenerare *ngđ* **1.** tái sinh **2.** hồi phục *(sức lực)* **3.** đắp lại. ***Rigenerare un pneumatico*** đắp lại một lốp xe.

rigenerato *tt* **1.** đắp lại *(lốp xe)* **2.** tái sinh.

rigettare *ngđ* **1.** *ném lại* **2.** *bác* bỏ, không nhận **3.** tuôn ra, thổ ra.

rigetto *đ* sự bác bỏ.

righello *đ* cái thước kẻ, thước thẳng.

rigidezza *x* **rigidità**.

rigidità *c* **1.** *(kỹ)* tính cương *(kim loại)* **2.** *(y)* sự cứng đờ **3.** sự cứng nhắc *(nguyên tắc)* **4.** sự khắc nghiệt *(khí hậu)*.

rigido *tt* **1.** cứng, cứng đơ, ngay đơ. ***Colletto rigido*** cổ cứng **2.** cứng nhắc, khắt khe. ***Disciplina rigida*** kỷ luật khắt khe **3.** khắc nghiệt. ***Freddo rigido*** cái rét khắc nghiệt.

rigirare **I.** *ngđ* quay lại. ***Rigirare la chiave*** vặn lại chìa khóa.
II. rigirarsi *đp* quay lại. ***Rigirarsi nel letto*** trở mình trên giường.

rigoglio *đ* sự xum xuê *(cây cối)*.

rigoglioso *tt* xum xuê *(cây cối)*.

rigonfiamento *đ* **1.** sự phồng lại **2.** *(y)* chỗ sưng **3.** chỗ phình *(gỗ)*.

rigonfiare **I.** *ngđ* lại bơm phồng.
II. rigonfiarsi *đp* **1.** phình ra lại *(gỗ)* **2.** *(y)* lại sưng lên.

rigonfio *tt* **1.** *(y)* sưng **2.** phồng lên, đầy *(túi)*.

rigore *đ* **1.** tính nghiêm khắc, sự khắt khe *(kỷ luật)*. ***Di rigore*** *bắt buộc* **2.** *sự khắc nghiệt (khí hậu)* **3.** tính chính xác *(lập luận)* **4.** *(thể)* phạt đền. ***Area di rigore*** vùng phạt đền; ***calcio di rigore*** cú phạt đền.

rigoroso *tt* **1.** nghiêm khắc, khắt khe **2.** chính xác *(lập luận)*.

riguadagnare *ngđ* **1.** kiếm lại được *(tiền)* **2.** lấy lại, gỡ lại.

riguardare **I.** *ngđ* **1.** nhìn lại **2.** có liên quan đến, dính dáng đến. ***Questo non ti riguarda*** việc này không có liên quan đến anh; ***per quanto mi riguarda*** về phần tôi.
II. riguardarsi *đp* giữ gìn sức khỏe.

riguardo *đ* **1.** sự tôn kính, sự kính trọng. ***Ospite di riguardo*** quý khách, thượng khách **2.** sự chăm chú, sự chú ý, sự cẩn thận **3.** quan hệ, liên quan. ***Riguardo a*** đối với.

rigurgitare **I.** *nđ* tràn qua.
II. *ngđ* trớ ra. ***Il bambino rigurgita il latte*** em bé trớ sữa ra.

rigurgito *đ* sự trớ ra.

rilanciare *ngđ* **1.** phục hồi. ***Rilanciare l'industria*** phục hồi công nghiệp **2.** ném lại *(bóng)* **3.** tố thêm *(cờ bạc)*.

rilancio *đ* **1.** sự ném lại *(bóng)* **2.** sự phục hồi **3.** số tiền tố thêm.

rilasciare *ngđ* **1.** cấp. ***Rilascia-***

re un permesso cấp giấy phép **2.** thả, phóng thích *(người tù)* **3.** duỗi *(bắp cơ)*.

rilascio *đ* **1.** sự cấp *(giấy phép)* **2.** sự thả, sự phóng thích *(tù)*.

rilassamento *đ* **1.** sự nghỉ ngơi, sự xả hơi **2.** sự duỗi ra *(bắp cơ)*.

rilassare I. *ngđ* **1.** làm giãn ra, làm dịu đi, làm bớt căng thẳng, thư giãn **2.** duỗi *(bắp cơ)*.

II. rilassarsi *đp* nghỉ ngơi, giải trí.

rilassatezza *c* **1.** tình trạng lỏng lẻo, không chặt chẽ *(kỷ luật)* **2.** tính không nghiêm *(đạo đức)*.

rilassato *tt* **1.** thoải mái **2.** giãn ra, duỗi ra *(bắp cơ)*.

rilegare *ngđ* **1.** buộc lại **2.** đóng *(sách)*.

rilegatore *đ* thợ đóng sách.

rileggere *ngđ* đọc lại.

rilento *pt* ***A rilento*** chầm chậm.

rilevamento *đ* **1.** bản đồ địa hình, cục đo đạc địa hình **2.** sự xác định vị trí *(tàu, máy bay)*.

rilevante *tt* **1.** đáng chú ý, đáng kể **2.** *to tát, lớn.*

rilevare *ngđ* **1.** phát hiện ra, nêu lên *(lỗi lầm)* **2.** lượm *(tài liệu)* **3.** xác định *(vị trí)* **4.** *(đl)* lập bản đồ, vẽ bản đồ **5.** thay phiên *(người gác)* **6.** *(tm)* tiếp quản, nối nghiệp *(cửa hàng)*.

rilievo *đ* **1.** sự đắp nổi. ***Basso rilievo*** đắp nổi thấp **2.** *(b)* sự nổi bật lên. ***In rilievo*** nổi bật lên; ***mettere in rilievo*** làm nổi bật **3.** *(đl)* địa hình, bản đồ địa hình. ***Il rilievo alpino*** địa hình núi An-pi **4.** sự quan trọng. ***Di nessun rilievo*** không quan trọng **5.** lời phê bình.

riluttante *tt* bất đắc dĩ, miễn cưỡng.

riluttanza *c* sự bất đắc dĩ, sự miễn cưỡng.

rima *c* vần *(thơ)*.

rimandare *ngđ* **1.** gửi lại. ***Rimandare una lettera*** gửi lại bức thư **2.** gửi trả lại. ***Rimandare un regalo*** gửi trả lại món quà **3.** hoãn lại. ***Rimandare un pagamento*** hoãn việc trả tiền.

rimaneggiare *ngđ* **1.** soạn lại *(bài văn)* **2.** *(ct)* cải tổ *(chính phủ)*.

rimanenza *c (tm)* phần còn lại.

rimanere *x* **restare**.

rimangiare *ngđ* ăn lại. ***Rimangiarsi la parola*** không giữ lời hứa.

rimarginare **I.** *ngđ* làm thành sẹo *(vết thương).*
II. rimarginarsi *đp* thành sẹo *(vết thương).*

rimbalzare *nđ* **1.** nẩy thia lia *(đạn),* nẩy lên *(bóng)* **2.** *(b)* lan truyền *(tin).*

rimbalzo *đ* sự nẩy lên, cái nẩy lên.

rimbambito **I.** *tt* lẩm cẩm, lẫn cẫn.
II. *đ* người lẩm cẩm.

rimbiancare *ngđ* quét trắng lại.

rimboccare *ngđ* vén lên, xắn lên. ***Rimboccarsi le maniche*** vén tay áo.

rimbombare *nđ* gầm lên, vang lên.

rimborsare *ngđ* hoàn lại, hoàn trả.

rimborso *đ* sự hoàn lại, sự hoàn trả.

rimboschire *ngđ* trồng cây gây rừng lại.

rimbrottare *ngđ* trách mắng, quở trách.

rimediare **I.** *nđ* **1.** sửa *(lỗi),* chữa lại **2.** đền bù.
II. *ngđ* **1.** kiếm chác, tìm thấy **2.** vá víu.

rimedio *đ* **1.** thuốc, phương thuốc **2.** *(b) phương pháp* cứu chữa, biện pháp sửa chữa.

rimescolare *ngđ* **1.** trộn lẫn, pha trộn **2.** khuấy, quấy. ***Rimescolare le carte*** trang lại bài.

rimessa *c* **1.** sự đặt lại **2.** nhà xe, nhà kho **3.** nhà để máy bay **4.** sự gửi tiền **5.** *(thể)* quả bóng đánh trả *(quần vợt),* sự ném biên *(bóng đá).*

rimettere **I.** *ngđ* **1.** đặt lại, để lại **2.** mặc lại **3.** giao cho, để tùy. ***Rimettere la decisione ai genitori*** để tùy cha mẹ quyết định **4.** chuyển, gửi *(hàng hóa, tiền)* **5.** *(y)* nôn, mửa, thổ **6.** *(thể)* ném lại, đánh trả lại *(quả bóng)* **7.** **(rimetterci)** thua, lỗ. ***Rimetterci la pelle*** chết.
II. rimettersi *đp* **1.** lại, lại bắt đầu. ***Rimettersi in strada*** lại lên đường; ***il tempo si è rimesso al bello*** trời lại đẹp **2.** phó thác, tin cậy. ***Rimettersi alle decisioni della maggioranza*** phó thác vào quyết định của đa số **3.** lấy lại sức khỏe, khỏe lại.

rimodellare *ngđ* nặn lại, đắp lại.

rimodernamento *đ* sự hiện đại hóa.

rimodernare *ngđ* hiện đại hóa.

rimontare **I.** *ngđ* **1.** lắp lại, ráp lại *(máy)* **2.** đi ngược lên *(dòng sông).*

II. *nđ* lại trèo lên *(ngựa, xe).*

rimorchiare *ngđ* kéo, dắt. ***Rimorchiare un'auto*** kéo một ô tô; ***rimorchiare una ragazza*** *(b)* đi mò gái.

rimorchiatore *đ (h)* tàu kéo.

rimorchio *đ* **1.** sự kéo **2.** xe moóc.

rimorso *đ* sự ăn năn, sự hối hận.

rimostranza *c* lời khiển trách, lời than phiền.

rimozione *c* **1.** sự kéo đi *(xe)* **2.** sự cách chức *(chức vụ)* **3.** *(tâm)* sự nén lại.

rimpastare *ngđ* nhào lại *(bột).*

rimpasto *đ* **1.** sự nhào lại **2.** *(ct)* sự cải tổ chính phủ.

rimpatriare I. *ngđ* cho trở về nước, cho hồi hương.
II. *nđ* hồi hương, trở về nước.

rimpatrio *đ* sự hồi hương, sự trở về nước.

rimpiangere *ngđ* tiếc, hối tiếc, thương tiếc.

rimpianto *đ* sự thương tiếc, sự hối tiếc, sự tiếc.

rimpiattino *đ* trò chơi ú tim.

rimpiazzare *ngđ* thay cho, thay thế.

rimpicciolire *ngđ* làm nhỏ đi.

rimpinzare I. *ngđ* nhồi nhét, làm đầy.
II. rimpinzarsi *đp* ních đầy.

rimpolpare *ngđ* **1.** làm béo **2.** *(b)* làm thêm phong phú.

rimproverare *ngđ* chê trách, khiển trách, trách mắng.

rimprovero *đ* lời chê trách, lời trách mắng, lời khiển trách.

rimuginare *ngđ* nghiền ngẫm.

rimunerare *ngđ* **1.** trả thù lao **2.** trả công.

rimuovere *ngđ* **1.** *(y)* cắt bỏ **2.** cách chức *(nhân viên)* **3.** kéo đi *(xe)* **4.** *(tâm)* nén, kìm.

rinascere *nđ* sinh lại, hồi lại. ***Sentirsi rinascere*** cảm thấy như sống lại.

rinascimento *đ* thời kỳ Phục hưng.

rinascita *c* **1.** sự sinh lại **2.** sự phục hưng.

rincalzare *ngđ* **1.** kê, chèn *(tủ)* **2.** giắt *(giường)* **3.** vun gốc *(cây).*

rincalzo *đ* **1.** miếng kê, miếng chèn **2.** sự vun gốc *(cây)* **3.** *(thể)* đấu thủ dự bị **4.** *(q)* tăng viện.

rincarare I. *nđ* lên giá, tăng giá.
II. *ngđ* nâng giá, tăng thêm. ***Rincarare la dose*** *(b)* cường điệu.

rincaro *đ* sự tăng giá.

rincasare *nđ* về nhà.

rinchiụdere **I.** *ngđ* giam, nhốt. **II. rinchiụdersi** *đp* không bộc lộ tâm tình.

rincọrrere **I.** *ngđ* chạy theo, đuổi theo. **II. rincọrrersi** *đp* chạy theo nhau.

rincrẹscere *nđ* tiếc, hối tiếc. ***Mi rincresce informare che*** tôi lấy làm tiếc mà báo rằng.

rincrescimẹnto *đ* lòng thương tiếc.

rinculo *đ* sự giật *(súng)*.

rinfacciare *ngđ* trách móc.

rinfocolare *ngđ* **1.** nhóm lại ngọn lửa **2.** *(b)* nhen lại, khêu gợi lại, kích thích lại. ***Rinfocolare l'odio*** khêu gợi lại lòng căm thù.

rinforzare **I.** *ngđ* **1.** tăng cường **2.** làm cho mạnh hơn, củng cố. **II. rinforzarsi** *đp* trở nên mạnh hơn.

rinfọrzo *đ* **1.** sự tăng cường **2.** *(q, sn)* quân tiếp viện.

rinfrancare *ngđ* làm can đảm, làm yên tâm.

rinfrescare **I.** *ngđ* làm mát. **II.** *nđ* mát dịu. ***Il tempo rinfresca*** thời tiết mát dịu. ***III. rinfrescarsi*** *đp* **1.** *giải* khát **2.** tắm rửa.

rinfrẹsco *đ* cuộc chiêu đãi.

rinfụsa ***Alla rinfusa*** *pt* hết sức lộn xộn, lung tung.

ringhiare *nđ* **1.** gầm gừ *(chó)* **2.** *(b)* la mắng.

ringhiẹra *c* lan can.

ringiovanire **I.** *ngđ* làm trẻ lại. **II.** *nđ* trẻ lại.

ringraziamẹnto *c* sự cám ơn.

ringraziare *ngđ* cám ơn.

rinnegare *ngđ* từ bỏ *(đạo, con)*.

rinnovamẹnto *đ* sự đổi mới, sự thay mới.

rinnovare **I.** *ngđ* **1.** đổi mới, thay mới **2.** làm lại, ký lại *(hợp đồng)*, nhắc lại *(lời hẹn)*, gia hạn *(hộ chiếu)*. **II. rinnovarsi** *đp* **1.** xảy ra lần nữa **2.** đổi mới.

rinnọvo *đ* **1.** sự làm mới lại, sự đổi mới **2.** sự ký lại *(hợp đồng)*, sự gia hạn. ***Rinnovo del passaporto*** sự gia hạn hộ chiếu.

rinocerọnte *đ* con tê giác.

rinomạto *tt* nổi tiếng, trứ danh.

rinsaldare *ngđ* củng cố.

rinsavire *nđ* khôn ra.

rinsecchịto *tt* gầy đét *(người)*, khô *(cây)*.

rintanarsi *đp* **1.** núp trong hang **2.** *(b)* lẩn trốn.

rintoccare *nđ* rung, điểm *(đồng hồ, chuông)*.

rintocco *đ* tiếng chuông rung, sự rung chuông.

rintracciare *ngđ* **1.** tìm ra tung tích **2.** theo dấu tìm ra *(thú săn)* **3.** tìm thấy *(ai, vật đã mất)*.

rinuncia *c* sự từ bỏ, giấy từ bỏ.

rinunciare *nđ* từ bỏ.

rinvenimento[1] *đ* **1.** sự tìm lại được *(vật đã mất)* **2.** sự phát hiện ra.

rinvenimento[2] *đ (y)* sự tỉnh lại.

rinvenire[1] *ngđ* **1.** tìm lại được **2.** phát hiện ra.

rinvenire[2] *nđ* **1.** tỉnh lại, hồi tỉnh **2.** sống lại *(hoa, nấm)*.

rinverdire *nđ* xanh tươi lại.

rinviare *ngđ* **1.** gửi trả lại *(thư)* **2.** đá lại *(quả bóng)* **3.** hoãn lại. ***Rinviare l'incontro*** hoãn cuộc họp; ***rinviare a giudizio*** đem ra xét xử.

rinvigorire **I.** *ngđ* làm tăng sức, làm cho khỏe lại.
II. rinvigorirsi *đp* tăng sức, khỏe lại.

rinvio *đ* **1.** sự hoãn, sự hoãn lại. ***Rinvio a giudizio*** sự đem ra xét xử **2.** *(thể)* sự đá lại *(quả bóng)* **3.** lời chỉ dẫn tham khảo.

rioccupare *ngđ* chiếm lại.

rione *đ* quận, khu.

riordinamento *đ* sự tổ chức lại, sự cải cách.

riordinare *ngđ* **1.** làm cho sạch sẽ, dọn dẹp, sắp xếp lại **2.** tổ chức lại.

riorganizzare *ngđ* tổ chức lại, cải tổ, chấn chỉnh, chỉnh đốn.

ripagare *ngđ* **1.** trả tiền lần nữa **2.** *(b)* đền đáp **3.** bồi thường, đền bù *(thiệt hại)*.

riparare **I.** *ngđ* **1.** chữa, sửa, sửa chữa. ***Riparare un motore*** sửa chữa động cơ **2.** vá. ***Riparare un vestito*** vá cái áo **3.** che chở, giữ cho. ***Riparare qualcuno dal freddo*** giữ cho ai khỏi rét.
II. *nđ* sửa, tạ. ***Riparare a una mancanza*** sửa lỗi.
III. ripararsi *đp* trú. ***Ripararsi dalla pioggia*** trú mưa.

riparato *tt* được che, được trú, khuất gió.

riparazione *c* **1.** sự sửa chữa **2.** sự sửa *(lỗi)* **3.** sự bồi thường *(thiệt hại)*.

riparlare *nđ* nói lại. ***Riparlare di qualcosa*** nói lại việc gì.

riparo *đ* chỗ trú.

ripartire[1] *nđ* **1.** lại ra đi *(người)*, bắt đầu chạy lại *(động cơ)* **2.** bắt đầu lại. ***Ripartire da zero*** bắt đầu lại từ đầu.

ripartire[2] *ngđ* chia, phân chia, phân phối. ***Ripartire una***

somma phân chia một số tiền.

ripartizione *c* sự chia, sự phân chia, sự phân phối.

ripassare **I.** *ngđ* **1.** vượt lần nữa, đi qua lần nữa. ***Ripassare il confine*** vượt biên giới một lần nữa **2.** ôn, ôn tập. ***Ripassare le materie d'esame*** ôn các môn thi **3.** xem lại. ***Ripassare uno scritto*** xem lại một bài viết **4.** kiểm tra *(một động cơ)*.
II. *nđ* **1.** lại qua, đi qua một lần nữa *(một nơi)* **2.** ghé thăm lại *(người nào)*.

ripassata *c* **1.** sự là nhanh **2.** nhát chổi, sự dọn sạch **3.** sự ôn tập.

ripasso *đ* sự ôn tập.

ripensamento *đ* **1.** sự thay đổi ý kiến, sự thay đổi ý định **2.** sự suy nghĩ.

ripensare *nđ* **1.** nghĩ kỹ, suy nghĩ lại **2.** nghĩ tới, nhớ lại, trở lại trong trí *(ai, dĩ vãng)* **3.** (**ripensarci**) thay đổi ý kiến. ***Ci ha ripensato*** anh ta đã thay đổi ý kiến.

ripercorrere *ngđ* **1.** đi lần nữa *(đường)* **2.** *(b)* nghĩ tới.

ripercuotersi *đp* **1.** *(vl)* dội lại *(âm thanh), phản xạ (ánh sáng)* **2.***(b)* tác động đến.

ripercussione *c* **1.** *(vl)* sự dội lại **2.** *(b)* tác động, ảnh hưởng.

ripescare *ngđ* **1.** câu lại *(cá)* **2.** vớt *(trong kỳ thi)* **3.** *(b)* tìm lại được.

ripetente *đ c* học sinh lưu ban.

ripetere **I.** *ngđ* **1.** nhắc lại, lắp lại. ***Ripetere una domanda*** nhắc lại một câu hỏi **2.** làm lại **3.** lưu ban *(học sinh)*.
II. ripetersi *đp* **1.** nhắc lại **2.** lắp lại, xảy ra lại, lại diễn ra.

ripetitore *đ* **1.** đài tiếp phát *(radiô)* **2.** *(kỹ)* rơle, bộ lặp, bộ tăng âm *(điện thoại)*.

ripetizione *c* **1.** sự nhắc lại, sự lặp lại. ***Fucile a ripetizione*** súng liên thanh **2.** sự ôn tập, bài dạy kèm.

ripetuto *tt* **1.** nói lại, nhắc lại, **2.** nhiều lần.

ripiano *đ* **1.** chỗ đất đắp cao **2.** kệ, giá *(sách)*.

ripido *tt* dốc đứng.

ripiegare **I.** *ngđ* **1.** gấp lại **2.** hạ *(buồm)*.
II. *nđ* **1.** rút lui *(đạo quân)* **2.** đành nhận.

ripiego *đ* cách, chước, kế, cái để thay, cái dùng tạm thời. ***Soluzione di ripiego*** giải pháp thay thế.

ripieno **I.** *tt* **1.** đầy **2.** nhồi.
II. *đ* sự nhồi *(gà, bánh)*.

ripigliare *ngđ* lấy lại, thu lại. ***Ripigliare fiato*** lấy lại hơi.

ripopolamento *đ* sự tái di dân.

ripopolare *ngđ* **1.** lại di dân đến **2.** thả lại *(cá)*.

riportare *ngđ* **1.** đem trở lại, mang trả lại. ***Riportare un libro*** đem sách trả lại **2.** đưa trở lại. ***Riportare qualcuno a casa*** đưa ai về nhà **3.** đạt được. ***Riportare un grande successo*** đạt được thành công lớn **4.** thuật lại, kể lại. ***Riportare una notizia*** thuật lại một tin **5.** dẫn, dẫn ra *(tác giả)* **6.** *(th)* nhớ.

riporto *đ* **1.** *(th)* số nhớ **2.** *(tm)* khoản tiền mang sang. ***Terra di riporto*** đất lấy từ nơi khác đến; ***cane da riporto*** chó săn để nhặt mồi săn được **3.** mảnh trang trí *(dính ở quần áo)*.

riposante *tt* đỡ mệt.

riposare[1] **I.** *ngđ* nghỉ ngơi, làm cho thư thái, làm dịu *(mắt)*. ***La lettura riposa la mente*** việc đọc sách làm thư thái tinh thần.
II. *nđ* **1.** nghỉ, nghỉ ngơi, ngủ. ***Riposare un attimo*** nghỉ một lúc; ***riposare in pace*** yên nghỉ, chết **2.** lắng xuống *(rượu)* **3.** dựa trên.
III. riposarsi *đp* nghỉ, nghỉ ngơi.

riposare[2] *ngđ* đặt lại.

riposo *đ* **1.** sự nghỉ, sự nghỉ ngơi. ***Giorno di riposo*** ngày nghỉ **2.** sự nghỉ hưu. ***Professore a riposo*** giáo sư nghỉ hưu.

riprendere I. *ngđ* **1.** lấy lại. ***Riprendere il proprio posto*** lấy lại địa vị của mình; ***riprendere i sensi*** tỉnh lại **2.** lại bắt đầu, lại tiếp tục. ***Riprendere il lavoro*** lại tiếp tục công việc **3.** bắt lại, tóm lại *(người bỏ trốn)* **4.** thuê lại *(người làm)* **5.** chiếm lại *(thành phố)* **6.** quay *(phim)* **7.** chê trách *(ai)*.
II. riprendersi *đp* **1.** lấy lại sức khỏe **2.** phục hưng, phục hồi *(kinh tế)* **2.** trấn tĩnh lại.

ripresa *c* **1.** sự lấy lại, sự phục hồi. ***Ripresa economica*** sự phục hồi kinh tế **2.** sự bắt đầu lại, sự tiếp tục. ***La ripresa delle trattative*** sự tiếp tục đàm phán **3.** *(thể)* hiệp, hiệp thứ hai *(đấu bóng đá)* **4.** sự quay *(phim)* **5.** gia tốc *(ô tô)*.

ripresentare I. *ngđ* đưa ra lại. ***Ripresentare una domanda di lavoro*** đưa ra lại một đơn xin việc.
II. ripresentarsi *đp* **1.** ứng cử lại *(sự bầu cử)* **2.** đi thi lại *(kỳ thi)*.

ripristinare *ngđ* **1.** xây dựng lại như cũ **2.** làm sống lại *(phong tục)* **3.** *(lp)* khôi phục hiệu lực *(một đạo luật).*

riprodurre I. *ngđ* **1.** sao, sao lại **2.** thể hiện lại **3.** in sao, in lại *(sách).*
II. riprodursi *đp* **1.** xảy ra lại **2.** *(sh)* sinh sản.

riproduzione *c* **1.** *(sh)* sự sinh sản **2.** sự sao chép, sự sao lại, sự sao chụp.

riproporre I. *ngđ* đề nghị lại, đề xuất lại, đưa ra lại.
II. riproporsi *đp* có ý định.

riprovare I. *ngđ* **1.** thử lại **2.** cảm thấy lại.
II. *nđ* thử làm lại, cố làm lần nữa.

riprovevole *tt* đáng chê trách.

ripubblicare *ngđ* xuất bản lại, tái bản.

ripudiare *ngđ* **1.** bỏ *(vợ)* **2.** từ bỏ.

ripugnante *tt* ghê tởm.

ripugnanza *c* sự ghê tởm, sự ghê sợ.

ripugnare *nđ* ghê tởm, chán ghét.

ripulire *ngđ* **1.** lau chùi lại, dọn sạch lại **2.** *(b)* lột hết tiền, vơ vét sạch.

riquadro *đ* ô, ô vuông.

riqualificare *ngđ* đào tạo lại.

risaia *c* ruộng lúa.

risaldare *ngđ* hàn lại.

risalire I. *nđ* **1.** lại trèo lên, lên lại, lên cao lại **2.** bắt đầu từ, có từ, kể từ. ***Il manoscritto risale al trecento*** bản viết tay này có từ thế kỷ XIV **3.** tăng lại *(giá)* **4.** nhớ lại.
II. *ngđ* **1.** lại leo lên *(cầu thang)* **2.** đi ngược lên.

risalita *c* sự trèo lên, sự đi lên.

risaltare *nđ* nổi bật lên *(màu).*

risalto *đ* sự nổi bật.

risanamento *đ* **1.** sự làm khô, sự làm cho hết độc *(vùng lầy)* **2.** sự chỉnh đốn, sự phục hồi lại *(kinh tế).*

risanare *ngđ* **1.** làm cho hết độc, làm khô *(vùng đầm lầy)* **2.** làm cho hợp vệ sinh **3.** chỉnh đốn, phục hồi *(kinh tế).*

risaputo *tt* đã biết. ***È risaputo che*** mọi người biết rằng.

risarcimento *đ* sự bồi thường *(thiệt hại).*

risarcire *ngđ* bù, đền bù, bồi thường. ***Risarcire i danni*** bồi thường thiệt hại.

risata *c* cái cười, tiếng cười.

riscaldamento *đ* **1.** sự đốt nóng, *sự đun nóng* **2.** hệ thống sưởi, sự sưởi ấm *(ở nhà)* **3.** sự khởi động *(trước cuộc*

đấu).

riscaldare **I.** *ngđ* **1.** hâm lại, đun, đun nóng lại. ***Riscaldare la minestra*** hâm canh lại **2.** sưởi ấm **3.** làm nóng lên.
II. riscaldarsi *đp* **1.** sưởi ấm **2.** nóng lên *(thời tiết)* **3.** *(b)* sôi nổi lên **4.** *(thể)* khởi động cho nóng người.

riscattare **I.** *ngđ* **1.** chuộc, nộp tiền chuộc *(ai).*
II. riscattarsi *đp* chuộc lỗi.

riscatto *đ* sự chuộc, tiền chuộc.

rischiare **I.** *ngđ* liều. ***Rischiare la pelle*** liều mạng.
II. *nđ* **1.** liều **2.** có nguy cơ bị. ***Ha rischiato di cadere*** nó có nguy cơ bị ngã.

rischio *đ* **1.** sự liều. ***Correre il rischio di*** liều **2.** sự rủi ro, sự nguy cơ.

risciacquare *ngđ* **1.** súc. ***Risciacquarsi la bocca*** súc miệng **2.** giũ. ***Risciacquare il bucato*** giũ quần áo.

risciacquo *đ* **1.** sự súc, sự rửa **2.** sự giũ.

riscontrare *ngđ* **1.** so sánh **2.** kiểm chứng, thẩm tra **3.** tìm thấy.

riscontro *đ* **1.** sự so sánh. ***Mettere a riscontro*** *so sánh* **2.** sự thẩm tra **3.** *(tm)* thư trả lời.

riscoperta *c* sự tìm ra lại, sự phát hiện lại.

riscoprire *ngđ* tìm ra lại, phát hiện lại.

riscossione *c* sự thu *(thuế).*

riscrivere *ngđ* viết lại, soạn lại.

riscuotere **I.** *ngđ* **1.** thu, lĩnh. ***Riscuotere le tasse*** thu thuế; ***riscuotere un assegno*** lĩnh một séc **2.** được, thu được.
II. riscuotersi *đp* thức tỉnh.

risentimento *đ* mối thù oán.

risentire **I.** *ngđ* **1.** nghe lại **2.** cảm thấy. ***Risentire un dolore*** cảm thấy đau.
II. *nđ* còn chịu hậu quả. ***Risentire di una caduta*** còn chịu hậu quả của việc bị ngã.
III. risentirsi *đp* mếch lòng, phật ý.

riserbo *đ* sự giữ gìn ý tứ, tính dè dặt.

riserva *c* **1.** sự dự trữ, trữ lượng. ***Riserva aurea*** số vàng dự trữ; ***tenere di riserva*** dự trữ **2.** *(thể)* đấu thủ dự bị **3.** *(q)* quân dự bị **4.** sự hạn chế, điều kiện. ***Accettare con riserva*** nhận với điều kiện **5.** khu vực cấm săn, khu vực cấm câu cá **6.** vùng đất dành riêng. ***Riserva indiana*** vùng dành riêng cho thổ dân *(ở Mỹ).*

riservare *ngđ* **1.** để dành, dự trữ **2.** dành riêng. ***Riservare un tavolo*** bàn dành riêng.

riservatezza *c* sự kín đáo, tính dè dặt.

riservato *tt* **1.** dành trước, dành riêng. ***Posti riservati*** chỗ dành riêng **2.** kín đáo, dè dặt. ***Persona riservata*** con người kín đáo **3.** kín, mật. ***Lettera riservata*** thư mật.

risiedere *nđ* **1.** ở, trú ngụ. ***Risiedere a Roma*** trú ngụ ở Rôma **2.** *(b)* nằm ở, ở chỗ.

risma *c* ram *(giấy)*.

riso[1] *đ* (*sn* **risa** *c*) cười. ***Scoppio di risa*** cười phá lên; ***crepare dalle risa*** cười vỡ bụng.

riso[2] *đ* **1.** lúa, gạo **2.** cơm.

risollevare *ngđ* **1.** ngẩng lên *(đầu)*, nâng lên **2.** nêu lại *(ý kiến)* **3.** *(b)* làm phấn chấn, kích lên. ***Risollevare il morale*** kích tinh thần lên.

risolutivo *tt* quyết định.

risoluto *tt* cương quyết, kiên quyết.

risoluzione *c* **1.** *(ct)* nghị quyết **2.** quyết định, sự cương quyết, sự kiên quyết **3.** *(th)* sự giải quyết **4.** *(lp)* sự hủy.

risolvere **I.** *ngđ* **1.** giải quyết **2.** *(th)* giải *(bài toán)* **3.** *(lp)* hủy *(hợp đồng)*.

II. risolversi *đp* quyết định.

risolvibile *tt* **1.** có thể giải quyết được **2.** *(lp)* có thể hủy.

risonanza *c* **1.** *(vl)* tính âm vang, cộng hưởng **2.** *(b)* tiếng tăm lừng lẫy.

risorgere *nđ* hồi sinh, sống lại.

risorsa *c* **1.** phương sách. ***Ultima risorsa*** phương sách cuối cùng **2.** của cải, tiền của, tài nguyên. ***Risorse naturali*** tài nguyên thiên nhiên **3.** *(sn)* tài xoay xở. ***Un uomo pieno di risorse*** một người có tài xoay xở.

risparmiare **I.** **1.** *ngđ* tiết kiệm, để dành, dành dụm **2.** tha, miễn. ***Risparmiare la vita a qualcuno*** tha mạng cho ai. **II.** *nđ* tiết kiệm, giảm chi.

risparmiatore *đ* người tiết kiệm.

risparmio *đ* **1.** sự tiết kiệm, sự dành dụm. ***Libretto di risparmio*** sổ tiết kiệm **2.** tiền tiết kiệm.

rispecchiare *ngđ* phản chiếu, phản ánh.

rispedire *ngđ* **1.** gửi tiếp, gửi lại *(thư)* **2.** gửi trả *(thư)*.

rispettabile *tt* **1.** đáng kính **2.** đáng kể, lớn.

rispettare *ngđ* kính trọng, tôn trọng. ***Rispettare la legge*** tôn trọng pháp luật.

rispettivo *tt* riêng của mỗi người, riêng của mỗi vật.

rispetto *đ* **1.** sự kính trọng, sự tôn trọng **2.** điểm, phương diện. ***Sotto ogni rispetto*** về mọi phương diện; ***rispetto a*** về, đối với **3.** *(sn)* lời kính thăm.

rispettoso *tt* tỏ vẻ tôn trọng, tỏ vẻ tôn kính.

risplendente *tt* chói lọi, rực sáng.

risplendere *nđ* chói lọi, rực sáng.

rispondenza *c* **1.** tính phù hợp, tính tương ứng **2.** *(b)* tác động trở lại.

rispondere **I.** *ngđ* trả lời, đáp lại.
II. *nđ* **1.** trả lời, đáp lại, thưa. ***Rispondere a una domanda*** trả lời câu hỏi **2.** chịu trách nhiệm, đảm bảo. ***Rispondere di qualcuno*** đảm bảo cho ai **3.** xứng với, đúng với, đáp ứng. ***Rispondere alle aspettative*** xứng với điều mong muốn.

risposta *c* **1.** lời đáp, câu trả lời **2.** điều đáp lại.

rissa *c* cuộc ẩu đả, cãi nhau ầm ĩ.

ristabilire **I.** *ngđ* **1.** *khôi phục* lại, lập lại. ***Ristabilire l'ordine*** khôi phục lại trật tự **2.** hồi phục sức khỏe.
II. ***ristabilirsi*** *đp* lấy lại sức khỏe, bình phục.

ristabilito *tt* đã bình phục.

ristagnare *nđ* **1.** tù đọng, tù hãm **2.** *(b)* đình trệ, đình đốn *(buôn bán)*.

ristagno *đ* **1.** sự ứ đọng, tình trạng tù hãm **2.** *(b)* sự đình trệ, sự đình đốn.

ristampa *c* **1.** sự in lại, sự tái bản **2.** sách được tái bản.

ristampare *ngđ* in lại, tái bản *(sách)*.

ristorante *đ* quán ăn, tiệm ăn, nhà hàng.

ristorare **I.** *ngđ* làm tăng sức, làm cho khỏe khoắn.
II. ***ristorarsi*** *đp* ăn uống để lấy lại sức.

ristoro *đ* **1.** sự lấy lại, sự giảm nhẹ **2.** sự ăn uống để lấy lại sức.

ristretto *tt* **1.** hẹp, thu hẹp, có hạn. ***Spazio ristretto*** khoảng hẹp; ***caffè ristretto*** cà phê đặc **2.** hẹp hòi. ***Mente ristretta*** đầu óc hẹp hòi.

ristrutturare *ngđ* **1.** tổ chức lại, cấu trúc lại. ***Ristrutturare l'economia*** cải tổ lại nền kinh tế **2.** làm mới lại *(nhà)*.

ristrutturazione *c* **1.** sự cải tổ, sự cấu trúc lại **2.** sự làm mới lại *(nhà)*.

risultare *nd* **1.** do bởi, từ do mà ra **2.** tỏ ra. ***Ne risulta che*** kết quả là.

risultato *d* **1.** kết quả **2.** *(th)* đáp số.

risuonare **I.** *ngđ* **1.** đánh lại *(đàn)* **2.** reo lại *(điện thoại, chuông)*.
II. *nđ* **1.** reo lại *(chuông)* **2.** vang âm.

risurrezione *x* **resurrezione**.

risuscitare *x* **resuscitare**.

risvegliare **I.** *ngđ* **1.** đánh thức, làm thức dậy **2.** *(b)* khêu gợi, gợi lại, kích thích. ***Risvegliare l'appetito*** kích thích sự ngon miệng.
II. risvegliarsi *đp* **1.** thức dậy **2.** thức tỉnh.

risveglio *d* **1.** sự thức dậy **2.** *(b)* sự thức tỉnh.

risvolto *d* ve *(áo)*, gấu *(quần)*.

ritagliare *ngđ* cắt, cắt lại.

ritaglio *d* **1.** bài cắt báo **2.** vụn *(vải)*, rẻo *(giấy)*. ***Nei ritagli di tempo*** trong thì giờ rỗi.

ritardare **I.** *ngđ* **1.** làm chậm lại **2.** hoãn lại.
II. *nđ* **1.** đến chậm, đến muộn **2.** chậm *(đồng hồ)*.

ritardo *d* **1.** sự chậm, sự trễ. ***Un'ora di ritardo*** chậm một giờ **2.** sự đến chậm. ***Il treno è in ritardo*** xe lửa đến chậm.

ritegno *đ* sự dè dặt, sự giữ gìn, sự thận trọng.

ritemprare *ngđ* **1.** tôi lại **2.** *(b)* làm cho khỏe lại *(sức)*.

ritenere **I.** *ngđ* **1.** nghĩ rằng, cho rằng. ***Lo ritengo sincero*** tôi cho rằng nó thành thật; ***ritengo di sì*** tôi nghĩ là đúng **2.** ghi nhớ **3.** giữ, cầm lại **4.** khấu trừ *(tiền)*.
II. ritenersi *đp* tự cho là, tự coi như.

ritentare *ngđ* thử lại, cố gắng một lần nữa.

ritenuta *c* **1.** tiền khấu trừ **2.** sự khấu đi.

ritirare **I.** *ngđ* **1.** ném lại *(bóng)*, bắn lại **2.** kéo lại *(xe bò)* **3.** rút, rút lại, rút lui. ***Ritirare una somma di denaro*** rút một số tiền **4.** lĩnh ra, lấy ra. ***Ritirare lo stipendio*** lĩnh lương.
II. ritirarsi *đp* **1.** rút lui, rút về. ***Ritirarsi in campagna*** rút về nông thôn **2.** rút xuống *(nước sông)* **3.** *(q)* rút quân **4.** *(thể)* bỏ cuộc **5.** co lại *(vải)*.

ritirata *c* **1.** *(q)* sự rút lui **2.** *(b)* nhà vệ sinh.

ritirato *tt* **1.** ẩn dật *(cuộc sống)* **2.** hẻo lánh *(nơi)*.

ritiro *đ* **1.** *sự rút về* **2.** *sự rút lui* *(quân đội)* **3.** sự rút mất *(giấy phép)* **4.** sự rút xuống

(biển, nước) **5.** *(thể)* sự bỏ cuộc **6.** sự thôi *(làm việc)*.

ritmo *đ* nhịp, nhịp điệu *(nhạc, thơ)*. ***Ritmo cardiaco*** nhịp tim.

rito *đ* lễ, lễ nghi.

ritoccare *ngđ* **1.** sờ lại **2.** sửa *(ảnh, bức vẽ)*.

ritocco *đ* **1.** sự sửa, sự sửa lại **2.** nét sửa lại *(một bức ảnh)*.

ritornare **I.** *nđ* **1.** về, trở về. ***Ritornare a casa*** về nhà; ***ritornare in sé*** tỉnh lại; ***ritornare alla mente*** hiện lại trong trí nhớ **2.** trở nên.
II. *ngđ* trả lại *(sách)*.

ritornello *đ* điệp khúc.

ritorno *đ* **1.** sự trở về, sự về. ***Partita di ritorno*** *(thể)* trận lượt về **2.** sự trở lại. ***Biglietto di andata e ritorno*** vé khứ hồi **3.** *(thể)* quả bóng đánh trả lại *(quần vợt)*.

ritrarre *ngđ* **1.** rút lại. ***Ritrarre la mano*** rút tay lại **2.** vẽ, chụp ảnh, vẽ chân dung **3.** miêu tả.

ritrattare[1] *ngđ* chối, hủy bỏ, không nhận, rút lại *(điều đã nói, đã nhận)*.

ritrattare[2] *ngđ* **1.** trình bày lại **2.** chế biến lại.

ritratto *đ* **1.** *(nt)* chân dung. ***È il ritratto della salute*** nó là hiện thân của sự khỏe mạnh **2.** *(vh)* sự miêu tả.

ritrovare **I.** *ngđ* **1.** tìm lại được **2.** gặp lại. ***Ritrovare un amico*** gặp lại bạn **3.** lấy lại. ***Ritrovare la calma*** lấy lại bình tĩnh.
II. ritrovarsi *đp* gặp lại nhau.

ritrovo *đ* nơi gặp gỡ, nơi tụ họp. ***Ritrovo notturno*** hộp đêm.

riunione *c* sự họp, cuộc họp.

riunire **I.** *ngđ* **1.** hợp nhất lại **2.** tập hợp **3.** hội họp, tụ họp. ***Riunire gli amici*** hội họp bạn bè **4.** *(b)* làm cho thân nhau, hòa giải.
II. riunirsi *đp* hội họp, tụ họp, hợp nhất lại.

riuscire *nđ* **1.** lại trở ra, ra lại **2.** thành công, đạt kết quả. ***L'esperimento è riuscito*** thí nghiệm đã thành công **3.** giỏi. ***Riuscire in matematica*** giỏi toán **4.** có thể, nên.

riuscita *c* sự thành công.

riuscito *tt* thành công.

riutilizzare *ngđ* dùng lại, dùng một lần nữa.

riva *c* bờ. ***Riva del mare*** bờ biển.

rivale **I.** *tt* đối địch, cạnh tranh.
II. *đ* đối thủ, địch thủ, người cạnh tranh.

rivaleggiare *nđ* đua tranh, cạnh tranh, ganh đua.

rivalità *c* sự cạnh tranh, sự ganh đua.

rivalsa *c* **1.** sự trả thù **2.** sự đền bù, sự bồi thường.

rivalutare *ngđ* **1.** định giá lại, tính toán lại, ước tính lại **2.** *(kt)* định giá lại.

rivalutazione *c* **1.** sự định giá lại, sự ước tính lại **2.** *(kt)* sự định giá lại.

rivedere **I.** *ngđ* **1.** thấy lại, gặp lại **2.** xét lại, xem lại **3.** kiểm tra lại.
II. rivedersi *đp* lại gặp nhau.

rivelare **I.** *ngđ* **1.** tiết lộ, để lộ. ***Rivelare un segreto*** tiết lộ một bí mật **2.** tỏ rõ, biểu lộ.
II. rivelarsi *đp* thành ra, hóa ra.

rivelatore **I.** *tt* biểu lộ, tiết lộ.
II. *đ* **1.** máy dò **2.** *(na)* thuốc hiện hình.

rivelazione *c* **1.** sự để lộ, sự tiết lộ **2.** *(tg)* thiên khải.

rivendere *ngđ* bán lại.

rivendicare *ngđ* **1.** đòi, đòi lại, yêu sách. ***Rivendicare un diritto*** đòi một quyền **2.** đòi lấy, nhận lấy *(trách nhiệm)*.

rivendicazione *c* sự đòi lại, sự yêu sách, điều yêu sách.

rivendita *c* **1.** sự bán lại **2.** cửa hàng bán lẻ. ***Rivendita di tabacchi*** cửa hàng thuốc lá.

rivenditore *đ* **1.** người bán lẻ **2.** người bán lại, người bán lại đồ cũ.

riverente *tt* cung kính, tôn kính.

riverenza *c* **1.** lòng sùng kính, sự cung kính **2.** sự cúi chào, sự cúi đầu.

riversare **I.** *ngđ* **1.** lại rót. ***Riversare da bere*** lại rót uống tiếp **2.** trút ra.
II. riversarsi *đp* tỏa ra. ***La folla si riversa nelle strade*** đám đông tỏa ra các phố.

riverso *tt* nằm ngửa. ***Cadere riverso*** ngã ngửa.

rivestimento *đ* **1.** lớp trát, lớp phủ ngoài **2.** sự bọc **3.** lớp mặt.

rivestire **I.** *ngđ* **1.** mặc lại quần áo **2.** trát, phủ, bọc lại. ***Rivestire un muro*** quét vôi *(tường)* **3.** giữ *(một chức vụ)*.
II. rivestirsi *đp* mặc lại quần áo.

riviera *c* bờ biển.

rivincita *c* **1.** sự trả thù **2.** *(thể)* trận đấu phục thù.

rivista *c* **1.** tạp chí. ***Rivista letteraria*** tạp chí văn học **2.** cuộc duyệt binh **3.** tạp kịch *(sân khấu)*.

rivivere **I.** *ngđ* sống lại.
II. *nđ* sống lại, hồi sinh, phục hồi.

rivolare *nđ* bay lại.

rivolere *ngđ* lại muốn.

rivolgere **I.** *ngđ* hướng. ***Rivolgere l'attenzione*** hướng chú ý vào; ***rivolgere la parola a qualcuno*** nói với ai; ***rivolgere un saluto*** chào; ***rivolgere un'accusa*** buộc tội.
II. rivolgersi *đp* **1.** quay lại. **2.** tìm hỏi, nói với.

rivolgimento *đ* **1.** sự dấy lên **2.** sự thay đổi đột ngột.

rivolta *c* cuộc nổi loạn, cuộc nổi dậy.

rivoltante *tt* ghê tởm.

rivoltare **I.** *ngđ* **1.** lộn *(áo)* **2.** đảo, trở *(đất)* **3.** *(b)* làm ghê tởm.
II. rivoltarsi *đp* nổi dậy, nổi loạn.

rivoltella *c* súng lục.

rivoluzionare *ngđ* cách mạng hóa.

rivoluzionario **I.** *tt* cách mạng.
II. *đ* nhà cách mạng.

rivoluzione *c* **1.** cách mạng. ***Rivoluzione industriale*** cách mạng công nghiệp **2.** *(thv)* sự quay vòng *(hành tinh)*.

rizzare **I.** *ngđ* dựng, dựng thẳng. ***Rizzare le orecchie*** vểnh tai.
II. rizzarsi *đp* đứng thẳng.

roba *c* **1.** cái, vật, đồ, đồ vật. ***Roba da mangiare*** thức ăn; ***che roba è questa?*** đây là cái gì?; ***roba da matti*** thật là điên rồ; ***sistemare la propria roba*** sắp xếp đồ dùng riêng của mình; ***roba da lavare*** quần áo để giặt **2.** việc. ***Non è roba che ti riguarda*** việc này không có quan hệ đến anh **3.** của cải, tài sản **4.** hàng hóa.

robot *đ* người máy.

robusto *tt* khỏe mạnh, tráng kiện.

roccaforte *c* chiến lũy, thành lũy.

roccia *c (đc)* đá. ***Roccia eruttiva*** đá phun trào.

roccioso *tt* **1.** như đá **2.** nhiều đá.

roco *tt* khản, khàn khàn.

rodaggio *đ* **1.** *(kỹ)* sự chạy rà *(xe, máy)* **2.** thời kỳ chạy thử.

rodare *ngđ* chạy rà *(xe mới)*.

rodere **I.** *ngđ* **1.** gậm, nhấm **2.** ăn mòn **3.** đục *(gỗ)*.
II. rodersi *đp* băn khoăn, bồn chồn lo lắng.

roditore *đ* loài gậm nhấm.

rododendro *đ (tv)* giống cây đỗ quyên.

rogito *đ (lp)* chứng thư do công

chứng viên lập ra.

rọgna *c* **1.** *(y)* bệnh ghẻ **2.** *(b)* điều quấy rầy.

rognọne *đ* quả cật, quả bầu dục.

rognọso *tt* **1.** có bệnh ghẻ **2.** *(b)* rầy rà, quấy rầy.

rọgo *đ* **1.** giàn thiêu **2.** đám cháy.

rollạre *nđ (h)* tròng trành.

rollịo *đ (h)* sự tròng trành *(tàu)*.

Rọma *c* **1.** Rô-ma **2.** *(ls)* La mã.

romạno **I.** *tt* **1.** [thuộc] La mã. ***Numeri romani*** chữ số La mã **2.** [thuộc] Rô-ma **3.** rô-manh. ***Caratteri romani*** kiểu chữ rômanh.
II. *đ* người La mã, người Rô-ma.

romanticịsmo *đ* chủ nghĩa lãng mạn.

romạntico *tt* lãng mạn.

romanzière *đ* người viết tiểu thuyết.

romạnzo *đ* tiểu thuyết, truyện dài.

rombạre *nđ* vù vù *(động cơ)*.

rọmbo[1] *đ* **1.** tiếng vù vù *(động cơ)* **2.** tiếng ầm ầm *(sấm)*.

rọmbo[2] *đ* hình thoi.

rọmpere **I.** *ngđ* **1.** bẻ gãy, làm gãy, làm vỡ, làm đứt. ***Rompere una tazza*** làm vỡ cái tách; ***rompersi un braccio*** bị gãy tay; ***rompere le scatole*** *(thgt)* quấy rầy **2.** phá tan, phá vỡ, phá bỏ. ***Rompere il silenzio*** phá tan sự yên lặng **3.** cắt đứt. ***Rompere i ponti*** *(b)* cắt đứt quan hệ **4.** hủy, hủy bỏ *(hiệp ước)* **5.** *(nc)* ***Chi rompe paga*** ai làm vỡ phải đền.
II. *nđ* **1.** đoạn tuyệt với nhau **2.** *(thgt)* quấy rầy.
III. rọmpersi *đp* **1.** bị đứt, bị vỡ, bị gãy. ***La corda si è rotta*** dây bị đứt **2.** bị hỏng *(xe, máy)* **3.** *(thgt)* chán.

rompicạpo *đ* **1.** điều hóc búa **2.** trò chơi đố.

rompicọllo *đ* kẻ làm liều, người liều mạng.

rompiscạtole *đ* kẻ quấy rầy.

rọnda *c* sự tuần tra, sự đi tuần. ***Fare la ronda*** đi tuần tra.

rọndine *c (đh)* chim nhạn.

rondọne *đ (đh)* chim én.

ronfạre *nđ* ngáy.

ronzạre *nđ* kêu ù ù, kêu vo vo *(sâu bọ)*.

ronzịo *đ* **1.** tiếng vo vo *(sâu bọ)* **2.** tiếng ù ù.

rọsa[1] *c* **1.** cây hoa hồng, hoa hồng. ***Rosa dei venti*** biểu đồ gió **2.** nhóm. ***La rosa dei candidati*** nhóm người ứng cử.

rọsa[2] **I.** *tt (kđ)* hồng *(màu).*
II. *đ* màu hồng.

rosạto I. *tt* phớt hồng *(rượu).*
II. *đ* rượu vang màu phớt hồng.

rọseo *tt* **1.** hồng, hồng hào **2.** lạc quan, yêu đời.

rosicchiạre *ngđ* nhấm, gặm.

rosmarịno *đ* cây hương thảo.

rosolạre I. *ngđ* rán vàng *(thịt, cá),* phi *(hành).*

rọspo *đ* con cóc.

rossẹtto *đ* son bôi môi.

rossịccio *tt* đo đỏ, hơi đỏ.

rọsso I. *tt* **1.** đỏ. ***Bandiera rossa*** cờ đỏ; ***diventare rosso*** đỏ mặt **2.** hung hung đỏ *(tóc).*
II. *đ* **1.** màu đỏ **2.** rượu vang đỏ **3.** lòng đỏ *(trứng)* **4.** đèn đỏ **5.** người tóc hung **6.** *(ct)* người cộng sản, người cách mạng.

rosticceria *c* hàng thịt quay.

rotạia *c* đường ray.

rotatịva *c* máy in quay, máy quay.

rotatọria *c* chiếu quay.

rotatọrio *tt* quay. ***Movimento rotatorio*** chuyển động quay.

rotazịone *c* **1.** sự quay **2.** *(nn)* sự luân canh.

roteạre I. *ngđ* đảo. ***Roteare gli occhi*** đảo mắt.
II. *nđ* quay tròn, xoay quanh *(chim săn mồi).*

rotẹlla *c* **1.** bánh lăn, bánh xe nhỏ. ***Pattini a rotelle*** đế lăn **2.** *(kỹ)* bánh răng.

rotocạlco *đ* báo ảnh, tập chí.

rotolạre I. *ngđ* lăn.
II. *nđ* lăn. ***Rotolare per le scale*** lăn lông lốc trên cầu thang.
III. rotolạrsi *dp* lăn, lăn lộn.

rọtolo *đ* cuộn, lõi quấn. ***Rotolo di carta*** cuộn giấy; ***rotolo di corda*** cuộn thừng.

rotọnda *c* **1.** *(ktr)* đình tròn **2.** bồn tròn ở ngã tư.

rotondità *c* hình tròn.

rotọndo *tt* tròn. ***Tavolo rotondo*** bàn tròn; ***tavola rotonda*** *(b)* hội nghị bàn tròn.

rotọre *đ* rôto, phần quay.

rọtta[1] *c* tuyến đường, đường đi.

rọtta[2] *c* **1.** sự vỡ. ***La rotta delle dighe*** sự vỡ đê; ***a rotta di collo*** nhanh đến mức có thể nguy hiểm **2.** sự thua chạy tán loạn *(của đội quân).*

rottạme *đ* mảnh vụn, mảnh vỡ. ***Rottami di ferro*** sắt vụn.

rọtto *tt* **1.** gãy, vỡ. ***Gamba rotta*** chân bị gãy **2.** bị hỏng *(xe, máy).*

rottura *c* sự gãy, sự vỡ, sự cắt đứt, sự tuyệt giao. ***Rottura di***

un contratto sự cát bỏ một hợp đồng; ***rottura del fidanzamento*** sự từ hôn; ***rottura di scatole*** *(thgt)* điều rầy rà, điều bực tức.

rovente *tt* **1.** nóng rát *(mặt trời)* **2.** nung đỏ *(sắt)*.

rovesciare I. *ngđ* **1.** làm đổ, đánh đổ. ***Rovesciare una sedia*** đánh đổ cái ghế **2.** làm tràn, đánh đổ *(nước)* **3.** lật úp, úp sấp *(thuyền)* **4.** đảo ngược, lộn ngược *(tình trạng)* **5.** lật đổ *(nội các)*. **II. rovesciarsi** *đp* **1.** chạy vào *(đám đông)* **2.** đổ, đánh đổ *(chất nước)* **3.** lộn ngược *(tình trạng)* **4.** đổ nhào *(xe)*, lật úp *(thuyền)*.

rovescio *đ* **1.** mặt trái. ***Il rovescio della medaglia*** mặt trái của tấm huân chương **2.** mưa rào **3.** *(thể)* quả trái, cú ve *(quần vợt)* **4.** sự giật lùi, sự thất bại. ***Un rovescio di fortuna*** sự sa sút **5.** trang mặt sau *(tờ giấy)* **6.** mũi đan móc.

rovina *c* **1.** sự đổ nát **2.** sự sa sút, sự phá sản **3.** *(sn)* phế tích.

rovinare I. *ngđ* **1.** làm hư hại làm hỏng **2.** làm cho sa sút. **II.** *nđ* đổ nát, đổ sập xuống. **III. rovinarsi** *đp* sạt nghiệp.

rovinato *tt* **1.** hư, hỏng **2.** sa sút, sạt nghiệp.

rovistare *ngđ* lục lọi.

rovo *đ* **1.** bụi gai **2.** giống cây ngấy.

rozzo *tt* **1.** thô, chưa gọt giũa **2.** thô lỗ *(người)*.

rubacchiare *ngđ* ăn cắp vặt.

rubare *ngđ* ăn cắp, ăn trộm, cướp.

rubicondo *tt* mặt đỏ.

rubinetto *đ* vòi, vòi nước.

rubino *đ* **1.** hồng ngọc, rubi **2.** chân kính *(đồng hồ)*.

rublo *đ* đồng rúp.

rubrica *c* **1.** danh mục. ***Rubrica per indirizzi*** danh mục địa chỉ **2.** niên bạ, danh bạ. ***Rubrica telefonica*** danh bạ điện thoại **3.** đề mục, mục *(báo)*. ***Rubrica teatrale*** danh mục sân khấu.

rude *tt* **1.** thô lỗ *(người)* **2.** nặng nhọc, khó chịu *(công việc)*.

rudere *đ (sn)* tàn tích, phế tích.

rudimentale *tt* **1.** sơ đẳng, sơ bộ **2.** sơ sài.

rudimenti *đ (sn)* những nguyên tắc sơ đẳng, những kiến thức cơ sở.

ruffiano *đ* **1.** ma cô **2.** kẻ liếm gót.

ruga *c* vết nhăn *(da)*.

ruggine *c* **1.** gỉ **2.** *(b)* mối hiềm

thù.

ruggire *nđ* gầm, rống *(sư tử).*

ruggito *đ* tiếng gầm, tiếng rống.

rugiada *c* sương.

rugoso *tt* **1.** nhăn, nhăn nheo **2.** sần sùi, ráp.

rullare **I.** *nđ* **1.** chạy trên đất *(máy bay)* **2.** đánh rền, đánh đổ hồi *(trống).*
II. *ngđ* làm cho phẳng *(đất).*

rullino *đ* cuộn phim ảnh.

rullo *đ* **1.** tiếng tùng tùng *(trống)* **2.** trục lăn, con lăn. ***Rullo compressore*** xe lăn đường; ***rullo inchiostratore*** ống lăn mực **3.** cuộn *(phim).*

rum *đ* rượu rom.

ruminante *đ* động vật nhai lại.

ruminare *nđ* **1.** nhai lại **2.** *(b)* nghiền ngẫm.

rumore *đ* **1.** tiếng, tiếng ồn ào **2.** *(b)* tin đồn.

rumoreggiare *nđ* **1.** ầm ầm *(hiện tượng thiên nhiên)* **2.** phản đối ầm ĩ, làm ồn ào *(con người).*

rumoroso *tt* ồn ào, ầm ĩ.

ruolo *đ* **1.** *(sk)* vai, vai trò **2.** thực thụ. ***Professore di ruolo*** giáo sư thực thụ **3.** sổ, danh sách **4.** *(lp)* sổ các vụ kiện.

ruota *c* **1.** bánh. ***Ruota di bicicletta*** bánh xe đạp **2.** bàn vuốt *(của thợ gốm).*

ruotare *nđ ngđ* xoay quanh, quay.

rupe *c* núi đá, vách đá.

rupestre *tt* **1.** [thuộc] núi đá, [thuộc] vách đá **2.** trên vách đá *(tranh).*

rurale *tt* [thuộc] nông thôn.

ruscello *đ* suối, lạch.

ruspa *c* máy xúc đất.

russare *nđ* ngáy.

rustico **I.** *tt* quê mùa, [thuộc] nông thôn.
II. *đ* nhà riêng ở nông thôn.

ruta *c* cây cửu lý hương.

rutenio *đ (hh)* ruteni.

ruttare *nđ* ợ.

rutto *đ* sự ợ.

ruttore *đ* bộ ngắt, bộ cắt *(điện).*

ruvido *tt* ráp.

ruzzolare *nđ* ngã lộn xuống.

ruzzolone *đ* sự ngã lộn xuống.

S

sabato *đ* thứ bảy.

sabbia *c* cát.

sabbioso *tt* có cát, có nhiều cát.

sabotaggio *đ* sự phá hoại, sự phá ngầm.

sabotare *ngđ* phá hoại, phá ngầm.

sacca *c* **1.** túi. ***Sacca da viaggio*** túi du lịch **2.** lỗ hổng. ***Sacca d'aria*** lỗ hổng không khí.

saccarifero *tt* có đường.

saccarina *c* sacarin.

saccheggiare *ngđ* cướp bóc.

saccheggio *đ* sự cướp bóc.

sacchetto *đ* bao nhỏ.

sacco[1] *đ* **1.** bao, bị, túi. ***Un sacco di patate*** một bao khoai tây; ***colazione al sacco*** bữa cơm ngoài trời; ***sacco a pelo*** túi ngủ; ***sacco da montagna*** cái ba lô; ***cogliere con le mani nel sacco*** bắt được quả tang **2.** rất nhiều. ***Un sacco di gente*** rất nhiều người **3.** *(y)* túi, bao.

sacco[2] *đ* sự cướp bóc. ***Mettere a sacco*** cướp bóc.

sacerdote *đ* giáo sĩ, thầy tu.

sacrificare I. *ngđ* **1.** hiến tế *(động vật)* **2.** hy sinh *(cuộc đời)*.
II. sacrificarsi *dp* hy sinh, xả thân.

sacrificio *đ* **1.** sự hiến tế **2.** sự hy sinh.

sacro I. *tt* **1.** [thuộc] thánh, thần thánh, thiêng liêng **2.** ***Osso sacro*** *(gp)* xương cùng.
II. *đ* cái thiêng liêng.

sadico I. *tt* bạo dâm.
II. *đ* người bạo dâm.

saetta *c* **1.** *(vh)* mũi tên **2.** sét.

safari *đ* cuộc đi săn *(ác thú ở*

châu Phi).

sagace *tt* sáng suốt, minh mẫn.

saggezza *c* tính khôn ngoan.

saggio[1] **I.** *tt* khôn, khôn ngoan. **II.** *đ* nhà hiền triết.

saggio[2] *đ* **1.** mẫu, mẫu hàng **2.** luận văn, tiểu luận. ***Saggio su Dante*** tiểu luận về Đantê **3.** cuộc biểu diễn *(ở trường học).* ***Saggio di musica*** cuộc biểu diễn âm nhạc; ***dare saggio di sé*** tỏ cho thấy tài năng của mình **4.** sự phân tích *(kim loại quý).*

sagoma *c* **1.** hình dáng **2.** nét ngoài, đường nét **3.** *(kỹ)* mẫu **4.** bia bắn *(hình người)* **5.** *(thgt)* người kỳ quặc, gây cười, gây ngạc nhiên.

sagomare *ngđ* tạo thành hình, tạo dáng.

sagra *c* hội chợ.

sala *c* phòng. ***Sala da pranzo*** phòng ăn; ***sala d'aspetto*** phòng đợi, phòng chờ; ***sala operatoria*** phòng mổ.

salamandra *c* con rồng lửa, con kỳ nhông.

salame *đ* xúc xích Ý.

salare *ngđ* **1.** bỏ muối, cho *muối vào* **2.** *muối.* ***Salare il pesce*** muối cá.

salariato *đ* người làm công ăn lương.

salario *đ* tiền công, tiền lương.

salato *tt* **1.** mặn. ***Acqua salata*** nước mặn **2.** muối. ***Pesce salato*** cá muối **3.** *(b)* quá đắt. ***Conto salato*** bản tính tiền cắt cổ.

saldare **I.** *ngđ* **1.** *(kỹ)* hàn **2.** gắn, gắn bó, gắn chặt **3.** *(tm)* trả tiền, thanh toán. ***Saldare un debito*** thanh toán món nợ. **II. saldarsi** *đp* liền, liền với nhau, gắn với nhau. ***La frattura si è saldata*** chỗ xương gãy đã liền.

saldatore *đ* thợ hàn.

saldatrice *c* máy hàn.

saldo[1] *tt* **1.** vững, vững chắc **2.** bền chặt.

saldo[2] *đ* **1.** số chênh lệch, số dư **2.** *(sn)* hàng bán xon, hàng bán hạ giá.

sale *đ* **1.** muối. ***Sali minerali*** muối khoáng; ***sale fino*** muối tinh; ***sale in zucca*** *(b)* lương tri **2.** *(sn)* muối amoni.

salgemma *đ* muối mỏ.

salice *đ* liễu. ***Salice piangente*** liễu rủ.

saliera *c* lọ muối.

salina *c* ruộng muối, hồ muối.

salino *tt [có] muối, mặn.*

salire **I.** *nđ* **1.** lên, leo lên, lên cao. ***Salire in macchina*** lên

ô tô; ***salire a bordo*** lên tàu, lên máy bay; ***salire su una scala*** leo thang; ***salire di grado*** lên bậc **2.** tăng lên. ***I prezzi salgono*** giá tăng lên **3.** dâng lên *(nước sông)*.
II. *ngđ* leo lên. ***Salire le scale*** leo lên cầu thang.

salita *c* **1.** dốc, đường dốc **2.** sự leo lên.

saliva *c* nước bọt, nước dãi.

salma *c* di hài.

salmastro *tt* mằn mặn, lợ.

salmo *đ* bài thánh thi, bài thánh ca.

salmone *đ* cá hồi.

salone *đ* **1.** phòng. ***Salone di bellezza*** mỹ viện **2.** phòng triển lãm, cuộc triển lãm. ***Salone dell'auto*** cuộc triển lãm ô tô.

salotto *đ* phòng khách.

salpare *nđ* nhổ neo.

salsa *c* nước xốt. ***Salsa di pomodoro*** xốt cà chua.

salsiccia *c* xúc xích.

saltare **I.** *nđ* **1.** nhảy. ***Saltare a cavallo*** nhảy lên ngựa; ***saltare dalla gioia*** nhảy lên vì vui sướng; ***saltare di palo in frasca*** đang chuyện nọ xọ chuyện kia **2.** nổ *(mìn, bom, cầu chì)*. ***Saltare in aria*** nổ; ***far saltare il banco*** làm tiêu tan tiền của nhà cái.
II. *ngđ* **1.** nhảy, nhảy qua. ***Saltare una siepe*** nhảy qua hàng rào; ***saltare una classe*** nhảy một lớp **2.** bỏ sót. ***Saltare un capitolo di un libro*** bỏ sót một chương sách **3.** *(bn)* áp chảo. ***Far saltare in padella*** *(bn)* om mỡ.

salto *đ* sự nhảy, bước nhảy. ***Salto in alto*** *(thể)* nhảy cao; ***salto con l'asta*** *(thể)* nhảy sào; ***salto in lungo*** *(thể)* nhảy xa.

salubre *tt* lành, trong lành. ***Clima salubre*** khí hậu trong lành.

salume *đ* đặc sản từ thịt lợn *(như xúc xích Ý)*.

salumeria *c* hàng thịt lợn.

salutare[1] *tt* **1.** bổ [thuốc], lành mạnh **2.** bổ ích.

salutare[2] **I.** *ngđ* chào.
II. salutarsi *đp* chào nhau.

salute[1] *c* sức khỏe.

salute[2] *tht* chào. ***Salute!*** chúc sức khỏe! *(khi chúc rượu)*.

saluto *đ* **1.** sự chào, cái chào, cách chào **2.** lời chào. ***Distinti saluti*** lời chào trân trọng *(trong thư)*.

salva *c* **1.** loạt súng. ***Sparare a salve*** bắn đạn giả **2.** tràng *(vỗ tay)*.

salvagente *đ* phao cứu đắm, đai cứu đắm.

salvaguardare *ngđ* bảo vệ, che chở.

salvare **I.** *ngđ* cứu, cứu thoát, cứu nguy. ***Salvare qualcuno dalla morte*** cứu ai thoát chết; ***salvare la pelle*** thoát chết.
II. salvarsi *dp* sống sót, cứu mình. ***Nessuno si è salvato*** không ai sống sót; ***si salvi chi può*** mạnh ai nấy chạy đi.

salvataggio *đ* sự cứu, sự cứu nạn.

salve *tht* chào!

salvezza *c* sự thoát nạn.

salvia *c* cây xô thơm.

salvo[1] **I.** *tt* thoát nguy, thoát nạn. ***Avere salva la vita*** thoát chết.
II. *đ* chỗ an toàn. ***Mettersi in salvo*** đến chỗ an toàn; ***mettere in salvo*** cứu.

salvo[2] *gt* trừ, trừ phi. ***Salvo imprevisti*** trừ những trường hợp bất thường; ***sono venuti tutti salvo lui*** tất cả đã đến, trừ nó.

sanare *ngđ* **1.** chữa khỏi *(bệnh)* làm lành *(vết thương)* **2.** *sửa chữa (lỗi lầm)* **3.** chỉnh đốn.

sanatorio *đ* viện điều dưỡng.

sandalo[1] *đ* dép.

sandalo[2] *đ* cây đàn hương, gỗ đàn hương.

sangue *đ* **1.** máu, huyết. ***Banca del sangue*** nhà băng máu; ***a sangue freddo*** làm chủ tâm thần, rất bình tĩnh; ***uccidere a sangue freddo*** giết người không ghê tay; ***avere la musica nel sangue*** có thiên bẩm về âm nhạc; ***bistecca al sangue*** bít tết còn lòng đào; ***animale a sangue caldo/freddo*** động vật máu nóng/lạnh **2.** *(b)* giống nòi, dòng dõi.

sanguigno *tt* máu. ***Gruppo sanguigno*** nhóm máu.

sanguinare *nd* chảy máu, mất máu.

sanguinario *tt* khát máu.

sanguisuga *c* **1.** con đỉa **2.** *(b)* kẻ hút máu, kẻ bóc lột.

sanità *c* y tế. ***Ministero della Sanità*** Bộ y tế.

sanitario *tt* [thuộc] vệ sinh, y tế.

sano *tt* **1.** lành mạnh. ***Sano e salvo*** bình an vô sự **2.** có lợi cho sức khỏe, lành **3.** lành lặn *(quả)* **4.** không bị sứt mẻ, còn nguyên vẹn *(cốc, bình)* **5.** *(b)* đúng đắn.

sanscrito *đ* tiếng Phạn, sanskrit.

santo **I.** *tt* thánh.

II. *d* vị thánh.

sanzione *c* **1.** sự phê chuẩn **2.** hình phạt.

sapẹre[1] **I.** *ngđ* biết. ***Non sapere che fare*** không biết làm gì; ***saper nuotare*** biết bơi; ***mi sa che*** tôi nghĩ rằng.
II. *nđ* **1.** có vị. ***Il latte sa di acido*** sữa có vị chua **2.** có mùi. ***La stanza sa di chiuso*** gian phòng có mùi hấp hơi.

sapẹre[2] *đ* tri thức, kiến thức.

sapiẹnte I. *tt* **1.** bác học, có học thức **2.** tài, giỏi, khéo léo.
II. *đ* người bác học.

sapọne *đ* xà phòng.

saponẹtta *c* bánh xà phòng thơm.

sapọre *đ* vị. ***Sapore dolce*** vị ngọt.

saporịto *tt* ngon lành.

saracinẹsca *c* rèm sắt.

sarcạsmo *đ* lời châm chọc, lời mỉa mai cay độc.

sarcạstico *tt* châm chọc, mỉa mai cay độc.

sarchiạre *ngđ* giẫy, xới.

sardịna *c* cá xacdin. ***Pigiati come sardine*** bị lèn như cá hộp.

sạrta *c* thợ may *(nữ)*.

sạrto *đ* thợ may *(nam)*.

sartorịa *c* **1.** xưởng may **2.** nghề may.

sạsso *đ* đá, đá cuội. ***Restare di sasso*** rất ngạc nhiên.

sassọfono *đ* xacxô.

satẹllite *đ* vệ tinh. ***Satellite artificiale*** vệ tinh nhân tạo.

sạtira *c* **1.** lời châm biếm, văn châm biếm **2.** *(vh)* thơ trào phúng.

satireggiạre *ngđ* châm biếm.

satịrico *tt* trào phúng, châm biếm. ***Poesia satirica*** thơ trào phúng.

satọllo *tt* no nê.

saturạre *ngđ* làm bão hòa, làm no.

saturazịone *c* sự bão hòa, sự no.

sạturo *tt* bão hòa, no. ***Saturo d'acqua*** bão hòa nước.

sạuna *c* **1.** sự tắm hơi **2.** nhà tắm hơi.

savạna *c* xavan, trảng cỏ.

sạvio *tt* khôn, khôn ngoan.

saziạre I. *ngđ* **1.** làm cho no nê **2.** chán ngấy **3.** *(b)* thỏa mãn.
II. saziạrsi *dp* **1.** no nê, ăn no đến chán **2.** chán ngấy.

sazietà *c* sự no nê. ***Mangiare a sazietà*** ăn no đến chán.

sạzio *tt* **1.** no nê **2.** *(b)* thỏa mãn, chán ngấy.

sbadigliạre *nđ* ngáp. ***Sbadiglia-***

re per il sonno ngáp ngủ.

sbadiglio *đ* cái ngáp.

sbagliare **I.** *ngđ* lầm, lầm lẫn. ***Sbagliare strada*** lầm đường; ***sbagliare numero*** quay lầm số *(điện thoại)*; ***sbagliare la mira*** bắn trệch đích.
II. *nđ* lầm, lầm lẫn. ***Ha sbagliato a parlare così*** hắn đã lầm khi nói thế.
III. sbagliarsi *đp* lầm, trái lý, sai.

sbagliato *tt* không đúng, sai lầm.

sbaglio *đ* lỗi, lỗi lầm, sự sai lầm. ***Fare uno sbaglio*** phạm sai lầm.

sballare *ngđ* tháo dỡ *(kiện hàng)*.

sballato *tt* vô lý, không đúng.

sballottare *ngđ* lúc lắc.

sbalordire *ngđ* làm sửng sốt, làm kinh ngạc.

sbalordito *tt* sửng sốt, kinh ngạc.

sbalzare *ngđ* nhảy lên. ***Sbalzare di sella*** ngã ngựa.

sbalzo *đ* **1.** cái xóc nảy lên **2.** *(b)* sự thay đổi nhanh *(nhiệt độ)* **3.** *(kỹ)* sự chạm nổi.

sbancare[1] *ngđ* **1.** đánh cho nhà cái hết vốn *(bài)* **2.** *(b)* làm cho sa sút.

sbancare[2] *ngđ* san đất, ủi đất.

sbandamento[1] *đ* **1.** *(q)* sự tán loạn **2.** *(b)* sự mất phương hướng.

sbandamento[2] *đ* **1.** sự lái chệch, nghiêng về một bên **2.** sự trượt sang một bên *(ô tô)*.

sbandare **I.** *nđ* **1.** lệch hướng, lái chệch *(tàu)* **2.** trượt sang một bên *(ô tô)*.
II. sbandarsi *đp* **1.** giải tán **2.** *(q)* tán loạn.

sbaragliare *ngđ* **1.** đánh cho tan tác *(quân đội)* **2.** *(thể)* đánh bại.

sbaraglio *đ* sự thất bại, sự đánh cho tan tác.

sbarazzare **I.** *ngđ* dọn, dọn dẹp, dẹp gọn. ***Sbarazzare la tavola*** dọn bàn.
II. sbarazzarsi *đp* tống khứ đi.

sbarbare **I.** *ngđ* cạo râu.
II. sbarbarsi *đp* cạo râu.

sbarcare **I.** *ngđ* **1.** bốc dỡ *(hàng, hành khách)* cho lên bờ **2.** cho *(người)* xuống xe, cho *(hành khách)* xuống máy bay.
II. *nđ* lên bờ, xuống xe, xuống máy bay.

sbarco *đ* **1.** sự bốc dỡ *(hàng)* lên bờ, sự cho *(người)* lên bờ **2.** sự lên bờ, sự xuống xe, sự xuống máy bay.

sbarra *c* **1.** thanh, thỏi. ***Sbarra di ferro*** thanh sắt; ***dietro le***

sbarre bị bắt giam **2.** *(lp)* vành móng ngựa, tòa. ***Presentarsi alla sbarra*** ra trước vành móng ngựa **3.** *(thể)* xà. ***Sbarre parallele*** xà kép.

sbarramento *d* **1.** cái chắn **2.** đập nước, bể nước **3.** *(q)* sự bắn chặn.

sbarrare *ngđ* **1.** chắn. ***Sbarrare la strada*** chắn đường **2.** đóng bằng then, cài chốt. ***Sbarrare la porta*** đóng cửa bằng then **3.** gạch chéo. ***Sbarrare un assegno*** gạch chéo tấm séc **4.** giương *(mắt)*.

sbattere **I.** *ngđ* **1.** vập. ***Sbattere la testa contro il muro*** vập đầu vào tường; ***sbattere fuori*** đuổi ra **2.** đóng sầm, đóng sập *(cửa)* **3.** vỗ *(cánh)*, đập *(thảm)* **4.** đánh *(trứng, kem)* **5.** ném mạnh. ***Sbattere in prigione*** tống cổ vào tù.
II. *nđ* đóng sầm *(cửa)*.

sbattuto *tt* **1.** đánh *(trứng)* **2.** mệt lử, xanh xao.

sbavare *nđ* **1.** chảy nước dãi, nhỏ dãi **2.** nhòe *(mực, màu)*.

sbavatura *c* **1.** sự nhỏ dãi **2.** nét nhòe *(mực, màu)*.

sbeccare ngđ làm mẻ, làm sứt *(vòi ấm tích)*.

sbellicarsi *đp* cười thất ruột.

sberla *c* cái tát, cái vả.

sbiadire **I.** *nđ* **1.** mất màu, phai màu *(vải, áo)* **2.** *(b)* phai đi.
II. *ngđ* làm phai màu.

sbiadito *tt* **1.** mờ, phai màu **2.** mờ nhạt **3.** *(b)* tẻ nhạt.

sbiancare **I.** *nđ* xanh đi, tái đi.
II. *ngđ* làm cho trắng.

sbieco *tt* xiên, chéo.

sbigottimento *d* sự kinh hoàng, sự kinh hãi, sự thất kính, sự mất tinh thần.

sbigottito *tt* kinh hoàng, kinh hãi, mất tinh thần, thất kính.

sbilanciare **I.** *ngđ* làm mất thăng bằng.
II. sbilanciarsi *đp* mất thăng bằng.

sbilenco *tt* **1.** khập khiễng *(ghế, bàn)* **2.** nghiêng hẳn về một bên *(người)* **3.** kỳ dị *(ý kiến)*.

sbirciare *ngđ* nhìn trộm, hé nhìn.

sbirciata *c* cái nhìn hé.

sbloccare *ngđ* **1.** tháo *(đai ốc, máy)*, nhả *(phanh)* **2.** khai thông *(đường)* **3.** giải tỏa *(giá, tiền thuê)*.

sblocco *đ* **1.** sự tháo ra **2.** sự giải tỏa.

sboccare *nđ* **1.** đổ vào *(đường, sông)* **2.** đến tới.

sboccato *tt* thô tục.

sbocciare *nđ* **1.** nở, nảy nở *(hoa)* **2.** *(b)* sinh ra.

sbọcco *đ* **1.** cửa sông **2.** lối ra. ***Strada senza sbocco*** đường cụt *(không có lối ra)* **3.** *(b)* lối thoát. ***Problema senza sbocco*** vấn đề không lối thoát **4.** *(tm)* thị trường, chỗ tiêu thụ **5.** nơi hành nghề, nơi nhận công tác.

sbollentare *ngđ (bn)* đun sôi nửa chừng.

sbọrnia *c* sự say rượu.

sborsare *ngđ* trả tiền, bỏ tiền ra trả, xì ra.

sbottare *nđ* **1.** phá lên *(cười, khóc)* **2.** không thể nén mình.

sbottonare **I.** *ngđ* mở khuy. **II. sbottonarsi** *đp* **1.** mở khuy của mình **2.** thổ lộ tâm tình.

sbracciarsi *đp* vẫy cánh tay ra hiệu.

sbraitare *nđ* hét, la hét.

sbranare *ngđ* xé *(mồi)* mà ăn.

sbrecciato *tt* mẻ, sứt.

sbriciolare *ngđ* bẻ vụn, bóp vụn.

sbriciolato *tt* bị bẻ vụn.

sbrigare **I.** *ngđ* làm xong nhanh, giải quyết nhanh. ***Sbrigare le faccende domestiche*** làm công việc nội trợ. **II. sbrigarsi** *đp* vội vã, gấp.

sbrigativo *tt* **1.** kiên quyết, chóng vánh **2.** dễ thực hiện chóng vánh.

sbrinare *ngđ* làm tan băng giá *(ở tủ lạnh, ở kính ô tô).*

sbrindellato *tt* **1.** rách rưới **2.** ăn mặc rách rưới.

sbrogliare **I.** *ngđ* **1.** gỡ mối *(chỉ).* ***Sbrogliare una matassa*** *(b)* gỡ sự rắc rối **2.** giải quyết. **II. sbrogliarsi** *đp* thoát khỏi cảnh rắc rối.

sbronza *c* sự say rượu.

sbrọnzo *tt* say rượu.

sbruffone *đ* người huênh hoang, người khoe khoang.

sbucciare ngđ **1.** bóc, bóc vỏ *(đậu)* **2.** lột vỏ *(quả cam)* **3.** gọt vỏ *(khoai tây, quả đào).* ***Sbucciarsi un ginocchio*** trợt đầu gối.

sbudellare *ngđ* mổ bụng, moi ruột.

sbuffare *nđ* **1.** thở phì phì **2.** phụt khói ra *(xe lửa).*

scabbia *c (y)* bệnh ghẻ.

scabroso *tt* **1.** lởm chởm, không bằng phẳng **2.** *(b)* khó xử, khó giải quyết *(vấn đề)* **3.** tục tĩu, khiếm nhã.

scacchiera *c* bàn cờ.

scacciare *ngđ* **1.** đuổi đi *(ai)* **2.** xua đuổi *(buồn phiền, nghi kỵ)* **3.** quét đi. ***Il vento scac-***

cia le nuvole gió quét mây đi.

scạcco *đ* **1.** cờ, quân cờ. ***Giocare a scacchi*** chơi cờ; ***scacco matto*** nước cờ chiếu hết (tướng) **2.** *(b)* sự thất bại **3.** ô vuông. ***Tessuto a scacchi*** vải kẻ ô vuông.

scadẹnte *tt* tồi *(sách)*, xấu *(vật)*.

scadẹnza *c* **1.** hạn, kỳ hạn. ***A lunga scadenza*** dài hạn, lâu dài; ***a breve scadenza*** ngắn hạn **2.** hạn cuối cùng *(trả tiền)*.

scadẹre *nđ* **1.** đến kỳ hạn **2.** *(b)* kém đi, giảm sút, mất *(giá trị, sự kính mến)*.

scadụto *tt* quá hạn.

scafạndro *đ* **1.** áo lặn **2.** bộ quần áo vũ trụ.

scaffạle *đ* giá, kệ. ***Scaffale di libri*** giá sách.

scạfo *đ* thân tàu thủy.

scagionạre **I.** *ngđ* giải tội, minh oan.
II. scagionarsi *đp* tự minh oan.

scạglia *c* **1.** vảy *(cá)* **2.** mảnh vụn *(đá)*.

scagliạre **I.** *ngđ* ném, phóng, quăng. ***Scagliare sassi*** ném đá.
II. scagliarsi *đp* xông vào, lao vào. ***Scagliarsi contro qualcuno*** lao vào ai.

scaglionạre *ngđ* **1.** *(q)* đặt từng chặng **2.** chia từng kỳ *(trả tiền)*.

scaglịone *đ* *(q)* chặng. ***A scaglioni*** từng nhóm.

scạla *c* **1.** thang. ***Scala mobile*** *(kt)* thang lương **2.** cầu thang. ***Scala mobile*** *(kỹ)* cầu thang máy; ***scala a chiocciola*** cầu thang xoáy trôn ốc **3.** thước tỷ lệ. ***Scala cartografica*** thước tỷ lệ bản đồ **4.** quy mô. ***Su larga scala*** trên quy mô lớn **5.** *(n)* thang âm, gam. ***Scala maggiore*** gam trưởng.

scalare[1] *tt* **1.** chia độ **2.** *(th)* vô hướng **3.** *(kt)* tỷ lệ.

scalare[2] *ngđ* **1.** leo, trèo. ***Scalare una montagna*** leo núi **2.** khấu trừ *(tiền)* **3.** giảm số *(ô tô)*.

scalạta *c* **1.** sự trèo, sự leo **2.** *(b)* sự leo lên tới *(địa vị)*.

scalatọre *đ* người leo núi.

scalcagnạto *tt* mòn gót, vẹt gót *(giày)*.

scalcinạto *tt* **1.** cạo vữa **2.** lụ khụ, tồi tàn.

scaldạre **I.** *ngđ* đun nóng, nấu, đốt nóng. ***Scaldare l'acqua*** đun nước cho nóng; ***scaldare la sedia*** *(b)* không làm gì cả, lười biếng.
II. scaldarsi *đp* **1.** sưởi ấm.

Scaldarsi al sole sưởi nắng **2.** *(b)* sôi nổi lên.

scaldavivande *c* lò hỏa thực.

scalfire *ngđ* sướt, làm xước.

scalfittura *c* vết sướt, vết xước.

scalinata *c* bậc thềm.

scalino *đ* **1.** bậc, nấc thang **2.** *(b)* bậc.

scalmanarsi *đp* **1.** chạy vạy, cố sức **2.** nổi nóng.

scalo *đ* **1.** bờ trượt *(để hạ thủy tàu)* **2.** bến *(tàu, máy bay)* **3.** sự đỗ lại. ***Scalo merci*** ga hàng hóa **4.** cảng **5.** sân bay.

scalogna *c* vận rủi.

scalpellare *ngđ* đục.

scalpello *đ* cái đục.

scalpitare *nđ* **1.** gõ chân xuống *(ngựa)* **2.** *(b)* nóng ruột.

scalpore *đ* tiếng vang, tai tiếng, sự náo động. ***Fare scalpore*** gây náo động.

scaltro *tt* xảo quyệt, quỷ quyệt, láu, mánh khóe.

scalzare *ngđ* **1.** làm lòi gốc *(cây)* **2.** *(b)* làm hao mòn, phá hoại **3.** *(b)* hất cẳng.

scalzo *tt* chân đất. ***Camminare scalzo*** đi chân đất.

scambiare *I. ngđ* **1.** *đổi, trao đổi* **2.** lẫn lộn *(ai với một người khác).*

II. scambiarsi *đp* trao đổi với nhau.

scambio *đ* sự đổi, sự trao đổi. ***Scambio culturale*** trao đổi văn hóa; ***scambio commerciale*** trao đổi buôn bán.

scampare **I.** *ngđ* thoát, trốn thoát. ***Scampare la morte*** thoát chết.
II. *nđ* thoát khỏi. ***Scampare al pericolo*** thoát khỏi nguy hiểm.

scampo[1] *đ* lối thoát, sự thoát nạn. ***Non c'è via di scampo*** không có lối thoát; ***cercare scampo nella fuga*** chạy trốn để tìm cách thoát nạn.

scampo[2] *đ* câu tôm.

scampolo *đ* mảnh vải lẻ.

scanalare *ngđ* xoi.

scanalatura *c* đường xoi.

scandagliare *ngđ* **1.** dò chiều sâu *(bằng dây dò sâu)* **2.** *(b)* tìm hiểu, thăm dò.

scandaglio *đ* **1.** sự dò chiều sâu **2.** dây dò sâu, máy dò sâu.

scandalo *đ* việc tai tiếng, việc xúc phạm đến công chúng.

scandaloso *tt* xúc phạm đến công chúng, gây tai tiếng.

scandire *ngđ* **1.** dằn từng tiếng, phát âm rõ ràng **2.** nhấn nhịp *(câu thơ).*

scannare *ngđ* **1.** cắt cổ **2.** *(b)*

tàn sát, chém giết.

scansafatiche *d* đồ lười, kẻ lười nhác.

scansare **I.** *ngđ* **1.** để xa ra *(tủ, bàn)* **2.** tránh *(khó khăn, công việc).*
II. scansarsi *đp* né tránh, giãn ra.

scanso *d* ***A scanso di*** để tránh.

scantinato *d* tầng hầm.

scantonare *nđ* trốn đi.

scapaccione *d* cái tát, cái bạt tai.

scapestrato *tt* phóng đãng.

scapito *d* sự thiệt hại. ***A scapito di*** có hại cho.

scapola *c* xương bả vai.

scapolo *d* người sống độc thân.

scappamento *d* **1.** sự rút khí, sự thoát khí **2.** sự xả. ***Tubo di scappamento*** ống xả *(ô tô).*

scappare *nđ* **1.** trốn, trốn thoát. ***Scappare di casa*** trốn khỏi nhà **2.** thoát khỏi, sổng. ***Scappare di prigione*** thoát khỏi nhà tù **3.** chạy nhanh, bỏ đi. ***È tardi devo scappare*** trễ rồi, tôi phải đi nhanh **4.** lỡ. ***Lasciarsi scappare l'occasione*** để lỡ một dịp may; ***mi scappa da ridere*** tôi không thể nín cười; ***mi è scappato di mente*** tôi quên rồi **5.** buột. ***Scappare di mano*** buột tay.

scappata *c* sự ghé qua, sự đi thăm ngắn.

scappatoia *c* lối thoát.

scarabeo *d* con bọ hung.

scarabocchiare *ngđ* viết nguệch ngoạc.

scarafaggio *d* con gián.

scaramanzia *c* sự xua vận rủi. ***Per scaramanzia*** để thoát vận rủi.

scaraventare *ngđ* quăng mạnh, ném mạnh.

scarcerare *ngđ* thả, phóng thích *(người tù).*

scardinare *ngđ* **1.** tháo khỏi bản lề *(cửa)* **2.** *(b)* đánh đổ.

scarica *c* **1.** loạt *(đạn, đá),* trận, trận mưa *(đòn)* **2.** sự phóng điện.

scaricare **I.** *ngđ* **1.** dỡ hàng, bốc. ***Scaricare un camion*** dỡ hàng từ xe vận tải xuống **2.** bắn. ***Scaricare il fucile contro qualcuno*** bắn súng vào ai **3.** tháo đạn. ***Scaricare un'arma*** tháo đạn ở súng **4.** *(tâm)* làm cho nhẹ bớt. ***Scaricare l'ansia*** làm cho nhẹ bớt lo âu **5.** phóng điện, tháo điện **6.** tháo cạn *(nước bể)* **7.** đổ vào *(sông)* **8.** trút bỏ *(trách nhiệm).*
II. scaricarsi *đp* **1.** phóng điện. ***La batteria si è scari-***

cata ắc quy đã phóng điện **2.** *(tâm)* bộc lộ tâm tình **3.** đổ vào *(sông)* **4.** đánh *(sét)*.

scaricatore *đ* công nhân bốc dỡ, công nhân bến tàu.

scarico[1] *đ* **1.** sự dỡ hàng **2.** sự tháo nước, ống dẫn nước **3.** nơi đổ rác **4.** sự thải, sự xả. ***Tubo di scarico*** ống xả **5.** *(tm)* số tiền chi ra.

scarico[2] *tt* **1.** hết điện *(ắc quy, pin)* **2.** tháo đạn *(súng)*.

scarlattina *c (y)* bệnh tinh hồng nhiệt.

scarlatto *tt* đỏ tươi.

scarmigliato *tt* bù xù *(tóc)*.

scarno *tt* **1.** hốc hác *(mặt)* **2.** nghèo nàn *(lối văn)*.

scarpa *c* giày. ***Un paio di scarpe*** đôi giày; ***mettersi le scarpe*** đi giày.

scarpone *đ* giày lớn, giày leo núi.

scarseggiare *nđ* trở nên khan hiếm, bắt đầu thiếu.

scarsità *c* sự thiếu, sự khan hiếm.

scarso *tt* **1.** không đủ, thiếu, ít ỏi. ***Un metro scarso*** một mét kém một ít **2.** khan hiếm *(hàng)* **3.** không đông *(quần chúng)* **4.** [học] kém.

scartare[1] *ngđ* mở gói.

scartare[2] *ngđ* **1.** gạt bỏ, loại **2.** chui *(bài)*.

scartare[3] **I.** *nđ* đi lệch hướng *(ô tô)*, thình lình đi sang lối khác *(ngựa)*.
II. *ngđ (thể)* dắt bóng vượt qua *(một cầu thủ)*.

scarto[1] *đ* **1.** vật bị loại, vật bỏ đi **2.** sự chui bài.

scarto[2] *đ* **1.** sự chệch *(ngựa)*, sự đi lệch hướng *(ô tô)* **2.** sự khác nhau.

scartoffie *c (sn)* nạn giấy tờ.

scassare *ngđ* làm hỏng, làm hỏng máy.

scassinare *ngđ* bẻ *(khóa)*, phá *(cửa)*.

scassinatore *đ* kẻ trộm bẻ khóa.

scatenare **I.** *ngđ* khích động *(dám đông)*.
II. scatenarsi *đp* bùng nổ *(chiến tranh)*.

scatenato *tt* **1.** náo động **2.** không kiềm chế.

scatola *c* hộp, bao. ***Scatola di fiammiferi*** bao diêm; ***carne in scatola*** thịt hộp; ***scatola del cambio*** hộp số; ***scatola cranica*** hộp sọ; ***rompere le scatole*** *(b)* quấy rầy.

scatolame *đ* đồ hộp.

scattare **I.** *nđ* **1.** bật, nổi *(cò súng, lò xo)* **2.** nhảy. ***Scattare in piedi*** đứng phắt dậy **3.** nổi nóng, mất bình tĩnh.

Scattare per un nonnulla mất bình tĩnh vì một việc không ra gì **4.** *(thể)* chạy nước rút.

II. *ngđ* nút bấm *(máy ảnh)*. ***Scattare una foto*** chụp ảnh.

scatto *đ* **1.** cái lẩy *(cò súng)*. ***Coltello a scatto*** dao bấm tự động **2.** tiếng động. ***Scatto della serratura*** tiếng ổ khóa **3.** cơn. ***Scatto d'ira*** cơn giận **4.** sự tăng. ***Scatto di stipendio*** sự tăng lương **5.** sự nâng bậc. ***Scatto di anzianità*** nâng bậc theo thâm niên **6.** đơn vị. ***Telefonata di dieci scatti*** điện thoại mười đơn vị **7.** *(thể)* nước rút, đà bứt lên.

scaturire *nđ* **1.** phun ra **2.** *(b)* xuất phát từ.

scavalcare *ngđ* **1.** bước qua *(tường)* **2.** vượt qua.

scavare *ngđ* **1.** đào. ***Scavare una buca*** đào một cái lỗ; ***scavarsi la fossa*** *(b)* tự đào mồ chôn mình **2.** đào trũng *(cây)* **3.** khai quật *(khảo cổ)*.

scavatrice *c* máy đào.

scavo *đ* **1.** sự đào **2.** sự khai quật *(khảo cổ)*.

scegliere *ngđ* chọn, lựa chọn. ***Scegliere un mestiere*** chọn nghề.

scelta *c* sự chọn, sự lựa chọn. ***Non avere scelta*** không có sự lựa chọn; ***di prima scelta*** hạng nhất.

scelto *tt* **1.** lựa chọn, tuyển. ***Brani scelti*** văn tuyển **2.** hảo hạng, hạng sang. ***Vini scelti*** rượu vang hảo hạng.

scemare *nđ* giảm dần, giảm đi *(sốt, ánh sáng)*.

scemo *tt* ngu, ngốc.

scena *c* **1.** lớp *(kịch)*. ***Andare in scena*** diễn; ***mettere in scena*** đạo diễn **2.** cảnh *(phim)*, cảnh phông *(sân khấu)* **3.** *(sn)* sân khấu. ***Calcare le scene*** lên sân khấu, làm diễn viên **4.** quang cảnh, cảnh tượng **5.** sự giả vờ, sự giả đò.

scenario *đ* **1.** *(sk)* cảnh bài trí, cảnh phông **2.** phong cảnh.

scenata *c* cuộc cãi lộn.

scendere **I.** *nđ* xuống. ***Scendere dalla macchina*** xuống xe; ***scendere a terra*** lên cạn; ***i prezzi sono scesi*** giá đã xuống; ***scendere a un albergo*** vào trọ trong khách sạn; ***scendere a patti*** dàn xếp.

II. *ngđ* xuống. ***Scendere le scale*** xuống cầu thang.

sceneggiatore *đ* người soạn kịch bản.

sceneggiatura *c* kịch bản, kịch

bản phim.

scenografia *c* **1.** khoa dàn cảnh **2.** nghệ thuật trần thiết sân khấu.

scervellarsi *đp* nặn óc.

scetticismo *đ* sự hoài nghi.

scettico *tt* hoài nghi.

scettro *đ* vương trượng.

schęda *c* phiếu. ***Scheda elettorale*** phiếu bầu; ***scheda di biblioteca*** phiếu thư viện; ***scheda segnaletica*** phiếu nhận dạng; ***scheda perforata*** thẻ đục lỗ.

schedare *ngđ* **1.** làm phiếu mục lục, lập bản mục lục *(sách của thư viện)* **2.** ghi vào sổ của cảnh sát.

schedario *đ* tủ phiếu.

schedato *tt* được ghi vào phiếu. ***Essere schedato dalla polizia*** bị ghi vào phiếu theo dõi của cảnh sát.

schęggia *c* mảnh vụn *(gỗ, đá, đạn)*.

schęletro *đ* bộ xương.

schęma *đ* **1.** sơ đồ, biểu đồ **2.** dự thảo, dự án.

schemątico *tt* giản lược, sơ lược.

schęrma *c* thuật đánh kiếm.

schermaglia *c* **1.** *(q)* cuộc chạm súng **2.** *(b)* cuộc khẩu chiến.

schermare *ngđ* **1.** che. ***Schermare un riflettore*** che đèn pha **2.** làm dịu bớt *(ánh sáng)* **3.** chắn, che *(điện, radiô)*.

schęrmo *đ* **1.** *(đa)* màn ảnh, màn bạc. ***Piccolo schermo*** màn ảnh nhỏ, truyền hình **2.** *(kỹ)* sự chắn, sự che *(điện, radiô)*.

schernire *ngđ* chế nhạo, chế giễu.

schęrno *đ* lời chế nhạo.

scherzare *nđ* nói đùa. ***Scherzare col fuoco*** chơi với lửa, chơi trò nguy hiểm.

schęrzo *đ* **1.** lời nói đùa, điều đùa chơi **2.** trò chơi khăm, trò đùa.

schiacciante *tt* **1.** quá rõ ràng, không chối cãi được *(chứng)* **2.** quá mạnh, áp đảo. ***Maggioranza schiacciante*** đa số áp đảo.

schiacciare *ngđ* **1.** nghiền, bóp nát. ***Schiacciare le patate*** nghiền khoai tây **2.** ấn. ***Schiacciare un pulsante*** ấn nút; ***schiacciare un sonnellino*** đánh một giấc ngủ trưa **3.** đè nát *(con muỗi)* **4.** đè bẹp *(quân địch)* **5.** *(thể)* đập mạnh *(bóng)*, đánh bại *(đối thủ)*.

schiacciato *tt* bẹp, tẹt. ***Naso schiacciato*** mũi tẹt.

schiaffeggiare *ngđ* tát, tát tai.

schiaffo *đ* cái tát. ***Schiaffo morale*** *(b)* sự làm nhục.

schiamazzare *nđ* **1.** cục tác *(gà mái)* **2.** làm huyên náo.

schiamazzo *đ* tiếng huyên náo.

schiantare I. *ngđ* làm gãy, làm vỡ tan.
II. schiantarsi *đp* **1.** gãy mạnh, vỡ mạnh, nổ **2.** đâm sầm xuống *(máy bay)*, đâm mạnh vào *(ô tô)*.

schianto *đ* **1.** sự gãy, sự vỡ **2.** tiếng nổ *(sét)*, tiếng đổ sầm. ***Di schianto*** bất thình lình.

schiarire I. *ngđ* làm sáng ra *(màu, tóc, bức ảnh)*.
II. schiarirsi *đp* **1.** sáng ra *(màu, tóc)* **2.** mất màu **3.** trở nên trong trẻo *(bầu trời)*.

schiarita *c* **1.** sự đẹp trời *(sau lúc u ám)* **2.** *(b)* hoàn cảnh tốt hơn.

schiavismo *đ* chế độ nô lệ.

schiavitù *c* tình trạng nô lệ.

schiavo *tt đ* nô lệ. ***Essere schiavo del denaro*** nô lệ đồng tiền.

schiena *c* lưng. ***Avere mal di schiena*** đau lưng.

schienale *đ* lưng *(ghế)*.

schiera *c* **1.** *(q)* hàng **2.** nhóm, đám đông.

schieramento *đ* **1.** *(q)* sự dàn quân **2.** *(thể)* đội, đội hình.

schierare *ngđ* **1.** sắp thành hàng, dàn *(quân)* **2.** *(thể)* dàn trên bãi.

schietto *tt* **1.** nguyên chất **2.** thành thật, ngay thật. ***A dirla schietta*** nói thực là.

schifezza *c* **1.** vật ghê tởm **2.** thức ăn không ngon.

schifo *đ* sự ghê tởm. ***Fare schifo*** làm ghê tởm.

schifoso *tt* làm ghê tởm, làm kinh tởm.

schiudere I. *ngđ* hé mở *(môi)*.
II. schiudersi *đp* nở *(hoa, trứng)*.

schiuma *c* bọt *(xà phòng, bia)*.

schiumare I. *ngđ* hớt bọt.
II. *nđ* **1.** sủi bọt *(rượu, bia)* **2.** sùi bọt mép *(vì giận)*.

schivare *ngđ* tránh *(quả đấm)*.

schivo *tt* thận trọng, rụt rè.

schizzare I. *nđ* phọt ra, vọt ra *(nước, chất lỏng)*.
II. *ngđ* **1.** phọt ra, vọt ra **2.** bắn ra *(bùn, chất lỏng)* **3.** phác thảo *(vẽ)*.

schizzo *đ* **1.** *(nt)* bản phác thảo *(họa)* **2.** sự phọt ra, sự vọt ra, sự bắn tóe **3.** vết bẩn.

sci *đ (kđ)* **1.** xki, ván trượt tuyết **2.** sự trượt tuyết.

scia *c* **1.** lằn *(tàu)* **2.** vệt dài, vạch. ***Nella scia di*** theo

chân.

sciabola *c* kiếm lưỡi cong.

sciacallo *đ* chó rừng.

sciacquare *ngđ* **1.** súc **2.** giũ *(quần áo).*

sciagura *c* tai họa, tai ương, tai ách.

scialacquare *ngđ* phung phí, hoang phí *(tiền).*

scialbo *tt* **1.** nhạt màu **2.** nhạt nhẽo, vô vị.

scialle *đ* khăn choàng vai, khăn san.

scialuppa *c* xuồng cứu đắm, sà lúp.

sciamare *nđ* **1.** chia đàn *(ong)* **2.** *(b)* tản đi, phân tán.

sciame *đ* **1.** đàn ong **2.** *(b)* đàn, đám, nhóm, lũ.

sciare *nđ* trượt tuyết.

sciarpa *c* khăn quàng, khăn quàng cổ.

sciatto *tt* **1.** nhếch nhác, cẩu thả *(người)* **2.** kém gọt giũa *(văn).*

scibile *đ* kiến thức, tri thức.

scientifico *tt* [thuộc] khoa học.

scienza *c* khoa học. ***Scienze naturali*** khoa học tự nhiên; ***scienze sociali*** khoa học xã hội.

scimmia *c* khỉ, khỉ cái.

scimmiottare *ngđ* bắt chước, nhại.

scimpanzé *đ* hắc tinh tinh.

scindere I. *ngđ* tách, chia.
II. scindersi *đp* tách ra, chia ra.

scintilla *c* tia lửa, tia sáng. ***Scintilla elettrica*** tia điện.

scintillante *tt* lóng lánh, lấp lánh.

scintillare *nđ* lóng lánh, lấp lánh.

scintoismo *đ* đạo Thần.

sciocchezza *c* **1.** sự ngu ngốc, sự dại dột, việc làm dại dột **2.** vật nhỏ mọn, chuyện vặt. ***Costa una sciocchezza*** cái đó chẳng đáng giá gì.

sciocco I. *tt* ngu ngốc.
II. *đ* người ngu-ngốc.

sciogliere I. *ngđ* **1.** tháo, cởi, thả. ***Sciogliere un nodo*** tháo cái nút; ***sciogliere un cane*** thả chó **2.** *(hh)* hòa, hòa tan **3.** làm tan ra. ***Il sole scioglie il ghiaccio*** mặt trời làm băng tan **4.** giải, giải trừ *(lời thề)* **5.** giải tán. ***Sciogliere le Camere*** giải tán quốc hội **6.** giải thể *(công ty, tổ chức)* **7.** chấm dứt, hủy bỏ *(cuộc hôn nhân)* **8.** làm mềm dẻo *(cơ, bắp thịt)* **9.** căng, trải *(buồm)* **10.** phá tan *(sự nghi ngờ)* **11.** kết thúc. ***Sciogliere una sedu-***

ta kết thúc một phiên họp. **II. sciọgliersi** *dp* **1.** *(hh)* hòa tan **2.** tan ra. ***La neve si scioglie*** tuyết tan ra **3.** cởi *(nút)*, tháo **4.** kết thúc *(hội nghị)* **5.** giải tán *(đám đông)*.

sciọlto *tt* **1.** tan *(tuyết)* **2.** thung dung *(dáng đi)* **3.** tháo *(nút)*, thả *(chó)* **4.** mềm dẻo *(cơ)* **5.** rời *(tờ giấy)* **6.** không bím *(tóc)*..

sciopẹrare *nđ* bãi công.

sciọpero *đ* cuộc bãi công, cuộc đình công. ***Fare sciopero*** bãi công; ***sciopero della fame*** cuộc tuyệt thực.

sciovinịsmo *đ* chủ nghĩa sô vanh, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

scippare *ngđ* cướp giật.

scịppo *đ* sự cướp giật.

sciroppo *đ* xirô.

scissiọne *c* sự chia, sự tách.

sciupare I. *ngđ* **1.** làm hư, làm hỏng *(quần áo, giày)* **2.** bỏ lỡ *(một cơ hội)* **3.** lãng phí, phung phí. **II. sciupạrsi** *dp* **1.** hư, hỏng **2.** héo đi, mất đẹp đi.

sciupạto *tt* **1.** hư, hỏng *(giày)* **2.** héo, phí sức **3.** lãng phí *(thì giờ)*.

scivolare *nđ* **1.** trượt **2.** lướt *(trên nước)* **3.** tuột. ***Il piatto mi è scivolato dalle mani*** bát đĩa tuột khỏi tay **4.** *(b)* tránh. ***Scivolare su un argomento*** tránh một đề tài.

scịvolo *đ* đường trượt *(trò chơi)*.

scivolọso *tt* trơn.

scoccare *ngđ* **1.** bắn *(mũi tên)* **2.** điểm chuông *(đồng hồ)*.

scocciante *tt* khó chịu, quấy rầy, rầy rà.

scocciare *ngđ* quấy rầy, làm khó chịu.

scocciatọre *đ* kẻ quấy rầy.

scodẹlla *c* cái bát.

scodinzolare *nđ* vẫy đuôi. ***Il cane scodinzola*** con chó vẫy đuôi.

scọglio *đ* **1.** đá *(ở bờ biển)*, đá ngầm **2.** *(b)* vật chướng ngại.

scoiạttolo *đ* con sóc.

scolare[1] **I.** *ngđ* để nhỏ giọt cho ráo nước, để ráo nước. ***Scolare la pasta*** để bột thực phẩm ráo nước; ***scolarsi una bottiglia*** uống cạn chai rượu. **II.** *nđ* chảy *(nước)*.

scolare[2] *tt* [thuộc] học. ***Età scolare*** tuổi đi học.

scolạro *đ* học sinh, học trò.

scolạstico *tt* [thuộc] học. ***Anno scolastico*** niên khóa, năm học.

scolịosi *c (y)* chứng vẹo cột

sống.

scollamento *đ* **1.** sự bong **2.** *(b)* sự tách ra, sự mất liên kết.

scollare I. *ngđ* bóc.
II. scollarsi *đp* bóc ra.

scolo *đ* **1.** sự chảy *(nước)* **2.** ống thoát nước.

scolopendra *c* con rết.

scolorare I. *ngđ* khử màu, làm phai màu.
II. scolorarsi *đp* phai màu, mất màu.

scolorire *x* **scolorare.**

scolpire *ngđ* **1.** khắc *(đá cẩm thạch)*, chạm, tạc *(tượng)* **2.** *(b)* khắc sâu.

scombussolare *ngđ* **1.** làm bối rối **2.** làm đảo lộn.

scommessa *c* **1.** sự đánh cuộc **2.** tiền đánh cuộc.

scommettere *ngđ* đánh cuộc, đánh cá.

scomodo *tt* bất tiện, thiếu tiện nghi.

scomparire *nđ* biến đi, biến mất.

scomparsa *c* **1.** sự biến đi, sự biến mất **2.** sự chết.

scompartimento *đ* **1.** ngăn **2.** toa, khoang *(xe lửa)*.

scomparto *đ* ngăn, ô.

scompenso *đ* sự thiếu cân bằng.

scompiglio *đ* sự lộn xộn, sự hỗn độn.

scomporre I. *ngđ* **1.** tháo ra, tháo rời **2.** phân ly, phân tách.
II. scomporsi *đp* mất bình tĩnh. ***Senza scomporsi*** không mất bình tĩnh.

scomposizione *c* **1.** sự tháo rời **2.** sự phân ly, sự phân hóa.

scomposto *tt* **1.** tháo rời **2.** phân tách, phân chia **3.** khó coi, bất lịch sự.

scomunica *c* **1.** *(tg)* sự rút phép thông công **2.** *(b)* sự khai trừ.

sconcertato *tt* chưng hửng, bối rối.

sconcezza *c* sự tục tằn.

sconcio *tt* tục tằn.

sconclusionato *tt* rời rạc, không mạch lạc, không đi đến kết luận.

sconfessare *ngđ* **1.** không nhận, chối **2.** công khai từ bỏ.

sconfiggere *ngđ* đánh bại.

sconfinare *nđ* **1.** xâm lấn **2.** qua biên giới.

sconfitta *c* sự thất bại.

sconfitto *tt* bị đánh bại.

sconfortante *tt* làm buồn nản, làm ngã lòng.

sconforto *đ* sự buồn nản, tâm trạng chán ngán, sự làm ngã lòng.

scongelare *ngđ* làm tan *(thức ăn đông lạnh).*

scongiurare *ngđ* **1.** gạt bỏ *(nguy hiểm)* **2.** van xin.

scongiuro *đ* sự xua tà ma. ***Fare gli scongiuri*** xua vận rủi, úm ba la tai qua nạn khỏi.

sconnesso *tt* **1.** long ra, lỏng lẻo, bị rời ra **2.** *(b)* rời rạc *(lời nói).*

sconosciuto I. *tt* **1.** không ai biết, chưa biết, lạ, xa lạ **2.** chưa ai biết tiếng, vô danh. **II.** *đ* người xa lạ.

sconquasso *đ* tình trạng lộn xộn.

sconsiderato *tt* khinh suất, thiếu suy nghĩ.

sconsigliare *ngđ* khuyên can, can ngăn, khuyên đừng làm.

sconsolato *tt* buồn nản, buồn chán, tinh thần đau đớn.

scontare *ngđ* **1.** chiết khấu, khấu trừ. ***Scontare una cambiale*** chiết khấu một thương phiếu **2.** bớt giá, giảm giá, bán hạ giá **3.** *(lp)* chịu hình phạt *(tù).*

scontato *tt* **1.** hạ, giảm. ***Prezzo scontato*** giá đã được giảm **2.** dự kiến. ***Risultato scontato*** kết quả dự kiến; ***dare per scontato*** cho là dĩ nhiên.

scontento *tt* không bằng lòng, bất mãn.

sconto *đ* **1.** sự chiết giá, sự giảm giá **2.** *(tm)* sự chiết khấu.

scontrarsi *đp* va nhau *(xe, tàu),* chạm trán nhau *(quân đội).*

scontrino *đ* biên lai, vé *(hành lý).*

scontro *đ* **1.** sự đụng, sự va nhau *(xe)* **2.** sự chạm trán *(quân đội)* **3.** cuộc cãi cọ.

scontroso *tt* khó gần, cáu kỉnh, gắt gỏng.

sconveniente *tt* **1.** chướng, khó coi **2.** bất lợi.

sconvolgente *tt* làm sửng sốt *(tin tức).*

sconvolgere *ngđ* **1.** xáo lộn, đảo lộn **2.** làm sửng sốt, làm hoảng hốt.

sconvolgimento *đ* sự đảo lộn, sự xáo trộn.

sconvolto *tt* sửng sốt, hoảng hốt.

scopa *c* chổi.

scopare *ngđ* quét.

scoperchiare *ngđ* mở vung *(nồi).* ***Scoperchiare una casa*** dỡ mái nhà.

scoperta *c* **1.** sự tìm ra, sự phát hiện, sự phát kiến. ***La scoperta dell'America*** sự phát kiến châu Mỹ **2.** sự phát minh.

scoperto ***I.*** *tt* **1.** *không được che,* bị mở ra, không có mui che **2.** để trần, để hở. ***A capo***

scoperto đầu trần.
II. *đ* **1.** *(kt)* vốn cho vay **2.** chỗ ngoài trời ***Allo scoperto*** ở ngoài trời.

scopiazzare *ngđ* quay cóp.

scopo *đ* mục đích. ***Raggiungere lo scopo*** đạt mục đích; ***senza scopo*** vô nghĩa, vô ích; ***allo scopo di*** nhằm mục đích; ***a scopo di lucro*** để kiếm được tiền.

scoppiare *nđ* **1.** nổ, nổ tung *(mìn, bom)*. ***Scoppiare a ridere*** phá lên cười; ***scoppiare dal caldo*** nóng đến chết **2.** nổ bùng *(chiến tranh)*.

scoppio *đ* **1.** sự nổ. ***Motore a scoppio*** động cơ nổ **2.** tiếng nổ. ***Scoppio di risa*** tiếng cười; ***scoppio di collera*** cơn giận **3.** *(b)* sự bùng nổ. ***Allo scoppio della guerra*** khi chiến tranh bùng nổ.

scoprire **I.** *ngđ* **1.** khám phá, phát kiến, tìm ra, phát hiện ra, phát minh. ***Colombo ha scoperto l'America*** Colombô đã phát kiến châu Mỹ **2.** mở khăn phủ ra, bỏ mạng che *(tấm bia)* **3.** để lộ. ***Scoprire le proprie intenzioni*** để lộ ý định của mình **4.** mở vung *(nồi)* **5.** lật ngửa *(bài)*.
II. scoprirsi *đp* **1.** cởi quần áo **2.** để lộ ý định.

scoraggiare **I.** *ngđ* làm nản lòng, làm chán nản.
II. scoraggiarsi *đp* nản lòng, chán nản.

scoraggiato *tt* nản lòng.

scorbutico *tt* bẳn tính, hay gắt gỏng, cáu kỉnh.

scorciatoia *c* đường tắt.

scorcio *đ* **1.** *(nt)* hình thu ngắn. ***Scorcio panoramico*** cảnh nhìn xa qua một lối hẹp **2.** khoảng. ***Scorcio di tempo*** khoảng thời gian.

scordare[1] **I.** *ngđ* quên.
II. scordarsi *đp* quên.

scordare[2] **I.** *ngđ (n)* làm mất hợp âm *(đàn)*.
II. scordarsi *đp (n)* không so dây, mất hợp âm.

scorgere *ngđ* **1.** nhác thấy, nhìn thấy, trông thấy **2.** *(b)* nhận thấy.

scoria *c* xỉ. ***Scorie radioattive*** xỉ phóng xạ.

scorpacciata *c* bữa chén.

scorpione *đ* con bọ cạp.

scorrere **I.** *nđ* **1.** chảy *(chất lỏng)* **2.** trôi đi *(thời gian)* **3.** trượt, chuyển động nhẹ nhàng.
II. *ngđ* đọc nhanh, liếc qua *(cuốn sách)*.

scorrettezza *c* **1.** sự không đúng đắn, sự sai lầm **2.** sự không lương thiện **3.** *(thể)* cú chơi

xấu.

scorrẹtto *tt* **1.** không đúng đắn, sai, còn đầy lỗi **2.** bất lịch sự **3.** không lương thiện.

scorrẹvole *tt* **1.** chảy tốt *(mực)* **2.** lưu loát, trôi chảy *(lời văn)* **3.** trượt theo rãnh. ***Porta scorrevole*** cửa trượt theo rãnh.

scọrso *tt* qua, vừa qua. ***Domenica scorsa*** chủ nhật vừa rồi; ***l'anno scorso*** năm qua.

scọrta *c* **1.** đoàn hộ tống **2.** khối hàng sẵn có, dự phòng, dự trữ. ***Ruota di scorta*** bánh xe dự phòng; ***fondo scorta*** vốn dự trữ.

scortare *ngđ* hộ tống, hộ vệ.

scortẹse *tt* bất lịch sự.

scortesịa *c* sự bất nhã.

scorticare *ngđ* **1.** lột da *(động vật)* **2.** trợt da. ***Scorticarsi un ginocchio*** trợt da đầu gối **3.** bán cửa cổ.

scọrza *c* vỏ *(cây, quả)*.

scoscẹso *tt* dốc đứng.

scọssa *c* **1.** sự rung chuyển, sự chấn động. ***Scossa di terremoto*** sự rung chuyển động đất **2.** sự điện giật. ***Prendere la scossa*** bị điện giật **3.** *(b)* cú choáng người.

scọsso *tt (tâm)* choáng váng, náo động.

scostante *tt* xa cách, không cởi mở.

scostare I. *ngđ* để xa ra, dịch [xa] ra.

II. scostarsi *đp* dịch ra.

scottante *tt* nóng bỏng, cấp bách. ***Problema scottante*** vấn đề nóng bỏng.

scottare I. *ngđ* **1.** làm bỏng. ***Scottarsi un dito*** làm bỏng ngón tay **2.** *(bn)* trụng nước sôi.

II. *nđ* nóng rực *(vì sốt)*, nóng *(mặt trời)*. ***Il tè scotta*** trà nóng lắm.

III. scottarsi *đp* bị bỏng.

scọtto[1] *tt* nát, nấu nhừ.

scọtto[2] *đ* sự phạt. ***Pagare lo scotto*** phải trả giá đắt.

screditare *ngđ* làm mang tai mang tiếng, làm mất uy tín.

screpolare I. *ngđ* làm nứt nẻ, làm rạn.

II. screpolarsi *đp* nứt nẻ.

screpolạto *tt* nứt *(tường)*, nẻ *(môi)*.

screziạto *tt* lốm đốm.

scrẹzio *đ* mối bất hòa, sự xích mích.

scribacchiare *ngđ* viết lách.

scribacchịno *đ* **1.** kẻ viết lách, *nhà văn xoàng* **2.** *(nx)* kẻ cạo giấy.

scricchiolare *nđ* cọt kẹt, cót két,

kẽo kẹt.

scritta *c* **1.** câu ghi, câu khắc **2.** thông cáo.

scritto **I.** *tt* viết. ***Esame scritto*** kỳ thi viết.
II. *đ* **1.** bản viết thư **2.** kỳ thi viết **3.** tác phẩm.

scrittore *đ* nhà văn, tác giả.

scrittrice *c* nữ văn sĩ.

scrittura *c* **1.** sự viết, sự viết tay **2.** chữ viết tay **3.** *(sk)* hợp đồng.

scrivania *c* bàn viết, bàn làm việc.

scrivere *ngđ* **1.** viết. ***Scrivere una lettera*** viết một bức thư; ***scrivere a macchina*** đánh máy **2.** soạn. ***Scrivere un libro*** soạn một cuốn sách.

scroccare *ngđ* boóng, chạc. ***Scroccare un pasto*** ăn boóng một bữa.

scroccone *đ* kẻ boóng, kẻ chạc.

scrofa *c* lợn nái, lợn cái.

scrollare *ngđ* rung, lắc, lay. ***Scrollare il capo*** lắc đầu; ***scrollare le spalle*** nhún vai.

scrosciante *tt* **1.** trút xuống *(mưa)* **2.** vang như sấm *(tiếng vỗ tay).*

scrosciare *nđ* **1.** trút xuống như thác *(mưa)* **2.** vang như sấm *(tiếng vỗ tay).*

scroscio *đ* sự trút xuống *(mưa, thác).* ***Scroscio di risa*** tiếng cười om sòm; ***scroscio di applausi*** tiếng vỗ tay như sấm.

scrostare **I.** *ngđ* cạo *(sơn),* cạo lớp trát *(tường).*
II. scrostarsi *dp* tróc ra *(sơn).*

scrupolo *đ* **1.** sự ngại ngùng, sự đắn đo. ***Persona senza scrupoli*** người bất lương **2.** sự cẩn thận, sự chu đáo.

scrupoloso *tt* **1.** đắn đo, ngại ngùng **2.** cẩn thận, chu đáo.

scrutare *ngđ* **1.** nhìn chăm chú **2.** dò xét kỹ lưỡng.

scrutinio *đ* **1.** sự bỏ phiếu. ***Scrutinio segreto*** sự bỏ phiếu kín **2.** hội đồng giám khảo *(quyết định điểm số của học sinh).*

scucire *ngđ* **1.** tháo chỉ may **2.** *(thgt)* xì tiền ra.

scucito *tt* **1.** sổ chỉ, sứt chỉ **2.** *(b)* rời rạc, không mạch lạc *(nói bài).*

scucitura *c* chỗ sứt chỉ.

scuderia *c* **1.** chuồng ngựa **2.** *(thể)* đàn ngựa đua, tốp xe đua.

scudetto *đ (thể)* danh hiệu quán quân.

scudo *đ* **1.** *cái khiên, cái mộc* **2.** một đơn vị tiền tệ cũ của Italia.

sculacciare *ngđ* phát vào mông, đánh vào mông.

scultore *đ* nhà điêu khắc.

scultura *c* **1.** nghệ thuật điêu khắc **2.** tác phẩm điêu khắc.

scuocere (scuocersi) *nđ* nấu quá chín.

scuoiare *ngđ* lột da.

scuola *c* **1.** trường, trường học. ***Scuola privata*** trường tư; ***scuola secondaria*** trường trung học; ***scuola elementare*** trường tiểu học; ***scuola materna*** trường mẫu giáo; ***scuola guida*** trường dạy lái ô tô **2.** *(nt)* trường phái. ***La scuola veneziana*** trường phái Vênexia.

scuotere I. *ngđ* **1.** lay, lung lay. ***Scuotere qualcuno per svegliarlo*** lay ai dậy **2.** rung. ***Il vento scuote gli alberi*** gió rung cây **3.** lắc *(đầu)* **4.** giũ *(chiếu, bụi)* **5.** *(tâm)* làm xúc động.
II. *nđ* lung lay *(răng)*.

scuro *tt* **1.** tối. ***Notte scura*** đêm tối **2.** thẫm, sẫm. ***Rosso scuro*** đỏ sẫm; ***occhi scuri*** mắt huyền.

scusa *c* **1.** sự xin lỗi, sự tạ lỗi. ***Chiedere scusa*** xin lỗi **2.** lý do, cớ.

scusare I. *ngđ* **1.** miễn thứ, tha thứ **2.** xin lỗi. ***Scusi, che ore sono?*** xin lỗi, bây giờ là mấy giờ?
II. scusarsi *đp* tạ lỗi, xin lỗi.

sdebitarsi *nđ* **1.** thanh toán nợ **2.** *(b)* đền ơn.

sdegnare *ngđ* khinh, coi khinh, không thèm.

sdegno *đ* **1.** sự căm phẫn, sự phẫn nộ **2.** sự khinh, sự coi khinh.

sdentato *tt* không có răng, mất răng.

sdoganare *ngđ* nộp thuế quan.

sdolcinato *tt* chải chuốt, màu mè, kiểu cách.

sdoppiare *ngđ* tách đôi, phân đôi.

sdraiare I. *ngđ* đặt nằm xuống.
II. sdraiarsi *đp* nằm ra, nằm dài, nằm nghỉ.

sdraio *đ* ghế vải gập, ghế xếp, ghế võng.

se *lt* **1.** nếu, nếu như. ***Se vuoi*** nếu như anh muốn; ***se fossi in te*** nếu tôi là anh; ***se non mi sbaglio*** nếu tôi không lầm; ***non dirlo a nessuno se non a lui*** không nói với ai trừ nó; ***come se*** nếu thế; ***se no*** nếu không thì **2.** có.... hay không. ***Non so se è a casa*** tôi không biết anh ấy có nhà không **3.** giá mà. ***Se solo potesse venire!*** giá mà anh ấy đến được!

sé *dtđ* mình. ***Sé stesso*** tự mình; ***fare qualcosa da sé*** làm gì một mình; ***tornare in sé*** tỉnh lại, hồi tỉnh; ***pieno di sé*** tự mãn; ***si chiude da sé*** cửa đóng tự động; ***uno che si è fatto da sé*** người tự lập.

sebbene *lt* dẫu cho, dù, dù cho, mặc dù, dù rằng.

secca *c* chỗ cạn, chỗ nông. ***Andare in secca*** mắc cạn.

seccante *tt* quấy rầy, rầy rà.

seccare **I.** *ngđ* **1.** sấy khô, phơi khô. ***Seccare carne*** sấy thịt **2.** tháo khô, tát cạn *(ao)* **3.** *(b)* quấy rầy.
II. seccarsi *đp* **1.** khô đi *(cây)* **2.** khô cạn đi *(sông)* **3.** *(b)* bị quấy rầy.

seccatore *đ* người quấy rầy.

seccatura *c* mối phiền hà, điều rầy rà.

secchio *đ* thùng, xô.

secchione *đ* học sinh học gạo.

secco **I.** *tt* **1.** khô. ***Foglia secca*** lá khô **2.** khô cằn *(đất)* **3.** gọn, cụt ngủn *(trả lời)*. ***Un no secco*** một tiếng "không" khô khốc **4.** sấy. ***Carne secca*** thịt sấy khô **5.** khan *(ho)*, ít ngọt *(rượu)* **6.** *(nc)* ***Far secco qualcuno*** giết ai; ***rimanerci secco*** chết.
II. *đ* **1.** sự khô, sự khô cạn. ***Tirare in secco*** kéo [thuyền] lên cạn **2.** hạn hán **3.** *(nc)* ***Lavare a secco*** giặt khô; ***essere a secco*** cháy túi; ***rimanere a secco di benzina*** không có xăng nữa.

secernere *ngđ (sh)* tiết ra.

secessione *c* sự ly khai.

secolare *tt* **1.** lâu đời *(truyền thống)*, cổ thụ *(cây)* **2.** thế tục *(tăng lữ)*.

secolo *đ* thế kỷ, một trăm năm. ***È un secolo che non ti vedo*** đã lâu lắm tôi không gặp anh.

seconda *c* **1.** hạng nhì *(xe lửa)* **2.** lớp nhì *(học)* **3.** số hai, tốc độ hai *(ô tô)* **4.** *(nc)* ***Capitano in seconda*** phó thuyền trưởng; ***a seconda di*** tùy theo.

secondario *tt* **1.** thứ hai, phụ, thứ yếu *(vai trò)* **2.** trung cấp *(trường)*.

secondo[1] *pt* theo, tùy, tùy theo. ***Secondo me*** theo tôi.

secondo[2] *đ* **1.** giây **2.** giây lát.

secondo[3] **I.** *tt* thứ hai, hai, nhì. ***Abitare al secondo piano*** ở gác hai; ***biglietto di seconda classe*** vé hạng nhì.
II. *đ* **1.** người thứ hai **2.** *(thể)* người về nhì **3.** món ăn chủ lực, món ăn thứ hai.

sedano *đ* cần tây.

sede *c* **1.** trụ sở *(công ty)*, trung tâm **2.** sự ở, sự cư trú **3.** nơi, chỗ.

sedentario *tt* **1.** tĩnh tại *(công việc)* **2.** định cư *(dân tộc)* **3.** ru rú ở nhà *(cuộc sống)*.

sedere[1] *đ* đít, mông.

sedere[2] **I.** *nđ* **1.** ngồi. ***Sedere in poltrona*** ngồi ghế bành **2.** dự họp, có chân *(trong nghị viện)*.
II. sedersi *đp* ngồi. ***Sedersi a tavola*** ngồi vào bàn ăn; ***si sieda prego*** xin mời ngồi.

sedia *c* ghế. ***Sedia elettrica*** ghế điện.

sedicente *tt* gọi là, tự cho.

sedici *tt đ* mười sáu.

sedile *đ* ghế.

sedimento *đ* **1.** cặn **2.** *(đc)* trầm tích.

seducente *tt* **1.** quyến rũ **2.** *(b)* hấp dẫn.

sedurre *ngđ* **1.** quyến rũ **2.** *(b)* hấp dẫn.

seduta *c* buổi, buổi họp, phiên họp. ***Seduta stante*** ngay trong buổi họp.

sega *c* cái cưa.

segare *ngđ* cưa, xẻ.

segatura *c* **1.** mùn cưa **2.** sự cưa, sự xẻ.

seggio *đ* **1.** ghế *(của người có địa vị quan trọng)*. ***Seggio elettorale*** phòng bỏ phiếu **2.** ghế ngồi ở nghị viện.

seggiola *c* ghế.

seggiolino *đ* ghế nhỏ.

segheria *c* xưởng cưa.

segnalare **I.** *ngđ* báo, chỉ ra, báo hiệu.
II. segnalarsi *đp* tự làm nổi bật, làm cho người ta chú ý.

segnale *đ* **1.** hiệu, dấu hiệu **2.** tín hiệu. ***Segnale di pericolo*** tín hiệu báo nguy hiểm.

segnaletica *c* các tín hiệu giao thông.

segnalinee *đ* trọng tài biên.

segnare *ngđ* **1.** đánh dấu, ghi dấu **2.** ghi, ghi để nhớ **3.** chỉ. ***L'orologio segna le due*** đồng hồ chỉ hai giờ **4.** làm sướt *(thủy tinh, da)* **5.** *(thể)* ghi *(gôn, điểm)*.

segno *đ* **1.** dấu, dấu hiệu, ký hiệu. ***Il segno più*** dấu cộng; ***mettere un segno*** đánh dấu; ***segno di punteggiatura*** dấu chấm câu **2.** hiệu. ***Fare un segno con la mano*** giơ tay ra hiệu; ***non dare segni di vita*** như chết rồi, bặt tin **3.** triệu chứng. ***Cattivo segno*** triệu chứng xấu; ***buon segno*** *triệu chứng tốt* **4.** *bia.* ***Colpire nel segno*** *(cb)* bắn trúng điểm đen **5.** *(nc)* ***In***

segno di stima để tỏ sự quý mến; ***per filo e per segno*** chi tiết.

segregazione *c* sự tách riêng, sự phân biệt. ***Segregazione razziale*** sự phân biệt chủng tộc.

segretaria *c* thư ký.

segretario *d* bí thư. ***Segretario d'ambasciata*** bí thư tòa đại sứ.

segreteria *c* **1.** văn phòng **2.** phòng bí thư **3.** chức bí thư.

segreto *tt* kín đáo, bí mật, kín. ***Voto segreto*** sự bỏ phiếu kín; ***agente segreto*** mật vụ; ***società segreta*** hội kín.
II. *d* **1.** điều bí mật. ***Segreto professionale*** bí mật nhà nghề; ***il segreto di Pulcinella*** điều bí mật ai cũng biết **2.** *(b)* bí quyết, mánh lới.

seguace *d* người theo, môn đồ.

seguente *tt* sau, sau đây, tiếp theo, tiếp sau. ***Capitolo seguente*** chương sách tiếp theo; ***l'anno seguente*** năm sau; ***le seguenti persone*** những người có tên sau đây.

seguire **I.** *ngđ* **1.** theo, tiếp theo, đi theo. ***Seguire un corso di italiano*** theo một lớp tiếng Ý; ***seguire la moda*** theo mốt thời trang **2.** hiểu. ***Scusa, non ti seguo*** xin lỗi, tôi không hiểu.
II. *nd* đi theo sau. ***Come segue*** như sau; ***segue*** còn tiếp.

seguitare *ngđ* tiếp tục.

seguito *đ* **1.** phần tiếp theo, đoạn sau. ***Il seguito a pagina 10*** xem tiếp ở trang 10 **2.** sự tiếp tục, đoạn tiếp. ***Di seguito*** liên tiếp; ***in seguito a*** do **3.** cuốn tiếp theo *(tiểu thuyết)* **4.** đoàn tùy tùng *(người)*.

sei *tt đ* sáu.

seicento *tt đ* sáu trăm. ***Il Seicento*** thế kỷ XVII.

selce *c* đá lửa.

selciato *đ* lát đường.

selettivo *tt* có lựa chọn, có chọn lọc.

selezionare *ngđ* lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa.

selezione *c* **1.** sự lựa chọn, sự chọn lọc, sự tuyển lựa. ***Selezione naturale*** sự chọn lọc tự nhiên **2.** tuyển tập.

sella *c* **1.** yên ngựa, yên xe. ***Sella di bicicletta*** yên xe đạp **2.** *(dl)* đèo.

sellare *ngđ* thắng yên *(ngựa)*.

selvaggina *c* thú săn, thịt thú săn, chim săn.

selvaggio **I.** *tt* **1.** man rợ, không văn minh **2.** hung dữ **3.**

hoang dã *(nơi)*.
II. *d* người man rợ.

selvatico *tt* dại, hoang, hoang dại *(cây, động vật)*.

semaforo *d* đèn xe, đèn hiệu. ***Semaforo rosso*** đèn đỏ; ***semaforo verde*** đèn xanh.

semantica *c* ngữ nghĩa học.

sembrare **I.** *nđ* có vẻ. ***Sembra simpatico*** anh ta có vẻ dễ thương; ***questa stoffa sembra seta*** vải này có vẻ như lụa.
II. *dk* hình như, xem như, tuồng như.

seme *đ* **1.** hạt, hạt giống **2.** hột *(cam, táo)*.

semestre *đ* sáu tháng, nửa năm.

semicircolare *tt* nửa vòng tròn, hình bán nguyệt.

semiconduttore *đ* chất bán dẫn *(điện)*.

semifinale *c (thể)* bán kết.

semifinalista *đ c (thể)* người vào bán kết.

semifreddo *đ* kem.

semina *c* sự gieo hạt.

seminare *ngđ* **1.** gieo. ***Seminare granturco*** gieo ngô; ***seminare zizzania*** gieo mối bất hòa; ***chi semina vento raccoglie tempesta*** *gieo gió* thì gặt bão **2.** *(thể)* vượt xa.

seminario *đ* **1.** hội thảo chuyên đề **2.** trường đạo.

seminatore *đ* người gieo hạt.

seminatrice *c* máy gieo hạt.

seminterrato *đ* tầng hầm.

semiologia *c* **1.** tín hiệu học **2.** *(y)* triệu chứng học.

semiserio *tt* nửa nạc nửa mỡ.

semmai **(se mai)** **I.** *lt* nếu lúc nào.
II. *pt* nếu cần.

semplice *tt* **1.** đơn, đơn giản **2.** giản dị. ***Vita semplice*** cuộc sống giản dị; ***soldato semplice*** lính trơn, binh nhì **3.** dễ hiểu **4.** chỉ là. ***È una semplice formalità*** chỉ là một thủ tục.

semplificare *ngđ* làm đơn giản, đơn giản hóa.

sempre **I.** *pt* **1.** luôn luôn, mãi mãi. ***Per sempre*** mãi mãi; ***sempre più*** càng ngày càng; ***sempre più giovane*** càng ngày càng trẻ; ***come sempre*** như mọi khi; ***non sempre*** thỉnh thoảng **2.** bao giờ cũng, lúc nào cũng, vẫn. ***È sempre così*** bao giờ cũng thế; ***abita sempre qui*** hắn luôn ở đây; ***da sempre*** vốn dĩ vẫn là.
II. **(sempre che)** *lt* miễn là, chỉ cần. ***Partiremo, sempre che non piova*** chúng ta sẽ đi, miễn là không mưa.

senape *c* **1.** cây mù tạt **2.** tương mù tạt.

senno *đ* **1.** lương tri **2.** lý trí. ***Uscire di senno*** mất lý trí.

sennò (**se no** *x* **se**) *pt* kẻo.

seno *đ* **1.** ngực. ***In seno a*** trong **2.** vú *(phụ nữ)* **3.** *(b)* bụng, dạ con **4.** lòng, tim **5.** *(gp)* xoang.

sensazionale *tt* giật gân, gây ấn tượng mạnh. ***Notizia sensazionale*** tin giật gân.

sensazione *c* cảm giác. ***A sensazione*** giật gân; ***fare sensazione*** gây ấn tượng mạnh.

sensibile *tt* **1.** [thuộc] cảm giác, có cảm giác **2.** nhạy cảm, dễ cảm, dễ cảm xúc. ***Sensibile al freddo*** dễ bị lạnh **3.** thấy rõ được, cảm thấy được **4.** nhạy *(cái cân)*, bắt nhạy *(giấy ảnh)* **5.** cảm tính. ***Mondo sensibile*** thế giới cảm tính.

sensibilità *c* **1.** tính có cảm giác, sự dễ cảm, tính dễ cảm xúc **2.** tính nhạy cảm **3.** tính nhạy *(giấy ảnh)*, độ nhạy *(cân)*.

senso *đ* **1.** giác quan. ***I cinque sensi*** năm giác quan, ngũ quan; ***senso del gusto*** vị giác; ***senso del tatto*** xúc giác; ***perdere i sensi*** ngất đi **2.** tinh thần, cảm giác, óc. ***Senso di responsabilità*** tinh thần trách nhiệm; ***buon senso*** lương tri; ***senso estetico*** óc thẩm mỹ **3.** nghĩa, ý nghĩa. ***Senso letterale*** nghĩa đen; ***senso figurato*** nghĩa bóng; ***senza senso*** vô nghĩa **4.** hướng, chiều. ***Nel senso della lunghezza*** theo chiều dài; ***in senso orario*** theo chiều kim đồng hồ; ***a senso unico*** đi một chiều *(đường phố)*; ***ai sensi di legge*** theo tinh thần luật pháp **5.** *(sn)* tình dục, nhục dục.

sensuale *tt* [thuộc] nhục dục, [thuộc] xác thịt.

sentenza *c* sự tuyên án, bản án. ***Sentenza di morte*** án tử hình.

sentiero *đ* đường mòn.

sentimentale *tt* **1.** dễ cảm, đa cảm **2.** [thuộc] tình cảm.

sentimento *đ* **1.** tình, tình cảm **2.** ý thức.

sentire **I.** *ngđ* **1.** thấy, cảm thấy, có cảm giác. ***Sentire freddo*** cảm thấy lạnh; ***sento che non dice la verità*** tôi có cảm giác anh ta không nói sự thật **2.** nếm. ***Senti questo vino*** hãy nếm rượu vang này **3.** ngửi, ngửi thấy. ***Sentire un buon odore*** ngửi thấy mùi thơm **4.** nghe, nghe thấy. ***Non ci sente bene***

anh ta nghe không rõ; ***per sentito dire*** do nghe đồn **5.** *(y)* bắt mạch, xem mạch.
II. sentirsi *đp* cảm thấy. ***Sentirsi bene*** cảm thấy khỏe.

senza I. *gt* không, không có. ***Viaggiare senza biglietto*** đi xe không vé; ***senza dubbio*** không còn nghi ngờ gì.
II. *lt* mà không. ***Parlare senza riflettere*** nói mà không suy nghĩ.

senzatetto *đ* người vô gia cư, người không nhà không cửa.

separare I. *ngđ* **1.** tách, phân ra, chia ra **2.** phân đôi. ***Le montagne separano i due paesi*** núi này phân cách hai nước **3.** chia tay.
II. separarsi *đp* **1.** chia tay nhau **2.** lìa nhau *(vợ chồng).*

separato *tt* **1.** riêng rẽ **2.** tách biệt.

separazione *c* **1.** sự phân, sự tách **2.** sự chia tay, sự phân ly **3.** *(lp)* sự biệt cư.

sepolcro *đ* mộ, mộ cổ.

sepolto *tt* **1.** chôn. ***Civiltà sepolte*** nền văn minh bị biến mất **2.** chôn vùi. ***Sepolto sotto la neve*** bị chôn vùi dưới tuyết.

sepoltura *c* **1.** sự mai táng **2.** mộ phần.

seppellire *ngđ* **1.** chôn, an táng **2.** *(b)* chôn vùi, che phủ.

seppia *c* con mực.

sequenza *c* **1.** sự nối tiếp, sự liên tiếp **2.** *(đa)* lớp, cảnh **3.** *(n)* khúc xêcăng.

sequestrare *ngđ* **1.** *(lp)* tạm giữ **2.** bắt cóc **3.** tịch thu.

sequestro *đ* **1.** sự tạm giữ **2.** sự bắt cóc **3.** sự tịch thu.

sera *c* buổi chiều, buổi tối. ***Le dieci di sera*** mười giờ tối; ***dalla mattina alla sera*** từ sáng đến tối.

serata *c* ban tối, buổi tối.

serbare *ngđ* giữ. ***Serbare rancore*** hiềm thù.

serbatoio *đ* két, bể *(chứa nước, xăng dầu).*

serenata *c (n)* khúc nhạc chiều.

sereno *tt* **1.** quang đãng, trong sáng *(trời)* **2.** bình lặng, thanh bình.

sergente *đ (q)* trung sĩ.

sericoltura *c* nghề nuôi tằm.

serie *c* **1.** loạt. ***Produzione in serie*** sản xuất hàng loạt; ***una serie di problemi*** một loạt vấn đề **2.** loại, hạng. ***Fuori serie*** ngoại hạng **3.** *(thể)* liên đoàn *(bóng đá).* ***Serie A*** liên đoàn thứ nhất.

serietà *c* tính chất đứng đắn, tính chất nghiêm trang.

serio **I.** *tt* **1.** đứng đắn. ***Una persona seria*** một người đứng đắn **2.** nghiêm trang, nghiêm nghị **3.** trầm trọng *(bệnh)*, nghiêm trọng *(tình thế)*.
II. *đ* sự đứng đắn. ***Sul serio*** không đùa.

serpe *c* rắn.

serpeggiare *ngđ* **1.** uốn khúc, ngoằn ngoèo *(sông)* **2.** *(b)* âm ỉ.

serpente *đ* rắn.

serra *c* nhà kính. ***Effetto serra*** hiệu ứng nhà kính.

serranda *c* rèm sắt.

serrare *ngđ* **1.** đóng *(cửa)* **2.** nắm chặt. ***Serrare i pugni*** nắm chặt tay lại **3.** đuổi riết *(quân địch)*. ***Serrare le file*** xếp hàng sít vào.

serrata *c* sự đóng cửa xưởng *(để chống công việc của thợ)*.

serrato *tt* **1.** đóng kín *(cửa)* **2.** súc tích *(lý luận)*.

serratura *c* khóa, ổ khóa.

servire **I.** *ngđ* **1.** phục vụ **2.** dọn ăn, dọn bàn. ***Servire la cena*** dọn bữa ăn tối **3.** *(thể)* giao *(bóng)*.
II. *nđ* **1.** dùng, có ích. ***Questo a che serve?*** *cái này* dùng để làm gì?; ***a che serve lamentarsi?*** phàn nàn có ích gì? **2.** cần. ***Ti serve nulla?*** anh cần gì không? **3.** *(thể)* giao bóng.
III. **servirsi** *dp* **1.** dùng. ***Servirsi della machina*** dùng xe **2.** tự phục vụ *(gắp vào đĩa của mình, rót vào cốc của mình)* **3.** xơi. ***Si serva, prego*** xin mời ông xơi.

servitore *đ* người ở, đầy tớ.

servizio *đ* **1.** sự phục vụ, sự hầu hạ. ***Negozio libero servizio*** cửa hàng tự phục vụ; ***donna di servizio*** chị giúp việc **2.** chỗ làm, việc làm, chức vụ, sự trực. ***In servizio*** tại chức; ***essere di servizio*** trực ban **3.** *(q)* nghĩa vụ, dịch vụ. ***Servizio militare*** quân dịch **4.** cục, dịch vụ, sở. ***Servizio postale*** dịch vụ bưu điện; ***servizi pubblici*** công sở; ***servizi segreti*** cục tình báo **5.** sự vận hành. ***Fuori servizio*** bị hỏng **6.** sự giúp đỡ. ***Rendere un servizio*** giúp đỡ **7.** sự phục vụ, tiền phục vụ. ***Servizio compreso*** gồm cả tiền phục vụ **8.** bộ đồ, bộ bát đĩa. ***Servizio da tè*** bộ đồ trà **9.** bài phóng sự, bài đặc biệt *(tờ báo)* **10.** tàu xe phục vụ, sự phục vụ giao thông, ngành *(xe buýt)* **11.** *(thể)* sự giao bóng **12.** *(tg)* sự tế lễ, buổi lễ **13.** *(sn)* bếp và phòng tắm *(ở nhà)*.

sẹrvo *đ (ls)* nông nô.

servofrẹno *đ* phanh trợ động.

servosterzo *đ* bộ lái trợ động.

sẹsamo *đ* cây vừng.

sessanta *tt đ* sáu mươi.

sessiọne *c* **1.** khóa họp **2.** kỳ thi *(trường đại học).*

sẹsso *đ* giới, giới tính. ***Sesso maschile*** nam giới; ***sesso femminile*** nữ giới; ***il sesso debole*** phái yếu, nữ giới.

sessuạle *tt* [thuộc] giới tính, tình dục.

sẹsto **I.** *tt* thứ sáu.
II. *đ* **1.** phần sáu **2.** sự sắp xếp **3.** vòm. ***Arco a tutto sesto*** vòm bán nguyệt.

set *đ (thể)* ván, sét.

sẹta *c* **1.** tơ, chỉ tơ **2.** lụa. ***Abito di seta*** áo lụa.

setacciare *ngđ* **1.** rây, sàng. ***Setacciare la farina*** rây bột **2.** *(b)* lùng, sục.

setạccio *đ* cái rây.

sẹte *c* sự khát nước. ***Avere sete*** khát nước.

setifịcio *đ* xưởng dệt lụa.

sẹtola *c* lông cứng.

sẹtta *c* giáo phái, bè phái, môn phái.

settanta *tt đ* bảy mươi.

sẹtte *tt đ* bảy.

settecẹnto *tt đ* bảy trăm. ***Il Settecento*** thế kỷ XVIII.

settẹmbre *đ* tháng chín.

settentrionạle **I.** *tt (đl)* bắc, ở phương bắc.
II. người phương bắc.

settentriọne *đ (đl)* phương bắc, hướng bắc.

setticemịa *c (y)* sự nhiễm khuẩn máu, sự nhiễm trùng máu.

sẹttico *tt* nhiễm khuẩn, nhiễm trùng.

settimạna *c* tuần, tuần lễ. ***La settimana prossima*** tuần sau.

settimanạle **I.** *tt* hàng tuần.
II. *đ* báo tuần.

sẹttimo **I.** *tt* thứ bảy.
II. *đ* **1.** người thứ bảy **2.** phần thứ bảy.

settọre *đ* khu, khu vực, lĩnh vực.

settoriạle *tt* [thuộc] hình quạt.

sevẹro *tt* **1.** nghiêm khắc *(kỷ luật),* nghiêm ngặt **2.** khô khan, không hoa mỹ, mộc mạc **3.** nặng, nặng nề *(tổn thất).*

sezionạre *ngđ* **1.** chia ra từng phần **2.** *(y)* phẫu tích.

seziọne *c* **1.** sự cắt, nhát cắt **2.** mặt cắt, tiết diện *(tàu, nhà)* **3.** ban, khoa. ***Sezione letteraria*** ban văn học **4.** khu. ***Sezione elettorale*** khu bầu cử.

sfaccendạto *đ* kẻ lười nhác,

người ăn không ngồi rồi.

sfacchinata *c* công việc nặng nhọc.

sfacciato *tt* xấc láo, láo xược.

sfacelo *d* **1.** sự phân hủy **2.** sự tan rã, sự rã ra, sự suy sụp.

sfaldarsi *dp* **1.** chẻ theo thớ *(đá)* **2.** *(b)* tan ra, rã ra.

sfamare I. *ngđ* làm cho no nê, làm cho hết đói.
II. sfamarsi *đp* no nê.

sfasamento *đ* **1.** *(vl)* sự lệch pha **2.** *(b)* sự lạc lõng.

sfasciare[1] *ngđ* **1.** cởi tã *(em bé)* **2.** tháo băng *(vết thương).*

sfasciare[2] **I.** *ngđ* làm vỡ, làm hỏng, làm tan rã.
II. sfasciarsi *đp* hỏng, vỡ, tháo tung ra.

sfascio *đ* sự tan rã, sự suy sụp.

sfatare *ngđ* giải ngộ, thức tỉnh, phá tan sự huyền bí ngộ nhận.

sfaticato *đ* kẻ lười biếng.

sfatto *tt* **1.** nấu quá nhừ **2.** ủng, thối *(quả)* **3.** *(b)* mất tươi, già đi *(người)* **4.** tan *(băng).*

sfavillante *tt* sáng rực, lóng lánh, lấp lánh.

sfavore *c* sự mất đặc ân. ***A sfavore di*** *thiệt cho.*

sfavorevole *tt* không thuận, bất lợi.

sfegatato *tt* cuồng tín.

sfera *c* **1.** hình cầu, mặt cầu. ***Sfera celeste*** thiên cầu **2.** lĩnh vực, phạm vi. ***Sfera letteraria*** lĩnh vực văn học; ***sfera d'influenza*** phạm vi ảnh hưởng **3.** bi. ***Cuscinetto a sfere*** ổ bi; ***penna a sfera*** bút chì bi.

sferico *tt* [thuộc] hình cầu, cầu, có hình cầu.

sferrare *ngđ* **1.** phóng ra, giáng *(một cú đấm)* **2.** mở *(cuộc tấn công).*

sferza *c* roi, roi da.

sferzare *ngđ* **1.** đánh bằng roi, quất **2.** *(b)* kích thích.

sfiancare *ngđ* làm mệt lử, làm kiệt sức. ***Sfiancare un cavallo*** làm ngựa kiệt sức.

sfiancato *tt* mệt lử.

sfida *c* sự thách thức.

sfidare *ngđ* **1.** thách, thách thức. ***Sfidare a duello*** thách đấu kiếm **2.** bất chấp, không sợ *(nguy hiểm).*

sfiducia *c* sự không tin, sự ngờ vực, sự không tin cậy.

sfigurare I. *ngđ* làm biến dạng.
II. *nđ* gây cảm tưởng xấu.

sfilacciare I. *ngđ* làm sổ mép, *tháo tơi.*
II. sfilacciarsi *đp* sổ mép, bị tháo tơi.

sfilare I. *ngđ* **1.** rút sợi *(vải)* **2.** rút chỉ xâu *(hạt trai)* **3.** cởi, cởi bỏ. ***Sfilarsi le scarpe*** cởi giày.
II. *nđ* diễu hành, tuần hành.

sfilata *c* cuộc tuần hành, cuộc diễu hành.

sfilza *c* **1.** hàng, dãy **2.** nhiều.

sfinge *c* **1.** Xphanh **2.** tượng Xphanh *(ở Ai cập)* **3.** *(b)* người bí hiểm.

sfinito *tt* kiệt sức, mệt lử.

sfiorare *ngđ* **1.** lướt qua, sượt qua **2.** bàn qua *(vấn đề)*.

sfiorire *nđ* **1.** héo đi, tàn *(hoa)* **2.** mất tươi.

sfitto *tt* không có người thuê.

sfocato *tt* mờ, lờ mờ.

sfociare *nđ* **1.** đổ vào, đổ ra *(sông)* **2.** *(b)* dẫn đến, kết cục.

sfoderare *ngđ* **1.** rút *(súng lục, kiếm)* **2.** bỏ lần lót *(áo)*.

sfogare I. *ngđ* trút *(nỗi giận)*.
II. *nđ* thoát ra *(hơi)*.
III. sfogarsi *đp (tâm)* thổ lộ tâm tình.

sfoggiare *ngđ* khoe khoang, phô trương, chưng ra.

sfoglia *c* bột cán mỏng.

sfogliare[1] *ngđ* vặt lá *(cây)*, vặt cánh *(hoa)*.

sfogliare[2] *ngđ* lật *(trang sách)*, đọc lướt *(sách)*.

sfogo *đ* **1.** chỗ thoát ra, lối ra *(hơi, khí)* **2.** cơn *(giận)* **3.** sự giải tỏa *(tâm tình)* **4.** *(y)* chứng phát ban.

sfollagente *đ* dùi cui.

sfollare *nđ* **1.** giải tán ra đi, ra khỏi *(rạp)* **2.** tản cư, sơ tán.

sfoltire *ngđ* tỉa *(tóc)*, tỉa thưa *(rừng)*.

sfondamento *đ* **1.** sự tháo đáy, sự phá sập **2.** *(q)* sự đột phá.

sfondare I. *ngđ* **1.** phá *(cửa)*, phá đáy *(hòm)* **2.** làm hỏng *(giày)* **3.** *(q)* đột phá.
II. *nđ* nổi lên, thành công *(diễn viên, tác giả)*.
III. sfondarsi *đp* phá đáy *(rổ)*, hỏng *(giày)*.

sfondo *đ* **1.** cảnh sau, nền *(ảnh, bức tranh)* **2.** *(sk)* phông.

sformato *tt* biến dạng.

sfornare *ngđ* **1.** ra lò *(bánh mì)* **2.** *(b)* sản xuất nhiều, viết nhiều *(tiểu thuyết, phim)*.

sfornito *tt* **1.** không có, thiếu **2.** không trữ *(cửa hàng)*.

sfortuna *c* sự rủi ro, điều không may. ***Per sfortuna*** chẳng may.

sfortunato *tt* không may, đen đủi, xúi quẩy, rủi ro.

sforzare I. *ngđ* **1.** bắt làm việc quá sức **2.** cố sức, ép, buộc.

Sforzare la voce cố lấy giọng.
II. sforzarsi *đp* cố gắng, rán sức, gắng sức.

sforzo *đ* **1.** sự cố gắng, sự rán sức **2.** *(ch)* lực, ứng lực.

sfottere *ngđ (thgt)* chế giễu *(ai)*.

sfrattare *ngđ* đuổi khỏi nhà.

sfratto *đ* sự đuổi khỏi nhà.

sfregare *ngđ* **1.** cọ *(xoong)* **2.** quẹt *(diêm)*.

sfregiare *ngđ* **1.** rạch *(bức tranh)* **2.** rạch mặt *(ai)*.

sfregio *đ* **1.** vết rạch **2.** vết rạch mặt, vết sẹo dài *(ở mặt)*.

sfrenato *tt* phóng túng, vô độ.

sfrigolare *nđ* kêu xèo xèo.

sfrondare *ngđ* **1.** tỉa cành, tỉa bớt **2.** *(b)* lược bớt.

sfrontato *tt* táo tợn, trơ tráo, vô liêm sỉ.

sfruttamento *đ* **1.** sự khai thác *(mỏ)* **2.** *(b)* sự bóc lột.

sfruttare *ngđ* **1.** khai thác *(mỏ)* **2.** *(b)* bóc lột.

sfuggire I. *nđ* **1.** thoát khỏi. ***Sfuggire alla morte*** thoát chết **2.** tuột. ***Sfuggire di mano*** tuột tay; ***lasciarsi sfuggire l'occasione*** bỏ lỡ dịp tốt; ***mi sfugge il suo nome*** *tôi quên bẳng tên anh ta.*
II. *ngđ* tránh. ***Sfuggire un pericolo*** tránh một nguy hiểm.

sfumare I. *ngđ* tô nhạt dần *(màu)*.
II. *nđ* **1.** biến đi, mất đi, tiêu tan **2.** nhạt dần đi, mờ nhạt đi.

sfumato I. *tt* **1.** mờ, nhạt dần **2.** *(b)* không rõ nét **3.** tiêu tan.
II. *đ* sự nhạt dần *(màu)*.

sfumatura *c* **1.** sắc thái **2.** sự nhạt dần *(màu)*.

sfuriata *c* cơn giận.

sfuso *tt* rời, bị bán lẻ, bị bán từng cái một.

sgabello *đ* ghế đẩu.

sgambetto *đ* sự quèo chân.

sganciare I. *ngđ* **1.** tháo móc ra, bỏ móc *(toa xe)* **2.** mở móc cài ra **3.** *(thgt)* trả tiền.
II. sganciarsi *đp* bị mở móc, bị tháo móc, bị bỏ móc.

sgancio *đ* **1.** sự tháo móc **2.** sự giội *(bom)*.

sgangherato *tt* **1.** ọp ẹp, tòng tọc **2.** bị tháo ra *(cửa)*.

sgarbato *tt* khiếm nhã, vô lễ.

sgarbo *đ* sự khiếm nhã, sự vô lễ.

sgarbugliare *ngđ* **1.** gỡ rối **2.** (b) gỡ mối.

sgattaiolare *nđ* trốn đi, chuồn đi.

sgelare I. *ngđ* làm tan đông.
II. *nđ* tan ra (băng).

sghẹmbo *tt* nghiêng lệch.

sgobbạre *nđ* làm ăn vất vả, làm quần quật.

sgocciolạre *nđ* nhỏ từng giọt, để nhỏ giọt.

sgomberạre *ngđ* **1.** dọn quang **2.** dọn nhà đi **3.** cho tản cư.

sgombero *đ* **1.** sự dọn quang **2.** sự dọn nhà.

sgọmbro[1] *đ* cá thu.

sgọmbro[2] *tt* **1.** không có đồ đạc, trống rỗng *(buồng)* **2.** không có xe cộ đi lại *(con đường)* **3.** quang *(trời)*.

sgonfiạre I. *ngđ* làm xẹp hơi, tháo hơi *(lốp)*.
II. sgonfiạrsi *đp* **1.** xẹp hơi **2.** *(y)* hết sưng.

sgọnfio *tt* bẹp, xì hơi *(lốp)*.

sgorgạre *nđ* vọt ra, tuôn ra.

sgozzạre *ngđ* cắt cổ, cắt tiết *(gà, lợn)*.

sgradẹvole *tt* khó chịu.

sgradịto *tt* khó chịu, không hay, không được ưa thích.

sgrammaticạto *tt* không đúng ngữ pháp.

sgranạre *ngđ* **1.** bóc vỏ *(đậu)* **2.** tẽ hạt *(ngô)* **3.** giương *(mắt)*.

sgranchịrsi *đp* làm hết cóng, làm hết tê *(chân)*.

sgrassạre *ngđ* **1.** hớt mỡ béo, bỏ bớt mỡ **2.** tẩy sạch vết mỡ.

sgraziạto *tt* vô duyên.

sgretolạre I. *ngđ* làm rã ra, làm vụn ra.
II. sgretolạrsi *đp* rã ra, vỡ vụn.

sgridạre *ngđ* rầy la, trách mắng.

sgrossạre *ngđ* **1.** phác họa, phác hình, đẽo gọt qua loa *(đá, gỗ)* **2.** làm cho lịch sự.

sguainạre *ngđ* rút *(gươm)*.

sgualcịto *tt* bị nhàu *(quần áo)*.

sgualdrịna *c* gái đĩ.

sguardo *đ* cái nhìn. ***Dare uno sguardo*** nhìn qua, nhìn đến; ***attirare gli sguardi*** lôi cuốn sự chú ý.

sguạttero *đ* người rửa bát đĩa.

sguazzạre *nđ* lội bì bõm *(trong bùn, nước)*.

sguinzaglịare *ngđ* **1.** thả *(chó)* **2.***(b)* phái đuổi theo. ***Sguinzagliare la polizia dietro a un ladro*** phái cảnh sát đuổi theo tên cướp.

sgusciạre[1] *ngđ* bóc vỏ *(đậu, tôm)*.

sgusciạre[2] *nđ* **1.** tuột. ***Sgusciare di mano*** tuột tay **2.** tránh né, lỉnh đi.

shintoịsmo *x* **scintoịsmo**.

si[1] **1.** *(đtđ)* tự, mình. ***Si è fatto male*** tự nó làm đau nó; ***la-***

varsi rửa ráy; ***lavarsi le mani*** rửa tay **2.** nhau. ***Si telefonano sempre*** họ luôn gọi điện thoại cho nhau **3.** bị, được. ***La carne si vende al chilo*** thịt bán theo kilogam **4.** người ta, chúng ta. ***Si dice che*** người ta nói rằng; ***qui si parla italiano*** ở đây nói tiếng Ý.

si[2] *đ (n)* xi. ***Si bemolle*** xi giáng.

sì *pt* dạ, ừ, vâng, được, phải, có. ***Sì o no?*** có hoặc không?; ***ci saranno sì e no dieci persone*** có khoảng mươi người; ***penso di sì*** tôi nghĩ đúng; ***dire di sì*** nói có.

sia *lt* **1.** (**sia... sia**) vừa... vừa. ***Parla sia francese sia inglese*** nó nói được vừa tiếng Pháp, vừa tiếng Anh **2.** (**sia che**) hoặc [là]... hoặc [là].

sibilare *nđ* **1.** rít *(gió)* **2.** huýt gió *(rắn)*.

sicché *lt* bởi vậy, cho nên.

siccità *c* hạn hán.

sicura *c* chốt an toàn *(súng)*.

sicurezza *c* **1.** sự an toàn, sự yên ổn. ***Cintura di sicurezza*** vành đai an toàn; ***uscita di sicurezza*** cửa ra cấp cứu **2.** sự an ninh. ***Pubblica sicurezza*** *cơ* quan an ninh **3.** sự tin chắc, sự chắc chắn.

sicuro **I.** *tt* **1.** an toàn. ***Luogo sicuro*** một nơi an toàn **2.** tin chắc, đáng tin cậy, chắc chắn. ***Essere sicuro di sé*** tự tin, tin chắc ở mình.
II. *đ* **1.** nơi an toàn. ***Sentirsi al sicuro*** cảm thấy an toàn **2.** cái chắc chắn.
III. *pt* chắc chắn. ***Di sicuro*** chắc chắn.

siderurgia *c* công nghiệp gang thép.

sidro *đ* rượu táo.

siepe *c* **1.** hàng rào **2.** *(thể)* rào.

siero *đ (y)* huyết thanh.

sigaretta *c* điếu thuốc lá.

sigaro *đ* xì gà.

sigillare *ngđ* **1.** gắn xi *(thư, gói)* **2.** *(lp)* đóng dấu, đóng kín **3.** bịt kín.

sigillo *đ* cái ấn, con dấu.

sigla *c* **1.** từ chữ đầu **2.** chữ ký tắt. ***Sigla musicale*** *(n)* đoạn nhạc mở đầu.

significare *ngđ* nghĩa là, có nghĩa là. ***Cosa significa questa parola?*** từ này có nghĩa là gì?

significativo *tt* **1.** đầy ý nghĩa, có tính chất gợi ý **2.** quan trọng, đáng chú ý.

significato *đ* nghĩa, ý nghĩa.

signora *c* **1.** bà, vợ, phu nhân, quý phu nhân. ***La signora Rossi*** phu nhân Rossi; ***Si-***

gnore e Signori thưa quý bà quý ông **2.** nữ, đàn bà.

signọre *đ* **1.** ngài, ông, thưa ông **2.** người đàn ông **3.** *(ls)* lãnh chúa.

signorile *tt* **1.** tao nhã, lịch sự **2.** sang trọng, xa hoa.

signorina *c* **1.** thiếu nữ, cô gái **2.** cô.

silenziatore *đ* bộ giảm âm.

silẹnzio *đ* sự im lặng, sự lặng thinh. ***In silenzio*** im lặng, âm thầm.

silenzioso *tt* **1.** im lặng, lặng lẽ **2.** êm *(động cơ)* **3.** ít nói *(người)*.

sịlice *c* silic đioxyt, đá lửa.

sillaba *c* âm tiết.

sillabario *đ* sách học vần, sách dạy đánh vần.

sillabico *tt* [thuộc] âm tiết.

sịlo *đ* hầm ủ tươi, xilô.

silurare *ngđ* **1.** phóng thủy lôi **2.** *(b)* phá hoại **3.** *(b)* cách chức.

silụro *đ* **1.** ngư lôi **2.** *(đh)* cá đuổi điện.

silvicoltura *c* lâm nghiệp.

simbiosi *c (sh)* sự cộng sinh.

simboleggiare *ngđ* tượng trưng hóa.

simbọlico *tt* tượng trưng.

simbolismo *đ* **1.** chủ nghĩa tượng trưng **2.** phong trào tượng trưng.

sịmbolo *đ* **1.** biểu tượng, tượng trưng **2.** *(hh)* ký hiệu.

sịmile **I.** *tt* **1.** giống nhau, tương tự **2.** như thế, như vậy. ***Non ho mai visto una cosa simile*** tôi chưa thấy một việc như thế bao giờ.
II. *đ* người đồng loại.

similitụdine *c* sự so sánh.

simmetria *c* sự đối xứng, tính đối xứng.

simmẹtrico *tt* đối xứng.

simpatia *c* **1.** tính dễ thương **2.** cảm tình, thiện cảm.

simpạtico *tt* **1.** dễ thương, đáng yêu **2.** *(y)* giao cảm *(thần kinh)*.

simpatizzare *nđ* **1.** có cảm tình **2.** thông cảm.

simpọsio *đ* hội nghị thảo luận, hội nghị chuyên đề.

simulare *ngđ* giả vờ, giả cách.

simulạto *tt* giả vờ, giả cách.

simulazione *c* sự giả vờ, sự giả cách.

simultạneo *tt* đồng thời, cùng một lúc.

sincerarsi *đp* tin chắc, biết chắc, làm cho chắc chắn.

sincerità *c* tính thành thật, tính chân thành.

sincero *tt* thành thật, chân thành.

sincope *c* **1.** *(y)* sự ngất **2.** *(n)* nhấn lệch.

sincronizzare *ngđ* **1.** đồng bộ hóa **2.** cho *(đồng hồ)* chỉ cùng một giờ.

sincronizzazione *c* sự đồng bộ hóa.

sindacale *tt* [thuộc] công đoàn, [thuộc] nghiệp đoàn.

sindacalista *c đ* nhà hoạt động công đoàn.

sindacare *ngđ* **1.** kiểm tra, xem xét **2.** phê bình, chỉ trích.

sindacato *đ* công đoàn, nghiệp đoàn.

sindaco *đ* thị trưởng, xã trưởng.

sinfonia *c* bản nhạc giao hưởng.

sinfonico *tt* giao hưởng. ***Orchestra sinfonica*** dàn nhạc giao hưởng.

singhiozzare *nđ* **1.** nấc **2.** khóc, nức nở.

singhiozzo *đ (sn)* **1.** tiếng nức nở **2.** sự nấc. ***Avere il singhiozzo*** nấc.

singolare **I.** *tt* **1.** số ít, số đơn **2.** kỳ cục.
II. *đ (thể)* trận đánh đơn.

singolo **I.** *tt* **1.** cá biệt **2.** đơn, một. ***Letto singolo*** giường đơn.
II. *đ* **1.** cá nhân, người **2.** *(thể)* trận đánh đơn.

sinistra *c* **1.** tay trái **2.** *(ct)* phái tả **3.** bên trái, bên tả. ***A sinistra*** ở bên trái.

sinistro **I.** *tt* **1.** tả, trái. ***Mano sinistra*** tay trái **2.** gở, hung, mang điềm xấu.
II. *đ* **1.** tai nạn. ***Assicurazione contro i sinistri*** bảo hiểm bồi thường tai nạn **2.** cú sút bằng chân trái *(bóng đá)*.

sinologia *c* Trung quốc học, Hán học.

sinologo *đ* nhà Trung quốc học, nhà Hán học.

sinonimia *c* tính đồng nghĩa.

sinonimo *đ* từ đồng nghĩa.

sinossi *c* bảng tóm tắt, bảng toát yếu.

sintassi *c (nnh)* cú pháp.

sintesi *c* sự tổng hợp.

sintetico *tt* tổng hợp. ***Fibra sintetica*** sợi tổng hợp.

sintetizzare *ngđ* tổng hợp.

sintomo *đ (y)* triệu chứng.

sintonia *c* **1.** sự điều chỉnh làn sóng *(radiô)* **2.** *(b)* sự hòa hợp, sự đồng hòa.

sintonizzatore *đ* bộ điều chỉnh làn sóng, bộ điều hưởng.

sinuoso *tt* ngoằn ngoèo, khúc khuỷu.

sinusite *c (y)* viêm xoang.

sipario *đ (sk)* màn. ***Calare il sipario*** hạ màn; ***alzare il sipario*** kéo màn lên.

sirena *c* **1.** còi, còi tầm. ***Sirena d'allarme*** còi báo động **2.** nàng tiên cá, nữ thần mình người đuôi cá.

siringa *c* **1.** ống tiêm **2.** *(n)* cái khèn.

sisma *đ* động đất, địa chấn.

sismico *tt* [thuộc] địa chấn, [thuộc] động đất.

sismografo *đ* máy ghi địa chấn.

sismologia *c* địa chấn học.

sistema *đ* **1.** hệ, hệ thống. ***Sistema nervoso*** hệ thần kinh; ***sistema solare*** hệ mặt trời **2.** phương pháp, phương thức **3.** *(ct)* chế độ.

sistemare **I.** *ngđ* **1.** dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng. ***Sistemare una stanza*** sắp xếp căn phòng; ***sistemare i libri*** sắp xếp sách **2.** cho trọ, trọ lại. ***Sistemare un amico per la notte*** cho bạn trọ ngủ đêm **3.** tìm việc làm cho. ***Sistemare qualcuno*** tìm việc làm cho ai **4.** liệu, dàn xếp *(bất hòa)* **5.** gả chồng cho, cưới vợ cho.

II. sistemarsi *đp* **1.** *đến ở,* tìm thấy chỗ ở **2.** ngồi. ***Sistemarsi in poltrona*** ngồi vào ghế bành **3.** lấy chồng, lấy vợ **4.** tìm thấy việc làm.

sistematico *tt* **1.** có hệ thống **2.** có phương pháp.

sistemazione *c* **1.** sự dọn dẹp, sự xếp **2.** cách trình bày *(đồ đạc trong nhà)* **3.** chỗ trọ, chỗ ở **4.** sự hòa giải *(bất hòa)* **5.** việc làm.

sito *đ* nơi, chỗ, địa phương.

situazione *c* tình cảnh, hoàn cảnh.

slabbrare *ngđ* làm sứt *(tách).*

slacciare *ngđ* cởi cúc, cởi dây buộc *(giày),* cởi khóa *(thắt lưng),* cởi nút.

slanciarsi *đp* **1.** lao vào, xông lên **2.** vươn lên *(cây, tháp).*

slanciato *tt* **1.** vươn lên **2.** dỏng, thon cao *(người).*

slancio *đ* **1.** đà. ***Prendere lo slancio*** lấy đà **2.** *(b)* sự hăm hở.

slargo *đ* sự mở rộng.

slavato *tt* **1.** nhạt màu, phai màu **2.** nhạt nhẽo.

slavina *c* tuyết lở.

sleale *tt* **1.** không trung thành, không trung thực *(người)* **2.** bất chính, gian lận. ***Concorrenza sleale*** cạnh tranh gian lận.

slegare **I.** *ngđ* **1.** cởi dây, tháo dây, cởi nút **2.** thả *(chó).*

II. slegarsi *dp* **1.** cởi, tháo **2.** được thả ra.

slitta *c* **1.** xe trượt tuyết **2.** *(kỹ)* rãnh trượt, bộ phận trượt.

slittamento *d* **1.** sự trượt *(xe)* **2.** sự sụt xuống *(tiền tệ)* **3.** sự hoãn *(họp)*.

slittare *nđ* **1.** trượt *(xe)* **2.** sụt xuống *(tiền tệ)* **3.** bị hoãn *(họp)*.

slogan *đ* khẩu hiệu.

slogare I. *ngđ (y)* làm trật khớp, làm bong gân.
II. slogarsi *đp* trật khớp, trặc, bong gân.

slogatura *c* sự trật khớp, sự bong gân.

sloggiare I. *ngđ* **1.** đánh bật *(quân địch)* **2.** đuổi *(người thuê)* khỏi nhà.
II. *nđ* **1.** dọn nhà đi **2.** xéo. ***Sloggia!*** xéo đi!

smacchiare *ngđ* tẩy.

smacchiatore *đ* chất tẩy.

smagliante *tt* sáng sủa.

smagliare *ngđ* tháo mắt lưới.

smagliatura *c* **1.** sự tháo mắt lưới **2.** *(y)* vết rạn.

smagrire *nđ* làm gầy đi.

smaltare *ngđ* tráng men. ***Smaltarsi le unghie*** đánh móng tay.

smaltimento *đ* **1.** sự tiêu hóa **2.** sự bán hết *(hàng hóa)* **3.** sự thải *(nước cống)*.

smaltire *ngđ* **1.** tiêu hóa **2.** bán hết *(hàng hóa)* **3.** thải *(nước cống)* **4.** làm xong *(công việc)*.

smalto *đ* **1.** men *(răng)* **2.** đồ men **3.** thuốc đánh móng tay.

smania *c* **1.** sự bồn chồn, sự sốt ruột **2.** sự thèm muốn, lòng khao khát.

smantellare *ngđ* **1.** phá hủy, triệt phá **2.** phá vỡ *(lưới gián điệp)*.

smarcare I. *ngđ (thể)* gỡ thế bị kèm.
II. smarcarsi *đp (thể)* thoát khỏi thế bị kèm.

smargiasso *đ* người khoác lác, người huênh hoang.

smarrimento *đ* **1.** sự thất lạc, sự mất tích **2.** sự suy yếu, bất lực, sự rối loạn.

smarrire *ngđ* mất, thất lạc, lạc. ***Smarrire il cammino*** lạc đường.

smarrito *tt* **1.** bị mất. ***Ufficio oggetti smarriti*** trạm giữ đồ thất lạc **2.** nhớn nhác *(cái nhìn)* **3.** rối loạn, hỗn loạn.

smascherare *ngđ* vạch mặt, lột mặt nạ, bóc trần.

smembrare *ngđ* **1.** chặt chân **2.** *(b)* chia cắt *(một nước)*.

smemorato *tt* hay quên, có trí nhớ tồi.

smentire **I.** *ngđ* cải chính, phủ nhận *(tin tức)*.
II. smentirsi *đp* tự mâu thuẫn với mình.

smentita *c* sự cải chính, sự phủ nhận.

smeraldo *đ* ngọc lục bảo.

smercio *đ* sự bán, sự tiêu thụ *(hàng hóa)*.

smerigliato *tt* [thuộc] đá nhám *(giấy)*.

smeriglio *đ* đá nhám.

smesso *tt* không mặc nữa. ***Abiti smessi*** quần áo không mặc nữa.

smettere **I.** *nđ* ngừng, thôi, dứt. ***Smettere di fumare*** thôi hút thuốc, dừng hút thuốc; ***ha smesso di piovere*** mưa đã dứt.
II. *ngđ* **1.** thôi **2.** không mặc nữa *(quần áo)*.

smilitarizzare *ngđ* phi quân sự hóa.

smilzo *tt* gầy còm.

sminuire *ngđ* làm giảm, làm giảm giá trị, đánh giá thấp.

sminuzzare *ngđ* xé vụn, bóp vụn.

smistamento *đ* sự chia chọn thư, bưu phẩm *(để gửi đi)*.

smistare *ngđ* **1.** chia *(thư, báo)* **2.** *(thể)* chuyền *(quả bóng)*.

smisurato *tt* quá khổ, quá lớn.

smitizzare *ngđ* **1.** làm mất tính chất huyền thoại **2.** điều chỉnh, đưa trở lại đúng vị trí, giá trí thật của một sự việc.

smobilitare *ngđ* cho phục viên, giải ngũ.

smodato *tt* quá mức, không bị kiềm chế, vô độ.

smontaggio *đ (kỹ)* sự tháo *(máy)*.

smontare **I.** *ngđ* **1.** tháo, tháo ra. ***Smontare un macchinario*** tháo chiếc máy ra **2.** *(b)* làm nhụt nhiệt tình, làm mất tự tin.
II. *nđ* **1.** xuống *(ngựa, xe)* **2.** làm xong *(việc, luân phiên)*.
III. smontarsi *đp* mất nhiệt tình, mất tự tin.

smorfia *c* sự nhăn mặt.

smorto *tt* **1.** xanh xao **2.** xỉn *(màu)*.

smorzare *ngđ* **1.** tắt từ từ *(lửa)* **2.** cho hạ thấp, làm giảm xuống. ***Smorzare la voce*** hạ tiếng; ***smorzare la sete*** làm hết khát **3.** *(thể)* bỏ nhỏ *(quần vợt)*, rập *(bóng đá)*.

smorzata *c (thể)* quả bỏ nhỏ *(quần vợt)*.

smunto *tt* xanh xao, hốc hác *(mặt)*.

smuovere *ngđ* **1.** di chuyển *(bàn)*

2. đảo *(đất)* **3.** khuyên ngăn, ngăn cản *(ai)*.

smussare *ngđ* **1.** làm cho tròn *(góc)* **2.** làm cùn *(dao)* **3.** *(b)* làm cho dịu *(tính nết)*.

smussato *tt* **1.** cùn *(dao)* **2.** tròn *(góc)*.

snaturare *ngđ* **1.** làm biến tính **2.** *(b)* xuyên tạc, bóp méo.

snellimento *đ* **1.** sự thon người lại **2.** *(b)* sự đơn giản hóa *(thủ tục)* **3.** sự làm nhanh hơn *(giao thông)*.

snellire *ngđ* **1.** làm cho thon người lại **2.** đơn giản hóa *(thủ tục)* **3.** làm cho nhanh hơn *(giao thông)*.

snello *tt* thon, gọn gàng.

snervante *tt* mệt lử, bải hoải, thần kinh căng thẳng.

snidare *ngđ* **1.** bắt ở tổ ra *(thú săn)* **2.** *(b)* buộc phải chui ra, đánh bật.

snob I. *tt* đua đòi.
II. *đ c* kẻ đua đòi.

snobismo *đ* thói đua đòi.

snocciolare *ngđ* **1.** lấy hạt ra, lấy hạch đi **2.** *(b)* nói nhanh, nói liến thoắng.

snodabile *tt* có khớp nối.

snodare I. *ngđ* **1.** cởi nút **2.** nối khớp.
II. snodarsi *đp* **1.** uốn khúc *(sông)* **2.** bị nối khớp.

snodo *đ (kỹ)* khớp, khớp nối.

soave *tt* êm dịu, êm ái.

sobbalzare *nđ* **1.** nẩy lên, xóc *(xe)* **2.** *(b)* giật nẩy mình.

sobbalzo *đ* **1.** sự nẩy lên, cái xóc **2.** sự giật nẩy mình.

sobborgo *đ* ngoại thành, ngoại ô.

sobillare *ngđ* xúi giục, xúi ngầm.

sobrio *tt* **1.** điều độ **2.** giản dị, nhã *(trang trí)* **3.** không say rượu.

socchiudere *ngđ* hé mở.

socchiuso *tt* hé mở *(cửa)*.

soccombere *nđ* **1.** không chống nổi, không chịu nổi **2.** chết.

soccorrere *ngđ* cứu, cứu giúp, cứu tế.

soccorso *đ* sự cứu, sự cứu giúp, sự cứu trợ. ***Pronto soccorso*** trạm cấp cứu.

sociale *tt* xã hội. ***Scienze sociali*** khoa học xã hội; ***previdenza sociale*** bảo hiểm xã hội; ***sede sociale*** trụ sở hội buôn.

socialismo *đ* chủ nghĩa xã hội.

socialista I. *tt* xã hội chủ nghĩa.
II. *đ c* người theo chủ nghĩa xã hội.

società *c* **1.** xã hội. ***Società moderna*** xã hội hiện đại **2.** hội. ***Società Dante Alighieri*** Hội Đantê; ***società sportiva*** hội

thể thao **3.** công ty. ***Società per azioni*** công ty cổ phần; ***società a responsabilità limitata*** công ty trách nhiệm hữu hạn.

socievole *tt* thích giao du, dễ gần.

socio *đ* hội viên, thành viên.

sociologia *c* xã hội học.

sociologo *đ* nhà xã hội học.

soddisfacente *tt* làm thỏa mãn, làm vừa ý.

soddisfare *ngđ* **1.** thỏa mãn, đáp ứng *(một yêu cầu)* **2.** làm vừa lòng, làm thỏa mãn **3.** làm tròn *(nhiệm vụ)*.

soddisfatto *tt* vừa lòng, vừa ý, thỏa mãn.

soddisfazione *c* sự vừa lòng, sự làm cho thỏa mãn.

sodio *đ* natri.

sodo **I.** *tt* rắn chắc *(thịt)*. ***Uovo sodo*** trứng luộc.
II. *đ* đất vững chắc. ***Venire al sodo*** đi vào việc.
III. *pt* dữ, mạnh. ***Lavorare sodo*** làm việc dữ.

sofferenza *c* sự đau đớn, sự đau khổ.

sofferto *tt* **1.** chịu đựng **2.** đau đớn, đau khổ **3.** khó khăn *(giải quyết)*.

soffiare **I.** *ngđ* **1.** thổi **2.** hỉ. ***Soffiarsi il naso*** hỉ mũi **3.** *(thgt)* ăn cướp, giật.
II. *nđ* **1.** thổi *(gió)*. ***Soffiare sul fuoco*** thổi bùng ngọn lửa, *(b)* xui giục bất hòa **2.** thở dốc.

soffice *tt* mềm mại, êm, mượt.

soffietto *đ* ống bễ, ống thổi.

soffio *đ* **1.** hơi thở **2.** làn *(gió)* **3.** *(y)* tiếng thổi.

soffitta *c* buồng tầng mái.

soffitto *đ* trần.

soffocante *tt* ngột ngạt, nghẹt thở.

soffocare **I.** *ngđ* **1.** bóp chết, bóp nghẹt **2.** làm nghẹt thở *(nóng)* **3.** bịt đi *(vụ tai tiếng)* **4.** ngăn chặn *(sự nổi loạn)*.
II. *nđ* nghẹt thở.

soffriggere *ngđ nđ* rán vàng, chiên.

soffrire **I.** *ngđ* chịu, bị. ***Soffrire la fame*** chịu đói; ***non lo posso soffrire*** tôi không thể chịu được anh ta.
II. *nđ* đau, đau khổ, đau đớn.

sofisticato *tt* **1.** màu mè, giả tạo **2.** *(kỹ)* tinh vi. ***Apparecchio elettronico sofisticato*** máy điện tử tinh vi **3.** pha gian *(rượu)*.

soggettivo *tt* **1.** chủ quan **2.** *(nnh)* [thuộc] chủ cách.

soggetto[1] *tt* **1.** lệ thuộc **2.** phải chịu, đặt dưới, bị.

soggetto[2] *đ* **1.** đề tài, chủ đề **2.** *(nnh)* chủ ngữ **3.** người. ***Un cattivo soggetto*** một người xấu **4.** kịch bản *(điện ảnh)*. ***Recitare a soggetto*** *(sk)* ứng khẩu.

soggezione *c* sự rụt rè, sự nhút nhát.

sogghignare *nđ* cười khẩy.

sogghigno *đ* sự cười khẩy.

soggiogare *ngđ (cb)* chinh phục, khuất phục.

soggiornare *nđ* ở lại, lưu lại.

soggiorno *đ* **1.** sự lưu lại. ***Permesso di soggiorno*** giấy phép cư trú **2.** phòng ngồi chơi, phòng khách.

soglia *c* **1.** ngưỡng cửa **2.** cửa vào.

sogliola *c* cá bơn.

sognare **I.** *ngđ* **1.** mơ, nằm mơ **2.** *(b)* mơ tưởng, ước mơ. **II.** *nđ* mơ, nằm mơ.

sognatore *đ* người mơ mộng.

sogno *đ* **1.** giấc mơ, giấc mộng. ***In sogno*** trong giấc mơ **2.** điều mơ ước, điều mơ tưởng **3.** điều mộng tưởng.

soia *c* đậu nành, đậu tương. ***Formaggio di soia*** đậu phụ; ***salsa di soia*** tương.

sol *đ (n)* xon.

solaio *đ* tầng trần *(tầng sát mái nhà)*.

solare *tt* [thuộc] mặt trời. ***Energia solare*** năng lượng mặt trời; ***sistema solare*** hệ mặt trời.

solcare *ngđ* **1.** cày *(ruộng)* **2.** rẽ biển *(tàu)*.

solco *đ* **1.** luống cày **2.** lằn tàu **3.** vệt xe **4.** nếp nhăn.

soldato *đ* lính, quân lính, binh sĩ.

soldo *đ* **1.** đồng xu. ***Non avere un soldo*** không có lấy một xu **2.** *(sn)* tiền. ***Avere molti soldi*** có nhiều tiền.

sole *đ* **1.** mặt trời. ***Al calare del sole*** lúc mặt trời lặn **2.** nắng, ánh nắng. ***Prendere il sole*** phơi nắng; ***colpo di sole*** cảm nắng.

soleggiato *tt* có nắng, có nhiều ánh nắng, bày dưới ánh nắng.

solenne *tt* long trọng, trọng thể.

solerte *tt* siêng năng, chăm chỉ, cần cù.

solerzia *c* sự siêng năng, sự cần cù, sự chăm chỉ.

solfato *đ* sunfat.

solfeggiare *nđ* xướng âm.

solfeggio *đ* sự xướng âm.

solfuro *đ* sunfua.

solidale *tt* đoàn kết.

solidarietà *c* tình đoàn kết, sự đoàn kết.

solidarizzare *nđ* đoàn kết.

sọlido I. *tt* **1.** rắn. ***Stato solido*** thể rắn **2.** vững chắc, vững vàng *(kiến thức)*. ***Casa solida*** nhà vững chắc; ***argomento solido*** lý lẽ vững chắc **3.** khỏe, mạnh khỏe *(người)* **4.** *(th)* khối, lập thể. ***Geometria solida*** hình học lập thể. **II.** *đ* hình khối.

solitario I. *tt* **1.** một mình, cô độc, cô đơn. ***Vita solitaria*** cuộc sống cô độc **2.** hiu quạnh, khuất nẻo *(nơi)*. **II.** *đ* **1.** người cô đơn, người ở ẩn **2.** viên kim cương ơn chiếc *(trên nhẫn)* **3.** trò chơi một người *(bài)*.

sọlito I. *tt* thường, thói quen, thông thường. ***Essere solito*** có thói quen. **II.** *đ* thói quen. ***Di solito*** thường thường; ***come al solito*** như thường lệ.

solitụdine *c* **1.** tình trạng cô đơn **2.** sự hiu quạnh, vắng vẻ.

sollecitare *ngđ* **1.** thúc giục *(ai làm điều gì)* **2.** xin xỏ, xin. ***Sollecitare favori*** xin xỏ ơn huệ **3.** khêu gợi **4.** *(kỹ)* cho tác dụng ứng suất.

sollecitazione *c* **1.** sự xin xỏ **2.** sự khích động **3.** *(kỹ)* ứng suất.

sollẹcito[1] *tt* **1.** nhanh chóng **2.** chăm chú, cần cù.

sollẹcito[2] *đ* thư nhắc nhở.

solleticare *ngđ* **1.** cù **2.** *(b)* kích thích *(sự ngon miệng, tính tò mò)*.

sollẹtico *đ* sự cù. ***Soffrire il solletico*** buồn, có máu buồn.

sollevamẹnto *đ* **1.** sự nổi lên, sự dâng lên. ***Sollevamento pesi*** *(thể)* môn cử tạ **2.** cuộc nổi dậy.

sollevare I. *ngđ* **1.** nhấc lên, nâng lên **2.** nêu lên. ***Sollevare un problema*** nêu lên một vấn đề **3.** miễn cho *(nhiệm vụ)* **4.** *(b)* làm phấn chấn, an ủi *(ai)* **5.** thúc đẩy nổi dậy *(dân tộc)* **6.** làm nổi lên, cuốn lên *(bụi)*. **II. sollevarsi** *đp* **1.** nâng lên **2.** nổi dậy *(dân tộc)*.

sollevato *tt* yên lòng, an ủi. ***Sentirsi sollevato*** cảm thấy yên lòng.

sollievo *đ* **1.** sự giảm nhẹ *(đau đớn)* **2.** sự an ủi.

sọlo I. *tt* **1.** cô độc, một mình, trơ trọi, lẻ loi. ***Bere da solo*** uống một mình; ***vivere solo*** sống đơn độc; ***sentirsi solo*** cảm thấy lẻ loi; ***da solo*** một mình **2.** chỉ có một, duy nhất. ***C'è un solo libro*** chỉ có một cuốn sách; ***la mia sola speranza*** hy vọng duy nhất của tôi **3.** dành riêng. ***Club per sole donne*** câu

lạc bộ dành riêng cho phụ nữ.
II. *pt* chỉ, mới. ***È venuto solo ieri*** nó chỉ mới đến hôm qua; ***non solo... ma anche*** không những... mà lại còn.
III. *lt* **1.** những **2.** miễn là.

solstịzio *d* chí. ***Solstizio d'estate*** hạ chí; ***solstizio d'inverno*** đông chí.

soltạnto **I.** *pt* chỉ, mới.
II. *lt* những.

solụbile *tt* hòa tan được.

soluzịone *c* **1.** giải pháp, sự giải quyết *(một vấn đề)* **2.** sự hòa tan, sự tan **3.** *(hh)* dung dịch **4.** *(th)* lời giải, giải pháp **5.** *(lp)* sự kết thúc.

solvẹnte *đ* dung môi.

solvịbile *tt* có thể trả được nợ.

sọma *c* thồ. ***Cavallo da soma*** ngựa thồ.

somạro *đ* con lừa.

somigliạnte *tt* giống, giống nhau.

somiglianza *c* sự giống, sự giống nhau.

somigliạre *nđ* giống với.

sọmma *c* **1.** số tiền **2.** *(th)* tổng.

sommạre *ngđ* **1.** *(th)* cộng, tổng **2.** thêm. ***Tutto sommato*** tóm lại, rốt cuộc.

sommạrio **I.** *tt* sơ lược, qua loa.
II. *đ* bản tóm tắt.

sommẹrgere *ngđ* làm ngập, tràn ngập. ***Essere sommerso di lavoro*** ngập đầu trong công việc.

sommergibile *đ* tàu ngầm.

sommẹrso *tt* **1.** ngập dưới nước **2.** *(b)* ngầm. ***Economia sommersa*** kinh tế ngầm.

sommẹsso *tt* nhẹ *(giọng)*.

somministrạre *ngđ* cung cấp, cho uống *(thuốc)*.

sommità *c* **1.** đỉnh *(núi)*, chỏm, chóp **2.** *(b)* tột đỉnh.

sọmmo *tt* **1.** cao nhất **2.** lớn nhất, vĩ đại. ***Il sommo poeta*** nhà thơ vĩ đại; ***per sommi capi*** đại thể.

sommọssa *c* cuộc nổi dậy.

•**sommozzatọre** *đ* người nhái.

sonạglio *đ* cái nhạc. ***Serpente a sonagli*** rắn chuông.

sonạre *x* **suonare**.

sonạta *c* *(n)* bản xonat.

sọnda *c* **1.** máy khoan dò **2.** dây dò, máy dò. ***Pallone sonda*** bóng khí tượng **3.** *(y)* que thăm, dò.

sondạggio *đ* sự dò, sự thăm dò. ***Sondaggio d'opinione*** sự thăm dò dư luận.

sondạre *ngđ* dò, thăm dò.

sonẹtto *đ* thơ xônnê.

sonnạmbulo *đ* kẻ mộng du.

sonnecchiạre *nđ* ngủ gà ngủ

gật.

sonnellino *đ* chợp ngủ, giấc ngủ trưa.

sonnifero *đ* thuốc ngủ.

sọnno *đ* **1.** sự ngủ, giấc ngủ **2.** sự buồn ngủ. ***Avere sonno*** buồn ngủ.

sonnolẹnza *c* tình trạng ngủ gà, tình trạng buồn ngủ.

sonorità *c* **1.** tính kêu, độ kêu, **2.** tính âm vang.

sonọro **I.** *tt* **1.** âm. ***Colonna sonora*** đường ghi âm **2.** vang âm, dội tiếng *(phòng)* **3.** *(nnh)* kêu. ***Consonante sonora*** phụ âm kêu.
II. *đ* **1.** *(đa)* đường ghi âm **2.** phim nói.

sontuọso *tt* lộng lẫy, xa hoa.

sopire *ngđ* làm đỡ, làm dịu.

soporifero *tt* **1.** gây ngủ **2.** phát buồn ngủ.

sopperire *nđ* **1.** chu cấp **2.** bổ khuyết.

soppesare *ngđ* **1.** nhấc xem nặng nhẹ **2.** *(b)* cân nhắc. ***Soppesare i pro e i contro*** cân nhắc lợi hại.

soppiatto *tt* ***Di soppiatto*** *(pt)* vụng trộm, lén lút.

sopportare *ngđ* **1.** chống đỡ **2.** *chịu* **2.** *chịu đựng.* ***Sopportare la fatica*** chịu đựng mệt nhọc; ***non lo sopporto*** tôi không chịu đựng được nó.

sopportazione *c* tính chịu đựng, tính nhẫn nại.

soppressiọne *c* **1.** sự bỏ, sự bãi bỏ, sự hủy bỏ **2.** sự giết.

sopprimere *ngđ* **1.** bỏ, bãi bỏ, hủy bỏ **2.** giết.

sọpra **I.** *gt* **1.** trên, lên. ***Sopra il tavolo*** trên bàn; ***sopra i 40 anni*** trên bốn mươi tuổi **2.** ở trên. ***L'aereo vola sopra le nuvole*** máy bay bay ở trên mây.
II. *pt* trên, lên trên. ***Piano di sopra*** tầng trên; ***come sopra*** như trên đây.
III. *đ* mặt trên.

sopraịbito *đ* áo khoác.

sopracciglio *đ* lông mày.

sopraccọperta **I.** *c* khăn phủ giường, vải phủ giường.
II. *pt (h)* trên boong.

sopraddẹtto *tt* đã nói ở trên.

sopraffare *ngđ* **1.** đè nặng, áp đảo **2.** lấn át.

sopraffazione *c* **1.** sự lấn át, sự lạm quyền, sự gian trá **2.** sự đè nặng, sự áp đảo.

sopraffino *tt* thượng hạng, loại một, ngon lắm.

sopraggiụngere *nđ* **1.** đến bất chợt **2.** *xảy ra bất thần.*

sopralluọgo *đ* sự kiểm tra tại chỗ, cuộc khám tại chỗ.

soprammobile *d* đồ mỹ nghệ, đồ trang hoàng.

soprannaturale *tt* siêu nhiên.

soprannome *d* biệt danh.

soprannominare *ngđ* đặt biệt danh cho.

soprannumero *pt* ***In soprannumero*** dôi ra.

soprano *d* giọng nữ cao.

soprassalto *d* sự giật nẩy mình.

soprassedere *nđ* hoãn lại.

soprattassa *c* thuế phụ thu.

soprattutto *pt* trước hết.

sopravvalutare *ngđ* đánh giá quá cao.

sopravvento **I.** *đ* **1.** phía có gió **2.** *(b)* thế lợi. ***Avere il sopravvento*** thắng thế, chiếm ưu thế.
II. *pt* phía có gió.

sopravvissuto *đ* người sống sót.

sopravvivenza *c* sự sống sót.

sopravvivere *nđ* **1.** sống, còn sống **2.** sống sót **3.** vẫn sống mãi.

soprelevata *c* đường [sắt] nền cao.

soprintendente *đ* người bảo quản *(nhà bảo tàng).*

soprintendere *ngđ* giám sát.

sopruso *đ* sự lạm quyền, sự bất công.

sorbetto *đ* nước quả loãng.

sorbire *ngđ* **1.** uống từng hớp, húp **2.** *(b)* chịu đựng miễn cưỡng.

sorcio *đ* chuột nhắt.

sordido *tt* nhớp nhúa, nhơ nhớp.

sordo **I.** *tt* **1.** điếc **2.** đục *(tiếng)* **3.** âm thầm *(đau)* **4.** *(nnh)* không kêu.
II. *đ* người điếc. ***Fare il sordo*** giả điếc.

sorella *c* chị, em. ***Sorella maggiore*** chị cả; ***sorella minore*** em, em gái.

sorgente *c* **1.** suối **2.** nguồn, nguồn gốc.

sorgere **I.** *nđ* **1.** mọc lên *(mặt trời)* **2.** nảy sinh *(khó khăn).*
II. *đ* lúc mặt trời mọc.

sorgo *đ* lúa miến. ***Sorgo cinese*** cao lương.

sormontare *ngđ* vượt qua, khắc phục *(khó khăn).*

sornione *tt* xảo trá.

sorpassare *ngđ* **1.** vượt **2.** vượt qua. ***Sorpassare una macchina*** vượt trước một chiếc ô tô **3.** hơn hẳn.

sorpassato *tt* không dùng nữa, cũ, quá thời.

sorpasso *đ* sự vượt, sự vượt trước *(ô tô).*

sorprendente *tt* làm kinh ngạc, làm ngạc nhiên.

sorprendere *ngđ* **1.** xảy ra bất

ngờ **2.** làm ngạc nhiên, làm kinh ngạc **3.** chộp bắt, bắt quả tang.

sorpresa *c* **1.** sự ngạc nhiên **2.** sự bất ngờ **3.** việc quá bất ngờ.

sorreggere *ngđ (cb)* đỡ, chống, chống đỡ.

sorridente *tt* mỉm cười.

sorridere *nđ* mỉm cười, cười tủm tỉm.

sorriso *đ* nụ cười, cái mỉm cười.

sorso *đ* ngụm, hớp, nhấp.

sorta *c* thứ, loại, hạng.

sorte *c* **1.** số phận, vận mệnh. ***Tirare a sorte*** rút thăm **2.** sự may rủi, vận. ***Sorte avversa*** vận rủi **3.** thân phận.

sorteggiare *ngđ* bắt thăm, rút thăm.

sorteggio *đ* sự bắt thăm, sự rút thăm.

sorvegliante *đ c* **1.** người giám sát **2.** người canh giữ nhà lao.

sorvegliare *ngđ* giám sát, trông nom.

sorvolare **I.** *ngđ* bay trên.
II. *nđ* làm lơ đi, bỏ qua.

sorvolo *đ* sự bay trên.

sospendere *ngđ* **1.** treo **2.** đình chỉ chức vụ *(nhân viên)* **3.** tạm ngừng *(buổi họp)*, tạm đình.

sospensione *c* **1.** sự treo **2.** sự tạm ngừng **3.** sự đình chỉ chức vụ **4.** *(kỹ)* hệ thống treo *(ô tô)* **5.** *(hh)* thể vẩn.

sospeso *tt* **1.** treo. ***Ponte sospeso*** cầu treo; ***in sospeso*** còn treo, chưa giải quyết **2.** tạm ngừng.

sospettare **I.** *ngđ* nghi, ngờ, nghi ngờ.
II. *nđ* **1.** nghi ngờ **2.** ngờ vực.

sospetto[1] **I.** *tt* khả nghi, đáng ngờ.
II. *đ* kẻ khả nghi.

sospetto[2] *đ* sự nghi ngờ, sự ngờ vực.

sospettoso *tt* đa nghi, ngờ vực.

sospingere *ngđ* **1.** đẩy, đẩy về phía trước **2.** *(b)* thúc đẩy, xúi giục.

sospirare **I.** *nđ* thở dài.
II. *ngđ* mong mỏi, ước ao, khát khao.

sospiro *đ* tiếng thở dài.

sosta *c* **1.** sự đỗ lại. ***Divieto di sosta*** cấm đỗ xe **2.** sự tạm nghỉ, sự ngớt. ***Senza sosta*** không ngớt **3.** sự dừng lại.

sostantivo *đ (nnh)* thể từ.

sostanza *c* **1.** chất, vật chất. ***Sostanza liquida*** chất lỏng **2.** bản chất **3.** *(sn)* của cải **4.** nội dung. ***In sostanza*** tóm lại.

sostanziale *tt* **1.** [thuộc] thực chất, [thuộc] bản chất **2.** chính, chủ yếu.

sostanzioso *tt* bổ, có chất *(thức ăn)*.

sostare *nđ* **1.** dừng lại, đỗ lại *(xe)* **2.** tạm ngừng, nghỉ lại **3.** lưu lại, ở lại *(khách sạn)*.

sostegno *đ* **1.** sự đỡ, sự chống. ***Muro di sostegno*** tường chống **2.** *(b)* trụ cột, người bảo trợ **3.** *(kỹ)* cây chống, cái đỡ, cái giá.

sostenere **I.** *ngđ* **1.** chống, đỡ. ***Le colonne sostengono la volta*** cột trụ đỡ vòm nhà; ***sostenere un esame*** đi thi; ***sostenere una parte*** *(sk)* đóng một vai **2.** chịu. ***Sostenere parte delle spese*** chịu một phần các khoản chi **3.** giúp đỡ, ủng hộ *(người ứng cử)* **4.** quả quyết, khẳng định.

II. sostenersi *đp* **1.** đứng vững **2.** tựa vào nhau.

sostenibile *tt* chịu đựng được, có thể bảo vệ được.

sostenitore *đ* người ủng hộ.

sostentamento *đ* sự nuôi dưỡng. ***Mezzi di sostentamento*** phương tiện sinh sống.

sostenuto *tt* **1.** *dè dặt, kiêu kỳ (người)* **2.** nhanh *(tốc độ)* **3.** thanh nhã *(lời văn)* **4.** cao *(giá)* **5.** *(n)* nhanh.

sostituire **I.** *ngđ* thay, thay thế, thế. ***Sostituire qualcuno*** thay ai.

II. sostituirsi *đp* thay vào, thế chân.

sostitutivo *tt* để thế, để thay thế.

sostituto *đ* người thay thế.

sostituzione *c* sự thế, sự thay thế.

sottaceti *đ (sn)* rau ngâm giấm.

sottaceto *tt* ngâm giấm. ***Cipolle sottaceto*** hành ngâm giấm.

sottana *c* váy.

sottecchi *pt* lén lút, trộm. ***Guardare di sottecchi*** nhìn trộm.

sotterfugio *đ* mẹo, mưu mẹo.

sotterraneo **I.** *tt* dưới đất, ngầm. ***Passaggio sotterraneo*** đường ngầm.

II. *đ* đường hầm, địa đạo.

sotterrare *ngđ* **1.** mai táng, chôn **2.** vùi, chôn vùi *(hạt)*.

sottigliezza *c* **1.** tính chất mỏng, tính chất mảnh **2.** sự tinh tế, sự tinh vi.

sottile **I.** *tt* **1.** mỏng, mảnh, mỏng mảnh **2.** mảnh khảnh *(người)* **3.** tinh tế, tinh vi **4.** ngát *(mùi thơm)*.

sottintendere *ngđ* **1.** để hiểu ngầm **2.** ý nói, ngụ ý.

sottinteso **I.** *tt* ẩn, ngụ ý.

II. *đ* điều ngụ ý, sự ám chỉ.

sọtto I. *gt* **1.** dưới. ***Sotto zero*** dưới không; ***sotto i nostri occhi*** dưới mắt chúng ta; ***sotto la monarchia*** dưới chế độ quân chủ; ***sotto forma di*** theo hình dạng **2.** về, theo. ***Sotto un certo punto di vista*** theo một quan điểm nào đó **3.** vào khoảng. ***Sotto capodanno*** vào khoảng Tết **4.** trong thời gian. ***Sotto esami*** trong thời gian kỳ thi **5.** vào. ***Sardine sottolio*** cá xác đin dầm vào dầu **6.** với. ***Sotto la tua responsabilità*** với trách nhiệm của anh.
II. *pt* **1.** dưới. ***Qui sotto*** dưới đây **2.** ở dưới, ở bên dưới, ở thấp hơn. ***Al piano di sotto*** ở tầng dưới.
III. *đ* mặt dưới.

sottobạnco *pt* lén lút, giấu giếm.

sottobọsco *đ* tầng dưới rừng.

sottobrạccio *pt* **1.** dưới nách **2.** khoác tay nhau.

sottọcchio *pt* ở trước mặt.

sottoccupazịone *c* **1.** tình trạng thừa nhân công **2.** sự không sử dụng hết nhân công.

sottochiạve *pt* bị khóa, cất kín.

sottocommissịone *c* tiểu ban.

sottocopẹrta *pt (h)* dưới boong.

sottocọsto *pt* hạ giá, bớt giá.

sottocutạneo *tt* dưới da.

sottoespọsto *tt (na)* lộ sáng thiếu, chưa đủ thời gian lộ sáng.

sottofamịglia *c (sh)* chi họ.

sottofọndo *đ* nhạc nền.

sottogạmba *pt* ***Prendere sottogamba*** coi thường, coi rẻ.

sottogrụppo *đ (sh)* phân nhóm.

sottolineạre *ngđ* **1.** gạch dưới **2.** *(b)* nhấn mạnh.

sottọlio (sott'olio) *pt* ngâm vào dầu, dầm dầu.

sottomạno *pt* **1.** tiện tay, ngay tầm tay **2.** *(b)* vụng trộm.

sottomarịno I. *tt* ngầm, dưới biển. ***Cavo sottomarino*** dây cáp ngầm.
II. *đ* tàu ngầm.

sottomẹsso *tt* **1.** phục tùng **2.** dễ bảo, vâng lời.

sottomẹttere I. *ngđ* bắt phục tùng, chinh phục, khuất phục.
II. sottomẹttersi *đp* phục tùng.

sottomissịone *c* sự phục tùng.

sottopagạto *tt* hưởng lương dưới mức [đáng được].

sottopassạggio *đ* đường ngầm.

sottopopolạto *tt* quá thưa dân cư.

sottopọrre I. *ngđ* **1.** bắt phải chịu, bắt phải theo **2.** đệ trình.
II. sottopọrsi *đp* chịu phục

tùng.

sottoprodọtto *d* sản phẩm phụ.

sottoproduzịone *c* sự sản xuất dưới mức.

sottoscạla *c* khoang dưới gầm cầu thang.

sottoscrịtto **I.** *tt* ký dưới đây. **II.** *d* người ký dưới đây.

sottoscrịvere **I.** *ngđ* **1.** ký ở dưới, ký vào **2.** góp vào *(tiền)*. ***Sottoscrivere un abbonamento*** đặt mua báo **3.** đồng ý, tán thành. **II.** *nđ* quyên góp, góp tiền.

sottoscrizịone *c* **1.** sự ký vào **2.** cuộc quyên góp *(tiền)*.

sottosegretạrio *đ* thứ trưởng, phó tổng thư ký.

sottosọpra *pt* lộn phèo.

sottostạnte *tt* ở dưới.

sottosterzạnte *tt* ngoặt ra ngoài *(ô tô)*.

sottostimạre *ngđ* đánh giá thấp.

sottosuọlo *đ* tầng đất sâu *(ở dưới đất trồng trọt)*.

sottosviluppạto *tt* chưa phát triển *(một nước)*.

sottosviluppo *đ* sự chưa phát triển.

sottoterra *pt* dưới đất, ngầm. ***Essere sottoterra*** bị chết.

sottotịtolo *đ* **1.** mục phụ **2.** *(đa)* phụ đề.

sottovalutạre *ngđ* định giá thấp, đánh giá thấp.

sottovẹnto *pt* ở phía dưới gió.

sottovọce *pt* khe khẽ. ***Parlare sottovoce*** nói khẽ.

sottovuọto *pt* chân không.

sottrạrre **I.** *ngđ* **1.** giải thoát, làm cho thoát, làm tránh **2.** ăn bớt, rút trộm **3.** *(th)* trừ. ***Sottrarre otto da dieci*** mười trừ đi tám. **II. sottrạrsi** *đp* trốn, tránh.

sottrazịone *c* **1.** *(th)* phép trừ **2.** sự rút trộm.

soverchiạre *ngđ* áp đảo.

sovrabbondạnte *tt* thừa thãi, thừa mứa.

sovraccaricạre *ngđ* **1.** chất quá nặng, xếp quá tải **2.** bắt làm quá sức.

sovraccạrico **I.** *tt* **1.** quá tải *(xe)*, quá nặng *(tàu)* **2.** bề bộn, quá nhiều việc. **II.** *đ* **1.** lượng quá tải, sự quá tải **2.** sự quá tải điện.

sovraffollạto *tt* đầy ắp người, quá đông người.

sovranità *c* **1.** quyền tối cao **2.** chủ quyền.

sovrạno **I.** *tt* **1.** tối cao **2.** có chủ quyền. **II.** *đ* vua, quốc vương.

sovrappopolazịone *c* sự quá đông dân, nạn nhân mãn.

sovrapporre I. *ngđ* xếp chồng, chồng lên.
II. sovrapporsi *đp* chồng lên nhau, đè lên nhau.

sovrapproduzione *c* sự sản xuất thừa, sự sản xuất quá nhiều.

sovrastare *ngđ* vượt hẳn lên, nhô cao lên.

sovrastruttura *c* **1.** công trình trên mặt *(đường sắt)* **2.** *(tth)* kiến trúc thượng tầng.

sovrimpressione *c (na)* sự in chồng.

sovrintendere *x* **soprintendere.**

sovrumano *tt* siêu phàm.

sovvenzionare *ngđ* trợ cấp.

sovvenzione *c* sự trợ cấp.

sovversione *c* sự lật đổ, sự đánh đổ.

sovversivo I. *tt* lật đổ.
II. *đ* người lật đổ.

sovvertire *ngđ* lật đổ, đảo lộn. ***Sovvertire l'ordine pubblico*** làm rối loạn trật tự công cộng.

sozzo *tt* bẩn thỉu.

spaccare I. *ngđ* **1.** chẻ. ***Spaccare la legna*** chẻ củi; ***spaccare un capello in quattro*** chẻ sợi tóc làm tư **2.** đánh vỡ **3.** làm nứt *(đất)*.
II. spaccarsi *đp* nứt, vỡ.

spaccata *c* thế xoạc chân sát đất *(vũ)*.

spaccato I. *tt* **1.** chẻ, vỡ, nứt **2.** *(b)* giống lắm.
II. *đ* mặt cắt, chỗ cắt. ***Lo spaccato di una casa*** mặt cắt của một ngôi nhà.

spaccatura *c* **1.** sự chẻ, chỗ vỡ, sự nứt, sự rạn **2.** *(đc)* thớ nứt, kẽ nứt **3.** *(b)* sự khác nhau, sự bất hòa.

spacciare I. *ngđ* buôn bán, lưu hành, truyền tay. ***Spacciare droga*** buôn ma túy; ***spacciare denaro falso*** tiêu thụ tiền giả.
II. spacciarsi *đp* tự xưng là. ***Spacciarsi per dottore*** tự xưng là bác sĩ.

spacciato *tt* khó thoát chết.

spaccio *đ* **1.** sự bán lẻ, sự tiêu thụ. ***Spaccio di droga*** sự buôn ma túy **2.** cửa hàng riêng *(ở trại, ở công ty)*.

spacco *đ* **1.** chỗ xẻ *(váy)* **2.** vết nứt, vết rạn.

spaccone *đ* người khoe khoang.

spada *c* kiếm, gươm.

spadroneggiare *nđ* hành động độc đoán, áp bức, áp chế.

spaesato *tt* bỡ ngỡ, lạ nước lạ cái.

spaghetti *đ* mì sợi, mì que.

spagnolo I. *tt* [thuộc] Tây Ban Nha.
II. *đ* **1.** người Tây Ban Nha **2.** tiếng Tây Ban Nha.

spago *d* dây mảnh, sợi dây.

spaiato *tt* cọc cạch. ***Scarpa spaiata*** chiếc giày cọc cạch.

spalancare *ngđ* **1.** mở toang *(cửa)* **2.** toét *(miệng)*.

spalare *ngđ* xúc [bằng xẻng].

spalla *c* **1.** vai. ***Alzare le spalle*** nhún vai; ***di spalle*** từ sau lưng; ***parlare dietro le spalle*** nói xấu sau lưng **2.** miếng thịt vai *(bò)* **3.** *(sk)* đóng vai phụ.

spalleggiare *ngđ* ủng hộ.

spalletta *c* lan can.

spalliera *c* **1.** lưng *(ghế)* **2.** tấm ván đầu giường **3.** *(nn)* rặng cây trồng áp tường.

spalmare *ngđ* **1.** phết, quệt **2.** bôi *(sáp)*, xoa bóp *(dầu)*.

spalti *đ (sn)* bậc thang *(sân vận động)*.

spanato *tt* chờn. ***Vite spanata*** đinh vít chờn.

spandere **I.** *ngđ* **1.** vãi *(hạt)* **2.** làm đổ *(nước)* **3.** tỏa *(ánh sáng)*.
II. spandersi *đp* **1.** tràn ra, lan ra **2.** tỏa ra *(mùi)*.

spanna *c* gang tay.

sparare **I.** *nđ* bắn, bắn súng.
II. *ngđ* **1.** bắn **2.** phóng ra *(cú đấm)* **3.** thổi phồng **4.** *(thể)* đá sút mạnh.

sparata *c* **1.** sự bắn **2.** lời khoác lác.

sparatoria *c* loạt đạn bắn.

sparecchiare *ngđ* dọn bát đĩa *(bàn)*.

spareggio *đ (thể)* cuộc thi đấu quyết định, ván quyết định.

spargere **I.** *ngđ* **1.** rải **2.** tỏa *(hương thơm)*. ***Spargere lacrime*** trào nước mắt; ***spargere sangue*** đổ máu **3.** làm lan ra, truyền đi.
II. spargersi *đp* **1.** truyền đi, lan đi **2.** tản mát *(quần chúng)*.

spargimento *đ* ***Spargimento di sangue*** sự đổ máu.

sparire *nđ* biến đi, biến mất.

sparizione *c* sự biến đi, sự biến mất.

sparlare *nđ* nói xấu.

sparo *đ* **1.** phát bắn, phát đạn **2.** tiếng nổ.

sparpagliare **I.** *ngđ* rải, rải rác, làm tung tóe, tản mát.
II. sparpagliarsi *đp* tản mát *(đám đông)*.

sparso *tt* lưa thưa, rải rác.

spartano *tt* **1.** [thuộc] Xpac tơ **2.** *(b)* khắc khổ.

spartiacque *c* đường phân nước.

spartire *ngđ* chia, phân chia.

spartito *đ (n)* bản dàn bè.

spartitraffico *đ* vạch trắng phân

luồng giao thông.

spartizione *c* sự chia, sự phân. ***Spartizione dell'eredità*** sự phân chia tài sản thừa kế.

sparuto *tt* **1.** ốm yếu, gầy còm **2.** rất nhỏ *(nhóm)*.

sparviero *đ* chim bồ cắt.

spasimo *đ* sự đau nhói.

spasmo *đ (y)* sự co thắt.

spasmodico *tt* **1.** *(y)* co thắt **2.** động kinh từng cơn, làm căng thẳng thần kinh.

spassionato *tt* không thiên vị, vô tư, công minh.

spasso *đ* **1.** sự giải trí **2.** sự đi dạo. ***Andare a spasso*** đi dạo; ***essere a spasso*** *(b)* bị thất nghiệp.

spassoso *tt* làm cho vui.

spatola *c* **1.** dao phết, cái bay *(của thợ nề)* **2.** *(y)* cái đè lưỡi.

spauracchio *đ* **1.** bù nhìn **2.** *(b)* ngoáo ộp, ông ba bị.

spaurito *tt* sợ hãi.

spavaldo *tt* yêng hùng, hùng hổ.

spaventapasseri *đ* bù nhìn *(ở ruộng)*.

spaventare **I.** *ngđ* làm khiếp sợ, làm sợ, làm sợ hãi
II. spaventarsi *đp* khiếp sợ, *sợ hãi*.

spaventato *tt* khiếp sợ.

spavento *đ* sự hoảng sợ.

spaventoso *tt* đáng khiếp sợ, làm kinh khiếp.

spaziale *tt* **1.** [thuộc] không gian **2.** [thuộc] vũ trụ. ***Viaggio spaziale*** du hành vũ trụ.

spazientirsi *đp* mất kiên nhẫn.

spazio *đ* **1.** không gian **2.** chỗ. ***Occupare troppo spazio*** choán mất nhiều chỗ **3.** khoảng cách. ***Lo spazio tra le file*** khoảng cách giữa các hàng **4.** quãng, khoảng. ***Nello spazio di un'ora*** trong khoảng một giờ.

spazioso *tt* rộng rãi *(phòng)*.

spazzacamino *đ* thợ cạo ống khói.

spazzaneve *đ* xe gạt tuyết.

spazzare *ngđ* quét. ***Spazzare via*** *(b)* quét sạch.

spazzatura *c* rác.

spazzino *đ* công nhân quét đường, công nhân vệ sinh.

spazzola *c* **1.** bàn chải. ***Spazzola per capelli*** bàn chải tóc; ***capelli a spazzola*** tóc húi cua **2.** chổi *(điện)* **3.** que gạt nước mưa *(ô tô)*.

spazzolare *ngđ* chải.

spazzolino *đ* bàn chải. ***Spazzolino da denti*** bàn chải đánh răng.

specchiarsi *đp* soi gương. ***I mon-***

ti si specchiano nel lago núi soi bóng trong hồ.

specchiẹtto[1] *d* gương nhỏ. ***Specchietto retrovisore*** gương hậu; ***specchietto per le allodole*** gương bẫy chim, *(b)* điều đánh lừa.

specchiẹtto[2] *d* bảng. ***Specchietto delle coniugazioni*** bảng chia động từ.

spẹcchio *d* gương. ***Armadio a specchi*** tủ gương; ***specchio sferico*** gương hình cầu; ***la sua casa è uno specchio*** nhà chị sạch như gương.

speciạle *tt* **1.** đặc biệt. ***Permesso speciale*** giấy phép đặc biệt; ***inviato speciale*** đặc phái viên **2.** riêng, riêng biệt. ***Treno speciale*** xe lửa riêng.

specialista **I.** *tt* chuyên môn, chuyên khoa. ***Medico specialista*** thầy thuốc chuyên khoa.
II. *d* **1.** chuyên gia, nhà chuyên môn **2.** thầy thuốc chuyên khoa.

specialità *c* **1.** sự chuyên môn, sự chuyên khoa **2.** đặc sản, món ăn đặc sản.

specializzare **I.** *ngđ* chuyên *môn hóa.*
II. specializzarsi *đp* chuyên về.

specializzạto *tt* có chuyên môn, lành nghề. ***Operaio specializzato*** công nhân lành nghề.

spẹcie **I.** *c* **1.** *(sh)* loài **2.** thứ, loại, hạng **3.** vẻ.
II. *pt* đặc biệt.

specificare *ngđ* chỉ rõ, định rõ.

specificazione *c* sự chỉ rõ, sự định rõ.

specifico *tt* chuyên biệt, đặc thù.

speculare[1] *nđ* **1.** đầu cơ **2.** *(tth)* tư biện.

speculare[2] *tt* [thuộc] gương. ***Immagine speculare*** hình ảnh trong gương; ***scrittura speculare*** chữ viết ngược.

speculativo *tt* **1.** đầu cơ **2.** *(tth)* tư biện.

speculatore *d* người đầu cơ.

speculazione *c* **1.** sự đầu cơ **2.** *(tth)* sự tư biện.

spedire *ngđ* gửi. ***Spedire una lettera*** gửi thư; ***spedire all'altro mondo*** *(b)* giết chết.

spedịto *tt* mau, nhanh, nhanh chóng.

spedizione *c* **1.** sự gửi *(thư, gói)* **2.** cuộc viễn chinh. ***Spedizione scientifica*** cuộc viễn chinh khoa học.

spedizionière *d* công ty vận tải.

spẹgnere **I.** *ngđ* **1.** tắt *(đèn,*

radiô) **2.** dập tắt *(hỏa hoạn)* **3.** thanh toán, trả hết *(nợ)* **4.** làm dịu *(cơn khát).*
II. spegnersi *đp* **1.** tắt *(lửa)* **2.** bặt đi *(tiếng),* mất đi *(kỷ niệm)* **3.** chết.

spegnimento *đ* sự dập tắt, sự tắt.

spelacchiato *tt* **1.** trụi lông *(chó)* **2.** sờn *(thảm).*

speleologia *c* khoa hang động.

speleologo *đ* nhà nghiên cứu hang động.

spellare **I.** *ngđ* **1.** lột da **2.** *(b)* bán cửa cổ.
II. spellarsi *đp* **1.** lột *(rắn)* **2.** xước da.

spelonca *c* hang, động.

spendere *ngđ* **1.** chi tiêu, tiêu, tiêu pha. ***Spendere denaro*** tiêu tiền; ***spendere e spandere*** hoang phí **2.** dùng.

spennare *ngđ* **1.** vặt lông *(gà, chim)* **2.** *(b)* bóc lột, lừa đảo tiền.

spensierato *tt* vô lo, vô tư lự, vô tâm.

spento *tt* **1.** tắt *(lửa, núi lửa)* **2.** tàn đi **3.** xỉn *(màu).*

speranza *c* hy vọng, sự mong ước.

sperare **I.** *nđ* hy vọng. ***Sperare nel successo*** hy vọng thành công.
II. *ngđ* hy vọng, trông mong.

sperduto *tt* **1.** hẻo lánh *(nhà)* **2.** bỡ ngỡ *(người).*

sperequazione *c* sự không đồng đều, sự không bằng nhau.

spericolato *tt* liều lĩnh, táo bạo, liều mạng.

sperimentale *tt* thực nghiệm, dựa trên thí nghiệm.

sperimentare *ngđ* **1.** thí nghiệm, thực nghiệm **2.** thử thách.

sperimentazione *c* sự thử, sự thí nghiệm.

sperone *đ* **1.** đinh thúc ngựa **2.** mũi núi **3.** cựa *(gà).*

sperperare *ngđ* phung phí, hoang phí, hao phí.

sperso *tt* **1.** bị thất lạc, bị mất **2.** bỡ ngỡ.

spesa *c* **1.** sự tiêu, sự chi tiêu, chi phí, phí tổn, món chi. ***Spese e ricavi*** chi và thu **2.** đồ mua, sự mua. ***Fare la spesa*** đi mua sắm.

spesare *ngđ* đài thọ cho.

spesso[1] *pt* thường, hay, luôn, năng.

spesso[2] *tt* dày.

spessore *đ* **1.** bề dày, độ dày **2.** miếng chèn.

spettacolare *tt* ly kỳ, gây ấn tượng mạnh.

spettacolo *đ* **1.** cuộc biểu diễn

2. cảnh, cảnh tượng.

spettanza *c* **1.** tiền thù lao **2.** thẩm quyền.

spettatore *d* **1.** khán giả, người xem **2.** người ngoài cuộc, người chứng kiến.

spettegolare *nđ* ngồi lê đôi mách.

spettinare *ngđ* làm rối tóc.

spettro *đ* **1.** *(cb)* bóng ma **2.** *(vl)* quang phổ.

spezie *c (sn)* gia vị.

spezzare **I.** *ngđ* **1.** bẻ gãy, đánh vỡ, làm đứt, làm gãy. ***Spezzare la legna*** bẻ gãy củi; ***spezzare le catene*** phá tan xiềng xích **2.** làm đứt quãng, làm gián đoạn.
II. spezzarsi *đp* vỡ, bị vỡ, bị gãy.

spezzato *tt* gãy, đứt, vỡ. ***Linea spezzata*** *(th)* đường gãy.

spezzettare *ngđ* đập vụn, vỡ nhỏ. ***Spezzettare il discorso*** nói cắt đoạn, rời rạc.

spezzone *đ* **1.** đoạn phim **2.** *(q)* lựu đạn, quả bom nhỏ.

spia *c* **1.** gián điệp, người do thám **2.** người hay mách. ***Fare la spia*** mách lẻo, hớt **3.** tín hiệu, đèn báo. ***Spia luminosa*** đèn báo **4.** khe nhòm *(cửa)* **5.** *(b)* dấu hiệu.

spiacente *tt* lấy làm buồn, lấy làm tiếc.

spiacevole *tt* khó chịu, đáng tiếc, đáng ghét.

spiaggia *c* bãi biển.

spianare *ngđ* **1.** san bằng, san phẳng *(mặt đất)*. ***Spianare il fucile*** tỳ súng lên vai **2.** lăn *(bột nhào)* **3.** san bằng *(thành phố)*.

spianata *c* đất bằng, mặt đất bằng phẳng.

spiantato *tt* nghèo xơ xác, bị phá sản.

spiare *ngđ* **1.** làm gián điệp, do thám, theo dõi **2.** chờ, rình. ***Spiare l'occasione propizia*** rình dịp tốt.

spiazzo *đ* nơi mở rộng, khoảng rừng trống.

spiccare **I.** *ngđ* **1.** bứt *(hoa)* **2.** phát ra. ***Spiccare un mandato di cattura*** phát lệnh bắt giam; ***spiccare un assegno*** phát hành một séc **3.** nhảy. ***Spiccare un salto*** nhảy một cái; ***spiccare il volo*** bay đi.
II. *nđ* **1.** nổi hẳn lên *(màu)* **2.** nổi bật hơn người.

spiccato *tt* **1.** tách ra, bị hái *(hoa quả)*, được nhấn mạnh *(phát âm)* **2.** đặc biệt, đáng chú ý *(tài)*.

spicchio *đ* **1.** góc tư *(quả táo)*, miếng *(cam)* **2.** ánh *(củ tỏi)*.

spicciare **I.** *ngđ* giải quyết

nhanh.
II. spicciarsi *đp* vội vã, vội vàng.

spiccio *tt* nhanh lẹ, chóng vánh. ***Andare per le spicce*** đi thẳng vào việc.

spicciolo I. *tt* lẻ. ***Monete spicciole*** tiền lẻ.
II. *đ (sn)* tiền lẻ.

spicco *đ* sự nổi bật. ***Persona di spicco*** người nổi bật.

spidocchiare *ngđ* bắt rận, bắt chấy.

spiedino *đ* cái xiên nhỏ. ***Spiedino di carne*** một xiên thịt.

spiedo *đ* cái xiên. ***Allo spiedo*** nướng trong lò quay.

spiegare I. *ngđ* **1.** giải nghĩa, giải thích **2.** mở ra, dang ra. ***Spiegare le ali*** dang cánh; ***spiegare le vele*** *(h)* giương buồm **3.** dàn ra *(quân)* **4.** hiểu. ***Non mi spiego la ragione*** tôi không hiểu lý do.
II. spiegarsi *đp* **1.** phát biểu ý kiến của mình **2.** trở nên sáng tỏ.

spiegazione *c* sự giải nghĩa, sự giải thích.

spiegazzato *tt* nhàu.

spietato *tt* nhẫn tâm, tàn nhẫn.

spifferare I. *ngđ mách lẻo.*
II. *nđ* lùa vào *(gió)*.

spiffero *đ* gió lùa.

spiga *c* bông *(lúa)*.

spigato I. *tt* dạng bông *(cụm hoa)*.
II. *đ* vải kẻ sọc.

spigliato *tt* thoải mái, ung dung.

spigola *c* cá sói.

spigolare *ngđ* mót.

spigolatura *c* sự mót lúa.

spigolo *đ* cạnh, góc.

spigoloso *tt* **1.** có góc cạnh **2.** khó khăn.

spilla *c* **1.** cái kẹp. ***Spilla per capelli*** kẹp tóc **2.** ghim hoa.

spillare[1] *ngđ* **1.** rót *(rượu)* ở thùng ra **2.** *(b)* rút ra, bòn rút. ***Spillare denaro a qualcuno*** bòn rút tiền ai.

spillare[2] *ngđ* ghim, ghim lại.

spillino *đ* cái ghim.

spillo *đ* đinh ghim, cái ghim.

spilorcio *tt* bủn xỉn, keo kiệt, hà tiện.

spina *c* **1.** gai **2.** ngạnh *(cá)*. ***Spina dorsale*** sống lưng **3.** vòi *(vào thùng)*. ***Birra alla spina*** bia thùng **4.** *(kỹ)* phích **5.** cái giằm.

spinacio *đ* rau bi na.

spinale *tt* [thuộc] xương sống.

spinato *tt* có gai. ***Filo spinato*** dây thép gai.

spingere I. *ngđ* **1.** ẩy, đẩy, xô. ***Spingere un'auto*** đẩy ô tô;

spingere la porta đẩy cửa; ***non spingete!*** đừng xô đẩy! **2.** thúc đẩy, xúi. ***Spingere al suicidio*** xúi ai tự tử.
II. spingersi *đp* xô đẩy nhau. ***Spingersi lontano*** mạo hiểm đi xa.

spinoso *tt* **1.** có gai **2.** khó khăn, gai góc.

spinta *c* **1.** sự đẩy **2.** sự thúc đẩy **3.** *(nx)* sự gửi gắm, sự che chở.

spinterogeno *đ (kỹ)* máy phát mồi lửa *(ô tô)*.

spinto *tt* **1.** thu hút, lôi cuốn **2.** quá đỗi **3.** sỗ sàng, quá trớn.

spintone *đ* sự xô đẩy, sự hích.

spionaggio *đ* sự làm gián điệp, sự dùng gián điệp.

spiovente I. *tt* **1.** nghiêng, dốc *(mái)* **2.** *(thể)* chúc xuống.
II. *đ* **1.** độ dốc của mái nhà **2.** *(thể)* sự sút chúc xuống.

spiraglio *đ* **1.** khe, kẽ hở, chỗ mở hé *(cửa)* **2.** *(b)* tia.

spirale I. *tt* xoắn ốc.
II. *c* **1.** *(th)* đường xoắn ốc **2.** cuộn xoắn. ***Spirali di fumo*** cuộn xoắn khói; ***molla a spirale*** lò xo xoắn ốc **3.** *(y)* vòng *(tránh thụ thai)*.

spirare[1] *nđ* chết.

spirare[2] *nđ* **1.** thổi *(gió)* **2.** *(vh)* xông lên *(mùi)*.

spirito *đ* **1.** tinh thần **1.** linh hồn, tâm hồn **3.** đầu óc, óc. ***Spirito d'osservazione*** óc quan sát **4.** hồn ma, bóng ma **5.** sự tài trí **6.** rượu trắng.

spiritoso *tt* hóm hỉnh.

spirituale *tt* [thuộc] tinh thần.

splendente *tt* rực sáng, chói lọi.

splendere *nđ* rực sáng, chói lọi.

splendido *tt* **1.** rực rỡ **2.** lộng lẫy, tráng lệ **3.** tuyệt, tốt.

splendore *đ* **1.** ánh sáng rực rỡ **2.** sự lộng lẫy, huy hoàng.

spoglia *c* **1.** xác lột *(rắn)* **2.** *(sn)* chiến lợi phẩm **3.** *(vh)* di hài.

spogliare I. *ngđ* **1.** cởi quần áo cho, lột trần **2.** tước *(quyền)* **3.** kiểm *(phiếu bầu)* **4.** cướp đoạt.
II. spogliarsi *đp* **1.** cởi quần áo **2.** trút lá *(cây)* **3.** lột xác *(rắn)*.

spoglio[1] *tt* vặt trụi, trơ trụi.

spoglio[2] *đ* sự kiểm. ***Lo spoglio dei voti*** sự kiểm phiếu bầu.

spola *c* **1.** ống suốt, ống chỉ **2.** con thoi. ***Fare la spola*** đi lại như con thoi.

spoletta *c* **1.** ống chỉ **2.** ngòi nổ *(bom, mìn)*.

spolmonarsi *đp* hò hét đến hết hơi, nói đến hết hơi.

spolpare *ngđ* róc thịt đi. ***Spol-***

pare un osso róc hết thịt ở xương.

spolverare[1] *ngđ* **1.** phủi bụi, quét bụi **2.** chải *(quần áo)*.

spolverare[2] *ngđ* rắc *(đường lên bánh)*.

spolverata[1] *c* sự phủi bụi.

spolverata[2] *c* sự rắc *(đường)*. ***Una spolverata di neve*** sự rắc bông tuyết.

sponda *c* **1.** bờ *(sông)* **2.** mép *(giường)* **3.** mép trong *(bàn bi a)* **4.** gờ *(giếng)* **5.** lan can *(cầu)* **6.** lá chắn thành xe *(xe bò, xe tải)*.

sponsor *đ* người tài trợ.

sponsorizzare *ngđ* tài trợ.

spontaneo *tt* **1.** tự phát, tự sinh **2.** tự động, tự ý **3.** tự nhiên *(người)*.

spopolare **I.** *ngđ* làm giảm số dân.
II. *nđ* thành công, được ưa chuộng.

spopolato *tt* giảm số dân.

sporadico *tt* rời rạc, rải rác, lẻ tẻ.

sporcare **I.** *ngđ* làm bẩn, đánh bẩn.
II. sporcarsi *đp* bị bẩn.

sporcizia *c* sự dơ dáy, đồ bẩn.

sporco **I.** *tt* **1.** bẩn, bẩn thỉu, cáu ghét. ***Mani sporche*** bàn tay bẩn; ***una sporca guerra*** cuộc chiến tranh bẩn thỉu **2.** ám muội, không lương thiện. ***Avere la coscienza sporca*** có tâm địa xấu **3.** tục tĩu.
II. *đ* đồ bẩn.

sporgente *tt* lồi ra, nhô ra.

sporgenza *c* chỗ nhô ra, chỗ lồi ra, phần nhô ra.

sporgere **I.** *ngđ* thò ra. ***Sporgere la testa dalla finestra*** thò đầu ra ngoài cửa sổ; ***sporgere querela*** đưa đơn khiếu nại.
II. *nđ* nhô ra.
III. sporgersi *đp* thò đầu ra ngoài.

sport *đ* thể thao.

sporta *c* cái rổ, cái đãy *(để mua hàng)*.

sportello *đ* **1.** cửa xe **2.** cửa giao dịch *(bưu điện)*, cửa bán vé, cửa thu tiền.

sportivo **I.** *tt* [thuộc] thể thao.
II. *đ* vận động viên, nhà thể thao.

sposa *c* **1.** cô dâu **2.** vợ.

sposare **I.** *ngđ* **1.** cưới *(vợ)*, lấy *(chồng)* **2.** làm lễ cưới cho **3.** gả *(con gái)* **4.** *(b)* nhiệt tình theo *(ý kiến)*.
II. sposarsi *đp* kết hôn, lấy vợ, lấy chồng.

sposo *đ* chú rể, chồng.

spossato *tt* mệt nhừ, kiệt sức.

spossessare *ngđ* truất quyền sở hữu.

spostamento *đ* **1.** sự đổi chỗ, sự chuyển chỗ, sự đổi đi nơi khác **2.** sự hoãn lại.

spostare I. *ngđ* **1.** di chuyển, đổi chỗ, xê dịch. ***Spostare i mobili*** di chuyển bàn ghế đồ đạc **2.** hoãn. ***Spostare la data della partenza*** hoãn ngày đi.
II. spostarsi *đp* đổi chỗ, di chuyển.

spranga *c* **1.** thỏi *(sắt)* **2.** then cửa.

spray *đ* máy phun bụi nước.

sprazzo *đ* tia sáng *(mặt trời)*.

sprecare I. *ngđ* lãng phí, phung phí, hoang phí. ***Sprecare il fiato*** hoài hơi.
II. sprecarsi *đp* phí sức.

spregevole *tt* đáng khinh.

spremere *ngđ* **1.** bóp, ép, vắt. ***Spremere le olive*** ép quả ôliu; ***spremere un limone*** bóp quả chanh; ***spremersi le meningi*** vắt óc **2.** *(b)* bóp nặn, tống tiền.

spremuta *c* nước vắt. ***Spremuta d'arancia*** nước cam.

sprezzante *tt* **1.** khinh bỉ **2.** coi thường. ***Sprezzante del pericolo*** coi thường nguy hiểm.

sprigionare I. *ngđ* tỏa ra, bốc ra *(mùi vị)*, phát ra *(nhiệt)*.
II. sprigionarsi *đp* toát ra, xả ra.

sprizzare *nđ* phọt ra, bắn ra.

sprofondare I. *nđ* **1.** chìm, đắm *(tàu)* **2.** lún xuống *(đất)*. ***Sprofondare nel fango*** lún vào bùn **3.** sập xuống, sụp *(nhà)*.
II. sprofondarsi *đp* **1.** ngồi xuống *(ghế bành)* **2.** miệt mài.

spronare *ngđ* **1.** thúc *(ngựa)* **2.** *(b)* kích thích, khuyến khích.

sprone *đ* **1.** đinh thúc ngựa **2.** cái kích thích.

sproporzionato *tt* **1.** thiếu cân đối, không cân xứng **2.** quá cao *(giá)*.

spropósito *đ* **1.** điều lầm lớn **2.** hành động hoặc lời nói không khôn ngoan.

sprovveduto *tt* **1.** ngây thơ, chất phác **2.** thiếu kinh nghiệm.

sprovvisto *tt* không có, thiếu, không được cung cấp.

spruzzare *ngđ* **1.** vảy *(nước)* **2.** bơm, phun *(thuốc trừ sâu)*.

spruzzatore *đ* **1.** máy phun **2.** *(kỹ)* dơ.

spruzzo *đ* **1.** sự vảy *(nước)*, bụi nước. ***Uno spruzzo di pioggia*** vài hạt mưa lắc rắc **2.** chất bơm *(nước hoa)*.

spudorato *tt* không biết thẹn,

trơ trẽn, vô liêm sỉ.

spugna *c* **1.** bọt biển. ***Bere come una spugna*** uống như hũ chìm **2.** vải xốp. ***Asciugamano di spugna*** khăn tắm xốp.

spugnoso *tt* như bọt biển, xốp.

spulciare *ngđ* **1.** bắt bọ chét **2.** *(b)* xem xét tỉ mỉ.

spuma *c* **1.** bọt *(nước biển, bia)*. ***Spuma di mare*** đá bọt **2.** nước xô đa.

spuntare[1] **I.** *ngđ* **1.** làm gãy mũi, làm cùn mũi *(bút chì, dao)* **2.** hớt, tỉa *(tóc, râu)* **3.** ***Spuntarla*** *(b)* thành công. • **II.** *nđ* **1.** mọc, sáng. ***Spunta il sole*** mặt trời mọc **2.** nhú lên, nảy mầm. ***I germogli cominciano a spuntare*** mầm bắt đầu nhú.

spuntare[2] *ngđ* đánh dấu.

spuntino *đ* bữa ăn qua loa.

spunto *đ* **1.** *(sk)* nhắc vở **2.** lời gợi ý, cơ hội, ý kiến. ***Prendere lo spunto da*** lấy gợi ý từ **3.** *(thể)* nước rút.

spurgare *ngđ* **1.** thông, nạo *(kênh, cống)* **2.** xả *(phanh)*.

spurgo *đ* **1.** sự thông, sự nạo **2.** *(kỹ)* sự xả *(phanh)*.

sputacchiera *c* ống nhổ.

sputare **I.** *ngđ* **1.** nhổ, khạc **2.** phun *(dung nham)*. **II.** *nđ* khạc, nhổ.

sputo *đ* đờm, sự khạc, sự nhổ.

squadra[1] *c* **1.** kíp, đội. ***Squadra di calcio*** đội bóng đá **2.** đoàn, đội bay *(hàng không)* **3.** *(h)* đội tàu.

squadra[2] *c* thước đo góc.

squadrare *ngđ* đẽo cho vuông, làm cho vuông.

squadriglia *c* tiểu hạm đội *(tàu)*, phi đội, đội hình bay *(máy bay)*.

squadrone *đ* đại đội.

squalifica *c* sự loại ra ngoài cuộc thi, sự loại ra không cho thi.

squalificare *ngđ* loại ra ngoài cuộc thi, loại ra không cho thi.

squalo *đ* cá mập, cá nhám.

squama *c* vảy *(cá, rắn)*.

squamare *ngđ* đánh vảy.

squarciagola *pt* ***Chiamare a squarciagola*** gọi rất to.

squarciare *ngđ* xé *(vải, sự im lặng)*.

squarcio *đ* **1.** vết thương dài và sâu **2.** vết rạch, vết xé *(vải, quần áo)* **3.** lỗ hổng.

squartare *ngđ* **1.** xả thịt, chia tư *(súc vật)* **2.** phanh thây.

squattrinato *tt* cháy túi, không tiền.

squilibrato **I.** *tt* **1.** không cân

bằng **2.** điên cuồng.
II. *đ* người điên cuồng.

squilịbrio *đ* **1.** sự không cân bằng, sự khác thường **2.** sự điên cuồng.

squillante *tt* oang oang *(tiếng cười)*, the thé *(giọng)*.

squillạre *nđ* reo, réo, kêu leng keng. ***Il telefono squilla*** điện thoại reo.

squillo *đ* tiếng reo. ***Lo squillo del telefono*** tiếng reo điện thoại; ***squillo di tromba*** tiếng kèn; ***ragazza squillo*** gái điếm.

squisịto *tt* **1.** rất ngon, tuyệt diệu **2.** tao nhã, thanh lịch.

sradicạre *ngđ* **1.** nhổ bật rễ **2.** *(b)* trừ tiệt.

sradicạto *tt* bỏ làng bỏ nước, không có gốc rễ *(người)*.

sragionạre *nđ* nói càn, nói bậy.

sregolatẹzza *c* **1.** sự chơi bời phóng đãng, sự thái quá **2.** hành động thiếu chừng mực.

sregolạto *tt* **1.** bừa bãi, quá độ, thái quá **2.** chơi bời phóng đãng **3.** không điều chỉnh *(động cơ)*.

srotolạre *ngđ* mở cuộn ra, trải ra.

stạbile I. *tt* **1.** ổn định **2.** vững chắc, vững vàng.
II. *đ* tòa nhà.

stabilimẹnto *đ* nhà máy, hãng, xưởng. ***Stabilimento carcerario*** nhà tù.

stabilịre I. *ngđ* **1.** lập, thiết lập, thành lập **2.** quyết định, chế định.
II. stabilịrsi *đp* ở, trú. ***Stabilirsi a Hanoi*** thường trú ở Hà Nội.

stabilità *c* **1.** sự ổn định *(tiền tệ, giá)* **2.** tính vững chắc, tính vững vàng.

stabilịto *tt* **1.** ổn định **2.** được thiết lập.

stabilizzạre *ngđ* làm ổn định, làm cho vững vàng.

stabilizzatọre *đ* chất ổn định, bộ thăng bằng.

staccạre I. *ngđ* **1.** gỡ *(tờ giấy)* **2.** tắt *(điện)* **3.** tháo *(bức tranh)* **4.** bóc *(tem)* **5.** tháo ách *(bò)*, tháo cương *(ngựa)* **6.** *(thể)* vượt xa *(trong cuộc đua)* **7.** tách *(nốt, từ)* **8.** viết *(séc)*.
II. *nđ* **1.** nổi hẳn, nổi rõ **2.** kết thúc công việc.
III. staccạrsi *đp* **1.** cất đi, đi xa. ***Non staccarsi dalla televisione*** không rời mắt khỏi ti vi **2.** bong *(sơn)* **3.** rời ra *(lá)* **4.** cất cánh *(máy bay)* **5.** *(thể)* vượt xa.

stạcco *đ* **1.** khoảng cách **2.** giờ

nghỉ. ***Fare uno stacco*** nghỉ một lát **3.** *(thể)* giậm nhảy **4.** sự tương phản *(màu)*.

stadera *c* cái cân ta.

stadio *d* **1.** *(thể)* sân vận động **2.** giai đoạn **3.** tầng *(tên lửa)*.

staffa *c* chân nâng, bàn đạp. ***Tenere il piede in due staffe*** bắt cá hai tay.

staffetta *c* **1.** người liên lạc, người đưa tin **2.** *(thể)* cuộc chạy tiếp sức.

staffilococco *d (y)* khuẩn cầu chùm.

stagionale *tt* từng mùa, từng vụ, từng thời.

stagionare *ngđ* **1.** làm cho chín *(phomát)* **2.** để lâu *(rượu)*, lão hóa **3.** làm khô *(gỗ)*.

stagione *c* mùa. ***Fuori stagione*** quá mùa.

stagliarsi *đp* nổi bật.

stagnante *tt* **1.** tù, tù hãm *(nước)* **2.** *(b)* đình trệ, đình đốn.

stagnare[1] *nđ* tù hãm *(nước)*.

stagnare[2] *ngđ* **1.** tráng thiếc, mạ thiếc **2.** trét *(thùng)* **3.** hàn.

stagno[1] *d* thiếc.

stagno[2] *d* ao.

stagno[3] *tt* kín nước.

stalagmite *c* thach nhũ dưới, măng đá.

stalattite *c* vú đá, chuông đá.

stalla *c* chuồng *(bò, ngựa)*.

stalliere *đ* người coi ngựa.

stallo *d* **1.** ghế ngăn **2.** thế bí *(cờ)* **3.** *(b)* sự bế tắc.

stallone *đ* ngựa đực giống.

stambecco *đ* sơn dương, dê rừng.

stampa *c* **1.** sự in *(sách)*. ***Caratteri di stampa*** chữ in; ***in corso di stampa*** đang in; ***fuori stampa*** không xuất bản nữa **2.** báo chí. ***Conferenza stampa*** cuộc họp báo; ***sala stampa*** phòng họp báo **3.** thuật in, nghề in **4.** *(nt)* tranh khắc, bản in khắc.

stampante *c* bộ in, máy in.

stampare **I.** *ngđ* **1.** in, xuất bản *(sách)* **2.** *(kỹ)* rèn khuôn, rập, giọt **3.** *(b)* in sâu vào *(ký ức)*.

II. stamparsi *đp* in sâu vào.

stampato **I.** *tt* **1.** in, xuất bản *(sách)* **2.** in hoa *(vải)* **3.** *(kỹ)* rập, giọt.

II. *đ* **1.** ấn phẩm **2.** mẫu khai in sẵn, mẫu có chỗ trống *(để điền vào)*.

stampatore *đ* **1.** chủ nhà in **2.** thợ in.

stampella *c* cái nạng.

stamperia *c* nhà in.

stạmpo *đ* **1.** cái khuôn *(gạch, bánh ngọt)* **2.** *(kỹ)* khuôn **3.** *(b)* tính tình.

stanạre *ngđ* **1.** xua ra khỏi nơi trú ẩn *(con thú)* **2.** *(b)* đánh bật ra *(quân địch)*, buộc phải chui ra.

stancạre **I.** *nđ* **1.** làm mệt mỏi, làm mệt nhọc **2.** làm chán. **II. stancạrsi** *đp* **1.** mỏi mệt **2.** chán.

stanchẹzza *c* **1.** sự mệt nhọc, sự mệt mỏi **2.** sự chán.

stạnco *tt* **1.** mệt, mệt mỏi, nhọc **2.** chán. ***Stanco di vivere*** chán đời.

stạndard **I.** *tt* chuẩn, tiêu chuẩn. **II.** *đ* tiêu chuẩn. ***Standard di vita*** mức sống.

standardizzạre *ngđ* tiêu chuẩn hóa.

stạnga *c* **1.** thanh gỗ, then cửa **2.** càng *(xe bò)* **3.** *(b)* người rất cao.

stangata *c* **1.** cú đánh **2.** *(b)* bản tính tiền cắt cổ **3.** sự đánh hỏng *(thi)* **4.** *(thể)* sự sút mạnh.

stanghẹtta *c* **1.** gọng kính **2.** lưỡi khóa.

stanọtte *c* đêm nay, tối nay.

stantịo *tt* **1.** chớm thối, chớm hỏng **2.** trở mùi, ôi.

stantụffo *đ* pittông.

stạnza *c* phòng, gian, buồng. ***Stanza da letto*** buồng ngủ.

stanziamẹnto *đ* sự trợ cấp, tiền trợ cấp.

stạre *nđ* **1.** ở lại, lưu lại. ***Stare a casa*** ở nhà; ***stare seduto*** ngồi; ***stare in piedi*** đứng **2.** ở, trú tại. ***Stare da amici*** ở nhà bạn **3.** phải, là. ***Stare bene*** khỏe **4.** đi. ***Sono stato dal dottore*** tôi đã đi khám bệnh **5.** đang *(với động danh từ)*. ***Sto andando a casa*** tôi đang về nhà; ***stava piovendo*** trời đang mưa **6.** sắp, sắp sửa, suýt, muốn. ***Stare per cadere*** suýt ngã; ***sta per piovere*** trời sắp mưa **7.** (**starci**) chứa, có chỗ. ***Nell'auto ci stanno cinque persone*** ô tô này chở được năm người **8.** (**starci**) thuận theo, đồng ý. ***Non ci sto*** tôi không đồng ý **9.** *(nc)* ***Starsene zitto*** im lặng; ***stiamo a vedere cosa succede*** chờ xem cái gì xảy ra; ***questo vestito ti sta bene*** chiếc áo này hợp với em; ***sta bene!*** được!

starnutịre *nđ* hắt hơi.

starnụto *đ* sự hắt hơi.

stạrter *đ* **1.** người ra lệnh xuất phát **2.** *(kỹ)* bộ khởi động.

stasẹra *pt* tối nay, đêm nay.

stạsi *c* **1.** sự đình đốn **2.** *(y)* sự ứ *(máu)*.

statale **I.** *tt* quốc doanh, [thuộc] nhà nước. ***Impresa statale*** xí nghiệp quốc doanh; ***strada statale*** quốc lộ.
II. *đ* viên chức.

statistica *c* **1.** khoa học thống kê **2.** thống kê.

statistico *tt* [thuộc] thống kê.

stato[1] *đ* **1.** nước, quốc gia, bang. ***Stato democratico*** nước dân chủ; ***colpo di stato*** cuộc đảo chính **2.** nhà nước. ***Consiglio di Stato*** Hội đồng nhà nước.

stato[2] *đ* **1.** thể. ***Stato solido*** thể rắn **2.** trạng thái, tình trạng. ***Stato d'animo*** tâm trạng; ***stato di salute*** tình trạng sức khỏe **3.** *(nc)* ***Stato civile*** hộ tịch; ***in stato d'assedio*** bị bao vây; ***in stato interessante*** có mang; ***il terzo stato*** đẳng cấp thứ ba; ***stato maggiore*** bộ tham mưu.

statua *c* tượng.

statunitense **I.** *tt* [thuộc] Mỹ.
II. *đ* người Mỹ.

statura *c* **1.** vóc người **2.** *(b)* tầm vóc.

status *đ* địa vị, thân phận. ***Status sociale*** địa vị xã hội.

statuto *đ* điều lệ, quy chế.

stavolta *pt* lần này.

stazionario *tt* **1.** đứng ở một chỗ, không di chuyển **2.** không chuyển biến *(bệnh)*, không dụng dậy.

stazione *c* **1.** trạm *(nghiên cứu)*, đài *(khí tượng)*. ***Stazione di servizio*** trạm phục vụ ô tô, trạm xăng **2.** nhà ga *(đường sắt)* **3.** nơi nghỉ. ***Stazione balneare*** nơi nghỉ mát ở bờ biển **4.** đồn *(cảnh sát)*.

stazza *c* trọng tải *(của tàu)*.

stecca *c* **1.** gậy chơi bi a **2.** gọng *(ô)* **3.** tút *(thuốc lá)* **4.** *(y)* nẹp **5.** tiếng nhạc lạc điệu, tiếng hát lạc điệu.

steccare **I.** *ngđ (y)* nẹp.
II. *nđ* lạc giọng, lạc nhạc.

steccato *đ* hàng giậu, hàng rào bằng cọc.

stecchire *ngđ* giết chết.

stecchito *tt* **1.** gầy đét. ***Morto stecchito*** chết cứng **2.** khô *(cây)*.

stele *c* tấm bia.

stella *c* **1.** ngôi sao. ***Stella polare*** sao bắc đẩu; ***stella del cinema*** ngôi sao điện ảnh; ***i prezzi salgono alle stelle*** giá tăng cao ngất trời; ***albergo a tre stelle*** khách sạn ba sao **2.** số may, số mệnh. ***Nascere sotto una buona stella*** có số may.

stellare *tt* **1.** [thuộc] sao **2.** có hình sao.

stellato *tt* đầy sao. ***Cielo stellato*** trời đầy sao.

stelo *đ* **1.** cuống *(hoa)*, thân *(cây)* **2.** *(kỹ)* thanh *(pittông)*.

stemperare *ngđ* hòa tan *(màu)*.

stendere I. *ngđ* **1.** duỗi *(tay, chân)* **2.** trải *(khăn, chiếu)* **3.** giăng ra *(quần áo)* **4.** viết, soạn *(thư, bài)* **5.** đánh ngã *(ai)* **6.** đặt nằm *(người bị thương)*.
II. stendersi *đp* **1.** nằm dài ra **2.** nằm nghỉ.

stenditoio *đ* buồng phơi *(quần áo)*.

stenografia *c* tốc ký.

stentare *nđ* vất vả, khó nhọc. ***Stentare a leggere*** khó khăn mới đọc được; ***stento a crederci*** tôi khó khăn mới tin được việc đó.

stentato *tt* **1.** không thanh thoát *(lối hành văn)* **2.** cằn cọc, còi cọc *(cây)* **3.** khổ cực *(cuộc sống)*.

stento *đ* sự gian khổ, sự thiếu thốn.

steppa *c* thảo nguyên.

sterco *đ* phân thú vật.

stereofonia *c* kỹ thuật truyền âm lập thể.

stereoscopia *c phép nhìn nổi*, kỹ thuật nhìn nổi.

stereotipato *tt* sáo.

sterile *tt* **1.** không sinh sản, vô sinh **2.** cằn cỗi *(đất)* **3.** *(b)* vô ích.

sterilizzare *ngđ* khử trùng, làm tiệt trùng.

sterlina *c* đồng bảng Anh.

sterminare *ngđ* triệt, hủy diệt, tiêu diệt.

sterminato *tt* mênh mông, bao la.

sterminio *đ* sự tiêu diệt, sự hủy diệt.

sterno *đ* xương ức.

sternutire *x* **starnutire**.

sternuto *x* **starnuto**.

sterpaglia *c* bụi rậm.

sterzare *nđ* quay tay lái, quay vô lăng *(ô tô)*.

sterzo *đ* vô lăng *(ô tô)*.

stesso I. *tt* **1.** cùng một, cùng ... như nhau, như nhau. ***La stessa idea*** cùng một ý kiến; ***ha la mia stessa età*** anh ấy cùng tuổi với tôi; ***al tempo stesso*** cùng một lúc; ***dare la stessa risposta*** câu trả lời như nhau; ***oggi stesso*** hôm nay **2.** tự. ***Loro stessi*** tự chúng nó; ***io stesso*** tự tôi **3.** tự mình, chính mình. ***Con questi stessi occhi*** chính mắt mình **4.** cả đến.
II. *đt* cũng người ấy, cũng vật ấy. ***È sempre lo stesso***

luôn luôn là anh ấy; ***fa lo stesso*** thì cũng thế thôi.
III. *pt* cũng cứ, cũng như thế. ***Piove ma parto lo stesso*** trời mưa nhưng tôi cũng cứ đi.

stesura *c* sự viết ra, sự thảo ra, sự biên tập.

stetoscopio *đ* ống nghe.

stia *c* chuồng gà, lồng gà, bu gà.

stigma *đ* **1.** dấu sắt nung *(đóng lên người nô lệ, người tù)* **2.** *(b, vh)* vết ô nhục.

stigmatizzare *ngđ* lên án.

stile *đ* **1.** văn phong **2.** phong cách **3.** *(nt)* kiểu, kiểu lối **4.** *(thể)* kiểu. ***Stile libero*** kiểu bơi tự do.

stilista *đ* người vẽ kiểu *(quần áo)*.

stilizzare *ngđ* cách điệu hóa.

stillare **I.** *ngđ* ứa, rỉ, để nhỏ giọt.
II. *nđ* chảy nhỏ giọt, rỉ ra.

stilografica *c* bút máy.

stima *c* **1.** sự quý mến **2.** *(tm)* sự đánh giá.

stimabile *tt* đáng quý mến.

stimare **I.** *ngđ* **1.** quý mến *(ai)* **2.** đánh giá *(bức tranh, nhà)* **3.** cho là, coi là.
II. stimarsi *đp* tự cho là.

stimolante ***I.*** *tt kích thích.*
II. *đ* chất kích thích.

stimolare *ngđ* **1.** kích thích **2.** khuyến khích.

stimolo *đ* sự kích thích, tác dụng kích thích. ***Lo stimolo della fame*** sự kích thích của cái đói.

stinco *đ* xương chày.

stingere **I.** *ngđ* làm phai màu, làm bạc màu.
II. *nđ* phai đi *(màu)*.

stinto *tt* bạc, phai *(vải, màu)*.

stipare **I.** *ngđ* nhét, lèn chặt ních.
II. stiparsi *đp* bị lèn, bị nhét.

stipendio *đ* tiền lương.

stipite *đ* rầm cửa.

stipulare *ngđ* **1.** thảo *(hợp đồng)* **2.** quy định.

stiramento *đ (y)* sự kéo dài.

stirare *ngđ* là, ủi.

stiro *đ* sự là. ***Ferro da stiro*** bàn là.

stirpe *c* **1.** dòng dõi, con cháu **2.** dòng họ.

stitichezza *c (y)* chứng táo bón.

stitico *tt (y)* bị táo bón.

stiva *c* hầm *(của tàu)*.

stivale *đ* giày ống, ủng. ***Stivali di gomma*** ủng cao su.

stivaletto *đ* giày có cổ.

stizza *c* sự nổi cáu, sự nổi giận.

stoccafisso *đ* cá moruy phơi khô.

stoccare *ngđ* dự trữ, trữ.

stoccata *c (thể)* nhát đâm *(đấu kiếm).*

stoffa *c* vải. ***Stoffa di cotone*** vải bông; ***avere della stoffa*** *(b)* có tài năng.

stoino *x* **stuoino**.

stolto *tt* ngu ngốc.

stomaco *đ* dạ dày. ***Avere qualcosa sullo stomaco*** không thể tiêu hóa cái gì; ***avere qualcuno sullo stomaco*** không thể chịu ai.

stonare *nđ* **1.** *(n)* hát lạc điệu **2.** *(b)* không hòa hợp *(màu).*

stonato *tt* **1.** lạc điệu *(nhạc)* **2.** không hòa hợp.

stop *đ* **1.** đứng lại! **2.** tín hiệu báo đứng lại.

stoppa *c* xơ, mụn xơ.

stoppia *c* rạ, gốc rạ.

stoppino *đ* bấc *(đèn dầu, nến).*

stopposo *tt* có nhiều thớ dai *(thịt).*

storcere *ngđ* vặn.

stordire *ngđ* **1.** làm choáng váng **2.** làm sửng sốt, làm bàng hoàng.

stordito *tt* **1.** choáng váng **2.** sửng sốt.

storia *c* **1.** sử, sử học, lịch sử. ***Professore di storia*** giáo sư sử học; ***storia d'Italia*** lịch sử nước Ý; ***storia moderna*** lịch sử hiện đại **2.** sách sử học **3.** chuyện, truyện. ***Raccontare una storia*** kể một chuyện **4.** chuyện láo toét, nói dối. ***Raccontare un sacco di storie*** nói dối khối chuyện **5.** việc. ***Sono stanco di questa storia*** tôi chán ngấy việc này rồi.

storico **I.** *tt* lịch sử, sử. ***Fatto storico*** sự kiện lịch sử.
II. *đ* nhà sử học.

storiella *c* chuyện đùa.

storiografia *c* thuật chép sử, việc chép sử.

storione *đ* cá tầm.

stormire *nđ* kêu xào xạc, kêu sột soạt, rì rào *(lá).*

stormo *đ* **1.** đàn bay *(chim)* **2.** phi đội *(máy bay).*

stornare *ngđ* **1.** tránh *(nguy hiểm)* **2.** can ngăn **3.** *(tm)* chuyển khoản.

storno *đ* **1.** *(đh)* chim sáo đá **2.** *(kt)* sự chuyển khoản.

storpiare *ngđ* **1.** làm què **2.** *(b)* phát âm sai.

storpio **I.** *tt* què.
II. *đ* người què.

storta *c* **1.** *(y)* sự bong gân **2.** *(hh)* bình cổ cong.

storto *tt* **1.** khoèo. ***Gambe storte*** chân khoèo **2.** treo lệch *(bức tranh)* **3.** sai *(ý kiến).*

stoviglie *c (sn)* bát đĩa.

strabico *tt* có tật lác mắt.

strabiliante *tt* làm hết sức ngạc nhiên, làm kinh ngạc.

strabismo *đ* tật lác mắt.

stracciare *ngđ* xé *(giấy, vải).*

stracciato *tt* bị xé, bị rách.

straccio[1] *đ* **1.** giẻ, giẻ lau **2.** *(sn, thgt)* quần áo, vật dụng riêng.

straccio[2] *tt* vô giá trị. ***Carta straccia*** giấy lộn, giấy vứt đi.

straccione *đ* **1.** người ăn mặc rách rưới **2.** kẻ ăn xin.

stracco *tt* mệt.

stracotto **I.** *tt* nấu chín quá.
II. *đ* thịt bò hầm.

strada *c* **1.** con đường. ***Strada ferrata*** đường sắt; ***strada a senso unico*** đường một chiều; ***perdere la strada*** lạc đường **2.** phố, đường phố. ***Strada laterale*** phố ngang **3.** nơi hành nghề.

stradale *tt* [thuộc] đường sá.

strafalcione *đ* sai lầm lớn *(khi viết, khi nói).*

strafare *nđ* làm quá, làm quá trớn.

strage *c* cuộc tàn sát, sự giết chóc.

stralciare *ngđ xóa, loại bỏ.*

stralcio *đ* sự xóa sổ, sự loại bỏ. ***Legge stralcio*** luật tạm thời.

stralunato *tt* nhớn nhác.

stramazzare *nđ* ngã quỵ xuống, ngã khuỵu xuống,

strambo *tt* kỳ dị, kỳ cục.

strampalato *tt* ngông cuồng, lập dị.

strangolare *ngđ* chẹt cổ, bóp cổ.

straniero **I.** *tt* [thuộc] nước ngoài. ***Lingua straniera*** tiếng nước ngoài.
II. *đ* người nước ngoài.

strano *tt* lạ, kỳ cục, kỳ quặc, lạ lùng. ***Idea strana*** ý kiến kỳ cục.

straordinario **I.** *tt* **1.** lạ thường, khác thường, phi thường **2.** bất thường *(hội nghị)* **3.** thêm. ***Ore straordinarie*** giờ làm thêm **4.** tạm thời *(người làm).*
II. *đ* giờ thêm. ***Fare lo straordinario*** làm thêm giờ.

strapazzare *ngđ* **1.** ngược đãi, đối xử tàn tệ **2.** làm cho kiệt sức.

strapazzata *c* **1.** lời mắng, lời quở trách **2.** sự mệt mỏi.

strapazzato *tt* bị ngược đãi. ***Uova strapazzate*** trứng bác.

strapazzo *đ* sự làm quá sức, sự lao lực. ***Scrittore da strapazzo*** nhà văn bất tài.

strapieno *tt* quá đầy.

strapiombo *đ (đl)* vực thẳm.

strappare **I.** *ngđ* **1.** nhổ *(cỏ dại)*, giật **2.** xé *(giấy)*, làm rách *(áo)* **3.** moi. ***Strappare un segreto*** moi một điều bí mật.
II. strapparsi *đp* rách.

strappato *tt* bị rách, bị xé.

strappo *đ* **1.** chỗ rách **2.** *(y)* sự bong gân **3.** sự vi phạm, lệ ngoại. ***Fare uno strappo alla regola*** vi phạm quy định **4.** sự giật.

strapuntino *đ* ghế phụ.

straripare *nđ* tràn bờ *(sông, nước)*.

strascicare **I.** *ngđ* kéo lê *(chân)*, kéo dài *(giọng)*.
II. *nđ* quét đất *(quần áo)*.

strascico *đ* **1.** đuôi áo dài. ***Rete a strascico*** lưới rê **2.** hậu quả, di chứng *(bệnh)*, di hại *(chiến tranh)*.

stratagemma *c* mưu, mưu mẹo.

strategia *c* chiến lược.

strategico *tt* [thuộc] chiến lược. ***Posizione strategica*** vị trí chiến lược.

stratificare *ngđ* xếp thành tầng.

stratificazione *c* sự xếp thành tầng.

strato *đ* **1.** lớp, tầng **2.** tầng lớp. ***Strato sociale*** *tầng lớp xã hội* **3.** mây tầng.

stratosfera *c* tầng bình lưu.

strattone *đ* cái giật mạnh, cú đẩy mạnh.

stravagante *tt* ngông cuồng, lập dị.

stravecchio *tt* rất cũ *(rượu)*.

stravincere *ngđ* đánh bại hoàn toàn.

stravolgere *ngđ* **1.** xuyên tạc, bóp méo *(ý nghĩa)* **2.** *(b)* làm hoảng hốt.

stravolto *tt* **1.** bị xuyên tạc *(ý nghĩa)* **2.** mệt mỏi **3.** *(b)* hoảng hốt.

straziante *tt* đau lòng, xé ruột, xót xa.

straziare *ngđ* **1.** hành hạ, đọa đày **2.** làm xé ruột, làm xót xa.

strazio *đ* **1.** khổ hình, nhục hình **2.** *(b)* việc chán ngắt. ***Questo film è uno strazio*** phim này chán ngắt; ***che strazio!*** thật phiền!

strega *c* **1.** mụ phù thủy **2.** mụ già xấu xí ác độc.

stregare *ngđ* bỏ bùa mê.

stregone *đ* tên phù thủy.

stregoneria *c* phép phù thủy.

stregua *c* ***Alla stregua di*** theo cách.

stremare *ngđ* làm kiệt sức, làm mệt nhoài.

stremato *tt* kiệt sức, mệt nhoài.

strẹmo *đ* ***Allo stremo delle forze*** kiệt sức.

strẹnna *c* quà tết.

strẹnuo *tt* **1.** dũng cảm **2.** không mệt mỏi.

strepitare *nđ* làm ồn ào, la hét om sòm.

strẹpito *đ* tiếng la hét om sòm, tiếng ồn ào.

strepitoso *tt* vang dội, huy hoàng *(thành công)*.

stress *đ (y)* ứng suất.

stressante *tt* gây ứng suất.

stressato *tt* bị ứng suất, bị strét.

strẹtta *c* **1.** sự siết chặt, sự ôm chặt. ***Una stretta di mano*** sự siết chặt tay, cái bắt tay **2.** sự kết thúc, lúc quyết định **3.** *(kt)* sự hạn chế, sự giảm. ***Stretta creditizia*** sự hạn chế tín dụng.

strẹtto[1] *tt* **1.** chật, hẹp. ***Una strada stretta*** một phố hẹp; ***scarpe strette*** giày chật **2.** gần *(người bà con)* **3.** thân thiết *(tình bạn)* **4.** chặt chẽ.

strẹtto[2] *đ* eo biển. ***Stretto di Gibilterra*** eo biển Gi-bơ-ran-ta.

strettoia *c* **1.** chỗ đường hẹp **2.** *(b)* sự khó khăn.

striato *tt* **1.** *có đường rạch* **2.** vân *(cơ)*.

striatura *c* đường rạch.

stridẹnte *tt* chói tai, inh ỏi.

strịdere *nđ* **1.** kêu cọt kẹt *(cửa)* **2.** kêu inh ỏi *(ve sầu)* **3.** *(b)* không hợp *(màu)*.

strịdulo *tt* chói tai, inh ỏi.

strịglia *c* bàn chải ngựa.

strigliare *ngđ* **1.** kỳ cọ *(con ngựa)* **2.** *(b)* vò đầu.

strigliata *c* **1.** sự kỳ cọ **2.** *(b)* sự vò đầu, sự la mắng.

strillare *nđ* thét lên, hét lên.

strịllo *đ* tiếng thét, tiếng la.

strillone *đ* người rao báo.

striminzito *tt* **1.** gầy giơ xương **2.** chật quá *(áo)* **3.** *(b)* ít ỏi.

strịngere **I.** *ngđ* **1.** nắm chặt, ôm chặt. ***Stringere i pugni*** nắm chặt tay lại; ***stringere qualcuno tra le braccia*** ôm chặt ai trong cánh tay **2.** thắt chặt, siết chặt *(nút, lưng, dinh ốc)*. ***Stringere le labbra*** mím môi; ***stringere la mano*** bắt tay **3.** kết, ký kết. ***Stringere amicizia*** kết thân **4.** rút ngắn *(bài nói)*.
II. *nđ* **1.** thúc bách. ***Il tempo stringe*** cần phải hành động ngay **2.** hẹp quá *(áo)*.
III. stringersi *đp* sát vào, ngồi sát vào nhau.

strịscia *c* **1.** dải. ***Striscia di terra*** *dải đất;* ***strisce pedonali*** đường giữa hai hàng đinh *(cho người đi bộ)* **2.** sọc

(vải).

strisciare **I.** *nđ* **1.** bò *(rắn)* **2.** *(b)* khúm núm **3.** sướt qua.
II. *ngđ* **1.** kéo lê *(chân)* **2.** làm sướt.

striscione *đ* băng khẩu hiệu.

stritolare *ngđ* làm nát ra.

strizzare *ngđ* vắt *(quần áo).* ***Strizzare l'occhio*** *(b)* nháy mắt.

strofa *c* đoạn thơ.

strofinaccio *đ* khăn rửa bát, khăn lau, giẻ lau sàn.

strofinare *ngđ* **1.** chùi, cọ, cọ xát. ***Strofinare un fiammifero*** quẹt diêm **2.** đánh bóng *(đá hoa)* **3.** cọ *(sừng).*

stroncare *ngđ* **1.** đánh vỡ **2.** đè bẹp *(cuộc nổi dậy)* **3.** *(b)* phê bình nghiêm khắc *(phim, sách).*

strozzare *ngđ* bóp cổ, thắt cổ.

strozzatura *c* **1.** chỗ eo **2.** đoạn đường phố hẹp.

strozzino *đ* người cho vay nặng lãi, kẻ cho vay cắt cổ.

struccare *ngđ* rửa sạch phấn son.

struggere **I.** *ngđ (tâm)* làm héo hon.
II. struggersi *đp* héo hon *(vì đau buồn).*

strumentale *tt* **1.** *(n)* trình diễn bằng nhạc khí, viết cho nhạc khí **2.** dùng làm dụng cụ **3.** *(nnh)* cách công cụ.

strumentalizzare *ngđ* bóc lột.

strumento *đ* **1.** dụng cụ **2.** *(n)* nhạc khí **3.** *(b)* phương tiện, công cụ **4.** *(lp)* văn bản.

struttura *c* **1.** kết cấu, cấu trúc, cơ cấu. ***Struttura sociale*** cơ cấu xã hội **2.** *(ktr)* công trình kiến trúc.

strutturale *tt* **1.** [thuộc] cấu trúc, [thuộc] kết cấu **2.** [thuộc] cơ cấu.

strutturare *ngđ* cấu trúc.

struzzo *đ* đà điểu châu Phi.

stuccare *ngđ* **1.** gắn mát tít *(để gắn kính, để lấp kín lỗ)* **2.** trát bằng vữa xtucơ.

stuccatore *đ* **1.** thợ gắn mát tít **2.** thợ trát vữa xtucơ.

stucchevole *tt* **1.** chán ngắt **2.** ghê tởm *(vị)* **3.** ngọt sắc.

stucco *đ* **1.** mát tít. ***Rimanere di stucco*** *(b)* hoàn toàn sửng sốt **2.** *(nt)* xtucơ.

studente *đ* **1.** học sinh, học trò **2.** sinh viên.

studiare **I.** *ngđ* **1.** học, học tập, học hành. ***Studiare l'italiano*** học tiếng Ý **2.** nghiên cứu.
II. *nđ* cố gắng.

studio *đ* **1.** sự học tập **2.** sự nghiên cứu **3.** văn phòng.

Studio legale văn phòng luật sư **4.** xưởng *(vẽ, chụp ảnh)* **5.** trường *(quay phim)* **6.** bài tiểu luận *(văn học)* **7.** *(n)* khúc luyện.

studioso I. *tt* chăm học, chăm chỉ.
II. *d* nhà bác học, học giả.

stufa *c* **1.** lò sưởi **2.** bếp lửa.

stufato *d* món thịt hầm.

stufo *tt* **1.** mệt **2.** chán.

stuoia *c* chiếu.

stuoino *d* tấm thảm chùi chân.

stupefacente I. *tt* làm sửng sốt, làm kinh ngạc.
II. *d* chất ma túy.

stupefatto *tt* kinh ngạc, sửng sốt, sững sờ.

stupendo *tt* tuyệt vời, tuyệt đẹp.

stupidaggine *c* **1.** sự ngu ngốc **2.** lời ngu ngốc, lời dại dột. ***Dire stupidaggini*** nói những lời ngu ngốc **3.** vật nhỏ mọn.

stupido I. *tt* ngu dại, ngu dần.
II. *d* người ngu dại, người ngu dần.

stupire I. *ngđ* làm ngạc nhiên, làm kinh ngạc.
II. stupirsi *đp* ngạc nhiên, kinh ngạc.

stupore *d* sự ngạc nhiên, sự kinh ngạc.

stuprare *ngđ* hãm hiếp, cưỡng dâm.

stupro *d* sự hãm hiếp, sự cưỡng dâm.

stuzzicadenti *d* tăm.

stuzzicare *ngđ* **1.** chòng ghẹo, chọc **2.** xỉa *(răng)* **3.** *(b)* kích thích *(sự ngon miệng)*.

su I. *gt* **1.** trên, ở trên. ***Il libro è sul tavolo*** cuốn sách ở trên bàn **2.** khoảng. ***Costare sui tre milioni*** trị giá khoảng chừng ba triệu **3.** trong, trong số. ***Uno su cento*** một trong một trăm; ***due giorni su tre*** hai trong ba ngày **4.** lên. ***Arrampicarsi sul tetto*** trèo lên mái nhà **5.** về, về phía, bên. ***Casa sul fiume*** nhà bên sông; ***scrivere su un libro*** viết về một quyển sách **6.** sang, ra. ***La casa dà sul giardino*** ngôi nhà nhìn ra vườn **7.** *(nc)* ***Ponte sul fiume*** chiếc cầu bắc qua sông; ***scarpe su misura*** giày đóng theo số đo; ***andare su e giù*** đi bách bộ.
II. *pt* ở trên, lên trên, lên. ***Guardare su*** nhìn lên; ***dal dieci in su*** từ mười trở lên.

subacqueo I. *tt* dưới biển, ở dưới nước.
II. *d* người lặn.

subaffittare *ngđ* cho thuê lại.

subaffitto *d* sự cho thuê lại.

subalterno *tt* **1.** ở cấp dưới, phụ thuộc **2.** thứ yếu.

subbuglio *d* sự náo động, sự xáo động.

subconscio **I.** *tt* [thuộc] tiềm thức.
II. *d* tiềm thức.

subdolo *tt* nham hiểm.

subentrare *ngđ* **1.** nối nghiệp, kế nghiệp **2.** thay thế.

subequatoriale *tt* cận xích đạo.

subire *ngđ* chịu, chịu đựng.

subito *pt* tức thì, ngay lập tức.

sublime *tt* **1.** cao thượng, cao siêu, cao cả **2.** tuyệt vời, hùng vĩ.

subnormale *tt* dưới bình thường.

subodorare *ngđ* đoán thấy, linh cảm, đánh hơi thấy *(nguy hiểm)*.

subordinata *c (nnh)* mệnh đề phụ.

subordinato **I.** *tt* phụ thuộc, phụ.
II. *d* người cấp dưới, người thuộc quyền.

subtropicale *tt* cận nhiệt đới.

succedaneo *d* thế phẩm.

succedere **I.** *nđ* **1.** tiếp theo, kế tiếp **2.** kế nghiệp, kế vị, nối ngôi **3.** xảy tới, xảy ra.
II. succedersi *đp* nối tiếp nhau.

successione *c* **1.** *sự thừa kế* **2.** sự nối ngôi *(vua)* **3.** dãy liên tiếp.

successivo *tt* kế tiếp, liên tiếp, liên tục.

successo *d* sự thành công. ***Ti auguro ogni successo*** chúc anh thành công; ***un libro di successo*** một cuốn sách thành công.

succhiare *ngđ* hút, mút.

succhiotto *d* đầu vú cao su *(cho trẻ con)*.

succinto *tt* **1.** ngắn ngọn *(bài nói)* **2.** ngắn và để hở vai *(áo)*.

succitato *tt* đã dẫn, đã kể trên, nói trên.

succo *đ* **1.** nước quả vắt. ***Succo d'arancia*** nước cam **2.** *(y)* dịch. ***Succo gastrico*** dịch vị **3.** *(b)* nội dung chính.

succursale *c* chi nhánh.

sud **I.** *tt* nam.
II. *đ* **1.** phương nam, phía nam **2.** miền Nam.

sudare *nđ* **1.** đổ mồ hôi, chảy mồ hôi **2.** làm việc vất vả.

sudato *tt* **1.** đầy mồ hôi **2.** kiếm được một cách khó khăn.

suddito *đ* thần dân.

suddividere *ngđ* chia nhỏ ra, phân ra.

suddivisione *c* **1.** sự chia nhỏ ra **2.** phân chia nhỏ ra.

sudicio *tt* bẩn, bẩn thỉu.

sudiciume *đ* đồ bẩn thỉu, rác

bẩn.

sudọre *đ* mồ hôi. ***Sudore freddo*** mồ hôi lạnh.

sufficiẹnte **I.** *tt* **1.** đủ, đầy đủ **2.** đạt yêu cầu, đủ điểm *(điểm số)* **3.** tự phụ.
II. *đ* sự đầy đủ.

sufficiẹnza *c* **1.** sự đủ, sự đủ dùng **2.** sự đạt điểm số *(ở trường học)* **3.** tính tự phụ.

suffịsso *đ (nnh)* hậu tố.

suffragio *đ* sự bỏ phiếu. ***Suffragio universale*** phổ thông đầu phiếu.

suffumicạre *ngđ* hun khói.

suggellạre *ngđ* **1.** *(tc)* đóng dấu **2.** gắn bó *(tình bạn)*.

suggerịre *ngđ* **1.** gợi ý **2.** nhắc.

suggeritọre *đ (sk)* người nhắc vở.

suggestịvo *tt* gợi cảm.

sughero *đ* bần. ***Tappo di sughero*** nút bần.

sugo *đ* **1.** nước xốt **2.** nước thịt.

suicịda **I.** *tt* tự tử, tự sát.
II. *đ c* người tự tử, người tự sát.

suicidạrsi *đp* tự tử.

suicịdio *đ* sự tự tử, sự tự sát.

suịno *đ* con lợn.

sultạno *đ* vua *(nước Hồi giáo)*.

sụnto *đ* bản tóm tắt.

sụo[1] **I.** *tts* của nó, của hắn, của anh ấy, của cô ấy, của chị ấy, của bà ấy, của ông ấy. ***Casa sua*** nhà của nó (cô ấy, chị ấy...).
II. *đts* của nó, của hắn, của anh ấy, của mình, của cô ấy, của chị ấy, của bà ấy, của ông ấy. ***Questo libro è suo*** sách này là của hắn (cô ấy, chị ấy, bà ấy...); ***i suoi*** cha mẹ của nó.

sụo[2] **I.** *tt* của anh, của bà, của chị, của ông. ***Ho ricevuto la Sua lettera*** tôi đã nhận thư của ông (bà, chị, anh).
II. *đt* của anh (chị, bà, ông).

suọcera *c* mẹ chồng, mẹ vợ.

suọcero *đ* bố vợ, bố chồng.

suọla *c* đế. ***Suola di cuoio*** đế da.

suọlo *đ* đất, mặt đất. ***Suolo natio*** đất nước.

suonạre **I.** *ngđ* **1.** *(n)* chơi, đánh đàn, thổi *(sáo, kèn)*. ***Suonare il piano*** chơi đàn pianô **2.** đánh *(chuông)* **3.** điểm, reo. ***L'orologio suona le cinque*** đồng hồ điểm năm giờ.
II. *nđ* **1.** *(n)* chơi, đánh, thổi **2.** reo *(điện thoại)*, vang lên *(chuông)* **3.** bấm chuông *(ở ngoài cửa)* **4.** đánh chuông, điểm *(đồng hồ)*.

suonạto *tt* **1.** gàn dở **2.** tròn. ***Trent'anni suonati*** tròn ba

mươi tuổi.

suonatore *đ* **1.** người chơi nhạc khí **2.** nhạc sĩ.

suoneria *c* chuông *(đồng hồ báo thức)*, cái để bấm chuông.

suono *đ* âm, âm thanh, tiếng.

super *tt* siêu. ***Benzina super*** dầu xăng siêu hạng.

superalimentazione *c* sự ăn quá mức.

superamento *đ* sự vượt qua, sự khắc phục *(khó khăn)*.

superare *ngđ* **1.** vượt *(xe)*, vượt qua **2.** khắc phục *(khó khăn)* **3.** hơn, trội hơn **4.** quá *(hạn tuổi)* **5.** trúng tuyển, đỗ *(thi)*.

superato *tt* lỗi thời, không còn đúng mốt, cổ lỗ sĩ.

superbia *c* tính kiêu căng, tính kiêu ngạo.

superbo *tt* **1.** kiêu kỳ, kiêu hãnh **2.** tuyệt vời, nguy nga.

superficiale **I.** *tt* **1.** ở bề mặt. ***Ferita superficiale*** vết thương bề mặt **2.** *(b)* hời hợt, nông cạn *(kiến thức)*.
II. *đ* người hời hợt.

superficie *c* **1.** mặt *(nước)* **2.** diện tích, bề mặt **3.** *(b)* vẻ ngoài, bề ngoài.

superfluo **I.** *tt* thừa, không cần thiết.
II. *đ* cái thừa.

superiore **I.** *tt* **1.** cao, cao thượng **2.** cao cấp, bậc cao, tốt **3.** cao đẳng *(trường)* **4.** trên. ***Piano superiore*** tầng trên; ***classe superiore*** lớp trên **5.** hơn, lớn hơn *(nhiệt độ, tốc độ)* **6.** trịch thượng, hợm hĩnh.
II. *đ* người cấp trên.

superiorità *c* **1.** sự cao hơn, sự ưu thế **2.** sự ở trên, sự đứng trên **3.** tính hơn hẳn **4.** vẻ trịch thượng.

superlativo **I.** *tt* **1.** cao nhất *(cấp so sánh)* **2.** tột bực.
II. *đ* cấp [so sánh] cao nhất.

superlavoro *đ* sự làm việc quá sức.

supermercato *đ* siêu thị.

superpotenza *c* siêu cường quốc.

supersonico *tt* siêu âm.

superstizione *c* sự mê tín.

superstizioso *tt* mê tín.

superuomo *đ* siêu nhân.

supervisione *c* sự giám sát.

supervisore *đ* người giám sát.

supino *tt* nằm ngửa.

supplementare *tt* **1.** bổ sung **2.** thêm *(xe lửa)* **3.** *(th)* phụ *(góc)*.

supplemento *đ* **1.** phần bổ sung, phần phụ thêm **2.** tiền trả thêm **3.** tờ phụ trương *(báo)*.

supplente **I.** *tt* dự khuyết, thay

thế *(giáo sư)*.
II. *đ* giáo sư dự khuyết.

supplẹnza *c* sự thay thế.

supplicạre *ngđ* van xin, van nài.

supplire *nđ* bù vào, bổ khuyết.

supplizio *đ* **1.** nhục hình, khổ hình **2.** *(b)* nỗi thống khổ.

supporre *ngđ* **1.** giả định, giả thiết. ***Supponiamo che*** ta hãy giả thiết là **2.** cho rằng, nghĩ rằng.

supporto *đ* cây chống, cái giá.

supposizione *c* sự giả định, sự giả thiết.

supposta *c (y)* thuốc đạn.

suppurare *nđ (y)* mưng mủ.

supremazia *c* **1.** quyền tối cao **2.** thế hơn, ưu thế.

suprẹmo *tt* **1.** tối cao. ***Corte suprema*** tòa án tối cao **2.** lớn nhất, tột cùng.

surgelare *ngđ* ướp lạnh *(thức ăn)*.

surgelato *tt* bị ướp lạnh *(thức ăn)*.

surplus *đ (kt)* số dư, số thừa.

surreale *tt* siêu hiện thực.

surriscaldare *ngđ* đun nóng quá mức, nung quá hạn nhiệt.

surrogato *đ* thế phẩm.

suscettibile *tt* **1.** *dễ động lòng*, dễ tự ái **2.** có thể được, có khả năng.

suscitare *ngđ* **1.** gây **2.** khêu gợi.

susina *c* quả mận.

susino *đ* cây mận.

sussidiario *tt* **1.** thêm **2.** bổ sung, trợ, phụ.

sussidio *đ* **1.** tiền trợ cấp. ***Sussidio di disoccupazione*** tiền trợ cấp thất nghiệp **2.** sự giúp đỡ, sự viện trợ. ***Sussidio didattico*** đồ dùng dạy học.

sussistẹnza *c* **1.** sự tồn tại **2.** sự sống, sự sinh sống, sinh kế. ***Mezzi di sussistenza*** kế sinh sống.

sussultare *nđ* rùng mình, giật mình.

sussurrare *ngđ* nói thầm, thầm thì.

sutụra *c* **1.** *(y)* sự khâu, đường khâu **2.** *(gp)* đường khớp.

svagarsi *đp* giải trí.

svago *đ* sự giải trí, sự tiêu khiển.

svaligiare *ngđ* lấy trộm.

svalutare *ngđ* phá giá *(tiền tệ)*.

svalutazione *c* sự phá giá, sự mất giá *(tiền tệ)*.

svanire *nđ* **1.** tiêu tan, lẩn mất, biến mất **2.** mờ nhạt đi.

svantaggiato *tt* bị thiệt thòi.

svantaggio *đ* **1.** sự thiệt thòi, sự thua thiệt **2.** *(thể)* sự kém

điểm.

svantaggioso *tt* thiệt thòi, thua thiệt. ***Prezzo svantaggioso*** giá thiệt thòi.

svaporare *nđ* bay hơi *(hương, nước hoa)*.

svariato *tt* **1.** khác biệt, khác nhau **2.** nhiều.

sveglia *c* **1.** sự thức dậy **2.** đồng hồ báo thức.

svegliare **I.** *ngđ* đánh thức. **II. svegliarsi** *đp* thức dậy, tỉnh dậy.

sveglio *tt* **1.** thức, không ngủ **2.** nhanh trí, tỉnh táo, lanh lợi.

svelare *ngđ* để lộ ra, vạch trần.

sveltire *ngđ* **1.** đơn giản hóa *(thủ tục)* **2.** làm nhanh hơn *(giao thông)*.

svelto *tt* **1.** mau, nhanh **2.** lanh lợi, nhanh trí.

svendere *ngđ* bán xon, bán hạ giá, bán tháo.

svendita *c* sự bán xon, sự bán tháo.

svenire *nđ* ngất đi, xỉu đi.

sventare *ngđ* làm thất bại, phá vỡ, khám phá *(âm mưu)*.

sventato *tt* khinh suất, vô ý vô tứ.

sventolare **I.** *ngđ* phất *(cờ)*. **II.** *nđ* phấp phới.

sventura *c* **1.** sự bất hạnh, tai họa **2.** điều không may, điều rủi ro.

sventurato *tt* **1.** đáng thương **2.** bất hạnh, rủi ro.

svenuto *tt* bị ngất, bị xỉu đi.

svergognato *tt* trơ trẽn, vô liêm sỉ.

svernare *nđ* qua mùa đông *(để tránh rét)*.

svestire **I.** *ngđ* cởi quần áo cho. **II. svestirsi** *đp* cởi quần áo.

svezzare *ngđ* cai sữa *(trẻ con)*.

sviare *ngđ* làm trệch hướng. ***Sviare il discorso*** chuyển hướng câu chuyện; ***sviare il colpo*** tránh quả đấm.

svignarsela *nđ* chuồn đi, lẻn đi.

svilire *ngđ* làm mất giá, đánh giá thấp.

sviluppare **I.** *ngđ* **1.** phát triển, mở mang **2.** *(na)* rửa. ***Sviluppare fotografie*** rửa ảnh **3.** *(th)* triển khai. **II. svilupparsi** *đp* **1.** phát triển, triển khai **2.** lan truyền *(lửa, bệnh)*.

sviluppato *tt* đã phát triển.

sviluppo *đ* **1.** sự phát triển. ***Paese in via di sviluppo*** nước đang phát triển **2.** sự mở mang **3.** *(na)* sự rửa **4.** *(th)* sự triển khai.

svincolo *đ* đường nối liền.

sviscerare *ngđ* xem xét đến

cùng, xét đủ mọi khía cạnh.

svista *c* điều lầm, sự lầm lẫn.

svitare *ngđ* tháo vít, tháo đinh ốc.

svogliato *tt* uể oải, lười biếng.

svolgere **I.** *ngđ* **1.** mở cuộn ra, giở ra, mở ra *(gói)* **2.** tiến hành. ***Svolgere un'indagine*** tiến hành điều tra **3.** phát triển, giải thích *(đề tài)*.

II. svolgersi *đp* diễn biến, tiến hành.

svolgimento *đ* sự tiến hành, sự diễn biến, sự nối tiếp.

svolta *c* **1.** sự rẽ, chỗ rẽ, chỗ ngoặt. ***Svolta a destra*** sự rẽ sang phải **2.** *(b)* bước ngoặt.

svoltare *nđ* ngoặt, rẽ.

svuotare *ngđ* **1.** tháo cạn, tát cạn **2.** *(b)* uống cạn.

T

tabaccaio *d* chủ tiệm thuốc lá, người bán thuốc lá.

tabaccheria *c* tiệm bán thuốc lá.

tabacchiera *c* hộp đựng thuốc lá.

tabacco *d* thuốc lá.

tabella *c* bảng, biểu. ***Tabella dei prezzi*** biểu giá.

tabellone *d* bảng *(thông cáo, yết thị).*

tabù *d* điều cấm kỵ.

tacca *c* **1.** vết khía hình V **2.** *(kỹ)* nấc.

taccagno *tt* keo kiệt, bủn xỉn.

taccheggiare *ngđ* ăn cắp ở các cửa hàng.

tacchino *đ (đh)* gà tây.

tacciare *ngđ* **1.** cho là, coi như là **2.** kết tội, lên án.

tacco *d* gót. ***Alzare i tacchi*** *(b)* bỏ đi.

taccuino *đ* sổ tay, sổ ghi chép.

tacere **I.** *nđ* nín lặng, im lặng, không nói nữa. ***Chi tace acconsente*** im lặng tức là đồng ý.
II. *ngđ* im đi.

tachicardia *c (y)* chứng tim đập nhanh.

tachimetro *đ* đồng hồ chỉ vận tốc.

tacito *tt* ngầm, hiểu ngầm. ***Tacito accordo*** sự đồng ý ngầm.

taciturno *tt* ít nói, lầm lì.

taglia *c* **1.** cỡ *(quần áo)* **2.** tiền thưởng *(bắt được tội phạm).*

tagliacarte *đ* dao rọc giấy.

tagliando *đ* phiếu.

tagliare **I.** *ngđ* **1.** cắt, đốn, chặt, xén, chém *(đầu).* ***Tagliare i capelli*** cắt tóc; ***coltello che***

taglia dao sắc **2.** rút ngắn *(bài nói)*, lược bỏ *(đoạn)* **3.** *(thể)* cắt, cúp *(bóng)* **4.** *(thể)* vượt qua. ***Tagliare il traguardo*** vượt qua vạch đến **5.** *(nc)* ***Tagliarsi*** bị đứt *(vì dao)*; ***tagliare a fette*** xắt lát; ***tagliare i ponti*** *(b)* cắt cầu, tuyệt giao; ***tagliare lả testa al toro*** giải quyết dứt điểm một việc; ***tagliare la corda*** *(b)* chuồn đi.
II. *nđ* đi tắt qua.

tagliatẹlle *c (sn)* mì dẹt.

tagliạto *tt* bị cắt, bị chặt. ***Essere tagliato per qualcosa*** *(b)* có năng khiếu về việc gì.

tagliatrice *c* máy cắt.

tagliaunghie *đ* cái bấm móng tay.

taglieggiare *ngđ* tống tiền.

tagliẹnte *tt* **1.** bén, sắc **2.** *(b)* gay gắt, cay độc *(lời nói)*.

tagliẹre *đ* cái thớt.

taglierina *c* **1.** máy cắt giấy **2.** dao rọc giấy.

tạglio *đ* **1.** sự đốn, sự cắt, sự chặt, sự xẻ **2.** cỡ. ***Banconote di piccolo taglio*** giấy bạc lẻ **3.** vết đứt. ***Un taglio al dito*** vết đứt ở ngón tay **4.** kiểu may *(quần áo)*, kiểu cắt *(tóc)* **5.** miếng *(thịt)* **6.** sự gọt *(kim cương)*, sự đẽo *(đá)* **7.** cạnh sắc **8.** *(thể)* sự cắt bóng, sự cúp bóng.

taglịola *c* cái bẫy.

tạlco *đ* bột tan.

tạle **I.** *ttc* **1.** này, ấy. ***In tal caso*** trong trường hợp ấy **2.** như vậy, như thế. ***Tale padre tale figlio*** cha nào con nấy **3.** *(tb)* nào đó. ***Una tale persona*** một người nào đó; ***il tal giorno*** một ngày nào đó.
II. *đtc* người ấy, người nào, kẻ nào.

talẹnto *đ* **1.** tài, tài năng, tài ba. ***Talento artistico*** tài năng nghệ thuật **2.** người có tài, nhân tài.

talismạno *đ* bùa, hộ thân.

tallonare *ngđ* theo sát gót.

tallonciṇo *đ* **1.** cuống, cuống lưu *(séc)* **2.** tem *(dược)*.

tallọne *đ* gót. ***Tallone d'Achille*** *(b)* điểm yếu nhất.

talmẹnte *pt* **1.** biết mấy **2.** đến nỗi.

tạlpa *c* chuột chũi. ***Cieco come una talpa*** cận thị nặng.

talvọlta *pt* đôi khi, đôi lúc.

tamarịndo *đ (tv)* cây me.

tamburịno *đ* **1.** trống con **2.** trẻ em đánh trống.

tambụro *đ* **1.** trống **2.** người đánh trống.

tamponamẹnto *đ* **1.** sự đụng, sự va *(vào xe trước)* **2.** *(y)* sự

nhét gạc *(vết thương)* **3.** sự bít *(lỗ rò)*.

tamponare *ngđ* **1.** đụng, va *(vào xe trước)* **2.** *(y)* nhét gạc **3.** bít *(lỗ rò)*.

tampone *đ* **1.** hộp mực dấu **2.** *(y)* nút gạc **3.** tấm đệm *(xe lửa)*, vật đệm.

tana *c* hang *(thú rừng)*.

tandem *đ* xe đạp hai người đạp.

tangente **I.** *tt* tiếp tuyến.
II. *đ* **1.** đường tiếp tuyến **2.** tiền lót tay, tiền móc ngoặc, tiền đút lót.

tangenziale **I.** *tt* tiếp tuyến.
II. *đ* đường vòng *(quanh thành phố)*.

tangibile *tt* **1.** hữu hình, có thể sờ mó được **2.** *(b)* xác thực.

tanica *c* thùng đựng, can.

tannino *đ* tanin.

tanto[1] **I.** *tb* **1.** nhiều, bấy nhiêu, lắm, rất. ***Tante grazie*** cảm ơn lắm; ***tanta gente*** nhiều người; ***tante volte*** rất nhiều lần **2.** như thế, đến thế. ***Non avere tanta fretta*** không phải vội vã đến thế **3.** (**tanto... quanto**) bao nhiêu... cũng bấy nhiêu. ***Ha tanti amici quanti nemici*** nó có bao nhiêu bạn thì cũng có bấy ấy kẻ thù.
II. *db* **1.** nhiều người, nhiều việc, nhiều cái. ***C'è tanto da fare*** có nhiều việc phải làm; ***tanti non sono d'accordo*** nhiều người không đồng ý **2.** chừng ấy, bấy nhiêu. ***Tanto quanto basta*** cần bao nhiêu thì có bấy nhiêu **3.** bao nhiêu đấy, số nào đó.

tanto[2] **I.** *pt* **1.** nhiều quá. ***Lavorare tanto*** làm việc nhiều quá **2.** rất, lắm. ***Scusa tanto*** tôi rất lấy làm tiếc; ***è tanto semplice*** rất giản dị **3.** lâu. ***Non stare fuori tanto*** không ở ngoài lâu; ***ogni tanto*** thỉnh thoảng; ***una volta tanto*** ít nhất là một lần **4.** chỉ để. ***Tanto per cambiare*** chỉ để thay đổi một chút **5.** như thế, đến thế, đến mức, đến nỗi, bằng. ***Non è tanto difficile quanto sembra*** điều đó không quá khó như có vẻ thế; ***non è tanto giovane*** nó không trẻ đến thế **6.** chừng ấy. ***Due volte tanto*** bằng hai chừng ấy.
II. *lt* dù sao, cuối cùng, sau hết.

taoismo *đ* đạo Lão, Lão giáo.

tapioca *c* bột sắn.

tapiro *đ (dh)* heo vòi.

tappa *c* **1.** đoạn đường **2.** nơi trú quân **3.** giai đoạn, thời kỳ. ***Bruciare le tappe*** đốt cháy giai đoạn **4.** *(thể)* chặng.

tappabụchi *đ* người lấp chỗ trống.

tappạre *ngđ* nút lại *(chai)*, bít. ***Tappare la bocca a qualcuno*** bịt miệng ai.

tappẹto *đ* thảm. ***Tappeto erboso*** thảm cỏ; ***tappeto verde*** bàn đánh bạc.

tappezzạre *ngđ* **1.** dán giấy lên tường, dán vải lên tường **2.** bọc *(ghế, đi văng)*.

tappezzerịa *c* vải dán tường, giấy dán tường.

tappezzịere *đ* thợ làm nệm ghế (bọc ghế, làm đệm).

tạppo *đ* nút. ***Tappo a corona*** nắp chai.

tạra *c* **1.** *(tm)* bì **2.** *(y)* tì, tật.

tarạre *ngđ* **1.** cân trừ bì **2.** *(kỹ)* điều chỉnh.

taratụra *c* **1.** sự định cỡ **2.** sự so chuẩn.

tarchiạto *tt* vạm vỡ.

tardạre *nđ* **1.** chậm trễ **2.** đến chậm.

tạrdi *pt* muộn, chậm, khuya, trễ. ***Presto o tardi*** sớm hay muộn; ***tornare a casa tardi*** trở về nhà khuya.

tardịvo *tt* muộn, trễ, đến chậm.

tạrdo *tt* **1.** chậm, trì độn *(đầu óc)* **2.** muộn, khuya. ***A tarda notte*** đêm khuya; ***tarda età*** tuổi đã cao.

tạrga *c* **1.** biển đăng ký *(ô tô)*. ***Targa commemorativa*** biển tưởng niệm **2.** biển đề tên *(ở cửa)*.

targạre *ngđ* đăng ký *(ô tô)*.

tariffa *c* **1.** giá. ***Tariffa doganale*** thuế quan **2.** bảng giá.

tariffario **I.** *tt* [thuộc] giá. **II.** *đ* bảng giá.

tarlạto *tt* bị mọt.

tạrlo *đ* con mọt gỗ.

tạrma *c* con nhậy.

tarpạre *ngđ* xén *(lông chim)*.

tạrso *đ (gp)* khối xương cổ chân.

tạrtaro *đ* **1.** cắn rượu **2.** *(y)* cao răng.

tartarụga *c* rùa.

tạsca *c* túi. ***Averne le tasche piene*** *(b)* không chịu được nữa.

tascạbile *tt* bỏ túi. ***Dizionario tascabile*** từ điển bỏ túi.

tascapạne *đ* túi dết.

taschịno *đ* túi ngực, túi con.

tạssa *c* **1.** lệ phí, phí. ***Tassa scolastica*** học phí **2.** thuế. ***Tassa d'importazione*** thuế nhập khẩu.

tassạre *ngđ* đánh thuế.

tassatịvo *tt* cưỡng bách, bắt buộc, cưỡng chế.

tassazịone *c* sự đánh thuế.

tassì *đ* xe tắc xi.

tasso[1] *đ (đh)* con chồn.

tasso[2] *đ* **1.** *(kt)* tỷ suất. ***Tasso di cambio*** tỷ suất hối đoái; ***tasso d'interesse*** lãi suất **2.** tỷ lệ. ***Tasso di mortalità*** tỷ lệ tử vong.

tastare *ngđ* sờ, mó. ***Tastare il polso*** *(cb)* bắt mạch; ***tastare il terreno*** thăm dò tình thế.

tastiera *c* **1.** *(n)* bàn phím *(pianô)* **2.** bàn chữ *(máy chữ, máy tính).*

tasto *đ* **1.** phím *(pianô)*, nút bấm **2.** bấm chữ *(máy chữ, máy tính).*

tastoni *pt* sờ soạng. ***A tastoni*** sờ soạng.

tattica *c* **1.** chiến thuật **2.** *(b)* sách lược.

tattico **I.** *tt* **1.** [thuộc] chiến thuật **2.** *(b)* [thuộc] sách lược.
II. *đ* nhà chiến thuật.

tattile *tt* [thuộc] xúc giác.

tatto *đ* **1.** xúc giác **2.** *(b)* sự tế nhị.

tatuaggio *đ* hình xăm trên da.

tatuare *ngđ* xăm *(da).*

taverna *c* quán rượu.

tavola *c* **1.** bàn. ***Mettersi a tavola*** ngồi vào bàn ăn; ***tavola rotonda*** *(b)* hội nghị bàn tròn **2.** bảng. ***Tavola pitagorica*** bảng cửu chương **3.** tấm, ván *(gỗ).*

tavolata *c* người cùng bàn ăn.

tavolato *đ* **1.** sàn gỗ ván, tường ván **2.** *(đl)* vùng cao nguyên.

tavoletta *c* **1.** thỏi *(sôcôla)* **2.** tấm nhỏ, bản nhỏ *(bằng gỗ để viết, khắc).*

tavolo *đ* bàn. ***Tavolo da disegno*** bàn vẽ; ***tavolo da lavoro*** bàn làm việc; ***tavolo operatorio*** bàn mổ.

tavolozza *c* bảng màu.

taxi *đ* xe tắc xi.

tazza *c* chén, tách.

te *đtđ* mày, anh, em, cậu. ***Si parlava di te*** người ta đang nói về anh (mày, em, cậu); ***se fossi in te*** nếu tôi là anh (mày, em, cậu).

tè *đ* **1.** cây chè **2.** chè, trà, nước chè, nước trà. ***Bere tè*** uống trà.

teatrale *tt* **1.** [thuộc] sân khấu, [thuộc sự] diễn kịch. ***Opera teatrale*** vở kịch **2.** *(b)* không tự nhiên.

teatro **1.** nhà hát, rạp, rạp hát. ***Teatro lirico*** nhà hát nhạc kịch; ***teatro di posa*** xưởng phim **2.** sân khấu **3.** nghệ thuật sân khấu **4.** tập kịch bản. ***Teatro di prosa*** kịch nói **5.** nơi, chỗ. ***Teatro di guerra*** nơi giao chiến.

tẹca *c* tủ kính trưng bày hiện vật.

tẹcnica *c* phương pháp kỹ thuật, kỹ thuật.

tẹcnico **I.** *tt* [thuộc] kỹ thuật. **II.** *đ* nhà kỹ thuật.

tecnologia *c* **1.** kỹ thuật, kỹ thuật học **2.** công nghệ học.

tecnologico *tt* **1.** [thuộc] kỹ thuật **2.** [thuộc] công nghệ.

tedẹsco **I.** *tt* [thuộc] Đức. **II.** *đ* **1.** người Đức **2.** tiếng Đức.

tẹdio *đ* sự chán ngắt.

tegạme *đ* xoong, chảo.

tẹgola *c* ngói.

teiẹra *c* bình trà.

tẹla *c* **1.** vải, vải bạt. ***Tela di lino*** vải lanh; ***tela cerata*** vải dầu; ***tela di ragno*** mạng nhện **2.** *(nt)* vải căng để vẽ, tranh vải, bức vẽ.

telạio *đ* **1.** máy dệt, khung cửi **2.** khung *(xe đạp)*, khung gầm *(ô tô)*.

telecạmera *c* máy chụp truyền hình.

telecomạndo *đ* **1.** sự điều khiển từ xa **2.** dụng cụ điều khiển từ xa.

telecomunicazịoni *c (sn)* viễn thông, sự thông tin từ xa.

telediffusịone *c* sự phát chương trình truyền hình.

telefẹrica *c* đường cáp treo.

telefonạre *nđ ngđ* gọi dây nói, gọi điện thoại. ***Telefonare a qualcuno*** gọi điện thoại cho ai.

telefonạta *c* sự gọi điện thoại. ***Telefonata interurbana*** điện thoại liên tỉnh; ***telefonata urbana*** điện thoại nội thị.

telefonịsta *đ c* nhân viên điện thoại, người phụ trách tổng đài *(điện thoại)*.

telẹfono *đ* điện thoại, dây nói.

telegiornạle *đ* báo truyền hình.

telegrafare *ngđ* đánh điện, gửi điện.

telẹgrafo *đ* máy điện báo.

telegrạmma *đ* bức điện, điện tín.

teleobiettịvo *đ (na)* kính tầm xa, kính ảnh chụp xa.

telescọpio *đ* kính thiên văn.

telespettatọre *đ* người xem truyền hình.

teletrasmẹttere *ngđ* phát qua truyền hình.

televisịone *c* **1.** sự truyền hình **2.** máy thu hình.

televisịvo *tt* truyền hình.

televisọre *đ* máy truyền hình.

tellụrico *tt* [thuộc] đất. ***Scossa tellurica*** động đất.

telọne *đ* bạt.

tema *đ* đề tài, chủ đề. ***Tema musicale*** chủ đề âm nhạc.

temerario *tt* **1.** liều lĩnh, táo bạo **2.** bừa.

temere **I.** *ngđ* sợ, e. ***Temere la morte*** sợ chết; ***temere il peggio*** sợ điều tồi tệ sẽ xảy ra.
II. *nđ* lo, lo lắng.

temibile *tt* đáng sợ, đáng gờm.

tempera *c* **1.** màu keo **2.** tranh màu keo.

temperamento *đ* **1.** tính khí, tính chất, khí chất **2.** tính đa dâm.

temperare *ngđ* **1.** làm dịu bớt, tiết chế **2.** gọt *(bút chì)*.

temperatura *c* nhiệt độ.

temperino *đ* dao nhíp.

tempesta *c* trận bão, dông bão *(hải)*. ***Tempesta di sabbia*** bão cát; ***chi semina vento raccoglie tempesta*** *x* **seminare**.

tempestare *ngđ* đánh túi bụi *(ai, cửa)*.

tempestivo *tt* kịp thời, đúng lúc.

tempestoso *tt* **1.** có giông *(trời)*, nổi sóng dữ dội *(biển)* **2.** sóng gió *(cuộc đời)*.

tempia *c (gp)* thái dương.

tempio *đ* đền, điện, miếu.

tempo *đ* **1.** thì giờ, thời gian. ***Tempo libero*** thời giờ rảnh; ***perdere tempo*** lãng phí thì giờ; ***in tempo*** kịp thời; ***nello stesso tempo*** đồng thời; ***un tempo*** ngày xưa; ***da tempo*** từ lâu **2.** thời, thời buổi. ***Sono tempi difficili*** thời buổi này thật khó khăn **3.** giờ. ***Tempo universale*** giờ quốc tế **4.** lúc. ***È tempo di partire*** đã đến lúc phải khởi hành **5.** thời hạn, kỳ hạn. ***Chiedere tempo*** xin thêm thời hạn **6.** mùa. ***Tempo del raccolto*** mùa gặt **7.** đời, thời kỳ, thời đại. ***In tempi remoti*** thời xưa **8.** thời tiết, tiết trời. ***Brutto tempo*** thời tiết xấu **9.** *(n)* nhịp, nhịp điệu **10.** *(nnh)* thời. ***Tempo passato*** thời quá khứ; ***tempo presente*** thời hiện tại **11.** *(kỹ)* kỳ. ***Motore a due tempi*** động cơ hai kỳ **12.** *(thể)* hiệp. ***Primo tempo*** hiệp một *(bóng đá)*.

temporale[1] *đ* cơn giông, mưa giông.

temporale[2] *tt* **1.** [thuộc] thời gian **2.** [thuộc] vật chất **3.** *(nnh)* chỉ thời.

temporaneo *tt* tạm thời, nhất thời.

temporeggiare *nđ* chờ thời, chờ cơ hội.

tempra *c* **1.** sự tôi *(thép)* **2.** *(b)* tính kiên cường, nghị lực.

temprare *ngđ* **1.** tôi *(thép)* **2.** *(b)* rèn luyện *(tính tình).*

temprato *tt* **1.** đã tôi *(thép)* **2.** *(b)* tôi luyện *(tính tình).*

tenace *tt* **1.** dính chắc *(hồ)* **2.** bền bỉ **3.** dẻo dai.

tenacia *c* tính kiên trì.

tenaglia *c* cái kìm.

tenda *c* **1.** lều *(cắm trại)* **2.** màn *(cửa sổ).*

tendaggio *đ* màn trướng.

tendenza *c* xu hướng, khuynh hướng.

tendere **I.** *ngđ* **1.** căng *(cái dây),* chăng *(bẫy),* giương *(cung),* giăng *(lưới)* **2.** chìa, duỗi, vươn. ***Tendere la mano*** ra tay cứu vớt ai, *(b)* chìa tay xin xỏ; ***tendere le orecchie*** vểnh tai lên.
II. *nđ* hướng tới, tiến tới.

tendina *c* màn nhỏ.

tendine *đ (gp)* gân.

tendone *đ* **1.** vải che, bạt che *(trước cửa hàng)* **2.** lều to *(xiếc).*

tenebre *c (sn)* bóng tối.

tenebroso *tt* **1.** tối, tối tăm **2.** *(b)* bí mật.

tenere **I.** *ngđ* **1.** cầm, nắm. ***Tenere il volante*** cầm lái; ***tenere per mano*** cầm bằng tay **2.** chủ trì, điều khiển. ***Tenere un incontro*** điều khiển hội nghị **3.** tiếp tục đi theo. ***Tenere la rotta*** tiếp tục đi theo con đường *(tàu)* **4.** chiếm (chỗ), giữ (chức). ***Tenere la cassa*** giữ quỹ **5.** đựng **6.** tổ chức. ***Tenere una riunione*** tổ chức một cuộc họp; ***tenere una conferenza*** nói chuyện **7.** *(nc)* ***Tenere la lingua a posto*** giữ mồm giữ miệng; ***tenere la destra*** đi bên tay phải; ***tenere a mente*** nhớ; ***tenere il mare*** chịu đựng được biển.
II. *nđ* **1.** kháng cự **2.** chắc *(dây),* giữ vững **3.** kín *(nước)* **4.** ủng hộ **5.** coi, cho là quan trọng.
III. tenersi *đp* **1.** bíu vào **2.** có tư thế. ***Tenersi in piedi*** đứng; ***tenersi per mano*** nắm lấy tay nhau **3.** diễn ra. ***Lo spettacolo si tiene all'aperto*** cuộc biểu diễn ở ngoài trời.

tenerezza *c* **1.** tình âu yếm **2.** tính mềm *(thịt).*

tenero *tt* **1.** âu yếm, dịu dàng. ***Avere il cuore tenero*** có trái tim dễ xúc động **2.** mềm *(thịt),* non *(cỏ).*

tenia *c* sán dây, sán xơ mít.

tennis *đ (thể)* quần vợt.

tenore *đ* **1.** *(n)* giọng nam cao **2.** mức. ***Tenore di vita*** mức

sống **3.** nội dung *(thư)*.

tensione *c* **1.** trạng thái căng, sự căng **2.** điện áp *(điện)* **3.** *(b)* tình hình căng thẳng.

tentacolo *đ* xúc tu, tua cảm.

tentare *ngđ* **1.** cám dỗ, làm cho thèm. ***L'idea mi tenta*** ý kiến này cám dỗ tôi **2.** thử làm. ***Tentare un esame*** thử một kỳ thi.

tentativo *đ* sự thử, sự cố gắng.

tentazione *c* **1.** sự cám dỗ **2.** sự ham muốn.

tentennare **I.** *nđ* **1.** đi lảo đảo **2.** do dự, lưỡng lự.
II. *ngđ* lắc *(đầu)*.

tenue *tt* **1.** mảnh *(sợi)* **2.** nhạt *(màu)*, lờ mờ *(ảnh)* **3.** ***Intestino tenue*** ruột non.

tenuta *c* **1.** tính chất kín *(chất lỏng, khí)* **2.** dung tích *(chai)* **3.** ruộng đất, điền sản **4.** cách ăn mặc, trang phục. ***Tenuta da lavoro*** quần áo làm việc **5.** *(thể)* sức chịu đựng.

teologia *c* thần học.

teorema *đ* định lý.

teoria *c* **1.** thuyết. ***Teoria della relatività*** thuyết tương đối **2.** lý thuyết, lý luận.

teorico **I.** *tt* [thuộc] *lý thuyết*.
II. *đ* nhà lý luận.

tepore *đ* hơi nóng, sự ấm áp.

teppista *đ* lưu manh, du côn.

terapeutico *tt* [thuộc] phép chữa bệnh.

terapia *c* phép chữa bệnh, sự điều trị.

tergicristallo *đ* que gạt nước *(ở kính ô tô)*.

tergiversare *nđ* lần lữa, khất lần, chờ thời.

tergo *đ* **1.** lưng **2.** mặt trái *(đồng tiền)*, mặt sau *(tờ giấy)*.

terminal *đ* **1.** nhà ga sân bay **2.** kho xuất hàng.

terminale **I.** *tt* ở cuối, cuối cùng.
II. *đ* cực, đầu *(điện)*.

terminare **I.** *ngđ* làm xong, kết thúc, hoàn thành.
II. *nđ* **1.** xong, kết thúc **2.** có phần cuối là, tận cùng bằng. ***Terminare in vocale*** tận cùng bằng một nguyên âm.

termine *đ* **1.** kỳ hạn, hạn, thời hạn. ***Nel termine di dieci giorni*** trong hạn mười ngày; ***a lungo termine*** dài hạn **2.** giới hạn *(ruộng đất)* **3.** cuối cùng *(đường)*. ***Termine della vita*** lúc kết thúc cuộc đời **4.** *(sn)* điều kiện. ***I termini della questione*** những điều kiện của vấn đề **5.** từ ngữ, *thuật ngữ*. ***Termine tecnico*** thuật ngữ kỹ thuật; ***in altri termini*** nói cách khác **6.**

(th) số hạng.

termite *c (đh)* con mối.

termodinamica *c* nhiệt động lực học.

termoelettricità *c* nhiệt điện.

termometro *đ* nhiệt kế, máy đo nhiệt.

termonucleare *tt* [thuộc] hạt nhân nóng, nhiệt hạch.

termosifone *đ* lò sưởi.

termostato *đ* máy điều nhiệt.

ternario *tt* **1.** tam phân **2.** *(hh)* [gồm] ba nguyên tố.

terra *c* **1.** quả đất **2.** đất *(để trồng)* **3.** *(sn)* đất đai, ruộng đất **4.** xứ. ***Terra natale*** xứ sở, quê hương **5.** *(kỹ)* sự tiếp đất *(điện)* **6.** *(nc)* ***Essere a terra*** chán nản; ***avere una gomma a terra*** có một lốp xe bị xì hơi; ***terra terra*** tầm thường; ***piano terra*** tầng trệt.

terracotta *c* đất nung.

terraferma *c* đất liền.

terrapieno *đ* nền đắp cao, nền xây cao.

terrazza *c* **1.** sân thượng **2.** mái bằng. ***Coltivazione a terrazze*** ruộng bậc thang.

terremoto *đ* sự động đất.

terreno **I.** *tt* **1.** trần tục **2.** dưới. ***Piano terreno*** tầng dưới.
II. *đ* **1.** đất, đất đai, mảnh đất **2.** *(thể)* bãi, sân *(bóng đá)*.

terreo *tt* nhợt nhạt *(mặt)*.

terrestre *tt* **1.** [thuộc] quả đất **2.** ở cạn, sống trên mặt đất *(động vật, cây)*.

terribile *tt* **1.** khủng khiếp, ghê gớm. ***Avere una fame terribile*** đói bụng ghê gớm; ***una scena terribile*** một cảnh khủng khiếp **2.** đáo để, quá quắt. ***Bambino terribile*** đứa bé đáo để.

territoriale *tt* [thuộc] lãnh thổ. ***Acque territoriali*** lãnh hải.

territorio *đ* **1.** lãnh thổ **2.** địa hạt.

terrore *đ* **1.** sự khiếp sợ **2.** sự khủng bố.

terrorismo *đ* chính sách khủng bố.

terrorizzare *ngđ* **1.** làm khiếp sợ **2.** khủng bố.

terso *tt* **1.** sạch sẽ **2.** trong sạch *(không khí)*, trong *(nước)*. ***Cielo terso*** bầu trời trong sáng.

terza *c* **1.** tốc độ ba *(ô tô)* **2.** lớp ba.

terziario *đ* **1.** *(đc)* kỷ thứ ba **2.** *(kt)* khu vực thứ ba *(dịch vụ)*.

terzina *c* khổ thơ ba câu.

terzino *đ (thể)* hậu vệ *(bóng đá)*.

terzo **I.** *tt* thứ ba. ***La terza età*** tuổi già.
II. *đ* **1.** người thứ ba **2.** một phần ba.

tesa *c* vành *(mũ)*.

teschio *đ* sọ, đầu lâu.

tesi *c* **1.** luận đề, luận văn **2.** khóa luận, luận án. ***Tesi di laurea*** khóa luận tốt nghiệp; ***tesi di dottorato*** luận án tiến sĩ.

teso *tt* **1.** căng thẳng *(tình hình)* **2.** căng *(dây)* **3.** chìa ra.

tesoreria *c* sở ngân khố.

tesoro *đ* **1.** kho báu, kho tàng **2.** vật quý, người yêu quý **3.** *(kt)* tài chính. ***Ministero del Tesoro*** Bộ tài chính.

tessera *c* thẻ. ***Tessera telefonica*** thẻ điện thoại.

tesserare *ngđ* cho gia nhập, kết nạp.

tessere *ngđ* **1.** dệt *(vải)* **2.** *(b)* âm mưu.

tesserino *đ* thẻ.

tessile **I.** *tt* **1.** dệt. ***Industria tessile*** công nghiệp dệt **2.** cho sợi *(cây)*.
II. *đ* **1.** vải dệt **2.** công nhân dệt **3.** công nghiệp dệt, ngành dệt.

tessitore *đ* thợ dệt.

tessitura *c* sự dệt.

tessuto *đ* **1.** đồ dệt, vải **2.** *(gp)* mô. ***Tessuto nervoso*** mô thần kinh.

testa *c* **1.** cái đầu. ***Dalla testa ai piedi*** từ đầu đến chân; ***mal di testa*** đau đầu; ***perdere la testa*** mất tự chủ **2.** đầu óc, trí óc. ***Avere la testa vuota*** đầu óc rỗng tuếch; ***avere la testa dura*** bướng bỉnh **3.** đầu người, người. ***Mille lire a testa*** mỗi người một nghìn lia **4.** mặt ngửa *(đồng tiền)* **5.** đoạn đầu, phần đầu **6.** *(thể)* vị trí đứng đầu. ***Essere in testa*** dẫn đầu *(chạy đua)*.

testa-coda *đ* sự quay ngược lại *(ô tô)*.

testamento *đ* chúc thư, di chúc.

testardaggine *c* tính bướng bỉnh.

testardo *tt* bướng bỉnh.

testata *c* **1.** tên của tờ báo,-báo **2.** *(ch)* nắp xilanh **3.** đầu đạn. ***Testata nucleare*** đầu đạn hạt nhân **4.** sự vập đầu, cú vập đầu **5.** đầu *(giường)*.

teste *đ* chứng nhân.

testicolo *đ* *(gp)* hòn dái.

testimone *đ* **1.** chứng nhân. ***Testimone oculare*** người chứng kiến **2.** *(thể)* que chuyền tay.

testimonianza *c* **1.** sự làm chứng **2.** lời chứng.

testimoniare *l.* *ngđ* *chứng thực*, chứng tỏ.

II. *nđ* làm chứng.

tẹsto *đ* **1.** nguyên văn, chính văn **2.** văn bản *(đạo luật)* **3.** sách. ***Libro di testo*** sách giáo khoa.

testuạle *tt* theo nguyên văn.

testuggine *c (đh)* rùa.

tẹtano *đ (y)* bệnh uốn ván.

tẹtro *tt* **1.** sẫm **2.** ủ rũ, gắt gỏng.

tẹtto *đ* **1.** mái **2.** nhà. ***I senza tetto*** những người không nhà không cửa **3.** nóc, mui *(ô tô)* **4.** *(kt)* mức cao nhất.

tettọia *c* mái che.

thẹrmos *đ* bình giữ nhiệt, phích nước nóng.

ti *đtđ* mày, anh, em, với mày (anh, em), cho mày (anh, em). ***Ti telefonerò domani*** ngày mai tôi sẽ gọi điện thoại cho em; ***non ti ascolta*** nó không nghe anh.

tibia *c (gp)* xương chày.

tiẹpido *tt* **1.** ấm, âm ấm **2.** *(b)* nhạt nhẽo, lạnh nhạt.

tifo[1] *đ (thể)* sự hâm mộ. ***Fare il tifo*** hâm mộ.

tifo[2] *đ (y)* bệnh thương hàn, bệnh sốt chấy rận.

tifọne *đ* bão.

tifọso *đ (thể)* người hâm mộ.

tiglio *đ (tv)* cây đoạn.

tigna *c (y)* nấm tốc.

tignola *c (đh)* sâu nhậy.

tigre *c (đh)* con cọp, hổ.

timbrạre *ngđ* đóng dấu *(thư, tem)*. ***Timbrare il cartellino*** ghi giờ đến làm, ghi giờ về.

tịmbro *đ* **1.** con dấu, dấu. ***Timbro postale*** dấu bưu điện **2.** *(n)* âm sắc.

tịmido *tt* rụt rè, e thẹn.

tịmo *đ (tv)* cây húng tây.

timọne *đ* bánh lái.

timonịere *đ* người lái tàu thủy.

timọre *đ* sự sợ, sự e, sự sợ hãi, nỗi kinh sợ.

timorọso *tt* sợ sệt, sợ hãi.

tịmpano *đ* **1.** *(gp)* màng tai **2.** *(n, sn)* trống lục lạc **3.** *(ktr)* ô trám.

tịnca *c (đh)* cá chép nhớt, cá tinca.

tinẹllo *đ* phòng ăn nhỏ.

tịngere I. *ngđ* nhuộm *(vải, tóc)*. **II. tịngersi** *đp* **1.** nhuốm. ***Le nuvole si tingono di rosso*** mây nhuốm màu đỏ **2.** nhuộm tóc.

tịno *đ* thùng ủ rượu.

tinọzza *c* thùng tắm ngồi.

tịnta *c* **1.** màu, sắc, màu sắc **2.** sơn.

tintinnạre *nđ* kêu leng keng.

tịnto *tt* đã nhuộm.

tintọre *đ* thợ nhuộm.

tintorịa *c* **1.** nghề nhuộm, công

nghiệp nhuộm **2.** *(kỹ)* xưởng nhuộm **3.** cửa hàng giặt khô *(quần áo)*.

tintura *c* **1.** sự nhuộm **2.** thuốc nhuộm **3.** cồn thuốc. ***Tintura di iodio*** cồn iôt.

tipico *tt* điển hình, tiêu biểu.

tipo *đ* **1.** loại, hạng, thứ **2.** kiểu *(chủng tộc)* **3.** chữ in **4.** *(sk)* điển hình, kiểu mẫu **5.** gã, chàng.

tipografia *c* **1.** thuật in máy **2.** nhà in.

tipografico *tt* [thuộc sự] in máy.

tipografo *đ* thợ in máy.

tipologia *c* loại hình học.

tiraggio *đ* sự thông gió.

tiranneggiare *ngđ* hành hạ, áp chế.

tirannia *c* **1.** bạo chính, chính thể chuyên chế **2.** *(b)* sự chuyên chế.

tirannico *tt* [thuộc] bạo chúa, chuyên chế, bạo ngược.

tiranno *đ* **1.** bạo chúa **2.** *(b)* kẻ chuyên chế.

tirante *đ* **1.** dây, xích *(để nối bằng sức kéo)* **2.** *(ktr)* trụ chống, thanh giằng **3.** *(h)* dây palăng, dây néo.

tirapiedi *đ* nhân viên quèn.

tirare **I.** *ngđ* **1.** kéo. ***Tirare l'aratro*** kéo cày; ***tirare le tende*** kéo màn; ***tirare calci*** đá **2.** vạch, kẻ. ***Tirare una riga*** vạch một đường thẳng **3.** bắn. ***Tirare un colpo*** bắn một phát **4.** ném *(đá, bóng)* **5.** tìm cách. ***Tirare a indovinare*** tìm cách đoán **6.** *(thể)* đá vào, sút vào.

II. *nđ* **1.** thổi. ***Tira un forte vento*** gió thổi mạnh; ***tirare sul prezzo*** mặc cả **2.** bắn.

tirata *c* **1.** sự kéo mạnh **2.** một mạch. ***Fare qualcosa in una tirata*** làm cái gì một mạch **3.** *(thgt)* hơi thuốc lá **4.** bài nói dài, bản viết dài.

tirato *tt* **1.** căng *(dây)* **2.** gượng *(nụ cười)* **3.** bủn xỉn, căn cơ *(chi tiêu)*.

tiratore *đ* người bắn.

tiratura *c* số lượng bản in *(sách, báo)*.

tirchio *tt* bủn xỉn, keo kiệt.

tiro *đ* **1.** sự kéo. ***Animali da tiro*** súc vật kéo xe **2.** cỗ *(ngựa, bò)* **3.** sự bắn, sự ném. ***Tiro con l'arco*** bắn cung **4.** tầm. ***Fuori tiro*** quá tầm **5.** *(thể)* sự sút **6.** vố. ***Giocare un brutto tiro*** chơi khăm một vố.

tirocinante *đ c* người thực tập, người tập sự.

tirocinio *đ* thời gian thực tập, thời gian thử thách.

tiroide *c (gp)* tuyến giáp.

tisana *c* nước sắc, nước hãm.

titanico *tt* khổng lồ, vĩ đại.

titanio *đ* titan.

titolare[1] **I.** *tt* thực thụ *(giáo sư)*. **II.** *đ* **1.** người thực thụ. ***Titolare di cattedra*** giáo sư thực thụ **2.** *(thể)* đấu thủ thực thụ **3.** chủ *(cửa hàng)*.

titolare[2] *ngđ* đặt tên cho, đặt đầu đề *(sách, phim)*.

titolato *tt* có chức tước, có tước vị.

titolo *đ* **1.** tên *(sách, phim)*, đầu đề, nhan đề **2.** tít *(trong báo)* **3.** *(kt)* chứng khoán, giấy nhận thực **4.** chức vị, tước **5.** bằng cấp. ***Titolo di studio*** học vị **6.** lý do. ***A titolo di*** do bởi; ***a titolo di amicizia*** vì tình bạn.

titubante *tt* chần chừ, do dự, lưỡng lự.

tizio *đ* gã, thằng cha.

toccare **I.** *ngđ* **1.** sờ, mó, chạm. ***Non ha toccato cibo*** nó đã không ăn gì **2.** đặt tới, đến. ***Toccare terra*** lên cạn, hạ cánh **3.** làm cảm động, làm mủi lòng **4.** có liên quan, có quan hệ với **5.** đề cập *(một vấn đề)*.
II. *nđ* **1.** xảy ra. ***Gli è toccata una disgrazia*** một tai họa xảy ra với anh ấy **2.** bắt buộc. ***Mi tocca andare*** tôi bắt buộc phải đi; ***a chi tocca?*** đến lượt ai?
III. toccarsi *đp* gần sát, kề nhau.

toccasana *c* thuốc bách bệnh.

tocco[1] *đ* **1.** tiếng chuông, tiếng chuông đồng hồ **2.** nét bút *(họa)* **3.** *(n)* ngón đàn, lối bấm phím.

tocco[2] *tt* dở hơi.

toga *c* áo choàng luật sư.

togliere **I.** *ngđ* **1.** cởi, cất đi, dọn, bỏ. ***Togliersi le scarpe*** cởi giày; ***togliersi il cappello*** bỏ mũ ra; ***togliere una spina dal piede*** khêu gai ở chân; ***togliere qualcuno di mezzo*** tống khứ được ai, giết ai **2.** tẩy đi *(vết)* **3.** làm mất, tước bỏ. ***Togliere il saluto*** không chào nữa **4.** bế mạc *(buổi họp)* **5.** *(th)* trừ.
II. togliersi *đp* đi khỏi, đi xa. ***Togliersi dai piedi*** chuồn đi.

tollerante *tt* khoan dung.

tolleranza *c* lòng khoan dung, sự dung thứ.

tollerare *ngđ* **1.** khoan thứ, dung thứ **2.** chịu đựng *(nóng, lạnh)* **3.** *(y)* chịu *(thuốc)*.

tomaia *c* mũ giày, mặt giày.

tomba *c* mả, mồ, mộ.

tombino *đ* lỗ cống thoát nước.

tombola *c* tombôla.

tomo *đ* quyển, tập.

tonaca *c* áo thầy tu.

tondo **I.** *tt* tròn. ***Cifra tonda*** số tròn.
II. *đ* hình tròn.

tonfo *đ* tiếng uỵch, tiếng thịch.

tonico **I.** *tt* **1.** *(nnh)* [mang] trọng âm. ***Accento tonico*** trọng âm **2.** làm cho khỏe, bổ.
II. *đ* thuốc bổ.

tonnellata *c* tấn.

tonno *đ (đh)* cá ngừ.

tono *đ* **1.** giọng. ***Rispondere a tono*** trả lời bốp chát; ***essere giù di tono*** trầm uất **2.** *(n)* âm, cung, nốt **3.** sắc điệu *(họa)*.

tonsilla *c (gp)* hạch hạnh nhân.

tonsillite *c* viêm hạnh nhân.

tonto *tt* ngơ ngác.

topaia *c* **1.** ổ chuột **2.** *(b)* căn nhà tồi tàn, chỗ ở bẩn thỉu.

topazio *đ* topa, hoàng ngọc.

topo *đ* chuột, chuột nhắt. ***Topo di biblioteca*** tay mọt sách.

topografia *c* phép đo vẽ địa hình.

toppa *c* **1.** miếng vá *(vải)* **2.** lỗ khóa.

torace *đ (gp)* ngực.

torba *c* than bùn.

torbido **I.** *tt* đục. ***Acqua torbida*** nước đục; ***tempi torbidi*** thời kỳ rối loạn.
II. *đ* điều ám muội.

torcere **I.** *ngđ* **1.** xoắn, vặn, vắt *(quần áo)* **2.** uốn cong *(cành cây)*.
II. torcersi *đp* quặn. ***Torcersi dalle risa*** cười thắt ruột.

torchiare *ngđ* **1.** ép *(quả ôliu)* **2.** *(b)* tra hỏi.

torchio *đ* máy ép.

torcia *c* đuốc. ***Torcia elettrica*** đèn pin.

torcicollo *đ* chứng vẹo cổ.

tordo *đ* chim sáo, chim hét.

tormentare **I.** *ngđ* **1.** làm đau khổ, day dứt **2.** *(b)* quấy rầy.
II. tormentarsi *đp* bứt rứt, băn khoăn.

tormento *đ* **1.** sự đau khổ, nỗi day dứt **2.** *(tc)* sự tra tấn **3.** *(b)* sự quấy rầy **4.** *(b)* người quấy rầy.

tornaconto *đ* lợi, lợi ích. ***Agire per tornaconto*** hoạt động vì lợi ích của mình.

tornare *nđ* **1.** trở lại, trở về, về, quay lại. ***Tornare a casa*** về nhà; ***tornare da scuola*** từ trường học về nhà; ***tornare in sé*** tỉnh lại **2.** chính xác. ***I conti tornano*** các khoản chi thu chính xác; ***tornare utile*** có ích lại **3.** lại trở thành. ***Tornare di moda*** lại

trở thành đúng mốt.

tornasole *đ (hh)* chất quỳ. ***Cartina al tornasole*** giấy quỳ.

tornẹo *đ (thể)* cuộc đấu.

tọrnio *đ* máy tiện.

tornitọre *đ* thợ tiện.

tọro *đ (đh)* bò mộng, bò đực.

torpẹdine *c* **1.** *(đh)* cá đuối điện **2.** *(q)* ngư lôi.

torpedọne *đ* xe ca, xe khách.

tọrre *c* **1.** tháp. ***Torre di controllo*** đài kiểm soát, đài chỉ huy cất cánh, hạ cánh *(sân bay)* **2.** quân tháp *(cờ)*.

torrefazịone *c* **1.** sự rang *(cà phê)* **2.** quán cà phê.

torrẹnte *đ* **1.** dòng thác **2.** *(b)* sự tràn trề.

torrenziạle *tt* như thát đổ.

torrẹtta *c* **1.** tháp nhỏ **2.** *(q)* tháp pháo.

tọrrido *tt* nóng như thiêu.

torrịone *đ* tháp phòng ngự *(pháo đài)*.

torsịone *c* **1.** sự xoắn, lực xoắn **2.** sự vặn, sự xe *(chỉ)*.

tọrso *đ* nửa thân trên *(từ thắt lưng đến cổ)*. ***A torso nudo*** ở trần.

tọrsolo *đ* lõi *(quả táo)*.

tọrta *c* bánh ngọt, bánh nướng nhân ngọt.

tọrto[1] *đ* **1.** điều lầm lỗi. ***Avere torto*** sai; ***a torto*** sai, vô lý **2.** điều thiệt hại. ***Fare un torto a qualcuno*** gây thiệt hại cho ai.

tọrto[2] *tt* **1.** khoèo *(cẳng chân)* **2.** xe *(chỉ)*.

tọrtora *c* chim gáy, chim sen.

tortuọso *tt* **1.** khúc khuỷu *(sông)*, ngoằn ngoèo *(đường)* **2.** *(b)* nhập nhằng, quanh co *(lý lẽ)*.

tortụra *c* **1.** sự tra tấn **2.** *(b)* sự quấy rầy.

torturạre *ngđ* tra tấn.

tọrvo *tt* gườm gườm *(nhìn)*.

tosạre *ngđ* **1.** xén *(lông cừu)* **2.** tỉa *(hàng rào)* **3.** *(thgt)* cắt tóc ngắn.

tosatụra *c* sự xén *(lông cừu)*.

tọsse *c* sự ho, chứng ho.

tọssico **I.** *tt* độc. ***Sostanza tossica*** chất độc.
II. *đ* chất độc.

tossicodipendẹnte *đ (y)* người nghiện ma túy.

tossịna *c* độc tố, tôcxin.

tossịre *nđ* ho.

tostapạne *đ* lò nướng bánh mì.

tostạre *ngđ* **1.** rang *(cà phê, lạc)* **2.** nướng *(bánh mì)*.

tostạto *tt* **1.** rang **2.** nướng.

tot *đ* số nào đó.

totale I. *tt* **1.** tổng cộng, toàn bộ **2.** hoàn toàn.
II. *d* tổng số. ***In totale*** tất cả là.

totalità *c* tổng số, toàn bộ, toàn thể.

totalitario *tt* cực quyền.

totalizzare *ngđ* tổng cộng.

tovaglia *c* khăn trải bàn.

tovagliolo *đ* khăn ăn.

tozzo[1] *tt* béo lùn *(người)*.

tozzo[2] *đ* miếng *(bánh mì)*.

tra *gt* **1.** giữa, ở giữa. ***Tra le due case c'è un giardino*** ở giữa hai nhà có một cái vườn; ***sia detto tra noi*** nói riêng giữa hai chúng ta; ***tra l'altro*** vả lại; ***tra la vita e la morte*** sống dở chết dở **2.** trong khoảng. ***Tra le cinque e le sei*** trong khoảng từ năm đến sáu giờ **3.** trong. ***Tra un'ora*** trong một giờ; ***tra poco*** ít lâu nữa **4.** qua.

traballante *tt* **1.** cập kênh *(bàn, ghế)* **2.** lảo đảo *(người)*.

traballare *nđ* **1.** cập kênh *(bàn, ghế)* **2.** lảo đảo *(người)*.

traboccare **1.** đầy tràn, tràn qua **2.** *(b)* chan chứa, tràn trề.

trabocchetto *đ* **1.** cửa sập, cửa lật **2.** bẫy, cạm bẫy.

tracannare *ngđ* nốc *(rượu)*.

traccia **1.** dấu, vết, dấu vết **2.** tung tích *(tội giết người)* **3.** đề cương, dàn bài *(bài nói, bài báo)* **4.** *(sn)* vết tích *(nền văn minh)*.

tracciare **1.** vạch, vẽ sơ đồ **2.** phác thảo những nét chính, vạch đề cương *(bài nói)*.

trachea *c (gp)* khí quản.

tracimare *nđ* trào, tràn qua.

tracolla *c* quai đeo chéo qua vai. ***A tracolla*** chéo [qua vai].

tracollo *đ* **1.** *(kt)* sự phá sản **2.** *(y)* sự xẹp.

tracoma *đ (y)* bệnh mắt hột.

tradimento *đ* sự phản, sự phản bội. ***A tradimento*** theo cách phản bội.

tradire I. *ngđ* **1.** phản, phản bội **2.** để lộ ra *(bí mật)* **3.** không chung thủy, ngoại tình *(vợ, chồng)*.
II. **tradirsi** *dp* biểu lộ, bị lộ.

traditore *đ* kẻ phản bội.

tradizionale *tt* [thuộc] truyền thống, theo truyền thống.

tradizione *c* **1.** truyền thuyết, sự truyền miệng **2.** truyền thống.

tradurre *ngđ* **1.** dịch, phiên dịch. ***Tradurre dall'italiano al vietnamita*** dịch từ tiếng Ý sang tiếng Việt **2.** *(lp)* đưa. ***Tradurre in tribunale*** đưa

ra tòa án.

traduzione *c* sự dịch, bản dịch.

trafelato *tt* hổn hển.

trafficante *d (nx)* người buôn. ***Trafficante di droga*** người buôn ma túy.

trafficare **I.** *nđ* buôn bán. **II.** *ngđ (nx)* phe, bán.

traffico *d* **1.** sự giao thông, sự đi lại **2.** *(nx)* sự buôn bán.

trafiggere *ngđ* đâm qua, xuyên qua.

trafila *c* thủ tục, trình tự các bước *(hành chính, quan liêu)*.

traforare *ngđ* đục thủng, khoét thủng.

traforo *d* **1.** đường hầm **2.** sự đục thủng, sự khoét thủng.

trafugare *ngđ* xoáy, ăn trộm.

tragedia *c* **1.** bi kịch **2.** *(b)* tai họa.

traghettare *ngđ* chuyên chở bằng phà, qua bằng phà.

traghettatore *đ* người chở phà.

traghetto *đ* phà.

tragico **I.** *tt* **1.** [thuộc] bi kịch **2.** *(b)* bi thảm, thảm thương. **II.** *đ* **1.** tác giả bi kịch **2.** cái bi.

tragitto *đ* quãng đường, đường đi.

traguardo *đ* **1.** *(thể)* đích, cột đích **2.** mục đích.

traiettoria *c* **1.** quỹ đạo *(hành tinh)* **2.** *(q)* đường đạn.

trainare *ngđ* kéo, lai.

traino *đ* **1.** sự kéo, sự lai **2.** xe bị kéo.

tralasciare *ngđ* **1.** bỏ **2.** bỏ sót, bỏ quên.

traliccio *đ* cột điện *(để mắc dây điện cao thế)*.

tram *đ* xe điện.

trama *c* **1.** sợi ngang, sợi khổ *(vải)* **2.** cốt truyện, tình tiết *(kịch, phim, tiểu thuyết)* **3.** âm mưu, mưu đồ.

tramandare *ngđ* truyền cho.

trambusto *đ* cảnh ồn ào lộn xộn.

tramezzo *đ* bức vách.

tramite **I.** *đ* sự trung gian, sự môi giới. ***Fare da tramite*** làm môi giới. **II.** *gt* **1.** bằng cách **2.** qua sự môi giới.

tramontare *nđ* **1.** xế tà, lặn *(mặt trời)* **2.** *(b)* suy yếu, suy tàn.

tramonto *đ* **1.** lúc mặt trời lặn, lúc xế chiều **2.** *(b)* tuổi xế chiều *(của cuộc đời)*, hồi cuối.

tramortire *ngđ* đánh ngất.

trampolino *đ* ván nhún, ván lấy đà.

trạmpolo *đ* cà kheo.

tramutạre **I.** *ngđ* biến đổi.
II. tramutạrsi *đp* trở thành, đổi thành.

trạncia *c* **1.** kéo lớn **2.** *(kỹ)* máy xẻ khúc **3.** lát.

tranciạre *ngđ* cắt, đứt, chặt.

tranẹllo *đ* bẫy, cạm bẫy. ***Cadere in un tranello*** mắc bẫy.

trạnne *gt* trừ, trừ ra.

tranquillạnte *đ* thuốc an thần.

tranquillità *c* **1.** sự yên lặng, sự yên tĩnh **2.** sự thanh thản.

tranquillizzạre **I.** *ngđ* làm cho yên tâm.
II. tranquillizzạrsi *đp* yên tâm, bình tâm.

tranquịllo *tt* **1.** yên tĩnh, yên lặng **2.** thanh thản.

transatlạntico **I.** *tt* **1.** bên kia Đại tây dương **2.** vượt Đại tây dương.
II. *đ* tàu viễn dương, tàu khách đại dương.

transazịone *c* **1.** sự dàn xếp **2.** *(kt)* giao dịch.

transẹnna *c* cái chắn.

transigere *nđ* thỏa hiệp, dàn xếp.

transịstor *đ* **1.** bóng bán dẫn **2.** máy thu bán dẫn.

trạnsito *đ* **1.** sự đi qua, sự vượt qua **2.** *(tm)* sự quá cảnh *(hàng hóa)*.

transitọrio *tt* tạm thời, quá độ, nhất thời.

transizịone *c* sự chuyển tiếp, sự quá độ.

trapanạre *ngđ* khoan.

trạpano *đ* **1.** mũi khoan, máy khoan **2.** *(y)* máy khoan răng.

trapelạre *nđ* **1.** ngấm qua **2.** lọt ra, để lộ ra *(tin, bí mật)*.

trapẹzio *đ* **1.** hình thang **2.** *(thể)* đu, xà treo.

trapiantạre *ngđ* **1.** *(nn)* bứng trồng **2.** ra ngôi, cấy *(lúa)* **3.** *(y)* ghép, cấy.

trapiạnto *đ* **1.** *(nn)* sự trồng lại, sự cấy *(lúa)* **2.** sự ra ngôi **3.** *(y)* sự ghép, sự cấy.

trạppola *c* bẫy, cạm bẫy. ***Cadere in trappola*** *(cb)* rơi vào bẫy.

trapụnta *c* chăn phủ giường chần.

trạrre *ngđ* **1.** rút. ***Trarre la spada*** rút kiếm; ***Trarre le conclusioni*** rút ra những kết luận **2.** *(nc)* ***Trarre in salvo*** cứu sống; ***trarre in inganno*** lừa phỉnh; ***trarre esempio da*** noi gương; ***trarre un film da un libro*** dựng phim từ một cuốn sách.

trasalịre *nđ* rùng mình, run rẩy.

trasandạto *tt* nhếch nhác, ăn

mặc cẩu thả *(người)*.

trascendente *tt* siêu nghiệm.

trascinare **I.** *ngđ* **1.** lôi, kéo **2.** lôi kéo *(ai làm gì)* **3.** làm cho rung cảm, lôi cuốn.
II. trascinarsi *đp* **1.** kéo dài **2.** bò lê.

trascorrere **I.** *ngđ* **1.** dùng *(thì giờ)* **2.** qua, sống qua.
II. *nđ* trôi qua. ***È trascorsa una settimana*** một tuần đã trôi qua.

trascrivere *ngđ* **1.** chép lại, soạn lại **2.** *(n)* chuyển biên **3.** phiên, chuyển tự.

trascrizione *c* **1.** sự chép lại **2.** *(nnh)* chuyển tự, sự phiên **3.** *(n)* sự chuyển biên.

trascurabile *tt* không đáng kể.

trascurare *ngđ* **1.** sao lãng, lơ là **2.** bỏ sót, bỏ quên.

trascuratezza *c* sự cẩu thả, sự sao lãng, sự lơ là.

trascurato *tt* cẩu thả, sao lãng, luộm thuộm, lơ là.

trasferimento *đ* **1.** sự chuyển, sự dời chỗ **2.** sự thuyên chuyển *(nhân viên)* **3.** *(kt)* sự chuyển dịch.

trasferire *ngđ* **1.** chuyển, dời **2.** thuyên chuyển *(viên chức)* **3.** *(kt)* chuyển *(cổ phần)*, chuyển nhượng.

trasferta *c* **1.** sự thuyên chuyển tạm thời **2.** *(thể)* cuộc đấu ở sân đối phương.

trasformare **I.** *ngđ* **1.** biến đổi, biến dạng **2.** chế biến. ***Trasformare le materie prime*** chế biến nguyên liệu.
II. trasformarsi *đp* biến đổi, biến hóa.

trasformatore *đ* máy biến thế *(điện)*.

trasformazione *c* **1.** sự biến đổi, sự biến hình **2.** sự chế biến *(nguyên liệu)*.

trasfusione *c (y)* sự truyền máu.

trasgredire **I.** *ngđ* vi phạm, không tuân thủ. ***Trasgredire la legge*** vi phạm luật pháp.
II. *nđ* vi phạm, không tuân thủ.

trasgressione *c* sự vi phạm, sự phạm pháp.

traslocare *nđ* dọn nhà *(đến chỗ ở mới)*.

trasloco *đ* sự dọn nhà, sự đổi chỗ ở.

trasmettere **I.** *ngđ* **1.** chuyển *(bức thư)* **2.** truyền *(bệnh)* **3.** truyền lại *(tục lệ)* **4.** truyền thanh *(radiô, truyền hình)*.
II. trasmettersi *đp* được truyền đi *(bệnh, tục lệ)*.

trasmettitore *đ* máy phát báo, máy phát.

trasmissione *c* **1.** sự truyền *(tin,*

bệnh) **2.** sự chuyển *(bức thư)* **3.** *(ch)* bộ phận chuyển động **4.** chương trình *(radio, truyền hình).*

trasmittente I. *tt* phát.
II. *đ* máy phát.

trasparente *tt* **1.** trong suốt, trong trẻo **2.** *(b)* trong sáng.

trasparire *nđ* **1.** hiện xuyên qua **2.** lộ ra.

traspirare *nđ* **1.** ra mồ hôi **2.** *(b)* bị tiết lộ.

trasporre *ngđ* đổi chỗ.

trasportare *ngđ* chở, chuyên chở, vận tải.

trasportatore I. *tt* chuyên chở, vận tải.
II. *đ* **1.** người chuyên chở **2.** máy chuyển tải **3.** hãng vận tải.

trasporto *đ* **1.** sự chuyên chở, sự vận tải. ***Mezzi di trasporto*** phương tiện giao thông **2.** *(b)* sự rung cảm *(vui)*, cơn *(giận).*

trasudare *ngđ nđ* rỉ ra.

trasversale *tt* ngang.

trasvolare *ngđ* bay trên.

tratta *c* sự buôn người. ***La tratta degli schiavi*** sự buôn bán nô lệ.

trattamento *đ* **1.** sự đối xử, cách đối xử **2.** sự phục vụ *(khách hàng)* **3.** *(kỹ)* sự chế biến **4.** *(y)* sự điều trị **5.** tiền lương.

trattare I. *ngđ* **1.** luận bàn đến trình bày *(một vấn đề)* **2.** đối đãi, đối xử. ***Trattare bene*** đối xử tốt **3.** chế biến *(nguyên liệu)* **4.** *(y)* chữa *(bệnh)* **5.** thương lượng *(hiệp ước)* **6.** xét *(một vấn đề).*
II. *nđ* **1.** bàn cãi, nghị luận. ***Di che si tratta?*** vấn đề gì thế? **2.** hiệp thương.

trattativa *c* sự điều đình, đàm phán, thương thuyết, cuộc hiệp thương.

trattato *đ* **1.** hiệp ước **2.** chuyên luận, sách.

trattenere I. *ngđ* **1.** kìm, cầm, nén. ***Trattenere il respiro*** nín thở **2.** giữ lại. ***Trattenere qualcuno a pranzo*** giữ ai lại ăn cơm trưa; ***il lavoro mi trattiene in ufficio*** công việc giữ tôi ở lại cơ quan **3.** ngăn cản *(ai làm việc gì)* **4.** khấu trừ *(tiền).*
II. trattenersi *đp* **1.** tự kiềm chế **2.** ở lại.

trattenimento *đ* sự chiêu đãi.

trattenuta *c* tiền khấu trừ.

trattino *đ* gạch nối.

tratto *đ* **1.** nét *(bút chì, vẽ)* **2.** đoạn *(đường sắt)*, quãng *(đường)* **3.** lát, lúc. ***Ad un tratto*** bỗng nhiên; ***a tratti***

thỉnh thoảng **4.** *(sn)* nét mặt.

trattore *đ* máy kéo.

trattoria *c* quán ăn.

trauma *đ (y)* chấn thương.

traumatico *tt (y)* [thuộc] chấn thương.

traumatizzare *ngđ* **1.** *(y)* gây chấn thương **2.** *(tâm)* gây thương tổn tâm thần.

travalicare *ngđ nđ* vượt, vượt qua.

travasare *ngđ* trút sang bình khác.

travaso *đ* **1.** sự trút sang bình khác **2.** *(y)* sự tràn *(máu)*.

trave *c* xà, rầm.

traversa *c* **1.** xà ngang, xà nhà **2.** tà vẹt *(đường sắt)* **3.** phố ngang **4.** *(thể)* xà ngang.

traversare *ngđ* qua, đi qua.

traversata *c* chuyến đi qua, sự đi qua.

traversie *c (sn)* nghịch cảnh, sự thăng trầm.

traverso I. *tt* ngang. ***Flauto traverso*** sáo ngang.
II. *pt* **(di traverso)** lệch, về một bên.

travestire I. *ngđ* cải trang, giả trang.
II. travestirsi *dp* cải trang, giả trang.

travisare *ngđ* làm cho lầm lạc, đưa vào đường sai trái.

travisare *ngđ* xuyên tạc.

travolgente *tt* **1.** không cưỡng lại được **2.** lôi cuốn.

travolgere *ngđ* **1.** lôi đi, cuốn theo **2.** chẹt. ***L'auto ha travolto un passante*** ô tô chẹt một người qua đường **3.** đánh cho tan tác *(thù địch)*.

trazione *c* sự kéo, sức kéo. ***Trazione anteriore*** bộ dẫn động bánh trước *(ô tô)*.

tre *tt đ* ba.

trebbia *c* sự đập.

trebbiare *ngđ* đập, đập lúa.

trebbiatrice *c* máy đập lúa.

treccia *c* **1.** dải bện, dải tết **2.** bím tóc.

trecento *tt đ* ba trăm. ***Il Trecento*** thế kỷ XIV.

tredici *tt đ* mười ba.

tregua *c* **1.** sự tạm định chiến, cuộc hưu chiến **2.** *(b)* sự tạm đình.

tremare *nđ* **1.** run. ***Tremare di freddo*** lạnh run lên; ***tremare di paura*** sợ run **2.** run lên *(giọng)* **3.** *(b)* sợ **4.** rung, động *(đất)*.

tremendo *tt* khủng khiếp.

tremito *đ* **1.** *sự run* **2.** *sự rung*.

tremore *đ* sự rung.

tremulo *tt* **1.** chập chờn, lập lòe

(ánh sáng) **2.** run *(giọng)*.

trẹno *đ* **1.** xe lửa. ***Perdere il treno*** lỡ chuyến xe lửa **2.** bộ. ***Treno di gomme*** bộ lốp *(xe)*.

trẹnta *tt đ* ba mươi.

trentịna *c* **1.** ba chục **2.** tuổi ba mươi.

trepidạnte *tt* lo âu, áy náy.

treppiẹde *đ* **1.** giá ba chân **2.** kiềng ba chân.

trẹsca *c* mưu đồ, mánh khóe.

triangolạre *tt* [có hình] tam giác.

triạngolo *đ* tam giác.

tribolạre *nđ* đau đớn.

tribù *c* **1.** bộ lạc **2.** *(b)* nhiều người **3.** bầu đoàn thê tử.

tribụna *c* **1.** diễn đàn **2.** khán đài *(sân vận động)* **3.** mục diễn đàn *(trên báo)*.

tribunạle *đ* tòa án.

tributạrio *tt* **1.** [thuộc] thuế **2.** *(đl)* nhánh, là chỉ lưu *(sông)*.

tribụto *đ* **1.** *(ls)* thuế cống nạp **2.** thuế **3.** *(b)* phần cống hiến.

triciclo *đ* xe đạp ba bánh, xích-lô.

tricolọre **I.** *tt* có ba màu, tam tài.
II. *đ* cờ tam tài.

tridẹnte *đ* **1.** đinh ba **2.** cào ba răng.

tridimensionạle *tt* [gồm] ba chiều.

triennạle *tt* **1.** ba năm **2.** ba năm một lần.

trifoglio *đ (tv)* cỏ ba lá.

triglia *c (đh)* cá phèn.

trigonometrịa *c* lượng giác học.

trịllo *đ* **1.** *(n)* láy rền **2.** sự hót líu lo *(chim)* **3.** tiếng chuông *(điện thoại, đồng hồ báo thức)*.

trimestrạle *tt* **1.** dài ba tháng **2.** ba tháng một lần.

trimẹstre *đ* ba tháng.

trincẹa *c (q)* hào, đường hào.

trincerạre **I.** *ngđ* đào hào vây quanh, đào hào bảo vệ.
II. trincerạrsi *đp* đào hào bảo vệ. ***Trincerarsi dietro un pretesto*** núp sau một cái cớ.

trịo *đ* **1.** *(n)* bộ ba **2.** *(n)* phần triô.

trionfạre *nđ* chiến thắng, giành thắng lợi lớn.

trịonfo *đ* chiến thắng lớn, thành công lớn.

triplo **I.** *tt* **1.** có ba cái, ba tay **2.** gấp ba. ***Salto triplo*** *(thể)* nhảy gấp ba.
II. *đ* số gấp ba.

trippa *c* **1.** *(bn)* dạ dày bò *(để ăn)* **2.** *(b)* bụng to.

triste *tt* **1.** buồn, buồn rầu **2.** đáng buồn.

tristezza *c* sự buồn, sự buồn rầu.

tritacarne *đ* máy xay thịt.

tritare *ngđ* **1.** băm, thái nhỏ **2.** tán, nghiền *(hạt tiêu)*.

tritolo *đ (hh)* tolit.

trittico *đ (nt)* tranh bộ ba.

triturare *ngđ* nghiền, tán.

trivella *c* cái khoan, máy khoan.

trivellare *ngđ* khoan. ***Trivellare un pozzo di petrolio*** khoan một giếng dầu.

triviale *tt* tục tĩu.

trofeo *đ* **1.** chiến tích **2.** *(thể)* cúp, giải thưởng.

tromba *c* **1.** *(n)* kèn trompet **2.** lồng *(cầu thang)* **3.** vòi *(bướm)* **4.** vòi rồng **5.** còi *(ô tô)*.

trombosi *c (y)* chứng huyết khối.

troncare *ngđ* **1.** cắt, cắt đứt. ***Troncare una relazione*** cắt đứt quan hệ với ai **2.** ngắt *(cuộc nói chuyện)*.

tronco[1] *đ* **1.** thân *(cây, người)*. ***Licenziare in tronco*** thải hồi ngay lập tức **2.** *(th)* hình cụt **3.** đoạn *(đường)*.

tronco[2] *tt* cụt. ***Parola tronca*** từ có trọng âm cuối.

trono *đ* ngôi vua, ngai vàng.

tropicale *tt* nhiệt đới. ***Foresta tropicale*** rừng nhiệt đới.

tropico *đ* **1.** chí tuyến. ***Tropico del Cancro*** chí tuyến bắc **2.** *(sn)* nhiệt đới.

troppo **I.** *tt* quá nhiều. ***Troppa gente*** quá nhiều người.
II. *đt* **1.** quá nhiều **2.** quá nhiều người.
III. *pt* quá. ***Troppo presto*** quá sớm; ***mangiare troppo*** ăn nhiều quá; ***troppo poco*** quá ít.

trota *c* cá hồi sông.

trottare *nđ* đi nước kiệu *(ngựa)*.

trotterellare *nđ* chạy lon ton.

trotto *đ* nước kiệu.

trottola *c* con quay.

trovare **I.** *ngđ* **1.** tìm thấy, tìm ra, tìm được. ***Trovare lavoro*** tìm được việc làm; ***trovare da dormire*** tìm được nơi ngủ; ***andare a trovare*** đi thăm **2.** nhận thấy, nghĩ rằng. ***Trovare da ridire*** chê bai **3.** bắt. ***Trovare con le mani nel sacco*** bắt được quả tang.
II. trovarsi *đp* **1.** *ở (nơi nào)*. ***Dove si trova la stazione?*** nhà ga ở đâu? **2.** là. ***Trovarsi d'accordo*** đồng ý **3.** gặp nhau *(ở nơi nào)*.

trovata *c* ý kiến hay bất chợt.

truccare **I.** *ngđ* **1.** hóa trang, trang điểm **2.** giả mạo, làm

giả.
II. truccạrsi *dp* **1.** đánh phấn **2.** hóa trang *(diễn viên).*

trụcco *đ* **1.** sự hóa trang, son phấn **2.** mưu mẹo **3.** ngón, mánh khóe. ***I trucchi del mestiere*** những mánh khóe nhà nghề **4.** trò *(ảo thuật)* **5.** *(đa)* phép kỹ xảo.

trụce *tt* hung dữ, gườm gườm.

trụciolo *đ* vỏ bào *(gỗ)*, phoi *(kim loại).*

trụffa *c* sự bịp bợm, sự lừa đảo.

truffạre *ngđ* bịp bợm, lừa đảo.

trụppa *c* **1.** đội quân, bộ đội **2.** *(b)* đàn.

tu *đtđ* **1.** anh, mày, em. ***Parlare a tu per tu*** nói mặt đối mặt; ***dare del tu*** xưng hô mày tao, xưng hô anh tôi **2.** người ta.

tụba *c* **1.** *(n)* kèn tuba **2.** *(y)* vòi *(tử cung).*

tubạre *nđ* **1.** gù **2.** *(b)* tỉ tê.

tubatụra *c* **1.** *(sn)* hệ thống ống **2.** đường ống, ống dẫn.

tubercolọsi *c (y)* bệnh lao.

tụbero *đ* củ, thân củ.

tụbo *đ* ống. ***Tubo digerente*** ống tiêu hóa.

tuffạre I. *ngđ* nhúng *(vào chất nước).*
II. tuffạrsi *dp* **1.** ngụp xuống nước, nhào **2.** *(thể)* nhào lặn.

tuffatọre *đ* **1.** người lặn **2.** *(thể)* người nhào lặn.

tụffo *đ* **1.** sự ngụp xuống nước **2.** *(thể)* sự nhảy chúc đầu xuống nước.

tugụrio *đ (b)* nhà ổ chuột.

tulipạno *đ* hoa (cây) vành khăn, hoa (cây) uất kim hương.

tumefạtto *tt (y)* sưng.

tumọre *đ (y)* u, khối u.

tumụlto *đ* **1.** sự náo động, sự rối loạn **2.** cuộc nổi dậy **3.** *(b)* sự xáo động.

tumultuọso *tt* **1.** hỗn độn, náo động **2.** *(b)* xáo động.

tụnica *c* **1.** *(ls)* áo trong **2.** áo dài *(của đàn bà).*

tụnnel *đ* đường hầm.

tụo I. *tts* của mày, của anh, của chị, của em.
II. *đts* của mày, của anh, của chị, của em. ***I tuoi*** *(sn)* cha mẹ anh (mày, chị, em).

tuonạre I. *đk* sấm.
II. *nđ* **1.** vang như sấm, ầm ầm như sấm *(đại bác)* **2.** nói oang oang.

tuọno *đ* sấm, tiếng sấm.

tuọrlo *đ* lòng đỏ trứng.

turạcciolo *đ* nút bần *(chai).*

turạre *ngđ nút (chai), bít (lỗ).*

turbamẹnto *đ* **1.** sự quấy rối, sự

rối loạn **2.** mối lo, sự rối tung.

turbante *đ* khăn *(đội đầu)*.

turbare *ngđ* **1.** làm rối loạn, gây nhiễu loạn. ***Turbare l'ordine pubblico*** làm rối loạn trật tự công cộng **2.** *(b)* làm rối tung.

turbina *c* tuabin.

turbinare *nđ* **1.** xoáy *(gió)* **2.** *(b)* quay cuồng *(ý nghĩ)*.

turbine *đ* gió lốc.

turbolento *tt* **1.** nghịch **2.** hỗn loạn.

turbolenza *c* **1.** tính nghịch **2.** sự hỗn loạn.

turboreattore *đ* tuabin phản lực.

turchese *đ* ngọc lam.

turchino *tt đ* màu lam thẫm.

turismo *đ* **1.** sự du lịch **2.** thú du lịch.

turista *đ c* khách du lịch, nhà du lịch.

turistico *tt* du lịch.

turno *đ* **1.** sự luân phiên. ***Lavorare a turno*** làm việc luân phiên; ***medico di turno*** thầy thuốc đang phiên trực **2.** lần, lượt. ***A turno*** lần lượt.

turpe *tt* **1.** đáng khinh, ti tiện **2.** tục tĩu.

tuta *c* **1.** áo khoác làm việc **2.** *(thể)* quần áo giải lao **3.** bộ quần áo. ***Tuta spaziale*** bộ quần áo vũ trụ.

tutela *c* **1.** *(lp)* sự giám hộ **2.** sự bảo vệ.

tutelare[1] **I.** *ngđ* bảo vệ, che chở. **II. tutelarsi** *đp* dự phòng.

tutelare[2] *tt* **1.** hộ mệnh *(thần)* **2.** *(lp)* giám hộ.

tutore *đ* người giám hộ.

tuttavia *lt* tuy nhiên, tuy thế, song, nhưng mà.

tutto I. *tt* tất cả, hết thảy. ***Tutti gli uomini*** tất cả mọi người; ***tutti e due*** cả hai; ***tutti gli anni*** mọi năm; ***tutta la città*** tất cả thành phố; ***tutto il giorno*** suốt ngày; ***a tutta velocità*** hết tốc độ; ***tutte le settimane*** hàng tuần.

II. *đt* **1.** cả, hết thảy, tất cả, mọi vật, tất cả mọi cái. ***Perdere tutto*** mất tất cả; ***tre persone in tutto*** cả thảy có ba người; ***questo è tutto*** đó là tất cả; ***mangiare di tutto*** ăn bất cứ vật gì **2.** *(sn)* ai ai, hết thảy, tất cả đều, mọi người, mỗi người. ***Tutti lo sanno*** ai cũng biết việc đó; ***tutti quanti*** hết thảy mọi người; ***tutti sono d'accordo*** tất cả đều đồng ý; ***tutti eccetto lui*** tất cả, trừ nó.

III. *pt* hoàn toàn, toàn bộ. ***Del tutto sicuro*** hoàn toàn

chắc chắn; ***tutt'al più*** nhiều nhất là.

IV. *đ* toàn thể, toàn bộ. ***Il tutto costa un milione*** toàn bộ giá một triệu.

V. *(nc)* ***Prima di tutto*** trước hết; ***in tutto*** cả thảy; ***una volta per tutte*** một lần cho mãi mãi; ***è tutto suo padre*** nó rất giống cha nó.

tuttofare I. *tt* làm đủ thứ việc.

II. *đ c* người làm đủ thứ việc.

tuttora *pt* vẫn thường, vẫn còn.

U

ubbidiẹnte *tt* vâng lời.

ubbidiẹnza *c* sự vâng lời, sự tuân theo.

ubbidịre *nđ* vâng lời, tuân theo.

ubicazịone *c* địa điểm.

ubriacạre I. *ngđ* làm say rượu.
II. ubriacạrsi *đp* say rượu, quá chén.

ubriacatụra *c* **1.** sự say rượu **2.** *(b)* sự say sưa.

ubriachẹzza *c* **1.** chứng nghiện rượu **2.** sự say rượu.

ubriạco I. *tt* **1.** say rượu. ***Ubriaco fradicio*** say như chết **2.** *(b)* say sưa.
II. *đ* người say rượu.

ubriacọne *đ* người say khướt, người nghiện rượu.

uccellạre *nđ* đánh bẫy chim.

uccellịera *c* chuồng chim.

uccẹllo *đ* con chim. ***A volo d'uccello*** theo đường chim bay.

uccịdere I. *ngđ* **1.** giết, giết chết **2.** làm chết.
II. uccịdersi *đp* **1.** tự tử, tự sát **2.** giết nhau **3.** chết.

uccisiọne *c* **1.** sự giết **2.** sự giết người.

uccịso *tt* bị giết chết.

uccisọre *đ* người giết, kẻ giết người.

udiẹnza *c* **1.** sự tiếp kiến, sự yết kiến. ***Dare udienza a qualcuno*** tiếp kiến ai **2.** *(lp)* phiên tòa.

udịre *ngđ* nghe.

uditịvo *tt* [thuộc] thính giác.

udịto *đ* thính giác.

uditọre *đ (vh)* người nghe, thính giả.

uditọrio *đ* những người nghe, thính giả.

ufficiạle I. *tt* chính thức. ***Dichiarazione ufficiale*** lời tuyên

bố chính thức.
II. *đ* **1.** viên chức, công chức. ***Ufficiale di stato civile*** viên chức hộ tịch **2.** *(q)* sĩ quan.

uffịcio *đ* **1.** cơ quan, sở, văn phòng. ***Ufficio di collocamento*** văn phòng tìm việc làm; ***ufficio postale*** sở bưu điện **2.** chức vụ. ***D'ufficio*** do lệnh trên **3.** sự giúp đỡ. ***Grazie ai suoi buoni uffici*** nhờ sự giúp đỡ của anh ấy.

ufficiọso *tt* không chính thức.

ụfo (a ufo) *pt* boóng. ***Mangiare a ufo*** ăn boóng.

ugẹllo *đ* **1.** *(kỹ)* ống gió, tuye **2.** *(kỹ)* vòi phun.

ụgola *c* **1.** *(gp)* lưỡi gà **2.** *(thgt)* họng.

uguaglianza *c* **1.** sự bằng nhau, sự ngang nhau **2.** sự bình đẳng **3.** *(th)* đẳng thức.

uguagliare *ngđ* **1.** làm cho bằng nhau **2.** bằng, sánh kịp, bì kịp. ***Uguagliare un record*** sánh kịp một kỷ lục.

uguale I. *tt* **1.** bằng, ngang **2.** bình đẳng. ***Tutti sono uguali davanti alla legge*** mọi người đều bình đẳng trước pháp luật **3.** bằng phẳng *(đường)* **4.** *đều, đều đặn, không thay đổi.*
II. *pt* bằng nhau. ***Costano uguale*** những cái ấy giá bằng nhau.
III. *đ* người ngang hàng. ***Non avere uguali*** không ai sánh bằng.

ulcera *c (y)* loét.

ulcerazione *c (y)* sự loét.

ulịvo (olịvo) *đ* cây ôliu.

ulteriọre *tt* **1.** sau, về sau **2.** thêm nữa, mới.

ultimare *ngđ* làm xong, hoàn thành, kết thúc.

ultimatum *đ* tối hậu thư.

ụltimo I. *tt* cuối, cuối cùng, sau chót, sau hết. ***L'ultima pagina*** trang cuối cùng; ***all'ultimo momento*** vào lúc cuối; ***in ultima analisi*** kết luận; ***l'ultimo piano*** gác thượng; ***le ultime notizie*** tin giờ chót.
II. *đ* **1.** người chót, người cuối cùng. ***L'ultimo nato*** con út **2.** người bét. ***L'ultimo della classe*** bét lớp **3.** lúc cuối cùng. ***L'ultimo del mese*** ngày cuối cùng của một tháng.

ultramodẹrno *tt* tối tân, cực kỳ hiện đại.

ultrasọnico *tt* siêu âm.

ultrasuọno *đ* siêu âm.

ultraterrẹno *tt* siêu hạ giới, ở thế giới bên kia.

ultravioletto *tt* tử ngoại, cực tím. ***Raggi ultravioletti*** tia tử ngoại.

ululare *nđ* **1.** hú *(chó sói)* **2.** *(b)* rít *(gió)*.

umanesimo *đ* chủ nghĩa nhân văn.

umanità *c* **1.** loài người, nhân loại **2.** lòng nhân đạo.

umano *tt* **1.** [thuộc] con người. ***Genere umano*** loài người; ***natura umana*** bản tính con người **2.** nhân đạo, nhân đức **3.** nhân văn. ***Scienze umane*** khoa học nhân văn.

umidificare *ngđ* làm ẩm ướt.

umidificatore *đ* máy giữ độ ẩm không khí.

umidità *c* sự ẩm ướt.

umido *tt* ẩm, ẩm ướt. ***Clima umido*** khí hậu ẩm ướt; ***occhi umidi*** mắt đẫm lệ.

umile *tt* **1.** hèn mọn **2.** khiêm tốn, nhún nhường **3.** xoàng xĩnh.

umiliante *tt* làm nhục, làm bẽ mặt.

umiliare *ngđ* làm nhục, làm bẽ mặt.

umiliazione *c* sự làm nhục, sự làm bẽ mặt.

umiltà *c* sự hèn mọn, sự nhún nhường.

umore *đ* tâm trạng, tính khí. ***Essere di cattivo/buon umore*** ở tâm trạng bực bội/vui vẻ.

umorismo *đ* sự hài hước.

umoristico *tt* hài hước.

un (*x* **uno**) **I.** *tt* một.

II. *mt (gđ)* cái, con, chiếc.

unanime *tt* nhất trí.

unanimità *c* sự nhất trí.

uncinetto *đ* que móc, kim móc. ***Lavorare all'uncinetto*** đan bằng kim móc.

uncino *đ* cái móc.

undici *tt đ* mười một. ***Le undici*** mười một giờ.

ungere **I.** *ngđ* **1.** bôi dầu, bôi bơ, xoa dầu *(xoong)* **2.** bôi trơn, tra dầu mỡ *(xe, máy)* **3.** làm vấy dầu mỡ *(quần áo, khăn bàn)* **4.** *(b)* nịnh hót **5.** *(b)* đút lót.

II. ungersi *đp* vấy dầu mỡ.

unghia *c* **1.** móng **2.** móng vuốt *(mèo)*. ***Tirar fuori le unghie*** *(b)* giơ nanh vuốt ra.

unguento *đ* thuốc bôi dạng mỡ, pom mát.

unico **I.** *tt* **1.** duy nhất, độc nhất **2.** một. ***Figlio unico*** con một; ***via a senso unico*** đường một chiều **3.** chỉ có một, vô song.

II. *đ* chỉ một người. ***Sei l'unico a non capire*** chỉ một

mình anh không hiểu.

unificare *ngđ* thống nhất, hợp nhất.

uniformare *ngđ* đồng nhất hóa.

uniforme[1] *tt* **1.** giống nhau **2.** đều, đồng loạt.

uniforme[2] *đ* **1.** *(q)* quân phục **2.** đồng phục.

unilaterale *tt* đơn phương, một bên.

uninominale *tt* đơn danh *(cuộc bỏ phiếu).*

unione *c* **1.** sự hợp nhất, liên hiệp, sự liên kết **2.** sự đoàn kết. ***L'unione fa la forza*** đoàn kết tạo nên sức mạnh.

unire **I.** *ngđ* **1.** nối, nối liền, hợp làm một, hợp nhất. ***Unire le forze*** hợp sức, hợp lực **2.** đoàn kết, kết hợp. ***Unire in matrimonio*** kết hôn.

II. unirsi *đp* kết hợp với nhau, đoàn kết với nhau.

unisono *đ* **1.** *(n)* trạng thái đồng âm **2.** *(b)* sự đồng loạt.

unità *c* **1.** đơn vị. ***Unità monetaria*** đơn vị tiền tệ **2.** tính đơn nhất, tính duy nhất **3.** sự thống nhất *(quốc gia)* **4.** *(q)* đơn vị.

unitario *tt* 1. thống nhất, hợp nhất 2. [thuộc] đơn vị.

unito *tt* **1.** hợp, liên hợp, liên kết **2.** đoàn kết, hòa hợp **3.** trơn, một màu.

universale *tt* **1.** phổ thông, phổ biến, vạn năng. ***Suffragio universale*** sự bầu phiếu phổ thông **2.** [thuộc] thế giới, [thuộc] vũ trụ. ***Storia universale*** lịch sử thế giới.

università *c* trường đại học.

universitario **I.** *tt* đại học.

II. *đ* **1.** giáo sư đại học **2.** sinh viên đại học.

universo *đ* **1.** vũ trụ **2.** thế giới, vạn vật.

univoco *tt* chỉ có một nghĩa.

uno **I.** *tt* một. ***Fra un minuto*** trong một phút.

II. *mt* **1.** một. ***Una persona*** một người; ***un animale*** một con vật; ***una donna*** một phụ nữ; ***un'ancora*** một cái neo; ***uno studente*** một sinh viên **2.** cái, con, chiếc, người, đứa.

III. *pt* khoảng chừng. ***Dista un dieci chilometri*** xa khoảng chừng mười kilomet.

IV. *db* **1.** một. ***Uno di noi*** một người trong chúng ta; ***uno a uno*** từng người một, từng cái một; ***l'un l'altro*** nhau; ***l'uno e l'altro*** cả hai người **2.** một người nào đó, một. ***C'era uno al telefono*** có một người nào đó gọi điện thoại **3.** người ta, ai.

V. *đ* một, số một. ***Uno più uno fa due*** một với một là hai.

ụnto *tt* vấy mỡ, dây dầu mỡ.

untuọso *tt* **1.** nhờn, có quá nhiều dầu **2.** *(b)* nịnh hót.

uọmo *đ* (*sn* **uọmini**) **1.** người, con người. ***L'uomo primitivo*** người nguyên thủy; ***l'uomo della strada*** người dân thường; ***uomo d'affari*** nhà kinh doanh **2.** đàn ông.

uọvo *đ* (*sn* **uọva** *c*) trứng. ***Uovo sodo*** trứng luộc; ***fare le uova*** đẻ trứng; ***cercare il pelo nell'uovo*** vạch lá tìm sâu.

ụpupa *c (đh)* chim đầu rìu.

uragạno *đ* cơn bão.

urạnio *đ* urani.

urbanịstica *c* quy hoạch đô thị.

urbanizzazịone *c* sự đô thị hóa.

urbạno *tt* **1.** [thuộc] thành thị, [thuộc] thành phố **2.** lịch sự.

urgẹnte *tt* cấp bách; khẩn cấp.

urgẹnza *c* **1.** sự cấp bách, sự khẩn cấp **2.** tình trạng khẩn cấp.

urịna *c* nước đái, nước tiểu.

urinạre *nđ* đi tiểu, đi đái.

urlạre **I.** *nđ* **1.** thét, la hét, rú. ***Urlare di dolore*** thét lên vì đau đớn **2.** rít *(gió)*.
II. *ngđ* thét lên, rống lên.

ụrlo *đ* tiếng thét, tiếng rú.

ụrna *c* **1.** bình đựng di cốt **2.** hòm phiếu *(bầu cử)*.

urtạnte *tt* chướng, chướng tai.

urtạre **I.** *ngđ* **1.** đụng, va **2.** *(b)* làm phật ý, làm thành chướng.
II. *nđ* đâm vào, đâm sầm vào.
III. urtạrsi *đp* **1.** đụng nhau, va nhau **2.** *(b)* phật ý.

ụrto *đ* **1.** sự đụng, sự va **2.** *(b)* sự va chạm.

usạnza *c* tục lệ, phong tục.

usạre **I.** *ngđ* **1.** dùng, sử dụng. ***Usare ogni mezzo*** dùng đủ mọi cách; ***usare il cervello*** dùng trí não **2.** quen, có thói quen.
II. *nđ* sử dụng *(quyền của mình)*.
III. *đk* có tập quán. ***Qui usa così*** ở đây có tập quán này.

usạto **I.** *tt* đã dùng rồi, cũ. ***Auto usata*** ô tô cũ.
II. *đ* cái cũ, cái mua lại, đồ cũ.

uscịre *nđ* **1.** ra, ra khỏi, đi ra, ra ngoài. ***Uscire di casa*** ra khỏi nhà; ***uscire dai gangheri*** nổi nóng **2.** đi chơi. ***Esce raramente*** anh ấy ít đi chơi **3.** xuất bản *(sách)* **4.** xổ ra *(số)*.

usciṭa *c* **1.** sự ra, sự đi ra **2.** sự xuất bản *(cuốn sách)* **3.** *(kt)*

số tiền chi ra **4.** lối ra, cửa ra. ***Via senza uscita*** đường không có lối ra.

usignolo *đ (đh)* chim sơn ca.

uso *đ* **1.** sự dùng, cách dùng. ***Fuori uso*** không dùng được nữa, bị hỏng **2.** sự sử dụng *(công cụ)* **3.** phong tục, tục lệ. ***Usi e costumi*** phong tục tập quán.

ustionare *ngđ* làm bỏng, làm cay.

ustione *c* vết bỏng.

usuale *tt* thường, thông thường, bình thường.

usufruire *nđ* hưởng.

usura[1] *c* sự cho vay nặng lãi.

usura[2] *c* độ mòn, sự hao mòn.

usuraio *đ* người cho vay nặng lãi.

usurpare *ngđ* lấn chiếm, chiếm đoạt.

utensile *đ* dụng cụ, đồ dùng. ***Utensili da cucina*** dụng cụ nhà bếp.

utente *đ* người dùng, người sử dụng.

utero *đ* dạ con, tử cung.

utile I. *tt* có ích. ***In tempo utile*** đúng lúc.
II. *đ* **1.** cái có ích **2.** lời, lợi nhuận. ***Dividere gli utili*** chia lợi nhuận.

utilità *c* sự có ích, sự ích lợi, tính chất có ích. ***Di nessuna utilità*** không có ích gì.

utilitaria *c* xe ô tô nhỏ.

utilitario *tt* vị lợi.

utilizzabile *tt* có thể dùng, sử dụng được.

utilizzare *ngđ* dùng, sử dụng.

utilizzazione *c* sự dùng, sự sử dụng.

utopia *c* điều không tưởng.

utopistico *tt* không tưởng.

uva *c (tv)* quả nho. ***Grappolo d'uva*** chùm nho; ***uva passa*** nho khô.

V

vacante *tt* khuyết. ***Posto vacante*** chức vị còn khuyết.

vacanza *c* **1.** sự khuyết, chỗ trống **2.** kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ lễ. ***Vacanze scolastiche*** kỳ nghỉ của trường học.

vacca *c* bò cái.

vaccinare *ngđ (y)* chủng, tiêm chủng.

vaccinazione *c (y)* sự tiêm chủng.

vaccino *đ (y)* vacxin.

vacillante *tt* **1.** lảo đảo. ***Andatura vacillante*** dáng đi lảo đảo **2.** không chắc.

vacillare *nđ* **1.** lảo đảo **2.** chập chờn *(ngọn lửa)* **3.** *(cb)* sắp đổ, không chắc.

vacuo *tt* trống rỗng, vô nghĩa *(về ý nghĩa)*.

vagabondare *nđ* đi lang thang.

vagabondo **I.** *tt* lang thang.
II. *đ* **1.** kẻ lang thang **2.** tên du đãng, tên du thủ du thực **3.** *(thgt)* người lười biếng.

vagare *nđ* đi lang thang.

vagheggiare *ngđ* mơ tưởng.

vagire *nđ* khóc oe oe *(trẻ sơ sinh)*.

vagito *đ* tiếng khóc oe oe.

vaglia *đ* phiếu gửi tiền *(qua bưu điện)*.

vagliare *ngđ* **1.** sàng **2.** xem xét tỉ mỉ, cân nhắc.

vaglio *đ* **1.** cái sàng **2.** sự xem xét tỉ mỉ. ***Passare al vaglio*** xem xét tỉ mỉ; ***fare un vaglio*** lựa chọn.

vago **I.** *tt* mơ hồ, lờ mờ, mập mờ. ***Idea vaga*** ý kiến mơ hồ.
II. *đ* **1.** tính chất mập mờ **2.** *(gp)* dây thần kinh phế vị.

vagone *đ* toa. ***Vagone passeggeri*** toa hành khách; ***vago-***

ne merci toa chở hàng; ***vagone letto*** toa nằm.

vaiolo *d (y)* bệnh đậu mùa.

valanga *c* **1.** tuyết lở **2.** *(b)* tới tấp.

valente *tt* có tài.

valenza *c (hh)* hóa trị.

valere **I.** *nđ* **1.** có giá trị. ***Un uomo che vale*** một người có giá trị **2.** có hiệu lực. ***Il biglietto non vale più*** vé không còn giá trị nữa; ***vale a dire*** có nghĩa là; ***far valere i propri diritti*** đòi được hưởng quyền của mình **3.** có ích, giúp ích, có lợi cho. ***A che vale piangere?*** khóc có ích gì! **4.** bằng nhau, ngang nhau. ***Uno vale l'altro*** một người tốt bằng người khác; ***non vale la pena*** thế chẳng bõ.

II. *ngđ* **1.** giá, trị giá, đáng giá. ***La casa vale un milione di euro*** ngôi nhà trị giá một triệu ơ-ro **2.** mang lại, đưa đến. ***Ciò gli è valso un rimprovero*** điều đó đã đưa đến cho anh ấy một lời khiển trách.

III. valersi *đp* lợi dụng, sử dụng, dùng. ***Valersi dei consigli di qualcuno*** lợi dụng *những lời khuyên của ai.*

valicare *ngđ* vượt, vượt qua *(dãy núi).*

valico *đ* **1.** *(đl)* đèo **2.** sự vượt qua.

validità *c* hiệu lực, sự hợp thức.

valido *tt* **1.** khỏe mạnh *(người)* **2.** có hiệu lực, có giá trị *(vé),* hợp thức *(hộ chiếu)* **3.** đáng giá, bõ công.

valigeria *c* cửa hàng bán va li hàng da, xưởng làm va li hàng da.

valigia *c* va li. ***Fare le valigie*** *(b)* đi khỏi, đi xa.

valle *c* thung lũng.

valore *đ* **1.** giá trị. ***Di grande valore*** có giá trị lớn; ***valore di scambio*** giá trị trao đổi; ***valore legale*** giá trị pháp lý; ***uomo di valore*** người có giá trị; ***senza valore*** vô giá trị **2.** *(kt)* chứng khoán. ***Borsa valori*** sở giao dịch chứng khoán **3.** nghĩa, ý nghĩa. ***Il valore poetico di una parola*** ý nghĩa về mặt thơ của một lời nói **4.** lòng dũng cảm. ***Atto di valore*** hành vi dũng cảm **5.** *(sn)* tiêu chuẩn. ***I valori morali*** tiêu chuẩn đạo đức **6.** *(n)* độ dài.

valorizzare *ngđ* **1.** làm tăng giá trị *(đất, nhà)* **2.** làm nổi bật lên.

valoroso *tt* dũng cảm.

valuta *c* tiền tệ. ***Valuta estera*** ngoại tệ.

valutare *ngđ* **1.** định giá, đánh giá **2.** ước lượng, ước tính **3.** cân nhắc. ***Valutare il pro e il contro*** cân nhắc lợi hại.

valutario *tt* [thuộc] tiền tệ.

valutazione *c* **1.** sự định giá, sự đánh giá **2.** sự ước lượng, sự ước tính.

valvola *c* **1.** *(gp)* van *(tim)* **2.** *(ch)* van, xupap. ***Valvola a farfalla*** van bướm *(ô tô)* **3.** *(kỹ)* bóng *(radiô)*, cầu chì *(điện)*.

vanaglorioso *tt* tự phụ, kiêu căng, hợm hĩnh, háo danh, khoe khoang.

vandalismo *đ* thói phá hoại văn vật.

vandalo *đ* kẻ phá hoại văn vật.

vaneggiare *nđ (cb)* hoang tưởng, mê sảng.

vanga *c* cái mai.

vangare *ngđ (nn)* xới lật *(bằng mai)*.

vangelo *đ* **1.** sách phúc âm **2.** *(b)* sự không thể nghi ngờ, điều có thể tin là thật.

vaniglia *c* cây vani, quả vani.

vanità *c* **1.** tính kiêu căng **2.** tính hư ảo.

vanitoso *tt* kiêu căng.

vano **I.** *tt* **1.** hão, hão huyền **2.** vô hiệu, vô ích.
II. *đ* **1.** lỗ cửa, lỗ cửa sổ. ***Il vano delle scale*** lồng cầu thang **2.** gian. ***Appartamento di tre vani*** căn hộ ba phòng.

vantaggio *đ* **1.** lợi, lợi ích **2.** *(thể)* vị trí dẫn đầu.

vantaggioso *tt* có lợi.

vantare **I.** *ngđ* **1.** ca ngợi **2.** tự phụ.
II. vantarsi *đp* khoe khoang, huênh hoang.

vanto *đ* **1.** sự khoe khoang **2.** niềm kiêu hãnh.

vanvera *c* ***A vanvera*** bừa bãi; ***parlare a vanvera*** nói quàng xiên.

vapore *đ* **1.** hơi. ***Vapore acqueo*** hơi nước; ***macchina a vapore*** máy hơi nước; ***al vapore*** *(bn)* bị hấp **2.** *(sn)* khí bốc lên *(rượu)*.

vaporizzare *ngđ* **1.** làm cho bốc hơi **2.** xì, bơm *(nước hoa)*.

vaporizzatore *đ* **1.** bình xì, bình bơm **2.** *(kỹ)* bộ bay hơi.

vaporoso *tt* mỏng mảnh, mỏng manh, nhẹ.

varare *ngđ* **1.** hạ thủy *(tàu)* **2.** *(b)* thông qua *(đạo luật)*.

varcare *ngđ* vượt qua. ***Varcare i mari*** vượt biển.

variabile **I.** *tt* **1.** có thể thay đổi, hay thay đổi. ***Tempo variabile*** thời tiết hay thay đổi **2.** có thể biến dạng *(từ)*.

II. *c (th)* biến số.

variabilità *c* tính hay thay đổi, tính hay biến đổi *(thời tiết, tính khí)*.

variante *c* **1.** *(nnh)* biến thể **2.** sự thay đổi.

variare I. *ngđ* thay đổi, biến đổi.
II. *nđ* thay đổi, biến đổi.

variazione *c* **1.** sự thay đổi, sự biến đổi *(màu)* **2.** *(n)* biến tấu.

varicella *c (y)* bệnh thủy đậu.

varietà[1] *c* **1.** tính nhiều vẻ, tính đa dạng **2.** sự khác nhau, sự không đồng đều **3.** *(sh)* thứ. ***Due varietà di uva*** hai thứ nho.

varietà[2] *đ* cuộc biểu diễn nhiều môn.

vario *tt* **1.** nhiều thứ khác nhau, khác nhau, lắm vẻ, linh tinh. ***Per varie ragioni*** vì nhiều lý do khác nhau; ***oggetti vari*** đồ đạc linh tinh **2.** thay đổi, **3.** nhiều, đủ loại, nhiều loại. ***Varie volte*** nhiều lần; ***problemi vari*** những vấn đề đủ loại.

variopinto *tt* nhiều màu.

varo *đ* sự hạ thủy *(tàu)*.

vasaio *đ* thợ gốm.

vasca *c* **1.** bồn tắm **2.** bể, bể bơi **3.** chậu, bồn, thùng.

vascello *đ* tàu thủy, thuyền lớn.

vaschetta *c* chậu. ***Vaschetta di sviluppo*** *(na)* chậu rửa phim.

vascolare *tt* [thuộc] mạch *(máu)*.

vaselina *c* vazơlin.

vasellame *đ* bát đĩa.

vasetto *đ* lọ, thẩu. ***Vasetto di marmellata*** lọ mứt; ***vasetto di colla*** lọ hồ.

vaso *đ* **1.** bình, lọ. ***Vaso da fiori*** bình hoa **2.** *(gp)* mạch. ***Vaso sanguigno*** mạch máu.

vassallo *đ* chư hầu.

vassoio *đ* khay, mâm.

vasto *tt* **1.** rộng lớn **2.** lớn. ***Su vasta scala*** trên quy mô lớn.

vecchia *c* bà già.

vecchiaia *c* tuổi già, sự già.

vecchio I. *tt* **1.** già. ***Un vecchio cavallo*** con ngựa già **2.** cũ. ***Un vecchio libro*** cuốn sách cũ **3.** [có] tuổi. ***È più vecchio di me*** nó nhiều tuổi hơn tôi.
II. *đ* ông lão, cụ già, người già. ***I miei vecchi*** ông bà già tôi; ***la mia vecchia*** mẹ tôi.

vedere I. *ngđ* **1.** nhìn, thấy, trông thấy, xem. ***Vedere un film*** xem phim; ***vedere con i propri occhi*** trông thấy tận mắt; ***vedere tutto nero*** *(b)* nhìn mọi việc với con mắt

bi quan **2.** thử xem. ***Vedi se queste scarpe ti vanno bene*** hãy thử xem đôi giày này có vừa anh không **3.** gặp. ***L'ho visto ieri*** hôm qua tôi gặp anh ấy **4.** đến hỏi ý kiến. ***Dovresti vedere un avvocato*** anh nên hỏi ý kiến luật sư; ***farsi vedere da un medico*** đến một bác sĩ để khám bệnh **5.** tham quan. ***Vedere il nuovo museo*** tham quan bảo tàng mới **6.** hiểu. ***Non vedo la ragione per farlo*** tôi không hiểu lý do phải làm điều đó **7.** cố gắng, chú ý. ***Vedi di non arrivare tardi*** cố gắng để đừng đến muộn **8.** *(nc)* ***Vedere per credere*** trông thấy thì mới tin; ***non vedere l'ora*** nóng lòng; ***non vederci più dalla fame*** đói ngấu; ***non lo posso vedere*** không chịu được anh ấy.

II. vedersi *đp* **1.** soi mình *(trong gương)* **2.** tự thấy mình **3.** gặp nhau. ***Ci vediamo domani*** ngày mai chúng ta gặp lại nhau.

vedetta *c* **1.** người gác **2.** *(h)* thuyền máy, tàu đứng gác.

vedova *c* người đàn bà góa, quả phụ.

vedovanza *c* cảnh góa bụa.

vedovo I. *tt* góa.

II. *d* người góa vợ.

veduta *c* **1.** cảnh, phong cảnh **2.** *(sn)* ý kiến, quan niệm. ***Un uomo di larghe vedute*** một người có tầm nhìn xa trông rộng.

vegetale I. *tt* [thuộc] thực vật. ***Regno vegetale*** giới thực vật.

II. *d* thực vật.

vegetare *nđ* **1.** sinh trưởng, phát triển *(cây cối)* **2.** (b) sống leo lắt.

vegetariano I. *tt* ăn chay, chay.

II. *d* người ăn chay.

vegetativo *tt* sinh dưỡng.

vegetazione *c* **1.** cây cối, thực bì **2.** *(y)* sùi.

vegeto *tt* khỏe *(người)*, mọc khỏe *(cây cối)*.

veggente *d* người có thiên nhãn.

veglia *c* sự thức khuya, sự thức đêm. ***Veglia funebre*** sự thức canh người chết.

vegliare I. *nđ* thức, thức đêm. ***Vegliare fino al mattino*** thức đến sáng.

II. *ngđ* trực, túc trực. ***Vegliare un malato*** trực bên người bệnh.

veglione *đ* tiệc nửa đêm *(Nô-en)*, tiệc giao thừa.

veicolo *đ* **1.** xe, xe cộ. ***Veicolo a quattro ruote*** xe bốn bánh

2. *(b)* phương tiện truyền bá **3.** *(y)* vật mang mầm bệnh.

vela *c* buồm. ***Andare a gonfie vele*** *(b)* thuận buồm xuôi gió.

velare **I.** *ngđ* **1.** trùm vải *(tượng)* **2.** che, che mạng. ***Velarsi il volto*** che mặt bằng mạng; ***le nubi velano il sole*** mây che mặt trời.

II. velarsi *đp* mờ đi.

velato *tt* **1.** trùm vải **2.** che mạng **3.** bị che, bị ám *(trời)* **4.** không rõ *(ý nghĩa)*.

velatura *c* *(h)* bộ buồm *(của thuyền)*.

veleggiare *nđ* chạy bằng buồm.

veleno *đ* **1.** thuốc độc, chất độc **2.** nọc độc *(rắn)* **3.** *(b)* sự thù oán **4.** *(b)* sự độc địa.

velenoso *tt* **1.** có chất độc, có nọc độc *(rắn, nấm)* **2.** *(b)* độc ác, độc địa.

velìero *đ* thuyền buồm.

velina *c* giấy pơluya.

velivolo *đ* máy bay.

velleità *c* điều không thể thực hiện.

velleitario **I.** *tt* không thể thực hiện.

II. *đ* người muốn làm điều không thể thực hiện.

vello *đ* lông cừu.

vellutato *tt* **1.** mượt như nhung **2.** *(b)* mượt mà *(giọng)*.

velluto *đ* nhung. ***Velluto a coste*** nhung kẻ; ***pugno di ferro in guanto di velluto*** bàn tay sắt bọc nhung.

velo *đ* **1.** vải trùm, mạng che mặt, khăn trùm **2.** *(b)* màn. ***Velo di nebbia*** màn sương.

veloce *tt* mau lẹ, nhanh, nhanh chóng.

velocità *c* sự mau lẹ, tốc độ. ***Velocità del suono*** tốc độ âm thanh; ***a tutta velocità*** hết sức nhanh.

velodromo *đ* trường đua xe đạp.

vena *c* **1.** *(gp)* tĩnh mạch **2.** vỉa, mạch. ***Vena di carbone*** vỉa than **3.** nguồn cảm hứng. ***Vena poetica*** nguồn thi hứng **4.** vân *(đá hoa, gỗ)*.

venale *tt* **1.** mua được. ***Valore venale*** giá tính thành tiền **2.** vụ lợi, lý tài.

venatura *c* **1.** vân *(gỗ, đá hoa)* **2.** gân, đường gân *(lá)*.

vendemmia *c* sự hái nho; mùa hái nho.

vendemmiare *ngđ* hái nho.

vendere **I.** *ngđ* bán. ***Vendere a credito*** bán chịu; ***vendere all'ingrosso*** bán buôn, bán sỉ; ***vendere al dettaglio*** bán lẻ.

II. vendersi *đp* **1.** bán. ***Questo articolo si vende bene***

mặt hàng này bán chạy **2.** bán mình **3.** làm đĩ.

vendẹtta *c* sự trả thù, sự báo thù.

vendicạre I. *ngđ* trả thù, báo thù.
II. vendicạrsi *đp* trả thù, báo thù.

vẹndita *c* sự bán. ***In vendita*** để bán.

venditọre *đ* người bán, người bán hàng.

vendụto *tt* **1.** bán rồi **2.** bị mua chuộc.

venerạbile *tt* đáng tôn kính.

venerạre *ngđ* tôn kính.

venerdì *đ* ngày thứ sáu.

Venẹzia *c* Vênexia (Vơ-ni-dơ).

veneziạno I. *tt* thuộc Vênexia (Vơ-ni-dơ).
II. *đ* người Vênexia (Vơ-ni-dơ).

venịre *nđ* **1.** đến, đi đến, tới, đi tới. ***Non è ancora venuto*** anh ấy chưa đến; ***vieni qui!*** lại đây! ***venire da Roma*** là người Rô-ma, đến từ Rô-ma **2.** trúng vào. ***Festa che viene di sabato*** ngày lễ trúng vào thứ bảy **3.** giá. ***Quanto viene?*** giá bao nhiêu? **4.** hiện ra. ***È venuto il numero tre*** *số ba hiện ra* **5.** *bắt* nguồn từ. ***Questa parola viene dal greco*** từ này bắt nguồn từ tiếng Hy lạp **6.** được, bị. ***Il problema viene studiato*** vấn đề đang được nghiên cứu **7.** *(nc)* ***Venir meno*** ngất đi; ***venire in mente*** nảy ra trong trí; ***gli è venuta l'influenza*** anh ấy bị cúm; ***venire al mondo*** sinh ra; ***la foto è venuta bene*** bức ảnh rất thành công.

ventaglio *đ* cái quạt.

ventạta *c* cơn gió mạnh.

ventẹnne *đ c* người hai mươi tuổi.

vẹnti *tt đ* hai mươi.

ventilạre *ngđ* **1.** quạt *(thóc)* **2.** thông gió **3.** đề xuất, đề nghị *(ý kiến).*

ventilạto *tt* thoáng khí, thông khí.

ventilatọre *đ* quạt máy.

ventịna *c* hai chục.

vẹnto *đ* gió. ***Correre come il vento*** chạy nhanh như gió.

vẹntola *c (kỹ)* bánh công tác, cái quạt lò.

ventọsa *c* **1.** cái giác **2.** *(y)* ống giác **3.** *(dh)* giác mút.

ventọso *tt* có gió, lắm gió, lộng gió.

vẹntre *đ* **1.** bụng. ***Correre ventre a terra*** chạy rất nhanh; ***nel ventre della terra*** trong lòng quả đất **2.** *(vh)* dạ con.

ventricolo *đ (gp)* buồng tim, tâm thất.

ventura *c* **1.** *(vh)* vận **2.** *(vh)* vận may **3.** sự may rủi, sự tình cờ. ***Soldato di ventura*** lính đánh thuê.

venuta *c* sự đến, sự tới.

vera *c* nhẫn cưới.

veramente *pt* thật là, thực ra. ***Veramente?*** thật không?

veranda *c* hiên, hè.

verbale **I.** *tt* **1.** bằng miệng, bằng lời nói. ***Ordine verbale*** lệnh truyền miệng **2.** *(nnh)* [thuộc] động từ. ***Forma verbale*** dạng động từ. **II.** *đ* biên bản.

verbena *c (tv)* cỏ roi ngựa.

verbo *đ* **1.** động từ. ***Verbo intransitivo*** nội động từ **2.** *(vh)* từ.

verboso *tt* dài dòng.

verde **I.** *tt* **1.** xanh lá cây, [màu] lục. ***Colore verde*** màu lục; ***gli anni verdi*** tuổi xanh; ***essere al verde*** cháy túi **2.** xanh, chưa chín *(quả cây)*. **II.** *đ* **1.** màu lục, màu xanh lá cây **2.** đèn xanh *(giao thông)* **3.** cây xanh. ***Una casa immersa nel verde*** một ngôi nhà chìm trong cây xanh.

verdeggiante *tt* xanh rờn.

verderame *đ* gỉ đồng.

verdetto *đ* lời tuyên án, lời phán quyết.

verdura *c* rau, rau xanh. ***Verdura fresca*** rau tươi.

verga *c* **1.** cái can, cái que, roi *(để đánh)* **2.** thanh *(sắt)*, thỏi *(vàng)*.

vergine **I.** *tt* **1.** tân, trinh **2.** nguyên thủy *(rừng)* **3.** chưa tinh chế, tự nhiên. ***Olio vergine d'oliva*** dầu ôliu sống. **II.** *c* gái trinh, gái đồng trinh.

vergogna *c* **1.** sự thẹn, sự hổ thẹn **2.** điều xấu hổ, mối nhục **3.** sự rụt rè.

vergognarsi *tđ* **1.** xấu hổ, hổ thẹn. ***Vergognati!*** thật là xấu hổ cho anh quá! **2.** rụt rè.

vergognoso *tt* **1.** rụt rè, bẽn lẽn, thẹn thùng **2.** làm xấu hổ, làm hổ thẹn.

verifica *c* **1.** sự thẩm tra, sự kiểm tra **2.** sự xác minh.

verificare **I.** *ngđ* **1.** thẩm tra, kiểm tra **2.** xác minh. **II. verificarsi** *dp* xảy ra, xảy đến.

verità *c* chân lý, sự thật. ***Dire la verità*** nói sự thật.

verme *đ* con giun, con giòi. ***Verme solitario*** *con sán.*

vermicelli *đ (sn)* miến, mì sợi,

bún.

vermifugo *d (y)* thuốc giun.

vermiglio *tt* đỏ son.

vernice *c* **1.** sơn. ***Vernice fresca*** sơn còn ướt **2.** sơn dầu, véc ni.

verniciare *ngđ* **1.** quét sơn, sơn **2.** đánh véc ni.

vero I. *tt* **1.** thật, thực. ***Una storia vera*** một chuyện thực; ***non è vero?*** thực không? **2.** thật sự, thực sự. ***Un vero amico*** một người bạn thực sự.

II. *d* sự thật. ***A dire il vero*** nói sự thật; ***dipingere dal vero*** vẽ theo mẫu.

verosimile *tt* có lẽ thực, có lẽ thật.

verro *đ (đh)* lợn dực, lợn dái.

verruca *c (y)* hột cơm.

versamento *đ* **1.** sự nộp tiền, sự trả tiền **2.** *(y)* sự tràn.

versante *đ* sườn *(núi)*.

versare[1] **I.** *ngđ* **1.** đổ, rót, trút. ***Versare il caffè nelle tazze*** rót cà phê vào tách; ***versare lacrime*** khóc **2.** nộp, trả *(một số tiền)* **3.** làm đổ, đánh đổ. ***Versare acqua sulla tovaglia*** làm đổ nước xuống khăn bàn.

II. versarsi *đp* **1.** *tràn ra* **2.** đổ ra, chảy. ***Il fiume si versa nel mare*** sông đổ ra biển.

versare[2] *nđ* ở trong tình trạng. ***Versare in gravi difficoltà*** ở trong tình trạng khó khăn lắm; ***versare in fin di vita*** sắp chết.

versatile *tt* nhiều tài.

versato *tt* giỏi, thành thạo, có khiếu.

versione *c* **1.** bản dịch, bài dịch. ***Film in versione originale*** phim theo bản gốc **2.** lời giải thích, cách thuật lại. ***Le due versioni del fatto*** hai cách giải thích của sự việc.

verso[1] *đ* **1.** câu thơ, thơ **2.** tiếng *(động vật)* **3.** sự nhại. ***Fare il verso a qualcuno*** nhại ai **4.** hướng, phía. ***Per un verso*** một mặt **5.** cách. ***Non c'è verso di convincerlo*** chẳng có cách gì thuyết phục được nó.

verso[2] *gt* **1.** về hướng, về phía. ***Verso casa*** về phía nhà **2.** vào khoảng. ***Verso mezzanotte*** vào khoảng nửa đêm **3.** đối với.

vertebra *c (gp)* đốt [xương] sống.

vertebrale *tt (gp)* [thuộc] xương sống. ***Colonna vertebrale*** cột sống.

vertebrato I. *tt* có xương sống.

II. *đ (đh)* động vật có xương sống.

vertẹnza *c* cuộc tranh chấp, xung đột.

verticạle I. *tt* thẳng đứng, đứng. **II.** *c* đường thẳng đứng.

vẹrtice *đ* **1.** đỉnh. ***Vertice di un angolo*** đỉnh của một góc; ***incontro al vertice*** hội nghị thượng đỉnh **2.** *(b)* tột độ, tột đỉnh, đỉnh cao nhất.

vertigine *c* sự chóng mặt. ***Avere le vertigini*** bị chóng mặt.

vertiginọso *tt* **1.** làm chóng mặt **2.** quá nhanh *(tốc độ)* **3.** *(b)* rất lớn *(số tiền)*.

vescịca *c* **1.** *(gp)* bọng, túi. ***Vescica urinaria*** bọng đái **2.** *(y)* chỗ rộp da **3.** bong bóng. ***Vescica natatoria*** bong bóng cá.

vẹscovo *đ* giám mục.

vẹspa *c (đh)* ong vò vẽ.

vespạio *đ* tổ ong vò vẽ.

vessạre *ngđ* ức hiếp, áp bức.

vestạglia *c* áo khoác ngoài *(mặc ở nhà)*.

vẹste *c* **1.** quần áo, y phục **2.** bề ngoài **3.** tư cách. ***In veste di*** với tư cách là.

vestiạrio *đ* quần áo.

vestịbolo *đ* phòng ngoài, tiền sảnh.

vestigia *c (sn)* di tích, vết tích.

vestire I. *ngđ* **1.** mặc quần áo cho **2.** mặc. **II.** *nđ* ăn mặc, mặc. ***Vestire alla moda*** ăn mặc đúng mốt. **III. vestirsi** *đp* mặc quần áo.

vestịto[1] *đ* **1.** quần áo, y phục **2.** cái áo, áo dài phụ nữ **3.** bộ com lê, quần áo *(đàn ông)*.

vestịto[2] *tt* mặc, ăn mặc. ***Vestito di nero*** mặc đồ đen.

veteranọ *đ* **1.** *(q)* cựu binh **2.** *(b)* người kỳ cựu.

veterinạria *c* khoa thú y.

veterinạrio *đ* thầy thuốc thú y.

vẹto *đ* sự phủ quyết, quyền phủ quyết. ***Diritto di veto*** quyền phủ quyết.

vetrạio *đ* **1.** thợ thủy tinh, thợ lắp kính, thợ kính **2.** người bán đồ thủy tinh.

vetrata *c* **1.** kính ghép màu *(ở nhà thờ)* **2.** lỗ cửa có kính.

vetrạto *tt* có kính. ***Carta vetrata*** giấy ráp.

vetrerịa *c* xưởng thủy tinh.

vetrificạre *ngđ* thủy tinh hóa.

vetrịna *c* tủ kính bày hàng.

vetrịno *đ* lá kính *(kính hiển vi)*.

vẹtro *đ* **1.** thủy tinh. ***Lana di vetro*** tơ thủy tinh **2.** kính *(cửa sổ)*.

vẹtta *c* **1.** chỏm, đỉnh *(núi, đồi)* **2.** *(b)* tột đỉnh.

vettọre *đ* **1.** tên lửa phóng **2.**

(th) vectơ **3.** *(lp)* hãng vận tải.

vettovaglie c *(sn)* thức ăn, thực phẩm.

vettura *c* **1.** ô tô, xe ô tô **2.** toa hành khách *(xe lửa)*.

vezzeggiare *ngđ* nuông chiều, nâng niu.

vezzo *đ* **1.** thói quen **2.** sự mơn trớn **3.** *(sn)* sự kiểu cách.

vi I. *đtđ* **1.** các anh, các chị, các ông, các bà. ***Vi vedo domani*** ngày mai tôi sẽ gặp các anh (các chị, các ông, các bà) **2.** cho các anh (các chị, các ông, các bà). ***Vi telefonerò*** tôi sẽ gọi điện thoại cho các anh.
II. *pt* (*x* **ci II.**) đây, ở đây. ***Vi sono molte difficoltà*** có nhiều khó khăn.
III. *đtc* (*x* **ci III.**) đến việc ấy, đến điều ấy.

via[1] *c* **1.** đường, đường phố, phố. ***Via di comunicazione*** đường giao thông; ***via Roma*** phố Rôma; ***via lattea*** sông ngân hà; ***vie respiratorie*** đường hô hấp; ***per via orale*** qua đường miệng **2.** cách, phương sách **3.** qua, bằng. ***Via Parigi*** qua Pa-ri; ***via satellite*** bằng vệ tinh; ***per via di*** vì, do bởi.

via[2] **I.** *pt* xa, cách xa, đi [ra]. ***Andare via*** đi ra, bỏ đi; ***volare via*** bay đi; ***e così via*** vân vân.
II. *đ* **1.** *(thể)* sự xuất phát. ***Dare il via*** ra lệnh xuất phát **2.** sự bắt đầu, sự khai mạc. ***Dare il via ai lavori*** bắt đầu các công trình, khai mạc hội nghị.

viabilità *c* **1.** tình trạng qua lại được, khả năng giao thông *(đường sá)* **2.** mạng lưới đường sá.

viadotto *đ* cầu cạn.

viaggiare *nđ* du hành, đi du lịch.

viaggiatore *đ* người đi du lịch, người du hành.

viaggio *đ* cuộc du hành, cuộc du lịch. ***Viaggio spaziale*** du hành vũ trụ; ***buon viaggio!*** chúc thượng lộ bình an!; ***viaggio di nozze*** cuộc du lịch tuần trăng mật, cuộc du lịch sau ngày cưới.

viale *đ* đại lộ.

viavai *đ* sự qua lại.

vibrafono *đ (n)* đàn gõ.

vibrare I. *nđ* **1.** rung, rung động **2.** vang *(giọng, nốt)*.
II. *ngđ* đánh, giáng.

vibratore *đ (kỹ)* máy rung.

vibrazione *c* sự rung, sự rung động.

vice *đ c* phó.

vicedirettore *d* phó giám đốc.

vicenda *c* **1.** sự việc, sự kiện **2.** ***A vicenda*** lẫn nhau; ***aiutarsi a vicenda*** giúp đỡ lẫn nhau.

vicepresidente *d* phó chủ tịch, phó tổng thống.

viceré *d* phó vương.

viceversa *pt* ngược lại.

vicinanza *c* **1.** sự ở gần, sự lân cận, sự sắp tới **2.** *(sn)* vùng lân cận. ***Abita nelle vicinanze*** nó ở vùng lân cận.

vicinato *đ* **1.** láng giềng, hàng xóm **2.** quan hệ hàng xóm, quan hệ láng giềng.

vicino I. *tt* **1.** gần. ***La scuola è vicina*** trường học ở gần **2.** bên, bên cạnh **3.** sắp xảy ra.
II. *gt* gần, ở gần. ***Abitare vicino alla stazione*** ở gần ga.
III. *pt* gần. ***Abito qui vicino*** tôi ở gần đây.
IV. *đ* người hàng xóm, người láng giềng.

vicissitudini *c (sn)* nỗi thăng trầm.

vicolo *đ* đường hẻm, ngõ hẻm. ***Vicolo cieco*** *(cb)* ngõ cụt.

video *tt* truyền hình, dùng trong *truyền hình.*

videocassetta *c* vidêô-cátxét.

videoregistratore *đ* máy vidêô-cátxét, máy ghi hình.

vidimare *ngđ* chứng thực, xác nhận là đúng.

vietare *ngđ* cấm, ngăn cấm, cấm chỉ.

vietato *tt* bị cấm. ***Vietato fumare*** cấm hút thuốc lá.

Vietnam *đ* Việt Nam.

vietnamita I. *tt* [thuộc] Việt Nam.
II. *đ* **1.** người Việt **2.** tiếng Việt.

vigente *tt* hiện hành, có hiệu lực. ***Regolamento vigente*** quy chế hiện hành.

vigilante *đ* người bảo vệ.

vigilare I. *ngđ* giám thị, giám sát.
II. *nđ* chăm chú, canh chừng.

vigile I. *tt* cảnh giác.
II. *đ* cận vệ, cảnh sát. ***Vigile urbano*** cảnh sát giao thông; ***vigile del fuoco*** đội viên cứu hỏa.

vigilia *c* ngày hôm trước, đêm trước.

vigliacco I. *tt* hèn nhát, nhát gan.
II. *đ* người hèn nhát, người nhát gan.

vigna *c* ruộng nho, vườn nho.

vigneto *đ* ruộng nho, vườn nho.

vignetta *c* bức vẽ hài hước,

tranh biếm họa.

vigore *đ* **1.** sức mạnh, sự cường tráng **2.** *(b)* sự mạnh mẽ **3.** *(lp)* hiệu lực. ***Entrare in vigore*** bắt đầu có hiệu lực.

vigoroso *tt* **1.** mạnh khỏe, cường tráng **2.** *(b)* mạnh mẽ.

vile *tt* **1.** đê hèn, hèn hạ **2.** nhát gan **3.** *(b)* ít giá trị.

vilipendere *ngđ* khinh miệt, chê bai.

villa *c* biệt thự.

villaggio *đ* làng, xã.

villano **I.** *tt* cục cằn, bất lịch sự. **II.** *đ* người cục cằn, người bất lịch sự.

villeggiatura *c* **1.** sự đi nghỉ mát **2.** nơi nghỉ mát.

villoso *tt* có lông, đầy lông.

viltà *c* sự khiếp nhược, sự nhát gan.

vimine *đ* [cây] liễu gai. ***Sedia di vimini*** ghế đan bằng liễu gai.

vincente *tt* được cuộc, thắng cuộc. ***Numero vincente*** số trúng; ***carta vincente*** lá bài chủ.

vincere **I.** *ngđ* **1.** thắng, đánh bại. ***Vincere una corsa*** thắng cuộc đua; ***vincere la guerra*** chiến thắng **2.** đoạt, được. ***Vincere una causa*** *(lp)* được kiện; ***vincere un premio*** đoạt giải **3.** trúng *(xổ số)* **4.** chế ngự *(cơn giận)* **5.** vượt qua *(khó khăn)*.
II. *nđ* thắng cuộc, thắng được.

vincita *c* tiền được bạc, tiền được cuộc.

vincitore **I.** *tt* thắng.
II. *đ* người thắng.

vincolante *tt* bắt buộc.

vincolare *ngđ* **1.** bắt buộc **2.** *(kt)* gửi ngân hàng có thời hạn nhất định.

vino *đ* rượu nho, rượu vang.

vinto *tt* **1.** thắng, được. ***Soldi vinti al gioco*** tiền được trong cờ bạc **2.** thua, bị đánh bại.

viola[1] **I.** *tt* tím.
II. *đ* **1.** màu tím **2.** *(tv)* cây hoa tím.

viola[2] *c (n)* đàn antô.

violare *ngđ* vi phạm *(đạo luật)*, xâm phạm.

violazione *c* sự vi phạm, sự xâm phạm.

violentare *ngđ* hãm hiếp, hiếp dâm *(phụ nữ)*.

violento *tt* **1.** hung bạo, hung tợn *(người)* **2.** dữ dội *(cơn gió)*, mãnh liệt, kịch liệt *(phản ứng)*.

violenza *c* **1.** sự mãnh liệt **2.** tính hung bạo, hành động hung bạo **3.** bạo lực. ***La non***

violenza sự không dùng bạo lực.

violino *d* đàn viôlông.

violoncello *d* đàn viôlôngxen, xelô.

vipera *c* **1.** rắn vipe **2.** *(b)* người độc ác.

virale *tt* [thuộc] virut.

virgola *c* dấu phẩy.

virgoletta *c* dấu ngoặc kép.

virgulto *đ* **1.** cây non **2.** chồi cây.

virile *tt* **1.** [thuộc] nam giới, [thuộc] đàn ông **2.** *(b)* hùng mạnh, rắn rỏi.

virtù *c* đức, đức hạnh, đức tính. ***In virtù di*** với tư cách.

virtuale *tt* **1.** tiềm tàng **2.** *(vl)* ảo. ***Immagine virtuale*** ảnh ảo.

virtuoso **I.** *tt* có đức, có đạo đức. **II.** *đ* **1.** người có trình độ kỹ thuật cao **2.** *(n)* nhạc sĩ điêu luyện.

virus *đ* virut.

viscerale *tt* **1.** [thuộc] nội tạng **2.** *(b)* sâu sắc.

viscere *c (sn)* nội tạng, phủ tạng. ***Le viscere della terra*** lòng đất.

vischio *đ* **1.** *cây tầm gửi* **2.** *nhựa* bẫy chim.

vischioso *tt* nhớt, dính.

viscido *tt* **1.** nhớt, lầy nhầy **2.** trơn, khó giữ **3.** *(b)* đê tiện.

visibile **I.** *tt* **1.** thấy được, có thể thấy được **2.** rõ ràng, rõ rệt. **II.** *đ* cái hữu hình.

visibilità *c* tầm nhìn xa, khả năng nhìn rõ.

visiera *c* mũ lưỡi trai.

visionare *ngđ* **1.** xem xét **2.** xem trước, duyệt trước *(phim)*.

visione *c* **1.** sự nhìn, sức nhìn. ***Prima visione*** phim được phát hành lần đầu **2.** ý kiến, cách nhìn, quan điểm **3.** hình ảnh tưởng tượng.

visita *c* **1.** sự đi thăm, sự thăm hỏi. ***Biglietto da visita*** danh thiếp **2.** sự tham quan *(bảo tàng)* **3.** *(y)* sự khám bệnh, sự thăm bệnh.

visitare *ngđ* **1.** thăm, thăm hỏi **2.** tham quan *(triển lãm)* **3.** khám. ***Visitare un malato*** khám bệnh.

visitatore *đ* **1.** người đến thăm **2.** người tham quan.

visivo *tt* [thuộc] thị giác, [thuộc sự] nhìn. ***Memoria visiva*** trí nhớ thị giác.

viso *đ* mặt, khuôn mặt. ***A viso aperto*** thẳng thắn.

visone *đ* **1.** *(đh) chồn vizon* **2.** bộ da lông chồn vizon.

visore *đ* ống ngắm, kính ngắm

(máy ảnh).

vispo *tt* hoạt bát, nhanh nhảu.

vista *c* **1.** thị giác, sức nhìn, thị lực. ***Avere la vista buona*** có thị lực tốt; ***occhiali da vista*** kính đeo mắt **2.** cảnh, quang cảnh. ***Vista panoramica*** toàn cảnh **3.** *(nc)* ***Conoscere di vista*** chỉ mới quen mặt; ***pagabile a vista*** trả theo xuất trình.

vistare *ngđ* đóng dấu thị thực.

visto *đ* dấu thị thực.

vistoso *tt* lòe loẹt.

visuale **I.** *tt* [thuộc] thị giác, [thuộc sự] nhìn.
II. *c* **1.** toàn cảnh **2.** quan điểm.

visualizzare *ngđ* làm cho mắt trông thấy được.

vita[1] *c* **1.** sự sống **2.** cuộc đời, đời sống, cuộc sống. ***La vita in campagna*** cuộc sống ở nông thôn; ***essere in vita*** đang sống **3.** sự sinh tồn, lối sống, cách sống. ***Cambiare vita*** thay đổi lối sống **4.** sinh hoạt. ***Il costo della vita*** giá sinh hoạt **5.** thân thế. ***Vita di Dante*** thân thế của Đantê **6.** mạng. ***Pagare con la vita*** đền mạng; ***rischiare la vita*** liều mạng **7.** sinh mệnh, tính mệnh. ***Assicurazione sulla vita*** bảo hiểm nhân thọ **8.** sức sống, sinh lực. ***Essere pieno di vita*** dồi dào sinh lực **9.** *(nc)* ***Finchè c'è vita c'è speranza*** còn nước còn tát; ***questione di vita o di morte*** vấn đề sinh tử; ***per tutta la vita*** suốt đời; ***ragazza di vita*** gái giang hồ; ***vita da cani*** đời sống khổ như chó; ***è la vita!*** đời là thế!; ***l'altra vita*** kiếp sau.

vita[2] *c* chỗ thắt lưng.

vitale *tt* **1.** *(sh)* sống. ***Organi vitali*** những cơ quan sống **2.** sống còn, quan trọng *(vấn đề).*

vitalità *c* sức sống.

vitalizio *tt* trọn đời. ***Socio vitalizio*** hội viên trọn đời.

vitamina *c* sinh tố, vitamin.

vite[1] *c* đinh vít. ***Vite senza fine*** vít vô tận.

vite[2] *c (tv)* cây nho.

vitello *đ* con bê, thịt bê.

viticoltore *đ* người trồng nho.

viticoltura *c* nghề trồng nho.

vitiligine *c (y)* lang ben trắng.

vitreo *tt* [thuộc] thủy tinh, như thủy tinh.

vittima *c* nạn nhân, người chết, người bị thương *(tai nạn, chiến tranh).* ***Vittima di un imbroglio*** nạn nhân của một vụ lừa đảo.

vittimismo *đ* sự tự thương mình.

vitto *đ* cái ăn, thức ăn. ***Vitto e alloggio*** cái ăn và chỗ ở.

vittoria *c* **1.** sự chiến thắng **2.** sự thắng, thắng lợi.

vittorioso *tt* **1.** thắng **2.** chiến thắng.

vituperare *ngđ* lớn tiếng chê trách.

viuzza *c* ngõ hẻm.

viva *tht* muôn năm!

vivacchiare *nđ* sống lay lắt.

vivace *tt* **1.** nhanh nhẹn, lanh lợi **2.** nhanh trí, sắc sảo *(trí óc)* **3.** sặc sỡ *(màu sắc)* **4.** sôi nổi *(cuộc tranh luận)*.

vivacità *c* **1.** sự nhanh nhẹn, tính lanh lợi **2.** sự sặc sỡ *(màu sắc)*.

vivaio *đ* **1.** vườn ương *(cây)* **2.** ao nuôi cá.

vivanda *c* món ăn.

vivente **I.** *tt* sống, đang sống. ***L'autore è ancore vivente*** tác giả còn đang sống.
II. *đ* người sống.

vivere **I.** *nđ* **1.** sống. ***I pesci vivono nell'acqua*** cá sống trong nước; ***nascere, vivere e morire*** sinh ra, sống, rồi chết; ***vivere in campagna*** sống ở nông thôn; ***vivere di frutta*** sống bằng hoa quả **2.** *(nc)* ***Vivere a spese altrui*** ăn bám; ***guadagnarsi da vivere*** kiếm sống; ***vivere fino a ottant'anni*** thọ tám mươi tuổi; ***vivere di stenti*** vặt mũi không đủ đút miệng; ***vivere da solo*** sống độc thân, sống một mình.
II. *ngđ* sống. ***Vivere una vita tranquilla*** sống một cuộc đời bình lặng.

viveri *đ (sn)* lương thực, thức ăn.

vivido *tt* **1.** sặc sỡ *(màu)* **2.** chói lọi *(ánh sáng)*.

viviparo **I.** *đ* động vật đẻ con.
II. *tt* đẻ con.

vivisezione *c* sự mổ xẻ [thú vật] sống, giải phẫu [thú vật] sống.

vivo **I.** *tt* **1.** sống, đang sống. ***È ancora vivo*** anh ấy đang sống; ***calce viva*** vôi sống; ***da vivo*** ở sinh thời của ông ấy; ***angolo vivo*** cạnh sắc; ***a viva forza*** bằng vũ lực **2.** sắc sảo, nhanh trí *(người)* **3.** sặc sỡ *(màu)*.
II. *đ* **1.** người sống **2.** thịt sống **3.** điểm quan trọng. ***Entrare nel vivo del problema*** đi vào điểm quan trọng của vấn đề; ***registrare dal vivo*** ghi âm tại chỗ; ***dipingere dal vivo*** vẽ theo mẫu.

viziare *ngđ* **1.** làm hư *(một đứa trẻ)* **2.** *(lp)* làm mất hiệu lực.

viziato *tt* **1.** hư *(đứa trẻ)* **2.** nhiễm độc **3.** *(lp)* không hợp thức, mất hiệu lực.

vizio *đ* **1.** thói xấu, thói hư tật xấu. ***Avere il vizio del fumo*** tật nghiện thuốc lá **2.** sự trụy lạc **3.** *(lp)* sai sót. ***Vizio di forma*** sai sót về thể thức.

vizioso *tt* **1.** đầy thói xấu **2.** trụy lạc **3.** ***Circolo vizioso*** vòng luẩn quẩn.

vocabolario *đ* **1.** từ điển **2.** *(nnh)* từ vựng.

vocabolo *đ* từ.

vocale[1] *c (nnh)* nguyên âm.

vocale[2] *tt* **1.** [thuộc] thanh âm. ***Corde vocali*** dây thanh đới **2.** *(n)* để hát. ***Musica vocale*** nhạc hát.

vocazione *c* thiên hướng.

voce *c* **1.** tiếng, tiếng nói, giọng nói. ***La voce della coscienza*** tiếng nói của lương tâm; ***parlare ad alta voce*** nói lớn tiếng, nói to **2.** tin đồn, tiếng đồn. ***Corre voce che*** người ta đồn rằng **3.** giọng. ***Voce tenorile*** giọng nam cao **4.** *(n)* bè. ***Canto a due voci*** bài hát hai bè **5.** *(nnh)* dạng. ***Voce passiva*** dạng bị động **6.** từ *(từ điển)*.

voga[1] *c* phong trào, thời trang. ***Essere in voga*** đúng mốt, hợp thời trang.

voga[2] *c* sự chèo thuyền.

voglia *c* **1.** lòng thèm muốn, sự muốn, lòng khát khao. ***Avere voglia di dormire*** buồn ngủ; ***avere voglia di mangiare*** muốn ăn; ***di buona voglia*** sẵn lòng; ***di mala voglia*** miễn cưỡng **2.** chứng ăn rở *(phụ nữ có thai)* **3.** *(y)* vết chàm.

voi *dtđ* các anh, các bạn, các chị, các ông, các bà. ***Voi sapete che*** các anh biết rằng; ***da voi*** ở nhà của các bạn.

volano *đ* **1.** cầu lông *(chơi)* **2.** *(ch)* bánh đà, vôlăng.

volante[1] *đ* tay lái, bánh lái.

volante[2] **I.** *tt* **1.** bay. ***Disco volante*** đĩa bay; ***pesce volante*** cá chuồn **2.** rời. ***Foglio volante*** tờ giấy rời.
II. *c* đội cảnh sát cơ động.

volantino *đ* **1.** tờ quảng cáo **2.** tờ truyền đơn.

volare *nđ* **1.** bay. ***L'uccello vola*** chim bay **2.** chạy như bay, chạy nhanh. ***Il tempo vola*** thời gian vùn vụt trôi qua **3.** truyền nhanh *(tin)*.

volata *c* **1.** sự bay **2.** *(thể)* nước rút. ***Di volata*** rất gấp.

volatile **I.** *tt (hh)* dễ bay hơi.
II. *đ* chim.

volenteroso *tt* đầy thiện chí.

volentieri *pt* sẵn lòng, vui lòng.

volere[1] **I.** *ngđ* **1.** muốn. ***Vuole venire con noi*** hắn muốn đi với chúng ta; ***vorrei una tazza di tè*** tôi muốn có một tách chè; ***vorrei il direttore*** tôi muốn gặp giám đốc **2.** (**volerci**) cần phải có, đòi hỏi, mất. ***Ci vuole un chilo di farina*** cần một kilôgam bột; ***ci vogliono tre giorni per il viaggio*** chuyến đi phải mất ba ngày **3.** *(nc)* ***Cosa vuol dire questa parola?*** từ này nghĩa là gì?; ***voler bene*** âu yếm, yêu dấu, yêu thương; ***vuole accomodarsi?*** xin mời ngồi, xin mời vào; ***volere è potere*** có chí thì nên; ***senza volere*** vô tình; ***vuole piovere*** trời muốn mưa.
II. volersi *đp* ***Volersi bene*** yêu nhau.

volere[2] *đ* ý muốn.

volgare **I.** *tt* **1.** *(vh)* thông tục, [thuộc] bình dân. ***Lingua volgare*** ngôn ngữ thông tục, ngôn ngữ nôm na **2.** tục tĩu.
II. *đ* ngôn ngữ thông tục, ngôn ngữ nôm na.

volgere **I.** *ngđ* **1.** quay về **2.** biến thành.
II. *nđ* **1.** *ngoặt, rẽ (đường)* **2.** chuyển sang. ***Il tempo volge al bello*** thời tiết chuyển sang đẹp **3.** lại gần, đến gần. ***Il lavoro volge al termine*** công việc sắp kết thúc.
III. volgersi *đp* hướng về, quay về.

volgo *đ (nx)* bình dân.

volitivo *tt* kiên quyết.

volo *đ* **1.** sự bay *(máy bay, chim)*. ***In volo*** đang bay; ***al volo*** *(thể)* đang trên không, chưa chạm đất **2.** đàn *(chim bay)* **3.** chuyến bay *(hàng không)*.

volontà *c* ý chí, ý muốn. ***A volontà*** tùy thích; ***mangiare a volontà*** ăn tha hồ; ***le ultime volontà*** di mệnh, di chúc.

volontario **I.** *tt* **1.** tự nguyện **2.** *(q)* tình nguyện.
II. *đ* **1.** người tự nguyện **2.** *(q)* quân tình nguyện.

volpe *c* con cáo. ***Una vecchia volpe*** *(b)* một tay cáo già.

volt *đ* vôn *(điện)*.

volta[1] *c* **1.** lần, lượt, phen. ***La prima volta*** lần đầu tiên; ***una volta al mese*** mỗi tháng một lần; ***due volte tre fa sei*** hai lần ba là sáu; ***molte volte*** nhiều phen; ***a volte*** đôi khi **2.** gấp. ***Tre volte tanto*** gấp ba **3.** *(nc)* ***Partire alla volta di Roma*** đi sang Rôma; ***c'era una volta*** ngày

xửa ngày xưa.

vọlta[2] *c* vòm. ***La volta celeste*** vòm trời.

voltafạccia *đ* sự thay đổi đột ngột, sự trở mặt.

voltagabbạna *đ c* kẻ xu thời.

voltạre I. *ngđ* **1.** giở *(trang)* **2.** quay, hướng **3.** rẽ.
II. *nđ* ngoặt, quay về, rẽ. ***Voltare a destra*** rẽ sang phải; ***l'auto volta a sinistra*** ô tô ngoặt sang trái.
III. voltạrsi *đp* quay lại nhìn. ***Voltarsi contro*** chống đối, quay lại chống.

volteggiạre *nđ* bay lượn *(chim)*, bay quanh *(máy bay)*.

volteggio *đ* **1.** sự lượn quanh *(chim)* **2.** sự nhào lộn *(máy bay)* **3.** *(thể)* sự nhảy ngựa gỗ.

vọlto *đ* **1.** mặt **2.** *(b)* bộ mặt, bề ngoài **3.** *(b)* tính, bản tính.

volụbile *tt* hay thay đổi, dễ thay đổi.

volụme *đ* **1.** quyển, tập. ***Libro in tre volumi*** bộ sách ba tập **2.** *(th)* thể tích, dung tích **3.** *(b)* khối lượng *(sản xuất)*.

voluminọso *tt* to tướng.

volụta *c* vật hình xoắn ốc, vật hình cuộn. ***Volute di fumo*** cuộn khói.

volụto *tt* cố ý, chủ tâm.

voluttà *c* sự khoái lạc.

voluttuạrio *tt* không cần thiết.

voluttuọso *tt* ưa khoái lạc, gây khoái lạc.

vọmere *đ* lưỡi cày.

vomitạre *ngđ* **1.** nôn, mửa **2.** *(b)* phun ra *(núi lửa)*.

vọmito *đ* sự nôn mửa.

vọngola *c* sò đốm, con hến.

vorạce *tt* **1.** tham ăn, phàm ăn **2.** háu ăn.

voragine *c* vực thẳm.

vọrtice *đ* xoáy nước, gió xoáy.

vorticọso *tt* xoáy, xoáy cuộn.

vọstro I. *tts* của các anh (các bà, các ông, các chị, các bạn). ***A casa vostra*** ở nhà của các anh.
II. *dts* của các anh (các bà, các ông, các chị, các bạn). ***Questo libro è vostro*** quyển sách này là của các anh; ***alla vostra!*** nâng cốc chúc sức khỏe các bạn.

votạnte *đ c* người bỏ phiếu, người biểu quyết.

votạre I. *nđ* bầu, bỏ phiếu, biểu quyết. ***Votare a favore*** bỏ phiếu thuận; ***votare contro*** bỏ phiếu chống.
II. *ngđ* bỏ phiếu thông qua *(đạo luật)*.

votazịone *c* sự bỏ phiếu, sự bầu.

vọto *đ* **1.** sự bỏ phiếu. ***Voto***

di fiducia sự bỏ phiếu tín nhiệm **2.** điểm số *(ở trường học)* **3.** lời nguyện.

vulcanico *tt* [thuộc] núi lửa.

vulcano *d* núi lửa.

vulnerabile *tt* có thể bị tổn thương, có thể bị tấn công, có điểm yếu.

vuotare **I.** *ngđ* **1.** đổ, dốc, dốc hết ra. ***Vuotare un cassetto*** dốc một ngăn kéo; ***vuotare una bottiglia*** dốc cạn một chai **2.** tát cạn, tháo cạn *(ao, bể)*.
II. vuotarsi *đp* trở nên rỗng không.

vuoto **I.** *tt* **1.** rỗng, trống, trống không, không. ***Stomaco vuoto*** bụng rỗng; ***l'auto parte vuota*** ô tô đi không; ***a mani vuote*** tay không **2.** không có. ***Parole vuote di senso*** lời nói không có nghĩa.
II. *d* **1.** chỗ trống, khoảng không. ***Colmare un vuoto*** lấp một chỗ trống; ***girare a vuoto*** *(ch)* chạy không; ***assegno a vuoto*** séc không có bảo chứng **2.** hố. ***Vuoto d'aria*** hố không khí, ổ gà trên không **3.** chai, sự bọc. ***Vuoto a perdere*** chai có thể bỏ đi **4.** *(vl)* chân không.

Z

zabaione *đ* món kem xabayon.

zaffata *c* mùi hôi thối.

zafferano *đ* cây nghệ tây.

zaffiro *đ* ngọc bích, ngọc xafia.

zaino *đ* cái ba lô.

zampa *c* **1.** chân, cẳng *(thú).* ***Zampe di gallina*** *(b)* chữ viết như gà bới **2.** *(thgt)* tay.

zampata *c* cú đá *(của súc vật).*

zampetto *đ (bn)* chân giò *(lợn).*

zampillare *nđ* vọt ra, phọt ra.

zampillo *đ* sự phọt ra, sự vọt ra.

zampogna *c* kèn bễ, kèn túi.

zampone *đ* chân giò lợn nhồi.

zanna *c* ngà *(voi),* răng nanh *(lợn lòi, chó).*

zanzara *c* muỗi.

zanzariera *c* màn *(chống muỗi).*

zappa *c* cái cuốc. ***Tirarsi la zappa sui piedi*** gậy ông đập lưng ông.

zappare *ngđ* cuốc. ***Zappare la terra*** cuốc đất.

zattera *c* bè, mảng.

zavorra *c* đồ dằn.

zebra *c (đh)* ngựa vằn.

zebrato *tt* có vằn.

zebratura *c* đường vằn *(ở lông thú).*

zecca[1] *c (đh)* con vét.

zecca[2] *c* sở đúc tiền. ***Nuovo di zecca*** mới toanh.

zecchino *đ* đồng xơkin, đồng tiền vàng. ***Oro zecchino*** vàng ròng.

zefiro *đ* **1.** gió tây **2.** gió nhẹ.

zelante *tt* sốt sắng, hăng hái.

zelo *đ* lòng sốt sắng, lòng hăng hái.

zen *đ* thiền.

zenit *đ* **1.** *(thv)* thiên đỉnh **2.** *(b)*

điểm cao nhất, tột đỉnh.

zẹnzero *đ (tv)* cây gừng.

zẹppa *c* miếng chèn.

zẹppo *tt* đầy ắp.

zerbịno *đ* thảm chùi chân.

zẹro **I.** *tt* không. ***Grado zero*** độ không; ***l'ora zero*** nửa đêm, *(b)* giờ bắt đầu hành động. **II.** *đ* số không, độ không, zêrô. ***Tre gradi sotto zero*** ba độ dưới không.

zẹta c chữ Z, z.

zịa *c* cô, dì, thím, mợ, bác gái.

zibellịno *đ* chồn zibelin.

zigomo *đ* xương gò má.

zigzạg *đ* hình chữ chi, đường chữ chi.

zigzagạre *nđ* chạy ngoằn ngoèo.

zimbẹllo *đ* trò cười.

zịnco *đ* kẽm.

zịngaro *đ* dân Di-gan, người Di-gan.

zịo *đ* bác, chú, cậu, dượng.

zitẹlla *c* **1.** bà cô **2.** *(nx)* gái già.

zittịre **I.** *nđ* nín lặng, im lặng. **II.** *ngđ* làm im lặng.

zịtto *tt* im lặng. ***Zitto!*** im đi!

zizzạnia *c* **1.** cây niễng, cỏ lồng vực **2.** *(b)* mối bất hòa. ***Seminare zizzania*** gieo mối bất hòa.

zoccolo *đ* **1.** móng guốc *(ngựa)* **2.** chiếc guốc, giày guốc **3.** bệ, đế *(tượng)*, chân tường **4.** *(đc)* thềm lục địa.

zodịaco *đ* hoàng đạo.

zolfo *đ (hh)* lưu huỳnh.

zọlla *c* cục đất, hòn đất.

zollẹtta *c* cục. ***Zolletta di zucchero*** một cục đường.

zọna *c* **1.** *(đl)* đới. ***Zona temperata*** ôn đới **2.** khu vực, vùng, miền.

zọo *đ* vườn bách thú, vườn thú.

zoologịa *c* động vật học.

zoológico *tt* [thuộc] động vật học.

zoọlogo *đ* nhà động vật học.

zootẹcnica *c* phép nuôi động vật, khoa chăn nuôi.

zootẹcnico **I.** *tt* [thuộc] phép nuôi động vật, [thuộc] chăn nuôi. **II.** *đ* nhà kỹ thuật chăn nuôi.

zoom *đ* **1.** ấn tượng zum **2.** ống kính zum.

zoppicạnte *tt* khập khiễng.

zoppicạre *nđ* khập khiễng.

zọppo **I.** *tt* què, khập khiễng. **II.** người què.

zọtico *tt* vụng về, cục mịch.

zụcca *c* **1.** *(tv)* quả bí ngô, quả bầu **2.** *(thgt)* đầu.

zuccherạre *ngđ* làm cho ngọt, thêm đường vào.

zuccherạto *tt* ngọt, có đường.

zuccherièra *c* lọ đường.

zuccherièro *tt* [thuộc] đường. ***Industria zuccheriera*** công nghiệp đường.

zuccherifìcio *đ* nhà máy tinh chế đường.

zuccherịno **I.** *tt* có đường. **II.** *đ* **1.** viên đường **2.** *(b)* lời ngọt ngào, dỗ dành.

zụcchero *đ* đường. ***Zucchero di canna*** đường mía.

zuccheroso *tt* **1.** ngọt, có nhiều đường **2.** ngọt xớt *(lời nói)*.

zucchịna *x* **zucchịno.**

zucchịno *c (tv)* bí non.

zuccọne *đ* **1.** người ngu dốt **2.** người bướng bỉnh.

zụffa *c* cuộc ẩu đả.

zufolare *nđ* huýt sáo.

zụfolo *đ* ống sáo, cái sáo.

zuppa *c* xúp, cháo, canh.

zuppièra *c* liễn, tô *(đựng xúp)*.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 0084.4.8253841 - Fax: 0084.4.8269578
Email: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

TỪ ĐIỂN

VIỆT-Ý
Ý-VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Giá: 160.000đ